



SSSD 2022

Social Sciences for
Sustainable Development

TUYỂN TẬP BÁO CÁO HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
KHOA HỌC XÃ HỘI
VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
HÀ NỘI - 2022

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

80B - Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39426744 * Fax: 024.38224784

Website: www.nxbgtvt.vn * Email: nxbgtvt@fpt.vn

CHIỤ TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN - NỘI DUNG:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP:

Nguyễn Minh Nhật

BIÊN TẬP:

Dương Hồng Hạnh

TRÌNH BÀY:

Vương Thị Mai

Đối tác liên kết: Trường Đại học Mở - Địa chất

In 100 cuốn khổ A4, in tại Công ty In Giao thông.

Địa chỉ: 80B Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản số: 3637-2022/CXBIPH/3-56/GTVT.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-76-2616-8

Quyết định xuất bản số: 56 NB/QĐ-XBGT ngày 28 tháng 10 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
KHOA HỌC XÃ HỘI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:
VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN

BAN TỔ CHỨC

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ
1	GS.TS Trần Thanh Hải	Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất	Trưởng ban
2	TS. Trần Thị Phúc An	Trưởng khoa LLCT, Trường Đại học Mở - Địa chất	Phó Trưởng ban
3	PGS.TS Đỗ Ngọc Anh	Trưởng phòng KHCN, Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
4	PGS.TS. Đinh Thanh Xuân	Trưởng khoa LLCT, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Ủy viên
5	TS. Tô Mạnh Cường	Trưởng khoa LLCT, Trường Đại học Thủy Lợi	Ủy viên
6	TS. Vũ Tiến Dũng	Trưởng khoa LLCT, Trường Đại học Xây dựng	Ủy viên
7	TS. Lã Quý Đô	Trưởng khoa LLCT, Trường Đại học Giao thông vận tải	Ủy viên
8	ThS. Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Trưởng khoa LLCT, Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên

BAN KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ
1	TS. Trần Thị Phúc An	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trưởng ban
2	PGS. TS. Vũ Quang Hiến	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Ủy viên
3	PGS.TS. Đinh Thanh Xuân	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Ủy viên
4	PGS.TS. Nguyễn Bình Yên	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
5	TS. Tô Mạnh Cường	Trường Đại học Thủy Lợi	Ủy viên
6	TS. Vũ Tiến Dũng	Trường Đại học Xây dựng	Ủy viên
7	TS. Lã Quý Đô	Trường Đại học Giao thông vận tải	Ủy viên
8	TS. Nguyễn Thi Phương	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
9	TS. Phí Mạnh Phong	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP, THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Thị Thu Hương	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trưởng ban
2	TS. Ngô Văn Hường	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
3	TS. Trần Thị Lan Hương	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
4	TS. Đặng Thị Thanh Trâm	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
5	TS. Đỗ Thị Vân Hà	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên
6	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà	Trường Đại học Mở - Địa chất	Ủy viên

LỜI NÓI ĐẦU

Trong các tiêu chí và mô hình của phát triển bền vững, việc xây dựng và cung cấp những luận cứ khoa học về các vấn đề xã hội và con người là yêu cầu bắt buộc. Đây chính là những nội dung nghiên cứu của Khoa học xã hội và như vậy, Khoa học xã hội có một vai trò rất yếu trong các mô hình của phát triển bền vững. Gần đây, các nghiên cứu về Khoa học Xã hội ngày càng gắn kết với các ngành khoa học khác để tạo ra cơ sở khoa học vững chắc và đồng bộ cho việc xây dựng các kế hoạch và giải pháp kinh tế, xã hội với mục tiêu phát triển bền vững. Năm bắt xu thế đó, từ năm 2020, Trường Đại học Mở - Địa chất đã đưa hoạt động nghiên cứu về vai trò của Khoa học Xã hội với phát triển bền vững thành những nhiệm vụ thường xuyên mà kết tinh là các hội nghị khoa học về chủ đề này đã được Nhà trường đăng cai tổ chức. Tiếp nối thành công của Hội thảo khoa học “Khoa học xã hội với phát triển bền vững” lần thứ nhất được tổ chức năm 2020 tại trường Đại học Mở - Địa chất, năm 2022, Trường Đại học Mở - Địa chất đã phối hợp với trường Đại học Bách khoa Hà Nội, trường Đại học Giao thông Vận tải, trường Đại học Xây dựng Hà Nội và trường Đại học Thủy lợi tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia **“Khoa học xã hội với phát triển bền vững 2022”** với chủ đề là: **“Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập, phát triển”**. Mục đích của Hội thảo lần này là tạo ra một môi trường bổ ích kết nối các nhà khoa học, các chuyên gia, giảng viên và sinh viên trong và ngoài nước có liên quan nhằm tăng cường trao đổi tri thức về lý luận và thực tiễn, kết quả nghiên cứu, xu thế và thách thức mới đối với nghiên cứu và đào tạo khoa học xã hội, kết nối, đề xuất và hợp tác xây dựng các định hướng, chủ đề nghiên cứu khoa học mới phù hợp với hiện trạng và xu thế phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế.

Trong quá trình chuẩn bị hội thảo, Ban Tổ chức đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của các nhà khoa học và giảng viên trên toàn quốc. Hơn 100 báo cáo toàn văn đã được gửi đến Ban Tổ chức, trong đó 86 báo cáo đã được lựa chọn sau quá trình phản biện nghiêm túc và có trách nhiệm của Hội đồng biên tập để đăng tải trong Tuyển tập Báo cáo Hội thảo.

Tuyển tập Báo cáo của Hội thảo **“Khoa học xã hội với phát triển bền vững 2022: Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập, phát triển”** được chia thành 2 phần:

- Phần 1: Chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập, phát triển.

- Phần 2. Văn hóa, giáo dục, quốc phòng - an ninh của Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập, phát triển.

Để hoàn thành được Tuyển tập Báo cáo của Hội thảo, Ban Tổ chức trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia và giảng viên đã quan tâm, gửi báo cáo và đăng ký tham gia hội thảo. Trân trọng cảm ơn Ban Khoa học, Ban Biên tập và các Phản biện đã rất có trách nhiệm trong việc đọc, góp ý, lựa chọn và biên tập các Báo cáo để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và góp phần vào thành công của Hội thảo này.

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC
GS.TS. Trần Thanh Hải

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
1. BÁO CÁO ĐỀ DẪN “VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN”	
<i>Trần Thị Phúc An</i>	15
PHẦN 1: CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN	23
2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ GIÁ TRỊ GỢI MỞ HIỆN NAY	
<i>Lại Quốc Khánh</i>	25
3. TĂNG CƯỜNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VỚI KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC	
<i>Nguyễn Thị Xuân Quỳnh</i>	34
4. PHÁT HUY Ý CHÍ TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG VÀ KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	
<i>Lê Thị Yến</i>	41
5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHO ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Ngô Văn Hương</i>	48
6. CUỐN SÁCH “MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM” - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN	
<i>Đặng Thị Thanh Trâm</i>	56
7. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TÁC PHẨM “MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM”	
<i>Phạm Thị Thương</i>	64
8. TỪ “BỐN DÂN” ĐẾN “SÁU DÂN” VÀ SỰ PHÁT TRIỂN, HOÀN THIỆN CHỦ TRƯỞNG DÂN CHỦ QUA CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG	
<i>Trần Thị Lan Hương</i>	71
9. TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ MẬT THIẾT GIỮA ĐẢNG VỚI NHÂN DÂN ĐỂ XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH HIỆN NAY	
<i>Phạm Thanh Thủy</i>	79

10. SỰ CHUYỂN BIẾN RÕ RỆT TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG THÔNG QUA CÁC NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4	
<i>Trần Thị Thuý Nga, Phạm Thanh Thủy</i>	85
11. VẤN ĐỀ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013	
<i>Đào Thị Tuyết</i>	92
12. KIẾN ĐỊNH MỤC TIÊU ĐỐI NGOẠI CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP HIỆN NAY	
<i>Dương Thị Hợp, Nguyễn Thị Lệ Hằng</i>	99
13. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	
<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>	105
14. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Nguyễn Thị Tâm</i>	114
15. VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Phạm Thị Xuân</i>	121
16. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	
<i>Nguyễn Tuấn Vương</i>	131
17. QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA KINH TẾ VÀ VĂN HÓA - Ý NGHĨA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Đoàn Mạnh Hùng</i>	140
18. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	
<i>Lê Văn Nguyên</i>	149
19. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	
<i>Nguyễn Mai Phương</i>	156
20. TÁC ĐỘNG CỦA TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021	
<i>Mai Diệu Anh</i>	164

21. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG VẤN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG	<i>Vũ Thị Hồng Nhung</i>	172
22. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VỚI VẤN ĐỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP THEO LAO ĐỘNG ĐỂ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Trịnh Huy Hồng, Vũ Thị Mai Lương</i>	182
23. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠO ĐỨC ĐẾN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	<i>Hoàng Thu Trang</i>	193
24. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM Y TẾ Ở VIỆT NAM	<i>Phí Mạnh Phong</i>	202
25. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG KINH TẾ - CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM	<i>Đỗ Đức Ánh, Đỗ Hữu Tùng</i>	211
26. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI	<i>Dương Thị Tuyết Nhung</i>	220
27. PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BỀN VỮNG ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Lê Minh Thống, Trần Văn Hiệp</i>	229
28. THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU RAU QUẢ SANG THỊ TRƯỜNG EU TRONG BỐI CẢNH THỰC THI EVFTA	<i>Trần Anh Dũng</i>	237
29. NHỮNG THÁCH THỨC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG MÂY TRE ĐẠN - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP XÃ PHÚ NGHĨA, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	<i>Trần Văn Hiệp, Nguyễn Đức Anh</i>	247
30. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ	<i>Nguyễn Thị Ngọc Anh</i>	257
31. NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN	<i>Bùi Thị Hằng Mong</i>	265
32. QUYỀN TRẺ EM TRONG LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM	<i>Đào Thị Tuyết</i>	272

33. BI KỊCH TÀI SẢN CHUNG VÀ YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	<i>Lê Quốc Hiệp</i>	280
34. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Nguyễn Tuấn Vương</i>	286
35. BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Đỗ Quang Huy</i>	293
36. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN GIA VIỄN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	<i>Nguyễn Thị Kim Ngân, Đỗ Chí Công</i>	303
37. BIẾN ĐỔI XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	<i>Bùi Thị Thùy Dương</i>	312
38. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Nguyễn Thị Thúy Hà</i>	319
39. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Lê Quốc Hiệp</i>	327
40. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM	<i>Nguyễn Thị Kim Dung</i>	335
41. ĐIỂM MỚI CỦA PHẠM TRÙ ĐẠO ĐỨC “TRUNG”, “HIẾU” TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	<i>Lê Thị Yến</i>	343
42. CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ QUA NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU	<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>	350
PHẦN 2: VĂN HÓA, GIÁO DỤC, QUỐC PHÒNG - AN NINH CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN		361
43. “SỨC MẠNH MỀM” VÀ VAI TRÒ CỦA “SỨC MẠNH MỀM” TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Trần Đình Thảo</i>	363
44. VĂN HÓA - MỘT TRỤ CỘT CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG XÃ HỘI	<i>Tô Mạnh Cường</i>	372

45. BÀN VỀ KHÁI NIỆM VĂN HÓA NÔNG THÔN VÀ CÁC THÀNH TỐ
Nguyễn Thị Phương 380
46. TIẾP CẬN TRIẾT HỌC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC
Ngô Thị Hương 386
47. GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA
Đào Thu Hà 396
48. MỘT SỐ MÂU THUẬN CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY
Trần Thị Phương Nga 403
49. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI
Nguyễn Thị Thanh Thương, Nguyễn Thị Ngọc 411
50. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Trần Thị Mai Thanh, Vũ Thị Kim Yến 421
51. TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG TRONG BỐI CẢNH PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY
Đỗ Thị Vân Hà 427
52. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Nguyễn Thị Thùy Linh 436
53. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY CÁC DI SẢN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY
Bùi Thị Thùy Dương 443
54. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP
Hoàng Thị Giang 451
55. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY
Nguyễn Thị Kim Dung 459
56. XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG
Đinh Thị Thuý Hương, Ngô Thái Hà 467
57. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA DÒNG HỌ TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT
Bùi Thị Minh Phượng, Nguyễn Thị Phương 473

58. TIẾP CẬN VĂN HÓA - NGÔN NGỮ HỎI ĐỀ CHÀO TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ	<i>Hà Thị Chính</i>	480
59. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HIỆN NAY	<i>Lã Quý Đô</i>	489
60. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY	<i>Thân Thị Hạnh</i>	497
61. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	<i>Nguyễn Thị Thúy Hà</i>	505
62. ĐỔI MỚI QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN	<i>Đặng Minh Tiến</i>	513
63. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	<i>Phạm Quốc Đảm</i>	523
64. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP 4.0	<i>Nguyễn Trung Hiếu</i>	531
65. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TRONG CÔNG CUỘC BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SỚM, TỪ XA	<i>Đặng Thị Thanh Trâm</i>	543
66. DẠY HỌC KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) TRONG GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI HIỆN NAY	<i>Đinh Thanh Xuân</i>	549
67. VẤN ĐỀ GIÁO DỤC Ý THỨC CHỦ QUYỀN BIÊN ĐẢO CHO SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	<i>Trương Văn Hiệp</i>	559
68. NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - KINH NGHIỆM TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI	<i>Phan Yến Trang, Cao Thị Bích Hạnh</i>	568
69. CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT - ĐỘNG LỰC TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19	<i>Trần Thị Phúc An</i>	576

70. VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO THỂ HỆ TRẺ TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY
Thân Thị Giang, Bùi Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Phương Chung 585
71. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA FUKUZAWA YUKICHI TRONG TÁC PHẨM “KHUYẾN HỌC” VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ VỚI VIỆC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC
Nguyễn Đức Khiêm 591
72. GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP
Lê Văn Chinh 603
73. PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY
Nguyễn Thị Kim Chung 611
74. ỨNG DỤNG MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON” CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC
Đặng Việt Hà 620
75. BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC HỌC CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC THEO TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH
Trần Tuyết Nhung 629
76. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TỔ CHUYÊN MÔN THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC
Phạm Thị Duyên 639
77. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH MẦM NON
Nguyễn Thị Thu Phương 649
78. TƯ TƯỞNG KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG, BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH MỚI HIỆN NAY
Nguyễn Thị Anh 656
79. SỰ TẮT YẾU CỦA CÔNG TÁC BẢO VỆ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG QUÂN ĐỘI HIỆN NAY
Trần Quốc Cường 665

80. NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY
Nguyễn Năng Nam, Nguyễn Hưng Giang 672
81. CHIẾN LƯỢC CỦA MỘT SỐ CƯỜNG QUỐC ĐỐI VỚI BIÊN ĐÔNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM HIỆN NAY
Cao Xuân Sáng 680
82. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, BẤT ĐỒNG Ở BIÊN ĐÔNG - QUAN ĐIỂM VÀ HÀNH ĐỘNG TỪ PHÍA VIỆT NAM
Trần Thị Ngọc Thúy 691
83. CÁC YẾU TỐ AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG TÁC ĐỘNG ĐẾN AN NINH QUỐC GIA Ở VIỆT NAM
Trần Thị Tâm 699
84. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẤU TRANH LÀM THẤT BẠI ÂM MƯU “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH” CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY
Hoàng Xuân Trường 710
85. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY Ý CHÍ TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG TRONG NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC HIỆN NAY
Trần Bắc Bộ 717
86. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI
Vũ Quang Hay 723

BÁO CÁO ĐỀ DẪN

VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN

Trần Thị Phúc An*

Với tính chất là một Báo cáo đề dẫn, bài viết này không bàn sâu vào một lĩnh vực cụ thể mà tập trung đưa ra một cái nhìn tổng quan về đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam; về một số kết quả đạt được và những khó khăn, thách thức của Việt Nam trong quá trình đổi mới để hội nhập và phát triển.

1. Khái quát đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam

Thời kỳ trước đổi mới, do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là do những sai lầm mang nặng tính chủ quan, duy ý chí trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho nên từ cuối những năm 70 đến giữa những năm 80 của thế kỷ trước, đất nước đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Với phương châm “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”¹, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về những sai lầm đã qua và đề ra đường lối đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, đi vào thế ổn định và phát triển.

Nhìn một cách tổng thể, đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ 1986 đến nay bao gồm rất nhiều nội dung phong phú, trong đó có những nội dung cơ bản sau:

Một là, chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để năng động hóa và đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

Hai là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. *Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để khoa học và công nghệ thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế*².

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.10.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.46.

Ba là, dân chủ hóa đời sống xã hội theo phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”¹, đồng thời xây dựng một nhà nước pháp quyền của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, dân tộc cường thịnh, trường tồn.

Bốn là, mở cửa tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước trên thế giới theo tinh thần: “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”².

2. Những kết quả đạt được của Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập để phát triển

Sau gần 40 năm đổi mới và hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, thế và lực của đất nước được nâng lên tầm cao mới. Từ một nước nhỏ bé, nghèo nàn, có cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội lạc hậu, trình độ rất thấp, ngày nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành một quốc gia có quy mô dân số gần 100 triệu người, thuộc nhóm nước đang phát triển, có thu nhập bình quân thấp; chính trị ổn định; văn hóa - xã hội có bước phát triển mạnh mẽ; quốc phòng, an ninh được tăng cường; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể; vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Kể từ khi tiến hành đổi mới đến nay, *kinh tế Việt Nam* đã đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4% thì giai đoạn 1991 - 1995, GDP bình quân đã tăng gấp đôi, đạt 8,2%/năm; giai đoạn 2016 - 2019 đạt mức bình quân 6,8%. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên, nếu như năm 1989 mới đạt 6,3 tỷ USD/năm thì đến năm 2020 đã đạt khoảng 271,2 tỷ USD/năm. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt, năm 1985 bình quân thu nhập đầu người mới đạt 159 USD/năm thì đến năm 2020 đạt khoảng 2.779 USD/năm. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020³. Từ nhóm nước thu nhập thấp, Việt Nam đã vươn lên, được xếp trong nhóm các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Năm 2020, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 có những diễn biến phức tạp nhưng quy mô GDP của Việt Nam vẫn tăng trưởng dương, đạt 2,91% đứng thứ 44 thế giới, đứng thứ 4 Đông Nam Á và bình quân GDP/đầu người đứng thứ 6 khu vực. Đến nay, Việt Nam đã được 90 nước công nhận là nền kinh tế thị trường và đạt được những thành tựu nổi bật về tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua, đồng thời có nhiều khả năng tiếp tục giữ đà tăng trưởng cao trong tương lai trung hạn nhờ khung đầu tư tổng thể đã được hiện đại hóa, chi phí đăng ký kinh

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.96.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.162.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.61.

doanh đã được cắt giảm và tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài, cũng như hoạt động khởi sự kinh doanh (theo công bố xếp hạng các nền kinh tế tốt nhất để đầu tư của Tạp chí U.S. News & World Report, Việt Nam xếp thứ 8/20 nền kinh tế tốt nhất để đầu tư năm 2019).

Những thành tựu đó là kết quả của quá trình nỗ lực, bền bỉ và kiên định thực hiện đồng bộ nhiều chính sách đổi mới, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao năng suất và sửa đổi các quy định pháp luật; thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng hiện đại, minh bạch, tạo sự cạnh tranh công bằng, bình đẳng cho doanh nghiệp và tiệm cận với chuẩn mực quốc tế theo tinh thần của WTO và các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục tham gia.

Văn hóa, xã hội Việt Nam hiện nay có nhiều thay đổi. Nhiều lĩnh vực, loại hình văn hóa mới ra đời, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội; nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp đã được kế thừa, bảo tồn và phát huy; các vấn đề an sinh xã hội được quan tâm và bảo đảm, giảm nghèo bền vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao rõ rệt... Đặc biệt, việc phòng, chống đại dịch Covid-19 chính là thử thách để thấy được giá trị văn hóa, con người Việt Nam “tỏa sáng”, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Năm 2019, Việt Nam lọt vào top 10/163 nước “đáng sống nhất thế giới” trong bảng xếp hạng của HSBC Expat; đứng thứ 83/128 nước trong xếp hạng các nước an toàn nhất; xếp thứ 94/156 nước trong Bảng xếp hạng quốc gia hạnh phúc. Việt Nam đứng thứ 84/161 nước trong xếp hạng bảo vệ nhà đầu tư của Forbes và xếp thứ 39/80 nước trong xếp hạng các nước “tốt nhất thế giới” theo đánh giá của trang U.S. News & World Report... Chỉ tính trong năm 2020, Việt Nam đã thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa tập trung phòng chống, kiểm soát tốt dịch bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; được truyền thông quốc tế ca ngợi là “mảnh đất tiềm năng” (Forbes), “bình minh đang lên” (báo Nga), ngôi sao sáng” (Asia Times), “phép màu châu Á” (New York Times), “con hổ châu Á” (Nikkei Asia)... Thành công bước đầu này thể hiện sự quyết tâm cao, ý chí thống nhất, hành động quyết liệt của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; thể hiện sức mạnh đoàn kết, truyền thống yêu nước, tinh thần tương thân, tương ái của toàn dân tộc; củng cố vững chắc niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; đồng thời tạo môi trường an toàn để cả nước tập trung phục hồi và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

Giáo dục và đào tạo từng bước được đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khoa học và công nghệ từng bước khẳng định vai trò là động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy mô giáo dục tiếp tục được phát triển, cơ sở vật chất được nâng cao, chất lượng đào tạo từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực. Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực, như: Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99% (đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN sau Singapore); tỷ lệ học sinh đi học và hoàn thành chương trình tiểu học sau

5 năm đạt 92,08%, đứng ở tốp đầu của khối ASEAN. Vị thế các trường đại học của Việt Nam đã được nâng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới, năm 2019 xếp thứ 68/196 quốc gia trên thế giới, tăng 12 bậc so với năm 2018. Lần đầu tiên, Việt Nam có 4 cơ sở giáo dục đại học được vào top 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới. Việt Nam đang là điểm đến được lựa chọn của nhiều sinh viên quốc tế trong những năm gần đây.

Thực hiện đường lối đối ngoại theo phương châm độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực *hội nhập quốc tế*; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam tập trung tăng cường, củng cố quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước láng giềng và các nước ASEAN, các nước có quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, các nước có quan hệ truyền thống kết hợp các hoạt động ngoại giao với hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục, du lịch và một số lĩnh vực khác phục vụ thiết thực sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Việt Nam đã trở thành quốc gia tích cực xây dựng, định hình các thể chế đa phương, sẵn sàng đóng góp có trách nhiệm vào công việc của thế giới với vị thế ngày càng cao. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, xây dựng quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với 30 nước, trong đó có tất cả 5 nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Đặc biệt, Việt Nam đã tham gia vào Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển Châu Á. Trong đó, việc trở thành thành viên của WTO (năm 2006) là sự kiện quan trọng nhất đánh dấu một mốc mới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, mở ra một giai đoạn mới: nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam cũng đã được tín nhiệm bầu vào các cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc: Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014 - 2016, Ủy ban Di sản Thế giới của UNESCO nhiệm kỳ 2013 - 2017, Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc (ECOSOC) nhiệm kỳ 2016 - 2018. Đặc biệt, năm 2020, Việt Nam cùng lúc đảm nhận 3 trọng trách: Ủy viên không Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Chủ tịch ASEAN và Chủ tịch AIPA. Trong bối cảnh vô cùng khó khăn của đại dịch Covid-19 và những thiệt hại nặng nề do thiên tai bão lũ... song Việt Nam đã hoàn thành tốt cả ba trọng trách, góp phần nâng cao uy tín, vị thế Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Điều đó đã củng cố thêm vị thế quốc tế của Việt Nam, tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam cùng các nước nâng tầm hợp tác vì lợi ích của mỗi nước và vì hòa bình, hợp tác, phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Những thành tựu trên đã tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam là đúng đắn, sáng tạo, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới... Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc

té như ngày nay. Những sản phẩm đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của cả một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục... của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta”¹.

3. Những khó khăn, thách thức của Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập để phát triển

Mặc dù đạt được những thành tựu rất quan trọng, rất đáng tự hào, nhưng Việt Nam vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức và hạn chế².

Tăng trưởng *kinh tế* của Việt Nam còn chưa tương xứng với tiềm năng, vẫn dựa nhiều vào đầu tư vốn và tăng trưởng tín dụng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa trên khoa học công nghệ và tri thức. Biên độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần theo chu kỳ 10 năm (giai đoạn 1991-2000 đạt 7,6%/năm, giai đoạn 2001-2010 xuống còn 6,6%/năm, giai đoạn 2011-2020 trung bình chỉ đạt 6,17%/năm)³. Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức chống chịu và cạnh tranh, tính độc lập tự chủ của nền kinh tế chưa cao. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn một số mặt chưa đầy đủ, đồng bộ. Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế vẫn còn khoảng cách lớn để đạt đến mức là một nước có nền kinh tế phát triển. Kinh tế tập thể, hợp tác xã phần lớn có quy mô nhỏ. Hiệu quả hoạt động của nhiều doanh nghiệp nhà nước còn thấp. Kinh tế tư nhân đã đóng vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế, nhưng phát triển còn nhiều khó khăn. Liên kết giữa khu vực kinh tế trong nước và nước ngoài còn chưa chặt chẽ, hiệu quả. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của nền kinh tế Việt Nam chỉ ở mức trung bình và có vị trí tăng/giảm không ổn định. Thu nhập bình quân đầu người gia tăng với tốc độ chậm và vẫn nằm ở mức thấp, nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực đang hiện hữu (về tương quan so sánh với các nước trong khu vực, thu nhập của Việt Nam bằng 72,7% của Phi-líp-pin; 53,6% In-đô-nê-xi-a; 31,6% Thái Lan; 16,4% Ma-lai-xi-a và chưa đến 5,0% Xin-ga-po); yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng rút ngắn đứng trước nhiều thách thức; năng suất lao động còn thấp so với yêu cầu phát triển (năm 2020, theo Báo cáo của Tổ chức Năng suất châu Á (APO), năng suất lao động Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Ma-lai-xi-a 40 năm và Thái Lan 10 năm)⁴.

Trong hai năm qua, nền kinh tế Việt Nam phải đối diện với hàng loạt những khó khăn chưa có tiền lệ do đại dịch Covid-19 gây nên. Hàng triệu người lao động bị mất việc làm; hàng ngàn doanh nghiệp phải tạm dừng sản xuất để chống dịch; ngành du lịch, vận tải, nhà hàng khách sạn và nhiều ngành khác bị ảnh hưởng nghiêm trọng; thị trường vốn và thị trường bất động sản có những biến động bất thường; nợ xấu trong hệ thống ngân hàng có nguy cơ tăng trở lại.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.25-26.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.31.

3,4 Những thành tựu ấn tượng và khó khăn, thách thức của kinh tế Việt Nam sau 35 năm đổi mới, *Xây dựng Đảng online*, ngày 8/6/2022.

Về *xã hội* hiện có nhiều biểu hiện suy thoái nghiêm trọng, lệch chuẩn về nhân cách, đạo đức, lối sống. Nhiều giá trị đạo đức, quan hệ xã hội, di sản văn hóa truyền thống của gia đình, cộng đồng bị xói mòn, xóa bỏ. Tình trạng tham nhũng, lãng phí vẫn còn xảy ra ở một số ngành, địa phương. Tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm còn diễn biến phức tạp và nghiêm trọng với sự xuất hiện của một số phương thức, thủ đoạn mới của tội phạm tham nhũng, buôn lậu, ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao gây bức xúc, lo lắng trong xã hội. Một số vụ việc, vụ án dư luận xã hội quan tâm chậm được xử lý. An toàn thông tin, an ninh mạng còn nhiều bất cập, còn tình trạng lợi dụng mạng xã hội đưa tin xấu, bôi nhọ, gây mất niềm tin trong nhân dân.

Sự phát triển của *văn hoá* chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế; chưa có nhiều tác phẩm văn hóa, nghệ thuật đạt đỉnh cao “tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc và thành quả của đổi mới”¹. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín, lai căng... Sản phẩm văn hoá và các dịch vụ văn hoá ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

Giáo dục, đào tạo còn nhiều bất cập. Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ vẫn chưa được giải quyết triệt để ở một số địa phương; chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều, còn một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới, cá biệt có những giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, gây bức xúc xã hội. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở một số địa phương chưa phù hợp, còn tình trạng thiếu trường, lớp ở một số khu đô thị, khu công nghiệp; thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn; quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm còn chậm. Hệ thống quản lý, quản trị, kết nối, khai thác dữ liệu ngành phục vụ công tác quản lý, điều hành, dạy học còn chưa đồng bộ; một số nơi hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị kết nối còn thiếu, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Việc triển khai *đường lối và chính sách đối ngoại* trong thực tiễn vẫn chưa mạnh mẽ, đồng bộ và toàn diện. Sự tham gia của các bộ ngành và địa phương vào công tác đối ngoại còn chưa đồng đều...

Từ những vấn đề trên, một câu hỏi có ý nghĩa quan trọng được đặt ra đối với giới nghiên cứu lý luận và giới hoạt động thực tiễn của Việt Nam hiện nay là cần phải làm gì và làm thế nào để góp phần phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những yếu kém còn lại của quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tiên bộ, công bằng và hội nhập với thế giới. Để góp phần trả lời được câu hỏi đó, Trường

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị 5 BCH TƯ khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.47.

Đại học Mỏ - Địa chất phối hợp với các trường Đại học kỹ thuật khu vực Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học “**Khoa học xã hội với phát triển bền vững 2022**” với chủ đề: “**Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập, phát triển**”.

Trong Hội thảo này nhiều khía cạnh lí thú như: quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về học thuyết hình thái kinh tế xã hội - cơ sở lý luận cho đường lối xây dựng và phát triển đất nước; tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, về văn hóa, giáo dục, về hội nhập và những giá trị gợi mở hiện nay; những vấn đề về kinh tế thị trường, về hợp tác kinh tế quốc tế, về phát triển kinh tế bền vững; Sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước trong công tác phòng, chống đại dịch Covid-19; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong giao lưu, hội nhập quốc tế hiện nay; Quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết những tranh chấp, bất đồng ở Biển Đông... sẽ được thảo luận. Đây sẽ là dịp để các nhà khoa học, giảng viên, nghiên cứu viên và các nhà quản lý giáo dục gặp mặt, trao đổi và nâng cao nhận thức về những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng an ninh và cả những vấn đề mang tính toàn cầu trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị 5 BCH TƯ khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Những thành tựu ấn tượng và khó khăn, thách thức của kinh tế Việt Nam sau 35 năm đổi mới, *Xây dựng Đảng online*, ngày 8/6/2022.
5. TS. Nguyễn Mạnh Hùng (2021), Về hội nhập quốc tế và tham gia tiến trình toàn cầu hóa của Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản online*, ngày 18/2.
6. TS. Nguyễn Minh Phong (2022), Dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 10/01.

PHẦN 1

**CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI
CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI,
HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN**

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ GIÁ TRỊ GỢI MỞ HIỆN NAY

*Lại Quốc Khánh**

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc có nhiều nội dung rất phong phú, sâu sắc. Trong phạm vi của một bài viết ngắn, chúng tôi tập trung trình bày một số quan điểm của Hồ Chí Minh về tầm quan trọng, đối tượng và nguyên tắc thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Những quan điểm đó chứa đựng nhiều gợi mở quan trọng đối với sự nghiệp củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết dân tộc, giá trị, hiện nay

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc có vị trí rất quan trọng, chứa đựng những giá trị to lớn và có sức sống vượt thời gian. Với Hồ Chí Minh, nếu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu của cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam thì đại đoàn kết dân tộc là sức mạnh của cách mạng Việt Nam và tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc là tư tưởng về tập hợp, tổ chức và phát huy sức mạnh của các lực lượng cách mạng trong nước, từ sức mạnh của các lực lượng xã hội, các tổ chức chính trị đến sức mạnh của toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, làm nên tổng hợp lực nhằm hiện thực hoá mục tiêu cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hồ Chí Minh khẳng định, đoàn kết, trong đó có đại đoàn kết dân tộc là một nội dung cơ bản, trung tâm của chính trị Việt Nam hiện đại. Người viết: “*Tóm lại chính trị là: 1. Đoàn kết. 2. Thanh khiết từ to đến nhỏ*”¹. Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc được Người xây dựng trên nền tảng đúc rút trí tuệ nhân loại cổ, kim, Đông, Tây; về tập hợp và tổ chức lực lượng cách mạng; trên cơ sở tổng kết lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử cách mạng Việt Nam và nhiều cuộc cách mạng trên thế giới và nhất là dựa trên những suy tư rất sâu sắc của Người, ở tầm triết học, về bản chất con người, về vị trí và vai trò của con người trong thế giới, phương thức sống và hoạt động của con người, v.v., nói cách khác trên nền tảng nhân sinh quan cách mạng của Hồ Chí Minh.

* PGS. TS. Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.75.

Hồ Chí Minh không chỉ là nhà tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc. Người trước hết và chủ yếu là “nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp” - như chính Người đã khẳng định, trong đó tư tưởng và thực hành đại đoàn kết dân tộc, lý luận và thực tiễn đại đoàn kết dân tộc liên hệ chặt chẽ với nhau. Hồ Chí Minh là bậc thầy về tập hợp và tổ chức lực lượng cách mạng trong thực tiễn. Đại đoàn kết, trong đó có đại đoàn kết dân tộc luôn là một trong những vấn đề hàng đầu mà Hồ Chí Minh tính đến khi đứng trước những vấn đề lớn mà cách mạng đặt ra. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh, với tư tưởng và vai trò thực tế của Hồ Chí Minh, sức mạnh của dân tộc Việt Nam đã được tập hợp, tổ chức và phát huy cao độ, kết hợp nhuần nhuyễn với sức mạnh thời đại, góp phần làm nên những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc cùng với khối đại đoàn kết dân tộc mà Hồ Chí Minh dày công xây dựng là một di sản vô cùng quý báu mà Người để lại cho Đảng và dân tộc Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, khi *mục tiêu phát triển*: “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại”¹ đang đặt ra mạnh mẽ, thì việc tiếp tục đi sâu nghiên cứu, khai thác, vận dụng một cách sáng tạo những giá trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

2. NỘI DUNG

Đại đoàn kết dân tộc là một nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, chính vì thế, cho đến nay, đã có rất nhiều công trình đi sâu nghiên cứu nội dung này. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung vào một số điểm cơ bản như sau:

2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về tầm quan trọng của đại đoàn kết dân tộc

Để giải quyết những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh rất coi trọng việc tổng kết lịch sử. Khi tổng kết lịch sử dân tộc Việt Nam, Người đã đúc rút là một *quy luật*: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn. Vậy nay ta phải biết đoàn kết, đoàn kết mau, đoàn kết chắc chắn thêm lên mãi”². Đây là quan điểm rất quan trọng, mang tính nền tảng của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, theo đó, việc lực lượng lãnh đạo cách mạng chú trọng củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, việc các tầng lớp nhân dân tích cực, chủ động tham gia khối đại đoàn kết toàn dân tộc chính là nhận thức và hành động đúng đắn, phù hợp với quy luật, và vì thế, là một bí quyết thành công.

1 <https://nhandan.vn/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-post621155.html>

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.256.

Nhìn vào các phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam suốt nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, cũng như phong trào đấu tranh của nhân dân nhiều nước thuộc địa chống lại chủ nghĩa thực dân, Hồ Chí Minh cũng thấy rõ, nguyên nhân khiến cho hầu hết các phong trào đó, dù nổ ra với tinh thần anh dũng và sự hy sinh cao độ của nhân dân, nhưng đều thất bại, là vì chia rẽ và cô lập, là vì các lực lượng yêu nước không được tập hợp, tổ chức lại thành một khối đoàn kết vững chắc. Hồ Chí Minh cũng dành thời gian nghiên cứu sâu sắc kinh nghiệm các cuộc cách mạng lớn đã nổ ra trên thế giới như cách mạng Pháp, cách mạng Mỹ và cách mạng Nga, từ đó đúc rút được những chỉ dẫn rất quan trọng về đại đoàn kết dân tộc. Người còn đi sâu nghiên cứu nhiều tư tưởng, học thuyết của các nhà lãnh đạo chính trị tầm cỡ như M. Gandhi, Tôn Trung Sơn, v.v., và đặc biệt, đến với chủ nghĩa “chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất” là chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chí Minh đã có được cơ sở lý luận khoa học để luận giải sâu sắc về tầm quan trọng của đại đoàn kết dân tộc, nhận thức đúng đối tượng đại đoàn kết và cách thức tiến hành đại đoàn kết dân tộc.

Trên tất cả các cơ sở đó, Hồ Chí Minh đã khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của đại đoàn kết dân tộc:

Trước hết, đại đoàn kết dân tộc là một trong những *vấn đề gốc* của cách mạng. Nếu giải quyết thành công vấn đề này, thì các vấn đề khác cũng sẽ có điều kiện để giải quyết thành công. Hồ Chí Minh dùng từ “điểm mẹ” để diễn đạt quan điểm này. Người viết: Đoàn kết là “điểm mẹ. Điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt”¹.

Thứ hai, đại đoàn kết dân tộc là phương thức để tập hợp, tổ chức và phát huy cao độ sức mạnh của toàn thể dân tộc, góp phần quyết định đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “... nhờ sức đại đoàn kết mà cách mệnh thành công... nhờ sức đại đoàn kết mà kháng chiến sẽ thắng lợi”²; “Thông nhất nước nhà là con đường sống của nhân dân ta. Đại đoàn kết là một lực lượng tất thắng. Nhờ đại đoàn kết mà cách mạng đã thắng lợi, kháng chiến đã thành công. Nay chúng ta đại đoàn kết thì cuộc đấu tranh chính trị của chúng ta nhất định thắng lợi, nước nhà nhất định thống nhất”³.

Thứ ba, đại đoàn kết dân tộc là chiến lược hàng đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong bất cứ giai đoạn nào của cách mạng, đại đoàn kết dân tộc luôn phải được Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm giải quyết trên hết, trước hết. Hồ Chí Minh căn dặn, “Trước Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến, thì nhiệm vụ tuyên huấn là làm cho đồng bào các dân tộc hiểu được mấy việc: Một là đoàn kết. Hai là làm cách mạng hay kháng chiến để đòi độc lập. Chỉ đơn giản thế thôi. Bây giờ mục đích tuyên truyền huấn luyện là: Một là đoàn

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.589.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.601.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.360.

kết. Hai là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ba là đấu tranh thống nhất nước nhà”¹. Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng đường lối, chiến lược đại đoàn kết dân tộc và lãnh đạo hệ thống chính trị toàn thể nhân dân tích cực thực hiện đường lối chiến lược đó, làm cho đại đoàn kết dân tộc trở thành một hiện thực đầy sức sống trong cách mạng Việt Nam.

2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về đối tượng đại đoàn kết dân tộc

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân. Trong bài nói chuyện tại Hội nghị đại biểu Mặt trận Liên Việt toàn quốc (tháng 1/1969), Hồ Chí Minh phát biểu: “Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là *nền gốc* của đại đoàn kết. Nó cũng như cái nền của nhà, gốc của cây. Nhưng đã có nền vững, gốc tốt, còn phải đoàn kết các tầng lớp nhân dân khác. Bất kỳ ai mà thật thà tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì dù những người đó trước đây chống chúng ta, bây giờ chúng ta cũng thật thà đoàn kết với họ”². Có thể thấy, ý nghĩa chữ “đại” trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc chính là biên độ của đại đoàn kết được mở rộng tối đa, là đoàn kết với mọi đối tượng có thể đoàn kết được.

Vấn đề đặt ra là, đó là những đối tượng nào?

Hồ Chí Minh xác định các đối tượng của đại đoàn kết bằng phương pháp rất khoa học. Ở Hồ Chí Minh, dân tộc không phải là một “cộng đồng tương tượng”³, mà là một cộng đồng hiện thực của những con người hiện thực. Để nhận diện đúng cộng đồng ấy, Người tiếp cận cộng đồng dân tộc bằng nhiều “lát cắt” khác nhau: giai cấp, dân tộc, tôn giáo, giới tính, lứa tuổi, vùng miền, v.v.. Tùy từng “lát cắt” sẽ chia cộng đồng dân tộc thành những lực lượng xã hội khác nhau, với những đặc điểm về nhu cầu, lợi ích, tâm lý, thái độ, v.v., riêng cùng những mối quan hệ đặc thù. Điều cần lưu ý là, Hồ Chí Minh không tuyệt đối hoá một lát cắt hay quan hệ nào. Trái lại, áp dụng nhiều “lát cắt” để nhìn sâu vào cái bộ phận, nhưng không dừng ở cái bộ phận mà đi tới cái chỉnh thể, tức là để nhìn đối tượng đại đoàn kết trong tính chỉnh thể, trong tính tổng hoà khách quan vốn có, theo đúng quan điểm của C.Mác: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội”. Nhận diện một đối tượng đại đoàn kết không phải chỉ trên một phương diện nào đó, chẳng hạn dân tộc hay tôn giáo, mà trong tính tổng hoà đan xen của nó: trong cùng một đối tượng đại đoàn kết, vừa là con người dân tộc, vừa là con người giai cấp, vừa là con người tôn giáo, vừa là con người vùng miền, vừa là con người lứa tuổi, v.v.. Cách tiếp cận toàn diện như thế giúp chủ thể tìm ra những điểm chung để hoá giải các quan hệ khác biệt, mâu thuẫn trong quan hệ giữa các đối tượng đại đoàn kết. Có thể khẳng định, ở Hồ Chí Minh,

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.161.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.244.

3 Khái niệm mà Benedict Anderson nêu ra trong công trình: “Cộng đồng tương tượng - Nguồn gốc và sự lan truyền của chủ nghĩa dân tộc”, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2018.

phân tích để nhận diện sâu về đối tượng đại đoàn kết trên các phương diện khác nhau và lấy đó làm cơ sở để *tổng hợp*, để đại đoàn kết là cách tiếp cận độc đáo của Hồ Chí Minh, vừa rất khoa học, mà cũng rất văn hoá, độc đáo, đặc sắc và rất hiệu quả.

Điều cần nhấn mạnh thêm ở đây là, Hồ Chí Minh không tuyệt đối hoá lát cắt nào, nhưng từ góc nhìn chung của đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh nhấn mạnh điểm chung xuyên qua những khác biệt của các thành viên trong cùng một quốc gia - dân tộc, đó là những giá trị liên quan đến lợi ích chung của dân tộc. Đó là cơ sở quan trọng để khẳng định rằng, dù là giai cấp, tộc người, tôn giáo, vùng miền, trong nước hay nước ngoài, v.v., nhưng đã là người Việt Nam, thì đều có những lợi ích chung có thể chia sẻ, và vì thế, đều có thể và cần thiết tham gia khối đại đoàn kết dân tộc để phấn đấu cho lợi ích chung đó. Trong bối cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam khi đó, lợi ích chung ấy được Hồ Chí Minh diễn đạt là “yêu Tổ quốc, yêu hoà bình, yêu thống nhất”, hay “thật thà tán thành hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ” v.v.. Hình ảnh “con Lạc, cháu Hồng”, “con dân nước Việt” mà Hồ Chí Minh nêu lên chính là hiện thân cho những giá trị chung trong mỗi đối tượng đại đoàn kết. Rõ ràng, nói đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân, ở Hồ Chí Minh, tuyệt nhiên không phải là một khẩu hiệu đơn thuần, mà là một chính sách dân tộc, một cương lĩnh hành động được xây dựng trên cơ sở nhận thức khoa học và mang tính khoan dung văn hoá rất sâu sắc.

2.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về nguyên tắc đại đoàn kết dân tộc

Để có thể thực hiện được đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh đã nêu lên một số nguyên tắc chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Ở đây chúng tôi nhấn mạnh một số nguyên tắc.

Trước hết là nguyên tắc: “Cầu đồng, tồn dị”.

Quán triệt quan điểm “cầu đồng, tồn dị”, thì trước hết phải “cầu đồng”, tức là phải tìm ra cái “đồng” mà các bên cùng chia sẻ, lấy đó làm điểm quy tụ để đại đoàn kết.

Cái “đồng” đó, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, suy cho cùng chính là lòng yêu nước chân chính trong mỗi con người Việt Nam, dù họ có thể khác nhau về giai cấp, về tôn giáo, về vùng miền, về lứa tuổi, v.v.. Trong Thư gửi đồng bào Nam Bộ trước khi rời Việt Nam sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau, Hồ Chí Minh đã viết: “Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài. Nhưng vắn dài đều họp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hoá họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc sẽ vẻ vang”¹. Thừa nhận rằng, đã là con Lạc,

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.280-281.

cháu Hồng, thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc, đó chính là quan điểm nhấn mạnh cái “đồng” của Hồ Chí Minh trong tiếp cận các đối tượng đại đoàn kết.

Cái “đồng” đó còn là những quyền lợi chính đáng khác mà mỗi con người, dù ở giai cấp, tầng lớp, vùng miền, v.v., nào cũng hướng đến. Nói cách khác, cùng với “độc lập”, thì “tự do”, “hạnh phúc”, “com ăn”, “áo mặc”, “học hành”, “thông thái”, “có đạo đức”, v.v., cũng là những giá trị chung cần được quan tâm và là điểm tựa để quy tụ, đoàn kết mọi lực lượng xã hội khác nhau vào một sự nghiệp chung.

Tóm lại, tìm ra cái chung, lấy cái chung làm điểm tựa, dựa vào cái chung để hoá giải những khác biệt, mâu thuẫn riêng, đó là triết lý rất sâu sắc của Hồ Chí Minh trong thực hiện đại đoàn kết dân tộc.

Thực hiện nguyên tắc “cầu đồng, tồn dị” thì không chỉ “cầu đồng”, mà còn phải “tồn dị”, tức là phải chấp nhận và tôn trọng những cái khác biệt, miễn là không tổn hại đến cái chung. “Tồn dị” thể hiện tinh thần khoan dung, độ lượng, hay nói theo cách của Hồ Chí Minh là “khoan hồng đại độ”. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Tôi cả quyết cam đoan rằng Chính phủ và đồng bào ta sẽ hết sức khoan hồng đại độ. Chẳng những để cho những người đó cải quá tu tâm, quay về với Tổ quốc, mà lại sẵn sàng trọng dụng họ, nếu những người đó có tài nghệ. Một dân tộc đã tự cường, tự lập, dân chủ cộng hoà thì không làm những việc nhỏ nhen, báo thù báo oán”¹. Có khoan hồng đại độ, thì mới có đại đoàn kết, đó cũng là một triết lý đại đoàn kết rất sâu sắc của Hồ Chí Minh. Khoan hồng đại độ không chỉ thể hiện cái Tâm, mà còn thể hiện cái Tầm của chủ thể đại đoàn kết. Hình ảnh thể hiện của tinh thần khoan dung, độ lượng chính là sông to và biển rộng: “Sông to, biển rộng, thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn, thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ”². Cái Tâm và cái Tầm chủ thể đại đoàn kết dân tộc trái ngược hoàn toàn với sự “nhỏ nhen”, hẹp hòi, định kiến, càng xa lạ với lối ứng xử “báo thù báo oán”. Tinh thần khoan dung, độ lượng, hay khoan hồng đại độ ở Hồ Chí Minh thực sự chính là tinh thần khoan dung văn hoá, mang tính nhân văn, nhân đạo cực kỳ sâu sắc.

Thứ hai, nguyên tắc “cầu đồng, tồn dị” nói trên, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, cần được đặt trên nền tảng *niềm tin* đối với con người. Đứng vững trên quan điểm của chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh chỉ rõ, “mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng”³. Thiện hay ác đó không phải là “tính sẵn”, mang tính tiên thiên, mà do trình độ phát triển của xã hội quy định, do sự tập nhiễm của con người khi sống trong xã hội chưa thực sự đạt đến trình độ văn minh. Thiện hay ác đó cũng không phải là nhất thành bất biến, mà biến đổi tùy thuộc vào giáo dục, theo nghĩa là giáo dục từ phía xã hội, cũng như tự giáo dục của mỗi con

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.39.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.130.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.672.

người. Lực lượng lãnh đạo cách mạng cần phải có niềm tin vào sự tồn tại của cái Thiện trong mỗi con người, và khả năng nảy nở, phát triển của cái Thiện đó nếu được tác động đúng hướng, đúng cách, và *thái độ* cần có của lực lượng lãnh đạo xã hội là phải làm cho cái Thiện đó “nảy nở như hoa mùa Xuân” và cái Ác “mất dần đi”. Lòng yêu nước chân chính, những định hướng giá trị tốt đẹp như “ấm no”, “tự do”, “hạnh phúc”, v.v., trong mỗi con người Việt Nam chính là cái Thiện đó và vì thế cần có niềm tin và thái độ ứng xử tích cực đối với cái Thiện đó. Hồ Chí Minh căn dặn: “Không được báo thù báo oán. Đối với những kẻ đi làm đường lạc lối, đồng bào ta cần phải dùng chính sách khoan hồng. Lấy lời khôn lẽ phải mà bày cho họ. Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn. Nói lẽ phải họ tự nghe. Tuyệt đối không được dùng cách kịch liệt”¹. Có thể thấy, niềm tin đầy tính khoa học mà cũng cực kỳ nhân văn ở Hồ Chí Minh đối với cái Thiện và năng lực hướng Thiện của con người là một triết lý nhân sinh cực kỳ quan trọng, là một bệ đỡ cho hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc, là cơ sở để thực hiện các nguyên tắc đại đoàn kết dân tộc một cách thành công. Đó cũng là một nguyên tắc thực hiện đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh.

Thứ ba, đại đoàn kết dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh hướng tới hình thành một cộng đồng gắn bó chặt chẽ, thống nhất hữu cơ với nhau. Có như vậy, mới tập hợp và phát huy được cao độ sức mạnh của mỗi thành viên trong khối đại đoàn kết tạo nên tổng hợp lực cho cách mạng. Để làm được điều đó, ngoài niềm tin và thái độ đúng, còn cần đến *cách ứng xử* phù hợp. Trừ bọn “Việt gian bán nước”, trừ bọn “phát xít thực dân”, mà Hồ Chí Minh gọi là “những ác quỷ mà ta phải kiên quyết đánh đổ”², thì “đối với tất cả những người khác thì ta phải yêu quý, kính trọng, giúp đỡ”³. Khi nói đến cách ứng xử để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Hồ Chí Minh thường dùng những chữ “thật thà”, “chân thành”, “thân thiết”, “thân ái”, “yêu quý”, “kính trọng”, “giúp đỡ”, v.v.. Chẳng hạn, Người viết: “Phong trào giải phóng sôi nổi, nảy nở ra rất nhiều nhân tài ngoài Đảng. Chúng ta không được bỏ rơi họ, xa cách họ. Chúng ta phải thật thà đoàn kết với họ, nâng đỡ họ. Phải thân thiết với họ, gần gũi họ, đem tài năng của họ giúp ích vào công cuộc kháng chiến cứu nước. Chúng ta phải tẩy sạch các bệnh kiêu ngạo, bệnh hẹp hòi, bệnh bao biện”⁴. Người còn chỉ dẫn: “Đồng chí ta, tuy có khi khác nhau về chủng tộc hay khác nhau về nguồn gốc giai cấp, nhưng là những người cùng chủ nghĩa, cùng mục đích, cùng sống, cùng chết, chung sướng, chung khổ, cho nên phải thật thà đoàn kết. Muốn đi tới mục đích, không phải chỉ tổ chức là đủ, phải chân thành trong tư tưởng nữa”⁵.v.v.. Như vậy, dù góc tiếp cận nào: trong đảng hay ngoài đảng, chủng tộc hay giai cấp, thì để thực hiện được đại đoàn kết dân tộc, đều cần có cách ứng xử phù hợp, và cách ứng xử đó có thể khái quát là “cách Thiện”: *cách Thiện*

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 471.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 131.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 131.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.315-316.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.16.

để tạo ra cái Thiện, để làm cho những mầm Thiện nảy nở như hoa mùa Xuân. Đây cũng là một nguyên tắc quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.

2.4. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay

Một là, đại đoàn kết toàn dân tộc đã, đang và sẽ luôn là một quy luật chi phối sự tồn tại và phát triển của quốc gia - dân tộc Việt Nam. Để có thể xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ xây dựng, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc luôn phải được đặt lên hàng đầu, phải là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, Nhà nước Việt Nam và trực tiếp là của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Coi trọng vai trò của đại đoàn kết dân tộc đòi hỏi phải thực sự coi trọng vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống chính trị.

Hai là, luôn quán triệt quan điểm mở rộng tối đa khối đại đoàn kết dân tộc. Trong xã hội mở và biến đổi nhanh chóng hiện nay, các lực lượng xã hội cấu thành dân tộc rất đa dạng, nhiều khác biệt. Tuy nhiên, dù đa dạng và nhiều khác biệt đến mấy, luôn cần nhìn nhận đó là các lực lượng cần tập hợp vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Cần mở rộng các hình thức tập hợp, tổ chức các lực lượng xã hội và có cơ chế để thu hút, quy tụ các hình thức đó vào trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải thực sự là hiện thân của khối đại đoàn kết toàn dân tộc với các cấp độ tổ chức chặt chẽ và cơ chế hoạt động hiệu quả. Muốn vậy, Mặt trận phải rất thực chất và đầy sức sống, vừa rất thống nhất vừa cực kỳ đa dạng, sinh động.

Ba là, để thực hiện được đại đoàn kết dân tộc trong bối cảnh xã hội phân hoá, phân tầng mạnh mẽ hiện nay, nguyên tắc “cầu đồng tồn dị” càng hết sức quan trọng. Việc phát hiện và khơi dậy những giá trị, lợi ích chung, cũng như việc chấp nhận và tôn trọng những cái khác biệt sẽ khó khăn hơn, nhưng không thể không thực hiện. Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, phải làm sao để các đại diện trong Mặt trận thật sự đại diện được cho những cái khác biệt rất đa dạng trong xã hội, đồng thời phải có cơ chế để những cái khác biệt đó tương tác, qua đó bộc lộ cái chung thực sự. Tinh thần căn bản cần quán xuyên ở đây chính là dân chủ và pháp quyền.

Xã hội hiện đại là xã hội mang đậm tính chất duy lý. Nhưng vấn đề *niềm tin* mang tính khoa học và nhân văn chưa bao giờ mất đi ý nghĩa và giá trị của nó. Xây dựng niềm tin, củng cố và tăng cường niềm tin xã hội, đặt những suy tư duy lý trên nền tảng của niềm tin khoa học và nhân văn, đó là gợi mở quan trọng từ tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc thực hiện đại đoàn kết dân tộc hiện nay.

Việt Nam đang đẩy mạnh công cuộc pháp quyền hoá đời sống xã hội. Nhưng cần lưu ý rằng, pháp quyền của ta là “pháp quyền nhân nghĩa”¹. Không phải ngẫu nhiên mà có học

¹ Mượn chữ của tác giả Vũ Đình Hoà khi ông viết về pháp quyền Hồ Chí Minh.

giả gọi kỷ nguyên hiện nay là kỷ nguyên của văn hoá. Cách Thiện càng là một đòi hỏi về *cách ứng xử* đối với các lực lượng xã hội khác nhau trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam hiện nay. Hồ Chí Minh chưa dùng khái niệm “quyền lực mềm”, “sức mạnh mềm”, nhưng Người nhiều lần chỉ dẫn về việc “bày lẽ phải”, “nói phải”, “thuyết phục”, v.v., trong ứng xử với các đối tượng đại đoàn kết. Ngay đối với Đảng Cộng sản Việt Nam - tổ chức vừa là thành viên, vừa là lực lượng lãnh đạo Mặt trận, ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã lưu ý: “Đảng không thể đòi hỏi Mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình, mà phải tỏ ra là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất. Chỉ trong đấu tranh và công tác hằng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng, thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo”¹. Đó không có gì khác hơn là ứng xử theo cách Thiện, là phát huy sức mạnh của sự thuyết phục, là sử dụng sức mạnh mềm.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được tổ chức và hoạt động “theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên”² cần thiết và có điều kiện để vận dụng sáng tạo các nguyên tắc về niềm tin và cách ứng xử mà Hồ Chí Minh đã nêu trong thực hiện đại đoàn kết dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc chứa đựng nhiều giá trị sâu sắc và sức sống vượt thời gian, chứa đựng những gợi mở quan trọng cho việc xây dựng, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở Việt Nam hiện nay, trong đó nhiều gợi mở có giá trị trực tiếp đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://nhandan.vn/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-post621155.html>.
2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Mat-tran-to-quooc-Viet-Nam-2015-282378.aspx>.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, tập 4, tập 5, tập 6, tập 9, tập 10, tập 14, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Benedict Anderson (2018), *Cộng đồng tưởng tượng - Nguồn gốc và sự lan truyền của chủ nghĩa dân tộc*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.168.

2 <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Mat-tran-to-quooc-Viet-Nam-2015-282378.aspx>.

TĂNG CƯỜNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VỚI KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC

*Nguyễn Thị Xuân Quỳnh**

Tóm tắt: Đại đoàn kết toàn dân tộc luôn được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh coi là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, cơ bản, nhất quán và lâu dài, xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chí Minh về tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Từ đó đề xuất một số giải pháp mang tính gợi mở nhằm tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc để khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc

Từ khóa: Tăng cường; đại đoàn kết toàn dân tộc; đất nước phồn vinh, hạnh phúc

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của Nhân dân, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định Nhân dân là chỗ dựa vững chắc của Đảng, là nguồn sức mạnh vô tận và vô địch của khối đại đoàn kết, quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đường lối chiến lược đó đã định hướng cho việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân từ cách mạng giải phóng dân tộc, tới cách mạng dân chủ nhân dân và từ cách mạng dân chủ nhân dân tới cách mạng xã hội chủ nghĩa; là cơ sở để khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc

Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (02/1930) đã xác định: Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, thu phục giai cấp, lãnh đạo dân chúng nông dân; liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông; tranh thủ, phân hóa trung tiểu địa chủ và tư sản dân tộc, đoàn kết với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới để hình thành mặt trận thống nhất đánh đuổi đế quốc, thực hiện khẩu hiệu nước Việt Nam độc lập, người cày có ruộng.

* ThS. Trường Đại học Đà Lạt

Tiếp đó, năm 1941 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta chủ trương, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh nhằm đoàn kết mọi người dân Việt Nam yêu nước trong một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi để cùng tranh đấu vì độc lập, tự do. Điều đó đã làm nên thành công của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ; tiếp tục hoàn thành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn quan tâm nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm phong trào cách mạng Việt Nam và phong trào cách mạng của nhiều nước trên thế giới. Người đã sớm chỉ rõ một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến thất bại của các phong trào cách mạng Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa là chưa biết tổ chức và đoàn kết các lực lượng dân tộc thành một khối thống nhất. Tại Lễ ra mắt Đảng Lao động Việt Nam (03/03/1951), Hồ Chí Minh đã thay mặt Đảng tuyên bố trước toàn thể dân tộc: “Mục đích của Đảng lao động Việt Nam có thể gồm trong 8 chữ là: ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, PHỤNG SỰ TỔ QUỐC”¹. Với cá nhân mình, Người khẳng định: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”². Đó không chỉ là ham muốn, khát vọng của Người, mà cũng thể hiện quan điểm, tư tưởng của Đảng ta: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có”³. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, cơ bản, nhất quán và lâu dài, xuyên suốt tiến trình cách mạng, được Người tổng kết trong lời dạy thiêng liêng: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”⁴. Người chỉ rõ, trong quá trình xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân phải đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, giải quyết hài hòa mối quan hệ giai cấp - dân tộc để tập hợp lực lượng, không bỏ sót một lực lượng nào, miễn là lực lượng

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.49.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.187.

3 Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Báo Nhân dân điện tử, ngày 16/5/2021.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.119.

đó có lòng trung thành và sẵn sàng phục vụ Tổ quốc, không phản bội lại quyền lợi của Nhân dân.

Để thực hành đoàn kết rộng rãi, Hồ Chí Minh nhấn mạnh Đảng, Nhà nước cần có niềm tin vào Nhân dân; dựa vào dân, sống và đấu tranh vì hạnh phúc của Nhân dân là nguyên tắc tối cao: “Đạo nghĩa là chính sách của Chính phủ đối với dân chúng - chính sách này phải hợp với nguyện vọng và quyền lợi của dân chúng. Đối với dân, Chính phủ phải thi hành một nền chính trị liêm khiết như cải thiện đời sống của nhân dân, cứu tế thất nghiệp, sửa đổi chế độ xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa, v.v.. Có như thế dân chúng mới đoàn kết chung quanh Chính phủ, mới vì quyền lợi thiết thân của mình mà hy sinh”¹. Nguyên tắc này vừa là sự tiếp nối truyền thống dân tộc “nước lấy dân làm gốc”, “chở thuyền và lật thuyền cũng là dân”, đồng thời là sự quán triệt sâu sắc quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”.

Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh, Nhân dân là chỗ dựa vững chắc của Đảng, là nguồn sức mạnh vô tận và vô địch của khối đại đoàn kết, quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trong bài nói chuyện tại Hội nghị đại biểu Mặt trận Liên Việt toàn quốc tháng 01/1955, Người chỉ rõ: “Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền gốc của đại đoàn kết. Nó cũng như cái nền của nhà, gốc của cây. Nhưng đã có nền vững, gốc tốt, còn phải đoàn kết các tầng lớp nhân dân khác”².

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Nhờ ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thuận với lòng người, Đảng đã phát triển được tổ chức khắp nước, sớm xây dựng nền tảng lực lượng là công nhân, nông dân và trí thức, đoàn kết các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, hình thành các tổ chức quần chúng và lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang, được nhân dân đùm bọc, che chở, kẻ thù nào cũng đánh thắng”³. Và “Từ thời đại các Vua Hùng đến thời đại Hồ Chí Minh, đặc điểm quý báu nhất của khối đại đoàn kết dân tộc của chúng ta là tỏa khắp non sông mà quy về một mối, dựa trên một nền, xoay quanh một trục. Hễ là người Việt Nam, ai cũng có lòng yêu nước, đều là con cháu Lạc Hồng”⁴. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Điều này được thể hiện trong chủ đề của Đại hội; trong năm quan điểm chỉ đạo tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng; trong mục tiêu tổng quát và trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030...

Tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc của Hồ Chí Minh là định hướng cho việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, từ cách mạng

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.258-259.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.244.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 59, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.279, tr.280.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 59, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.292.

giải phóng dân tộc, tới cách mạng dân chủ nhân dân và từ cách mạng dân chủ nhân dân tới cách mạng xã hội chủ nghĩa; là cơ sở để khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

2.2. Một số giải pháp nhằm tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc để khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc

Chỉ thị số 01-CT/TW ngày 09/3/2021 của Bộ Chính trị về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã yêu cầu phải xây dựng chương trình hành động của từng bộ, ngành, địa phương theo tinh thần của Hồ Chí Minh: “Chủ trương một, biện pháp mười, quyết tâm hai mươi”, nhằm khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong thực tiễn cuộc sống.

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: thời gian tới, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác, liên kết phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa một số quốc gia, đối tác lớn trong khu vực, trên biển tiếp tục diễn ra gay gắt. Xung đột thương mại gia tăng và những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 có thể kéo dài, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức lớn. Ở trong nước, sau 35 năm đổi mới, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều, tuy nhiên, chúng ta vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu đang hiện hữu; nguồn lực còn hạn hẹp trong khi phải đáp ứng cùng lúc các yêu cầu rất lớn cho đầu tư phát triển, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh... Những tác động, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, khốc liệt.

Bối cảnh đó đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới phức tạp hơn, thách thức hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi phải tiếp tục tăng cường đoàn kết, chung sức, đồng lòng, đổi mới mạnh mẽ, năng động, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu cao nhất để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển 10 năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phục vụ lợi ích của Nhân dân. Từ chủ trương, chính sách cho đến xử lý, giải quyết công việc hàng ngày, đều tuyệt đối phải vì lợi ích của người dân, xuất phát từ nguyện vọng và yêu cầu của Nhân dân; giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của của các giai tầng trong xã hội. Cụ thể là:

Đối với giai cấp nông dân: cần phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của nông dân - lực lượng lao động, lực lượng sản xuất đông đảo nhất trong quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách nông nghiệp, nông dân

và nông thôn, tạo ra những bước chuyển vững chắc từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, từ tư duy khối lượng sang tư duy giá trị. Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn. Có chính sách hợp lý để chuyển lao động nông thôn sang các ngành phi nông nghiệp. Huy động và phát huy mọi nguồn lực từ nông dân, nông thôn cùng với các nguồn lực khác để thực hiện thành công mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Đối với giai cấp công nhân: cần tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân hiện đại, lớn mạnh; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Từng bước chuyển từ tư duy sản xuất công nghiệp sang kinh tế công nghiệp, để kinh tế công nghiệp trở thành động lực vật chất chủ yếu cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng cho giai cấp công nhân. Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân. Đổi mới tổ chức và hoạt động của công đoàn phù hợp với cơ cấu lao động, nhu cầu, nguyện vọng của công nhân và yêu cầu hội nhập quốc tế; tập trung làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, tập thể công nhân.

Đối với đội ngũ trí thức và nguồn nhân lực chất lượng cao: đây là lực lượng tinh hoa của đất nước, phải quan tâm xây dựng đội ngũ này ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đưa những sáng kiến cụ thể thành thể chế, chính sách, pháp luật - động lực chính trị, pháp lý đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong tình hình mới. Có cơ chế phát huy dân chủ, tự do sáng tạo và đề cao đạo đức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của trí thức. Trọng dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng. Thực sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện của chuyên gia và đội ngũ trí thức.

Đối với đội ngũ doanh nhân Việt Nam: cần có chính sách phát triển đội ngũ doanh nhân cả về số lượng và chất lượng, có tinh thần cống hiến cho dân tộc, có chuẩn mực văn hóa, đạo đức tiến bộ và trình độ quản trị, kinh doanh giỏi, có đủ năng lực và bản lĩnh. Cần xóa bỏ những điểm nghẽn, rào cản để tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho doanh nhân khởi nghiệp sáng tạo, kinh doanh lành mạnh, cống hiến tài năng; thực hiện trách nhiệm xã hội và tham gia phát triển xã hội. Tôn vinh, khen thưởng kịp thời, xứng đáng những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; gắn với triển khai phong trào thi đua “Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển”. Với sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt hiện nay, đòi hỏi đội ngũ doanh nhân phải cùng với Đảng, Nhà nước

tập trung trí tuệ và phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để giành thắng lợi trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đối với thế hệ trẻ: bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là đòi hỏi cấp bách để phát huy nguồn lực trí tuệ và sức sáng tạo của thế hệ trẻ. Vì vậy, cần phải có những biện pháp đặc biệt để phát hiện và trọng dụng hiền tài, tất cả những tài năng và những sáng tạo phải được sử dụng và phát huy. Cần tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội; xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục, phát triển toàn diện và bảo đảm quyền của trẻ em; dành những điều kiện tốt nhất, sự chăm lo chu đáo nhất cho trẻ em - chủ nhân tương lai của đất nước.

Đối với phụ nữ: các bộ, ngành, địa phương cần thể hiện rõ quan điểm tiếp tục phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ Việt Nam; đưa những phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam cùng với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc thành “quyền lực mềm” trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em.

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số cần được quan tâm hơn nữa, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng và quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng dân tộc thiểu số. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tăng cường vai trò nòng cốt chính trị, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp, vận động Nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, thực hành dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội. Đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn dân cư. Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền

và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường đối ngoại nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc là điểm nhấn rất quan trọng thể hiện bước phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng. Khát vọng là yếu tố tinh thần, sự mong muốn, khao khát, quyết tâm dồn sức lực, trí tuệ để đạt cho được mục tiêu; là nguồn động lực để thực hiện những nhiệm vụ nặng nề nhằm đạt được ước mơ, không khuất phục trước mọi thử thách... để cho mọi tầng lớp nhân dân đem hết sức mình cùng Đảng và Nhà nước đưa đất nước đi tới phồn vinh, hùng cường, thịnh vượng, sánh vai với các nước trong khu vực và thế giới. Lịch sử thế giới cho thấy sự phát triển của nhiều quốc gia phát triển hùng mạnh được bắt nguồn chính từ những khát vọng vươn lên trở thành một dân tộc hùng cường, một đất nước hòa bình, phát triển và thịnh vượng. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, nhân dân Việt Nam đoàn kết một lòng để xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hội đồng Lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

PHÁT HUY Ý CHÍ TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG VÀ KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Yến*

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước là nội dung đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Bài viết làm rõ sự cần thiết phải phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước và đề xuất một số định hướng giải pháp nhằm phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Tự lực, tự cường, khát vọng phát triển, Hồ Chí Minh.

1. MỞ ĐẦU

Cứu nước, giải phóng dân tộc và “xây dựng đất nước ta ngày càng đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”, “sánh vai với các cường quốc năm châu” - Đó là khát vọng, là lẽ sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Để hiện thực hóa “ham muốn tột bậc” đó, một trong những quan điểm chỉ đạo cách mạng xuyên suốt của Người là phải dựa trên cơ sở phát huy ý chí tự lực, tự cường dân tộc và khơi dậy khát vọng phát triển đất nước. Trong hoàn cảnh thế giới phát triển phụ thuộc lẫn nhau, lợi ích quốc gia, dân tộc là nhân tố quyết định để mỗi quốc gia dân tộc tham gia vào các mối quan hệ quốc tế, hội nhập quốc tế thành công. Trong điều kiện cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra gay gắt, phức tạp, tác động mạnh mẽ đến Việt Nam hiện nay, việc giữ vững độc lập, tự chủ, khơi dậy và phát huy ý chí tự cường, khát vọng phát triển của toàn dân tộc góp phần giữ vững môi trường hòa bình, tận dụng cơ hội và hóa giải những thách thức để giữ vững độc lập dân tộc và có thêm nhiều điều kiện nâng cao vị thế dân tộc trên trường quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước

2.1.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy ý chí tự lực, tự cường

Một là, ý chí tự lực, tự cường là không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài, có quan điểm độc lập trong quan hệ quốc tế.

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

Thực tế đấu tranh giành độc lập của các dân tộc thuộc địa đã giúp Hồ Chí Minh hiểu rằng: Công cuộc giải phóng phải là công cuộc “tự giải phóng” chứ không thể trông chờ vào thiện chí hay sự bố thí, rộng lượng của những kẻ cướp nước. Vì thế, lên án chủ nghĩa thực dân bao nhiêu thì Người cũng quyết liệt bấy nhiêu trong việc kêu gọi nhân dân các dân tộc bị áp bức tiến hành cuộc đấu tranh tự giải phóng. Vận dụng công thức của C.Mác, sự giải phóng của giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân giai cấp công nhân, Hồ Chí Minh đi đến luận điểm: “Công cuộc giải phóng anh em (tức nhân dân thuộc địa), chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em”¹. Điều này được thể hiện rõ nét trong tư tưởng chỉ đạo thực tiễn cách mạng của Hồ Chí Minh.

Rút kinh nghiệm từ phong trào đấu tranh của các bậc tiền bối, mọi con đường cách mạng chỉ dựa vào sự giúp đỡ của bên ngoài đã hoàn toàn thất bại. Do đó, trong quá trình chỉ đạo cách mạng tháng Tám năm 1945, Hồ Chí Minh giương cao khẩu hiệu “Đem sức ta mà giải phóng cho ta”. Nhờ có đường lối cách mạng đúng đắn dựa trên cơ sở tự lực, tự cường dân tộc, cách mạng Việt Nam đã giành được thắng lợi to lớn, lật đổ hơn 80 năm đô hộ của thực dân Pháp và đánh đuổi được phát xít Nhật giành lại nền độc lập cho dân tộc Việt Nam.

Tiếp nối tinh thần chỉ đạo đó, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Hồ Chí Minh luôn nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh. Bởi theo Người “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập”². Khi động viên toàn dân tích cực tham gia và ủng hộ kháng chiến vì nền độc lập thiêng liêng của Tổ quốc, Người nói rõ: “Mỗi một người dân phải hiểu: Có tự lập mới độc lập, có tự cường mới tự do”³. Có thể khẳng định, theo tư tưởng của Hồ Chí Minh, tự lực, tự cường là tiền đề để có được độc lập, tự do cho dân tộc.

Hai là, ý chí tự lực, tự cường là phải nhận thức rõ sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc với chủ nghĩa quốc tế trong sáng.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là một giá trị bền vững, trường tồn được hình thành và phát triển cùng với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Hồ Chí Minh đánh giá cao giá trị của chủ nghĩa yêu nước: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”⁴.

Đối với Hồ Chí Minh, chủ nghĩa yêu nước chính là động lực, là hành trang thôi thúc Người ra đi tìm đường cứu nước. Cũng chính chủ nghĩa yêu nước đã dẫn dắt Người đến

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 2, tr.128.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 6, tr.522.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 5, tr.235.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 7, tr.38.

với chủ nghĩa Lênin, tìm thấy con đường giải phóng dân tộc. Hiểu rõ vai trò của chủ nghĩa yêu nước nên trên những chặng đường cách mạng, Người luôn khơi dậy và phát huy nguồn sức mạnh của lòng yêu nước đó để lãnh đạo nhân dân ta từng bước giành thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh chính là yêu Tổ quốc và nhân dân, coi việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc, thực dân, mang lại độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân là lòng yêu nước chân chính, sâu sắc và triệt để. Vì thế, Người đã khơi dậy lòng yêu nước của mỗi người dân Việt Nam, coi đó là “chìa khóa vàng” để xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tổ chức họ, lãnh đạo họ thực hiện mục tiêu giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, hạnh phúc cho nhân dân. Phát huy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước cũng là phát huy tinh thần tự chủ, tự lực, tự cường. Mặc dù Hồ Chí Minh khẳng định, tự lực, tự cường “Nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy mọi công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở ngoài vào”¹, khẳng định tư tưởng phải có quan điểm độc lập trong quan hệ quốc tế nhưng điều đó không đồng nghĩa với chủ nghĩa biệt phái, độc lập không có nghĩa là “một mình” mà cần phải mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các quốc gia dân tộc khác, tận dụng sự hỗ trợ giúp đỡ của bạn bè quốc tế để chúng ta có thêm điều kiện tự lực cánh sinh.

Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Tinh thần yêu nước là kiên quyết giữ gìn quyền độc lập, tự do và đất đai toàn vẹn của nước mình. Tinh thần quốc tế là đoàn kết với các nước bạn và nhân dân các nước khác để giữ gìn hòa bình thế giới, chống chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh của đế quốc... Tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế liên hệ khăng khít với nhau”². Người không tuyệt đối hóa một nhân tố nào mà đề cập rất rõ ràng, sinh động về vai trò, vị trí của từng nhân tố, của sức mạnh nội lực và sức mạnh bên ngoài. Trong mỗi quan hệ biện chứng đó, “tự chủ, tự lực, tự cường” luôn giữ vai trò quyết định, là nền tảng vững chắc để đoàn kết quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân thế giới. Đồng thời, đoàn kết, hợp tác quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng, không thể thiếu của cách mạng Việt Nam, tạo môi trường quốc tế thuận lợi, sức mạnh tổng hợp để giữ vững độc lập, tự chủ, phát triển đất nước và nâng cao vị thế dân tộc. Mỗi quan hệ biện chứng giữa “độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường với đoàn kết, hợp tác quốc tế” chính là biểu hiện cụ thể của mỗi quan hệ giữa sức mạnh nội lực và sức mạnh bên ngoài.

2.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về khát vọng phát triển đất nước

Thứ nhất, xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc năm châu

Theo Hồ Chí Minh, “chủ nghĩa xã hội là làm cho dân giàu, nước mạnh”. Vì vậy, phải đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế “làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm”³. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, trong bức

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 5, tr.136.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 8, tr.272.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập5, tr.65.

thư gửi giới Công Thương Việt Nam, ngày 13/10/1945. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền độc lập hoàn toàn của nước nhà thì giới Công Thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng... Nền kinh tế quốc dân thịnh vượng nghĩa là các sự kinh doanh của các nhà doanh nghiệp thịnh vượng”¹.

Phát triển kinh tế, xây dựng đất nước giàu mạnh nhằm tăng cường nội lực và nâng cao vị thế dân tộc trên trường quốc tế. Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ 03/9/1945, Người đã nêu lên những nhiệm vụ cấp bách của chính quyền đó là diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Nghĩa là nhà nước phải tập trung giải quyết hai vấn đề trọng yếu: phục hồi và phát triển nội lực đất nước; đối ngoại linh hoạt tránh nguy cơ ngoại xâm, kéo dài thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến. Trong các nhiệm vụ và giải pháp cấp bách đó, Người đặc biệt chú trọng việc nâng cao dân trí để phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước giàu mạnh. Sự nghiệp đó được Người gửi gắm vào thế hệ trẻ. Hồ Chí Minh đã cổ vũ, khích lệ: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”².

Hồ Chí Minh từng khẳng định, một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy, muốn phát huy nội lực dân tộc, muốn nâng cao vị thế dân tộc thì mỗi người dân cần nâng cao tinh thần học tập để có kiến thức tốt. Người viết thư kêu gọi chống nạn thất học gửi đồng bào: “Quốc dân Việt Nam! Muốn giữ vững nền độc lập. Muốn làm cho dân mạnh, nước giàu. Mọi người Việt Nam phải biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà”³.

Thứ hai, nhân dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân là phạm trù cao quý nhất. Vì vậy, mọi con đường Người đi, mọi hành động Người làm đều dẫn tới đích đến cuối cùng là mang lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Giành độc lập dân tộc cũng là để tạo tiền đề đạt được khát vọng đó. Bởi theo Người: “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”⁴, dân chỉ biết rõ giá trị của độc lập, của tự do khi mà họ được ăn no, mặc ấm. Khi bàn về mục tiêu của đường lối và chính sách phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh khẳng định rằng tất cả đường lối, phương châm, chính sách của Đảng chỉ nhằm nâng cao đời sống của nhân dân. Phát biểu tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc, Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến mục tiêu hàng đầu mà bộ máy Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam phải thực hiện được đó là: “Làm cho dân có ăn, làm

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.64.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.35.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.52.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.64.

cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân có học hành”¹. Rõ ràng, Hồ Chí Minh lấy mục đích đảm bảo những nhu cầu lợi ích thiết thân của mỗi người dân, từng bước nâng cao đời sống cho nhân dân làm trung tâm chi phối mọi hoạt động của Đảng và Chính phủ.

Từ rất sớm, Người đã tập trung vào mục tiêu duy nhất là giành độc lập cho dân tộc mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân: “Cả cuộc đời tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”². Trong Di chúc để lại cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trước lúc đi xa, Hồ Chí Minh thể hiện nguyện vọng vô cùng thiêng liêng và cao quý đó là: “Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”³.

Như vậy, có thể khẳng định, khát vọng phát triển đất nước của Hồ Chí Minh là: Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ, phồn vinh, hùng cường, sánh vai với các cường quốc năm châu. Ý chí, khát vọng độc lập của Tổ quốc, hạnh phúc cho Nhân dân, hùng cường cho dân tộc và tấm gương mẫu mực suốt đời phụng sự đất nước, phục vụ Nhân dân của Hồ Chí Minh luôn là động lực, tư tưởng soi đường cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, vì một Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

2.2. Một số định hướng mang tính giải pháp nhằm phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Một là, tiếp tục con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đây là quy luật của cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay. Con đường cách mạng đúng đắn, sáng tạo ấy được Hồ Chí Minh lựa chọn phù hợp với thực tiễn của dân tộc và nguyện vọng của Nhân dân. Kiên định mục tiêu này là một trong những giải pháp quan trọng để củng cố nền độc lập dân tộc, phát triển đất nước từ đó nâng cao vị thế của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Hai là, mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh chung của toàn xã hội. Hồ Chí Minh từng khẳng định “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân, trong thế giới không gì mạnh bằng sức mạnh đoàn kết của nhân dân”⁴. Do đó, để nâng cao vị thế dân tộc, cần phát huy vai trò, sức mạnh của toàn thể quần chúng nhân dân, hình thành phong trào thi đua yêu nước ở các cấp, các ngành nhằm lan tỏa, khơi

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.187.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.187.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 15, tr 624.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 10, tr.453.

dậy tinh thần công hiến, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Ba là, kết hợp chặt chẽ đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị trong đó lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, đồng thời từng bước đổi mới về chính trị, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để đổi mới phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế phát triển là một trong những cơ sở quan trọng để củng cố sức mạnh dân tộc, mang lại sự cường thịnh cho đất nước và sự ấm no cho nhân dân, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam với các nền kinh tế khác trên thế giới. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò kiến tạo, điều tiết và quản lý kinh tế của nhà nước. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo công bằng xã hội.

Bốn là, mở rộng quan hệ đối ngoại, thực hiện hội nhập quốc tế, tranh thủ tối đa sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, khai thác mọi khả năng có thể hợp tác. Từ đó, tận dụng tối đa ngoại lực kết hợp với phát huy nội lực, tạo ra sức mạnh tổng hợp cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, trong quá trình mở cửa hội nhập, nội lực, thực lực là nhân tố quyết định như Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Phải trông ở thực lực... Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn”¹. Để tăng cường hợp tác quốc tế, trước hết phải phát huy độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường bởi nếu: “Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta”². Do đó, trong mở cửa hội nhập cần quán triệt phương châm: “Muốn người ta giúp cho thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã”³.

Năm là, đẩy mạnh phong trào học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước. Phát động phong trào học tập rộng rãi trong tất cả các cấp, các ngành, trong mọi tầng lớp nhân dân thông qua các tổ chức chính trị, các đoàn thể xã hội. Tuy nhiên, trước hết cần nêu cao trách nhiệm nêu gương trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về ý chí, tự lực, tự cường dân tộc, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh trong cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu.

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 4, tr.147.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.244.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, sđd, tập 2, tr.320.

3. KẾT LUẬN

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay. Những thành tựu và bài học kinh nghiệm của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước suốt hơn 35 năm qua một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của việc phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước trong toàn dân tộc. Bài học kinh nghiệm quý giá nhất của công cuộc đổi mới là dựa vào sức dân, phát huy tinh thần và ý chí khát vọng của nhân dân trong chiến tranh cách mạng vào xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường hòa bình. Kết quả của công cuộc đổi mới không chỉ thể hiện bằng những thành tựu về kinh tế, xã hội, mà còn là bài học về phát huy ý chí, khát vọng phát triển, xây dựng đất nước ta phồn vinh, hạnh phúc, để “sánh vai với các cường quốc năm châu” như mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2006), *Biên niên tiểu sử*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, tập 4, tập 5, tập 6, tập 7, tập 8, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHO ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

*Ngô Văn Hương**

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích những nội dung cơ bản trong học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác, chúng tôi đi vào nhận diện các yếu tố cơ bản trong hình thái kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay. Bài viết chỉ ra đặc điểm mang tính đặc thù về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng ở giai đoạn hiện nay và gợi ý những điểm cần chú ý trong quá trình đề ra chủ trương, xây dựng đường lối phát triển của Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Hình thái kinh tế - xã hội; Lý luận về đường lối phát triển; Đặc thù về sự phát triển xã hội Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa là một công việc chưa có tiền lệ lịch sử. Trong hơn 40 năm kể từ khi thống nhất đất nước và hơn 30 năm đổi mới, Đảng và toàn thể nhân dân Việt Nam đã không ngừng nỗ lực để đưa nước ta từng bước thoát khỏi sự nghèo đói, lạc hậu theo con đường chủ nghĩa xã hội với phương châm kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Thực tiễn với những thành tựu đạt được đã khẳng định đó là hướng đi đúng đắn và phù hợp với Việt Nam. Trong quá trình xây dựng và phát triển ấy, chúng ta lấy tổng kết thực tiễn làm cơ sở thực tiễn và lấy học thuyết hình thái kinh tế - xã hội làm cơ sở lý luận để đề ra chủ trương, đường lối phù hợp. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào phân tích hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác với tư cách là cơ sở lý luận quan trọng nhất để Đảng đề ra và từng bước hiện thực hóa con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã lựa chọn. Đồng thời chỉ ra những đặc thù trong các yếu tố cấu thành nên hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay và những gợi ý để thúc đẩy sự phát triển đúng hướng của những yếu tố ấy.

2. NỘI DUNG

2.1. Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội

Vận dụng phép biện chứng duy vật vào nghiên cứu lịch sử, dựa trên kết quả nghiên cứu lý luận và tổng kết quá trình phát triển trong lịch sử, những nhà sáng lập chủ nghĩa

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Mác đã xây dựng nên học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Theo đó, hình thái kinh tế - xã hội là khái niệm chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội ở giai đoạn đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng dựa trên những quan hệ sản xuất ấy.

Nghiên cứu học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác có thể khái quát nội dung của học thuyết này trên các phương diện cơ bản:

Thứ nhất, để trả lời cho câu hỏi: nên bắt đầu từ đâu để nghiên cứu về xã hội và lịch sử phát triển của loài người? Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã xuất phát từ những con người hiện thực gắn với quá trình sản xuất vật chất, tức là xuất phát từ những con người gắn với đời sống hiện thực của họ. Mác viết: “chúng ta không xuất phát từ những điều mà con người nói, tưởng tượng, hình dung, chúng ta cũng không xuất phát từ những con người chỉ tồn tại trong lời nói, trong ý nghĩ, trong tưởng tượng, trong biểu tượng của người khác, để từ đó đi tới những con người bằng xương bằng thịt; không, chúng ta xuất phát từ những con người đang hành động, hiện thực và chính là cũng xuất phát từ quá trình sống hiện thực của họ mà chúng ta mô tả sự phát triển của những phản ánh tư tưởng và tiếng vang tư tưởng của quá trình sống ấy”¹. Trên cơ sở xuất phát từ con người hiện thực trong sản xuất vật chất C.Mác đã xác định được cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội chính là quá trình sản xuất vật chất, cũng chính là chỉ ra được cơ sở nền tảng của sự phát triển. Ông viết: tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại và do đó là tiền đề của mọi lịch sử đó là người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể làm ra lịch sử, nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có cái ăn, cái mặc, cái ở và một vài thứ khác. Cũng từ đó ông chỉ ra căn cứ phân biệt sự khác biệt giữa các giai đoạn trong quá trình phát triển chính là cách thức để con người tạo ra của cải, rằng “cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”².

Thứ hai, xã hội là một cơ thể sống với nhiều bộ phận có quan hệ quy định, tương tác, ràng buộc nhau. Về mặt xã hội, C.Mác chỉ ra rằng xã hội không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên của các cá nhân, mà là một hệ thống có cấu trúc phức tạp gồm nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, ý thức, tư tưởng, quan hệ xã hội, gia đình, giai cấp, dân tộc. Xét về cấu trúc một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể gồm các yếu tố cơ bản như: Quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Ông đã khái quát về cấu trúc và mối quan hệ của yếu tố trong một hình thái kinh tế - xã hội như sau: “trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản

1 C.Mác - Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.37-38.

2 C.Mác - Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.187.

xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó”¹.

Thứ ba, về sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Trong lý luận của chủ nghĩa Mác về hình thái kinh tế - xã hội, các ông đã chỉ ra sự phát triển của lịch sử loài người không tuân theo ý muốn chủ quan mà là quá trình mang tính khách quan. Theo C.Mác, sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên, điều này được V.I.Lênin khẳng định lại “Mác coi sự vận động xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, chịu sự chi phối của những quy luật không những không phụ thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người mà trái lại còn quyết định ý chí, ý thức và ý định của con người”². Tuy nhiên, sự phát triển này mang tính đa dạng, mỗi quốc gia do những điều kiện lịch sử mà có thể không nhất thiết phải tuân tự trong sự phát triển.

Từ lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác như trên có thể khái quát lại giá trị cơ bản của học thuyết này làm cơ sở vận dụng cho quá trình xây dựng đất nước ở mỗi quốc gia trong mỗi giai đoạn cụ thể: *Một là*, xác định sản xuất vật chất là cơ sở quyết định sự tồn tại, phát triển xã hội, quá trình vận động, biến đổi các mặt trong sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần bị chi phối bởi phương thức sản xuất của xã hội ở giai đoạn đó. Sự tiến bộ của xã hội ở giai đoạn này so với giai đoạn khác suy đến cùng phải xây dựng được phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, năng suất lao động, hiệu quả lao động cao hơn phương thức sản xuất ở giai đoạn cũ. *Hai là*, xã hội là một kết cấu biện chứng, việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải tiến hành đồng bộ xuất phát từ thúc đẩy lực lượng sản xuất, cải tạo quan hệ sản xuất, thiết lập cơ sở hạ tầng và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng; *Ba là*, nhận thức, thúc đẩy xã hội phải hướng đến việc tìm ra quy luật vận động phát triển khách quan của xã hội nói chung, từng xã hội cụ thể nói riêng. Trong đó quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất phải là quy luật cơ bản nhất, phải dựa vào đó làm cơ sở để cải tạo, xây dựng chủ trương, đường lối của mỗi quốc gia trong mỗi giai đoạn. *Bốn là*, sự phát triển xã hội mang tính phong phú, đa dạng, không chỉ chịu tác động của các quy luật chung mà còn phụ thuộc vào tính đặc thù ở mỗi quốc gia. Chỉ khi vận dụng sáng tạo những quy luật chung gắn với những điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia trong giai đoạn đó thì mới có thể tìm ra con đường đi đúng đắn cho quốc gia của mình.

Khái quát lại, lý luận của chủ nghĩa Mác về sự phát triển của lịch sử loài người là quá trình phát triển tiến lên trải qua nhiều giai đoạn. Mỗi giai đoạn tương ứng với một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ có quan hệ sản xuất phù hợp và trên các quan hệ sản xuất ấy kiến trúc thượng tầng sẽ được hình thành tương ứng. Mỗi giai đoạn phát triển như

1 C.Mác - Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.14-15.

2 V.I.Lênin (1974), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr.200.

vậy Mác gọi là một hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội có thể diễn ra tuần tự hoặc rút ngắn và quá trình đó là quá trình tuân theo quy luật mang tính lịch sử - tự nhiên.

2.2. Vận dụng lý luận hình thái kinh tế - xã hội trong quá trình xây dựng đường lối phát triển của Việt Nam hiện nay

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội được C.Mác xây dựng từ gần 200 năm, thực tiễn chính trị thế giới đã có nhiều thay đổi nhưng học thuyết này vẫn còn giá trị bền vững của nó. Ngay từ đầu Việt Nam đã xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản. Con đường phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa vốn chưa từng có trong tiền lệ lịch sử thế giới. Trong quá trình thực hiện chúng ta dựa trên lý luận của chủ nghĩa Mác mà trực tiếp nhất là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội cùng với quá trình tổng kết thực tiễn làm cơ sở để đề ra đường lối, chủ trương, mục tiêu trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Sự kế thừa về mặt lý luận của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội có thể khái quát trên những điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, trong quá trình xây dựng toàn diện đất nước, chúng ta lấy phát triển kinh tế là trọng tâm. Điều này xuất phát từ quan điểm sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển xã hội mà C.Mác đã chỉ ra trong lý luận hình thái kinh tế - xã hội. Điều này được khẳng định trong tất cả các kỳ Đại hội, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng khẳng định “tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần, đảm bảo quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”¹. Phát triển kinh tế mà thực chất là đẩy mạnh quá trình sản xuất vật chất làm nền tảng nhưng chúng ta không chỉ hướng vào việc phát triển kinh tế bằng mọi giá, cực đoan, phiến diện. Chúng ta cũng cần phải quán triệt nguyên tắc xét đến cùng thì kinh tế mới là cái giữ vai trò quyết định mà chủ nghĩa Mác đã đề ra. Phát triển kinh tế phải đặt trong sự phát triển và hoàn thiện các mặt của đời sống xã hội, điều này Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “chúng ta cần tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa [...] giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ”².

Thứ hai, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cơ sở để phát triển các mặt của xã hội. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ ra rằng, cơ sở sâu xa của sự tiến bộ xã

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.306.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.39.

hội chính là bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, khi lực lượng sản xuất thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi về quan hệ sản xuất và đến lượt nó khi quan hệ sản xuất thay đổi tất yếu sẽ hình thành lên kiến trúc thượng tầng tương ứng. Tuy nhiên, để thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất chúng ta cũng cần phải đánh giá lại về thực trạng lực lượng sản xuất ở Việt Nam hiện nay, chỉ ra đặc trưng và tồn tại về lực lượng sản xuất.

Việt Nam xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nước thực dân nửa phong kiến, đặc trưng cơ bản nhất về lực lượng sản xuất cho đến hiện nay chính là sự không đồng đều về trình độ của lực lượng sản xuất. Sự không đồng đều này thể hiện ở cả hai yếu tố cấu thành cơ bản của lực lượng sản xuất là người lao động và công cụ lao động. Người lao động ở nước ta hiện nay vừa bao gồm người có trình độ cao vừa có người lao động với trình độ giản đơn. Đối với công cụ lao động cũng vậy, chúng ta có sự đan xen giữa công cụ sản xuất cơ khí mang tính hiện đại với công cụ sản xuất mang tính thô sơ. Đối với phương tiện tham gia vào quá trình sản xuất cũng bao gồm cả phương tiện như sân bay, xe cộ, đường xá... mang tính hiện đại nhưng cũng có khi là các phương tiện thô sơ. Từ thực trạng của lực lượng sản xuất như vậy, trong quá trình đề ra chủ trương đường lối phát triển cần chú ý đến một số điểm: cùng với việc phát huy tối đa những lực lượng sản xuất hiện có, chúng ta phải có các biện pháp để chuyển đặc trưng về trình độ lực lượng sản xuất ở Việt Nam là không đồng đều; hiện đại, bán hiện đại và thô sơ đan xen, kết hợp thành đặc trưng có lực lượng sản xuất hiện đại. Muốn vậy, trước mắt phải bằng hợp tác quốc tế và lâu dài bằng đổi mới căn bản giáo dục, đào tạo, dạy nghề để thực hiện cuộc cách mạng trong đào tạo người lao động hiện đại. Trong tương lai chắc chắn là bằng cấp đào tạo không còn là căn cứ duy nhất để tìm kiếm việc làm nữa mà điều quan trọng là chuyên môn thực tế, kỹ năng làm việc cũng như phong cách làm việc đổi mới sáng tạo mới là cái quyết định.

Thứ ba, đối với quan hệ sản xuất, học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ ra, tương ứng với mỗi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ thiết lập lên quan hệ sản xuất tương ứng. Như trên đã phân tích, lực lượng sản xuất ở Việt Nam vốn không đồng đều nên tất yếu quan hệ sản xuất cũng mang tính chất đa dạng tương ứng. Quan hệ sản xuất hiện nay mang tính đa dạng, nhiều thành phần. Lực lượng sản xuất vốn mang tính đan xen nên tất yếu quan hệ sản xuất cũng mang tính đa dạng. Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới để phát triển đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu như sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân... điều này là phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất giai đoạn quá độ. Quan hệ sản xuất trong mỗi giai đoạn biểu hiện ở ba mặt chủ yếu là quan hệ về sở hữu, quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm. Điều này cho thấy việc thừa nhận nhiều thành phần kinh tế, đa dạng hóa sở hữu, đa dạng hóa về hình thức tổ chức quản lý, nhiều hình thức phân phối trao đổi là phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Việc nóng vội, muốn xóa bỏ ngay lập tức một hình thức quan hệ sản xuất này hay độc tôn một loại hình sở hữu, phân phối sản phẩm hay tổ chức quản lý sản xuất đều là sai lầm. Cho nên thừa nhận tính đa dạng về quan hệ sản xuất hay nền kinh tế nhiều thành

phần chính là tạo điều kiện để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển làm cơ sở cho quan hệ sản xuất mới ra đời. Trong số các quan hệ sản xuất đang tồn tại ở Việt Nam hiện nay có thể vẫn còn những quan hệ sản xuất chưa tiên bộ về bản chất, chưa phù hợp với đặc trưng và định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng vẫn còn phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất hiện tại, vẫn góp phần vào việc tạo công ăn việc làm và mang lại thu nhập cho người dân thì vẫn có cơ sở tồn tại. Về điều này C.Mác đã chỉ ra rằng: “Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ”¹. Nhiệm vụ của chúng ta hiện nay không phải là tìm cách xóa bỏ hay thiết lập quan hệ sản xuất mang tính gượng ép, cưỡng bức mà là định hướng cho sự hình thành phát triển những quan hệ sản xuất phát triển mang đặc trưng xã hội chủ nghĩa. Về điều này, Đảng chủ trương phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là chủ trương phù hợp. Chủ trương này thực chất là thúc đẩy nền kinh tế vừa đảm bảo tuân theo quy luật thị trường vừa mang đặc trưng của xã hội chủ nghĩa, nói cách khác là từng bước biến đổi quan hệ sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta không thả nổi cho quan hệ sản xuất phát triển tự phát mà thừa nhận tính đa dạng nhưng định hướng phát triển dần theo đặc trưng của xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, đối với kiến trúc thượng tầng, lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ ra kiến trúc thượng tầng được hình thành từ hệ thống quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội ở giai đoạn đó. Nhìn vào kiến trúc thượng tầng ở Việt Nam hiện nay có thể thấy, với tính đa dạng các hình thức sở hữu của quan hệ sản xuất thì tất yếu kiến trúc thượng tầng cũng không thể thuần nhất với đặc trưng của riêng chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt trong hệ thống các hình thái ý thức xã hội tất yếu sẽ còn những yếu tố chưa phù hợp với bản chất xã hội chủ nghĩa, điều này có nguyên nhân chủ yếu từ tính quy định của cơ sở hạ tầng cùng với đó là tính lạc hậu trong ý thức xã hội. Đối với hệ thống các thiết chế xã hội như nhà nước, đảng, đoàn thể... cũng còn những hạn chế yếu kém nhất định là điều mang tính tất yếu.

Với một kiến trúc thượng tầng như vậy, bài toán đặt ra hiện nay là phải làm sao để hoàn thiện được kiến trúc thượng tầng mang đặc trưng của xã hội chủ nghĩa. Đây là công việc khó nhưng chúng ta có thể làm được mà muốn làm được trước tiên phải hoàn thiện từng bước cơ sở hạ tầng làm bệ đỡ để hoàn thiện kiến trúc thượng tầng. Bên cạnh đó vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối nên cũng cần chú ý đến vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng. Lý luận hình thái kinh tế xã hội đã chỉ ra, trong kiến trúc thượng tầng, nhà nước là yếu tố có tác động trực tiếp và chủ yếu nhất. Nhà nước với tư cách là công cụ quyền lực của giai cấp thống trị về kinh tế, phương tiện quản lý xã hội không chỉ tác động đến cơ sở hạ tầng mà còn tác động trực tiếp đến

1 C.Mác - Ph.Ăng ghen (1993), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.15-16.

các mặt khác của kiến trúc thượng tầng, nó có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy sự hoàn thiện của kiến trúc thượng tầng. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới”¹. Bởi vậy, từng bước củng cố và hoàn thiện nhà nước là việc làm cần thiết của chúng ta hiện nay. Về nhiệm vụ này Đại hội xác định: “Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước”². Cùng với nhà nước là vai trò lãnh đạo của Đảng - một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng đòi hỏi chúng ta phải “tiếp tục xây dựng chính đốn Đảng toàn diện; tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng; đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng”.

Đối với các tổ chức đoàn thể và các mặt khác trong kiến trúc thượng tầng, cần từng bước hoàn thiện theo hướng nâng cao trách nhiệm lấy việc phục vụ người dân làm trọng tâm. Cùng với đó là từng bước hoàn thiện về pháp luật, khắc phục những hạn chế về mặt ý thức xã hội, phát huy những giá trị tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đã có cũng chính là cơ sở để đảm bảo cho đặc trưng của xã hội chủ nghĩa hình thành hoàn thiện ngày càng rõ hơn ở Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là hạt nhân trong lý luận duy vật lịch sử của C.Mác. Học thuyết này đã chỉ ra rằng, xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử sẽ có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng tương ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở giai đoạn đó và từ quan hệ sản xuất ấy sẽ thiết lập lên kiến trúc thượng tầng tương ứng. Học thuyết đó cũng chỉ ra rằng sự phát triển của xã hội trải qua những giai đoạn của lịch sử loài người là quá trình lịch sử - tự nhiên tuân theo những quy luật khách quan mà cơ sở cho sự phát triển chính là sự phát triển của lực lượng sản xuất trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội. Học thuyết này trở thành cơ sở lý luận được Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng để xây dựng lên chủ trương, đường lối phát triển đất nước với những đặc trưng về lực lượng sản xuất vốn không đồng đều, quan hệ sản xuất mang tính đa dạng và kiến trúc thượng tầng mang tính đặc thù của thời kỳ quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở vận dụng học thuyết này với điều kiện đặc thù hiện nay đòi hỏi phải có sự sáng tạo trong quá trình thúc đẩy lực lượng sản xuất, định hướng quan hệ sản xuất và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng. Với những thành quả đạt được trong giai đoạn vừa qua không chỉ thể hiện tính đúng đắn của học thuyết, sự vận dụng sáng tạo của Đảng mà còn là căn cứ để bổ sung cho học thuyết lý luận của chủ nghĩa Mác về con đường phát triển gián tiếp trong tiến trình lịch sử nhân loại./.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.9.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.118.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. C.Mác và Ph.Ăng ghen (1993), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. C. Mác và Ph.Ăng ghen (2004), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Trần Văn Phòng (2020), Những gợi mở cho Việt Nam từ học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 3.
6. V.I.Lênin (1974), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

CUỐN SÁCH “MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM” - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

*Đặng Thị Thanh Trâm**

Tóm tắt: Mùa xuân năm 2022, cuốn sách “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, GS.TS. Nguyễn Phú Trọng được xuất bản và được dư luận trong và ngoài nước đón nhận, đánh giá rất cao. Trên cơ sở khái quát nội dung cuốn sách, bài viết phân tích giá trị lý luận, thực tiễn và bước đầu lý giải sức hấp dẫn của ấn phẩm quan trọng này.

Từ khóa: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, giá trị, Nguyễn Phú Trọng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mùa xuân năm 2022, Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cho ra ấn phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” gồm 29 bài viết, bài phát biểu được lựa chọn của đồng chí Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng. Ngay sau khi xuất bản, ngày 9-2-2022, cuốn sách đã nhận được sự quan tâm, đón nhận của đông đảo tầng lớp nhân dân trong nước cũng như bạn bè, các chính đảng, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu lý luận và dư luận quốc tế. Hiện nay, tại các tổ chức đảng đang tiến hành nghiên cứu, thảo luận ấn phẩm ý nghĩa này.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát nội dung cơ bản của cuốn sách

Cuốn sách là kết quả của sự tuyển chọn 29 bài viết, bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong khoảng thời gian từ khi chuẩn bị xây dựng Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đến hết năm 2021. Những bài viết, bài phát biểu này đúc kết những thành tựu phát triển lý luận, những kết quả tổng kết thực tiễn mới nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH); mục tiêu, định hướng và giải pháp xây dựng đất nước trong bối cảnh mới. Trong đó, bài viết mở đầu

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

cuốn sách “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” là tiêu biểu nhất, bởi nó đề cập đến những vấn đề lớn, quan trọng, có ý nghĩa nền tảng, cơ sở lý luận để Đảng ta dựa vào đó mà hoạch định đường lối, đề ra các nhiệm vụ chính trị cần giải quyết trong mỗi giai đoạn của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, dựa vào đó mà vận động, thuyết phục nhân dân, tập hợp lực lượng, huy động các nguồn lực, khơi dậy ý thức dân tộc, lòng yêu nước, khát vọng xây dựng đất nước cường thịnh của mỗi người dân, của cả cộng đồng dân tộc. Đó là những vấn đề: 1) Chủ nghĩa xã hội là gì? 2) Vì sao Việt Nam lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa? 3) Làm thế nào và bằng cách nào để từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam? 4) Thực tiễn công cuộc đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua có ý nghĩa gì và đặt ra vấn đề gì?¹

Với cách tiếp cận trực diện vấn đề đang được bàn thảo, thậm chí là tranh luận gay gắt “về vấn đề đi lên CNXH” sau khi mô hình CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, tác giả bài viết phân tích toàn diện và sâu sắc tình hình thế giới từ khi Liên Xô sụp đổ, đặc biệt những luận điệu xuyên tạc chống phá của các thế lực thù địch, những diễn biến tư tưởng trong hàng ngũ cách mạng, tư tưởng hoài nghi về tính đúng đắn, khoa học của CNXH, của chủ nghĩa Mác-Lênin... và đặt ra các câu hỏi: “Thực tế có phải như vậy không? Thực tế có phải hiện nay chủ nghĩa tư bản, kể cả những nước tư bản chủ nghĩa già đời vẫn đang phát triển tốt đẹp không? Có phải Việt Nam chúng ta đã chọn con đường đi sai không?”². Từng câu hỏi đều được trả lời với sự khúc triết, khoa học. Thừa nhận những thành tựu to lớn của chủ nghĩa tư bản (CNTB), song bài viết cũng chỉ ra những hạn chế, những mâu thuẫn nội tại, đặc biệt là các cuộc khủng hoảng của thế giới nói chung và CNTB nói riêng, chỉ ra bản chất bóc lột của CNTB là không thể che đậy và những mâu thuẫn vốn có của nó, cũng như các cuộc khủng hoảng “không thể giải quyết được một cách triệt để trong khuôn khổ của chế độ TBCN”. Mặc dù đặt vấn đề “chỉ đi vào một số khía cạnh về CNXH từ góc nhìn thực tiễn của Việt Nam” nhưng đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thì từ những phân tích sự vận động, phát triển khách quan của xã hội loài người, những mâu thuẫn nội tại trong lòng chế độ tư bản và tính ưu việt của chế độ XHCN mà loài người đang hướng tới, người đọc được thuyết phục khi tác giả khẳng định về thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH bởi đó là quy luật tiến hóa khách quan của loài người, không thể khác.

Cùng với việc khẳng định CNXH vẫn là mục tiêu hướng tới của loài người, trọng tâm của bài viết đầu tiên cũng như của các bài viết tiếp theo giành cho sự phân tích, lý giải những câu hỏi lớn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Trung thành với

1 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.17.

2 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.18.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011), Tổng Bí thư một lần nữa khẳng định lại: Đi lên CNXH là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử¹. Những đặc trưng của CNXH ở Việt Nam, kết quả của cuộc hành trình đổi mới sáng tạo suốt 35 năm qua của Đảng CSVN đã và đang “định hình” xã hội được nay được Tổng Bí thư diễn đạt bằng một văn phong dung dị, dễ thấm. Đó là một xã hội mà trong đó “sự phát triển là thực sự vì con người”, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người, “sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội”, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội, “xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn”, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm, “sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để đảm bảo môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai”, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường, “một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân”² chứ không phải phục vụ số ít người giàu có.

Với bài viết đầu tiên, người đọc không chỉ nhận thức sâu sắc hơn về CNXH mà Việt Nam đang từng bước xây dựng mà còn hiểu con đường chuyển biến từ chế độ TBCN lên CNXH không phải trải thảm đỏ, dải hoa hồng, không phải là một sớm một chiều mà nhiều chông gai, thử thách, quanh co và phức tạp. Và để giành thắng lợi trên con đường xây dựng CNXH, trong nhiều bài viết, TBT luôn nhấn mạnh tinh thần đổi mới, sáng tạo; quyết tâm cao; sự chung sức, đồng lòng của Nhân dân, của cả hệ thống chính trị...

Hai mươi tám bài viết, bài phát biểu còn lại đề cập đến những vấn đề cụ thể trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc như vấn đề: phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, phát triển văn hóa, con người, công tác đối ngoại, chính sách ngoại giao hay công tác xây dựng Đảng, hoạt động của Chính phủ, Quốc hội trong hệ thống chính trị... Qua mỗi bài viết, bài phát biểu, người đọc không chỉ dễ dàng nhận thức được đầy đủ về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực trong tổng thể công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, cùng với đó còn nắm được những định hướng, chỉ đạo có tính khái quát, tổng thể, toàn diện, sâu sắc, cả trước mắt và lâu dài, có trọng tâm, trọng điểm và gợi mở những chủ trương, giải pháp, cách làm vừa chung cho nhân dân cả nước, vừa cụ thể cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng cơ quan từ người đứng đầu Đảng Cộng sản Việt Nam.

1 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.23.

2 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.21.

2.2. Giá trị của cuốn sách “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”

Có thể nói, từ khi đất nước đổi mới đến nay, đây là lần đầu tiên một tác phẩm lý luận chính trị ra đời mà được sự hưởng ứng và đánh giá rất cao của đông đảo giới nghiên cứu lý luận, chính khách trong, nước ngoài và Nhân dân đến như vậy. Nhiều chính đảng trên thế giới và một số tờ báo lớn của các đảng cũng đã cho đăng toàn văn, phổ biến những bài viết rất quan trọng của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Giá trị lớn nhất là từ cuốn sách, các tầng lớp Nhân dân trong nước, bạn bè quốc tế nắm được toàn bộ những thành tựu phát triển lý luận, những kết quả tổng kết thực tiễn mới nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong suốt thời kỳ đổi mới. Ở đó, mọi người đều nhận diện được mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam hiện nay là tổng thể những thành tố, cấu trúc và những mối quan hệ cơ bản, đặc trưng, có tính ổn định, thể hiện bản chất của CNXH như “chế độ chính trị”, “mô hình chính trị”, “hệ thống chính trị” và “cơ chế vận hành hệ thống chính trị”, cơ sở kinh tế, chủ thể của xã hội, của chế độ với tư cách là một vấn đề cơ bản của mô hình CNXH Việt Nam hiện nay; những đặc tính khác biệt về nội dung, hình thức và phương thức tồn tại, phát triển của chế độ xã hội XHCN với chế độ tư bản chủ nghĩa; những mục tiêu, định hướng và giải pháp xây dựng đất nước trong bối cảnh mới.

Cuốn sách của Tổng Bí thư đã trình bày cách tiếp cận mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, với cách nhìn biện chứng hơn, thực tiễn hơn, ngày càng đúng đắn hơn, trên cơ sở tổng kết thành tựu hơn 35 đổi mới đất nước. Cách tiếp cận mới đã khắc phục được cách tiếp cận đơn giản, như: coi những nhiệm vụ mà chúng ta thực hiện hằng ngày để xây dựng CNXH ở một nước kém phát triển với mục tiêu cuối cùng của CNXH, làm cho không ít quần chúng lầm tưởng rằng, CNXH chỉ có vậy, kém xa các nước tư bản chủ nghĩa. Tổng Bí thư cũng nhắc lại những nhận thức sai lầm (trước đây) trong thiết kế và xây dựng mô hình CNXH thời kỳ quá độ ở Việt Nam như: nhấn mạnh một chiều tính ưu việt của quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu, mà không thấy được vai trò quyết định của sự phát triển lực lượng sản xuất, kèm theo đó sự công bằng, bình đẳng xã hội được hiểu là sự bình quân, cào bằng; không thừa nhận trong thời kỳ quá độ lâu dài, còn sự tồn tại của các thành phần kinh tế; định kiến và đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản; đồng nhất nhà nước pháp quyền với nhà nước tư sản...

Qua “35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa”¹. Theo Tổng Bí thư, cho đến nay, mặc dù vẫn còn một số

¹ Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.46.

vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, nhưng chúng ta đã hình thành nhận thức tổng quát về CNXH và thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam, đó là: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹. Khi bàn về thời kỳ quá độ, Tổng Bí thư viết: “Càng đi vào chỉ đạo thực tiễn, Đảng ta càng nhận thức được rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”² và “nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới.”³

Theo Bà Nguyễn Phương Nga, Chủ tịch Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam chia sẻ: “Có thể nói, con đường của chúng ta đi là con đường chưa có tiền lệ, và vấn đề được đề cập trong cuốn sách này cả về lý luận và thực tiễn đã tạo thêm niềm tin trong bạn bè quốc tế về sự lựa chọn mô hình XHCN. Để chúng ta có đích hướng tới, để xây dựng một xã hội nhân văn, nhân ái, vì con người, một xã hội vì hòa bình”. Bà cho biết điểm nổi bật trong cuốn sách là các quan điểm của Đảng về đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hòa hiệp, qua đây bạn bè quốc tế tăng thêm sự ủng hộ đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của chúng ta. Có ý kiến lại cho rằng: “Đây là một tư liệu có giá trị tham khảo rất lớn, cung cấp câu trả lời cho nhiều vấn đề mà những người cộng sản, những người theo CNXH khoa học và các nhà nghiên cứu cũng đang rất trăn trở. Đồng thời, giúp tăng thêm niềm tin vào CNXH khoa học, thể hiện sự đóng góp rất lớn của Việt Nam”⁴.

Lý luận sắc bén song phong cách diễn đạt dung dị, gần với thực tế cuộc sống, cuốn sách dễ đọc, dễ thấm. Vì vậy, cuốn sách là tài liệu hữu ích để giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta về CNXH và con đường đi lên CNXH, tạo nên sự đồng thuận xã hội để khơi dậy, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn

1 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.24.

2 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.25.

3 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.25.

4 <https://nld.com.vn/thoi-su/ra-mat-cuon-sach-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-y-nghia-quocte-dac-biet-quan-trong-20220211220737098.htm>

minh, để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Và dĩ nhiên, “Cuốn sách của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng ra đời có ý nghĩa rất thiết thực phục vụ cho nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh bác bỏ mạnh mẽ các quan điểm sai trái về chủ nghĩa Mác - Lênin, về CNXH của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị”¹. Cùng với khẳng định, giữ vững và phát huy những thành quả mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã giành được qua các thời kỳ cách mạng, tác phẩm còn giúp người đọc nhận diện rõ ràng hơn những âm mưu, thủ đoạn chống phá ngày càng thâm hiểm, tinh vi, biến ảo của các thế lực thù địch, phản động. Đồng thời cuốn sách là vũ khí sắc bén, cơ sở lý luận và thực tiễn thuyết phục, cung cấp nhiều luận chứng, luận cứ hữu ích cho đấu tranh bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch.

Đối với người làm công tác lý luận, cuốn sách này có thể được xem như là một cẩm nang vô cùng quan trọng và với tinh thần “Lý luận phải vươn lên dẫn đường và đồng hành với thực tiễn, phải có tầm nhìn vượt trước; phải tạo được những bước đột phá về lý luận phát triển”², đội ngũ này có thêm động lực tiếp tục hoàn thiện lý luận về CNXH, hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới ở Việt Nam.

Ngoài ra, nghiên cứu cuốn sách, cán bộ, đảng viên đặc biệt cán bộ lãnh đạo, quản lý, giới nghiên cứu lý luận chính trị có thể học tập tấm gương về phong cách nói và viết. Dù là bài viết hay bài phát biểu tại hội nghị của ngành, cơ quan, lĩnh vực nào thì đều có đặc điểm chung là thông tin nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề phải đủ nhiều, tin cậy; phong cách diễn đạt vừa khúc triết, vừa dung dị, gắn với cuộc sống, vừa có sự khái quát song lại có sự cụ thể, gắn chặt với thực tế của ngành, cơ quan đó; không ham “tầm chương trích cú”, giáo điều, sáo rỗng, chung chung. Do đó, khi nghe các bài phát biểu, bài viết, cán bộ, đảng viên đều thấy dễ nghe, dễ nhớ, dễ thấm và dễ thuyết phục. Ví dụ, trong bài phát biểu tại Hội nghị văn hóa toàn quốc, Tổng Bí thư nhiều lần khẳng định vai trò to lớn của văn hóa đối với sự phát triển của dân tộc. Mượn lời của tiền nhân, Tổng Bí thư khái quát: “Văn hóa là bản sắc của dân tộc, văn hóa còn thì dân tộc còn, văn hóa mất thì dân tộc mất”. Câu nói súc tích này ắt hẳn khắc sâu vào mỗi người tầm quan trọng của bản sắc văn hóa dân tộc. Hoặc khi phát biểu tại Hội nghị các cơ quan Nội chính toàn quốc, những vấn đề tương chừng khô cứng như kỷ cương, phép nước song lại được “mềm hóa”, truyền tải khéo léo, dễ tiếp thu khi Tổng Bí thư ví như một gia đình muốn êm ấm, hoà thuận, giàu mạnh, hạnh phúc thì cùng với sự dạy bảo, khuyên nhủ còn phải có khuôn phép, gia phong, nền nếp: “Trên kính dưới nhường”, có tôn ti trật tự, chứ không thể vô lễ, vô phép, “cá mè một lứa”, “thượng hạ bằng đẳng”... Từ chuyện gia đình, Tổng Bí thư liên hệ với một đất nước, một xã hội muốn tốt đẹp thì bên cạnh sự giáo dục, sự khuyên nhủ, càng phải có kỷ cương, phép nước, pháp

1 <https://laodong.vn/thoi-su/du-luan-danh-gia-cao-y-nghia-va-gia-tri-noi-dung-cuon-sach-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-1016815.ldo>

2 *Tạp chí Cộng sản*, số 965 (5/2021), tr.6.

luật nghiêm minh... không có cái kiêu “nhà kia lỗi phép con khinh bố, mẹ nọ chanh chua vợ chửi chồng” như cụ Tú Xương từng phê phán.

Khi nói về các giải pháp để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ, đòi hỏi quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả, nói đi đôi với làm, cách làm phải bài bản, lớp lang, khoa học trên tinh thần thường xuyên đổi mới, sáng tạo, linh hoạt, có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, nhịp nhàng, phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết nhất trí, quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Để nói về điều này, Tổng Bí thư sử dụng những câu thành ngữ quen thuộc song lại có hiệu quả truyền thông lớn như: “Tiền hô hậu ủng”, “Nhất hô bá ứng”, “Trên dưới đồng lòng”, “Đọc ngang thông suốt”¹.

Người đọc còn thấy được tầm cao trong tư duy lý luận của Tổng Bí thư thể hiện ở những tổng kết vừa khúc triết, sắc bén, vừa trúng, vừa đúng. Khi đánh giá về thành tựu của đất nước sau 35 năm đổi mới, Tổng Bí thư nhận định: “Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”. Câu tổng kết này ngay khi ra đời đã được Nhân dân đồng tình hưởng ứng và đến nay, trở nên rất phổ biến trong đời sống xã hội. Khi nói về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng có nhận định sắc bén: “Đây chính là một *đột phá lý luận rất cơ bản và sáng tạo* của Đảng ta, là thành quả lý luận quan trọng qua hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới”². Hay khi nói về vai trò, trách nhiệm của Đảng, hệ thống chính trị và toàn dân trong việc chăm lo cho thanh niên, Tổng Bí thư nói: “thanh niên là một bộ phận quan trọng của dân tộc, rường cột của quốc gia. Thanh niên có mạnh thì dân tộc mới mạnh; trong sức mạnh của dân tộc có sức mạnh của thanh niên”³. Về lĩnh vực đối ngoại, từ việc tổng kết thực tiễn công tác đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước ta, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khái quát về trường phái ngoại giao “Cây tre Việt Nam”⁴ - mang đậm bản sắc dân tộc, “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, “giữ trái tim nóng, cái đầu lạnh”, “kiên quyết, kiên trì” để xử lý các thách thức đối ngoại một cách mềm mại mà hiệu quả, tranh thủ các điểm đồng về lợi ích để thúc đẩy hợp tác và phát triển, bảo

1 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.179.

2 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.91.

3 Xem các bài: “Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh cùng tổ chức Công đoàn lớn mạnh”, tr.284-294; “Xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam không ngừng lớn mạnh, thực sự là chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới”, tr.295-305; “Chăm lo cho thanh niên là trách nhiệm của Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội”, tr.306-314...

4 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.201.

vệ tối đa lợi ích của dân tộc.”¹. Đối với công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, Tổng Bí thư cho rằng: Kiểm tra, giám sát là “thanh bảo kiếm để chữa lành các vết thương”².

Tác giả hoàn toàn đồng tình với đánh giá của Bà Nguyễn Phương Nga, Chủ tịch Liên hiệp Các tổ chức Hữu nghị Việt Nam khi rằng: “Cuốn sách là sự đúc kết cô đọng, toàn diện và sâu sắc, trình bày văn phong khoa học, dễ hiểu, dễ nhớ, được viết ra từ một nhà chính trị, một nhà lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm, một nhà lý luận xuất sắc, một nhân cách trong sáng, nên có tính thuyết phục cao, sức lôi cuốn lớn không chỉ với nhân dân trong nước mà còn với đông đảo kiều bào và bạn bè quốc tế”³.

3. KẾT LUẬN

Tựu trung lại, cuốn sách *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam* của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là một công trình có tầm khái quát lý luận cao, tổng kết thực tiễn sâu sắc về những phát triển sáng tạo riêng có của Đảng ta về *mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam*, về con đường tiến lên CHXH ở Việt Nam trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh mới. Bài viết đã phân tích giá trị lý luận và thực tiễn của cuốn sách mang lại cũng như bước đầu lý những yếu tố tạo nên sự “hấp dẫn” của ấn phẩm đối với các tầng lớp Nhân dân, cán bộ, đảng viên và bạn bè quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tạp chí Cộng sản*, số 965, tháng 5/2021, tr.6.
2. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. <https://nld.com.vn/thoi-su/ra-mat-cuon-sach-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-y-nghia-quoc-te-dac-biet-quan-trong-20220211220737098.htm>.
4. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/825265/cuon-sach-%E2%80%9Cmot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam%E2%80%9D-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong--co-so-quan-trong-cho-tong-ket-duong-loi-doi-moi-cua-dang.aspx>.
5. <https://laodong.vn/thoi-su/du-luan-danh-gia-cao-y-nghia-va-gia-tri-noi-dung-cuon-sach-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-1016815.ldo>.

1 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.192.
 2 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.152.
 3 <https://laodong.vn/thoi-su/du-luan-danh-gia-cao-y-nghia-va-gia-tri-noi-dung-cuon-sach-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-1016815.ldo>

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TÁC PHẨM “MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM”

*Phạm Thị Thương**

Tóm tắt: Bài viết đã khẳng định tính thời sự của tác phẩm: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, trong đó làm rõ các vấn đề: Sự nhất quán và kiên định lựa chọn con đường chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam; bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội; khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở để Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; một số định hướng phát triển lý luận để giải đáp vấn đề thực tiễn đặt ra về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới hiện nay...

Từ khóa: chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tác phẩm “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” là công trình tập hợp 29 bài viết, bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng; do Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Sự thật xuất bản vào tháng 2 năm 2022. Khi tác phẩm ra đời đã thu hút sự quan tâm của nhiều lực lượng ở trong nước và quốc tế, bởi sự nhất quán về quan điểm và những khái quát cao về lý luận, thực tiễn, giá trị cốt lõi của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Là một giảng viên, tôi rất tâm đắc với nhiều nội dung thể hiện mang tầm khái quát cao về lý luận, thực tiễn, tính nhất quán lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Với sự kiên định đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân trải qua gần 40 năm đổi mới đạt được thành tựu to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới cũng đang đặt ra một số vấn đề đòi hỏi công tác tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận cho hoàn thiện hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

* TS. Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải

2. NỘI DUNG

2.1. Sự nhất quán và kiên định lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tác phẩm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã luận giải và khẳng định: “Ngay khi mới ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng định: chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam”¹. Trong thời kỳ đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, có ý kiến cho rằng đổi mới hay đổi màu, công cuộc đổi mới có giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa hay không, phát triển có hợp quy luật không là một vấn đề lớn thu hút nhiều sự chú ý ở cả trong nước và nước ngoài trong những năm qua. Kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đến nay, đã có những cuộc hội thảo bàn luận khá sôi nổi về khả năng và triển vọng của chủ nghĩa xã hội, thì có không ít ý kiến có biểu hiện dao động, hoài nghi về tương lai của chế độ xã hội chủ nghĩa. Vào những năm cuối của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội bị khủng hoảng, sụp đổ ở Liên xô, một số nước Đông Âu, nhưng với bản lĩnh chính trị vững vàng, sự kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, *loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử*”². Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”³.

2.2. Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam xây dựng dựa trên nền tảng lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là phù hợp xu thế phát triển của thời đại

Sự lựa chọn con đường phát triển chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, không thể không bàn đến mối quan hệ giữa con đường này với quy luật phổ biến phát triển xã hội loài người trong thời đại hiện nay. Do đó, không thể tách rời việc phân tích mối quan hệ giữa quy luật và con đường phát triển xã hội của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, C.Mác đã cho rằng: “Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên”⁴.

1 Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.22.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.8.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc, lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.24.

4 C.Mác - Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.21.

Theo chiều tiệm tiến thì việc phát triển tuần tự hay bỏ qua một hình thái kinh tế - xã hội đã lỗi thời lạc hậu, xây dựng hình thái kinh tế - xã hội tiên bộ hơn là hợp quy luật phát triển của xã hội loài người. Cả về lý luận và thực tiễn cho thấy, chủ nghĩa tư bản không phải là nấc thang phát triển cao nhất của xã hội loài người. Trong thời đại hiện nay, các dân tộc chỉ có hai lựa chọn là theo con đường phát triển chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Lựa chọn con đường nào là do nhận thức và hoàn cảnh lịch sử của mỗi dân tộc quyết định. Nhưng xu hướng phát triển chung là các dân tộc đều đi lên chủ nghĩa xã hội, con đường đó diễn ra là quá trình lâu dài, gian khổ và cách thức tiến hành sẽ không giống nhau.

Chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội chưa có sẵn trong lịch sử, nên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, giành được độc lập bỏ qua phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội lại càng mới. Nước ta phải trải qua một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, khó khăn, đầy gian khổ, hy sinh với quyết tâm chống lại ách đô hộ và xâm lược của đế quốc thực dân, để bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền thiêng liêng của đất nước, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân. Dân tộc ta, nhân dân ta mãi mãi khắc sâu sự cống hiến kiệt xuất của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, trải qua hơn 30 năm bôn ba ở nước ngoài đã có công lao thật vĩ đại trong lựa chọn đúng đắn con đường cứu nước, đã tổ chức ra Đảng Cộng sản Việt Nam và cùng với Đảng lãnh đạo nhân dân ta làm cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đánh dấu mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc - độc lập dân tộc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với thắng lợi vẻ vang đó, chứng minh một Đảng Cộng sản còn non trẻ ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, có đường lối lãnh đạo đúng đắn, có lãnh tụ thiên tài và biết phát huy sức mạnh thời đại với sức mạnh dân tộc thì tất yếu chiến thắng đế quốc thực dân lớn. Việt Nam là một tấm gương mẫu mực trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó là cơ sở bảo đảm vững chắc cho nền độc lập, tự do của dân tộc. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là vấn đề cốt lõi trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là đường lối cơ bản, xuyên suốt và nhất quán của cách mạng Việt Nam.

Thực tế chứng minh, nhân dân đã bị hai nước đế quốc lớn nhất trong thế kỷ XX xâm lược, bóc lột, nên rất thấu hiểu bản chất và tội ác của chúng gây ra, những giá trị to lớn của độc lập tự do của dân tộc. Cùng với thực tiễn quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã trải qua nhiều giai đoạn, tuy đạt được những bước tiến mới, là nấc thang phát triển của nhân loại nhưng bản chất chưa bao giờ thay đổi vẫn là chế độ người bóc lột người vì còn tồn tại cơ sở kinh tế - xã hội tạo nên sự bất bình đẳng xã hội. Ngày nay chủ nghĩa tư bản hiện đại bước sang giai đoạn mới là chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa, tuy đạt được nhiều thành tựu giải phóng, phát triển lực lượng sản xuất, phát triển khoa học và công nghệ nên đã đạt được năng suất lao động cao. Song chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó, các cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, các tệ nạn xã hội mà nhất là khi dịch Covid 19 diễn ra lại càng bộc lộ rõ bản chất chế độ chính trị - xã hội

là không phải vì sức khỏe, hạnh phúc của nhân dân lao động. Các phong trào đấu tranh đề kháng thiết chế chính trị - xã hội đã bùng nổ mạnh mẽ, với những nội dung và hình thức mới ở nhiều nước tư bản phát triển trong thời gian qua đã lộ rõ thêm sự thật về bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa.

2.3. Sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới là phát huy sức mạnh của các nguồn lực, giữ vững độc lập tự chủ và hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại cùng các nguồn lực khác như: phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động tăng cường hợp tác, mở rộng hội nhập quốc tế nên đã đem lại những thay đổi to lớn, thành tựu tốt đẹp cho đất nước trải qua gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới. Thời kỳ trước đổi mới (năm 1986), Việt Nam là nước nông nghiệp lạc hậu, hậu quả chiến tranh xâm lược tàn phá để lại rất nặng nề cả về người, về cơ sở vật chất và môi trường sinh thái. Thực tế hiện nay vẫn còn hàng triệu nạn nhân chất độc da cam, dioxin và lượng bom mìn không nhỏ đang vùi sâu trong lòng đất do Quân đội Mỹ sử dụng trong thời gian chiến tranh ở Việt Nam và theo dự báo phải mất nhiều thời gian, công sức, tiền của để khắc phục, giải quyết. Sau năm 1975 đến nay, Mỹ và phương Tây chưa bao giờ từ bỏ mưu đồ chống phá cách mạng Việt Nam, thể hiện như nuôi dưỡng và sử dụng các tổ chức phản động kết hợp với bao vây cấm vận kinh tế, diễn biến hòa bình để thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” làm cho nước ta suy yếu từ bên trong và rồi tự sụp đổ.

Gần 40 năm qua, Đảng ta thực hiện đường lối đổi mới, đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, với mức tăng trưởng trung bình khoảng 7% mỗi năm. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”¹. Việt Nam đi lên con đường chủ nghĩa xã hội, là một hình mẫu đặc thù của chủ nghĩa xã hội với điểm xuất phát thấp và hậu quả chiến tranh nặng nề. Mỗi nhiệm kỳ Đại hội của Đảng là một chặng đường, xác định đúng mục tiêu, nhiệm vụ và chặng đường trước tạo tiền đề cho chặng sau phát triển. Những thành tựu to lớn ấy có được là do sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, đây là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là một nhiệm kỳ rất quan trọng, thể hiện ở việc xác định tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước trong những mốc lịch sử quan trọng: *Một là đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước*: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.25.

qua mức thu nhập trung bình thấp. Hai là đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng thì Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Ba là đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao: “... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹.

2.4. Một số định hướng phát triển lý luận để giải đáp vấn đề thực tiễn đặt ra về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới hiện nay

Đây là tư tưởng quan trọng mà Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã đặt ra đối với toàn Đảng, toàn dân mà nòng cốt là đội ngũ trí thức cần tham gia tổng kết thực tiễn; để làm rõ hơn nữa lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, dưới tác động của những biến đổi của một số nhân tố thời đại hiện nay. Với xu hướng chung của thời đại hiện nay là hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đứng trước nhiều khó khăn, trở ngại. Tình hình chính trị, an ninh, kinh tế thế giới có những biến động lớn, nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra phức tạp, quyết liệt; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy, cường quyền nước lớn trong quan hệ quốc tế gia tăng. Toàn cầu hóa tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại giữa các nước, các nền kinh tế ngày càng quyết liệt. Nhiều vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống, an ninh mới như an ninh mạng, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thiên tai, dịch bệnh... trở thành những thách thức lớn trên quy mô toàn cầu. Đại dịch Covid-19 làm đảo lộn, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, gây suy thoái nghiêm trọng kinh tế thế giới. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo căng thẳng, phức tạp. ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác trong khu vực, nhưng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng, chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, xâm phạm quyền độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển đảo của Việt Nam.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, sđd, tr.35-36.

Ở mỗi kỳ Đại hội Đảng đều là những dấu mốc quan trọng về sự phát triển của Đảng, của đất nước và của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Từ năm 1986 đến nay đã có những bàn luận về các chặng đường của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta với các thuật từ là: “chặng đường đầu”, “thời kỳ công nghiệp hóa”, “thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa”; “thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; “công nghiệp phát triển”. Qua nghiên cứu có thể thấy, vị trí của đất nước đang ở chặng đường “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” và phấn đấu trở thành “nước có nền công nghiệp phát triển”, đây là những chặng đường cuối của thời kỳ quá độ để thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó vừa là tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước có điểm xuất phát thấp từ nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu như Việt Nam mà các nước có cùng hình thái có thể tham khảo.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định rằng, điều hết sức quan trọng là phải luôn luôn kiên định và vững vàng trên nền tảng tư tưởng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát thực tiễn của đất nước. Để làm rõ tính đặc thù của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, chúng ta cần tiếp thu, bổ sung một cách có chọn lọc trên tinh thần phê phán và sáng tạo những thành tựu mới nhất về tư tưởng và khoa học để chủ nghĩa, học thuyết của chúng ta luôn luôn tươi mới, luôn luôn được tiếp thêm sinh lực mới, mang hơi thở của thời đại, không rơi vào xơ cứng, trì trệ, lạc hậu so với cuộc sống.

2.5. Giá trị khoa học của việc làm rõ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Về giá trị lý luận: Nhận diện, phân kỳ và xác định mục tiêu, nhiệm vụ, cho đúng đắn các chặng đường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là vấn đề có giá trị lý luận và góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước thuộc địa nửa phong kiến và nền sản xuất tiểu nông, làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thắng lợi bỏ qua phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, những tư tưởng của Tổng Bí thư thể hiện trong cuốn sách có giá trị định hướng cho hoạt động tổng kết thực tiễn qua 40 năm thực hiện đường lối đổi mới theo định hướng XHCN.

Về giá trị tư tưởng: Trong điều kiện mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên xô và Đông Âu đã bị sụp đổ, lợi dụng thực tế đó các thế lực thù địch đẩy mạnh hoạt động chống phá các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, trong đó có Việt Nam. Chúng tiến hành chiến lược “diễn biến hòa bình”, với nhiều thủ đoạn chống phá thâm độc trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực tư tưởng; với mục tiêu nhằm phủ nhận bản chất khoa học, cách mạng nền tảng tư tưởng của Đảng, vai trò lãnh đạo của Đảng và thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam trong công cuộc đổi mới. Tính chất thâm độc của các thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch đối với nước ta trong những năm gần đây là triệt để lợi dụng công nghệ thông tin, các trang mạng xã hội, với các chiêu trò đối trắng thay đen, đưa các thông tin đúng sai lẫn lộn và xây dựng các “ngọn cỏ”

chống phá từ bên trong, kích động “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” để làm suy yếu từ bên trong dẫn đến tự sụp đổ. Với những luận điểm trắng trợn cho rằng: do có các nước tư bản đầu tư vào Việt Nam nên mới có sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống, việc làm của người dân mới được cải thiện như hiện nay. Những nội dung thể hiện trong cuốn sách của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng “sẽ có giá trị tư tưởng rất lớn”. Đây là cơ sở phản bác các luận điểm sai trái, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng đối với công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về giá trị thực tiễn: Hiệu quả, uy tín của một đảng chính trị cầm quyền bao giờ cũng được đánh giá bởi thước đo thực tiễn với nhiều yếu tố, trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong đó yếu tố quan trọng hàng đầu là có thực hiện đúng mục tiêu, đường lối đề ra và có thúc đẩy sự nghiệp cách mạng tiến lên ở mức độ nào; có nâng cao tiềm lực mọi mặt của đất nước không, khắc phục khó khăn và nguy cơ đe dọa đến chủ quyền, an ninh quốc gia và nền độc lập dân tộc không; có cải thiện đời sống cho nhân dân lao động ở mức độ nào và được quốc tế đánh giá ra sao?... Thực tiễn kết quả lãnh đạo gần 40 năm tiến hành đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta có đủ minh chứng khẳng định rằng: Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo thành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thì nay cũng có đủ khả năng lãnh đạo thành công sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. KẾT LUẬN

Với trí tuệ, bản lĩnh chính trị vững vàng, đường lối lãnh đạo đúng đắn, kinh nghiệm lãnh đạo quý báu của Đảng, mà trực tiếp là vai trò trọng trách to lớn của người đứng đầu của Đảng là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, cán bộ, đảng viên và nhân dân Việt Nam tin tưởng rằng mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” sẽ trở thành hiện thực. Đây là niềm tin có cơ sở khoa học vào vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ giành thắng lợi trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào những năm giữa thế kỷ XXI./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác - Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

TỪ “BỐN DÂN” ĐẾN “SÁU DÂN” VÀ SỰ PHÁT TRIỂN, HOÀN THIỆN CHỦ TRƯỞNG DÂN CHỦ QUA CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG

*Trần Thị Lan Hương**

Tóm tắt: Trong tính hiện thực của mình, phạm trù dân chủ luôn nhận được sự quan tâm trên diện rộng về cả giá trị lí luận và giá trị thực tiễn. Quá trình hiện thực hóa dân chủ chính là quá trình mà con người phải không ngừng xây dựng, đấu tranh để thực sự được tồn tại trong một môi trường ngày càng mang tính người cao hơn. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ sự phát triển, hoàn thiện chủ trương dân chủ qua các kì đại hội của Đảng thông qua các nội dung chính: *Một là*, khái lược chủ trương dân chủ của Đảng qua các kì đại hội. *Hai là*, phân tích làm rõ phương châm dân chủ từ bốn nội dung của các kì đại hội trước đến sáu nội dung tại Đại hội Đảng lần thứ XIII.

Từ khóa: Dân chủ, Đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Theo cách hiểu một cách tổng quát nhất, dân chủ là cách nói tắt về chế độ dân chủ hoặc quyền dân chủ. Chế độ dân chủ là chế độ chính trị, trong đó, toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, do nhân dân thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện do nhân dân bầu ra. Với tính chất đặc trưng của mình, trong chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa (XHCN), quyền dân chủ của công dân sẽ được hiện thực hóa và mở rộng vào các lĩnh vực khác nhau trong hoạt động của xã hội, nhà nước. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân chủ không chỉ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa mà còn là mục tiêu, động lực, hệ chuẩn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong công cuộc đó, nhân dân là lực lượng căn bản, là chủ thể đồng thời là sản phẩm của lịch sử mà ở đó có các thành quả do chính họ sáng tạo ra. Khẳng định vị trí, tầm quan trọng của nhân dân, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, không ngừng phát huy mở rộng quyền dân chủ nhân dân... luôn là nhiệm vụ trọng yếu của cách mạng XHCN nói chung và cách mạng Việt Nam nói riêng.

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

2. NỘI DUNG

2.1. Sự phát triển, hoàn thiện của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ trương dân chủ qua các kì Đại hội

Thực tiễn quá trình xây dựng, phát triển đất nước của Việt Nam cho thấy, trong các kì Đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quán triệt chủ trương dân chủ, không ngừng phát huy dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền dân chủ của nhân dân đã từng bước được hiện thực hóa trên tất cả các mặt đời sống xã hội và đem lại không khí phấn khởi, đoàn kết trong bảo vệ, xây dựng, phát triển đất nước. Trong bối thế giới, khu vực có nhiều biến động như hiện nay, yêu cầu hiện thực hóa một cách sâu rộng hơn, mở rộng quyền dân chủ nhân dân, phát huy sức mạnh của nhân dân tiếp tục là một yêu cầu vừa có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài của Việt Nam. Về cơ bản, theo diễn tiến kế tiếp của các kỳ Đại hội Đảng, có thể thấy rõ tính nhất quán, phát triển trong quan điểm của Đảng về vấn đề dân chủ ở một số điểm mốc chính như sau.

Một là, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI - Đại hội đặt dấu mốc rất quan trọng trong lịch sử dân tộc nói chung và quan điểm của Đảng về vấn đề dân chủ nói riêng. Đại hội đã rút ra bốn bài học kinh nghiệm trong đó bài học đầu tiên là: trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Đảng khẳng định: “Mọi chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng và khả năng của nhân dân lao động, phải khơi dậy được sự đồng tình, hưởng ứng của quần chúng. Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, đi ngược lại lợi ích của nhân dân là làm suy yếu sức mạnh của Đảng”¹. Chủ trương lấy dân làm gốc theo phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra được đưa ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V nhưng phải đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, với việc tháo gỡ những nút thắt để bắt đầu công cuộc đổi mới toàn diện thì vấn đề thực thi dân chủ, nhân dân làm chủ trong thực tiễn chính thức được coi trọng.

Tiếp sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đại hội của trí tuệ - đổi mới, dân chủ - kỷ cương - đoàn kết, bài học về sức mạnh của nhân dân, lấy dân làm gốc tiếp tục được khẳng định: “Sự nghiệp cách mạng là của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Chính Nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chân chính của Nhân dân”². Nhận định sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII khẳng định bài học kinh nghiệm: tiếp tục phát huy ngày càng sâu rộng nền dân

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.363

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.5.

chủ XHCN, nhưng để phát huy dân chủ đúng hướng và đạt kết quả thì quá trình đó phải được lãnh đạo tốt, có bước đi vững chắc phù hợp với tình hình chính trị, xã hội nói chung. Có như vậy mới thực sự bảo đảm được quyền làm chủ của nhân dân, động viên toàn dân hăng hái xây dựng CNXH.

Hai là, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng đã đưa nội dung “thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân” vào các nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu. Bên cạnh đó, Đảng đã tiến thêm một bước phát triển mới khi hiện thực hóa quyền làm chủ thật sự của Nhân dân với việc xây dựng cơ chế để thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” - Chỉ thị số 30-CT/TW về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở đã mở ra giai đoạn mới về thực hiện các quyền công dân trong đời sống xã hội. Có thể nói Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đã đánh dấu sự phát triển mới với việc quyền dân chủ của nhân dân được triển khai, thực thi trong thực tế. Người dân từng bước thực hiện quyền “sau bầu cử” đối với các đại biểu dân cử làm đại diện.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định: 15 năm đổi mới đã cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý báu. Những bài học đổi mới do các Đại hội VI, VII, VIII của Đảng nêu lên đến nay vẫn còn có giá trị lớn trong đó có bài học đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo. Tại Đại hội IX, vấn đề dân chủ được đề cập với tư cách là mục tiêu phát triển “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”. Đại hội đã ban hành Chỉ thị số 10-CT/TW về “Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở”.

Quan điểm về dân chủ của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, tiếp tục được cụ thể hóa và mở rộng với chủ trương thực hiện “*dân chủ hóa*” tất cả các mặt của đời sống xã hội. Chủ trương dân chủ trước hết là dân chủ về kinh tế, bản chất dân chủ của Nhà nước Việt Nam được Đại hội X xác định: “Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của Nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phản ánh lợi ích của đại đa số Nhân dân”¹

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng xác định mục tiêu: *Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm*

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.44.

2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội cũng tiếp tục nhấn mạnh: việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu cần thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người. Đại hội chỉ rõ: “Một số chính sách chưa đáp ứng nguyện vọng, lợi ích của Nhân dân, nhiều bức xúc chưa được giải quyết; quyền làm chủ của Nhân dân nhiều nơi bị vi phạm, làm giảm lòng tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước”¹.

Với chủ đề: Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã quán triệt sâu sắc bài học kinh nghiệm: “Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm lấy “dân làm gốc”, vì lợi ích của Nhân dân, dựa vào Nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của Nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân”². Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII xác định “Nhân dân làm chủ”, “Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì dân”. Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ cơ sở; thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”³

Ba là, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII với chủ đề: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy ý chí và quyết tâm phát triển đất nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tại Đại hội, Đảng đã rút ra năm bài học kinh nghiệm trong đó bài học thứ hai là: Trong mọi công việc của Đảng phải luôn quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm túc quan điểm “dân là gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, lấy hạnh phúc ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu; củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa⁴. Đại hội XIII thực sự là một bước ngoặt có tính đặc biệt với việc bổ sung thêm hai nội dung, từ “bốn dân” thành “sáu dân” “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”. Chính người dân với vai

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.38.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.69.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.39.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr.96.

trò làm chủ của mình sẽ là chủ thể theo sát cả quá trình, tiến hành công tác giám sát trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sau cùng, chính họ xứng đáng là chủ thể được “thụ hưởng” thành quả của chế độ dân chủ mà ở đó họ trực tiếp tham gia. Đại hội XIII cho thấy tính nhân văn sâu sắc khi bổ sung quyền dân chủ với logic quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ đi đôi với quyền lợi. Việc bổ sung quyền giám sát, thụ hưởng của nhân dân vào phương châm dân chủ là kết quả của sự phát triển tư duy lý luận, hoàn thiện chủ trương của Đảng về dân chủ lên một nấc thang mới. Sự bổ sung, phát triển, hoàn thiện này đặc biệt có ý nghĩa thiết thực đối với công tác động viên, khích lệ toàn dân xây dựng, phát triển, cống hiến vì quốc gia, dân tộc Việt Nam.

2.2. Chủ trương dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng

Chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” là một quá trình tiếp nối biện chứng có quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể tách rời từng nhiệm vụ. Trong tính biện chứng đó, mỗi nhiệm vụ lại có những nội dung chồng lấn lên nhiệm vụ khác. Dân phải “biết” thì mới có thể “bàn”, có “làm” mới thấy “biết chưa đủ”, có “kiểm tra” mới phát hiện sai lầm, hạn chế, kiểm tra phát hiện sai lầm hạn chế thôi thì chỉ có tính lịch sử cụ thể nên cần “giám sát” theo tiến trình để đề phòng, phát hiện sớm những dấu hiệu lệch chuẩn trong thực hiện quy chế dân chủ... Đương nhiên trong quá trình biện chứng với nhiều mối quan hệ và vòng khâu đó, người dân là chủ thể từ vòng khâu đầu tiên cho tới mắt xích trung gian và kết quả sau cùng.

Về phương diện thực tiễn, chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” của Đảng đã đạt được những kết quả tích cực thông qua những con số biết nói được thống kê về việc thực hiện quyền làm chủ của người dân, đặc biệt trong những vấn đề có tính trọng đại của quốc gia. Các hình thức thực hiện quyền dân chủ gần như không xảy ra vấn đề nghiêm trọng cả ở hai hình thức: dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. “Dân biết” là nhân dân hiểu và nắm rõ được chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến chính cuộc sống của người dân, liên quan đến sự ổn định xã hội, đến vận mệnh quốc gia, dân tộc. Vấn đề này cần được hiểu là quyền và cũng là nghĩa vụ của người dân. Do đó bên cạnh việc người dân chủ động tìm hiểu, nắm bắt thông tin thì các cơ quan, tổ chức, chính quyền... phải công khai, minh bạch thông tin trừ các thông tin bí mật quốc gia. Để “dân biết” thì các cấp, các ngành, các đoàn thể phải phối hợp để sử dụng các hình thức tuyên truyền, thuyết phục, giáo dục, phổ biến về chủ trương, chính sách pháp luật cũng như để nhân dân hiểu rõ mục tiêu sau cùng, tối thượng của các chủ trương chính sách pháp luật là phục vụ nhân dân, đem lại những giá trị ngày càng cao hơn cho nhân dân, bảo đảm trật tự, kỉ cương, xây dựng một xã hội văn minh, tự do, ấm no, hạnh phúc cho người dân.

“Dân bàn” là nhân dân được quyền tham gia thảo luận, bàn bạc, ý kiến, góp ý với Đảng và Nhà nước góp phần để việc xây dựng, hoạch định, thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật được thực hiện một cách chính xác, phù hợp, hiệu quả. Việc dân được bàn ở những nội dung nào và cách thức ra sao có quy định cụ thể, rõ ràng. Một mặt người dân thực hiện quyền bàn bạc trong khuôn khổ, mặt khác theo quy định, các cơ quan, tổ chức, chính quyền, đoàn thể phải bố trí lực lượng trực tiếp dân, tổ chức lấy ý kiến diện rộng đối với các chủ trương chính sách theo quy định, lắng nghe ý kiến của người dân, tôn trọng quyền dân chủ của nhân dân, động viên người dân tham gia các công việc chung xây dựng đất nước.

“Dân làm” chính là người dân thực hiện vai trò làm chủ của mình trong chính thực tiễn đời sống hàng ngày khi triển khai các hoạt động, tuân thủ, thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật. Cách thức, phương tiện, tính hiệu quả của “dân làm” phụ thuộc vào nhiều yếu tố cả khách quan và chủ quan trong đó không thể không tính tới vai trò của tổ chức quản lý trực tiếp cũng như tính nêu gương của các đảng viên thuộc các tổ chức cơ sở đảng.

“Dân kiểm tra” chính là việc nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình để xem xét, đánh giá thực tế thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật. Thông qua cơ chế dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nếu phát hiện những sai phạm thì người dân cần kịp thời phản ánh, báo cáo cho các cơ quan chức năng nhằm hạn chế những hậu quả có tính chất lan rộng, tạo ra sự phối hợp đồng bộ, thường xuyên nhằm có biện pháp điều chỉnh đảm bảo từng mắt xích không bị chệch hướng mục tiêu. Để người dân thực hiện quyền kiểm tra một cách hiệu quả cần xây dựng và phổ biến rộng rãi hơn nữa đến nhân dân: lộ trình, cơ chế, cách thức... giúp người dân kịp thời phát hiện cả những sai phạm và những nhân tố tiêu biểu từ đó có dữ liệu cho các cơ quan chức năng tiến hành biện pháp giải quyết, biểu dương, chỉnh đốn... một cách kịp thời, đúng nơi, đúng chỗ, đúng thời điểm và đúng đối tượng.

“Dân giám sát” là nhân dân tiến hành theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện, kết quả thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, chiến lược cũng như công việc triển khai, thực thực hiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để xem họ có thực hiện đúng, đủ, hiệu quả nhiệm vụ theo chính sách pháp luật, chủ trương, đường lối... hay không. Chủ trương này đặt người dân vào tất cả các vòng khâu, các giai đoạn, các nội dung của nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước đồng thời tạo ra hành lang có tính quản lý mở, các cán bộ luôn chịu sự giám sát của nhân dân. Nhân dân thực hiện nhiệm vụ giám sát của mình và kịp thời phát hiện những sai phạm, phối hợp cùng các cơ quan chức năng trong việc vận hành chung. Việc bổ sung nội dung “dân giám sát” vào phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cho thấy cùng “dân kiểm tra”, Đảng đã tạo thêm cơ sở chính trị, pháp lý để người dân có căn cứ hợp thức hóa hơn nữa việc tổ chức thực hiện vai trò chủ thể mình.

“Dân thụ hưởng” là giá trị, thành quả nhân dân được nhận bao gồm giá trị vật chất, tinh thần có được sau quá trình triển khai các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật vào thực tiễn đời sống xã hội. “Dân thụ hưởng” là sự mở rộng và phát triển tính nhân văn đích thực của tinh thần dân chủ. Ở nội dung này, quyền làm chủ của người dân đã được cụ thể hóa, họ - người trực tiếp là chủ, làm chủ, được biết, được bàn, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và sau cùng của tiến trình ấy, họ là đối tượng được thụ hưởng, hưởng dụng chính các thành quả vật chất, tinh thần. Chính điều này sẽ tạo thêm động lực, thúc đẩy người dân hành động có trách nhiệm, chủ động cống hiến công sức, tài năng góp phần vào quá trình hiện thực hóa dân chủ, xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước XHCN Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện nay, với việc đẩy mạnh tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, mọi chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước đều xuất phát và ưu tiên cho quyền lợi, nguyện vọng chính đáng của người dân theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các cấp các ngành và từng cán bộ ngoài việc thực hiện nghĩa vụ công dân của mình thì đều đang chịu sự kiểm tra, giám sát của người dân. Về vấn đề này, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Bên cạnh việc xác định chủ trương, đường lối đúng, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, phải phát huy mạnh mẽ vai trò sáng tạo, sự ủng hộ và tham gia tích cực của nhân dân. Nhân dân tiếp nhận, ủng hộ và nhiệt tình tham gia thực hiện đường lối của Đảng vì thấy đường lối đó đáp ứng đúng yêu cầu, nguyện vọng của mình. Sức mạnh nhân dân là cội nguồn sâu xa của thắng lợi, của phát triển”¹.

Để “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” một cách hiệu quả bên cạnh việc phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn rộng rãi phương châm này đến người dân thì còn cần hoàn thiện khung pháp lý, cụ thể hóa, chi tiết hóa các nội dung và cần có sự phối hợp đồng bộ, thường xuyên, xuyên suốt giữa các cấp, ngành, đoàn thể. Bên cạnh đó, với lực lượng hùng hậu, các đảng viên chính là lực lượng căn bản phải tiên phong, tích cực đi đầu trong công tác triển khai Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Với sự tin tưởng, tích cực thực hiện quyền làm chủ của người dân, sự chỉ đạo sát sao của các Ban, các tổ chức cơ sở Đảng, sự triển khai đồng bộ của cấp chính quyền và sự phối hợp của các tổ chức chính trị xã hội... hoàn toàn có thể khẳng định rằng chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” đã đang và sẽ tiếp tục được tuyên truyền, phổ biến và hiện thực hóa sâu rộng hơn trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nước ta./.

1 <https://www.moha.gov.vn/tin-noi-bat/bai-viet-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-ve-con-duong-di-len-cn-xh-46173.html>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. <https://www.moha.gov.vn/tin-noi-bat/bai-viet-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-ve-con-duong-di-len-cnxh-46173.html>.

TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ MẬT THIẾT GIỮA ĐẢNG VỚI NHÂN DÂN ĐỂ XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH HIỆN NAY

*Phạm Thanh Thủy**

Tóm tắt: Xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập với khu vực và thế giới hiện nay là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Để làm được điều đó một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng là thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng. Trong bài viết này, tác giả lý giải sự cần thiết phải tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân. Từ đó, đề xuất một số giải pháp để tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân nhằm xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh nghiệm của lịch sử trong nước cũng như trên thế giới đã cho thấy rằng: đối với những người cầm quyền, có dân là có tất cả, mất dân là mất tất cả. Đối với một đảng cầm quyền, xa dân, không hiểu dân, mất dân là một trong những nguy cơ lớn. Củng cố, tăng cường mối quan hệ này cũng là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng. Hơn 92 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giữ vững mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, Đảng đã thật sự được nhân dân tin yêu, ủng hộ. Từ đó, Đảng lãnh đạo được nhân dân giành, giữ vững chính quyền, xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, hiện nay một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất trở thành “quan cách mạng”; có những biểu hiện thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quan liêu, tham nhũng, chuyên quyền, độc đoán, xa dân, khinh dân, hống hách với nhân dân. Hiện tượng này không chỉ làm giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng mà còn làm cho kỷ cương, phép nước bị coi thường. Hơn nữa, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống dẫn tới “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” chỉ là một bước ngắn, thậm chí rất ngắn, nguy hiểm khôn lường. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch

* ThS. Trường Đại học Đà Lạt

không ngừng chống phá Đảng, chia rẽ sự gắn kết giữa Đảng và Nhân dân. Vì vậy, nhiệm vụ xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh gắn bó mật thiết với nhân dân rất quan trọng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân - điều kiện cần thiết để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Trong mọi thời kỳ cách mạng, giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân là nhiệm vụ trọng tâm cần được coi trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Bởi lẽ, đây không chỉ là cội nguồn sức mạnh của Đảng mà còn là điều kiện quan trọng góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, giữ vững vai trò lãnh đạo cách mạng. V.I.Lênin cho rằng: “Không có sự đồng tình và ủng hộ của đại đa số nhân dân lao động đối với đội tiên phong của mình, tức là đối với giai cấp vô sản, thì cách mạng vô sản không thể thực hiện được”¹. Và “Chỉ có các chính đảng dựa hẳn vào những giai cấp nhất định thì mới mạnh mẽ, mới đứng vững được trong bất cứ bước ngoặt nào của các sự kiện. Cuộc đấu tranh chính trị công khai buộc các đảng phải liên hệ chặt hơn nữa với quần chúng vì không có những mối liên hệ đó thì các đảng chẳng còn có giá trị nữa”². Điều đó cho thấy, đối với các đảng chính trị, việc liên hệ, gắn bó chặt chẽ với quần chúng nhân dân là một tất yếu khách quan. Chỉ có gắn bó chặt chẽ với quần chúng nhân dân, các chính đảng mới có sức mạnh trong cuộc đấu tranh của mình. Vì vậy, V.I.Lênin đã cảnh báo “Một trong những nguy hiểm lớn nhất và đáng sợ nhất là cắt đứt liên hệ với quần chúng”³.

Trên cơ sở lý luận Mác - Lênin, ngay từ khi sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh đã khẳng định gắn bó mật thiết với nhân dân là nguyên tắc hoạt động của Đảng. Bởi Đảng là “người chèo lái” để đưa con thuyền cách mạng Việt Nam đến thắng lợi. Nhưng đối tượng lãnh đạo của Đảng luôn là nhân dân, không có sự đồng lòng, chung sức của nhân dân thì Đảng không đủ sức mạnh, “Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên”⁴. Vì thế, Hồ Chí Minh nhấn mạnh, Đảng cầm quyền “Phải dựa vào nhân dân mà xây dựng Đảng. Tức là hết lòng ra sức phụng sự nhân dân, tin tưởng vào lực lượng của nhân dân, học hỏi nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân và không một phút nào xa rời nhân dân, cùng nhân dân kết thành một khối”⁵.

Thực tiễn cũng cho thấy “Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu, tham nhũng, xa rời nhân dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh của đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa và của Đảng”. Chính vì thế, Đảng càng

1 V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 39, Nxb Tiến bộ Matxcova, tr.251.

2 V.I.Lênin (1979), *Toàn tập*, tập 17, Nxb Tiến bộ Matxcova, tr.431.

3 V.I.Lênin (1997), *Toàn tập*, tập 44, Nxb Tiến bộ Matxcova, tr.426.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.333.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.281.

phải chú trọng tăng cường mối quan hệ với nhân dân. Trải qua hơn 92 năm xây dựng và trưởng thành, Đảng luôn quán triệt gắn bó máu thịt với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng. Đặc biệt nhấn mạnh sự gắn bó mật thiết với nhân dân là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Nhờ vậy, “mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân được củng cố, tăng cường”¹. Những thành tựu của 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng có được cũng chính là nhờ Đảng đã gắn bó mật thiết với nhân dân, biết kế thừa, phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trong xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã đạt nhiều thành tựu tuy nhiên vẫn còn có nhiều hạn chế. Đặc biệt là “Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”... Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở một số địa phương, bộ, ngành chưa có chuyển biến rõ rệt; công tác phòng ngừa tham nhũng ở một số nơi còn hình thức”². Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân. Vì thế, trong điều kiện mới để hoàn thành nhiệm vụ của mình, Đảng phải “Thường xuyên tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng với nhân dân, phát huy vai trò của nhân dân và thật sự dựa vào dân để xây dựng Đảng”³.

Như vậy, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân là tất yếu cũng là điều kiện tồn tại và phát triển của Đảng. Hiện nay, để giữ vững vai trò lãnh đạo, xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng thì càng phải tăng cường mối quan hệ bền chặt giữa Đảng với Nhân dân.

2.2. Một số giải pháp để tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân nhằm góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh trong giai đoạn hiện nay

Để củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân trong giai đoạn hiện nay cần chú ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, mọi hoạt động của Đảng phải vì lợi ích của Tổ quốc, nhân dân.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội bằng đường lối, chủ trương, định hướng lớn. Đường lối, chủ trương chỉ trở thành hiện thực cách mạng khi một mặt nó phải phản ánh lợi ích của Nhân dân, mặt khác, nó phải được các đảng viên gương mẫu đi trước thực hiện. Từ đó, Nhân dân sẽ tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.201-202.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.92.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.226.

Thực tiễn cho thấy, Nhân dân chỉ tin và đi theo Đảng làm cách mạng khi thấy Đảng đem lợi ích cho mình. Là đại biểu cho lợi ích của giai cấp và của nhân dân, Đảng phải hết lòng hết sức phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, từ đó được nhân dân tin yêu, kính phục; nhờ đó xác lập được chỗ đứng vững chắc trong lòng dân. Vì vậy, phải tập trung tâm huyết và trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân để xây dựng, thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương, chính sách và hoạt động thực tiễn hợp lòng dân, mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân, đặc biệt là người nghèo có quyền được hưởng thụ những dịch vụ an sinh xã hội tốt nhất, thực hiện có kết quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, thể hiện bản chất tốt đẹp vì dân của chế độ ta (Chương trình 135, 134, 30A, 167). Đồng thời, Đảng hết sức coi trọng công tác dân vận nhằm thắt chặt hơn mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với Nhân dân. Luôn quán triệt “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân”; “lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”. Hướng tới lợi ích, cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân cũng được đặt trong lý tưởng của Đảng là xây dựng nước Việt Nam “dân giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đây cũng là mục đích hướng tới của tất cả các giai tầng trong xã hội, thể hiện ý Đảng hòa hợp với lòng dân. Từ đó, sẽ làm cho mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân được củng cố, tăng cường.

Thứ hai, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới và chỉnh đốn để ngày càng trong sạch, vững mạnh

Hiện nay “công tác xây dựng Đảng vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém, thậm chí có những yếu kém, khuyết điểm kéo dài qua nhiều kỳ chậm được khắc phục, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng; nếu không được sửa chữa sẽ là thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Đảng và sự tồn vong của chế độ”... Trong khi vận hành cơ chế thực thi quyền lực trong vai trò cầm quyền, đã có một số tổ chức đảng và đảng viên không chú trọng bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của Đảng.

Trước tình hình đó, để xứng đáng “là đạo đức, là văn minh” như chỉ dẫn của Hồ Chí Minh đòi hỏi Đảng phải luôn đổi mới, chỉnh đốn về tất cả mọi mặt: chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức để ngày càng trong sạch, vững mạnh. Nhân mạnh “xây dựng Đảng là then chốt”, đồng thời “tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”¹. Đây cũng là điều kiện quan trọng để Đảng ngang tầm với những đòi hỏi của thời kỳ mới, đồng thời tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với dân trong giai đoạn hiện nay. Vì thế, Đảng cần tập trung giải quyết một số vấn đề nhằm khắc phục và loại trừ nguy cơ xa rời quần chúng nhân dân, củng cố và tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân. Thực hiện quyết tâm chính trị “đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.220.

tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp”, coi đó là vấn đề “trọng tâm, xuyên suốt và cấp bách nhất” trong xây dựng Đảng. Sự trong sạch, vững mạnh của Đảng, lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng đều phụ thuộc vào phẩm chất, năng lực, tính tiên phong, gương mẫu trong công việc và đạo đức, lối sống của mọi đảng viên đặc biệt là đảng viên có chức, có quyền. Bởi, nhân dân bao giờ cũng nhìn vào sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là những đảng viên có quyền, giữ chức vụ cao để tin tưởng và noi theo. Đồng thời, cán bộ, đảng viên của Đảng thực sự là người đại biểu “trí tuệ, danh dự và lương tâm của thời đại”, một lòng một dạ vì đất nước, vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc, nêu cao tính tiên phong, gương mẫu trong mọi lúc, mọi nơi, trên mọi lĩnh vực. Điều đó không chỉ đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng mà còn củng cố mối quan hệ vững chắc với Nhân dân.

Thứ ba, dựa vào dân để xây dựng Đảng, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, kiên quyết khắc phục sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của cán bộ, đảng viên.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, sự gắn bó mật thiết với nhân dân là điều kiện quan trọng để tăng cường sức mạnh và vai trò lãnh đạo của Đảng. Sự nghiệp đổi mới đất nước, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, vẫn tồn tại những khuyết điểm và yếu kém, trong đó đáng lo ngại là sự phát triển những tệ nạn xã hội như tham ô, lãng phí, hối lộ, buôn lậu, giết người, mại dâm... nhưng bao trùm hơn và nghiêm trọng nhất là tệ nạn tham nhũng còn tồn tại ở tất cả các cấp, các ngành, địa phương và trở thành “quốc nạn”. Bên cạnh đó, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra ở tất cả các cấp, các tổ chức trong hệ thống chính trị đất nước với mức độ khác nhau, phạm vi ảnh hưởng và tác hại của nó với cuộc sống là rất lớn. Đây là nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị cũng là vấn đề nhanh nhất làm mất niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng. Bởi lẽ, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên có ảnh hưởng quyết định đến uy tín, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, tác động trực tiếp đến mối quan hệ giữa Đảng và Nhân dân. Chính vì vậy, phải đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đồng thời, kiên quyết chống suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng từ trung ương đến địa phương và mỗi cán bộ, đảng viên tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng Đảng gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị 05-CT/TW. Đẩy mạnh thực hiện công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Hơn nữa, phải dựa vào dân để xây dựng đảng, xây dựng chính quyền, mọi đảng viên phải tham gia công tác vận động nhân dân, giải quyết kịp thời, đúng đắn những tranh chấp trong nội bộ nhân dân, ngăn chặn phát sinh những “điểm nóng”, giáo dục quần chúng

không để kẻ địch và những phần tử xấu lợi dụng gây rối. Cần phát huy vai trò của nhân dân trong giám sát và phản biện xã hội, giám sát cán bộ, đảng viên nơi cư trú cũng như các hoạt động của chính quyền thông qua tổ chức Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở; thực hiện dân chủ ở cơ sở “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”¹; dân được đối thoại trực tiếp với người đứng đầu tổ chức đảng, chính quyền. Bởi nhân dân có “con mắt thần” nhìn biết các hiện tượng tiêu cực và các tệ nạn xã hội một cách cụ thể. Vì vậy, Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân. Đồng thời, thông qua tổ chức cơ sở Đảng để tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân. Vì tổ chức cơ sở Đảng là nền tảng của Đảng, hạt nhân chính trị, cầu nối giữa Đảng với nhân dân, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng ở cơ sở.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói rằng, mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam là mối quan hệ gắn bó trong một chỉnh thể thống nhất. Đảng phải dựa vào dân để có sức mạnh thực hiện vai trò lãnh đạo, nhân dân nhờ có sự dẫn dắt của Đảng mới làm cách mạng thành công. Trong thời kỳ mới, thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ tăng cường mối quan hệ bền chặt giữa Đảng với Dân, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh nhằm xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4, Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4, Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Thế Trung (2014), *Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. V.I. Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 17, Nxb Tiến bộ Matxcova.
7. V.I. Lênin (1979), *Toàn tập*, tập 39, Nxb Tiến bộ Matxcova.
8. V.I. Lênin (1997), *Toàn tập*, tập 41, Nxb Tiến bộ Matxcova.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.173.

SỰ CHUYỂN BIẾN RÕ RỆT TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG THÔNG QUA CÁC NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4

Trần Thị Thuý Nga, Phạm Thanh Thủy**

Tóm tắt: Công tác xây dựng chỉnh đốn Đảng có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ. Bài viết khái quát những nội dung quan trọng của Hội nghị Trung ương 4 các khoá XI, XII và XIII. Từ đó, phân tích sự chuyển biến về quan điểm của Đảng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và những kết quả đạt được khi thực hiện những công tác trên.

Từ khoá: Xây dựng chỉnh đốn Đảng, Hội nghị Trung ương 4 khoá XI, Hội nghị Trung ương 4 khoá XII, Hội nghị Trung ương 4 khoá XIII.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước yêu cầu mới ngày càng cao của công cuộc đổi mới, nếu Đảng không giữ vững bản chất cách mạng của mình, không thật vững vàng về chính trị, tư tưởng; không thống nhất cao về ý chí và hành động; không trong sạch về đạo đức, lối sống; không chặt chẽ về tổ chức; không được nhân dân ủng hộ thì không thể đứng vững và đủ sức lãnh đạo đưa đất nước đi lên. Vì thế, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng luôn được Đảng ta xác định là nhiệm vụ then chốt, thường xuyên, liên tục, xuyên suốt các thời kỳ cách mạng. Có thể nói từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đến nay, Trung ương Đảng luôn có nghị quyết về xây dựng Đảng, về đổi mới chỉnh đốn Đảng như: Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (năm 1992), Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII (năm 1999) và nhất là thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI (01/2012), Nghị quyết Đại hội XII (01/2016), Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII (10/2016) và Hội nghị Trung ương 4 khoá XIII (10/2021), công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng được thực hiện bài bản, mạnh mẽ, có hiệu quả hơn, kết hợp rõ hơn giữa xây và chống.

2. NỘI DUNG

Có thể thấy, ba nhiệm kỳ gần đây, Hội nghị Trung ương 4, khóa XI, khóa XII và khóa XIII đều thể hiện quyết tâm, sự kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng

* ThS. Trường Đại học Đà Lạt

chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Sự chuyển biến thể hiện ở những vấn đề sau:

2.1. Đổi mới bắt đầu từ chủ đề của Nghị quyết và mục tiêu đặt ra

Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá XI) - “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” xác định: Phải tạo được sự chuyển biến rõ rệt, khắc phục được những hạn chế, yếu kém trong công tác xây dựng Đảng, nhằm xây dựng Đảng ta thật sự là đảng cách mạng chân chính, ngày càng trong sạch, vững mạnh, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin trong Đảng và nhân dân, động viên toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện thắng lợi các chủ trương, nghị quyết của Đảng¹.

Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá XII) - “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”: Nhận thức sâu sắc về nguy cơ, nhận diện đúng những biểu hiện và đề ra các giải pháp phù hợp để đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi có hiệu quả tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Kiên quyết khắc phục những yếu kém trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, trách nhiệm, năng lực và động cơ đúng đắn, thực sự tiên phong, gương mẫu, luôn đặt lợi ích của tập thể, quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, thực sự là cán bộ của dân, phục vụ nhân dân. Củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng².

Kết luận 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Hội nghị Trung ương 4 (Khoá XIII) - “Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá””: Đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước; đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”; kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa “xây” và “chống”, xây là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài, chống là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên. Tạo bước phát triển mới của Đảng về trí tuệ, bản lĩnh chính trị, thực sự là đạo đức, là văn

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (Khoá XI): Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (Khoá XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ*, tr.8.

minh, ngày càng gắn bó mật thiết với nhân dân, ngày càng được nhân dân tin tưởng; đủ uy tín và năng lực lãnh đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc¹. Điểm mới nổi bật trong mục tiêu của Kết luận 21 là: Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân.

2.2. Sự chuyển biến trong nhận thức về giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng

Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá XI) đề ra 4 nhóm giải pháp: 1. Nhóm giải pháp về tự phê bình và phê bình, nêu cao tính tiên phong, gương mẫu của cấp trên. 2. Nhóm giải pháp về tổ chức, cán bộ và sinh hoạt đảng. 3. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách. 4. Nhóm giải pháp về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. *Nghị quyết Trung ương 4 Khoá XI* không đề cập toàn diện về công tác xây dựng Đảng, chỉ tập trung vào 3 vấn đề cấp bách nhất. Thứ nhất, đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức lối sống trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Thứ hai, xây dựng đội ngũ lãnh đạo cán bộ quản lý các cấp, nhất là cấp Trung ương, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thứ ba, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong mối quan hệ với tập thể cấp ủy, tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị và tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Trung ương đặt ra 3 vấn đề cấp bách đó, đồng thời cũng đề ra 4 nhóm giải pháp đồng bộ để thực hiện nhằm tạo sự chuyển biến cụ thể, thiết thực trong công tác xây dựng Đảng.

Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá XII): xác định 4 nhóm nhiệm vụ, giải pháp: 1. Về công tác chính trị tư tưởng, tự phê bình và phê bình (10 giải pháp). 2. Về cơ chế, chính sách (6 giải pháp). 3. Về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng (8 giải pháp). 4. Về phát huy vai trò của nhân dân và Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội (5 giải pháp). Mỗi nhóm nhiệm vụ giải pháp đều có những điểm nhấn quan trọng. Hệ thống các nhóm nhiệm vụ, giải pháp cho thấy quyết tâm cao của Trung ương, người vừa là tác giả của Nghị quyết, vừa là chủ thể thực hiện và lãnh đạo thực hiện nghị quyết.

Kết luận 21-KL/TW (Khoá XIII): đề ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: 1. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác chính trị, tư tưởng, tự phê bình và phê bình. 2. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu gắn với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. 3. Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách. 4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Kết luận 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”*, tr.3.

cực; xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên vi phạm. 5. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; thực sự dựa vào nhân dân để xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Kết luận 21-KL/TW nhấn mạnh bên cạnh việc phải tiến hành đồng bộ và quyết liệt hơn nữa nhiều công việc cụ thể, thiết thực, tập trung vào 4 nhóm nhiệm vụ, giải pháp mà Hội nghị Trung ương 4 khóa XII đã đề ra; thời gian tới cần bổ sung nhấn mạnh thêm một nhóm nhiệm vụ, giải pháp liên quan trực tiếp đến công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị. Đó là xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Ngoài việc đưa ra các giải pháp về chính sách cũng như cơ chế kiểm tra, giám sát, tại Kết luận 21-KL/TW, Đảng đã nhấn mạnh đến trách nhiệm của mỗi tổ chức đảng, chính quyền, mỗi cán bộ đảng viên trong việc rèn luyện, nâng cao ý thức tổ chức, kỷ luật. Điều này cho thấy quyết tâm rất lớn của Đảng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị quan trọng này.

2.3. Nhận diện những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”

Phát biểu ý kiến bế mạc Hội nghị Trung ương 4 (khoá XII), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nói: Cái mới của lần này là Trung ương đã thẳng thắn chỉ ra một cách có hệ thống những biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Nghị quyết Trung ương 4 (khoá XII) đã nêu lên 9 biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, 9 biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống và 9 biểu hiện về “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Và chỉ rõ rằng: Trong các biểu hiện đó, nguy hiểm nhất là sự phai nhạt lý tưởng cách mạng, không kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, mơ hồ, dao động, thiếu niềm tin, nói trái, làm trái quan điểm của Đảng; thậm chí sa sút ý chí chiến đấu, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, phụ họa theo những quan điểm sai trái, lệch lạc; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn bổn phận, chức trách được giao, không thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống còn thể hiện ở chỗ sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi, hám danh, tham nhũng, tham quyền lực, bè phái cục bộ, mất đoàn kết, tư duy nhiệm kỳ, lợi ích nhóm, quan liêu, xa dân, vô cảm trước khó khăn bức xúc của dân.

Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá XII) đã đưa lại cho chúng ta một sự nhận diện khá đầy đủ, sắc nét về thực trạng suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng ta là: nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật. Nhận diện đúng là để qua đó mỗi cá nhân và tổ chức trong Đảng có thể tự soi mình. Nhận diện đúng là để suy ngẫm và hành động. Không phải để bị quan hay nhụt chí, mà là để sẵn sàng cho một cuộc chiến đấu mới rất quyết liệt trong thời gian tới, vì sự trong sạch, vững mạnh của Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được Trung ương và cấp ủy các cấp đặc biệt coi trọng, triển khai thực hiện toàn diện, đồng

bộ, với quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt và đạt được nhiều kết quả rõ rệt, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XII của Đảng”¹.

Ngoài việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện những nội dung Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, Đảng còn bổ sung thêm những biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, “tiêu cực” sát hợp tình hình mới ở Nghị quyết Trung ương 4 khóa XIII.

Về những biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng nguy hiểm nhất là sự phai nhạt lý tưởng cách mạng, không kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, mơ hồ, dao động, thiếu niềm tin; nói trái, làm trái quan điểm, đường lối của Đảng; sa sút về ý chí chiến đấu, thấy đúng không dám bảo vệ, thấy sai không dám đấu tranh; thậm chí còn phụ họa theo những nhận thức, quan điểm sai trái, lệch lạc; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn bổn phận, chức trách được giao; không thực hiện đúng các nguyên tắc xây dựng Đảng và tổ chức sinh hoạt đảng. Trong những biểu hiện trên, sự phai nhạt lý tưởng cách mạng được đặt lên hàng đầu vì đúng như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã từng khẳng định “Một bộ phận cán bộ, đảng viên bản lĩnh chính trị không vững vàng, suy thoái về tư tưởng chính trị, còn hoài nghi, mơ hồ về mục tiêu, lý tưởng của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; một số ít hoang mang, dao động, mất lòng tin; cá biệt còn phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng”². Do đó, việc bổ sung, làm rõ thêm những biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị là sự phản ánh đúng hiện thực khách quan về tình hình tư tưởng chính trị của một bộ phận cán bộ, đảng viên ở nước ta thời gian qua.

Về những biểu hiện của sự suy thoái về đạo đức, lối sống, đó là sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi, hám danh, hám quyền lực, tham nhũng, tiêu cực; bè phái cục bộ, mất đoàn kết; quan liêu, xa dân, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc của dân. Trong những biểu hiện trên, Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII bổ sung thêm sự “tiêu cực” và coi đây là một trong những biểu hiện cần kiên quyết đấu tranh.

2.4. Kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 các khoá XI và XII

Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khóa XI đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng; có tác động thúc đẩy đất nước vượt qua khó khăn, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế xã hội, củng cố thêm niềm tin trong Đảng và nhân dân. Cụ thể: Toàn Đảng đã xử lý kỷ luật gần 1.400 tổ chức đảng và hơn 74.000 đảng viên ở các cấp. Trong số bị kỷ luật, có 82 tỉnh ủy viên và tương đương; hơn 1.500 huyện ủy viên và tương đương; gần 3.000 đảng viên bị kỷ luật bằng hình thức cách chức; hơn 8.700 bị khai trừ ra khỏi Đảng và

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.164, tr.165.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.168.

hơn 4.300 cán bộ, đảng viên phải xử lý bằng pháp luật¹. Kết quả trong thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) nêu trên được dư luận hết sức đồng tình, ủng hộ; góp phần củng cố niềm tin của đảng viên và nhân dân đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng được nâng lên.

Đặc biệt, trước thời điểm diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng đã chỉ đạo các cơ quan tư pháp xem xét, đưa ra xét xử 8 vụ án, vụ việc trọng điểm. Tiếp đó, ngay sau Đại hội XII, công tác phòng, chống tham nhũng được Đảng triển khai với nhiều biện pháp quyết liệt. Nhiều vụ án, vụ việc phức tạp, kéo dài tiếp tục được đưa ra xét xử công khai, đúng người, đúng tội. Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật hơn 1.300 tổ chức đảng và 87.000 đảng viên. Các cơ quan tố tụng cả nước đã phát hiện, khởi tố mới hơn 375.000 vụ án hình sự; đã kết thúc điều tra, ban hành cáo trạng truy tố, đưa ra xét xử sơ thẩm hơn 300.000 vụ án hình sự với hơn 500.000 bị cáo. Vi phạm của các tập thể, cá nhân nêu trên đã gây hậu quả rất nghiêm trọng, làm thất thoát, thiệt hại lớn tiền, tài sản của Nhà nước, gây bức xúc trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến uy tín của tổ chức đảng, chính quyền các cấp².

Có thể nói, thực hiện các Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng hệ thống chính trị được đặc biệt chú trọng, triển khai toàn diện, đồng bộ, hiệu quả. Những vụ án, vụ việc, những vấn đề phức tạp được các cơ quan chức năng đưa ra xét xử thời gian qua cho thấy quyết tâm chính trị rất cao, là chuyển động của cả hệ thống nhằm làm trong sạch bộ máy, kiên quyết loại bỏ những người không đủ phẩm chất, năng lực ra khỏi đội ngũ của mình. Những việc làm kiên quyết và triệt để nói trên của Đảng được nhân dân hết sức đồng tình, ủng hộ.

Có thể nhận thấy điểm mới của Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII là cùng với việc tiếp tục đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Đảng ta còn nhấn mạnh đến việc “xử lý nghiêm những cán bộ sai phạm”. Điều này cho thấy bước chuyển biến mới trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng ở các hội Nghị Trung ương 4. Đó sự việc chuyển trạng thái từ “phòng ngự” sang “tấn công” với một quyết tâm rất cao theo đúng phương châm “không có vùng cấm”, “không có ưu tiên” trong xử lý sai phạm. Do đó, ở Hội nghị này, Đảng đã đưa ra nhiều giải pháp quan trọng nhằm tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trong đó có điểm rất đáng chú ý Trung ương nhất trí ban hành Quy định mới về những điều đảng viên không được làm; coi đây là căn cứ, cơ sở quan trọng để xem xét, xử lý các vi phạm của cán bộ, đảng viên.

1 Kiểm tra, xử lý kỷ luật Đảng đã đổi mới tích cực, *Tạp chí Tuyên giáo*, <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/kiem-tra-xu-ly-ky-luat-dang-da-doi-moi-tich-cuc-132386>, (truy cập ngày 14/9/2022).

2 Hơn 100 cán bộ diện Trung ương quản lý bị kỷ luật, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/hon-100-can-bo-dien-trung-uong-quan-ly-bi-ky-luat-d24089.html> (truy cập ngày: 14/9/2022).

3. KẾT LUẬN

Với những sự bổ sung, kế thừa, hoàn thiện các chỉ thị, quy định và kết luận về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng qua các kỳ đại hội Đảng, nhất là tại các hội nghị Trung ương lần thứ tư, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ngày càng khẳng định quyết tâm, tạo bước chuyển biến mới trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh toàn diện, thật sự là đạo đức, là văn minh, xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (Khoá XI): Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*, Báo điện tử Chính phủ.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (Khoá XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Kết luận 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”*.
6. Hơn 100 cán bộ diện Trung ương quản lý bị kỷ luật, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/hon-100-can-bo-dien-trung-uong-quan-ly-bi-ky-luat-d24089.html> (truy cập ngày: 14/9/2022).
7. Kiểm tra, xử lý kỷ luật Đảng đã đổi mới tích cực, *Tạp chí Tuyên giáo*, <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/kiem-tra-xu-ly-ky-luat-dang-da-doi-moi-tich-cuc-132386>.

VẤN ĐỀ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

*Đào Thị Tuyết**

Tóm tắt: Hiến pháp 2013 được thông qua ngày 28/11/2013 tại kỳ họp thứ VI Quốc hội khóa XIII với những điểm thay đổi lớn, có giá trị mới vượt trội so với các bản Hiến pháp trước đây. Từ việc làm rõ một số khái niệm như: Kiểm soát, quyền lực nhà nước, kiểm soát quyền lực nhà nước, bài viết làm rõ một số vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước trong bản Hiến pháp năm 2013.

Từ khóa: Kiểm soát, quyền lực nhà nước, Hiến pháp 2013

1. MỞ ĐẦU

Quyền lực nhà nước là thuộc tính của nhà nước, khẳng định ưu thế và tầm quan trọng của nhà nước so với các tổ chức khác của hệ thống chính trị trong quản lý xã hội. Tuy nhiên, quyền lực nhà nước bên cạnh khả năng vượt trội bởi tính hướng đích hiệu quả, sức mạnh bắt buộc trong điều chỉnh các quan hệ xã hội để thiết lập, duy trì trật tự xã hội thì còn có yếu tố cấu thành khách quan gắn liền với sự tồn tại và phát triển của nó là sự tha hóa của quyền lực nhà nước. Sự tha hóa của quyền lực nhà nước luôn có nguy cơ đe dọa phá hủy tất cả các thành quả của chính nó. Do đó, kiểm soát quyền lực nhà nước là cơ chế chính trị - pháp lý do các chủ thể có đủ năng lực pháp luật và thẩm quyền thực hiện nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước được thực hiện thống nhất, thông suốt, phát huy hiệu lực, hiệu quả thực tiễn. Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý cao nhất, công cụ quan trọng nhất để hình thành cơ chế kiểm soát chặt chẽ quyền lực nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm quyền lực nhà nước và kiểm soát quyền lực nhà nước

2.1.1. Quyền lực nhà nước

Quyền lực là khả năng của chủ thể này buộc các chủ thể khác phục tùng ý chí của mình, song trong nhiều trường hợp, quyền lực không phải là khả năng vốn có của chủ thể

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

mà là khả năng do các chủ thể khác mang lại (giao cho). Theo từ điển Hán - Việt thì “Quyền lực là sức mạnh có thể cưỡng chế người ta phục tùng mình”¹.

Trong xã hội hiện đại có nhiều loại quyền lực như quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế, quyền lực nhà nước, quyền lực tôn giáo... trong đó, quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước là hai loại quyền lực quan trọng và có quan hệ mật thiết với nhau. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết “Quyền lực chính trị theo đúng nghĩa của nó là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác”². Khi phân tích bản chất của nhà nước, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định “Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với một giai cấp khác”³. Như vậy, trong một nhà nước có một đảng cầm quyền thì rất khó phân biệt rạch ròi giữa quyền lực nhà nước với quyền lực chính trị của đảng cầm quyền. Quyền lực chính trị là quyền lực thống nhất của một giai cấp hay của một liên minh giai cấp, không thể phân chia ra quyền lực trong các lĩnh vực hoạt động như quyền lực nhà nước phân chia thành quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Và khi một giai cấp hay một liên minh giai cấp cầm quyền thì quyền lực chính trị được thực hiện trước hết thông qua các cơ quan nhà nước và nó chỉ có thể bị chia sẻ khi liên minh giai cấp cầm quyền thành lập chính phủ liên hiệp⁴. Có lẽ vì thế mà đã có nhà nghiên cứu cho rằng, trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp thì quyền lực chính trị là nội dung bản chất của quyền lực nhà nước, mặc dù xét về bản chất thì quyền lực nhà nước luôn đại diện cho quyền lực công cộng. Cùng với sự hình thành của nhà nước với tư cách là bộ máy quyền lực công cộng, các lực lượng xã hội, các giai cấp đều muốn chiếm giữ quyền lực công cộng đó để phục vụ lợi ích của mình và khi giai cấp mạnh nhất giành được bộ máy quyền lực nhà nước thì giai cấp đó trở thành chủ sở hữu quyền lực chính trị⁵. Như vậy, có thể hiểu, *quyền lực nhà nước là quyền lực gắn liền với sự ra đời của nhà nước, thể hiện sức mạnh của nhà nước mà theo đó bắt buộc mọi người phải phục tùng ý chí của nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước, bằng bộ máy nhà nước do mình tổ chức ra nhằm đảm bảo an ninh, duy trì trật tự xã hội.*

2.1.2. Kiểm soát quyền lực nhà nước

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học thì “*kiểm soát*” là “xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái với quy định”⁶. Trên phương diện “kiểm soát” bởi pháp luật, nhà nước sẽ ban hành pháp luật, sử dụng các tiêu chí nhận diện hành vi được coi là vi phạm

1 Đào Duy Anh (1996), *Phan Bội Châu hiệu đính, Hán - Việt từ điển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.170.

2 C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.628.

3 C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.584.

4 Viện Thông tin khoa học xã hội (1992), *Thuyết tam quyền phân lập và bộ máy nhà nước tư sản hiện đại* (tái bản có bổ sung), Hà Nội, tr.13.

5 Nguyễn Đăng Quang (2007), Tăng cường quyền lực của nhân dân lao động - nội dung cốt lõi trong việc bảo đảm quyền con người, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 7, tr.36.

6 Viện Chính sách công và pháp luật (2014), *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.523.

pháp luật và nhận diện các chủ thể có khả năng thực hiện hành vi đó. Từ khung pháp lý chung, các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm “kiểm soát” sẽ đối chiếu vào thực tế để xác định chủ thể thỏa mãn những điều kiện, tiêu chí trở thành đối tượng thuộc phạm vi “kiểm soát”; đồng thời chủ động tiến hành theo dõi các hành vi của chủ thể nhằm phát hiện những dấu hiệu vi phạm các quy tắc đã thừa nhận. Nếu chủ thể có hành vi vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng đến các nguyên tắc “kiểm soát” đã đặt ra thì tùy từng trường hợp sẽ bị áp dụng các chế tài hình sự, hành chính, kỷ luật hoặc dân sự để xử lý.

Kiểm soát quyền lực là một thuật ngữ mang tính chính trị - pháp lý. Mục tiêu chính của “kiểm soát quyền lực” là xem xét, ngăn chặn để phát hiện những biểu hiện lạm quyền, lộng quyền, vượt quyền; ở góc độ chung nhất là xem xét, ngăn chặn, kiểm chế đối với quyền lực. Thực hiện “kiểm soát quyền lực” cần phải có cơ chế nhất định, thông qua nhiều phương thức khác nhau như thiết kế mô hình tổ chức phù hợp, sử dụng hệ thống thể chế và thiết chế tác động vào quyền lực, bao gồm cả các thể chế xã hội và thiết chế xã hội. Do đó, “kiểm soát quyền lực” là hệ thống thể chế, thiết chế được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau, nhằm xem xét, phát hiện việc lạm dụng quyền lực, bảo đảm quyền lực phản ánh đúng bản chất và khả năng điều khiển hành vi của cá nhân, tổ chức nhất định.

Kiểm soát quyền lực nhà nước là một vấn đề phức tạp, bởi sự phức tạp của tổ chức quyền lực nhà nước và hoạt động thực thi quyền lực nhà nước. Tính phức tạp đó, một mặt do kiểm soát việc sử dụng quyền lực nhà nước để chống sự lạm dụng nó là đòi hỏi bắt buộc đối với bất kỳ nhà nước dân chủ và pháp quyền nào. Nhưng mặt khác, kiểm soát được việc sử dụng quyền lực nhà nước mà lại không làm mất đi tính năng động, mềm dẻo cần phải có để tiến hành các công việc nhà nước. Cái khó nhất trong thiết kế một chính quyền nhà nước trước hết là làm cho bộ máy nhà nước có khả năng kiểm soát được xã hội và sau nữa - không kém phần quan trọng - là buộc Nhà nước phải tự kiểm soát được chính mình. Vì thế, *kiểm soát quyền lực nhà nước* theo nghĩa rộng chính là việc thiết kế tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước sao cho đạt được mục đích chính trị chung và đạt được hiệu quả cao nhất. Xét theo nghĩa hẹp, *kiểm soát quyền lực nhà nước* là toàn bộ những phương thức, quy trình, quy định mà dựa vào đó, Nhà nước và xã hội có thể ngăn chặn, loại bỏ những hoạt động sai trái của các thiết chế quyền lực nhà nước, phát hiện và điều chỉnh được việc thực thi quyền lực nhà nước, đảm bảo cho quyền lực nhà nước thực thi đúng mục đích chung và đạt được hiệu quả cao nhất.

2.2. Hiến pháp năm 2013 với vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước

2.2.1. Về nguyên tắc phân quyền trong kiểm soát quyền lực nhà nước

Thứ nhất, về hoạt động kiểm soát đối với quyền lập pháp, mặc dù Hiến pháp chưa đưa ra quy định thể hiện rõ cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước với Quốc hội mà chỉ khẳng định Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp dựa trên một trong những cơ sở của sáng kiến lập pháp như ý kiến của nhân dân, sự đồng thuận của các đại biểu Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền (Điều 120). *Hiến pháp*

năm 2013 tiếp tục giao cho Chủ tịch nước quyền phủ quyết đối với văn bản quy phạm do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và được quyền “Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh” trước khi có hiệu lực thi hành (khoản 1 Điều 88).

Thứ hai, về cơ chế kiểm soát đối với quyền hành pháp được thực hiện trước hết bởi cơ quan lập pháp. Theo đó, *Hiến pháp năm 2013* tiếp tục khẳng định: Quốc hội có quyền bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Thủ tướng Chính phủ; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn; quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Điều 70)... và thông qua các hoạt động như báo cáo của Chính phủ và các thành viên Chính phủ, chất vấn các thành viên Chính phủ,...

Quyền hành pháp của Chính phủ còn bị hạn chế bởi Chủ tịch nước (khoản 2 Điều 88) và “Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước” (Điều 90) và Chính phủ phải báo cáo với Chủ tịch nước về những vấn đề thuộc thẩm quyền (Điều 94).

Thứ ba, về kiểm soát tư pháp, Chương V của *Hiến pháp năm 2013* đã có sự điều chỉnh tương ứng liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội như thực hiện quyền giám sát tối cao, xét báo cáo công tác của tòa án, viện kiểm sát và các cơ quan khác; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án tòa án nhân dân tối cao...

2.2.2. Về cơ chế nhân dân thực hiện kiểm soát quyền lực nhà nước

So với *Hiến pháp năm 1992*, quy định về cơ chế nhân dân thực hiện kiểm soát quyền lực nhà nước của *Hiến pháp năm 2013* thể hiện sự tiến bộ rõ rệt của tư duy lập hiến Việt Nam; đã quy định đầy đủ hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Về hình thức dân chủ trực tiếp, nhân dân có quyền bầu cử, ứng cử, trưng cầu ý dân, quyền khiếu tố, bãi nhiệm các vị trí trong cơ quan nhà nước khi không còn xứng đáng với tín nhiệm của mình... Về hình thức dân chủ gián tiếp, nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan dân cử theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Việc bổ sung hình thức dân chủ trong Hiến pháp là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân thực hiện quyền làm chủ, trong đó có quyền kiểm soát quyền lực nhà nước. Điều này hoàn toàn có cơ sở khi Hiến pháp quy định Thủ tướng, các Bộ trưởng phải thực hiện báo cáo trực tiếp với nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng (khoản 6 Điều 98, khoản 2 Điều 99),... Đặc biệt, trong “Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến nhân dân địa phương” (khoản 2 Điều 110).

Hiến pháp năm 2013 có bước tiến trong việc bảo vệ quyền con người, quyền dân chủ. Hiến pháp ghi nhận quyền con người bên cạnh quyền công dân. Hiến pháp dành 21 điều để quy định về quyền con người và 15 điều quy định về quyền công dân. Đây là một cơ sở

pháp lý quan trọng để người dân có thể bảo vệ quyền lợi của mình hiệu quả hơn thông qua việc kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo đảm cho quyền lực nhà nước không vi phạm quyền con người. Nhà nước có trách nhiệm trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người, quyền công dân, nhất là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội, như: “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo” (khoản 2 Điều 24), “Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội” (khoản 2 Điều 26), “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (khoản 2 Điều 28)... Đồng thời, *Hiến pháp năm 2013* cũng bổ sung các thiết chế độc lập nhằm tăng cường cơ chế thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, như hiến định Hội đồng Bầu cử quốc gia (Điều 117) và bổ sung quy định “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định” (khoản 2 Điều 119).

2.2.3. Về phát triển các định chế độc lập

Hiến pháp năm 2013 thể hiện một ưu điểm so với các bản Hiến pháp trước đó khi quy định các định chế độc lập tại chương X, gồm Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước. Đây là một chế định quan trọng giúp cho việc bầu cử cũng như kiểm tra việc thực thi tài chính công được độc lập, khách quan, vô tư khi hiến định các cơ quan này trong hoạt động chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời, là một nội dung quan trọng nhằm tăng cường sự hiệu quả trong hoạt động kiểm soát quyền lực nhà nước, giảm thiểu sự tha hóa, lạm dụng quyền lực trong thực thi công vụ của các cơ quan nhà nước.

Theo quy định tại Điều 117, Hội đồng Bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội, chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Hội đồng Bầu cử quốc gia gồm có chủ tịch, các phó chủ tịch và các ủy viên. Tại khoản 7 Điều 70 Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm; các Phó chủ tịch và những thành viên khác của Hội đồng Bầu cử quốc gia do Quốc hội phê chuẩn.

Về Hội đồng Bầu cử quốc gia, từ một thiết chế phụ trách công tác bầu cử, tồn tại dưới hình thức một tổ chức phụ trách bầu cử do luật định và hoạt động mang tính lâm thời trước đây, nay đã được nâng lên thành một cơ quan chuyên trách, tồn tại thường xuyên và lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến được nâng lên ở tầm Hiến định. Đây là một điểm mới quan trọng và là bước phát triển về chất trong hoạt động lập hiến, về thực hiện chủ quyền nhân dân trong việc bảo đảm quyền bầu cử - một quyền dân chủ trực tiếp quan trọng của Nhân dân.

Về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Bầu cử quốc gia, theo quy định của khoản 3 Điều 117 *Hiến pháp năm 2013* là do luật định và căn cứ vào các quy định có liên quan khác trong *Hiến pháp năm 2013*, các cơ quan hữu quan tới đây cần tổ chức nghiên cứu để xây dựng và trình Quốc hội thông qua luật về tổ chức Hội đồng Bầu cử quốc gia. Đây là một công việc rất quan trọng và cũng không đơn giản, cần một dự luật theo đúng tinh thần của Hiến pháp và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

Đối với Kiểm toán Nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công (Điều 118 *Hiến pháp năm 2013*). Tổng Kiểm toán Nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán Nhà nước do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán Nhà nước do luật định. Tổng Kiểm toán Nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn cụ thể của Kiểm toán Nhà nước do luật định và quy định: Tổng Kiểm toán Nhà nước do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm (khoản 7 Điều 70 *Hiến pháp*).

Với các quy định này, sau hàng chục năm được tổ chức và hoạt động theo luật, địa vị pháp lý và vai trò của Kiểm toán Nhà nước đã được xác lập trong Hiến pháp, đạo luật cơ bản của Nhà nước. Với việc xác định Kiểm toán Nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, đã chính thức hiến định về mô hình cơ quan kiểm toán, về vị trí độc lập của Kiểm toán Nhà nước theo những giá trị phổ quát của thế giới về vị trí, vai trò của cơ quan kiểm toán tối cao được thể hiện trong Tuyên bố Lima, Tuyên bố Mexico của INTOSAI, Nghị quyết A/66/209 của Liên hiệp quốc và phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

2.2.4. Về vị trí pháp lý của Đảng Cộng sản, Mặt trận Tổ quốc và các thành viên

Bên cạnh việc tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng, *Hiến pháp năm 2013* đã ghi nhận về trách nhiệm của Đảng với nhân dân và Đảng phải chịu sự kiểm soát của nhân dân (Điều 4). Những quy định này là cơ sở pháp lý để nhân dân giám sát, kiểm tra các tổ chức của Đảng và các đảng viên theo Hiến pháp và luật. Sự thay đổi này là cần thiết và phù hợp trước đòi hỏi mọi chủ thể trong xã hội phải “thượng tôn pháp luật” trong nền pháp quyền.

Vị trí pháp lý của Đảng Cộng sản Việt Nam được ghi nhận ở Hiến pháp có sự bổ sung và phát triển quan trọng, đã khẳng định và làm rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là đội tiên phong của giai cấp công nhân mà đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Hiến pháp đã đưa và nhấn mạnh Đảng phải gắn bó mật thiết với Nhân dân. Đó là sức sống của Đảng. Thêm vào đó, Đảng phải phục vụ Nhân dân, phải chịu sự giám sát của Nhân dân và phải chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Đảng có vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội nhưng vì trong xã hội có lực lượng của nhiều tổ chức chính trị - xã hội khác nhau nên sự thừa nhận chính thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Hiến pháp là rất cần thiết.

Vị trí pháp lý của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên theo *Hiến pháp năm 2013* đã hoàn thiện một bước cơ bản, làm nổi bật và phù hợp vị trí, vai trò của các tổ chức này trong xã hội, tạo cơ sở pháp lý phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong đời sống chính trị của đất nước trong thời kỳ mới. *Hiến pháp năm 2013* quy định rõ hơn vai trò của Mặt trận Tổ quốc là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; lần này, Hiến pháp quy định rõ hơn thực hiện quyền làm chủ, gắn với tăng cường đồng thuận xã hội.

Mặt trận Tổ quốc có vai trò giám sát, phản biện xã hội (*Hiến pháp năm 1992* chỉ quy định giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước). Mặt trận Tổ quốc có vai trò trong hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (*Hiến pháp năm 1992* chưa quy định nội dung này). Với những quy định như vậy, Mặt trận Tổ quốc đã có đủ cơ sở pháp lý vững chắc để thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước để bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Việc nắm giữ, tổ chức và sử dụng quyền lực nhà nước có hiệu quả sẽ là điều kiện để mang lại hạnh phúc và nhiều lợi ích cho nhân dân, đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình nắm giữ, tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước thường tiềm ẩn rất nhiều những nguy cơ khác nhau như tham nhũng, lãng phí, lạm quyền... có thể dẫn tới tác động tiêu cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Vì vậy, nghiên cứu vấn đề kiểm soát và cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong Hiến pháp năm 2013 có vai trò góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước trong bảo vệ quyền con người, quyền công dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân (2014), *Hiến pháp năm 2013, sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đào Duy Anh (1996), Phan Bội Châu hiệu đính, *Hán - Việt từ điển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Đăng Quang (2007), Tăng cường quyền lực của nhân dân lao động - nội dung cốt lõi trong việc bảo đảm quyền con người, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 7.
5. Viện Chính sách công và pháp luật (2014), *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Viện Thông tin khoa học xã hội (1992), *Thuyết tam quyền phân lập và bộ máy nhà nước tư sản hiện đại* (tái bản có bổ sung), Hà Nội.
7. V.I.Lênin (2006), *Toàn tập*, tập 34, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

KIÊN ĐỊNH MỤC TIÊU ĐỐI NGOẠI CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP HIỆN NAY

Dương Thị Hợp, Nguyễn Thị Lệ Hằng**

Tóm tắt: Hòa mình vào dòng chảy của lịch sử nhân loại, Việt Nam đang có những bước tiến mạnh mẽ, vững chắc vào xu thế chung của cộng đồng quốc tế. Mặc dù vậy, bên cạnh những điều kiện thuận lợi để thực hiện việc đi tắt, đón đầu, Việt Nam đang phải đối diện với những thách thức lớn. Vậy làm thế nào để kiên định lập trường và bảo vệ đất nước “hoà nhập không hoà tan”? Bài viết đã làm rõ quan điểm mục tiêu đối ngoại của Hồ Chí Minh và việc nhà nước Việt Nam cần kiên định mục tiêu đó để đề ra giải pháp đối ngoại hiệu quả trong thời đại hiện nay.

Từ khóa: Đối ngoại, Hồ Chí Minh, hội nhập, mục tiêu.

1. MỞ ĐẦU

Sau gần bốn thập niên thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đạt được những thành tựu vĩ đại, có ý nghĩa sâu sắc trên tất cả mọi phương diện. Những thành quả đó có sự góp sức không nhỏ của công tác đối ngoại. Đến nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc; trong đó có 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện gồm tất cả 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu (G7) và 17/20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20)¹. Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực hiện nay đang có nhiều biến động hết sức phức tạp. Trong thời gian tới, bối cảnh quốc tế và khu vực vẫn có thể tiếp tục chuyển biến nhanh, phức tạp và khó lường, hàng loạt các nguy cơ tiềm ẩn có thể tác động mạnh mẽ, đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định, phát triển của đất nước, nhất là các vấn đề an ninh phi truyền thống. Vậy làm thế nào để công tác đối ngoại của Việt Nam “Mềm mại, khôn khéo, nhưng rất kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo nhưng rất bản lĩnh, kiên định, can trường trước mọi thử thách, khó khăn vì độc lập dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân?”². Đây không chỉ là sự trăn trở của Bộ Chính trị, của

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh phúc

1 Thu Phương (2021), *Đối ngoại Việt Nam - Kiên định độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, truy cập tại <http://hdll.vn/vi>, cập nhật ngày 20/8/2022.

2 Minh Hiếu (2021), Ngoại giao “Cây tre Việt Nam” thấm đượm bản sắc dân tộc, truy cập tại <https://hanoimoi.com.vn>, cập nhật 20/8/2022.

toàn Đảng, toàn dân mà đó còn là sự trăn trở mang tầm vóc thời đại. Lời giải cho câu hỏi đó nằm chính trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác đối ngoại.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu đối ngoại

Thứ nhất, đối ngoại nhằm đảm bảo các quyền cơ bản cho đất nước, đảm bảo lợi ích của quốc gia, dân tộc. Đó là việc phải giữ vững chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; giữ vững hòa bình với bên ngoài, bảo đảm ổn định và trật tự bên trong; bảo đảm cuộc sống an toàn cho nhân dân; bảo đảm an ninh kinh tế của quốc gia; giữ gìn bản sắc dân tộc. Nhóm các lợi ích phát triển bao gồm không ngừng nâng cao khả năng giữ vững chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; mở rộng không gian phát triển; phát huy bản sắc dân tộc; phát huy vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Hồ Chí Minh xác định “Muốn làm gì cũng cần phải vì lợi ích của dân tộc mà làm”¹. Trước khi sang Pháp năm 1946, Người nhấn mạnh: “Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ theo đuổi một mục đích, làm cho ích quốc lợi dân”². Tức là bản thân Người luôn mong muốn độc lập dân tộc, tự do hạnh phúc cho nhân dân. Hồ Chí Minh đã khai mở ba trụ cột của đối ngoại Việt Nam là “đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân”. Người cũng từng khẳng định: “Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên”³. Tức là, Người luôn xác định chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước mới là vấn đề mấu chốt, là mục tiêu nhất quán trong quan hệ đối ngoại.

Thứ hai, đối ngoại vì hoà bình và phát triển. Hồ Chí Minh đã dạy: “Giữ gìn hòa bình thế giới tức là giữ gìn lợi ích của nước ta. Vì lợi ích của nhân dân lao động khắp thế giới là nhất trí... Tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế liên hệ khăng khít với nhau. Vì lẽ đó, ta vừa ra sức kháng chiến, vừa tham gia phong trào ủng hộ hòa bình thế giới”⁴. Đó là quan điểm xuyên suốt của tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh. Trong bức thư đề nghị Liên hợp quốc công nhận nền độc lập của Việt Nam, Hồ Chí Minh khẳng định, Việt Nam sẵn sàng thi hành chính sách mở cửa, sẵn sàng gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc. Đó là triết lý cơ bản của ngoại giao Việt Nam. Người luôn nỗ lực tìm kiếm những giải pháp hoà bình, giảm thiểu những tổn thất, hướng tới sự phát triển cho tất cả các quốc gia, dân tộc. Người viết: “Nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà sẵn sàng đặt mọi quan hệ thân thiện hợp tác với bất cứ một nước nào... Chúng tôi tin chắc rằng sự hợp tác đó sẽ có lợi cho cả đôi bên và có lợi chung cho công cuộc hoà bình toàn thế giới”⁵.

1 Nguyễn Dy Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.112.

2 Nguyễn Dy Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.112.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.272.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.228.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.5.

2.2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu đối ngoại trong thời kỳ hội nhập hiện nay

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu đối ngoại, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011) đã có những bổ sung, phát triển phù hợp với tình hình mới, trong đó, kiên định mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia dân tộc”, “góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”¹. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định: “Đường lối đối ngoại của Việt Nam là độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”² và đối ngoại nhằm “đảm bảo lợi ích tối cao của quốc gia dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế bình đẳng và cùng có lợi”³. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021) tiếp tục nhấn mạnh “thực hiện nhất quán Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại” và “chủ động tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng”⁴. Công tác đối ngoại còn phải hướng đến “bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam”⁵. Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới cũng chính là một hướng để chúng ta tranh thủ mọi sự ủng hộ cho công tác đối ngoại trong tình hình mới.

Đến nay, Việt Nam ngoài việc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189/193 nước thì chúng ta còn có quan hệ đối tác chiến lược với 17 nước và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 13 nước⁶. Bên cạnh đó, Việt Nam đã tham gia 17 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới; kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương khoảng 200% GDP, thu hút khoảng 400 tỷ USD vốn FDI đăng ký⁷. Ngoài ra, Việt Nam thực hiện tốt vai trò thành viên của nhiều tổ chức quốc tế như: ASEAN, AFTA, ASEM, APEC, WTO, CPTPP... Việt Nam đảm nhiệm và thực hiện tốt đồng thời ba trọng trách: Chủ tịch Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Asean), Chủ tịch Hội đồng Liên Nghị viện Asean lần thứ 41 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, nhiệm kỳ 2020-2021. Đến năm 2020, Việt Nam đã thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư với hơn 230

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.83-84.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.153.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.153.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.161-162.

5 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.217-218.

6 Thúy Minh (2021), Đối ngoại Việt Nam năm 2020: Tự tin, vững bước trên con đường phát triển, truy cập tại <http://www.tapchicongsan.org.vn>, cập nhật ngày 21/8/2022.

7 Thu Phương (2021), Đối ngoại Việt Nam - Kiên định độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, truy cập tại <http://hdll.vn/vi>, cập nhật ngày 20/8/2022.

quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có FTA với 60 nền kinh tế. Tính theo quy mô tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Việt Nam là “nền kinh tế đứng thứ 46 trên thế giới, có 71 nước đã công nhận Việt Nam là một nền kinh tế thị trường”. Việt Nam được “xếp thứ 8 trong số các nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019, tăng 15 bậc so với năm 2018”; “năng lực cạnh tranh của Việt Nam được Diễn đàn Kinh tế thế giới xếp thứ 67/141 quốc gia, vùng lãnh thổ, tăng 10 bậc so với năm 2018”¹.

2.3. Một số vấn đề mang tính giải pháp nhằm kiên định mục tiêu đối ngoại Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập

2.3.1. Phải đặt mục tiêu rõ ràng cho công tác đối ngoại

Đối ngoại phải đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Thậm chí cần đặt trong lộ trình 10 năm, 20 năm ta sẽ tham gia những tổ chức nào và quan hệ với những nước nào. Điều này như sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình xây dựng đất nước trong từng thời kỳ. Khi đặt mục tiêu rõ ràng, tức là nhằm đích tới của quan hệ đối ngoại đó là đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trước hết và trên hết; đồng thời, chỉ ra nguyên tắc chung là phải luôn nỗ lực đạt được lợi ích quốc gia - dân tộc tới mức cao nhất có thể. Đặt mục tiêu vì lợi ích quốc gia cũng không có nghĩa là chúng ta vị kỷ mà ta phải theo nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi, cùng phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Ngoài ra, Việt Nam cũng phải đặt ra mục tiêu cụ thể việc tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nhất là ngoại giao về kinh tế để nâng cao vị thế và uy tín của đất nước. “Hoà hiếu” - đó đã từng là thượng sách trong giữ nước bao đời của cha ông ta nên ta cần phát huy ở mọi thời kỳ.

2.3.2. Xây dựng lộ trình cụ thể để đạt được mục tiêu đối ngoại

Để đạt được mục tiêu đối ngoại như đã định, Việt Nam cần có lộ trình khái quát, cụ thể, từng bước đi thích hợp, có bộ khung tổng thể và những mô tả chi tiết. Không thực hiện nóng vội, không đốt cháy giai đoạn; Cần có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các trụ cột đối ngoại; dám vượt ra khỏi tư duy, lĩnh vực quen thuộc để có suy nghĩ và hành động vượt tầm quốc gia, đạt tới tầm khu vực và quốc tế. Lộ trình đối ngoại cũng giống như thời gian biểu cho quá trình học tập để đạt được mục tiêu cao nhất, đó chính là chặng đường, là kế hoạch cho tương lai. Việt Nam cần xác định khoảng thời gian để tiến sâu ở mức nào trong các mối quan hệ với các tổ chức hoặc quan hệ với các quốc gia dân tộc khác. Việt Nam có thể xây dựng lộ trình theo chặng 1, chặng 2, chặng 3 để đạt được mục tiêu cụ thể cho công tác đối ngoại. Muốn lộ trình cụ thể và đạt hiệu quả, cần nắm bắt được nhu cầu của đối phương khi đặt quan hệ. Trong quá trình xây dựng lộ trình, Việt Nam sẽ thu hút nhân tài làm công tác đối ngoại một cách hiệu quả nhất.

¹ Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí (2021), Vị thế và cơ đồ kinh tế Việt Nam, truy cập tại <http://nhandan.com.vn>, cập nhật ngày 20/8/2022.

2.3.3. Mỗi giai đoạn, phải tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác đối ngoại

Sau một thời gian thực hiện những mục tiêu đối ngoại đặt ra, cần đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm sâu sắc những gì đạt và chưa đạt được trong quá trình kiên định mục tiêu. Muốn vậy, Việt Nam cần đặt ra thang đo để đánh giá chất lượng và ưu, nhược điểm. Việc đánh giá, tổng kết là nhìn lại xem chúng ta đã đánh giá đúng sự vận động, biến đổi của bối cảnh quốc tế không, có bám sát thực tiễn đất nước và đề ra chủ trương, chính sách đối ngoại phù hợp tình hình không, Việt Nam có công tác dự báo tốt không, có chú trọng quan hệ với các nước lớn trong các mục tiêu cụ thể không... Từ đây, Việt Nam cũng nghiêm túc nhìn nhận lại đội ngũ làm công tác đối ngoại, đánh giá những ưu nhược điểm và có sự điều chỉnh cho chặng đường tiếp theo. Có đánh giá tổng kết theo chặng và đánh giá một cách thường xuyên, sâu sát thì ta sẽ gạt bỏ, tháo gỡ được những vướng mắc trong quan hệ đối ngoại.

2.3.4. Cần nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ: “Phải nâng cao bản lĩnh, phẩm chất, năng lực, tính chuyên nghiệp, hiện đại, đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế”. Vì vậy, cần đặc biệt quan tâm đến đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại. Cụ thể: *Thứ nhất*, đội ngũ này cần có năng lực chuyên môn sâu sắc, thực sự am hiểu Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, Luật pháp quốc tế và các điều luật liên quan trong hợp tác quốc tế. Có trình độ ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng các nhu cầu của quốc tế. *Thứ hai*, bản thân cán bộ làm công tác đối ngoại cần phải luôn luôn gương mẫu, có niềm tin tưởng và trung thành tuyệt đối với các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. *Thứ ba*, cán bộ tham gia làm công tác đối ngoại phải có tầm nhìn chiến lược, nắm vững thời cơ, quan tâm và phân tích được tình hình thế giới, xu thế của thế giới, không ngừng sáng tạo, đổi mới tư duy trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại, phù hợp với lợi ích quốc gia-dân tộc và xu thế thời đại. *Thứ tư*, muốn đạt được quyền và lợi ích quốc gia, người làm công tác đối ngoại cần thực sự khéo léo trong ứng xử ngoại giao, phải thấm nhuần ý thức dân tộc, biết phát huy những nét đẹp trong truyền thống văn hóa dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, trên tinh thần kiên định mục tiêu đối ngoại Hồ Chí Minh - một hướng đi đúng đắn, đất nước Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu to lớn trong quá trình hội nhập. Tuy nhiên, trong xu thế mới, làm sao để đạt được phương châm như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nói: “Đoàn kết, nhân ái, nhưng kiên quyết, kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Biết nhu, biết cương; biết thời, biết thế; biết mình, biết người; biết tiến, biết thoái, “tùy

ơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt”, “mềm nắn rắn buông”¹ thì đòi hỏi Đảng, Nhà nước và đội ngũ trực tiếp tham gia làm công tác đối ngoại cần đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp xu thế và việc nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ là nhiệm vụ tất yếu, cấp bách, thiết thực, củng cố thêm tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Ngoại giao (2008), *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao - Một vài kỷ niệm về Bác*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 7, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Minh Hiếu (2021), Ngoại giao “Cây tre Việt Nam” thấm đượm bản sắc dân tộc, <https://hanoimoi.com.vn>, cập nhật 20/8/2022.
8. Nguyễn Dy Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí (2021), Vị thế và cơ đồ kinh tế Việt Nam, <http://nhandan.com.vn>, cập nhật ngày 20/8/2022.
10. Thu Phương (2021), Đối ngoại Việt Nam - Kiên định độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, <http://hdll.vn/vi>, cập nhật ngày 20/8/2022.

1 Minh Hiếu (2021), Ngoại giao “Cây tre Việt Nam” thấm đượm bản sắc dân tộc, truy cập tại <https://hanoimoi.com.vn>, cập nhật ngày 20/8/2022.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Hương**

Tóm tắt: Công tác đối ngoại có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước. Từ việc khái quát quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác đối ngoại thời kỳ trước đổi mới, bài viết làm rõ sự phát triển trong tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác đối ngoại thời kỳ đổi mới.

Từ khóa: Đường lối đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Sau gần 40 năm đổi mới, với vị trí và vai trò của một Đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, đường lối đúng đắn, góp phần đặc biệt quan trọng vào sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, trong đó, đường lối đối ngoại của Đảng mang nhiều dấu ấn đậm nét. Đường lối đó là hệ thống quan điểm về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, phương châm chỉ đạo hoạt động của nước ta với bên ngoài nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc chân chính, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì mục tiêu của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam đã góp phần quan trọng phá thế bao vây, cô lập về chính trị, dỡ bỏ cấm vận về kinh tế, đưa Việt Nam hoà nhập với khu vực và thế giới, khẳng định vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng, khẳng định tư duy chính trị nhạy bén, sâu sắc, giàu kinh nghiệm trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác đối ngoại thời kỳ trước đổi mới (1975-1986)

Năm 1975 Việt Nam hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc hòa bình, thống nhất, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội với khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12-1976), Đảng xác định nhiệm vụ đối ngoại là “ra sức tranh thủ

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời tiếp tục kề vai, sát cánh với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và tất cả các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”¹. Trong quan hệ với các nước, Đại hội IV chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Từ giữa năm 1978, Đảng Cộng sản Việt Nam đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: Chú trọng củng cố tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hòa bình tự do, trung lập ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Trong khi đó trên thế giới, sự tiến bộ nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh mẽ; Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn của các nước lớn. Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam và các nước Đông Dương, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Đảng nhận định: Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh không ngừng; phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển mạnh. Tuy nhiên, đến giữa thập kỉ 70, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (3-1982) của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: Công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta. Về quan hệ với các nước, Đảng tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện “Với Liên Xô là trụ cột... là thành trì vững chắc của hòa bình, là chỗ dựa tin cậy cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới”²; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại giữa hai bên, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình; chủ

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.586.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.135.

trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị xã hội trên cơ sở tôn trọng, độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Trên thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) là xây dựng mối quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và không phát triển, tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò trên trường quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì trong giai đoạn này Việt Nam cũng gặp những trở ngại lớn. Từ những năm cuối của thập kỉ 70, nước ta bị bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị, vừa phải đương đầu với “một kiểu chi ến tranh phá hoại nhiều mặt” của các thế lực thù địch. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên là do trong quan hệ đối ngoại giai đoạn này, chúng ta chưa nắm bắt được xu thế quốc tế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế. Do đó đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình. Những hạn chế của đối ngoại Việt Nam giai đoạn này suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản được Đại hội Đảng lần thứ VI chỉ ra “là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động đơn giản; nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

2.2. Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay)

2.2.1. Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế (giai đoạn 1986-1996)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đồng thời cũng mở đầu quá trình hình thành chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới. Đại hội xác định nhiệm vụ hàng đầu là: “tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc”. Để góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này, trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và trong nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đối ngoại thêm bạn, bớt thù; phá thế bị bao vây, cấm vận; mở rộng quan hệ quốc tế, theo đó, phương hướng đối ngoại được xác định là: (1) Phát triển và củng cố quan hệ hợp tác toàn diện với Lào và Campuchia, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền mỗi nước; (2) Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô; (3) Sẵn sàng đàm phán để giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, tiến tới bình thường hóa quan hệ; (4) Mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) là bước ngoặt, có tính đột phá về đổi mới tư duy đối ngoại, đánh dấu sự hình thành bước đầu chính sách đối ngoại đa phương

hóa, đa dạng hóa. Với nhận thức mới đúng đắn, toàn diện hơn về vấn đề an ninh, bao gồm cả yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định nhiệm vụ đối ngoại chuyên từ chỗ chú trọng nhân tố chính trị - quân sự sang ưu tiên cho nhân tố kinh tế, ưu tiên giữ vững hòa bình, độc lập dân tộc, có cách tiếp cận toàn diện hơn về tình hình thế giới và khu vực. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này, Đảng triển khai chính sách đối ngoại “thêm bạn, bớt thù”, nhấn mạnh chủ trương phát triển quan hệ với tất cả các nước có chế độ chính trị khác nhau trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau...

Hội nghị TW 6 khóa VI (3/1989) là sự phát triển tiếp theo của đổi mới tư duy đối ngoại. Hội nghị đã nhận thức nhiều vấn đề đối ngoại cần phải giải quyết, trong đó một lần nữa tái khẳng định: Đối ngoại phải chuyển từ chính trị- an ninh là chủ yếu sang chính trị - kinh tế là chủ yếu; thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc; xác định lộ trình cải thiện quan hệ với các nước ASEAN; xác định lộ trình rút quân khỏi Campuchia; tiếp cận lộ trình bình thường hóa quan hệ với Mỹ...

Đại hội VII của Đảng (6/1991) là bước phát triển mới trong việc hình thành chính sách đối ngoại đổi mới. Đại hội xác định nhiệm vụ đối ngoại là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên tinh thần đó, Đại hội đề ra chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Tại Đại hội này, lần đầu tiên Đảng đưa ra phương châm chiến lược trong chính sách đối ngoại “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”¹, đồng thời khẳng định chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa của Nhà nước Việt Nam.

Khẳng định mục tiêu của đối ngoại là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, Hội nghị TW 3 khóa VII (1992) đã nêu ra 4 phương châm chỉ đạo, xử lý các vấn đề quốc tế: một là, bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; hai là, giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; ba là, nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; bốn là, tham gia hợp tác với các nước trong khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước, chú trọng quan hệ với các nước lớn, các trung tâm kinh tế lớn. Bốn phương châm này được xem là cẩm nang trong xử lý các vấn đề đối ngoại cho mọi cấp mọi ngành và mọi địa phương;

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.147.

Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII (1/1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy quan điểm chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội lần thứ VI, sau đó được các nghị quyết trung ương từ khoá VI đến khoá VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

2.2.2. Đảng Cộng sản Việt Nam bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế (giai đoạn 1996-nay)

Trên cơ sở thế và lực mới của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6/1996) lần đầu tiên nêu nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo hướng “xây dựng nền kinh tế mở, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”. Đây là điểm khởi đầu quan trọng cho một chủ trương đối ngoại lớn và xuyên suốt của Đảng là hội nhập kinh tế quốc tế (và đến nay là hội nhập quốc tế). Đại hội cũng tuyên bố “Việt Nam sẵn sàng là bạn với các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001) bổ sung làm rõ thêm chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Tại Đại hội này, lần đầu tiên Đảng ta đưa ra chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực” theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Phát triển quan điểm mở rộng quan hệ đối ngoại của Đại hội VII và VIII, Đại hội IX nêu rõ: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”¹; Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4/2006) của Đảng tiếp tục bổ sung đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới với tuyên bố: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”, “Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định và bền vững”². Đại hội cũng bổ

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.119, tr.120.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.112.

sung quan điểm hội nhập quốc tế với chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI kế thừa, bổ sung và phát triển toàn diện hơn khi xác định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”. Quán triệt các quan điểm mang tính chỉ đạo này là cơ sở quan trọng để bảo vệ lợi ích của dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế, trước hết là giữ vững được độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, trên cơ sở đó Việt Nam có thể tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế quốc tế, tranh thủ nguồn lực bên ngoài phục vụ cho xây dựng và phát triển kinh tế, bảo vệ Tổ quốc. Với thế và lực mới của đất nước, tư tưởng chỉ đạo của Đảng nhấn mạnh không chỉ tính chủ động và tích cực trong quá trình hội nhập quốc tế, mà còn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao của Việt Nam trong việc tham gia giải quyết các vấn đề khu vực và thế giới, đóng góp cho hòa bình, hợp tác và phát triển. Đảng đưa ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”¹. Như vậy, Đảng đã chuyển nội dung trọng tâm của đối ngoại từ hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế sang hội nhập quốc tế một cách toàn diện.

Phù hợp với mục tiêu của đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển của chính sách đối ngoại mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, Đảng cũng luôn xác định một cách nhất quán nhiệm vụ đối ngoại cơ bản trong suốt thời kỳ đổi mới. Nhiệm vụ đó được tiếp tục khẳng định và phát triển tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Đó là: “Giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”. Nhiệm vụ đối ngoại trước hết là phấn đấu bảo vệ lợi ích dân tộc, tạo được môi trường hòa bình để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đối ngoại phải xuất phát từ lợi ích tối cao của dân tộc là xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và phải tạo được các điều kiện quốc tế thuận lợi phục vụ cho lợi ích đó. Song, đặt cao lợi ích dân tộc không có nghĩa từ bỏ hoặc xem nhẹ chủ nghĩa quốc tế chân chính, mà là góp phần thực hiện nghĩa vụ quốc tế của Đảng trong điều kiện và khả năng thích hợp đối với các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới, đấu tranh vì những mục tiêu cao cả mang tính thời đại là hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.236.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (01/2016), trên cơ sở kế thừa những nội dung đối ngoại của các Đại hội trước đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII nhấn mạnh mục tiêu hàng đầu của đối ngoại là phải “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc”. Qua đó, Đảng ta khẳng định: lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc là đồng nhất; lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được xác định trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, không phải là những lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi; bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc phải là nguyên tắc tối cao của mọi hoạt động đối ngoại và mục tiêu của mọi hoạt động đối ngoại là phải bảo đảm một cách tối cao lợi ích quốc gia - dân tộc. Đại hội xác định nhiệm vụ đối ngoại là phải “nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc”¹. Song song với việc tái khẳng định các nhiệm vụ phục vụ sự nghiệp phát triển, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và nâng cao vị thế của đất nước, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII nêu rõ hai quan điểm lớn. (1) Việc thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại phải trên cơ sở vừa hợp tác vừa đấu tranh, phải thấy rõ tính chất hai mặt trong quan hệ với mọi đối tác, trong xử lý mọi sự việc nảy sinh để không bỏ lỡ bất kỳ một cơ hội hợp tác nào nhưng cũng không lơ là mất cảnh giác. (2) Trong triển khai nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc phải kiên quyết, kiên trì. Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa là những nội hàm cốt lõi của lợi ích quốc gia - dân tộc. Với điều này, Đảng ta khẳng định mạnh mẽ hơn quyết tâm bảo vệ đến cùng các lợi ích đó, đồng thời chỉ ra phương cách đấu tranh là kiên trì với nghĩa là không nóng vội, không manh động, phải tận dụng mọi biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, tận dụng mọi kênh, mọi phương thức có thể. Tuy nhiên, trong khi kiên trì các biện pháp, phương cách đó, chúng ta không loại trừ bất kỳ biện pháp, phương cách nào để kiên quyết bảo vệ đến cùng các lợi ích mang tính sống còn này.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện thành tựu, bài học, thế và lực của đất nước sau 35 năm đổi mới, bối cảnh quốc tế và trong nước, thời cơ chiến lược cũng như thách thức đặt ra đối với đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) tiếp tục kế thừa những nội dung xuyên suốt đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ đổi mới, đồng thời phát triển và bổ sung nhiều nội dung mới để đối ngoại đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Đại hội XIII khẳng định hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế lớn, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển, song nhấn mạnh các xu thế này đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn do “tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có nhiều thay đổi rất nhanh, phức tạp, khó lường”². Đại hội XIII nhấn mạnh “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.151, tr.153.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.30.

lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia- dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi... Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”¹. Điểm mới nổi bật trong đường lối đối ngoại tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là lần đầu tiên Đảng xác định rõ *vị trí, vai trò tiên phong* của đối ngoại trong “tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước”².

Như vậy, *việc khẳng định vai trò tiên phong của đối ngoại trong văn kiện Đại hội XIII là bước phát triển mới về tư duy đối ngoại của Đảng* trên cơ sở vận dụng sáng tạo tư tưởng giữ nước mang tính chủ động cao của dân tộc, đúc kết thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, tiếp thu chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới.

3. KẾT LUẬN

Quá trình đổi mới tư duy, hình thành đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng ngày càng được hoàn thiện và làm phong phú thêm bằng những nhận thức mới. Qua 36 năm thực hiện đường lối đổi mới, với những thành tựu đạt được trong hoạt động đối ngoại, Việt Nam đã giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, quan hệ quốc tế có những thay đổi sâu sắc. Những thành tựu này đã cho thấy tư duy của Đảng trên lĩnh vực đối ngoại đã từng bước đổi mới đáp ứng yêu cầu trong nước và xu thế quốc tế góp phần rạo ra thế và lực mới; góp phần quan trọng tạo môi trường, điều kiện thuận lợi và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam ngày càng chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực, góp phần thúc đẩy, củng cố xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển ở khu vực và trên thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.161, tr.162.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.162.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY

*Nguyễn Thị Tâm**

Tóm tắt: Chính sách đối ngoại là một bộ phận của hệ thống chính sách lãnh đạo, quản lý đất nước của Đảng và Nhà nước Việt Nam, ở mỗi giai đoạn cách mạng đều có mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể và góp phần phục vụ đường lối đối nội. Nghiên cứu chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước để quán triệt một cách sâu sắc, thực hiện một cách đúng đắn, hiệu quả góp phần thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại nói riêng, phát triển đất nước nói chung là nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên, người dân Việt Nam và có ý nghĩa to lớn trong nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn.

Từ khóa: Chính sách đối ngoại; Đảng Cộng sản, nhà nước Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng có ý nghĩa lịch sử trên các lĩnh vực của đời sống xã hội: Kinh tế tăng trưởng khá, chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh được tăng cường, văn hóa - xã hội có bước phát triển mới; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện; quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng, đi vào chiều sâu, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Quan hệ đối ngoại của Đảng không ngừng được mở rộng và tăng cường với các chính đảng ở các nước khác nhau trên thế giới theo hướng đa phương và đa dạng hóa các quan hệ. Công tác đối ngoại của Đảng cùng ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân kết hợp hài hòa đã tạo nên những thắng lợi to lớn trên mặt trận ngoại giao, góp phần phát triển đất nước trong những năm qua. Tìm hiểu chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong nhận thức của mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Một là tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến đổi khó lường.

* ThS. Trường Đại học Giao thông vận tải

Sự thay đổi so sánh tương quan lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra theo hướng có lợi cho chủ nghĩa tư bản. Quá trình hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh. Đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt, diễn biến phức tạp khó lường. Mỗi quan hệ giữa các nước lớn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thế giới. Nhiều vấn đề mang tính toàn cầu nổi lên, tác động lớn đến đời sống quan hệ quốc tế. Đông Nam Á nói riêng, châu Á - Thái Bình Dương nói chung bên cạnh xu thế chính là hòa bình, hợp tác và phát triển, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề có nguy cơ dẫn đến mất ổn định.

Tính chất và nội dung giao lưu quốc tế thay đổi nhanh chóng với vị trí ưu tiên hàng đầu thuộc về yếu tố kinh tế. Phương thức tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế thay đổi mạnh, trở nên rất cơ động, linh hoạt, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Cách mạng khoa học và công nghệ có bước tiến nhảy vọt tác động sâu sắc tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và quan hệ quốc tế; thúc đẩy lực lượng sản xuất của thế giới phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy. Tuy nhiên, thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại lại chủ yếu thuộc về các nước phát triển; các nước đang phát triển không hoàn toàn dễ dàng tiếp cận những thành tựu đó. Xu thế phát triển kinh tế tri thức tác động mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia, dân tộc và tạo ra những thay đổi căn bản trong tương quan lực lượng quốc tế. Toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ lôi cuốn nhiều quốc gia tham gia. Các nền kinh tế dựa vào nhau, liên kết với nhau, xâm nhập lẫn nhau, khiến cho tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng.

Hai là thực tiễn và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam

Trước đổi mới, Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn, thử thách to lớn, khủng hoảng kinh tế - xã hội, bị bao vây về kinh tế, bị cô lập về chính trị. Nhiệm vụ đặt ra là phải nhanh chóng đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá thế bao vây, cấm vận, cô lập và mở rộng quan hệ đối ngoại. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Trong quá trình đổi mới, Việt Nam đã và đang đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử. Đến năm 1995 đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá thế bao vây, cấm vận, cô lập. Thoát khỏi tình trạng nước nghèo, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình vào năm 2010. Đang tiếp tục phấn đấu để sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Ba là kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và truyền thống ngoại giao của dân tộc

Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc trong hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Chủ nghĩa Mác - Lênin cung cấp thế giới quan và phương pháp luận. Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh cung cấp hệ thống các quan điểm về đường lối chiến lược và sách lược đối với các vấn đề quốc tế và quan hệ quốc tế. Đó là: chính sách đối ngoại

rộng mở, hòa hiếu với các dân tộc, đoàn kết quốc tế rộng rãi theo phương châm “thêm bạn, bớt thù”, với tư duy “dĩ bất biến ứng vạn biến”.

Trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt nam có một kho tàng bài học kinh nghiệm đối ngoại quý báu. Đó là, sự năng động sáng tạo trong đối ngoại, kết hợp nhuần nhuyễn giữa chính trị, quan sự với ngoại giao, vừa đánh vừa đàm, vừa cương vừa nhu, quan tâm đến việc xây dựng quan hệ hữu nghị với các dân tộc, các nước láng giềng.

2.2. Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay - Một số nội dung cơ bản

Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước là: Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển. Thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa (mở rộng quan hệ với các chủ thể trên thế giới), đa dạng hóa (nhiều hình thức mở rộng quan hệ: toàn diện, chiến lược...; mở rộng quan hệ trên nhiều lĩnh vực, nhiều kênh quan hệ: ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng, đối ngoại nhân dân. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”¹; đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4/2001), đã có bước phát triển nhận thức lên thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”²; Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), Đảng tiếp tục bổ sung và hoàn thiện đường lối đối ngoại đổi mới với việc đưa ra chủ trương: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”³. Như vậy, bên cạnh là bạn, là đối tác tin cậy, Việt Nam còn phải trở thành thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế nghĩa là, Việt Nam phải làm tròn trách nhiệm của mình trong các cam kết quốc tế và các tổ chức quốc tế mà mình tham gia, hoàn thành nghĩa vụ của mình và đóng góp sáng kiến cho cộng đồng. Thực hiện được điều này, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế sẽ được khẳng định và nâng cao.

Nguyên tắc chung của chính sách đối ngoại là: “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”⁴. Năng động, linh hoạt, sáng tạo trong xử lý các mối quan hệ. Trên cơ sở nghiên cứu tình hình thế giới, cân đối thế và lực của đối tác, đối tượng mà đề ra

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.147.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.119.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.235, tr.236.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Sđd, tr.88.

các đối sách phù hợp. Cố gắng tránh dẫn đến đối đầu; tránh dẫn đến xung đột; tránh bị bao vây, cô lập. *Nguyên tắc cụ thể* của chính sách đối ngoại là: Hòa bình, hợp tác, phát triển. Không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. Giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình. Tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng cùng có lợi. Như vậy, các hoạt động đối ngoại phải bảo đảm một cách tối cao lợi ích quốc gia - dân tộc. Lợi ích quốc gia - dân tộc khi được xác định là mục tiêu tối thượng của đối ngoại thì tự nó trở thành nguyên tắc cao nhất của mọi hoạt động đối ngoại. Các hoạt động đối ngoại phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Đây là những nguyên tắc phải tuân thủ trong tất cả các khâu, từ xác định quan điểm, lập trường của Đảng và Nhà nước đối với các vấn đề quốc tế, xây dựng và triển khai chính sách đối ngoại đến xử lý các vấn đề nảy sinh trong quan hệ với các đối tác.

Mục tiêu và nhiệm vụ đối ngoại: Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Nâng cao vị thế đất nước. Góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định: Mục tiêu tối thượng là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế nhằm “phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”¹. Như vậy *mục tiêu đối ngoại* là phải tạo lập được môi trường quốc tế hòa bình thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế-xã hội theo định hướng XHCN, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1/2021) của Đảng tổng kết 35 năm đổi mới, tiếp tục khẳng định: giữ vững độc lập tự chủ, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế. Đại hội nhấn mạnh “Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu”² nhằm tạo môi quan hệ ổn định và bền vững với các đối tác. Đồng thời chủ động tham gia xây dựng các nguyên tắc, chuẩn mực trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu; xử lý đúng đắn hiệu quả quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, các đối tác chiến lược, đối tác toan diện và đối tác khác

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.35.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.69.

Sự đúng đắn trong quan điểm chỉ đạo của Đảng thể hiện ở việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng nhất. Đó là: Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển... Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước.

Hiện nay trên thế giới, tất cả các nước đều coi trọng lợi ích quốc gia khi thực thi chính sách đối ngoại. Đối với Việt Nam, việc xác định đường lối đối ngoại mà đặt lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu hàng đầu là vừa phù hợp với xu thế chung vừa đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

Phương châm chỉ đạo hoạt động đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ phải bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân. Thực chất là nhằm xử lý mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đối ngoại phục vụ lợi ích chân chính của dân tộc cũng là cách thực hiện tốt nhất nghĩa vụ quốc tế, là sự đóng góp đối với sự nghiệp cách mạng thế giới. Phải coi trọng phát triển hợp tác quốc tế để góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xác định đối ngoại là một nhân tố làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đồng thời, giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Đây chính là thực hiện sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế trong điều kiện lịch sử mới. Đối với nước ta hiện nay, sự kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc và yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước tiến lên trở thành một vấn đề có tính tất yếu. Đường lối, chính sách và mục tiêu trước sau như một của chúng ta luôn luôn phù hợp với xu thế lớn của thế giới; lợi ích quốc gia - dân tộc góp phần bảo đảm môi trường quốc tế thuận lợi để cùng phát triển. Thực tiễn cho thấy, trên cơ sở nhất quán đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi”¹. Việt Nam luôn nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà mình tham gia, tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng, khu vực và quốc tế. Đồng thời, chủ động tích cực đề xuất sáng kiến xây dựng, định hình các thể chế đa phương trên nguyên tắc cùng có lợi, với phương châm chuyển mạnh từ “tham dự” sang “chủ động tham gia”; là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nhất là vào quá trình xây dựng và định hình các quy tắc, cơ chế hợp tác và những luật lệ mới, củng cố và nâng cao vai

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.313.

trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Việt Nam luôn đặt dân tộc mình vào dòng chảy của thời đại, nêu cao đại nghĩa của dân tộc, tranh thủ thiện cảm của nhân loại tiến bộ, nâng cao cả thực lực và vị thế của đất nước một cách bền vững nhất.

Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế. Phải coi đây là hai mặt gắn bó hữu cơ của quan hệ quốc tế, hết sức tránh hợp tác một chiều cũng như đấu tranh một chiều. Đấu tranh để thúc đẩy hợp tác và tránh trực diện đối đầu, không để bị đẩy vào thế bị cô lập, đặc biệt là tránh bị xung đột quân sự và khiêu khích vũ trang. Phải đấu tranh nhằm tranh thủ các lực lượng có lợi, phân hóa và thu hẹp diện kẻ thù hoặc ít thân thiện. Tiêu chí để xác định hợp tác, đấu tranh là lợi ích dân tộc chân chính. Đồng thời, thấy rõ tính biện chứng, sự tồn tại đan xen và chuyển hóa lẫn nhau rất linh hoạt giữa đối tác và đối tượng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay. Trên cơ sở đó, có chủ trương, biện pháp tranh thủ mặt tích cực của đối tượng, hạn chế mặt tiêu cực của đối tác, phục vụ cho lợi ích quốc gia - dân tộc, theo phương châm: "... trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác; trong mỗi đối tác có thể có mặt mâu thuẫn với lợi ích của ta cần phải đấu tranh". Đây là định hướng rất quan trọng để các cấp, ngành, lĩnh vực xử lý các vấn đề, các tình huống trong quan hệ hợp tác quốc tế một cách đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo, tích cực, chủ động vừa hợp tác, vừa đấu tranh với từng đối tác, đối tượng trong từng thời điểm cụ thể một cách có hiệu quả. Qua đó, tăng mặt đồng thuận, giảm thiểu bất đồng trong quan hệ quốc tế - "thêm bạn, bớt thù", nhằm mục tiêu vì lợi ích quốc gia - dân tộc, đưa Việt Nam không ngừng phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần giữ vững hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới để xây dựng và phát triển đất nước.

Tham gia hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên thế giới. Phương châm này thể hiện chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc mở rộng quan hệ quốc tế, góp phần vào hòa bình, ổn định, phát triển ở khu vực và thế giới. Việc tạo lập mối quan hệ hợp tác trên cơ sở tùy thuộc lẫn nhau về an ninh cũng như phát triển là sự đảm bảo hết sức quan trọng nhằm xác lập một vị thế có lợi hoặc ít bất lợi nhất trong quan hệ quốc tế.

Sau hơn 35 năm đổi mới, từ chỗ bị bao vây, cấm vận ngặt nghèo, đến nay, Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế: có quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, thiết lập quan hệ đối tác với 16 quốc gia, quan hệ đối tác toàn diện với 14 quốc gia; là nước duy nhất trong ASEAN đã thiết lập khuôn khổ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với 5 nước thành viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, với toàn bộ các nước trong nhóm phát triển (G7), với 17/20 nước và tổ chức trong Nhóm các nền kinh tế mới nổi và phát triển hàng đầu thế giới (G20). Đồng thời, tham gia vào 70 tổ chức quốc tế và khu vực, ký trên 40 hiệp định thương mại song phương; có quan hệ kinh tế - thương mại với trên 220/255 quốc gia và vùng lãnh thổ; kim ngạch ngoại thương nhiều năm qua đạt từ 150 - 200% quy mô GDP, thu hút 270 tỷ USD

đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và gần 90 tỷ USD viện trợ phát triển chính thức (ODA) được cam kết. Nhờ có đường lối đổi mới đúng đắn, đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các thiết chế liên kết khu vực và toàn cầu, như: AFTA, APEC, ASEM, TPP, WTO...; đảm nhiệm ngày càng nhiều chức trách trong ASEAN, Liên hợp quốc và một số tổ chức quốc tế khác. Những kết quả, thành tựu đó đã đem lại cho đất nước môi trường quốc tế hòa bình, hữu nghị và các điều kiện thuận lợi kết hợp với các nguồn lực nội sinh trong nước, tạo nên sức mạnh tổng hợp để làm nên những thành tựu chung của công cuộc đổi mới.

3. KẾT LUẬN

Trong công cuộc đổi mới đất nước, đặc biệt là quá trình thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991, bổ sung và phát triển năm 2011), Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng mở rộng và tăng cường quan hệ đa dạng với các chính đảng, các nhà nước và nhân dân nhiều nước trên thế giới. Đây là kết quả của quá trình cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện, triệt để, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng, trong đó có tư duy đổi mới là hoàn toàn đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại hiện nay. Đường lối đó sẽ phát huy được sức mạnh tổng hợp để đưa sự nghiệp cách mạng nước ta sang một bước ngoặt mới; sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa, góp phần giữ vững môi trường hòa bình và phát huy ngoại lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Phạm Thị Xuân**

Tóm tắt: Tiếp thu, vận dụng lí luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về kinh tế thị trường vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được coi là một trong những thành tựu lí luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình Đổi mới. Sau hơn 35 năm Đổi mới, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam từng bước phát triển, liên tục đổi mới, đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Từ khóa: Chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh tế thị trường, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếp thu, vận dụng lí luận của Mác - Lênin về kinh tế thị trường (KTTT) vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đây được coi là một trong những thành tựu lí luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đổi mới. Mặc dù vẫn mang đặc trưng của KTTT nói chung, nhưng KTTT ở Việt Nam có tính đặc thù riêng, khác biệt về bản chất so với KTTT tư bản chủ nghĩa. Sự khác biệt được thể hiện ở những đặc trưng ưu việt và mục đích tốt đẹp của nó.

2. NỘI DUNG

2.1. Quá trình chuyển kinh tế tự nhiên lên kinh tế hàng hóa

Kinh tế tự nhiên và kinh tế hàng hóa là hai hình thức tổ chức kinh tế - xã hội đã tồn tại trong lịch sử. Hai hình thức này được hình thành trên cơ sở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, trình độ phân công lao động xã hội, trình độ phát triển và phạm vi của quan hệ trao đổi.

Trong nền kinh tế tự nhiên, người sản xuất cũng đồng thời là người tiêu dùng. Mục đích sản xuất là tạo ra những giá trị sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất, vì thế có thể nói quá trình sản xuất của kinh tế tự nhiên chỉ gồm hai khâu: sản xuất và tiêu dùng. Các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế tự nhiên đều mang hình thái hiện vật.

* TS. Trường Đại học Giao thông vận tải

Trong nền kinh tế hàng hóa, mục đích của sản xuất là trao đổi hay là để bán. Mục đích này được xác định trước quá trình sản xuất và có tính khách quan. Sản xuất và toàn bộ quá trình tái sản xuất đều gắn với thị trường. So với kinh tế tự nhiên sản xuất hàng hóa có ưu thế vượt trội, là nấc thang phát triển, là sản phẩm của văn minh nhân loại mà bất kỳ quốc gia nào muốn hùng cường đều phải tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa ra đời, tồn tại và phát triển. Một là, trong kinh tế hàng hóa do sự phát triển của phân công lao động xã hội cho nên sản xuất được chuyên môn hóa ngày càng cao, thị trường ngày càng mở rộng. Điều đó tạo điều kiện phát huy lợi thế so sánh của mỗi vùng, mỗi đơn vị sản xuất, thúc đẩy cải tiến công cụ lao động, nâng cao trình độ kỹ thuật, mở rộng phạm vi sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển. Hai là, trong kinh tế hàng hóa, mục đích của sản xuất không phải để tiêu dùng cho chính bản thân người sản xuất mà là để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Chính nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đã làm hình thành động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của sản xuất hàng hóa. Người tiêu dùng được coi là “thượng đế” được quyền tự do lựa chọn những hàng hóa phù hợp với nhu cầu có khả năng thanh toán và thị hiếu của mình trên cơ sở căn cứ vào chất lượng và giá cả của hàng hóa. Nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao thì sản xuất phải mở rộng cả về chiều rộng và chiều sâu. Ba là, trong kinh tế hàng hóa, cạnh tranh ngày càng gay gắt. Yêu cầu của cạnh tranh đòi hỏi những đơn vị sản xuất hàng hóa phải thường xuyên quan tâm tới năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm... để thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh, chạy theo lợi nhuận siêu ngạch đã làm cho lực lượng sản xuất có những bước tiến bộ dài. Bốn là, trong nền kinh tế hàng hóa, do sản xuất xã hội ngày càng phát triển, quan hệ hàng hóa tiền tệ ngày càng mở rộng, cho nên hàng hóa ngày càng phong phú và đa dạng, giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các vùng, các địa phương và các quốc gia ngày càng phát triển. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

Sự ra đời và phát triển của kinh tế hàng hóa là quá trình khách quan. Nó bắt đầu khi kinh tế tự nhiên phát triển đến trình độ làm xuất hiện những tiền đề của kinh tế hàng hóa. Trong lịch sử, những quan hệ hiện vật, tự nhiên và quan hệ hàng hóa - tiền tệ tồn tại đan xen và mâu thuẫn với nhau. Sự xuất hiện của kinh tế hàng hóa cũng chính là sự xuất hiện những tiền đề phủ nhận kinh tế tự nhiên và khẳng định kinh tế hàng hóa. Mỗi bước phát triển của kinh tế hàng hóa là một bước đẩy lùi kinh tế tự nhiên. Như vậy, trong quá trình vận động và phát triển, kinh tế hàng hóa đã phủ định dần kinh tế tự nhiên và khẳng định là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội độc lập. Quá trình xuất hiện, vận động và phát triển của kinh tế hàng hóa diễn ra với tác động mạnh mẽ của hai điều kiện: phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất.

2.2. Bước chuyển từ kinh tế hàng hóa sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường giống nhau về bản chất chỉ khác nhau về trình độ phát triển. Kinh tế thị trường là hình thức phát triển cao của kinh tế hàng hóa. Kinh tế

hàng hóa phát triển, điều đó có nghĩa là phạm trù hàng hóa, tiền tệ và thị trường được phát triển và được mở rộng. Hàng hóa không chỉ bao gồm những sản phẩm đầu ra của sản xuất mà còn bao hàm cả các yếu tố đầu vào của sản xuất. Dung lượng thị trường và cơ cấu thị trường được mở rộng và hoàn thiện. Mọi quan hệ kinh tế trong xã hội đều được tiền tệ hóa. Kinh tế thị trường được hình thành với năm điều kiện sau:

Một là, sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động và thị trường lao động. Trước hết cần khẳng định sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động là một tiến bộ lịch sử. Người lao động được tự do, có quyền làm chủ khả năng lao động của mình và là chủ thể bình đẳng trong việc thương lượng với người khác. Chủ nghĩa tư bản đã thực hiện được bước tiến bộ lịch sử trong khuôn khổ lợi dụng tính chất đặc biệt của hàng hóa sức lao động để phục vụ túi tiền của các nhà tư bản. Vì vậy, đã làm nảy sinh mâu thuẫn giữa tư bản với lao động làm thuê. Trong điều kiện lịch sử mới - thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - không phải mọi người có sức lao động đem bán đều là những người vô sản. Do sự chi phối lợi ích kinh tế và của chi phí cơ hội, những người lao động vẫn có thể bán sức lao động của mình cho người khác nếu họ cảm thấy việc làm này có lợi hơn so với việc tổ chức quá trình sản xuất. Nhờ có sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động và thị trường sức lao động không chỉ đơn thuần là phương tiện lưu thông mà còn trở thành phương tiện làm tăng giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Với sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động dẫn tới sự hình thành thị trường các yếu tố sản xuất một cách hoàn chỉnh.

Hai là, phải tích lũy được một số tiền nhất định và số tiền đó phải trở thành vốn để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích có lợi nhuận.

Ba là, kinh tế thị trường là kinh tế tiền tệ, cho nên vai trò của tiền tệ vô cùng quan trọng. Để hình thành được nền kinh tế thị trường cần phải có hệ thống tài chính, tín dụng, ngân hàng phát triển đáp ứng được nhu cầu vốn cho sản xuất và kinh doanh.

Bốn là, sự hình thành nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải có một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, trên cơ sở đó mới đảm bảo cho lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ được thuận lợi, mới tăng được phương tiện vật chất nhằm mở rộng quan hệ trao đổi.

Năm là, tăng cường vai trò kinh tế của Nhà nước. Đối với Việt Nam, đây là điều kiện có tính then chốt để hình thành nền KTTT. Nhà nước đã tạo ra môi trường và hành lang cho thị trường phát triển lành mạnh. Đồng thời nhà nước sử dụng những biện pháp hành chính cần thiết để phát huy những ưu thế và hạn chế những mặt tiêu cực của thị trường. Nhà nước thực hiện chính sách phân phối và điều tiết theo nguyên tắc kết hợp công bằng xã hội với hiệu quả kinh tế xã hội. Nhà nước còn thực hiện sự điều tiết nhằm xử lý hài hòa quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Với tác động của tất cả các tiền đề trên, nền kinh tế thị trường được xã hội hóa cao, các quan hệ kinh tế mang hình thái phổ biến là quan hệ hàng hóa - tiền tệ và nó được tiền tệ hóa. Các quy luật của KTTT được phát huy tác dụng đầy đủ.

Ở Việt Nam, mặc dù đã có quan điểm mạnh mẽ về KTTT từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI khi xác định xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tuy nhiên phải đến Đại hội IX, thuật ngữ “phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa” mới chính thức được sử dụng trong văn kiện của Đảng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã đưa vào cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) với quan điểm “Phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối”¹. Nối tiếp tinh thần đó, đồng thời tổng kết thực tiễn phát triển KTTT ở nước ta, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã thống nhất nhận thức về nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam: “Đó là nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng trong nền kinh tế”². Như vậy, có thể nói nhận thức của Đảng ta về KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa luôn được bổ sung, hoàn thiện và phát triển, trên cơ sở kế thừa tư tưởng Mác - Lênin, sự kết tinh trí tuệ của dân tộc trên cơ sở thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại. Nhận thức đúng đắn về KTTT là nền tảng lý luận quan trọng để đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII xác định rõ, “xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững”³. Đến năm 2030 “hoàn thiện đồng bộ và vận hành có hiệu quả thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta”⁴. Kế thừa Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”⁵. Lựa chọn mô hình KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa không phải

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.73.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.25-26.

3,4 Nghị quyết số 11-NQ/TW, *Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành TW Đảng khóa XII*, <http://www.dangcongsan.vn>, ngày 9/6/2017.

5 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.128-129.

là sự lắp ghép chủ quan, mà là biết nắm bắt và vận dụng xu thế vận động khách quan của KTTT trong thời đại ngày nay. Đảng ta sử dụng KTTT để thực hiện mục tiêu từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. KTTT là “cái phổ biến”, còn KTTT định hướng XHCN là “cái đặc thù” của Việt Nam, phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của Việt Nam.

Quá trình chuyển nền kinh tế nước ta sang nền KTTT định hướng XHCN đòi hỏi phải nghiên cứu đặc trưng mô hình nền KTTT. Trên thế giới có nhiều quốc gia phát triển nền kinh tế của mình theo mô hình KTTT. Chẳng hạn, mô hình KTTT xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, KTTT của Thụy Điển, KTTT mang màu sắc Trung Quốc... Nếu gác lại những đặc điểm riêng, cá biệt của những mô hình kể trên, chỉ tính đến những đặc trưng chung nhất, vốn có của KTTT, có thể nêu những đặc điểm mang tính phổ biến như sau: *Một là*, tính tự chủ của các chủ thể kinh tế rất cao. Trên thị trường hàng hóa rất phong phú. Người ta tự do mua bán hàng hóa. Trong đó, người mua chọn người bán. Người bán tìm người mua. Họ gặp nhau ở thị trường. Sự đa dạng, phong phú về số lượng, chủng loại hàng hóa trên thị trường phản ánh trình độ cao của năng suất lao động xã hội, trình độ phân công lao động xã hội, trình độ phát triển của khoa học công nghệ. *Hai là*, giá cả được hình thành ngay trên thị trường. Giá cả thị trường vừa là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường, vừa chịu sự tác động của quan hệ cạnh tranh, quan hệ cung cầu hàng hóa và dịch vụ. *Ba là*, cạnh tranh là một tất yếu của kinh tế thị trường. *Bốn là*, Kinh tế thị trường là nền kinh tế mở. Nó rất đa dạng, phức tạp và được điều hành bởi hệ thống tiền tệ, hệ thống pháp luật của nhà nước.

Tính đặc thù của KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được thể hiện những đặc trưng cơ bản sau: Thứ nhất, đó là mô hình KTTT hỗn hợp vừa vận hành theo cơ chế thị trường, vừa có sự điều tiết của nhà nước. Thứ hai, mô hình KTTT với đa dạng các hình thức sở hữu và đa dạng các thành phần kinh tế, đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Thứ ba, việc phân phối trong nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được thực hiện trên nguyên tắc “chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”¹. Thứ tư, đó là nền kinh tế do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý, điều tiết vì mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nền kinh tế đó chịu sự chi phối của các qui luật kinh tế xã hội chủ nghĩa mà nội dung cơ bản là bảo đảm phúc lợi đầy đủ và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội, vì lợi ích của đại đa số nhân dân, “bảo đảm mọi người đều được bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội và điều kiện phát triển, được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển”². Thứ năm, đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Đặc trưng này thể hiện nền KTTT mà nước ta xây dựng không phải là cái khác lạ so với KTTT ở các nước, mà cũng là một bộ phận hữu cơ của nền KTTT thế giới, “kế thừa có

1,2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.128-129.

chọn lọc những thành tựu phát triển KTTT của nhân loại”, “hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và các yếu tố thị trường, các loại thị trường đầy đủ, đồng bộ, vận hành thông suốt, gắn kết chặt chẽ với các nền kinh tế trên thế giới”¹, tuân thủ các nguyên tắc, qui ước, hiệp định, điều lệ, chuẩn mực chung của thế giới để phát triển, thực hiện tự do hóa trên phạm vi quốc tế trong các lĩnh vực hợp tác thương mại, đầu tư, tài chính, dịch vụ, lao động, việc làm, tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu, thực hiện chuyển giao các thành tựu, phát minh, sáng chế khoa học công nghệ hiện đại với các quốc gia... nền KTTT ở Việt Nam đã và đang thực hiện quá trình hội nhập quốc tế, mở rộng và gia tăng các mối quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm tranh thủ nhiều cơ hội hợp tác, giúp đỡ về nhiều mặt từ các nước đặc biệt là từ các quốc gia phát triển, đồng thời có những biện pháp gia tăng khả năng dự phòng của nền kinh tế, ứng phó tốt với những rủi ro, thách thức của tiến trình hội nhập.

Như vậy, KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa mang những nét đặc thù riêng không những không giống với KTTT tự do theo kiểu tư bản chủ nghĩa, mà còn khác biệt về bản chất với nền KTTT tư bản chủ nghĩa. Cụ thể, một là, KTTT tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, là nền KTTT phục vụ và bảo vệ cho lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản. KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và tập thể có mục tiêu phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột. Hai là, việc phân phối trong nền KTTT tư bản chủ nghĩa chủ yếu quan tâm đến lợi ích của giới chủ tư bản, các tập đoàn kinh tế lớn, chứ không phải hướng đến lợi ích của đa số tầng lớp nhân dân lao động. Trong sự phát triển của KTTT tư bản chủ nghĩa, vấn đề công bằng xã hội chỉ được đặt ra khi mặt trái của cơ chế thị trường đã làm gay gắt các vấn đề xã hội, tạo ra nguy cơ bùng nổ xã hội, đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Việc thực hiện các chính sách phúc lợi, giải quyết các vấn đề xã hội của các chính phủ tư sản chỉ giới hạn trong khuôn khổ tư bản chủ nghĩa, chỉ được xem là phương thức để duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước chủ động ngay từ đầu việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Vấn đề công bằng xã hội không chỉ là phương tiện phát triển nền KTTT mà còn là mục tiêu của chế độ xã hội mới. KTTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ quan tâm đến tốc độ tăng trưởng cao mà còn chú ý đến mức sống thực tế của mọi tầng lớp dân cư đều được nâng lên, y tế, giáo dục đều phát triển, khoảng cách giàu - nghèo được thu hẹp, đạo đức, truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ vững, môi trường sinh thái được bảo vệ, ổn định xã hội được đảm bảo. Ba là, trong cơ chế thị trường tư bản chủ nghĩa, sự can thiệp của nhà nước nếu có thì cũng luôn mang tính chất tư sản với mục đích nhằm bảo vệ môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự thống trị của giai cấp tư sản, cho sự bền vững của chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, kìm hãm những mâu thuẫn, xung đột xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến sự

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.128-129.

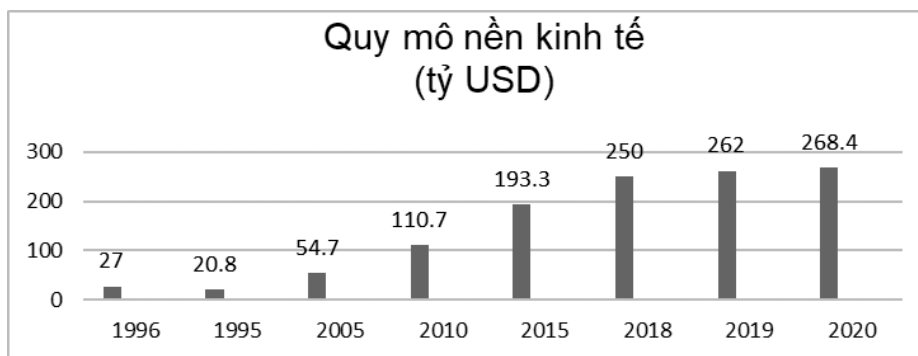
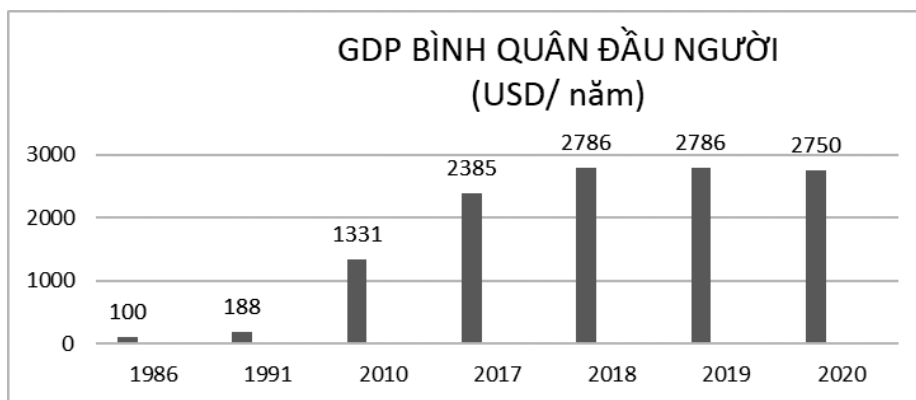
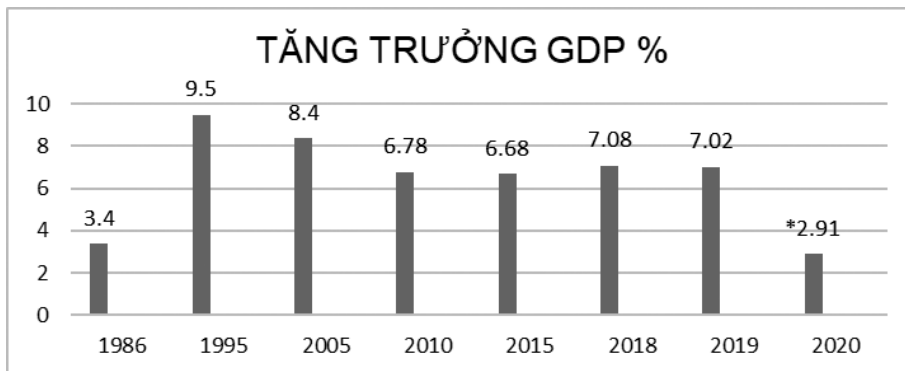
tồn vong của chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì sự can thiệp của nhà nước xã hội chủ nghĩa vào nền kinh tế lại nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của toàn thể nhân dân lao động, bảo đảm cho mọi người dân đều được bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội và điều kiện phát triển, được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển.

2.3. Thành tựu phát triển nền KTTT định hướng XHCN sau hơn 35 năm đổi mới

Hơn 35 năm đổi mới, phát triển nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nhất định, đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng. Theo Tổng cục Thống kê, nếu như trong giai đoạn đầu Đổi mới (1986-1990), mức tăng trưởng GDP hàng năm chỉ đạt 4,4% thì giai đoạn 1991-1995, GDP bình quân đã tăng gấp đôi đạt 8,2%/năm, các giai đoạn sau đó đều có mức tăng trưởng khá cao, giai đoạn 2016-2019 đạt mức bình quân 6,8%. Mặc dù năm 2020, 2021 nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tốc độ tăng GDP của Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới. Quy mô, trình độ nền kinh tế nâng lên, nếu như năm 1989 mới đạt 6,8 tỷ USD/năm thì đến năm 2021 đạt khoảng 368 tỷ USD, đứng thứ 5 trong khu vực. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt, năm 1985 bình quân thu nhập đầu người đạt 159 USD/năm thì đến năm 2021 đạt khoảng 3.743 USD/năm. Qua 35 năm, từ chỗ thiếu ăn, Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất trên thế giới. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày này¹. Nổi bật là những thành tựu: “Nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển, kinh tế vĩ mô ổn định, vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng được cải thiện. Nhận thức về nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ, môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động. Doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn, kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế, kinh tế tập thể từng bước đổi mới gắn với cơ chế thị trường, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta... Hội nhập kinh tế quốc tế phát triển sâu, rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương,

1 Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành TW Đảng khóa XII, Nghị quyết số 11-NQ/TW, <http://www.dangcongsan.vn>, ngày 9/6/2017, tr.25.

đa phương thể hệ mới; xuất, nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của đất nước”¹.



(*) Một trong số ít nước có tốc độ tăng trưởng dương trước đại dịch Covid - 19, <http://infographics.vn>

2.4. Những tồn tại, bất cập của nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay và một số giải pháp khắc phục

Bên cạnh những thành tựu đạt được, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cũng khách quan, thẳng thắn chỉ ra một số hạn chế, khuyết điểm: Thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập, nhiều doanh nghiệp nhà nước chậm thực hiện

¹ Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành TW Đảng khóa XII, Nghị quyết số 11-NQ/TW, <http://www.dangcongsan.vn>, ngày 9/6/2017, tr.59.

cơ cấu lại và đổi mới cơ chế quản trị. Phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính và quản trị yếu. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài công nghệ trung bình, gia công lắp ráp, thiếu gắn kết, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển. Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác còn chậm, nhiều hợp tác xã chưa làm tốt vai trò liên kết, hỗ trợ kinh tế hộ. Thực hiện cơ chế giá thị trường đối với một số hàng hóa, dịch vụ còn lúng túng. Một số loại thị trường, phương thức giao dịch thị trường hiện đại chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, chưa hiệu quả, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất.

Để khắc phục hạn chế nêu trên cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách, sửa đổi những quy định chồng chéo, các thủ tục hành chính gây phiền hà cho doanh nghiệp, gây phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tạo nên những rào cản cản trở sự phát triển đất nước.

Hai là, hoàn thiện thể chế về huy động, phân bổ các nguồn lực về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để việc phân bổ các nguồn lực của Nhà nước được thực hiện theo cơ chế thị trường thông qua đấu thầu công khai, minh bạch, có sự tham gia của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Ba là, hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường. Thực hiện nhất quán cơ chế giá trị thị trường với các hàng hóa, dịch vụ, kể cả các dịch vụ công cơ bản, thu hẹp giá do nhà nước quyết định. Phát triển đồng bộ với cơ sở hạ tầng và phương thức giao dịch hiện đại, các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường lao động, thị trường bất động sản để các thị trường vận hành thông suốt, kết nối thị trường trong nước với thị trường thế giới.

Bốn là, giải quyết hài hòa mối quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm là, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nước nhiệm vụ trọng tâm là xử lý nợ xấu, thoái vốn, cổ phần hóa, cơ cấu lại doanh nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, áp dụng chế độ quản trị doanh nghiệp hiện đại. Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoàn thiện cơ chế chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế. Phát triển doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, thực hiện trách nhiệm xã hội. Nâng cao hiệu quả các dự án đối tác công tư trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng. Ưu tiên những dự án đầu tư nước ngoài có trình độ công nghệ cao, sẵn sàng chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Sáu là, xây dựng, cụ thể hóa hệ tiêu chí xác định những đặc trưng của nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nội dung: Về cơ cấu sở hữu và các thành phần kinh tế: là nền kinh tế đa sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tự chủ, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật. Về cơ chế vận hành: là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Về trình độ phát triển: Có lực lượng sản xuất phát triển ngày càng hiện đại, cơ cấu hợp lý, tăng trưởng theo chiều sâu, có năng suất, chất lượng hiệu quả, sức cạnh tranh cao, là nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

3. KẾT LUẬN

KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trên cơ sở kế thừa lí luận của Mác - Lênin, với những đặc trưng ưu việt và mục đích tốt đẹp của nó, KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một lựa chọn tất yếu, phù hợp với bối cảnh thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới hiện nay. Tuy nhiên, cần nhận thức rõ, quá trình xây dựng và hoàn thiện nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là không đơn giản, đó là quá trình lâu dài và trải qua nhiều giai đoạn, vừa tìm tòi, phát triển không ngừng trong nhận thức lí luận, vừa phải linh hoạt, sáng tạo trong thực tiễn, ứng phó tốt trước muôn vàn khó khăn, thách thức, đòi hỏi sự quyết tâm và đồng lòng của cả dân tộc cũng như sự tích cực, nỗ lực thực hiện của các địa phương, ban, ngành trong cả nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
4. Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành TW Đảng khóa XII, *Nghị quyết số 11-NQ/TW*, <http://www.dangcongsan.vn>, ngày 9/6/2017.
5. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo kinh tế xã hội quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022*.

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

Nguyễn Tuấn Vương*

Tóm tắt: Thông qua việc làm rõ khái niệm kinh tế thị trường và những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường, bài viết làm rõ những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

Từ khóa: Kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1. MỞ ĐẦU

Sau 35 tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được “những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới”¹. Tuy nhiên, kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô chưa ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm phục hồi. Sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả; còn tiềm ẩn những nhân tố và nguy cơ mất ổn định xã hội. Do đó, nghiên cứu một số vấn đề lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, là nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa nước Việt Nam thoát ra nhóm nước thu nhập trung bình thấp, để bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm kinh tế thị trường và những đặc trưng cơ bản

2.1.1. Kinh tế thị trường

C.Mác dự báo, chủ nghĩa tư bản tất yếu phải nhường chỗ cho một phương thức sản xuất và chế độ mới văn minh hơn, nhân đạo hơn. Chủ nghĩa tư bản mặc dù đã và đang tìm

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.25.

mọi cách để tự điều chỉnh, tự thích nghi bằng cách phát triển “nền kinh tế thị trường hiện đại”, “nền kinh tế thị trường xã hội”, tạo ra “chủ nghĩa tư bản xã hội”, “chủ nghĩa tư bản nhân dân”, “nhà nước phúc lợi chung”..., tức là phải có sự can thiệp trực tiếp của nhà nước và cũng phải chăm lo vấn đề xã hội nhiều hơn. Nhưng do mâu thuẫn từ trong bản chất của nó, chủ nghĩa tư bản không thể tự giải quyết được, có chăng nó chỉ tạm thời xoa dịu được chừng nào mâu thuẫn mà thôi. Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hiện đại đang ngày càng thể hiện xu hướng tự phủ định và tự tiến hóa để chuẩn bị chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp, theo xu hướng xã hội hóa. Và theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực sự sẽ trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động đã chi phí mà chúng phụ thuộc vào trình độ chung của khoa học và tiến bộ kỹ thuật hay là phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất. Hệ thống máy móc tự động sẽ từng bước thay thế hầu hết lao động trực tiếp¹... Đây là tất yếu khách quan, là quy luật phát triển của xã hội.

Theo George Hoffman (2004), kinh tế thị trường là hệ thống mà trong đó, các quyết định liên quan đến đầu tư, sản xuất và phân phối được dẫn dắt bởi các dấu hiệu về giá cả do cung và cầu thị trường quyết định. Một đặc điểm quan trọng của nền kinh tế thị trường là sự tồn tại của thị trường các yếu tố đóng vai trò chi phối trong việc phân bổ vốn và các yếu tố sản xuất. Kimberly Amadeo (2018) cho rằng, nền kinh tế thị trường là một hệ thống mà trong đó, các quy luật cung và cầu định hướng việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Cung bao gồm tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động. Cầu bao gồm sức mua của người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Nhìn chung, kinh tế thị trường là hệ thống kinh tế mà trong đó, các chủ thể kinh tế tác động qua lại với nhau theo quy luật cung cầu, giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Có thể nói, kinh tế thị trường là một kiểu tổ chức kinh tế phản ánh trình độ phát triển nhất định của văn minh nhân loại. Kinh tế thị trường vừa là vấn đề của lực lượng sản xuất, vừa là vấn đề của quan hệ sản xuất. Phải đạt đến một trình độ phát triển nhất định, nền sản xuất xã hội mới thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp, mới có sản phẩm dư thừa để trao đổi.

Như vậy, *kinh tế thị trường (market economy) là một hệ thống kinh tế trong đó các quyết định kinh tế và giá cả hàng hóa dịch vụ được dẫn dắt theo sự tác động lẫn nhau giữa người mua và người bán.*

2.1.2. Một số đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường

*** Các tiêu chí của Chính phủ Hoa Kỳ về nền kinh tế thị trường**

Các học giả ở Hoa Kỳ cho rằng, nền kinh tế Hoa Kỳ được định hướng bởi cơ chế thị trường tự do, dựa trên cơ sở sự tự do của cá nhân và tự do của doanh nghiệp. Một đặc điểm

1 C. Mác và Ph.Ăng-ghen (2000), *Toàn tập*, tập 46, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.368, tr.370.

ơ bản của nền kinh tế thị trường ở Hoa Kỳ là cá nhân và doanh nghiệp có thể tự do lựa chọn hàng hóa và dịch vụ theo sở thích và thị hiếu của họ. Quyết định sản xuất cái gì, sản xuất cho ai với một số nguồn lực hạn chế được giải quyết bởi các lực lượng của thị trường, gọi là cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ. Trong nền kinh tế thị trường của Hoa Kỳ, các cá nhân tự do đưa ra những quyết định có trách nhiệm và được cung cấp đầy đủ thông tin, nhà sản xuất có thể tự do tăng khối lượng sản xuất của một loại hàng hóa nào đó, người tiêu dùng có thể tự do mua bất kỳ sản phẩm nào từ nhiều lựa chọn và người lao động có thể tự do làm việc với bất kỳ chủ doanh nghiệp nào trong số nhiều doanh nghiệp phù hợp với họ.

Theo Đạo luật chống bán phá giá của Hoa Kỳ, các quốc gia sẽ mặc nhiên được coi là nền kinh tế thị trường, trừ khi Hoa Kỳ chính thức coi quốc gia đó là nền kinh tế phi thị trường. Đối với những quốc gia mà Hoa Kỳ xác định là nền kinh tế phi thị trường, theo quy định tại Phần 773 của Đạo luật Thuế quan năm 1930, trong điều tra chống bán phá giá, Bộ Thương mại Hoa Kỳ sẽ tính toán giá trị thông thường thông qua các thông số dữ liệu của nước thay thế có nền kinh tế thị trường. Để được Hoa Kỳ công nhận là nền kinh tế thị trường, chính phủ của quốc gia bị coi là nền kinh tế phi thị trường phải gửi một yêu cầu chính thức để đề nghị rà soát quy chế kinh tế thị trường của quốc gia đó.

Việc xác định một quốc gia được coi là có nền kinh tế thị trường theo pháp luật Hoa Kỳ dựa trên các tiêu chí sau: (1) Khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ sang đồng tiền khác; (2) Mức độ tự do thỏa thuận tiền lương giữa người quản lý và người lao động ở quốc gia đó; (3) Mức độ mà các hoạt động liên doanh hoặc đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài được cho phép trên lãnh thổ nước sở tại; (4) Mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất chủ yếu; (5) Mức độ kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực và đối với các quyết định về giá cả và sản lượng của các doanh nghiệp; (6) Các yếu tố khác mà cơ quan điều tra thấy cần thiết...

** Các tiêu chí của WTO về nền kinh tế thị trường*

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một tổ chức kinh tế quốc tế có tính toàn cầu, là một thiết chế quốc tế liên quan đến các quy định, quy tắc, luật chơi của thương mại, kinh doanh toàn cầu. Hạt nhân của thiết chế pháp lý quốc tế này là các hiệp định của WTO được các nước, các nền kinh tế tham gia quan hệ thương mại quốc tế xây dựng và cam kết thực hiện. Các hiệp định này đã tạo lập một khung pháp lý vững chắc cho thương mại đa biên, là khuôn khổ ràng buộc Chính phủ các nước, các nền kinh tế đàm phán và ký kết với nhau, nhưng đích cuối cùng là trợ giúp các nhà sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ, các nhà xuất khẩu và nhập khẩu trong điều chỉnh các hành vi thương mại, kinh doanh.

Theo đề xuất của WTO, một nền kinh tế thị trường cần phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí: (1) Thương mại không phân biệt đối xử; (2) Tự do hóa thương mại và gia nhập thị trường; (3) Đảm bảo tính minh bạch, tính tiên liệu được trong chính sách thương mại; (4) Đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, chống bóp méo giá cả, chống bán phá

giá; (5) Thúc đẩy phát triển và cải cách kinh tế, tạo điều kiện cho Chính phủ khắc phục các dạng thất bại của thị trường thông qua ưu đãi thuế quan và thực hiện các dạng trợ cấp được phép.

Yêu cầu nêu trên của WTO cho thấy, mục tiêu trực tiếp của tổ chức này là nhằm xây dựng một cơ chế thương mại đa biên chặt chẽ, ổn định và khả thi hơn theo hướng tạo ra những thỏa thuận và cam kết tương hỗ của các thành viên nhằm giảm đáng kể thuế, hàng rào cản trở thương mại và loại bỏ sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế.

** Các tiêu chí của EU về nền kinh tế thị trường*

Liên minh châu Âu (EU) đã đưa ra các tiêu chí sau: Mức độ ảnh hưởng (thấp) của Chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định của doanh nghiệp, bất kể là trực tiếp hay gián tiếp, chẳng hạn: thông qua việc Nhà nước quy định giá cả trên thị trường, áp dụng chính sách phân biệt đối xử trong thuế, thương mại hoặc tiền tệ; Nhà nước không được can thiệp, bóp méo hoạt động của doanh nghiệp (“tàn dư” từ hệ thống cũ) liên quan đến quá trình tư nhân hóa; Không sử dụng hệ thống thương mại phi thị trường (ví dụ: hàng đổi hàng) và không áp dụng các chế độ bao cấp; Ban hành và thực thi luật doanh nghiệp bảo đảm tính minh bạch, không phân biệt đối xử, tạo điều kiện phù hợp cho quản lý doanh nghiệp (áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế, bảo vệ cổ đông, đảm bảo tính sẵn có và chính xác của thông tin doanh nghiệp); Ban hành và áp dụng một hệ thống luật thống nhất, hiệu quả và minh bạch đảm bảo tôn trọng quyền sở hữu tài sản và đảm bảo sự vận hành của cơ chế phá sản doanh nghiệp; Tồn tại một khu vực tài chính đích thực, hoạt động độc lập với nhà nước, về mặt luật pháp cũng như trên thực tế, chịu sự điều chỉnh của các quy định bảo lãnh đầy đủ, chịu sự giám sát một cách thỏa đáng; Tự do hóa thị trường để mở rộng cạnh tranh.

Thông thường, các tiêu chí trên được áp đặt cho các quốc gia chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường với mục tiêu làm giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước trái với nguyên tắc thị trường và làm méo mó các quan hệ thị trường. Dù mỗi quốc gia có một mô hình kinh tế thị trường và thể chế kinh tế thị trường riêng, nhưng nền kinh tế thị trường của các quốc gia vẫn có *những đặc trưng chung mang tính phổ quát*. Đó là:

Một là, độc lập của các chủ thể trong nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể này hoàn toàn động lập, tự chủ trong việc quyết định: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai? Họ tự chịu trách nhiệm đối với quyết định sản xuất kinh doanh của bản thân dựa trên những tín hiệu thị trường. Về bản chất, nền kinh tế thị trường có cấu trúc đa sở hữu; Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh.

Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

Hai là, hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng. Mọi nền kinh tế thị trường đều có các yếu tố cấu thành cơ bản là các thị trường, bao gồm các thị trường yếu tố (các thị trường đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường hàng hoá, thị trường khoa học-công nghệ) và thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phải bảo đảm hai yêu cầu. (1) Sự hiện diện đầy đủ của tất cả các thị trường nói trên; (2) Các thị trường phải vận hành đồng bộ.

Ba là, hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung-cầu quyết định sự vận hành của nền kinh tế thị trường. Giá cả trên các loại thị trường được xác định dựa trên tương quan cung và cầu của từng thị trường đó. Tín hiệu giá cả là căn cứ khách quan đối với các chủ thể kinh tế đưa ra các quyết định sản xuất-kinh doanh của mình trong môi trường cạnh tranh thị trường. Nền kinh tế thị trường chỉ vận hành được một khi hệ thống giá cả được quyết định khách quan bởi thị trường.

Bốn là, cơ chế căn bản vận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do. Không có cạnh tranh tự do, không thể nói đến kinh tế thị trường. Về bản chất, cơ chế cạnh tranh thị trường là cơ chế tự điều chỉnh. Do vậy, nó còn được gọi là “bàn tay vô hình”. Cơ chế này giúp nền kinh tế tạo lập sự cân bằng mỗi khi bị trục trặc. Cạnh tranh là cơ chế chủ yếu phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế thị trường.

Năm là, vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước. Thị trường có những khuyết tật và cơ chế thị trường có thể bị thất bại trong việc giải quyết một số vấn đề phát triển. Để khắc phục chúng và tránh khỏi thất bại thị trường, nhà nước phải tham gia quản lý, điều tiết sự vận hành nền kinh tế. Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành kinh tế.

2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến mới, đòi hỏi Đảng cần đổi mới tư duy mạnh mẽ về phát triển kinh tế. **Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX** của Đảng (4- 2001) lần đầu tiên Đảng đưa ra khái niệm “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, coi đây là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là: “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN không rập khuôn theo nền kinh tế thị trường

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.635.

đang tồn tại ở các nước phương Tây lúc bấy giờ, dù là kinh tế thị trường tự do (Mỹ), kinh tế thị trường xã hội (Bắc Âu), hay kinh tế thị trường XHCN (Trung Quốc). Đây là một mô hình kinh tế vừa vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường để giải phóng sức sản xuất, vừa định hướng cao về mặt xã hội, thể hiện được những ưu việt, nhân văn của chế độ XHCN. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN khắc phục những khuyết tật, hạn chế của thị trường tự do, tránh vết xe đổ của các nước phương Tây trong việc phát triển kinh tế thị trường nhất là tình trạng phân hóa giàu nghèo thái quá, tài sản rơi vào tay thiểu số giai cấp hữu sản giàu có, bất bình đẳng xã hội lên cao, khai thác cạn kiệt tài nguyên, tàn phá môi trường.

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ X đặt ra nhiệm vụ “Tiếp tục hoàn thiện thể chế *kinh tế thị trường định hướng XHCN*. Tính định hướng XHCN, hay nói cách khác là bản chất của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam phản ánh tính đặc thù của Việt Nam so với nền kinh tế thị trường ở các nước khác trên thế giới. Tính định hướng XHCN đã được đề cập một cách rõ ràng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (tháng 4-2006):

Về mục tiêu, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Về chế độ sở hữu, cơ cấu thành phần kinh tế, Đảng khẳng định: “Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”¹.

Về định hướng xã hội chủ nghĩa, được bảo đảm bằng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, bằng xây dựng luật pháp quản lý mọi thành phần kinh tế cùng tuân theo pháp luật, cạnh tranh bình đẳng, thực hiện “tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”².

Vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý Nhà nước là những nhân tố quyết định nhất bảo đảm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường. Đảng nêu rõ “Phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng”³. Vai trò điều tiết nền kinh tế của Nhà nước cụ thể hiện bằng việc sử dụng các công cụ chính sách tài khóa (thuế, phí, lệ phí, đầu tư công... và tài chính (tỷ giá, tín dụng...), các nguồn lực mà nhà nước

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.184.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Sđd, tr.184.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Sđd, tr.184.

nắm giữ để giữ vững định hướng XHCN thể hiện sự khác nhau cơ bản giữa nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với các nền kinh tế thị trường tự do. Sự quản lý nền kinh tế bằng pháp luật đảm bảo mục đích của nền kinh tế, sự vận động của chế độ sở hữu và phân phối theo định hướng XHCN, đảm bảo quyền lợi chính đáng của mỗi người, trong đó quan tâm đến lợi ích thiết thân của người lao động.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của ĐCSVN (2011) quyết định “Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường” trên cơ sở nhận thức “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam”. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội để thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Mọi thành phần kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường đều được coi trọng, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và văn minh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách. Công bằng trong phân phối các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội, điều kiện phát triển. Phân phối kết quả làm ra chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các nguồn lực kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, định hướng phát triển, phát huy mặt tích cực, hạn chế, khắc phục mặt trái, tiêu cực của cơ chế thị trường; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế...

Từ nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn 30 năm đổi mới, **Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng** (2016) xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều

thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội”¹.

Đáng chú ý là Ban chấp hành Trung ương Khóa XII có riêng một Nghị quyết “Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” với những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, nhưng tựu chung vẫn tập trung vào: Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện cơ chế của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kế thừa và phát triển nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua các đại hội Đảng từ khi đổi mới đến nay, **Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII** của Đảng nêu rõ “Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với các yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới”². Từ đó, Đại hội khẳng định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.25-26.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.59-60.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội¹. Như vậy, trải qua 5 kỳ Đại hội, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng được cụ thể hóa và được nhận diện rõ nét.

3. KẾT LUẬN

Trong gần 40 năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang mô hình kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng với nhiều thách thức như hiện nay thì việc giữ vững bản chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường luôn là cần thiết và cấp bách. Đó vừa là sự tất yếu hợp với quy luật phát triển chung của thế giới, vừa đáp ứng yêu cầu nội tại của đất nước nhằm tạo động lực mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n (2000), *Toàn tập*, tập 46, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.128-129.

QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA KINH TẾ VÀ VĂN HÓA - Ý NGHĨA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Đoàn Mạnh Hùng**

Tóm tắt: Sinh thời, Hồ Chí Minh sớm nhận thấy tầm quan trọng của hai lĩnh vực: kinh tế, văn hóa và mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế với văn hoá. Kinh tế có vai trò nền tảng, quyết định sự phát triển của văn hóa, nhưng ngược lại, văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Giải quyết tốt mối quan hệ này chính là “chìa khóa” đưa đất nước phát triển bền vững, người dân có cuộc sống thật sự ấm no, hạnh phúc. Đây là quan điểm biện chứng, khoa học, có tính thời sự sâu sắc. Vì vậy, việc Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt, vận dụng một cách sáng tạo quan điểm này trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước là hết sức cần thiết, có giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Từ khóa: Hồ Chí Minh; biện chứng; kinh tế; văn hóa; phát triển.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hồ Chí Minh đã nêu nhiều quan điểm tiên bộ, chỉ dẫn những giải pháp khả thi để hiện thực hóa những quan điểm đó - vì mục tiêu đổi mới và phát triển bền vững của đất nước, trong đó có quan điểm về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa. Vận dụng quan điểm của Người, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng xây dựng mối quan hệ bền vững giữa kinh tế và văn hóa. Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm lấy xây dựng kinh tế làm *trung tâm*, xây dựng Đảng là *then chốt*, phát triển văn hóa là *nền tảng tinh thần* của xã hội. Công cuộc đổi mới, phát triển đất nước đòi hỏi Đảng phải có năng lực lãnh đạo, phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, tạo động lực cho cả hai yếu tố cùng phát triển. Vì vậy, việc nghiên cứu, vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế với văn hóa là vấn đề cấp thiết, có giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa

Trong xã hội loài người, con người muốn tồn tại, phát triển phải đủ hai điều kiện, đó là đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Muốn có đời sống vật chất phải lấy kinh tế làm nền

* TS. Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

tảng. Muốn có đời sống tinh thần phải lấy văn hóa làm nền tảng. Kinh tế là toàn bộ hoạt động vật chất của con người, còn văn hóa là toàn bộ hoạt động tinh thần của con người. Văn hóa và kinh tế hòa quyện vào nhau, trong văn hóa luôn có yếu tố kinh tế, cũng như trong kinh tế luôn có yếu tố văn hóa. Xã hội muốn phát triển phải đứng hai chân trên hai “nền tảng”, nếu thiếu đi một trong hai nền tảng đó thì xã hội không thể đứng vững. Bởi vậy, coi trọng mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển lâu dài, bền vững của đất nước.

Mối quan hệ giữa phát triển văn hóa và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ *đa chiều*. Mỗi chiều cạnh của quan hệ này có thể phát huy khả năng của mình, nhưng các chiều cạnh đó lại có mối quan hệ mật thiết với nhau, cùng lúc phát huy nhiều năng lực khác nhau. Cụ thể là:

Thứ nhất, văn hóa phát triển trên nền tảng kinh tế. Kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin khi cho rằng cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, Hồ Chí Minh khẳng định: “cơ sở hạ tầng xã hội có kiến thiết rồi, văn hóa mới kiến thiết được và có đủ điều kiện phát triển được”. Như vậy, vấn đề đặt ra là kinh tế phải đi trước một bước. Hồ Chí Minh nhiều lần nhắc lại câu “có thực mới vực được đạo”¹, “dĩ thực vi tiên” hay “dân dĩ thực vi thiên” với ý nghĩa như vậy. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, Người kết luận: Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hóa... để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ta. Cũng phải lưu ý thêm rằng, Hồ Chí Minh luôn đặt “kinh tế” trước “văn hóa” chứ không bao giờ nói phát triển “văn hóa” trước “kinh tế”.

Cũng bởi vậy, khi chỉ đạo các cấp, các ngành phải chăm lo tới đời sống người dân, bao giờ Hồ Chí Minh cũng đặt những điều kiện vật chất lên trên hết: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay:

1. Làm cho dân có ăn.
2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở.
4. Làm cho dân có học hành.

Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp sức được cho tự do độc lập”².

Và, khi xác định mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, Người xác định: “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.212.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.175.

có thuốc, già không lao động thì được nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xoá bỏ... Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội”¹, “Chủ nghĩa xã hội là mọi người dân được áo ấm, cơm no, nhà ở tử tế, được học hành”². Trả lời các nhà báo nước ngoài, Người nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”³.

Thứ hai, văn hóa tác động trở lại kinh tế. Người lý giải “kinh tế có kiến thiết rồi, văn hóa mới kiến thiết được”, nhưng điều đó không có nghĩa là văn hóa “thụ động” chờ cho kinh tế phát triển xong rồi mới đến lượt mình phát triển. Đây là biểu hiện của tư duy siêu hình, tách rời, biệt lập. Văn hóa có tính tích cực chủ động, đóng vai trò to lớn thúc đẩy kinh tế và chính trị phát triển như một động lực. Điều đó thể hiện thông qua chức năng xây dựng con người, bồi dưỡng nguồn lực con người về trí tuệ và tâm hồn, năng lực, sự thành thạo, tài năng, đạo đức, nhân cách, lối sống của cá nhân và cộng đồng. Thiếu một nền tảng tinh thần tiến bộ, lành mạnh sẽ không có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Theo Hồ Chí Minh, văn hóa là thuộc về kiến trúc thượng tầng nhưng không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị. Văn hóa phải phục vụ nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế. “Văn hóa ở trong kinh tế” cũng có nghĩa là làm kinh tế phải có tính văn hóa. Đây là một đòi hỏi chính đáng của văn hóa hiện đại. Các doanh nghiệp, doanh nhân... phải có văn hóa. Làm ra lợi nhuận là mục đích của các nhà kinh tế, nhưng không phải tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá, huỷ hoại môi trường... Do vậy, hiện nay đang đặt ra vấn đề văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân.

Thấy được tầm quan trọng của văn hóa, cán bộ văn hóa nên từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã nêu ra quan điểm: Văn hóa văn nghệ là một *mặt trận*, cán bộ văn hóa là *chiến sĩ* trên mặt trận ấy. Người yêu cầu: “Nay ở trong thơ nên có thép/ Nhà thơ cũng phải biết xung phong”⁴. Chất “thép” mà Hồ Chí Minh nhắc đến chính là tính chiến đấu, tính cách mạng của văn hóa văn nghệ. Bởi vậy, “Cũng như các chiến sĩ khác, chiến sĩ nghệ thuật có nhiệm vụ nhất định, tức là phụng sự kháng chiến, phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, trước hết là công, nông, binh. Để làm tròn nhiệm vụ, chiến sĩ nghệ thuật cần có lập trường vững, tư tưởng đúng. Nói tóm lại là phải đặt lợi ích của kháng chiến, của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết, trước hết”⁵.

Thứ ba, văn hóa vừa là *mục tiêu* vừa là *động lực* của phát triển kinh tế. Văn hóa là mục tiêu bởi phát triển kinh tế là để phát triển con người, phục vụ nhu cầu của con người.

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.438.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.490.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.627.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.451.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.246.

Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, con người được hạnh phúc, phát triển toàn diện. Văn hóa là động lực bởi “Trình độ văn hoá của nhân dân nâng cao sẽ giúp chúng ta đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển dân chủ... cần thiết để xây dựng nước ta thành một nước hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”¹.

Hồ Chí Minh chỉ rõ, các giá trị văn hóa thấm thấu vào mỗi con người và từ đó, con người thông qua hoạt động của mình phát triển kinh tế - xã hội. Người cho rằng “văn hóa phải thấm sâu vào tâm lý quốc dân”, gắn bó với thực tiễn cuộc sống của nhân dân. Nhiệm vụ thay đổi *trình độ người* trước hết phải bắt đầu từ xây dựng và thực hiện *đời sống mới*. Tăng cường xây dựng văn hoá chính là để thực hiện nhiệm vụ cơ bản là phát triển kinh tế. Với quan niệm xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải là một xã hội có văn hóa cao, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa”². Đây chính là phương châm *trồng người* xuất phát từ bản chất nhân văn của văn hóa. Ý thức về tư tưởng tiên tiến, nhân cách và lối sống của con người là nội dung quan trọng của các quan hệ văn hóa, là động lực để phát triển kinh tế.

Thứ tư, văn hóa “soi đường cho quốc dân đi”. Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, văn hóa, tư tưởng không phụ thuộc một cách máy móc vào điều kiện sinh hoạt vật chất, vào mức sống, mà có khi cách mạng tư tưởng - văn hóa phải đi trước một bước để mở đường cho cách mạng công nghiệp, “văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ”. Trả lời câu hỏi của phóng viên báo *L’Humanité* (Pháp) về nhân tố nào đưa nước Việt Nam từ nghèo nàn, lạc hậu thành một nước tiên tiến, Hồ Chí Minh cho rằng: “Có lẽ cần phải đề lên hàng đầu những cố gắng của chúng tôi nhằm phát triển văn hóa. Chủ nghĩa thực dân đã kìm hãm nhân dân chúng tôi trong vòng ngu muội để chúng dễ áp bức. Nền văn hóa nảy nở hiện thời là điều kiện cho nhân dân chúng tôi tiến bộ... Chính vì vậy chúng tôi đã đào tạo nhanh chóng các cán bộ cho tất cả các ngành hoạt động... để công nghiệp hóa đất nước”³.

Thứ năm, văn hóa có tính độc lập tương đối, không phụ thuộc vào kinh tế. Trong điều kiện của một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, thắng lợi của cách mạng, kháng chiến chính là thắng lợi của văn hóa Việt Nam, của con người Việt Nam. Thời kỳ cách mạng Tháng Tám, nền kinh tế Việt Nam kiệt quệ. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và chống Mỹ, cứu nước, bộ đội ta “khoét núi ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt”. Sức mạnh của quân đội và nhân dân ta là ở tâm lý với nội dung độc lập, tự cường; ở luân lý với nội dung biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng; ở xã hội với nội dung mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội; ở chính trị với nội dung quyền công dân. Với nhận

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.458-459.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.222.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.189-190.

thức như vậy, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “chúng ta đem tinh thần mà chiến thắng vật chất, chúng ta vì nước, vì dân mà chịu khổ, một cái khổ rất có giá trị, thì vật chất càng khổ tinh thần càng sướng”¹.

2.2. Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa vào sự nghiệp đổi mới, phát triển ở Việt Nam hiện nay

Kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có sự quan tâm sâu sắc và nhận thức ngày càng đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, kịp thời đề ra những quyết sách nhằm củng cố hơn nữa mối quan hệ này trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, không ngừng nâng cao vị thế, tiềm lực, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế vì mục tiêu phát triển toàn diện con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, do con người và giải phóng con người... phù hợp với triết lý phát triển của dân tộc Việt Nam và với bản chất nhân văn cao đẹp của chủ nghĩa xã hội.

Quan điểm của Đảng về phát huy, tăng cường mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển đất nước được xác định rõ trong các nghị quyết chuyên đề về văn hóa. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” khẳng định: “Chăm lo văn hóa là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện”².

Nghị quyết Trung ương chín khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” cũng nêu ra nhiệm vụ: Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy ý thức, tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng, phát triển các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng tiếp tục khẳng định: “Gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.176.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.55.

cao đời sống nhân dân. Xây dựng, phát huy yếu tố văn hoá để thực sự là đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế”¹.

Trong công cuộc đổi mới của đất nước hiện nay, việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa đã đạt được một số thành tựu nhất định. Tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 268,4 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Chỉ số HDI năm 2019 là 0,63, xếp thứ 118 trong tổng số 189 nước tức nằm trong nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng chỉ số HDI cao nhất trên thế giới. Báo cáo Phát triển con người toàn cầu năm 2020 do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố chiều 16-12-2020 tại Hà Nội, Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2019 của Việt Nam là 0,704, lần đầu tiên đưa Việt Nam vào nhóm các nước phát triển con người cao và xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong giai đoạn 1990-2019, giá trị HDI của Việt Nam đã tăng gần 46%, nằm trong số các nước có tốc độ tăng HDI cao nhất trên thế giới. Và, điều dễ thấy là tính năng động xã hội kinh tế và tính tích cực công dân được khơi dậy và phát huy thay cho tâm lý thụ động, ỷ lại, trông chờ bao cấp trong cơ chế cũ. Bầu không khí dân chủ, cởi mở trong xã hội tăng lên. Mặt bằng dân trí từng bước được nâng cao, sở trường, năng lực cá nhân con người được khuyến khích, tôn trọng. Những nét mới nổi bật ấy được phản ánh qua hoạt động khởi sắc, phong phú, đa dạng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, đời sống, trên báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, giáo dục, văn học, nghệ thuật,... Trong sự phong phú, đa dạng của đời sống và hoạt động văn hóa, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được Đảng vận dụng, phát triển sáng tạo đóng vai trò là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam bảo đảm cho xã hội phát triển đúng hướng vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc nhân dân...

Nhưng bên cạnh đó còn không ít những tồn tại, hạn chế, do tác động tiêu cực từ mặt trái của kinh tế thị trường. Đó là sự phát triển mất cân đối giữa kinh tế và văn hóa, nhiều tổ chức, cá nhân chạy theo lợi nhuận kinh tế tối đa mà không quan tâm tới bảo vệ môi trường sinh thái, sức khỏe người tiêu dùng gây nên những bức xúc rất lớn trong dư luận... Đó là thực tế đời sống vật chất, đời sống kinh tế của đất nước có vẻ đi lên nhưng tình người, những giá trị đạo đức truyền thống lại đang bị mai một; thực tế trình độ học vấn của người dân có vẻ được nâng lên nhưng trình độ dân trí, ứng xử văn hóa của người dân lại đang xuống cấp trầm trọng! Đó là những hiện tượng suy thoái đạo đức, đặc biệt là nạn tham nhũng, tiêu cực, chủ nghĩa cá nhân, sức mạnh đồng tiền và chủ nghĩa thực dụng. Đó là trạng thái dao động, hoài nghi, giảm sút niềm tin, phai nhạt lý tưởng ở một bộ phận đảng viên, cán bộ, kể cả một số cán bộ trung, cao cấp. Đó là một bộ phận dân cư, kể cả một số thanh niên, học sinh, sinh viên do hiểu biết còn quá ít về lịch sử dân tộc, về các giá trị

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.134.

truyền thống mà lịch sử, cách mạng đã xây nên, trong khi đó lại phục hồi không phân biệt tốt, xấu các vốn cổ dân tộc, đồng thời đi liền với tâm lý sùng ngoại đôi khi đến mức mù quáng, phi lý, kịch cỡm, mất gốc. Đó là các tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng, sự đam mê nhu cầu vật chất và những dục vọng thấp hèn, lối sống bất chấp đạo lý, dư luận xã hội và luật pháp, đang xô đẩy một số người đi vào con đường tội lỗi. Tất cả những hiện tượng trên đang làm vẩn đục môi trường xã hội - văn hóa, làm xói mòn nền tảng tinh thần xã hội. Và, để có thể giải quyết tốt vấn đề quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, trong thời gian tới, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, thấu triệt và nhận thức sâu sắc quan điểm của Hồ Chí Minh và của Đảng ta về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá. Trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội. Coi trọng việc nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng và cấp ủy các cấp đối với vấn đề tăng cường mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển đất nước. Cần phải đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội trên cơ sở phát huy tính chủ động sáng tạo của Nhà nước trong việc thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng, đổi mới công tác quản lý của các cơ quan kinh tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, xã hội, y tế, thể thao nhằm tạo ra hợp lực chung của tất cả các ngành, các cấp, của cả xã hội trong việc thực hiện chiến lược phát triển đất nước. Xây dựng cơ chế phối hợp và chia sẻ trách nhiệm giữa các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa để nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc xây dựng con người, phát triển văn hóa trong mọi lĩnh vực cải cách hành chính, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh và dịch vụ xã hội. Để đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa ba lĩnh vực: phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, cần có cơ chế phối hợp chung giữa các lĩnh vực này. Ở đây, cần có sự chỉ đạo kiên quyết của Đảng và Nhà nước mới có thể tạo ra sự phối hợp và đồng thuận này.

Thứ hai, cần xác định tăng trưởng kinh tế - giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, động lực thúc đẩy xã hội phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực. Các cấp lãnh đạo cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tạo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, nâng cao tỷ trọng cao đối với thương mại, dịch vụ và công nghiệp xây dựng là hướng giải pháp chủ yếu để tăng trưởng ổn định và bền vững. Đồng thời, Nhà nước cần nhanh chóng tạo lập môi trường, cơ chế chính sách thông thoáng và chủ động hợp tác, kêu gọi các nhà đầu tư, không ngừng tạo môi trường sinh hoạt lành mạnh trong dân cư, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Thứ ba, tập trung đầu tư cho các lĩnh vực văn hoá - xã hội, được xem như một nhân tố động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống và đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội. Để văn hoá thực sự phát huy hết vai trò tích cực, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, cần: Xác định nhiệm vụ xây dựng văn hoá đối với các thành viên trong hệ thống chính trị, đặc biệt là vai trò của chính quyền các cấp, trách nhiệm của Mặt trận và các đoàn thể

nhân dân. Coi trọng xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hoá lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong hệ thống chính trị và trong từng cá nhân, gia đình, thôn, ấp, tổ chức cơ sở đồng thời khắc phục các tệ nạn xã hội. Cần xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng con người Việt Nam theo các đức tính: lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, bao dung, trọng nghĩa, cần cù sáng tạo trong lao động, tể nhị trong cư xử, giản dị trong lối sống... Giáo dục chủ nghĩa yêu nước, giáo dục về chủ nghĩa xã hội, làm cho mọi người thấm nhuần truyền thống lịch sử, cách mạng của dân tộc và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Chú trọng xây dựng văn hoá ở cơ sở, nhất là cộng đồng dân cư, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, tốt đẹp, phong phú. Kịp thời chấn chỉnh những biểu hiện lệch lạc, ngăn chặn có hiệu quả những biểu hiện chưa tốt, chưa đúng, các khuynh hướng lợi dụng văn hoá để chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá với các nội dung, hình thức sinh hoạt sinh động để nâng chất các mô hình văn hoá, tạo ra những nét đặc trưng về lối sống, nếp sống, văn minh để thu hút quần chúng tham gia. Tăng cường các hình thức tuyên truyền cổ động, phát triển các hoạt động văn hoá, văn nghệ đa dạng về hình thức, phong phú và lành mạnh về nội dung..., tác động nâng lên ý thức cộng đồng tự quản của nhân dân ở địa bàn dân cư.

Thứ tư, cần đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Chú trọng xây dựng hoàn thiện các thiết chế văn hóa - xã hội ở những khu vực này. Tăng cường đầu tư các thiết chế văn hóa- xã hội ở những khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung đông công nhân lao động. Thực hiện các chính sách xã hội đối với người lao động và các đối tượng chính sách. Chú ý giảm sự phân hóa giàu nghèo, nâng cao chất lượng dân số, khai thác và bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ năm, kiên quyết đấu tranh loại trừ các tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. Bài trừ tệ nạn, mê tín, dị đoan, ma túy, mại dâm và các loại tội phạm khác. Khắc phục tình trạng tai nạn giao thông trầm trọng hiện nay. Giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, đập tan âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực phản động trong nước và quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Quan điểm Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa là quan điểm hết sức khoa học, đúng đắn, thể hiện sự vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, cho thấy tư duy và tầm nhìn vượt thời đại của Hồ Chí Minh, là “nền tảng tư tưởng”, “kim chỉ nam” định hướng cho toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, hội nhập với thế giới. Có thể khẳng định, những chỉ dẫn sâu sắc của Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng, hài hoà giữa văn hóa và kinh

té vừa là những tư tưởng mang tính chỉ đạo lâu dài, đồng thời giúp chúng ta giải quyết những vấn đề của thực tiễn đổi mới một cách thuyết phục. Vì thế, nhiệm vụ nghiên cứu một cách hệ thống tư tưởng của Người về các lĩnh vực khác nhau để tiếp tục sự nghiệp đổi mới đất nước vẫn là một nhiệm vụ quan trọng cần được tiếp tục trong tương lai để đáp ứng nguyện vọng thiết thực của người dân, phù hợp với xu thế phát triển chung của nhân loại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (1978), *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, tập 4, tập 5, tập 6, tập 7, tập 10, tập 12, tập 13, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*Lê Văn Nguyên**

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu những quan điểm của Hồ Chí Minh về kinh tế nhiều thành phần. Qua mỗi kỳ Đại hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nhiều thành phần được Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức, vận dụng và sáng tạo phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế - xã hội trong nước phát triển và đạt được thành tựu quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, kinh tế, đổi mới, sở hữu

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình hoạt động cách mạng phong phú của Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam nhiều di sản tư tưởng có giá trị và ý nghĩa sâu sắc, trong đó có đề cập đến việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Hồ Chí Minh có nhiều bài viết, bài phát biểu bàn về xây dựng kinh tế nói chung và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần nói riêng; đồng thời, trên cương vị đứng đầu của đất nước, Người đã đưa ra những quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền kinh tế trong suốt thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là tài sản vô cùng to lớn và quý báu được Đảng và Nhà nước vận dụng sáng tạo trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, nhằm huy động nguồn lực của mọi thành phần kinh tế để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nhiều thành phần

Trên hành trình tìm đường cứu nước, khi dừng chân ở nước Nga Xô viết lần đầu tiên vào những năm 1923-1924, Hồ Chí Minh đã có điều kiện quan sát trực tiếp việc áp dụng Chính sách kinh tế mới (NEP) trong thực tiễn cải cách kinh tế ở nước Nga. Người thấy rõ, nhờ có Chính sách kinh tế mới mà nước Nga từ khủng hoảng, suy giảm kinh tế đến đáy đã hồi sinh kỳ diệu. Cho nên, ngay từ năm 1925, khi Đảng chưa ra đời, Hồ Chí Minh đã trù tính, “sau này đi vào kiến thiết chế độ mới, nhất định phải áp dụng Tân kinh tế chính sách

* ThS. Trường Đại học Thương mại

của Lênin”¹ và một trong những nội dung quan trọng của Chính sách kinh tế mới (NEP) đó chính là nền kinh tế nhiều thành phần. Với quan điểm và chủ trương như vậy có thể khẳng định rằng: “Hồ Chí Minh là người đầu tiên chủ trương phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”².

Trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm của V.I.Lênin về nền kinh tế trong thời kỳ quá độ còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu và sự tồn tại của các thành phần kinh tế khác nhau là một tất yếu khách quan. Trong kháng chiến chống Pháp, để bảo đảm cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là lương thực, thực phẩm cho cuộc kháng chiến lâu dài, Hồ Chí Minh xác định rõ, ở vùng tự do của ta còn tồn tại 6 thành phần kinh tế khác nhau, đó là:

- Kinh tế địa chủ phong kiến bóc lột địa tô.
- Kinh tế quốc doanh, có tính chất chủ nghĩa xã hội.
- Các hợp tác xã tiêu thụ và hợp tác xã cung cấp.
- Kinh tế cá nhân của nông dân và của thủ công nghệ.
- Kinh tế tư bản của tư nhân.
- Kinh tế tư bản quốc gia³.

Thực tiễn đã cho thấy, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, do biết phát huy được sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, Đảng và Chính phủ đã phá được chính sách bao vây kinh tế của địch, góp phần củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và đáp ứng yêu cầu cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi; nhưng vẫn đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của cách mạng Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sau năm 1954, khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong báo cáo về dự thảo Hiến pháp, Hồ Chí Minh chỉ rõ “Trong nước ta hiện nay có những hình thức sở hữu chính về tư liệu sản xuất như sau:

- Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân.
- Sở hữu của hợp tác xã tức là sở hữu tập thể của nhân dân lao động.
- Sở hữu của nhân dân lao động riêng lẻ.
- Một ít tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của nhà tư bản”⁴.

Theo đó, trong thực tế ở miền Bắc vẫn còn tồn tại các thành phần kinh tế: “Kinh tế quốc doanh với tính cách là nền tảng vật chất của chủ nghĩa xã hội. Kinh tế hợp tác xã (của nông dân và thợ thủ công) được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện. Kinh tế công tư hợp doanh, thực chất là kinh tế tư bản nhà nước, nhà nước góp vốn với nhà tư sản dân tộc cùng

1 Đinh Thế Huynh (Chủ biên) (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2 Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

hợp doanh, dưới sự lãnh đạo của nhà nước, qua đó giúp nhà tư sản tiếp thu cải tạo, hòa mình với nhân dân lao động cùng xây dựng Tổ quốc. Kinh tế của những người lao động riêng lẻ chưa có điều kiện gia nhập hợp tác xã”¹.

Cùng với việc chỉ ra các thành phần kinh tế, Hồ Chí Minh cũng đã đề cập đến vị trí và xu hướng vận động, phát triển của từng thành phần kinh tế đó ở Việt Nam. Kinh tế địa chủ phong kiến tuy có bóc lột địa tô, nhưng vì để thực hiện đại đoàn kết dân tộc, Đảng và Nhà nước chưa có chủ trương xóa bỏ ngay thành phần kinh tế này, mà chỉ thực hiện giảm tô, giảm tức, hạn chế dần sự bóc lột của nó, nhằm tập hợp mọi lực lượng trong dân tộc, để đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thành công.

Hồ Chí Minh rất coi trọng kinh tế quốc doanh, vì đây là thành phần kinh tế có tính chất xã hội chủ nghĩa, đóng vai trò nền tảng vật chất của nền kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thành phần kinh tế này mới đáp ứng được những yêu cầu to lớn và thiết yếu của toàn xã hội. “Cho nên chúng ta phải ra sức phát triển nó và nhân dân ta phải ủng hộ nó”.

Kinh tế hợp tác xã là thành phần kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu tập thể của người lao động, Nhà nước cần đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ cho nó phát triển. Về tổ chức các hợp tác xã phải theo nguyên tắc dần dần, từ thấp đến cao, tự nguyện và cùng có lợi, chống tư tưởng chủ quan, gò ép, hình thức.

Đối với người làm nghề thủ công và lao động riêng lẻ, được Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất; đồng thời ra sức hướng dẫn, giúp đỡ họ cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động và khuyến khích họ đi vào con đường hợp tác.

Theo Hồ Chí Minh, kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế của giai cấp tư sản dân tộc. Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản tuy có bóc lột đối với giai cấp công nhân, nhưng họ cũng có tinh thần yêu nước, đã tham gia và đóng góp sức người, sức của ủng hộ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cho nên khi trả lời một nhà báo nước ngoài (năm 1947), Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng tôi không chủ trương giai cấp tranh đấu vì một lẽ tầng lớp tư sản Việt Nam đã bị kinh tế thực dân đè nén không cất đầu lên được, khiến cho kinh tế Việt Nam đã bị tiêu diệt, dân cùng, tài tận. Trái lại chúng tôi chủ trương làm cho tư bản Việt Nam phát triển”. Để hướng dẫn cho thành phần kinh tế tư bản tư nhân phát triển, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Nhà tư bản thì không khỏi bóc lột. Nhưng Chính phủ ngăn cấm họ bóc lột công nhân quá tay. Chính phủ phải bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân. Đồng thời, vì lợi ích lâu dài, anh chị em thợ cũng để cho chủ được một số lợi hợp lý, không yêu cầu quá mức. Chủ và thợ đều tự giác tự động, tăng gia sản xuất lợi cả đôi bên”².

1 Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà tư sản cũng có đóng góp nhất định trong khôi phục kinh tế, sẵn sàng tiếp thu cải tạo xã hội chủ nghĩa để góp phần xây dựng nước nhà. Cho nên, Nhà nước chủ trương không xóa bỏ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của họ, mà hướng dẫn họ hoạt động sản xuất kinh doanh làm lợi cho quốc kế dân sinh, phù hợp với luật pháp. Nhà nước, khuyến khích và giúp đỡ họ cải tạo xã hội chủ nghĩa theo hình thức tư bản nhà nước.

Quan điểm nhất quán của Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam là thực hiện tốt chính sách: công - tư đều lợi, chủ - thợ đều lợi, công - nông giúp nhau và lưu thông trong - ngoài. Đồng thời, “Người đã chú ý đến phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với các hình thức khác nhau và đề ra những chủ trương, chính sách cụ thể đối với từng thành phần kinh tế”¹. Đây là một bộ phận đặc sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và vẫn luôn giữ nguyên giá trị chỉ đạo đối với công cuộc xây dựng đất nước ta trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2.2. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Sau năm 1975, khi đất nước hoàn toàn thống nhất, do không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, cùng với tư tưởng nóng vội, chủ quan, duy ý chí, Đảng đã dùng các biện pháp hành chính để nhanh chóng xóa đi các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Trong thực tế chúng ta đã phải trả giá cho việc làm do chưa nắm vững và vận dụng đúng đắn quy luật kinh tế khách quan: sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho nền kinh tế - xã hội đất nước lâm vào tình trạng trì trệ, suy thoái, đời sống của các tầng lớp nhân dân gặp nhiều khó khăn. Từ bài học rút ra qua thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước mà thực chất là trở về với quan điểm đúng đắn của Hồ Chí Minh và của V.I.Lênin coi nền kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986), Đảng đã xác định Việt Nam phải phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với những hình thức sản xuất và kinh doanh thích hợp, các thành phần kinh tế đó là:

- Kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm khu vực quốc doanh và khu vực tập thể, cùng với bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần đó.

- Các thành phần kinh tế khác gồm: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể); kinh tế tư bản tư nhân;

1 Võ Nguyên Giáp (Chủ biên) (2000), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao là công tư hợp doanh; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (năm 1991), Đảng chủ trương: “Phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng. Kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi. Tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do luật pháp quy định. Phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển mạnh”. Có thể thấy rằng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII đã nêu ra các thành phần kinh tế, vị trí và xu hướng phát triển của các thành phần kinh tế đó về cơ bản giống như tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ ra. Hơn nữa, việc xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII không dừng lại ở cấp độ là một kết quả tìm tòi của tư duy và đang được thử nghiệm, mà đã được đúc kết thành công thức phát triển của nền kinh tế của một thời kỳ lịch sử lâu dài.

Sau một thập kỷ (1986 - 1996), phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã giải quyết thành công cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển sang một thời kỳ phát triển mới. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996), Đảng khẳng định: Thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Theo chủ trương đó, Đảng xác định ở Việt Nam có các thành phần kinh tế như sau: Kinh tế nhà nước (giữ vai trò chủ đạo); kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã; kinh tế tư bản nhà nước (có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng của các nhà tư bản); kinh tế cá thể, tiểu chủ (có vị trí quan trọng lâu dài); kinh tế tư bản tư nhân.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (năm 2001), Đảng xác định thêm thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này là hoàn toàn phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hợp tác và khuyến khích đầu tư nước ngoài để tranh thủ nguồn vốn, khoa học công nghệ hiện đại, nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng tiếp tục khẳng định: “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”¹.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (năm 2006), Đảng tiếp tục khẳng định “hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (bổ sung, phát triển năm 2011), do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng thông qua, một lần nữa khẳng định: “Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển”

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã có những khái quát mới về xây dựng nền kinh tế như sau: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”¹. Từ chỗ coi kinh tế tư nhân thuộc khu vực “phi xã hội chủ nghĩa” đến thừa nhận vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân, coi đó là động lực quan trọng để phát triển kinh tế; đồng thời coi tất cả các thành phần kinh tế (kể cả kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân là những kết quả nổi bật của đổi mới tư duy kinh tế của Đảng trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 35 năm đổi mới và phát triển, đường lối, quan điểm, chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là sự kế thừa và phát triển về tư duy, lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, thật sự khoa học, có nhiều nội dung mới, kết tinh trí tuệ và sức sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Những đường lối, quan điểm, chính sách này có tính khái quát cao; vừa có tính tổng kết lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn, phản ánh ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân ta về phát triển đất nước nhanh, bền vững. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”. Có thể thấy rằng trên cơ sở di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước đề ra chủ trương đổi mới và phát triển kinh tế nhiều thành phần, theo đó kết quả đạt được là rất quan trọng.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới thực chất là sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với tình hình trong nước và xu thế thời đại. Đường lối đúng đắn đó được hiện thực hóa đã góp phần quan trọng vào việc phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân; đồng thời tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển mạnh mẽ trong 35 năm đổi mới. Thành công hơn nữa là Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã từng bước thực hiện công bằng xã hội, củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo được sự đồng thuận giữa Đảng - Nhà nước và nhân dân trong đổi mới và thực hiện mục tiêu của đổi mới, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của các nước trên thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập* (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
4. Đinh Thế Huynh (Chủ biên) (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
7. Võ Nguyên Giáp (Chủ biên) (2000), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*Nguyễn Mai Phương**

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế; tình hình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế ở nước ta hiện nay với những kết quả đạt được và hạn chế còn tồn tại. Từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm góp phần tăng cường và nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, hợp tác kinh tế quốc tế.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ tịch Hồ Chí Minh - anh hùng giải phóng dân tộc, lãnh tụ kiệt xuất của cách mạng Việt Nam, Người đã để lại cho Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hệ thống tư tưởng vô giá, trong đó có tư tưởng về hợp tác kinh tế quốc tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế đã trở thành nền tảng kim chỉ nam soi đường cho Đảng, Nhà nước ta xây dựng đường lối, chính sách về hợp tác kinh tế quốc tế phù hợp với thực tiễn đất nước, thích ứng với những biến đổi của quốc tế, mang lại những thành quả to lớn cho đất nước trong phát triển kinh tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế

Trên hành trình ra đi tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã nhận thấy để đưa đất nước phát triển cần phải mở rộng thông thương, hợp tác với các nước bên ngoài, xây dựng một nền kinh tế mở. Chỉ có như vậy mới nhanh chóng khắc phục được những hạn chế trong nền kinh tế, khai thác tốt những tiềm lực, lợi thế sẵn có. Từ cách nhìn đúng đắn đó, trong quá trình lãnh đạo đất nước, Người luôn chủ trương đặt Việt Nam trong mối liên hệ với thế giới. Ngay sau khi cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Người tuyên bố: “Việt Nam sẵn sàng quan hệ ngoại giao và thương mại với tất cả các nước, Việt Nam sẽ giao dịch với tất cả các nước nào trên thế giới muốn giao dịch với Việt nam một cách thật thà”. Đồng thời, Người nhấn mạnh: “Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực:

* TS. Trường Đại học Ngoại thương

a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc”¹.

Xuất phát từ quan điểm “Việt Nam sẵn sàng quan hệ ngoại giao và thương mại với tất cả các nước”, Người đã đề ra chính sách hợp tác cụ thể đối với từng quốc gia trên thế giới và trong khu vực, trong đó đặc biệt nhấn mạnh quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Đối với Liên Xô, Hồ Chí Minh đã đề cập đến sự cần thiết phải mở rộng hợp tác với Liên Xô: “Sức mua của khối dân chủ nhân dân rất lớn. Buôn bán với khối dân chủ có thể dùng lối lấy hàng đổi hàng. Thấy rõ lợi ích buôn bán với Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, nhiều chính phủ tư bản và nhiều giới kinh doanh phương Tây bắt chấp sự ngăn cấm của đế quốc Mỹ đã ký nhiều Hiệp ước và hợp đồng Thương mại với Liên Xô và khối dân chủ nhân dân”².

Đối với các nước láng giềng, Người chú trọng xây dựng tình hữu nghị, hợp tác toàn diện, trong *Lời kêu gọi Liên Hiệp quốc*, Người viết: “Đối với Lào và Miên, nước Việt Nam tôn trọng độc lập của hai nước đó và bày tỏ lòng mong muốn hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền”³. Đây là quan điểm có ý nghĩa chiến lược thể hiện tầm nhìn vượt thời đại của Hồ Chí Minh, có giá trị lớn đối với cách mạng Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng rất chú trọng mở rộng quan hệ kinh tế với những nước phương Tây, trong đó có những nước từng là kẻ thù của dân tộc. Điều đó được khẳng định khi Người trả lời phóng viên người Anh, R.Xenxpô của báo *Tin nhanh hằng ngày* vào ngày 26/4/1956 về việc liệu Việt Nam có định hướng mở rộng quan hệ ngoại giao và nhất là Thương mại đối với phương Tây không? Người đã trả lời nhất quán với các chủ trương đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “Trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên cùng có lợi, chúng tôi sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao và thương mại với tất cả các nước”⁴. Một trong những nước phương Tây mà Hồ Chí Minh đặc biệt muốn mở rộng hợp tác đó là nước Pháp, Người khẳng định: “Đối với nước Pháp, chúng tôi tiếp tục chủ trương rằng trong những điều kiện bình đẳng tuyệt đối và cùng có lợi, trước hết là tin cậy lẫn nhau và hợp tác thẳng thắn, chúng tôi có thể thiết lập những quan hệ đặc biệt về kinh tế và văn hóa với nước

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.523.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.119.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.524.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.160.

Pháp”¹. Với tinh thần đó, Hồ Chí Minh hoan nghênh những người Pháp muốn đem tư bản vào Việt Nam, Người khẳng định: “Chúng ta hoan nghênh những người Pháp muốn đem tư bản vào xứ ta khai thác những nguồn nguyên liệu chưa có ai khai thác”². Quan điểm này cho thấy tính nguyên tắc, tư duy linh hoạt, mềm dẻo trong việc tìm cách để mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh cũng sớm nhận thấy vai trò của nước Mỹ trong nền kinh tế thế giới, theo Người, nước Mỹ là một nước lớn, kỹ thuật của họ cao hơn Việt Nam, vì vậy họ có thể giúp ta. Ngược lại, Việt Nam cũng có những cái có thể giúp Mỹ. Trong những cuộc tiếp xúc, giao thiệp với chính giới Mỹ, Hồ Chí Minh luôn bày tỏ mong muốn tăng cường quan hệ với Hoa Kỳ, trong đó nhấn mạnh hợp tác về kinh tế. Ngày 16/2/1946, Người khẳng định đường lối đối ngoại và thiện chí của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong *Thư gửi Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*: “Mục tiêu của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để làm cho nền độc lập và sự hợp tác này trở lên có lợi cho toàn thế giới”³.

Đối với Nhật Bản, một nước châu Á “đồng chủng, đồng văn”, Hồ Chí Minh đã nhìn thấy từ rất sớm sự cần thiết hợp tác giữa hai dân tộc. Người khẳng định: “Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng buôn bán với Nhật Bản cũng như với các nước khác trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên cùng có lợi”⁴.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế là một nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng của Người. Tư tưởng đó bắt nguồn từ tư duy mang tầm chiến lược, vượt thời đại của Hồ Chí Minh khi luôn đặt Việt Nam trong dòng chảy phát triển chung cùng với các quốc gia trên thế giới. Tư tưởng của Người đã trở thành nền tảng định hướng quan trọng để Đảng, Nhà nước Việt Nam xây dựng, phát triển và hoàn thiện chủ trương về hợp tác kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

2.2.1. Sự vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế đã trở thành nội dung quan trọng được Đảng, Nhà nước ta kế thừa và phát triển. Ngay khi bắt đầu công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra chủ trương: “tranh thủ những điều kiện thuận lợi mới hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật, tham gia rộng rãi vào sự phân công hợp tác

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.86.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.204.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.364.

trong Hội đồng tương trợ kinh tế, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước khác”¹. Đây chính là chủ trương quan trọng của Đảng để thúc đẩy mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế với các quốc gia và tổ chức kinh tế trên thế giới trong giai đoạn mới, qua đó sẽ tranh thủ được những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế đất nước.

Kế thừa những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đại hội Đảng lần thứ VI, đến Đại hội Đảng lần thứ VII, chủ trương về hợp tác kinh tế quốc tế được củng cố, phát triển, với nội dung: “thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế”² trên tinh thần: “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị- xã hội khác nhau, trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”³.

Tiếp đó, Đại hội Đảng lần thứ VIII đã hoàn chỉnh và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương về hợp tác kinh tế quốc tế của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, lần đầu tiên cụm từ “hội nhập” được đề cập đến trong văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ VIII, với chủ trương: “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”⁴. Chủ trương trên đã thể hiện sự nhạy bén trong tư duy lãnh đạo của Đảng khi “thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế” sẽ đưa nền kinh tế của Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, trên cơ sở phân tích tình hình thế giới trong thế kỷ XX, đánh giá về những thành tựu, kinh nghiệm của đất nước trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã đề ra chủ trương: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường”⁵.

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07- NQ/TW *Về hội nhập kinh tế quốc tế*. Nghị quyết nhấn mạnh: Hội nhập kinh tế là sự nghiệp của toàn dân; hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức; phải nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước vừa đáp ứng quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.99-100.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.147.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Sđd, tr.88.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.84.

5 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.120.

Tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, chủ trương hợp tác kinh tế quốc tế đã được Đảng ta điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với những biến động của tình hình thế giới, với nội dung: “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”¹. Tiếp nối chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ X, Đại hội Đảng lần thứ XI đã đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”². Bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ XI cụm từ “hội nhập kinh tế quốc tế” của các kỳ đại hội trước được Đảng ta chuyển thành “hội nhập quốc tế”. Đây là bước phát triển quan trọng trong tư duy lãnh đạo của Đảng. Để làm rõ hơn chủ trương của Đảng về hội nhập quốc tế, ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22- NQ/TW *Về hội nhập quốc tế*. Nghị quyết đã xác định rõ: “Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế”³. Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế được Đảng xác định là trọng tâm, là yếu tố quan trọng để đưa nền Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Trên tinh thần kế thừa quan điểm của các đại hội về hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội Đảng lần thứ XII đã đề ra chủ trương: “Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế”⁴.

Năm 2020, trước những biến động của tình hình kinh tế trong khu vực và trên thế giới cùng với sự tác động của dịch bệnh Covid -19 trên quy mô toàn cầu, kinh tế thế giới bị suy thoái nặng nề, thương mại toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng, hầu hết các trung tâm kinh tế đều tăng trưởng âm. Trước bối cảnh đó, chủ trương về hợp tác kinh tế quốc tế được Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII nhấn mạnh: “Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn”⁵. Chủ trương trên cho thấy sự linh hoạt, kịp thời trong tư duy lãnh đạo của Đảng trong việc nắm bắt những thay đổi của tình hình quốc tế để từ đó đề ra chủ trương phù hợp về hợp tác kinh tế quốc tế với bước đi, lộ trình thích hợp.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.123.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.55.

3 Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22- NQ/TW về Hội nhập quốc tế*, tr.4.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.26.

5 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.135.

Có thể nói, trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo vào tình hình thực tế trong nước và thế giới để đề ra chủ trương, đường lối hợp tác kinh tế quốc tế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Thời gian và thực tiễn đã chứng minh đường lối hợp tác kinh tế quốc tế đó là đúng đắn, với những kết quả đạt được hết sức to lớn.

2.2.2. Một số kết quả đạt được

* Về hợp tác kinh tế song phương và đa phương

- *Về hợp tác song phương*: Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước và 70 vùng lãnh thổ, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư¹.

- *Về hợp tác đa phương*: Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN và tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Tháng 3/1996, Việt Nam là thành viên sáng lập diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEAN). Đặc biệt, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào ngày 11/01/2007 sau 11 năm đàm phán. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu một mốc mới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

* Về thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam ngày càng tăng cả về dự án, vốn, quốc gia và vùng lãnh thổ. Giai đoạn 2001- 2009, nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam với vốn đăng ký gần 149 tỷ USD, vốn thực hiện là trên 47,4 tỷ USD. Giai đoạn 2010 - 2019, nguồn vốn FDI vào Việt Nam tăng về số lượng dự án, số vốn đăng ký và số vốn thực hiện. Năm 2020, nguồn vốn FDI đăng ký 19.8 tỷ USD, vốn thực hiện 11 tỷ USD. Đến năm 2021, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 31,15 tỷ USD².

* Về hoạt động thương mại quốc tế

- *Về xuất khẩu*: Hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng đã thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng lên hàng năm. Trong giai đoạn 2001- 2005, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu là 17,5%. Giai đoạn 2006- 2010, tăng trưởng xuất khẩu trung bình là 21%, cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đó. Giai đoạn từ 2011-2018, xuất khẩu tăng gấp 2,51 lần (từ 96,91 tỷ USD năm 2011 lên 243,48 tỷ USD vào năm 2018). Năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1 % so với năm 2018. Đến năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 336,31 tỷ USD³.

1 <http://mofahcm.gov.vn>.

2 <https://baochinhpheu.vn/vung-long-nha-dau-tu-viet-nam-tiep-tuc-la-diem-sang-thu-hut-doanh-nghiep-fdi-102220313141911017.htm>.

3 Tổng cục Hải quan (2021), *Báo cáo về tình hình xuất nhập khẩu*.

- *Về nhập khẩu*: Quy mô nền kinh tế càng lớn thì nhu cầu nhập khẩu càng gia tăng. Nếu năm 1992, kim ngạch nhập khẩu chỉ có 2.5 tỷ USD thì đến năm 2012, kim ngạch nhập khẩu đã tăng lên đến 113,7 tỷ USD. Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 253,07 tỷ USD. Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 332,23 tỷ USD¹.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hợp tác kinh tế quốc tế ở nước ta cũng còn tồn tại một số hạn chế như: Hợp tác kinh tế quốc tế nhìn chung thể hiện chủ yếu trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chưa thật sự trở thành quyết tâm hành động mạnh mẽ của tất cả các cấp, các ngành và doanh nghiệp; Sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp, sản phẩm của Việt Nam còn yếu so với các nước; Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu hợp tác và quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh.

2.3. Một số khuyến nghị góp phần nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, cần tiếp tục quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế. Việt Nam cần tích cực, chủ động hơn nữa trong hợp tác kinh tế quốc tế với các quốc gia, tổ chức kinh tế trên thế giới trên cơ sở đảm bảo lợi ích chính đáng của dân tộc.

Thứ hai, cần tạo dựng được sự thống nhất và đồng thuận lớn hơn trong nhận thức về hợp tác kinh tế quốc tế. Tuyên truyền sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân về vai trò, tầm quan trọng của hợp tác kinh tế quốc tế, về các cơ hội và thách thức, về phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hợp tác kinh tế quốc tế.

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trên cả 3 cấp độ: nhà nước, doanh nghiệp và ngành hàng. Đầu tư phát triển khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, công nghệ vật liệu mới, các ngành công nghiệp phụ trợ,... để tạo ra cơ hội hợp tác kinh tế quốc tế.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan trực tiếp đến hợp tác kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết của hội nhập kinh tế quốc tế để tranh thủ được thời cơ thuận lợi, vượt qua thách thức từ việc tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ năm, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực và phẩm chất cho đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực hợp tác kinh tế quốc tế. Hồ Chí Minh từng nhiều lần nhấn mạnh: Cán bộ là gốc của mọi công việc, muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Cho nên vấn đề đầu tư cho công tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là đào tạo đội ngũ cán bộ chất lượng cao, vừa có đức, vừa có tài là vấn đề phải được hết sức chú trọng.

¹ Tổng cục Hải quan (2021), *Báo cáo về tình hình xuất nhập khẩu*.

3. KẾT LUẬN

Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có tư tưởng về hợp tác kinh tế quốc tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế trở thành nền tảng lý luận quan trọng để Đảng, Nhà nước ta hoàn thiện đường lối hợp tác kinh tế quốc tế. Nhờ đó, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong hợp tác kinh tế quốc tế và trở thành mắt xích quan trọng trong nhiều liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu; uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2001), *Nghị quyết số 07-NQ/TW về Hội nhập kinh tế quốc tế*.
2. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW về Hội nhập quốc tế*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 6, tập 8, tập 9, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Tổng cục Hải quan (2021), *Báo cáo về tình hình xuất nhập khẩu*.
13. <https://baochinhphu.vn/vung-long-nha-dau-tu-viet-nam-tiep-tuc-la-diem-sang-thu-hut-doanh-nghiep-fdi-102220313141911017.htm>.
14. <http://mofahcm.gov.vn>.
15. <http://tapchinganhang.gov.vn/thu-hut-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-o-viet-nam-trong-giai-doan-hau-dai-dich-covid-19.htm>.

TÁC ĐỘNG CỦA TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

*Mai Diệu Anh**

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào ba nội dung cơ bản: 1) Những yếu tố quốc tế và trong nước tác động đến nền kinh tế Việt Nam 2021; 2) Bức tranh nền kinh tế Việt Nam 2021; 3) Một số kiến nghị góp phần phục hồi và tăng trưởng bền vững nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Tác động; thế giới; kinh tế; Việt Nam; năm 2021

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hiện nay, đại dịch Covid-19 kéo dài, gián đoạn chuỗi cung ứng, phải thực hiện các biện pháp phòng vệ trước dịch, nền kinh tế thế giới chịu sự khủng hoảng trầm trọng. Năm 2021, Việt Nam bước vào thời kỳ đầu trong triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đây là một năm có nhiều khó khăn thách thức do Chính phủ mới thành lập, cũng là thời điểm đợt dịch Covid-19 lần thứ tư bùng phát với mức độ nghiêm trọng và khó dự đoán hơn rất nhiều so với trước đây. Dù còn gặp nhiều khó khăn, thử thách, nền kinh tế Việt Nam vẫn được nỗ lực phục hồi và thúc đẩy phát triển với nhiều điểm sáng tích cực.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tác động các yếu tố quốc tế và trong nước tác động tới kinh tế Việt Nam năm 2021. Các báo cáo về kinh tế Việt Nam năm 2021 như Báo cáo một số vấn đề nổi bật của kinh tế thế giới và Việt Nam tháng 12 và năm 2021 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Báo cáo Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tháng 12 và năm 2021 của Cục đầu tư nước ngoài; Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021... Công trình nghiên cứu “Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế” tạp chí “Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới”, tác giả Bùi Quang Bình đã chỉ rõ sự cần thiết phải thực hiện việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Bài viết

* TS. Học viện An ninh nhân dân

“Giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh Covid-19” của Thanh Bình, Vũ Nhật Quang đăng trên Tạp chí Ngân hàng 20/4/2022 chỉ rõ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số ở Việt Nam do định hướng kinh tế số và những tác động từ dịch Covid-19 đã tạo nên tốc độ chuyển đổi nhanh, đứng thứ 22/60 trên thế giới về tốc độ số hóa và thứ 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số nhanh trên thế giới. Bài viết cung cấp nhiều số liệu quan trọng về phát triển kinh tế số, phát triển thương mại điện tử trong năm 2021, tạo cơ sở khoa học để bài viết luận chứng về sự phát triển kinh tế Việt Nam trên phương diện chuyển đổi số. Luận án tiến sĩ Kinh tế: Đánh giá hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam của Hạ Thị Thu Thủy (2022) đã đánh giá thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh được tạo nhiều điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh với sự đóng góp của các doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước đã tăng lên liên tục. Hiệu quả lao động tăng lên theo thời gian...

Các công trình nghiên cứu đã chỉ ra sự phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021 trên các phương diện tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, xuất nhập khẩu... Đây là những cơ sở lý luận quan trọng để bài viết kế thừa, nhưng chưa có nhiều công trình nghiên cứu sâu về sự tác động của các điều kiện quốc tế và trong nước đến kinh tế Việt Nam vào thời gian này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Do tính liên ngành của vấn đề nghiên cứu, bài viết sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như phương pháp biện chứng duy vật để làm rõ sự tác động từ các điều kiện quốc tế và trong nước tới sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2021 từ đó làm cơ sở đề xuất những kiến nghị góp phần phục hồi và tăng trưởng bền vững nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Ngoài ra bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như phương pháp logic kết hợp với lịch sử, phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh và phương pháp nghiên cứu tài liệu, thống kê, mô tả cho phân tích tình hình quốc tế và trong nước tác động đến kinh tế Việt Nam 2021.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Những yếu tố quốc tế và trong nước tác động đến nền kinh tế Việt Nam năm 2021

Do dịch Covid-19, các nền kinh tế lớn trên thế giới đều chịu ảnh hưởng nặng nề với đa số có mức tăng trưởng âm. Các nước đều đối mặt với các nguy cơ từ tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, sản xuất bị thu hẹp do lệnh giãn cách xã hội được áp dụng. Nền kinh tế Việt Nam năm 2021 đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức do chịu tác động bởi môi trường kinh tế thế giới đầy bất trắc.

Khi dịch Covid-19 bùng phát vào năm 2021, nhiều quốc gia thực hiện các biện pháp phong tỏa làm kéo dài thời gian đứt gãy của chuỗi cung ứng. Kinh tế thế giới rơi vào khủng

hoảng, năm 2020 mức tăng trưởng xuống âm 3,1% khiến thế giới phải nỗ lực trong phục hồi nền kinh tế, gắn liền với việc bảo đảm sức khỏe, an sinh xã hội cho người dân. Tính đến hết tháng 10-2021, các gói hỗ trợ tài khóa và tiền tệ toàn cầu là 18.272 tỷ USD, tương đương với 16,4% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu, trong đó các nước phát triển có quy mô hỗ trợ trung bình đạt 19,4% GDP; các nước đang phát triển và mới nổi là 7,51% GDP, trong khi các nước thu nhập thấp quy mô các gói chỉ trung bình là 4,3% GDP¹. Sự can thiệp của các quốc gia theo quy mô khác nhau dẫn đến việc tăng trưởng không đồng đều giữa các khu vực, dẫn đến nguy cơ các quốc gia thu nhập thấp có khả năng chậm muộn trong phục hồi nền kinh tế. Điều này làm nhiều doanh nghiệp có sức chịu đựng ngày càng yếu hơn. Nguy cơ từ xung đột địa chính trị từ các nước lớn khiến Việt Nam với một nền kinh tế mở đối diện với nhiều rủi ro.

Ngoài ra, trong bối cảnh dịch bệnh, chính phủ các quốc gia có sự can thiệp sâu trong chính sách tài khóa và tiền tệ làm gia tăng hoạt động kinh tế, sự thiếu hụt về đầu vào và đầu ra trong chuỗi cung ứng khi nhiều quốc gia phải thực hiện các biện pháp giãn cách, hạn chế hoạt động kinh tế, giá hàng hóa thế giới tăng nhanh, nhất là với một số mặt hàng thiết yếu và các nguyên, nhiên vật liệu được sử dụng trong sản xuất... tác động đối với nền kinh tế Việt Nam, nhất là vào năm 2021 khi dịch bệnh diễn biến nhanh và mạnh.

Ở Việt Nam, đợt dịch thứ tư bùng phát trên khắp cả nước, đặc biệt tập trung tại các địa bàn đông dân cư gây nên sự quá tải cho hệ thống y tế địa phương. Trong khi vaccine còn khan hiếm và chưa có thuốc đặc trị, từ đó gây nhiều tổn thất về sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên, quá trình phòng chống dịch ở nước ta gắn liền với chủ trương tập trung mọi nguồn lực để đẩy mạnh triển khai tiêm vacxin, xác định đây là chìa khóa để khống chế dịch bệnh. Với sự lãnh đạo sâu sát, kịp thời, phù hợp với thực tiễn của Đảng và Nhà nước, toàn hệ thống chính trị và đồng bào, chiến sỹ cả nước đã cùng tham gia một cách quyết liệt, đồng bộ, thể hiện quyết tâm cao trong phòng chống dịch nhằm kiểm soát dịch bệnh, hạn chế tối đa thiệt hại cho người dân, tích cực tổ chức và thực hiện các chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân gặp khó khăn.

Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định yêu cầu phải xây dựng kịch bản, lộ trình và điều kiện nhằm mở cửa trở lại nền kinh tế. Mở cửa trở lại hoạt động hàng không, du lịch quốc tế, rút ngắn thời gian cách ly đối với người đã tiêm vacxin. Triển khai kết luận số 24-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị về “Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội”, sau này là Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội. Chính phủ thống nhất chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương trong cả nước tập trung triển khai thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo không lỡ nhịp với tiến trình phục hồi kinh

1 Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2022), Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx#>, cập nhật 11/02/2022.

tế toàn cầu, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và những năm kế tiếp.

Đáng ghi nhận, vào ngày 19/4/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị định 52/2021/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021, theo đó đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh và các cá nhân tham gia vào hoạt động sản xuất trong hơn 50 lĩnh vực cụ thể của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Nghị định được đông đảo người dân và doanh nghiệp ủng hộ. Nhờ giãn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất, doanh nghiệp có thêm nguồn động lực tăng cường khả năng chống chịu các nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng, vượt qua những bất ổn và việc suy giảm sức mua của thị trường. Ngoài ra, nhờ ban hành và triển khai kịp thời Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” của Chính phủ trên phạm vi toàn quốc, sản xuất được khôi phục, thị trường được thúc đẩy, giữ niềm tin cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn áp dụng việc giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay trong năm 2021 để hỗ trợ cho ngành hàng không, cho phép tính chi phí được trừ của doanh nghiệp, giảm mạnh các phí về thành lập, công bố thông tin doanh nghiệp, bổ sung giấy phép hoạt động... qua đây tác động tích cực đến hoạt động các cá nhân, doanh nghiệp làm kinh doanh, phù hợp với cam kết và xu hướng quốc tế.

2.3.2. Bức tranh nền kinh tế Việt Nam 2021

Năm 2021, nước ta bắt đầu triển khai việc học tập, nghiên cứu và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Đảng, Chính phủ chính quyền các địa phương cùng toàn hệ thống chính trị, toàn quân, toàn dân ta luôn nỗ lực phấn đấu và hoàn thành tốt nhất các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra, thu được nhiều kết quả quan trọng, toàn diện. Trạng thái “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” được xác lập, giúp Việt Nam ứng phó, kiểm soát tình hình dịch bệnh một cách chủ động.

Những điểm sáng trong nền kinh tế Việt Nam năm 2021 có thể kể đến là sự ổn định trong phát triển kinh tế, sức hấp dẫn của nền kinh tế đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Một số công trình, dự án đường bộ cao tốc được khởi công xây dựng; nhiều dự án thuộc hạ tầng quốc gia được triển khai tích cực. Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế được mở rộng triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả cao, nổi bật là hoạt động ngoại giao vaccine giúp cho vị thế, uy tín quốc tế của nước ta ngày càng nâng cao.

Về tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2021 ước tính tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 4,61% của năm 2020 nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng của quý IV các năm trong giai đoạn 2011-2019. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Về sử dụng GDP quý IV/2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm

trước; tích lũy tài sản tăng 3,37%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,28%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,36%¹.

Từ đó, do những tác động từ dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, ước tính GDP năm 2021 tăng 2,58% so với năm 2020 (đáng chú ý là quý III giảm 6,02% do nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian dài để đảm bảo an toàn phòng dịch)².

Do đợt bùng phát dịch thứ tư nên tăng trưởng kinh tế quý 3 âm 6%, nhưng sang quý 4 đã đạt mức tăng 5,22%, cao hơn cùng kỳ năm 2020 (4,61%), và cả năm ước tăng 2,58%. Thu ngân sách nhà nước vẫn tăng 16,4%, cao hơn mức tăng 11,3% của năm 2020. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021 đạt mức kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020 (đưa Việt Nam trở thành 1 trong 20 nước có nền kinh tế đứng đầu thế giới về thương mại); cán cân thương mại duy trì xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp, đạt khoảng 4 tỷ USD. Thị trường tiền tệ, tín dụng, tỉ giá ổn định; mặt bằng lãi suất bình quân giảm; dự trữ ngoại hối tiếp tục được củng cố, tăng trên 10%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tương đương 34,4% GDP, tăng 1,2% so với năm 2020³.

Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 tác động tới các địa phương gây nên đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nhằm ứng phó kịp thời và phù hợp với những diễn biến của đại dịch, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ, ngành nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời để ổn định và phát triển sản xuất, đem lại năng suất và hiệu quả cao.

Nông nghiệp tiếp tục giữ được vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; xuất khẩu nông sản đạt 48,6 tỷ USD⁴. Kết quả sản xuất vụ lúa hè thu và đông xuân của cả nước năm 2021 đạt năng suất và sản lượng khá. Sản xuất một số cây hàng năm, chăn nuôi trâu bò trên cả nước vẫn giữ ổn định tương đối. Kết quả trên của nông nghiệp trong năm 2021 thể hiện rõ vai trò bệ đỡ nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung ứng lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng trong thực hiện an sinh xã hội với tác động từ đại dịch.

1 Tổng cục thống kê (2021), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>, cập nhật ngày 29/12/2021.

2 Tổng cục thống kê (2021), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>, cập nhật ngày 29/12/2021.

3,4 Xem: Lê Nguyễn (2022), Nhìn lại nền kinh tế năm 2021 hướng tới năm 2022, <https://dangcongsan.vn/mung-dat-nuoc-doi-moi-mung-dang-quang-vinh-mung-xuan-nham-dan-2022/dang-dan-toc-va-mua-xuan/nhin-lai-nen-kinh-te-nam-2021-huong-toi-nam-2022-602831.html>, cập nhật 30/1/2022

Năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước tính đạt 277,8 nghìn ha, tăng 2,8% so với năm trước (quý IV đạt 101,9 nghìn ha, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước). Còn đối với tổng sản lượng thủy sản tính chung năm 2021 ước tính đạt 8.726,6 nghìn tấn, tăng 1% so với năm 2020¹.

Về sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý IV/2021 khởi sắc ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 6,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 4,82% so với năm 2020, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37%.

Về hoạt động của doanh nghiệp

Năm 2021, hoạt động của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Việc sản xuất, kinh doanh của người dân gặp nhiều khó khăn, nhất là đã làm giảm sút khát vọng khởi nghiệp. Nhiều khu công nghiệp, các nhà máy trong khu công nghiệp, doanh nghiệp logistics và vận tải phải đối mặt với nguy cơ bị đứt gãy và gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa và duy trì liên kết sản xuất trong nước. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, trong 8 tháng đầu năm 2021, cả nước có 43.165 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, và 12.196 doanh nghiệp giải thể...²

Báo cáo của Cục Đăng ký kinh doanh năm 2021 cho thấy, trong năm này có 116.839 doanh nghiệp đăng ký mới, giảm 13,4% so với năm 2020, là mức thấp nhất kể từ năm 2017 đến nay. Số vốn đăng ký thành lập trong năm 2021 cũng chỉ đạt 1.611.109 tỷ đồng, giảm 27,9% so với năm 2020. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2021 là 43.116 doanh nghiệp, giảm 2,2% so với năm 2020³.

Về hoạt động của ngành dịch vụ

Trước tác động của đại dịch Covid-19, ngành dịch vụ gánh chịu những tác động nặng nề và sự suy giảm sâu so với thời điểm trước khi diễn ra đại dịch. Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong năm 2021 là du lịch lữ hành. Với lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2021 chỉ đạt 157,3 nghìn lượt khách⁴, du lịch trong nước cũng sụt giảm do thực hiện các

1 Tổng cục thống kê (2021), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>, cập nhật ngày 29/12/2021.

2 Nguyễn Minh Phong (2022), Đề hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua đại dịch Covid-19, <https://baochinhphu.vn/de-ho-tro-doanh-nghiep-vuot-qua-dai-dich-covid-19-102299678.htm>, cập nhật 16/4/2022

3 Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2022), Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx#>, cập nhật 11/02/2022.

4 Xem: Nguyễn Việt Phong (2022), Ngành dịch vụ giữa mùa dịch và triển vọng trong năm 2022, <https://consosukien.vn/nganh-dich-vu-giua-mua-dich-va-trien-vong-trong-nam-2022.htm>, cập nhật ngày 15/02/2022.

biện pháp giãn cách xã hội, khoanh vùng dập dịch với doanh thu chỉ đạt 6,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2021 (so với cùng kỳ năm 2019 là 44,3 nghìn tỷ đồng, năm 2020 là 16,3 nghìn tỷ đồng¹). Ngoài ra, dịch vụ giáo dục và đào tạo cũng bị ảnh hưởng sâu do học sinh nghỉ học, dịch vụ vui chơi, giải trí tại các khu vui chơi phải đóng cửa, dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng các doanh nghiệp, các cơ sở dịch vụ cắt tóc, gội đầu, cơ sở massage cũng bị tạm dừng hoạt động, khi được hoạt động trở lại vẫn hoạt động cầm chừng để chống dịch nên lợi nhuận không cao.

3. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ GÓP PHẦN PHỤC HỒI VÀ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Nền kinh tế Việt Nam được dự báo với triển vọng trong năm 2022 sẽ trở lại và bước những bước tiến mạnh mẽ. Trong điều kiện “bình thường mới” đối với nền kinh tế và các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm phục hồi và tăng trưởng bền vững nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, bài viết mạnh dạn đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Một là, cần bao phủ tỷ lệ tiêm vaccin và cung cấp thuốc chữa bệnh, ưu tiên cho nguồn lực của hệ thống y tế trên toàn quốc. Do những tác động lớn từ dịch bệnh, hầu hết hệ thống y tế tại nhiều tỉnh, thành phố đối mặt với nhiều khó khăn về nhân lực và vật lực. Đảm bảo nguồn cung vaccin cho cả nước bao gồm cả tiêm mũi 1, mũi 2 và mũi 3, mũi 4. Chú ý tới nhiệm vụ đẩy mạnh quá trình tiêm vaccin cho người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức tiêm phòng Covid-19 đúng theo hướng dẫn và các yêu cầu an toàn của Bộ y tế. Củng cố hệ thống y tế, đặc biệt là tuyến y tế cơ sở, y tế dự phòng là ưu tiên hàng đầu trong gói hỗ trợ an sinh xã hội. Xây dựng kế hoạch đặt mua các loại thuốc chữa bệnh nhằm ngăn chặn hiệu quả, nhanh chóng dịch lây lan trong cộng đồng.

Hai là, cần củng cố hệ thống an sinh xã hội. Hiện nay, tình trạng đứt gãy lao động nhất là ở các đô thị, thành phố lớn là hết sức nặng nề. Cần thực hiện nhanh, chặt chẽ đúng quy định, đúng đối tượng với gói hỗ trợ an sinh xã hội dành cho những người trong danh sách hộ nghèo, người lao động chịu ảnh hưởng lớn bởi đại dịch, những người tham gia bảo hiểm xã hội chính thức...

Ba là, cần có những cách thức hỗ trợ doanh nghiệp thiết thực hơn. Cải thiện một cách mạnh mẽ môi trường kinh doanh, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, giảm gánh nặng về thanh, kiểm tra cho các doanh nghiệp. Cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ công, nâng cấp mạnh mẽ chất lượng hạ tầng, thúc đẩy sự công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý nhà nước các cấp, từ đó kiểm soát tham nhũng, tham ô....

¹ Xem: Nguyễn Việt Phong (2022), Ngành dịch vụ giữa mùa dịch và triển vọng trong năm 2022, <https://consosukien.vn/nganh-dich-vu-giua-mua-dich-va-trien-vong-trong-nam-2022.htm>, cập nhật ngày 15/02/2022.

Bốn là, xây dựng chính sách để phối hợp tốt giữa các bộ, ngành, giữa Chính phủ và Quốc hội, ngăn chặn nguy cơ lạm phát khi xây dựng và thực hiện các gói hỗ trợ, đảm bảo việc thực hiện gói hỗ trợ phải đủ liều lượng, đúng đối tượng, đúng thời điểm. Các cơ quan của Chính phủ và Quốc hội, các cơ quan tham mưu cần phối hợp chặt chẽ để tính toán, lựa chọn phương cách đảm bảo dòng tiền hỗ trợ được đi đúng hướng nhằm trực tiếp rót vào hoạt động sản xuất của các hộ gia đình và doanh nghiệp. Tránh chuyển vào các kênh đầu cơ tài sản tài chính rủi ro cao, không đóng góp cho sự phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Năm là, trong bối cảnh thời đại công nghiệp 4.0, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo là động lực phát triển lâu dài cho nền kinh tế Việt Nam. Hiện nay xu thế tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn đang là xu hướng. Kinh tế số cũng đang trở thành mối quan tâm của nhiều quốc gia phát triển trên thế giới. Kinh tế số cùng với tăng trưởng xanh bộc lộ nhiều lợi ích thiết thực, giúp tăng hiệu quả của sự tăng trưởng kinh tế, đồng thời cải thiện đời sống của người dân ở nhiều quốc gia. Vấn đề này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu nghiêm túc, sáng tạo để đón đầu xu hướng, tạo môi trường phù hợp phát triển kinh tế số và tăng trưởng xanh, góp phần tạo ra động lực phát triển kinh tế bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2022), *Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx#>, cập nhật 11/02/2022.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Lê Nguyễn (2022), *Nhìn lại nền kinh tế năm 2021 hướng tới năm 2022*, <https://dangcongsan.vn/mung-dat-nuoc-doi-moi-mung-dang-quang-vinh-mung-xuan-nham-dan-2022/dang-dan-toc-va-mua-xuan/nhin-lai-nen-kinh-te-nam-2021-huong-toi-nam-2022-602831.html>, cập nhật 30/1/2022.
4. Nguyễn Minh Phong (2022), *Đề hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua đại dịch Covid-19*, <https://baochinhphu.vn/de-ho-tro-doanh-nghiep-vuot-qua-dai-dich-covid-19-102299678.htm>, cập nhật 16/4/2022.
5. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>, cập nhật ngày 29/12/2021.
6. Võ Đại Lực (2018), Việt Nam trong cục diện kinh tế thế giới, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

*Vũ Thị Hồng Nhung**

Tóm tắt: Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, nội dung về phát triển kinh tế đất nước được Đảng Cộng sản Việt Nam đặt biệt quan tâm. Điều này thể hiện rõ trong các báo cáo: Báo cáo chính trị; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Dựa trên nội dung của các báo cáo, dưới góc độ triết học, tác giả phân tích vấn đề phát triển kinh tế bền vững trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng với một số nội dung chủ yếu sau: (i) quan niệm về sự phát triển kinh tế bền vững; (ii) những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế về sự phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam; (iii) một số giải pháp về phát triển kinh tế bền vững được thể hiện trong văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Từ khóa: Đại hội XIII; phát triển; kinh tế; bền vững; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển bền vững. Tuy nhiên, vấn đề phát triển kinh tế bền vững vẫn đang là thách thức lớn đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Hiện nay, vấn đề này ngày càng trở nên cấp thiết, mang tính toàn cầu, là yêu cầu khách quan và thách thức lớn của sự phát triển và được các nước trên thế giới đặc biệt quan tâm. Trước những yêu cầu đòi hỏi mới của thực tiễn, vấn đề này tiếp tục được làm rõ và bổ sung thêm nhiều nhận thức mới tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm về sự phát triển kinh tế bền vững trong Văn kiện Đại hội XIII

Trước biến đổi to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển nhảy vọt của nền kinh tế tri thức, quá trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch rõ đường lối, chiến

* TS. Học viện Báo chí và Tuyên truyền

lược nhằm định hướng phát triển đất nước sao cho vừa phù hợp với xu thế chung của thế giới vừa phù hợp thực tiễn của cách mạng. Trong đó, chiến lược hàng đầu mang tính bao trùm là sự phát triển bền vững đất nước trên nhiều lĩnh vực, trước hết sự phát triển bền vững về kinh tế. Do đó, trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta khẳng định, “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”¹.

Phát triển kinh tế là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ của một quốc gia trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về số lượng kết quả đầu ra trong hoạt động của nền kinh tế ở một thời kỳ nhất định. Phát triển kinh tế là sự gia tăng về chất lượng các chỉ số của nền kinh tế. Trong đó, không chỉ bao hàm tăng trưởng kinh tế dài hạn luôn ở mức cao mà còn thể hiện phát triển về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra; phát triển về công nghệ, nguồn nhân lực, y tế, giáo dục và thực hiện công bằng xã hội.

Do đó, sự phát triển kinh tế bền vững chỉ đạt được khi tăng trưởng kinh tế cao nhưng phải có chất lượng, hiệu quả, vay nợ thấp và tạo ra giá trị thặng dư ngày càng lớn cho xã hội. Cho nên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã chủ trương “chuyên mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”². Một thực trạng ở các nước đang phát triển hiện nay, tăng trưởng kinh tế cao nhưng tiêu hao quá nhiều tài nguyên, nợ công cao, thu nhập của người lao động ở mức thấp thì không được xem nền kinh tế phát triển bền vững.

Như vậy, phát triển kinh tế bền vững phải đảm bảo sự tăng trưởng ở mức cao, chất lượng, hiệu quả về mọi mặt của nền kinh tế. Quá trình phát triển này tạo ra sự bình đẳng giữa các chủ thể hoạt động trong hệ thống kinh tế có cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế của đất nước như vốn, nhân lực và tài nguyên thiên nhiên. Sự phát triển kinh tế bền vững không phải đảm bảo lợi ích của một số ít mà phải tạo ra sự hưng thịnh cho tất cả mọi người, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

2.2. Những thành tựu về phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức cao

Mặc dù Việt Nam thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước muộn hơn nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới; việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.120-121.

xuất, kinh doanh mới khởi phát, còn nhiều hạn chế nhưng một trong những thành tựu kinh tế nổi bật là tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 268,4 tỷ USD năm 2020. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,9%/năm; giai đoạn 2016 -2020 đạt 6%; tính chung cả thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,9%/năm, tỷ lệ này đưa Việt Nam vào nhóm 40 quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới và đứng thứ tư trong khu vực ASEAN. Năm 2020, biến cố của đại dịch Covid-19, đã đẩy hành tinh chúng ta vào cuộc suy thoái kinh tế sâu rộng, tăng trưởng GDP của các quốc gia trên thế giới đều sụt giảm nghiêm trọng, “tăng trưởng âm gần 4%, kinh tế nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng 2,91%, là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới”¹. Với thành tựu nổi bật đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định có nhiều nguyên nhân nhưng trong đó “sự lãnh đạo nhạy bén, đúng đắn của Đảng; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ”² đã đóng vai trò quyết định cho nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững trong giai đoạn vừa qua.

2.2.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại

Giai đoạn từ 2011- 2020, “Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống 14,8% năm 2020; các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (bao gồm cả thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng tương ứng từ 81,1% lên 85,2%, vượt mục tiêu đề ra”³. Trong đó tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp ngày càng tăng lên và nông nghiệp ngày càng giảm xuống. Sự chuyển dịch này của cơ cấu kinh tế Việt Nam đang đi đúng hướng và hiệu quả, bởi chỉ có công nghiệp và dịch vụ mới đem lại giá trị gia tăng lớn cho nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững. Nguyên nhân dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên là do Đảng ta có chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn. Mặt khác, Đảng và Nhà nước cũng áp dụng đường lối đổi mới về khoa học và công nghệ, nhất là ứng dụng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách nhanh chóng.

2.2.3. Về tạo việc làm và tăng thu nhập người lao động

Tính chung năm 2020, lao động Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 53,4 triệu. Chuyển dịch lao động tiếp tục theo xu hướng từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ “Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động đến năm 2020 khoảng 32,8%, giảm mạnh so với năm 2015 (44%), vượt mục tiêu đề ra (dưới 40%). Chất lượng, kỹ năng lao động ngày càng tăng lên, cơ bản đáp ứng yêu cầu thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, “Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, ước đạt 64,5% năm 2020, trong đó có bằng cấp,

1,2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.23.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, *Báo điện tử VGP*, tr.6.

chúng chỉ đạt 24,5%, tăng so với năm 2015 (19,9%)”¹. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi duy trì ở mức thấp và giảm dần “Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị giảm từ mức 3,37% năm 2015 xuống còn khoảng 3,1% năm 2019”². Nguyên nhân của những thành tựu trên là do sự phát triển mạnh mẽ nhiều ngành nghề mới trong nền sản xuất xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực về công nghệ thông tin, phân tích và R&D.

Về thu nhập của người lao động: Cùng với tăng trưởng GDP, tốc độ tăng GDP bình quân đầu người cũng có xu hướng tăng. Nếu như giai đoạn 2010 - 2014, GDP bình quân đầu người chỉ tăng trung bình 4,93%/năm, thì trong 3 năm (2016 - 2019), GDP bình quân đầu người đã tăng trung bình 5,6%, cao hơn mức tăng 4 - 4,5% đặt ra cho cả thời kỳ 2016 - 2030. Nhờ đó, “năm 2020 đạt 343,6 tỉ USD (khoảng 8 triệu tỉ đồng) và GDP bình quân đầu người đạt 3.521 USD”³. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước theo chuẩn đa chiều giảm mạnh “từ 9,88% cuối năm 2015 xuống dưới 3% vào năm 2020, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 giảm trên 1,4%/năm”⁴. Đại bộ phận người nghèo còn lại ở Việt Nam là dân tộc thiểu số, chiếm 86%.

2.3. Những hạn chế về phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đạt được, “đất nước ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức và hạn chế. Tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng”⁵. Điều này thể hiện một số vấn đề sau:

2.3.1. Tăng năng suất lao động vẫn còn thấp

Mặc dù năng suất lao động của Việt Nam “tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020”⁶, nhưng theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), vẫn thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Do đó, trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta nhận định, “Năng suất lao động vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và khoảng cách chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng”⁷. Nguyên nhân của tình trạng trên là do cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm; trình độ công nghệ lạc hậu; chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; làm cho việc nâng cao năng suất lao động của Việt Nam khó bắt kịp so với các nước trong khu vực và có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thực sự tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.42.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.41.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.95.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.43.

5 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.31.

6 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.61.

7 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.70.

2.3.2. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nhiều lĩnh vực chưa được phát huy, trình độ khoa học và công nghệ quốc gia nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực

Do điều kiện hoàn cảnh lịch sử, Việt Nam đã không có được cơ hội sớm tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cơ hội rất quý giá để Việt Nam có bước nhảy vọt vào các lĩnh vực công nghệ mới, thực hiện nhanh hơn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thu hẹp khoảng cách phát triển. Tuy nhiên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nhận định, “Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”¹. Thực trạng trong những năm qua, sự đầu tư của chính phủ và ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và cung ứng các dịch vụ vẫn còn chậm so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo báo cáo năm 2018 về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã công bố, trong tổng số 100 quốc gia được đánh giá, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có mức độ sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0 ở mức thấp. “Việt Nam chỉ xếp hạng 90/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó, hạng 92/100 về công nghệ nền tảng (Technology Platform), hạng 77/100 về năng lực sáng tạo”². Đầu tư của ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ vẫn còn khiêm tốn, tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ với tổng chi ngân sách nhà nước và so với GDP đều có xu hướng giảm.

2.3.3. Nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển

Mặc dù Việt Nam là nước có “cơ cấu dân số vàng” với nguồn nhân lực dồi dào. Năm 2020 có khoảng 97,58 triệu người, số lao động có khoảng 56,2 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN; tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 40% năm 2010 tăng lên khoảng 65% năm 2020. Nhưng “Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo...”³. Sự phát triển trái ngược về cơ cấu lao động tính theo bằng cấp đào tạo, tỷ lệ lao động có bằng đại học trở lên cao hơn nhiều so với tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng, bằng trung cấp và sơ cấp nghề. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng lực lượng lao động là 9,1%; cao đẳng là 3,2%; trung cấp là 5,4%; và sơ cấp nghề là 3,5 %.

Đặc biệt, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học và công nghệ phát triển thấp, nhất là về nhân lực R&D (Research and Development). Tổng số nhân lực R&D của Việt Nam chỉ là 61.663 người, bình quân 6,8 cán bộ/10.000 dân, thấp hơn nhiều so với các

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.70
2,3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.70.

nước đang phát triển và phát triển ở châu Á (Malaysia 17,9; Trung Quốc: 11; Singapore: 66,9). Hạn chế của nguồn nhân lực khoa học và công nghệ còn được thể hiện qua thực trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng, “Mặc dù Việt Nam đã nhấn mạnh trọng tâm vào cải cách chính sách Công nghiệp 4.0, nhưng về kỹ năng kỹ thuật số của lực lượng lao động, Việt Nam đã tụt 4 bậc xuống vị trí thứ 96 trong Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Nhân tài Toàn cầu năm 2020 (GTCI)”¹. Theo xu hướng phát triển công nghiệp 4.0, trong 10 năm tới, Việt Nam có khoảng 7.5 triệu người bị mất việc do không đáp ứng được nhu cầu về nguồn lực lao động kỹ năng.

2.4. Nguyên nhân hạn chế về sự phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam

2.4.1. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm

Mặc dù Đảng Cộng sản Việt Nam đã ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, “Chất lượng tăng trưởng được nâng lên, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, năng suất lao động được cải thiện rõ nét, thực hiện ba đột phá chiến lược đạt một số kết quả tích cực”². Nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều thách thức to lớn đặt ra đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay, đó là cơ cấu lại ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm, như phát triển nông nghiệp vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc; phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiếu tính bền vững; chưa tạo ra được ngành công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh cao, chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ còn chậm, xuất khẩu dịch vụ vẫn còn hạn chế, chưa khắc phục được thâm hụt trong cán cân xuất, nhập khẩu dịch vụ; phát triển ngành xây dựng chưa tương xứng với tiềm năng, doanh nghiệp xây dựng quy mô nhỏ còn chiếm tỷ trọng lớn; sắp xếp lại, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm tiến độ, chỉ mới tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng; cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu; kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp; xuất khẩu vẫn phụ thuộc vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; liên kết phát triển vùng còn lỏng lẻo. Từ đó dẫn đến mô hình tăng trưởng chưa thay đổi thực sự rõ nét, nền kinh tế thiếu bền vững, tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và tụt hậu trước sự tác động không giới hạn của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

1 PwC Việt Nam (2021), *Báo cáo mức độ sẵn sàng về kỹ năng số Việt Nam*, tr.7.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sđd, tr.83.

2.4.2. Đầu tư ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ còn thấp và việc triển khai thực hiện còn chậm

Theo Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), năm 2018, Việt Nam đã đạt được các chỉ số khả quan cho việc lợi thế để đẩy mạnh hơn nữa sự sẵn sàng đối với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, như chính phủ đầu tư công nghệ mới (31/100); công ty đầu tư công nghệ mới (50/100); cấp bằng sáng chế (49/100); số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân (39/100); chính phủ quyết tâm và hành động (43/100)¹. Tuy nhiên, tính chung giai đoạn 2016 - 2020, tổng dự toán chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp khoa học và công nghệ là 59.529 tỷ đồng, thấp hơn 8,4% so với giai đoạn 2011 - 2015. Như vậy, tổng đầu tư của Việt Nam cho khoa học và công nghệ hằng năm vẫn dưới 1% GDP, thấp hơn Chiến lược về phát triển khoa học và công nghệ đề ra và rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

Mặt khác, trong những năm qua, một số Bộ, ngành, lĩnh vực, cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về bản chất và tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nên việc triển khai thực hiện theo sự chỉ đạo của Chính phủ còn nhiều bất cập. Chẳng hạn, việc xây dựng chính quyền điện tử, phát triển đô thị thông minh, thu phí đường bộ tự động, thủ tục hải quan điện tử an ninh mạng... vẫn tiến hành chưa đồng bộ, thiếu kết nối, liên thông, thiếu quyết tâm, ngại thay đổi.

2.4.3. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển kinh tế bền vững

Trong ba yếu tố cơ bản cho sự phát triển kinh tế bền vững của mỗi quốc gia là áp dụng khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực, trong đó, nguồn nhân lực con người giữ vai trò quyết định. Do đó, trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực với những chương trình như, “*Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt nam thời kỳ 2011 - 2020*”; “*Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt nam thời kỳ 2011 - 2020*”. Cho nên, Việt Nam hiện có gần 12 triệu nhân lực đã qua đào tạo, có trình độ từ đào tạo nghề trở lên, trong đó hơn 5 triệu nhân lực có trình độ đại học và sau đại học, chiếm 44% trong tổng số nhân lực đã qua đào tạo. Mặc dù đây là nguồn nhân lực tiềm năng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cho phát triển kinh tế bền vững. Bởi vì, nguồn nhân lực đã qua đào tạo này “chủ yếu là lao động tay nghề thấp, trong đó, số lao động làm các nghề giản đơn chiếm tỷ lệ cao nhất (37 - 40%), tỷ lệ lao động làm công việc chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ dao động trong khoảng 6 - 7%”². Mặt khác, nguồn nhân lực chưa qua đào tạo vẫn còn khá cao chiếm khoảng 78.3% trong hơn 50 triệu

1 Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin - Tư liệu (2018), Tác động cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam, Chuyên đề số 10, *Cổng thông tin kinh tế Việt Nam - VNEP*, tr.9

2 Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin - Tư liệu (2018), Tác động cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam, Chuyên đề số 10, *Cổng thông tin kinh tế Việt Nam - VNEP*, tr.5.

lực lượng lao động Việt Nam hiện nay. Hạn chế này chính là rào cản lớn đối với việc ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại vào xây dựng nền kinh tế bền vững.

Ngoài ra, chiến lược phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam trong thời gian qua còn gặp những khó khăn khách quan như thiên tai, đại dịch Covid - 19 kéo dài bao trùm từ cuối năm 2019 đến nay đã dẫn đến sự khủng hoảng và suy thoái nghiêm trọng nền kinh tế toàn cầu.

2.5. Một số giải pháp về phát triển kinh tế bền vững trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Thứ nhất, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số. Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hóa số; y tế; giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Thứ hai, phát triển các vùng và khu kinh tế. Nghiên cứu phân vùng phù hợp, nâng cao chất lượng quy hoạch vùng theo hướng tích hợp, đa ngành; khai thác tốt hơn và phát huy tốt nhất các lợi thế của mỗi vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế - chính trị, nguồn nhân lực và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới.

Thứ ba, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cần tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tăng cường nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhất là từ doanh nghiệp; phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; tập trung phát triển công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của cuộc cách mạng lần thứ tư có khả năng ứng dụng cao; thực hiện tái cơ cấu các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng...

Đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm phát huy thế mạnh của Việt Nam và huy động tối đa nguồn lực quốc tế; chủ động, tích cực phối hợp để phát huy vai trò quan trọng của các ngành, các cấp, các địa phương trong việc thúc đẩy ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội ở các ngành các cấp, các địa phương.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ. Thay đổi mô hình đào tạo nguồn nhân lực theo hướng phát triển năng lực sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp của người học. Tăng cường giảng dạy về ICT cũng như các lĩnh vực vật liệu mới, năng lượng mới, kỹ thuật số, tự động hóa và AI, công nghệ sinh học... Xây dựng đội ngũ các nhà khoa học đủ năng lực, phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu của các ngành, góp phần nâng cao sức cạnh tranh, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ so với khu vực và thế giới.

Thứ năm, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Bản chất của phát triển kinh tế bền vững là nhằm hướng đến tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, nâng cao ngày càng tốt hơn môi trường sống của con người. Do đó, các nước trên thế giới đang có xu hướng chuyển nền “kinh tế nâu” sang nền “kinh tế xanh”. Tuy vậy, Việt Nam là nước đang phát triển, đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cho nên những vấn đề về ô nhiễm nguồn đất, nước, không khí; rác thải điện tử, công nghiệp từ các nước phát triển; khai thác cạn kiệt tài nguyên, thiên nhiên... đang tác động rất lớn đến sự phát triển bền vững đất nước. Vì vậy, chúng ta không phát triển kinh tế bằng mọi giá, mà phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định nhiều nội dung sâu sắc đến vấn đề phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam. Bên cạnh những thành tựu đạt được, thực tiễn đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải triển khai nhanh chóng như, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số; phát triển các vùng và khu kinh tế; thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; thay đổi mô hình đào tạo nguồn nhân lực theo hướng phát triển năng lực sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp của người học; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tất nhiên, để thực hiện được những nội dung trên phải huy động sức mạnh toàn xã hội, từ cấp trung ương đến các cấp cơ sở, từ tận dụng các nguồn lực bên trong đến tranh thủ tối đa các nguồn

lực bên ngoài, từ thành phần kinh tế tư nhân đến thành phần kinh tế nhà nước. Tất cả phải thấy được đây là những nhiệm vụ và giải pháp nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, *Báo điện tử VGP*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. PwC Việt Nam (2021), *Báo cáo mức độ sẵn sàng về kỹ năng số Việt Nam*.
4. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin - Tư liệu (2018), Tác động cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam, Chuyên đề số 10, *Cổng thông tin kinh tế Việt Nam - VNEP*.

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VỚI VẤN ĐỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP THEO LAO ĐỘNG ĐỂ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trịnh Huy Hồng, Vũ Thị Mai Lương**

Tóm tắt: Để đảm bảo công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, phân phối theo lao động và nâng cao vai trò của nhà nước đối với vấn đề này đã trở thành những nội dung mang tính then chốt. Bài tham luận nhằm làm rõ những vấn đề cơ bản nhất, liên quan đến vai trò của nhà nước đối với việc phân phối thu nhập theo lao động để đảm bảo công bằng xã hội đồng thời chỉ ra một số giải pháp định hướng phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam hiện nay, bằng cách sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản như: thống kê, so sánh, đối chiếu...

Từ khoá: phân phối thu nhập, phân phối thu nhập theo lao động, công bằng xã hội.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam. Để có thể thực hiện nhiệm vụ nói trên, chính sách về phân phối thu nhập nói chung và phân phối thu nhập theo lao động nói riêng sẽ trở thành một giải pháp cốt lõi để giải quyết vấn đề này. Đương nhiên điều đó không thể tách khỏi vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước. Việc nhà nước điều tiết vĩ mô đối với phân phối thu nhập theo lao động trở thành một vấn đề tất yếu của lịch sử khách quan. Tuy nhiên không thể thực hiện một cách máy móc, vắn tắt và nóng vội mà cần phải có những giải pháp định hướng khoa học, đầy đủ cho vấn đề này dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Tính tất yếu khách quan của việc thực hiện phân phối theo lao động và các chính sách can thiệp của nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

* ThS. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

2.1.1. Tính tất yếu khách quan của việc nhà nước thực hiện phân phối theo lao động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Dù các quốc gia có tổ chức nền kinh tế theo cách thức nào thì cũng đều cần nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế. Bởi vì chỉ có nhà nước mới có đủ nguồn lực và sức mạnh để đáp ứng yêu cầu xã hội hoá sản xuất, toàn cầu hoá kinh tế và thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển lành mạnh, thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế và hoàn thiện thể chế kinh tế. Nhà nước tiến hành điều tiết vĩ mô các hoạt động kinh tế thông qua 2 phương thức: trực tiếp và gián tiếp. Một đặc điểm khá nổi bật ở các nước phát triển phương Tây thì hầu hết chính phủ các quốc gia này chủ yếu áp dụng phương thức điều tiết gián tiếp từ lâu đời. Trong khi đó ở nước ta điều này còn khá mới mẻ.

Thời kì trước Đổi mới (1986), Việt Nam thực hiện nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung nên nhà nước trực tiếp vận hành nền kinh tế theo kiểu mệnh lệnh hành chính trên diện rộng. Sau khi thực hiện đổi mới nền kinh tế, nhà nước ta đã từng bước chuyển đổi sang cơ chế kết hợp điều tiết trực tiếp với gián tiếp, trong đó điều tiết gián tiếp là chính, với mục tiêu cơ bản là: đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam...

Để đảm bảo thực hiện được những mục tiêu cơ bản này, nhà nước cần sử dụng linh hoạt các công cụ điều tiết nền kinh tế vĩ mô bằng luật pháp, chính sách kinh tế và các biện pháp hành chính khác. Mỗi loại công cụ có một ý nghĩa và đặc điểm riêng nhưng trong số đó chính sách kinh tế là một công cụ khá hữu hiệu với các chính sách như: chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách ngành nghề. Để có thể phát triển kinh tế một cách nhanh mà vẫn bền vững và đảm bảo công bằng xã hội, chính sách phân phối thu nhập có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Hiện nay, Việt Nam thực hiện chính sách đa dạng các hình thức phân phối như: phân phối theo lao động, phân phối theo vốn và phân phối theo phúc lợi xã hội, trong đó phân phối theo lao động được coi là hình thức cơ bản và xuyên suốt thời kì quá độ. Việc lựa chọn hình thức phân phối theo lao động đóng vai trò chủ đạo trong chính sách phân phối thu nhập cá nhân là một tất yếu khách quan của lịch sử trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Một mặt, việc thực hiện phân phối theo lao động đảm bảo nguyên tắc lý luận của chủ nghĩa Mác về quan hệ sản xuất và mối quan hệ của các bộ phận cấu thành nên quan hệ sản xuất. Mặt khác, phân phối theo lao động đang phát huy rất nhiều tác dụng tích cực, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời, phân phối theo lao động cũng là hình thức phân phối phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ những phân tích trên có thể đi đến khẳng định rằng: *nhà nước có vai trò tất yếu đối với việc thực hiện phân phối theo lao động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.*

2.1.2. Các chính sách can thiệp của nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội trong phân phối theo lao động

Để đảm bảo công bằng xã hội trong quản lý, điều tiết quan hệ phân phối theo lao động ở Việt Nam hiện nay, hoạch định chính sách phân phối được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Nhà nước. Trong “sân chơi” chung là thị trường, với tư cách là chủ thể điều tiết, quản lý các chủ thể còn lại, Nhà nước cần phải tạo ra “luật chơi” công khai, minh bạch và đồng bộ, làm cơ sở cho “người chơi” điều chỉnh hành vi của mình. Việc sử dụng các chính sách kinh tế có ý nghĩa như một công cụ đắc lực cho việc điều tiết và quản lý của nhà nước trong việc đảm bảo công bằng và an sinh xã hội. Các chính sách chủ yếu mà nhà nước có thể sử dụng để can thiệp vào vấn đề phân phối theo lao động theo hướng đảm bảo công bằng đó là: chính sách tiền lương, chính sách thuế thu nhập cá nhân, chính sách phúc lợi.

2.2. Nhà nước thực hiện phân phối theo lao động để đảm bảo công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay - những kết quả đã đạt được và hạn chế

Bắt đầu từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, trải qua nhiều kì Đại hội và tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, phân phối theo lao động đã được đề ra và liên tục nhân mạnh: “Bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả. Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm”. Phân phối theo lao động có 03 hình thức cơ bản đó là: Tiền công trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh (hay tiền lương trong các cơ quan hành chính sự nghiệp); Tiền thưởng; Tiền phụ cấp. Trong đó, hiện nay ở nước ta phân phối lao động chủ yếu là thông qua tiền công và tiền lương. Trải qua hơn 36 năm Đổi mới đất nước, thực hiện phân phối theo lao động đã có những tác động nhất định đến sự phát triển của nền kinh tế.

Chính sách về tiền lương:

Thực hiện đường lối đổi mới theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản điều chỉnh, bổ sung, từng bước hoàn thiện chính sách tiền lương với 4 lần cải cách (năm 1960, năm 1985, năm 1993 và năm 2003). Đồng thời tiến hành hoàn thiện cơ chế quy định mức lương tối thiểu vùng và chế độ tiền lương của khu vực doanh nghiệp theo yêu cầu phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Thực hiện nguyên tắc chỉ điều chỉnh mức lương cơ sở và ban hành chính sách, chế độ mới đối với khu vực công, cụ thể là:

Đối với khu vực công: Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm gần đây mức lương cơ sở đã được tăng lên liên tục để có thể đáp ứng được nhu cầu cơ bản của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang... những người làm việc trong các cơ quan và bộ máy Nhà nước. Thời điểm điều chỉnh mức lương cơ sở đều dựa vào tình hình thực tế, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Từ năm 2004 đến nay đã có 13 lần điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu chung từ 290.000 đồng lên 1.490.000 đồng/tháng. Nhìn chung trong giai đoạn này, mức lương cơ sở đều liên tục tăng, tuy nhiên mức tăng giữa các thời điểm không đều nhau. Mức tăng cao nhất (tương đương 26,5%) là từ ngày 01/05/2012 đến hết tháng 6/2013 với mức tăng 230.000 đồng/tháng so với thời điểm liền kề trước đó, mức tăng thấp nhất theo giá trị tuyệt đối là từ 01/10/2005 đến hết tháng 9/2006 mức tăng là 60.000 đồng/tháng. Ngày 09/05/2019, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được ban hành quy định mức lương cơ sở hiện tại ở mức 1.490.000 đồng/tháng (tăng 100.000 đồng/tháng so với mức lương cơ sở cũ). Nhìn chung các lần điều chỉnh đã cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu mức sống tăng cao, từng bước cải thiện và góp phần nâng cao đời sống của người hưởng lương.

Bảng 2.1. Mức lương cơ sở được điều chỉnh trong giai đoạn 2004 - 2009¹

(Đơn vị: Đồng)

Thời điểm áp dụng	Mức lương cơ sở	Căn cứ pháp lý
Từ 01/10/2004 đến hết tháng 9/2005	290.000	Nghị định 203/2004/NĐ-CP
Từ 01/10/2005 đến hết tháng 9/2006	350.000	Nghị định 118/2005/NĐ-CP
Từ 01/10/2006 đến hết tháng 12/2007	450.000	Nghị định 94/2006/NĐ-CP
Từ 01/01/2008 đến hết tháng 4/2008	540.000	Nghị định 166/2007/NĐ-CP
Từ 01/05/2009 đến hết tháng 4/2009	650.000	Nghị định 33/2009/NĐ-CP
Từ 01/05/2010 đến hết tháng 4/2011	730.000	Nghị định 28/2010/NĐ-CP
Từ 01/05/2011 đến hết tháng 4/2012	830.000	Nghị định 22/2011/NĐ-CP
Từ 01/05/2012 đến hết tháng 6/2013	1.050.000	Nghị định 31/2012/NĐ-CP
Từ 01/07/2013 đến hết tháng 4/2016	1.150.000	Nghị định 66/2013/NĐ-CP
Từ 01/05/2016 đến hết tháng 6/2017	1.210.000	Nghị định 47/2016/NĐ-CP
Từ 01/07/2017 đến hết tháng 6/2018	1.300.000	Nghị định 47/2017/NĐ-CP
Từ 01/07/2018 đến hết tháng 6/2019	1.390.000	Nghị định 72/2018/NĐ-CP
Từ 01/07/2019	1.490.000	Nghị định 38/2019/NĐ-CP

Cùng với đó, chính sách tiền lương mới cũng thu gọn hệ thống bảng lương, rút bớt số bậc và mở rộng khoảng cách giữa các bậc lương. Từng bước đổi mới và tách riêng cơ

1 Công Giao dịch Bảo hiểm xã hội Điện tử

chế quản lý tiền lương và thu nhập của cơ quan Nhà nước với đơn vị sự nghiệp công lập để tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức và viên chức; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan Nhà nước, chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và tạo ra sự công bằng giữa các đối tượng trong việc hưởng thu nhập.

Đối với khu vực doanh nghiệp: Chính sách tiền lương cũng đã từng bước thực hiện theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước. Trong đó, Nhà nước giảm dần sự can thiệp hành chính, quản lý tiền lương thông qua quy định mức lương tối thiểu vùng là mức sàn thấp nhất để bảo vệ người lao động yếu thế. Thay đổi cơ chế xác lập mức lương tối thiểu vùng, từ ấn định của Nhà nước sang dựa trên kết quả thương lượng 3 bên. Mức lương tối thiểu vùng được điều chỉnh tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng của doanh nghiệp, từng bước cải thiện đời sống của người lao động. Doanh nghiệp được quyết định chính sách tiền lương theo nguyên tắc chung, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động trong điều kiện thị trường lao động chưa phát triển, năng lực thương lượng của người lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở còn hạn chế. Vai trò của tổ chức công đoàn trong tham gia quyết định chính sách tiền lương của doanh nghiệp từng bước được tăng cường, bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình ban hành chính sách và trả lương cho người lao động.

Bảng 2.2. Mức lương tối thiểu vùng ở được điều chỉnh trong giai đoạn 2017 - 2022¹

(Đơn vị: Đồng)

Vùng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2022
I	3.750.000	3.980.000	4.180.000	4.420.000	4.680.000
II	3.320.000	3.530.000	3.710.000	3.920.000	4.160.000
III	2.900.000	3.090.000	3.250.000	3.430.000	3.640.000
IV	2.580.000	2.760.000	2.920.000	3.070.000	3.250.000

Mức tăng lương tối thiểu vùng được điều chỉnh trong giai đoạn từ 2017 - 2022 đều duy trì ở mức trên 5,0% so với kì trước đó. Trong đó, mức lương tối thiểu vùng tăng hơn nhiều nhất so với kì trước đó là vào năm 2017 (tăng 7,3% so với năm 2016) và luôn đảm bảo nguyên tắc, mức lương tối thiểu tăng dần từ khu vực IV lên khu vực I để phù hợp với điều kiện, mặt bằng chi phí sinh hoạt của từng vùng, đảm bảo mức sống cơ bản cho người lao động ở từng vùng tương ứng. Điểm đặc biệt mới, trong lần điều chỉnh từ 1.7.2022 đến ngày 31.12.2023, nước ta có quy định lương tối thiểu theo giờ. Cụ thể: Vùng I: 22.500 đồng/giờ; Vùng II: 20.000 đồng/giờ; Vùng III: 17.500 đồng/giờ; Vùng IV: 15.600 đồng/giờ.

1 Xử lý số liệu từ Báo Lao động - Phiên bản Điện tử

giờ. Điều này sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xác định tiền công của người động từ đó đảm bảo hơn nữa cho các quyền lợi khác của họ trong quá trình làm việc.

Với những nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, quá trình cải cách chính sách tiền lương của nước ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực song cũng còn một số hạn chế, bất cập như: Tiền lương khu vực công còn thấp, chưa bảo đảm nhu cầu đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và gia đình họ, thiết kế hệ thống bảng lương còn phức tạp, chưa phù hợp với vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo, còn mang tính bình quân, cào bằng, chưa thực sự tạo được động lực để nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động. Quy định mức lương bằng hệ số nhân với mức lương tối thiểu đã không thể hiện rõ giá trị thực của tiền lương. Trong khu vực doanh nghiệp, quy định về tiền lương tối thiểu chưa cụ thể, tiêu chí xác định còn nhấn mạnh vào nhu cầu sống tối thiểu; chức năng bảo vệ người lao động yếu thế còn hạn chế. Việc quy định một số nguyên tắc xây dựng thang, bảng lương còn ảnh hưởng đến quyền tự chủ tiền lương của doanh nghiệp. Chưa thực sự phát huy được vai trò, tác dụng của cơ chế thương lượng. Tiền lương của người lao động chưa thực sự gắn với năng suất lao động...

Bảng 2.3. Thống kê mức thu nhập bình quân đầu người theo tháng qua các năm¹

(Đơn vị: Nghìn đồng)

	2010			2018			2020			2021		
	Tổng số	Thu từ tiền lương, tiền công	Các khoản thu khác	Tổng số	Thu từ tiền lương, tiền công	Các khoản thu khác	Tổng số	Thu từ tiền lương, tiền công	Các khoản thu khác	Tổng số	Thu từ tiền lương, tiền công	Các khoản thu khác
Cả nước	1.387,00	622,00	158,00	3.876,00	1.981,00	497,00	4.249,15	2.356,61	438,00	4.204,81	2.382,56	403,75
Thành thị	2.130,00	1.169,00	264,00	5.623,00	3.258,00	740,00	5.590,34	3.481,46	596,00	5.388,38	3.405,86	491,40
Nông thôn	1.070,00	390,00	113,00	2.990,00	1.333,00	375,00	3.480,01	1.720,66	357,00	3.485,83	1.760,93	350,50

Chính sách về thưởng và phúc lợi:

Chế độ thưởng và phúc lợi chính là một động lực quan trọng giúp cho người lao động phấn đấu, sáng tạo hơn trong quá trình lao động; bảo đảm cuộc sống của người lao động; bảo đảm tái sản xuất mở rộng sức lao động. Đồng thời nó cũng là một nhân tố hỗ trợ cho sự bảo đảm công bằng sau khi phân phối qua trả lương. Thực tế hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp đã sử dụng lương, thưởng như chiến lược để ổn định lực lượng lao động tại chỗ, thu

1 Xử lý số liệu từ trang web của Tổng Cục thống kê

hút người lao động giỏi và phát triển về chất lượng lao động trong đơn vị, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Chính vì vậy, trong những năm qua, nhà nước đã có những chính sách quan trọng quy định về việc thưởng cho người lao động từ đó tạo điều kiện cho quá trình phân phối theo lao động đảm bảo công bằng hơn. Sau 7 năm thực hiện Bộ luật Lao động năm 2012, Bộ luật Lao động năm 2019 chính thức có hiệu lực, đã có những thay đổi đặc biệt quan trọng, đặc biệt đã cụ thể hoá những vấn đề liên quan đến tiền lương và thưởng cho người lao động. Việc thưởng cho người lao động sẽ do người sử dụng lao động quyết định lựa chọn phương án cụ thể dựa trên kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành, hiệu quả của công việc mà người lao động phải thực hiện. Sau đó thực hiện công khai quy chế thưởng tại nơi làm việc trên cơ sở tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở. Cụ thể, tại Điều 104 Bộ luật Lao động quy định, thưởng là số tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động. Theo quy định trên thì việc trả tiền thưởng không phải là quy định bắt buộc phải thực hiện, mà chỉ là điều khoản khuyến khích của người sử dụng lao động đối với người lao động. Hiện nay, về cơ bản người lao động làm việc trong khối công lập và doanh nghiệp được hưởng đầy đủ các khoản thưởng mang tính chất đại trà vào các dịp như ngày Quốc tế Lao động, thưởng Tết... Chỉ tính riêng mức thưởng Tết cho người lao động trong năm 2019 thì mức trung bình mỗi người lao động nhận được là 6,3 triệu đồng, tăng khoảng 11% so với năm 2018, tuy nhiên có một số doanh nghiệp hoạt động hoạt động khó khăn, nên mức thưởng tết thấp, thậm chí có người lao động còn không có thưởng Tết¹. Tuy nhiên, mức thưởng và hình thức chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp, khu vực. Phần lớn các doanh nghiệp đều cố gắng thực hiện đa dạng các chế độ phúc lợi khác như: trao quà mừng người lao động kết hôn, trao quà thăm hỏi khi người lao động ốm đau; trợ cấp khó khăn cho người lao động; thực hiện chế độ thăm hỏi, phúng viếng đối với “tứ thân phụ mẫu” của người lao động và vợ hoặc chồng người lao động khi qua đời... Một số chế độ phúc lợi khác có tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thấp hơn.

Chính sách thuế thu nhập cá nhân:

Thuế thu nhập chính là một công cụ vĩ mô có hiệu quả cao trong quản lý xã hội, điều tiết nền kinh tế của nhà nước và hỗ trợ đặc lực cho chính sách phân phối theo lao động để đảm bảo công bằng xã hội.

¹ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Báo cáo Kết quả hoạt động công đoàn năm 2019, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*.

Bảng 2.4. Nguồn thu ngân sách từ thuế thu nhập cá nhân qua các năm¹

	2014	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Giá trị (Tỷ đồng)	47.851	65.235	78.775	94.364	109.406	115.150	127.655
Cơ cấu (%)	5,45	5,77	6,09	6,59	7,04	7,62	8,14

Thuế thu nhập cá nhân là khoản tiền thuế mà người có thu nhập phải trích nộp một phần tiền lương hoặc từ các nguồn thu khác vào ngân sách nhà nước sau khi đã tính các khoản được giảm trừ. Theo đó, thuế TNCN được xây dựng trên nguyên tắc công bằng và khả năng nộp thuế. Thuế thu nhập cá nhân không đánh vào những cá nhân có thu nhập thấp, vừa đủ nuôi sống bản thân và gia đình ở mức cần thiết. Do đó, việc nộp thuế thu nhập cá nhân cũng góp phần làm giảm hợp lý khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư.

Hàng năm, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đóng góp vào ngân sách nhà nước tăng dần, từ 47.851 tỷ đồng năm 2014 (chiếm 5,45% thu ngân sách nhà nước) lên 127.655 tỷ đồng vào năm 2021 (chiếm 8,14% thu ngân sách nhà nước). Bên cạnh những thành công, vẫn còn tồn tại một số hạn chế của chính sách: bỏ sót nhiều đối tượng, chưa có biện pháp hữu hiệu để kiểm soát các khoản giảm trừ...

2.3. Một số giải pháp định hướng nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện phân phối theo lao động đảm bảo công bằng xã hội

Từ những những phân tích trên, để có thể nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện phân phối theo lao động đảm bảo công bằng xã hội, cần xem xét thực hiện một số giải pháp định hướng sau:

Thứ nhất, điều chỉnh và hoàn thiện chính sách tiền lương/tiền công phù hợp với thực tiễn đất nước theo hướng công bằng

Đầu tiên cần quán triệt tinh thần: tiền lương (tiền công) chính là giá cả sức lao động, hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy luật của thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đồng thời phải đảm bảo trang trải đủ các nhu cầu sinh hoạt cơ bản của người lao động và gia đình của họ. Phân phối tiền lương phải dựa trên kết quả lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

Cùng với đó, điều chỉnh mức tiền lương cơ sở với tiền lương tối thiểu cho tương thích, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, hội nhập khu vực và quốc tế, trong đó mức lương tối thiểu theo giờ cần tính sát với hao phí lao động thực tiễn của người lao động trong từng ngành, lĩnh vực đáp ứng tính linh hoạt của thị trường lao động; đặt trong

1 Xử lý số liệu từ trang web của Tổng Cục thống kê

mối quan hệ với các yếu tố của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội (cung cầu lao động, tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, năng suất lao động, việc làm, thất nghiệp, khả năng chi trả của doanh nghiệp...). Đảm bảo công bằng về tiền lương và thu nhập là nhằm đảm bảo cuộc sống cho người lao động, nhất là những lao động có mức thu nhập thấp so với mặt bằng chung của xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế: đường lối, chính sách và pháp luật, tạo môi trường thuận lợi cho phân phối thu nhập theo lao động được thực hiện có hiệu quả tiến tới đảm bảo công bằng xã hội

Có nhiều nhân tố tác động đến môi trường thực hiện quan hệ phân phối như các tác nhân chủ quan từ cơ quan quản trị và các tác nhân khách quan từ cơ chế thị trường. Trong nhóm tác nhân thứ nhất, việc thể chế hóa các quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước thành những luật lệ, quy định, quy tắc phân phối là tiền đề quyết định sự lành mạnh của môi trường phân phối thu nhập theo lao động.

Một hệ thống pháp luật đầy đủ và thống nhất sẽ là cơ sở vững chắc đảm bảo cho tất cả các chủ thể kinh tế tự do sáng tạo để tạo thu nhập theo đúng năng lực của bản thân và được phân phối hợp pháp những thành quả chính đáng của mình. Mỗi người lao động đều có quyền hưởng những thu nhập chính đáng từ lao động, tài sản, tiền bạc và trí tuệ của mình, được quyền huy động các nguồn lực hay phát huy các cơ hội phát triển phục vụ lợi ích của mình. Tuy nhiên điều đó chỉ được đảm bảo khi có một hệ thống thể chế khoa học, đầy đủ và minh bạch.

Thứ ba, tăng cường vai trò điều tiết, quản lý của nhà nước ở phạm vi vĩ mô và giảm dần sự ảnh hưởng, chi phối đối với phạm vi từng doanh nghiệp trong quá trình phân phối thu nhập theo lao động

Để thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước cần phải có những công cụ, chính sách đặc lực điều tiết quan hệ phân phối và phân phối lại là thuế, tài chính - tiền tệ, thu nhập - việc làm, sở hữu đất đai, tài sản, thừa kế, v.v.. Các chính sách định hướng phân phối lại thu nhập, của cải hay tài sản cần được cân nhắc từ nhiều góc độ: một mặt, chúng tạo môi trường minh bạch và điều kiện công bằng cho các chủ thể xã hội; mặt khác, chúng có khả năng ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật, quy tắc phân phối dẫn tới tình trạng bất bình đẳng trong xã hội tương lai.

Những hành vi phạm pháp tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để đạt được lợi ích riêng, vi phạm lợi ích chung là một điều không thể chấp nhận trong xã hội và cần phải bị xử lý nghiêm khắc, công khai theo luật pháp. Như vậy có thể thấy rằng, nhà nước có một vai trò đặc biệt quan trọng đối với tầm vĩ mô. Tuy nhiên ở dưới góc độ các doanh nghiệp nhà nước cần giảm dần sự điều tiết, tăng cường tính tự chủ hơn cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nói riêng và trong toàn bộ xã hội nói chung, để các doanh nghiệp và người

lao động chủ động trong việc thực hiện phân phối thu nhập theo lao động đảm bảo các quy luật yêu cầu của thị trường.

Thứ tư, thực hiện công khai, minh bạch thuế thu nhập cá nhân để đảm bảo công bằng xã hội trong phân phối thu nhập theo lao động.

Để thực hiện giải pháp này, cơ quan thuế phải có một mạng lưới quản lý thu thuế rộng, phải đổi mới hình thức thu thuế và quan trọng nhất là phải có sự phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan quản lý, cấp phép kinh doanh để rà soát các đối tượng nộp thuế. Đối với những trường hợp trốn thuế, pháp luật của nhà nước phải xử lý nghiêm minh để giảm thiểu thất thoát nguồn thu của ngân sách và nhằm đảm bảo công bằng cho những người nộp thuế. Đồng thời, phải thiết lập hệ thống kiểm soát tự động kê khai giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế để giải quyết tình trạng thất thoát và trốn đóng thuế thu nhập cá nhân.

3. KẾT LUẬN

Nguyên tắc của việc thực hiện phân phối theo lao động để đảm bảo công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay đó là phải phù hợp với quan hệ sản xuất và sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trong khi đó, trình độ người lao động đang ở nhiều mức độ khác nhau, như: lao động giản đơn, lao động chân tay, lao động trí óc, lao động có trình độ cao... Sự khác biệt này tạo nên kết quả, hiệu suất lao động sẽ có sự khác nhau, nên phải sử dụng hình thức phân phối theo lao động để đảm bảo tính công bằng cơ bản. Mặt khác, nền kinh tế của nước ta còn chưa phát triển cao, năng suất lao động xã hội còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; hơn nữa lao động lại chỉ đang được coi là một phương tiện để sinh sống, chưa trở thành nhu cầu, niềm say mê của mỗi người; trong điều kiện đó, phân phối theo lao động chính là giải pháp để thúc đẩy người lao động tích cực hơn, từ đó tạo động lực cho sản xuất phát triển.

Để thực hiện phân phối theo lao động một cách đảm bảo công bằng đồng thời giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích vật chất với động viên tinh thần cho người lao động, từ đó thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển, chúng ta cần phải đổi mới cơ chế quản lý, vận hành nền kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại, hiệu quả, công bằng, minh bạch; nhưng cũng cần phải tránh rơi vào chủ nghĩa bình quân, cào bằng trong phân phối. Hơn nữa, Nhà nước cần chú trọng đến chính sách tiền lương, thưởng, phúc lợi và an sinh xã hội... không để thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có khoảng cách quá lớn, nhằm đảm bảo những nhu cầu cơ bản của cuộc sống cho người dân. Từ đó, phân phối theo lao động mới thực sự mang lại nhiều tác dụng to lớn, góp phần tạo sự công bằng trong xã hội, khuyến khích người lao động tích cực, không ngừng nâng cao trình độ, thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra sâu rộng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Báo cáo Kết quả hoạt động công đoàn năm 2019, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*.
3. *Báo Lao động*, <https://laodong.vn> .
4. *Cổng Giao dịch Bảo hiểm xã hội Điện tử*, <https://ebh.vn>.
5. *Tổng cục Thống kê*, <https://www.gso.gov.vn/>.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠO ĐỨC ĐẾN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*Hoàng Thu Trang**

Tóm tắt: Đạo đức với tư cách là một trong những hình thái ý thức xã hội không chỉ phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định mà nó cũng có tính độc lập tương đối và có thể tác động trở lại tồn tại xã hội (đời sống vật chất cùng toàn bộ điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội), tức là nó có thể tác động trở lại quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của đạo đức đến kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, bài viết đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đạo đức đến phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khoá: Đạo đức, kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1. MỞ ĐẦU

Bàn đến mối quan hệ giữa đạo đức và kinh tế thị trường (KTMT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCH) ở Việt Nam hiện nay có thể nhận thấy, đạo đức không chỉ chịu sự tác động từ KTMT định hướng XHCH mà nó còn tác động trở lại mô hình kinh tế này. Tuy nhiên, có thể thấy, phần lớn các công trình nghiên cứu hiện nay mới chỉ chủ yếu tập trung đề cập, phân tích các tác động một chiều của KTMT nói chung, KTMT định hướng XHCH nói riêng đến đạo đức chứ chưa bàn nhiều đến chiều tác động ngược lại trong khi đó, sự tác động trở lại của đạo đức đến KTMT định hướng XHCH hiện nay là vô cùng to lớn xét theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Do đó, nghiên cứu tác động trở lại của đạo đức đến KTMT định hướng XHCH, từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đạo đức đến quá trình phát triển KTMT định hướng XHCH ở Việt Nam trong thời gian tới là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách.

* TS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

2. NỘI DUNG

2.1. Tác động của đạo đức đến KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay

2.1.1. Tác động tích cực

Thứ nhất, đạo đức góp phần giữ vững định hướng XHCN trong phát triển KTTT ở Việt Nam hiện nay. KTTT định hướng XHCN trước hết là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường cho nên tất yếu nó phải tuân theo những quy luật vốn có của thị trường (quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh...). Nhưng nếu cứ để mặc cho KTTT vận hành theo những quy luật của riêng nó thì sẽ dẫn đến hậu quả là con người sẽ coi lợi nhuận là mục tiêu tối đa, vì lợi nhuận, vì thỏa mãn những nhu cầu, lợi ích của bản thân mà bất chấp làm tổn hại đến lợi ích của người khác và lợi ích chung của xã hội từ đó kéo theo hàng loạt các biểu hiện suy thoái, xuống cấp về đạo đức. Do đó, để tránh những khuyết tật của KTTT mà bản thân nó không tự khắc phục được như khủng hoảng kinh tế, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội, suy thoái đạo đức thì nền kinh tế mà Việt Nam xây dựng không phải là KTTT đơn thuần mà là KTTT định hướng XHCN. Bản thân định hướng XHCN hàm chứa những dấu hiệu như: hợp tác, nhân đạo; lợi nhuận chỉ là phương tiện để đạt được mục đích vì con người.

Để giữ vững được định hướng XHCN trong phát triển KTTT, bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nền kinh tế ấy cần có sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý, điều tiết của Nhà nước chủ yếu thông qua hệ thống chính sách, pháp luật, nhưng bên cạnh đó có thể thấy chính những giá trị, chuẩn mực đạo đức truyền thống của người Việt như đoàn kết, nhân ái, nghĩa tình, thương người như thể thương thân, lá lành đùm lá rách... cũng góp phần không nhỏ giữ vững định hướng XHCN trong phát triển KTTT. Điều này đặc biệt thấy rõ khi đất nước phải đối mặt với những khó khăn, thử thách, hiểm nguy. Chẳng hạn: Hướng ứng chủ trương chung của Đảng, Nhà nước: sẵn sàng hy sinh lợi ích kinh tế trước mắt để bảo vệ tốt nhất sức khỏe và tính mạng cho nhân dân, nhiều doanh nghiệp mặc dù sản xuất, kinh doanh cũng đang chịu nhiều thiệt hại, thua lỗ bởi dịch bệnh những vẫn sẵn sàng đóng góp bằng nhiều hình thức khác nhau để phục vụ công tác chống dịch. Tại buổi ra mắt, đại diện *Quỹ vaccine phòng, chống Covid-19* đã tiếp nhận sự đóng góp, ủng hộ của gần 80 tổ chức, ngân hàng, doanh nghiệp, cá nhân với số tiền hàng nghìn tỷ đồng, trong đó, nhóm các doanh nghiệp lớn cũng đã có ủng hộ thiết thực vào *Quỹ*, “dẫn đầu là Công ty Golf Long Thành đóng góp 500 tỷ đồng; Vingroup 480 tỷ đồng, Viettel 450 tỷ đồng...”¹. Không chỉ chung tay ủng hộ công tác phòng chống dịch trên địa bàn cả nước nói chung, bản thân nhiều doanh nghiệp còn có chính sách hỗ trợ thiết thực đối với người lao động của mình trong khả năng có thể bên cạnh những chính sách hỗ trợ chung của Nhà nước, để đảm bảo cuộc sống cho người lao động

¹ Hoàng Lan (2021), Hàng nghìn tỷ đồng ủng hộ Quỹ vắc xin phòng, chống Covid 19, <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/tin-tuc/hang-nghin-ty-dong-ung-ho-quy-vac-xin-phong-chong-covid-19-661730>, ngày 5/6.

mặc dù những chính sách đó có thể ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp... Những hoạt động đóng góp vì lợi ích chung của cộng đồng đặc biệt là những người yếu thế trong xã hội của các doanh nghiệp xét ở một góc độ nào đó là chịu sự điều chỉnh bởi các chuẩn mực đạo đức được thực hiện một cách tự nguyện, tự giác chứ không hẳn là hành động buộc phải làm theo quy định của pháp luật. Rõ ràng, chính những chuẩn mực, giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc đã góp phần giữ vững định hướng XHCN trong phát triển KTTT ở Việt Nam, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế là vì con người, hướng tới các giá trị tiên bộ, nhân văn chứ không đơn thuần chạy theo lợi nhuận tối đa.

Thứ hai, đạo đức góp phần điều tiết các quan hệ lợi ích trong KTTT định hướng XHCN, trước hết là lợi ích kinh tế, từ đó tạo cơ sở thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. KTTT định hướng XHCN công khai thừa nhận và khuyến khích con người thực hiện lợi ích cá nhân chính đáng nhưng xác định thế nào là lợi ích cá nhân chính đáng cũng không hẳn là một vấn đề đơn giản. Chính lúc này, những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức đúng đắn sẽ phát huy vai trò ngăn chặn, điều chỉnh những lợi ích cá nhân không chính đáng, khuyến khích những lợi ích cá nhân chính đáng. Thực tế cho thấy, nếu không có sự điều chỉnh của đạo đức với các chuẩn mực như chữ tín, chữ nghĩa, chữ tâm... sẽ khiến cho những người sản xuất, kinh doanh chỉ thuần túy nghĩ đến lợi nhuận, đem đổi lập lợi với nghĩa, điều đó sẽ góp phần khiến cho đạo đức xã hội suy thoái, xã hội loạn lạc khi người ta bất chấp mọi phương tiện, thủ đoạn, bất chấp vi phạm những quy chuẩn đạo đức để vươn lên làm giàu không chính đáng, xâm phạm đến lợi ích của người khác và lợi ích chung của xã hội. Và tất nhiên, các hoạt động sản xuất, kinh doanh này cũng không thể kéo dài được bởi nó không chỉ chịu sự trừng phạt của pháp luật mà còn chịu sự lên án của đạo đức và dư luận xã hội, sự “quay lưng” của người dân. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê: “trong 6 tháng đầu năm 2017, trung bình mỗi ngày Việt Nam có 370 doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc phá sản. Con số hàng chục ngàn doanh nghiệp Việt Nam giải thể, phá sản ngoài lý do nợ xấu, sự đóng băng của thị trường, do khủng hoảng kinh tế, tài chính... thì vi phạm đạo đức kinh doanh cũng là nguyên nhân không nhỏ”¹. Về mặt lý thuyết, các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh vi phạm pháp luật đồng thời vi phạm các quy chuẩn đạo đức kinh doanh, đạo đức xã hội làm tổn hại đến lợi ích của người khác và lợi ích chung của xã hội, nếu dưới góc độ luật pháp, sau khi đã chịu xử phạt đầy đủ theo quy định, các doanh nghiệp này hoàn toàn cơ sở hội gây dựng lại sự nghiệp, tuy nhiên trên thực tế điều này là rất khó bởi ngoài sự điều chỉnh của luật pháp, các doanh nghiệp còn đồng thời chịu sự điều chỉnh lên án của đạo đức xã hội thể hiện rõ thông qua sự phản đối của người dân với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Một khi đã đánh mất lòng tin của người dân cũng đồng thời là người tiêu dùng, tự doanh nghiệp đó đã tước mất cơ hội tồn tại và phát triển của mình trong nền KTTT cạnh tranh khốc liệt.

1 Trần Phương (2018), Hàng nghìn người Việt chết vì kinh doanh vô đạo đức, <https://giaoduc.net.vn/van-hoa/hang-nghin-nguoi-viet-chet-vi-kinh-doanh-vo-dao-duc-post185708.gd>, ngày 29/4.

Trái lại, nếu hoạt động sản xuất, kinh doanh có sự can thiệp, điều chỉnh của đạo đức, thì những chủ thể sản xuất, kinh doanh sẽ vừa nghĩ đến lợi ích của mình vừa tính toán đến lợi ích chung của xã hội để hai lợi ích này không mâu thuẫn, xung đột nhau mà được giải quyết hài hòa, thống nhất. Chẳng hạn một người chủ sản xuất khi quyết định đầu tư xây dựng nhà máy để sản xuất một mặt hàng nào đó, anh ta không chỉ tính toán làm thế nào để thu được lợi nhuận mà còn chú ý đến việc đầu tư công nghệ hiện đại để sản xuất ra mặt hàng chất lượng cao với giá cả phải chăng phục vụ người tiêu dùng, chú ý đến việc lắp đặt hệ thống xử lý chất thải hiện đại để hoạt động sản xuất của nhà máy không gây ô nhiễm môi trường sống của người dân... Làm như thế tuy lợi nhuận người chủ nhà máy thu về có thể bị giảm bớt để phục vụ cho lợi ích chung của xã hội nhưng hoạt động sản xuất đó lại nhận được sự đồng tình, ủng hộ từ phía người dân, xã hội, tạo cơ sở để tiếp tục mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh. Như thế có nghĩa là nếu hoạt động sản xuất, kinh doanh có sự can thiệp, điều chỉnh của các giá trị, chuẩn mực đạo đức đúng đắn thì cả lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội đều được đảm bảo, từ đó tạo nên sự phát triển bền vững của cả doanh nghiệp và xã hội. John Kotter và James Heskeu - hai giáo sư của trường Đại học Havard thông qua một công trình nghiên cứu của mình kéo dài trong nhiều năm đã đưa ra khẳng định: “các công ty với những chuẩn mực và truyền thống đạo đức kinh doanh khác nhau thì đạt được những thành quả khác nhau... những công ty chú trọng thực hành đạo đức kinh doanh đã nâng được mức thu nhập của mình lên tới 68,2% so với 36% của các công ty không coi trọng thực hành các chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh”¹.

Thực tế ở Việt Nam cũng đang cho thấy, những tập đoàn, doanh nghiệp gặt hái được thành công trong phát triển kinh tế đều là những tập đoàn đã xây dựng và giữ vững được các giá trị đạo đức trong đạo đức kinh doanh của mình như: Tập đoàn Viettel, Tập đoàn Vin group, Tập đoàn Sun group, Công ty Vinamilk ... Đây cũng là những tập đoàn, doanh nghiệp điển hình, đi đầu trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội, chung tay cùng Chính phủ hỗ trợ chống dịch Covid vừa qua... Như vậy, chính sự điều chỉnh của đạo đức với những giá trị, chuẩn mực đúng đắn đã góp phần điều tiết quan hệ lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế, tạo nên sự hài hòa, thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, từ đó tạo nên sự phát triển bền vững của chính KTTT định hướng XHCN Việt Nam hiện nay.

2.1.2. Tác động tiêu cực

Thứ nhất, một số quan niệm đạo đức truyền thống không còn phù hợp, đang cản trở quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay. Là một trong những hình thái ý thức xã hội (YTXH), phản ánh tồn tại xã hội (TTXH), tất yếu khi TTXH nhất là cơ sở kinh tế thay đổi thì đạo đức cũng phải thay đổi theo cho phù hợp. Tuy nhiên, không chỉ chịu

¹ Văn hóa doanh nghiệp (2021), Vai trò của đạo đức kinh doanh trong phát triển doanh nghiệp - thực trạng và giải pháp, <https://vanhoadoanhngiepvn.vn/vai-tro-cua-dao-duc-kinh-doanh-trong-phat-trien-doanh-nghiep-thuc-trang-va-giai-phap/>, ngày 20/7.

sự quyết định của TTXH, của cơ sở kinh tế, đạo đức hay bất kỳ một hình thái YTXH nào khác đều có tính độc lập tương đối với TTXH mà một trong những biểu hiện của tính độc lập này chính là sự lạc hậu hơn của các hình thái YTXH so với TTXH. Điều này chủ yếu xuất phát từ chính bản chất của YTXH, với tư cách là cái phản ánh, các hình thái YTXH kể cả chính trị, pháp luật hay đạo đức... đều chờ cho cái bị phản ánh là TTXH, cơ sở kinh tế thay đổi sau đó mới phản ánh và thay đổi theo. Cũng chính bởi vậy, nhiều khi TTXH đã thay đổi, cơ sở kinh tế của xã hội đã có bước chuyển biến căn bản thì một số quan niệm đạo đức cũ kể cả những quan niệm đạo đức đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với quá trình phát triển kinh tế của xã hội mới vẫn tiếp tục tồn tại và cản trở quá trình phát triển này.

Trong quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay thực tế này cũng đang diễn ra khi chúng ta có thể dễ nhận thấy sự tồn tại và ảnh hưởng tiêu cực của những quan niệm đạo đức cũ đã không còn phù hợp, đang cản trở sự phát triển kinh tế xã hội. Chẳng hạn như: *Quan niệm trọng tình hơn trọng lý, trọng đức hơn trọng pháp*, đặt đạo đức lên trên lý lẽ pháp luật - một trong những quan niệm đạo đức của người Việt trong xã hội truyền thống tồn tại suốt hàng nghìn năm lịch sử đang có những tác động tiêu cực đến ý thức tuân thủ và chấp hành nghiêm pháp luật của công dân. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho ý thức tuân thủ pháp luật trong một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên và nhân dân ở nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, dẫn đến thực trạng số người vi phạm pháp luật càng tăng với hành vi vi phạm diễn ra rất đa dạng trên nhiều lĩnh vực từ hình sự, dân sự, hành chính... ở các mức độ khác nhau. Thực tế này đang gây cản trở không nhỏ đối với quá trình phát triển và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam bởi đó là nền kinh tế mà Nhà nước quản lý “bằng pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch...”¹; nhất là cản trở mục tiêu xây dựng KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế được xác định trong Văn kiện Đại hội XIII. Bởi muốn xây dựng KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế thì vấn đề nêu cao tinh thần thượng tôn pháp luật, hợp tác trên cơ sở tôn trọng luật pháp của đôi bên và luật pháp quốc tế là một trong những yêu cầu không thể thiếu. *Quan niệm đặt đạo đức đối lập với lợi ích* khi cho rằng chỉ có kẻ tiểu nhân mới quan tâm đến lợi ích cá nhân (nhất là lợi ích vật chất) còn người quân tử chỉ quan tâm đến việc nghĩa, từ đó đồng nhất người giàu với người xấu, vô đạo đức, người nghèo với người tốt, người có đạo đức trong xã hội truyền thống cũng là một những lực cản đối với quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay. Bởi rõ ràng, chúng ta xây dựng phát triển KTTT định hướng XHCN là vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh tức là đầu tiên phát triển kinh tế phải nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất cho người dân, tất cả mọi tầng lớp nhân dân phải có cuộc sống giàu có, đầy đủ thì nước (dân tộc, quốc gia) mới trở nên hùng cường, thịnh vượng được, và dân có giàu, nước có mạnh thì mới có cơ sở để xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Để đạt được những mục tiêu này thì một trong những đặc trưng

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.131.

của KTTT định hướng XHCN là tạo điều kiện, cơ hội để khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu một cách chính đáng vừa mang lại lợi ích cho bản thân mình vừa đóng góp vào xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp. Như vậy, rõ ràng trong KTTT định hướng XHCN các quan niệm đạo đức truyền thống như đồng nhất người giàu với người xấu, vô đạo đức, người nghèo với người tốt, có đạo đức đã hoàn toàn không còn phù hợp, nó đòi hỏi cần phải được thay đổi nhanh chóng nếu không sẽ tạo ra lực cản lớn đối với quá trình phát triển và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay. *Quan niệm luôn đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân*, yêu cầu cá nhân luôn phải hy sinh lợi ích của mình vì lợi ích của tập thể, của xã hội nhìn chung cũng đã không còn phù hợp với bối cảnh phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta hiện nay và cũng cần phải được thay đổi nếu không nó sẽ cản trở quá trình phát triển của nền kinh tế. KTTT định hướng XHCN đã chứng minh lợi ích cá nhân chính đáng không mâu thuẫn, xung đột với lợi ích tập thể, lợi ích xã hội trái lại nó còn hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển bởi trong khi con người tìm cách thỏa mãn nhu cầu, lợi ích cá nhân của mình một cách chính đáng bằng những hành vi tuân thủ pháp luật, tuân thủ các quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội thì cũng đồng thời mang lại lợi ích chung cho tập thể, cho xã hội và ngược lại, khi tập thể, xã hội phát triển thì càng tạo điều kiện cho các cá nhân thỏa mãn tốt hơn những nhu cầu, lợi ích chính đáng của mình. Tuy nhiên thực tế cho thấy, nhiều nơi, nhiều lúc do chịu ảnh hưởng bởi quan niệm đạo đức truyền thống người ta vẫn nhân danh cái gọi là lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, xây dựng chủ nghĩa tập thể mà xâm hại đến lợi ích cá nhân chính đáng. Đây là sự tác động hết sức tiêu cực đến quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN bởi nó sẽ triệt tiêu mất động lực của con người trong cơ chế cạnh tranh vô cùng khốc liệt của KTTT nói chung.

Thứ hai, một số quan niệm đạo đức ngoại lai du nhập vào nước ta cùng với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế không phù hợp với các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp đang có những tác động tiêu cực đến phát triển KTTT định hướng XHCN. Điển hình nhất trong đó có thể kể đến chính là chủ nghĩa cá nhân hay lối sống thực dụng. Trong thực tế, đối với nhiều nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, chủ nghĩa cá nhân được coi là nguyên tắc cơ bản của toàn bộ nền đạo đức xã hội. Thiết nghĩ điều này cũng không có gì đi trái với mục tiêu phát triển KTTT tư bản chủ nghĩa - một nền kinh tế mặc dù có sự can thiệp của nhà nước nhưng chủ yếu là để tạo điều kiện cho kinh tế phát triển mạnh mẽ với các quy luật vốn có của thị trường, hướng tới lợi nhuận tối đa, bảo đảm cho sự thống trị và bóc lột của gia cấp tư sản đối với nhân dân lao động. Tuy nhiên, quan niệm đạo đức vốn được xem là nguyên tắc cơ bản của toàn bộ nền đạo đức trong xã hội tư bản chủ nghĩa khi du nhập vào Việt Nam lại đi ngược với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc (nhân ái, đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ nhau), đồng thời cũng tác động tiêu cực đến quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN, nhất là ở khía cạnh giữ vững định hướng XHCN trong phát triển KTTT. Bởi lẽ, bản chất của KTTT định hướng XHCN không phải là vì lợi nhuận tối đa mà đó là nền kinh tế vì con người, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Do đó, tất cả những hành vi vì lợi ích của bản thân mình mà bất chấp xâm hại đến lợi ích của người khác, đến lợi ích chung

của xã hội một cách cá nhân, thực dụng đều đi ngược lại mục tiêu phát triển của KTTT định hướng XHCN vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Từ đây có thể thấy, một quan niệm, một chuẩn mực có thể phù hợp với nền đạo đức, với quá trình phát triển và mục tiêu phát triển kinh tế của quốc gia này không nhất thiết cũng sẽ trở thành chuẩn mực đạo đức cần có của một quốc gia khác với mục tiêu phát triển kinh tế khác. Do đó, trong quá trình giao lưu, hội nhập về văn hóa, đạo đức nhằm tiếp thu những giá trị đạo đức tiến bộ của nhân loại để xây dựng những giá trị, chuẩn mực đạo đức mới - đạo đức cách mạng ở Việt Nam hiện nay phù hợp với quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN thì nhất thiết phải tiếp thu, kế thừa một cách có chọn lọc.

2.2. Giải pháp chủ yếu nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đạo đức đến KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, xây dựng đạo đức mới trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp kết hợp với tiếp thu các giá trị đạo đức tiến bộ của nhân loại. Để phát huy tác động tích cực của đạo đức, hạn chế thấp nhất sự tác động tiêu cực của những chuẩn mực đạo đức không phù hợp đối với quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN Việt Nam hiện nay thì một trong những giải pháp hàng đầu phải thực hiện là tập trung xây dựng đạo đức mới - đạo đức XHCN trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc, kết hợp với tiếp thu các giá trị đạo đức tiến bộ của nhân loại. Một thực tế không thể phủ nhận là, đạo đức chỉ thể hiện được vai trò của mình đối với KTTT như: góp phần giữ vững định hướng XHCN trong phát triển KTTT; góp phần điều tiết lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế, tạo nên sự hài hòa, thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội từ đó tạo cơ sở cho KTTT định hướng XHCN phát triển nhanh bền vững, đồng thời hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của đạo đức đối với KTTT định hướng XHCN khi và chỉ khi nó là nền đạo đức thật sự tiến bộ, nhân văn, vì con người. Do đó, đạo đức mới là nền đạo đức buộc phải khắc phục, loại bỏ những truyền thống lạc hậu trong đạo đức của xã hội cũ, đồng thời kế thừa và phát huy tốt các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc phù hợp với thời đại mới. Bên cạnh đó, đạo đức mới còn phải là nền đạo đức tiếp thu được các giá trị đạo đức tiến bộ của nhân loại nhưng song hành với đó phải khắc phục và loại bỏ những tư tưởng, quan niệm đi ngược lại với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc đang có những tác động hết sức tiêu cực đến đạo đức xã hội cũng như quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN. Đề cập đến vấn đề xây dựng một nền đạo đức mới thực sự nhân văn, tiến bộ, vì con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ: phải “Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam... Xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”¹. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cũng xác định để đưa đất nước bước vào

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.143.

một giai đoạn phát triển mới nhất thiết phải: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa *giá trị truyền thống* và *giá trị hiện đại*”¹.

Thứ hai, nâng cao nhận thức cho mọi giai tầng trong xã hội về tầm quan trọng của việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng. Để phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đạo đức đối với KTTT định hướng XHCN, cần thiết phải nâng cao nhận thức cho mọi giai tầng trong xã hội về tầm quan trọng của việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng. Bởi nếu các chủ thể không tự mình tu dưỡng, rèn luyện để có được những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, tiến bộ thì những chủ thể ấy cũng không thể tự điều chỉnh nhận thức và hành vi của mình phù hợp với các chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức tốt đẹp và tiến bộ của xã hội được. *Từ thực tế đã cho thấy, chính sự thiếu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng đã khiến cho nhiều cá nhân dễ bị tác động bởi mặt trái của KTTT từ đó, khuất phục trước cám dỗ của vật chất, chạy theo tiếng gọi của đồng tiền, sa vào cá nhân chủ nghĩa, lựa chọn lối sống ích kỷ, thực dụng, hẹp hòi. Thực tế đó không những có tác động tiêu cực, tạo cơ hội cho mặt trái của KTTT ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, góp phần làm cho đạo đức xã hội xuống cấp mà còn khiến cho đạo đức chân chính không thể phát huy các vai trò tích cực của mình nhằm giữ vững định hướng XHCN trong phát triển KTTT, hay tạo cơ sở cho sự thống nhất lợi ích cá nhân, tập thể, xã hội để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.* Như vậy, để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của đạo đức đến KTTT định hướng XHCN (nhất là những quan niệm đạo đức truyền thống lạc hậu hay những quan đạo đức du nhập từ bên ngoài vào không phù hợp với quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN), đồng thời phát huy hiệu quả vai trò của đạo đức trong KTTT định hướng XHCN thì nhất thiết phải nâng cao nhận thức cho mọi giai tầng trong xã hội về tầm quan trọng của việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng.

Thứ ba, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của giáo dục đạo đức mới ở nước ta hiện nay. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của giáo dục đạo đức mới - đạo đức cách mạng ở nước ta hiện nay cũng là một trong những giải pháp quan trọng để phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đạo đức đến KTTT định hướng XHCN. Có thể dễ nhận thấy, giáo dục đạo đức có mục đích chính là để hình thành, phát triển và hoàn thiện ý thức đạo đức cũng như năng lực thực hiện hành vi đạo đức của mỗi chủ thể. Hiểu một cách cụ thể, đó là phương thức và quá trình chuyển hóa các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức xã hội thành những phẩm chất đạo đức cá nhân, thành tri thức, tình cảm đạo đức từ đó, tạo cơ sở hình thành niềm tin và ý chí hành động của mỗi người, tự giác điều chỉnh hành vi cá nhân theo những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội, giải quyết hài hòa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng văn minh, tiến bộ. Thực tế cũng chứng minh, không phải cứ kinh tế phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao là đạo đức xã hội tự động được nâng cao, lối sống của con người tự nhiên trở nên văn minh, lành mạnh. Và, không phải cứ đời sống

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.47.

vật chất được cải thiện thì sự xuống cấp về đạo đức, lối sống tự động được khắc phục, ngăn chặn, đẩy lùi. Sự hình thành những phẩm chất cao đẹp, chân chính trong đạo đức, lối sống của mỗi người không diễn ra một cách tự phát mà nó là kết quả sự nỗ lực của quá trình giáo dục đạo đức và tự rèn luyện, tu dưỡng của mỗi cá nhân theo những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của xã hội. Bởi thế, bên cạnh việc tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng thì giáo dục những nguyên tắc, chuẩn mực đúng đắn về đạo đức, lối sống cho mọi giai tầng trong xã hội Việt Nam hiện nay cũng là hết sức quan trọng và cần thiết để mỗi chủ thể hình thành nên tri thức đạo đức, tình cảm đạo đức, niềm tin, lý tưởng đạo đức và có hành vi đạo đức đúng đắn. Trong điều kiện hiện nay, khi KTTT định hướng XHCN ở nước ta còn tồn tại nhiều hạn chế, thiếu sót đã và đang có những tác động tiêu cực đến đạo đức xã hội và bản thân sự tác động của đạo đức đến quá trình phát triển kinh tế không chỉ có chiều tích cực mà có cả tiêu cực thì việc nâng cao hiệu quả của giáo dục đạo đức mới, làm cho những giá trị, chuẩn mực, lý tưởng đạo đức tốt đẹp lan tỏa rộng rãi trong xã hội, chuyển hóa thành những phẩm chất đạo đức cá nhân là biện pháp quan trọng và cần thiết để vừa phát huy tối đa vai trò của đạo đức trong KTTT vừa góp phần khắc phục những tác động tiêu cực của KTTT đến đạo đức.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy, bên cạnh những tác động tích cực, đạo đức cũng đang có nhiều tác động tiêu cực đến quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta. Do đó, yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần đề xuất và hiện thực hoá những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đạo đức đến KTTT định hướng XHCN Việt Nam trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hoàng Lan (2021), Hàng nghìn tỷ đồng ủng hộ Quỹ vắc xin phòng, chống Covid 19, <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/tin-tuc/hang-nghin-ty-dong-ung-ho-quy-vac-xin-phong-chong-covid-19-661730>, ngày 5/6.
3. Trần Phương (2018), Hàng nghìn người Việt chết vì kinh doanh vô đạo đức, <https://giaoduc.net.vn/van-hoa/hang-nghin-nguoi-viet-chet-vi-kinh-doanh-vo-dao-duc-post185708.gd>, ngày 29/4.
4. Văn hóa doanh nghiệp (2021), Vai trò của đạo đức kinh doanh trong phát triển doanh nghiệp-thực trạng và giải pháp, <https://vanhoadoanhnghiepvn.vn/vai-tro-cua-dao-duc-kinh-doanh-trong-phat-trien-doanh-nghiep-thuc-trang-va-giai-phap/>, ngày 20/7.

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM Y TẾ Ở VIỆT NAM

*Phí Mạnh Phong**

Tóm tắt: Bảo hiểm y tế là một trong những công cụ quan trọng của chính sách an sinh xã hội ở nhiều quốc gia hiện nay. Trên cơ sở lý giải vai trò của nhà nước và các chính sách can thiệp để sửa chữa thất bại của thị trường BHYT, nghiên cứu này mô tả các chính sách can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực BHYT ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, với những chính sách can thiệp (bắt buộc tham gia, hỗ trợ tham gia....) đã làm gia tăng mức bao phủ rất nhanh (hơn 90% người dân có BHYT), số lượng sử dụng DVYT bằng BHYT và quy mô tài chính cho BHYT cũng tăng nhanh. Tuy nhiên, một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục bằng các chính sách liên quan trong thời gian tới để hoạt động BHYT hiệu quả và công bằng hơn.

Từ khóa: bảo hiểm y tế, vai trò nhà nước, Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Bảo hiểm y tế (BHYT) là một trong những lĩnh vực quan trọng của an sinh xã hội bởi đây là một phương thức để huy động nguồn lực tài chính của cộng đồng để chia sẻ gánh nặng tài chính cho người dân khi gặp rủi ro bệnh tật. Tuy nhiên, thị trường BHYT có thất bại do vấn đề thông tin bất cân xứng nên vai trò can thiệp của nhà nước là tất yếu khách quan.

Sau gần 30 năm thực hiện chính sách BHYT ở Việt Nam, đặc biệt sau 14 năm triển khai thực hiện Luật Bảo hiểm y tế, vai trò can thiệp của nhà nước trong lĩnh vực BHYT được thể hiện rất rõ nét và đã đạt những kết quả tích cực. Tuy nhiên, một số bất cập đang tồn tại như bệnh nhân có BHYT không thể hoặc gặp nhiều khó khăn khi muốn tiếp cận dịch vụ y tế (DVYT), chất lượng khám chữa bệnh còn thấp, có tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ BHYT cả từ bệnh nhân và từ cơ sở y tế (CSYT). Đã có một số công trình nghiên cứu về BHYT ở Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu của Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam (2012) về vấn đề sức khỏe và sử dụng DVYT của người cao tuổi ở nông thôn Việt Nam đã tìm hiểu mức độ bao phủ BHYT, sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh (KCB) của nhóm dân số này¹. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2014) đánh giá việc thực hiện chính

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất

1 Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam (2012), *Vấn đề sức khỏe và sử dụng dịch vụ y tế của người cao tuổi ở nông thôn Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu.

sách BHYT và đưa ra các giải pháp nhằm đạt mục tiêu bao phủ toàn dân¹; Nghiên cứu của Phí Mạnh Phong (2019) sử dụng dữ liệu Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2016 và Điều tra người cao tuổi năm 2011 đã phân tích, đánh giá vai trò của BHYT đối với nhóm người cao tuổi ở Việt Nam². Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích vai trò của nhà nước trong hoạt động BHYT ở Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ tổng hợp các kết quả từ các nguồn dữ liệu khác nhau để phân tích, đánh giá vai trò của nhà nước trong lĩnh vực BHYT ở Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Lý do và các chính sách can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực BHYT

* Lý do can thiệp của nhà nước

Có hai lý do cơ bản cho sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường³: *Thất bại của thị trường* và *công bằng xã hội*

- **Thất bại của thị trường bảo hiểm y tế:** Thông tin bất cân xứng là tình trạng người bán, người mua có thông tin khác nhau về hàng hóa, dịch vụ được giao dịch. Với thị trường BHYT, tình trạng thông tin bất đối xứng xảy ra phổ biến dẫn đến các hậu quả sau:

+ **Lựa chọn nghịch:** Xảy ra trước khi thị trường BHYT hoạt động, đó là chỉ những người đang có bệnh, người có rủi ro bệnh tật cao mới có nhu cầu mua BHYT, người khỏe mạnh, người có rủi ro bệnh tật thấp không muốn mua BHYT dẫn đến thị trường BHYT cân bằng ở mức thấp hoặc ngừng hoạt động.

+ **Rủi ro đạo đức:** Xảy ra sau khi thị trường BHYT vận hành, đó là tình trạng lạm dụng BHYT có thể xảy ra từ phía bệnh nhân có BHYT và nhà cung cấp DVYT. Để tăng thu nhập, bác sĩ có thể kê đơn cho bệnh nhân sử dụng thuốc và dịch vụ nhiều hơn mức cần thiết. Mặt khác, khi bệnh nhân được cơ quan bảo hiểm chi trả nên sẽ khuyến khích họ sử dụng khối lượng dịch vụ nhiều hơn mức cần thiết mà không lo ngại đến chi phí sử dụng. Trong trường hợp này, CSYT và bệnh nhân có lợi ích thống nhất với nhau do giao dịch của họ được bên thứ ba chi trả. Sự liên minh này có thể dẫn đến các DVYT được chỉ định quá mức cần thiết hoặc có sự lạm dụng các dịch vụ kỹ thuật cao, đắt tiền trong chẩn đoán và điều trị, gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm khi phải chi trả cho những dịch vụ chẩn đoán và điều trị không cần thiết⁴.

1 Ngân hàng Thế giới (2014), *Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt Nam: Đánh giá và giải pháp*, Báo cáo nghiên cứu.

2 Phí Mạnh Phong (2019), *Bảo hiểm Y tế cho người cao tuổi ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ.

3 Phạm Văn Vận, Vũ Cương (2005), *Giáo trình Kinh tế học công cộng*, Nxb Thống kê.

4 Guell. R. C (2008), *Những chủ đề kinh tế học hiện đại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

- **Công bằng trong tham gia bảo hiểm y tế:** BHYT là công cụ để giảm gánh nặng tài chính khi sử dụng DVYT nên nó là giải pháp hiệu quả đối với nhiều người, đặc biệt là với người nghèo. Tuy nhiên, nếu dịch vụ BHYT hoàn toàn do khu vực tư nhân cung cấp với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thì mức phí BHYT cao khiến nhóm người nghèo, cận nghèo... khó có thể tham gia BHYT. Việc chi trả tiền phí để tham gia BHYT cũng là gánh nặng tài chính đáng kể và nhóm này sẽ khó có thể tham gia nếu không có sự hỗ trợ từ nhà nước.

Thất bại của thị trường BHYT và vấn đề công bằng trong tham gia BHYT dẫn đến sự cần thiết để nhà nước phải can thiệp nhằm thị trường BHYT hoạt động hiệu quả hơn và công bằng hơn.

* Các chính sách can thiệp của nhà nước

- **Can thiệp trực tiếp:** Nhà nước là người trực tiếp cung cấp BHYT, cơ quan BHYT là một tổ chức công thuộc bộ máy nhà nước, đây là mô hình rất phổ biến trên thế giới (được gọi là hệ thống BHYT xã hội). Ngoài ra, nhà nước còn cung cấp miễn phí/hỗ trợ cho đối tượng như trẻ em, người cao tuổi, người nghèo...

- **Can thiệp gián tiếp:** Nhà nước còn tác động gián tiếp đến hoạt động BHYT xã hội thông qua hệ thống chính sách, pháp luật liên quan nhằm khắc phục các vấn đề như mức độ bao phủ thấp, xung đột lợi ích giữa các bên, đảm bảo cho hoạt động BHYT hiệu quả và công bằng. Các chính sách mà nhà nước thường sử dụng là:

* **Chính sách bắt buộc tham gia:** Để khắc phục vấn đề lựa chọn nghịch, nhà nước sử dụng quyền lực công để cưỡng chế sự tham gia đối với các nhóm dân số nhất định và dần tiến đến bao phủ toàn dân BHYT.

* **Chính sách đồng chi trả:** Để hạn chế vấn đề lạm dụng BHYT, chính sách được áp dụng phổ biến ở nhiều quốc gia là đồng chi trả giữa tổ chức bảo hiểm và bệnh nhân.

* **Các chính sách khác:** Ngoài ra, để hạn chế mức chi trong giới hạn của quỹ bảo hiểm, nhà nước áp dụng danh mục thuốc và dịch vụ kỹ thuật được cơ quan bảo hiểm chi trả, mức trần mà tổ chức BHYT chi trả, các trường hợp không được chi trả, chẳng hạn KCB vượt tuyến, áp dụng phương thức khoán định suất, gói dịch vụ y tế cơ bản do BHYT chi trả. Bên cạnh đó, các quy định, tổ chức giám định về giá cả, tiêu chuẩn chất lượng DVYT được áp dụng.

2.2. Vai trò của nhà nước trong hoạt động bảo hiểm y tế ở Việt Nam

2.2.1. Các chính sách của nhà nước can thiệp vào hoạt động bảo hiểm y tế ở Việt Nam

* **Can thiệp trực tiếp:** Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (viết tắt là VSS) là tổ chức công duy nhất cung cấp dịch vụ BHYT xã hội cho người dân. VSS là cơ quan thuộc Chính phủ, có chức năng thực hiện chính sách, chế độ BHYT và quản lý Quỹ BHYT xã hội theo quy

định của pháp luật. VSS hiện đang cung cấp dịch vụ BHYT cho phần lớn người dân. Căn cứ quy định tại Nghị định 70/2015/NĐ-CP¹, Nghị định 146/2018/NĐ-CP² và Nghị định 79/2020/NĐ-CP³ thì có đến 28 nhóm đối tượng đang được cấp thẻ BHYT miễn phí như trẻ em dưới 6 tuổi, người từ 80 tuổi trở lên, người thuộc gia đình hộ nghèo... Bên cạnh đó, nhà nước cũng hỗ trợ cho các nhóm đối tượng như học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo...

* Can thiệp gián tiếp

- Chính sách bắt buộc tham gia: Căn cứ vào Nghị định số 146/NĐ-CP/2018, có 5 nhóm đối tượng bắt buộc tham gia BHYT, bao gồm: (1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng; (2) Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng; (3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng; (4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng; (5) Nhóm do người sử dụng lao động đóng

- Chính sách đồng chi trả: Cũng theo Nghị định 146/2018/NĐ-CP, người dân có thẻ BHYT được cơ quan BHYT chi trả 80% chi phí KCB trong danh mục thuốc và dịch vụ kỹ thuật được chi trả, tức là họ phải đồng chi trả 20% chi phí KCB trừ các trường hợp được hưởng mức cao hơn (Trẻ em dưới 6 tuổi, người từ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, người có công với cách mạng ...).

- Các chính sách khác: Người dân tham gia BHYT được quỹ BHYT chi trả các chi phí: Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng... và chỉ được chi trả đối với các thuốc, dịch vụ y tế, vật tư y tế trong danh mục do Bộ Y tế ban hành. Cụ thể: Danh mục thuốc được ban hành kèm theo Thông tư 30/2018/TT-BYT⁴ được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 01/2020/TT-BYT⁵; Danh mục dịch vụ y tế được ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BYT⁶ được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 13/2019/TT-BYT⁷; Danh mục vật tư y tế được ban hành kèm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT⁸. Bên cạnh đó, các quy định về KCB vượt tuyến, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng... cũng được VSS ban hành.

1 Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Nghị định 70/2015/NĐ-CP, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-70-2015-ND-CP>.

2 Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), Nghị định 146/2018/NĐ-CP, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Nghi-dinh-146-2018-ND-CP>.

3 Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), Nghị định 79/2020/NĐ-CP, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-79-2020-ND-CP>.

4 Bộ Y tế (2018), Thông tư 30/2018/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-30-2018-TT-BYT>.

5 Bộ Y tế (2020), Thông tư 01/2020/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Thong-tu-01-2020-TT-BYT>.

6 Bộ Y tế (2018), Thông tư 39/2018/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-39-2018-TT-BYT>.

7 Bộ Y tế (2019), Thông tư 13/2019/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-13-2019-TT-BYT>.

8 Bộ Y tế (2017), Thông tư 04/2017/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-04-2017-TT-BYT>.

2.2.2. Kết quả đạt được và những hạn chế trong hoạt động bảo hiểm y tế ở Việt Nam

* **Những kết quả đạt được:** Với những chính sách đã nêu ở phần trên, hoạt động BHYT ở Việt Nam đã đạt những kết quả rất tích cực trong thời gian qua. Ba tiêu chí để đánh giá kết quả được là sự tham gia của người dân, số lần KCB bằng BHYT và tài chính cho BHYT

- Tham gia BHYT

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế qua các năm¹

Năm	Số người tham gia BHYT (triệu)	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)
2008	37.70	43.76
2010	52.41	60.92
2012	58.98	66.44
2014	65.00	71.00
2016	75.91	81.8
2018	83.54	86.8
2019	85.60	90.00
2020	87.97	90.85

Với các chính sách của nhà nước nhằm tiến đến bao phủ toàn dân về BHYT, Việt Nam đã đạt được những kết quả rất tích cực. Bảng 1 cho thấy số lượng người và tỷ lệ tham gia BHYT tăng rất nhanh trong giai đoạn 2008 - 2020. Trước khi Luật BHYT 2008 có hiệu lực có 37.7 triệu người tương ứng với 43.76% người dân tham gia BHYT thì đến năm 2010, con số trên tương ứng là 58.98 triệu người chiếm 60.92% dân số. Sau khi Luật BHYT 2014 sửa đổi có hiệu lực thì đến năm 2016, con số trên tương ứng là 75.91 triệu người, 81.8%. Mục tiêu bao phủ toàn dân BHYT là rất có khả thi khi đến năm 2020 đã có gần 88 triệu người, đạt hơn 90% người dân đã có BHYT. Hơn nữa, về mặt công bằng, theo kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2018 và 2020, không thấy sự khác biệt giữa nhóm thu nhập khá giả và nhóm người nghèo trong việc tiếp cận BHYT, cũng như không có sự khác biệt giữa dân cư sống ở thành thị với nông thôn, hay giữa người dân tộc Kinh và thiểu số. Thậm chí, mức độ bao phủ của BHYT đối với nhóm dân tộc thiểu số cao hơn so với dân tộc Kinh và Hoa².

1 Bộ Y tế (2020), *Niên giám thống kê Y tế 2018*, Nxb Y học; Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2020), *Bảo hiểm y tế: Khẳng định những bước tiến vững chắc*, lấy từ <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-y-te>; Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2021), *Bảo hiểm y tế toàn dân là mục tiêu khả thi, hoàn toàn có thể đạt được*, lấy từ <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-y-te>.

2 Tổng cục Thống kê (2019, 2021), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018, 2020*, Nxb Thống kê.

- Sử dụng DVYT bằng BHYT

Bảng 2. Số lượng khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế (lượt)¹

Năm	Chung	Nội trú	Ngoại trú
2014	136,465,000	11,327,000	125,138,000
2016	148,552,000	15,212,000	133,340,000
2018	176,467,000	16,017,000	160,450,000

Bảng 2 mô tả số lượng lượt KCB sử dụng BHYT chung và phân chia thành nội trú và ngoại trú. Kết quả chỉ ra số lượng lượt KCB đều tăng nhanh ở cả ba tiêu chí trên. Giai đoạn 2014 - 2018, số lượt KCB bằng BHYT chung tăng gần 30%, nếu tính cho nội trú thì con số này là hơn 41%. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2018 và 2020 cho thấy, trong 10 năm từ 2008 - 2018, tỷ lệ người sử dụng BHYT khi đi khám chữa bệnh tăng hơn 30 điểm phần trăm (từ 61% năm 2008 lên 92,2% năm 2018). BHYT đạt được độ bao phủ cao trong nhóm những người dân có KCB, năm 2020 có gần 95% những người đi khám chữa bệnh có BHYT².

- Tài chính cho BHYT

Bảng 3. Thu chi của bảo hiểm y tế³

Năm	Tổng thu BHYT (triệu đồng)	Tổng chi cho KCB BHYT (triệu đồng)
2004	2,331,000	1,763,000
2006	4,757,540	5,630,690
2008	9,609,000	10,114,000
2010	25,540,580	18,816,988
2012	44,277,556	32,473,572
2014	53,979,000	41,460,000
2016	68,918,000	68,507,000
2018	93,317,590	95,080,775

Bảng 3 mô tả hoạt động tài chính của BHYT giai đoạn 2004 - 2018. Kết quả cho thấy tổng thu và tổng chi tăng rất nhanh, thậm chí năm 2010 so với 2008, tức là sau khi Luật BHYT 2008 có hiệu lực vào 01/07/2009, tổng thu tăng hơn 165%, tổng chi tăng hơn 86%. Giai đoạn 2004 - 2018, tổng thu tăng hơn 40 lần trong khi tổng chi tăng gần 54 lần.

1 Bộ Y tế (2016, 2018, 2020), *Niên giám thống kê Y tế 2014, 2016, 2018*, Nxb Y học,

2 Tổng cục Thống kê (2019; 2021), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018, 2020*, Nxb Thống kê.

3 Bộ Y tế (2020), *Niên giám thống kê Y tế 2018*, Nxb Y học.

Bảng 4. Thu chi tài chính BHYT theo năm nhóm dân số năm 2018¹

Nhóm dân số	Thu (tỷ đồng)	Chi (tỷ đồng)
Nhóm 1 (giàu)	39,822	10,870
Nhóm 2 (cận giàu)	7,593	13,058
Nhóm 3 (trung lưu)	25,239	38,785
Nhóm 4 (cận nghèo)	13,606	6,401
Nhóm 5 (nghèo)	8,976	25,968

Bảng 4 phân tích thu chi BHYT đối với năm nhóm dân cư theo mức sống năm 2018. So sánh giữa hai nhóm giàu và nghèo đã làm rõ tính chia sẻ rủi ro bệnh tật của BHYT giữa các nhóm dân cư. Người giàu đóng góp nhiều (39,822 tỷ đồng), nhận được chi trả từ cơ quan BHYT ít hơn khá nhiều (10,870 tỷ đồng). Ngược lại, nhóm nghèo đóng góp vào quỹ BHYT là 8,976 tỷ đồng (và rất có thể phần lớn trong số này nhận được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước), và họ nhận được chi trả cho KCB từ quỹ BHYT là 25,968 tỷ đồng.

* **Những hạn chế tồn tại:** Theo nghiên cứu của Phí Mạnh Phong (2019)², hoạt động BHYT còn một số bất cập sau:

- Tham gia BHYT: (i) Nhiều nhóm đối tượng nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có thể gây ra gánh nặng cho ngân sách; (ii) Tỷ lệ tham gia BHYT xã hội tự nguyện khá nhỏ, nhiều người chỉ mua BHYT khi có bệnh (xảy ra vấn đề lựa chọn nghịch)

- Tiếp cận, sử dụng DVYT bằng BHYT: Mặc dù có BHYT nhưng nhiều người không thể/khó tiếp cận, sử dụng DVYT khi cần, họ phải đối mặt với nhiều rào cản để có thể tiếp cận với DVYT có chất lượng, đó là khoảng cách địa lý, tình trạng quá tải tại các CSYT đặc biệt là tuyến trung ương, phân biệt đối xử của CSYT giữa nhóm bệnh nhân có BHYT với nhóm KCB tự nguyện, thuốc và vật tư y tế không sẵn có mặc dù trong danh mục được BHYT chi trả... Bên cạnh đó, tồn tại tình trạng lạm dụng sử dụng DVYT từ cả phía CSYT và bệnh nhân có BHYT để trục lợi.

- Gánh nặng tài chính: Gánh nặng tài chính y tế của nhóm hộ gia đình có điều kiện kinh tế - xã hội bất lợi (nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, nông thôn) thường cao hơn so với nhóm hộ gia đình có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi hơn (giàu, cận giàu, dân tộc Kinh, thành thị). BHYT làm giảm các chi phí trực tiếp, chính thức nhưng chi phí gián tiếp như đi lại, ăn, ở... của chính người bệnh và của người nhà trông nom, đôi khi thêm chi phí phi chính thức như quà biếu cho nhân viên y tế cao hơn so với sử dụng DVYT tự nguyện.

1 Bộ Y tế (2020), *Niên giám thống kê Y tế 2018*, Nxb Y học.

2 Phí Mạnh Phong (2019), *Bảo hiểm Y tế cho người cao tuổi ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ.

3. KẾT LUẬN

Thông tin bất cân xứng xảy ra phổ biến trong thị trường BHYT dẫn đến tình trạng lựa chọn nghịch và rủi ro đạo đức khiến cho thị trường BHYT khó hình thành và hoạt động không hiệu quả. Thất bại của thị trường BHYT dẫn đến sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực BHYT là không thể thiếu.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động BHYT trong quá trình chuyển đổi từ hệ thống y tế bao cấp toàn dân sang hệ thống xã hội hóa y tế nhằm huy động các nguồn lực của toàn xã hội cho chăm sóc sức khỏe toàn dân, trong đó công cụ BHYT xã hội đóng vai trò quan trọng nhất. Thông qua hệ thống chính sách, pháp luật liên quan, Nhà nước đã tạo điều kiện để hệ thống BHYT được hình thành và phát triển. Hoạt động BHYT đã đạt được những kết quả tích cực. Năm 2020, hơn 90% dân số đang tham gia BHYT, 95% người dân đi KCB có BHYT. BHYT góp phần lớn trong bảo vệ tài chính, đặc biệt cho nhóm người nghèo. Tuy nhiên, gánh nặng ngân sách chi trả, hỗ trợ cho sự tham gia còn lớn, người dân tiếp cận và sử dụng BHYT bằng BHYT còn gặp khó khăn, gánh nặng tài chính y tế đối với nhóm hộ gia đình có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn còn cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2020), Bảo hiểm y tế: Khẳng định những bước tiến vững chắc, lấy từ <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-y-te>.
2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2021), Bảo hiểm y tế toàn dân là mục tiêu khả thi, hoàn toàn có thể đạt được, lấy từ <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-y-te>.
3. Bộ Y tế (2016, 2018, 2020), *Niên giám thống kê Y tế 2014, 2016, 2018*, Nxb Y học
4. Bộ Y tế (2017), Thông tư 04/2017/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-04-2017-TT-BYT>.
5. Bộ Y tế (2018), Thông tư 30/2018/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-30-2018-TT-BYT>.
6. Bộ Y tế (2018), Thông tư 39/2018/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-39-2018-TT-BYT>.
7. Bộ Y tế (2019), Thông tư 13/2019/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-13-2019-TT-BYT>.
8. Bộ Y tế (2020), Thông tư 01/2020/TT-BYT, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Thong-tu-01-2020-TT-BYT>.
9. Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định 70/2015/NĐ-CP*, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-70-2015-ND-CP>.

10. Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định 146/2018/NĐ-CP*, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Nghi-dinh-146-2018-ND-CP>.
11. Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Nghị định 79/2020/NĐ-CP*, lấy từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-79-2020-ND-CP>.
12. Guell. R. C (2008), *Những chủ đề kinh tế học hiện đại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
13. Ngân hàng Thế giới (2014), Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt Nam: Đánh giá và giải pháp, *Báo cáo nghiên cứu*.
14. Phí Mạnh Phong (2019), *Bảo hiểm Y tế cho người cao tuổi ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ.
15. Phạm Văn Vận, Vũ Cương (2005), *Giáo trình Kinh tế học công cộng*, Nxb Thống kê.
16. Tổng cục Thống kê (2019; 2021), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018, 2020*, Nxb Thống kê.
17. Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam (2012), Vấn đề sức khỏe và sử dụng dịch vụ y tế của người cao tuổi ở nông thôn Việt Nam, *Báo cáo nghiên cứu*.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG KINH TẾ - CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

Đỗ Đức Ánh, Đỗ Hữu Tùng***

Tóm tắt: Mục tiêu phát triển bền vững là đích đến của nhân loại ở hiện tại và tương lai, trong đó, chuyển đổi số trong kinh tế được coi là nhiệm vụ trọng tâm. Tại Việt Nam, hoạt động này cũng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm với việc ban hành nhiều chính sách khuyến khích hỗ trợ. Do đó, mức tăng trưởng kinh tế số năm 2021 đã đạt 35,4%, quy mô kinh tế số trong quý II/2022 đạt khoảng 57 triệu USD, có khoảng 67.300 doanh nghiệp công nghệ số, tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử đạt 99%. Tuy nhiên, chương trình này cũng đang gặp một số khó khăn như các doanh nghiệp thực hiện chưa đồng bộ, giao dịch tiền mặt vẫn là phổ biến, hoạt động quản lý điện tử còn nhiều hạn chế, nhiều rủi ro... Dựa vào các kết quả trên, các tác giả đề xuất một số giải pháp liên quan đến hành lang pháp lý, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... để có thể mang lại hiệu quả cao hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: Phát triển bền vững; Chuyển đổi số trong kinh tế; Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình toàn cầu hóa và siêu kết nối các nền kinh tế trong thế kỷ 21, được coi là một bước tiến vượt bậc của nhân loại và sự xuất hiện, phát triển nhanh chóng của kinh tế số là bước tiến vĩ đại về phương thức kinh doanh mới, trong đó khoa học công nghệ, internet, điện toán đám mây, tài chính số... được coi là nền tảng để phát triển¹. Để mang lại hiệu quả, một nền kinh tế số được xây dựng theo ba tầng, trong đó: tầng thứ nhất bao gồm các chính sách hỗ trợ tổng thể như: chính sách thuế, các hiệp định thương mại tự do và các chính sách cạnh tranh. Tầng thứ hai bao gồm các nền tảng cốt lõi để vận hành như: khả năng truy cập kết nối, mức độ nhận thức người sử dụng, các nền tảng số cho chi trả online, logistics, chính sách chương trình hành động. Tầng thứ ba dựa trên các nền tảng cơ bản, như: doanh nghiệp số, thương mại điện tử, công nghệ thông tin - viễn thông (ICT) và chuyển đổi ngành công nghiệp theo hướng số hóa. Hơn thế nữa, kinh tế số được coi như

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

** PGS. TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1 Khoshnampour, M., Nosrati (2011), *An overview of E-commerce*, World Applied Programming, tr.94-99.

một phương tiện hữu hiệu để tham gia vào nền kinh tế toàn cầu dựa trên nền kinh tế tri thức và kinh tế thông tin¹ và nó đang trở thành xu hướng tiềm năng cho các quốc gia hướng tới mục tiêu phát triển bền vững². Nó có tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh theo hướng đổi mới sáng tạo, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia³. Trong sản xuất, nó giúp tự động hóa quy trình sản xuất theo quy trình tiêu chuẩn quốc tế, từ đó làm giảm giá thành, rút ngắn khoảng cách giữa các bộ phận, thúc đẩy hiệu quả trong quản trị, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, sự hiệu quả của quá trình chuyển đổi số ở các quốc gia là khác nhau, do có sự khác biệt về mô hình áp dụng, chính sách quốc gia, điều kiện cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực⁴. Hơn nữa, các chiến lược thực hiện chương trình chưa xuyên suốt thống nhất, chưa có nhiều sự hỗ trợ phù hợp từ Chính phủ, hay đầu tư cơ bản còn hạn chế... nên chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, để phát triển nền kinh tế số bền vững đòi hỏi có vai trò của Chính phủ trong hoạt động xây dựng thiết chế pháp lý nhất quán, phát triển dài hạn, và có biện pháp bảo vệ trước những rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện.

Cùng với xu hướng toàn cầu, tại Việt Nam, mục tiêu này cũng được Chính Phủ, các doanh nghiệp, và người dân đặc biệt quan tâm, nhất là trong những ngành như kinh tế, tài chính, giao thông, du lịch. Cụ thể, ngày 18/5/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án hỗ trợ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025; ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, phấn đấu Việt Nam trở thành quốc gia số, với mục tiêu đến năm 2025, 100% cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, đăng ký doanh nghiệp, tài chính, bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, phát triển Chính phủ điện tử; kinh tế số chiếm 20% GDP; năng suất lao động tăng tối thiểu 7%/năm; hạ tầng mạng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% các xã; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%. Đến năm 2030, dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối IoT, kết nối, chia sẻ rộng khắp; kinh tế số chiếm 30% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%; năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8% (Bảng 1); tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

1 Lund MJS; McGuire (2005), *Institutions and Development: Electronic Commerce and Economic Growth*, Organization Studies 26, tr.1743-1763.

2 Alyoubi, Adel.A. (2015), *E-commerce in Developing Countries and how to Develop them during the Introduction of Modern Systems*, International Conference on Communications, management, and Information technology, tr.479-483.

3 Trọng Hải (2021), Chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, *Báo Quân đội Nhân dân*.

4 Lawrence, J.E., Tar, U.A. (2010), Barriers to e-commerce in developing countries, *Information Social Justice Journal*. 3, tr.23-35.

BẢNG 1: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

Năm	Chiếm GDP	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu	Mục tiêu về công nghệ thông tin (IDI)	Mục tiêu về chỉ số cạnh tranh (GCI)	Mục tiêu về đổi mới sáng tạo (GII)
Đến năm 2025	20%	10%	7%	Nhóm 50 nước dẫn đầu	Nhóm 50 nước dẫn đầu	Nhóm 35 nước dẫn đầu
Đến năm 2030	30%	20%	8%	Nhóm 30 nước dẫn đầu	Nhóm 30 nước dẫn đầu	Nhóm 30 nước dẫn đầu

Nguồn: Quyết định số 749/QĐ-TTg

Tính đến hết tháng 8/2022, theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Việt Nam đã có 22/22 bộ, ngành và 63/63 địa phương thành lập Ban chỉ đạo về chuyển đổi số; 17/22 bộ, ngành và 57/63 địa phương ban hành chương trình/kế hoạch/đề án chuyển đổi số giai đoạn 5 năm. Công cuộc chuyển đổi số đã, đang lan tỏa tới tất cả các cấp, các ngành, nhất là người lãnh đạo, người đứng đầu đã có chuyển biến rõ nét; 100% bộ, ngành, địa phương đã kiện toàn Ban chỉ đạo chuyển đổi số¹. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, kinh tế số tại Việt Nam đang gặp một số khó khăn liên quan đến hành lang pháp lý, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng... Do vậy, để có những đánh giá đầy đủ về kinh tế số của Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ nhận định trên. Bài viết của chúng tôi được trình bày trong 5 phần là đặt vấn đề, tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, thực trạng chuyển đổi số trong kinh tế, cuối cùng là phần kết luận và tài liệu tham khảo.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Với những lợi ích của quá trình chuyển đổi số mang lại, cho nên chủ đề này đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu ở nhiều phương diện khác nhau. Cụ thể như:

Nadkarni và Prügl (2021)² đã nghiên cứu quá trình chuyển đổi số ở cấp độ vĩ mô ở một số quốc gia ở EU. Nghiên cứu này nhận định rằng dữ liệu lớn, di động, điện toán đám mây, ứng dụng tìm kiếm... là các yếu tố chính thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Kinh tế số sẽ mang lại nhiều mô hình kinh doanh hơn, sản phẩm hoàn chỉnh hơn, cấu trúc tổ chức hoặc tự động hóa các quy trình sản xuất. Hơn nữa, các chương trình này cần sự giúp đỡ và hỗ trợ

1 Thủy Diệu (2022), Những dấu ấn về chuyển đổi số quốc gia, *Nhịp sống Kinh tế Việt Nam, thế giới*.

2 Nadkarni, S., Prügl, R. (2021), *Digital transformation: a review, synthesis and opportunities for future research*, *Management Review*, Q. 71, tr.233-341.

của Chính phủ. Tương tự, Mergel và cộng sự (2019)¹ khẳng định rằng sự hiệu quả của quá trình chuyển đổi số ở các quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào cách thức tiếp cận và ban hành chính sách của Chính Phủ, đồng thời sẽ cải thiện việc thiết kế, cung cấp dịch vụ công hiệu quả hơn và hướng tới các mục tiêu như tăng tính minh bạch, khả năng tương tác hoặc sự hài lòng của người dân. Fernández-Bonilla và cộng sự (2022)² cho biết thêm rằng, Chính phủ số sẽ giúp các doanh nghiệp, người dân dễ dàng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công nghệ truyền thông-thông tin sáng tạo nhất, đặc biệt là các ứng dụng internet dựa trên web, từ đó cải thiện chất lượng dịch vụ và tạo dựng quy trình dân chủ. Hay trước đó, Lawrence và Tar (2010)³ cũng xác nhận rằng, chính sách được Chính Phủ ban hành có ảnh hưởng rất lớn đến chương trình chuyển đổi số trong kinh tế. Kết quả của các nghiên cứu trên cho thấy vai trò to lớn của Chính phủ trong hoạt động chuyển đổi số trong kinh tế và khác nhau giữa các quốc gia.

Nghiên cứu của Wessel và cộng sự (2021)³ cũng cho biết kinh tế số sẽ mang đến cho các doanh nghiệp nội địa nhiều cơ hội hơn về thị trường, khách hàng, và chi phí sản xuất. Tuy nhiên, hoạt động này lại phụ thuộc nhiều vào những người điều hành của doanh nghiệp. Vì nếu họ không có đủ khả năng nhận biết, kiểm soát, điều hành hệ thống thông tin của doanh nghiệp thì sẽ không mang lại hiệu quả kinh tế. Tương tự, Schwertner (2017)⁴ cho biết mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp được quyết định phần lớn bởi một chiến lược phát triển từ các nhà lãnh đạo, những người thúc đẩy một nền văn hóa doanh nghiệp. Bên cạnh đó, những rủi ro chính ngăn cản việc áp dụng rộng rãi chúng là các vấn đề bảo mật dữ liệu, thiếu khả năng tương tác với các hệ thống công nghệ thông tin hiện có và thiếu khả năng kiểm soát. Bican và Brem (2020)⁵ xác nhận rằng quá trình chuyển đổi số là công cụ quan trọng trong việc hướng tới phát triển bền vững, và nếu các doanh nghiệp không tham gia chuyển đổi số ở hiện tại, thì sẽ khó có thể phát triển bền vững trong tương lai trước những thay đổi cả về kinh tế và môi trường. Tuy nhiên, Morakanyane và cộng sự (2017)⁶ cho rằng quá trình này có cả tác động tích cực và tiêu cực. Nếu áp dụng các mô hình chuyển đổi số phù hợp thì sẽ giúp ích cho việc giao dịch có hiệu quả hơn và thời gian giao dịch ngắn hơn. Ngược lại, hoạt động này sẽ làm cho một số lĩnh vực hoạt động truyền thống bị

-
- 1 Mergel, I., Edelman, N., Haug, N. (2019), *Defining digital transformation: Results from expert interviews*, Government Information quarterly 36, 101385.
 - 2 Fernández-Bonilla, F., Gijón, C., De la Vega, B. (2022), *E-commerce in Spain: Determining factors and the importance of the e-trust*, Telecommun Policy 46, 102280.
 - 3 Wessel, L., Baiyere, A., Ologeanu-Taddei, R., Cha, J., Blegind-Jensen, T. (2021), Unpacking the difference between digital transformation and IT-enabled organizational transformation, *Journal of the Association for information Systems*. 22, tr.102-129.
 - 4 Schwertner, K. (2017), *Digital transformation of business*, Trakia Journal of Science, tr.388-393.
 - 5 Bican, Brem (2020), *Digital Business Model, Digital Transformation*, Digital Entrepreneurship: Is There A Sustainable “Digital”?, Sustainability 12, 5239
 - 6 Morakanyane, Grace, O’Reilly (2017), *Conceptualizing Digital Transformation in Business Organizations: A Systematic Review of Literature*, Bled eConference, tr.428-444.

đào thải. Hơn nữa, điều kiện về cơ sở hạ tầng và chất lượng nhân sự của doanh nghiệp cũng là động lực để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Tương tự, Alyoubi (2015) chỉ ra rằng tỷ lệ người dân dùng internet là động lực để quá trình này diễn ra nhanh và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc không có đầy đủ về cơ sở hạ tầng cơ bản, hay các rào cản văn hóa của nước sở tại sẽ ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của kinh tế số.

Tại Việt Nam, kinh tế số cũng được quan tâm trên nhiều khía cạnh. Cụ thể như, trong bài viết của Cao Dũng (2021)¹ đã chỉ ra rằng kinh tế số sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh hơn nhờ vào việc tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, giúp ích cho người dân trong các dịch vụ kinh tế, trong đó các doanh nghiệp công nghệ số được coi là là trung tâm của quá trình. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn chậm. Thanh Bình (2022)² cho biết thêm, năm 2020 Việt Nam đứng thứ 22/60 về tốc độ số hóa và thứ 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số nhanh trên thế giới. Đồng thời, dịch Covid-19 là động lực để kinh tế số bùng nổ và phát triển, và kinh tế số được xem là sự thay đổi thông minh, là động lực tăng trưởng mới của Việt Nam với quy mô kinh tế số đạt 14 tỷ USD, đóng góp 5% GDP (đứng thứ hai ASEAN về tốc độ tăng trưởng kinh tế số sau Indonesia), là quốc gia có tỷ trọng tổng giá trị hàng hóa kinh tế số lớn nhất trong khu vực, đạt 4% GDP, đứng thứ 2 là Singapore 3,2% GDP, Indonesia 2,9% GDP, Thái Lan và Malaysia 2,7% GDP, Philippines 1,6% GDP. Thêm vào đó, Xuân Anh (2022)³ cho thấy quá trình chuyển đổi số trong ngành sản xuất còn chậm, thiếu cơ chế hay các chính sách hỗ trợ và không mang lại hiệu quả như mong muốn, mới chỉ tập trung vào một số ít thị trường thương mại, mà chưa quan tâm nhiều đến thị trường sản xuất nên dẫn đến thiếu bền vững. Mặc dù kinh tế số là mục tiêu quốc gia, tuy nhiên cho đến nay các kết quả chỉ được tìm thấy ở các báo cáo của các Bộ, Ban, Ngành có liên quan, hoặc ở một vài bài viết trên các website và chưa được thực hiện nhiều dưới dạng nghiên cứu khoa học. Do đó, bài viết của chúng tôi được thực hiện để góp phần khắc phục những hạn chế trên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu, các số liệu được thu thập từ Công thông tin điện tử Chính Phủ, Tổng cục thống kê, Bộ Thông tin truyền thông, và một số nguồn tài liệu khác để dùng phân tích bao gồm:

-
- 1 Cao Dũng (2021), Nhận thức cơ bản về chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, *Công thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang*.
 - 2 Thanh Bình (2022), Giải pháp phát triển kinh tế số Việt Nam trong bối cảnh Covid-19, *Tạp chí Ngân hàng*.
 - 3 Xuân Anh (2022), Đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đa dạng chuỗi cung ứng, *Vietnam +*.

Hành lang pháp lý: đây được coi là yếu tố đặc trưng của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Chúng có nhiệm vụ định hướng và hướng dẫn quá trình thực hiện. Yếu tố này cũng đã được sử dụng trong nghiên cứu của Lawrence và Tar (2010).

Cơ sở hạ tầng: yếu tố này quyết định đến sự hiệu quả của quá trình chuyển đổi số. Do vậy, việc nghiên cứu các yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng là thiết thực, và cũng được trình bày trong nghiên cứu của Escursell và cộng sự (2021)¹.

Chất lượng nguồn nhân lực: đây là yếu tố đóng vai trò then chốt cho sự phát triển của nhân loại nói chung và chương trình chuyển đổi số trong kinh tế nói riêng. Do đó, phân tích yếu tố này là phù hợp với mục tiêu của bài viết này. Mối quan hệ này cũng được trình bày trong nghiên cứu của Mbayo Kabango và Asa (2015)².

Văn hóa kinh doanh: các yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức hoạt động của tổ chức, vì vậy yếu tố này được lựa chọn là hoàn toàn phù hợp.

Hệ thống giáo dục: đây được coi là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển bền vững của các quốc gia. Vì vậy, nghiên cứu yếu tố này trong hoạt động chuyển đổi số trong kinh tế là có ý nghĩa thực tiễn.

Tính bảo mật và độ an toàn: nếu 2 yếu tố này không được đảm bảo, sẽ dẫn đến tình trạng thiếu lòng tin của các thành phần tham gia chương trình chuyển đổi số. Do vậy, chúng được lựa chọn là một yếu tố để phân tích trong bài viết.

2.3. Thực trạng chuyển đổi số trong kinh tế ở Việt Nam

Dựa vào mục tiêu nghiên cứu, sau khi tiến hành thu thập số liệu và phân tích, các tác giả đưa ra một số kết quả và nhận định như sau:

Theo số liệu của Tổng cục thống kê và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, tính đến 8/2022, tổng dân số của Việt Nam khoảng 99,2 triệu dân, với khoảng 39% người dân sống ở thành thị và độ tuổi trung bình của người dân là 33 tuổi, gần 78 triệu dữ liệu công dân được thu thập, đã tiêm được 133 triệu mũi tiêm vaccine Covid 19, gần 7 triệu định danh trẻ em đăng ký khai sinh, 570.000 thông tin dữ liệu về cán bộ giáo viên được thí điểm.

Trong những năm qua, việc ban hành các chủ trương chính sách (bảng 2) về chuyên đổi số cho thấy sự quan tâm của Chính phủ, đây là động lực cho kinh tế số của Việt Nam bứt phá trong thời gian tới.

¹ Escursell (2021), Sustainability in e-commerce packaging: A review, *Journal of Cleaner Product*, 124314

² Mbayo Kabango, C., Asa, A. (2015), Factors influencing e-commerce development: Implications for the developing countries, *Journal Innovation Economic development*, tr.59-66.

Bảng 2. Các quyết định liên quan đến chuyển đổi số ở Việt Nam

TT	Tên quyết định	Ngày ban hành	Nơi ban hành	Nội dung
1	Nghị quyết số 17/NQ-CP	7/3/2019	Thủ tướng Chính phủ	Phát triển Chính phủ điện tử từ 2019-2020
2	Chỉ thị số 14/CT-TTg	07/6/2019	Thủ tướng Chính phủ	Xây dựng cơ sở an toàn thông tin mạng.
3	Chỉ thị số 01/CT-TTg	14/01/2020	Thủ tướng Chính phủ	Thúc đẩy phát triển công nghệ số.
4	Quyết định số 749/QĐ-TTg	03/6/2020	Thủ tướng Chính phủ	Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến 2025.
5	Nghị định số 47/2020/NĐ-CP	09/4/2020	Thủ tướng Chính phủ	Nền tảng số cấp Bộ- Tỉnh
6	Quyết định số 468/QĐ-TTg	27/03/2021	Thủ tướng Chính phủ	Giải quyết thủ tục hành chính chuyển đổi số.
7	Nghị định 107/2021/NĐ-CP	06/12/2021		
8	Quyết định số 1911/QĐ-TTg	05/11/2021	Thủ tướng Chính phủ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
9	Quyết định số 06/QĐ-TTg	06/1/2022	Thủ tướng Chính phủ	Hạ tầng kết nối dữ liệu quốc gia.
10	Quyết định số 422/QĐ-TTg	4/4/2022		
11	Quyết định số 505/QĐ-TTg	22/4/2022	Thủ tướng Chính phủ	Ngày chuyển đổi số quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp tại Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Trong năm 2021, kinh tế số và truyền thông online - Digital Marketing đã phát triển nhanh chóng với mức tăng trưởng tương ứng 35.4% và 23.2% xét về quy mô so với cùng kỳ năm 2020. Trong quý II/2022, quy mô kinh tế số của Việt Nam đạt khoảng 57 tỷ USD, số doanh nghiệp công nghệ số tính đến tháng 6/2022 là 67.300 doanh nghiệp, trong đó thành lập mới tăng 3.500 doanh nghiệp so với 2021. Hệ thống hóa đơn điện tử đã được triển khai toàn quốc, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử đạt 99%. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2022 đã bồi dưỡng, tập huấn được gần 1.700 cán bộ, công chức các kiến thức liên quan đến chuyển đổi số nói chung và kinh tế số nói riêng. Cùng với đó, là sự gia tăng trong nhận thức của các nhà lãnh đạo, sự đa dạng trong các kênh bán hàng, tiếp thị, khả năng kết nối thông tin và áp dụng công nghệ đã được nâng cao. Doanh thu thương mại điện tử năm 2021 ước đạt 13,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020, hay tỷ trọng kinh tế số trong GDP ước tính đạt 10,41% trong 6 tháng đầu năm 2022, giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 76% về số lượng và 30,6% về giá trị so với cùng kỳ 2021, có khoảng 100.000 cửa hàng đã sử dụng phần mềm quản lý bán hàng, trên 200.000 cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng các phần mềm hóa đơn điện tử, hơn 60% các doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán giúp tiết kiệm chi phí hoạt động. Ngoài ra, có tới 71% các doanh nghiệp chuyển đổi số giảm được chi phí sản xuất kinh doanh, 45,3% doanh nghiệp nâng cao được chất lượng

sản phẩm dịch vụ. Trong lĩnh vực ngân hàng, ứng dụng IoT cho phép khách hàng truy cập sử dụng dịch vụ ngân hàng, kết nối với các hệ sinh thái số khác trên nền tảng Internet.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, thì quá trình này đang phải đối mặt với một số khó khăn thử thách như:

Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng cao với khoảng 97% tổng số doanh nghiệp, và có 80% đến 90% máy móc sử dụng ở các doanh nghiệp này là nhập khẩu, gần 80% là những công nghệ cũ từ thập niên 1980-1990, và có đến 72% các doanh nghiệp này đang bị thiếu vốn đầu tư để chuyển đổi số. Tỷ lệ sử dụng tiền mặt trong giao dịch ở mức cao và chỉ đạt mức 22% thua xa Thái Lan (62%), Malaysia là (76%). Bên cạnh đó, thể chế phát triển kinh tế số vừa thiếu, vừa nhiều lỗ hổng, đã gây nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Hoạt động quản lý còn nhiều hạn chế khi các phương thức kinh doanh và ý tưởng sáng tạo mới xuất hiện nhiều đã khiến cho việc quản lý khá lúng túng, đặc biệt là quản lý và thu thuế đối với các hoạt động thương mại trực tuyến, kinh doanh qua các mạng xã hội - dịch vụ xuyên biên giới. An toàn, an ninh số chưa được chú trọng đúng mức, nên Việt Nam đang nằm trong top 3 quốc gia thường xuyên bị tấn công mạng với tổng cộng 70,7 triệu lượt máy tính bị tấn công bởi Virus, trong đó 1,8 triệu máy tính bị mất dữ liệu, gây thiệt hại khoảng 24.400 tỷ đồng trong năm 2021. Công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin vẫn chưa được chú trọng dẫn đến thiếu nguồn lực triển khai Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, với tỷ lệ lao động có kỹ năng cao chỉ khoảng 10%, với khoảng 900.000 nhân lực công nghệ thông tin, và chưa theo kịp xu thế phát triển như vũ bão của kinh tế số. Cuối cùng, các hoạt động xây dựng một số thể chế pháp lý nhằm ứng phó các vấn đề mới trong nền kinh tế số, đặc biệt liên quan đến việc thu thuế trên nền tảng internet còn chậm trễ, chưa hiệu quả.

Từ những tồn tại trên, để hoạt động chuyển đổi số trong kinh tế có hiệu quả hơn trong thời gian tới, nhóm tác giả xin được đề xuất một số giải pháp như sau:

Chú trọng nâng cao quá trình lựa chọn lãnh đạo, vì chất lượng bộ máy quản lý quốc gia là yếu tố then chốt, có ý nghĩa quan trọng cho cả hệ thống. Đồng thời, tăng cường xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với điều kiện thực tiễn, vì chính sách là yếu tố quyết định chứ không phải là công nghệ.

Không ngừng đầu tư nâng cao hệ thống hạ tầng số quốc gia đồng bộ, rộng khắp đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin, các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng, bắt kịp xu hướng thế giới.

Xây dựng chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo hướng tăng cường năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển, phù hợp với xu thế mới của thế giới.

Tăng cường xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo an toàn thông tin, cơ sở hạ tầng hiện đại, băng thông đủ rộng để vượt qua các cuộc tấn công gây nghẽn mạng hay các hành động phá hoại khác.

Gia tăng hợp tác quốc tế để cập nhật công nghệ kịp thời, vì đây là một trong những cơ sở quan trọng, góp phần tạo động lực mới cho tăng trưởng và phục hồi kinh tế, bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm và toàn diện.

3. KẾT LUẬN

Lợi ích của hoạt động chuyển đổi số trong kinh tế đã được sự ủng hộ của hầu hết các quốc gia. Nội dung chính của bài viết này là phân tích thực trạng quá trình chuyển đổi số trong kinh tế tại Việt Nam. Trong bài viết, các tác giả đã chỉ ra những mặt thuận lợi mà chương trình này đang có được như: nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ, thị trường rộng lớn, nguồn lao động dồi dào, được người dân hưởng ứng... thì hoạt động cũng đang tồn tại một số khó khăn như hành lang pháp lý còn chồng chéo, cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, mức độ an toàn và bảo mật thông tin còn yếu... đã ảnh hưởng đáng kể đến sự tiến độ chuyển đổi số trong kinh tế. Vì vậy, để khắc phục hiện trạng này, các đề xuất như đổi mới hoàn thiện về khung pháp lý, nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng lao động,... cần được thực hiện đồng bộ để giải quyết những tồn tại trên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Dũng (2021), Nhận thức cơ bản về chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số trong thời kỳ mới, *Cổng Thông Tin Điện Tử Tỉnh Tuyên Quang*.
2. Fernández-Bonilla (2022), *E-commerce in Spain: Determining factors and the importance of the e-trust*, Telecommun Policy 46, 102280.
3. Khoshnampour, Nosrati (2011), *An overview of E-commerce*, World Applied Programming.
4. Lund MJS; McGuire (2005), *Institutions and Development: Electronic Commerce and Economic Growth*, Ogranization Studies.
5. Mergel, I., Edelman, N., Haug, N. (2019), *Defining digital transformation: Results from expert interviews*, Government Information 36, 101385.
6. Nadkarni, S., Prügl, R. (2021), *Digital transformation: a review, synthesis and opportunities for future research*, Managemant Review Quarterly.
7. Schwertner, K. (2017), *Digital transformation of business*, Trakia Journal Science 15.
8. Thanh Bình, Vũ Nhật Quang (2022), Giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh Covid-19, *Tạp chí Ngân hàng*.
9. Thủy Diệu (2022), Những dấu ấn về chuyển đổi số quốc gia, *Nhịp sống Kinh tế Việt Nam*.
10. Wessel, Baiyere, Blegind (2021), *Unpacking difference between digital transformation, IT enabled organizational transformation*, Journal of Association Information System.
11. Xuân Anh (2022), Đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đa dạng chuỗi cung ứng, *Vietnam +*.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

*Dương Thị Tuyết Nhung**

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, Việt Nam không ngừng tìm kiếm động lực mới cho tăng trưởng đồng thời đảm bảo phát triển bền vững. Theo đó, Việt Nam đã chủ động tiếp cận cơ hội từ kỹ thuật số và tiến bộ công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để từng bước phát triển nền kinh tế số. Bài viết đề cập đến khái niệm chính sách phát triển kinh tế số; phân tích thực trạng chính sách và sự phát triển kinh tế số của Việt Nam hiện nay và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khoá: Kinh tế số; Công nghệ số; Cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, kinh tế số đang tăng trưởng rất nhanh, trở thành chìa khóa cho không ít nền kinh tế vươn ra toàn cầu. Kinh tế số được xem là một yếu tố quan trọng góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để có sự bứt phá, tiến kịp, vượt lên của một số ngành, lĩnh vực quan trọng. Việt Nam cũng đã bắt nhịp với xu thế của thế giới và có chính sách phát triển kinh tế số gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tạo cơ hội bứt phá cho kinh tế. Bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cơ bản như: phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp, phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu nhằm làm rõ nội hàm của khái niệm chính sách kinh tế số, từ đó có những phân tích, đánh giá về thực trạng chính sách và sự phát triển kinh tế số của Việt Nam hiện nay và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm chính sách phát triển kinh tế số

Kinh tế số

Quan điểm về nội hàm thuật ngữ kinh tế số hiện khá đa dạng. Các tác giả R. Bukht và R. Heeks đã tổng hợp 21 định nghĩa điển hình về kinh tế số với định nghĩa đầu tiên về kinh tế số xuất hiện từ năm 1999 và ngày càng có thêm các định nghĩa mới. Đồng thời, hai tác

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

giả này cũng đưa ra định nghĩa của họ về kinh tế số, là nền kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, năng suất, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao, một nền kinh tế trong đó bao gồm các mô hình kinh doanh và quản lý tạo ra sản phẩm, dịch vụ số hoặc hỗ trợ cung cấp dịch vụ số cho chính phủ, doanh nghiệp và người dân¹. Trên cơ sở định nghĩa của R. Bukht và R. Heeks, hai tác giả Đàm Thanh Tú và Trần Trọng Nguyên (2021), đưa ra quan niệm “kinh tế số bao gồm: kinh tế số lõi; dịch vụ số; kinh tế nền tảng và một bộ phận phù hợp của kinh tế chia sẻ”².

Trong khi đó, một số tác giả Việt Nam khác lại trích dẫn hoặc sử dụng định nghĩa kinh tế số của nhóm cộng tác kinh tế số của Oxford³ cho rằng, kinh tế số là nền kinh tế vận hành dựa trên nền tảng công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Kinh tế số hiện diện trên tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng,...). Về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Ba thành phần chính trong nền kinh tế số bao gồm: doanh nghiệp số, hạ tầng kinh doanh số và thương mại điện tử⁴.

Trong phạm vi bài viết này, kinh tế số được hiểu là một bộ phận của nền kinh tế, là phương thức kinh tế phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó sử dụng công nghệ số và hệ thống dữ liệu thông tin để tạo ra những mô hình sản xuất kinh doanh mới, góp phần tăng năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững của quốc gia⁵.

Chính sách phát triển kinh tế số

Theo James Anderson: “Chính sách là một quá trình hành động có mục đích theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể trong việc giải quyết các vấn đề mà họ quan tâm”. Trong cuốn “Tổng quan về chính sách công”, tác giả Đỗ Phú Hải (2017) cho rằng, “Chính sách là những hành động ứng xử về phương diện nào đó của chủ thể, với các hiện tượng tồn tại trong quá trình vận động phát triển nhằm đạt mục tiêu nhất định. Chính sách công không phải là một quyết định đơn lẻ nào đó, mà là một tập hợp các quyết định khác nhau có liên

1 Rumana Bukht and Richard Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*, Paper No. 68, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED.

2 Đàm Thanh Tú và Trần Trọng Nguyên (2021), Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 285, tháng 3, tr.11.

3 Martin Peitz and Joel Waldfogel (2012), *The Oxford Handbook of the Digital Economy*, <https://econpapers.repec.org/bookchap/oxpobooks/9780195397840.htm>.

4 Phạm Thị Thủy (2021), Thúc đẩy phát triển kinh tế số nhanh và bền vững, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 303, tháng 4, tr.49.

5 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2020), Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thuận lợi, khó khăn trong quá trình thúc đẩy chuyển đổi kinh tế số tại Việt Nam, truy cập tại <http://www.ssc.gov.vn/ubck/faces/oracle/webcenter/portalapp/pages/en/magazinedetail.jspx>, ngày 14/6/2022.

quan với nhau trong một khoảng thời gian dài”¹. Theo Từ điển Tiếng Việt, “Chính sách là sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra; là chuỗi những hoạt động mà chính quyền chọn làm hay không làm với tính toán và chủ đích rõ ràng, có tác động đến người dân”².

Như vậy, có thể hiểu, *chính sách phát triển kinh tế số là là tổng thể các quan điểm, giải pháp và công cụ mà chủ thể quản lý (nhà nước) sử dụng để phát triển các phương thức kinh tế phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó sử dụng công nghệ số và hệ thống dữ liệu thông tin để tạo ra những mô hình sản xuất kinh doanh mới, góp phần tăng năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững của quốc gia.*

2.2. Thực trạng chính sách và sự phát triển kinh tế số của Việt Nam

2.2.1. Thực trạng chính sách phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Nhận thức được tầm quan trọng của nền kinh tế số, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển nền kinh tế số như: Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025; Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 14/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Thúc đẩy phát triển công nghệ số Việt Nam; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Đồng thời, Việt Nam cũng đã nỗ lực xây dựng khung pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển nền kinh tế số, ban hành, sửa đổi nhiều văn bản luật liên quan như: Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Luật Thương mại, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Công nghệ thông tin, Luật Quản lý thuế, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Hình sự... và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chính sách phát triển nền kinh tế số của Việt Nam tập trung vào 9 lĩnh vực chủ yếu gồm:

- Xây dựng chính phủ điện tử;
- Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng và mạng lưới số;

1 Đỗ Phú Hải (2017), *Tổng quan về chính sách công*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.14.

2 Viện Ngôn ngữ học (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Trung tâm ngôn ngữ, Hà Nội, tr.56.

- Tập trung phát triển 4 loại hình công nghệ số tại Việt Nam, bao gồm: nhóm doanh nghiệp phát triển công nghệ cốt lõi; nhóm doanh nghiệp phát triển sản phẩm công nghệ số; nhóm doanh nghiệp triển khai giải pháp công nghệ số; nhóm doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số; Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới;

- Ưu tiên phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông trong chính sách;

- Cải cách bộ máy chính phủ và thúc đẩy ứng dụng các công nghệ thông minh trên tất cả các ngành nghề;

- Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua tài trợ vốn cho cơ sở hạ tầng và các viện nghiên cứu khoa học;

- Nâng cao chất lượng nhân lực (cán bộ quản lý nhà nước, thực thi pháp luật và nhân lực của doanh nghiệp), phát triển các kỹ năng công nghệ thông qua giáo dục STEAM;

- Nâng cao nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành, các lĩnh vực về cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghệ 4.0;

- Thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, quản lý đô thị.

2.2.2. Sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam - Thành tựu và hạn chế

Với chính sách phát triển kinh tế số nêu trên, việc phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận gồm:

Về tổng thể, theo Báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á 2020”, tốc độ tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam luôn tăng trưởng ở mức hai con số, dẫn đầu khu vực cùng với Indonesia. Nền kinh tế số tại Việt Nam từ 3 tỷ USD năm 2015 đã tăng lên 12 tỷ USD năm 2019 và 14 tỷ USD năm 2020¹.

Ngoài ra, đại dịch Covid - 19 đã phần nào thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế số đi nhanh hơn. Việt Nam đã phát triển nhiều phương thức trực tuyến trong điều hành, làm việc, đào tạo của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, trường học. Cùng với đó, thương mại điện tử, giao dịch kinh tế không dung tiền mặt ngày càng phát triển tại Việt Nam, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp kịp thời nắm bắt, ứng dụng các công cụ của kinh tế số cũng như quá trình thực hiện Chính phủ điện tử được triển khai nhanh và quyết liệt hơn.

Về phát triển ở một số ngành, lĩnh vực kinh tế, Việt Nam đã xây dựng nền tảng số, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực như: thương mại điện tử, công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, y tế, bảo đảm an toàn, an ninh mạng,

¹ Tô Trọng Hùng (2021), Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Công thương*, số 9, tháng 4, tr.142.

ngăn chặn, đấu tranh với tội phạm mạng, tấn công mạng. Hoạt động thương mại điện tử được thực hiện trên nhiều hệ thống mạng, kể cả mạng xã hội không chuyên về thương mại điện tử, website của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhưng tập trung vào mạng của các công ty, tổ chức thương mại điện tử. Các giao dịch thương mại, mua bán hàng hóa, dịch vụ trực tuyến thông qua Internet, các mạng viễn thông và sử dụng các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại thông minh, là một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất trong các lĩnh vực kinh tế số ở Việt Nam và thương mại điện tử của Việt Nam cũng có tốc độ tăng trưởng cao. Nền tảng số cho hình thành và phát triển kinh tế chia sẻ đã tạo ra những mô hình kinh doanh mới ở nước ta ở một số lĩnh vực. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào ngành y tế được đẩy mạnh, xây dựng nền tảng số để phát triển nền y tế thông minh với 3 trụ cột: phòng bệnh thông minh, khám và điều trị thông minh, quản lý y tế bằng công nghệ thông minh. Việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số nông nghiệp Việt Nam, hệ thống bản đồ số nông nghiệp Việt Nam được triển khai thực hiện tích cực¹.

Công nghiệp công nghệ thông tin - truyền thông, bộ phận nền tảng của kinh tế số, đã và đang phát triển mạnh mẽ. Trong 5 năm từ 2016-2020, lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông ở nước ta có tốc độ tăng trưởng trung bình là 26,1%/năm, thuộc tốp đầu các nước Đông Nam Á, trở thành ngành kinh tế có doanh thu lớn, đóng góp nhiều cho xuất khẩu và ngân sách nhà nước².

Hạ tầng số phát triển nhanh, đạt trình độ tương đương với các quốc gia tốp đầu khu vực. Hạ tầng kết nối có dây và không dây đều được chú trọng phát triển với. Hạ tầng số của nhiều ngành, lĩnh vực đã được xây dựng, nâng cấp, hoạt động có hiệu quả, như: hạ tầng thanh toán số, thanh toán trực tuyến, không dùng tiền mặt phục vụ cho thương mại điện tử, ngân hàng số; hạ tầng cho hoạt động thông tin truyền thông, phát thanh, truyền hình kỹ thuật số, các báo, các trang thông tin điện tử; hạ tầng cho du lịch số, gọi xe công nghệ, phát triển kinh tế chia sẻ; hạ tầng số cho hoạt động quản lý các ngành giao thông, năng lượng; hạ tầng số phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền các cấp trong quá trình xây dựng, chuyển đổi chính phủ, chính quyền các cấp thành chính phủ, chính quyền điện tử, hướng tới chính phủ số, chính quyền số. Theo Báo cáo khảo sát chính phủ điện tử (E-Government Development Index - EGDI) năm 2020 của Liên hợp quốc (công bố ngày 10/7/2020), Việt Nam đứng ở vị trí 86 trong 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc; tăng 2 bậc so với năm 2018, trong đó, chỉ số hạ tầng viễn thông tăng mạnh 31 bậc³.

1 Nguyễn Văn Thọ (2021), *Một số nét về tình hình phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, truy cập ngày 10/8/2021 tại <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/mot-so-net-ve-tinh-hinh-phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam--%E2%80%8B.html>.

2 Nguyễn Văn Thọ (2021), *Một số nét về tình hình phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, sđd.

3 Nguyễn Văn Thọ (2021), *Một số nét về tình hình phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, sđd.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển nền kinh tế số của Việt Nam còn một số hạn chế, gồm:

Hệ thống pháp luật chưa được hình thành đồng bộ, chậm hoàn thiện và chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn với yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; thiếu các quy định về giao dịch dữ liệu, bảo vệ cơ sở dữ liệu, dữ liệu cá nhân, thông tin riêng tư, cũng như tạo niềm tin trên không gian số; thiếu quy định về quyền cá nhân, đạo đức khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo; các quy định về danh tính số, định danh và xác thực điện tử cho người dân còn chậm ban hành¹.

Việc thực thi quản lý Nhà nước, xây dựng kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế số còn bất cập. Theo quy định hiện nay, nhiều Bộ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến kinh tế số nhưng thiếu đơn vị chuyên trách, chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước, điều phối về lĩnh vực này; thiếu các công cụ pháp lý và hệ thống công nghệ giám sát, quản lý các hoạt động nền tảng số, nền tảng xuyên biên giới trên không gian mạng². Việc triển khai Chính phủ điện tử chưa đạt được kỳ vọng như mong muốn. Kết quả triển khai nhiều nhiệm vụ về Chính phủ điện tử cũng còn chậm và nhiều nơi thực hiện còn mang tính hình thức³.

Những hạn chế nêu trên là do có những nguyên nhân khách quan và chủ quan gồm:

Thứ nhất, Việt Nam đi sau trong xu hướng kinh tế số nên nhận thức, kiến thức của nhiều cán bộ, doanh nghiệp và người dân về kinh tế số, thời cơ và thách thức của nó đối với sự phát triển của đất nước còn chưa đồng đều nên hành động còn chưa kịp thời, nhanh nhạy, sự chuyển đổi số ở một số cấp, ngành, địa phương và doanh nghiệp còn hạn chế⁴.

Thứ hai, hạ tầng viễn thông của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế số. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật số của Việt Nam vẫn còn đang khá thô sơ về dữ liệu, tốc độ truyền tải. Cơ sở dữ liệu của nhiều bộ, ngành, địa phương đang xây dựng còn manh mún và phân tán, không có sự kết nối liên thông, vì vậy khó có thể cạnh tranh với thế giới⁵.

Thứ ba, thói quen giao dịch, thanh toán dùng tiền mặt của đa số người tiêu dùng là trở ngại lớn.

1 Tiên Hưng (2021), *Phát triển kinh tế số, xã hội số - chìa khoá mở cho Việt Nam bứt phá - cần một chiến lược quốc gia hiệu quả*, truy cập ngày 10/8/2021 tại <https://ictvietnam.vn/phat-trien-kinh-te-so-xa-hoi-so-chia-khoa-mo-cho-viet-nam-but-pha-can-mot-chien-luoc-quoc-gia-hieu-qua-20210525152656214.htm>.

2 Tiên Hưng (2021), *Phát triển kinh tế số, xã hội số - chìa khoá mở cho Việt Nam bứt phá - cần một chiến lược quốc gia hiệu quả*, sđd.

3 Đình Chiến (2021), *Những vấn đề cốt lõi của khung pháp lý về kinh tế số*, truy cập ngày 10/8/2021 tại <https://phapply.net.vn/nhung-van-de-cot-loi-cua-khung-phap-ly-ve-kinh-te-so-a245385.html>.

4 Nguyễn Thụy Phương (2021), Các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số tại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 5, tr.87.

5 Tô Trọng Hùng (2021), Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Công thương*, số 9, tháng 4, tr.144.

Thứ tư, nhận thức của người dân và một bộ phận cán bộ, quản lý nhà nước về kinh tế số còn hạn chế, kỹ năng sử dụng internet an toàn thấp và chưa theo kịp với tốc độ phát triển của công nghệ. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sang nền kinh tế số. Nguồn nhân lực làm công nghệ thông tin ở Việt Nam còn thiếu¹.

2.3. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh mới

Trong bối cảnh mới với sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên thế giới và những thành tựu Việt Nam đã đạt được sau 35 năm đổi mới, để thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần quán triệt và thực hiện nghiêm túc quan điểm Đại hội XIII của Đảng về phát triển kinh tế số. Phải đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong phát triển nền kinh tế số, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận và hoạt động trong môi trường kinh tế số².

Thứ hai, cần xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế mới trong thời đại kinh tế số, thực hiện “đổi mới” và “hội nhập” vào thị trường kinh tế số toàn cầu, đi đôi với kích thích phát triển và hỗ trợ đúng mức để nuôi dưỡng và thúc đẩy các doanh nghiệp số trong nước không ngừng lớn mạnh.

Thứ ba, phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số, tạo bứt phá về năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Quan tâm thúc đẩy cải cách và số hóa các cơ quan quản lý nhà nước (kể cả những cơ quan, lĩnh vực hoạt động liên quan đến đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế) cũng như các doanh nghiệp, bao gồm việc xây dựng kết cấu hạ tầng dữ liệu quốc gia, xây dựng chiến lược quản trị số. Phát triển nhanh và mạnh hạ tầng công nghệ thông tin và tuyên thông và năng lượng.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, có cơ chế, chính sách hoàn thiện để điều chỉnh hoạt động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước kinh tế số Việt Nam. Nhà nước cần là một bên tham gia “gương mẫu”, một người dùng tiên bộ trong nền kinh tế số quốc gia. Hình thành và vận hành một chính quyền điện tử đủ mạnh, thông suốt, thủ tục hành chính gọn nhẹ, nhanh chóng tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ

1 Đàm Thanh Tú, Trần Trọng Nguyên (2021), Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 285, tháng 3, tr.15-16.

2 Phạm Thị Thủy (2021), Thúc đẩy phát triển kinh tế số nhanh và bền vững, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 303, tháng 4, tr.53.

liệu quốc gia, hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của Chính phủ và chính quyền các cấp, tạo điều kiện để mọi công dân, nhất là doanh nghiệp có thể cập nhật thông tin cần thiết về chủ trương, chính sách của nhà nước.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực kinh tế số trong đó cần từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia kinh tế số cao cấp, nâng cao năng lực kinh tế số đối với lãnh đạo doanh nghiệp, tăng cường đào tạo các chuyên viên thuộc kinh tế số. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Nâng cao kỹ năng và năng lực số cho toàn dân. Thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung thúc đẩy đào tạo về khoa học - công nghệ, kỹ thuật và toán học, ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong chương trình giáo dục quốc gia.

Thứ sáu, tăng cường nhận thức cho người dân và doanh nghiệp về kinh tế số và phát triển kinh tế số Việt Nam. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn dân hưởng ứng và đồng hành cùng doanh nghiệp nhằm tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp thông minh ở Việt Nam. Đặc biệt, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của nền kinh tế số trong đời sống kinh tế - xã hội và ý thức trong sử dụng các dịch vụ điện tử để hướng đến một nền kinh tế không dùng tiền mặt. Khuyến khích và thúc đẩy mạnh việc thanh toán điện tử trong nền kinh tế.

3. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, phát triển kinh tế số vừa là áp lực thời đại, vừa là cơ hội để Việt Nam có những bước phát triển vượt bậc về kinh tế, xã hội. Việc thúc đẩy nhiều cải cách pháp lý, thúc đẩy hiện đại hóa pháp luật ở Việt Nam, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế số và tăng cường hiệu lực thực thi với bộ máy lập pháp và hành pháp hiện đại và hiệu quả hơn sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong những năm tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đàm Thanh Tú, Trần Trọng Nguyên (2021), Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 285, tháng 3.
2. Đình Chiến (2021), Những vấn đề cốt lõi của khung pháp lý về kinh tế số, truy cập ngày 10/8/2021 tại <https://phaply.net.vn/nhung-van-de-cot-loi-cua-khung-phap-ly-ve-kinh-te-so-a245385.html>.
3. Đỗ Phú Hải (2017), *Tổng quan về chính sách công*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Martin Peitz and Joel Waldfogel (2012), *The Oxford Handbook of the Digital Economy*, <https://econpapers.repec.org/bookchap/oxpobooks/9780195397840.htm>.

5. Nguyễn Văn Thọ (2021), Một số nét về tình hình phát triển kinh tế số ở Việt Nam , truy cập ngày 10/8/2021 tại <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/mot-so-net-ve-tinh-hinh-phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam--%E2%80%8B.html>.
6. Nguyễn Thụy Phương (2021), Các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số tại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 5.
7. Phạm Thị Thủy (2021), Thúc đẩy phát triển kinh tế số nhanh và bền vững, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 303, tháng 4.
8. Rumana Bukht and Richard Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*. Paper No. 68, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED.
9. Tô Trọng Hùng (2021), Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Công thương*, số 9, tháng 4.
10. Tiến Hưng (2021), Phát triển kinh tế số, xã hội số - chìa khoá mở cho Việt Nam bứt phá - cần một chiến lược quốc gia hiệu quả, truy cập ngày 10/8/2021 tại <https://ictvietnam.vn/phat-trien-kinh-te-so-xa-hoi-so-chia-khoa-mo-cho-viet-nam-but-pha-can-mot-chien-luoc-quoc-gia-hieu-qua-20210525152656214.htm>.
11. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2020), Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thuận lợi, khó khăn trong quá trình thúc đẩy chuyển đổi kinh tế số tại Việt Nam, truy cập ngày 14/6/2022, <http://www.ssc.gov.vn/ubck/faces/oracle/webcenter/portalapp/pages/en/magazinedetail.jsp>.
12. Viện Ngôn ngữ học (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Trung tâm ngôn ngữ, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BỀN VỮNG ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Lê Minh Thống, Trần Văn Hiệp**

Tóm tắt: Đối với các quốc gia đang trong quá trình phát triển kinh tế mạnh mẽ như Việt Nam thì vấn đề năng lượng càng trở lên cấp thiết. Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng nguồn cung năng lượng, dự báo về nhu cầu năng lượng, cũng như quan điểm định hướng phát triển năng lượng ở Việt Nam trong giai đoạn tới; bài báo đưa ra một số đề xuất giải pháp để phát triển năng lượng hợp lý và bền vững ở Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: Năng lượng, phát triển bền vững, môi trường

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lượng, môi trường đang là một trong những thách thức lớn đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã từng bước vươn lên trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trên thế giới. Cùng với sự tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam là sự gia tăng không ngừng về nhu cầu năng lượng. Sự gia tăng không ngừng về nhu cầu năng lượng, đã không chỉ khiến Việt Nam trở thành một trong nhóm các quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu, mà còn là một thách thức rất lớn đến vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng của Việt Nam trong tương lai.

Để góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn 2050 là bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn năng lượng trong nước; đẩy mạnh phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng sinh học, điện hạt nhân đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội... Do đó, một chiến lược phát triển năng lượng hợp lý bền vững, hiệu quả sẽ là tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế, giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và không ngừng cải thiện đời sống nhân dân nhưng cũng góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường, chống biến đổi khí hậu.

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng về nhu cầu và nguồn cung năng lượng của Việt Nam hiện nay

2.1.1. Thực trạng nhu cầu năng lượng ở Việt Nam

Theo các nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng nhu cầu năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn 2010 đến nay là khoảng 10%/năm, cao hơn mức độ tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn cùng kỳ. Theo số liệu của công ty dầu khí BP năm 2019, mức độ tăng trưởng về nhu cầu tiêu thụ năng lượng sơ cấp ở Việt Nam giai đoạn 2008 - 2018 là 9,4%, trong đó than có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (16,3%), tiếp đó là năng lượng tái tạo (15,5%) và thủy điện (12,2%). Theo đó, trong năm 2018, tổng mức tiêu thụ năng lượng sơ cấp ở Việt Nam là 85,8 Mtoe, trong đó than chiếm tỉ trọng cao nhất với 40% tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tiếp đến là dầu chiếm 29%, thủy điện chiếm 21,3%, trong khi năng lượng tái tạo chiếm một lượng không đáng kể¹.

2.1.2. Tiềm năng về nguồn cung năng lượng của Việt Nam

Nhìn chung Việt Nam là quốc gia có nhiều tiềm năng về năng lượng. Tuy nhiên cho đến nay việc phát triển các nguồn năng lượng trong cơ cấu năng lượng quốc gia vẫn còn nhiều vấn đề. Các nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống như than, dầu khí và thủy điện lớn của Việt Nam sẽ sớm đạt “mức trần” khả năng khai thác. Hiện nay, Việt Nam đã phải nhập khẩu than, và sẽ sớm nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) để đảm bảo nhu cầu năng lượng. Tuy nhiên, các nguồn năng lượng tái tạo lại có tiềm năng khá dồi dào, nhất là điện gió và điện mặt trời.

a. Về thủy điện

Việt Nam có tiềm năng khai thác công suất cho thủy điện khoảng 25.000 - 38.000 MW, trong đó 60% tập trung ở miền Bắc, miền Trung là 27% và 13% còn lại ở miền Nam. Trên cả đất nước đã phát hiện được hơn 1.000 địa điểm có tiềm năng khai thác làm các dự án thủy điện nhỏ, dao động từ 30 - 100 MW, tổng công suất đạt hơn 7.000 MW. Đến nay, chúng ta đã xây dựng được 19,7 GW thủy điện vừa và lớn, dự kiến giai đoạn 2020 - 2025 có thể xây dựng thêm khoảng 1,8 GW. Với thủy điện nhỏ, dự kiến còn có thể xây dựng thêm khoảng 2,5 GW. Việt Nam đã khai thác gần hết thủy điện lớn, hiện chủ yếu tập trung vào phát triển thủy điện nhỏ nhưng gần như tiềm năng phát triển thủy điện của Việt Nam đã gần cạn kiệt.

¹ BP (2018), BP Statistical Review of World Energy 2018, <<https://www.bp.com/content/dam/bp/business-sites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/statistical-review/bp-stats-review-2018-full-report.pdf>> accessed 20 March 2019.

b. Về khí đốt

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng về khí đốt, hiện nay sản lượng khai thác khí đốt hàng năm khoảng 10 tỷ m³. Việt Nam vẫn đang tích cực tìm kiếm thăm dò để phát triển các mỏ khí mới nhằm đáp ứng nhu cầu trong tương lai, nhất là nhu cầu cho các nhà máy điện khí. Cho đến nay, tiềm năng khí đốt của Việt Nam thì trữ lượng cấp 2P (cấp tương đối chắc chắn) của Việt Nam khoảng 432 tỷ m³. Đến nay đã khai thác khoảng 150 tỷ m³. Tuy nhiên, theo nhiều đánh giá, trong tương lai, Việt Nam sẽ phải tiến hành nhập khẩu khí hóa lỏng LNG để đảm bảo nhu cầu về khí. Nguồn khí tự nhiên nhập khẩu của Việt Nam trong tương lai sẽ chủ yếu đến từ Úc, Qatar, Nga, Mỹ, các nước Trung đông.

c. Than

Tổng trữ lượng than Việt Nam được xác định khoảng 2,2 tỷ tấn, chủ yếu ở bể Đông Bắc, có thể khai thác trong khoảng 40 năm nữa với mức khai thác như hiện tại. Theo số liệu tính toán, khai thác than thương phẩm sẽ đạt khoảng 53 - 54,8 triệu tấn vào giai đoạn 2030 - 2035. Ngoài cấp cho sản xuất điện, than còn cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp. Theo tính toán, trong trung và dài hạn, than trong nước chỉ cấp cho điện từ 35 đến dưới 40 triệu tấn/năm. Như vậy, khả năng nguồn cung than trong nước cho sản xuất điện chỉ đủ cho 14.000 MW nhiệt điện than hiện có, còn các nhà máy đang xây dựng đều phải dùng than trộn, hoặc than nhập khẩu. Do đó, Việt Nam sẽ phải tăng cường nguồn than nhập khẩu. từ Indonesia, Úc, Nam Phi và Nga.

d. Về dầu mỏ

Theo nhiều báo cáo nghiên cứu, Việt Nam là quốc gia có tiềm năng về dầu mỏ. Với lãnh thổ và thềm lục địa Việt Nam có tổng diện tích khoảng 1,3 triệu km², công tác điều tra địa chất bằng địa vật lý đã phát hiện 7 bồn trũng có triển vọng chứa dầu khí gồm : Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng, Malay Thổ Chu, bể Phú Khánh, Hoàng Sa và Trường Sa và được chia thành 108 lô dầu khí có tổng diện tích khoảng 491.570km². Kết quả khoan vùng tìm kiếm, thăm dò đã khoan vùng các bể dầu khí chồ thấy tổng trữ lượng dầu mỏ của Việt Nam vào khoảng 4 tỷ thùng dầu, trong đó 60% là trữ lượng đã được xác định. Tuy nhiên hiện nay đa phần các mỏ lớn đã được phát hiện, các mỏ còn lại là các mỏ nhỏ, mỏ cận biên, mỏ nằm xa bờ điều kiện khai thác khó khăn.

e. Các nguồn năng lượng tái tạo

Về điện gió: Với đường bờ biển dài hơn 3.000 km, các ngọn đồi và vùng cao của miền Bắc và miền Trung, Việt Nam có tiềm năng lớn về phát triển điện gió. Theo nghiên cứu của World Bank, hơn 39% diện tích khu vực của Việt Nam có tốc độ gió trung bình hơn 6 m/s ở độ cao 65m, tương đương tổng công suất là 512 GW. Ngoài ra, khoảng 8% diện tích đất liền có tốc độ gió trung bình hằng năm hơn 7 m/s, tương đương tổng công suất 110 GW. Một

nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng 8,6% diện tích lãnh thổ Việt Nam có tiềm năng từ “tốt” đến “rất tốt” để phát triển các trạm điện gió lớn.

Về điện mặt trời: Việt Nam là một trong những quốc gia có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời. Tiềm năng năng lượng mặt trời ở Việt Nam được đánh giá là tương đương với các quốc gia như Ý, Tây Ban Nha và với các nước trong cùng khu vực như Trung Quốc, Thái Lan. Tiềm năng năng lượng mặt trời có thể khai thác được căn cứ vào bức xạ mặt trời. Việt Nam là khu vực có số giờ nắng và cường độ bức xạ mặt trời hàng năm tương đối lớn và ổn định. Số giờ nắng trung bình ở miền Bắc nước ta dao động từ 1.500-1.700 giờ/ năm. Trong khi đó, khu vực miền Trung và miền Nam có số giờ nắng trung bình hàng năm cao hơn, từ 2.000-2.600 giờ / năm. Theo kết quả nghiên cứu và phân tích tính toán tiềm năng kỹ thuật của Viện năng lượng Việt Nam cho thấy tổng diện tích khả dụng là rất lớn, chiếm gần 14% tổng diện tích toàn quốc, với tiềm năng kỹ thuật khả dụng lên đến 1.677,5 GW¹.

f. Các nguồn năng lượng tái tạo khác

Năng lượng sinh khối: Là đất nước nông nghiệp, Việt Nam có rất nhiều tiềm năng phát triển năng lượng sinh khối. Một số dạng sinh khối phổ biến: gỗ, phế thải - phụ phẩm từ cây trồng, chất thải chăn nuôi, rác thải ở đô thị và các chất thải hữu cơ khác. Nguồn năng lượng sinh khối có thể sử dụng bằng cách đốt trực tiếp, hoặc tạo thành viên nhiên liệu sinh khối. Tổng tiềm năng lý thuyết điện sinh khối của Việt Nam khoảng 13,7 GW quy đổi. Còn xét về tính kinh tế - kỹ thuật, trong tương lai chúng ta có khả năng xây dựng khoảng 5 GW nguồn điện này.

Năng lượng chất thải rắn: Trung bình gần 35.000 tấn chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 34.000 tấn chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thải ra mỗi ngày. Ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có 7-8.000 tấn chất thải mỗi ngày. Tiềm năng kỹ thuật của nguồn năng lượng này đạt khoảng 1,55 GW. Lượng rác đang bị lãng phí do không được sử dụng đầy đủ để sản xuất năng lượng.

Năng lượng địa nhiệt: Việt Nam có hơn 250 điểm nước nóng phân bố rộng khắp cả nước, trong đó có 43 điểm nóng (> 61 độ). Trong tổng số 164 nguồn địa nhiệt ở vùng trung du và núi phía bắc Việt Nam, có tới 18 nguồn có nhiệt độ bề mặt > 53 độ có thể sử dụng cho việc sản xuất điện. Tiềm năng địa nhiệt trên toàn lãnh thổ Việt Nam ước tính khoảng 300 MW .

Năng lượng thủy triều: Tại Việt Nam, tiềm năng năng lượng thủy triều không lớn, chỉ có thể đạt công suất 4GW tại các khu vực ven biển của đồng bằng sông Cửu Long.

¹ Nguyễn Anh Tuấn (2018), *Đánh giá tiềm năng năng lượng mặt trời tại Việt Nam*, Viện Năng lượng.

Tuy nhiên, hiện chúng ta mới đang ở giai đoạn nghiên cứu khả năng phát triển nguồn năng lượng này nên nhiều khu vực có tiềm năng lớn cần được nghiên cứu trong thời gian tới.

2.2. Dự báo nhu cầu năng lượng của Việt Nam

Theo những dự báo trong thời gian vừa qua cho thấy nhu cầu về năng lượng ở Việt Nam sẽ có sự gia tăng không ngừng và có thể đạt mức tăng trưởng là 8%/ năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2035¹. Theo ước tính của chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, nhu cầu năng lượng trong tương lai sẽ vào khoảng 100 - 110 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) năng lượng sơ cấp vào năm 2020, 110 - 120 triệu TOE vào năm 2025 và 310 - 320 triệu TOE vào năm 2050. Tổng cục Thống kê Việt Nam ước tính nhu cầu điện sẽ tiếp tục tăng với tốc độ tăng trưởng hàng năm 10% -12% gần đây, tăng từ 169,8 terawatt giờ (TWh) năm 2015 lên 615,2 TWh vào năm 2030. Theo báo cáo của Enerdata năm 2016, Việt Nam sẽ có mức tăng nhu cầu năng lượng sơ cấp lớn nhất, tiếp theo là Trung Quốc và Ấn Độ, với 78% trong giai đoạn 2015-2040. Trong báo cáo của Ngân hàng Phát triển Châu Á, nhu cầu năng lượng sơ cấp của Việt Nam dự kiến sẽ tăng từ 67,7 Mtoe vào năm 2010 lên 186,0 Mtoe vào năm 2035, tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,1%. Nhu cầu năng lượng cuối cùng của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng với tốc độ hàng năm là 3,3% đến năm 2035.

2.3. Định hướng phát triển năng lượng của Việt Nam

Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ chính trị ban hành ngày 11 tháng 02 năm 2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ rõ những tồn tại hạn chế yếu kém, và nguyên nhân của việc phát triển năng lượng ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đồng thời chỉ rõ quan điểm, định hướng đối với việc phát triển năng lượng trong giai đoạn tới. Những điểm chính về định hướng phát triển năng lượng trong nghị quyết này gồm²:

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Phát triển năng lượng quốc gia phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xu thế hội nhập quốc tế; nhanh chóng xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hoá hình thức sở hữu và phương thức

1 Danish Energy Agency (2018), Vietnam Energy Outlook 2017, <https://ens.dk/sites/ens.dk/files/Globalcooperation/Official_docs/Vietnam/vietnam-energy-outlook-report-2017-eng.pdf>.

2 Bộ Chính trị (2020), *Nghị quyết số 55-NQ/TW về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

kinh doanh; áp dụng giá thị trường đối với mọi loại hình năng lượng. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng; kiên quyết loại bỏ mọi biểu hiện bao cấp, độc quyền, cạnh tranh không bình đẳng, thiếu minh bạch trong ngành năng lượng.

- Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hoá thạch trong nước, chú trọng mục tiêu bình ổn, điều tiết và yêu cầu dự trữ năng lượng quốc gia; ưu tiên phát triển điện khí, có lộ trình giảm tỉ trọng điện than một cách hợp lý; chủ động nhập khẩu nhiên liệu từ nước ngoài cho các nhà máy điện. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

- Chú trọng nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển tất cả các phân ngành, lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị năng lượng.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2.4. Đề xuất kiến nghị nhằm phát triển năng lượng bền vững ở Việt Nam

Cần xây dựng chiến lược chuyển dịch năng lượng một cách cụ thể rõ ràng: Bên cạnh việc xây dựng các cơ chế chính sách về phát triển năng lượng trong tương lai, Việt Nam cần xây dựng lộ trình chuyển dịch năng lượng một cách cụ thể nhằm hiện thực hóa các cam kết thích ứng với biến đổi khí hậu và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính mà Thủ tướng chính phủ đã cam kết tại các hội nghị COP 21 và COP 26. Để thực hiện, cần xây dựng các chính sách rõ ràng nhằm xây dựng cơ cấu năng lượng hợp lý trong từng giai đoạn theo xu hướng giảm dần các nguồn năng lượng hóa thạch phát thải nhiều khi thải gây hiệu ứng nhà kính. Trong tương lai gần có thể sử dụng các nguồn năng lượng sạch hơn nhằm thay thế cho than và dầu mỏ, nâng dần tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung các nguồn năng lượng thứ cấp.

Phát triển các nguồn năng lượng khí phí truyền thống: Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), khí đốt tự nhiên sẽ bước vào thời kỳ hoàng kim nếu một phần đáng kể các nguồn tài nguyên khí phí truyền thống được phát triển một cách hợp lý và bảo vệ được môi trường. Đây cũng là một loại năng lượng sạch, nó có thể được sử dụng cho các mục đích tương tự khí truyền thống. Việt Nam được đánh giá là có tiềm năng về các nguồn khí

phi truyền thống, hầu hết tất cả các dạng khí phi truyền thống đã được biết đến trong nhiều năm, nhưng có một số thách thức trong quá trình phát triển các loại khí phi truyền thống này nhằm đảm bảo khả thi về mặt thương mại. Trong tương lai, nguồn cung khí tự nhiên sẽ được bổ sung một lượng đáng kể từ các nguồn khí phi truyền thống, và chính sách khuyến khích sử dụng khí tự nhiên sẽ mang lại lợi thế hơn so với các nguồn nhiên liệu truyền thống như than và dầu mỏ. Điều này sẽ góp phần chuyển đổi nền kinh tế hiện nay sang nền kinh tế cac-bon thấp.

Xây dựng chính sách phát triển nguồn năng lượng tái tạo: Qua phân tích cho thấy các nguồn NLTT cho phát điện đã, đang và sẽ có nhiều triển vọng phát triển ở Việt Nam. Phát triển NLTT sẽ là giải pháp hiệu quả nhất để Việt Nam có thể đạt được những mục tiêu đã đề ra về an ninh năng lượng cũng như cam kết giảm khí thải của Việt Nam tại COP21, COP26 và những cam kết về môi trường mà Việt Nam đã ký kết trong thời gian qua. Đây cũng là cơ sở cho một tương lai chuyển đổi mạnh mẽ trong ngành năng lượng. Sự thiếu hụt nguồn năng lượng truyền thống phục vụ sản xuất điện ở Việt Nam hoàn toàn có thể được bù đắp bằng việc khai thác và sử dụng các nguồn NLTT nếu có những chính sách thích hợp. Cho đến nay, sự phát triển NLTT ở Việt Nam vẫn chưa được đánh giá đúng, vẫn còn phải đối mặt với nhiều rào cản cả về chính sách, kinh tế tài chính và kỹ thuật công nghệ. Những bất cập này cần được khắc phục ngay trong thời gian tới để thực hiện có hiệu quả nhằm đảm bảo sự phối hợp tối ưu giữa các nguồn năng lượng truyền thống và tái tạo. Với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc đẩy nhanh sự tham gia của các nguồn NLTT nói chung và nguồn năng lượng gió, năng lượng mặt trời nói riêng cho phát điện đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc đáp ứng nhu cầu điện năng mà còn đảm bảo cho phát triển bền vững của nền kinh tế.

Xây dựng chiến lược nhập khẩu năng lượng dài hạn: nhằm đảm bảo tính ổn định trong nguồn cung năng lượng, đồng thời thực hiện cụ thể hóa các mục tiêu cam kết nhằm chống biến đổi khí hậu. Nhà nước cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng chiến lược nhập khẩu nguồn năng lượng, nhất là các nguồn năng lượng sạch. Hiện nay, ngoài nhập khẩu than để đảm bảo nguồn cung cho các nhà máy điện đã được xây dựng, thị trường hướng dịch chuyển dần sang phát triển điện khí đang được chú trọng. Do đó, từ nay đến 2050, Chính phủ cần xây dựng cụ thể chiến lược nhập khẩu nguồn khí hóa lỏng (LNG) để đảm bảo năng lượng trong tương lai.

Sớm hoàn thiện việc xây dựng và thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững: Nhằm khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực năng lượng và nâng cao tính cạnh tranh nhất là với những nguồn năng lượng sạch, ít phát thải, Nhà nước cần phải có các chính sách phù hợp nhằm xây dựng thị trường khí phát thải hay chính sách thuế cacbon đối với việc sử dụng năng lượng.

3. KẾT LUẬN

Phát triển năng lượng là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược quan trọng, làm nền tảng hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản, chính sách liên quan đến phát triển năng lượng. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, vấn đề năng lượng vẫn cần được xem xét một cách thấu đáo theo nhiều góc độ, các văn bản chính sách vẫn cần tiếp tục được chỉnh sửa cho phù hợp hơn với thực tiễn, nhằm đảm bảo xây dựng được một hệ thống năng lượng bền vững đáp ứng được các yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và thực hiện tốt được các yêu cầu về môi trường chống biến đổi khí hậu như đã cam kết với quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BP (2018), *BP Statistical Review of World Energy 2018*, tại <<https://www.bp.com/content/dam/bp/business-sites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/statistical-review/bp-stats-review-2018-full-report.pdf>> accessed 20 March 2019.
2. Danish Energy Agency (2018), *Vietnam Energy Outlook 2017*, tại https://ens.dk/sites/ens.dk/files/Globalcooperation/Official_docs/Vietnam/vietnam-energy-outlook-report-2017-eng.pdf.
3. Nguyễn Anh Tuấn (2018), Đánh giá tiềm năng năng lượng mặt trời tại Việt Nam, *Viện năng lượng*.
4. Nguyễn Văn Bình (2020), *Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, 297 trang.
5. Bộ Chính trị (2020), *Nghị quyết số 55-NQ/TW về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU RAU QUẢ SANG THỊ TRƯỜNG EU TRONG BỐI CẢNH THỰC THI EVFTA

*Trần Anh Dũng**

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia có lợi thế về sản xuất rau quả nhiệt đới. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020 mở ra cơ hội lớn cho ngành rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU. Thực trạng xuất khẩu rau quả sang EU cho thấy tỷ lệ tăng trưởng bình quân khá cao, đạt 14,74%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu trái cây Việt Nam sang EU còn khiêm tốn mặc dù EU là một trong những thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất thế. Để tận dụng lợi thế của Hiệp định EVFTA, thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu vào EU, nghiên cứu chỉ ra những rào cản, thách thức chủ quan lẫn khách quan, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp, hiệu quả.

Từ khóa: EVFTA, Rau quả, rào cản, xuất khẩu

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, xuất khẩu rau quả Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhảy vọt. Nếu như năm 2005, rau quả Việt Nam mới chỉ xuất khẩu sang 36 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt 235 triệu USD, thì sang năm 2019, rau quả Việt Nam đã có mặt tại hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 3,75 tỷ USD tăng 16 lần so với năm 2005. EU là thị trường nhập khẩu rau quả rất lớn, chiếm tỷ trọng tới gần 50% lượng rau quả nhập khẩu của thế giới. Việt Nam hiện đứng thứ 25 trong số các nước xuất khẩu rau quả vào thị trường EU-27, với thị phần khiêm tốn 1%, và với giá trị chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 3,95% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020 đang và sẽ mở ra cơ hội rất lớn cho ngành rau quả của Việt Nam, song cũng phải đối mặt với những rào cản kỹ thuật vô cùng khắt khe của thị trường này.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình xuất khẩu rau quả của Việt Nam và xuất khẩu sang EU giai đoạn 2016 - 2020

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, góp phần quan trọng trong sự tăng trưởng mạnh mẽ và ngoạn mục của kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong thời gian qua đầu tiên

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

phải kể đến thị trường Trung Quốc. Trong suốt giai đoạn 2016 - 2019 kim ngạch nhập khẩu rau quả Việt Nam của Trung Quốc hàng năm đều tăng mạnh so với năm trước, năm 2016 tăng 46%, năm 2017 tăng 52,27%, năm 2019 giảm khoảng 13% do dịch Covid-19, khiến cho giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc trong giai đoạn tăng hơn 2 lần, từ 1,2 tỷ USD lên 2,4 tỷ USD chiếm hơn 64% kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2019. Thị trường Mỹ tăng hơn 1,5 lần về giá trị, từ 98,5 triệu USD năm 2016 lên hơn 150 triệu USD năm 2019. Thị trường EU tăng 1,6 lần về giá trị, từ 93,1 triệu USD năm 2016 lên hơn 148,2 triệu USD năm 2019. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang những thị trường ngoài Trung Quốc, đặc biệt là EU có sự gia tăng rất nhanh trong năm 2019 trong khi có sự sụt giảm ở thị trường Trung Quốc. Cần phải có những nghiên cứu đánh giá cụ thể để có những giải pháp hiệu quả để mở rộng thị phần, nâng cao giá trị xuất khẩu ở những thị trường này, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu giai đoạn 2016 - 2019¹

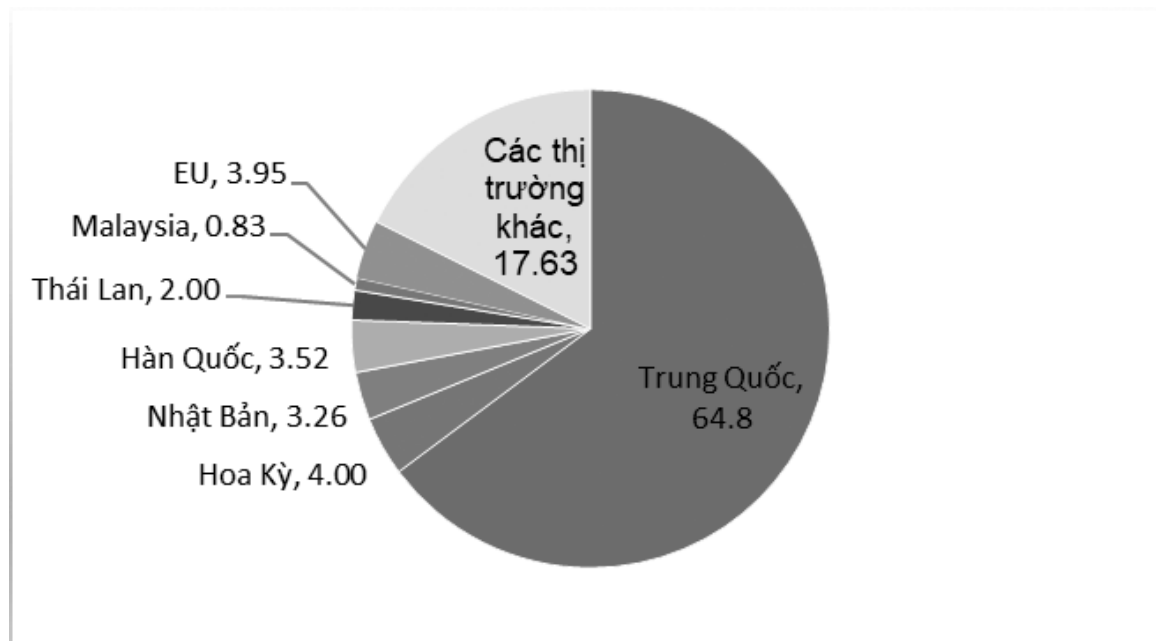
DVT: Triệu USD

Năm Thị trường	2016	2017	2018	2019	Tỷ trọng năm 2019(%)
Trung Quốc	1744,60	2656,58	2783,76	2428,42	64,8
Hoa Kỳ	98,50	103,31	139,95	150,03	4,00
Nhật Bản	74,06	127,91	105,36	122,34	3,26
Hàn Quốc	86,57	91,01	113,9	131,85	3,52
Thái Lan	43,35	36,19	45,08	74,94	2,00
Malaysia	45,60	50,25	45,85	31,1	0,83
EU	93,10	106,40	115,3	148,2	3,95
Các thị trường khác	367,83	448,7378	360,09	660,68	17,63
Tổng	2460,50	3514,00	3593,99	3747,56	100

Trong năm 2019, trong số các thị trường nhập khẩu rau quả Việt Nam, Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường lớn nhất, chiếm hơn 64% tổng kim ngạch, đạt 2,428 tỷ USD, giảm gần 13% so với năm 2018, nhưng vẫn tăng gần 50% so với năm 2016. Đây cũng là thị trường tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các Doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Đứng

¹ Tổng cục Thống kê (2016, 2017, 2018, 2019, 2020), *Niên giám Thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

thứ hai về kim ngạch là thị trường Hoa Kỳ chiếm 4%, đạt 150,03 triệu USD, tăng gần 7,2% so với năm 2018 và tăng hơn 150% so với năm 2015. Thị trường EU đã vượt Nhật Bản và Hàn Quốc để trở thành thị trường nhập khẩu rau quả Việt Nam lớn thứ 3 với giá trị 148,2 triệu USD, chiếm 3,95% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đương với thị trường Mỹ. Trong tương lai, nếu tận dụng tốt EVFTA, thị trường EU sẽ nhanh chóng phát triển vượt qua Mỹ để trở thành thị trường nhập khẩu rau quả Việt Nam lớn thứ 2 sau Trung Quốc.



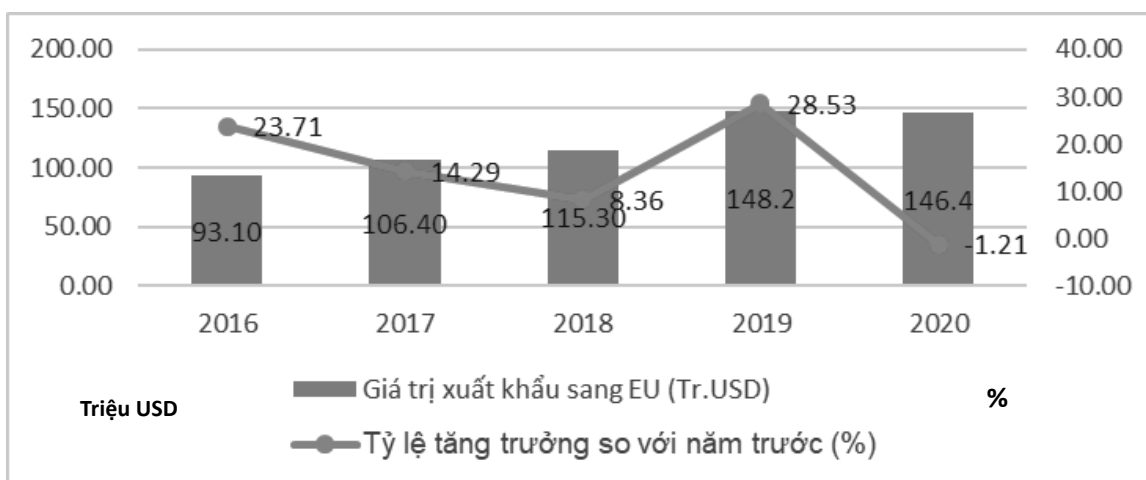
Biểu đồ 1: Tỷ trọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường năm 2019

Số liệu trong Bảng 2 cho thấy kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU có sự tăng trưởng rất mạnh mẽ trong giai đoạn 2016 - 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn là 14,7%. Năm 2019 là năm có tỷ lệ tăng trưởng ấn tượng nhất trong giai đoạn, lên tới 28,53%. Năm 2020 tốc độ tăng trưởng có giảm đôi chút (1,21%) so với 2019 do cả thế giới nói chung và EU nói riêng đều rơi vào suy thoái trầm trọng vì ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, nhưng về giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành rau quả sang EU gần như vẫn giữ vững so với năm 2019 với tổng giá trị là 146,4 triệu USD (năm 2019 là 148,2 triệu USD). Thị trường EU nhập khẩu rất nhiều các loại rau quả nhiệt đới như: chuối, cam quýt, xoài, dứa ... và các loại rau quả hữu cơ, đây là những mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam về sản lượng và giá cả. Do đó, tiềm năng xuất khẩu rau quả của Việt Nam còn rất lớn, đặc biệt khi hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU giai đoạn 2016 - 2020¹

DVT: Triệu USD

Chỉ tiêu	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị xuất khẩu sang EU (Tr.USD)	93,10	106,40	115,30	148,2	146,4
Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước (%)	23,71	14,29	8,36	28,53	-1,21
Tỷ lệ tăng trưởng bình quân	14,74%				



Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU giai đoạn 2016-2020

2.2. Lợi thế từ Hiệp định EVFTA

Thứ nhất, về thuế quan: EU cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam trong EVFTA (viết tắt của EU-Vietnam Free Trade Agreement- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU) bằng việc xóa bỏ ngay 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như: vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa, dưa... Mà phần lớn các dòng thuế EU xóa bỏ ngay hiện đang chịu mức thuế MFN trung bình trên 10%, cá biệt có những sản phẩm đang chịu thuế trên 20%.

Như vậy, với mức cam kết này của EU sẽ tạo ra lợi thế rất lớn về giá cho rau quả Việt Nam, đặc biệt trong việc cạnh tranh xuất khẩu vào EU với các nước trong khu vực chưa có FTA với EU như: Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonexia. Ngoài ra, EU cũng đã cam

¹ Tổng cục Thống kê, (2016, 2017, 2018, 2019, 2020), *Niên giám Thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

kết công nhận 39 chỉ dẫn địa lý (GIs) của Việt Nam (trong đó có 17 GIs là của sản phẩm trái cây) và cho phép các GIs này được bảo hộ tự động tại EU.

Thứ hai, về đầu tư: Chế biến sâu sẽ giúp tận dụng được nguồn nguyên liệu rau quả dồi dào, nâng cao được giá trị gia tăng cho rau quả Việt Nam, đây là mảng công nghệ Việt Nam còn đang yếu và thiếu. Khi EVFTA có hiệu lực Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư tới từ Châu Âu và các nước có kinh nghiệm về chế biến sâu đầu tư nhà máy, chuyển giao công nghệ, phương thức tổ chức sản xuất từ đó nâng cao chất lượng và giá trị giúp cho rau quả Việt Nam tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế.

2.3. Những rào cản trong xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU

2.3.1. Những rào cản khách quan

Thứ nhất, sức ép cạnh tranh của rau quả ngày càng cao. Đối thủ cạnh tranh về rau quả của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indonexia, đây là những nước có trình độ công nghệ cao trong chế biến, bảo quản chất lượng rau quả. Trong khi đó, đây lại là điểm yếu của Việt Nam khiến cho rau quả của chúng ta gặp nhiều khó khăn trong việc mở cửa thị trường và vượt qua các rào cản kỹ thuật tại các thị trường xuất khẩu khó tính.

Thứ hai, rào cản kỹ thuật rất ngặt nghèo về chất lượng sản phẩm như: điều kiện kiểm dịch, an toàn thực phẩm mà đây đang là điểm yếu của rau quả Việt Nam. Cụ thể:

- Yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm

EU yêu cầu các doanh nghiệp thực phẩm nước ngoài phải tuân thủ nguyên tắc Phân tích các mối nguy hiểm và điểm kiểm soát quan trọng (the Hazard Analysis and Critical Control Point- HACCP). Do vậy, muốn thuyết phục nhà nhập khẩu EU thì doanh nghiệp xuất khẩu cần chuẩn bị cung cấp chứng nhận HACCP với trái cây qua chế biến và Global GAP với trái cây tươi. Yêu cầu áp dụng HACCP với hàng nhập khẩu của EU là chặt chẽ hơn nhiều thị trường khác. Việc tuân theo các nguyên tắc và yêu cầu của các hệ thống này vẫn là một thách thức với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt từ các nước kém phát triển và đang phát triển như Việt Nam.

- Quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tạp chất

EU có quy định về mức độ dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc bảo vệ thực vật đối với các sản phẩm thực phẩm để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và môi trường tại Quy định EC số 396/20051. Tất cả sản phẩm thực phẩm nhập khẩu sẽ bị trục xuất khỏi thị trường EU nếu chúng có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra.

Nguyên tắc của EU về kiểm soát tạp chất thực phẩm được nêu chi tiết trong Quy định của Hội đồng số 35/93/EEC và quy định hàm lượng tối đa đối với các tạp chất thực phẩm

được chỉ định trong Quy định của Ủy ban số 1881/2006. Hàm lượng giới hạn với tạp chất được cập nhật thường xuyên. Các tạp chất thường gặp nhất ở các sản phẩm trái cây (tươi, sấy khô và đông lạnh) là độc tố nấm (aflatoxins, ochratoxin A, patulin), kim loại nặng (chì, thiếc và cadmium) và các tạp chất vi sinh (salmonella, norovirus, virus viêm gan A).

- Quy định kiểm dịch thực vật

Chỉ thị 2000/29/EC của Ủy ban Châu Âu thiết lập một bộ quy định thống nhất về điều kiện kiểm dịch thực vật và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại của EU. Chỉ thị cũng lập danh mục những sản phẩm bị cấm nhập khẩu vào EU, và danh mục những sản phẩm thuộc diện kiểm soát tại biên giới EU và phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật để xác nhận việc tuân thủ các quy định của EU. Khi đã vào lãnh thổ EU, sản phẩm nhập khẩu được cấp hộ chiếu thực vật và có thể được lưu hành tự do đến các nước thành viên EU.

Với mục đích đảm bảo các sản phẩm nhập khẩu tuân thủ quy định của EU về an toàn thực phẩm và sức khỏe thực vật, nếu có sự vi phạm các quy định của EU hoặc có khả năng gây rủi ro cho sức khỏe con người hoặc thực vật, EU sẽ áp dụng các biện pháp bảo vệ dựa trên “nguyên tắc phòng ngừa”. Nguyên tắc này từ lâu đã được nhiều nước coi là một chính sách bảo hộ của EU, vì nguyên tắc cho phép EU và các nước thành viên bỏ qua các bằng chứng khoa học khi áp dụng biện pháp phòng ngừa tạm thời đối với các sản phẩm nhập khẩu.

- Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

EU rất thận trọng đối với GMO, chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán các thực phẩm biến đổi gen.

- Kiểm soát sức khỏe thực vật

Các loại cây trồng và thực vật có khả năng chứa sâu bệnh (trong gỗ, đất, củ quả...) phải đạt chuẩn dựa theo các biện pháp bảo vệ của Quy định EU số 2019/2072.

- Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm

Nhà xuất khẩu phải tuân thủ các nghĩa vụ trong tất cả các giai đoạn của sản xuất và phân phối. Các nhà kinh doanh thực phẩm phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002.

- Quy định về ghi nhãn thực phẩm

Nhà xuất khẩu cần quan tâm Quy định số 1169/2011 của EU quy định những quy tắc chung cho ghi nhãn áp dụng với tất cả các sản phẩm thực phẩm và Quy định số 543/2011

yêu cầu chi tiết về ghi nhãn với trái cây và rau quả đã qua chế biến. Thông tin trên các thùng hàng hoặc bao bì nhỏ cần đảm bảo các nội dung và tuân theo định dạng (format) cụ thể do EU đưa ra, nhằm giúp truy xuất dữ liệu.

Các quy định về ghi nhãn của EU tương đối phức tạp và chi tiết. Các nhà sản xuất trái cây phải biết và hiểu tất cả các yêu cầu để tránh trường hợp bị thiếu thông tin bắt buộc và phải tuân theo các quy định cụ thể về định dạng và hình thức của từng thông tin được thể hiện.

- Tiêu chuẩn về tiếp thị cho rau quả tươi

Việc tuân thủ các tiêu chuẩn tiếp thị với trái cây tươi ở thị trường EU là bắt buộc. Quy định 543/2011 của EU điều chỉnh các tiêu chuẩn tiếp thị cho chất lượng và độ chín của trái cây và rau quả tươi. Tiêu chuẩn tiếp thị được chia ra làm 2 loại: i) Tiêu chuẩn tiếp thị cụ thể (SMS) được áp dụng với 10 loại rau quả tươi và ii) Tiêu chuẩn tiếp thị chung (GMS) được áp dụng cho các sản phẩm rau quả tươi khác.

Cả sản phẩm SMS và GMS đều phải tuân thủ tiêu chuẩn chung về chất lượng và độ chín tối thiểu, tương đối phù hợp với tiêu chuẩn Codex với trái cây và rau quả tươi. Trái cây tươi nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên kiểm tra ở biên giới EU. Nếu sản phẩm đã được kiểm tra tại nước xuất xứ, quốc gia đó có thể yêu cầu Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn từ EU.

2.3.2. Những rào cản chủ quan

Thứ nhất, việc quy hoạch vùng nguyên liệu còn yếu dẫn đến tình trạng sản xuất manh mún, tự phát, phân tán, chất lượng không đồng đều. Sản xuất không theo quy hoạch nên việc quản lý và đầu tư phát triển hạ tầng rất khó khăn, việc bố trí mùa vụ sản xuất không tập trung dễ xảy ra tình trạng nguồn cung thay đổi gây khủng hoảng thừa hoặc thiếu cục bộ, ngăn cản quá trình áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng chi phí sản xuất, gây khó khăn trong việc quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và quản lý dịch bệnh.

Thứ hai, việc xúc tiến thương mại chưa được như kỳ vọng. Năm 2019, Việt Nam mới chỉ xuất khẩu sang 17/27 thị trường trong khối EU mà chủ yếu thông qua thị trường Hà Lan để vào EU với hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu vào EU.

Thứ ba, rau quả Việt Nam chủ yếu là xuất thô, sản phẩm rau quả chế biến còn đơn điệu chưa tạo ra nhiều giá trị thặng dư cho ngành rau quả và còn bị thương lái ép giá khi được mùa.

Thứ tư, một số doanh nghiệp còn tư tưởng làm ăn chụp giật trong xuất khẩu, chưa có sự liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau để bảo vệ hình ảnh, thương hiệu của trái cây Việt Nam.

2.4. Một số giải pháp cơ bản để thúc đẩy xuất khẩu rau quả Việt Nam sang EU trong bối cảnh thực thi EVFTA

Thứ nhất, đối với nhà nước:

- Cần tăng cường phổ biến kiến thức về quy định nhập khẩu của EU. Doanh nghiệp gặp trục trặc với quy định nhập khẩu của EU thường xuất phát từ việc thiếu thông tin, nên việc đa dạng hóa các kênh thông tin để đưa quy định EU đến với người sản xuất - xuất khẩu là cần thiết. Các buổi hội thảo và đào tạo về tuân thủ quy định EU cần hướng tới cả những người trồng trái cây ở vùng nông thôn chứ không chỉ là doanh nghiệp xuất khẩu. Các cổng thông tin TBT và SPS nên có thêm các bản tóm tắt tiếng Việt về quy định mới của EU, chứ không chỉ đăng tải lại toàn văn tiếng Anh.

- Nhà nước cần chú ý đầu tư vào lĩnh vực bảo quản và chế biến sâu rau quả, để đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, nâng cao giá trị rau quả, chủ động được đầu ra của sản phẩm. Xây dựng các phòng thí nghiệm cấp quốc gia đạt chuẩn quốc tế để xử lý những lỗi thường gặp với trái cây Việt Nam xuất khẩu là vi phạm giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tạp chất.

- Tiếp tục nâng cấp hệ thống giao thông giúp giảm thời gian và chi phí vận chuyển từ vùng trồng đến khu vực chế biến và ra cảng xuất khẩu. Điều này không chỉ tốt cho lĩnh vực trái cây mà còn tốt cho cả nền kinh tế.

- Tăng cường đầu tư vào hoạt động nghiên cứu phát triển để đưa ra những giống cây chịu sâu bệnh tốt hơn, giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất; nghiên cứu cải tiến quy trình thu hoạch giảm tỷ lệ quả hỏng và nâng cấp công nghệ bảo quản giữ trái cây tươi lâu để đi thị trường xa như EU.

- Cần hỗ trợ nông dân trong việc cung cấp cây giống sạch, đảm bảo chất lượng và năng suất, tăng cường đào tạo, quản lý quy trình sản xuất rau quả an toàn cho người nông dân cũng như bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân, giúp người nông dân an tâm sản xuất.

- Tận dụng triệt để Hiệp định EVFTA để thúc đẩy xuất khẩu trái cây. Theo quy định tại Điều 10 về Công nhận tương đương của Chương SPS thuộc EVFTA, Việt Nam có thể yêu cầu EU công nhận tương đương biện pháp SPS với một số sản phẩm cụ thể. Sau khi nhận được yêu cầu này, EU sẽ bắt đầu quy trình tham vấn và xem xét tính tương đương để đưa ra quyết định. Nếu chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được công nhận bởi EU mà không cần thêm quy trình đánh giá sự phù hợp ở biên giới EU sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian và tiền bạc cho các nhà xuất khẩu Việt Nam. Đồng thời việc này còn giúp giảm nguy cơ các lô hàng Việt Nam bị từ chối vì không vượt qua các cuộc kiểm tra của EU ở biên giới (mặc dù đã vượt qua các kiểm tra ở Việt Nam). Bên cạnh đó, EU đã cam kết hỗ trợ Việt Nam trong việc giải quyết những vấn đề cụ thể được yêu cầu liên quan đến việc tuân thủ các biện pháp SPS của EU.

- Tăng cường các hoạt động quảng bá hình ảnh, xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường, góp phần tăng trưởng thị phần.

Thứ hai, đối với doanh nghiệp

- Cần nâng cao nhận thức và hiểu biết về các quy định của EU với trái cây nhập khẩu. Doanh nghiệp có thể tham khảo từ cổng thông tin của Văn phòng TBT và SPS thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Doanh nghiệp cũng có thể tìm kiếm trực tiếp các quy định tại Cổng thông tin điện tử EC. Cổng này có một Trang hỗ trợ thương mại đặc biệt dành cho các nhà xuất khẩu nước ngoài. Cổng thông tin của EC cung cấp thông tin và hướng dẫn chi tiết về từng biện pháp của EU với các sản phẩm nhập khẩu. Doanh nghiệp cũng có thể cập nhật danh sách đầy đủ các yêu cầu pháp lý tại cổng thông tin trợ giúp thương mại của EU (EU Trade Helpdesk).

- Cần áp dụng hệ thống quản lý chất lượng. Việc đầu tư áp dụng hệ thống quản lý chất lượng như HACCP và Global GAP không chỉ giúp các nhà sản xuất trái cây Việt Nam gia tăng xuất khẩu sang EU mà còn có thể tiếp cận những thị trường khó tính khác. Cũng cần lưu ý, ngoài các chứng nhận nêu trên, các nhà nhập khẩu EU có thể yêu cầu những chứng nhận an toàn thực phẩm khác tùy theo thị trường như Tiêu chuẩn Thực phẩm quốc tế (IFS),... Do đó, nhà xuất khẩu nên tìm hiểu và xác nhận với đối tác loại chứng nhận quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm mà họ thường yêu cầu.

- Chú ý vào việc đào tạo, nâng cao năng lực cho nhân viên xuất nhập khẩu hoặc thuê dịch vụ tư vấn xuất khẩu. Để hiểu và đáp ứng các quy định EU, nhà xuất khẩu không chỉ cần giỏi ngoại ngữ (cụ thể là tiếng Anh) mà còn cần kiến thức pháp lý nhất định. Đây là hai điểm yếu lớn của các doanh nghiệp xuất khẩu trái cây Việt Nam do phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực tự nghiên cứu các quy định pháp lý của thị trường nước ngoài của nhân viên còn hạn chế.

- Tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng xuất khẩu trái cây. Các chủ thể quan trọng tham gia chuỗi cung ứng cùng với nhà xuất khẩu gồm người nông dân, nhà nhập khẩu trái cây EU và người vận chuyển. Người nông dân là thành phần cần được quan tâm từ đầu để đảm bảo kiểm soát hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật và tạp chất trên trái cây. Doanh nghiệp xuất khẩu có thể đưa đến các hướng dẫn sản xuất cho nông dân và ký kết các hợp đồng đảm bảo đầu ra cho nông sản.

- Các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải chủ động liên kết với nhau để tập hợp đủ sức mạnh từng bước tiến sâu vào khâu phân phối ngay tại chính các thị trường nhập khẩu, để quảng bá, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị phần, bảo vệ và tăng khả năng cạnh tranh của rau quả Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Trong nhiều năm qua, EU là khu vực nhập siêu rau quả lớn trên thế giới, với giá trị nhập siêu năm 2019 là 4,4 tỷ USD, chủ yếu là các sản phẩm rau quả nhiệt đới. Tốc độ tăng trưởng trung bình 5 năm của EU về nhập khẩu rau quả tươi khoảng 19%/năm, rau quả chế biến khoảng 4%/năm. Như vậy, tiềm năng xuất khẩu rau quả sang thị trường EU của Việt Nam là rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA. Nếu được chú trọng đầu tư đúng mức, có chiến lược bài bản để tận dụng những lợi thế của EVFTA và tháo gỡ những rào cản thì trong tương lai thị trường rau quả Việt Nam tại EU sẽ tăng trưởng mạnh, bền vững và sẽ giúp cho rau quả trở thành ngành hàng mũi nhọn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, (2016, 2017, 2018, 2019, 2020), *Niên giám Thống kê*, Nxb Thống kê.
2. Trần Anh Dũng (2020), Tháo gỡ những rào cản, thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong xuất khẩu rau quả Việt Nam, *Kỷ yếu HNKH “Khoa học xã hội với sự phát triển bền vững”*, Trường Đại học Mở - Địa chất, Hà Nội.

NHỮNG THÁCH THỨC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG MÂY TRE ĐAN - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP XÃ PHÚ NGHĨA, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Văn Hiệp*, Nguyễn Đức Anh**

Tóm tắt: Các làng nghề truyền thống không chỉ là nơi lưu giữ tinh hoa văn hóa của người Việt, mà còn là nơi giúp ích xã hội cân bằng phát triển bền vững. Vì vậy, chúng cần được bảo vệ trước những thách thức của quá trình đô thị hóa mang lại, trong đó làng nghề truyền thống mây tre đan tại xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội không phải là trường hợp ngoại lệ. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, hoạt động phát triển bền vững tại làng nghề này bên cạnh những thuận lợi như: làng nghề được lưu truyền qua nhiều thế hệ, sản phẩm phong phú, số lượng người biết nghề lớn, thị trường rộng lớn. Tuy nhiên, hoạt động của làng nghề đang gặp phải một số khó khăn như thu nhập của người dân làm nghề thấp, quy mô sản xuất còn đơn lẻ, công nghệ sản xuất lạc hậu, thiếu nguồn lao động kế cận... dẫn đến nhiều hộ dân bỏ nghề. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số giải pháp đã được các tác giả trình bày trong bài viết này.

Từ khóa: Nghề mây tre đan; Phát triển bền vững; Văn hóa; Nghề nhân.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các làng nghề truyền thống không chỉ có nhiều đóng góp tích cực góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp - nông thôn, phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân và quốc gia, mà còn là nơi bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác¹. Hơn nữa, các làng nghề còn có vai trò quan trọng trong hệ thống điều phối sản phẩm dịch vụ tại các khu đô thị. Thêm vào đó, các làng nghề cũng làm giảm thiểu các nhược điểm của quá trình đô thị hóa như sự dư thừa lao động nhàn dỗi, lao động không đủ điều kiện làm việc ở các khu công nghiệp, giúp người dân có cơ hội có được việc làm².

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

** Trường Phổ thông liên cấp Vinschool

1 Ngọc Loan (2017), Phát triển làng nghề truyền thống thời hội nhập - Khó khăn và giải pháp, *Tạp chí Công thương*.

2 Bùi Minh Tiến (2017), Giải pháp quy hoạch và phát triển làng nghề trong tương lai của tỉnh Cà Mau, *Công thông tin Sở Công thương tỉnh Cà Mau*.

Nhận thức được những lợi ích này, Chính Phủ đã ban hành Quyết định 801/QĐ-TTg về “Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030”, với mục tiêu bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa Việt Nam, đồng thời thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân; bảo vệ môi trường; xây dựng các khu dân cư, làng văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững¹. Tuy nhiên, trong bối cảnh đô thị hóa ngày càng nhanh, thì việc phát triển bền vững các làng nghề đang gặp phải những khó khăn như lao động kế cận ngày càng ít, quy trình tổ chức sản xuất còn hạn chế nên năng suất lao động của người dân ở mức thấp, cạnh tranh trên thị trường lớn... Hơn thế nữa, nghề truyền thống không phải là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của làng nghề, vì nếu chỉ đơn thuần tập trung làm nghề mà không chú trọng tới phát triển thương mại, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, đảm bảo thu nhập cho người dân thì hoạt động phát triển bền vững của làng nghề sẽ đi vào ngõ cụt². Ngoài ra, mỗi làng nghề lại có những đặc điểm khác nhau, do đó cần phải có các phân tích cụ thể cho từng địa điểm để có cơ sở đưa ra các biện pháp tháo gỡ phù hợp nhất.

Hiện nay, huyện Chương Mỹ có 175 làng nghề, chủ yếu làm nghề mây tre đan với bề dày lịch sử bậc nhất xứ Đoài, có doanh thu bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 125 tỷ đồng/năm, thu hút khoảng gần 1200 hộ dân làm nghề³. Trong đó, nổi tiếng nhất là làng nghề truyền thống mây tre đan tại xã Phú Nghĩa, với hơn 400 năm lịch sử tồn tại và phát triển, có khoảng 400 hộ dân làm nghề, với những sản phẩm phong phú đa dạng và dần đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật mây tre đan, đã khẳng định được thương hiệu, có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới⁴.

Nhận thức được những lợi ích, tầm quan trọng của hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững làng nghề truyền thống, tại xã Phú Nghĩa, các cá nhân và tổ chức có liên quan đang không ngừng nỗ lực để mang lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động này⁵. Hơn thế nữa, các yếu tố như nhà cung ứng nguyên liệu, hộ gia đình sản xuất, các thương lái thu gom, và doanh nghiệp đang giữ vai trò then chốt trong việc bảo tồn và phát triển làng nghề, còn cơ quan chính quyền và các nghệ nhân giữ vai trò hỗ trợ cho các yếu tố ở trên. Mặc dù đã rất nỗ lực, nhưng hoạt động phát triển làng nghề truyền thống tại xã Phú Nghĩa vẫn chưa mang lại hiệu quả như mong đợi như số lượng hộ gia đình gắn bó với nghề ngày càng sụt

1 Thái Ninh (2022), Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, *Cổng Thông tin điện tử tỉnh Kon Tum*.

2 Xuân Mai (2022), Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống tại Hà Nội, *Thông tấn xã Việt Nam*.

3 Song Hùng, Nguyễn Việt (2022), Chương Mỹ phát triển nghề mây tre giang đan gắn với Chương trình OCOP, *Báo ảnh Dân tộc và Miền núi*.

4 Công Đạt (2022) Phú Vinh phát triển bền vững nghề mây tre đan truyền thống, *Báo Dân tộc và Miền núi*.

5 Bình Minh (2019), Đề làng nghề Phú Vinh phát triển bền vững, *Báo Kinh tế đô thị*.

giảm, nguồn lao động kể cận ít, quy mô sản xuất vẫn còn hạn chế. Vì vậy, việc tìm hiểu những thách thức để tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả các hoạt động phát triển bền vững làng nghề truyền thống mây tre đan ở xã Phú Nghĩa có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển bền vững các làng nghề truyền thống đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Do đó, các kết quả được tìm thấy cũng khác nhau. Cụ thể:

Daskon (2010)¹ đã nghiên cứu hoạt động phát triển bền vững ở một số làng nghề truyền thống tại Sri Lanka. Kết quả cho thấy, một số làng nghề ở đây đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động bảo tồn làng nghề như tổ chức sản xuất lạc hậu, giá trị truyền thống bị coi nhẹ, và chất lượng lao động còn hạn chế nên đã làm cho các làng nghề này rơi vào tình trạng khó khăn. Tuy nhiên, có một số làng nghề đã vượt qua khó khăn bằng cách huy động hiệu quả tài sản, tận dụng lao động của gia đình, tổ chức lại sản xuất để gia tăng năng suất lao động như các làng nghề dệt tại Harischandra và Daya. Hay Bahaa Eldin và Hammad (2020)² cho biết giá trị truyền thống của làng nghề có ảnh hưởng đến việc phát triển làng nghề sau khi nghiên cứu 450 làng nghề tại Ai Cập. Hơn nữa, do quá trình tiếp thị tại các làng nghề lạc hậu nên chưa quảng bá được các sản phẩm đến khách hàng, chưa xác định được phân khúc thị trường và không mang lại thu nhập cho người dân, nên càng ngày càng có nhiều người bỏ nghề. Sử dụng phương pháp nghiên cứu phỏng vấn sâu, Rochayanti và Triwardani (2013)³ đã chỉ ra một số thách thức trong hoạt động bảo tồn làng nghề truyền thống sau khi nghiên cứu thực nghiệm tại hai ngôi làng Banjarharjo và Agomulyo ở Yogyakarta của Nhật Bản là thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ của các cơ quan chính quyền còn thấp, cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những nguyên nhân chính không mang lại hiệu quả ở các địa điểm này. Dựa vào thực tiễn, các giải pháp như bồi dưỡng nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo, hoàn thiện thể chế quản lý, đề nghị hỗ trợ tài chính từ cơ quan chính quyền, và cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn đã được đề xuất. Các nghiên cứu trên cho thấy, ở mỗi quốc gia khác nhau, mỗi loại hình làng nghề khác nhau thì có những đặc điểm khác nhau. Các phân tích này có thể được dùng làm tài liệu tham chiếu cho hoạt động bảo tồn làng nghề tại Việt Nam.

1 Daskon (2010), *Cultural Resilience—The Roles of Cultural Traditions in Sustaining Rural Livelihoods: A Case Study from Rural Kandyan Villages in Central Sri Lanka*, Sustainability 2, tr.1080-1100.

2 Bahaa Eldin, Hammad (2020), *Marketing Egyptian Crafts Villages for Preserving the Cultural Heritage*, Int. J. Herit. Tour. Hosp. 14, tr.251-269.

3 Rochayanti, Triwardani (2013), *A Lesson from Yogyakarta: A Model of Cultural Preservation Through Cultural Village*, Chiang mai University.

Tại Việt Nam, bằng phương pháp nghiên cứu thực địa ở các làng nghề tại Ninh Bình, Ueda (2002) đã chỉ ra những tồn tại cản trở sự phát triển bền vững làng nghề đó là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, lao động chất lượng thấp, kỹ thuật sản xuất lạc hậu, dẫn đến năng suất lao động thấp, thu nhập của người dân không đáp ứng được mức sống ngày càng cao, nên đã làm nhiều người chuyển hướng sang ngành nghề khác. Hay những khó khăn của làng lụa Vạn Phúc cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Xuân Mai (2022) đó là do khủng hoảng kinh tế làm cho lượng khách hàng giảm sút trầm trọng, quá trình đô thị hóa ngày càng nhanh đã làm cho mặt bằng sản xuất ngày càng bị thu hẹp. Thông qua kết quả thực tế, bài viết này đã đề xuất một số giải pháp liên quan đến việc đề nghị hỗ trợ từ cơ quan chính quyền để thành lập cụm làng nghề, áp dụng khoa học kỹ thuật nhiều hơn vào sản xuất.

Về lĩnh vực nghề mây tre đan, Trần Xuân Triều (2019)¹ đã chỉ ra một số vấn đề như thiếu nguồn nguyên liệu, tổ chức sản xuất còn hạn chế, năng suất lao động thấp, thị trường tiêu thụ ít, hoạt động thương mại kém hiệu quả, đã làm cho các làng nghề ở đây đang trong tình trạng sản xuất cầm chừng, thu nhập của người dân ở mức thấp, nên đã có nhiều người dân bỏ nghề. Tương tự, với việc tìm hiểu ba làng nghề mây tre đan ở đồng bằng sông Hồng, Nguyễn Hương T và Nguyễn Thu H (2021)² đã chỉ ra những thách thức mà các làng nghề này đang gặp phải là thị trường ngày càng bị thu hẹp, sản phẩm thay thế ngày càng nhiều, chi phí sản xuất cao, không nhận được sự quan tâm đúng mức từ cơ quan chính quyền, đã làm cho người làm nghề không còn muốn gắn bó với nghề và phát triển nghề. Bài viết cũng đề xuất một số giải pháp như tổ chức lại sản xuất, đề nghị cơ quan chính quyền hỗ trợ nhiều hơn, và thúc đẩy du lịch để giải quyết tồn tại. Với làng nghề mây tre đan tại Phú Nghĩa, Khánh Huy (2021)³ đã chỉ ra khó khăn đầu tiên là sự sụt giảm tới 30% thị trường sau đại dịch Covid-19, nhiều hộ dân bỏ nghề, tuy rằng làng nghề này có thế mạnh về sự đa dạng và phong phú của sản phẩm, nhiều người dân biết nghề, thị trường truyền thống rộng khắp trên toàn thế giới. Tuy nhiên, bài viết chưa chỉ rõ ra được nguyên nhân nào dẫn đến việc người dân không còn muốn gắn bó với nghề. Hay bài viết của Diệu Anh (2022)⁴ cũng cho biết thêm một số khó khăn như nhiều chuỗi cung ứng bị đứt gãy, buộc các hộ dân phải thu hẹp sản xuất, giá nguyên vật liệu tăng cao cũng làm cho hoạt động sản xuất của người dân ở đây bị xáo trộn. Tuy nhiên bài viết này chỉ phân tích trên khía cạnh chi phí mà không phân tích trên cả khía cạnh doanh thu. Hay trước đó, Bình Minh (2019)⁵ cũng chỉ ra hoạt động tiêu thụ ở Phú Nghĩa phải trải qua quá nhiều trung gian, nên giá trị của làng nghề cả

1 Trần Xuân Triều (2019), *Thực trạng, định hướng và giải pháp bảo tồn, phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề tỉnh Thừa Thiên Huế*, Sở Nông nghiệp Thừa Thiên Huế.

2 Nguyen, H.T., Nguyen, T.H. (2021), *Tourism Planning of Rattan and Bamboo Villages in the Red River Delta, Applied to Thu Sy Craft Village, Hung Yen Province*. IOP Conf. Ser. Mater. Sci. Eng. 1079.

3 Khánh Huy (2021), *Làng nghề mây tre đan Phú Vinh: Một thế kỷ, một tinh hoa*, Pháp luật và xã hội.

4 Diệu Anh (2022), *Giữ cốt cách làng nghề truyền thống mây tre đan*, trang *Thông tin thủ đô Hà Nội*.

5 Bình Minh (2019), *Đề làng nghề Phú Vinh phát triển bền vững*, *Báo Kinh tế đô thị*.

về mặt vật chất và phi vật chất đều bị giảm sút, hay việc thiếu thông tin về thị trường đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch sản xuất của người dân. Nhìn chung, các nghiên cứu trên đã nêu rathực trạng của hoạt động bảo tồn ở các làng nghề, tuy nhiên các nghiên cứu này đều chưa nghiên cứu đầy đủ theo quy trình từ đầu vào đến sản xuất và tiêu thụ để làm cơ sở đưa ra các đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành để khắc phục những phần hạn chế trên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

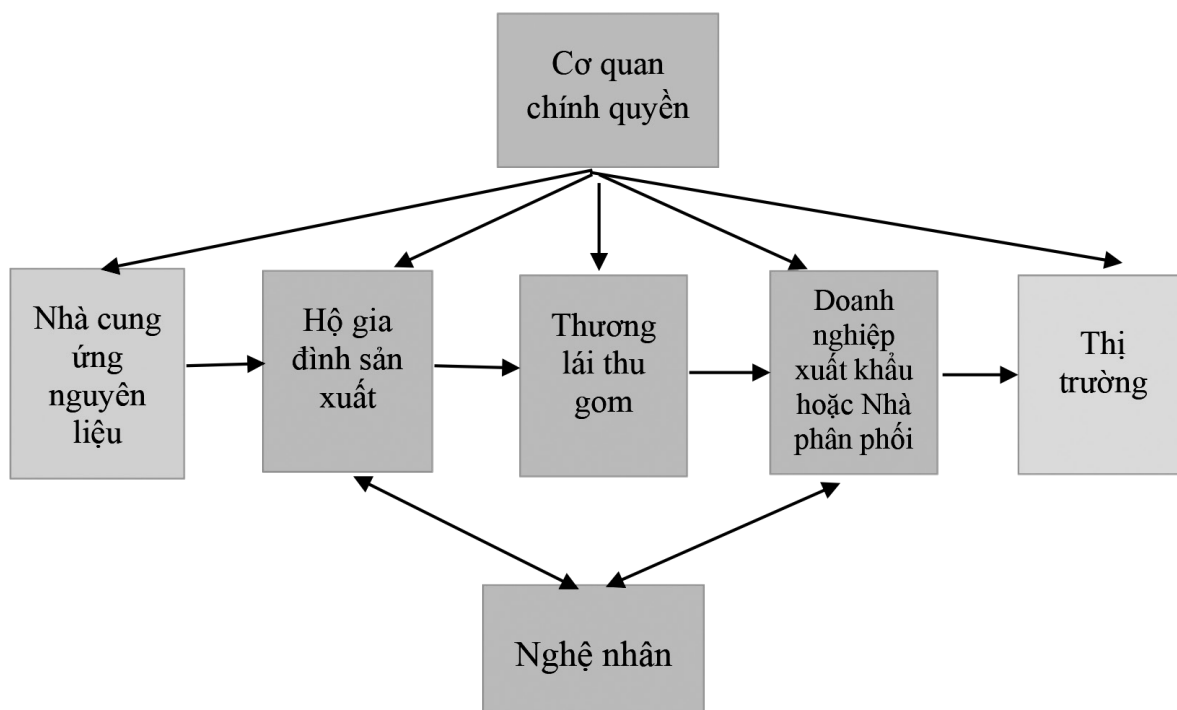
Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu phỏng vấn sâu, kết hợp với việc quan sát và xem xét tài liệu để phân tích những thách thức chính trong hoạt động phát triển bền vững làng nghề mây tre đan ở xã Phú Nghĩa. Các tác nhân chính tham gia vào hoạt động này được lựa chọn phỏng vấn bao gồm: 3 thương lái bán nguyên liệu mây tre sẽ cung cấp các thông tin về xuất xứ, chất lượng và những biến động giá của nguyên liệu. 15 hộ gia đình làm nghề, các thông tin được thu thập liên quan đến thực trạng sản xuất, thu nhập của hộ dân, và những hỗ trợ của cơ quan chính quyền. 5 nghệ nhân của làng nghề, họ giữ vai trò đào tạo, truyền nghề, làm cầu nối giữa khách hàng, doanh nghiệp và hộ dân trong việc phát triển sản phẩm mới. 5 đầu mối thu mua, các thông tin được thu thập từ đây sẽ là quy trình đặt hàng và thu gom hàng mây tre đan để xuất cho các đơn vị phân phối ra thị trường. 5 doanh nghiệp (đơn vị) phân phối, đây là ác đơn vị này đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất và tiêu thụ, và các thông tin thu thập được liên quan đến thị trường mây tre đan ở hiện tại và tương lai. Bộ phận thống kê của xã Phú Nghĩa và huyện Chương Mỹ, sẽ cung cấp các thông tin về số lượng lao động, doanh thu hàng năm, và các chính sách hỗ trợ cho hoạt động phát triển bền vững làng nghề.

Các số liệu thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp để xác định số liệu bình quân đại diện cho các chỉ tiêu liên quan đến các yếu tố được lựa chọn, từ đó làm cơ sở đánh giá và đưa ra giải pháp.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dựa trên kết quả phân tích số liệu, bài báo đưa ra một số kết quả sau:

Quy trình sản xuất và tiêu thụ của làng nghề được thể hiện qua Hình 1, và các yếu tố quyết định đến hiệu quả của quá trình phát triển bền vững của làng nghề bao gồm các Nhà cung ứng nguyên liệu, các hộ dân sản xuất, các đầu mối thu gom, các doanh nghiệp xuất khẩu (nhà phân phối). Tại Phú Nghĩa, hoạt động phát triển bền vững làng nghề có được một số thuận lợi như: có lịch sử lâu đời nên thương hiệu của làng nghề được nhiều người biết đến, sản phẩm phong phú và đa dạng, thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước (Nhật Bản, Úc, Châu Âu, Châu Mỹ), và được Nhà nước hỗ trợ một số ưu đãi về thuế suất xuất khẩu, thuế thu nhập, và thuế suất sử dụng đất.



(Nguồn: Tác giả xây dựng từ thực địa)

Hình 1 - Quy trình sản xuất kinh doanh của làng nghề mây tre đan xã Phú Nghĩa

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, thì hoạt động này cũng đang gặp phải một số các thách thức đang tồn tại như sau:

Bảng 1. Tình hình nguyên vật liệu mây tre trong giai đoạn 2017-2021

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tốc độ tăng giá bán	%	7	8	7	8	10
2	Số chuyến /thương lái/năm	Chuyến	20	19	17	16	14
3	Quãng đường vận chuyển nguyên liệu trung bình	Km	300	300	320	320	> 350

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thứ nhất, vùng nguyên liệu mây tre (Hòa Bình, Sơn La) được khai thác ngày càng bị thu hẹp, nên địa điểm khai thác hiện tại đang dịch chuyển dần về các vùng xa hơn và gần biên giới Lào hơn, nên quãng đường vận chuyển nguyên liệu từ nơi khai thác về đến Phú Nghĩa cũng ngày càng dài hơn, dẫn đến giá bán các nguyên liệu này có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây và làm cho chi phí sản xuất của các hộ dân tăng lên. Hơn nữa, lượng nguyên liệu được thương lái bán ra cũng giảm dần theo thời gian là do số lượng người dân mua nguyên liệu để làm nghề giảm sút (Bảng 1). Do đó, cần phải có biện pháp

ổn định giá nguyên liệu, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phát triển bền vững của làng nghề.

Thứ hai, tốc độ giá mua nguyên liệu tăng nhanh hơn giá bán sản phẩm, số lượng đơn hàng không ổn định, cộng thêm năng suất lao động của các hộ gia đình cũng không được cải thiện trong những năm qua do việc tổ chức sản xuất còn nhiều hạn chế, đã dẫn đến thu nhập của người dân làm nghề ở mức thấp chỉ khoảng gần 4 triệu đồng/ tháng thấp hơn nhiều so với thu nhập trung bình của người dân Hà Nội là 6,5 triệu đồng/ tháng (Bảo Ngọc, 2022), từ đó làm cho nhiều hộ dân bỏ nghề, và ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững làng nghề mây tre đan ở Phú Nghĩa (Bảng 2).

Bảng 2. Tình hình hoạt động sản xuất của hộ gia đình giai đoạn 2017-2021

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tốc độ tăng giá mua nguyên liệu	%	7	8	7	8	10
2	Số đơn hàng trung bình /hộ dân/năm	đơn	16	17	17	15	10
3	Tốc độ tăng giá bán sản phẩm	%	8	8	6	5	3
4	Thu nhập bình quân/người/tháng	Trđ	3,3	3,4	3,5	3,7	3,5
5	Mức độ máy móc dùng vào sản xuất	%	5	5	5	5	5
6	Hao phí lao động /1 sản phẩm	%	45	45	45	45	45
7	Số hộ dân làm nghề tại Phú Nghĩa	Hộ	4315	4237	4118	4023	3982

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thứ ba, do số lượng các hộ dân làm nghề ngày càng giảm sút, đã làm cho các đầu mối thu gom và các doanh nghiệp xuất khẩu cùng các nhà phân phối sản phẩm mây tre đan ở xã Phú Nghĩa gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoàn thành hợp đồng đúng thời hạn ký kết. Họ có vai trò tìm kiếm thị trường đầu ra cho các sản phẩm của làng nghề, là tiền đề để làng nghề tồn tại và phát triển. Do đó, nếu hoạt động của họ không hiệu quả thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động phát triển bền vững của làng nghề. Thêm vào đó, do các hộ dân thiếu vốn sản xuất, thì họ là người cung cấp vốn (khoảng 75-80%/giá trị đơn đặt hàng) để các hộ dân có vốn để mua nguyên liệu và tiếp tục làm nghề, và đó là nguyên nhân làm cho chi phí sử dụng vốn của họ tăng cao, đồng thời chứa nhiều rủi ro. Ngoài ra, từ khi đại dịch Covid bùng phát, do các chính sách đóng cửa ở một số quốc gia vào thời điểm cuối năm 2020 và nửa đầu năm 2021 đã làm số lượng đơn hàng ở các thị trường nước ngoài cũng giảm sút đến gần 30%, dẫn đến doanh thu của các doanh nghiệp cũng giảm sút đến gần 40%, và ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này.

Bảng 3. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu mây tre đan

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
1	Số lượng đơn hàng/DN	đơn	18	17	15	13	10
2	Doanh thu trung bình/DN	Tỷ đồng	28	27	28	25	16
3	Thời gian trung bình hoàn thành 1 đơn hàng của 1DN	Ngày	20	22	24	28	35
4	Số lượng thị trường/DN		6	6	6	5	4

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tiếp theo, đó là những thách thức về nguồn lao động kế cận. Theo các nghệ nhân, và Phòng thống kê huyện Chương Mỹ, do thu nhập thấp từ làm nghề, nên hiện chỉ có khoảng 15% lao động trẻ đang làm nghề, còn số khác thì đang dần dịch chuyển sang các ngành nghề khác có thu nhập cao hơn để làm việc. Do đó, hoạt động truyền nghề để giữ nghề ở địa phương này đang gặp rất nhiều khó khăn vì thiếu nguồn lao động kế cận, nếu không được tháo gỡ sớm thì hoạt động phát triển bền vững làng nghề có thể đi vào ngõ cụt.

Từ những tồn tại trên, để có hiệu quả hơn trong hoạt động phát triển bền vững làng nghề truyền thống mây tre đan ở xã Phú Nghĩa, các tác giả đề xuất một số giải pháp để tháo gỡ những tồn tại như sau:

Thứ nhất, đề nghị các cơ quan chính quyền, tổ chức có liên quan cần xây dựng kế hoạch tổng thể như xây dựng, khôi phục lại và phát triển vùng nguyên liệu từ những khu vực đã được khai thác, đồng thời xây dựng chương trình trợ giá nguyên liệu cho các hộ dân làm nghề từ các nguồn, quỹ dành cho các ngành nghề thân thiện với môi trường. Đối với các hộ gia đình thì cần thành lập các chương trình đào tạo, hướng dẫn giúp người dân biết cách tổ chức sản xuất và áp dụng khoa học công nghệ nhiều hơn vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, cùng với đó tạo điều kiện cho họ có cơ hội tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi để mở rộng quy mô sản xuất. Đối với các doanh nghiệp thì phải tạo điều kiện, hỗ trợ cho họ về chính sách hoặc các cơ hội tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi để họ có thể tiếp tục phát triển và có nhiều cơ hội mở rộng nhiều thị trường xuất khẩu hơn. Đối với các nghệ nhân, cần phải có chế độ đãi ngộ như phụ cấp hàng tháng để họ có thêm động lực trong hoạt động truyền nghề và sáng tạo ra các sản phẩm mới.

Thứ hai, đẩy mạnh chương trình du lịch làng nghề để có thêm cơ hội quảng bá sản phẩm và gia tăng thu nhập cho người dân. Đồng thời xây dựng trang thông tin điện tử về làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa để người dân có thể thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan đến thị trường, chính sách của Nhà nước, từ đó giúp người dân và doanh nghiệp chủ động hơn trong các hoạt động tiếp cận, phát triển thị trường.

Thứ ba, kêu gọi các cá nhân tổ chức ở trong và ngoài nước tham gia đầu tư và phát triển kinh tế làng nghề, để các hộ dân và các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận và mở rộng quy mô sản xuất. Các chương trình phát triển bền vững làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường. Phối hợp nhịp nhàng từ nhà cung ứng nguyên liệu, hộ gia đình, đầu mối thu gom, các doanh nghiệp cùng với sự hỗ trợ của các cơ quan chính quyền và các nghệ nhân để nâng cao hoạt động phát triển bền vững làng nghề.

Khi các vấn đề trên được giải quyết, chắc chắn thu nhập của người dân làng nghề sẽ được nâng cao, từ đó người dân sẽ không bỏ nghề và là tiền đề thu hút các nguồn lao động kế cận có chất lượng hơn và đảm bảo cho làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa phát triển bền vững trước những thách thức của môi trường hoạt động.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động phát triển bền vững làng nghề truyền thống mây tre đan ở Phú Nghĩa là hoạt động cần thiết. Với lợi thế có lịch sử làm nghề lâu đời, nhiều người biết nghề, số lượng sản phẩm đa dạng và phong phú, thị trường rộng khắp trên toàn thế giới, có nhiều nghệ nhân, thì hoạt động bảo tồn làng nghề tại đây đang gặp một số thách thức như làm nghề mang lại thu nhập thấp cho người dân, quy trình tổ chức sản xuất còn lạc hậu, số lượng đơn hàng không ổn định, đã làm cho thế hệ trẻ tại đây không còn hứng thú với việc giữ nghề và phát triển nghề, và có nhiều hộ dân bỏ nghề. Trước những tồn tại trên, để phát triển bền vững làng nghề mây tre đan ở Phú Nghĩa, bài báo đề xuất một số giải pháp liên quan đến chính quyền, hộ dân, doanh nghiệp, và nghệ nhân... Các tác giả tin tưởng rằng, với sự nỗ lực của các bên có liên quan, làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa sẽ tiếp tục phát triển bền vững, vừa là nơi lưu giữ tinh hoa văn hóa dân tộc, vừa là nơi phát triển kinh tế, giúp cân bằng xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bahaa Eldin, R.M., Hammad, A.A. (2020), *Marketing Egyptian Crafts Villages for Preserving the Cultural Heritage*, Int. J. Herit. Tour. Hosp. 14.
2. Bảo Ngọc (2022), Thu nhập bình quân người lao động tăng thêm 326.000 đồng/tháng, *Tuổi trẻ online*.
3. Bình Minh (2019), Để làng nghề Phú Vinh phát triển bền vững, *Báo Kinh tế đô thị*.
4. Daskon (2010), *The roles of cultural traditions in sustaining rural livelihoods: A case study from rural kandyan villages in central Srilanka*, Sustainability 2.
5. Diệu Anh (2022), Giữ cốt cách làng nghề truyền thống mây tre đan, *trang Thông tin thủ đô Hà Nội*.
6. Khánh Huy (2021), Làng nghề mây tre đan Phú Vinh: Một thế kỷ, một tinh hoa, *Pháp luật và xã hội*.

7. Nguyen, H.T., Nguyen, T.H. (2021), *Tourism Planning of Rattan and Bamboo Villages in the Red River Delta, Applied to Thu Sy Craft Village, Hung Yen Province*, IOP Conf. Ser. Mater. Sci. Eng, 1079, 032062.

8. Rochayanti, C., Triwardani, R. (2013), *A Lesson from Yogyakarta: A Model of Cultural Preservation Through Cultural Village*, Chiang mai University.

9. Trần Xuân Triều (2019), *Thực trạng, định hướng, giải pháp bảo tồn, phát triển nghề nông thôn và làng nghề tỉnh Thừa Thiên Huế*, Sở Nông nghiệp Thừa Thiên Huế.

10. Ueda, A. (2002), *Preservation and Promotion of Traditional Art and Craft in Vietnam*, Proc. Annu. Conf. Jssd 49, tr.78.

11. Xuân Mai (2022), *Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống tại Hà Nội*, *Thông tấn xã Việt Nam*.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

*Nguyễn Thị Ngọc Anh**

Tóm tắt: Mô hình doanh nghiệp xã hội đã xuất hiện trên thế giới từ thế kỷ 17 và từ những năm 1990 tại Việt Nam. Nhưng đến năm 2014 mô hình này mới được thể chế hóa trong Luật Doanh nghiệp 2014, đến Luật doanh nghiệp 2020 đã có những sửa đổi, bổ sung để phù hợp với sự phát triển của loại hình này. Tuy nhiên trong quá trình thực thi vẫn còn rất nhiều vấn đề như quy định địa vị pháp lý, cơ chế giám sát, chính sách hỗ trợ còn nhiều chỗ chưa thực sự phù hợp, chưa rõ ràng, gây bất lợi đối với các doanh nghiệp xã hội. Trong phạm vi bài báo, tác giả nghiên cứu thực trạng các quy định và thực thi pháp luật về doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam từ đó đưa ra những khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước nhằm hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp xã hội.

Từ khóa: Doanh nghiệp xã hội, quy định, pháp lý, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp xã hội (DNXH) được hiểu là các doanh nghiệp kinh doanh để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Các doanh nghiệp này tạo ra thu nhập như các doanh nghiệp bình thường nhưng phải trích một phần lợi nhuận theo quy định để hoạt động mục đích xã hội. Tại Việt Nam hình thức DNXH được công nhận chính thức trong Luật Doanh nghiệp năm 2014, được sửa đổi bổ sung trong Luật doanh nghiệp 2020 đã bước đầu mở đường cho một mô hình doanh nghiệp phục vụ cộng đồng, môi trường và xã hội. Theo số liệu từ hệ thống của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến cuối tháng 4 năm 2020 tại Việt Nam có khoảng 114 DNXH và chi nhánh, văn phòng đại diện của DNXH có đăng ký hoạt động với cơ quan đăng ký kinh doanh¹. Tuy nhiên những quy định pháp lý về DNXH tại Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập, dẫn đến việc thực thi pháp luật về DNXH còn gặp nhiều khó khăn. Các quy định này hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng, chông chéo và chưa thực sự khuyến khích, hỗ trợ hoạt động đối với doanh nghiệp.

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

1 Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2020), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia “Vai trò của khu vực DNXH với phát triển xã hội”*, Nxb Lao động, Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số quy định về doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam

2.1.1. Đặc điểm của doanh nghiệp xã hội

Mô hình DNXH đã xuất hiện ở nước Anh từ thế kỷ 17, sau được nhân rộng ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ dưới hình thức là hợp tác xã, nhà ở xã hội, hội ái hữu¹... Sau đó mô hình này được lan rộng và phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, các tổ chức hoạt động giống như DNXH được hình thành từ những năm 1990 tuy nhiên mô hình DNXH chưa được thừa nhận. Đến năm 2014, Luật Doanh nghiệp mới thể chế hóa đưa ra khái niệm và tiêu chí xác định DNXH. Sau khi Luật doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực, một số quy định về DNXH được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nhưng tiêu chí xác định doanh nghiệp là DNXH không có sự thay đổi. Điều 10, Luật doanh nghiệp 2020 quy định về tiêu chí của DNXH như sau:

Thứ nhất, DNXH là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định. Như vậy DNXH không có hình thức pháp lý riêng mà được coi là một tổ chức kinh tế hoạt động giống một trong các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật doanh nghiệp 2020. Tiêu chí này thể hiện một trong những đặc điểm cơ bản của DNXH giống như doanh nghiệp thông thường là có hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, mục tiêu của DNXH là giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và hoạt động vì lợi ích cộng đồng. Các vấn đề được thể hiện nhằm hướng tới các quyền cơ bản của con người đối với nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương như tạo công ăn việc làm, cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục... Tiêu chí này góp phần giúp phân biệt DNXH với các doanh nghiệp thông thường.

Thứ ba, DNXH sử dụng phần lớn lợi nhuận để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường. Theo Luật doanh nghiệp năm 2020 thì DNXH phải sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hàng năm để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký. Tiêu chí này góp phần định lượng rõ ràng, cụ thể mục tiêu vì xã hội của DNXH.

2.1.2. Quy định về hình thức pháp lý của DNXH

Luật Doanh nghiệp 2020 đã khẳng định tiêu chí đầu tiên của DNXH phải là doanh nghiệp, điều đó có nghĩa DNXH phải đảm bảo đáp ứng các đặc điểm của doanh nghiệp là “một tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”². Như vậy các văn bản pháp lý của Việt Nam không coi DNXH là một loại hình doanh nghiệp đặc thù riêng. Nói

1 CIEM (2012), *Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam - Khái niệm, bối cảnh và chính sách*.

2 Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp*, Điều 4.

cách khác, DNXH vẫn tổ chức và hoạt động theo một trong các loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 điều 5 Nghị định 47/2021/NĐ-CP thì các tổ chức từ thiện, hợp tác xã, quỹ, hiệp hội, trung tâm mặc dù mang đặc điểm của DNXH sẽ không được pháp luật công nhận là DNXH.

2.1.3. Pháp luật về hỗ trợ sự phát triển của DNXH

Khoản 4 điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định “Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp xã hội”. Khoản 2 điều 2 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP đã nhấn mạnh về những khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNXH “1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp xã hội có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng. 2. Doanh nghiệp xã hội được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên khi Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 và Nghị định 96 có hiệu lực thì vẫn chưa có một quy định cụ thể về các chế độ ưu đãi và hỗ trợ đối với DNXH. Trong các văn bản quy phạm pháp luật đề cập về các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp như đất đai, thuế, kế toán, mặt bằng sản xuất, đào tạo, tư vấn pháp lý hoặc các vấn đề liên quan trực tiếp đến hoạt động của DNXH như trợ giúp xã hội, dạy nghề, quỹ xã hội, quỹ từ thiện... đều không đề cập đến DNXH. Nói cách khác, tại Việt Nam vẫn chưa có một khung chính sách riêng đối với DNXH mà áp dụng khung chính sách dành cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.

2.1.4. Pháp luật về cơ chế giám sát, kiểm tra hoạt động DNXH

Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định DNXH “Không được sử dụng các khoản tài trợ huy động được cho mục đích khác ngoài bù đắp chi phí quản lý và chi phí hoạt động để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã đăng ký; Trường hợp được nhận các ưu đãi, hỗ trợ, doanh nghiệp xã hội phải định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động của doanh nghiệp”.

Điều 3 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định: “Doanh nghiệp xã hội phải duy trì mục tiêu xã hội, môi trường, mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư và nội dung khác ghi tại Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường trong suốt quá trình hoạt động. Trừ trường hợp chấm dứt mục tiêu xã hội, môi trường trước thời hạn đã cam kết, doanh nghiệp xã hội phải hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận để thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư”.

Pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn chưa có các quy định đặc thù về cách thức vận hành của DNXH nhằm giúp DN đảm bảo được mục tiêu hoạt động vì xã hội mà chỉ dừng lại là

các ràng buộc trong vấn đề quản lý và duy trì mục tiêu xã hội, môi trường, tái đầu tư. Trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết thì phải hoàn trả ưu đãi, các khoản viện trợ, tài trợ dành riêng cho DNXH.

2.2. Thực trạng thực thi pháp luật về DNXH

2.2.1. Rào cản đối với sự phát triển DNXH

Tại Việt Nam, chỉ tính riêng từ năm 2015 đến nay, số DNXH đã tăng gấp 5 lần (từ 200 lên đến 1.000 doanh nghiệp)¹ phân bố trong nhiều ngành, nghề đa dạng như: giáo dục, đào tạo, nông nghiệp, xây dựng, du lịch... Mặc dù có sự phát triển nhất định nhưng DNXH tại Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động và phát triển do gặp rất nhiều rào cản. Cụ thể như sau

Thứ nhất, sự hiểu biết về DNXH còn hạn chế. Hiện nay vẫn còn rất nhiều cá nhân, tổ chức chưa biết đến mô hình DNXH, chưa nhìn nhận đúng vai trò, vị trí của mô hình này tới xã hội và nền kinh tế. Đồng thời một bộ phận trong cộng đồng xã hội có những nhận thức chưa đúng, có tâm lý hoài nghi về mục tiêu xã hội, thiếu sự cảm thông, chia sẻ ủng hộ về vật chất và tinh thần đối với DNXH. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng của DNXH.

Thứ hai, thiếu các dịch vụ hỗ trợ DNXH phát triển kinh doanh chuyên nghiệp như các chương trình đào tạo, hỗ trợ đầu tư... Các DNXH hiện nay đa phần đều là các tổ chức non trẻ, thiếu kinh nghiệm, thiếu năng lực tổ chức và quản lý². Đối với các DNXH khởi nghiệp từ những người làm công tác xã hội, từ các chương trình dự án xã hội thì khó khăn nhất là năng lực quản lý phát triển kinh doanh, khó khăn trong việc chuyển đổi hệ tư duy từ các dự án xã hội truyền thống sang tư duy quản trị chiến lược, chấp nhận cạnh tranh và các rủi ro liên quan đến kinh doanh. Vì vậy họ cần các dịch vụ hỗ trợ, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý phù hợp với hoạt động kinh doanh và đảm bảo các vấn đề xã hội của DNXH.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu ổn định và năng suất lao động thấp. Nguồn lao động của DNXH hiện nay chủ yếu là những người thiệt thòi, kém may mắn, những người thuộc nhóm yếu thế trong xã hội như người khuyết tật, phụ nữ nông thôn, trẻ em thiệt thòi có hoàn cảnh khó khăn. Vì vậy chất lượng nguồn lao động thường thấp, kém ổn định do các điều kiện về nhận thức, tinh thần sức khỏe, hoàn cảnh sống cũng như tay nghề lao động rất thấp. Vì vậy trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, năng suất lao động thường thấp, luôn không ổn định, gặp nhiều rủi ro do người lao động bỏ việc, không đáp ứng được yêu cầu về công việc.

¹ Việt Quang (2021), Tìm lối đi cho DNXH trong tình hình mới, <https://nhandan.vn/tim-loi-di-cho-doanh-nghiep-xa-hoi-trong-tinh-hinh-moi-post644930.html>

² CIEM (2015), *Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam, khái niệm, bối cảnh và chính sách*.

2.2.2. Hình thức pháp lý của DNXH

Theo số liệu từ Hệ thống của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch Đầu tư¹, tính đến cuối tháng 4 năm 2020, hình thức pháp lý của DNXH đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh chủ yếu là công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. do pháp luật hiện hành chỉ thừa nhận hình thức pháp lý của DNXH là doanh nghiệp cho nên không có DNXH nào đăng ký thành lập với hình thức pháp lý là hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh. Điều này đã bỏ qua các mô hình hợp tác xã, các hiệp hội hoạt động vì lợi ích cộng đồng... đây chính là những mô hình của DNXH tiềm năng nhưng lại chưa được điều chỉnh hình thức pháp lý phù hợp.

2.2.3. Thực trạng về cơ chế giám sát đối với DNXH

DNXH phải duy trì mục tiêu xã hội, môi trường, mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu và nội dung khác được ghi trong Cam kết nộp kèm hồ sơ đăng ký kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các Cam kết thì phải hoàn trả lại toàn bộ các ưu đãi, các khoản viện trợ tài trợ dành riêng cho DNXH (Điều 3, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên khung pháp lý và chế tài để giám sát quá trình hoạt động của DNXH chưa thực sự mạnh mẽ. Có thể xảy ra trường hợp DNXH sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ, phân phối lợi nhuận không đảm bảo đúng mục đích như cam kết hoặc dung các thủ đoạn để bòn rút tài sản của DNXH. Những quy định có tính chất đánh giá, ngăn chặn và kiểm soát các báo cáo tài chính, bảng lương của nhóm quản lý cấp cao, quy chế hoạt động của DNXH vẫn chưa có. Pháp luật chưa quy định cụ thể về cơ quan giám sát hoạt động của DNXH.

2.2.4. Thực trạng quy định các chính sách hỗ trợ DNXH

Do DNXH luôn theo đuổi mục tiêu vì xã hội, cộng đồng và không vì lợi nhuận nên Nhà nước cần ban hành một số chính sách cụ thể để khuyến khích, thúc đẩy DNXH phát triển và vượt qua được khó khăn trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nghị định số 96/2015/NĐ - CP của Chính phủ đã quy định về chính sách phát triển đối với DNXH, theo đó Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập DNXH có mục tiêu, hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng. DNXH được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định, được tiếp nhận viện trợ phi chính phủ nước ngoài, tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện mục tiêu xã hội. Tuy nhiên khi Luật Doanh nghiệp 2020 đi vào thực thi và Nghị định 47/2021/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều khoản của Luật doanh nghiệp thì chưa có những giải thích, hướng dẫn các chính sách ưu đãi đối với DNXH.

1 CIEM (2019), *Báo cáo nghiên cứu hiện trạng DNXH tại Việt Nam*.

Các ưu đãi và hỗ trợ cho DNXH hiện nay cũng chính là các ưu đãi cho các doanh nghiệp thông thường khác như các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực, truyền thông, các chương trình ươm tạo miễn phí thông qua các Chương trình thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam như các đề án 844, 1665, 939; các chính sách hỗ trợ dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; các doanh nghiệp sử dụng lao động khuyết tật, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, các nhóm đối tượng yếu thế... Tuy nhiên đối với DNXH đặc biệt là những DNXH siêu nhỏ hoặc mới thành lập thì việc tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ này vô cùng khó khăn do thiếu các thông tin, các nguồn lực không đủ khả năng để tiếp cận và xử lý các vấn đề pháp lý, thuế.. .

2.3. Khuyến nghị đối với các quy định pháp lý về DNXH

2.3.1. Hình thức pháp lý của DNXH

Hiện nay, DNXH đưa ra tiêu chí phải là doanh nghiệp dễ gây hiểu lầm với các nhà đầu tư khi muốn thành lập loại hình này, bỏ sót các hình thức khác như hợp tác xã, cá nhân kinh doanh, tổ chức từ thiện... Vì vậy, pháp luật cần xác định rõ đặc trưng pháp lý của doanh nghiệp xã hội nhằm phù hợp với bản chất của DNXH thay vì xác định cứng nhắc là doanh nghiệp. Theo quan điểm của tác giả, không nên giới hạn hình thức của DNXH trong các loại hình doanh nghiệp, cần có những nghiên cứu thiết kế hình thức pháp lý đặc thù cho DNXH để thúc đẩy sự tăng trưởng của mô hình này. Hình thức pháp lý xây dựng chuyên biệt cho DNXH cần đáp ứng được các điều kiện chính như: tư cách pháp nhân, chế độ chịu trách nhiệm và các hình thức huy động vốn.

2.3.2. Chính sách ưu đãi và hỗ trợ DNXH

DNXH không giống các DN thông thường khi phải thực hiện hai mục tiêu là tạo ra lợi nhuận và giải quyết các vấn đề xã hội. Lợi nhuận của doanh nghiệp không được chia cho các chủ sở hữu mà phần lớn được sử dụng để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký. Vì vậy DNXH cần nhận được những sự hỗ trợ đặc biệt của Chính phủ để hoàn thành nhiệm vụ xã hội của mình. Cần có chiến lược tổng thể để xây dựng hệ sinh thái bền vững cho các DNXH ở Việt Nam. Chiến lược này cần hướng tới ba mục tiêu chính là: thúc đẩy nhận thức và sự công nhận của xã hội đối với DNXH, nâng cao năng lực kinh doanh của DNXH thông qua sự hỗ trợ của Chính phủ, tạo cơ hội cho các DNXH tiếp cận dịch vụ công. Các hỗ trợ DNXH có thể căn cứ vào tính cấp bách, tầm quan trọng và hiệu quả thực hiện của mục tiêu xã hội mà DNXH theo đuổi để đề ra mức hỗ trợ phù hợp. Những DNXH có mục tiêu xã hội có phạm vi tác động và ảnh hưởng lớn, đem lại nhiều lợi ích xã hội thì được hỗ trợ nhiều. Tầm quan trọng và tính cấp bách của mục tiêu xã hội có thể được đánh giá dựa vào Mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

DNXH cần được hưởng các chính sách về thuế ưu đãi hơn cho với các doanh nghiệp thông thường, các khoản quyên góp cho DNXH cần được miễn hoặc giảm thuế, phần lợi nhuận được giữ lại để tái đầu tư trong DNXH cần được hưởng ưu đãi về thuế...

Cần thành lập một cơ quan quản lý nhà nước về DNXH có thể phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền khác đưa ra các khuyến nghị để xây dựng các chính sách về DNXH, tạo ra các kế hoạch hành động quốc gia về phát triển DNXH và hỗ trợ mạng lưới và hiệp hội về DNXH.

2.3.3. Cơ chế giám sát hoạt động đối với DNXH

Để đảm bảo DNXH hoạt động hiệu quả và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính, Nhà nước cũng cần đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động, việc thực hiện cam kết của DNXH đối với các mục tiêu theo đuổi. Theo đó, cần có sự phối hợp đồng bộ các cơ quan chuyên ngành trong việc giám sát quá trình hoạt động và đăng ký DNXH nhằm đảm bảo sự xuyên suốt trong thực hiện các cam kết của DNXH. Chế độ báo cáo phải kịp thời, minh bạch và có chế tài đủ mạnh khi DNXH nào phá bỏ cam kết những mục tiêu đã theo đuổi hoặc không duy trì, không đáp ứng đủ các điều kiện tại Điều lệ DNXH (*không thực hiện đầy đủ cam kết về mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, chậm hoặc không nộp báo cáo hoạt động kinh doanh, phân chia lợi nhuận tới cơ quan có thẩm quyền, chậm hoặc không nộp báo cáo tiếp nhận viện trợ, tài trợ, báo cáo đánh giá tác động xã hội tới cơ quan ĐKKD...*) thì cơ quan quản lý nhà nước có thể thu hồi được phần tài chính còn lại đã tài trợ, viện trợ cho DNXH đó để chuyển tiếp cho các DNXH khác đang theo đuổi mục tiêu vì xã hội, cộng đồng.

3. KẾT LUẬN

Tại Việt Nam, mô hình DNXH còn tương đối mới cả về lý luận và thực tiễn. Các quy định của pháp luật ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với tình hình mới, thúc đẩy sự phát triển bền vững đối với DNXH. Tuy nhiên các quy định vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập như chưa quy định rõ ràng cụ thể về hình thức pháp lý của mô hình DNXH, chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát trong quá trình thành lập, tổ chức và hoạt động của các DNXH. Các chính sách hỗ trợ khuyến khích DNXH hiện nay còn chưa nhiều, chưa cụ thể, không được thông tin rộng rãi đã gây khó khăn trong hoạt động kinh doanh và thực hiện mục tiêu xã hội của các DNXH. Vì vậy, cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng về kinh nghiệm phát triển DNXH tại các quốc gia, rút ra kinh nghiệm và giải pháp phù hợp góp phần xây dựng khung pháp lý để hỗ trợ và phát triển bền vững DNXH tại Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2016), *Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT ngày 17/5/2016 Quy định các biểu mẫu văn bản sử dụng trong đăng ký DNXH.*
2. British Council, CIEM, CSIP (2012), *Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam: Khái niệm, bối cảnh và chính sách*, Hà Nội.
3. Chính Phủ (2021), *Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 Quy định chi tiết về đăng ký doanh nghiệp.*

4. Chính Phủ (2021), *Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp.*

5. CSIP, Hội đồng Anh Việt Nam, Spark (2011), *Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp xã hội Việt Nam.*

6. Hội đồng Anh, Tổ chức doanh nghiệp xã hội Vương quốc Anh, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2019), *Báo cáo nghiên cứu hiện trạng doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam.*

7. Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13* ngày 26/11/2014.

8. Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14* ngày 17/6/2020.

9. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, UNDP (2018), *Thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam*, Hà Nội.

10. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, UNDP (2020), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia “Vai trò của khu vực DNXH với phát triển xã hội”*, Nxb Lao động, Hà Nội.

11. Việt Quang (2021), *Tìm lối đi cho DNXH trong tình hình mới*, <https://nhandan.vn/tim-loi-di-cho-doanh-nghiiep-xa-hoi-trong-tinh-hinh-moi-post644930.html>.

12. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2011), *Báo cáo nghiên cứu Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam - Khái niệm, bối cảnh và chính sách.*

NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

*Bùi Thị Hằng Mong**

Tóm tắt: Bằng việc phân tích khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa, bài viết đã làm rõ những nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân thông qua quy trình xét xử một vụ án hình sự. Từ đó chỉ ra sự cần thiết của việc hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện Kiểm sát nhân dân nhằm tăng cường nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay

Từ khoá: Nguyên tắc, pháp chế xã hội chủ nghĩa, Viện kiểm sát nhân dân.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Pháp chế xã hội chủ nghĩa (XHCN) là một trong những nguyên tắc đặc trưng, cơ bản trong tổ chức, hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc này đòi hỏi Nhà nước phải xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, cùng với việc tổ chức, hoạt động của các cơ quan Nhà nước từ trung ương tới địa phương. Tất cả các cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật một cách nghiêm túc; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Hiến pháp và pháp luật; xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật. Triển khai thực hiện nguyên tắc này, Viện kiểm sát nhân dân với vai trò là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp; cơ quan bảo vệ pháp luật cũng có những đóng góp tích cực trong quá trình thực thi pháp luật, đảm bảo cho nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được phát huy hết vai trò và ý nghĩa của nó.

2. NỘI DUNG

2.1. Pháp chế xã hội chủ nghĩa

Thuật ngữ pháp chế XHCN có từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga. Pháp chế XHCN ra đời cùng với sự xuất hiện nhà nước của giai cấp vô sản. Để có pháp chế, trước hết là phải có pháp luật và là một hệ thống pháp luật đầy đủ, hoàn chỉnh. Chỉ có thể có pháp chế khi việc tôn trọng, tuân thủ, chấp hành pháp luật trở thành một đòi hỏi, một yêu cầu có tính nguyên tắc được bảo đảm để mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều biết và phải tôn trọng, tuân

* ThS. Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

theo, chấp hành pháp luật trên cơ sở mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai có đặc quyền không tôn trọng, không tuân theo hay không chấp hành pháp luật. Như vậy, pháp luật và pháp chế không phải là một nhưng lại có quan hệ khăng khít với nhau. Pháp luật phải được ban hành đầy đủ và chỉ khi pháp luật đó được tuân thủ, chấp hành nghiêm chỉnh thì mới có pháp chế. Do đó, pháp luật phải thừa nhận mọi quyền công dân cơ bản, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, thể chế hoá các quyền tự do, dân chủ của công dân thành các chế định pháp luật và có cơ chế bảo đảm để được mọi người dân tôn trọng, tuân theo. Chính vì vậy, pháp chế gắn liền với các chế định pháp luật về các quyền tự do, dân chủ của công dân. Dân chủ trở thành một thành tố quan trọng bậc nhất của pháp chế. Điều 8, Hiến pháp năm 2013 ghi rõ: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”¹. Như vậy, có thể hiểu, pháp chế XHCN là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, nhân viên nhà nước và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện Hiến pháp, pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để, chính xác. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích của tập thể, của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

2.2. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân thông qua hoạt động xét xử vụ án hình sự

Nguyên tắc “Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự”² được quy định trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản, với tính chất là nguyên tắc hiến định, đặt nền tảng cho mọi hoạt động tố tụng hình sự (TTHS). Trong quan hệ pháp luật TTHS, mọi chủ thể tham gia, đặc biệt là cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tự giác, nghiêm chỉnh tuân thủ quy định của pháp luật khi tiến hành tố tụng giải quyết vụ án. Nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong Luật TTHS Việt Nam phản ánh bản chất của Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền XHCN, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, thể hiện tư tưởng chủ đạo đối với toàn bộ hoạt động TTHS ở chỗ làm cho quá trình TTHS trong thực tiễn được vận hành một cách trật tự, ổn định, thống nhất, đồng bộ và đạt hiệu quả cao.

Việc đảm bảo thực hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động xét xử vụ án hình sự được Viện Kiểm sát (VKS) các cấp thực hiện trong cả xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

* *Thủ tục xét xử sơ thẩm*: Trong toàn bộ các thủ tục xét xử thì thủ tục xét xử sơ thẩm có ý nghĩa rất quan trọng và là thủ tục then chốt, vì nó mở đầu cho việc đưa vụ án ra Tòa để xét xử công khai sau khi có quyết định truy tố của VKS. Thủ tục này có tác động mạnh

1 Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>.

2 Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Luật số: 101/2015/QH13, ngày 27/11, Hà Nội, Điều 7.

mẽ đến tình hình đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, đồng thời có tác dụng tuyên truyền phổ biến pháp luật thông qua vụ án. Nếu công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử vụ án ở thủ tục này làm tốt thì giúp cho Tòa án ra bản án, quyết định có căn cứ, hợp pháp, bản án sơ thẩm sớm phát huy được tác dụng và hiệu lực, làm giảm nhẹ các thủ tục tố tụng tiếp theo... Để đạt được các yêu cầu trên, trước khi tham gia phiên tòa Kiểm sát viên (KSV) phải trực tiếp nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ vụ án và bản cáo trạng. Cần nắm vững nội dung sự việc phạm tội, các chứng cứ chứng minh tội phạm, trong đó chú trọng những chứng cứ vật chất, chứng cứ trực tiếp, vật chứng, tang vật, lời khai của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác, các kết luận giám định... Qua kiểm tra hồ sơ vụ án phải tổng hợp, đối chiếu giữa bản kết luận điều tra, bản cáo trạng với các chứng cứ có gì mâu thuẫn, chưa nhất quán, chưa đầy đủ hay không, để xác định sự thật của vụ án. Việc xem xét, đánh giá chứng cứ phải toàn diện, cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, không được dùng lời nhận tội của bị cáo làm căn cứ duy nhất để kết tội. Bên cạnh đó, việc xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo, nguyên nhân và điều kiện phạm tội cũng phải có tài liệu để chứng minh, xem xét, tránh tình trạng qua loa, đại khái hoặc kết luận thiếu khách quan, không có căn cứ những vấn đề này.

Về thực hiện việc luận tội tại các phiên tòa hình sự sơ thẩm, KSV thực hiện việc luận tội chính là thực hiện quyền công tố Nhà nước để bảo vệ cáo trạng, nhằm buộc tội bị cáo, luận tội trực tiếp góp phần giúp Hội đồng xét xử (HĐXX) quyết định bản án đúng pháp luật. Luận tội mang ý nghĩa pháp lý và giáo dục cao, vì nó tác động đối với HĐXX trước khi tuyên bản án đối với bị cáo; thông qua bản luận tội còn góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật, phòng ngừa tội phạm trong dư luận những người tham dự phiên tòa và những người quan tâm đến việc xét xử vụ án. Như vậy, nếu làm tốt chức năng này sẽ có tác dụng đấu tranh, giáo dục, thuyết phục, góp phần phòng ngừa tội phạm.

Ngay sau lời phát biểu luận tội của KSV, người tham gia tố tụng sẽ tranh luận với KSV về quan điểm giải quyết vụ án mà KSV đề nghị. Theo quy định tại Điều 322 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 thì khi tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, KSV phải thực hiện việc tranh luận, đối đáp với bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác nếu những người này trình bày ý kiến tranh luận phản bác lại một phần hoặc toàn bộ lời luận tội và đưa ra đề nghị của mình đối với từng ý kiến. Tại phiên tòa, KSV không được bỏ qua việc tranh luận đối với luật sư, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác; đồng thời các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng, tham gia hỏi cung bị can, nghiên cứu hồ sơ vụ án, tranh luận dân chủ tại phiên tòa¹...

1 Quốc hội (2015), *Bộ Luật tố tụng hình sự*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-296884.aspx>.

* *Thủ tục xét xử phúc thẩm*: Giai đoạn xét xử phúc thẩm được bắt đầu từ khi Tòa án cấp phúc thẩm tiếp nhận hồ sơ vụ án có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho VKS cùng cấp để nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị tham gia phiên tòa phúc thẩm, thì nội dung việc kiểm tra bao gồm: kiểm tra thủ tục kháng cáo, kháng nghị và thời hạn kháng cáo, kháng nghị đảm bảo đúng với quy định của BLTTHS 2015. Trường hợp kháng cáo quá hạn, thì Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng xét kháng cáo quá hạn có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tiếp theo, KSV phải nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị của VKS (cùng cấp hoặc trên một cấp) để nắm được lý do kháng cáo, kháng nghị. Sau khi đã kiểm tra toàn bộ phần thủ tục, nếu xét thấy việc kháng cáo, kháng nghị là hợp pháp thì KSV nghiên cứu nội dung vụ án, lưu ý kiểm tra biên bản phiên tòa sơ thẩm và biên bản nghị án của HĐXX. Việc kiểm tra các văn bản này là việc làm không thể thiếu được của công tác kiểm sát xét xử phúc thẩm. Khác với thủ tục sơ thẩm, ở thủ tục phúc thẩm sau khi KSV nghiên cứu hồ sơ vụ án, viết dự thảo kết luận về lý do kháng cáo, kháng nghị có căn cứ hay không? phân tích làm sáng tỏ quan điểm của kháng nghị và những vi phạm pháp luật của bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Ngoài ra còn phân tích kết luận những phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị để có đề xuất xử lý toàn diện, nhưng chỉ trong trường hợp có lợi cho người bị kết án. Tại phiên tòa phúc thẩm, khi KSV thực hành quyền công tố thì các nhiệm vụ cụ thể cơ bản như thủ tục sơ thẩm đó là tham gia xét hỏi, phát biểu kết luận, tranh luận¹.

* *Thủ tục giám đốc thẩm*: Khác với thủ tục sơ thẩm và phúc thẩm, nếu như ở các thủ tục này quá trình tiến hành tố tụng vụ án là liên tục, theo trình tự và thời hạn nhất định mà BLTTHS quy định thì ở thủ tục giám đốc thẩm chỉ xem xét bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật vì phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Theo quy định tại Điều 372 BLTTHS 2015 thì người bị kết án, cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân đều có quyền phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đồng thời sau khi phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm nghiêm trọng, trường hợp cần thiết phải nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét, quyết định có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hay không thì KSV làm văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ án cho VKS để tiến hành nghiên cứu. Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ vụ án, xem xét kỹ căn cứ kháng nghị, KSV đề xuất quan điểm nhất trí hoặc không nhất trí với kháng nghị. VKS sau đó sẽ ban hành quyết định kháng nghị, tạm đình chỉ thi hành bản án hoặc quyết định bị kháng nghị để khắc phục vi phạm, bảo đảm các lợi ích của Nhà

1 TS. Hoàng Thị Quỳnh Chi (2014), Hoạt động kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát với việc bảo đảm nguyên tắc “khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Công thông tin điện tử VKSND Tối cao*.

nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, của người chấp hành án. Phiên tòa giám đốc thẩm sẽ được mở để xem xét, đánh giá bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà có vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Trong đó, KSV được giao nhiệm vụ thực hiện việc kháng nghị sẽ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử giám đốc thẩm, cụ thể: kiểm sát việc kháng nghị của Tòa án trong trường hợp Tòa án kháng nghị; kiểm sát việc tuân theo pháp luật của HĐXX, người tham gia tố tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm. Ngoài ra, KSV cần chú trọng kiểm sát việc Tòa án bảo đảm cho việc tranh tụng tại phiên tòa; việc HĐXX giám đốc thẩm biểu quyết và áp dụng hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo; việc ra và gửi các quyết định giám đốc thẩm; việc chuyển hồ sơ vụ án bị hủy để điều tra, xét xử lại chi đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện các vi phạm của Tòa án thì tùy từng trường hợp, KSV có thể yêu cầu, đề nghị Tòa án chấm dứt hoặc khắc phục vi phạm hoặc báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ban hành kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

* *Thủ tục tái thẩm*: Nếu như nội dung cơ bản trong căn cứ xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm là vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì căn cứ xét lại bản án, quyết định theo thủ tục tái thẩm là có tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án, quyết định đó. Do vậy, để có thể kháng nghị theo thủ tục tái thẩm, KSV cần tập trung phát hiện tình tiết mới có liên quan đến nội dung vụ án mà khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm Tòa án đã không biết được cho nên đã ra bản án, quyết định không đúng với sự thật khách quan của vụ án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 399 BLTTHS năm 2015, người bị kết án, cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân có quyền phát hiện những tình tiết mới của vụ án và thông báo kèm theo các tài liệu liên quan cho VKS hoặc Tòa án. Trường hợp Tòa án nhận được thông báo ngay bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan cho Viện trưởng VKS có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm. Viện trưởng VKS có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm ra quyết định xác minh những tình tiết đó. Khi xét thấy cần thiết, Viện trưởng VKS có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm yêu cầu cơ quan điều tra xác minh tình tiết mới của vụ án và chuyển kết quả xác minh cho VKS. Sau khi nhận được hồ sơ vụ án, KSV tiếp tục nghiên cứu để xem xét những tình tiết mới được xác minh có được dùng làm căn cứ để kháng nghị tái thẩm không? Nếu những tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung bản án, quyết định thì báo cáo lãnh đạo Viện kháng nghị tái thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Nếu qua nghiên cứu mà xác định không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm hoặc không đúng thời hạn kháng nghị hoặc đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì KSV báo cáo đề xuất lãnh đạo Viện không kháng nghị và trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị biết rõ lý do của việc không kháng nghị. Tại phiên tòa tái thẩm phải có sự tham gia của KSV Viện kiểm sát nhân dân Tối cao để trình bày nội dung kháng nghị và phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án. Đây cũng chính là những hoạt động rất quan trọng của VKS để thực hiện tốt chức năng thực

hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Qua đó, góp phần bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2.3. Ý nghĩa của việc hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện Kiểm sát nhân dân nhằm tăng cường nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, việc hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND phải được tiến hành khẩn trương, đồng bộ, hiệu quả, thống nhất với hoạt động của VKSND và các cơ quan khác trong hoạt động tư pháp.

Đây là một trong những yêu cầu đầu tiên đặt ra đối với VKSND nói chung và kiểm sát hoạt động xét xử tại phiên toà các cấp nói riêng. Bởi lẽ, kiểm sát hoạt động tư pháp là một bộ phận cấu thành hoạt động của VKSND nên cần đảm bảo tính đồng bộ, thông suốt, thống nhất và khẩn trương, kịp thời nhưng cũng cần thận trọng và vững chắc, không làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp cũng mang tính đại diện cho VKSND trong mối quan hệ với các cơ quan nhà nước khác trong hoạt động tư pháp (Cơ quan điều tra, Tòa án, cơ quan Thi hành án), nên cần phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất hiệu quả. Hơn nữa, việc hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp phải đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, do đó, cần tiến hành mang tính đồng bộ cả với cải cách lập pháp và cải cách hành chính, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của VKSND và các cơ quan khác trong hoạt động tư pháp nói riêng, cũng như cả của bộ máy nhà nước¹.

Thứ hai, việc hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND đáp ứng yêu cầu tăng cường kiểm soát quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Xuất phát từ yêu cầu đảm bảo tính thống nhất của pháp chế, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước phải được tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh, thống nhất. Vì vậy, việc tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước và quyền lực tư pháp là một nhu cầu tất yếu khách quan. Đây cũng là cơ sở lý luận và pháp luật quan trọng để VKSND thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp. Do đó, kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND là một trong những phương thức kiểm soát quyền lực nhà nước, đó là phương thức giám sát từ bên ngoài đối với hoạt động của Cơ quan điều tra, Tòa án, cơ quan Thi hành án và cơ quan khác được giao thực hiện quyền tư pháp. Chính vì vậy, VKSND tiếp tục thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp. Việc tiếp tục hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND được coi là

¹ Nguyễn Thái Phúc (2012), Sửa đổi bổ sung nguyên tắc tập trung thống nhất trong ngành kiểm sát nhân dân đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, *Tạp chí Kiểm sát*, số 17, tr.11.

phương thức giám sát có hiệu quả, góp phần bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tư pháp.

Thứ ba, việc hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND đáp ứng yêu cầu, trọng trách bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tư pháp.

Thực tiễn cho thấy, hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước đều có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới quyền, tự do, dân chủ của người dân, có thể thấy cả hai mặt, vừa là trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ, bảo đảm quyền con người, nhưng đồng thời cũng rất dễ vi phạm quyền con người trong quá trình thực thi công vụ. Hoạt động của Tòa án và Viện kiểm sát là hai cơ quan có trách nhiệm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người nhưng nếu không đủ “phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư” rất có “nguy cơ” vi phạm quyền con người và có thể dẫn tới oan, sai. Do đó, nguyên tắc tính công bằng, công khai, khách quan, vô tư trong hoạt động xét xử phải đặc biệt được đề cao để xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, đồng thời cũng không được bỏ lọt tội phạm. Hiến pháp năm 2013 đã quy định VKSND có nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân (khoản 3 Điều 107). Thông qua việc thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, VKSND có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc yêu cầu xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong hoạt động tư pháp làm xâm hại đến quyền con người, quyền công dân. Như vậy, “trọng trách” bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tư pháp là cơ sở quan trọng để tiếp tục hoàn thiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND. Qua đó, giúp tăng cường nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>.
2. Quốc hội (2015), *Bộ Luật tố tụng hình sự*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-296884.aspx>.
3. TS. Hoàng Thị Quỳnh Chi (2014), Hoạt động kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát với việc bảo đảm nguyên tắc “khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Cổng thông tin điện tử VKSND Tối cao*.
4. Nguyễn Thái Phúc (2012), Sửa đổi bổ sung nguyên tắc tập trung thống nhất trong ngành kiểm sát nhân dân đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, *Tạp chí Kiểm sát*, số 17, tr.11.

QUYỀN TRẺ EM TRONG LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM

*Đào Thị Tuyết**

Tóm tắt: Với tính cách là nhóm xã hội đặc biệt, trẻ em luôn được quan tâm và được ưu tiên bảo vệ trong mọi hoàn cảnh. Vì thế, quyền trẻ em và bảo vệ quyền của trẻ em là một nguyên tắc cơ bản luôn được quán triệt trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật ở Việt Nam và các nước trên thế giới.

Từ khóa: Quyền trẻ em, luật pháp quốc tế, luật pháp Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được coi là một truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam. Dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, trẻ em luôn là đối tượng nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước, gia đình và toàn xã hội. Điều này được khẳng định bằng việc Việt Nam là một trong những nước đầu tiên trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em (1990); Công ước số 138 của ILO về tuổi tối thiểu đi làm việc (1973); phê chuẩn Công ước số 182 của ILO về việc cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (17/6/1999); Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (25/5/2000); cam kết thực hiện Tuyên bố về một thế giới phù hợp với trẻ em (2002). Việc phê chuẩn các văn kiện nêu trên đã đặt ra trách nhiệm pháp lý của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế về thực hiện các quyền cơ bản của trẻ em.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm có liên quan về quyền trẻ em

2.1.1. Quyền

Quyền được hiểu là nguyên tắc đạo đức xác định và thừa nhận sự tự do bình đẳng và sự tự do hành động của con người trong xã hội nhất định. Theo từ điển Bách khoa Việt Nam “Quyền là những hành vi hợp pháp mà các cá nhân, pháp nhân, nhà nước thực hiện không ai có thể ngăn cấm. Việc thực hiện quyền phụ thuộc vào ý chí của chủ thể không bắt buộc trừ những trường hợp quyền đồng thời là nghĩa vụ, trách nhiệm. Quyền của chủ thể

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

có thể là quyền tự nhiên, vốn có, không do ai quy định cho phép và cũng có thể trên cơ sở quy định của pháp luật, trên cơ sở ủy quyền từ chủ thể khác”¹.

Như vậy có thể hiểu: *quyền là những nguyên tắc đạo đức được xác định và thừa nhận sự tự do bình đẳng và sự tự do hành động của chủ thể trong xã hội nhất định và không ai có thể xâm phạm được.*

Trong mỗi xã hội, quyền là những đòi hỏi cơ bản và chính đáng của một người phải được hưởng và được làm. Đó chính là quyền được công nhận về mặt pháp lý, quy định trách nhiệm, nghĩa vụ buộc người khác phải tôn trọng, bảo vệ và đáp ứng. Mỗi người đều đòi hỏi quyền cho bản thân và những người khác cũng vậy. Vì thế, mọi thành viên trong cộng đồng và xã hội đều phải có nghĩa vụ đáp ứng quyền tương ứng. Khi đòi hỏi đáp ứng hay tôn trọng một quyền nào đó của bản thân; cũng có nghĩa là bản thân phải có nghĩa vụ không làm bất cứ điều gì xâm hại hoặc lấy bớt hoặc tước đi quyền của người khác.

2.1.2. Quyền trẻ em

Quyền trẻ em là những quyền con người được áp dụng dành riêng cho trẻ em, là những quyền tự nhiên mà trẻ em được hưởng, được làm, được tôn trọng và thực hiện nhằm đảm bảo sự sống còn, tham gia và phát triển toàn diện. Vì vậy, quyền trẻ em là những đặc quyền mà trẻ em được hưởng theo quy định của pháp luật. Theo Công ước quốc tế về quyền trẻ em thì “trẻ em là những người dưới 18 tuổi”. Trẻ em cũng là một con người, là công dân của một quốc gia nên có đầy đủ các quyền cơ bản của con người, nhưng “là còn non nớt về thể chất và trí tuệ, cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý, trước cũng như sau khi ra đời”.

Quyền trẻ em nằm trong hệ thống quyền con người. Nhưng quyền của trẻ em có nét đặc thù so với quyền con người nói chung ở chỗ, do còn non nớt về thể chất và tinh thần, nên trẻ em được trao cho một số quyền và chưa phải thực hiện một số quyền khác. Chẳng hạn, quyền của trẻ em được bảo vệ bằng một quy chế đặc biệt (trẻ em phạm tội bất luận trong trường hợp nào cũng không áp dụng hình phạt tử hình, tù chung thân; trẻ em không bị buộc lao động sớm); để phát triển, mọi trẻ em đều được tạo điều kiện đến trường, trẻ em, bậc tiểu học được học tập miễn phí; nhà nước và xã hội có nghĩa vụ ưu tiên chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em; trẻ em cũng không được thực hiện một số quyền như kết hôn, quyền ký các hợp đồng kinh tế, quyền tham gia chính quyền...

Theo Công ước quốc tế, trẻ em có 4 nhóm quyền cơ bản: (1) Quyền được sống; (2) Quyền được bảo vệ; (3) Quyền được phát triển; (4) Quyền được tham gia.

Như vậy, việc thúc đẩy sự hưởng thụ các quyền con người đầy đủ, có liên quan, ảnh hưởng một cách trực tiếp đến việc bảo vệ quyền trẻ em. Và việc thực thi có hiệu quả

1 Từ điển bách khoa Việt Nam (2003), tập 3, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.634.

các quyền của trẻ em sẽ giúp tạo ra thể hệ người phát triển toàn diện về thể lực và trí tuệ, biết bảo vệ quyền và tự do của mình trên cơ sở tôn trọng nhân phẩm, quyền và tự do của người khác.

2.2. Quyền trẻ em trong luật pháp quốc tế

Năm 1924 Hội quốc liên đã chấp thuận thông qua Tuyên ngôn Gionevơ về quyền trẻ em do Hiệp hội quốc tế về quỹ cứu trợ trẻ em soạn thảo trên cơ sở Hiến chương về quyền trẻ em năm 1923. Tuyên ngôn xác định: Loài người phải dành cho trẻ em những gì tốt đẹp nhất và đề ra 5 điểm về các quyền của trẻ em: (1) Trẻ em phải được tạo điều kiện để phát triển bình thường về thể chất và tinh thần; (2) Trẻ em đói phải được ăn; ốm đau phải được chữa bệnh; chậm phát triển phải được nâng đỡ; trẻ em hư phải được dìu dắt; mồ côi và không người thừa nhận, phải được thu nhận, cư mang; (3) Trẻ em phải được ưu tiên cứu giúp khi xảy ra hoạn nạn; (4) Trẻ em phải được tạo khả năng để có công ăn việc làm và phải được bảo vệ chống mọi hình thức bóc lột; (5) Trẻ em phải được nuôi dạy với tinh thần được phát huy những năng lực tốt nhất nhằm phục vụ loài người. Đây là văn kiện quốc tế đầu tiên về quyền trẻ em nên còn những hạn chế về phạm vi, nội dung và tính chất. Các quyền trẻ em quy định trong Tuyên ngôn chủ yếu nhằm vào trẻ em của những nước phát triển, phủ nhận quyền sống của các dân tộc thuộc địa bị áp bức, bóc lột.

Tuyên ngôn về quyền trẻ em do Liên hợp quốc thông qua ngày 20/11/1959 đã đưa ra những nguyên tắc tiến bộ hơn với phương châm loài người phải dành cho trẻ em những gì tốt đẹp nhất mà mình có; các quyền trẻ em được mở rộng hơn, cụ thể trẻ em có quyền: (1) Được thương yêu, hiểu biết; (2) Được nuôi nấng, chữa bệnh thích đáng; (3) Học tập không mất tiền; (4) Vui chơi, giải trí; (5) Có họ tên, có quốc tịch; (6) Chăm sóc đặc biệt nếu có những nhược điểm về thể chất, tinh thần; (7) Ưu tiên cứu giúp khi xảy ra hoạn nạn; (8) Đào tạo để trở thành người có ích cho xã hội; (9) Được phát triển năng khiếu; (10) Nuôi dạy trong tinh thần hoà bình và hữu nghị quốc tế. Tuyên ngôn chỉ rõ, trẻ em được hưởng các quyền trên đây không phân biệt màu da, giới tính, tín ngưỡng, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội. Tuy nhiên, Tuyên ngôn lại chỉ mang tính chất khuyến nghị nên chỉ có giá trị về mặt chính trị và đạo đức, không có giá trị về mặt pháp lý, bắt buộc.

Ngày 20/11/1989 Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua “Công ước về quyền trẻ em” và có hiệu lực từ ngày 02/09/1990. Như vậy, so với các văn bản pháp quy khác thì “Công ước về quyền trẻ em” là công ước nhân quyền ra đời sau. Vì vậy, nó kế thừa được những mặt tích cực và khắc phục những mặt hạn chế của các công ước nhân quyền đã có. Công ước đề cập vừa toàn diện vừa cụ thể hàng loạt vấn đề liên quan đến trẻ em. Mặc dù các quyền của trẻ em đã được đề cập trong các văn kiện nhân quyền trước đó, nhưng hệ thống pháp luật quốc tế vẫn chưa có những quy định cụ thể và mang tính ràng buộc pháp lý về việc tôn trọng, bảo vệ và thực thi các quyền của trẻ em, đặc biệt là quyền của trẻ em khuyết tật, trẻ em tị nạn, trẻ em thuộc nhóm thiểu số... Cùng với việc đề cập các vấn đề chung, Công ước đi sâu vào các vấn đề khai sinh, quốc tịch, vấn đề giáo dục, con nuôi, tư

pháp trẻ em. Điều này cho thấy, nét đặc thù của công ước về quyền trẻ em là vừa ghi nhận, vừa chỉ ra các biện pháp mà các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực thi cam kết.

Thứ nhất, các nhóm quyền cơ bản trong Công ước về quyền trẻ em

Nguyên nhân trực tiếp của việc ra đời Công ước về quyền trẻ em là thực tiễn vi phạm và thiếu tôn trọng quyền trẻ em diễn ra phổ biến khắp mọi nơi trên thế giới. Tuy nhiên, tiền đề của Công ước về quyền trẻ em là các công ước về quyền con người và những nhận thức của cộng đồng quốc tế trong việc bảo vệ quyền trẻ em. Trong Công ước về quyền trẻ em, tất cả các quyền đều quan trọng, đan xen và bổ sung cho nhau. Cuộc sống của trẻ em là một tiến trình liên tục chứ không phải là sự kiện tách rời. Chính vì vậy, các nhóm quyền này có quan hệ gắn bó với nhau, việc phân các quyền trẻ em thành những nhóm quyền chỉ mang tính chất dễ hiểu, dễ thực hiện. Công ước về quyền trẻ em, được phân theo bốn nhóm cơ bản sau.

(1) Nhóm quyền được sống còn (các Điều 5, 6, 24, 26, 27)

Do trẻ em là những cá thể còn non mót cả về chất lẫn tinh thần, không thể tự sản xuất ra được của cải, vật chất để nuôi sống bản thân, nên trong Công ước, khái niệm “bảo đảm sự sống còn” của trẻ em được mở rộng không chỉ bao gồm việc đảm bảo không bị tước đoạt về tính mạng, mà còn bao gồm việc đảm bảo cho trẻ em được cung cấp chất dinh dưỡng và sự chăm sóc sức khỏe và y tế ở mức độ cao nhất. Tất cả các quyền trẻ em nào liên quan đến các vấn đề này đều thuộc phạm vi nhóm quyền được sống của trẻ em. Nghĩa vụ của các quốc gia là phải đảm bảo cho sự sống còn và phát triển của trẻ em ở mức độ cao nhất.

(2) Nhóm quyền được bảo vệ (các Điều 2, 7, 8, 9, 10, 11, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40)

Khái niệm được bảo vệ trẻ em không dừng lại ở việc ngăn ngừa những sự xâm hại về thể chất, tinh thần mà còn bao gồm cả việc ngăn ngừa và khắc phục những điều kiện bất lợi đối với cuộc sống trẻ em. Theo Công ước về quyền trẻ em, nhóm quyền này bao gồm các quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi các hình thức bóc lột, lạm dụng, sao nhãng, bỏ mặc, khỏi sự phân biệt đối xử và bảo vệ trong các trường hợp đặc biệt như bị mất môi trường gia đình, trong các hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai.

(3) Nhóm quyền được phát triển (các Điều 17, 18, 28, 29, 31, 32)

Công ước đưa ra một cách nhìn toàn diện về sự phát triển của trẻ em, không chỉ về thể chất mà còn về trí tuệ, tình cảm, đạo đức và xã hội. Tất cả những quyền của trẻ em tác động đến quá trình này được coi là thuộc nhóm quyền phát triển. Nhìn chung, nhóm quyền này thể hiện ở ba khía cạnh chính, cung cấp chất dinh dưỡng (phát triển về thể chất), giáo dục (phát triển về trí tuệ) và cung cấp các điều kiện vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật (phát triển về tinh thần).

(4) Nhóm quyền được tham gia (các Điều 12, 13, 14, 15, 17, 30)

Công ước về quyền trẻ em quy định, nhóm quyền này bao gồm tất cả các quyền giúp trẻ em có thể biểu đạt (dưới mọi hình thức), những ý kiến của bản thân các em về các vấn đề liên quan đến cuộc sống của trẻ. Có ba yêu cầu trong việc thực hiện nhóm quyền này là: giúp trẻ có điều kiện tiếp nhận thông tin, giúp trẻ được biểu đạt ý kiến, quan điểm; tôn trọng lắng nghe và xem xét ý kiến quan điểm của trẻ.

Thứ hai, các nguyên tắc cơ bản trong Công ước về quyền trẻ em. Các nguyên tắc của Công ước là những quy định bắt buộc phải tuân thủ khi thực hiện bất kỳ quyền nào của trẻ em được quy định trong công ước. Các nguyên tắc của Công ước là công cụ định hướng diễn giải rõ ràng tinh thần của Công ước và thông điệp của Công ước. Bao gồm 4 nguyên tắc:

Nguyên tắc thứ nhất: Không phân biệt đối xử trong việc đảm bảo quyền trẻ em. Nguyên tắc này thể hiện qua các điều 5, 7, 17, 27, 38, 41. Theo các điều này, trước hết trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của cha mẹ và các thành viên trong gia đình, của cộng đồng, của người giám hộ... phải chỉ bảo hướng dẫn trẻ thực hiện đúng quyền của mình, phù hợp với mức độ phát triển về năng lực của trẻ. Phải tạo mọi điều kiện để thực hiện quyền trẻ em theo luật quốc tế và pháp luật quốc gia thành viên. Không phụ thuộc vào yếu tố dân tộc, chủng tộc, giới tính, tôn giáo, khuyết tật, dòng dõi gia đình, tài sản. Trẻ em có quyền được sống, không ai xâm hại được tính mạng của trẻ em, đảm bảo đến mức tối đa sự sống còn và phát triển của trẻ em.

Nguyên tắc thứ 2: Dành cho trẻ em những lợi ích tốt đẹp nhất. Nguyên tắc này thể hiện phải đặt lợi ích của trẻ em lên hàng đầu, phải dành cho trẻ em sự bảo vệ và chăm sóc cần thiết, cân nhắc đến quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, người giám hộ với trẻ em. Những tổ chức cơ quan chịu trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ trẻ em phải tuân thủ các quy định của nhà nước đặc biệt trong lĩnh vực đảm bảo an toàn sức khỏe cho trẻ. Nhà nước phải kiểm tra đánh giá về số lượng, chất lượng của đội ngũ nhân viên có phù hợp với việc chăm sóc trẻ không.

Nguyên tắc thứ 3: Trẻ sinh ra có quyền tồn tại và phát triển. Nguyên tắc này được thể hiện rõ trong điều 6 Công ước. Phải thừa nhận mọi trẻ em đều có quyền vốn có là được sống. Vì thế, phải đảm bảo đến mức tối đa sự sống còn cũng như sự phát triển của trẻ em.

Nguyên tắc thứ 4: Ý kiến của trẻ luôn được tôn trọng. Nguyên tắc này được thể hiện trong điều 12. Theo nguyên tắc này trẻ em phải được đảm bảo có đủ khả năng hình thành quan điểm riêng của mình, được quyền tự do phát biểu những vấn đề liên quan đến trẻ em. Quan điểm của trẻ em luôn phải được tôn trọng. Muốn làm tốt điều này, phải tạo điều kiện cho trẻ có thể nói lên ý kiến của mình.

Bốn nguyên tắc trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa các quyền của trẻ em đồng thời là nền tảng để chính phủ cụ thể các cam kết của mình đối với trẻ em.

Cho đến nay, đã có hơn 80 văn kiện quốc tế liên quan đến quyền trẻ em được ban hành để bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ em như: Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên, gọi tắt là Hướng dẫn Riát (1990); Quy tắc của Liên Hợp quốc về Bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do (1990); Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em (1990). Tuyên bố về chống bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại (1996); Chương trình hành động chống việc bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại (1996); Công ước 182 về việc cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và Khuyến nghị 190 về loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (1999); Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước Lahay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nhận con nuôi quốc tế (1993)... Như vậy, đến những năm cuối thế kỷ XX, các chương trình về bảo vệ trẻ em của UNICEF mới bắt đầu tiếp cận theo “nhóm đối tượng” để đáp ứng nhu cầu của các nhóm trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, trong đó tập trung vào một số nhóm trẻ em bị những hình thức gây tổn hại chính là: bóc lột, ngược đãi, bỏ rơi và bạo lực. Đến năm 2003, việc tiếp cận bảo vệ trẻ em theo “nhóm đối tượng” được chuyển hướng sang hình thức bảo vệ theo cách “tiếp cận hệ thống” - nghĩa là giải quyết đồng bộ các vấn đề liên quan đến tất cả các nhóm trẻ em, trong đó việc xây dựng môi trường an toàn, thân thiện với trẻ em và thúc đẩy “hệ thống bảo vệ trẻ em” được coi là ưu tiên hàng đầu.

2.3. Quyền trẻ em trong pháp luật của Việt Nam

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 đã ghi nhận sự đảm bảo quyền trẻ em đó là: “trẻ em được săn sóc về mặt giáo dục” (Điều 14). Quan điểm nhất quán về bảo vệ, chăm sóc trẻ em được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992. Hiến pháp năm 2013 tại điều 37 quy định: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ chăm sóc, giáo dục; được tham gia vào các vấn đề của trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”¹.

Hệ thống pháp luật về bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày càng được hoàn thiện. Việt Nam là nước đầu tiên trong khu vực châu Á và là nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em. Kể từ khi phê chuẩn công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em, Chính phủ đã tích cực nội luật hóa các quy định của hệ thống pháp luật quốc tế vào trong hệ thống pháp luật quốc gia, đồng thời đẩy mạnh triển khai, thực thi

¹ Báo Nhân dân (2014), *Hiến pháp năm 2013 - Sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

chính sách đảm bảo quyền trẻ em. Cho đến nay về cơ bản hệ thống pháp luật quốc gia về bảo vệ chăm sóc trẻ em đã tương đối đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, hài hòa với pháp luật quốc tế và ứng phó kịp thời với những mối quan hệ xã hội mới, tạo hành lang pháp lý toàn diện bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức bạo lực, lạm dụng, bóc lột và ngược đãi. Điều đó được thể hiện trong Luật Dân sự 2015, Luật Giáo dục năm 2019 và các văn bản pháp luật khác, đặc biệt Luật Trẻ em năm 2016 đã ghi nhận quyền trẻ em ở các khía cạnh cơ bản sau:

Quyền sống: Theo Công ước về quyền trẻ em thì quyền sống là quyền đầu tiên trẻ em được hưởng và phải bảo vệ. Với ý nghĩa đó, Việt Nam đã kế thừa và quy định chặt chẽ việc bảo vệ quyền sống của con người nói chung và quyền sống của trẻ em nói riêng. Nội dung này được quy định trong Điều 19 Hiến pháp 2013 “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật” và Điều 12 Luật Trẻ em 2016 “Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển”. Ngoài ra, nội dung của quyền này còn được ghi nhận tại Khoản 1 Điều 33 Bộ luật Dân sự 2015 “Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”.

Quyền được khai sinh: Đây là một trong những quyền dân sự cơ bản, quan trọng của con người có từ khi sinh ra, để được công nhận là một thành viên của xã hội và là công dân của một Nhà nước. Nội dung của quyền này được quy định tại Khoản 1 Điều 7 Công ước về quyền trẻ em, Điều 13 Luật trẻ em 2016 và Khoản 1 Điều 26 Bộ luật Dân sự 2015. Theo đó, mọi trẻ em khi sinh ra đều có quyền được khai sinh. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân và là căn cứ khẳng định trẻ em sinh ra là một công dân của quốc gia đó. Về mặt pháp lý, đây là cơ sở, tiền đề bắt buộc để từ đó, cá nhân được hưởng và đòi hỏi được hưởng các quyền con người, quyền công dân của mình.

Quyền có quốc tịch: Luật Quốc tịch năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch”, điều này có nghĩa là mọi trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền có quốc tịch. Theo quy định, quốc tịch của trẻ em chủ yếu phụ thuộc vào quốc tịch của cha mẹ. Cụ thể, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Luật Quốc tịch năm 2008 nêu rõ những trường hợp trẻ em được xác định là có quốc tịch Việt Nam.

Quyền được chăm sóc sức khỏe: Điều 14 Luật Trẻ em 2016 quy định “Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh” và Điều 84 Luật Trẻ em 2016 cũng quy định rất rõ vai trò, trách nhiệm của Bộ Y tế trong việc bảo đảm trẻ em được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng và công bằng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Điều 43 Luật Trẻ em 2016 quy định về trách nhiệm của Nhà nước trong việc ban hành, thực hiện các chính sách về bảo đảm chăm sóc sức khỏe trẻ em, bao gồm việc tư vấn, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai, các chính sách giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em, chính sách về tiêm chủng,

bảo đảm an toàn thực phẩm, chính sách bảo hiểm y tế... Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 xác định trẻ em dưới 6 tuổi được ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh là một nguyên tắc trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (Điều 3); và chính sách của nhà nước cần quan tâm dành ngân sách cho việc chăm sóc sức khỏe đối với trẻ em (Điều 4). Điều này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với vấn đề bảo đảm chăm sóc sức khỏe của trẻ em.

Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng: Điều 15 Luật Trẻ em 2016 khẳng định “Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện”. Bên cạnh đó, Điều 42 Luật Trẻ em 2016 còn xác định Nhà nước phải có những chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Ngoài ra, trẻ em còn có quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu (Điều 16 Luật Trẻ em 2016); quyền được vui chơi, giải trí (Điều 17 Luật Trẻ em 2016); quyền có tài sản (Điều 20 Luật Trẻ em 2016, Điều 76 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014); quyền được sống chung với cha mẹ (Điều 22 Luật Trẻ em); Quyền được bảo vệ (Chương IV Luật Trẻ em)...

Trẻ em là chủ nhân tương lai của đất nước, đầu tư cho trẻ em là con đường chắc chắn đưa đất nước phát triển. Quyền trẻ em được ghi nhận một cách tối đa và được thực hiện đầy đủ ở Việt Nam chính là cách thức để xây dựng một thế giới tốt đẹp dành cho trẻ em.

3. KẾT LUẬN

Trong thế giới ngày nay, với sự phát triển ngày càng cao của xã hội thì việc bảo vệ quyền trẻ em ngày càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Vấn đề chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em đã được thế giới và Việt Nam quan tâm nhằm bảo vệ và thực hiện quyền trẻ em ở mức cao nhất. Việc ngày càng hoàn thiện các quy định về quyền trẻ em cũng như xây dựng hệ thống các thiết chế bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam và thế giới đã góp phần quan trọng đưa quyền trẻ em vào thực tiễn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân (2014), *Hiến pháp năm 2013 - Sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Depossez, Francoice dekewer, Lưu Huy Khánh (1996), *Quyền trẻ em*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
3. Liên hợp quốc (2006), *Hỏi đáp về quyền con người*, New York và Gionevơ.
4. Mai Anh (2002), *Quyền trẻ em*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
5. Nguyễn Trọng An (Chủ biên) (2012), *Công tác chăm sóc trẻ em trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Vũ Ngọc Bình (2000), *Giới thiệu công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2003), tập 3, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.

BI KỊCH TÀI SẢN CHUNG VÀ YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

*Lê Quốc Hiệp**

Tóm tắt: Trong quan hệ với môi trường tự nhiên, bi kịch tài sản chung mà bài viết nhắc tới là nói đến những vấn đề liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái. Trong mối quan hệ giữa con người và môi trường sinh thái thì bản thân con người vừa là tác nhân thụ hưởng vừa là tác nhân tác động đến môi trường tự nhiên. Bài viết cung cấp một cái nhìn rõ ràng hơn về nhận thức và ứng xử của con người trước việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên chung của nhân loại. Qua đó, nhấn mạnh tính nhân văn của con người về đạo đức môi trường tự nhiên trong một quốc gia và toàn cầu, giữa môi trường hiện tại và gìn giữ môi trường cho thế hệ mai sau trong sự phát triển bền vững.

Từ khóa: Ô nhiễm môi trường, phát triển bền vững, tài sản chung

1. MỞ ĐẦU

Môi trường có một vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của con người. Con người không thể tồn tại nếu thiếu đi một trong các yếu tố của môi trường. Mặc dù quan trọng như vậy, nhưng môi trường đang chịu những tác động nặng nề về ô nhiễm và nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên do chính con người gây ra. Trong nhiều nguyên nhân gây ra sự ô nhiễm thì có một nguyên nhân rất đáng chú ý là vì lợi ích cục bộ của từng cộng đồng cư dân đang sinh sống trên trái đất mà đã có những hành động khai thác quá mức nguồn tài nguyên chung cả tái tạo và không tái tạo. Sẽ không có quốc gia nào tồn tại khi mà môi trường toàn cầu sụp đổ và hiển nhiên thế hệ mai sau sẽ chịu hậu quả về ô nhiễm môi trường nặng nề hơn chúng ta hôm nay rất nhiều lần.

Dưới góc độ tìm hiểu nguyên nhân khiến môi trường bị khai thác cạn kiệt và ô nhiễm nghiêm trọng, bài viết này đi sâu vào khía cạnh “bi kịch nguồn lực chung”. Đây là thuật ngữ được nhà sinh vật học người Mỹ Garrett Hardin đăng trong tạp chí Khoa học năm 1968 nói về việc sở hữu chung một tài nguyên sẽ dẫn đến nguy cơ hủy hoại nguồn tài nguyên đó. Nếu như không quản lý tốt nguồn tài nguyên, khai thác bừa bãi, cạn kiệt, làm ảnh hưởng đến môi sinh, môi trường và cuộc sống của người dân, mang đến những hậu quả to lớn lâu dài cho xã hội.

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

2. NỘI DUNG

2.1. Phát triển bền vững

Khái niệm về phát triển bền vững được Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED, 1987) phát biểu “Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Ở Việt Nam, phát triển bền vững cũng được thể hiện trong Luật bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi năm 2018 và 2020 “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”¹.

Ngày 25/9/2015, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua chương trình nghị sự 2030 (Agenda 2030) vì sự phát triển bền vững (Transforming our World: the 2030 Agenda for Sustainable Development). Đây là chương trình mang tính toàn cầu, là kế hoạch hành động về mục tiêu con người, hành tinh và sự thịnh vượng chung, từ đó tăng cường ổn định và hòa bình trên toàn thế giới. Chương trình nghị sự đã đề ra tầm nhìn chiến lược mới với các định hướng chung về sự phát triển bền vững trong 15 năm ở các lĩnh vực quan trọng đối với con người và xã hội như sau:

Về con người: Chấm dứt nghèo đói dưới mọi hình thức và mọi khía cạnh, phát huy tiềm năng, nhân phẩm của con người và tăng cường bình đẳng

Về hành tinh: Bảo vệ hành tinh khỏi sự suy thoái, thông qua việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, quản lý tốt, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và có hành động cần thiết trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

Về hòa bình: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng và rộng mở. Không thể phát triển bền vững nếu không có hòa bình và ngược lại.

Về hợp tác: Huy động các phương tiện cần thiết để thực hiện Chương trình nghị sự này thông qua quan hệ đối tác toàn cầu dựa trên tinh thần đoàn kết.

Trên tinh thần của Agenda 2030, Việt Nam đã triển khai 17 mục tiêu vào Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017². Điểm mấu chốt trong phát triển bền vững mà Đại hội đồng Liên hiệp quốc cũng như được Việt Nam triển khai và trở thành khái niệm trong Luật Bảo vệ môi trường là đáp ứng được nhu cầu

1 Quốc Hội (2014), *Luật bảo vệ môi trường năm 2014*, Nxb Lao động, tr.3.

2 Văn phòng Chính phủ, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, <https://vietnam.un.org/index.php/vi/4123-ke-hoach-hanh-dong-quoc-gia-thuc-hien-chuong-trinh-nghi-su-2030-vi-su-phat-trien-ben-vung>

hiện tại, nhưng lại đảm bảo không tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai.

2.2. Bi kịch tài sản chung

Theo các khái niệm nêu ở phần trên, phát triển bền vững liên quan chặt chẽ với việc con người khai thác, sử dụng, bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên (mà ta coi đó là các tài sản/nguồn lực chung). Trong khi đó hiện nay, con người đang phụ thuộc rất lớn vào nguồn tài nguyên tái tạo và không tái tạo để sinh tồn và phát triển. Vậy con người phải ứng xử và sử dụng nguồn tài nguyên đó như thế nào?. Phương án tối ưu của phát triển bền vững là con người sử dụng và sở hữu nguồn tài nguyên đó ít nhất có thể. Nhưng, năm 1968 một học giả người Mỹ đã đưa ra một lý thuyết, một nhận định về cách thức và xu hướng con người ứng xử với của cải và tài nguyên thiên nhiên công cộng rất đáng lưu tâm. Đó là bi kịch tài sản chung hay bi kịch nguồn lực chung (The tragedy of the commons) là thuật ngữ được nhà sinh vật học người Mỹ Garrett Hardin (1915-2003) đăng một trong tạp chí Khoa học (Science) tháng 12 năm 1968, bài viết có tầm ảnh hưởng lớn trong lịch sử tư tưởng về môi trường¹. Ông mô tả một cơ chế có tính xã hội và sinh thái điều mà ông gọi là “bi kịch nguồn lực chung”. Đây là một quan điểm tư biện của học giả chưa có nhiều thực tế cụ thể kiểm nghiệm và mang cái nhìn chủ quan về thế giới xã hội. Tuy nhiên, khái niệm này nhanh chóng gây được sự chú ý từ giới khoa học đến truyền thông, từ giới hoạt động môi trường, đến hệ thống chính quyền... Phần lớn đều tìm thấy ở khái niệm này một lý giải khoa học cho vấn đề quản lý nhà nước hoặc cho vấn đề tư nhân hóa các tài nguyên và hệ sinh thái.

Garrett Hardin đã đưa ra một ví dụ cụ thể để minh họa cho “bi kịch tài sản chung” như sau: Một cánh đồng thuộc sở hữu chung của những người chăn nuôi. Mọi người đều đưa bò của mình đến ăn cỏ ở đó. Điều đó có nghĩa là mọi người đang khai thác nguồn lực chung hay tài sản chung cho lợi ích cá nhân. Điều gì sẽ xảy ra khi một người chăn nuôi bỏ sung 01 con bò mới vào cánh đồng chung? Sau khi được vỗ béo, anh ta có thể bán con bò đó và thu về một số tiền nào đó. Anh ta thu được 1000 đồng chẳng hạn. Ngay cả khi nhận thức được thảm họa sắp tới, nếu cứ tiếp tục bỏ sung thêm bò vào cánh đồng, theo giải thích của Hardin, những người chăn nuôi bị kẹt trong một logic không thể lay chuyển, dẫn đến việc hủy hoại tài nguyên đang giúp họ tồn tại.

Khi đưa thêm một con bò vào cánh đồng, người chăn nuôi đã khai thác tài nguyên cỏ nhiều hơn. Như thế, lượng cỏ bình quân cho mỗi con bò sẽ bị giảm và nếu số lượng bò vượt qua mức giới hạn thì lượng cỏ trên cánh đồng sẽ không đủ đáp ứng khẩu phần ăn của chúng. Điều đó sẽ khiến đàn bò không tăng trưởng đầy đủ, các con bò sẽ gầy hơn. Nhưng, đây lại là điểm mấu chốt, hiệu ứng tiêu cực này được chia sẻ cho tất cả các con bò, trong khi việc bán con bò mới được đưa thêm vào chỉ làm lợi cho người chủ của con bò đó mà

1 Garrett Hardin, “The Tragedy of the commons”, <https://www.science.org/doi/pdf/10.1126/science.162.3859.1243>.

thôi. Người này kiếm được +1000 nhưng chỉ mất một phần của - 1000. Lợi nhuận của anh ta luôn lớn hơn sự thua thiệt. Vì vậy, anh ta luôn có lợi khi đưa thêm một con bò vào.

Nhưng khi càng đưa thêm bò vào, thì cánh đồng bị khai thác quá mức và cuối cùng bị hủy hoại. Ngay cả khi nhận thức được thảm họa sắp tới, theo lời giải thích của Hardin, những người chăn nuôi bị kẹt trong một logic không thể lay chuyển, dẫn đến việc hủy hoại tài nguyên đang giúp họ tồn tại. Cho đến khi đứng trước bờ vực, họ vẫn có lợi khi tận dụng việc bổ sung thêm bò mới. Nên nhà sinh vật học đã chọn thuật ngữ “bi kịch”, đó là để nhấn mạnh đến ý tưởng về chuỗi liên kết không thể tránh khỏi này.

Như vậy, trong một “trò chơi” mà mọi người đều tìm cách tối đa hóa lợi ích của cá nhân mình từ tài sản/nguồn lực chung sẽ dẫn đến kết cục là tài sản/nguồn lực chung đó sẽ bị cạn kiệt và “trò chơi” sẽ kết thúc.

2.3. Bi kịch tài sản chung trên thế giới hiện nay

*** *Môi trường ô nhiễm***

Môi trường thế giới đang bị đe dọa trầm trọng do sự phát triển của các quốc gia dẫn tới lượng khí thải, chất thải nguy hại đang thải ra môi trường ngày càng nhiều.

Theo báo cáo môi trường được Liên Hợp Quốc công bố ngày 15/2, ô nhiễm từ thuốc trừ sâu, nhựa và rác thải điện tử... đang gây ra tình trạng ô nhiễm trên diện rộng và gây ra ít nhất 9 triệu ca tử vong sớm/năm. Tuy nhiên, vấn nạn này hầu như không được quan tâm. Trong khi đó, theo trang tổng hợp dữ liệu worldometers.info, đại dịch Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019 đến nay khiến gần 5,9 triệu người tử vong.

Môi trường toàn cầu hiện nay đang đối mặt nhiều vấn đề nghiêm trọng như hạn hán, đói kém, thiên tai, lũ lụt... Có thể kể tới một số vấn đề trái đất đang phải chống chọi, đối mặt.

*** *Nguồn nước đang trở nên khan hiếm***

Diện tích nước chiếm tới khoảng 70% bề mặt trái đất, nhưng chỉ có khoảng 2% là nước phù hợp cho tiêu dùng. Nước là tài nguyên được sử dụng nhiều nhất trên thế giới. Nhiều khu vực vẫn phụ thuộc vào lượng nước mưa dự trữ, tuy nhiên nếu khí hậu biến đổi thì nguồn nước cung cấp từ thiên nhiên là vô cùng khan hiếm, dẫn đến khan hiếm nước cho sinh hoạt. Ngược lại có nơi lại bị lũ lụt thiên tai, lũ quét. Không nhiều khu vực trên thế giới có thể tiếp cận nguồn nước uống. Điều này gây ra một vấn đề sức khỏe nghiêm trọng cho những người dân sống ở khu vực đó.

*** *Nạn phá rừng***

Rừng là vùng đệm chống lại biến đổi khí hậu vì chúng hấp thụ một lượng lớn khí carbon. Tuy nhiên, rừng đang bị khai thác quá mức trên toàn thế giới, các tổ chức cây xanh trên thế giới đã cảnh báo rất nhiều về việc tàn phá hệ sinh thái cây xanh sẽ ảnh hưởng đến khí hậu toàn cầu.

Dân số tăng cao đi cùng với nhu cầu tiêu thụ nhu yếu phẩm, thực phẩm tăng lên, dẫn đến con người phải phá bỏ nhiều diện tích rừng cho việc trồng trọt. Xã hội phát triển, các đô thị, thành phố lớn mọc ra khiến các cánh rừng bị thay thế bởi các tòa cao ốc. Khai thác tài nguyên, khoáng sản cũng dẫn đến nạn phá rừng

Với nạn phá rừng làm cho nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Xói lở đất, biến đổi khí hậu đáng kể và trong một số trường hợp thiên tai như sạt lở đất và lũ quét có thể là do, trực tiếp hoặc gián tiếp phá rừng.

*** *Biến đổi khí hậu toàn cầu***

Nhiệt độ trái đất tăng lên những năm vừa qua đang làm cho thế giới không an toàn. Biến đổi khí hậu trên thế giới dẫn đến thiên tai, động đất, sóng thần, lũ lụt ngày càng xuất hiện với mật độ nhiều và nặng hơn.

Những báo cáo về sự tăng nhiệt độ trong mùa hè, mùa đông không đủ lạnh và khối lượng băng đang giảm. Toàn bộ thế giới bị ảnh hưởng bởi sâu rộng và nó không chỉ gây tử vong cho con người mà còn cho các loài khác sống ở hành tinh này.

*** *Chất thải nguy hại***

Chất thải nguy hại gắn liền với phát triển dân số nhanh chóng trên toàn thế giới. Quản lý của nó đã trở thành một vấn đề lớn trên thế giới. Việc xử lý chất thải được tạo ra trong nhiều hình thức, mà có thể được phân loại rộng rãi trong hai hình thức. Một số chất thải phân hủy sinh học và một số không như vậy.

Vấn đề đáng báo động hiện nay là sự ô nhiễm rác thải xung quanh các vùng đô thị của thế giới. Các giải pháp hạn chế rác thải nhựa đến các bãi chôn lấp và các trung tâm tái chế rác thải không thực sự giải quyết được vấn đề. Trong thực tế, rác thải đang gây ra vấn đề sức khỏe và các vấn đề môi trường trong khu vực.

*** *Đa dạng sinh học và sử dụng đất***

Với dân số và nhu cầu của con người ngày càng tăng cao, đa dạng sinh học đang bị đe dọa ở nhiều khu vực trên thế giới. Nhu cầu cao cho quần áo, thực phẩm và nơi sinh ở đã dẫn đến một mô hình sử dụng đất sai lệch.

Đất canh tác cho nông nghiệp hiện nay đang ít dần, cộng với nhiều vùng miền đang thiếu nước canh tác, hoặc nước nhiễm mặn không thể canh tác. Điều này cũng khiến cho đất canh tác bị khai thác quá nhiều với phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, thuốc kích thích tăng trưởng, khiến cho đất đai bị cằn cỗi, sa mạc hóa. Những thay đổi đó có ảnh hưởng lâu dài và gây hại cho môi trường làm cho các vấn đề môi trường ngày càng nghiêm trọng.

*** *Hóa chất và kim loại nặng***

Nhiều chất thải được tạo ra bởi con người có chứa một lượng cao các hóa chất và các chất độc. Chúng có tác động xấu đến môi trường như mưa axit. Một số hóa chất và kim loại

nặng khi tiếp xúc nhiều có thể gây tử vong trên con người cũng như động vật. Định mức phát thải nghiêm ngặt và các quy định cần phải được nghiêm túc thực hiện để bảo vệ hệ sinh thái cũng như sức khỏe của con người và động vật trên thế giới. Sử dụng có hiệu quả và kiểm soát việc xả thải các nguồn năng lượng, nguyên, nhiên liệu không tái tạo là việc làm hết sức cần thiết hiện nay với các quốc gia trên toàn thế giới.

3. KẾT LUẬN

Bước sang thế kỷ XXI, mặc dù đạt được nhiều thành tựu về khoa học công nghệ, về phát triển kinh tế, nhưng con người vẫn chưa thể làm chủ được thiên nhiên, chưa thể tạo ra môi trường tự nhiên theo ý muốn của con người. Vì vậy, bất cứ sự thay đổi của môi trường tự nhiên đều có tác động rất lớn đến đời sống mọi người dân trên trái đất. Bảo vệ môi trường tự nhiên chính là bảo vệ không gian sinh tồn của toàn nhân loại, không loại trừ bất cứ cá nhân nào. Tuy nhiên vì những quyền lợi về kinh tế, về chính trị về lãnh thổ... mà con người vẫn còn những bất đồng, mâu thuẫn rất khó giải quyết về bảo vệ môi trường. Tham vọng bành trướng lãnh thổ, răn đe quyền lực của các quốc gia bằng chạy đua vũ khí hiện đại, sự đề cao phát triển kinh tế bằng mọi giá, sự tiêu dùng ngày một gia tăng của con người... đều gây nên những tác động nghiêm trọng tới môi trường. Tham vọng và nhu cầu hưởng thụ ngày một cao của con người đã làm cạn kiệt nhanh chóng nguồn tài nguyên của nhân loại, nhất là nguồn tài nguyên thuộc sở hữu chung. Nghiên cứu để tìm ra đầy đủ nguyên nhân gây và cao hơn nữa là phải cùng nhau chung tay với một nỗ lực cao nhất thì chúng ta mới mong đề ra những biện pháp hiệu quả nhằm cải thiện và bảo vệ môi trường thiên nhiên hiện nay. Môi trường tự nhiên là tài sản vô giá không chỉ của một cá nhân, một cộng đồng dân cư, một quốc gia mà là của toàn thể nhân loại hôm nay và mai sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lê Bảo (2021), Đạo đức sinh thái trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/bao-ve-moi-truong/-/2018/824309/view_content.
2. Trần Thị Nhung, Võ Dao Chi (2013), Phát triển bền vững - Lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ở Nam bộ và Việt Nam, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 1 (173).
3. Quốc Hội (2014), *Luật bảo vệ môi trường năm 2014*, Nxb Lao Động.
4. Văn phòng Chính phủ, *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*, <https://vietnam.un.org/index.php/vi/4123-ke-hoach-hanh-dong-quoc-gia-thuc-hien-chuong-trinh-nghi-su-2030-vi-su-phat-trien-ben-vung>.
5. Garrett Hardin, “*The Tragedy of the commons*”, <https://www.science.org/doi/pdf/10.1126/science.162.3859.1243>.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Nguyễn Tuấn Vương**

Tóm tắt: Vấn đề ô nhiễm môi trường hiện đang là vấn đề nóng bỏng, gây bức xúc trong dư luận xã hội, đe dọa trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Thông qua một số khái niệm môi trường, ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường, bài viết phân tích thực trạng ô nhiễm môi trường và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Môi trường, ô nhiễm môi trường, Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Sau 35 năm đổi mới, thế và lực của đất nước đã lớn mạnh hơn nhiều về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, uy tín và vị thế của đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đó kéo theo không ít hệ lụy đặc biệt là vấn đề về ô nhiễm môi trường. Ô nhiễm môi trường đang là vấn đề không chỉ của riêng một vùng nào, mà ở khắp nơi, cả nông thôn, thành thị, miền núi, miền biển, cả các nguồn nước và không khí... Điều đó đã có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của con người và môi trường tự nhiên. Việc giải quyết vấn đề này không chỉ là đòi hỏi cấp thiết đối với các cấp quản lý, các doanh nghiệp mà đó còn là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm có liên quan

Môi trường theo nghĩa rộng là tất cả các nhân tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho sự sinh sống, sản xuất của con người, như tài nguyên thiên nhiên, không khí, đất, nước, ánh sáng, cảnh quan, quan hệ xã hội... Theo nghĩa hẹp không xét tới tài nguyên thiên nhiên, thì môi trường gồm các nhân tố tự nhiên và xã hội trực tiếp liên quan tới chất lượng cuộc sống con người. Theo Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ghi rõ: “Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên”¹.

Như vậy, môi trường chính là không gian mà con người sinh sống, phát triển vì vậy mà môi trường có thể coi là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của con người. Nói cách khác, không có môi trường thì không có con người, con người muốn duy trì sự sống và tồn tại phải phụ thuộc rất nhiều vào môi trường.

Ô nhiễm môi trường là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn, đồng thời các tính chất vật lý, hóa học, sinh học của môi trường bị thay đổi gây tác hại tới sức khỏe con người và các sinh vật khác. Ô nhiễm môi trường chủ yếu do hoạt động của con người gây ra. Ngoài ra, ô nhiễm còn do một số hoạt động của tự nhiên khác có tác động tới môi trường. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 khẳng định: “Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên”².

Các tác nhân ô nhiễm bao gồm các chất thải ở dạng khí (khí thải), lỏng (nước thải), rắn (chất thải rắn) chứa hoá chất hoặc tác nhân vật lý, sinh học và các dạng năng lượng như nhiệt độ, bức xạ. Môi trường chỉ được coi là bị ô nhiễm nếu trong đó hàm lượng, nồng độ hoặc cường độ các tác nhân trên đạt đến mức có khả năng tác động xấu đến con người, sinh vật và vật liệu.

Một số hình thức ô nhiễm môi trường:

Ô nhiễm môi trường đất: Ô nhiễm môi trường đất là hậu quả các hoạt động của con người làm thay đổi các nhân tố sinh thái vượt qua những giới hạn sinh thái của các quần xã sống trong đất.

Ô nhiễm môi trường nước: là sự biến đổi theo chiều tiêu cực của các tính chất vật lý - hóa học - sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật. Làm giảm độ đa dạng các sinh vật trong nước. Xét về tốc độ lan truyền và quy mô ảnh hưởng thì ô nhiễm nước là vấn đề đáng lo ngại hơn ô nhiễm đất.

Ô nhiễm môi trường không khí: là sự có mặt một chất lạ hoặc một sự biến đổi quan trọng trong thành phần không khí, làm cho không khí không sạch hoặc gây mùi khó chịu, giảm thị lực khi nhìn xa do bụi.

Bảo vệ môi trường là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do

1 Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 72/2020/QH14.

2 Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 72/2020/QH14.

con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: “Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu”¹.

2.2. Thực trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, cuộc sống đang phát triển ngày càng hiện đại, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, tuy nhiên, đối lập với nó, tình trạng ô nhiễm môi trường lại có những diễn biến phức tạp. Hiểm họa môi trường sinh thái ở Việt Nam dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, biến đổi khí hậu, nhất là mâu thuẫn giữa phát triển và lạc hậu, do ảnh hưởng nặng nề của nếp suy nghĩ, nếp làm thói quen của người sản xuất nhỏ tiểu nông chưa hoàn thiện.

Thiên nhiên Việt Nam ngoài bị ảnh hưởng bởi những tác động của chiến tranh trước đây, mà còn bị phá hoại bởi hành động vô ý thức, thái độ tùy tiện vô trách nhiệm, thiếu kế hoạch trong việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cùng với đó, tình trạng nước biển xâm nhập vào đất liền; đất trồng, đồi núi trọc và sự suy thoái các nguồn gen động thực vật đang có chiều hướng gia tăng là hệ quả của việc hủy hoại môi trường. Theo thống kê trước năm 1945, rừng bao phủ chiếm tỉ lệ 43,8%, hiện nay chỉ còn hơn 28% (tức là dưới mức báo động 30%). Diện tích đất trồng trọt đang bị sỏi mòn tăng mạnh lên khoảng 13,4 triệu ha. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do du canh du cư, khai thác gỗ vô tội vạ, mở mang giao thông, xây dựng thủy điện... chưa theo quy hoạch thống nhất. Vấn đề quy hoạch sử dụng đất chưa hợp lý, đang làm lãng phí nguồn tài nguyên quý giá này của đất nước.

Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái gia tăng đang là vấn đề nan giải hiện nay. Nhiều nhà máy xả ra chất thải công nghiệp, sinh hoạt, chất độc hại của quá trình sản xuất không được xử lý nghiêm túc mà đưa trực tiếp vào môi trường, gây tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, gây bệnh tật cho người dân. Theo thống kê của Bộ tài nguyên Môi trường, hiện nay cả nước có hơn 5400 làng nghề, riêng Hà Nội có hơn 1350 làng nghề, tuy nhiên 95% hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường, hơn 50% gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đây là những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ nhìn chung lạc hậu, chưa đầu tư thích đáng vào xử lý ô nhiễm môi trường, chất thải.

Nồng độ bụi ở đô thị vượt quá nhiều lần chỉ tiêu cho phép. Nồng độ khí thải CO₂ nhất là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 2,5 lần. Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn cũng là vấn đề nan giải đối với các khu dân cư.

1 Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 72/2020/QH14.

Bên cạnh đó, vấn đề khai thác mỏ, vật liệu xây dựng, vàng đá quý... chính thức và tự do cũng đã và đang làm hủy hoại môi trường sinh thái. Việc sử dụng mỏ khai thác ở nhiều lĩnh vực đang làm phá hoại sự cân bằng về hệ sinh thái môi trường.

Theo nhiều chuyên gia quốc tế, Việt Nam hiện nay đang phải đương đầu với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng như nạn phá rừng, sỏi mòn đất, việc khai thác quá mức nguồn tài nguyên ven biển đe dọa tới các hệ sinh thái, sự đa dạng sinh học và sự cạn kiệt nguồn gen. Thực trạng môi trường này đi cùng với vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra những vấn đề nóng bỏng thách thức đối với sự phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong thời gian tới¹. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII cũng thẳng thắn nhìn vào những yếu kém như: “Tài nguyên chưa được quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững; một số loại tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn tới suy thoái, cạn kiệt. Ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng, có nơi nghiêm trọng; việc khắc phục hậu quả về môi trường do chiến tranh để lại còn chậm. Đa dạng sinh học suy giảm, nguy cơ mất cân bằng sinh thái đang diễn ra trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe của nhân dân. Chất lượng công tác dự báo và quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chưa đảm bảo tính tổng thể, tính liên ngành liên vùng; chưa rõ trọng tâm trọng điểm và nguồn lực thực hiện”². Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ: Trong thời gian qua, mặc dù quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu được chú trọng, bước đầu đạt được kết quả tích cực, nhưng công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn bất cập³. Chính từ thực trạng trên, việc nghiên cứu và đề xuất những giải pháp để bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững là vấn đề cấp bách hiện nay.

2.3. Một số giải pháp bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Một là về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường. Thực hiện việc rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các ngành, các cấp về trách nhiệm quản lý nhà nước bảo vệ môi trường theo chỉ đạo của cấp trên; tiếp tục kiện toàn, củng cố hệ thống bộ máy, tổ chức cơ quan quản lý nhà nước bảo vệ môi trường các cấp của tỉnh (*đặc biệt là cấp huyện, xã*) theo hướng nâng cao năng lực thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường trong giai đoạn mới. Bồi dưỡng năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác quản lý bảo vệ môi trường địa phương. Thực hiện các chương trình tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường cho các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ đóng trên địa bàn của các tỉnh, thành phố.

1 Việt Nam được đánh giá là một trong năm nước chịu tác động mạnh nhất của vấn đề biến đổi khí hậu.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.140-141.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.66, tr.86.

Hai là, tổ chức triển khai thực hiện các văn bản pháp luật, các chỉ thị, nghị quyết về bảo vệ môi trường. Tiếp tục xây dựng ban hành các chính sách, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về bảo vệ đa dạng sinh học để cụ thể hoá các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học vào điều kiện thực tế của từng địa phương, trong đó đặc biệt là xây dựng văn bản quy phạm pháp luật triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Đổi mới về hình thức, nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm mọi người dân, doanh nghiệp hiểu đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường; nhận thức đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và có ý thức thực hiện trên thực tế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác điều tra, phát hiện, phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Ba là cần cân đối, phân bổ chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường đảm bảo mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, bảo đảm sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật. Phát huy vai trò, trách nhiệm của ngành Tài nguyên và Môi trường trong phân bổ, giám sát các nguồn chi ngân sách cho bảo vệ môi trường, bảo đảm nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được sử dụng gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường.

Áp dụng và triển khai các cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi các nguồn hỗ trợ, tài trợ, thu hút, huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ưu đãi, vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước cho ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, trong đó chú trọng vào khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát huy vai trò của Quỹ bảo vệ môi trường, củng cố, tăng cường năng lực, bổ sung nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Từng bước hình thành và mở rộng phạm vi, loại hình hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường; Ưu tiên bố trí nguồn kinh phí thực hiện các dự án đầu tư phục vụ công tác bảo vệ môi trường; Đẩy mạnh việc áp dụng các cơ chế, công cụ kinh tế phù hợp với thể chế kinh tế thị trường nhằm điều tiết các hoạt động phát triển theo hướng bền vững, đặc biệt là các công cụ thuế, phí (phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản), ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường.

Bốn là tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường. Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường, tăng dần tần suất và vị trí các điểm quan trắc hằng năm để có thể tăng cường hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường; Đầu tư trang thiết bị quan trắc, phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc môi trường, xây dựng hệ cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Tăng cường các hoạt động điều tra,

nghiên cứu về chất thải, về hiện trạng môi trường của các ngành, các lĩnh vực và khu vực để có biện pháp phòng ngừa khắc phục.

Năm là tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường. Áp dụng các cơ chế, chính sách về khuyến khích xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, huy động các thành phần kinh tế tham gia hoạt động và đầu tư vào bảo vệ môi trường. Phát huy vai trò chủ động, tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong việc tham gia và giám sát trong công tác bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; đổi mới và đa dạng hóa các loại hình hoạt động bảo vệ môi trường, nhân rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường.

Sáu là áp dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ và kỹ thuật trong việc bảo vệ môi trường. Nâng cao hiệu quả công tác điều tra cơ bản, dự báo, cảnh báo về biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên, môi trường; Thúc đẩy đổi mới, đầu tư công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và các-bon thấp. Nghiên cứu ứng dụng, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích việc tăng cường sử dụng nhiên liệu sinh học, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các sản phẩm thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống. Xây dựng thí điểm và nhân rộng mô hình cộng đồng với sinh kế theo hướng các-bon thấp; thay đổi hành vi, lối sống theo hướng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và chủ động phòng tránh lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất. Xây dựng và thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm phục vụ việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, vấn đề ô nhiễm môi trường đã và đang gióng lên hồi chuông đối với tất cả các quốc gia. Bảo vệ môi trường là vấn đề cấp bách của toàn xã hội. Năm 2017, Thủ tướng chính phủ đã ký phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững của toàn cầu. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của nhân dân... Đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, đẩy lùi tình trạng ô nhiễm, xâm hại môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học”¹ /.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.154-155.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*.
2. Chính phủ Nước CHXHCNVN (2021), *Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí*.
3. Chính phủ Nước CHXHCNVN (2014), *Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 ban hành Chương trình hành động thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 72/2020/QH14.

BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Đỗ Quang Huy*

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên nước vô cùng phong phú. Tài nguyên nước đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh của đất nước. Bài viết tập trung làm rõ: (1) Nội hàm an ninh nguồn nước và quan niệm phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay; (2) Thực trạng bảo đảm an ninh nguồn nước ở Việt Nam hiện nay; (3) Một số giải pháp bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ phát triển bền vững Việt Nam.

Từ khóa: An ninh nguồn nước, phát triển bền vững, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên bình diện chung của thế giới, các nhà nghiên cứu đều khẳng định, nền văn minh của loài người trong lịch sử đều gắn liền với các dòng sông, nguồn nước. Với sự thay đổi mạnh mẽ của cấu trúc xã hội, tương quan giữa các thể chế, giai tầng trong xã hội, v.v. xung đột giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới chuyển dần từ an ninh truyền thống sang an ninh phi truyền thống, trong đó an ninh nguồn nước là một trong số các nội dung của an ninh phi truyền thống. Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Chủ động, tích cực hợp tác quốc tế trong việc chia sẻ thông tin, phối hợp nghiên cứu, quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng”¹. Về vấn đề bảo đảm an ninh nguồn nước đã được nhiều học giả nghiên cứu, đề cập tới. Tuy nhiên, hiểu an ninh nguồn nước như thế nào với tinh thần của Đại hội XIII? Thực tiễn bảo đảm an ninh nguồn nước trong thời gian qua ra sao (đặc biệt gắn với việc hoàn thiện *Đề án bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045*)? Cần rút ra được những giải pháp trọng tâm nào gắn với tinh thần Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ phát triển bền vững đất nước hiện nay? Đây chính là những vấn đề quan trọng mà chúng tôi hướng tới giải quyết.

* ThS. NCS. Học viện An ninh nhân dân

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.52.

2. NỘI DUNG

2.1. An ninh nguồn nước và quan niệm phát triển bền vững ở Việt Nam

Nguồn nước là tài nguyên đặc biệt, là yếu tố tiên quyết của sự sống, liên quan đến các mặt của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v.. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đều cần nước ngọt, trong khi 97% nước trên trái đất là nước mặn, chỉ có 3% còn lại là nước ngọt nhưng gần 2/3 lượng nước này tồn tại ở dạng sông băng và các mũ băng ở các cực. Hiện tại, khoảng 1/3 số quốc gia trên thế giới bị thiếu nước, dự báo đến năm 2025 con số này sẽ tăng lên 2/3 với khoảng 35% dân số thế giới rơi vào tình cảnh thiếu nước nghiêm trọng. Hội nghị về nước của Liên hợp quốc vào năm 1997 đã thống nhất: “Tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác, địa vị kinh tế, xã hội đều có quyền tiếp cận nước uống với số lượng và chất lượng đảm bảo cho các nhu cầu cơ bản của mình”, theo đó, tiếp cận với nước uống là quyền cơ bản của con người. Tại Hội nghị thượng đỉnh về môi trường tổ chức tại Johannesburg, Nam Phi, nước được xếp ở vị trí cao nhất trong 5 ưu tiên để phát triển bền vững là: Nước, năng lượng, sức khỏe, nông nghiệp, đa dạng sinh học.

Theo quan điểm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *an ninh nguồn nước* là sự bảo đảm được cấp đủ lượng nước với chất lượng nước phù hợp phục vụ cho sức khỏe, sinh kế và hoạt động sản xuất, ứng với mức độ chấp nhận được về các rủi ro liên quan đến nước.

An ninh nguồn nước còn có thể hiểu là khả năng một cộng đồng dân cư có thể được tiếp cận đủ lượng nước ứng với chất lượng có thể chấp nhận được để bảo đảm duy trì sinh kế, sức khỏe, hoạt động sản xuất; được bảo vệ trước dịch bệnh, thiên tai liên quan đến nước và bảo tồn hệ sinh thái trong môi trường hòa bình và ổn định chính trị (theo Cơ quan Nước của Liên hợp quốc).

Đồng thời, *an ninh nguồn nước* là năng lực thích ứng để bảo vệ khả năng được tiếp cận bền vững đủ về số lượng nước, chất lượng nước bảo đảm cho sức khỏe, sinh kế, môi trường sinh thái và hoạt động sản xuất kinh tế (theo Đối tác nước bền vững). An ninh nguồn nước sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng, các thế hệ tương lai. An ninh nguồn nước không chỉ là vấn đề của một quốc gia mà hiện đã trở thành vấn đề toàn cầu. An ninh nguồn nước vừa là mục tiêu vừa là giải pháp trong sự phát triển chung của nhân loại. Bảo đảm an ninh nguồn nước có thể hiểu là phải đạt được một hệ thống bền vững về quản trị nguồn nước, kết cấu hạ tầng ngành nước để cân bằng nguồn nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Khái niệm phát triển bền vững được khẳng định tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002: *Phát triển bền vững* là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là

tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Về nguyên tắc, phát triển bền vững là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: kinh tế tăng trưởng bền vững, xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng và môi trường được trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững.

Ở Việt Nam, trong Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 khẳng định:

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành và địa phương, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân.

Theo Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự phát triển bền vững phải trên các bình diện về kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường. Đặc biệt trên lĩnh vực tài nguyên môi trường, có đưa ra chiến lược bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước, cụ thể: “Bảo vệ, khai thác hiệu quả và sử dụng bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng trong việc chia sẻ các nguồn nước xuyên biên giới. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước. Coi nước là tài sản quan trọng quốc gia và tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài nguyên nước...”¹.

Như vậy, có thể thấy rằng, vấn đề an ninh nguồn nước và bảo đảm an ninh nguồn nước được Đảng, Nhà nước Việt Nam rất chú trọng, coi đó như một trong những chiến lược quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

2.2. Thực trạng bảo đảm an ninh nguồn nước ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam là quốc gia có đường bờ biển trải dài từ Bắc tới Nam, với số lượng sông ngòi dày đặc, cuộc sống nhân dân Việt Nam gắn liền với nguồn nước. Nhân dân Việt Nam biết thuần hóa dòng nước dữ để phục vụ con người với việc đào kênh tiêu thoát nước, đắp bờ giữ nước, làm phai đập, guồng, cọn, cống để lấy nước, đắp đê phòng lụt, v.v.. Tổ tiên ta đã đẩy lùi sinh lầy, ngập lụt, úng, hạn, mở ra những vùng đất canh tác màu mỡ từ miền núi,

¹ Chính phủ (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về Phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*.

trung du đến các vùng châu thổ rộng lớn của các dòng sông để trồng trọt, chăn nuôi, phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra nền văn minh lúa nước sớm ở Đông Nam châu Á.

Trên cơ sở kế thừa và nhận thức sâu sắc về vấn đề an ninh nguồn nước, tại Mục tiêu, tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước trong thời gian tới, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh đến việc: “Xây dựng chiến lược an ninh nguồn nước quốc gia. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, nhất là cơ chế tài chính về khai thác, sử dụng tài nguyên nước bảo đảm công bằng, hiệu quả, bền vững trên nguyên tắc của kinh tế thị trường và quản lý tổng hợp nguồn nước, bảo đảm nghiêm ngặt an ninh nguồn nước, nhất là nước sạch cho sinh hoạt”¹.

Trên cơ sở những định hướng quan trọng đó, trong thời gian vừa qua, nhiệm vụ bảo đảm an ninh nguồn nước ở Việt Nam được thực hiện cụ thể trên một số lĩnh vực sau:

Thứ nhất, về vấn đề bảo đảm số lượng và chất lượng nguồn nước.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn tài nguyên nước khá phong phú cả về lượng mưa, nguồn nước mặt trong các hệ thống sông, hồ, với gần 3.450 sông, suối có chiều dài từ 10 km trở lên, trong đó có 109 sông chính, 126 con sông từ nước ngoài chảy vào, 76 con sông từ trong nước chảy ra nước ngoài và 4 con sông chảy vào sau đó chảy ra khỏi lãnh thổ. Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1940-1960mm, tổng lượng nước mặt trung bình vào khoảng 840 tỷ m³, trong đó khoảng 520 tỷ m³ (tương ứng 63% tổng lượng nước mặt) sản sinh ở bên ngoài lãnh thổ, nguồn nước nội sinh vào khoảng 320 tỷ m³ (chiếm 37%). Các cơ quan quản lý nhà nước ước tính, nguồn nước dưới đất của Việt Nam khá dồi dào, với tổng trữ lượng khai thác nước ngầm tiềm năng khoảng 61,2 triệu m³/ngày đêm (tương đương khoảng 5,7% tổng lượng nước mặt) hiện đang khai thác khoảng 11 triệu m³/ngày (chiếm khoảng 17%)².

Tuy nhiên, tình trạng phân bố nguồn nước không đồng đều trong lãnh thổ đang dẫn đến tình trạng căng thẳng về nước theo mùa với sự bất cân đối giữa cung, cầu và có xu hướng gia tăng làm cho công tác điều phối, phân bổ nguồn nước cho các mục đích phát triển rất khó khăn.

Trong thời gian qua, các chính sách bảo đảm diện tích che phủ rừng đã phát huy những hiệu quả tích cực. Thảm phủ rừng, nhân tố giữ vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn sinh thủy tự nhiên, hiện có 14,61 triệu ha, tỷ lệ che phủ đạt 41,89%, trong đó diện tích rừng đặc dụng đạt 2,16 triệu ha, rừng phòng hộ 4,64 triệu ha, rừng sản xuất 7,80 triệu ha. Tổng diện tích rừng đầu nguồn đạt 6,78 triệu ha, chiếm 46,5% tổng diện tích rừng cả nước³.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.153.

2 Xem Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Báo cáo tình hình môi trường năm 2021*.

3 Xem Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo An ninh nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và quản lý an toàn đập, hồ chứa nước*.

Bên cạnh đó, chất lượng nước trên các lưu vực sông đang bị suy giảm và trở thành vấn đề nóng tại nhiều địa phương. Gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa thời gian qua đã và đang gây sức ép đến chất lượng nước trong các lưu vực sông. Ở một số đoạn sông, nước sông bị ô nhiễm với mức độ cao, xu hướng ngày càng tăng đã ảnh hưởng đến khả năng sử dụng nước sông để cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, có thể gây ra những hiểm họa khôn lường đang ảnh hưởng những vấn đề quan trọng đến bảo đảm an ninh nguồn nước.

Thứ hai, xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức lực lượng bảo đảm an ninh nguồn nước.

Hệ thống pháp luật về bảo đảm an ninh nguồn nước cơ bản được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho công tác quản lý khai thác nguồn nước, phòng chống thiên tai do nước gây ra đảm bảo phục vụ sinh hoạt, sản xuất, các ngành kinh tế khác. Hệ thống các văn quy phạm pháp luật có thể kể đến như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định 55/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 01 năm 2021 về Quy định quản lý đường thủy nội địa và một số nội dung bộ luật, luật có liên quan khác, v.v.. Đây là những nội dung cơ sở pháp lý quan trọng điều chỉnh các hoạt động có liên quan đến nguồn nước.

Ngoài ra, trên cả nước, hệ thống tổ chức quản lý nguồn nước từ Trung ương đến địa phương dần được hoàn thiện; các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi được củng cố, kiện toàn. Cả nước hiện có 100 đơn vị khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh và 16.800 tổ chức thủy lợi cơ sở, 52 trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn¹.

Tuy nhiên, việc phân công, giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về nguồn nước chưa thực sự tách bạch về trách nhiệm quản lý giữa các Bộ, ngành, giữa Trung ương với địa phương, chưa phù hợp với xu hướng đổi mới quản lý dịch vụ công theo cơ chế thị trường, phối hợp liên ngành còn hạn chế; đặc biệt chưa thực sự tạo động lực cho người dân, các thành phần kinh tế chủ động, tham gia vào hoạt động quản lý nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Quy định về xử lý vi phạm về xả nước thải vào nguồn nước, xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt chưa đủ mạnh. Vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ nguồn nước, xả nước thải chưa đủ tiêu chuẩn vào công trình thủy lợi xảy ra ở nhiều địa phương, không được giải quyết triệt để. Gia tăng xả thải chất ô nhiễm vào nguồn nước đang ở mức báo động, đặc biệt ở những nơi làng nghề, nơi có tốc độ đô thị hóa cao. Quy định pháp luật về cấp nước sinh hoạt nông thôn còn phân tán, có khoảng trống, thiếu quy định về cơ chế tài chính đối với các đơn vị khai thác công

¹ Xem Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo An ninh nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và quản lý an toàn đập, hồ chứa nước*.

trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, quy định về mô hình tổ chức quản lý, khai thác của đơn vị cấp nước sinh hoạt, chưa có quy định về quy định về cấp nước an toàn, cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, v.v. dẫn đến công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn chưa bền vững, hư hỏng, khó kiểm soát chất lượng nguồn nước cấp cho người dân, v.v..

Thứ ba, xây dựng kết cấu các công trình bảo vệ, điều tiết nguồn nước.

Thời gian gần đây, nhiều hệ thống thủy lợi quy mô lớn đã và đang được đầu tư xây dựng đáp ứng tốt cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tổng vốn đầu tư công cho phát triển thủy lợi giai đoạn 2011 - 2020 đạt 96,2 nghìn tỷ đồng. Các dự án thủy lợi được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 khi đi vào vận hành đã góp phần tăng dung tích trữ 1,397 tỷ m³, tưới trực tiếp 80.499 ha, tạo nguồn tưới khoảng 318.839 ha, tiêu khoảng trên 402.492 ha, kiểm soát mặn, giữ ngọt cho khoảng 1,1 triệu ha, đáp ứng cung cấp nước sinh hoạt và các ngành kinh tế. Hệ thống đê và hồ chứa nước lớn đã được quan tâm đầu tư sửa chữa, nâng cấp. Đến nay, đã xây dựng được khoảng trên 900 hệ thống thủy lợi có quy mô diện tích phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn với diện tích phục vụ trên 2.000 ha. Cả nước hiện có 86.202 công trình thủy lợi, gồm: 7.169 đập, hồ chứa thủy lợi có dung tích trữ từ 50.000 m³ hoặc có chiều cao đập từ 5 m trở lên; 19.416 trạm bơm; 27.754 cống; 15.975 đập dâng; 16.057 đập tạm; 291.013 km kênh mương các loại (82.744 km kênh mương đã được kiên cố), 9.300 km đê (2900 km đê biển, 6400 km đê sông), 31.000 km đê bao, bờ bao vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 16.573 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung¹.

Công trình thủy lợi đảm bảo cấp nước cho khoảng 4,28 triệu ha/11,54 triệu ha (chiếm 36,5%) tổng diện tích đất nông nghiệp, trong đó, hằng năm tưới cho lúa khoảng 7,26 triệu ha/7,68 triệu ha gieo trồng (đạt 95%); diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn đạt 0,288 triệu ha/2,4 triệu ha; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản 686.600 ha và khoảng 6 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp; bảo đảm phòng, chống lũ, chống ngập cho các đô thị, khu dân cư, bảo vệ sản xuất. Hệ thống thủy lợi giữ vai trò quan trọng, không thể thiếu trong việc phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần quan trọng tăng diện tích gieo trồng, tăng thời vụ, cải tạo đất, đảm bảo phục vụ sinh hoạt, cấp nước cho các ngành kinh tế, đưa sản lượng nông nghiệp Việt Nam từ chỗ không đủ cung cấp nội địa (bị thiếu đói vào năm 1945) đến trở thành nước xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hàng đầu. Trên 88,5% số dân số nông thôn đã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, với khoảng 44% dân số nông thôn được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung, 56% dân số nông thôn sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình².

Tuy nhiên, hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu, thiết kế trước đây chủ yếu tập trung cho sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, phục vụ cho cây lúa, nên khó thay đổi công

^{1,2} Xem Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo An ninh nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và quản lý an toàn đập, hồ chứa nước*.

năng đáp ứng cho sản xuất quy mô lớn, phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhiều diện tích canh tác cây trồng chưa được tưới, hoặc tưới bằng các biện pháp lạc hậu, lãng phí nước; diện tích cây trồng áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước còn hạn chế. Nhu cầu tiêu thoát nước mưa, nước lũ ngày càng tăng, trong khi năng lực tiêu, thoát nước của công trình thủy lợi chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế. Phát triển thủy điện thượng nguồn, hoạt động khai thác cát (hút cát) trên các con sông có thể là nguyên nhân chính dẫn đến sạt lở bờ, lòng sông, các khu dân cư ven kênh rạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, hạ thấp lòng dẫn sông tại đồng bằng sông Hồng ảnh hưởng tới an toàn, sinh kế người dân, gây gián đoạn giao thông thủy, cạn kiệt nguồn nước, suy thoái môi trường nước. Khai thác nước ngầm quá mức, suy giảm mực nước ngầm, sụt lún đất ở một số đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long là vấn đề lớn cần quan tâm giải quyết. Khu vực miền Trung, sông ngắn, có độ dốc lòng sông lớn, nước tập trung nhanh, hàng năm vẫn xảy ra ngập lụt, úng, trong khi nguồn lực đầu tư có hạn nên thiệt hại về tài sản, tính mạng của người dân vẫn ở mức cao.

2.3. Một số giải pháp bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ phát triển bền vững Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở nắm vững quan điểm, mục tiêu trong chiến lược phát triển bền vững đất nước của Đảng, Nhà nước ta và thực trạng bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ chiến lược phát triển bền vững đất nước, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số giải pháp, cụ thể như sau:

Một là, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch, tạo điều kiện, tạo động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng ngành nước. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cần có sự rà soát, sắp xếp, kiện toàn, hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp ngành nước, bảo đảm tinh gọn đầu mối, khắc phục tình trạng chồng chéo, trong đó ưu tiên nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi đang thực hiện nhiệm vụ cung cấp nước phục vụ dân sinh, các ngành kinh tế. Tiến hành rà soát, xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực ngành nước đạt chuẩn khu vực Châu Á vào năm 2030, tiến tới đạt trình độ chung của các nước tiên tiến trên thế giới vào năm 2050. Thực hiện cơ chế ưu đãi miễn giảm, cấp học phí cho các đối tượng tham gia ngành học quan trọng đảm bảo an ninh nguồn nước. Ngoài ra, tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc điều phối, đảm bảo an ninh nguồn nước.

Hai là, có kế hoạch rà soát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện nguồn nước, phục vụ phát triển bền vững; rà soát quy hoạch thủy lợi, đề xuất các công trình trữ nước, chuyên nước, liên kết nguồn nước liên tỉnh, liên vùng, liên lưu vực, tiến tới hình thành mạng kết nối nguồn nước quốc gia vào năm 2045. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình trọng điểm, đầu tư xây dựng hồ chứa nước lớn phục vụ đa mục tiêu, công trình chuyên nước, liên kết nguồn nước liên tỉnh, liên vùng, liên lưu vực trong giai đoạn 2021 - 2025.

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo cấp đủ nước, tiêu thoát nước phục vụ sinh hoạt, các ngành kinh tế; ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, các đảo có đông dân cư, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước. Đầu tư các loại hình cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt, bảo đảm cân đối được nguồn nước ngọt ở quy mô từng hộ, thôn/xóm, xã, huyện ở vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, đặc biệt khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa. Tập trung sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp đảm bảo an toàn tuyệt đối công trình và vùng hạ du đập, nâng cao mức đảm bảo an toàn các đập, hồ chứa nước lớn theo tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát triều, mặn, lợ, ngọt, cắt lũ, giảm lũ, thoát lũ, chống ngập úng, sạt lở bờ sông, bờ biển. Tiếp tục bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, cây chắn sóng bảo vệ bờ.

Ba là, cần có chính sách thực hiện tạo ra kinh phí hợp lý, hợp pháp nhằm thúc đẩy tính tích cực trong bảo đảm, phát huy các dịch vụ liên quan đến nguồn nước. Thông qua triển khai chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tổ chức cung cấp và người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, phù hợp với đặc thù vùng, miền; thực hiện hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo lộ trình. Chúng ta có thể tính toán để coi nước là hàng hóa đặc biệt, thực hiện nguyên tắc thị trường, từng bước tính đúng, tính đủ giá dịch vụ nước sản xuất và sinh hoạt. Thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, đối tác công - tư; phân kỳ đầu tư, có trật tự ưu tiên, cấp bách làm trước, lâu dài làm từng bước, phải có đột phá để xử lý vấn đề khó.

Bốn là, xây dựng tầm nhìn, kịch bản phát triển trên cơ sở thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển ở thượng nguồn các lưu vực sông quốc tế, phát triển nội tại, giải quyết các tác động cục bộ về hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, bảo vệ môi trường nước; giải pháp dài hạn cho vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm giải pháp kiểm soát triều, chống ngập; phương án tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, kết nối nguồn nước giữa các mùa và vùng trên phạm vi cả nước. Chủ động nguồn nước không bị phụ thuộc bên ngoài, cần thực hiện phương châm bốn tại chỗ: sinh thủy tại chỗ; giữ nước tại chỗ; bảo vệ tại chỗ; điều hành, vận hành, phân phối tại chỗ. Sinh thủy tại chỗ là nhờ chúng ta khoanh nuôi, bảo vệ, trồng rừng bằng tập đoàn cây bản địa; giữ cho được và mở rộng, nâng cao chất lượng rừng đầu nguồn, là nơi sinh thủy; hạn chế trồng rừng kinh tế đối với các loại cây kém sinh thủy, hủy hoại và bào mòn đất đai. Đầu tư nghiên cứu khoa học - công nghệ, ứng dụng công nghệ lọc nước biển, nước lợ làm nước ngọt tại chỗ. Giữ nước tại chỗ là phải bảo vệ, giữ được các ao, hồ nhân tạo và tự nhiên; các con sông, kênh, rạch, mương có thể trữ được nước ngọt tại chỗ. Tăng cường công tác bảo vệ nguồn nước, ao, hồ, sông, suối chống ô nhiễm tại chỗ; từng địa phương, doanh nghiệp, người dân cần tự mình có ý thức bảo vệ và có chế tài xử lý đối với các hành động gây ô nhiễm môi trường. Điều hành, vận hành phân phối tại chỗ bảo đảm sử dụng nước an toàn, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, tránh chông chéo, tránh ỷ lại, phải chủ động xử lý khi có tình huống theo quy chế vận hành.

Năm là, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong dự báo, cảnh báo nguồn nước, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi, bờ sông, bờ biển; công nghệ cấp, tiêu thoát nước tiên tiến, hiện đại, thông minh; quản lý, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước; công nghệ hiện đại trong xây dựng công trình bảo đảm chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và cảnh quan; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Sáu là, chủ động, tham gia, mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nghiên cứu tác động của các hoạt động phát triển thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia đến Việt Nam; trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm và huy động nguồn lực trong đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia, tăng cường kết nối với cộng đồng người Việt Nam hoạt động khoa học công nghệ ở nước ngoài. Đặc biệt, để bảo đảm sự tính pháp lý, cần tăng cường quan hệ quốc tế với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực, ký kết và tổ chức thực hiện các hiệp định để bảo vệ môi trường, bảo vệ các lưu vực sông, phối hợp, điều hòa nguồn nước hợp lý, hạn chế ở mức cao nhất sự tác động của con người vào tự nhiên, làm phá hoại môi trường tự nhiên, nhất là đối với lưu vực sông Mê Kông, sông Hồng v.v.. Cần phải khẳng định rằng, chỉ có tăng cường hợp tác quốc tế chúng ta mới có thể bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập.

3. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững là một mục tiêu, chiến lược quan trọng của Việt Nam, trong đó phương thức phát triển bền vững dựa trên sự tổng hợp đa ngành, liên ngành, thành chương trình hành động với nhiều tiêu chí ngày càng được cụ thể và rõ nét. Phát triển bền vững ở Việt Nam mang tính tất yếu và là mục tiêu cao đúng đắn, hợp quy luật khách quan của quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay. Cùng với quá trình phát triển đất nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, sự gia tăng của dân số và nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất, đời sống ngày càng tăng nhanh, trong khi việc sử dụng, quản lý nguồn nước và xử lý ô nhiễm chưa được xử lý tốt. Chính điều này đã đặt ra cho Việt Nam những thách thức không nhỏ, cần có tư duy, tầm nhìn và hành động đem lại hiệu quả trong bảo đảm an ninh nguồn nước trong thời gian tới.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu, tổng kết, đánh giá những mục tiêu, định hướng, vai trò của bảo đảm an ninh nguồn nước đến chiến lược phát triển bền vững đất nước; khái quát thực trạng an ninh nguồn nước trong phát triển bền vững đất nước; đồng thời, đưa ra được những định hướng, giải pháp để tăng cường, phát huy vai trò của an ninh nguồn nước đến phát triển bền vững đất nước, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi chúng ta thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển đất nước đến năm 2045 là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo An ninh nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và quản lý an toàn đập, hồ chứa nước*.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Kịch bản biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng cho Việt Nam*, Nxb Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Báo cáo tình hình môi trường năm 2021*.
4. Chính phủ (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 về Phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Ngân hàng Thế giới (2019), *Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước an toàn, sạch và bền vững*.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN GIA VIỄN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Kim Ngân*, Đỗ Chí Công**

Tóm tắt: Trước những hậu quả nặng nề từ biến đổi khí hậu, các quốc gia trên thế giới đều hướng tới việc quản lý và bảo vệ môi trường. Quản lý nhà nước về môi trường, chính là tổng hợp các biện pháp nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế xã hội quốc gia. Bài báo giới thiệu thực trạng công tác quản lý nhà nước về môi trường của huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, một trong những huyện đang trên đà phát triển, để từ đó đưa ra những giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường cho huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình nhằm thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước theo hướng phát triển bền vững.

Từ khóa: Quản lý nhà nước; Quản lý môi trường; Gia Viễn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gia Viễn là một huyện của tỉnh Ninh Bình nằm trong khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng, có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, có diện tích tự nhiên là 178,5 km² và dân số khoảng 120 nghìn người bao gồm 01 thị trấn và 20 xã¹. Trong những năm qua được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện đã có những bước chuyển biến tích cực: năng lực, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường được củng cố và tăng cường; nhận thức về bảo vệ môi trường được nâng lên; mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường đã được hạn chế, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả về kinh tế - xã hội đã đạt được còn xảy ra vấn nạn về ô nhiễm môi trường. Tình trạng xả rác bừa bãi của một bộ phận người dân xuống nguồn nước; Nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không có hoặc không vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải gây ô nhiễm cục bộ nguồn nước mặt tại địa phương; Hầu hết các trang trại, hộ chăn nuôi đều chưa có biện pháp xử lý triệt để chất thải chăn nuôi; Sử dụng bừa bãi, không tuân thủ quy trình sử dụng các hoá

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

** ThS. Trung tâm vệ sinh môi trường đô thị huyện Gia Viễn

1 https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Vi%E1%BB%85n.

chất bảo vệ thực vật, chất kích thích sinh trưởng... đây là thách thức to lớn trong quá trình phát triển của huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình trong những năm tới. Chính vì điều này, việc nghiên cứu tình ra giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình vô cùng cấp bách và cần thiết nhằm giúp cho huyện phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1. Đánh giá công tác quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Gia Viễn

2.2.1. Hiện trạng môi trường huyện Gia Viễn giai đoạn 2016-2020

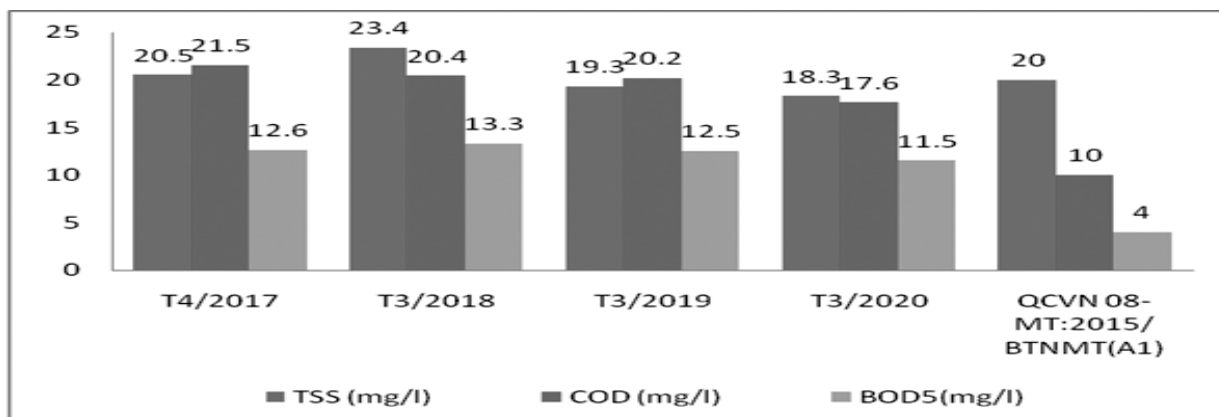
Nhìn chung hiện trạng môi trường nước, không khí và đất của huyện Gia Viễn trong những năm gần đây đang có chiều hướng xấu đi do sự gia tăng các hoạt động sản xuất công nghiệp - nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Đặc biệt là diễn biến chất lượng nước mặt (sông Đáy) bảng số liệu 1 và hình 1.

Bảng 1. Diễn biến chất lượng môi trường nước huyện Gia Viễn¹

Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Thời gian				QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (A1)
		T4/2017	T3/2018	T3/2019	T3/2020	
pH	-	7,43	6,18	7,28	7,81	6 - 8,5
TSS	mg/l	20,5	23,4	19,3	18,3	20
COD	mg/l	21,5	20,4	20,2	17,6	10
BOD ₅	mg/l	12,6	13,3	12,5	11,5	4
NH ₄ ⁺	mg/l	0,15	-	0,11	0,14	0,3
NO ₃ ⁻	mg/l	1,75	-	1,57	1,07	2
NO ₂ ⁻	mg/l	0,015	-	0,023	0,032	0,05
Fe	mg/l	0,34	-	0,41	0,31	0,5
As	mg/l	0,001	-	0,002	0,004	0,01
Coliform	MPN/100ml	3.900	-	3.400	3.900	2.500

Ghi chú: (-): Chỉ tiêu không có trong Kế hoạch quan trắc môi trường

¹ Sở tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Bình, Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Ninh Bình 5 năm giai đoạn 2016-2020.



Hình 1. Diễn biến chất lượng môi trường nước sông Đáy tại cầu Gián Khẩu

Qua bảng số liệu các chỉ tiêu phân tích ta thấy: Hàm lượng TSS cao nhất vào tháng 3/2018 vượt 1,17 lần; Hàm lượng COD vượt từ 1,76 đến 2,15 lần; hàm lượng BOD5 vượt từ 2,875 đến 3,125 lần QCCP. Coliform vượt từ 1,36 - 1,56 lần quy chuẩn theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Do vậy, nếu không có những giải pháp hữu hiệu trong quản lý môi trường thì đây sẽ là vấn đề đáng quan tâm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của địa phương.

2.2.2. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường

UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án số 24/ĐA-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về Kiểm soát ô nhiễm bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 15/01/2018 thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/BCS ngày 10/01/2018 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh¹. Ngoài ra, nhằm góp phần tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, UBND huyện Gia Viễn phối hợp với các cơ quan có liên quan và đơn vị tư vấn triển khai thực hiện các nhiệm vụ: Lập Báo cáo diễn biến môi trường huyện Gia Viễn các năm 2017-2020; Điều tra, đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch xây dựng, quản lý bộ Chỉ thị môi trường trên địa bàn huyện Gia Viễn; Đề án bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn huyện Gia Viễn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Nhìn chung, trong thời gian qua các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã được huyện triển khai kịp thời. Tuy nhiên, huyện không xây dựng chương trình, kế hoạch

¹ Sở tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Bình, Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Ninh Bình.

và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường riêng trên địa bàn huyện, mà chỉ tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường do UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên Môi trường ban hành, đây cũng là một hạn chế của huyện trong việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

2.2.3. Xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường theo thẩm quyền

Theo phân cấp, Ủy ban nhân dân huyện cấp xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và cấp xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường trên cơ sở tham mưu, đề xuất của phòng Tài nguyên và Môi trường. Trong giai đoạn 2017-2021, Ủy ban nhân dân huyện cấp xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường được 75 bản cam kết bảo vệ môi trường và cấp xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường được 52 giấy cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Bảng 2. Số lượng xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường¹

Lĩnh vực	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Bản cam kết bảo vệ môi trường	13	15	17	15	15
Xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường	10	12	10	9	11

Nhìn chung, công tác cấp xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và cấp xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện khá chặt chẽ.

Tuy nhiên, do cán bộ ít nhưng hồ sơ đề nghị cấp xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và cấp xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện tương đối nhiều nên đôi lúc quá tải, năng lực để xem xét hồ sơ đề cấp còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc thẩm tra hồ sơ chậm và còn thiếu sót, việc theo dõi kiểm tra sau cấp phép chưa được thực hiện thường xuyên. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động sau khi cấp phép là chưa cao, đa số các công ty, xí nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết. Chưa có biện pháp thu gom và xử lý chất thải rắn, chưa báo cáo định kỳ tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại; chưa thực hiện đúng chương trình giám sát môi trường, xây dựng kho chứa chất thải nguy hại, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải không đúng theo nội dung báo cáo ĐTM, đề án được phê duyệt.

¹ Báo cáo của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Gia Viễn.

Vẫn còn một số cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tự giác lập các thủ tục về cấp giấy cam kết bảo vệ môi trường, đặc biệt các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp; một số cơ sở sản xuất kinh doanh có lập thủ tục cam kết bảo vệ môi trường, có xây dựng hệ thống xử lý nước thải nhưng hoạt động kém hiệu quả, mang tính đối phó.

2.2.4. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành, đơn vị chức năng có liên quan, chính quyền địa phương triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ môi trường nhằm giảm tác động của các hoạt động kinh tế vào môi trường. Để thiết thực bảo vệ môi trường, chống tác hại của rác thải nhựa, trên địa bàn huyện Gia Viễn đã có nhiều xã triển khai thực hiện phong trào chống rác thải nhựa do UBND tỉnh cũng như UBND huyện phát động. Mô hình “Chi hội phụ nữ hạn chế sử dụng túi nilon” được Hội Phụ nữ xã Gia Minh thực hiện đã phát tặng làn nhựa cho các thành viên tham gia mô hình, đồng thời tổ chức cho các thành viên ký cam kết hưởng ứng việc xây dựng mô hình “Chi hội phụ nữ hạn chế sử dụng túi nilon” khuyến khích chị em sử dụng làn nhựa, làn cói để đi chợ; hạn chế sử dụng túi nilon trong mua bán, trao đổi hàng hóa, đồ dùng, đặc biệt là thực phẩm.

Nhìn chung công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường được quan tâm chỉ đạo đã góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngày càng có ý thức tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số hạn chế đó là: hình thức tuyên truyền chưa đa dạng và phong phú, đối tượng truyền truyền chủ yếu là các cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên chưa chú trọng nhiều đến người dân và đối tượng là học sinh, sinh viên.

**** Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường***

Nhằm tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện. Trong thời gian qua phòng Tài nguyên và môi trường huyện Gia Viễn đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn từ 2017 - 2020, phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện kiểm tra, kiểm soát định kỳ công tác BVMT đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện theo bảng sau:

Bảng 3. Số lượng thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT trên địa bàn huyện Gia Viễn¹

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Số lượng các cơ sở	17	20	25	16	17

Kết quả cho thấy các cơ sở đã cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT: lập báo cáo ĐTM/Đề án BVMT/Kế hoạch BVMT; xây dựng hệ thống xử lý nước thải/khí thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường/chất thải nguy hại,... Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị vi phạm quy định về BVMT như: không có thủ tục về BVMT, thực hiện chưa đúng một trong các nội dung trong báo cáo ĐTM/đề án BVMT/Kế hoạch BVMT đã được phê duyệt; chất thải vượt quy chuẩn môi trường theo quy định. Đã lập biên bản vi phạm về công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với 8 cơ sở, với tổng số tiền hơn 200 triệu đồng. Đến nay các cơ sở đã cơ bản khắc phục các tồn tại, không có hiện tượng tái vi phạm các hành vi đã bị xử lý.

Có thể nói rằng, bên cạnh những thành tựu đạt được thì công tác quản lý nhà nước về môi trường của huyện Gia Viễn còn những mặt hạn chế như: nhiệm vụ bảo vệ môi trường chưa trở thành ý thức tự giác của toàn dân, hoạt động chưa thường xuyên, nhận thức của cộng đồng về ý thức bảo vệ môi trường chưa đồng đều, ý thức tự giác chưa cao, trong sản xuất kinh doanh nhiều nông dân, các cơ sở sản xuất đã không chấp hành những quy định về bảo vệ môi trường. Bộ máy tổ chức và lực lượng lao động làm công tác vệ sinh môi trường chưa đủ mạnh, nhân lực, trình độ, thiết bị quan trắc về môi trường còn thiếu. Nguồn vốn cho đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị còn thấp so với yêu cầu: Hệ thống thoát nước của huyện cũng như các xã chưa được xây dựng kịp; lượng rác thải chưa được thu gom, xử lý vẫn còn khá lớn. Vì vậy cần phải có những giải pháp hữu hiệu, tăng cường quản lý Nhà nước về môi trường tại huyện Gia Viễn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

2.2. Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Gia Viễn

2.2.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý môi trường

Nội dung chính của giải pháp này là tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường từ huyện đến xã. Xác định rõ trách nhiệm và phân công,

¹ Báo cáo của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Gia Viễn.

phân cấp cụ thể, rõ ràng nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các ngành, các cấp. Để thực hiện được điều này cần phải tiến hành như sau:

Tăng cường sự phối kết hợp giữa tỉnh và huyện trong việc triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm kiểm tra, giám sát và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Thống nhất chương trình hành động nhằm giải quyết vấn đề môi trường liên vùng như: bảo vệ môi trường nước sông Nhuệ - Đáy, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

2.2.2. Tăng cường giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

- Phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả 1% kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; tăng cường kinh phí chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Kêu gọi, khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư xây dựng các công trình dịch vụ phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường.

2.2.3. Tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực có chuyên môn, kinh nghiệm trong công tác quan trắc và phân tích.

- Xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động liên tục môi trường không khí và môi trường nước trên địa bàn huyện Gia Viễn để theo dõi, cập nhật thường xuyên diễn biến chất lượng môi trường khu vực đô thị của thị trấn Me.

- Duy trì thường xuyên các hoạt động quan trắc môi trường.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện chương trình giám sát môi trường môi trường định kỳ.

- Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, quan trắc, dự báo, cảnh báo và kiểm soát ô nhiễm, đặc biệt tại những khu vực làng nghề, khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Xây dựng quy định bắt buộc các cơ sở công nghiệp tự báo cáo về tình hình bảo vệ môi trường, trong đó xác định rõ các chế tài xử phạt hành chính những trường hợp không chấp hành, đặc biệt với những trường hợp cố tình báo cáo sai hoặc thiếu thông tin.

- Việc thu thập dữ liệu về bảo vệ môi trường hiện nay còn ít, thông tin rời rạc, nên không hỗ trợ tốt cho việc giám sát và cưỡng chế thi hành luật. Do vậy, cần triển khai công tác quản lý và phân tích dữ liệu nhằm sử dụng hiệu quả thông tin và cải thiện chất lượng môi trường theo phương thức hiệu quả nhất về kinh tế.

- Cải tiến hoạt động giám sát và các biện pháp cưỡng chế nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm. Sử dụng hình thức công bố thông tin về những

ơ sở thực hiện tốt hoặc không thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường nhằm khuyến khích nỗ lực cải thiện tình trạng môi trường của các chủ cơ sở sản xuất.

2.2.4. Các giải pháp về công nghệ và kỹ thuật

- Giám sát chặt chẽ quá trình thẩm định công nghệ của các dự án đầu tư mới vào các khu công nghiệp như: Gián Khẩu; Gia Sinh; cụm công nghiệp làng nghề Gia Vân. Chỉ tiếp nhận vào các khu, cụm công nghiệp các dự án đầu tư công nghệ hiện đại, công nghệ tiêu tốn ít nguyên nhiên liệu và năng lượng, công nghệ tái sử dụng các loại chất thải phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Giám sát chặt chẽ quá trình thẩm định công nghệ của các dự án đầu tư mới vào các khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp vừa và nhỏ, cụm công nghiệp làng nghề. Chỉ tiếp nhận vào các khu, cụm công nghiệp các dự án đầu tư công nghệ hiện đại, công nghệ tiêu tốn ít nguyên nhiên liệu và năng lượng, công nghệ tái sử dụng các loại chất thải phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Triển khai áp dụng giải pháp sản xuất sạch hơn trong các khâu sản xuất của các doanh nghiệp. Lựa chọn giải pháp công nghệ thích hợp đầu tư xử lý nước thải, khí thải đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

- Triển khai áp dụng giải pháp sản xuất sạch hơn trong các khâu sản xuất của các doanh nghiệp. Có các giải pháp hỗ trợ tài chính cho các cơ sở áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn.

- Từng bước đưa công nghệ sinh học vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, giảm dần việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, áp dụng chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM trong nông nghiệp. Nghiên cứu đánh giá tổng thể về cơ chế phát thải, bổ sung các giải pháp công nghệ, các công nghệ hiện đại, tăng khả năng tự bảo vệ môi trường.

3. KẾT LUẬN

Để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững của huyện Gia Viễn đến năm 2025, cần phải có những giải pháp hữu hiệu nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Gia Viễn cụ thể như: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý môi trường; Tăng cường giải pháp về tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường; Tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và dự báo ô nhiễm môi trường. Các giải pháp được đề xuất này nếu được thực hiện một cách đồng bộ sẽ mang lại những hiệu quả thiết thực góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển của huyện trở thành huyện “xanh - sạch - đẹp” trong tương lai.

Để thực hiện được các giải pháp này cần có sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình như: Xây dựng chiến lược huy động vốn, kế hoạch đầu tư kinh phí để từng bước cải thiện môi trường tại những khu vực của thị trấn Me cũng như cụm công nghiệp

Gián Khẩu đã và đang bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng; Ban hành chính sách, cơ chế nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Ninh Bình*.
2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gia Viễn, *Báo cáo tổng kết công tác tài nguyên và môi trường các năm từ năm 2016 đến năm 2021*.
3. Đỗ Chí Công (2022), *Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
4. https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Vi%E1%BB%85n.

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

*Bùi Thị Thùy Dương**

Tóm tắt: Từ khái niệm biến đổi xã hội, bài viết làm rõ một số nội dung về biến đổi xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập như: Sự hình thành nhận thức mới về lĩnh vực xã hội và chính sách xã hội; Biến đổi cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế thị trường dẫn đến biến đổi cơ cấu xã hội; Biến đổi các thiết chế, thể chế xã hội và các quan hệ xã hội.

Từ khóa: Biến đổi xã hội, Việt Nam, hội nhập.

1. MỞ ĐẦU

Phát triển và hiện đại hoá thông qua đổi mới, cải cách, mở cửa và hội nhập, đó là một cơ hội, một khả năng to lớn luôn mở ra những triển vọng tích cực. Nó cũng đồng thời phải đối mặt với những chạm bẩy và nguy cơ rơi vào những tình huống xấu của phản phát triển, phản văn hoá một cách tồi tệ. Thành hay bại trong việc xử lý mối quan hệ phức tạp này tùy thuộc vào *tâm nhìn và hành động* của các nhà nước, các chính phủ khi giải quyết các vấn đề phát triển ở trong nước, không tách rời sự chế ước và tính quy định của quốc tế, khu vực và thế giới toàn cầu.

Ngay trong những năm đầu tiên tiến hành đổi mới, Việt Nam mong muốn là bạn của tất cả các nước. Việt Nam thực hiện mở rộng hợp tác song phương và đa phương, cùng tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, cùng có lợi, cùng nhau phấn đấu cho hoà bình, hữu nghị, hợp tác, ổn định và phát triển. Việt Nam chủ động mở rộng các quan hệ bạn bè, đối tác, hội nhập ngày càng sâu vào đời sống quốc tế, không để những khác biệt về ý thức hệ và chế độ chính trị cản trở hợp tác và phát triển. Hội nhập để *cùng* phát triển, tiếp biến để phát triển trong hội nhập, nhờ đó mà thực hiện *tự* phát triển với nghĩa là tự khẳng định mình trong phát triển.

Kể từ khi đổi mới đến nay, ở Việt Nam đã diễn ra rất nhiều biến đổi trên các lĩnh vực của đời sống. Trong những biến đổi đó có *biến đổi xã hội*. *Biến đổi xã hội* được hiểu là sự biến đổi về cấu trúc (cơ cấu) của một hệ thống xã hội; đó là một quá trình qua đó những

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi qua thời gian¹.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự hình thành nhận thức mới về lĩnh vực xã hội và chính sách xã hội

Khi đi vào đổi mới, áp dụng cơ chế thị trường và từng bước phát triển nền kinh tế thị trường, tư duy lãnh đạo và quản lý về lĩnh vực xã hội, về vai trò và tầm quan trọng của chính sách xã hội trong quản lý đã có sự thay đổi về căn bản.

Trước đổi mới (trước năm 1986), ở Việt Nam chỉ có kinh tế kế hoạch hoá tập trung với vai trò tuyệt đối của Nhà nước trong quản lý kinh tế mà thực chất là Nhà nước can thiệp sâu vào các hoạt động sản xuất, kinh tế, từ Trung ương tới địa phương, bằng phương thức mệnh lệnh hành chính. Đó là nền kinh tế hiện vật và bao cấp, đi liền với phương thức phân phối bình quân, không thể hiện tính khách quan của quy luật giá trị, quy luật thị trường. Trên thực tế, Nhà nước độc quyền sản xuất - kinh doanh. Trong quan hệ sở hữu chỉ có sở hữu Nhà nước (đại diện cho sở hữu xã hội) và sở hữu tập thể. Không có kinh tế tư nhân, không có thị trường và càng không có cạnh tranh.

Cơ cấu kinh tế biểu hiện tập trung ở công nghiệp và nông nghiệp do Nhà nước chi phối. Mô hình kinh tế này cùng với phương thức phân phối bình quân chia đều đã không thể phát triển *trong điều kiện bình thường, nó thiếu hụt động lực nội tại để phát triển*. Sau chiến tranh, sự trì trệ, lạm phát và khủng hoảng đã xảy ra như một tất yếu. Đổi mới đã tìm thấy lối thoát cho cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng ở giữa thập kỷ 80. Với việc phát triển mạnh mẽ nền sản xuất hàng hoá và kinh tế hàng hoá, thừa nhận sự tồn tại lâu dài của nhiều thành phần kinh tế, chú trọng phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, chú trọng lợi ích cá nhân của người lao động, xã hội đã nhanh chóng chuyển trạng thái từ trì trệ sang năng động. Khoán sản phẩm và khoán tới hộ gia đình nông dân ở nông thôn là một *đột phá quan trọng* của đổi mới kinh tế. Đòn bẩy lợi ích kinh tế và sự thừa nhận lợi ích cá nhân là *cơ sở* để thực hiện lợi ích xã hội đã nhanh chóng tỏ rõ tác dụng tích cực, đóng vai trò là động lực của phát triển. Nhờ đó, kinh tế không biệt lập, tách rời khỏi xã hội, trái lại gắn liền với xã hội. Những quan niệm trù tượng về xã hội được khắc phục nhường chỗ cho những quan tâm cụ thể, thiết thực về lợi ích thường nhật, nhu cầu thường nhật, hợp lý, chính đáng của con người với tư cách là chủ thể sản xuất - kinh doanh, vị trí, vị thế của cá nhân, cá thể được coi trọng, nhất là khi đi vào kinh tế thị trường. Quan tâm tới các vấn đề xã hội trong phát triển kinh tế đã dẫn đến một bước tiến tiếp theo là *đặt đúng vị trí của các vấn đề xã hội* trong phát triển và thấy rõ sự cần thiết phải *đầu tư cho việc giải quyết các vấn đề xã hội, làm thay đổi quan niệm về chính sách xã hội*. Đây là đầu tư cho phát triển kinh tế, vì mục đích *trực tiếp* phát triển kinh tế và mục đích *sâu xa* là phát triển con người - nguồn lực quan

¹ Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Xã hội học trong lãnh đạo, quản lý* (Giáo trình Cao cấp Lý luận chính trị), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

trọng và quyết định nhất của phát triển xã hội. Đầu tư cho các vấn đề xã hội để giải quyết việc làm, nâng cao mức sống dân cư, phát triển giáo dục, y tế, các dịch vụ xã hội và phúc lợi công cộng... chính là đầu tư theo chiều sâu, đầu tư cho phát triển. Nó không còn là một thứ “phụ gia” đi kèm theo kinh tế, coi như đầu tư cho không, không sinh lợi, chỉ đầu tư sau khi đã đầu tư cho kinh tế như quan niệm trước đây.

Chính sách xã hội không thụ động đi sau chính sách kinh tế, trái lại nó gắn liền với kinh tế, thúc đẩy kinh tế trong khi vẫn chịu sự chi phối từ tiềm lực vật chất của kinh tế. Với đổi mới và kinh tế thị trường, chính sách kinh tế và chính sách xã hội gắn liền với nhau trong một thể thống nhất, tạo ra sự thống nhất kinh tế - xã hội với xã hội - kinh tế vì mục tiêu phát triển con người và xã hội, cá nhân và cộng đồng. Biến đổi xã hội này có tầm quan trọng chiến lược, bởi nó làm thay đổi nhận thức từ chủ thể lãnh đạo, quản lý, có thẩm quyền ra các quyết sách, đường lối và chính sách. Chú trọng tới lợi ích và nhu cầu trong đời sống của con người là chú trọng tới nhân tố quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất và của phát triển xã hội nói chung. Biến đổi xã hội này còn có ý nghĩa sâu xa và to lớn hơn nữa, ở chỗ, mọi chính sách phải hướng tới phục vụ lợi ích và phát triển các tiềm năng sáng tạo của con người, coi con người là mục tiêu và động lực của đổi mới và phát triển, do đó con người trở thành tiêu điểm của mọi chính sách. Đây là *định hướng nhân văn của phát triển xã hội*.

2.2. Biến đổi cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế thị trường dẫn đến biến đổi cơ cấu xã hội

Biến đổi cơ cấu xã hội là một trong những biến đổi xã hội điển hình nhất ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Đi vào kinh tế thị trường và áp dụng cơ chế thị trường trong quản lý kinh tế đã tạo ra sự thay đổi căn bản không chỉ mô hình phát triển kinh tế và quản lý kinh tế mà còn tạo ra cái giá đỡ vật chất cho những biến đổi xã hội, trong đó có biến đổi cơ cấu xã hội. Do phát triển sản xuất hàng hoá và kinh tế hàng hoá nên hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoạt động kinh tế tất yếu phải tuân theo quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật thị trường. Đây là phương thức cần thiết và là động lực mạnh mẽ để phát triển lực lượng sản xuất, *giải phóng sức sản xuất, đẩy mạnh phân công lao động*, vị thế và vai trò của người lao động, các chủ hộ lao động, của doanh nghiệp và doanh nhân được khẳng định.

Vai trò của nhà nước là tạo ra khung khổ luật pháp như một hành lang pháp lý và sử dụng kế hoạch ở tầm vĩ mô để điều tiết, cùng với những điều tiết bằng luật pháp, chính sách, cơ chế và các chế tài. Với kinh tế thị trường, nền kinh tế quốc dân là một chỉnh thể thống nhất các thành phần kinh tế, các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, đa dạng hoá các hình thức sở hữu (nhà nước, tập thể, tư nhân) dẫn đến đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh, đa dạng hoá các hình thức phân phối. Mọi công dân có quyền làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm. Đây là dấu hiệu căn bản của dân chủ hoá kinh tế, tạo ra cơ sở xã hội - pháp lý để phát triển kinh tế thị trường. Tập trung quan liêu bao cấp được xoá bỏ, thay thế bằng cơ chế thị trường, thừa nhận cạnh tranh, phân hoá và sự

phát triển vượt trội của những người có lợi thế so sánh về năng lực, trình độ, nguồn vốn, cơ hội làm ăn. Do đó Nhà nước khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng theo luật pháp.

Cơ cấu kinh tế thay đổi làm cho cơ cấu lao động, bố trí nguồn lực lao động cũng thay đổi trên cơ sở phân công lao động xã hội mới, dẫn đến sự thay đổi của cơ cấu xã hội trong tất cả các giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức.

Trong giai đoạn hiện nay, ước tính *giai cấp công nhân* làm ra 60% tổng sản phẩm xã hội và đóng góp hơn 70% ngân sách nhà nước¹. Mặc dù chỉ chiếm khoảng 11% tổng số dân cư của cả nước, nhưng lực lượng này đã làm ra phần lớn sản phẩm của xã hội và đóng góp khoảng 3,5/5 tổng ngân sách nhà nước. Đó là những chỉ báo minh chứng cho tầm quan trọng của giai cấp công nhân đối với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. *Giai cấp nông dân* vẫn tăng mạnh về mặt số lượng song lại giảm tỷ trọng trong dân cư. Sự sụt giảm tỷ trọng nông dân trong dân cư phản ánh quá trình chuyển đổi lao động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng chất lượng của giai cấp nông dân, mà chỉ báo cơ bản là năng suất lao động của lực lượng này còn có nhiều hạn chế. Mặc dù là lĩnh vực có số lao động lớn nhưng giá trị tổng sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chỉ chiếm khoảng từ 18% đến 20% trong cơ cấu các khu vực kinh tế (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ). Thêm nữa, chất lượng sản phẩm nông nghiệp cũng chưa có tính cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế - ngay cả đối với mặt hàng gạo xuất khẩu². Vì vậy, cần chú ý tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, trong đó quan trọng hàng đầu là việc xây dựng được một đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có kiến thức khoa học công nghệ phù hợp và năng lực quản lý sản xuất, tiếp cận thị trường tốt.

Trí thức là lực lượng quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong 35 năm đổi mới vừa qua, tầng lớp trí thức Việt Nam đã có sự phát triển nhanh về số lượng và chất lượng. Về mặt số lượng, tỷ lệ người hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ trong tổng số lao động 15 tuổi trở lên đã được đào tạo và đang làm việc trong nền kinh tế được tăng cao. Đối với lực lượng trí thức tinh hoa, được hiểu theo nghĩa hẹp là đội ngũ thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư theo thống kê của Bộ Khoa học - Công nghệ thì cả nước hiện có 24.300 tiến sĩ và 101.000 thạc sĩ. Về số lượng phó giáo sư, giáo sư, theo số liệu của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước thì từ năm 1976 cho đến hết năm 2013, tổng số giáo sư, phó giáo sư đã được công nhận ở nước ta là 10.453, trong đó có 1.569 giáo sư và 8.884 phó giáo sư³. Nếu chỉ xét trong năm 2017 có 85 người đạt tiêu chuẩn giáo sư, 1.141 người đạt tiêu chuẩn phó giáo sư. Năm 2019 có 73 nhà giáo đạt tiêu chuẩn giáo sư và 349 nhà giáo đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư.

1 <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Xay-dung-giai-cap-cong-nhan/2013/24144/Co-dung-la-giai-cap-cong-nhan-hien-nay-khong-con-su.aspx>.

2 http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhte/_mobile_hoinhap/item/12778302.html

3 <http://www.hdcgdsnn.gov.vn/news/detail/tabid/77/newsid/357/seo/Bao-cao-cua-GS-Tran-Van-Nhung-tai-Van-Mieu-Quoc-Tu-Giam/language/vi-VN/Default.aspx>.

Năm 2020 có 39 ứng viên GS, 300 ứng viên PGS đạt đủ số phiếu tín nhiệm theo quy định. Như vậy chỉ tính trong 5 năm gần đây, số lượng người đã được công nhận đạt tiêu chuẩn phó giáo sư chiếm khoảng 1/3 tổng số người đã được bổ nhiệm hoặc công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh này từ trước đến nay. Cũng trong 5 năm vừa qua, số lượng người đạt tiêu chuẩn giáo sư chiếm hơn 17% tổng số người đã được bổ nhiệm hoặc đạt tiêu chuẩn chức danh này từ trước đến nay. Tuy nhiên, chưa có sự phù hợp giữa những người giữ các chức danh này và nơi làm việc của họ. Một số lượng lớn giáo sư, phó giáo sư - những người được bổ nhiệm để làm công việc giảng dạy ở bậc đại học lại không phải là giảng viên đại học. Đây là một tình trạng mất cân đối về mặt cơ cấu đội ngũ trí thức tinh hoa xét theo tiêu chí lĩnh vực công tác. Vấn đề đặt ra đối với tầng lớp trí thức hiện nay là phải nâng cao hơn nữa năng suất và hiệu quả nghiên cứu khoa học - một trong những yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Về tầng lớp doanh nhân, trước đổi mới, trong giai đoạn vận hành nền kinh tế tập trung bao cấp, tầng lớp doanh nhân ít được chú trọng. Sau đổi mới, tầng lớp doanh nhân đã được tạo điều kiện để phát triển. Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 09/12/2011 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết đã chỉ ra rằng “Đội ngũ doanh nhân là lực lượng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ và phẩm chất, uy tín cao, sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và đảm bảo độc lập, tự chủ của nền kinh tế”.

2.3. Biến đổi các thiết chế, thể chế xã hội và các quan hệ xã hội

Thiết chế cổ truyền tồn tại từ hàng ngàn năm trong lịch sử xã hội Việt Nam truyền thống là Nhà - Làng - Nước. Mỗi quan hệ này đã định hình bền vững trong đời sống xã hội, đó là sự gắn bó, sự mở rộng và phát triển của cộng đồng xã hội từ điểm xuất phát, cái tế bào của xã hội là Nhà, mô hình vật thể của đời sống gia đình, tiến đến là cộng đồng Làng, đặc trưng cho đời sống xã hội nông thôn và mở rộng Nhà và Làng dẫn tới Nước, quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Ở đây, ngoài tính chất và ý nghĩa xã hội, thiết chế truyền thống Nhà - Làng - Nước còn có nội dung lịch sử, tính chất lịch sử và chính trị. Tính liên kết cộng đồng và chủ nghĩa yêu nước, tinh thần khoan dung, bao dung văn hoá đã trở thành những giá trị văn hoá, nơi kết tinh và thể hiện bản sắc văn hoá Việt Nam, sức sống của truyền thống dân tộc, truyền thống văn hoá Việt Nam.

Bước vào thời kỳ đổi mới, thiết chế xã hội này đã biến đổi, vừa bảo tồn và phát huy được các giá trị tốt đẹp, vừa có những thay đổi cho hợp với yêu cầu phát triển mới, trong đó có cả tác động của tiếp biến văn hoá do mở cửa, hội nhập quốc tế, thông tin toàn cầu, các quá trình dân chủ hoá, công nghiệp hoá và đô thị hoá tác động và ảnh hưởng. Trong kinh tế thị trường, gia đình Việt Nam vẫn tiếp tục chức năng kinh tế của nó, cả ở nông thôn

và thành thị. Biến đổi các quan hệ và định hướng giá trị trong gia đình bắt nguồn từ những biến đổi kinh tế trong xã hội, tác động vào hoạt động kinh tế của gia đình, nhất là các gia đình sản xuất kinh doanh, làm thương mại, dịch vụ. Ở nông thôn, bắt đầu từ khoán mà gia đình cũng biến đổi với hiện tượng tách hộ, không ít nơi còn tái sinh cả hiện tượng tảo hôn để tăng thêm ruộng khoán. Tính đa dạng các thành phần kinh tế và hoạt động sản xuất kinh doanh đã dẫn tới đa dạng các mô hình gia đình. Mô hình gia đình truyền thống nhiều thế hệ đã dường như bị giải thể, nhường chỗ cho gia đình hạt nhân, hai thế hệ trở nên phổ biến, ưu trội (vợ chồng, cha mẹ - con cái).

Với tác động của kinh tế thị trường, lợi nhuận được đề cao, kiếm tiền và làm giàu có sức lôi cuốn, cá nhân được khẳng định nhưng cũng phát triển thái quá chủ nghĩa cá nhân vụ lợi, vị kỷ nên đời sống gia đình biến đổi rất nhanh, có không ít sự biến động và đảo lộn. Gia tăng của sự phát triển sản xuất - kinh doanh, của tăng trưởng và sự giàu có cũng đồng thời là gia tăng những tình huống gia đình xung đột, tan vỡ, ly hôn, ly thân ở mức cao với tốc độ nhanh. Điều đó dẫn tới những gia đình không đầy đủ, tác động tiêu cực tới sự trưởng thành nhân cách, sự bình yên và hạnh phúc cuộc sống của trẻ em. Gần đây, xã hội đã phải cảnh báo về sự suy đồi đạo đức, nạn bạo hành đối với phụ nữ và trẻ em, đã xảy ra những trường hợp phi nhân và phi luân rất đáng lo ngại.

Cùng với kinh tế thị trường là xã hội công nghiệp, lối sống công nghiệp, tác động vào gia đình, tính hiện đại do bên ngoài thâm nhập vào tăng lên nhưng cũng làm suy giảm các nét đẹp của truyền thống, các chuẩn mực giá trị của truyền thống. Sự ràng buộc, cố kết các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo hơn. Thời gian sum họp gia đình trong một ngày giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ với con cái ngày càng ít đi. Cuộc sống gia đình như là một tiểu môi trường văn hoá, nhất là văn hoá tinh thần, đạo đức, nơi trau dồi đạo đức, lối sống, hình thành nhân cách đang có khuynh hướng bị những cuốn hút kinh tế làm cho suy giảm. Trong gia đình, rộng ra là trong xã hội, những khác biệt thế hệ, nhất là về tư duy, lối sống, lựa chọn giá trị có xu hướng tăng lên và gay gắt. Nó có thể trở thành những mâu thuẫn, xung đột thế hệ. Vì thế để chấn hưng đạo đức, tinh thần, lối sống, gây dựng văn hoá, cần thiết phải xây dựng và thực hiện chiến lược gia đình, văn hoá gia đình, làm tiền đề cho chấn hưng, phát triển dân tộc. Tự nó, điều đó đã nâng cao vai trò, vị trí của phụ nữ, của người mẹ.

Ngày nay, với quan điểm thực tiễn, nước không chỉ là quốc gia - dân tộc, là đất nước, là Tổ quốc thiêng liêng mà còn là một phức hợp rộng lớn của không gian kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Đó là địa bàn và thị trường rộng lớn nhất để sản xuất kinh doanh và giao lưu, tiếp xúc văn hoá. Nó cũng là thị trường làm ăn của các đối tác đến với Việt Nam, là tiếp xúc văn hoá đi liền với cạnh tranh kinh tế, nơi có thể diễn ra những thâm thấu của diễn biến hoà bình, gây mất ổn định, rối loạn, khủng hoảng, suy thoái. Nước gắn liền với dân và dân tộc và trong xã hội hiện đại ngày nay, ý thức dân tộc, niềm tự hào dân tộc, khát vọng phát triển dân tộc tới văn minh và hiện đại ngày một lớn lên.

Đất nước trong đổi mới đã mở rộng, mời đón hợp tác và cạnh tranh chứ không đóng kín, không biến mình thành một ốc đảo biệt lập ngăn cản phát triển. Sự khác nhau về ý thức hệ không cản trở Việt Nam và bạn bè của Việt Nam đến với nhau. Cùng với sự đổi thay nhanh chóng về kinh tế, xây dựng hạ tầng cơ sở theo hướng hiện đại văn minh, sự tiếp thu các giá trị văn hoá bên ngoài, trên lĩnh vực xã hội, Nước cũng đang đứng trước không ít những tình huống phức tạp. Một trong những điều đáng lo ngại là hiểm hoạ môi trường sinh thái, nguy cơ đe doạ an toàn xã hội của những thế lực mafia, xã hội đen, kinh tế ngầm liên kết với chính trị thoái hoá. Biến đổi xã hội chỉ diễn ra lành mạnh khi cùng với xung lực phát triển của kinh tế thị trường phải hết sức chú trọng các đảm bảo xã hội, các giá trị văn hoá, những định hướng nhân văn của phát triển. Đó là chú trọng *nền tảng đạo đức* và *sức mạnh luật pháp* cùng với ra sức gây dựng chiều hướng phát triển lành mạnh của dân chủ.

3. KẾT LUẬN

Biến đổi xã hội là phản ánh những biến đổi kinh tế, chính trị và văn hoá. Những biến đổi trong các lĩnh vực này không phải là tương dung mà trong không ít trường hợp lại mâu thuẫn với nhau. Rõ nhất là kinh tế tăng trưởng và có những biến đổi tích cực nhưng không tự động, dẫn tới những biến đổi xã hội tương ứng như đã nêu trên. Điều đó cho thấy, lĩnh vực xã hội là hết sức phức tạp, bởi nó gắn liền với đời sống con người, các quan hệ xã hội của con người. Vì thế, cần phải chú trọng quản lý phát triển xã hội bằng một hệ giải pháp đồng bộ từ giáo dục nhận thức, hoàn thiện thể chế và chính sách, đảm bảo môi trường lành mạnh, tạo ra một không gian văn hoá - đạo đức - pháp lý cho sự lành mạnh của biến đổi xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2011), *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/12/2011 về Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*.
2. <http://ddd.com.vn/hoi-thao-chu-tich-ho-chi-minh-voi-doanh-nghiep-doanh-nhan/chu-tich-vcci-vu-tien-loc-doanh-nhan-viet-nam-dai-dien-cho-suc-san-xuat-moi-20101007095013955.htm>.
3. Xây dựng giai cấp công nhân hiện nay, *Tap chí Cộng sản online*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Xay-dung-giai-cap-cong-nhan/2013/24144/Co-dung-la-giai-cap-cong-nhan-hien-nay-khong-con-su.aspx>.
4. <http://www.hcdgsnn.gov.vn/news/detail/tabid/77/newsid/357/seo/Bao-cao-cua-GS-Tran-Van-Nhung-tai-Van-Mieu-Quoc-Tu-Giam/language/vi-VN/Default.aspx>.
5. Thomas L. Friedman (2006), *Thế giới phẳng*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thúy Hà*

Tóm tắt: Trẻ em là những người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần, trí tuệ và đạo đức. Vì vậy, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của toàn xã hội. Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng của việc thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam. Từ đó đề xuất một số giải pháp để bảo vệ quyền trẻ em trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Giải pháp, bảo vệ, quyền trẻ em.

1. MỞ ĐẦU

Trẻ em là chủ nhân tương lai của đất nước nhưng lại non nớt về thể chất và tinh thần nên thường dễ bị tổn thương và bị xâm hại về quyền tự do về lợi ích hợp pháp của mình; trẻ em còn là nạn nhân kếp của việc phân biệt đối xử, bất bình đẳng và là đối tượng dễ bị tước bỏ các quyền vốn có. Quyền trẻ em cũng chính là quyền cơ bản của con người. Tôn trọng và bảo đảm các quyền trẻ em chính là tạo lập sự tôn trọng và bảo đảm các quyền con người cơ bản và là điều kiện tiên quyết để trẻ em được sống, được phát triển và trở thành những người chủ tương lai của đất nước. Vì thế nghiên cứu những giải pháp để bảo vệ quyền trẻ em trong giai đoạn hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng của việc thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay

2.1.1. Những kết quả đã đạt được

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đã có những thành tựu và dấu mốc quan trọng về thúc đẩy và bảo đảm quyền trẻ em, đặc biệt là việc cải thiện hệ thống luật pháp trên tinh thần và nội dung của Công ước Liên Hợp Quốc năm 1990 về quyền trẻ em. Đặc biệt là việc Việt Nam thông qua Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đây là một cơ sở pháp lý quan trọng. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều cam kết quan trọng khác nhằm đảm bảo quyền dinh dưỡng của trẻ em, quyền được đến trường, quyền tiếp cận với nước sạch và các điều kiện vệ sinh tốt hơn. Đây là những nỗ lực rất lớn của Đảng và Chính phủ Việt

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Nam để đảm bảo trẻ em được lớn lên trong một môi trường trong lành và an toàn, tạo điều kiện cho trẻ thực hiện quyền của mình.

Sau 30 năm thực hiện Công ước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thực hiện quyền trẻ em. Theo Báo cáo “Tiến bộ cho trẻ em,” của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tại Việt Nam thì Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Trẻ em dưới 6 tuổi, trẻ em thuộc các hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, trẻ em dân tộc thiểu số tại địa bàn đặc biệt khó khăn được cấp hoặc hỗ trợ một phần kinh phí để mua thẻ bảo hiểm y tế, được khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) giảm còn 12,3% năm 2019 (năm 2018 là 13,2%). Việt Nam cũng quan tâm đến việc mở rộng và tăng cường sự tham gia của trẻ em thông qua việc tổ chức Tháng hành động Vì trẻ em như: “Lắng nghe trẻ em nói” (2015); “Chung tay bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em” (2020); “Chung tay bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em trong thiên tai, dịch bệnh” (2021)... nhằm phát động toàn xã hội tạo điều kiện để trẻ em được nói lên tiếng nói của mình, được tham gia quyền của mình và được bảo vệ trước thiên tai, dịch bệnh.

Theo số liệu của cuộc điều tra dân số trẻ em năm 2019 thì dân số trẻ em là 24.776.733 em (chiếm 25,75% trên tổng dân số), trong đó trẻ em nam là 12.915.365 em (chiếm 52% trên tổng dân số trẻ em), trẻ em nữ là 11.861.368 (chiếm 48% trên tổng dân số trẻ em). Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng dân số trẻ em có xu hướng giảm, đến cuối năm 2020 còn khoảng 7% (năm 2019 là 7,16%)¹. Theo kết quả khảo sát quốc gia về lao động trẻ em năm 2018 (công bố tháng 12 năm 2020) tổng số lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi là 1.031.944 em, chiếm tỷ lệ 5,36% trẻ em trong độ tuổi 5-17, giảm 4,24% so với kết quả khảo sát quốc gia về lao động trẻ em năm 2012. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp tăng hàng năm, ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 72% (năm 2019 là 70%). Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, trẻ em cũng là một nhóm bị tác động, ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch Covid-19. Trước tình hình đó, Cục Trẻ em đã tham mưu trình Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp ứng phó, giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 tới trẻ em; Có công văn đề nghị các bộ, ngành, địa phương đảm bảo an toàn cho trẻ em trong thời gian dịch bệnh.

Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc đảm bảo trẻ em được đi học thông qua áp dụng Luật Giáo dục và các chương trình chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tổng số học sinh trên 5 triệu trẻ em đi học mầm non (tăng 2,2% so với năm 2019), trong đó có trên 4 triệu trẻ em trường công lập (giảm 1,2% so với năm 2019) và trên 900 nghìn trẻ em trường ngoài công lập (tăng 18,5% so với năm 2019). 100% các tỉnh,

1 Tổng Cục Thống kê (2019), Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019, công bố ngày 19/12.

thành phố đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi. Tổng số học sinh trên 8,7 triệu trẻ em ở độ tuổi học tiểu học tăng 2,6% so với năm 2019, trong đó có trên 8,6 triệu trẻ em trường công lập (tăng 2,4% so với năm 2019) và trên 121 nghìn trẻ em trường ngoài công lập (tăng 16,3% so với năm 2019). Tổng số học sinh trên 5,6 triệu trẻ em ở độ tuổi học trung học cơ sở tăng 3,4% so với năm 2019, trong đó trên 5,5 triệu trẻ em trường công lập (tăng 3,2% so với năm 2019) và trên 77 nghìn trẻ em trường ngoài công lập (tăng 23,2% so với năm 2019)¹.

Theo báo cáo của Bộ Lao động thương binh và xã hội, tính đến cuối năm 2019, công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, các quyền và môi trường sống của trẻ em được thực hiện ngày càng rộng rãi hơn; chất lượng chăm sóc, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại các cơ sở bảo trợ xã hội và tại cộng đồng ngày càng được nâng cao. Các địa phương trong cả nước đã bố trí ngân sách, chỉ đạo tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, như: Chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh; Chương trình quốc gia về Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015; Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2011- 2020; Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014 - 2020; Chương trình phòng chống tai nạn thương tích trẻ em; Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về Quyền trẻ em của Liên hiệp quốc... Các hoạt động vì trẻ em được triển khai rộng khắp trên cả nước. Nhờ đó, các chỉ tiêu về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã cơ bản hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra: 85% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp dưới các hình thức; 82% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

2.1.2. Những tồn tại và hạn chế

Bên cạnh những thành tựu về công tác thực hiện quyền trẻ em trong thời gian qua đã đạt được thì công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vẫn còn một số hạn chế, yếu kém như:

Thứ nhất, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vẫn có xu hướng gia tăng, thiếu dịch vụ và việc tiếp cận với các dịch vụ phúc lợi xã hội đang có dành cho trẻ em vẫn còn khó khăn. Hiện cả nước có hơn 24 triệu trẻ em, trong đó có khoảng 1,5 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và gần 2,5 triệu trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Tình trạng trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi tuy đã giảm những năm gần đây nhưng vẫn còn ở mức cao. Kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2019 cho thấy có 17,5% trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và 29,3% suy dinh dưỡng thể thấp còi (năm 2013 tỉ lệ này giảm còn 25,9%). Hiện Việt Nam có 7 triệu trẻ em dưới 5 tuổi,

¹ <http://tongdai111.vn/tin/tinh-hinh-tre-em-nam-2020-theo-bao-cao-cua-cuc-tre-em-bo-ldtbvxh>.

trong đó có khoảng 2,2 triệu trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi. Tức cứ 4 trẻ em Việt Nam dưới 5 tuổi có một trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi. Tổ chức Y tế thế giới đánh giá Việt Nam là một trong 20 quốc gia có số lượng trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi cao nhất thế giới. Ngoài ra, Việt Nam còn có khoảng 1,3 triệu trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và 0,6 triệu trẻ ở độ tuổi này bị suy dinh dưỡng thể cấp tính gây còm. Ngược lại, hiện Việt Nam đang có khoảng nửa triệu trẻ em ở độ tuổi này bị thừa cân béo phì. Việt Nam hiện đang phải đối đầu với gánh nặng kép: suy dinh dưỡng thấp còi còn cao và béo phì, thừa cân gia tăng nhanh trong thời gian qua.

Tính đến cuối năm 2019 cả nước có trên 1,956 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn chiếm 7% tổng số trẻ em cả nước, cao hơn so với năm 2012. Nếu tính cả 4 nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác (trẻ em bị buôn bán, bắt cóc; trẻ em bị ngược đãi, bạo lực; trẻ em sống trong gia đình nghèo và trẻ em bị tai nạn thương tích), tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là 4.288.265 em, chiếm khoảng 18,2% tổng số trẻ em. Mục tiêu phấn đấu giảm dần số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không đạt được theo kế hoạch đề ra.

Đa phần cuộc sống của trẻ em nghèo còn gặp nhiều khó khăn cả về vật chất và tinh thần, các em đang rất thiếu cơ hội phát triển bình đẳng như những trẻ em bình thường khác. Hầu hết các nhóm trẻ em này chưa được tiếp cận đầy đủ tới 8 nhóm dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội dành cho trẻ em và được gọi là nghèo trẻ em. Đó là: (i) nghèo về dinh dưỡng; (ii) nghèo về chăm sóc sức khỏe; (iii) nghèo về giáo dục; (iv) nghèo về nhà ở; (v) nghèo về nước sạch; (vi) nghèo về vệ sinh môi trường; (vii) nghèo về vui chơi giải trí và (viii) nghèo về bảo trợ xã hội (không tiếp cận được sự trợ cấp, trợ giúp của nhà nước và cộng đồng). Theo cách tiếp cận nghiên cứu này thì Unicef cho rằng Việt Nam có tới 29% trẻ em sống trong tình trạng nghèo vào năm 2011¹.

Tình trạng trẻ em làm trái pháp luật vẫn có xu hướng gia tăng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội, việc hoà nhập cộng đồng cho số trẻ em này vẫn là vấn đề nan giải. Trẻ em lang thang, trẻ em lao động, trẻ em khuyết tật, trẻ em làm việc xa gia đình diễn biến thất thường và có nguy cơ cao tiếp tục bị tổn thương và thiếu cơ hội tiếp cận phúc lợi xã hội dành cho trẻ em. Tình hình trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, trẻ em bị bỏ rơi tiếp tục gia tăng; sự kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em nhiễm HIV trở thành vấn đề nan giải. Đây là một vấn đề báo động cho các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc bảo vệ quyền trẻ em em giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, tình trạng ngược đãi, xâm hại tình dục, bạo lực đối với trẻ em vẫn ở mức cao và gây bức xúc trong dư luận xã hội; Các hành vi xâm hại tình dục, bạo lực, trừng phạt trẻ em ngày càng phức tạp, tính chất nghiêm trọng, báo động về sự suy đồi đạo đức.

¹ Unicef (2011), *Báo cáo về nghèo trẻ em*.

Bạo lực gia đình ở Việt Nam cũng tăng nhanh, làm gia tăng số trẻ em vi phạm pháp luật. Theo báo cáo của Bộ Công an thì năm 2018 cả nước xảy ra 1.547 vụ xâm hại trẻ em, với gần 1.700 đối tượng, xâm hại 1.579 trẻ, trong đó có 1.293 em bị xâm hại tình dục. Theo số liệu cung cấp của Unicef có 68,4% trẻ em Việt Nam từng bị cha mẹ, người chăm sóc bạo lực tại nhà, xếp thứ 27 trên 75 quốc gia. Bạo lực học đường diễn ra ngày càng nhiều, học sinh đánh nhau trong và ngoài trường học, thầy cô giáo cũng có những hành vi bạo lực với trẻ em¹. Ngoài ra, các kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 8 - 22% trẻ em có vấn đề về sức khỏe tâm thần do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân lớn là bạo lực gia đình và các cách giáo dục con cái sai trái. Không chỉ dừng lại ở tình trạng bạo lực thân thể như đánh đập, hành hạ, bạo lực gia đình dưới hình thức xâm hại tình dục ngày càng gia tăng. Đây là một thực tế hết sức đáng buồn. Báo cáo của Bộ Công an cho thấy bình quân một năm xảy ra trên 100 vụ giết trẻ em, 800 vụ xâm hại tình dục với khoảng 900 em. Năm 2013, số vụ hiếp dâm trẻ em tăng 1,7%, giao cấu với trẻ em tăng 34,2%, dâm ô với trẻ tăng 16,9% so với năm trước. Nhiều câu chuyện đau lòng về xâm hại tình dục trẻ em mặc nhiên đã thành lời cảnh báo kinh hoàng về sự suy đồi đạo đức ở không ít gia đình, khi đối tượng phạm tội phần lớn có quan hệ rất gần gũi với nạn nhân (chiếm 56,1%). Bố dâm xâm hại tình dục con gái (0,4%), bố dượng xâm hại tình dục con riêng (1%), thậm chí mẹ đẻ đồng lõa để bố dượng thực hiện hành vi hiếp dâm con không còn là chuyện lạ. Nguyên nhân là do công tác quản lý còn nhiều bất cập, nhiều gia đình mặc cảm, che giấu sự vụ do lo sợ ảnh hưởng đến tương lai của trẻ sau này.

Điều đáng nói ở đây là hầu hết những vụ bạo hành kể trên đều bắt nguồn từ nguyên nhân trẻ không chịu nghe lời và bạo lực là cách để các bậc cha mẹ và cô giáo “dạy dỗ” các bé. Quan niệm “thương cho roi cho vọt” của ông cha ta ngày xưa vô hình trung đã trở thành “cơ sở” cho phương pháp dạy con mang tính bạo lực của những con người này. Họ cho rằng “phải đánh thì mới nên người” và ngang nhiên “tấn công” những đứa trẻ. Những sự việc kể trên chỉ là một trong số rất ít các trường hợp bạo hành trẻ em bị phát hiện trên cả nước. Còn vô số những vụ bạo hành vẫn chưa được đưa ra ánh sáng. Theo nghiên cứu của các chuyên gia, ngoài những tổn thương về mặt sinh lý như nứt, gãy xương, tổn thương nội tạng, gây di chứng co giật, động kinh, chậm phát triển..., trẻ em bị bạo hành còn chịu ảnh hưởng nặng nề về mặt tâm lý như: ngại giao tiếp và khó thiết lập quan hệ với người lớn, trầm cảm, lo âu, sợ sệt; những hành động bạo hành có thể gây phản ứng chống đối hoặc phòng vệ ở trẻ, khiến trẻ phát triển tính chống đối, ngang bướng, lầm lì, ít nói, mất tự tin, đặc biệt, trẻ sẽ có xu hướng lặp lại hành động đó, có nghĩa là sau này trẻ cũng sẽ sử dụng bạo lực để dạy dỗ con cái.

Do đặc thù về lứa tuổi, tâm lý, sinh lý, năng lực của trẻ em đang trong thời kỳ phát triển và chưa trưởng thành, nên từ nhận thức tới hành động của trẻ em còn rất nhiều bồng

1 <https://tuoitre.vn/gan-70-tre-em-viet-nam-tung-bi-bao-hanh-xam-hai-20190418102323645.htm>.

bột, nông nổi. Vì thế, trước tác động đa chiều bởi nhiều yếu tố khác nhau của cuộc sống gồm cả tốt lẫn xấu mà trẻ em chưa phân biệt được. Đồng thời việc nhận thức và hành động về quyền trẻ em chưa đầy đủ nên việc bảo vệ quyền trẻ em còn có nhiều hạn chế. Do vậy, việc làm cần thiết hiện nay là phải tiến hành nghiên cứu các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả Luật trẻ em và bảo vệ những quyền lợi cơ bản của trẻ em.

2.2. Một số giải pháp cơ bản nhằm bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, cần nhận thức đúng vị trí, vai trò của trẻ em. Trẻ em là hạnh phúc của mỗi gia đình, là chủ nhân tương lai của đất nước, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, trong thực tiễn cuộc sống, trẻ em còn nhỏ tuổi và thường được coi là người phụ thuộc, nên trong quan hệ của gia đình và xã hội, vẫn còn nhiều cha mẹ, anh chị em và người lớn hay coi thường trẻ em, gọi là “trẻ con”, mắng chửi trẻ em đến mức không tôn trọng nhân phẩm, danh dự của trẻ em, vẫn còn nhiều ông bà, bố mẹ, anh chị nhận thức chưa đúng về trẻ em. Họ cho rằng trẻ em chỉ là trẻ em nên trẻ em không có quyền gì cả hoặc trẻ em không tự thực hiện được các quyền của mình. Nên hầu hết các trẻ em ở Việt Nam hoặc tiếp nhận quyền của mình một cách thụ động hoặc chưa không tham gia thực hiện được quyền của bản thân. Vì vậy, mọi gia đình còn phải dành sự quan tâm nhiều hơn và đặc biệt hơn đối với trẻ em, thể hiện qua việc hiểu đúng và thực hiện đầy đủ nội dung Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Đồng thời, phải việc khuyến khích trẻ em tham gia thực hiện các quyền cơ bản của mình là rất cần thiết và chính đáng. Cần thành lập nhiều hơn nữa diễn đàn tiếng nói trẻ em toàn quốc để các em có cơ hội nói lên tiếng nói của mình đối thoại với các tổ chức, các lãnh đạo, các cơ quan dân cử như: Quốc hội, Hội đồng nhân dân, lãnh đạo Nhà nước, Chính phủ về những vấn đề liên quan đến trẻ em.

Thứ hai, cần nhận thức rõ việc bảo vệ quyền trẻ em là trách nhiệm của toàn xã hội. Việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, bảo đảm quyền trẻ em được sống hạnh phúc, vừa là mục tiêu, vừa là động lực và tương lai phát triển bền vững đất nước. Đây là một quá trình và sự nghiệp quốc gia, đòi hỏi sự phối hợp, kết hợp đồng bộ, hiệu quả trách nhiệm và hoạt động của toàn hệ thống chính trị với sự nỗ lực của gia đình, nhà trường và toàn xã hội, cũng như các nguồn lực trong nước và quốc tế. Để công tác bảo vệ quyền trẻ em thực sự đạt hiệu quả cao, đúng với ý nghĩa ươm những mầm xanh tương lai cho đất nước thì cần sự chung tay, vào cuộc của cả cộng đồng xã hội.

Chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở Việt Nam phải tập trung giải quyết hậu quả, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đồng thời, chuyển mạnh sang việc chủ động phòng ngừa, can thiệp sớm, loại bỏ những nguy cơ tổn hại tới trẻ em. Mặc dù điều kiện, mức độ đầu tư chăm sóc con cái của các gia đình còn chênh lệch nhau, nhưng cần nâng cao nhận thức của cha mẹ về chăm sóc, nuôi dạy và bảo vệ trẻ em nhằm ưu tiên mức cao nhất cho việc chăm lo cho trẻ em được ăn, mặc, học hành, khám chữa bệnh...

Trên thực tế, hạnh phúc của trẻ em không chỉ được bảo đảm bởi hệ thống chính sách, chương trình trợ giúp xã hội đối với trẻ em về nuôi dưỡng, giáo dục, y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng, học nghề, tạo việc làm; thụ hưởng các phúc lợi văn hóa - xã hội và các quyền khác..., mà còn cần được bồi bổ lý tưởng và ý chí, nghị lực với những giá trị nhân văn vững chắc, cũng như quyền được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh và thân thiện, giảm thiểu bất bình đẳng về mức sống, về cơ hội phát triển giữa các nhóm trẻ em khác nhau. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông, vận động xã hội, nâng cao nhận thức và sự quan tâm về quyền về quyền trẻ em, vai trò, vị trí trẻ em trong gia đình, nhà trường, xã hội và trong sự phát triển của đất nước, cũng như năng lực phối hợp bảo đảm quyền trẻ em trên toàn quốc.

Thứ ba, ưu tiên cho trẻ em, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em một cách toàn diện. Có nghĩa là phải coi trẻ em là đối tượng được quan tâm trước hết trong mỗi gia đình, mỗi cộng đồng, trong chính sách của nhà nước và trong công tác xây dựng Đảng và tìm mọi cách để đáp ứng những nhu cầu cần thiết cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em trong điều kiện có thể. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong lúc khó khăn, vẫn là ưu tiên cho trẻ em, dành ở mức tối đa những gì mà chúng ta đang có.

Thứ tư, phối hợp giữa gia đình nhà trường và xã hội nhằm bảo vệ quyền trẻ em. Muốn trẻ tham gia thực hiện và phát huy quyền của mình thì nhà trường, gia đình, các trung tâm bảo vệ quyền trẻ em, người giám hộ, giải thích, chỉ ra những lợi ích cho trẻ khi tham gia thực hiện quyền. Đồng thời các tổ chức chính trị xã hội phải có trách nhiệm tìm hiểu lý do vì sao phụ huynh không cho phép trẻ tham gia thực hiện quyền. Với những trẻ không thích tham gia cần tìm cách thu hút thông qua việc tổ chức hoạt động phong phú hấp dẫn phù hợp với sở thích, nhu cầu, độ tuổi của trẻ. Các thầy cô giáo trong trường, các cộng tác viên của các tổ chức phải có thái độ thân thiện, cởi mở, lắng nghe và chia sẻ với trẻ. Cần tạo nhiều sân chơi phong phú, sinh động phù hợp với lứa tuổi của trẻ để trẻ có cơ hội tham gia vào các hoạt động tập thể.

Mỗi gia đình chủ động phối hợp chặt chẽ với nhà trường và xã hội. Gia đình, nhà trường, xã hội cần tăng cường kết nối, trao đổi thông tin một cách đầy đủ, kịp thời về tình hình học tập, tu dưỡng đạo đức của các em. Sự phối hợp chặt chẽ ba môi trường giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội là rất cần thiết và quan trọng, trong đó nhà trường giữ vai trò định hướng, còn gia đình giữ vai trò chủ động. Vai trò, lãnh, chỉ đạo thuộc về Cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự chung tay, góp sức của các đoàn thể, các tổ chức xã hội sẽ tạo môi trường tốt để trẻ em học tập, tu dưỡng, rèn luyện, trưởng thành.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là sự nghiệp lớn lao và hệ trọng. Vì vậy, việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, bảo đảm quyền trẻ em được sống hạnh phúc vừa là mục tiêu, vừa là động lực và tương lai phát triển bền vững của đất nước

nhằm đảm bảo cho mọi trẻ em được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh và thân thiện; Giảm thiểu bất bình đẳng về mức sống, về cơ hội phát triển giữa các nhóm trẻ em khác nhau; Tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc trong xã hội liên quan đến ngược đãi, xâm hại, bạo lực, bóc lột, , mại dâm trẻ em, trẻ em nghiện ma túy, vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo ổn định trật tự xã hội. Đây là một quá trình và đòi hỏi sự phối hợp, kết hợp đồng bộ, hiệu quả trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị với sự nỗ lực của gia đình, nhà trường và toàn xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động thương binh và xã hội (2000), *Báo cáo quốc gia về bảo vệ quyền trẻ em trong các trường hợp khẩn cấp*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
2. Bộ Lao động thương binh và xã hội (2000), *Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
3. <http://tongdai111.vn/tin/tinh-hinh-tre-em-nam-2020-theo-bao-cao-cua-cuc-tre-em-bo-ldtbxh>.
4. <https://tuoitre.vn/gan-70-tre-em-viet-nam-tung-bi-bao-hanh-xam-hai-20190418102323645.htm>.
5. Unicef (2011), *Báo cáo về nghèo trẻ em*.
6. Tổng Cục Thống kê (2019), *Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019*, công bố ngày 19/12.
7. Vũ Ngọc Bình (2000), *Giới thiệu công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Lê Quốc Hiệp**

Tóm tắt: Thông qua việc làm rõ khái niệm “giới” và “bình đẳng giới”, báo cáo tập trung làm rõ thực trạng của vấn đề bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Giới, bình đẳng, cán bộ, công chức, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bình đẳng nam nữ là một mục tiêu quan trọng cần hướng đến không chỉ của Việt Nam, mà của các nước trên thế giới, là một trong những tiêu chí đánh giá sự phát triển của một xã hội. Trong thời gian qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về bình đẳng giới, từ khía cạnh luật pháp, chính sách đến thực tiễn. Theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2016 về mức độ mất cân bằng giữa nam và nữ, Việt Nam xếp thứ 65/144 quốc gia (tăng 18 bậc so với năm 2015), thứ 7 tại khu vực châu Á về thu hẹp khoảng cách giới trong các lĩnh vực¹. Vai trò, vị trí của người phụ nữ trong xã hội nói chung và gia đình nói riêng đã được nâng lên rất nhiều so với trước ở tất cả các lĩnh vực.

Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề đã và đang tồn tại là trở lực rất lớn cho công tác bình đẳng giới như: Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ cùng một vị trí công việc vẫn tồn tại; cơ hội để phụ nữ tiếp cận những việc làm có thu nhập cao vẫn thấp hơn so với nam giới; lao động nữ chưa được đánh giá cao như lao động nam, là đối tượng dễ bị rủi ro và tổn thương hơn khi doanh nghiệp có nhu cầu cắt giảm nhân lực. Tỷ lệ nữ giới làm công tác quản lý, lãnh đạo tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với các vị trí quản lý, lãnh đạo nói chung, so với sự gia tăng của lực lượng lao động nữ nói riêng. Chính từ thực trạng trên, việc quan trọng và cần thiết hiện nay là cần phải nghiên cứu một cách thấu đáo và cụ thể những giải pháp mang tính căn bản nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức ở Việt Nam.

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

¹ Báo Nhân dân, thứ 7, ngày 4-3-2017.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới và bình đẳng giới

Theo Điều 5 *Luật Bình đẳng giới* được Quốc hội thông qua ngày 29-11-2006 (có hiệu lực từ 1-7-2007) thì: “Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội”.

Bình đẳng giới là tình trạng không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính (về quyền, trách nhiệm và cơ hội). Nhờ vậy, nữ giới và nam giới được tôn trọng ngang nhau, được tiếp cận các nguồn lực như nhau, được thụ hưởng thành quả như nhau, có cơ hội và điều kiện như nhau để nhận biết được các quyền con người của mình và khả năng đóng góp của bản thân vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội của đất nước.

Có ba kiểu quan niệm về bình đẳng giới là bình đẳng giới kiểu hình thức, bình đẳng giới kiểu bảo vệ và bình đẳng giới kiểu thực chất.

Bình đẳng giới kiểu hình thức xuất phát từ quan niệm coi nam và nữ là giống như nhau, không để ý đến sự khác biệt về sinh học cũng như sự khác biệt do xã hội quy định. Quan niệm bình đẳng giới kiểu hình thức cho rằng, phụ nữ có thể tiếp cận các cơ hội giống như cách tiếp cận của nam giới nên thường chọn cách đối xử với nam và nữ giống hệt nhau. Do vậy, xét về bản chất, kiểu quan niệm này tạo thêm gánh nặng cho phụ nữ, buộc họ phải thể hiện mình theo cách của nam giới.

Bình đẳng giới kiểu bảo vệ nhận diện được sự khác biệt giữa nam và nữ, nhưng cho rằng cần tập trung xem xét các điểm yếu của phụ nữ để tạo ra những sự đối xử khác biệt. Quan niệm này dẫn đến việc cố gắng tạo ra những “vỏ bọc bảo vệ phụ nữ”, chẳng hạn như các chính sách, quy định, biện pháp... dành riêng cho nữ, giới hạn phụ nữ tham gia một số lĩnh vực hoạt động được coi là không phù hợp đối với phụ nữ (ví dụ chính sách của Việt Nam quy định tuổi nghỉ hưu của phụ nữ sớm hơn nam giới 5 năm). Các biện pháp tiếp cận bình đẳng giới kiểu bảo vệ có thể phát huy tác dụng “bảo vệ phụ nữ trong một số bối cảnh không gian và thời gian đặc thù nào đó. Tuy nhiên, việc thực hiện bình đẳng giới theo quan niệm này thực ra là cản trở quyền tự do lựa chọn của phụ nữ. Phụ nữ có thể bị tước đi hàng loạt cơ hội phát triển khiến tình trạng bất bình đẳng giới ngày càng trở nên trầm trọng. Nhìn chung, quan niệm này củng cố khuôn mẫu định kiến giới và không dẫn đến biến đổi xã hội theo hướng bình đẳng hơn.

Bình đẳng giới kiểu thực chất nhận rõ sự khác biệt giữa nam và nữ về sinh học và sự khác biệt xã hội do lịch sử để lại. Do vậy, quan niệm này chú ý đến bình đẳng trong pháp luật và bình đẳng trong thực tế, tập trung điều chỉnh các môi trường có ảnh hưởng tiêu cực đối với cả nam giới và phụ nữ, đồng thời chú ý tạo sự bình đẳng cho cả nam và nữ về cơ hội, tiếp cận cơ hội và hưởng thụ cơ hội.

Khi áp dụng quan niệm bình đẳng giới kiểu thực chất, kết quả mang lại sẽ là rất lớn, chẳng hạn: Con gái và con trai được ưa thích như nhau; phụ nữ và nam giới cùng tôn trọng nhau, cùng chia sẻ, cùng bàn bạc và cùng ra quyết định mọi công việc trong gia đình và xã hội; phụ nữ và nam giới cùng được học tập, bồi dưỡng về văn hóa, khoa học, kỹ thuật để nâng cao năng lực của mình; phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới vào công việc lãnh đạo, quản lý; phụ nữ được hưởng thụ đầy đủ các lợi ích xã hội như nam giới như: thu nhập, sở hữu tài sản, quyền lợi chính trị, phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí...

2.2. Thực trạng của vấn đề bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức ở Việt Nam

Hiện nay, trong công cuộc đổi mới Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách với những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Một là bình đẳng giới trong chính trị. Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đưa ra chỉ tiêu cán bộ nữ trong các cấp ủy đảng: “Phần đầu đến năm 2020, cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp đạt từ 25% trở lên”. Sau đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015-2020 và đến cuối năm 2017, tỷ lệ cán bộ nữ trong các cấp ủy đảng vẫn chưa đạt chỉ tiêu. Cụ thể: Đảng bộ, chi bộ cơ sở: Tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 19,69%; Đảng bộ cấp huyện và tương đương: Tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 14,3%; Đảng bộ trực thuộc Trung ương: Tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 13,3%.

Nghị quyết số 11-NQ/TW đưa ra chỉ tiêu cán bộ nữ cấp cao trong các cơ quan Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ phần đầu đến năm 2020: “Cơ quan lãnh đạo cấp cao của Đảng, Quốc hội Nhà nước, Chính phủ có tỷ lệ nữ phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới”. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đưa ra chỉ tiêu: “Phần đầu đến năm 2020 đạt 100% cơ quan Đảng Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động”. Sau Đại hội Đảng toàn quốc nhiệm kỳ 2016-2021, kết quả cho thấy, trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tỷ lệ nữ ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng là 20/200 chiếm 10%. Bộ Chính trị có 3 nữ ủy viên trong tổng số 19 ủy viên chiếm gần 15,8%.

Như vậy, tỷ lệ nữ giới tham gia cấp ủy tại các cấp cơ sở, huyện, tỉnh và Trung ương mặc dù có tăng hơn nhiệm kỳ trước, nhưng chưa đạt tỷ lệ 25% đề ra trong Nghị quyết số 11-NQ/TW và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

Hai là, bình đẳng giới trong các cơ quan dân cử. Nghị quyết số 11-NQ/TW đã đưa ra chỉ tiêu phần đầu đến năm 2020 “nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp từ

35% đến 40%”. Tuy nhiên, kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 cho thấy Việt Nam vẫn chưa đạt được chỉ tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Cụ thể, hiện nay Việt Nam đạt được như sau: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV là 26,72%; Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021 cấp tỉnh đạt 26,54%; Tỷ lệ nữ cấp huyện đạt 27,85% (tăng 3,23%) và cấp xã đạt 26,59%.

Ba là, bình đẳng giới trong bộ máy hành chính nhà nước cấp Trung ương và địa phương. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đề ra chỉ tiêu cán bộ lãnh đạo nữ trong bộ máy chính quyền nhà nước như sau: “Phần đầu đến năm 2020 đạt 95% bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ”. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 8-2017, tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020 cho thấy, Việt Nam chưa đạt được chỉ tiêu 95% các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ và các ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Cụ thể là: có 12/30 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nữ cán bộ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt, gồm: 10/22 bộ, cơ quan ngang bộ và 2/8 cơ quan thuộc Chính phủ, đạt tỷ lệ 40% (giảm 7% so với năm 2015). Ở cấp tỉnh, có 16/63 địa phương có nữ lãnh đạo chủ chốt chiếm tỷ lệ 25,39%.

Ở cấp huyện, một số địa phương có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp huyện cao từ 20% trở lên như: Bình Dương (24,24%), Thành phố Hồ Chí Minh (22,45%), Ninh Bình (20,69%). Các tỉnh Cà Mau, Bình Thuận, Bình Định không có nữ lãnh đạo, quản lý ở cấp này. Một số địa phương có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã cao là Thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 32,18%), thành phố Đà Nẵng (25,79%), Bình Dương (25,40%), Đồng Nai (24,8%). Nhiều tỉnh, thành phố có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã dưới 5%, trong đó phần lớn là các tỉnh, thành phố miền Bắc. Như vậy, so với yêu cầu đạt tỷ lệ 95% vào năm 2020 còn khoảng cách lớn và khó có khả năng thực hiện chỉ tiêu này tại cấp địa phương.

Đánh giá tầm quan trọng của bình đẳng giới trong phát triển kinh tế, xã hội, Chính phủ Việt Nam khẳng định bình đẳng giới là yếu tố tiền đề để xây dựng một nguồn nhân lực vững mạnh, cũng như đẩy mạnh chất lượng cuộc sống cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 “Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” như: Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi; Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả hình thức bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác; Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội... Để thực hiện được điều đó cần phải “làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ, chú ý cán bộ trẻ, nữ, dân tộc thiểu số, chuyên gia trên các lĩnh vực; xây dựng quy hoạch cán bộ cấp chiến lược”. Tuy nhiên, tại Đại hội đại biểu toàn

quốc lần thứ XII, Đảng đánh giá công tác quy hoạch ở một số nơi vẫn còn khép kín, chưa bảo đảm sự liên thông, gắn kết. Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo và cấp ủy là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, việc luân chuyển bố trí một số chức danh cán bộ lãnh đạo không là người địa phương thực hiện chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, Đảng đã nhấn mạnh cần phải “tăng tỉ lệ phụ nữ tham gia vào cấp ủy và bộ máy quản lý nhà nước”.

2.3. Một số giải pháp bảo đảm thực hiện bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức ở Việt Nam

2.3.1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về vấn đề giới trong quản lý cán bộ, công chức

Các cơ quan Đảng và Nhà nước, các bộ, ngành và địa phương cần rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật từ góc độ giới. Quốc hội, Chính phủ và Bộ Tư pháp cần rà soát chính sách của Đảng và pháp luật có liên quan đến độ tuổi quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm để thống kê tất cả các quy định khác nhau về độ tuổi giữa nam và nữ đang tồn tại trong các văn bản hiện nay, gồm nội dung quy định, cơ quan ban hành, năm ban hành, hiệu lực thi hành, đối tượng thực hiện...

Trong quá trình xây dựng và ban hành chính sách, các cơ quan chức năng cần tiến hành điều tra, khảo sát để đánh giá nhu cầu của các bên liên quan để có sự phân nhóm xã hội trong khung chính sách nhằm vừa đảm bảo được quyền lợi cho các bên liên quan vừa thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao vào quá trình lãnh đạo, quản lý. Bên cạnh đó, cần rà soát quy định tại các đề án cử cán bộ đào tạo ở nước ngoài hoặc tham gia các khóa bồi dưỡng do các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể tổ chức... Nếu khung pháp lý đã thể hiện sự thiếu đồng nhất thì việc thực hiện chính sách bình đẳng giới trong tham chính sẽ còn nhiều thách thức và khó có thể lấp đầy khoảng cách bất bình đẳng giới trong lĩnh vực này. Sự phân biệt đối xử trong khung chính sách cũng sẽ ảnh hưởng tới việc duy trì khuôn mẫu giới về lãnh đạo, quản lý trong cộng đồng. Đây là giải pháp mang tính chiến lược, lâu dài để đảm bảo tiếng nói và quyền lực chính trị của phụ nữ trong chính trường và góp phần đảm bảo bình đẳng giới một cách bền vững.

Xây dựng và triển khai thực hiện Bộ công cụ đánh giá lồng ghép giới trong văn bản quy phạm pháp luật. Bộ công cụ này đánh giá mức độ quan tâm đến vấn đề bình đẳng giới, bảo đảm các quy định có tính đến những đặc điểm xã hội của nam giới và nữ giới, sự phát triển về vị trí, vai trò của nam giới và nữ giới trong các hoạt động công vụ.

2.3.2. Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức

Thứ nhất, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, xóa bỏ định kiến giới để tạo nhận thức đúng của cán bộ, công chức và cộng đồng xã hội về

bình đẳng giới trong công vụ. Điều này nhằm bảo đảm cán bộ, công chức và cộng đồng xã hội ủng hộ các sáng kiến, các quy định về bình đẳng giới, tránh định kiến rằng pháp luật ưu tiên nữ giới trong công vụ.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả chiến lược truyền thông về thực thi quyền tham chính của phụ nữ. Giáo dục, tuyên truyền và vận động, trước hết cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đặc biệt là người đứng đầu về bình đẳng giới và xác định cơ hội học tập của cán bộ nữ là quyền cơ bản mà họ được hưởng. Công tác truyền thông phải làm nâng cao nhận thức của nam cán bộ, công chức, những người chồng của nữ cán bộ, công chức và người dân về hình ảnh lãnh đạo của người phụ nữ, từ đó làm thay đổi hành vi của cử tri khi đi bầu cử. Cần thay đổi các hình ảnh truyền thống bằng hình ảnh phụ nữ tự tin, bản lĩnh, phụ nữ thành đạt trong khoa học, chính trị và có thể chinh phục những vị trí cao trong xã hội và tạo ra những thành quả trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Thứ hai, các cơ quan, ban, ngành, địa phương cần chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ nữ làm công tác lãnh đạo, quản lý. Các nghiên cứu đã chỉ rõ rằng, tỷ lệ tham gia hoạt động chính trị của phụ nữ vừa thiếu về số lượng, vừa hạn chế về vị trí đảm nhận. Trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và sự trải nghiệm của phụ nữ qua thực tiễn còn khiêm tốn khi so sánh với nam giới. Bởi vậy, để phụ nữ có đủ điều kiện tham gia vào lãnh đạo, quản lý thì cần xem đây là công việc quan trọng và thường xuyên của Đảng và Nhà nước, đặc biệt ở cấp cơ sở để tránh sự thiếu hụt về số lượng cán bộ nữ.

Ngoài ra, công tác tạo nguồn cán bộ nữ cũng cần được quan tâm nhằm đảm bảo không thiếu hụt cán bộ nữ khi được quy hoạch ở chức vụ lãnh đạo, quản lý. Để thực hiện điều này, lãnh đạo các cấp đặc biệt chú ý tới việc tạo điều kiện, cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các khoá đào tạo về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và kiến thức chuyên môn cũng như việc tham gia hoạt động xã hội. Bởi vì đầu tư giáo dục cho phụ nữ là một trong những loại hình đầu tư đem lại nhiều lợi ích nhất cho một quốc gia.

2.3.3. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ pháp luật về bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức

Giám sát về thực hiện pháp luật bình đẳng giới cần được đưa vào chương trình giám sát của Quốc hội và HĐND các cấp. Theo những địa bàn, ngành, lĩnh vực công tác cụ thể, vấn đề giám sát bình đẳng giới cần xây dựng thành giám sát chuyên đề để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan trong việc bảo đảm thực hiện bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức. Bên cạnh đó, cần tăng cường vai trò giám sát của các đoàn thể chính trị - xã hội, đặc biệt là vai trò của tổ chức Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam các cấp trong việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới. Bởi vì, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ Việt Nam, phấn đấu vì sự phát triển của phụ nữ và bảo vệ quyền lợi cho

phụ nữ. Để làm tốt chức năng của mình, Hội phải sâu sát, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng của chị em để từ đó tham mưu, tư vấn cho các cấp ủy Đảng, đề xuất với Đảng những chủ trương, chính sách về công tác cán bộ nữ, công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ nữ ở các cấp. Thông qua chức năng, nhiệm vụ của mình, các cấp hội phụ nữ cần khuyến khích mỗi hội viên không ngừng nâng cao sự hiểu biết, kiến thức xã hội, chuyên môn nghiệp vụ. Chú trọng phát hiện các nhân tố có năng lực để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cho các vị trí trong hệ thống chính trị. Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền để từng bước nâng cao nhận thức về vai trò và vị thế của phụ nữ...

Các cơ quan nhà nước cần tổ chức các hoạt động kiểm tra thực hiện pháp luật về bình đẳng giới. Cần nhận thức rằng việc bảo đảm thực hiện bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức không chỉ có ý nghĩa tích cực đối nam giới hay nữ giới, mà còn có tác động tích cực đối với nền công vụ. Hoạt động giám sát, kiểm tra thực hiện pháp luật về bình đẳng giới cần phải đa dạng hóa về hình thức và phương thức, không chỉ dừng lại ở việc nghe các báo cáo đánh giá về bình đẳng giới mà cần phải tăng cường sự trao đổi, đối thoại với cán bộ, công chức nam và công chức nữ; từ những ý kiến của cán bộ, công chức có thể nhận ra mức độ tồn tại của các định kiến giới, mức độ nhận thức về sự cần thiết về bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức và khả năng tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức.

Cần có chính sách biểu dương, khen thưởng kịp thời những cá nhân, tổ chức có đóng góp cho những vấn đề cần được giải quyết, nhưng chưa được quan tâm và có áp dụng hệ thống thi đua, khen thưởng đối với những cơ quan, tổ chức thực hiện tốt chính sách cũng như công tác bộ nữ. Các giải pháp này được gợi mở xuất phát từ thực tiễn chưa có cơ chế khuyến khích các cơ quan, tổ chức thực thi tốt chủ trương bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức cũng như chế tài đối với những trường hợp thiếu sự quan tâm hay sai sót trong việc thực thi các chính sách liên quan đến giới và bình đẳng giới.

3. KẾT LUẬN

Xã hội ngày càng phát triển và văn minh thì bình đẳng giới càng được chú trọng và thể hiện ở mọi lĩnh vực của đời sống - xã hội, trong đó có lĩnh vực quản lý. Bình đẳng giới trong hoạt động quản lý thể hiện ở chỗ nam và nữ cùng có vị thế xã hội như nhau khi tham gia và thực hiện quản lý; sự tương đồng và khác biệt của nam và nữ (dưới góc độ giới và giới tính) được thừa nhận và được coi trọng như nhau để phát huy đầy đủ các tiềm năng của từng giới; cả cán bộ nam và cán bộ nữ đều có cơ hội, nghĩa vụ và quyền lợi như nhau trong quá trình thực hiện quản lý, được hưởng các lợi ích bình đẳng như nhau theo các nguyên tắc nhất định. Vấn đề bình đẳng giới đã và đang trở thành mối quan tâm chung của hầu hết mọi quốc gia trên thế giới. Một số giải pháp nêu trên chính là những gợi mở quan trọng để nâng cao bình đẳng giới trong công tác quản lý cán bộ công chức, viên chức hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân, thứ 7, ngày 4-3-2017.
2. Bộ Chính trị (2007), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*
3. Bộ Nội vụ và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2013), *Báo cáo Bình đẳng giới trong tuyển dụng và bổ nhiệm công chức nữ.*
4. Chính phủ (2009), *Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*
5. Phạm Minh Anh (2013), *Vai trò của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.*
7. Vũ Mạnh Lợi (2011), *Phụ nữ làm lãnh đạo trong khu vực công ở Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới.*
8. UNDP (2012), *Sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam.*
9. Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội khóa XIII (2016), *Báo cáo thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015.*

CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

*Nguyễn Thị Kim Dung**

Tóm tắt: Bài viết làm rõ quá trình lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác phòng chống dịch bệnh, đem lại cho Nhân dân cuộc sống bình yên, ổn định.

Từ khóa: Covid-19, bài học kinh nghiệm, Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút Cô-rô-na (Covid-19) khởi phát tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, miền trung Trung Quốc. Bệnh nhân đầu tiên được phát hiện vào ngày 08/12/2019, sau đó diễn biến rất phức tạp do tốc độ lây lan của dịch bệnh tăng theo cấp số mũ. Đến ngày 31/12/2019, Trung Quốc chính thức thông báo với Tổ chức Y tế thế giới (WHO) về bùng phát dịch. Ngày 31/01/2020, Tổ chức Y tế thế giới - WHO tuyên bố tình trạng khẩn cấp toàn cầu đối với dịch viêm phổi cấp do vi-rút Cô-rô-na chủng mới gây ra. Kể từ khi được phát hiện đến nay Covid-19 đã lây lan ra trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ với tốc độ nhanh chóng. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách, giải pháp để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh và đạt được một số kết quả quan trọng.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19

Đợt dịch đầu tiên được tính từ ngày 22/1/2020 đến 22/7/2020, cả nước ghi nhận 415 ca Covid-19 (309 F0 trong nước và 106 F0 nhập cảnh), không có bệnh nhân tử vong. 2 ca bệnh đầu tiên là cha con người Trung Quốc, nhập cảnh từ thành phố Vũ Hán (Trung Quốc) vào Việt Nam. Khi có thông tin về ca bệnh đầu tiên ở Vũ Hán và nguy cơ lây lan của căn bệnh này, ngày 16/01/2020, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế (phối hợp với WHO) khẩn trương xây dựng các kịch bản, phương án phòng, chống dịch; chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác cách ly, xét nghiệm, khám, điều trị.

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Đến ngày 23/01/2020 khi phát hiện ca nhiễm bệnh đầu tiên tại bệnh viện Chợ Rẫy, Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công điện số 121/CD-TTg và liên tiếp các ngày 28, 30/01/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-TTg, Chỉ thị số 06/CT-TTg, trong đó quán triệt tinh thần “chống dịch như chống giặc”, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để phòng, chống dịch. Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch được thành lập. Ngày 30/01/2020, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có Công văn số 79- CV/TW, trong đó yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân khẩn trương vào cuộc. Xác định phòng, chống dịch là một nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động toàn hệ thống chính trị, lực lượng vũ trang, toàn dân khẩn trương, quyết liệt thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch hiệu quả.

Trước diễn biến nhanh, phức tạp của dịch bệnh, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg, ngày 11/3/2020, tập trung thực hiện nghiêm chỉ đạo của Ban Bí thư, tăng cường các biện pháp kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, bố trí nguồn lực cho các hoạt động y tế, bảo đảm môi trường, hỗ trợ kiểm soát phòng, chống dịch.

Ngày 21/3/2020, Bộ Chính trị ban hành Thông báo kết luận số 172- TB/TW *Về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19*, trong đó yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể cần tiếp tục tập trung phòng, chống dịch bệnh với tinh thần trách nhiệm cao nhất, kiên quyết không để dịch bệnh bùng phát, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, duy trì sản xuất, kinh doanh, chăm lo cho người dân, chủ động chuẩn bị các phương án phục hồi nền kinh tế. Động viên Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp phát huy tinh thần yêu nước, lòng nhân ái, trách nhiệm xã hội, cùng tham gia phòng, chống dịch, ủng hộ các lực lượng chức năng hoàn thành tốt nhiệm vụ... Thực hiện tốt các hoạt động đối ngoại, ngoại giao, đặc biệt là các hoạt động ngoại giao của ASEAN. Thường xuyên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác phòng, chống dịch bệnh; thông tin kịp thời, thường xuyên để các nước hiểu được chủ trương, chính sách của Việt Nam trong quá trình phòng, chống dịch bệnh...

Ngày 30/3/2020, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng ra Lời kêu gọi đồng bào, đồng chí, chiến sĩ cả nước và đồng bào ở nước ngoài đoàn kết một lòng, thống nhất ý chí và hành động, thực hiện quyết liệt, hiệu quả những chủ trương của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ để bảo đảm chiến thắng đại dịch Covid-19. Toàn hệ thống chính trị tập trung cao độ để tiếp tục chủ động ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh; không quá hốt hoảng nhưng tuyệt đối không được chủ quan, lơ là; nắm chắc tình hình, dự báo khả năng xấu nhất, kịp thời đề ra các biện pháp hữu hiệu để kiểm soát, ngăn chặn bằng được sự lan rộng lây nhiễm. Mỗi cơ quan, đơn vị, tổ chức, mỗi địa phương cần bám sát sự chỉ đạo của cấp trên, chủ động

và phối hợp chặt chẽ hơn nữa để thực hiện các công việc phòng, chống dịch; ưu tiên nguồn lực, thời gian và công sức cho công tác chống dịch...

Ngày 31/3/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg *Về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19*. Theo đó, thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 01/4/2020 trên phạm vi toàn quốc theo nguyên tắc gia đình cách ly với gia đình, thôn bản cách ly với thôn bản, xã cách ly với xã, huyện cách ly với huyện, tỉnh cách ly với tỉnh, phân xưởng, nhà máy sản xuất phải bảo đảm khoảng cách an toàn, đeo khẩu trang, thực hiện khử trùng, diệt khuẩn theo quy định. Ngày 24/4/2020 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số: 19/CT-TTg *Về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới*. Chỉ thị nêu rõ: Dịch bệnh Covid-19 đã lan rộng trên toàn thế giới, làm hàng triệu người mắc, hàng trăm ngàn người tử vong, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu. Sau 3 tuần thực hiện cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cả nước đã phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch, tiếp tục kiểm soát, hạn chế tốc độ lây nhiễm trong cộng đồng, điều trị khỏi đa số người mắc và chưa có trường hợp tử vong. Tuy nhiên, dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ bùng phát vẫn ở mức cao, ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân.

Nhờ sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước mà công tác phòng, chống dịch ở Việt nam trong giai đoạn đầu đã đạt được những kết quả nhất định. Tính đến 9h ngày 16/6/2020, theo thống kê của worldometers.info: Việt Nam đứng thứ 156/215 quốc gia, vùng lãnh thổ có ca mắc trên thế giới; 6/11 quốc gia có ca mắc trong khu vực Đông Nam Á với 334 ca, không có ca tử vong. Trong đó: tổng số trường hợp mắc COVID-19 được chữa khỏi là 323/334 bệnh nhân, chiếm 96,7% tổng số bệnh nhân COVID-19 tại Việt Nam, trong đó 49/50 bệnh nhân mang quốc tịch nước ngoài đã được Việt Nam điều trị khỏi¹. Trong khi tình hình dịch bệnh COVID-19 trên thế giới đang diễn biến khó lường, đặc biệt là quốc gia láng giềng với Việt Nam là Trung Quốc thì Việt Nam đang được thế giới nhắc đến như một điều kỳ diệu trong chống đại dịch.

Sau hơn ba tháng không có ca nhiễm mới nào trong cộng đồng, Việt Nam phải đối phó với một làn sóng dịch thứ hai, đến bất ngờ và dữ dội hơn lần trước, với tâm chấn là thành phố Đà Nẵng. ***Đợt dịch thứ 2 kéo dài từ ngày 23/7/2020 đến ngày 27/1/2021***, có 1.136 ca mắc Covid-19 (trong đó có 1.073 F0 trong nước và 63 F0 nhập cảnh). Giai đoạn này có 35 bệnh nhân tử vong do có bệnh lý nền nặng. Ngày 24/9/2020, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ra Công điện 1300/CD-TTg yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục phòng, chống dịch bệnh Covid-19 “để duy trì vững chắc thành quả phòng, chống dịch, tạo cơ sở thúc đẩy các hoạt động phục hồi, phát triển nền kinh tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân”.

¹ <https://vncdc.gov.vn/viet-nam-duoc-the-gioi-nhac-den-nhu-mot-dieu-ky-dieu-trong-chong-dai-dich-nd15791.html>, truy cập ngày 18/6/2022.

Đợt dịch thứ 3 diễn ra từ ngày 28/1/2021 đến 26/4/2021, ghi nhận 1.303 F0 (910 ca do lây nhiễm trong nước và 391 ca nhập cảnh), không có trường hợp tử vong. Bệnh nhân đầu tiên là công nhân từng làm việc trong cụm công nghiệp ở Chí Linh, Hải Dương, được phát hiện dương tính khi nhập cảnh vào Nhật Bản. Dịch sau đó lan rộng tại Hải Dương và tiếp tục lây lan ra cộng đồng tại 13 tỉnh, thành phố.

Có thể nói cả 3 đợt dịch đều ghi nhận số ca nhiễm ở mức độ thấp, mỗi đợt chỉ diễn ra trong thời gian ngắn và ở một số địa phương nên khả năng đáp ứng y tế của Việt Nam vẫn đảm bảo; số ca tử vong ở mức độ thấp và tác động đối với kinh tế - xã hội không nghiêm trọng.

Đợt dịch 4 bắt đầu từ ngày 27/4/2021 với bệnh nhân là lễ tân khách sạn bị lây từ các chuyên gia người Ấn Độ và tới nay vẫn chưa dừng lại. Đợt dịch khởi phát với đa nguồn lây, đa chủng, đa ổ bệnh và đã xâm nhập sâu trong cộng đồng, xuất hiện ở mọi lứa tuổi (bao gồm cả trẻ em), tấn công vào các khu công nghiệp, nhà máy, cơ sở y tế, trường học, cơ quan hành chính, nhóm sinh hoạt tôn giáo và tại các khu vực có mật độ dân cư cao, khiến số ca mắc tăng nhanh.

Đến cuối tháng 5/2021, dịch đã lây lan ra hơn 30 tỉnh, thành phố và bùng phát mạnh tại tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang; tấn công vào các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp, nơi ở và sinh hoạt tập trung đông công nhân, cộng đồng dân cư nơi có công nhân lưu trú. Đến cuối tháng 6/2021, Bắc Ninh, Bắc Giang đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh. Trong thời gian này tại Đà Nẵng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số địa phương khác cũng ghi nhận các ca bệnh không rõ nguồn lây.

Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận rải rác các ca mắc mới từ cuối tháng 4 đầu tháng 5/2021. Dịch bắt đầu bùng phát từ ngày 26/5/2021 với các ca bệnh được phát hiện từ nhóm truyền giáo Phục Hưng, sau đó số mắc tăng nhanh với hơn 20 chuỗi lây nhiễm trên toàn địa bàn Thành phố. Đến 31/5/2021, Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận 260 ca mắc. Mặc dù đã áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg trên toàn địa bàn và một số khu vực theo Chỉ thị 16/CT-TTg nhưng dịch bệnh vẫn tiếp tục gia tăng và lan rộng, số mắc hàng ngày tăng liên tục, đến ngày 5/7/2021 đã vượt 1.000 ca mắc mới mỗi ngày. Đây là con số mắc mới cao nhất từ trước đến thời điểm bấy giờ.

Trong kết luận ngày 6/7/2021 tại cuộc họp trực tuyến với Thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về công tác phòng, chống dịch Covid-19, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh: “Công tác phòng, chống dịch Covid-19 hiện nay là chưa có tiền lệ, do vậy phải vừa làm vừa điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện; trên tinh thần đoàn kết, thống nhất, lắng nghe ý kiến của nhau để lãnh đạo các cấp có được các phương án hành động quyết liệt, hiệu quả hơn, phù hợp với diễn biến phức tạp, khó lường của dịch bệnh và điều kiện thực tế từng địa phương, cơ quan, đơn vị”. Trước đó, tối 5/6/2021, Quỹ Vaccine phòng, chống Covid-19 chính thức ra mắt tại Hà Nội với sự tham dự

của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính. Thủ tướng nhấn mạnh: “Tiêm vaccine là giải pháp căn cơ, lâu dài, mang tính quyết định và có tính chiến lược để thoát khỏi COVID-19”.

Thực hiện Kết luận số 11-KL/TW ngày 13/7/2021 của Hội nghị Trung ương 3 khóa XIII, Văn bản số 79-CV/TW ngày 29/01/2020 của Ban Bí thư, Thông báo số 172-TB/TW ngày 21/3/2020 về Kết luận của Bộ Chính trị về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19, Kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 50-CV/VPTW ngày 19/02/2021 của Văn phòng Trung ương Đảng, Kết luận số 07-KL/TW ngày 11/6/2021 của Bộ Chính trị về công tác phòng, chống dịch COVID-19, Điện ngày 21/7/2021 của Thường trực Ban Bí thư, Lời kêu gọi phòng, chống đại dịch COVID-19 ngày 29/7/2021 của Tổng Bí thư và Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, tổ chức thực hiện nghiêm, hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Nghị quyết của Chính phủ; thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội; huy động toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác phòng, chống dịch. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, Công điện; vào những thời điểm cấp thiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, Thủ tướng Chính phủ họp giao ban trực tiếp đến cấp cơ sở để triển khai công tác phòng, chống dịch với tinh thần “chống dịch như chống giặc” và yêu cầu đặt sức khỏe, tính mạng của Nhân dân lên trên hết, trước hết; lấy xã phường là “pháo đài”, người dân là chiến sĩ và là trung tâm của chủ thể trong phòng chống dịch.

Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; thường xuyên rà soát, cập nhật, không bỏ sót đối tượng cần cứu trợ, không để ai bị thiếu đói, bám sát tình hình và yêu cầu thực tế để tiếp tục mở rộng hoặc điều chỉnh phù hợp các đối tượng được trợ cấp khi gặp khó khăn và giảm tối đa các thủ tục hành chính khi thực hiện nhiệm vụ này; Chăm lo đời sống Nhân dân, đặc biệt là người có công, gia đình chính sách, hộ nghèo, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn, người mất việc làm do dịch bệnh COVID-19 và lực lượng tuyến đầu chống dịch, bảo đảm kịp thời, thực chất, hiệu quả.

Để tiếp tục tập trung ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới kiểm soát tốt dịch bệnh COVID-19, không để xảy ra khủng hoảng y tế, kinh tế-xã hội, ngày 6/8/2021, Chính phủ thống nhất ban hành Nghị quyết số 86/NQ-CP Về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV. Nghị quyết nêu rõ: Dịch bệnh COVID-19, với sự xuất hiện của biến chủng Delta đang diễn biến phức tạp, bùng phát mạnh, lây lan nhanh và gây tử vong cao tại nhiều nước trên

thế giới, nhất là tại khu vực Đông Nam Á. Tại Việt Nam, đợt bùng phát dịch lần thứ tư có tốc độ lây rất nhanh, đã lan rộng ra nhiều địa phương với quy mô lớn nhất từ trước đến nay và tiếp tục diễn biến khó lường. Đặc biệt, dịch bệnh đã lan rộng, ngấm sâu vào cộng đồng ở nhiều khu vực thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Nam với số người bị nhiễm rất cao, gây tổn hại rất lớn về tính mạng, sức khỏe và đời sống nhân dân, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 11/10/2021 Chính phủ ra Nghị quyết 128/NQ-CP về việc ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” nhằm thực hiện mục tiêu: Bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của người dân; hạn chế đến mức thấp nhất các ca mắc, ca chuyển bệnh nặng, tử vong do COVID-19; khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện mục tiêu kép, đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới sớm nhất có thể, phấn đấu trong năm 2021. Từ thực tiễn tình hình, ý kiến phân tích của các nhà khoa học, chuyên gia, ý kiến của các địa phương và Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, Chính phủ xác định mục tiêu công tác phòng, chống dịch vẫn là nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của Nhân dân, khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh, trật tự an toàn xã hội; chuyển hướng chiến lược phòng, chống dịch sang “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”¹. Ngày 12/10/2021, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 4800/QĐ-BYT ban hành Hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP của Chính phủ ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”. Đây được coi là sự thay đổi bước ngoặt trong công tác phòng, chống dịch.

Ngày 3/3/2022, tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2022, Thủ tướng Phạm Minh Chính giao cho Bộ Y tế tham khảo kinh nghiệm quốc tế để có biện pháp phù hợp, hiệu quả nhằm tiến tới bình thường hóa với dịch bệnh, xem COVID-19 là bệnh đặc hữu (bệnh lưu hành). Dịch được coi là bệnh đặc hữu hay bệnh lưu hành khi đạt một số tiêu chí cụ thể: có sự tồn tại thường xuyên tác nhân gây bệnh; tồn tại quần thể cảm nhiễm và ổ chứa tác nhân gây bệnh; bệnh dịch xảy ra ở một nhóm đối tượng cụ thể hoặc quần thể dân số trong địa bàn nhất định; tỷ lệ mắc bệnh có tính ổn định và có thể dự báo được. Khi coi COVID-19 là bệnh đặc hữu tức là sẽ không xem COVID-19 là đại dịch nữa mà coi như một bệnh lý chuyên khoa truyền nhiễm, bệnh chuyên khoa thông thường. Tại các cơ sở y tế bác sỹ sẽ tập trung chẩn đoán chính xác, điều trị hiệu quả, giảm biến chứng, giảm tử vong².

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và sự phối hợp chặt chẽ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; với tinh

1 Chính phủ (2021), <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2021/10/6/13/NQ-128.pdf>.

2 <https://ncov.vnnet.vn/tin-tuc/tu-dai-dich-toi-benh-dac-huu-bai-2-viet-nam-xac-dinh-song-chung-an-toan-voi-covid-19/8187362a-beba-4be1-88aa-160d7ff72d22>.

thần “chống dịch như chống giặc”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, văn bản để tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện quyết liệt, đồng bộ, linh hoạt các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 thích ứng với tình hình; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân cả nước với yêu cầu đặt tính mạng, sức khỏe của Nhân dân lên trên hết, trước hết, qua đó đã từng bước kiểm soát được tình hình dịch bệnh, sớm đưa cuộc sống trở lại trạng thái “bình thường mới”.

2.2. Một số bài học kinh nghiệm trong công tác phòng, chống dịch Covid-19

Từ thực tế diễn biến tình hình dịch Covid-19 trên thế giới và tại Việt Nam, đồng thời, qua thời gian triển khai các biện pháp phòng, chống dịch kể từ đầu năm 2020 đến nay, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam như sau:

Một là, có sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt và nhất quán từ Trung ương đến địa phương; huy động cả hệ thống chính trị và phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; huy động các nguồn lực trong, ngoài nước, nguồn lực của Nhân dân và doanh nghiệp tham gia công tác phòng, chống dịch; Thực hiện phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động sáng tạo trong tổ chức thực hiện ở các cấp, nhất là cấp cơ sở; lấy người dân là trung tâm, là chủ thể trong phòng, chống dịch; coi trọng dân, chăm lo cho dân, vận động Nhân dân; chiến thắng dịch bệnh là chiến thắng của Nhân dân.

Hai là, bám sát thực tiễn, nắm chắc tình hình, làm tốt công tác dự báo, căn cứ dữ liệu khoa học để đưa ra các biện pháp phù hợp, kịp thời, hiệu quả. Chủ động xây dựng các kịch bản, phương án chống dịch từ sớm, toàn diện, đồng bộ ở mức cao nhất có thể. Minh bạch trong việc cung cấp thông tin, truyền thông, tạo được sự tham gia, hưởng ứng tích cực, đồng thuận của người dân trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

Ba là, triển khai sớm, chủ động và đặc biệt là kiên định với biện pháp chống dịch đã đề ra từ đầu và xuyên suốt các giai đoạn là “*chủ động ngăn chặn - phát hiện sớm - cách ly kịp thời - khoanh vùng gọn - dập dịch triệt để - điều trị hiệu quả*”. huy động tổng lực ngành y tế; thiết lập hệ thống chăm sóc, điều trị giảm tử vong, hình thành trạm y tế lưu động để cung cấp các dịch vụ y tế cho người dân từ sớm, từ xa, ngay tại cơ sở; thực hiện chiến lược linh hoạt, hiệu quả trong việc xét nghiệm, điều trị, cách ly.

Bốn là, thông tin, tuyên truyền sâu rộng để các tầng lớp nhân dân nhận thức rõ về tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới, khu vực và trong nước; đồng lòng, tin tưởng vào sự lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống dịch quyết liệt của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Y tế, các cơ quan chức năng và các địa phương. Từ đó, nâng cao ý thức trách nhiệm, chấp hành nghiêm các quy định về phòng, chống dịch của người dân; Tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân đồng lòng thực hiện tốt phương châm phòng, chống dịch “5K + vaccine +

công nghệ”, để bảo đảm an toàn cho bản thân, gia đình và toàn xã hội; Nắm bắt tình hình tư tưởng, tâm trạng của người dân, kịp thời thông tin định hướng đúng dư luận; đồng thời đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, ngăn chặn và xử lý nghiêm các thông tin xấu độc, tin giả, tin không được kiểm chứng về tình hình dịch bệnh Covid-19.

Năm là, đảm bảo vừa chống dịch hiệu quả vừa phát triển kinh tế. Tất cả các hoạt động phòng, chống dịch trong lĩnh vực y tế, cũng như trong kiểm soát biên giới, quản lý người nhập cảnh, bảo hộ công dân... đều tạo điều kiện để thực hiện thắng lợi mục tiêu kép mà Chính phủ đề ra.

Sáu là, bảo đảm công tác an sinh xã hội đối với người dân trong vùng dịch, nhất là ở khu vực đang thực hiện cách ly, phong tỏa để người dân yên tâm, thực hiện tốt các quy định về phòng, chống dịch.

3. KẾT LUẬN

Nhờ có sự lãnh đạo, chỉ đạo, kịp thời, sát sao của Đảng, Nhà nước, sự điều hành quyết liệt, linh hoạt của Chính phủ. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là ngành y tế, lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; sự đồng tình, ủng hộ, tham gia của Nhân dân mà công tác phòng, chống dịch Covid-19 ở Việt Nam đã có những kết quả bước đầu. Những kết quả đó không những giúp cho Việt Nam tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà còn nâng cao hơn nữa, uy tín, vị thế trên trường quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 172- TB/TW ngày 21/3/2020 về Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.*
2. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 6/8/2021 về Các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV.*
3. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về việc ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”.*
4. <https://vncdc.gov.vn/viet-nam-duoc-the-gioi-nhac-den-nhu-mot-dieu-ky-dieu-trong-chong-dai-dich-nd15791.html>.
5. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về Các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19.*
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 về Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới.*

ĐIỂM MỚI CỦA PHẠM TRÙ ĐẠO ĐỨC “TRUNG”, “HIẾU” TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*Lê Thị Yến**

Tóm tắt: Tư tưởng đạo đức của Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển từ quan niệm đạo đức dân tộc và nhân loại, đặc biệt là quan niệm đạo đức phương Đông với phạm trù đạo đức nổi bật “trung”, “hiếu”. Khi kế thừa những phạm trù đạo đức này, Hồ Chí Minh đã loại bỏ yếu tố không phù hợp và đưa vào đó những nội dung mới mang tính cách mạng, khoa học hơn. Những nội dung mới đó được thể hiện trong nội hàm khái niệm “trung”, “hiếu”; trong mối quan hệ “trung”- “hiếu”; hơn hết, bản thân Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực trong thực hành “trung với nước, hiếu với dân”.

Từ khóa: Đạo đức, hiếu, Hồ Chí Minh, trung

1. MỞ ĐẦU

Hồ Chí Minh là một nhà hoạt động chính trị quan tâm và bàn nhiều đến vấn đề đạo đức. Trong số những bài nói, bài viết của Người có tới khoảng 60% số bài nói bài viết bàn về vấn đề đạo đức. Trong tư tưởng của mình, Hồ Chí Minh đã đưa ra rất nhiều những quan niệm về các chuẩn mực đạo đức cách mạng. Đây đồng thời cũng là những chuẩn mực đạo đức của con người Việt Nam trong thời đại mới. Những chuẩn mực ấy cho thấy quan niệm đạo đức truyền thống của văn hóa phương Đông nhưng không chỉ có vậy, Hồ Chí Minh còn “thổi” vào đó những nội dung mới phù hợp với đời sống mới của con người Việt Nam hiện đại. Quan niệm đạo đức “Trung”, “Hiếu” thể hiện rõ sự sáng tạo độc đáo đó.

2. NỘI DUNG

Trong quan niệm đạo đức Nho giáo đã tồn tại khái niệm “trung”, “hiếu”. Tuy nhiên, nó chứa đựng nội dung hạn hẹp: “Trung với vua, hiếu với cha mẹ”. Trong thời đại mới, Hồ Chí Minh đã mượn khái niệm “Trung”, “Hiếu” trong quan niệm đạo đức phong kiến và đưa vào đó một những nội dung mới mang tính cách mạng, khoa học và nhân văn: “Trung với nước, hiếu với dân”.

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

2.1. Mới trong nội hàm khái niệm “Trung”, “Hiếu”

Hồ Chí Minh đã mở rộng phạm trù đạo đức “Trung”, “Hiếu” từ mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân (“Trung với vua”- Cá nhân với cá nhân; “Hiếu với cha mẹ”- Cá nhân với cá nhân) sang mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng (“Trung với nước - Cá nhân với cộng đồng; “Hiếu với dân” - Cá nhân với cộng đồng).

Nho giáo quan niệm về “trung” khá rộng; nhưng chủ yếu nhấn mạnh “trung quân” tức là lòng ngay thẳng, trung thành với vua. Trong “Tứ thư ngũ kinh” viết rằng, khi vua Định Công hỏi: vua sai khiến bầy tôi, bầy tôi thờ vua phải như thế nào? Khổng Tử thưa rằng: Vua sai khiến bầy tôi bằng lễ, bầy tôi thờ vua bằng trung. Chữ “Trung” trong quan niệm Nho giáo bị đẩy lên đến đỉnh điểm, “Trung” một cách tuyệt đối. Bởi trong quan niệm cũ, vua được mệnh danh là thiên tử - con trời. Dưới gầm trời, vạn vật cỏ cây hoa lá đều là của vua. Vì vậy, việc “Trung với vua”, tuyệt đối nghe và làm theo ý chỉ của vua là tuân theo mệnh trời.

Ở Việt Nam, Nho giáo có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống văn hóa tinh thần của con người. Quan niệm về “Trung quân” vì thế cũng chi phối không nhỏ trong thời kỳ phong kiến. Bàn về vấn đề này, cố giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng: “Chúng ta chú ý rằng, suốt trong một thời gian dài, bao gồm từ Lê tới Nguyễn, Nho giáo chính thống chỉ nói trung quân mà không hề nói đến ái quốc, chỉ nói đến quan hệ vua tôi mà không hề nói đến quan hệ nước dân. Nho giáo không dạy tư tưởng yêu nước mà chỉ dạy tư tưởng trung quân. Điều này gây nên một đám mây mù bao phủ tâm trí rất đông người”¹.

Hồ Chí Minh khi mượn khái niệm “Trung” để đưa vào đó những nội dung mới và khắc phục được hạn chế trong quan niệm cũ. “Trung với nước” xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống tốt đẹp của dân tộc. “Trung với nước” là trung thành với đất nước, với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của cha ông; trung thành và sẵn sàng hi sinh vì lợi ích của Tổ quốc; trung thành với con đường đi lên của quốc gia dân tộc.

Theo quan niệm cũ, trung thành với vua cũng có nghĩa là trung thành với nước, vì vua với nước là một, vua là của nước, nước là của vua. Còn trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, trung phải là “trung với nước”. Nước ở đây là nước của dân, còn dân lại là chủ nhân của đất nước. Người luôn nhất quán quan điểm: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân vì dân là chủ. Trong bộ máy cách mạng, từ người quét nhà, nấu ăn cho đến Chủ tịch một nước đều là phân công làm đày tớ cho dân”². Như vậy, nước ở đây không đồng nhất với người đứng đầu đất nước, mặc dù người đứng đầu ấy là do dân bầu ra và là người được nhân dân tin tưởng, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Dân không

1 Trần Văn Giàu (1996), *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.235.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.434.

phải là người để nhà cầm quyền sai khiến và chần dốt mà là người chủ của đất nước, tức là người trực tiếp hay gián tiếp bầu ra các cơ quan lãnh đạo và người lãnh đạo của các cấp để thay mặt mình quản lý công việc chung, đồng thời chịu sự kiểm tra và giám sát của mình. Cán bộ, đảng viên phải là “người đầy tớ” của nhân dân, tức là người phục vụ nhân dân, tuyệt đối không phải là “quan nhân dân để đê đầu cưỡi cổ nhân dân”.

“Hiếu” cũng là một phạm trù đạo đức - chính trị quan trọng trong lịch sử tư tưởng phương Đông. Song, trước tiên, nó hình thành trong gia đình, ở mối quan hệ con cháu đối với ông bà cha mẹ. Trong quan niệm cũ, “Hiếu” chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình. “Hiếu với cha mẹ” là bổn phận của con cái phải giữ trọn đạo làm con, phải hiếu thảo với ông bà, cha mẹ khi còn sống và chăm sóc, phụng dưỡng và cúng tế khi không còn.

Kế thừa và phát triển quan điểm về chữ “Hiếu” trong đạo đức truyền thống, Hồ Chí Minh khuyên mọi người phải hiếu thảo với cha mẹ theo nghĩa phổ thông: biết ơn, kính trọng, hết lòng phụng dưỡng, noi gương những điều tốt của cha mẹ. Không dừng lại ở đó, Hồ Chí Minh mở rộng phạm vi của chữ “Hiếu”, từ hiếu với cha mẹ thành “Hiếu với dân”. Theo Người, “Hiếu với dân” không có nghĩa là bỏ đi “Hiếu với cha mẹ” mà hiếu với dân nghĩa là hiếu với nhân dân, với toàn dân tộc, là hiếu với cha mẹ mình và hiếu cả với cha mẹ người. Hồ Chí Minh khẳng định: “Người kiên quyết cách mạng nhất lại là người đa tình, chí hiếu nhất. Vì sao? Nếu không làm cách mạng thì chẳng những bỏ mẹ mình mà hàng chục triệu bố mẹ người khác cũng bị đế quốc phong kiến giày vò... Mình không những cứu bố mẹ mình mà còn cứu bố mẹ người khác, bố mẹ của cả nước nữa... Chữ tình, chữ hiếu, cũng phải hiếu một cách rộng và hiếu như thế mới là đúng”¹. Vì thế, nội dung của “Hiếu với dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh là hết sức phong phú. Đó là yêu thương, kính trọng nhân dân, biết lắng nghe, học hỏi từ trong nhân dân; là quan tâm đến đời sống, tâm tư, nguyện vọng của quần chúng nhân dân; chăm lo và phục vụ hết mình cho lợi ích của nhân dân; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.

Như vậy, tư tưởng “hiếu với dân” của Hồ Chí Minh không còn dừng lại ở chỗ thương dân với tính chất là đối tượng cần phải dạy bảo, dẫn dắt, ban ơn mà là đối tượng để cán bộ, đảng viên hết lòng phục vụ; là “Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta”². So với quan niệm cũ, quan niệm về dân, “hiếu với dân” trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh đã hoàn toàn đổi khác.

2.2. Mới trong việc thể hiện mối quan hệ của phạm trù “Trung”, “Hiếu”

Nếu trong quan niệm Nho giáo coi dân là để sai khiến, dân như cỏ, đạo đức người quân tử như gió, gió lướt tới đâu, cỏ rạp đến đấy thì trong quan điểm của Hồ Chí Minh, dân

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, sđd, tr.60-61.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.65.

là chủ đất nước, bao nhiêu quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân, bao nhiêu lợi ích đều vì dân, cán bộ là đầy tớ của dân chứ không phải “làm quan cách mạng”. Vì vậy, “Trung với nước” phải gắn liền “Hiếu với dân”. Điều này làm cho quan niệm Hồ Chí Minh trong phạm trù đạo đức “Trung”, “Hiếu” khác về bản chất so với quan niệm cũ.

Trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh không có sự tách rời giữa hai thứ tình cảm thiêng liêng: yêu nước và thương dân. Với Người, yêu Tổ quốc gắn liền với yêu đồng bào bởi Tổ quốc và nhân dân (hay dân tộc) là một; dân là dân của nước, nước là nước của dân. Không một đất nước nào không có nhân dân và cũng không có người dân nào không có Tổ quốc của riêng mình. Có lẽ vì thế, trong tư tưởng của Người, “Trung với nước” gắn liền với “Hiếu với dân”.

Cũng theo quan điểm của Hồ Chí Minh, người cách mạng *không những cứu bố mẹ mình mà còn cứu bố mẹ người khác, bố mẹ của cả nước nữa*. Chính với ý nghĩa rộng lớn ấy, “hiếu thảo” luôn gắn liền với “hiếu trung”. Điều này cũng biểu hiện rõ nét trong bức điện Hồ Chí Minh gửi họ Nguyễn Sinh sau khi nghe tin anh ruột qua đời: “Nghe tin anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nặng nhiều, đường xá xa cách, lúc anh đau yếu tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế tôi không thể lo liệu.

Than ôi! Tôi chịu tội bất đê trước linh hồn anh và xin bà con nguyên lượng cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước”¹.

Mối quan hệ giữa “Trung với nước” và “Hiếu với dân” được thể hiện nhuần nhuyễn trong tư tưởng Hồ Chí Minh khi Người khẳng định “ham muốn tốt bậc” và duy nhất của Người: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tốt bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”². Nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là nội hàm con đường cách mạng vô sản mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn cho cách mạng Việt Nam từ đầu những năm 20 của thế kỷ trước. Tận trung với nước thì phải phấn đấu để giành độc lập cho dân tộc, tận hiếu với dân thì phải phấn đấu mang lại hạnh phúc cho nhân dân. Nước được độc lập là cơ sở để xây dựng chế độ mới xã hội chủ nghĩa, mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Đồng thời dân được hưởng ấm no, tự do, hạnh phúc thì họ mới hiểu rõ được giá trị của nền độc lập dân tộc, mới chung tay bảo vệ và củng cố nền độc lập dân tộc ấy. Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”³, “Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”⁴. Bởi vậy, tận trung với nước phải đi liền với tận hiếu với dân.

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, sđd, tr.114.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.61, tr.162.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.264

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.175

“Trung với nước, hiếu với dân” thể hiện mối quan hệ giữa người cách mạng với đất nước với nhân dân và dân tộc, thể hiện trách nhiệm với sự nghiệp dựng nước, giữ nước và sự phát triển của đất nước. Trung với nước hiếu với dân là phẩm chất quan trọng hàng đầu trong những chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh. Trung với nước, là trung thành với lợi ích của quốc gia, dân tộc, với sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Đảng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa... Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, Đảng đại diện trung thành cho lợi ích của nhân dân và toàn dân tộc, nên Trung với Nước cũng chính là Trung với Đảng. Mối quan hệ nước - đảng - dân, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, hòa quyện với nhau trong một thể thống nhất về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân với cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

2.3. Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực về thực hành đạo đức “Trung”, “Hiếu”

Đạo đức cách mạng do Hồ Chí Minh đề xướng và cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam dày công xây dựng, bồi đắp là sự kết hợp truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc với đạo đức mang bản chất giai cấp công nhân và tinh hoa đạo đức của nhân loại. Nó khác về chất so với đạo đức cũ như Hồ Chí Minh đã từng nói: “Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất, đầu ngẩng lên trời”¹. Đạo đức cũ - đạo đức thực dân, phong kiến là thứ đạo đức ích kỷ, nó kim hãm trói buộc con người, tàn phá con người. Hồ Chí Minh khẳng định “Bọn phong kiến ngày xưa nêu cần, kiệm, liêm, chính nhưng không bao giờ làm mà lại bắt nhân dân phải tuân theo để phụng sự quyền lợi cho chúng”². Như vậy, đạo đức cũ không có sự thống nhất giữa lời nói và việc làm. “Ngày nay ta đề ra cần, kiệm, liêm, chính là cho cán bộ thực hiện làm gương cho nhân dân theo để lợi cho nước, cho dân”³. Đạo đức mới là vì nước, vì dân. Đây là đạo đức vĩ đại, bởi lẽ, đạo đức đó “không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người”⁴.

Ở Hồ Chí Minh không có khoảng cách giữa tư tưởng đạo đức và thực hành đạo đức, giữa lời nói và việc làm, thậm chí Người làm nhiều hơn những gì Người nói, hoặc Người chỉ lặng lẽ nêu gương mà không nói. Có thể khẳng định rằng, Hồ Chí Minh là một tấm gương đạo đức vô song. Tiêu biểu là tấm gương “Trung với nước, hiếu với dân”.

Suốt cả cuộc đời, Hồ Chí Minh phấn đấu, hi sinh cho lợi ích của dân của nước. Người nói: “Cả cuộc đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc của quốc dân. Những khi tôi phải ẩn nấp nơi núi non hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo- là vì mục đích đó”⁵. Năm 1911, Người rời bến cảng Nhà Rồng ra đi tìm

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, sđd, tr.220.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, sđd, tr.220.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, sđd, tr.220.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, sđd, tr.292.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.240.

đường cứu nước. Gần ba mươi năm bôn ba lận lộn ở nước ngoài, Người đã trải qua muôn vàn khó khăn, thử thách, tính mạng có lúc trong tình cảnh “ngàn cân treo sợi tóc” khi vào năm 1929, Hồ Chí Minh bị tòa án Vinh kết án tử hình vắng mặt. Những năm sau đó, Hồ Chí Minh bị bắt giam vào nhà tù Victoria ở Hồng Kông rồi nhà tù Tưởng Giới Thạch. Với nghị lực cách mạng phi thường và tấm lòng yêu nước thương dân vô hạn, Hồ Chí Minh vẫn luôn hướng về Tổ quốc, vẫn kiên định và đau đáu hướng tới mục tiêu cứu nước cứu dân.

Hồ Chí Minh cũng là tấm gương mẫu mực của trung với nước khi đã hi sinh “tình nhà”, hạnh phúc riêng tư vì lo cho lợi ích chung của quốc gia, dân tộc. Trước khi lên đường sang Pháp tìm kiếm con đường giải phóng cho dân tộc, Hồ Chí Minh đã tìm và từ biệt người cha thân yêu của mình. Đây cũng là lần cuối cùng Người được gặp cha. Bởi năm 1929, cha của Người là cụ Nguyễn Sinh Sắc qua đời, Hồ Chí Minh vẫn còn bôn ba xứ người. Trở về và lãnh đạo thành công cách mạng tháng Tám, Hồ Chí Minh cũng chỉ gặp được anh và chị ruột của mình duy nhất một lần. Cho đến khi anh và chị của Người qua đời vào năm 1950 và 1954, đúng thời điểm cuộc kháng chiến chống Pháp đang bước vào giai đoạn cam go, quyết liệt, Hồ Chí Minh “đành chịu tội bất đê”, không thể về lo tang lễ cho anh hay chị của mình vì “việc nước nặng nhiều”.

Ngay cả hạnh phúc riêng tư, Hồ Chí Minh cũng đành gác lại bởi Người “không còn thì giờ để nghĩ tới việc riêng nữa”. Nhân ngày 8-3-1960, chị Êkatêrina Iznôpva người Nga (lúc đó là Liên Xô) đã gửi cho vợ của Người một bức thư thăm hỏi và chúc mừng vì chị nghĩ rằng Người đã có gia đình riêng. Bác đã viết thư cảm ơn chị, trong thư có đoạn: “Tôi chưa có gia đình riêng, gia đình của tôi là đại gia đình các dân tộc Việt Nam”. Tháng 01-1947, trong lá thư chia buồn gửi bác sĩ Vũ Đình Tụng, Hồ Chí Minh đã viết: “Ngài biết rằng tôi không có gia đình, cũng không có con cái. Nước Việt Nam là gia đình của tôi. Tất cả thanh niên Việt Nam là con cháu của tôi. Mất một thanh niên thì hình như tôi đứt mất đoạn ruột”¹. Người coi đất nước ta, dân tộc ta là gia đình của Người, nhân dân ta là con, cháu của Người. Người dành tất cả cuộc đời mình cống hiến cho dân, cho nước. Cả cuộc đời “thanh bạch chẳng vàng son”, Hồ Chí Minh “nâng niu tất cả chỉ quên mình”. Bác yêu thương, kính trọng mọi tầng lớp nhân dân. Tình yêu thương đó đã đi vào thi ca, nhạc họa, đã khắc sâu vào tâm khảm mỗi người dân Việt Nam.

Có thể thấy rằng cuộc đời Hồ Chí Minh là bản anh hùng ca về tấm lòng tận trung với nước, tận hiếu với dân. Ngay cả khi chuẩn bị lìa xa cõi đời này, trong tác phẩm Di chúc, Người vẫn còn trăn trở: “Suốt đời tôi hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa”². Cả cuộc đời Hồ

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, sđd, tr.49.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, sđd, tr. 615.

Chí Minh là bằng chứng sinh động cho sự nhất quán giữa tư tưởng và hành động “Trung với nước, hiếu với dân”.

Bàn về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh nói chung, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định: “Hồ Chí Minh cao mà không xa, mới mà không lạ, to lớn mà không làm ra vĩ đại, chói sáng mà không làm ai choáng ngợp, mới gặp lần đầu mà dường như đã thân thiết từ lâu”¹. Tấm gương đạo đức, văn hóa ứng xử, nhân cách... của Hồ Chí Minh sau hơn nửa thế kỷ vẫn mãi lan tỏa, soi rọi đến mọi người, mọi nhà, không chỉ ở dân tộc Việt Nam mà bao trùm cả nhân loại.

3. KẾT LUẬN

Đạo đức Hồ Chí Minh là đạo đức của người cộng sản mẫu mực, kiên định lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lê nin, kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa quốc tế chân chính của giai cấp công nhân. Đó là đạo đức của người chiến sĩ suốt đời đấu tranh cho lí tưởng cách mạng. Đạo đức Hồ Chí Minh là đạo đức cách mạng, đạo đức hành động vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Nó khác biệt về chất so với đạo đức cũ. Sự khác biệt không chỉ thể hiện ở phạm vi, ở mối quan hệ... mà ở chỗ phạm trù đạo đức “Trung”, “Hiếu” trong quan niệm đạo đức cũ bị xem là công cụ, là phương tiện để giai cấp thống trị cai trị, trói buộc, dày dọa, chần dặt nhân dân nhằm phục vụ cho lợi ích của mình. Còn với Hồ Chí Minh, Người nêu lên phạm trù “Trung”, “Hiếu”, bản thân Người tự thực hành làm gương cho cán bộ, quần chúng noi theo để đem lại tự do, hạnh phúc và sự hoàn thiện con người. Do đó, dù “mượn” phạm trù đạo đức cũ “Trung”, “Hiếu” nhưng Hồ Chí Minh gạt bỏ những hạn chế, tiêu cực, lạc hậu và đưa vào những nội dung mới phù hợp với điều kiện cách mạng mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Giàu (1996), *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 5, tập 6, tập 7, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (2009), *Hồ Chí Minh nhà văn hóa của tương lai*, Nxb Thanh niên.

1 Nhiều tác giả (2009), *Hồ Chí Minh nhà văn hóa của tương lai*, Nxb Thanh niên.

CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ QUA NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

*Nguyễn Thị Thu Hương**

Tóm tắt: Hướng đến dịp kỷ niệm 70 năm chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi (1954-2024), bài viết tổng luận toàn bộ các công trình nghiên cứu về chiến dịch Điện Biên Phủ để từ đó làm rõ những nội dung cơ bản mà các học giả trong và ngoài nước thường luận bàn đến nhằm làm sáng tỏ giá trị của Chiến thắng này đối với cách mạng Việt Nam và những bài học kinh nghiệm cho các nước trong việc giữ gìn hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Từ khóa: Điện Biên Phủ, công trình nghiên cứu

1. MỞ ĐẦU

Khi lên thăm Điện Biên Phủ ngày 24/2/1962, Nguyên soái Trung Quốc Diệp Kiếm Anh nhận xét: “Chiến dịch Điện Biên Phủ là một trận quyết chiến vĩ đại trên chiến trường Đông Dương. Một thành tích tuyệt vời của nghệ thuật chiến đấu cao, trọng trung cho sự thiện chiến, dũng cảm của Quân đội nhân dân Việt Nam”. Chiến dịch Điện Biên Phủ là thắng lợi cao nhất của cuộc chiến tranh nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược, một biểu tượng của sức mạnh dân tộc và trí tuệ Việt Nam. Chiến thắng “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” này đã thu hút được sự quan tâm, nghiên cứu của rất nhiều học giả trong và ngoài nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Các công trình viết về Điện Biên Phủ

2.1.1. Các học giả trong nước viết về Điện Biên Phủ

Qua thống kê tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Quân đội và Thư viện viện Lịch sử Quân sự kể từ năm 1954 đến nay có 591 đầu sách bằng viết bằng tiếng Việt và 94 tư liệu nội bộ, tư liệu dịch viết về Điện Biên Phủ dưới các góc độ khác nhau. Chỉ tính riêng 15 trở lại đây (từ 2005 đến 2020) có gần 150 cuốn sách, trong đó có hội ký của các tướng lĩnh, sĩ quan, các bài viết chính luận, các câu chuyện kể, văn học, thơ ca, các bài viết tham gia các Hội thảo kỷ niệm 50 năm, 55 năm, 60 năm, 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ do các

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

nhà xuất bản trong cả nước ấn hành. Có những cuốn được các nhà xuất bản tái bản nhiều lần như: *Điện Biên Phủ* của Cố Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Nxb Quân đội nhân dân, Nxb Chính trị quốc gia); *Tiếng sấm Điện Biên Phủ: Dư luận thế giới về chiến dịch Điện Biên Phủ* của Đỗ Thiện, Đinh Kim Khánh (Nxb Quân đội nhân dân)...

Tiếng súng ở Điện Biên Phủ vừa dứt (7/5/1954) đã xuất hiện nhiều cuốn sách như: *Vây hãm và tấn công địch ở Điện Biên Phủ* của Phòng Thông tin Báo chí Liên khu III, *Chiến thắng Điện Biên Phủ: Những trận tấn công lớn nhất trong lịch sử chiến đấu của quân ta* của Khu tuyên truyền và văn nghệ khu Tả Ngạn... Năm 1955 nhà xuất bản Tiến lên cho ra đời hai cuốn sách mỏng: *Chiến thắng Điện Biên Phủ* (16 trang) của Lam Sơn, *Võ Nguyên Giáp - vị Đại tướng của nhân dân Việt Nam* (15 trang) của Lam Sơn và Hồng Phong, nhà xuất bản Minh Đức thời đại có cuốn *Những phút gay go trên đồi số 5 và Vũ bão trên đồi A1* của Hoài An, *Còn hơi thở còn chiến đấu* của Ngọc Tụ và Văn Thao. Nhưng đó là những tài liệu mang tính chất phổ biến thông tin bằng kể chuyện chiến thắng, chưa phải là những công trình nghiên cứu. Công trình đầu tiên nghiên cứu về Điện Biên Phủ là *Kinh nghiệm công tác hậu cần đơn vị trong chiến dịch Điện Biên Phủ* (1954) với 115 trang của Tổng cục Cung cấp. Nhưng đó chỉ mới là một tài liệu phục vụ việc học tập nghiệp vụ hậu cần, chưa thể coi là một cuốn sách được. Ngày 5/12/1958, nhà xuất bản Quân đội Nhân dân công bố cuốn sách đầu tiên, như một công trình nghiên cứu là *Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ* của Nghiêm Xuân Hiếu, trình bày có hệ thống âm mưu của Mỹ và kế hoạch quân sự Navarre; chủ trương và diễn biến những cuộc tiến công của quân đội Việt Nam trong Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, làm cho kế hoạch quân sự Navarre thất bại hoàn toàn, đưa đến Hội nghị Giơnevơ, kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Mười ngày sau đó (15/12/1958), nhà xuất bản Sự thật cho ra mắt cuốn *Điện Biên Phủ* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Đại tướng đã cung cấp cho người đọc những nét chính về tình hình chiến sự trong chiến cuộc Đông - Xuân năm 1953 - 1954; những vấn đề về chỉ đạo chiến lược, chiến dịch, chiến thuật; tinh thần quyết chiến, quyết thắng của quân đội và nhân dân Việt Nam, diễn biến, ý nghĩa và bài học thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ...

Năm 1964, 1974, 1984, 1994 là những năm kỷ niệm lớn về chiến thắng Điện Biên Phủ nên cũng có nhiều cuốn sách được các nhà xuất bản cho ra mắt bạn đọc trên cả nước. Theo thống kê của tôi tại thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện Quân đội có 31 đầu sách và tư liệu như: Đỗ Thiện, Đinh Kim Khánh (1974), *Tiếng sấm Điện Biên Phủ: Dư luận thế giới về chiến dịch Điện Biên Phủ*, Nxb Quân đội nhân dân; *Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ - Một số văn kiện Đảng* (1984), Nxb Sự thật; *Việt Nam - Điện Biên Phủ bản anh hùng ca của thời đại* (1984), Nxb Sự thật; Bùi Đình Phan, Phan Ngọc Liên, Nguyễn Cơ Thạch (1994), *Chiến thắng Điện Biên Phủ - sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại*, Nxb. Quân đội nhân dân; Trần Kư (1994), *Làm báo ở Điện Biên Phủ*, Nxb Quân đội nhân dân; Lê Kim (1994), *Điện Biên Phủ nhìn từ hai phía*, Nxb Thanh niên...

Năm 2004 là năm có nhiều cuốn sách ra đời nhất từ trước đến nay để chào mừng kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau, từ góc độ nghiên cứu lịch sử, khoa học quân sự, hồi ký, ký sự cho đến các tiểu thuyết văn học, các tác phẩm nghệ thuật, các kỷ yếu hội thảo khoa học... thống kê được 78 công trình viết về Điện Biên Phủ. Nổi bật là các cuốn: 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (2005), *Điện Biên Phủ - Hợp tuyển các công trình khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. Đây là cuốn sách nằm trong bộ sách lớn về Điện Biên Phủ dưới sự chỉ đạo của Hội đồng xuất bản do đồng chí Nguyễn Khoa Điềm (Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng văn hóa Trung ương) làm Chủ tịch. Cuốn sách là tập hợp tương đối đầy đủ các công trình khoa học tiêu biểu trong 50 năm vừa qua về chiến thắng Điện Biên Phủ. Các tác giả đã đề cập đến Chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 - Bối cảnh của trận quyết chiến chiến lược; Chiến thắng Điện Biên Phủ - đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; Ý nghĩa thắng lợi, tầm vóc thời đại, bài học kinh nghiệm; Các nước với Điện Biên Phủ; Biên niên sự kiện. Phan Ngọc Liên (2004), *Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ: Toàn thư*, Nxb. Từ điển Bách khoa. Với độ dày 729 trang cuốn sách đã tập hợp công trình nghiên cứu có giá trị của nhiều tác giả trong và ngoài nước, đánh dấu một chặng đường nghiên cứu về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, giúp người đọc có thể nhìn nhận một cách khái quát, đầy đủ và chính xác hơn về thành tựu đã đạt được và những nhược điểm cần khắc phục... Phần đầu sách là các tài liệu nêu rõ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam đối với chiến dịch Điện Biên Phủ. Các phần sau lần lượt trình bày về diễn biến chiến dịch, phân tích ý nghĩa lịch sử của chiến thắng, biểu tượng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ trong văn học nghệ thuật, ý kiến của các tác giả phương Tây... Ngoài ra, sách còn có thêm các phần “Niên biểu chiến dịch Điện Biên Phủ” và danh mục những “Những nhân vật tham gia trận đánh Điện Biên Phủ” (của Việt Nam và đối phương); Hoàng Minh Thảo (2004), *Điện Biên Phủ - Trận thắng thế kỷ*, Nxb. Chính trị quốc gia: Cuốn sách phản ánh hình thái chiến trường trước và trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954; công tác chuẩn bị, tinh thần quyết chiến, quyết thắng của Đảng, nhân dân và quân đội Việt Nam; những quyết định chiến lược, chiến thuật sáng suốt, tài tình của Đảng; những trận chiến đấu oanh liệt, những gương chiến đấu anh dũng, mưu trí, sự hy sinh và công lao to lớn của nhân dân, quân đội ta... để làm nên chiến công hiển hách rạng rỡ non sông, chấn động địa cầu.

Gần đây một số nhà xuất bản cũng đã cho ra đời nhiều cuốn sách như: *55 năm hồi ức về những anh hùng làm nên lịch sử Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2009)* (2009), Nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội; Bùi Đức Tuệ (Chủ biên) (2009), *Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến công trường III*, Nxb Thanh niên, Hà Nội; Võ Nguyên Giáp (Hữu Mai thể hiện) (2009), *Điện Biên Phủ - Điểm hẹn lịch sử*, Nxb Kim Đồng; Anh Chi (Biên soạn) (2010), *Điện Biên Phủ - Bản hùng ca lịch sử*, Nxb Kim Đồng... Nhân kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Geneva được ký kết (20/7/1954 - 20/7/2014), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật cho ra mắt bạn đọc loạt sách về các sự kiện trọng đại trên, trong đó có

Cuốn sách “*Điện Biên Phủ - Trận thắng thế kỷ*” của tập thể tác giả do thượng tướng, giáo sư Hoàng Minh Thảo chủ biên, được tuyển chọn lọc từ những công trình đã được công bố và một số tư liệu liên quan đến Điện Biên Phủ của cả ta và địch; Ấn phẩm “*Chiến thắng Điện Biên Phủ - Cột mốc vàng lịch sử*” tập trung phân tích rõ nguyên nhân chiến thắng Điện Biên Phủ là do đường lối kháng chiến đúng đắn của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh; biểu hiện rõ sức mạnh tổng hợp của chiến tranh giải phóng dân tộc; nêu cao tinh thần tự lực tự cường, độc lập tự chủ kết hợp với việc ra sức tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế và nêu lên ý nghĩa quan trọng của chiến thắng Điện Biên Phủ với phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới; “*Thế trận lòng dân trong Chiến dịch Điện Biên Phủ*”, “*Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*”, “*Điện Biên Phủ - Khúc tráng ca vang mãi*”, “*60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*”...

Nhân kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (2019) đã có hàng loạt các công trình nghiên cứu như: “*Điện Biên Phủ - những trận đánh đi vào lịch sử*” của tác giả Trịnh Ngọc Nghi được Nxb Thông tin và Truyền thông xuất bản; “*Hồn thiêng Tổ quốc Việt Nam: Ứng nghiệm trong điều kỳ diệu thứ năm của chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại*” của tác giả Mai Trọng Tuấn do Nxb Hồng Đức xuất bản; “*Ám vang “Hò kéo pháo”*” của tác giả Hoàng Hải do Nxb Quân đội nhân dân xuất bản; “*Điện Biên Phủ - 5 điều kỳ diệu chưa từng có trong lịch sử chiến tranh*” của tác giả Mai Trọng Tuấn do Nxb. Tp. Hồ Chí Minh xuất bản năm 2020... Bên cạnh đó, Điện Biên Phủ còn được phản ánh từ những góc độ khác nhau trong các bộ sách lịch sử quan trọng của nhiều nhóm tác giả như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp, Đại cương lịch sử Việt Nam, Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, Lịch sử Quốc hội Việt Nam...; các giáo trình đại học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, lịch sử quân sự; lịch sử các cơ quan trong quân đội (tham mưu, chính trị, hậu cần); lịch sử các binh chủng (pháo binh, đặc công, thông tin liên lạc, công binh...); lịch sử các quân khu, sư đoàn, trung đoàn; lịch sử các địa phương (liên khu, tỉnh, thành, quận, huyện, xã, phường); các luận văn tốt nghiệp đại học, cao học và nghiên cứu sinh và các sách giáo khoa lịch sử phổ thông.

Ngoài ra, theo thống kê có khoảng 2.385 bài, tin viết về Điện Biên Phủ ở các Báo, Tạp chí. Trong đó, Báo Quân đội nhân dân là tờ báo có số lượng bài nhiều nhất: 178 bài và tin (Chỉ tính riêng các số trong tháng 4/2004 là 53 bài viết và tin, trong tháng 5/2004 là 56 bài và tin về chiến dịch Điện Biên Phủ). Lịch sử quân sự là tạp chí có số lượng bài nhiều nhất, tính đến tháng 5/2019 đã đăng 158 bài. Bên cạnh đó còn có tạp chí Nghiên cứu lịch sử; Quốc phòng toàn dân; Tạp chí Lịch sử Đảng, tạp chí Xây dựng Đảng cũng có rất nhiều bài viết về chủ đề này...

2.1.2. Các học giả nước ngoài viết về Điện Biên Phủ

Qua thống kê, hiện nay có 132 đầu sách và tư liệu viết bằng tiếng Pháp. Đáng chú ý là các cuốn: Catroux Georges (1959), *Deux actes du drame Indochinois. Hanoi: Juin 1940 - DienBienPhu: mars - mai 1954*, Lib, Plon, Paris: Cuốn sách có hơn 100 trang viết về Điện

biên Phủ (từ tr.111-237). Qua đó tác giả đã phân tích những sai lầm về chiến thuật, chiến lược của các tướng lĩnh Pháp, sự chỉ đạo không rõ ràng của các tướng lĩnh, nổi cô độc của đội quân viễn chinh và tấn thảm kịch về tâm lý của người Pháp khi nước Pháp thua trận ở Điện Biên Phủ; René Bail (1985), *Indochine 1953 - 1954 : Les combats de l'impossible*, Charles - Lavauzelle, Paris: Cuốn sách dày 247 trang nói về những trận đánh không có thắng lợi của quân đội Pháp ở Đông Dương (đặc biệt là ở Việt Nam). Đó là cuộc hành quân Hirondelle (10/1953), cuộc hành quân Castor và việc đổ quân xuống Điện Biên Phủ chuẩn bị cho việc chiếm lại vùng cao nguyên này... ; Marcel Bigeard (1994), *De la brousse à la jungle*, Hachette/Larrieu, Paris đã kể về hồi ức của tác giả khi lên bung biền kháng chiến ở Pháp đến khi sang chiến đấu ở Việt Nam.

Trong thời gian gần đây, nhiều cuốn đã được dịch ra tiếng Việt như: *Giờ phút Điện Biên Phủ* của Jacques Raphael - Leygues (Ngô Quang Vinh dịch), Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004; *Người Pháp và cuộc chiến tranh Đông Dương, người Pháp và chiến dịch Điện Biên Phủ, 1954-2004: câu hỏi về một điều nghịch lý* của Alain Ruscio, Serge Tignerres; Roger Bruge (2004), *Điện Biên Phủ từ góc nhìn của người lính Pháp* (sách tham khảo, Ngữ Phan dịch), Nxb Thông Tấn, Hà Nội... Đáng kể đến là cuốn: Jean Pouget (2004), *Tướng Hăng - Ri Na - Va với trận Điện Biên Phủ* (Lê Kim dịch) - In lần thứ 2 có bổ sung, Nxb. Quân đội Nhân dân: Ngày 7 tháng 5 năm 1954, tập đoàn cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ sụp đổ, kéo theo sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương. Thảm bại to lớn chấn động địa cầu này gây bàng hoàng, sững sốt trong giới quân sự đế quốc. Làm sao một căn cứ quân sự mạnh nhất Đông - Nam Á, mà chính nhiều tướng Pháp và cả nhiều nhà quân sự Mỹ, Anh khi tới thị sát tại chỗ, đều nhất trí khẳng định là một thành trì pháo đài bất khả xâm phạm, lại có thể bị quân đội của một dân tộc nhược tiểu chiếm lĩnh trong vòng 56 ngày đêm chiến đấu? Đại tướng Hăng-ri Na-va, Tổng chỉ huy các lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương giai đoạn 1953-1954 trở thành mục tiêu công kích liên tiếp của dư luận... Tại sao tướng Hăng-ri Na-va lại thua trận? Cuốn sách này, dựa vào những lời bộc lộ của chính tướng Hăng-ri Na-va, cộng với những hồi ức của một số sĩ quan rất gần gũi ông và những tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Pháp mới được công bố, nhằm nêu bật thực chất tướng Hăng-ri Na-va mà trước kia một số sách báo do thiếu điều kiện nghiên cứu, đã nhận xét chưa kỹ hoặc chưa đúng.

Các sách và tư liệu viết bằng tiếng Anh có 154 cuốn như: George Mc. Turnan kahin, John W.Lewis (1967), *The United States in Vietnam*, Delta book, New York: Đây là một tập tư liệu đầy đủ về sự dính líu quân sự, chính trị... của Hoa Kỳ ở Việt Nam từ khi Pháp xâm lược cho đến năm 1966. Giới thiệu cuộc chiến tranh của Pháp chống Việt Minh và kết cục Pháp đã thua ở Điện Biên Phủ, và Hiệp định Giơnevơ được ký kết năm 1955. Hoa Kỳ đã vào cuộc như thế nào? Ủng hộ Pháp ra sao? Và đặc biệt là đã hắt cẳng Pháp ở Việt Nam như thế nào?; D.L. Bender (1975), *The Indochina War*, Greenhaven, Anoka: Phân tích chủ đề chính là tại sao chính sách của Mỹ ở Đông Dương bị thất bại, đề cập đến

nguồn gốc của sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam, sự ủng hộ về tài chính, quân sự, chính trị của chính quyền Mỹ đối với Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương, đặc biệt là kể từ kế hoạch Navarre; John J. O'Connor (1986), *A Chaplain look at Vietnam*, The World, New York: Tác giả đã phân tích sự thất bại của Pháp, Mỹ sau thất thủ Điện Biên Phủ, những tính toán chiến lược của Mỹ sau Hiệp định Giơnevơ và giải thích việc tại sao Mỹ lại nhảy vào Việt Nam...

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, một số cuốn đã được các học giả dịch sang tiếng Việt: Erwan Bergot (2004), *Điện Biên Phủ 170 ngày đêm bị vây hãm* (Lê Kim dịch), Nxb. Công an Nhân dân: cho tới nay, nhân dân ta vẫn quen với khái niệm chiến dịch Điện Biên Phủ kéo dài 56 ngày đêm, kể từ khi ta bắt đầu nổ súng tiến công vào tập đoàn cứ điểm của Pháp vào ngày 13 tháng 3 năm 1954, và kết thúc vào ngày 7 tháng 5 năm 1954 khi toàn bộ các lực lượng Pháp ở đây buông súng đầu hàng. Tuy nhiên, đối với quân đội viễn chinh Pháp thì Điện Biên Phủ là một cơn ác mộng kéo dài, kể từ ngày 20 tháng 11 năm 1953 là khi mới bắt đầu nhảy dù xuống cánh đồng Mường Thanh đã lập tức bị bộ đội và nhân dân địa phương đón đánh, tiếp đó là gần nửa năm bị vây hãm, bị tập kích, phục kích mà đỉnh cao là những trận đánh liên tục kéo dài từ ngày 13 tháng 3 đến ngày 7 tháng 5 và hoàn toàn kết thúc vào ngày 8 tháng 5 khi những đơn vị đóng tại Hồng Cúm thuộc phân khu phía Nam định tháo chạy sang Lào nhưng đã bị chặn đánh và tiêu diệt hết, tổng cộng là 170 ngày tất cả. Chính vì những lẽ đó nên Erwan Bergot, một trung úy có mặt tại Điện Biên Phủ từ những ngày đầu đã trải qua gần sáu tháng sống trong cảnh căng thẳng, hãi hùng, khốn đốn tại Điện Biên Phủ, cuối cùng bị bắt làm tù binh rồi được phóng thích, đã viết cuốn sách này. Cuốn sách dựng lại một bức tranh sinh động và bi thảm trải dài suốt một trăm bảy mươi ngày đêm, từ việc xây dựng tập đoàn cứ điểm, tổ chức các vị trí phòng ngự đến các trận đánh; Bernard B. Fall (2004), *Điện Biên Phủ một góc địa ngục* (Vũ Trần Phủ dịch), Nxb. Công an Nhân dân. Với 816 trang, cuốn sách đã giúp người đọc thấy và hiểu được hầu như mọi diễn biến con người ở phía bên kia. Đây là một công trình trung thực, đầy đủ nhất của phương Tây viết về Điện Biên Phủ; Howard R. Simpson (2004), *Điện Biên Phủ cuộc đối đầu lịch sử mà nước Mỹ muốn quên đi* (Kim Oanh dịch), Nxb. Công an nhân dân: Điện Biên Phủ không phải là một cuộc giao chiến lớn theo các điều khoản quy ước nhưng đó là một cuộc đấu trí quân sự quan trọng và là một thế giới vĩ mô của những va chạm chính trị - quân sự quốc tế nổi lên sau Thế chiến thứ II. Đó là một cuộc đối đầu lịch sử để lại cho Mỹ những bài học kinh nghiệm quý báu về “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Đồng thời, để Mỹ thấy được rằng cuộc chiến của họ là một cuộc chiến chống lại một nước luôn coi sự nghiệp đấu tranh là thiêng liêng và sẵn sàng hy sinh, kiên trì đấu tranh bất chấp thời gian kéo dài bao lâu, miễn là “giành được thắng lợi và ít tổn thất”. Và lịch sử sẽ trở nên chân thật, khách quan hơn khi tác giả chính là người ở chiến tuyến bên kia. Ngoài ra, còn có 16 đầu sách và tư liệu viết bằng tiếng Nga, 1.306 bài đăng trên các báo và tạp chí nước ngoài, 16 cuốn Luận văn, luận án nước ngoài...

2.2. Một số vấn đề thường được bàn luận

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của quân và dân ta chống thực dân Pháp xâm lược. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đi vào lịch sử dân tộc, trở thành một biểu tượng của tinh thần yêu nước, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân và dân Việt Nam vì độc lập, tự do. Qua các công trình nghiên cứu, Điện Biên Phủ được đề cập tới một cách toàn diện, nổi bật lên một số vấn đề:

2.2.1. Bối cảnh lịch sử của chiến dịch Điện Biên Phủ

Về mặt quốc tế, nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến tình hình cuộc chiến tranh ở Đông Dương bị chi phối bởi trật tự hai cực Xô - Mỹ, nhất là từ năm 1950. Điều đó được biểu hiện ở việc Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mỹ và nhiều nước khác lại công nhận Chính phủ Cộng hòa Việt Nam của Bảo Đại do Pháp dựng ra. Cuộc chiến tranh Đông Dương trở thành một vấn đề quốc tế giữa hai phe. Đến năm 1953 - 1954, cuộc chiến tranh lạnh đã lên đến đỉnh cao và xu thế hòa hoãn trên thế giới xuất hiện với những mong muốn giải quyết xung đột quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam sau 8 năm đã giành nhiều lợi to lớn và toàn diện. Trong khi tiến hành cuộc kháng chiến, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn nỗ lực vẫn hòa bình, chủ trương không bỏ lỡ bất cứ cơ hội nào để kết thúc chiến tranh. Đối với nước Pháp, cuộc chiến tranh hao người, tốn của ở Đông Dương trở thành một gánh nặng về kinh tế, tâm lý. Do đó, trong nội bộ giới cầm quyền Pháp cũng xuất hiện ý muốn đàm phán hòa bình. Nhưng cả hai bên đều muốn giành lợi thế trên bàn đàm phán. Vì thế, dựa vào viện trợ của Mỹ, Pháp đã tung ra cố gắng cao nhất bằng kế hoạch quân sự Navarre, nhằm giữ Tây Bắc và kinh đô Luông pha băng (Lào). Việt Nam cũng quyết tâm phá bằng được kế hoạch này nên đã mở cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 trên nhiều hướng khác nhau, đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích trên quy mô rộng lớn, phân tán khối cơ động chiến lược của Pháp thành nhiều mảng. Nhiều nơi, quân Pháp rơi vào tình trạng phân tán chiếm đóng bất động và bị bao vây chặt trong các vị trí, phải tiếp tế bằng đường không, làm cho kế hoạch Navarre không thể thực hiện được theo dự kiến.

Những diễn biến trên chiến trường trong Đông Xuân 1953 - 1954 trực tiếp làm cho Điện Biên Phủ, dù không hẹn trước, nhưng đã trở thành nơi diễn ra trận quyết chiến chiến lược của hai bên tham chiến.

2.2.2. Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh

Điện Biên Phủ nói riêng và cuộc tổng tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 nói chung giành được thắng lợi là kết quả của quá trình thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng được vạch ra ngay từ đầu của cuộc tổng giao chiến giữa nhân dân

Việt Nam và thực dân Pháp xâm lược. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện với phương châm chiến lược đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính. Đường lối đó được vạch ra một cách độc lập, tự chủ, trong bối cảnh bị bao vây, cô lập, chưa có sự giúp đỡ từ bên ngoài; dựa trên cơ sở lý luận quân sự hiện đại và tri thức quân sự của dân tộc Việt Nam được đúc kết qua hàng thiên niên kỷ đấu tranh chống ngoại xâm vì độc lập, tự do. Sự đúng đắn của đường lối đó được khẳng định trong suốt quá trình kháng chiến, kể cả khi cuộc kháng chiến nằm trong tình thế bị bao vây, cô lập (1946 - 1949).

Liên tiếp bị thua trên chiến trường Đông Dương, thực dân Pháp chủ động xây dựng Kế hoạch Na-va hòng bình định vùng đất đã chiếm, xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh, đánh chiếm một số vùng tự do ở đồng bằng Bắc Bộ, tiến tới đánh một trận quyết định giành thắng lợi để đàm phán, kết thúc chiến tranh trên thế mạnh. Năm vũng âm mưu, kế hoạch chiến lược của địch, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh kịp thời đề ra phương châm kháng chiến: *“Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt”* nhằm phá khối chủ lực, cơ động chiến lược của địch ngay từ trong trứng nước. Theo đó, quân và dân ta trên khắp các địa bàn, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, chủ động đẩy mạnh các hoạt động tác chiến làm cho địch không những không thể thực hiện được kế hoạch đã vạch ra, mà còn lâm vào thế bị động đối phó. Trước nguy cơ lực lượng cơ động chiến lược trên chiến trường Đông Dương bị xé lẻ, phân tán, Na-va vội điều lực lượng lớn lên Điện Biên Phủ xây dựng tập đoàn cứ điểm mạnh, được mệnh danh là “bất khả chiến bại” hòng lôi kéo, “nghiền nát” lực lượng chủ lực của ta. Nghiên cứu, phân tích đánh giá tình hình, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: đây tuy là mưu đồ của địch, nhưng cũng là thời cơ cho ta tập trung binh lực, hỏa lực để tiêu diệt lớn quân địch, kết thúc chiến tranh. Tác chiến trên địa bàn này, ta tuy có những khó khăn nhất định, nhưng có thuận lợi cơ bản, đó là: phát huy được sở trường đánh địch ở địa hình rừng núi, địa bàn chiến dịch lại tiếp giáp vùng mới giải phóng (Tây Bắc). Đối với địch, có bất lợi là chưa kịp xây dựng, củng cố vững chắc công sự, trận địa, lại xa hậu phương, chỉ có thể tiếp tế bằng đường không; địa thế của “lòng chảo Điện Biên” lại thấp. Trong quá trình chuẩn bị, Bộ Tư lệnh Chiến dịch nhận thấy địch đã củng cố, xây dựng nơi đây thành tập đoàn cứ điểm mạnh nên ta không thể “đánh nhanh, giải quyết nhanh” như đã xác định. Vì thế, Bộ Tư lệnh Chiến dịch đã kịp thời chuyển phương châm tác chiến chiến dịch sang “đánh chắc, tiến chắc”. Chủ trương trên của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn, nhưng cũng là một quyết định rất khó khăn về mặt tư tưởng đối với bộ đội, nhất là trong điều kiện lực lượng ta đã áp sát mục tiêu tiên công lại phải dừng lại để rút ra chuẩn bị kỹ hơn về: vũ khí, đạn dược, lương thực, thực phẩm, thuốc men và cách đánh. Xuất phát từ ý nghĩa, tầm quan trọng của trận quyết chiến chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn đồng chí Võ Nguyên Giáp trước khi lên đường đi Chiến dịch: “Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng. Đánh chắc thắng, không chắc

thắng không đánh”¹. Cuộc đấu trí, đấu lực cả trước và trong Chiến dịch Điện Biên Phủ với phần thắng thuộc về quân và dân ta đã chứng minh sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây chính là nhân tố quyết định tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả nước đánh thắng đội quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp và buộc chúng không có lựa chọn nào khác là phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương.

2.2.3. Sức mạnh dân tộc và trí tuệ Việt Nam

Chiến thắng Điện Biên Phủ bắt nguồn sâu xa từ truyền thống yêu nước nồng nàn, tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí quật cường, bất khuất, trí thông minh sáng tạo; tình đoàn kết nhân ái của dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử.

Sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân Việt Nam là sức mạnh của cả dân tộc Việt Nam. Sức mạnh đó thể hiện ở tinh thần và hành động của nhân dân hậu phương ra sức chi viện sức người, sức của cho mặt trận Điện Biên Phủ với khẩu hiệu “tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”. Đông đảo nhân dân từ vùng tự do đến những vùng có quân Pháp chiếm đóng đều nô nức lên đường phục vụ chiến dịch, nhất là trên mặt trận giao thông vận tải.

Sức mạnh đó thể hiện ở tinh thần chiến đấu tự nguyện và dũng cảm, tinh thần quyết chiến, quyết thắng của quân đội nhân dân Việt Nam, không sợ khó khăn gian khổ, không sợ hy sinh trên chiến trường.

2.2.4. Ý nghĩa thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nhiều công trình nghiên cứu tập trung đánh giá ý nghĩa, bài học lịch sử và sự tác động to lớn của chiến dịch Điện Biên Phủ đến tiến trình lịch sử Việt Nam và thế giới, đến chiến lược quân sự của Mỹ, đến phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, Phi và Mỹ La tinh, đặc biệt là tác động của nó đối với quan hệ Việt Nam - Pháp và Việt Nam - Trung Quốc. Kỷ niệm 10 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Bác Hồ viết: “Điện Biên Phủ như là một cái mốc chói lọi bằng vàng của lịch sử. Nó ghi rõ nơi chủ nghĩa thực dân lặn xuống dốc và tan rã, đồng thời phong trào giải phóng dân tộc khắp thế giới đang lên cao đến thắng lợi hoàn toàn”². “Đó là thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta, mà cũng là thắng lợi chung của tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới”³.

Trận Điện Biên Phủ là thắng lợi của một nước nhỏ đánh thắng một đế quốc to, xứng đáng là một trận đánh tiêu biểu, nổi tiếng trong lịch sử quân sự thế giới, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, đánh bại ý chí xâm lược của thực dân

1 Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2006), *Tổng tập Hồi ký*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.900.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.315.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.271.

Pháp, đánh bại sức mạnh sắt thép và đô la của can thiệp Mỹ. Chiến thắng Điện Biên Phủ không chỉ là một đòn tiêu diệt chiến lược đánh vào đạo quân viễn chinh Pháp mà còn là một đòn khai tử chủ nghĩa thực dân, mà bản án đã được Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lập ra vào đầu năm 20 của thế kỷ XX. Thắng lợi đó đã đem lại niềm tin mãnh liệt, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao mạnh mẽ trên toàn thế giới, tạo nên phản ứng dây chuyền dẫn đến độc lập, tự do của các thuộc địa Pháp và các dân tộc đang bị áp bức khác.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã chứng minh một chân lý của thời đại là các dân tộc bị áp bức, bị xâm lược, nếu biết đoàn kết đứng lên đấu tranh vì độc lập, tự do, vì quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của mình, có đường lối đúng đắn, dám đấu tranh và biết đấu tranh thì dân tộc đó nhất định thắng lợi. Trong thời đại ngày nay, bất cứ dân tộc nào để áp đặt ý muốn của mình lên dân tộc khác thì cuối cùng nhất định sẽ thất bại.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, việc nghiên cứu về Điện Biên Phủ ngày càng được giới nghiên cứu quan tâm hơn, đề cập toàn diện, khai thác sâu sắc hơn ở mọi khía cạnh của nó và sẽ mãi là một hướng nghiên cứu quan trọng của giới sử học Việt Nam. Gần 70 năm trôi qua nhưng âm hưởng, ý nghĩa và bài học lịch sử của Chiến thắng Điện Biên Phủ vẫn luôn vang vọng và là động lực để tiếp thêm sức mạnh cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tiếp tục đưa đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Erwan Bergot (2004), Lê Kim dịch, *Điện Biên Phủ 170 ngày đêm bị vây hãm*, Nxb Công an Nhân dân.
2. Jean Pouget (2004), Lê Kim dịch, *Tướng Hăng - Ri Na - Va với trận Điện Biên Phủ*, in lần thứ 2 có bổ sung, Nxb Quân đội Nhân dân.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Phan Ngọc Liên (2004), *Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ: Toàn thư*, Nxb Từ điển Bách khoa.
5. Võ Nguyên Giáp (2006), *Tổng tập Hồi ký*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

PHẦN 2

**VĂN HÓA, GIÁO DỤC, QUỐC PHÒNG - AN NINH
CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI,
HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN**

“SỨC MẠNH MỀM” VÀ VAI TRÒ CỦA “SỨC MẠNH MỀM” TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Đình Thảo*

Tóm tắt: Để bảo vệ, phát triển đất nước theo xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, Việt Nam đang đứng trước những cơ hội, thời cơ và thách thức lớn. Song song với đẩy mạnh đường lối đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, thì một vấn đề hết sức quan trọng là bảo vệ chủ quyền quốc gia. Để giữ vững chủ quyền quốc gia, ngoài việc dựa vào “sức mạnh cứng” (thường gắn với cây gậy (súng đạn, tiềm lực quân sự)) chúng ta cần phát huy vai trò của “sức mạnh mềm” (thường gắn với củ cà rốt (đồng tiền, tiềm lực kinh tế)). Trong phạm vi bài viết này, tác giả muốn đề cập đến sức mạnh mềm và vai trò của sức mạnh mềm ở Việt Nam; chúng ta cần làm gì để phát huy vai trò sức mạnh mềm trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Sức mạnh mềm, đổi mới, Việt Nam.

1. Khái niệm sức mạnh mềm

Sức mạnh của quốc gia bao gồm các nhân tố: vật chất (phần cứng - sức mạnh cứng); tinh thần và ảnh hưởng trong quan hệ quốc tế (phần mềm - sức mạnh mềm). Người ta thường gọi chung cho hai loại sức mạnh này là sức mạnh tổng hợp của quốc gia, hay còn gọi là thực lực quốc gia. Ở Việt Nam, nghiên cứu và tìm hiểu khái niệm “sức mạnh mềm” để nhìn rõ hơn vai trò của nó trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, đặc biệt là chủ quyền biển đảo hiện nay.

Sức mạnh mềm (*Soft Power*) là một khái niệm ra đời sớm, xuất hiện ngày càng nhiều trong chính sách đối ngoại và trở thành xu hướng chủ đạo trong quan hệ quốc tế thế kỷ XXI. Để tăng ảnh hưởng sức mạnh trên trường quốc tế, các cường quốc trên thế giới đều chú ý đến sức mạnh mềm nhằm gây ảnh hưởng đối với các nước khác bằng kinh tế, văn hóa, xã hội. Joseph S. Nye (người Mỹ) là người đầu tiên đưa ra khái niệm sức mạnh mềm vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX. Năm 1990, trong cuốn “Lãnh đạo đã được định trước”, ông đã đề cập đến sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Ông cho rằng trong thế giới

* PGS. TS. Trường Đại học Nội vụ

ngày nay, nước Mỹ không chỉ có lợi thế về sức mạnh cứng như kinh tế, quân sự, khoa học công nghệ, hệ thống hạ tầng cơ sở, nguồn nhân lực; mà còn có lợi thế về sức mạnh mềm như quan điểm chính trị, hình thái ý thức nền dân chủ, văn hóa. J.S.Nye cho rằng sức mạnh mềm là khả năng hướng tới mục tiêu bằng sức hấp dẫn của mình chứ không phải bằng sự cưỡng ép trong các hoạt động quốc tế. Trong cuốn “*Soft power: the means to success in the world politics, Public affairs*” (2004), J.S.Nye cho rằng: “Sức mạnh mềm là một loại năng lực có thể đạt được mục đích thông qua sức hấp dẫn chứ không phải uy bức hoặc dụ dỗ. Sức hấp dẫn này đến từ quan điểm giá trị về văn hóa, chính trị và chính sách ngoại giao của một quốc gia.”¹. Theo ông, sức mạnh mềm chủ yếu bắt nguồn từ ba lĩnh vực: *Thứ nhất*, quan điểm giá trị về văn hóa (khi giá trị văn hóa phát huy tác dụng hấp dẫn đối với các nước khác). *Thứ hai*, quan điểm chính trị và giá trị chính trị (khi ở trong và ngoài nước đều thực hiện những giá trị này); *Thứ ba*, chính sách ngoại giao (khi chính sách đó được coi là hợp pháp và có uy tín về đạo đức).

Từ đó, J.S.Nye đã đưa ra bốn quan điểm để phát huy vai trò, tác dụng của sức mạnh mềm đối với cộng đồng quốc tế. *Một là*, nếu một quốc gia có thể làm cho sức mạnh của mình hợp pháp ở một quốc gia khác thì khi thực hiện ý chí của mình sẽ ít gặp sự chống đối. *Hai là*, nếu nền văn hóa và hình thái ý thức của quốc gia đó có sự hấp dẫn, thì các quốc gia khác cũng mong muốn học tập theo. *Ba là*, nếu quốc gia đó có thể xây dựng được một quy phạm quốc tế, giống với xã hội của mình, thì khả năng phải thay đổi chính mình là rất nhỏ. *Bốn là*, nếu quốc gia đó có thể giúp đỡ, ủng hộ một chế độ, khuyến khích các quốc gia khác lựa chọn; hoặc hạn chế hành vi của mình dựa trên cách thức mà quốc gia chủ chốt ưa thích, thì quá trình mặc cả có thể không cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc sử dụng sức mạnh bạo lực.

Theo ông, khái niệm sức mạnh mềm có những đặc trưng riêng của nó. *Thứ nhất*, sức mạnh mềm phát huy tác dụng thông qua sức hấp dẫn của văn hóa (hình thái ý thức), chứ không phải cưỡng ép thông qua trừng phạt kinh tế, quân sự. *Thứ hai*, sức mạnh mềm không mang tính độc quyền. Nguồn sức mạnh mềm không thể bị một số quốc gia hoặc tổ chức quốc tế nào độc quyền. *Thứ ba*, ảnh hưởng của sức mạnh mềm đối với một quốc gia là vô hình, nhưng lại rất sâu sắc. Nếu như một quốc gia hùng mạnh về sức mạnh mềm, thì quốc gia đó sẽ thu lợi rất lớn từ hiệu quả của sức mạnh mềm mà không bị trả giá nhiều

Theo Joshua Kurlantzich trong cuốn “*The decline of American soft power*” cho rằng “Sức mạnh mềm là khả năng một quốc gia thuyết phục và gây ảnh hưởng đối với quốc gia khác không phải bằng đe dọa hay cưỡng ép, mà bằng sức hấp dẫn của xã hội, giá trị, văn

1 Joseph S. Nye (2004), Jr., *Soft power: the means to success in the world politics*, Public affairs, Perseus Books Group, New York, tr.5-6.

hóa và thể chế của chính quốc gia đó”¹. Hoặc một quan niệm khác cho rằng: “Sức mạnh mềm là khả năng dùng ảnh hưởng thuyết phục chủ thể khác làm theo ý mình. Ảnh hưởng hay sự hấp dẫn có thể được tạo ra bởi uy tín chính trị, năng lực phát triển kinh tế cao, sức cuốn hút về văn hóa tư tưởng”².

Như vậy, chúng ta có thể khái quát các nội dung cơ bản của sức mạnh mềm, bao gồm: *Thứ nhất*, sức hấp dẫn và sự ảnh hưởng của văn hóa; *Thứ hai*, sức hấp dẫn về hình thái ý thức xã hội, các quan niệm về giá trị và chính sách quốc gia; *Thứ ba*, chính sách đối ngoại đúng đắn; *Thứ tư*, xử lý các mối quan hệ trong nước vừa có tình, vừa có lý; *Thứ năm*, sức hấp dẫn của đường lối phát triển và hình thức chế độ; *Thứ sáu*, năng lực chỉ đạo, hoạch định và kiểm soát các quy phạm quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế và cơ chế quốc tế; *Thứ bảy*, mức độ ủng hộ, tán dương của dư luận quốc tế đối với hình ảnh quốc gia.

Thực tế đã chứng minh mỗi quốc gia dân tộc đều có sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Từ một hòn đảo nhỏ, nghèo nàn, Singapo đã phát triển trở thành một trong những trung tâm thương mại hàng đầu thế giới với thương hiệu của một xã hội trật tự, ổn định và phát triển. Sở dĩ có được những kết quả này là bởi Singapo đã triển khai chiến lược sức mạnh mềm mạnh mẽ, từ việc triển khai chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, khả năng quản lý đất nước đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, thu hút nguồn vốn để phát triển đất nước. Chúng ta cũng không thể không nhắc đến Trung Quốc - nền kinh tế đứng thứ hai thế giới. Cùng với việc chú trọng củng cố sức mạnh cứng, Trung Quốc cũng đồng thời triển khai sức mạnh mềm một cách bài bản. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đẩy mạnh việc viện trợ kinh tế thông qua chính sách “Một vành đai, một con đường”, đầu tư vào các châu lục để “thâu tóm” các công ty có giá trị thương hiệu và uy tín của các nước. Trong lĩnh vực văn hóa, Chính phủ Trung Quốc đã phát triển khoảng 500 Học viện Khổng giáo và hơn 1.000 lớp học Khổng Tử tại các trường học trên khắp thế giới để dạy ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc; hoặc tài trợ tổ chức các chuyến thăm cho các nhà lãnh đạo trẻ của nước ngoài đến Trung Quốc. Cho đến nay, vị thế của Trung Quốc là không thể phủ nhận trên trường quốc tế. Rất nhiều nhà quan sát đều đã nhận thấy sức mạnh mềm của Trung Quốc ngày càng tăng trong khu vực châu Á cũng như trên thế giới. Nói như các chính trị gia Trung Quốc, thì *hàng hóa Trung Quốc tới đâu, biên giới lãnh thổ Trung Quốc đến đó*. Có quan điểm còn cho rằng “Đồng thuận Bắc Kinh” còn nổi tiếng hơn cả “Đồng thuận Washington”. Bởi vì, với đặc trưng là tập quyền chính trị song hành cùng một nền kinh tế thị trường thành công sẽ làm nổi bật hơn cột trụ là kinh tế thị trường tự do đi kèm chính quyền dân chủ. Nhưng, cho dù kiểu mẫu này của Trung Quốc tạo ra sức mạnh mềm cho họ, với tính chất tập trung quyền lực thì nó cũng không tạo nên sức hấp dẫn trong các quốc gia dân chủ.

1 Joshua Kurlantzich (2005), *The decline of American soft power*, Current history, 12, tr.15.

2 Hoàng Khắc Nam, *Quyền lực trong quan hệ quốc tế*, Nxb Văn hóa thông tin, tr.65.

2. Vai trò của sức mạnh mềm đối với Việt Nam hiện nay

Giáo sư J.S.Nye khi nói về Việt Nam đã từng nhận định: “Việt Nam có nhiều thứ có thể thu hút, lôi kéo các quốc gia khác như sự nổi danh từ cuộc đấu tranh giành độc lập, sự chuyển đổi thành công trở thành một nền kinh tế có mức tăng trưởng ấn tượng...”¹. Ông cho rằng, những điều này đã giúp gia tăng sức mạnh mềm của Việt Nam. Điểm hấp dẫn nhất của sức mạnh mềm Việt Nam hiện nay nằm ở sự độc lập dân tộc cùng với sự phát triển kinh tế.

Sức mạnh mềm của Việt Nam từng được vận dụng rất hiệu quả trong các cuộc chiến tranh dựng nước và giữ nước. Khái niệm sức mạnh mềm rất gần gũi với tư tưởng phương Đông, như quan điểm “đắc nhân tâm tất có được thiên hạ”; “Dĩ đức phục nhân” (lấy đức để thu phục lòng người). Chúng ta có thể coi *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi đã thể hiện sức mạnh mềm khi chủ trương “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo”. Ông đã vạch ra nền tảng tư tưởng cho toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn bằng chiến lược phối hợp nhịp nhàng ba mặt trận là chính trị, binh vận và ngoại giao; nêu cao chính nghĩa của dân tộc và sức mạnh quyết định của nhân dân để giành chiến thắng. Đó là kẻ đánh vào lòng người, không xông trận mà vẫn khuất phục được đối phương.

Ngoài sức mạnh về chính trị và kinh tế, thì cần phải phát triển văn hóa, bởi nó đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh đất nước. Để làm tốt điều này, các nguồn lực cấu thành cơ bản của sức mạnh mềm là văn hóa quốc gia, hệ giá trị quốc gia và chính sách quốc gia rất cần được bồi đắp, trên cơ sở kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vì:

Thứ nhất; đối với người dân Việt Nam, dù họ sống ở trong hay ở ngoài nước, thuộc tầng lớp, giai cấp nào thì vẫn luôn hướng về Tổ quốc. Chính vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Trong mấy mươi triệu con người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều là giòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít nhiều lòng ái quốc. Đối với đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hoá họ. Có như thế mới thành đoàn kết, có đoàn kết thì tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang”².

Thứ hai, con người Việt Nam đều mong muốn đóng góp sức lực, trí lực, tài lực, vật lực vào việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người nói rằng: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó

1 Trả lời phỏng vấn trực tuyến của báo Vietnamnet, ngày 16-11-2007.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.280-281.

lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta”¹.

Như vậy, sức mạnh mềm ở Việt Nam có vai trò và sức mạnh rất to lớn. Để phát huy vai trò sức mạnh mềm của dân tộc, theo quan điểm của chúng tôi cần chú ý những vấn đề sau:

Một là, sức mạnh mềm tạo khả năng quy tụ, tập hợp lực lượng, sự đoàn kết, thống nhất, đồng lòng, tạo nên chí khí dân tộc. Bản thân sức mạnh mềm có giá trị tự thân, sức mạnh nội tại, sức cảm hóa rất mãnh liệt. Nó trở thành “mảnh đất” tinh thần nuôi dưỡng những giá trị nhân văn, cao đẹp. Sức mạnh nội tại đó sẽ tạo ra sức hấp dẫn, quyến rũ của sức mạnh mềm. Sức mạnh tinh thần là nền tảng, chất xúc tác, tạo nên sự cố kết dân tộc và nội lực quốc gia mạnh mẽ.

Hai là, sức mạnh mềm góp phần tạo lập vị thế và ảnh hưởng của quốc gia trên thế giới. Thước đo sức mạnh của một đất nước không chỉ là năng lực quốc gia mà còn là tầm ảnh hưởng của quốc gia đó. Vai trò và tầm ảnh hưởng của quốc gia đối với sự phát triển chung của khu vực và thế giới như thế nào; quốc gia đó có khả năng thu hút, hấp dẫn, tạo hiệu ứng lan tỏa, được sự thừa nhận, chiếm được cảm tình, thu phục “nhân tâm” bên ngoài biên giới quốc gia hay không; khả năng đóng góp về chính sách, năng lực xây dựng cơ chế và quy tắc góp phần đưa ra những giá trị, chuẩn mực quốc tế như thế nào. Tất cả những điều đó phụ thuộc không nhỏ vào vai trò của sức mạnh mềm.

Ba là, sức mạnh mềm cần được phát huy mạnh mẽ thông qua hệ thống chính sách và ngoại giao

Về chính sách, Việt Nam cần xây dựng hệ thống chính sách mềm dẻo, linh hoạt đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, của nhân dân; đặc biệt đối với kiều bào Việt Nam ở nước ngoài. Bên cạnh đó, Nhà nước cần nghiên cứu, ban hành hệ thống chính sách đảm bảo an sinh xã hội, an toàn năng lượng, bền vững môi trường, gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Xác định chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về ngoại giao, Việt Nam cần đẩy mạnh ngoại giao của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân. “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội giàu mạnh”². Để tạo ra sức mạnh mềm phải đối diện với một số vấn đề mới mà thế giới quan tâm giải quyết, trong đó có liên

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.38.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.235-236.

quan đến Việt Nam như: *tranh chấp chủ quyền biển đảo, buôn lậu quốc tế, sử dụng vũ lực để giải quyết các bất ổn, hay việc một số nước tự ý làm sai lệch Công ước quốc tế về Luật đường biển và cách ứng xử hiện nay*. Bên cạnh đó, chúng ta phải tăng cường quảng bá hình ảnh Việt Nam tới bạn bè quốc tế; đặc biệt là những nước có nền dân chủ mới để phát huy sức mạnh mềm trong một kỷ nguyên thông tin toàn cầu.

Bốn là, sức mạnh mềm được phát huy thông qua việc giáo dục lòng yêu nước tới tất cả người dân; đặc biệt là thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của đất nước.

Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần nêu cao giá trị truyền thống yêu nước, đoàn kết nhân nghĩa, khoan dung nhân ái, tự lực tự cường, tự tôn dân tộc đã được các thế hệ đi trước vun đắp, xây dựng hàng nghìn năm trong lịch sử dựng nước và giữ nước, nhằm khơi dậy và phát huy sức mạnh nội sinh của dân tộc. Bên cạnh đó, cần chú ý quan tâm chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau cả về thể chất và tâm hồn, coi đó là việc làm cần thiết và quan trọng để sản sinh ra những con người Việt Nam, yêu lao động, yêu Tổ quốc và yêu đồng bào.

Năm là, sức mạnh mềm được phát huy thông qua việc thực hiện dân chủ hóa trong đời sống xã hội

Dân chủ được thực hiện sẽ phát huy được tài dân, sức dân, trí dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thời Nhà Trần quan niệm “khoan thư sức dân là kế sâu, rễ bền”. Đến thời Nhà Lê, Nguyễn Trãi quan niệm: “Người chở thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân”. Để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thì phải dựa vào dân, lấy dân làm gốc, trên tinh thần “Vua sáng, tôi hiền”, “tận trung với nước, tận hiếu với dân”. Điều này, cũng đã được chứng minh trong thời đại Hồ Chí Minh, “Thực hành dân chủ là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi công việc”¹. Vì vậy, Việt Nam cần xác định dân chủ là bản chất của chế độ, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Đẩy mạnh thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp trong đời sống xã hội thông qua cơ chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội của nghĩa, đảm bảo tất cả quyền lực thuộc về nhân dân; mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân; cán bộ công chức phải hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, phải vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân; tôn trọng nhân dân, phục vụ nhân dân.

Sáu là, sức mạnh mềm được thể hiện qua tư tưởng triết lý nhân sinh của dân tộc Việt Nam

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.30.

Tư tưởng triết lý nhân sinh của dân tộc Việt Nam, được hình thành thông qua thực tiễn hoạt động lao động sản xuất và chiến đấu, trở thành sức mạnh trường tồn góp phần định hướng hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của dân tộc. Đồng thời, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thống nhất toàn vẹn lãnh thổ quốc gia dân tộc Việt Nam.

Đến thời đại Hồ Chí Minh, tư tưởng triết lý nhân sinh được kế thừa và nâng lên một tầm cao mới, thành tư tưởng triết lý hành động cho cả dân tộc Việt Nam, góp phần cứu nước, giải phóng dân tộc, giai cấp, con người:

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công!”¹

hay triết lý: “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*”²

Cho đến nay, nhiều dự báo cho rằng, trong thế kỷ XXI, cạnh tranh sức mạnh mềm sẽ là một trong những công cụ hữu hiệu trong quan hệ quốc tế nhằm mở rộng tầm ảnh hưởng, nâng cao vị thế quốc gia, đạt được sự ủng hộ, hợp tác của các cộng đồng, quốc gia, quốc tế. Cuộc cạnh tranh về sức mạnh mềm giữa các quốc gia trên thế giới hiện nay đang diễn ra hết sức phức tạp, nổi lên một số vấn đề sau:

Thứ nhất, trong cuộc cạnh tranh về sức mạnh mềm, không chỉ có sự hiện diện của các nước lớn, mà còn có sự tham gia của các nước nhỏ khác với bản sắc riêng, cách thức triển khai đa dạng, phong phú, tùy theo điều kiện, khả năng, cơ chế của mình, tạo nên cuộc cạnh tranh đa sắc màu.

Từ trước đến nay, nước Mỹ được coi là một trong những quốc gia có nguồn sức mạnh mềm lớn nhất trên thế giới. Để củng cố, duy trì vị thế siêu cường trên toàn cầu, Mỹ tích cực phổ biến các giá trị về tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn hóa Mỹ ra toàn thế giới. Hiện nay, trong bối cảnh sức mạnh mềm Mỹ bị suy giảm, Mỹ tăng cường triển khai chiến lược sức mạnh mềm, coi trọng biện pháp ngoại giao nhằm khẳng định và gia tăng tầm ảnh hưởng của mình.

Đối với Trung Quốc, từ lâu đã có chiến lược phát triển sức mạnh mềm trên bình diện toàn cầu. Chiến lược gia tăng sức mạnh mềm của Trung Quốc thực sự được tập trung đẩy mạnh kể từ sau Đại hội XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc với mục tiêu cao nhất là hiện thực hóa “giấc mơ Trung Hoa”, mong muốn truyền bá ra thế giới hình ảnh một nước lớn có trách nhiệm đối với các công việc quốc tế, phát triển hài hòa, đang trở dậy hòa bình. Trung Quốc đang tập trung xây dựng các sáng kiến chiến lược, như “Vành đai, Con đường”, thực thi hàng loạt chương trình nhằm cải cách kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và đẩy mạnh

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.455.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.131.

cải thiện sức mạnh mềm văn hóa. Theo ước tính, ngân sách cho các hoạt động tuyên truyền đối ngoại của Trung Quốc vào khoảng 10 tỷ USD mỗi năm.

Là một quốc gia nhỏ, *Singapore* đã phát triển trở thành một trong những trung tâm thương mại hàng đầu thế giới với một thương hiệu sức mạnh mềm quốc gia. Đó là một xã hội trật tự, ổn định và phát triển. *Singapore* đã phát triển chiến lược sức mạnh mềm mạnh mẽ, từ việc triển khai chính sách thu hút, sử dụng, trọng dụng nhân tài; khả năng quản lý đất nước đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, thu hút nguồn vốn để phát triển đất nước.

Thứ hai, các nước trên thế giới đều xác định phát huy sức mạnh mềm là chiến lược phát triển quốc gia, nên cạnh tranh sức mạnh mềm giữa các quốc gia là cuộc cạnh tranh ngầm, liên tục song không kém phần quyết liệt. Việc xếp loại sức mạnh mềm của các quốc gia có sự biến đổi hằng năm, phụ thuộc vào nỗ lực của các nước trong việc lan tỏa các giá trị, hình ảnh đến với cộng đồng quốc tế và từ khả năng của mỗi quốc gia gây ảnh hưởng ra bên ngoài. Sức mạnh mềm có sức thâm thấu lâu dài, tác động của nó đối với các mối quan hệ quốc tế vì thế cũng không phải có tác dụng ngay, trực tiếp. Biên độ dao động giữa các nước theo bảng xếp hạng sức mạnh mềm cũng rất mỏng. Theo một nghiên cứu năm 2018, nước Anh từ vị trí thứ hai trở thành nước dẫn đầu thế giới về sức mạnh mềm; tiếp đó là Pháp, Đức, Mỹ, Nhật Bản¹. Thực tế đó cho thấy, sức mạnh mềm không phải là một giá trị bất biến, mà biến đổi theo từng bối cảnh, hoàn cảnh cụ thể, ví dụ như nước Mỹ. Những giá trị Mỹ như: dân chủ, tự do, văn hóa, giáo dục... có sức hấp dẫn đặc biệt trên toàn cầu thể hiện sự ảnh hưởng lan tỏa của sức mạnh mềm Mỹ đối với các nước. Tuy nhiên, không phải lúc nào những giá trị Mỹ cũng được đón nhận nồng nhiệt. Thực tiễn triển khai chính sách đối ngoại vừa qua của Mỹ đối với các nước, cũng như trong xử lý các vấn đề toàn cầu là một minh chứng. Theo một nghiên cứu, khoảng trống do sự suy giảm sức mạnh mềm tương đối của Mỹ đã được các đối thủ khác như Nga, Trung Quốc lấp đầy².

Thứ ba, cạnh tranh sức mạnh giữa các quốc gia trên thế giới phụ thuộc vào khả năng tập hợp lực lượng, đồng minh. Sức mạnh mềm nâng cao khả năng thu hút, thuyết phục, dẫn dắt, lôi kéo, tập hợp lực lượng hay đồng minh. Mặc dù hiện nay, sức mạnh mềm của Mỹ có giảm sút tương đối; song nước này vẫn có khả năng lôi kéo và có ảnh hưởng lớn so với các trung tâm quyền lực khác. Mỹ vẫn có vai trò và tiếng nói quan trọng trong việc duy trì các thể chế quốc tế và giải quyết các vấn đề của thế giới. Hơn nữa, tâm lý “tranh thủ” và dựa vào Mỹ vẫn tồn tại ở một số quốc gia (Ucraina là một điển hình), nhằm đối trọng với sự gia

1 Xem: Soft power in the era of disarray and uncertainty, <https://www.aa.com.tr/en/analysis-news/soft-power-in-the-era-of-disarray-and-uncertainty/1348448>.

2 Xem: Soft power in the era of disarray and uncertainty, <https://www.aa.com.tr/en/analysis-news/soft-power-in-the-era-of-disarray-and-uncertainty/1348448>.

tăng ảnh hưởng của các nước lớn khác. Đây là cơ sở để Mỹ xây dựng, tập hợp lực lượng, tranh thủ sự hợp tác của các nước nhằm tăng cường thế và lực của mình.

Như vậy, sức mạnh mềm đã và đang ngày càng khẳng định vị trí quan trọng của nó trong đời sống chính trị, kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế. Sức mạnh mềm là một dạng quyền lực đặc biệt, nó không chỉ góp phần bảo vệ chủ quyền đất nước, mà còn tạo ra thế và lực trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Với xu thế phát triển chung hiện nay, sức mạnh mềm sẽ ngày càng trở thành một lựa chọn quan trọng đối với các nước để gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia. Vì vậy, Việt Nam cần tận dụng và phát huy vai trò của sức mạnh mềm trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 5, tập 7, tập 13, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hoàng Khắc Nam, *Quyền lực trong quan hệ quốc tế*, Nxb Văn hóa thông tin, tr.65.
4. Joshua Kurlantzich (2005), *The decline of American soft power*, Current history, tháng 12, tr.15.
5. Joseph S. Nye (2004), *Jr., Soft power: the means to success in the world politics*, Public affairs, Perseus Books Group, New York.
6. Xem: Soft power in the era of disarray and uncertainty, <https://www.aa.com.tr/en/analysis-news/soft-power-in-the-era-of-disarray-and-uncertainty/1348448>

VĂN HÓA - MỘT TRỤ CỘT CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG XÃ HỘI

*Tô Mạnh Cường**

Tóm tắt: Trên thế giới và cả ở Việt Nam, phát triển bền vững không còn là vấn đề mới nhưng vẫn mang tính thời sự đối với bất kỳ xã hội nào. Đó là sự phát triển toàn diện, bền vững, văn minh, đồng bộ của xã hội với nhiều yếu tố cấu thành. Trong nội hàm của sự phát triển đó, văn hóa đóng vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, mục tiêu, động phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy vai trò của văn hóa là một trong những nhiệm vụ trọng tâm góp phần thúc đẩy phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững xã hội luôn coi trọng yếu tố văn hóa trong sự phát triển, thể hiện sự nhất quán trong đường lối và mục tiêu của đảng về phát triển xã hội nói riêng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta nói chung.

Từ khóa: Phát triển bền vững, phát triển xã hội, văn hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những thập niên cuối thế kỷ XX, các lý thuyết về phát triển bền vững đều trực tiếp hay gián tiếp nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong mối quan hệ chính thể với các yếu tố khác. Vậy phát triển bền vững là gì? Vì sao muốn phát triển bền vững thì phải coi trọng yếu tố văn hóa? Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề này như thế nào? Đây là những vấn đề không mới nhưng đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự, cần tiếp tục được nghiên cứu, luận giải và cập nhật thêm.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm về phát triển xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát triển là sự vận động theo khuynh hướng từ thấp tới cao, từ chưa hoàn thiện tới ngày càng hoàn thiện hơn, sự vật mới ra đời cao hơn về chất. Chính vì vậy, quan điểm phát triển xã hội bao hàm và chỉ rõ sự tiến triển, tiến bộ về mặt *chất lượng* của xã hội trên tất cả các mặt của nó, hài hòa giữa mức sống và chất lượng sống, giữa tăng trưởng kinh tế và cả yêu cầu nâng cao mức sống của toàn

* TS. Trường Đại học Thủy lợi

dân, gắn với phát triển hài hòa, toàn diện con người, phát triển văn hóa. Quan điểm phát triển xã hội có thể được áp dụng cho xã hội ở tất cả các giai đoạn lịch sử.

Trên thế giới, ở mỗi giai đoạn khác nhau đều có những lý thuyết về phát triển xã hội và từ những thập niên cuối của thế kỷ XX, các lý thuyết đã bàn nhiều về khía cạnh phát triển mang tính bền vững. Theo đó, các lý thuyết phát triển xã hội đều nhấn mạnh những thay đổi về chất trong các cấu trúc xã hội, để xã hội thực hiện tốt hơn mục đích và mục tiêu của nó. Có thể nhận thấy vấn đề này trong quan điểm của nhiều tổ chức tầm vóc quốc tế. Hội nghị thượng đỉnh về Phát triển xã hội tại Copenhagen (Đan Mạch) năm 1995 xác định phát triển xã hội gồm ba tiêu chí cơ bản: Xoá đói giảm nghèo; Việc làm; Công bằng xã hội. Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) đưa ra ba chỉ số phát triển xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI); Chỉ số người nghèo (HPI); Chỉ số phát triển giới (GDI). Toàn diện hơn cả là quan điểm của World Bank đã đề cập tới nội hàm phát triển xã hội bền vững trong các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và cho rằng: “Phát triển xã hội là đáp ứng những nhu cầu xã hội”, là “Đổi mới tư duy về các chính sách và đầu tư công nhằm đạt được các kết quả phát triển công bằng và bền vững hơn về mặt xã hội”. Cụ thể hơn nữa, World Bank đã đề xuất một “khung phát triển toàn diện” xã hội, trong đó xác định rõ nội hàm phát triển xã hội gồm: Giảm nghèo; đầu tư vào con người, y tế, giáo dục; tăng trưởng kinh tế; di sản văn hóa và phát triển xã hội; minh bạch và chống tham nhũng; bình đẳng và phát triển; công lý và phát triển; tiếng nói và tri thức trong phát triển xã hội; quyền tiếp cận tài sản; bảo vệ phụ nữ và những người dễ bị tổn thương; xung đột và phát triển...¹

Nếu phân tích khung phát triển xã hội đó, chúng ta nhận thấy:

(i) Phát triển xã hội được xem xét trong phạm vi xã hội rộng lớn nhất. Từ các yếu tố kinh tế, chính trị đến văn hóa, xã hội; là sự vận động đi lên của xã hội từ cấp độ nhỏ đến lớn hơn, từ các cá nhân đến cộng đồng xã hội rộng lớn.

(ii) Phát triển xã hội được thực hiện thông qua ý chí của con người, cả ở cấp độ cá nhân và tổ chức xã hội. Thông qua ý chí, các cá nhân và tổ chức hành động để mang lại kết quả mong muốn. Đó hoàn toàn không phải là một quá trình tự nhiên, bởi nó luôn phải đối mặt với các thách thức và tìm cách vượt qua các thách thức đó.

(iii) Bản chất của quá trình phát triển là các thể chế và các tổ chức xã hội phát triển theo hướng tiến bộ, nhằm khai thác và hướng các nguồn lực xã hội cho sự hoàn thiện xã hội ở cấp độ cao hơn với các hệ thống thể chế và các giá trị văn hóa tạo thành một mạng lưới cấu trúc xã hội.

(iv) Phát triển là một quá trình chứ không phải là một chương trình, và là một quá trình không giới hạn.

¹ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/1355-phet-trien-xa-hoi.html>.

(v) Con người là nguồn lực quyết định và nhân tố quyết định cuối cùng của phát triển. Các chiến lược phát triển cần hướng đến giải phóng tiềm năng và sáng kiến sáng tạo của con người, chứ không phải thay thế cho các tiềm năng và sáng kiến sáng tạo đó.

Như vậy, nhìn tổng thể và sâu sắc, phát triển xã hội là sự tăng trưởng về chất trên tất cả các mặt của xã hội, trong đó, con người và là mục tiêu, vừa là động lực cơ bản của sự phát triển, sự tăng trưởng nhưng đảm bảo tính bền vững mới được gọi là phát triển.

Điều đó có nghĩa là, nhìn từ yêu cầu phát triển, có thể xảy ra hiện tượng *có sự tăng trưởng nhưng không có sự phát triển* vì chất lượng xã hội nói chung và chất lượng sống của con người nói riêng không được bảo đảm, chính trị bất ổn, văn hóa, đạo đức, lối sống xuống cấp... Như vậy, dù đời sống vật chất có được tăng lên do sự tăng trưởng kinh tế đem lại thì cũng chưa phải là đã đạt được mục tiêu cao nhất của phát triển, đó là nâng cao chất lượng cuộc sống cả về vật chất lẫn tinh thần, nguy cơ trực tiếp là phá vỡ sự phát triển bền vững, tạo ra rối loạn xã hội. Trong trường hợp đó, có tăng trưởng nhưng không có phát triển, đó là *phản phát triển*.

2.2. Nội hàm phát triển bền vững

Là thành viên của Liên hợp quốc, Việt Nam tham gia và thừa nhận định nghĩa phát triển bền vững của Liên hợp quốc, đó là: sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau¹.

Nếu như phát triển xã hội là sự tăng trưởng về chất trên tất cả các mặt của xã hội thì phát triển bền vững thể hiện ở *sự vận động đi lên theo quy luật một cách vững chắc, văn minh, tiến bộ và đồng bộ* trong mọi lĩnh vực. Các yếu tố mang tính trụ cột của sự phát triển xã hội như kinh tế, khoa học - công nghệ, môi trường và văn hóa phải được gắn kết chặt chẽ. Phát triển bền vững còn đòi hỏi trước hết và quan trọng nhất là *phát triển đồng bộ* tất cả các thành tố quan trọng của sự phát triển, các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội và biết xử lý biện chứng quan hệ giữa các thành tố, các lĩnh vực đó. Những năm gần đây, người ta bàn nhiều về các trụ cột của sự phát triển bền vững trong xã hội hiện đại, có nghĩa là, phải bảo đảm cho được sự phát triển hài hòa, coi trọng ngang nhau và làm cho các trụ cột đó thấm vào nhau để bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Gần đây, Liên hợp quốc đã chỉ ra 4 trụ cột của sự phát triển bền vững, đó là *chính trị, kinh tế, văn hóa và môi trường*. Trước đây, nhiều người nói tới thành tố xã hội, song gần đây, vấn đề môi trường nổi lên với nhiều thách thức nên đã nhấn mạnh trụ cột này với nội hàm rộng hơn xã hội, xã hội được xem là một bộ phận quan trọng trong môi trường nói chung.

Yêu cầu bảo đảm sự phát triển bền vững còn gắn với việc biết kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với phát triển chiều sâu, trong đó *chú trọng phát triển chiều sâu*.

1 Tatyana P.Soubbotina (2005), *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

Các nhân tố trực tiếp tạo nên sự phát triển chiều sâu chính là nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... Các nhân tố trên đều *thuộc về văn hóa, do văn hóa xây đắp nên*.

Tăng trưởng và phát triển vì cuộc sống hiện tại song không thể có cái nhìn hạn hẹp trước mắt để tạo nên sự tăng trưởng mà bất chấp tương lai, khai thác cạn kiệt các tài nguyên, tiêu thụ, phát thải quá sức chịu tải của môi trường. *Phát triển bền vững yêu cầu phải giải quyết hài hòa giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài*, vì cuộc sống của con người hiện tại và vì chính các thế hệ mai sau.

Vậy, phát triển xã hội bền vững là một mặt của phát triển bền vững và là một nội dung của xây dựng chủ nghĩa xã hội, gồm cơ cấu xã hội, điều kiện sống, chất lượng sống của con người, công bằng xã hội và các quan hệ xã hội, các thiết chế và cơ chế quản lý xã hội nhằm đáp ứng bình đẳng nhu cầu ngày càng tăng của con người cả trong hiện tại và mai sau. Và dễ dàng nhận thấy dù đề cập tới khía cạnh nào thì cũng không thể thiếu yếu tố văn hóa trong sự phát triển bền vững.

2.3. Vai trò của văn hóa đối với phát triển bền vững xã hội

Theo quan điểm của C.Mác, xã hội loài người muốn tồn tại phải cần đến ba lĩnh vực sản xuất: sản xuất là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra con người (tức là tái sản xuất sức lao động xã hội). Trong đó, sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần đều phải tuân theo quy luật chung của sản xuất. Sản xuất vật chất để tạo ra của cải vật chất cho con người, còn sản xuất tinh thần bao gồm chính trị, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, đạo đức, khoa học chỉ là *“những hình thức đặc thù của sản xuất và phục tùng quy luật chung của sản xuất”*¹. Kết quả của sản xuất tinh thần là các sản phẩm tinh thần làm phong phú, giàu đẹp cho đời sống tinh thần của con người. Nếu sản xuất vật chất là nền tảng vật chất của xã hội thì tất nhiên sản xuất tinh thần là nền tảng tinh thần của xã hội đó. Như vậy, muốn đạt tới sự phát triển bền vững phải tạo cho được sự phát triển đồng bộ, hài hòa của hai lĩnh vực trên, xây dựng đồng thời nền tảng vật chất và nền tảng tinh thần cho xã hội. Cần coi đây là luận điểm lý luận gốc để lý giải văn hóa là một trụ cột của sự phát triển bền vững.

Mục tiêu của sản xuất vật chất là tạo ra ngày càng nhiều của cải vật chất bảo đảm cho nhu cầu phát triển thể chất, đời sống vật chất của con người. Song phát triển kinh tế không có mục đích tự thân, mà cái đích cần đạt tới là vì sự phát triển hạnh phúc, tự do, toàn diện của con người. Và đó chính là văn hóa.

Sở dĩ văn hóa có thể tác động mạnh đến các lĩnh vực khác là bởi văn hóa luôn có cấu trúc hai tầng. Tầng một là các sản phẩm cụ thể của văn hóa. Các sản phẩm này cực kỳ đa dạng, phong phú, không ngừng thay đổi và phát triển để đáp ứng nhu cầu vật chất cũng

1 C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin (1977), *Về văn học và nghệ thuật*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.43, tr.392.

như tinh thần của con người và đó chính là đời sống văn hóa cụ thể của xã hội, của mỗi con người và của từng cộng đồng người nhất định. Ta gọi đó là *yếu tố động* của văn hóa và đó là *cấu trúc bề mặt* của văn hóa. Tầng hai của văn hóa là bộ phận ẩn khó nhìn thấy, được sản sinh ra từ tầng một nhưng nằm trong sự nhận thức, tiếp nhận của con người. Đó chính là *hệ giá trị* do các sản phẩm văn hóa tạo ra và được con người tiếp nhận. Đó là *yếu tố tĩnh* của văn hóa, là *cấu trúc chiều sâu* của văn hóa. Nó đóng vai trò định hướng, điều chỉnh mọi sự biến đổi trên cấu trúc bề mặt, định hình nền văn hóa của mỗi dân tộc trong không gian và thời gian. Nhận diện *cấu trúc của văn hóa với hai tầng bề mặt và chiều sâu và quan hệ biện chứng giữa hai tầng* đó chính là cơ sở khoa học khách quan để chúng ta xác định vai trò của văn hóa vừa là các sản phẩm vô cùng phong phú, đa dạng, muôn vẻ của nó phục vụ nhu cầu tinh thần của con người, vừa phải là những giá trị, hệ giá trị được khẳng định và lưu truyền, góp phần tạo nên sự phát triển bền vững của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

Hệ giá trị văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử, dưới tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội... Hệ giá trị ấy quy định sự lựa chọn, thế ứng xử của cả cộng đồng và của từng cá nhân thuộc về cộng đồng ấy. Khi các giá trị văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trong đó có hoạt động kinh tế, chính trị, nó sẽ có tác dụng định hướng, điều chỉnh các hoạt động của các chủ thể kinh tế, chính trị theo hướng nhân văn, vì cái đúng, cái tốt, cái đẹp. Lúc này, các chủ thể kinh tế, chính trị không chỉ quan tâm đến lợi nhuận, mà còn quan tâm đến lợi ích của người lao động, trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường, với quốc gia. Như vậy, văn hóa là đường dẫn để kết nối giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đây chính là một trong các tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Từ đó, mới xuất hiện các cụm từ văn hóa chính trị, văn hóa trong Đảng, văn hóa giao thông, văn hóa ứng xử, văn hóa gia đình, văn hóa đọc, văn hóa công sở, văn hóa học đường, văn hóa ẩm thực... Sự thấm sâu này có được do cấu trúc chiều sâu của văn hóa, tức là sự thấm sâu các giá trị văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chính từ đặc trưng này mà vai trò của văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển và đó là cơ sở khoa học để chúng ta lý giải các quan hệ đặc thù của văn hóa với các lĩnh vực cơ bản của sự phát triển.

2.4. Nhận thức của Đảng thể hiện sâu sắc quan điểm coi trọng yếu tố văn hóa trong sự phát triển bền vững

Trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ năm khóa VIII về “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (1998), Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Chăm lo văn hóa là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công

bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế, đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế”¹.

Cũng trong Nghị quyết này, lần đầu tiên Đảng ta đã xác định sự cần thiết phải xây dựng chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) của Đảng nhấn mạnh “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”²; “*tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa*”³. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng chủ trương “tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội”⁴. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” nhấn mạnh, văn hóa phải được đặt ngang hàng với chính trị, kinh tế và xã hội. “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển*”⁵. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cũng xác định: “Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần”⁶. Kế thừa quan điểm của các kỳ Đại hội, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục nhấn mạnh: “Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Xây dựng, phát huy yếu tố văn hóa để thực sự là đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế” và “Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế”⁷.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1988), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.55.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, Sđd, tr.89.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.33.

5 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.75-76.

6 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.17.

7 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.99.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng đã khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa trong mối quan hệ với các lĩnh vực khác của xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho xã hội: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé”, vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và, chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có”¹.

Những quan điểm của Đảng về vai trò của văn hóa cũng như mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế trong quá trình phát triển là sự thể hiện nhận thức sâu sắc về sự phát triển bền vững xã hội, có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn sâu rộng để đảm bảo sự hài hòa trong phát triển, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, phát triển bền vững dựa vào văn hóa và hướng tới văn hóa là yêu cầu, đòi hỏi khách quan và đồng thời cũng là quy luật tất yếu của xã hội. Trong nội hàm của sự phát triển đó, văn hóa đóng vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, mục tiêu, động phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy vai trò của văn hóa là một trong những nhiệm vụ trọng tâm góp phần thúc đẩy phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững xã hội luôn coi trọng yếu tố văn hóa trong sự phát triển, thể hiện sự nhất quán trong đường lối và mục tiêu của đảng về phát triển xã hội nói riêng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta nói chung./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin (1977), *Về văn học và nghệ thuật*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1988), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

¹ Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr.21-22.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/1355-phat-trien-xa-hoi.html>.
10. Tatyana P.Soubbotina (2005), *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

BÀN VỀ KHÁI NIỆM VĂN HÓA NÔNG THÔN VÀ CÁC THÀNH TỐ

*Nguyễn Thi Phương**

Tóm tắt: Bài viết tiếp cận văn hóa nông thôn dưới nhiều lát cắt để từ đó làm rõ khái niệm văn hóa nông thôn và nội hàm của khái niệm này. Các thành tố cấu thành của văn hóa nông thôn cũng được làm rõ thông qua hai mặt là: mặt vật chất và mặt tinh thần của văn hóa nông thôn.

Từ khóa: Văn hóa, nông thôn, văn hóa nông thôn.

1. Khái niệm văn hóa nông thôn

Trong các nghiên cứu ngoài nước, “văn hóa nông thôn” là khái niệm dùng để khu biệt với “văn hóa đô thị”, “văn hóa thị dân”.

Sự phát triển và tính tổ chức của các cộng đồng người luôn gắn với phương thức sản xuất mà họ sử dụng để tiến hành “trao đổi chất” với môi trường tự nhiên với tư cách là những cá thể sinh học. Dưới góc nhìn này, các cộng đồng người đã phát triển qua các giai đoạn như: các bộ lạc, thị tộc - gắn với hình thức săn bắn hái lượm; các bộ tộc, sắc tộc - gắn với hình thức trồng trọt và chăn thả gia súc; các thị dân gắn với hoạt động thương mại và sản xuất hàng hóa.

Trao đổi và sản xuất hàng hóa là những nguyên nhân kinh tế thúc đẩy sự ra đời của các đô thị và tầng lớp thị dân và đi kèm theo đó là văn hóa của tầng lớp này. Việc ra đời và định hình văn hóa thị dân/ đô thị đã khu biệt phần còn lại “phi - đô thị” thành một vùng riêng được định danh là “văn hóa nông thôn” nói chung.

Theo nghĩa chung nhất, khái niệm văn hóa nông thôn bao gồm cả văn hóa của các cộng đồng chăn thả (du mục) và trồng trọt (nông dân).

Quan niệm như vậy về văn hóa đã được dùng làm cơ sở để các nhà nghiên cứu phương Tây phân các lớp văn hóa thành “văn hóa thượng lưu” - của giới giàu có và tinh hoa nơi đô thị; “văn hóa bình dân” - của số đông cư dân đô thị và “văn hóa dân gian” - của những cộng đồng sinh hoạt trong khu vực nông thôn. Trên cơ sở phân loại gốc văn hóa như

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất

nói ở trên, sau đó các nghiên cứu về giao thoa văn hóa mới được tiến hành để xem xét sự thâm nhập, vay mượn và hòa trộn giữa các lớp văn hóa này.

Từ phân tích trên có thể thấy, “văn hóa nông thôn” được xác định bởi 3 yếu tố cơ bản sau:

1. Phương thức sản xuất: trồng trọt, chăn thả
2. Không gian địa lý: khu vực phi thành thị
3. Chủ thể: người nông dân và các tổ chức cộng đồng của họ.

Xuất phát từ điều kiện thực tiễn, và tính đặc thù của khu vực “văn hóa lúa nước”, các nghiên cứu về văn hóa nông thôn ở khu vực Đông Nam Á (nói chung) và Việt Nam (nói riêng), 3 thành tố cơ bản trên của khái niệm văn hóa nông thôn được diễn giải thành: **Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn**. Trong đó, “nông nghiệp” biểu hiện cho phương thức sản xuất (sinh kế) mà cụ thể là trồng trọt và chăn nuôi; “nông dân” là chủ thể của hoạt động sản xuất; còn “nông thôn” chính là không gian triển khai của hoạt động nói trên.

Như vậy có thể xem xét “văn hóa nông thôn” từ 3 lát cắt:

(1) Lát cắt lịch đại: Nông thôn được hình dung là cái có trước và đối lập với thành thị (đô thị). Khi đó văn hóa nông thôn sẽ được nhìn nhận như những di sản quá khứ tương đối thuần khiết, được lưu giữ trong không gian sinh hoạt của người nông dân. Nói về văn hóa nông thôn, có nghĩa là đề cập đến các giá trị truyền thống, truyền thuyết, phong tục, tập quán, lễ hội... được truyền thừa qua các thế hệ.

(2) Lát cắt đồng đại: Nông thôn là khu vực (không gian) song hành tồn tại với đô thị với những khác biệt về phương kế sinh nhai, nhận thức, mức sống, mức tương tác và giao thoa văn hóa... Và thường những khác biệt này được diễn giải theo nghĩa không mấy tích cực như “lạc hậu”, “bảo thủ”, “khép kín tương đối”... Một cách tất yếu, sự phát triển của một xã hội phải bao hàm khía cạnh làm cho hố ngăn cách giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp lại và tiến tới xóa bỏ. Đó cũng là một thực tế mà hầu hết các quốc gia đã và đang nếm trải: Quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa nông thôn. Khi đó, văn hóa nông thôn sẽ bao gồm các thành tố truyền thống, quá khứ (nội sinh) và những thành tố đến từ bên ngoài (ngoại sinh) cùng với hệ quả giao thoa và tương tác.

Tuy nhiên, hiện nay, khi nhân loại đã phát triển đến độ sự khu biệt bản thân với giới tự nhiên không còn là niềm tự hào về tính ưu việt nữa mà trở thành hiểm họa, mà biểu hiện trực diện và rõ ràng nhất là sự xuống cấp của môi trường đang đe dọa đời sống của chính con người. Khi đó, quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa nông thôn trước đó tiến hành ở at thì nay đã được các quốc gia nhìn nhận lại một cách thận trọng hơn và toàn diện hơn. Họ nhận thấy rằng, xét từ góc độ trao đổi chất với môi trường thì xã hội công nghiệp và thị dân hủy hoại tự nhiên nhanh chóng hơn so với các xã hội nông nghiệp và rằng nhiều giá trị văn hóa tích cực được lưu trữ trong nông thôn đã và đang bị xói mòn bởi quá trình đô thị hóa. Bởi

vậy vấn đề “văn hóa nông thôn” lại được đặt thành vấn đề và đang trở thành điểm nóng của nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước hiện nay. Chỉ có điều, lần này với cách tiếp cận toàn diện và hài hòa hơn.

(3) *Lát cắt chủ thể*: Văn hóa nông thôn được diễn giải như: nếp sống, tập tục, thị hiếu, thẩm mỹ và các hệ giá trị... nổi trội của người nông dân và cộng đồng của họ.

Cách tiếp cận văn hóa nông thôn, lấy người nông dân và cộng đồng của họ làm chủ thể sẽ tạo ra cái nhìn nhất quán và tập trung về văn hóa. Khi đó văn hóa nông thôn sẽ được hình dung như phẩm hạnh, thị hiếu, hệ giá trị, các chuẩn mực... chi phối hành vi của người nông dân trên các phương diện: Ứng xử với tự nhiên và ứng xử giữa người với người (ứng xử trong cộng đồng); cùng với các di sản vật thể và phi vật thể được cuốn vào các hoạt động ứng xử.

Đơn cử như, việc lấy người nông dân làm chủ thể văn hóa sẽ giúp người nghiên cứu nhìn nhận “nhà văn hóa” của xã không phải từ góc độ hình khối, diện tích, kiến trúc hay giá cả - mà được quy chiếu với chủ thể văn hóa là người nông dân. Điều đó có nghĩa là, người nông dân sử dụng “nhà văn hóa” ấy như thế nào để lưu trữ, tái hiện và sáng tạo ra văn hóa của họ mới là đối tượng được quan tâm.

Như vậy, có thể thấy, tồn tại 3 cách tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu văn hóa nông thôn và tương ứng là 3 cách diễn giải về khái niệm “văn hóa nông thôn” như đã đề cập ở trên.

Trong các công trình nghiên cứu hiện có về văn hóa nông thôn ở Việt Nam nói chung và ở Bắc bộ nói riêng, đều ít nhiều hiện diện cả 3 cách tiếp cận này. Tuy nhiên, sự hiện diện của chúng không thật rạch ròi để có thể nhận thức đầy đủ và có thể hệ thống hóa mà thường mang tính pha trộn.

2. Nội hàm khái niệm “văn hóa nông thôn”

2.1. *Xác định bằng phương pháp logic*

Nội hàm khái niệm, xét về mặt logic, dùng để chỉ tập hợp các *dấu hiệu cơ bản - khác biệt* của các đối tượng được khái niệm phản ánh. Dựa vào *nội hàm* (các dấu hiệu cơ bản - khác biệt) mà những đối tượng xác định được xếp vào hay bị loại bỏ khỏi 1 tập hợp. (Tập hợp này được gọi là *ngoại diên* khái niệm). Cũng nhờ *nội hàm* mà tập hợp đối tượng này được khu biệt với tập hợp đối tượng khác.

Theo đó, những sự vật, hiện tượng được xếp vào ngoại diên khái niệm “văn hóa nông thôn” khi chúng đồng thời thỏa mãn 3 dấu hiệu cơ bản - khác biệt sau:

- i) Nằm trong khu vực nông thôn.
- ii) Thuộc về người nông dân (chủ thể văn hóa).
- iii) Có liên hệ với phương thức sản xuất nông nghiệp.

Trong các tài liệu nghiên cứu về văn hóa nông thôn hiện có, dấu hiệu (i) được sử dụng nhiều nhất. Theo đó, những sự kiện văn hóa được diễn ra trên địa bàn nông thôn sẽ được xếp vào ngoại diên “văn hóa nông thôn”. Tuy nhiên, quan niệm nông thôn như một địa bàn chứa đựng văn hóa sẽ gây khó khăn trong việc nghiên cứu giao thoa văn hóa, do đánh mất đi khả năng phân loại “yếu tố nội sinh”, “yếu tố ngoại sinh” và kể đó là “yếu tố có được qua giao lưu tiếp biến”. Chẳng hạn, ở một số làng (tỉnh Bắc Ninh) xuất hiện những câu lạc bộ hip - hop của nhóm phụ nữ cao tuổi với mục tiêu rèn luyện sức khỏe. Đây là hiện tượng văn hóa, song việc đưa vào ngoại diên khái niệm “văn hóa nông thôn” chỉ vì nó hiện diện trên địa bàn nông thôn thì lại chưa thỏa đáng. Những trường hợp tương tự sẽ diễn ra với hệ thống nghe nhìn của truyền thông đại chúng (truyền thông đại chúng và văn hóa đại chúng) khi phủ sóng ở khu vực nông thôn. Như vậy để được xếp vào ngoại diên văn hóa nông thôn, các sự kiện/ hiện tượng văn hóa phải đồng thời thỏa mãn 3 dấu hiệu của nội hàm nói trên, thay vì chỉ thỏa mãn đơn lẻ một vài trong số đó.

2.2. Xác định bằng phương pháp liệt kê, mô tả

Với cách làm này, số lượng các sự kiện/ hiện tượng được xếp vào “văn hóa nông thôn” được thống kê và tùy biến theo lựa chọn của người nghiên cứu. Những nội dung thường được đề cập đến là:

- Tín ngưỡng
 - Truyền thống, phong tục, tập quán
 - Lễ hội
 - Gia đình, Dòng họ
 - Quan hệ cộng đồng (lăng xã, thôn, xóm, bản)
 - Kiến trúc, cảnh quan
 - Nghệ thuật, nghệ nhân, nghề truyền thống, v.v..
- Có một số đề tài đã đưa vào văn hóa nông thôn cả những yếu tố như ý thức chính trị, ý thức pháp luật.,,,

Những điểm mạnh và điểm yếu của phương pháp xác định này bộc lộ khá rõ. Nó thuận tiện và ít gây tranh cãi cho người nghiên cứu, song không hiếm trường hợp lại làm cho các nghiên cứu văn hóa trở thành các công trình điều tra mang tính chất xã hội học về nông thôn nhiều hơn là văn hóa.

3. Các thành tố trong văn hóa nông thôn

Tồn tại 3 thành tố cơ bản trong văn hóa nông thôn; đó là: Nông nghiệp - nông dân - nông thôn. Trong đó, nông dân là chủ thể, nông nghiệp là phương kế sinh nhai (phương thức sản xuất), còn nông thôn là địa vực diễn ra các hoạt động sản xuất đó. Có thể coi 3

thành tố này là **mặt vật chất của văn hóa nông thôn** vì nó thể hiện có thể quan sát và nắm bắt được bằng con đường kinh nghiệm thuần túy.

Tuy nhiên, trong quá trình tác động vào giới tự nhiên, con người (ở đây là người nông dân) không chỉ biến đổi giới tự nhiên để tạo ra các tư liệu sinh hoạt giúp tái tạo ra đời sống của chính mình, mà còn thay đổi chính bản thân họ. Sự thay đổi như vậy không diễn ra đáng kể về mặt thân thể mà chủ yếu là diễn ra trong lĩnh vực tinh thần: Nhận thức ngày càng phong phú và sâu sắc; các giá trị, các chuẩn mực, thị hiếu, thẩm mỹ, đạo đức được hình thành, củng cố và phát triển...; và những chuẩn mực này lại quay trở lại chi phối và dẫn dắt hành vi của con người. **Đây là mặt tinh thần của văn hóa nông thôn.** Những thành tố phản ánh mặt tinh thần của văn hóa nông thôn thường được các tài liệu đề cập là:

- Tôn giáo, tín ngưỡng
- Phong tục, tập quán
- Lễ hội
- Lệ làng và các chuẩn mực ứng xử
- Các loại hình văn học, nghệ thuật (chuyện kể, thơ ca, hò vè, âm nhạc, trình diễn...)
- Gia phong (nề nếp trong gia đình, dòng họ)
- Các kỹ năng, kinh nghiệm được truyền trao qua các thế hệ (như các bài thuốc, bí quyết nghề nghiệp, thuật phong thủy, lý số, võ thuật...)....

Đối với khu vực nông thôn Bắc Bộ, “làng” là được xem là đơn vị nghiên cứu cơ bản nhất vì hội tụ khá đầy đủ những thành tố nói trên. Bởi vậy, trong nhiều nghiên cứu trước kia cũng như hiện nay, nghiên cứu về văn hóa nông thôn thực chất là nghiên cứu văn hóa làng - xã.

Làng ở Bắc Bộ vốn bắt nguồn từ công xã nông thôn, ra đời vào thời kỳ tan rã của công xã nguyên thủy, tức là vào khoảng thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Từ thế kỷ thứ X trở đi, cùng với sự hưng thịnh của chế độ phong kiến, các công xã nông thôn dần dần bị phong kiến hoá và trở thành các đơn vị hành chính cơ bản của chính quyền phong kiến với tên gọi chung là xã, cũng có khi gọi là thôn hay làng.

- Làng giữ vai trò nối các cá thể với nhà nước. Tất cả các chỉ thị từ chính quyền trung ương đến với người dân, đều phải thông qua “*bộ lọc*” làng xã và do đó mà bị khúc xạ, tán sắc đi rất nhiều.

- Làng là một thể chế bền vững, tồn tại hầu như xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Làng xã cổ truyền là đơn vị tụ cư, là cộng đồng dựa trên quan hệ láng giềng kết hợp với quan hệ huyết thống, là môi trường sinh hoạt văn hoá xã hội của người Việt Nam.

- Làng là đơn vị xã hội mà người nông dân Việt Nam tập hợp lại để tạo nên sức mạnh cộng đồng trong khai phá đất hoang, đắp đê, đào kênh làm thủy lợi. Đây là những công

trình lao động rất quan trọng trong yêu cầu phát triển của nền nông nghiệp trồng lúa nước, thường bị nạn lụt đe dọa mà đơn vị sản xuất nhỏ là gia đình không thể đảm đương được.

4. KẾT LUẬN

Nhìn chung, sự biến đổi văn hóa làng/ xã (hay nông thôn) ở Bắc Bộ hiện nay được nhìn nhận như một thực tế không tránh khỏi; và vấn đề còn lại là làm thế nào để điều chỉnh sự biến đổi đó sao cho vừa lưu giữ được các giá trị truyền thống tích cực, vừa hấp thụ được những giá trị tiến bộ từ quá trình đô thị hóa do công nghiệp hóa và hiện đại hóa mang lại - để nâng cao đời sống của cư dân nông thôn và phát triển bền vững môi trường. Đó cũng là những câu hỏi thường xuyên xuất hiện trong các công trình nghiên cứu về văn hóa nông thôn Bắc Bộ trong những năm gần đây, đi cùng với những đề xuất giải pháp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Quỳnh Chi (2021), *Văn hóa làng trong quá trình đô thị ở đồng bằng Sông Hồng hiện nay*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Phương Châm (2021), Làng - Đô thị hiện nay và một số đặc điểm về lối sống, <http://thanhdiavietnamhoc.com/lang-do-thi-hien-nay-va-mot-so-dac-diem-ve-loi-song/>, truy cập ngày 02/8/2022.
3. Đặng Quang Định (2017), Sự biến đổi nhân sinh quan của cư dân đồng bằng sông Hồng thể hiện qua các lễ hội truyền thống, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 2, tr.91-95.
4. Nguyễn Thị Minh Huệ (2019), *Gia đình đồng bằng sông Hồng trong xây dựng nông thôn mới hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Chủ nghĩa khoa học xã hội, Học Viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
5. Phùng Quốc Hiếu và Đoàn Văn Thắng (2019), Vài nét phác thảo về biến đổi văn hóa nông thôn hiện nay, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Thủ Đô, số 29, tr.117-126.
6. Nguyễn Huy Phòng (2020), Một số biến đổi ở vùng đồng bằng Sông Hồng trong quá trình xây dựng nông thôn mới, *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa*, số 31, tr.62-68.

TIẾP CẬN TRIẾT HỌC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

*Ngô Thị Hương**

Tóm tắt: Dưới góc độ tiếp cận triết học, bài viết đề cập đến một số vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa dân tộc (BSVHDT) trong mối quan hệ với sự phát triển bền vững đất nước. Trước sự tác động của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 mà BSVHDT nhiều khi không được nhìn nhận đúng vai trò, giá trị của nó đối với sự phát triển. Do đó, bài viết đưa ra một số giải pháp giữ gìn, phát huy BSVHDT để nó thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực cho sự phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: BSVHDT, văn hóa, phát triển bền vững, giữ gìn và phát huy.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

BSVHDT là vấn đề không mới, đã được nhiều nhà chính trị, nhà khoa học đề cập đến trong các báo cáo, các công trình khoa học dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau căn cứ vào các mục đích khác nhau của họ. Có cách tiếp cận từ tầng diện sâu mang tính bản chất cũng có cách tiếp cận ở tầng diện bên ngoài, là những sắc thái văn hóa (VH) nhưng đều khẳng định BSVHDT như là những tấm thẻ căn cước để mỗi dân tộc khẳng định mình khi bước ra ngoài thế giới. BSVHDT được tiếp cận dưới góc độ triết học trong mối quan hệ với sự phát triển bền vững đất nước thì chưa có bài viết, công trình nào đề cập một cách trực diện mà mới chỉ đề cập thông qua vai trò của VH nói chung đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Vấn đề BSVHDT trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển bền vững đất nước được tiếp cận dưới góc độ triết học ở bài viết này, tác giả muốn nhấn mạnh đến yếu tố làm nên bản lĩnh, sức sống của dân tộc Việt Nam thể hiện ở những giá trị tinh túy, bền vững trong chính con người Việt Nam, cộng đồng dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử. Những giá trị tinh túy đó sẽ trở thành động lực, sức mạnh nội sinh, hệ điều tiết cho phát triển bền vững. Sự phát triển mà 4 yếu tố trụ cột như kinh tế, VH, xã hội và môi trường nằm trong sự thống nhất, hài hòa để đảm bảo sự phát triển của hiện tại không cản trở tới sự phát triển của thế hệ mai sau. Tuy nhiên, trước bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cách mạng

* TS. Trường Đại học Thủy lợi

công nghiệp 4.0, cùng với nhu cầu về sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng mà nhiều khi không chú tâm hoặc xem nhẹ những yếu tố khác sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững đất nước. Do đó, rất cần thiết nhìn nhận sâu sắc thêm các vấn đề BSVHDT trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển bền vững đất nước, để từ đó đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm giữ gìn, phát huy BSVHDT để BSVHDT thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực cho sự phát triển bền vững đất nước hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển bền vững

VH tiếp cận theo nghĩa rộng là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử thông qua quá trình hoạt động của con người nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Theo nghĩa như vậy, VH không chỉ là những sản phẩm có giá trị do con người sáng tạo ra mà VH còn là phương thức hoạt động sống của con người. Đó là phương thức hoạt động cải tạo thế giới để sáng tạo ra những giá trị chiếm hữu, sử dụng những giá trị đã có nhằm tạo ra những giá trị mới của VH. Từ đó cho thấy, không phải tất cả những con người tạo ra cũng là VH mà chỉ những gì con người tạo ra mang giá trị, hướng tới chân, thiện, mỹ mới được gọi là VH. Đồng thời, những hoạt động của con người mang tính VH là những hoạt động hướng tới sự nảy nở và phát triển, có ích cho cuộc sống của con người, nâng cao trí tuệ và đạo đức của con người, nó đối lập với những hoạt động phản VH như chiến tranh xâm lược tàn bạo và phi nhân tính, khủng bố dưới mọi hình thức, sự tàn phá môi trường sinh thái, lối sống trụy lạc, thác loạn, tội phạm... cho đến những biến dạng trong quan hệ xã hội của con người bởi ma lực của đồng tiền trong cơ chế thị trường như chủ nghĩa cá nhân cực đoan, thói giả dối và chủ nghĩa cơ hội, tệ quan liêu và tham nhũng... Như vậy, khái niệm VH chỉ dung nạp những cái gì tốt đẹp, tích cực, tiến bộ, phát triển, bồi dưỡng và phát huy nhân tính, xứng đáng với con người. Có thể nói đặc trưng giá trị là đặc trưng cốt lõi của VH. Nó có tác dụng định hướng, đánh giá, điều chỉnh hoạt động của xã hội nhằm vươn tới cái đúng, cái tốt, cái đẹp, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Với ý nghĩa đó, VH được các quốc gia nhìn nhận là nguồn lực nội sinh, động lực cho sự phát triển bền vững của dân tộc, quốc gia.

Tuy nhiên, xét cụ thể từ cấu trúc, cái làm nên sức mạnh, hiệu quả của những nội lực ấy chính là BSVHDT mà theo GS.TS Nguyễn Văn Huyền thì “BSVHDT chính là bộ gen, là nhân lõi của bản chất VH của mỗi dân tộc, nơi hội tụ các phẩm chất tinh túy đặc sắc nhất của dân tộc, là cái lõi bên trong tựa như tám căn cước của mỗi dân tộc”¹.

1 Nguyễn Văn Huyền (1998), *Giá trị truyền thống nhân lõi và sức sống bên trong của sự phát triển đất nước, dân tộc*, Tạp chí Triết học, số 04.

BSVHDT giúp ta nhận thức được sức sống và tiềm lực phát triển của một dân tộc được thể hiện ở những giá trị, ở bản sắc của nền VHDT đó. Những giá trị và bản sắc VH nói lên tinh hoa của DT, được hình thành, tồn tại, phát triển trong lịch sử và được thử thách bởi lịch sử, được biểu hiện thông qua nhiều sắc thái VH, là những nét VH đặc thù, độc đáo, dấu hiệu để nhận biết một nền VH và phân biệt với nền VH khác. Những giá trị bản chất, đặc trưng của BSVHDT được thể hiện thông qua thế giới quan và nhân sinh quan, nó tồn tại ở tầng diện trong cùng, tầng diện sâu nhất của bản sắc VH, nó kết tinh lại trong các quan niệm, tư tưởng, triết lý, trong đạo đức và cách ứng xử phản ánh diện mạo, tinh thần, tâm hồn và tình cảm của cả một cộng đồng, DT. Còn tầng diện bên ngoài chính là các sắc thái VH với sự phong phú, đa dạng của nó thông qua các giá trị VH vật chất (nhà ở, trang phục, ẩm thực, tư liệu sinh hoạt, lao động) và giá trị VH tinh thần (phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng tôn giáo, nghệ thuật...). Đối với nền VH Việt Nam thì BSVHDT bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, tính cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, bao dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống... BSVHDT còn đậm nét trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc đậm nét.

1.2. Quan điểm về phát triển bền vững

Quan điểm và tư tưởng về phát triển bền vững được xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ XX trong Tuyên ngôn của Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ nhất về môi trường tại Xtóckhôm (Thụy Điển) năm 1972 với Báo cáo “Những giới hạn của tăng trưởng”. Tuy nhiên, phát triển bền vững mới chỉ là vấn đề của môi trường, đặc biệt là môi trường tự nhiên. Đến những năm 80 của thế kỷ XX, nội dung của phát triển bền vững được mở rộng, tức là đã đề cập đến vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Lúc này, thuật ngữ *Phát triển bền vững* được đề cập đến với nghĩa là sự phát triển lâu dài, vững bền, được gìn giữ, củng cố, được duy trì, bảo vệ ở các thành tố cấu thành sự phát triển bền vững đó là tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Đây được coi là ba trụ cột về phát triển bền vững. Ba trụ cột hợp thành sự phát triển bền vững được tiếp tục nhấn mạnh và làm rõ hơn vào những năm đầu của thế kỷ XXI trong các Hội nghị của Liên hợp quốc.

Ở Việt Nam, phát triển bền vững cũng được đề cập đến từ những năm cuối thế kỷ XX trong các diễn đàn chính trị, khoa học của các nhà chính trị, nhà khoa học. Trên cơ sở vận dụng quan điểm cốt lõi của Liên hợp quốc về phát triển bền vững với 3 thành tố trụ cột là kinh tế, xã hội và môi trường vào Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững tiếp tục được nhấn mạnh “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp

chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”¹. Sự phát triển bền vững cần đảm bảo thỏa mãn những nhu cầu chính đáng về vật chất và tinh thần của thế hệ hiện tại mà không gây trở ngại cho việc thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ mai sau. Đồng thời trong sự phát triển cần đảm bảo sự hài hòa, gắn kết giữa các thành tố kinh tế, xã hội, môi trường một cách nhịp nhàng. Tuy nhiên, xuất phát từ vị trí, vai trò của VH, các nhà chính trị, nhà khoa học cũng đã có sự tiếp nối, bổ sung, mở rộng nội hàm của phát triển bền vững, ngoài ba thành tố kể trên thì trong công trình *Phát triển bền vững với việc giữ gìn giá trị truyền thống các dân tộc thiểu số bản địa tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn hiện nay*, TS. Bùi Thị Hòa đã đề xuất bổ sung thêm yếu tố VH vào trong nội hàm của phát triển bền vững, theo đó, “Phát triển bền vững chính là sự kết hợp chặt chẽ và hài hòa các thành tố: kinh tế, xã hội, VH và môi trường”². Như vậy, sự phát triển bền vững ở Việt Nam là sự tăng trưởng kinh tế, đi đôi với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế, xã hội, môi trường bằng VH và vì VH. Bản chất sâu xa của sự phát triển bền vững chính là sự phát triển con người, do con người và vì con người.

2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản sắc văn hóa dân tộc với sự phát triển bền vững đất nước

BSVHDT và sự phát triển bền vững đất nước là 2 yếu tố có mối quan hệ biện chứng với nhau, là điều kiện, tiền đề, mục tiêu cho sự phát triển của nhau. Trong đó, BSVHDT có vai trò là động lực, sức mạnh nội sinh, hệ điều tiết cho sự phát triển bền vững đất nước. Đồng thời sự phát triển bền vững đất nước nhằm mục tiêu cuối cùng là VH với việc thực hiện những giá trị cốt lõi, tinh túy của nó đó chính là giải phóng con người, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh trên nền tảng BSVHDT.

2.2.1. Bản sắc văn hóa dân tộc - động lực, sức mạnh nội sinh cho sự phát triển bền vững đất nước

Một điều không thể bác bỏ rằng, trong bất cứ thời đại lịch sử nào, VH bao giờ cũng là nền tảng tinh thần của xã hội. VH dân tộc là nội lực phát triển của dân tộc và BSVHDT là giá trị tinh túy, đặc sắc nhất làm nên sức mạnh, hiệu quả của những nội lực ấy một khi được khai thác và phát huy. Do đó, vai trò hàng đầu và ý nghĩa lớn lao của VH cho sự phát triển bền vững chính là vai trò ở giá trị tinh túy, cốt lõi, làm nên BSVHDT. Khi thừa nhận quan điểm phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa, cân đối của 4 thành tố là kinh tế, VH, xã hội và môi trường trong sự kết nối liên tục giữa quá khứ, hiện tại và tương lai trên hành trình phát triển thì cần thấy rằng cả 4 yếu tố trên nằm trong một thể thống nhất biện chứng, tác động, ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, yếu tố VH với cốt lõi là BSVH cần được thấm thấu trong tất cả các quan điểm chỉ đạo cũng như việc thực hiện phát triển bền vững.

1 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật bảo vệ môi trường*.

2 Bùi Thị Hòa (2015), *Phát triển bền vững với việc giữ gìn giá trị truyền thống các DT thiểu số bản địa tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Phụ nữ, tr.61

Tức là động lực của phát triển phải nằm trong BSVHDT và mục tiêu hướng tới cũng là những giá trị chân - thiện - mỹ để đáp ứng nhu cầu của con người, vì con người. Thực chất đây chính là quá trình vận động biện chứng. Từ điểm xuất phát là con người với những giá trị tinh túy làm nên bản sắc, bản lĩnh con người Việt Nam như lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sáng tạo, tinh thần đoàn kết, chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó đã tạo nên một nguồn lực con người Việt Nam với một sự phát triển toàn diện sẽ tạo nên năng lực nội sinh thúc đẩy sự phát triển đất nước, hướng tới thỏa mãn những giá trị cao đẹp cho con người cả về vật chất (kinh tế), tinh thần (VH) và môi trường trong lành cho mọi thế hệ. Tóm lại, “Phát triển VH, giữ gìn và phát huy BSVHDT, giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế và VH trong quá trình phát triển chính là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển đất nước bền vững, phát triển vì mục tiêu nhân văn, vì giá trị nhân đạo, vì con người với cuộc sống đích thực con người”¹. Trên thực tế, khi BSVHDT không được giữ gìn, phát huy, không trở thành một trong những động lực cho phát triển kinh tế thì sẽ tạo nên sự mất cân đối trong cả VH lẫn kinh tế, tiềm năng sáng tạo của dân tộc không những bị suy yếu đi mà ngay cả vận hội cho sự phát triển tiếp theo không còn. Tất nhiên điều đó không có nghĩa là chúng ta thờ ơ với sự phát triển kinh tế, không chăm lo đến lĩnh vực kinh tế. Ở đây, chúng ta quan tâm đến vấn đề tạo nên sự hài hòa, tức là tăng trưởng kinh tế phải đi liền với phát triển VH, nhận thức thấy rõ sự tăng trưởng kinh tế không đơn thuần chỉ do các nhân tố kinh tế tạo nên mà còn do nhiều nhân tố khác nữa, trong đó không thể đến nhân tố VH với giá trị cốt lõi là BSVHDT. Vì thế có thể khẳng định VH là điều kiện thiết yếu cho một sự phát triển bền vững.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 càng cho thấy vai trò của tri thức, trí tuệ, sự sáng tạo và đổi mới là đặc biệt quan trọng. Những yếu tố ấy chính là ở trong con người, nội lực của con người - một trong những yếu tố trọng yếu giúp con người cải biến tự nhiên tạo ra những sản phẩm thỏa mãn nhu cầu chính đáng của con người. Với những giá trị cốt lõi, nền tảng thuộc về bản sắc, bản lĩnh của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam như trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, nhân cách, lối sống, thị hiếu thẩm mỹ, ý chí, nghị lực và sự thành thạo, tài năng sẽ thôi thúc con người tích cực, thích ứng và chuyển hóa những giá trị, thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 thành tiền đề, nguồn lực cho sự phát triển bền vững đất nước.

Tóm lại, đóng vai trò là động lực, sức mạnh nội sinh cho sự phát triển bền vững đất nước, BSVHDT không phải được tiếp cận từ góc độ các sắc thái biểu hiện, mà dưới góc độ tiếp cận triết học đó chính là tầng sâu nhất của BSVHDT - thể giới quan, nhân sinh quan với những lý tưởng, thẩm mỹ, tri thức, đạo đức

1 Tập thể các tác giả (2015), *Văn hóa với động lực của sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.302.

2.2.2. Bản sắc văn hóa dân tộc đóng vai trò là hệ điều tiết hướng đến sự phát triển bền vững

BSVHDT với tầng diện trong cùng, sâu nhất là thể giới quan và nhân sinh quan với tất cả những quan điểm, lý tưởng, thẩm mỹ, lối sống, cách ứng xử (ứng xử giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người, ứng xử với chính bản thân mình) hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ sẽ đóng vai trò là hệ điều tiết của sự phát triển để hướng tới sự phát triển bền vững. Sự điều tiết đó được thể hiện ở chỗ với quan điểm khoa học, đúng đắn, lý tưởng cao đẹp hướng tới một xã hội giải phóng con người, đem lại sự phát triển tự do, hạnh phúc cho con người, coi trọng cái đẹp, phê phán, hạn chế cái xấu đồng thời có một lối sống và cách ứng xử nhân văn thì sẽ góp phần điều tiết hài hòa, nhịp nhàng, uyển chuyển hành vi ứng xử giữa người với người, giữa người với tự nhiên và ứng xử với chính bản thân mình. Từ quan điểm, suy nghĩ, tư tưởng đến chỉ đạo hành động đều thấm đẫm những giá trị đạo đức nhân văn sẽ tạo nên những sản phẩm có giá trị (có thể là giá trị vật chất hoặc giá trị tinh thần) thỏa mãn nhu cầu của con người ở hiện tại mà không ảnh hưởng đến nhu cầu của thế hệ trong tương lai.

Tóm lại, BSVHDT với cốt lõi là nhân tố con người phấn đấu hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ, có tinh thần nhân văn, có đời sống tâm hồn phong phú tất nhiên sẽ không chỉ ứng xử tốt đẹp với nhau mà còn ứng xử có VH với thiên nhiên. Khi con người biết yêu thiên nhiên, tôn trọng thiên nhiên thì sẽ có ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên để đảm bảo sự phát triển bền vững, vì thế, sự phát triển mọi mặt đất nước cần được bắt rễ từ VH.

2.2.3. Sự phát triển bền vững đất nước là sự phát triển đảm bảo duy trì các giá trị văn hóa mà cốt lõi là bản sắc văn hóa dân tộc

Trên tinh thần biện chứng duy vật, bất kì một sự vật, hiện tượng, quá trình nào không ở trạng thái độc lập, tách rời với các sự vật, hiện tượng, quá trình khác mà chúng nằm trong hệ thống chằng chịt các mối liên hệ ràng buộc, không tách rời. Vì thế khi khẳng định VH với cốt lõi là BSVHDT đóng vai trò là động lực, sức mạnh nội sinh, hệ điều tiết của phát triển bền vững thì cũng cần nhận thức rằng khi đạt được sự phát triển bền vững cũng chính là sự phát triển đạt được những giá trị VH, BSVHDT được giữ gìn và phát huy mà cốt lõi là con người được phát triển toàn diện về thể lực, trí lực và nhân cách để mỗi người và cộng đồng xã hội được hưởng một cuộc sống ngày càng tiến bộ, dân chủ, văn minh hơn. Nếu sự phát triển chỉ hướng tới thuần túy các giá trị kinh tế, tức là đời sống vật chất ngày càng hiện đại mà con người sống không có lý tưởng, khát vọng, ý chí và cảm xúc trước những cái đẹp, những giá trị đạo đức nhân văn không hiện diện trong lối sống, con người chỉ thỏa mãn những nhu cầu vật chất trước mắt mà không chú ý đến hệ sinh thái, phá hủy môi trường, để lại những hậu quả nặng nề cho thế hệ tương lai thì sự phát triển thiên lệch đó tự nó phá vỡ cấu trúc hài hòa của xã hội, hủy hoại môi trường VH với tư cách là nền tảng tinh thần của xã hội.

Như vậy có thể thấy rằng, BSVHDT và sự phát triển bền vững nằm cần được đặt trong thể thống nhất biện chứng không tách rời, là điều kiện, tiền đề, mục tiêu cho sự phát triển của nhau, tạo nên sự phát triển hài hòa cho xã hội loài người.

Ngày nay, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã có sự tác động hai mặt đến sự phát triển bền vững đất nước. Trong đó, sự tác động mang tính tiêu cực được biểu hiện ra thông qua các quan điểm, tư tưởng, nhận thức và hành động của một số cán bộ, đảng viên và một bộ phận nhân dân mà chỉ chú tâm đến sự tăng trưởng kinh tế đơn thuần, chạy theo lợi ích vật chất trước mắt mà bỏ qua những giá trị tinh thần - giá trị VH làm nền tảng tinh thần cho xã hội, điều đó làm thiên lệch sự phát triển cân bằng của xã hội loài người tạo nên hệ quả của sự phát triển thiếu bền vững. Vì thế, rất cần thiết phải có những giải pháp để phát triển VH với những giá trị cốt lõi, tinh túy là BSVHDT để hướng tới sự phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay.

2.3. Một số giải pháp nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc nhằm mục tiêu phát triển bền vững đất nước

Có nhiều công trình của các tác giả đã đề cập đến giải pháp giữ gìn, phát huy BSVHDT, tuy nhiên, các công trình này thường đề cập đến giải pháp giữ gìn những sắc thái biểu hiện của VH qua giá trị vật chất như nhà ở, trang phục, ẩm thực hay các giá trị tinh thần như ngôn ngữ, phong tục tập quán, lễ hội, nghệ thuật dân gian... mà chưa trọng tâm đến những giải pháp giữ gìn, phát huy tầng diện sâu nhất của BSVHDT là thế giới quan, nhân sinh quan của cả cộng đồng dân tộc được biểu hiện thông qua trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, nhân cách, lối sống, thị hiếu thẩm mỹ, ý chí, nghị lực và sự thành thạo, tài năng và sáng tạo của con người và cả cộng đồng. Những giá trị tinh túy, đặc sắc này được hun đúc và thấm thâu trong tư tưởng và hoạt động sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần, đóng vai trò là động lực, sức mạnh nội sinh và hệ điều tiết của sự phát triển bền vững đất nước. Đúng như quan điểm phát triển của Đảng “lấy giá trị VH, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”¹. Vì vậy, để thực sự khơi dậy, phát huy những giá trị trên cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức cho toàn thể nhân dân về vai trò của việc giữ gìn, phát huy BSVHDT là nền tảng tinh thần, động lực, sức mạnh nội sinh, hệ điều tiết cho sự phát triển bền vững đất nước.

Nhiệm vụ nâng cao nhận thức của chính quyền, đoàn thể các cấp và toàn thể người dân về vai trò đó được thực hiện thông qua công tác tuyên truyền - giáo dục. Tức là “Làm cho VH thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.216.

người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”¹. Để làm được điều đó thì cần phát huy vai trò của hệ thống thiết chế xã hội - VH như gia đình, nhà trường, các đoàn thể... trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị VH dân tộc. Qua các hình thức tuyên truyền - giáo dục đa dạng để cho nhân dân hiểu được vai trò của yếu tố VH mà cốt lõi là những giá trị mang tính bản sắc, bản lĩnh của con người và dân tộc Việt Nam đối với sự phát triển bền vững. Khi mà lòng nước nước và những giá trị nhân văn được giữ gìn, khơi dậy, con người sẽ định hướng được lý tưởng đúng đắn, xây dựng được lối sống tích cực “mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”, những giá trị cần cù, chịu khó, năng động và sáng tạo một khi được khơi dậy và phát huy trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, sẽ là cơ sở để sản sinh ra những giá trị mới như năng lực sáng tạo và tiếp nhận những tri thức mới, sự tôn trọng và nghiêm túc chấp hành kỷ luật làm việc, pháp luật của Nhà nước, ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội, đất nước và các thế hệ... Tóm lại, những giá trị truyền thống và những giá trị mới cần được hòa quyện chặt chẽ với nhau trong mỗi cá nhân, cộng đồng. Ở đó, giá trị yêu nước là cốt lõi, là hạt nhân chi phối, tác động, thấm thấu vào các giá trị khác sẽ tạo nên một sức mạnh nội sinh, đóng vai trò là động lực cho sự phát triển bền vững đất nước, đúng như sự quán triệt của chủ tịch Hồ Chí Minh “VH phải soi đường cho quốc dân đi”.

Thứ hai, các cấp ban ngành địa phương cần xây dựng những kế hoạch cụ thể để BSVHDT thực sự được tồn tại, được “sống” trong cộng đồng.

Trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng về những vấn đề VH, giữ gìn, phát huy BSVHDT mà cấp chính quyền ở các địa phương cần xây dựng các kế hoạch cụ thể và quán triệt thực hiện rộng rãi trong cộng đồng. Những giá trị VH mang tính bản sắc của dân tộc được biểu hiện thông qua các sắc thái độc đáo được thực sự giữ gìn, phát huy khi nó mang đến những giá trị vật chất và tinh thần cho đời cho sống cộng đồng. Vì thế, qua các hoạt động du lịch - một trong những hình thức để BSVHDT trở thành tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú và đặc sắc cần được tập trung khai thác và đảm bảo người dân - chủ thể chính trong việc giữ gìn, phát huy và sáng tạo các giá trị VH dân tộc được chia sẻ lợi ích từ sự phát triển du lịch. Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý không được cố sù cho giá trị thương mại của BSVHDT mà thờ ơ, bỏ quên giá trị thực của nó đó là những tinh hoa, linh hồn, bản lĩnh, sức sống và cội nguồn của DT. Vì thế, việc giữ gìn, phát huy BSVHDT trong cộng đồng cần được thực hiện như một lẽ tự nhiên, thấm nhuần trong suy nghĩ, lối sống và hoạt động của cộng đồng.

Thứ ba, tiếp tục xây dựng môi trường VH lành mạnh để BSVHDT thấm thấu vào mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.54.

Bài viết đề cập đến BSVHDT ở tầng diện sâu nhất đó là thế giới quan, nhân sinh quan của cả một cộng đồng dân tộc được biểu hiện qua quan điểm, lý tưởng, hành vi ứng xử, lối sống, các giá trị nhân văn... Do đó, để các giá trị VH được tồn tại, phát huy trong mỗi cá nhân của cộng đồng thì việc xây dựng môi trường VH lành mạnh, đậm đà bản sắc có vai trò vô cùng quan trọng trong giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống. Môi trường VH đó chính là cộng đồng dân cư, thôn bản, xóm làng, cơ quan, đơn vị, tổ chức, gia đình, nhà trường... Trong đó, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách VH và giáo dục nếp sống cho con người... Xây dựng mỗi trường học phải thực sự là một trung tâm VH giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục BSVHDT cho thế hệ trẻ. Chỉ thực sự tồn tại trong một môi trường trong sạch, đậm đà giá trị VH dân tộc thì những giá trị đó cố nhiên sẽ thấm thấu vào trong từng cá nhân qua các giai đoạn phát triển. Trong những môi trường VH lành mạnh đó, với sự định hướng đúng đắn của Đảng, sự giáo dục của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội... mỗi cá nhân sẽ có điều kiện phát triển toàn diện về thể lực, trí lực và phẩm chất đạo đức... Trong đó yếu tố gốc rễ chính là những giá trị VH dân tộc, BSVHDT thấm thấu vào mỗi cá nhân tạo nên những màng lọc để mỗi cá nhân nhận diện, tiếp thu, loại bỏ những hiện tượng phản VH, những yếu tố VH ngoại lai không phù hợp với đạo đức, truyền thống của dân tộc. Đối với thế hệ trẻ - thế hệ sinh ra và lớn lên trong chính giai đoạn đất nước có sự hội nhập sâu rộng, quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ thì việc tiếp tục xây dựng môi trường VH lành mạnh là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Thế hệ trẻ sẽ học tập, noi gương và định hình, phát triển nhân cách trong chính những môi trường VH này, trong đó gia đình - nhà trường - xã hội là 3 trụ cột gắn kết chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau.

Tóm lại, giữ gìn, phát huy BSVHDT với tư cách là nguồn tài nguyên VH dân tộc để phát triển đất nước bền vững không chỉ là sự quyết tâm và hành động của cả hệ thống chính trị, mà còn là sự nhận thức và chung tay của toàn dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, những chủ nhân tương lai của đất nước.

3. KẾT LUẬN

Dưới góc độ tiếp cận triết học, BSVHDT và sự phát triển bền vững đất nước luôn là điều kiện, tiền đề, mục tiêu cho sự phát triển của nhau. Tuy nhiên, cuối cùng tất cả đều hướng tới một giá trị chung đó là “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, một xã hội mà tạo điều kiện cho con người được tự do phát triển theo phương châm “mình vì mỗi người, mỗi người vì mình”. Để đạt được những mục tiêu đó, rất cần thiết được khơi dậy, nhân lên những giá trị mang đậm đà BSVHDT. Những giá trị VH này thuộc về hồn cốt, bản lĩnh, sức sống của BSVHDT, nó được hun đúc, chắt lọc trong lịch sử và tiếp tục được bồi đắp trong những bối cảnh mới để tạo nên bản lĩnh con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam hướng đến sự phát triển bền vững đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Hòa (2015), *Phát triển bền vững với việc giữ gìn giá trị truyền thống các dân tộc thiểu số bản địa tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Phụ nữ.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Huyền (1998), Giá trị truyền thống nhân lễ và sức sống bên trong của sự phát triển đất nước, dân tộc, *Tạp chí Triết học*, số 04.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật bảo vệ môi trường*.
6. Tập thể các tác giả (2015), *Văn với động lực của sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

*Đào Thu Hà**

Tóm tắt: Trong lịch sử phát triển của mình, nhân loại đang trải qua một trong những thời kì phức tạp nhất và đầy mâu thuẫn - thời kì toàn cầu hóa. Từ việc phân tích các khái niệm công cụ, bài viết đã làm rõ những đặc điểm của bản sắc văn hóa dân tộc, vai trò của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; những nhân tố ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và đề xuất những khuyến nghị để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: Bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn, toàn cầu hóa, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là một đất nước có truyền thống lịch sử lâu đời, hơn bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, từ lâu Việt Nam đã được biết đến là một quốc gia của những con người nghị lực, dũng cảm, giàu lòng yêu nước và mang đậm tính nhân văn cao cả. Có thể thấy, phát triển nền văn hóa Việt Nam được Đảng, Nhà nước và nhân dân nhấn mạnh là nhiệm vụ lớn, là sức mạnh nội sinh để phát triển đất nước. Phát triển văn hóa chính là mục tiêu đồng thời cũng là động lực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội Việt Nam để đưa dân tộc ta sánh vai với các cường quốc trên thế giới. Hòa nhập vào xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam đang hội nhập ngày một sâu rộng và ngày càng nâng cao địa vị của mình trên trường quốc tế. Bên cạnh những tác động tích cực do toàn cầu hóa đem lại, Việt Nam cũng không tránh khỏi phải đối mặt với những thách thức từ bên ngoài với nguy cơ phai nhạt dần bản sắc văn hóa dân tộc. Đó không chỉ là việc đấu tranh chống tình trạng lệ thuộc vào dân tộc khác, mà quan trọng hơn là phát huy được sức mạnh vốn có của Việt Nam để biến thành động lực phát triển đất nước, đưa dân tộc ta ngày càng giàu mạnh và văn minh hơn. Vậy làm thế nào để tiếp tục mở cửa, hợp tác với bên ngoài trong điều kiện toàn cầu hóa mà không bị toàn cầu hóa hòa tan, không bị đánh mất chính mình? Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn, là niềm trăn trở của nhân dân Việt Nam. Do vậy, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa cho đến nay vẫn mang tính thời sự cấp bách, luôn luôn có giá trị và cần được khuyến khích cả về mặt lý luận, cả về mặt thực tiễn.

* ThS. Trường Đại học Thương mại

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát chung về văn hóa

2.1.1. Khái niệm văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc

* Khái niệm văn hóa

Từ xưa tới nay, các nhà nghiên cứu đều ý thức được rằng văn hóa đóng vai trò không nhỏ trong đời sống con người, văn hóa chính là linh hồn của dân tộc, giữ được bản sắc văn hóa thì dân tộc đó còn trường tồn và phát triển, mất đi bản sắc văn hóa, dân tộc đó sớm hay muộn cũng sẽ lụi tàn. Vậy văn hóa là gì mà có vai trò quan trọng như vậy? Trong bài tham luận này, tác giả lựa chọn cách tiếp cận “*giá trị*” đối với văn hóa: Theo đó, *văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.* Như vậy, văn hóa mang lại giá trị cho con người, chỉ có những cái đã kết tinh thành giá trị thì cái đó mới là cốt lõi của văn hóa.

* Khái niệm bản sắc văn hóa dân tộc

Bản sắc văn hóa dân tộc là một khái niệm hết sức trừu tượng và có những cách diễn giải khác nhau: Định nghĩa về bản sắc văn hóa dân tộc, GS. Trương Hữu Quýnh cho rằng, đó là “*những biểu hiện giá trị tinh thần hay vật chất nói lên đặc điểm của một tộc người nhất định, phân biệt họ với tộc người khác*”¹. Trong cuốn “*Bản sắc văn hóa Việt Nam*”, GS. Phan Ngọc đã khẳng định một nền văn hóa là một cơ thể sống, muốn cơ thể ấy có đủ sinh lực và dũng khí để tồn tại và lớn lên thì nó buộc phải thích nghi với mọi hoàn cảnh, tức là phải biến đổi bản thân và tiếp biến với các nền văn hóa bên ngoài. Nếu khép kín, chắc chắn nó sẽ xuống cấp và chết mòn².

Bản sắc văn hóa dân tộc có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nhận định chỗ đứng của mỗi quốc gia trên trường quốc tế. Bản sắc văn hóa quyết định dân tộc đó còn hay mất, phát triển hay tiêu vong. Như vậy, *bản sắc văn hóa dân tộc là các giá trị vật chất và tinh thần đặc trưng tiêu biểu, cơ bản phản ánh diện mạo, phẩm chất, cốt cách và bản lĩnh riêng của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc mà qua đó chúng ta có thể phân biệt nền văn hóa của dân tộc này với nền văn hóa của dân tộc khác.* Mỗi quốc gia còn khẳng định được vị thế, chỗ đứng của mình hay không bởi chính việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của mình như thế nào.

2.1.2. Đặc điểm của bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam

Thứ nhất, bản sắc văn hóa Việt Nam mang tính mở, sự linh hoạt.

1 Nguyễn Chí Bền (Chủ biên) (2010), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.29.

2 Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.127.

Việt Nam nằm ở trong bán đảo Đông Dương, là nơi hội tụ, giao hòa của nhiều dòng chảy văn hóa - văn minh. Cho nên, đặc điểm đầu tiên của bản sắc văn hóa dân tộc đó là tính mở, sự linh hoạt của văn hóa truyền thống Việt Nam. Tính mở, sự linh hoạt của bản sắc văn hóa Việt Nam được thể hiện ở quá trình tiếp xúc của văn hóa bản địa với Phật giáo (văn hóa Ấn Độ), với Nho giáo (văn hóa Trung Hoa).

Có thể thấy, Phật giáo khi du nhập và tồn tại ở Việt Nam không phải là sự rập khuôn một cách máy móc từ Phật giáo nguyên thủy mà có sự tiếp hợp một cách đan xen, linh hoạt, tiếp thu và dung hòa với một số yếu tố của văn hóa bản địa như thờ cúng tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc, trong đó có cả việc thờ các yếu tố nữ, thờ Tứ pháp, thờ các hiện tượng mây - mưa - sấm - chớp. Hay khi Nho giáo du nhập vào Việt Nam, tiếp thu chữ Hiếu trong Nho giáo, người Việt Nam không gán nó với tư tưởng “nam tôn nữ ti” nặng nề của Trung Hoa mà đặt chữ Hiếu trong mối quan hệ bình đẳng với cha mẹ: “Công cha như núi Thái Sơn - Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra - Một lòng thờ mẹ kính cha - Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”.

Thứ hai, bản sắc văn hóa Việt Nam mang tính tiếp biến, giao lưu.

Việt Nam là một lãnh thổ có sự giao thoa giữa nhiều nền văn hóa. Từ thuở xa xưa, đó là nơi giao lưu giữa văn hóa Đông Á và văn hóa Đông Nam Á, giữa văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa. Tiếp theo, ở thời cận đại là giữa văn hóa châu Á và văn hóa châu Âu. Nửa cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, văn hóa Việt Nam có sự tiếp biến, giao lưu văn hóa Pháp. Sau đó là các nhân tố văn hóa Xô viết, văn hóa Nga và các nước Đông Âu. Kết quả là, bản sắc văn hóa Việt Nam đã được làm giàu hơn và mang màu sắc thời đại hơn. Qua đó, chúng ta thấy rằng văn hóa truyền thống Việt Nam là vô cùng mềm dẻo, biết thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh.

Thứ ba, bản sắc văn hóa Việt Nam mang đặc trưng của loại hình văn hoá nông nghiệp lúa nước.

Do vị trí địa lý nằm ở khu vực Đông Nam Á nên văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hóa gốc nông nghiệp trồng trọt điển hình. Do sống phụ thuộc vào thiên nhiên nên cư dân nông nghiệp có ý thức tôn trọng và ước vọng *sống hòa hợp với thiên nhiên*. Trong cuốn “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”, GS. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “Dân nông nghiệp sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên - đã ở cố định một chỗ với cái nhà, cái cây của mình thì phải có ý thức tôn trọng, không dám ganh đua với thiên nhiên. Sống hòa hợp với thiên nhiên - đó là mong muốn của cư dân các nền văn hóa trọng tĩnh phương Đông”¹.

Như vậy, dưới các cách tiếp cận của các nhà nghiên cứu, đặc điểm của bản sắc văn hóa Việt Nam là *tính mở, sự linh hoạt; tính tiếp biến, giao lưu và mang đặc trưng văn hóa*

1 Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.43.

nông nghiệp lúa nước. Bản sắc này được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài của dân tộc. Trải qua bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước, đối diện với bao thăng trầm của thiên tai và nạn ngoại xâm, đất nước Việt Nam vẫn trường tồn với lịch sử non sông, vẫn đứng vững cùng thời gian cũng bởi dân tộc ta đã giữ gìn và phát huy được những giá trị tinh thần, bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc.

2.1.3. Vai trò của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam cần phải coi trọng vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của quốc gia, trở thành vấn đề sống còn, chẳng những giúp dân tộc phát huy hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển mà còn là việc làm rất cần thiết để bảo vệ độc lập và tự do của Tổ quốc. Cùng với quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế, vấn đề tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa phải gắn liền với việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Việc giữ gìn các giá trị văn hóa dân tộc là một nhiệm vụ tất yếu của Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng và nhân dân trong quá trình hội nhập quốc tế, bởi nếu không giữ được bản sắc văn hóa dân tộc thì không thể tiếp tục hội nhập được hoặc quá trình hội nhập cũng chẳng đem đến kết quả khả quan như mong đợi.

Hơn thế, trong nhiều trường hợp, khả năng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc còn là thước đo tính bền vững của một chính phủ. Nếu Việt Nam giữ gìn được giá trị của dân tộc thì chúng ta sẽ có vị thế cao hơn trên trường quốc tế. Đánh mất bản thân sớm hay muộn cũng phải chịu sự phụ thuộc, nô dịch của các quốc gia khác. Bởi vậy, việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam vô cùng quan trọng.

2.2. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam

Quá trình toàn cầu hoá hiện nay thực sự đang là một cuộc tiếp biến lớn lao, rất căn bản của văn hoá Việt Nam với thế giới văn hoá hiện đại, mang đến những tác động tích cực cũng như những thách thức đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam.

2.2.1. Ảnh hưởng tích cực của toàn cầu hóa đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam

Thứ nhất, toàn cầu hóa đẩy mạnh vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam với việc làm sâu sắc, đa dạng và phong phú hơn những giá trị văn hóa dân tộc. Trong quá trình hội nhập, đặc tính mở, sự linh hoạt, sự tiếp biến, giao lưu, đặc trưng văn hóa nông nghiệp lúa nước đã tạo điều kiện cho những bản sắc văn hóa Việt Nam dường như được mở rộng với rất nhiều nền văn hóa. Các giá trị văn hóa Việt Nam có những chuyển biến tích cực, sâu sắc, đa dạng, phong phú hơn. Giao thoa, tiếp xúc với văn hóa nước ngoài, văn hóa Việt Nam được tiếp cận những thành tựu to lớn của công nghệ kỹ thuật mới trên các lĩnh vực truyền thông, truyền hình, in ấn, sản xuất băng đĩa âm thanh và hình ảnh, sản xuất các phương tiện nghe nhìn, đổi mới và đa dạng hóa các loại hình nghệ thuật.

Thứ hai, trong thế giới toàn cầu hóa, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam được rèn giũa, tôi luyện và được khẳng định hơn, nhân dân ta sẽ có thêm niềm tự hào, tự tôn dân tộc, tạo động lực to lớn để giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam. Có thể thấy, những giá trị tiêu biểu của bản sắc văn hóa dân tộc như tình yêu nước nồng nàn, tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần lạc quan và sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên đang được tôi luyện và khẳng định trước sự tác động của toàn cầu hóa. Yêu nước giờ đây không chỉ là chống giặc ngoại xâm mà còn là cố gắng phát triển kinh tế, tiếp thu công nghệ, khoa học kỹ thuật, phát triển nền văn hóa Việt Nam, nâng cao địa vị đất nước ta trên trường quốc tế. Ngày nay, yêu thiên nhiên không thể chỉ bằng cảm tính đơn thuần, mang tính kinh nghiệm chủ nghĩa mà yêu thiên nhiên là phải biết sâu sắc và toàn diện về nó, về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Bên cạnh đó, tình yêu, sự gắn bó với thiên nhiên của nhân dân Việt Nam giờ đây không chỉ giới hạn trong việc bảo vệ cảnh quan tự nhiên Việt Nam mà còn là sự chung tay, góp sức, đồng lòng của tất cả các dân tộc trên thế giới để giữ vững một hành tinh xanh - sạch - đẹp, không phải chịu những tác động của sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Tư tưởng nhân nghĩa, yêu thương con người không chỉ là yêu thương con người Việt Nam mà là tất cả nhân loại. Tham gia hội nhập toàn cầu, chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần lạc quan và sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên đang được khơi dậy mạnh mẽ.

2.2.2. Ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hóa đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam

Bên cạnh những tác động tích cực, toàn cầu hóa đã có những tác động tiêu cực đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam như sau:

Thứ nhất, toàn cầu hóa tạo ra những thách thức lớn đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong việc làm mai một, xói mòn, mờ nhạt nhiều giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam. Truyền thống yêu nước Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa đã có những biến động tiêu cực rõ nét. Ngày nay, một bộ phận không nhỏ những người dân thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc, làm giàu một cách bất chính, vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, xuất hiện nhiều người có hành động làm tay sai cho thế lực thù địch, tự diễn biến, tự chuyển hóa, chống phá Đảng, phá hoại đất nước... Một số khác lại có tư tưởng bi quan trước thời cuộc, không tin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, vào một xã hội tốt đẹp, giàu mạnh, văn minh, muốn nước ta đi theo con đường đa nguyên đa đảng, theo đường hướng chính trị của chủ nghĩa tư bản. Đây là sự mất mát to lớn đối với giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, toàn cầu hóa dẫn đến du nhập và hình thành những tư tưởng, lối sống mới đi ngược lại với tư tưởng, lối sống truyền thống của dân tộc ta tạo ra những thách thức cam go trong vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Hiện nay, tư tưởng nhân nghĩa, yêu thương con người bị biến đổi mạnh mẽ. Một bộ phận dân cư đã chịu ảnh hưởng của lối sống ích kỷ, hẹp hòi, vô cảm mà xa rời truyền thống “Lá lành đùm lá rách” của ông cha ta từ bao đời. Bên cạnh đó, trong xã hội cũng hình thành trong bộ phận không nhỏ người dân lối sống hưởng thụ, thực dụng, coi trọng vật chất, xa hoa lãng phí, xa lạ với lối sống

giản dị, tiết kiệm - những phẩm chất truyền thống quý báu của con người Việt Nam. “Hàng ngày, trên môi trường văn hóa, các mạng thông tin toàn cầu liên tục truyền các hình ảnh, tin tức, ấn phẩm không phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc. Lối sống bạo lực, thực dụng, tiêu xài, hưởng thụ, tình dục... theo kiểu phương Tây tạo ra nhiều phản văn hóa trên hệ thống giá trị của chúng ta”¹.

2.3. Những khuyến nghị để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tác giả tham luận xin được nêu một số khuyến nghị nhằm góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, đối thoại với các nền văn hóa khác vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Một là, chấn hưng nền giáo dục nước nhà, tăng cường tuyên truyền truyền thống lịch sử và truyền thống cách mạng của dân tộc cho thế hệ trẻ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang ngày càng gia tăng như hiện nay, để có thể giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, biện pháp có ý nghĩa then chốt nhất là chấn hưng nền giáo dục nước nhà nhằm đào tạo nên những con người vừa có kiến thức cơ bản về văn hóa dân tộc đồng thời có thái độ ứng xử tinh tế, lịch sự, thông minh. Do vậy, cần phải tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống lịch sử cho nhân dân, đặc biệt cho lớp trẻ - những người chủ tương lai của đất nước.

Hai là, Đảng và Nhà nước cần đưa ra hệ thống chính sách kinh tế - xã hội phù hợp, trong đó có sự thống nhất và cân bằng trong việc phát triển nền kinh tế song song với phát triển nền văn hóa dân tộc. Hiện nay, để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, chúng ta cần đề cao hoạt động kinh tế gắn chặt với hoạt động văn hóa. Có kiến thiết kinh tế thì văn hóa mới kiến thiết và đủ điều kiện phát triển được. Ngược lại, văn hóa phải đứng trong kinh tế và chính trị, thúc đẩy cho kinh tế và chính trị phát triển. Có thể thấy, một giải pháp hiệu quả để phát triển bản sắc văn hóa dân tộc đó là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đồng thời xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển nền văn hóa tinh thần trên nền tảng tư tưởng chủ đạo là phát triển nền văn hóa Việt Nam. Phải thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân cùng các chuẩn mực trách nhiệm, uy tín, chất lượng, tin cậy.

Ba là, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống phải luôn gắn liền với tăng cường giáo dục pháp luật, xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh, một hành lang pháp lý chặt chẽ. Pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội. Do vậy, cần phải giáo dục ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đối với thanh niên, học sinh, sinh viên; giúp họ tránh được những hành vi phạm pháp và trở thành những công dân sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Trong vấn

1 Trường Lưu (2003), *Toàn cầu hóa và vấn đề bảo tồn văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.76-77.

đề giữ gìn bản sắc dân tộc, Đảng và Nhà nước ta cần có những chính sách, biện pháp hợp lý và kịp thời. Thực hiện đường lối của Đảng, Nhà nước đã ban hành *Luật Di sản văn hóa* và đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện để nhân dân tham gia bảo tồn, tôn tạo, nuôi dưỡng, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cách mạng. Tiếp nối những hành động đó, Đảng, Nhà nước và các cơ quan chức năng cần xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để đảm bảo việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc được thực hiện tốt và đạt hiệu quả cao nhất.

Bốn là, tích cực quảng bá những giá trị văn hóa Việt Nam trên toàn thế giới, tạo điều kiện hội nhập, giao lưu, khẳng định vị thế Việt Nam với các quốc gia khác. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cần tích cực giới thiệu lịch sử, đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ra thế giới. Vì thế, Việt Nam cần có và phải có một chiến lược tạo dựng và quảng bá hình ảnh quốc gia với sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước; đồng thời, khuyến khích sự tham gia tích cực và sáng tạo của mọi thành phần kinh tế trong công việc này. Bên cạnh đó, cần đặc biệt quan tâm nâng cao nhận thức cho người dân nói chung, đặc biệt là những người buôn bán, kinh doanh ở các trung tâm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch nhằm tạo ấn tượng tốt đối với du khách quốc tế về văn hóa Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa, một lần nữa chúng ta thấy nổi bật vai trò của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Trong thời gian qua, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực của toàn cầu hóa đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thì vẫn còn tồn tại một số ảnh hưởng tiêu cực cần được khắc phục. Vì vậy, việc đưa ra những khuyến nghị để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa có ý nghĩa vô cùng to lớn. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng, cần quyết tâm cao, là trách nhiệm chung của Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chí Bền (chủ biên) (2010), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Trường Lưu (2003), *Toàn cầu hóa và vấn đề bảo tồn văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

MỘT SỐ MÂU THUẦN CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

*Trần Thị Phương Nga**

Tóm tắt: Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, sự tương thông, hiểu biết và hình thành không gian chung về văn hóa giữa các nước trong khu vực và trên thế giới đang trở thành một trong những yếu tố thúc đẩy sự liên kết, hợp tác, chia sẻ quyền lợi cũng như trách nhiệm giữa các quốc gia với nhau. Nhận thức được điều đó, Việt Nam đã chủ động hội nhập văn hóa. Nhưng hội nhập văn hóa là một quá trình phức tạp luôn nảy sinh những mâu thuẫn. Vì vậy, để xây dựng nền văn hóa Việt Nam giàu mạnh thì cần bám sát thực tiễn và phát hiện ra những vấn đề có tính mâu thuẫn trong hội nhập văn hóa. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ một số mâu thuẫn cơ bản trong quá trình hội nhập văn hóa của Việt Nam.

Từ khóa: Mâu thuẫn, hội nhập, văn hóa, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa văn hóa đang ảnh hưởng mạnh mẽ tới nền văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc. Đã có nhiều quan điểm khác nhau thậm chí trái ngược về sự tác động của nó đối với nền văn hóa dân tộc. Có quan điểm cho rằng toàn cầu hóa sẽ dẫn tới sự áp đặt bá quyền của nước lớn làm mất đi tính độc đáo của bản sắc dân tộc. Cũng có những quan điểm cho rằng quá trình ấy không chỉ hàm chứa những tiêu cực mà tồn tại cả những mặt tích cực, ưu thế khi cho phép nền văn hóa các dân tộc chủ động làm phong phú, phát triển chính mình. Trên thực tế, trong kỷ nguyên toàn cầu sự tranh giành ảnh hưởng, sự cạnh tranh văn hóa giữa các nền văn hóa, sự biến đổi của mỗi nền văn hóa là tất yếu khách quan. Song sự xung đột, mâu thuẫn này không chỉ xuất hiện từ sự khác biệt và sự đụng độ của các nền văn hóa với nhau mà còn diễn ra ngay trong quá trình vận động tự thân của mỗi nền văn hóa để thích ứng với những biến đổi của môi trường xã hội trong khi chủ động hội nhập văn hóa.

Nền văn hóa Việt Nam được hình thành, gìn giữ, bồi đắp và phát triển cùng với quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Trải qua những biến động của lịch sử, nền văn hóa dân tộc đã khẳng định được vai trò nội lực quan trọng trong sức mạnh dân tộc để tạo nên những chiến thắng, thành công bước ngoặt của cách mạng Việt

* ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

Nam những giai đoạn khó khăn và thử thách nhất. Nhận thức rõ về vai trò to lớn của văn hóa, trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định “văn hóa là nền tảng, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững”¹. Với khát vọng xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Việt Nam đã tích cực thực hiện hội nhập quốc tế, trong đó có hội nhập về văn hóa. Hội nhập văn hóa trở thành một trong những phương thức, con đường quan trọng để kiến tạo nền văn hóa dân tộc ngày càng giàu mạnh.

Tuy nhiên trong sự vận động có tính quy luật của tiến trình ấy nảy sinh những mặt đối lập, những vấn đề xung đột về mặt xã hội. Những mâu thuẫn đó xuất hiện trong chính bản thân nền văn hóa dân tộc khi vận động, tương tác với các nền văn hóa khác và trong sự thích ứng với bối cảnh mới của hội nhập quốc tế. Để phát triển văn hóa Việt Nam vững mạnh, đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước thì trước hết cần vạch ra các mâu thuẫn ấy, nhận thức đúng bản chất của chúng.

2. NỘI DUNG

2.1. Hội nhập văn hóa của Việt Nam là một quá trình vận động khách quan

Văn hóa là một trong những lĩnh vực đặc biệt nhất của đời sống xã hội, được hình thành trong quá trình con người sinh tồn, phát triển. Nhưng khi đã hình thành, những giá trị, những phương thức bên trong văn hóa thấm nhuần trong nhận thức, hành vi ứng xử, lễ sống, tâm hồn... của mỗi cá nhân và của cả một cộng đồng, một dân tộc. Chính vì vậy, văn hóa không bao giờ biệt lập mà tồn tại trong mối liên hệ biện chứng, ràng buộc khăng khít với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị. Bất cứ sự thay đổi nào trong kinh tế, chính trị cũng dẫn tới những biến đổi về văn hóa và ngược lại mỗi nấc thang phát triển của đời sống văn hóa, tinh thần xã hội cũng có tác động trở lại tới kinh tế và chính trị: “trình độ văn hóa của nhân dân được nâng cao sẽ giúp chúng ta đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển dân chủ”².

Thực tiễn thế giới hiện nay, bầu không khí chung của toàn cầu hóa và bối cảnh hội nhập kinh tế mạnh mẽ đã đặt văn hóa Việt Nam trong một điều kiện cần phải hội nhập và không thể không hội nhập. Hội nhập quốc tế, với xu thế đối thoại và liên kết thay cho đối đầu trong chính trị đang là những yếu tố quan trọng mở ra những cơ hội quý báu đẩy nhanh tốc độ phát triển của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Đặc biệt, hội nhập về kinh tế trên thế giới là tiến trình mang lại nhiều thời cơ cho các nước phát huy ưu thế, tận dụng quan hệ quốc tế đẩy nhanh tốc độ phát triển của mình. Từ việc hình thành các mối quan hệ kinh tế hợp tác, song phương, đa phương tất dẫn đến những sự va chạm, ảnh hưởng, tiếp nhận văn

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, tr.216.

2 Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.381.

hóa giữa các quốc gia với nhau. Kinh tế vốn quyết định văn hóa, vì vậy hội nhập về kinh tế tất yếu kéo theo hội nhập về văn hóa dù mỗi quốc gia dân tộc có thừa nhận hay bác bỏ, có mong muốn hay khước từ.

Thậm chí, sự hiểu biết, tương thông cũng như việc hình thành không gian văn hóa chung giữa các nước trong khu vực và trên thế giới đang trở thành một trong những yếu tố thúc đẩy sự tiếp cận, liên kết với các đối tác quốc tế về kinh tế và chính trị. Chính vì vậy, trong tiến trình khách quan chung ấy, Việt Nam đã có những điều chỉnh về nhận thức và hành động. Từ đặt kinh tế ở vị trí trung tâm của hội nhập thì nay bên cạnh việc coi trọng vai trò của kinh tế, chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam còn xác định văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị; Văn hóa phải thực sự là sức mạnh nội sinh cho sự phát triển của đất nước. Để phát huy được sức mạnh mềm của văn hóa trong điều kiện hội nhập quốc tế thì sự tiếp xúc, giao lưu, hội nhập văn hóa với các nền văn hóa khác là tất yếu. Đó là điều kiện căn cốt để nền văn hóa Việt có thể vừa bảo tồn giá trị truyền thống, vừa lắng đọng, chọn lọc và tiếp thu những tinh hoa của nhân loại nhằm thực hiện tốt sứ mệnh của mình. Từ đó tạo thành một nền tảng vững chắc trong đời sống tinh thần đủ sức khơi dậy ý chí, sức mạnh của con người vượt qua những thử thách của kinh tế thị trường, những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, hiện thực hóa những mục tiêu đã đặt ra. Ở khía cạnh này, hội nhập văn hóa là đòi hỏi khách quan của bản thân dân tộc trước xu thế mở cửa.

Hội nhập văn hóa là quá trình nền văn hóa dân tộc chủ động mở cửa, giao lưu, đối thoại và chấp nhận sự đa dạng văn hóa. Trong đó, văn hóa Việt không chỉ phải gánh chịu những áp lực, hệ lụy do toàn cầu hóa văn hóa mang lại mà còn được thừa hưởng thành tựu văn hóa nhân loại. Từ xuất phát điểm của một nước nông nghiệp và lạc hậu đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội thì hội nhập văn hóa mang lại cho Việt Nam những thời cơ lớn để thay da đổi thịt. Để xây dựng một nền văn hóa giàu đẹp thực sự thì không phải chỉ cần bảo tồn những giá trị bản sắc trong nền văn hóa dân tộc mà còn cần tiệm cận, tiếp thu với những giá trị văn hóa tiên tiến của nhân loại, thời đại. Và con đường, phương thức nhanh nhất, ngắn nhất để kiến tạo nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc chính là bằng hội nhập văn hóa. Lịch sử đã chứng minh rằng trong tiến trình tiếp xúc với thế giới, nền văn hóa Việt đã cởi mở tiếp thu những thành quả văn minh, tiến bộ trên thế giới để làm giàu cho nền văn hóa dân tộc. Chẳng hạn như khúc xạ, tiếp thu những mặt tích cực của văn hóa Trung Hoa: Nho giáo, đạo giáo; văn hóa Ấn Độ: Phật giáo... Ở khía cạnh này, hội nhập văn hóa là một thuộc tính của nền văn hóa Việt Nam trong tiến trình phát triển.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, dù ở góc độ chịu ảnh hưởng của kinh tế, chính trị hay xuất phát từ đặc tính và đòi hỏi tự thân của nền văn hóa dân tộc thì sự hội nhập với các nền văn hóa khác của nền văn hóa Việt Nam hiện nay là một quá trình vận động khách quan. Cũng giống như bất cứ tiến trình vận động khách quan nào, hội nhập văn hóa của Việt Nam sẽ xuất hiện những mặt đối lập, những mâu thuẫn mà cần sự nhận thức của nhân tố chủ quan để giải quyết, hướng tới sự phát triển nền văn hóa dân tộc một cách bền vững.

2.2. Một số mâu thuẫn cơ bản trong hội nhập văn hóa của Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, mâu thuẫn giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh của văn hóa trong quá trình hội nhập. Trong sự phát triển văn hóa của một dân tộc, bên cạnh nguồn lực nội sinh còn có nguồn lực ngoại sinh. Nói tới nguồn lực nội sinh trong văn hóa là nói tới các yếu tố thuộc về văn hóa nhưng được hình thành với tư cách là sản phẩm của quá trình xây dựng, sáng tạo trong chiều dài lịch sử của người dân trong một quốc gia. Còn nguồn lực ngoại sinh trong văn hóa là các giá trị vật chất và tinh thần mà các quốc gia khác sáng tạo và bồi đắp. Trong quá trình vận động của văn hóa, hai yếu tố này có sự tác động qua lại, tạo điều kiện và tiền đề cho sự phát triển của văn hóa. Yếu tố nội sinh là cơ sở để tiếp thu, tiếp biến những yếu tố ngoại sinh. Ngược lại, yếu tố ngoại sinh sẽ bổ sung, làm giàu và phong phú hơn cho yếu tố văn hóa bản địa.

Nhưng đồng thời trong quá trình vận động của văn hóa thời kỳ hội nhập cũng xuất hiện, nảy sinh những mặt đối lập, tạo thành mâu thuẫn giữa chúng. Nội sinh là toàn bộ những yếu tố mang tính bản sắc, mang tính độc đáo, sáng tạo và riêng có của dân tộc. Ngay cả những yếu tố đã được tiếp nhận, tiếp biến từ các nền văn hóa khác nhưng khi đến Việt Nam cũng được khúc xạ, biến đổi theo những điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử và con người Việt Nam. Yếu tố nội sinh là hồn cốt của dân tộc thì cần phải gìn giữ, bảo tồn. Còn yếu tố ngoại sinh khi giao lưu bên cạnh xu hướng xuất hiện những điểm tương đồng, điểm chung giữa các quốc gia dân tộc với nhau còn xu hướng nảy sinh những yếu tố khác biệt, dẫn tới xung đột. Bởi nền văn hóa nội sinh Việt Nam có nguồn gốc từ những điều kiện kinh tế xã hội đặc thù khác biệt với nền văn hóa của các quốc gia.

Quá trình hiện đại hóa nền kinh tế và thay đổi trong xã hội trên phạm vi toàn cầu sẽ đưa con người rời xa khỏi các bản sắc bản địa lâu đời, làm suy yếu các giá trị dân tộc. Trong khi đó, các giá trị nội sinh, đặc trưng của một dân tộc mới là chất kết dính bền bỉ, chắc chắn nhất một quốc gia với thế giới hội nhập và phát triển như Thomas L.Friedman đã lập luận: "... nếu mất đi những tri thức và văn hóa của những vị trưởng lão thuộc bộ tộc Maya thì cũng giống như đánh mất AND của một loài cây hay một loài thú quý hiếm nào đấy"¹. Bản sắc nội sinh của một dân tộc là điều kiện quan trọng không thể thiếu để một nước đi tới thế giới hội nhập mà vẫn nhận biết được dân tộc ấy cội nguồn từ đâu, gốc rễ như thế nào. Ngược lại, sự đơn nhất, khác biệt về văn hóa cũng có thể ngăn cản một quốc gia hội nhập sâu rộng. Bởi khác biệt về văn hóa sẽ dẫn đến sự khác biệt về chính sách đối với quyền con người, đối với vấn đề thương mại, giao dịch cho đến những vấn đề về môi trường... Còn văn hóa chung rõ ràng tạo thuận lợi cho sự mở rộng nhanh chóng quan hệ kinh tế, chính trị. Sự thống nhất về văn hóa giúp các quốc gia có thể vượt qua sự khác biệt về hệ tư tưởng, là điều kiện quan trọng thúc đẩy hội nhập quốc tế có hiệu quả. Giải quyết tốt mối quan hệ

1 Thomas L.Friedman (2021), *Chiếc Lexus và Cây Oliu*, Nxb Thế giới, tr.373.

thống nhất và khác biệt giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh giúp các quốc gia tìm ra những giá trị văn hóa định hướng chung cho nhân loại trên nền tảng tinh thần nhân văn của mỗi dân tộc. Phương thức ấy làm cho nền văn hóa dân tộc ngày càng hoàn thiện và phong phú hơn.

Việt Nam cũng như nhiều nước dù muốn hội nhập sâu rộng trên tinh thần thống nhất mục tiêu vì hòa bình và thịnh vượng chung nhưng vẫn phải khẳng định chủ quyền của văn hóa dân tộc. Song quá trình hội nhập văn hóa sẽ luôn nảy sinh những xung đột, mâu thuẫn giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh bởi sự khác biệt và đa dạng của bản sắc dân tộc. Do đó, nền văn hóa Việt Nam đồng thời cùng lúc cần tự giác tiếp nhận yếu tố ngoại sinh và chất lọc những giá trị tích cực, phù hợp với bản sắc dân tộc. Chúng ta mở cửa đón nhận văn hóa tiến bộ của nhân loại và thời đại: khoa học, kỹ thuật, công nghệ, ý chí, bản lĩnh vươn lên...; song song với tiến hành đấu tranh loại bỏ những yếu tố ngoại lai tiêu cực, những xu hướng văn hóa phản tiến bộ như tuyệt đối hóa giá trị vật chất, thực dụng, ích kỷ... Hai mặt ấy vừa thống nhất, vừa đấu tranh trong văn hóa Việt thời kỳ hội nhập quốc tế.

Thứ hai, mâu thuẫn giữa yếu tố truyền thống và hiện đại. Trong văn hóa luôn tồn tại sự khác biệt thậm chí là đối lập giữa yếu tố truyền thống dân tộc và những yếu tố mới, hiện đại. Văn hóa vốn là lĩnh vực rất đặc biệt, khi các giá trị của nó đã hình thành rồi thì sẽ ăn sâu bám rễ vào trong tâm lý, lối sống, thói quen, hành vi, tâm hồn và tiềm thức cá nhân và cộng đồng. Bởi vậy, ở Việt Nam hiện nay cùng với những xu hướng văn hóa mới của hội nhập đang diễn ra cũng sẽ có sự hiện diện của các yếu tố truyền thống văn hóa - có cơ sở kinh tế từ nền sản xuất nông nghiệp lúa nước. Tương ứng với tồn tại xã hội nông nghiệp là hình thành ý thức xã hội tiểu nông. Đặc biệt, lớp người lớn tuổi chịu ảnh hưởng chủ yếu của tâm lý tiểu nông, có xu hướng bảo tồn cái truyền thống, còn giới trẻ với vốn sống và kinh nghiệm đang bước đầu hình thành có tâm lý ưa sự mới lạ, ưa sự tiện ích trong xã hội phổ dụng công nghệ lại muốn vượt ngưỡng thật nhanh để tiếp thu cái hiện đại. Tuy nhiên không phải mọi yếu tố truyền thống đều là tích cực và mọi yếu tố hiện đại đều là tiêu cực. Điều đó dẫn tới những mâu thuẫn về văn hóa trong nhận thức và hành vi cá nhân, trong gia đình và trong cả cộng đồng. Quá trình đấu tranh giữa mặt đối lập của cái cũ - cái truyền thống với cái mới - cái hiện đại sẽ dẫn tới hai xu hướng: hoặc là kế thừa cái cũ tích cực, và tiếp nhận cái mới tiên tiến để dẫn tới sự phát triển; hoặc là xu hướng bảo thủ duy trì cái cũ và tiếp nhận cái mới một cách siêu hình, một chiều. Với xu hướng thứ hai này sẽ dẫn tới sự suy thoái của nền văn hóa. Bất cứ một thái độ cực đoan, tuyệt đối hóa cái truyền thống hay cái hiện đại mà siêu hình không tính đến giá trị tích cực, hợp lý của nó trong điều kiện lịch sử cụ thể đều có thể dẫn tới những ảnh hưởng xấu tới văn hóa dân tộc. Ở góc độ này, hội nhập văn hóa là quá trình đấu tranh không ngừng giữa cái cũ và cái mới để rồi những giá trị tích cực, tiến bộ có thể tồn tại, phát triển; còn những yếu tố tiêu cực phản tiến bộ sẽ bị loại bỏ và dần mất đi.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa việc bảo tồn và phát triển. Nguyên nhân của vấn đề này nằm một phần ở mâu thuẫn giữa tính cởi mở, phong phú, biến đổi nhanh của văn hóa với tính

khu biệt, ổn định của các giá trị văn hóa. Các giá trị cốt lõi đã được định hình trong bản sắc văn hóa là nền tảng, động lực quan trọng trong hội nhập. Nhưng để văn hóa trở thành sức mạnh mềm cho sự phát triển bền vững của đất nước thì bản sắc văn hóa cần phải được phát huy, nâng cao lên một tầm thức mới. Vì vậy, bảo tồn và phát triển là hai mặt vừa thống nhất, vừa khác biệt, đưng độ trong quá trình hội nhập văn hóa. Sự thống nhất thể hiện ở chỗ, nếu không có hoạt động bảo tồn những yếu tố bản sắc thì không thể có cơ sở và nền tảng vững chắc để phát triển văn hóa dân tộc một cách bền vững. Suy đến cùng, một nền văn hóa dù mức độ và phạm vi hội nhập, giao lưu sâu rộng, phong phú đến đâu thì “nó vẫn phải là nó” - vẫn phải giữ được khí phách, hồn cốt, nghị lực, sức sống của một dân tộc. Ví dụ, tinh thần yêu nước vốn là một nét đẹp của văn hóa Việt Nam. Dù chịu tác động của những yếu tố như kinh tế, chính trị của mỗi thời đại lịch sử khác nhau thì nó chỉ biến đổi ở chỗ có thêm những hình thức mới, dung nạp thêm những giá trị mới như yêu nước gắn với thương dân, yêu nước gắn với bảo vệ tổ quốc, yêu nước là phát triển kinh tế làm giàu cho gia đình, quê hương... Song về bản chất, cốt lõi trong tinh thần yêu nước ấy vẫn chứa đựng sự hi sinh, cống hiến, nỗ lực của mỗi cá nhân và tập thể vượt qua khó khăn, gian khổ vì sự phồn thịnh của đất nước.

Bên cạnh việc bảo tồn thì việc phát triển văn hóa dân tộc cũng cần thực hiện song song. Phát triển là quy luật tất yếu của mọi sự vật hiện tượng, văn hóa dân tộc trong quá trình vận động cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Tuy nhiên, trong hội nhập, ngoài giữ gìn tính dân tộc còn phải đảm bảo tính nhân loại. Nghĩa là nền văn hóa ấy phải tiến lên cùng với sự phát triển chung của nhân loại, không thể bảo thủ khư khư ôm ấp cái cũ, cửa đóng then cài những yếu tố thuộc về truyền thống. Bởi trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, không có một quốc gia nào có thể phát triển toàn diện mà hoàn toàn biệt lập với thế giới. Nếu không hội nhập thì không tiếp cận và giao cây được những yếu tố tích cực của nhân loại, của thời đại vào văn hóa dân tộc. Vì vậy nền văn hóa dân tộc có thể bị lạc hậu, bị chậm tiến, bị toàn cầu hóa bỏ lại phía sau. Nhưng nếu tiếp cận các nền văn hóa mới, tiến bộ mà không bảo tồn được những giá trị bản sắc thì sẽ dẫn đến mất phương hướng, dẫn đến sự phát triển không bền vững.

Đây chính là một thử thách đối với Việt Nam trong việc phát triển nền văn hóa mà không xa rời những giá trị dân tộc cốt yếu. Chẳng hạn, trong bối cảnh kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế mạnh mẽ thì yêu nước còn là phát triển kinh tế tư nhân làm giàu cho gia đình, quê hương, đóng góp chung cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nhưng làm sao để tinh thần yêu nước trong thời đại mới ấy không bị chi phối bởi tính thực dụng, ích kỷ, cá nhân... là một vấn đề cần đặc biệt quan tâm trong điều kiện hội nhập quốc tế 4.0.

Thứ tư, mâu thuẫn giữa chức năng kinh tế và chức năng giáo dục, đạo đức trong các sản phẩm văn hóa khi hội nhập. Ngày nay, văn hóa không chỉ có sức mạnh tinh thần mà còn đóng góp vào sức mạnh kinh tế của mỗi quốc gia. Từ những thập niên giữa của thế kỷ XX, con người đã bàn nhiều đến sự phát triển của một ngành công nghiệp mới có tính sáng tạo đó là công nghiệp văn hóa. Bản chất của nó là sự kết hợp chặt chẽ giữa văn hóa, văn nghệ

với kinh tế và công nghệ. Nhờ công nghiệp văn hóa mà một số quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, Pháp... đã có một tiềm lực kinh tế đặc biệt. Nghĩa là, Việt Nam hoàn toàn có thể sử dụng lợi thế độc đáo về văn hóa để phát triển ngành công nghiệp văn hóa, đóng góp cho sự thịnh vượng của nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, trong công nghiệp văn hóa, các sản phẩm văn hóa không chỉ là cái độc đáo duy nhất mà còn có tính phổ biến. Doanh nghiệp có thể sản xuất hàng loạt các sản phẩm văn hóa, đem chúng lưu thông trên thị trường, đáp ứng nhu cầu thị hiếu đa dạng của công chúng - những người đóng vai trò tiêu dùng. Đặc biệt trong hội nhập, tự do thương mại giữa các nước khiến thị trường văn hóa nghệ thuật rộng mở hơn bao giờ hết. Xét theo nghĩa này, việc hội nhập văn hóa có chức năng kinh tế của nó và bao chứa những mặt trái khi vận động theo cơ chế thị trường. Không gian phát triển của ngành công nghiệp đặc biệt này là văn hóa, văn nghệ song quá trình tạo thành sản phẩm công nghiệp văn hóa không dừng lại ở sáng tạo tác phẩm mà bắt đầu từ sáng tạo để tạo ra quy trình sản xuất, phân phối và lưu thông được vận hành, tạo nên nguồn doanh thu, lợi ích trực tiếp hay gián tiếp cho các chủ thể trong quy trình đó. Trước đây, sáng tạo văn hóa thường theo phương thức cổ điển: những sáng tạo văn hóa thường bắt đầu từ cá nhân, có tính độc đáo đơn nhất thì giờ đây các sản phẩm văn hóa được sản xuất hàng loạt, nhanh chóng nhờ sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ và máy móc hiện đại. Nền văn hóa đại chúng từ đó mà ra đời, tốc độ xâm nhập của văn hóa các nước khác khi vào nước ta cũng nhanh chóng hơn nhờ xúc tác của các mối quan hệ trong giao lưu, hội nhập. Thực tế cho thấy không khó để nhận ra rằng nền văn hóa của các nước trong đó có Việt Nam đang chịu ảnh hưởng của những làn sóng văn hóa tiêu dùng, văn hóa đại chúng, văn hóa nhanh.

Công nghiệp văn hóa vừa thuộc phạm trù kinh tế vừa thuộc phạm trù văn hóa. Nó vừa thể hiện chức năng kinh tế, đem lại lợi ích, lợi nhuận trong kinh doanh, vừa phải đảm bảo chức năng giáo dục đạo đức, rèn luyện nhân cách. Sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp văn hóa trong hội nhập quốc tế nếu không có cơ chế, chính sách định hướng rõ ràng rất có thể sẽ đem đến những nguy cơ đối với việc thực hiện chức năng giáo dục, đạo đức của văn hóa. Bởi việc sản xuất theo dây chuyền hàng loạt, có sự thương mại hóa các sản phẩm có thể làm cho sự tràn lan của văn hóa nước ngoài vào Việt Nam một cách ồ ạt. Những sản phẩm hàng hóa trong lĩnh vực này nếu không đảm bảo chất lượng thì không chỉ tác động xấu đến sức khỏe mà còn tác động đến lối sống, đạo đức và hành vi của con người, nhất là thế hệ trẻ. Việc giữ gìn những giá trị truyền thống tốt đẹp cũng trở nên khó khăn hơn.

Như vậy, để tạo ra một sản phẩm văn hóa vừa đảm bảo được chức năng kinh tế, vừa đảm bảo được chức năng giáo dục, thẩm mỹ là điều không dễ dàng. Biến cái độc đáo văn hóa thành cái phổ dụng trong thương thức văn hóa mà vẫn không mất đi tính độc đáo, riêng có trong bản sắc văn hóa, không chỉ đạt được lợi ích thương mại mà còn đảm bảo tính nhân văn của văn hóa là một vấn đề rất phức tạp trong phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Toàn cầu hóa về văn hóa là xu thế khách quan nhưng việc tham gia vào xu thế ấy như thế nào lại đòi hỏi vai trò của nhân tố chủ quan mỗi quốc gia, dân tộc. Từ thực tiễn của Việt Nam có thể thấy rõ nền văn hóa dân tộc đang từng bước vận động và xuất hiện những mâu thuẫn: giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh, giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, giữa việc bảo tồn và phát triển, giữa mục đích kinh tế và mục đích giáo dục, đạo đức trong hội nhập. Để chủ động và tiếp tục phát huy được những ưu thế trong hội nhập văn hóa thì việc phát hiện ra và tìm cách giải quyết những mâu thuẫn cơ bản này là một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn then chốt của công cuộc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Muốn giải quyết được những mâu thuẫn trên thì đòi hỏi cần có sự liên kết chặt chẽ giữa hội nhập văn hóa với hội nhập trong các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh... Và việc đầu tư cả về chất và lượng cho đội ngũ con người cũng như cơ sở vật chất của hoạt động giao lưu, hội nhập văn hóa cần được thực hiện kịp thời. Vấn đề phát huy vai trò của truyền thống trong xây dựng ý thức, thái độ, quan điểm nhất quán của tất cả các cấp, các ngành, các địa phương về thời cơ và thách thức, vai trò, sức mạnh của văn hóa trong hội nhập quốc tế cũng phải được ưu tiên thực hiện. Trong các phương hướng để hội nhập văn hóa theo hướng bền vững thì vấn đề ưu tiên là cần chăm lo giáo dục cho nhân dân, đặc biệt là cho thanh thiếu niên, những người trẻ tuổi hiểu được các giá trị truyền thống và ý nghĩa của việc gìn giữ các giá trị truyền thống. Bởi chính những người trẻ, thế hệ tương lai cần nhận thức rõ ràng phương hướng của việc hội nhập văn hóa để có thể vừa gìn giữ, vừa xây dựng, phát triển, vừa khai thác một cách tích cực những giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Đinh Thế Huynh (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Trần Quốc Vượng (2015), *Văn hóa Việt Nam những hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Thomas L.Friedman (2021), *Chiếc Lexus và cây ôliu*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Nguyễn Thị Thanh Thương, Nguyễn Thị Ngọc***

Tóm tắt: Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vị trí, vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội. Ngay từ những ngày đầu của công cuộc kiến thiết nước nhà, Người đã nêu lên những lý luận có vai trò kim chỉ nam trong việc chỉ đạo thực tiễn xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa và tiếp thu tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và xác định xây dựng, phát triển văn hóa là một trong những nhiệm vụ chiến lược của Đảng và Nhà nước trong quá trình thực hiện đổi mới toàn diện đất nước.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, văn hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vị trí, vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội. Người đã nhiều lần khẳng định: “Trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa”¹ để nêu lên vai trò quan trọng của xây dựng văn hóa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau thành công của cách mạng tháng Tám, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa khác về chất so với nền văn hóa phong kiến, thực dân trước đây lại càng trở thành một nhiệm vụ cấp bách. Hồ Chí Minh đã nêu lên những định hướng về xây dựng nền văn hóa, xác định mối quan hệ giữa văn hóa và các lĩnh vực đời sống, tính chất và chức năng của văn hóa. Đó là những lý luận có vai trò kim chỉ nam trong việc chỉ đạo thực tiễn xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, ngay từ rất sớm Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng, bổ sung, phát triển để phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của đất nước, đồng thời tiếp thu những giá trị tinh hoa nhân loại để làm phong phú nền văn hóa dân tộc.

* TS. Học viện Quản lý giáo dục

** Phòng Giáo dục và Đào tạo Thuận Thành, Bắc Ninh

1 Hồ Chí Minh (1997), Về văn hóa, Báo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội, tr.11.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa

Những tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hóa được thể hiện thông qua các nội dung cụ thể sau:

Một là, định nghĩa về văn hóa.

Trong tác phẩm Nhật ký trong tù, Hồ Chí Minh đã đưa ra định nghĩa về văn hóa như sau: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”¹. Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, văn hóa là do con người sáng tạo ra. Nơi nào có con người thì nơi đó có văn hóa, do đó tất cả những gì gắn liền với đời sống con người, dù là vật chất hay tinh thần đều là văn hóa.

Hai là, năm định hướng xây dựng nền văn hóa mới

Hồ Chí Minh đã chứng kiến trong lịch sử Việt Nam tồn tại những nền văn hóa khác nhau như văn hóa phong kiến với những hạn chế như tính tôn ti hà khắc, trọng nam khinh nữ hay văn hóa thực dân với hạn chế là văn hóa ngu dân. Người mong muốn xây dựng một nền văn hóa mới - nền văn hóa xã hội chủ nghĩa phải khác biệt thực sự về chất và lấy lợi ích của nhân dân đặt lên hàng đầu. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã đưa ra năm định hướng xây dựng nền văn hóa nước ta đó là: “1. Xây dựng tâm lý: tinh thần độc lập, tự cường; 2. Xây dựng luân lý: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng; 3. Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội; 4. Xây dựng chính trị: dân quyền; 5. Xây dựng kinh tế”².

Những định hướng này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, là kim chỉ nam trong xây dựng nền văn hóa mới ở nước ta, trong đó đời sống tinh thần của nhân dân được đặc biệt coi trọng. Người dân thực sự được thể hiện quyền làm chủ của nền văn hóa mới và có trách nhiệm với việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Việc chú trọng xây dựng các lĩnh vực đời sống khác như xã hội, chính trị, kinh tế cũng góp phần hướng đến mục đích nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, đảm bảo cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Ba là, văn hóa được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội và có mối quan hệ mật thiết với ba lĩnh vực đó

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.458.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.458.

Hồ Chí Minh coi văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội, là lĩnh vực thuộc về kiến trúc thượng tầng. Tuy nhiên Người vẫn khẳng định văn hoá được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị và xã hội, tạo thành bốn vấn đề chủ yếu của đời sống. Quan điểm này của Hồ Chí Minh không đi ngược lại với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin khi cho rằng cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và kiến trúc thượng tầng có sự tác động ngược trở lại cơ sở hạ tầng. Đối với thực tiễn Việt Nam, chính trị, xã hội có được giải phóng thì văn hóa mới được giải phóng, chính trị giải phóng sẽ mở đường cho văn hóa phát triển; xây dựng kinh tế để tạo điều kiện cho việc xây dựng và phát triển văn hóa và ngược lại văn hóa không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị; văn hóa phải phục vụ nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế, thực hiện các mục tiêu xã hội. Đây có thể coi là quan điểm toàn diện trong định hướng phát triển đất nước của Hồ Chí Minh khi coi trọng cả bốn lĩnh vực của đời sống.

Bốn là, xác định tính chất của nền văn hóa

Tính chất của nền văn hoá trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân được Đảng và Bác xác định là: *dân tộc, khoa học và đại chúng*. Tính dân tộc được thể hiện trong những nét bản sắc văn hóa riêng biệt của dân tộc như những truyền thống lâu đời, những phẩm chất tiêu biểu của con người Việt, ngôn ngữ của người Việt, các phong tục, tập quán... làm nên sự phong phú, đa dạng và độc đáo của nền văn hóa. Những nét đẹp ấy cần được lưu giữ và phát huy, trở thành niềm tự hào dân tộc. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “để phục vụ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa thì văn hóa phải xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức”¹.

Tính khoa học được hiểu là nền văn hóa phải chứa đựng những yếu tố tiên bộ, phù hợp với sự phát triển của khoa học, không lạc hậu, mê tín dị đoan, duy tâm phản tiến bộ. Để xây dựng một nền văn hóa có tính khoa học, nhiệm vụ hàng đầu thuộc về giáo dục. Giáo dục phải làm cho người học biết về khoa học, kỹ thuật, yêu khoa học và góp phần hình thành thói quen sinh hoạt và làm việc khoa học cho nhân dân. Trong văn hóa đời sống, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh việc thực hiện đời sống mới tiến bộ, khoa học, văn minh, đó chính là nền tảng quan trọng của việc xây dựng nền văn hóa có tính khoa học.

Tính đại chúng của nền văn hóa được thể hiện ở chỗ nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa phải là nền văn hóa thuộc về nhân dân, do nhân dân làm chủ và phục vụ cho lợi ích của nhân dân. Nền văn hóa mới không phải là văn hóa của số ít, phục vụ một nhóm đối tượng cá biệt mà phải là nền văn hóa rộng rãi, dễ hiểu, gần gũi với nhân dân, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu tinh thần của nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định: “văn hóa phải thiết thực phục vụ nhân dân góp phần vào việc nâng cao đời sống vui tươi, lành mạnh của quần chúng”².

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.471.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.470.

Năm là, chức năng của văn hóa

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, văn hóa có ba chức năng chính, đó là: bồi dưỡng tư tưởng tình cảm; nâng cao dân trí; bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, những phong cách lành mạnh, luôn hướng con người tới Chân - Thiện - Mỹ để không ngừng hoàn thiện mình. Trong hoạt động thực tiễn của con người, chức năng của văn hóa được biểu hiện trong giao tiếp, trong công việc hàng ngày. Văn hóa không chỉ đưa con người đến đỉnh cao tri thức nhân loại mà còn là yếu tố không thể thiếu trong sự phát triển của mỗi quốc gia.

Tóm lại, ngoài việc nêu lên những vấn đề lý luận chung về văn hóa, Hồ Chí Minh còn phân tích rõ các lĩnh vực của văn hóa như văn hóa giáo dục, văn hóa văn nghệ, văn hóa đời sống để làm rõ hơn vị trí, vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội. Văn hoá phải được coi là một mặt trận, trong đó mỗi người nghệ sĩ phải là chiến sĩ, mang đến những giá trị tích cực, những cống hiến giá trị cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước. Dù được xét ở bất cứ lĩnh vực nào riêng lẻ hay tồn tại với tư cách là một trong bốn lĩnh vực của đời sống xã hội thì văn hóa vẫn luôn được khẳng định là mục tiêu, động lực tinh thần của sự nghiệp cách mạng. Và điều quan trọng nhất mà Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh là văn hoá phải phục vụ quần chúng nhân dân, phải là ngọn lửa soi đường cho quốc dân đi.

2.2. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Kế thừa tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, Đảng Côngj sản Việt Nam đã luôn khẳng định vai trò quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Đảng ta đã đưa ra đường lối xây dựng văn hóa kháng chiến, phục vụ thiết thực cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đồng thời bước đầu xây dựng được nền văn hóa dân tộc, dân chủ, khoa học, đại chúng, dần xóa bỏ những tàn dư lỗi thời của nền văn hóa phong kiến, thực dân, đưa lối sống mới văn minh, tiến bộ dần trở thành nếp sống mới. Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực văn hóa, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Đảng ta đã thực hiện đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hóa.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI - đại hội đổi mới toàn diện đất nước trên mọi lĩnh vực đời sống, Đảng ta đã xác định: “Nâng cao chất lượng giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có văn hoá, có kỹ thuật, có kỷ luật và giàu tính sáng tạo, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội. Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật; xây dựng một nền văn hoá, văn nghệ xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc”¹. Luận điểm này đã thể hiện rõ Đảng ta rất coi trọng lĩnh

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

vực văn hóa, coi việc xây dựng và phát triển văn hóa là một trong những nhiệm vụ chiến lược của sự nghiệp đổi mới đất nước. Cũng trong Nghị quyết này, Đảng đã chỉ ra khoa học kỹ thuật - với tư cách là một phần của nền văn hóa, là động lực phát triển kinh tế, xã hội, có vị trí then chốt trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tinh thần đổi mới văn hóa và đề cao vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội tiếp tục được Nghị quyết số 05 của Bộ Chính trị tháng 11-1987 khẳng định: “văn hóa là nhu cầu thiết yếu, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, một thời đại, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị văn hóa... làm giàu đẹp thêm cuộc sống con người”; “văn hóa là một bộ phận trọng yếu của cách mạng tư tưởng và văn hóa, là một động lực mạnh mẽ, đồng thời là một mục tiêu lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Những nhận định của Nghị quyết là sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh và đồng thời cũng là sự khẳng định quan điểm của Đảng ta về tầm quan trọng của văn hóa trong đời sống, trong công cuộc đổi mới vĩ đại của dân tộc. Trong bối cảnh mới, tình hình mới, những vấn đề liên quan đến văn hóa cần phải được giải quyết một cách đúng đắn, đặc biệt chú trọng phát huy bản sắc của nền văn hóa dân tộc và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Từ đó, Nghị quyết khẳng định nền văn hóa mới mà nước ta xây dựng là “nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc”.

Sau 5 năm thực hiện đổi mới, năm 1991, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã một lần nữa khẳng định quan điểm xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”¹. Quan điểm đề cao vai trò của văn hóa tiếp tục được Đảng ta nêu lên trong Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) ngày 14/01/1993 về một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ những năm trước mắt: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”. Những quan điểm đúng đắn của Đảng về vị trí và vai trò văn hóa được thể hiện qua các Nghị quyết đại hội đã tạo điều kiện cho việc xây dựng nền văn hóa mới - văn hóa xã hội chủ nghĩa, tạo nên được nhiều thành tựu trong lĩnh vực văn hóa, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân và góp phần đáng kể vào sự nghiệp đổi mới đất nước.

Trong Nghị quyết số 03 - NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ngày 16/7/1998 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta đã khẳng định nhờ sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh và phát triển, bổ sung quan điểm của Đảng về văn hóa qua các thời kỳ mà văn hoá Việt Nam tiếp tục được phát huy, đã góp phần quyết định vào những thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hội nghị đã đưa ra quan điểm toàn diện và bao quát về văn hóa, theo đó văn hóa bao gồm các lĩnh vực chủ yếu như:

1 Đảng Cộng sản Việt Nam(1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

tư tưởng, đạo đức, lối sống, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, văn học nghệ thuật, thông tin đại chúng, môi trường văn hóa... Văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu động lực thúc đẩy kinh tế, xã hội.

Từ việc tổng kết những thành tựu đã đạt được, những hạn chế còn tồn tại và phân tích nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế trong lĩnh vực văn hóa, Đảng đã đưa ra năm quan điểm chỉ đạo cơ bản về xây dựng và phát triển văn hóa ở Việt Nam trong thời kỳ mới là: “Văn hóa vừa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, động lực của sự phát triển kinh tế xã hội; Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ tri thức giữ vai trò quan trọng; Văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng”¹. Đây là kim chỉ nam cho nhận thức và hoạt động thực tiễn của toàn Đảng, toàn dân ta trong xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Trên cơ sở khẳng định vai trò quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp chung của dân tộc, Nghị quyết xác định mười nhiệm vụ cụ thể, bốn giải pháp lớn trong xây dựng và phát triển văn hóa. Đây là những vấn đề cơ bản, chiến lược nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách đặt ra với nước ta trong quá trình thực hiện đổi mới toàn diện.

Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (diễn ra từ ngày 5 đến ngày 10-7-2004), đã thảo luận Báo cáo và Tờ trình của Bộ Chính trị, kiểm điểm năm năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Hội nghị khẳng định tư duy lý luận của Đảng về văn hóa phù hợp với quy luật vận động và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân, vì vậy khi đưa vào thực hiện đã phát huy vai trò, góp phần vào sự nghiệp đổi mới đất nước. Hội nghị cũng xác định sự thống nhất trong mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội và con người nhằm bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước, tiếp tục thực hiện những nội dung chiến lược đã nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII và thúc đẩy nhanh quá trình trong thời kỳ mới: “Đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước”².

1 Ban chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta tiếp tục khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo; giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, văn hóa là mục tiêu cuối cùng của xây dựng và phát triển kinh tế, vì xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, con người phát triển toàn diện. Trong giai đoạn phát triển mới, Đảng đã nhận định vai trò quan trọng của giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ sẽ trở thành yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của đất nước. Vì vậy, cùng với việc xây dựng, phát triển văn hóa nói chung giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ phải được coi là quốc sách hàng đầu. Yêu cầu của thời kỳ mới là: “tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước”¹.

Tiếp nối tinh thần của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X đã đưa ra phương hướng xây dựng và phát triển văn hóa, xã hội: “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng đảng là then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Đặc biệt coi trọng nâng cao văn hóa lãnh đạo và quản lý, văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên; chống những hiện tượng phản văn hóa, phi văn hóa”². Đại hội cũng đưa ra mục riêng trong phương hướng phát triển đất nước về giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ. Giáo dục trong giai đoạn mới phải tạo được những chuyển biến cơ bản, cách tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; phải phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ nhằm tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ chính khóa XI (Nghị quyết 33-NQ/TW) về *xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước* đã nêu lên tình hình thực hiện 15 năm Nghị quyết Trung ương năm khóa VIII và định hướng xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong bối cảnh mới. Nghị quyết đã đưa ra năm quan điểm trên cơ sở kế thừa, tiếp thu tư tưởng Hồ Chí Minh và những tư tưởng lý luận

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.88.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.213.

trong các kỳ đại hội trước của Đảng, có bổ sung, phát triển thêm những yếu tố mới, phù hợp với bối cảnh mới của đất nước và quốc tế. Năm quan điểm chỉ đạo bao gồm: “1-Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. 2- Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. 3-Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. 4-Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. 5- Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng”. Các quan điểm đã chỉ ra vị trí, vai trò của lĩnh vực văn hóa với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, mục tiêu và nội dung trọng tâm của phát triển của văn hóa... để từ đó đề ra các nhiệm vụ cụ thể về xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa; phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa; chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đưa ra yêu cầu bắt buộc với các cấp, các ngành phải nhận thức đầy đủ và thực hiện có kết quả mục tiêu: “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Những nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn này là: xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành mục tiêu chiến lược phát triển; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa; làm tốt công tác lãnh đạo, quản lý báo chí, xuất bản; phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa; chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; tiếp tục đổi mới

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.126.

phương thức lãnh đạo của đảng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra trong bối cảnh Việt Nam và thế giới chịu những ảnh hưởng nặng nề do đại dịch covid mang lại. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh: “khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹; “phát huy nhân tố đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế”².

3. KẾT LUẬN

Từ Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa, tiếp thu, các luận điểm về văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh và không ngừng bổ sung và phát triển tư duy lý luận về xây dựng và phát triển văn hóa, phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hoá mới, đưa đất nước ngày càng phát triển đi lên. Tổng kết quá trình này, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24/11/2021 tại Hà Nội, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã có bài phát biểu chỉ đạo, trong đó nêu rõ: Nền văn hóa chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội; kế thừa những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thành tựu, tinh hoa văn hóa thế giới, phấn đấu xây dựng một xã hội văn minh, lành mạnh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực, lối sống và thẩm mỹ ngày càng cao. Điều này đã một lần nữa khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp của dân tộc, là sức mạnh tiềm tàng, nguồn lực nội sinh đưa Việt Nam thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội./.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.46.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.47.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (1997), *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội.

XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Mai Thanh , Vũ Thị Kim Yến***

Tóm tắt: Là anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, Nhà văn hóa kiệt xuất, Hồ Chí Minh không chỉ kế thừa và phát huy mà còn chắt lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để làm giàu cho văn hóa của dân tộc mình. Những tư tưởng, chỉ dẫn của Hồ Chí Minh về văn hoá mãi là kim chỉ nam cho Đảng, Nhà nước trong việc xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trên cơ sở đó có thể hội nhập và giao lưu với các nền văn hoá khác trên thế giới để cùng nhau phát triển.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hội nhập

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là nhà cách mạng đồng thời là nhà văn hóa lớn của dân tộc, Hồ Chí Minh đã để lại một sự nghiệp văn hóa vô cùng trong sáng và đẹp đẽ, cách mạng hóa và hiện đại hóa nền văn hóa Việt Nam. Điểm độc đáo và nổi bật của Hồ Chí Minh là tinh thần sáng tạo văn hóa, sự quan tâm và quý trọng văn hóa dân tộc. Người là tác giả của hơn 250 bài thơ, khoảng 2.000 bài báo, nhiều truyện ngắn, văn chính luận, tiểu phẩm văn học, trong đó có không ít những bài nói, bài viết trực tiếp về văn hóa, văn nghệ - những cơ sở lý luận và thực tiễn quyết định bước phát triển của nền văn hóa nước nhà.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

Nói bản sắc dân tộc của văn hóa Việt Nam tức là nói những giá trị gốc, căn bản, cốt lõi, những giá trị hạt nhân của dân tộc Việt Nam. Những giá trị hạt nhân đó không phải tự nhiên mà có, mà được tạo thành dần dần và được khẳng định trong quá trình lịch sử xây dựng, củng cố và phát triển của nhà nước dân tộc Việt Nam. Bản sắc dân tộc Việt Nam là những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được

* TS. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

** Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch

vun đắp qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước như: lòng yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân-gia đình-làng xã-Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống...

Trong hành trình bốn ba khắp năm châu bốn bể để hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh đã làm nhiều nghề, thông thạo các ngôn ngữ tiêu biểu cho nền văn minh của nhân loại, tiếp xúc với văn hóa nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây. Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về văn hóa các dân tộc thế giới, văn hóa thế giới sâu sắc như Hồ Chí Minh. Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã hòa quyện với cái gốc văn hóa truyền thống dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách lớn, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại. Người là tượng trưng cho sự kết hợp hài hòa giữa các nền văn hóa để “tỏa ra một nền văn hóa của tương lai”.

Nói đến văn hóa nhân loại có tầm cỡ vĩ đại nhất và ảnh hưởng lớn nhất đối với Hồ Chí Minh trước hết phải nói đến chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ nghĩa Mác-Lênin đã trở thành cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là nguyên nhân căn bản khiến Người không một phút xa rời học thuyết Mác-Lênin. Kể cả trong những thời khắc cam go nhất của lịch sử cách mạng Việt Nam, Người vẫn luôn giữ nguyên tắc bất di bất dịch và lòng trung thành vô hạn đối với chủ nghĩa Mác-Lênin.

Cùng với quá trình tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chí Minh tiếp nhận những giá trị văn hóa phương Tây, phương Đông. Người đã từng tỏ rõ thái độ của mình đối với việc học tập, tiếp thu những học thuyết của các lãnh tụ chính trị, xã hội, tôn giáo trong lịch sử như sau: “Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê-su có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giê-su, C. Mác, Tôn Dật Tiên chẳng phải đã có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn “mưu hạnh phúc cho loài người, mưu hạnh phúc cho xã hội...”. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”¹.

Trên cơ sở truyền thống văn hóa hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam, cùng với những tinh hoa văn hóa phương Đông, phương Tây, văn hóa Mác-xít mà Người đã chắt lọc, tiếp thu được trong quá trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh từng bước xây dựng lý luận văn hóa, xây dựng nền văn hóa mới mang tính cách mạng. Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa mới ra đời, trong khi còn rất nhiều việc đang chờ Người xử lý, 19 giờ ngày 7/9/1945, Hồ Chí Minh đã tiếp đoàn đại biểu Ủy ban Văn

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, xuất bản lần thứ 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.477.

hoá lâm thời Bắc Bộ. Nói chuyện với các đại biểu về nhiệm vụ của văn hoá trong giai đoạn nước nhà mới giành được độc lập, Người nói: “Tôi mong rằng các ngài trong giới văn hoá nhận thấy rõ nhiệm vụ của các ngài trong lúc này là: củng cố nền độc lập của Việt Nam, sửa soạn gây dựng cho đất nước một nền văn hoá mới... Bôn phận của các ngài là lãnh đạo tư tưởng của quốc dân, đấu tranh cho nền độc lập và kiến thiết một nền văn hoá mới. Cái văn hoá mới này phải cần phải có tính cách khoa học, tính cách đại chúng, thì mới thuận với trào lưu tiến hoá của tư tưởng hiện đại”¹. Cũng trong bộn bề công việc của chính quyền mới, ngày 23/11/1945, Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 65/SL - “Án định nhiệm vụ của Đông Phương Bác cổ Học viện” được coi là nền móng đầu tiên cho công cuộc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa. Sắc lệnh Số 65 quy định việc bảo tồn cổ tích “là việc rất cần trong công cuộc kiến thiết nước Việt Nam” (khái niệm “cổ tích” trong Sắc lệnh ngày nay được gọi là di sản văn hóa, gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể). Sắc lệnh còn cấm phá hủy đình, chùa, đền đài, điện thờ, hoặc những nơi thờ cúng, các lầu đài, thành quách, và lăng mộ, cũng như các đồ vật, sắc chỉ, văn bằng, tư liệu, sách báo có giá trị cho lịch sử, dù có tính tín ngưỡng hoặc không.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, để xây dựng nền văn hóa mới phải thực hiện ba nhiệm vụ chính: Thứ nhất là củng cố, bảo tồn, phát huy những giá trị của văn hóa truyền thống của dân tộc. Thứ hai là khắc phục những thiếu hụt của văn hóa truyền thống. Và cuối cùng là tạo ra những giá trị văn hóa tương lai, hoàn thiện nhân cách, hướng con người tới chân, thiện, mỹ. Ngày 23/11/1946, Hồ Chí Minh đến khai mạc Hội nghị Văn hóa toàn quốc, Người thiết tha mong muốn: nền văn hóa mới của nước nhà sẽ lấy hạnh phúc của đồng bào, của dân tộc làm cơ sở; Văn hóa phải làm cho mọi người có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng; Đối với xã hội, văn hóa phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam, từ già đến trẻ, cả nam và nữ, ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hưởng những hạnh phúc mà mình đáng được hưởng; Số phận dân ta là ở trong tay ta; Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi.

Ngày 15/7/1948, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai họp tại Phú Thọ. Trong thư gửi Hội nghị, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Trong sự nghiệp vĩ đại kháng chiến kiến quốc của dân tộc ta, văn hoá gánh một phần rất quan trọng”². Trong Hội nghị, Người cũng nêu lên nhiệm vụ của văn hóa là: “Nhiệm vụ của văn hoá chẳng những để cổ động tinh thần và lực lượng kháng chiến kiến quốc của quốc dân, mà cũng phải nêu rõ những thành tích kháng chiến kiến quốc vĩ đại của ta cho thế giới. Các nhà văn hoá ta phải có những tác phẩm xứng đáng, chẳng những để biểu dương sự nghiệp kháng chiến kiến quốc bây giờ, mà còn để lưu truyền cái lịch sử oanh liệt kháng chiến kiến quốc cho hậu thế”³.

1 Hồ Chí Minh (2016), *Biên niên tiểu sử*, tập 3, xuất bản lần thứ 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.6.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, xuất bản lần thứ 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.577.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, xuất bản lần thứ 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.577.

Hồ Chí Minh cho rằng, văn hóa không thể tách rời với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Văn hóa không thể đứng ngoài chính trị và kinh tế. Người chỉ rõ những mục tiêu cơ bản mà lĩnh vực văn hóa cần phải đạt được là: “Phải triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hoá đế quốc. Đồng thời phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hoá tiến bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam có tính dân tộc, khoa học và đại chúng”¹. Chủ trương trên đây thể hiện rõ ràng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giá trị văn hoá dân tộc. Người đòi hỏi phải biết giữ gìn vốn văn hoá quý báu của dân tộc, khôi phục những yếu tố tích cực trong kho tàng văn hoá dân gian của dân tộc, loại bỏ những yếu tố tiêu cực trong đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Theo Người, học tập văn hóa các nước bạn không phải là học tập tất cả những gì của họ mà chỉ học những cái tiến bộ, cái phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc. Người cho rằng: “Văn hoá Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hoá Đông phương và Tây phương chung đúc lại... Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta học lấy để tạo ra một nền văn hoá Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi cho văn hoá Việt Nam thật có tinh thần thuần tuý Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ”².

2.2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập hiện nay

Những tư tưởng, quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hóa trở thành kim chỉ nam cho Đảng, Nhà nước và nhân dân ta xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Khởi đầu từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển, hoàn thiện lý luận về văn hóa của Đảng, định hướng phát triển văn hóa trong điều kiện đất nước hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế”; Nghị quyết 33-NQ/TW 2014, khẳng định: “Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”. Và mới đây nhất, trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, xuất bản lần thứ 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.40.

2 Báo tàng Hồ Chí Minh (1997), *Hồ Chí Minh về văn hóa*, Hà Nội, tr. 350.

Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”¹. Như vậy, cùng với việc làm tốt công tác xây dựng Đảng, phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh thì thực hiện hiệu quả định hướng phát triển văn hóa của Đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển chung của đất nước.

Khi đề cập đến việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, trước hết phải hiểu đó là nền văn hóa yêu nước và tiến bộ. Yêu nước là ý chí đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn, lạc hậu, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Nền văn hóa tiên tiến phải là nền văn hóa kết tinh tất cả những gì tiến bộ của dân tộc, của thời đại, của loài người. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hóa vừa có sự tiếp thu cái mới, cái tiến bộ, nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống của dân tộc. Đó chính là phát huy chủ nghĩa yêu nước, đại đoàn kết dân tộc, ý thức tự lực tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm cho trình độ dân trí ngày càng cao, khoa học công nghệ ngày càng phát triển. Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng bản sắc văn hóa dân tộc và tính tiên tiến của nền văn hóa mà chúng ta xây dựng gắn kết chặt chẽ với nhau. Cần phải xây dựng một nền văn hóa tiên tiến để chúng ta không tụt hậu so với thế giới, nhưng cần giữ vững bản sắc văn hóa của dân tộc để không bị mất đi những giá trị đích thực của dân tộc.

Kể từ khi tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế đến nay, văn hóa đã góp một phần rất quan trọng trong việc giao lưu với các nước trên thế giới; góp phần quảng bá hình ảnh, con người và văn hóa Việt Nam ra khu vực và trên thế giới, bên cạnh đó còn thu hút khách du lịch, đem lại nguồn thu góp phần phát triển kinh tế-xã hội. Quá trình giao lưu, trao đổi văn hóa với quốc tế còn tạo điều kiện cho những người làm công tác văn hóa, nghệ thuật và người dân Việt Nam được thưởng thức những tinh hoa văn hóa thế giới, qua đó chắt lọc những cái hay, cái đẹp, cái tiến bộ để làm giàu cho nền văn hóa Việt Nam.

Trong quá trình hội nhập của đất nước, hoạt động văn hóa luôn gắn kết với chính trị, kinh tế, ngoại giao. Các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao nhằm tăng cường hiểu biết giữa Việt Nam với các nước bạn, qua hoạt động văn hóa Việt Nam giới thiệu tiềm năng kinh tế, du lịch và là điểm đến an toàn cho các nhà đầu tư và thương mại trên thế giới. Các hoạt động văn hóa được xác định với các nội dung “mở đường, xúc tác, quảng bá, vận động và tiếp thu” được đẩy mạnh trong các sự kiện văn hóa ở trong nước cũng như quốc tế. Qua các phương tiện truyền thông, các hoạt động quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam với những thông điệp về một dân tộc có bề dày lịch sử, văn hóa, một đất nước có sức sống mãnh liệt, giàu tiềm năng và đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, ngoại giao... Thông qua hoạt động quảng bá, các giá trị, tinh hoa

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.330.

văn hóa và tri thức của các nước trên thế giới đã được tiếp thu có chọn lọc nhằm góp phần làm phong phú những giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Hồ Chí Minh đã để lại nhiều di sản quý báu trong hệ thống tư tưởng của Người, trong đó là tư tưởng về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Những lời dạy dỗ của Người luôn được Đảng và nhân dân Việt Nam học tập, kế thừa. Đặc biệt trong thời kỳ hội nhập, những quan điểm của Người về xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc có giá trị định hướng, soi đường trong việc giao lưu, tiếp thu các tinh hoa văn hóa trên thế giới.

Hiện nay, trước sự bùng nổ mạnh mẽ của những tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, Việt Nam và thế giới đang có những chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế, văn hóa. Vì vậy, hội nhập và giao lưu văn hóa đã trở thành xu thế tất yếu đối với mỗi quốc gia. Văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Việt Nam đã được thế giới công nhận và tôn vinh, bên cạnh đó là các chương trình trao đổi văn hóa, giáo dục, giao lưu biểu diễn nghệ thuật, giới thiệu phim ảnh, lễ hội văn hóa, tuần lễ văn hóa Việt Nam ở nước ngoài được triển khai thường xuyên với nỗ lực đem giá trị văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc ra thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng Hồ Chí Minh (1997), *Hồ Chí Minh về văn hóa*, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đinh Xuân Dũng (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*, Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Kim Dung (2017), *Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước theo Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, xuất bản lần thứ 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG TRONG BỐI CẢNH PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY

*Đỗ Thị Vân Hà**

Tóm tắt: Truyền thông đại chúng là một hiện tượng xã hội ngày càng cho thấy sự chi phối sâu sắc và toàn diện đến mọi tiến trình và lĩnh vực của đời sống xã hội. Hiện nay, truyền thông đại chúng là một trong những phương tiện hữu hiệu để phát huy sức mạnh mềm văn hóa của đất nước, quảng bá các giá trị, vẻ đẹp của văn hóa Việt Nam ra thế giới. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ vai trò của truyền thông đại chúng trong bối cảnh phát huy sức mạnh mềm văn hoá của đất nước, chỉ ra thực trạng của công tác truyền thông đại chúng trong việc phát huy sức mạnh mềm, từ đó gợi ý một số giải pháp nâng cao hiệu quả của truyền thông đại chúng trong việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam hiện nay.

1. MỞ ĐẦU

Trong khoảng 30 năm trở lại đây, sức mạnh mềm văn hóa là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm lớn của giới nghiên cứu học thuật cũng như các chính trị gia trên toàn thế giới bởi tầm quan trọng của nó đối với sự phát triển mỗi quốc gia. Ngày càng nhiều quốc gia, đặc biệt là các cường quốc tập trung phát huy sức mạnh mềm văn hóa của quốc gia mình như một phương thức phù hợp với bối cảnh thế giới hiện tại để đạt được lợi ích của đất nước. Là một quốc gia đang phát triển, đang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng đã nhận ra tầm quan trọng của việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa của đất nước hiện nay. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cập tới việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa khi khẳng định: “Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam”¹. Trong bối cảnh hiện nay, truyền thông đại chúng trở thành một trong những phương tiện hữu hiệu để Việt Nam quảng bá các giá trị văn hóa, sản phẩm văn hóa của mình ra thế giới, từ đó tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn, ảnh hưởng đối với các quốc gia khác nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra.

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.145.

2. NỘI DUNG

2.1. Truyền thông đại chúng và vai trò của truyền thông đại chúng trong việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam

Sức mạnh mềm văn hóa có thể được hiểu một cách khái quát là sức hấp dẫn, sức thu hút, khả năng ảnh hưởng, lôi cuốn từ những giá trị văn hóa được chuyển tải thông qua các hoạt động văn hóa, sản phẩm văn hóa của quốc gia này đối với quốc gia khác trong quan hệ quốc tế. Sức hấp dẫn này không chỉ được hình thành một cách tự nhiên từ các giá trị văn hóa mà còn được hình thành trong sự chủ động của quốc gia chủ thể. Nói cách khác, văn hóa là nguồn vốn để tạo nên sức mạnh mềm của một quốc gia, nhưng chỉ khi nào quốc gia đó nhận thức và có những hành động cụ thể để những giá trị văn hóa này ảnh hưởng, tác động vào sự đánh giá, sự lựa chọn của con người ở các quốc gia khác, từ đó đạt được mục tiêu, thì khi đó quốc gia đó mới hình thành sức mạnh mềm văn hóa. Những phương thức để phát huy sức mạnh mềm văn hóa được sử dụng không giống nhau ở mỗi quốc gia, bởi những phương thức này phụ thuộc vào đặc điểm của sức mạnh mềm văn hóa cũng như điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, truyền thông đại chúng là một trong những phương thức hữu hiệu để lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc Việt Nam, làm cho nó thâm nhập, thấm thấu vào các cộng đồng xã hội khác, lôi cuốn, hấp dẫn, cảm hóa họ, qua đó góp phần gia tăng sức mạnh Việt Nam.

Truyền thông đại chúng được hiểu là hoạt động truyền thông được thực hiện thông qua các phương tiện truyền thông như báo, đài, phát thanh, truyền hình... hướng tới những nhóm công chúng lớn. Từ lâu, nó đã được coi như công cụ hữu hiệu để các nước gia tăng ảnh hưởng, tạo tác động đến người dân các quốc gia khác. Đây là công cụ trực tiếp để các quốc gia đem văn hóa của mình thâm nhập vào không gian văn hóa của nước khác, truyền bá và phổ biến hình ảnh của mình cho công chúng nước khác nhằm chiếm được sự chia sẻ, cảm tình và lòng tin..., từ đó có thể gây ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại của các đối tác bên ngoài theo hướng có lợi cho mình. Từ xưa, các phương tiện truyền thông truyền thống như truyền đơn, đài phát thanh đã được sử dụng để gây ảnh hưởng về văn hóa, tạo sức ép dư luận trong các quốc gia láng giềng. Hiện nay, với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, internet và truyền hình, các phương tiện truyền thông hiện đại như báo điện tử, truyền hình vệ tinh, mạng xã hội... cũng theo đó phát triển mạnh mẽ và trở thành công cụ hữu hiệu trong việc quảng bá nền văn hóa của một quốc gia, xây dựng hình ảnh hay tạo dựng dư luận quốc tế có lợi cho quốc gia đó. Có thể nói, truyền thông đại chúng đang mang lại một sức mạnh đáng kể cho quốc gia nào biết chuẩn bị và biết vận dụng nó.

Về mặt lí thuyết, mạng lưới truyền thông tạo nên một không gian tự do và bình đẳng cho tất cả các quốc gia, nhưng trên thực tế, không phải quốc gia nào cũng thành công truyền thông được tới đông đảo công chúng trên thế giới, bởi vì công tác truyền thông phụ thuộc nhiều vào tiềm lực kinh tế của quốc gia. Những quốc gia có tiềm lực kinh tế lớn, nhờ nắm trong tay nhiều tổ hợp truyền thông lớn trên thế giới nên dễ dàng hơn trong việc tác động tới các quốc gia khác bằng những thông điệp văn hóa của họ, từ đó góp phần định

hình thị hiếu và hệ thống chuẩn mực giá trị ở những nơi này. Xét ở phương diện nào đó, có thể nói, thông qua truyền thông đại chúng, nước giàu có khả năng chi phối nước nghèo bằng sức mạnh của các chuẩn mực giá trị và thị hiếu. Điều này đặt ra vấn đề lớn đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam khi hội nhập quốc tế, đó là cần sử dụng truyền thông đại chúng như một công cụ không chỉ để mang văn hóa nước mình ra thế giới mà còn mang văn hóa thế giới tới đất nước mình đúng cách, đảm bảo an ninh văn hóa quốc gia.

Khi sử dụng truyền thông đại chúng như một công cụ phát huy sức mạnh mềm văn hóa của đất nước trong điều kiện hiện nay cần dựa trên các tiêu chí bình đẳng và tôn trọng những giá trị, hệ tư tưởng khác nhau. Chúng ta cần lựa chọn thông tin phù hợp với đối tượng công chúng, tránh tình trạng đưa thông tin chủ quan, một chiều, thông tin ồ ạt gây nhiều loạn đối với đối tượng tiếp nhận. Như học giả Tarig Ramandan đã nhận định: “Chúng ta đã từng chứng kiến “những siêu cao lộ truyền thông”, phổ biến một sự thừa mứa thông tin đến mức chóng mặt, làm bão hòa tri thức và làm cho nó không thể đặt thực tế vào trong các tâm nhìn. Thời đại truyền thông là một thời đại không có thông tin”¹. Việc đảm bảo chiến lược truyền thông với nội dung thông tin có chất lượng, có chiều sâu mới có thể tạo nên sự đồng thuận, sự tín nhiệm, niềm tin, tránh những phản kháng, bài xích, thậm chí xung đột làm hao mòn sức mạnh mềm văn hóa quốc gia.

2.2. Thực trạng công tác truyền thông đại chúng trong việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam thời gian qua

Trong những năm qua, khi mà các phương tiện thông tin ngày càng được hiện đại hóa thì truyền thông đại chúng là một kênh phát tán quan trọng của một nền văn hóa ra bên ngoài. Công tác truyền thông đại chúng đã ngày càng được đầu tư, phát triển và trở thành phương tiện quan trọng trong việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam. Trên thực tế, cách thức đơn giản và trực tiếp nhất để các nội dung tiềm năng của sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam như các giá trị tinh thần cốt lõi, các sản phẩm văn hóa hay các hoạt động văn hóa tiếp cận được tới người dân trong nước và người nước ngoài là thông qua các kênh truyền thông. Báo chí, phát thanh, truyền hình là những kênh thông tin dễ dàng đến được với đông đảo công chúng nhất so với các kênh khác như ngoại giao văn hóa hay du lịch. Những kênh này vừa thể hiện vai trò quan trọng trong việc tạo dựng những ấn tượng ban đầu đối với khách thể tiếp nhận, vừa là kênh quan trọng để tăng cường sự hiểu biết, kéo dài sức hấp dẫn của văn hóa Việt Nam đối với khách thể tiếp nhận.

Thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước nhanh chóng được chuyển tải đến các tầng lớp nhân dân. Báo chí góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng một phần nhu cầu văn hóa, giải trí của nhân dân, giới thiệu với các dân tộc và bạn bè trên thế giới về đất nước, con người Việt Nam, về những thành tựu của công cuộc đổi mới. Theo báo cáo thống kê của Bộ Thông tin

1 Ramandan, T. (2006), *The Global Ideology of Fear, New Perspective Quarterly*, Vol. 23, Issue I. Winter.

và truyền thông năm 2015, cả nước có 858 cơ quan báo chí in (Trong đó có: 199 cơ quan báo in chiếm 24% (86 báo trung ương và các bộ, ngành, đoàn thể; 113 báo địa phương) và 659 tạp chí chiếm 76% (522 tạp chí trung ương, các bộ, ngành, trường đại học và viện nghiên cứu; 137 tạp chí địa phương); 105 cơ quan báo điện tử (Trong đó có: 83 báo, tạp chí điện tử của cơ quan báo chí in và 22 báo, tạp chí điện tử độc lập), 207 trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí; 66 đài phát thanh, truyền hình (Trong đó có: 02 đài Trung ương, 64 đài địa phương (riêng thành phố Hồ Chí Minh có 02 đài: Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh và Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh) với gần 18.000 nhà báo được cấp thẻ đang hoạt động trên khắp mọi vùng miền của Tổ quốc và ở nước ngoài. Ngoài ra, còn phải kể đến 182 kênh chương trình phát thanh, truyền hình quảng bá trong cả nước, bao gồm: 105 kênh chương trình truyền hình quảng bá, 77 kênh chương trình phát thanh, quảng bá. Đặc biệt có 06 kênh truyền hình hoạt động không có hạ tầng phát sóng truyền hình riêng, bao gồm các kênh: Truyền hình VOV, Truyền hình Công an nhân dân, Truyền hình Thông tấn, Truyền hình quốc phòng, Truyền hình Quốc hội, Truyền hình Nhân dân. Hệ thống truyền hình trả tiền đến hết năm 2015 có 31 đơn vị cung cấp dịch vụ với 73 kênh truyền hình và 09 kênh phát thanh trong nước. Truyền hình trả tiền sử dụng 04 loại công nghệ truyền dẫn, gồm: truyền hình cáp (gồm cả IPTV), truyền hình mặt đất kỹ thuật số, truyền hình trực tiếp qua vệ tinh và truyền hình di động. Hiện nay, số lượng thuê bao truyền hình trả tiền khoảng 9,9 triệu, trong đó số lượng thuê bao truyền hình cáp chiếm 80,8%¹.

Bên cạnh đó, số lượng báo điện tử và các trang web đang hoạt động và thường xuyên cung cấp thông tin đã và đang gia tăng nhanh chóng. Với lợi thế cập nhật thông tin nhanh, liên tục, không bị hạn chế bởi không gian và thời gian nên chỉ trong một thời gian ngắn báo điện tử Việt Nam đã khẳng định vai trò và hiệu quả lớn trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người dân trong nước, đồng thời kết nối với người Việt ở nước ngoài và góp phần giới thiệu Việt Nam với người nước ngoài. Chính vì vậy, hiện nay, các cơ quan báo chí truyền thống như báo in, phát thanh - truyền hình đã rất coi trọng phát triển hình thức thông tin trên internet, coi đây là phương tiện thông tin đối ngoại hiệu quả nhất.

Những kênh truyền thông lớn, thể hiện tiếng nói chính thức của đất nước như Đài tiếng nói Việt Nam hay Đài truyền hình Việt Nam đều đang phát triển nhanh chóng và đa dạng các kênh quảng bá. Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng trên 6 hệ phát thanh (4 hệ đối nội và 2 hệ đối ngoại), bao gồm các kênh chuyên biệt như kênh thời sự chính trị (VOV1), kênh đời sống văn hóa, đời sống xã hội (VOV2), kênh âm nhạc giải trí (VOV3), kênh phát thanh bằng tiếng dân tộc (VOV4). Đặc biệt, Đài có kênh VOV5 là kênh phát sóng trên FM bằng nhiều thứ tiếng cho đối tượng là cộng đồng người nước ngoài sống và làm việc tại

¹ Bộ Thông tin và truyền thông (2015), Tình hình phát triển lĩnh vực báo chí và phát thanh truyền hình năm 2015, tại trang *Cổng Thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông*: <https://www.mic.gov.vn/solieubaocao/Pages/TinTuc/102284/so-lieu-thong-ke.html>

Việt Nam; VOV6 là hệ phát thanh đối ngoại trên sóng trung AM, sóng ngắn SW, FM và phát trực tuyến trên mạng bằng 12 thứ tiếng dành cho kiều bào Việt Nam ở xa Tổ quốc.

Đài truyền hình Việt Nam phát sóng trên 6 kênh truyền hình quảng bá, bao gồm nhiều kênh như VTV1 là kênh thời sự - chính trị, kinh tế - xã hội tổng hợp với nội dung phong phú, đa dạng; VTV2 là kênh thông tin khoa học - giáo dục, phổ biến kiến thức; VTV3 là kênh thể thao, giải trí, thông tin kinh tế, phát sóng 24/24 giờ. Đặc biệt, kênh VTV4 là kênh thông tin đối ngoại hiện đang phát sóng 24/24 giờ, được phát trên vệ tinh và phủ sóng toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, đồng thời đến nhiều khu vực trên thế giới, như châu Á (100% diện tích), châu Âu, Bắc Mỹ, Bắc Phi.

Ngoài ra, chúng ta còn có Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC sử dụng đa phương tiện truyền thông để truyền dẫn, phát sóng các chương trình truyền hình, bao gồm truyền hình kỹ thuật số mặt đất và truyền hình tương tự, truyền hình trên điện thoại di động, truyền hình trên mạng internet và cả trên một số mạng cáp. Do sớm tích hợp thành công phát thanh truyền hình với viễn thông và công nghệ thông tin, hiện nay truyền hình trên internet của VTC đang trở thành kênh thông tin đến được với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, trở thành phương tiện truyền thông hiệu quả phục vụ thông tin đối ngoại.

Thông qua các kênh truyền thông này, các sản phẩm văn học, nghệ thuật như thơ, văn xuôi, kịch, múa, âm nhạc, tranh ảnh, phim các loại; các công trình nghệ thuật; kiến trúc; công trình khoa học lớn... được truyền tải tới người dân trong nước và người nước ngoài. Từ đây, những nét đặc sắc trong văn hóa, những di sản và truyền thống văn hóa dân tộc tốt đẹp của các địa phương, vùng, các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam được quảng bá rộng rãi cả trong và ngoài nước, góp phần không nhỏ trong việc giới thiệu cái tên Việt Nam đến với đông đảo người nước ngoài. Các chương trình phát thanh, truyền hình ngày nay ngày càng được đầu tư sản xuất, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và sử dụng nhiều công nghệ hiện đại nhằm đạt hiệu quả tác động tối đa. Trong đại dịch Covid-19, góp một phần không nhỏ vào thành công của Việt Nam trong từng đợt chống dịch là sự tuyên truyền kịp thời của các kênh truyền thông về các hướng dẫn của Chính phủ đối với người dân.

Ngoài ra, cần phải kể tới sự trỗi dậy của các phương tiện truyền thông mới ở Việt Nam như là một trong những kênh quảng bá văn hóa Việt Nam ra bên ngoài. Các phương tiện truyền thông mới là như mạng internet, các thiết bị di động hay các hình thức hỗ trợ kỹ thuật số khác đang phát triển nhanh chóng đã thay đổi cách thức mà con người tiếp nhận và phản hồi thông tin. Đối với các phương tiện truyền thông trước đây, con người tiếp nhận thông tin một cách bị động, thì với các phương tiện truyền thông mới, họ không chỉ thụ động tiếp nhận tin tức mà còn có thể phản hồi, tương tác với chủ thể, thậm chí có thể tự tạo ra kênh thông tin của riêng mình. Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phạm Hồng Hải cho biết, hiện tại, dân số Việt Nam đạt mốc xấp xỉ 97 triệu dân, với 64 triệu người sử dụng Internet, tăng đến 28% so với năm 2017; có tới 58 triệu người dùng mạng xã hội trên thiết bị di động tính đến đầu năm 2019. Thống kê từ WeareSocial và Hootsuite cũng

cho thấy, người dùng Việt Nam dành trung bình tới 6 giờ 42 phút mỗi ngày để tham gia các hoạt động liên quan tới mạng internet. 94% người dùng internet ở Việt Nam sử dụng Internet hằng ngày và 6% số người sử dụng internet ít nhất một lần trong tuần¹. Như vậy, sự phát triển của các kênh truyền thông mới cũng tạo nên một phương thức mới trong việc quảng bá các hình ảnh và văn hóa Việt Nam ra bên ngoài. Nó giúp cho nhiều cá nhân, tổ chức nhỏ có thể tham gia chủ động vào hoạt động này. Năm 2020, các phương tiện truyền thông mới đã cho thấy sức lan tỏa và ảnh hưởng mạnh mẽ của mình thông qua hiện tượng ca khúc “Ghen Cô Vy” và phần nhảy “Vũ điệu rửa tay”. Đây là tác phẩm ra đời trong một dự án sáng tạo của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường (Bộ Y tế) với mục đích tuyên truyền và giáo dục cộng đồng về dịch bệnh do virus corona gây ra, chuyển tải các thông điệp về việc rửa tay đúng cách, giữ vệ sinh chung để phòng chống dịch thông qua hình thức gần gũi, trực quan, nhẹ nhàng. Ca khúc “Ghen Cô Vy” và “Vũ điệu rửa tay” trên nhạc nền “Ghen Cô Vy” đã tạo nên cơn sốt trên các nền tảng mạng xã hội như Tiktok, Youtube không những ở Việt Nam mà còn trên thế giới, đặc biệt là sau khi nó được giới thiệu trong chương trình truyền hình “Last week tonight with John Oliver” trên kênh HBO (Mỹ). Có thể nói, đây là một thành công về mặt truyền thông của Việt Nam, không những truyền tải được những thông tin chính xác, khoa học đến người dân về công tác phòng, chống dịch bệnh, mà qua đó, phần nào lý giải những thành công của Việt Nam trong việc phòng dịch Covid-19. Qua sự kiện truyền thông này, nhiều người nước ngoài biết tới Việt Nam với hình ảnh một quốc gia trẻ trung, năng động, sáng tạo nhưng cũng đầy nghiêm túc trong việc phòng, chống dịch, và là một trong những quốc gia mang lại cảm giác an toàn trong bối cảnh nhiều nước khó kiểm soát được dịch bệnh. Thành công trong việc chống dịch của Việt Nam cùng với những tăng trưởng về kinh tế và sự hội nhập của nhiều thương hiệu trong nước đã góp phần giúp Việt Nam tăng 3 bậc (từ bậc 50 năm 2020 lên bậc 47 năm 2021) trong bảng xếp hạng “Chỉ số sức mạnh mềm toàn cầu 2021” (Global soft power index) của Brand Finance - một tổ chức tư vấn định giá doanh nghiệp độc lập².

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa của truyền thông đại chúng ở Việt Nam những năm qua còn có những hạn chế nhất định. Cụ thể là, công tác truyền thông đại chúng còn lạc hậu về công nghệ, đơn điệu, chậm đổi mới về nội dung, thiếu những sản phẩm truyền thông đặc sắc, hấp dẫn, chuyên biệt để quảng bá văn hóa Việt Nam.

Thứ nhất, nội dung của các chương trình truyền hình, phát thanh, các kênh thông tin báo chí về văn hóa Việt Nam đã có nhưng chưa đặc sắc, chưa thực sự tạo nên sức hấp dẫn đối với người dân trong nước và người nước ngoài. Tính tới năm 2019, ở Việt Nam đã có tới 70 kênh chương trình truyền hình nước ngoài với nội dung phong phú, hấp dẫn và được xây dựng riêng biệt thì hiện tại, Việt Nam mới có 10 kênh truyền hình phát ra nước ngoài,

1 Phạm Hồng Hải (2019), Phát biểu tại Hội thảo “Internet Việt Nam: Đổi mới sáng tạo để chuyển đổi số”, tại trang: <http://baochinhphe.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=382326>

2 Brand Finance (2021), *Global soft power index 2021*, from <https://brandirectory.com/softpower/2021/report>

là VTV1, VTV2, VTV3, VTV4, VTC1, VTC10, VTC16, truyền hình TTXVN. Những kênh này đều là các kênh thời sự, chính trị, văn hóa tổng hợp mà chưa có một kênh nào có nội dung đặc thù dành riêng để quảng bá văn hóa Việt Nam ở nước ngoài. Vì vậy, hiệu quả tiếp cận của các kênh truyền hình, phát thanh của Việt Nam đối với người nước ngoài chưa cao. Ngoài ra, các phương tiện truyền thông mới như mạng xã hội, internet đang phát triển nhanh chóng và thể hiện tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn thế giới. Tuy vậy, Việt Nam chưa chú trọng đầu tư, quảng bá văn hóa thông qua các kênh này. Dường như, các phương tiện truyền thông mới ở Việt Nam mới là sân chơi cho các cá nhân chứ chưa được chúng ta xem như một kênh chính thức cho quảng bá văn hóa đất nước. Trong khi đó, việc lập các kênh cá nhân và đưa nội dung thông tin quá dễ dàng về mặt công nghệ, cộng thêm việc thiếu sự kiểm tra giám sát của các nhà quản lý văn hóa, nên chất lượng của các kênh này không cao, có nhiều kênh thậm chí còn mang nội dung phản văn hóa.

Thứ hai, các kênh truyền thông trong nước phát triển nhanh về số lượng nhưng chất lượng chưa tương xứng, nhiều thông tin hỗn loạn, gây ảnh hưởng tới đối tượng tiếp nhận thông tin. Ngay trong Văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng cũng khẳng định: “Quản lý văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản còn thiếu chặt chẽ. Môi trường văn hóa bị xâm hại, lai căng, thiếu lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục...”¹. Đã xuất hiện xu hướng “thương mại hóa” và tình trạng xa rời mục đích, tôn chỉ, đối tượng phục vụ của báo chí, do đó làm hạn chế tính hiệu quả của thông tin, tạo nên ảnh hưởng không tốt đến niềm tin của nhân dân đối với báo chí. Thông tin trên một số báo chí còn thiếu chính xác, sai sự thật, có những nhà báo lợi dụng danh nghĩa báo chí để sách nhiễu, trục lợi đối với doanh nghiệp, gây nên những tác hại nghiêm trọng đối với hình ảnh của Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

2.3. Một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả công tác truyền thông đại chúng nhằm phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam

Trong thời kỳ bùng nổ thông tin như hiện nay, khả năng hiện diện của một nền văn hóa ở nước khác như thế nào phụ thuộc khá nhiều vào các kênh truyền thông đại chúng. Chính vì vậy, việc không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác truyền thông đại chúng là một trong những việc quan trọng cần làm nhằm phát huy sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam hiện nay. Hơn nữa, với sự phát triển của công nghệ thông tin, của công nghệ truyền thông liên lạc, việc tiến hành các hoạt động truyền thông văn hóa trở nên thuận lợi đối với tất cả mọi nước quốc gia chứ không còn là độc quyền của các quốc gia lớn nữa. Để đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông đại chúng, góp phần chuyển tải thông tin, hình ảnh, nét đẹp văn hóa của Việt Nam ra bên ngoài nhằm tăng cường hiệu quả phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam, cần lưu ý một số giải pháp sau:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.169.

Trước hết, tạo điều kiện để phát triển mạnh mẽ các hình thức truyền thông như: báo chí, phát thanh, truyền hình, internet. Để tạo được sự hấp dẫn đối với độc giả và khán giả nước ngoài, cần tập trung giải quyết các vấn đề về hạ tầng, công nghệ và nội dung. Về mặt công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến nhằm gia tăng năng lực và hiệu quả của các phương tiện truyền thông, đặc biệt là truyền hình vệ tinh và báo điện tử. Về mặt nội dung, đa dạng hóa thông tin, xây dựng các chương trình, chuyên mục có hàm lượng văn hóa cao như thành lập các kênh truyền hình chuyên về ẩm thực, các kênh hoặc chuyên mục khám phá cuộc sống và con người Việt Nam... nhằm chuyển tải những giá trị văn hóa đặc sắc của quốc gia. Các chương trình, chuyên mục cần nghiên cứu, đầu tư để không chỉ phong phú về nội dung, đẹp về hình thức mà còn cần phù hợp với thị hiếu và nhu cầu của khán, độc giả. Đồng thời, tiến hành công tác truyền thông, quảng bá về chính các kênh này, phát triển nó thành kênh tương tác mạnh, khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tham gia tương tác, đóng góp các chuyên mục, bài viết hay phục vụ cộng đồng.

Ngoài ra, cần tập trung đầu tư, sản xuất các ấn phẩm sách báo, chuyên trang bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài, phát triển các kênh truyền thông mới như mạng xã hội... nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng về văn hóa và đất nước Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch khi muốn tới thăm Việt Nam. Tăng cường hợp tác quốc tế, mời phóng viên báo chí nước ngoài vào Việt Nam để đưa tin, viết bài; tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí nước ngoài để xây dựng các bài viết, phóng sự quảng bá hình ảnh Việt Nam, từ đó tăng thời lượng và tần số xuất hiện của đất nước, con người và văn hóa Việt Nam trên các kênh thông tin, truyền hình lớn trên thế giới. Đồng thời chủ động tạo điều kiện tiếp xúc, giao lưu, hợp tác, phát huy thế mạnh của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong hoạt động báo chí.

3. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, truyền thông đại chúng đã trở thành một công cụ quan trọng quảng bá văn hóa Việt Nam ra bên ngoài, biến chúng trở thành điểm hấp dẫn, thu hút đối với các cộng đồng văn hóa khác, từ đó, xây dựng hình ảnh Việt Nam tươi đẹp và giàu bản sắc trong mắt bạn bè quốc tế. Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, song việc sử dụng truyền thông đại chúng để quảng bá văn hóa Việt Nam, góp phần phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này chủ yếu xuất phát từ điều kiện đất nước đang phát triển, cơ sở hạ tầng còn yếu, cũng như việc thiếu kinh nghiệm trong triển khai kênh truyền thông đại chúng của chúng ta. Trong thời gian tới, để việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam đạt được hiệu quả cao hơn, chúng ta cần có những chiến lược truyền thông cụ thể và đầu tư bài bản cả về con người và kỹ thuật để truyền thông đại chúng phát huy tối đa vai trò của mình trong việc quảng bá những tiềm năng văn hóa giàu bản sắc của đất nước, biến nó trở thành sức mạnh quốc gia./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thông tin và truyền thông (2015), Tình hình phát triển lĩnh vực báo chí và phát thanh truyền hình năm 2015, tại trang *Cổng Thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông*: <https://www.mic.gov.vn/solieubaocao/Pages/TinTuc/102284/so-lieu-thong-ke.html>.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Phạm Hồng Hải (2019), *Phát biểu tại Hội thảo “Internet Việt Nam: Đổi mới sáng tạo để chuyển đổi số”*, tại trang: <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=382326>.
5. Brand Finance (2021), *Global soft power index 2021*, from <https://brandirectory.com/softpower/2021/report>.
6. Ramandan, T. (2006), The Global Ideology of Fear, *New Perspective Quarterly*, Vol. 23, Issue I. Winter.

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

*Nguyễn Thị Thùy Linh**

Tóm tắt: Văn hóa là một trong bốn trụ cột của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Văn hóa có vai trò quan trọng với tư cách là nhân tố trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển kinh tế. Điều này thể hiện: Bản thân văn hóa đã bao gồm những sản phẩm của hoạt động kinh tế, cho nên không có văn hóa thì không có kinh tế. Văn hóa là cơ sở lý luận đúng đắn cho tư duy kinh tế khoa học; là cơ sở phương pháp luận để vận dụng sáng tạo, đúng đắn các quy luật kinh tế và là cơ sở phương pháp luận cho việc hình thành văn hóa kinh doanh đúng đắn góp phần phát triển kinh tế. Vậy nên, trong xã hội hiện đại, các yếu tố nền tảng của văn hóa, nếu được khai thác, phát huy sẽ trở thành một động lực to lớn đối với sự phát triển kinh tế.

Từ khóa: Văn hóa, kinh tế, vai trò của văn hóa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hồ Chí Minh cho rằng “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”¹. Văn hóa bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra mà không phải là thiên nhiên có sẵn. Như vậy, văn hóa là một phần thiết yếu trong đời sống của con người, là công cụ đưa con người vượt lên trên những loài động vật khác. Bởi thế, văn hóa có vai trò quan trọng trong đời sống con người, trong đó có kinh tế. Một nền kinh tế phát triển trong một quốc gia khi nó đáp ứng được nhu cầu của con người và làm cho cuộc sống của con người trở nên văn minh, nhân văn hơn. Chính vì thế văn hóa tạo ra môi trường tốt đẹp cho kinh tế.

2. NỘI DUNG

Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế thể hiện ở một số điểm cơ bản sau:

* ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.122.

Thứ nhất, mọi sản phẩm của hoạt động kinh tế mà con người sáng tạo ra đều mang trong mình giá trị văn hóa. Giá trị của một quốc gia thể hiện ở giá trị vật chất và tinh thần được tạo ra, các giá trị này đều hàm chứa giá trị văn hóa.

Văn hóa là lao động sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần. Do vậy, bản thân văn hóa theo nghĩa rộng đã bao gồm trong nó kinh tế, các sản phẩm của hoạt động kinh tế. Không những thế, để có các sản phẩm của hoạt động kinh tế con người cần hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau, sử dụng các công cụ lao động, cùng nhau sáng tạo ra các giá trị vật chất. Hơn thế, những sản phẩm của hoạt động kinh tế luôn mang trong mình nó những giá trị văn hóa, toát lên những tinh thần văn hóa, nội dung văn hóa. Như vậy, những cái đó xét đến cùng vẫn thuộc về văn hóa. Do vậy, văn hóa không chỉ bao gồm những giá trị kinh tế do lao động sáng tạo ra mà còn là động lực cho phát triển kinh tế. Chính văn hóa nói chung là cơ sở đào tạo nên nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế. Trong hoạt động kinh tế thì người lao động là yếu tố quan trọng nhất. Do vậy, người lao động muốn đáp ứng yêu cầu cao sự phát triển kinh tế thì đương nhiên phải là người có văn hóa. Trong hoạt động kinh tế phải có các hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh. Để quản lý được quá trình sản xuất kinh doanh các chủ thể phải có tri thức về quản lý kinh tế, có tình cảm để quản lý người lao động, có những kiến thức khác nữa. Nghĩa là các chủ thể quản lý sản xuất kinh doanh phải có phong văn hóa nhất định.

Thực tế khách quan của sự phát triển đòi hỏi, văn hóa phải thấm sâu vào mọi hoạt động kinh tế, trong văn hóa phải có kinh tế và trong kinh tế phải có văn hóa. Nếu không, bản thân kinh tế sẽ khó phát triển bền vững và văn hóa sẽ đánh mất vai trò của nó trong sự phát triển nói chung, phát triển kinh tế nói riêng. Vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đề ra nhiệm vụ thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Như vậy, trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh vai trò của văn hóa đối với phát triển đất nước nói chung, phát triển kinh tế nói riêng.

Thứ hai, một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học sẽ là cơ sở nền tảng lý luận cho tư duy về kinh tế đúng đắn. Văn hóa một nghĩa nào đó hàm chứa trong nó mối quan hệ của con người với tự nhiên và quan hệ của con người với nhau trong xã hội, đặc biệt là quan hệ của con người với con người trong sản xuất vật chất. Quan hệ của con người với tự nhiên được biểu thị cô đọng nhất thông qua lực lượng sản xuất. Quan hệ của con người với nhau trong xã hội được biểu thị cô đọng, cơ bản nhất thông qua quan hệ sản xuất. Có thể nói đây là hai mối quan hệ cơ bản nhất của con người. Do vậy, để phát triển kinh tế thì phải có tư duy về kinh tế một cách đúng đắn. Tư duy về kinh tế muốn đúng đắn phải dựa trên một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, một thái độ văn hóa ứng xử mang tính dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học với tự nhiên và với xã hội. Ứng xử với tự nhiên có văn hóa tức là ứng xử hài hòa với tự nhiên, thân thiện với tự nhiên thì tự nhiên không chỉ cung cấp cho con người nguồn nguyên, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất vật chất phát triển mà còn tạo cho con người môi trường tự nhiên để tồn tại và phát triển. Không

có môi trường tự nhiên tốt con người không chỉ không tồn tại được chứ chưa nói tới phát triển kinh tế. Ứng xử với tự nhiên thiếu văn hóa như khai thác tự nhiên cạn kiệt không có điều kiện tái sinh thì con người không những không phát triển được kinh tế mà còn phải trả giá đắt cho cuộc sống của mình do tác động của biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ứng xử không có văn hóa giữa con người với con người trong quan hệ sản xuất sẽ dẫn đến một xã hội người nô dịch người, người áp bức người, người đàn áp người. Một xã hội mà con người nô dịch con người thì cuối cùng cũng không thể phát triển được. Rõ ràng là những giá trị văn hóa tinh thần không trực tiếp tạo ra của cải vật chất, nhưng giá trị của một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, đúng đắn sẽ cung cấp cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học cho quan hệ của con người với tự nhiên và quan hệ của con người với con người một cách đúng đắn, khoa học. Trên cơ sở đó góp phần tư duy về kinh tế đúng đắn. Thực tế lịch sử đã chứng minh những điều này. Chính vì vậy mà tiếp theo tinh thần của các kỳ Đại hội Đảng trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra nhiệm vụ phải bảo đảm “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

Thứ ba, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là cơ sở phương pháp luận để nhận thức và vận dụng sáng tạo, đúng đắn các quy luật kinh tế.

Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học sẽ trang bị cho các chủ thể hoạt động kinh tế một cơ sở phương pháp luận cho việc nhận thức đúng đắn các quy luật kinh tế và trên cơ sở đó vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế phù hợp thực tiễn quốc gia dân tộc. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học giúp các chủ thể hoạt động kinh tế hiểu được rằng, các quy luật kinh tế cũng giống như các quy luật của tự nhiên và quy luật xã hội khác là ở tính khách quan của chúng. Cũng như các quy luật khách quan khác, các quy luật kinh tế nảy sinh, vận động, phát triển một cách khách quan, tuân theo những quy luật vốn có của nó, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nói chung, của các chủ thể hoạt động kinh tế nói riêng. Nhưng khác với các quy luật tự nhiên, các quy luật kinh tế còn mang tính xu hướng và tính xã hội. Tính xã hội thể hiện ở chỗ chúng chỉ nảy sinh trong hoạt động kinh tế của đông đảo người trong xã hội, có sự tham gia của các thể hệ người. Không có hoạt động kinh tế của con người thì không thể có các quy luật kinh tế. Nói khác đi, các quy luật kinh tế chỉ tồn tại, vận động, phát triển trên cơ sở các hoạt động kinh tế của con người trong xã hội. Tính xu hướng của các quy luật kinh tế thể hiện ở chỗ, chúng là sản phẩm hoạt động kinh tế của con người. Nhưng con người không thể tùy tiện “sáng tạo” ra các quy luật kinh tế cũng như không thể tùy ý “xoá bỏ” chúng. Con người, thông qua các

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.126.

hoạt động kinh tế của mình, có thể tác động đến mục đích của nền kinh tế; làm cho các quy luật kinh tế có thể nhanh diễn ra hơn, hoặc chậm diễn ra hơn. Chính vì vậy, con người mới có thể “đi tắt, đón đầu” trong thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, cũng như thực hiện mục tiêu nào đó của nền kinh tế. Như vậy là nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học trang bị công cụ lý luận quan trọng để giúp con người nhận thức đúng vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế và xác định đúng mục tiêu của nền kinh tế. Qua đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm kinh tế phát triển.

Thứ tư, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học - cơ sở lý luận cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế. Thực tiễn phát triển kinh tế của các quốc gia đã cho thấy, nếu chính sách phát triển kinh tế chỉ vì kinh tế đơn thuần hay vì mục tiêu lợi nhuận đơn thuần, con người, xã hội, văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế nhất định sẽ phải trả giá đắt. Để điều này không xảy ra thì các chính sách kinh tế phải được hậu thuẫn bởi một nền tảng văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học. Tức là việc hoạch định các chính sách kinh tế phải đúng đắn, khoa học, vì con người, cho con người, lấy con người là trung tâm. Mọi người đều rõ, bản thân các chính sách phát triển kinh tế nếu chỉ vì mục đích tự thân kinh tế nhất định sẽ dẫn tới kết cục phi kinh tế, phi văn hóa, phi xã hội, phi con người, cuối cùng sẽ làm cho không chỉ kinh tế mà cả văn hóa, xã hội, con người đều không thể phát triển bền vững. Để phát triển kinh tế bền vững cần gắn tăng trưởng, phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, vì con người trong từng chính sách kinh tế. Muốn vậy, phải có quan điểm đúng đắn và hệ thống chính sách khoa học, đúng đắn trong việc phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Dựa trên nền tảng cơ sở của văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học chúng ta mới có thể đề xuất được những chính sách kinh tế đáp ứng yêu cầu đó. Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra nhiệm vụ “Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh vì sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần xây dựng bảo vệ Tổ quốc”¹. Cũng trên tinh thần đó, Đại hội đề ra yêu cầu “Bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững”².

Chính văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là cơ sở lý luận khoa học quan trọng cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế như vậy. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học sẽ trang bị cho chúng ta thế giới quan, phương pháp luận khoa học để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.128.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.10.

xã hội; giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, v.v.. Để giải quyết tốt những mối quan hệ trên, các chủ thể hoạt động kinh tế không chỉ phải có cái nhìn khách quan, toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể và gắn với yêu cầu thực tiễn của đất nước cũng như của thời đại mà còn phải có tư duy nhân đạo, nhân văn, vì con người, vì xã hội. Muốn vậy, các chủ thể kinh tế phải đứng trên một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học vì con người.

Thứ năm, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là phương thức thực hiện mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa của sự phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bằng văn hóa, thông qua văn hóa chúng ta mới tuyên truyền, thuyết phục, động viên doanh nhân, doanh nghiệp, người dân nhận thức đúng bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi mọi tầng lớp nhân dân hiểu về bản chất mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì mọi người mới chủ động ngăn ngừa mặt trái của kinh tế thị trường, phát huy mặt mạnh của nó để phục vụ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Văn hóa sẽ giúp các doanh nhân, doanh nghiệp nhận thức rõ chân - thiện - mỹ trong kinh doanh, nhận thức trách nhiệm xã hội của mỗi doanh nhân trong phát triển sản xuất kinh doanh nhưng vẫn bảo vệ được môi trường sinh thái, bảo vệ được sức khỏe cộng đồng, bảo vệ, phát huy thuần phong mỹ tục của dân tộc, v.v.. Nói khác đi, khi người ta kinh doanh có văn hóa thì không chỉ giúp cho kinh tế phát triển bền vững mà còn giúp cho xã hội, môi trường và con người cũng phát triển bền vững. Như vậy là văn hóa đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc cảm hóa, thu phục, lôi cuốn người khác, dân tộc khác tham gia kinh doanh có văn hóa, kinh doanh gắn với bảo vệ môi trường, kinh doanh có trách nhiệm với cộng đồng, dân cư, với dân tộc. Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế thì cùng với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa giữ vai trò quan trọng trong tuyên truyền, phổ biến văn hóa kinh tế của Việt Nam đối với thế giới. Văn hóa Việt Nam giúp các doanh nhân Việt Nam hiểu rằng khi chúng ta tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng sự bình đẳng và cùng có lợi của các quốc gia, dân tộc trong kinh doanh, thì chúng ta đã thể hiện sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam. Cũng giống như tri thức, văn hóa có tính lan tỏa và tính cộng hưởng vì vậy càng được các doanh nhân truyền bá, sử dụng và mang đi theo thì giá trị của văn hóa càng tăng lên chứ không “hao mòn” đi như các loại hàng hóa khác. Khi ấy sức mạnh văn hóa được nhân lên và kinh tế cũng sẽ được phát triển theo.

Thứ sáu, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học cơ sở phương pháp luận cho việc hình thành văn hoá kinh doanh đúng đắn, trên cơ sở đó, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Văn hoá kinh doanh là văn hoá trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, v.v.. Văn hoá kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế của mỗi quốc gia dân tộc nói riêng, của kinh tế nói chung. Văn hoá kinh doanh là cơ sở hình thành văn hóa giao tiếp giữa những người tham gia kinh doanh; giữa doanh nhân với doanh nhân; giữa doanh nhân với khách hàng; giữa doanh nhân với tổ chức, xã hội. Hơn nữa, chỉ có kinh doanh có

văn hoá mới kết hợp được giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết những vấn đề văn hóa, xã hội, con người để phát triển bền vững. Chỉ có kinh doanh có văn hoá mới gắn kết được một cách hài hòa, hợp lý cái lợi với cái thân, cái thiện, cái đẹp. Nhưng để có được văn hoá kinh doanh thì một yếu tố quan trọng đó là phải có nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học - nền tảng để tạo nên văn hóa kinh doanh, triết lý kinh doanh cũng như đạo đức kinh doanh. Văn hóa kinh doanh nói chung, triết lý kinh doanh nói riêng như thế nào thì sẽ là cơ sở để hình thành nên quan niệm, mục tiêu kinh doanh như thế đó. Thực tiễn phát triển kinh tế của nhân loại đã cho thấy, nếu phát triển kinh tế mà đặt mục tiêu lợi nhuận tối đa lên trên hết thì nhất định trong quá trình phát triển kinh tế sẽ nảy sinh vấn đề môi trường, vấn đề xã hội, vấn đề văn hóa, giáo dục, v.v.. mà không thể giải quyết một cách triệt để được. Chỉ có đặt mục tiêu lợi nhuận nhưng phải phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường, mục tiêu phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, môi trường, mục tiêu thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, mục tiêu phát triển con người nói chung thì mới có cơ sở được giải quyết hài hòa, triệt để và kinh tế cũng phát triển bền vững. Hơn nữa, văn hóa kinh doanh còn bao gồm hệ các giá trị có tính pháp lý và đạo đức, có tính bắt buộc và không bắt buộc nhưng thể hiện các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo hành vi, cách ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau cũng như giữa các thể chế kinh tế, các nền kinh tế, giữa những người tham gia sản xuất kinh doanh và lưu thông trên thị trường. Trên cơ sở đó góp phần phát triển văn hoá kinh doanh và phát triển kinh tế bền vững. Văn hóa kinh doanh còn là một cơ sở quan trọng để hình thành nên đạo đức kinh doanh. Thông qua đó, văn hóa tác động đến hiệu quả xây dựng và phát triển môi trường thuận lợi cho kinh doanh nói riêng, cho kinh tế nói chung phát triển.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là cơ sở lý luận, cơ sở khoa học, nền tảng tri thức cho cách nghĩ, cách tư duy về phát triển kinh tế một cách phù hợp. Nó trang bị cho chúng ta nền tảng tri thức để nhận thức các quy luật kinh tế cũng như nhận thức và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế và là cơ sở lý luận cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế và hình thành văn hoá kinh doanh, triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh đúng đắn. Trên cơ sở đó, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học góp phần phát triển kinh tế, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc các chính sách kinh tế, đường lối phát triển kinh tế cũng như tư duy về kinh tế của mỗi quốc gia dân tộc. Đồng thời, sự phát triển của kinh tế cũng tác động trở lại tới sự phát triển của văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, củng cố hậu thuẫn, tạo điều kiện cho văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phát triển. Thông qua đó, kinh tế thúc đẩy văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phát triển. Không những thế, sự phát triển của kinh tế còn tạo ra những điều kiện vật chất cho văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phát triển./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Phạm Minh Hạc (2008), *Phát triển con người, nguồn nhân lực - quan niệm và chính sách trong tình hình hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Phạm Xuân Nam (chủ biên) (2002), *Triết lý phát triển ở Việt Nam mấy vấn đề cốt yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Khoa Triết, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội (2016), *Triết lý nhân sinh trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội
6. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY CÁC DI SẢN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Bùi Thị Thùy Dương**

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản văn hóa với việc phát triển ngành du lịch. Từ thực trạng của việc giữ gìn các di sản văn hóa phục vụ nhu cầu phát triển du lịch, tác giả đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm phát huy các di sản văn hóa trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Di sản văn hóa, phát triển du lịch, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, được hun đúc qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước với bao biến cố thăng trầm của lịch sử; là biểu tượng của sự trường tồn, đồng thời là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc. Kho tàng di sản văn hóa đồ sộ đó không chỉ góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam phong phú và đa dạng mà còn đem lại những giá trị cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Di sản văn hóa cũng là công cụ hỗ trợ tích cực trong việc định vị hình ảnh, xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam. Di sản văn hóa ở Việt Nam đã và đang thể hiện ngày càng rõ hơn vai trò quan trọng trong việc giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, hình thành nên nguồn nhân lực đóng góp trực tiếp, quyết định vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Luật Di sản văn hoá được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá X kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001 khẳng định “Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”¹. Với ý nghĩa đó, việc giữ gìn và phát huy các di sản văn hóa gắn nó với việc phát triển ngành kinh tế mũi nhọn mang tính đặc thù là du lịch là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu đưa “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là

* ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1 Quốc hội (2001), *Luật Di sản Văn hóa*, Luật số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6, Hà Nội.

sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

2. NỘI DUNG

2.1. Mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản văn hóa với phát triển du lịch

2.1.1. Di sản văn hóa là động lực thúc đẩy ngành du lịch phát triển

Trên phương diện kinh tế - xã hội, nhiều di sản văn hóa đã trở thành những sản phẩm văn hóa - du lịch hoàn chỉnh, vừa là động lực vừa là mục tiêu cho sự phát triển ngành kinh tế mũi nhọn du lịch, đồng thời, từng bước làm thay đổi cơ cấu kinh tế của địa phương nơi có di sản, mang tới cho cộng đồng và địa phương những lợi ích thiết thực và bền vững.

Di sản văn hóa là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn mạnh mẽ, là động lực thu hút ngày càng nhiều khách tham quan trong nước và khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Hiện nay, ngành du lịch xem đây là nền tảng, trụ cột quan trọng để phát triển kinh tế du lịch bên cạnh các yếu tố về hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên ngành và nguồn nhân lực. Thực tế đã chứng minh, di sản văn hóa tạo nên sức hấp dẫn vô cùng tận cho các điểm đến du lịch. Di sản văn hóa là động cơ, là môi trường tương tác và là những trải nghiệm đáng giá cho du khách, qua đó trở thành tài nguyên, nguồn lực chiến lược cho phát triển du lịch. Điều đó mang lại không chỉ những kết quả tăng trưởng lan tỏa nhiều mặt về kinh tế - xã hội, mà còn bảo tồn chính di sản văn hóa.

Trên cơ sở phát huy các giá trị di sản văn hóa đặc trưng riêng có của mỗi loại hình di sản, những năm gần đây, du lịch di sản đã phát triển mạnh mẽ, lượng khách tham quan trong nước và quốc tế không ngừng gia tăng, đặc biệt di sản sau khi được Nhà nước lập hồ sơ công nhận và được UNESCO vinh danh. Sức hấp dẫn của di sản đã tạo động lực cho phát triển du lịch mang lại nhiều lợi ích về thu nhập, việc làm và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Ở Việt Nam hiện có 8 di sản văn hóa, thiên nhiên được UNESCO công nhận, bao gồm: quần thể di tích Cố đô Huế (1993), Vịnh Hạ Long (1994, 2000), Đô thị cổ Hội An (1999), Khu đền tháp Mỹ Sơn (1999), Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003), Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long (2010), Thành nhà Hồ (2011) và Quần thể danh thắng Tràng An (2014). Sau khi được công nhận, các di sản văn hóa này đã tạo nên những bước đột phá mới trong việc phát triển kinh tế du lịch của địa phương.

Ngoài các di sản văn hóa được UNESCO công nhận, các di sản văn hóa khác cũng đã góp phần to lớn trong việc phát triển kinh tế xã hội. Có thể nói, du lịch di sản đã đóng góp to lớn vào sự phát triển vượt bậc của ngành du lịch thời gian qua. Nhiều sản phẩm du

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

lịch di sản đã trở thành thương hiệu đặc trưng cho du lịch Việt Nam và đem lại một nguồn lợi không nhỏ, được coi là ngành “công nghiệp không khói”, có tác dụng như một đòn bẩy thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Như vậy, du lịch được coi là một ngành kinh tế có định hướng tài nguyên một cách rõ rệt, hay nói cách khác, du lịch chỉ có thể phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị tài nguyên hay các di sản văn hóa của các vùng, miền và các địa phương. Có nhiều phương thức tiếp cận để phát huy các giá trị văn hóa, tuy nhiên, du lịch được xem là phương thức phát huy có hiệu quả nhất. Qua hoạt động hướng dẫn du lịch, du khách có cơ hội không chỉ được được tận mắt nhìn thấy trong thực tế, mà còn được hiểu về giá trị các di sản văn hóa nơi mình đến du lịch. Nhiều giá trị văn hóa chỉ có thể cảm nhận được trong những khung cảnh thực của tự nhiên, của nếp sống truyền thống cộng đồng mà phim ảnh, diễn xuất không thể chuyển tải được. Và chỉ có du lịch mới có thể đem lại cho du khách những trải nghiệm đặc biệt, sống động.

2.1.2. Du lịch phát triển góp phần phát huy giá trị của các di sản văn hóa

Ngày nay, du lịch di sản hướng du khách tìm đến những giá trị về nguồn, tìm hiểu, tương tác, trải nghiệm để thâm thấu những giá trị di sản văn hóa đậm đà bản sắc của các dân tộc, các tộc người. Du lịch văn hóa vì vậy là một dòng sản phẩm chủ đạo của du lịch, từ tham quan di tích lịch sử văn hóa, hệ thống bảo tàng, các công trình văn hóa, hoạt động nghệ thuật cho tới tìm hiểu, tương tác, trải nghiệm văn hóa, lễ hội, lối sống địa phương, thưởng thức ẩm thực, sản vật vùng miền...

Có thể khẳng định, du lịch đã thúc đẩy việc bảo vệ kho tàng văn hóa của quốc gia. Chính nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của du khách đã thôi thúc chính quyền và người dân biết quý trọng, tự hào, quan tâm chăm lo gìn giữ bảo tồn, phục dựng và làm sáng tỏ, phát huy những giá trị vốn quý của di sản văn hóa. Hoạt động du lịch dựa vào di sản ở nhiều nơi như Huế, Hội An, Quảng Bình, Quảng Ninh, Hà Nội... đã và đang trở thành cơ sở, động lực sinh kế chính, ngành nghề chủ yếu của người dân cũng như ngành kinh tế chủ lực của địa phương. Du lịch di sản vừa tạo ra thu nhập, việc làm, vừa tạo động cơ, vừa tạo ra nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản; đồng thời hỗ trợ tích cực nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường hiểu biết, tôn trọng đa dạng và giao thoa các nền văn hóa, làm cơ sở hình thành quy tắc ứng xử phù hợp giữa người dân với khách du lịch và với di sản. Đồng thời, du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh và những giá trị của các di sản văn hoá tới du khách trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, du lịch còn tham gia vào hoạt động bảo tồn của chính những giá trị văn hoá. Sau khi khai thác và trong quá trình vận hành, nguồn kinh phí thu được từ du lịch quay trở lại đầu tư một phần cho di sản như việc tôn tạo, tu bổ, gìn giữ và phát huy thêm những giá trị của di sản văn hoá. Ở một số điểm du lịch văn hóa, hoạt động du lịch đã có những hỗ trợ tích cực về vật chất đóng góp cho công tác bảo tồn.

Di sản văn hóa là tài nguyên du lịch đặc biệt vì chính sự đa dạng, phong phú của bản sắc văn hóa luôn hấp dẫn sự khám phá của các đối tượng khách du lịch. Do vậy, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa là yếu tố góp phần phát triển du lịch bền vững. Ngược lại, du lịch là một phương thức để phát huy các giá trị văn hóa có hiệu quả nhất, đặc biệt đối với du khách trong nước và bạn bè quốc tế.

Như vậy có thể thấy mối quan hệ tương hỗ mật thiết giữa bảo tồn với phát huy di sản văn hóa và giữa bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản văn hóa với hoạt động phát triển du lịch. Đây là những mối quan hệ biện chứng cần được nhìn nhận một cách khách quan và đầy đủ để xây dựng định hướng khai thác có hiệu quả các giá trị di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch và xây dựng các chính sách phù hợp để du lịch có thể có những đóng góp tích cực và trách nhiệm nhất cho hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2.2. Thực trạng của việc giữ gìn các di sản văn hóa phục vụ nhu cầu phát triển du lịch

Sự nghiệp đổi mới đã mang lại nhiều thành tựu to lớn, cùng với những thành tựu về kinh tế, nhận thức của người dân về vốn di sản văn hóa dân tộc ngày càng được nâng cao, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đã trở nên rộng khắp. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng chỉ rõ: “Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch. Đã tổ chức tốt công tác thông tin đối ngoại tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ra thế giới”¹.

Hiện nay, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ngày càng gắn kết chặt chẽ hơn với các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương, với các sinh hoạt cộng đồng. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ngoài việc gắn với công tác giáo dục truyền thống và bảo vệ môi trường, còn hướng tới xây dựng thành các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn du khách. Người dân ý thức được tầm quan trọng và lợi ích của hoạt động này để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần, cho nên ngày càng nhận thức rõ hơn trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Công tác quản lý, tổ chức hoạt động tại các di sản văn hóa được tiến hành bài bản, có Ban Quản lý trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động theo Luật và quy định của Nhà nước. Trình độ, năng lực của cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị di sản cũng ngày càng nâng cao qua nhiều khóa đào tạo chuyên sâu. Quy chế quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa cũng đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh có di sản cho xây dựng, ban hành và thực hiện từ nhiều năm. Thông qua đó, hầu hết các di sản

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.49.

đều đã được tu bổ, bảo quản, chống xuống cấp bằng nhiều biện pháp khác nhau, đồng thời tuyên truyền quảng bá các giá trị cũng như ý thức giữ gìn tới cộng đồng.

Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã huy động được nhiều nguồn lực xã hội dành cho công tác bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di sản văn hóa. Nhờ huy động được các nguồn lực, hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đã mang lại những hiệu quả thiết thực, trở thành điểm nhấn của nhiều địa phương trong phát triển du lịch và dịch vụ, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương có di sản.

Hợp tác quốc tế về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được tăng cường, mở rộng. Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, Việt Nam đã thu hút được sự hỗ trợ và đầu tư từ nhiều quốc gia, nhiều tổ chức quốc tế dành cho lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Tuy nhiên, công tác quản lý và đề xuất các phương án bảo tồn, tu bổ của cơ quan quản lý, giới chuyên môn chưa kịp thời, còn lúng túng, bất đồng trong việc đề xuất giải pháp. Việc trùng tu, tôn tạo di tích được thực hiện một cách tùy tiện, tự phát, không tham khảo ý kiến của các nhà khoa học và cộng đồng đang để lại nhiều bài học đắt giá về cách thức ứng xử với di sản của các đơn vị có liên quan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến giá trị di sản. Bên cạnh đó, hiện tượng nhiều hộ dân chiếm dụng không gian di tích gây mất mỹ quan. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến cảnh quan, không gian di sản. Sự xuống cấp của các di sản ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị lịch sử, kiến trúc, cảnh quan; ảnh hưởng đến tâm lý và nhu cầu sinh hoạt tinh thần của nhân dân, đặt ra nhiều vấn đề về công tác quản lý, bảo tồn di tích đối với các cơ quan chức năng.

Do thói quen tùy tiện và ý thức bảo vệ tài sản công cộng chưa cao nên ở hầu hết các di sản, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng; nạn mất trộm, mua bán cổ vật diễn ra phức tạp. Hiện tượng kinh doanh nhà hàng, bán đồ lưu niệm trong phạm vi quần thể di tích với những hình ảnh phản cảm, như sự xuất hiện các quầy bán thịt thú rừng; quán nhậu; trò chơi cá cược đồ đen ăn tiền... làm dấy lên sự lo ngại về sự xâm hại các di sản thiên nhiên. Hơn nữa, khi người dân địa phương chủ yếu sống nhờ du lịch, các giao dịch thương mại diễn ra liên tục hằng ngày thì nguy cơ di sản bị xâm hại càng lớn. Từ đó làm nảy sinh nghịch lý giữa việc du lịch góp phần phát triển kinh tế địa phương nhưng lại có thể trực tiếp phá hủy, làm biến dạng di sản.

Cùng với đó, nguồn nhân lực cho khai thác du lịch di sản còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng, số hướng dẫn viên có khả năng giới thiệu cho khách du lịch văn hóa chuyên đề là rất hiếm, ngay cả ở những điểm du lịch là di sản văn hóa thế giới hay một số điểm du lịch tâm linh nổi tiếng, sự hiểu biết về lịch sử, giá trị di sản còn hạn chế nên việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam chưa hiệu quả, khó thu hút khách nước

ngoài quay lại tham quan. Chính quá trình vận động du lịch ồ ạt thiếu kiểm soát ở nhiều nơi đang gieo rắc không ít những tác động tiêu cực tới di sản văn hóa và trở thành những hệ lụy phải trả giá đắt. Vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay đòi hỏi các bên cùng hành động, có những biện pháp kiểm soát thích đáng để bảo tồn và phát huy bền vững đối với di sản văn hóa trong phát triển du lịch.

2.3. Một số giải pháp nhằm phát huy các di sản văn hóa trong phát triển chiến lược du lịch ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI xác định 6 nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ thứ 4 là *Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa*. Nghị quyết chỉ rõ: “Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, kích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc”¹. Để hoàn thành được nhiệm vụ trên và phát huy các di sản văn hóa trong phát triển chiến lược du lịch cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học về văn hoá, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá đặc sắc của khu vực; tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, quy hoạch, dự án phát triển văn hoá; quan tâm đến việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hoạch định chính sách quản lý và quy hoạch bảo tồn và phát huy bền vững giá trị của di sản văn hóa trong phát triển du lịch; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, giá trị văn hóa truyền thống gắn với quy hoạch phát triển du lịch... Trong khai thác du lịch ở các khu vực di sản, phải chú ý đến quy mô, mức độ và thời điểm khai thác, cần thẩm nhuần quan điểm khai thác hợp lý đi đôi với bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Hai là, đẩy mạnh xã hội hóa để tạo thêm nguồn kinh phí cho trùng tu, bảo tồn di sản, phát huy vai trò của cộng đồng địa phương với tư cách là chủ nhân của di sản trong các hoạt động bảo vệ, quản lý và khai thác di sản. Bằng cách quy định cụ thể tỷ lệ đóng góp kinh phí cho hoạt động bảo tồn các giá trị di sản từ thu nhập du lịch; có sự hỗ trợ vật chất từ thu nhập du lịch để cải thiện cơ sở hạ tầng địa phương và tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng được tham gia vào hoạt động dịch vụ du lịch tại các khu di sản; tăng cường mở rộng hợp tác, thu hút vốn đầu tư, tài trợ của doanh nghiệp, doanh nhân trong và ngoài nước để tái đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Chú trọng thu hút nguồn lực từ xã hội hóa để đầu tư, khai thác các tiềm năng lợi thế từ các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, các công trình tôn giáo, tín ngưỡng phát triển các dịch vụ du lịch; tạo sản phẩm du lịch mang đặc trưng văn hóa địa phương và quảng bá du lịch.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Ba là, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, du lịch. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn có tính chuyên nghiệp cao, được trang bị và nắm vững những quy định của Luật Di sản văn hóa và những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cũng như những quy định của Công ước và Hiến chương quốc tế về Di sản Thế giới; được trang bị các phương pháp khoa học về bảo tồn truyền thống và hiện đại; có năng lực phối hợp và liên kết với các chuyên gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn để quản lý và triển khai trên thực tế các hoạt động quy hoạch, thiết kế, bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Chú ý đào tạo thợ lành nghề truyền thống phục vụ công tác bảo tồn di tích, kỹ năng thực hành, hướng dẫn và trao đổi trực tiếp với người học tại di tích; sử dụng hiệu quả các trang thiết bị hiện đại vào công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Tăng cường đào tạo kỹ năng thuyết minh và ứng dụng thuyết minh tự động để làm thăng hoa giá trị cho di sản trong hoạt động hướng dẫn du lịch và phát triển sản phẩm du lịch thông minh. Đối với các khu di tích và danh lam thắng cảnh hiện có dân cư sinh sống, thì phải coi cộng đồng dân cư là đối tượng cần được đào tạo, là nguồn nhân lực cho phát triển bền vững thông qua việc hướng dẫn cho họ nhận biết được giá trị của di sản. Điều đó sẽ góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cộng đồng để cộng đồng tham gia có trách nhiệm vào công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Bốn là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá về giá trị lịch sử, văn hóa, tiềm năng, thế mạnh của các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng... trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hội chợ, triển lãm du lịch lớn trong khu vực và toàn quốc. Các hoạt động quảng bá này phải đạt tính chuyên nghiệp. Có chiến lược phát triển du lịch văn hóa phù hợp, trong đó lựa chọn sản phẩm du lịch dựa trên phát huy giá trị di sản văn hóa; phát triển du lịch có trách nhiệm gắn với văn hóa cộng đồng; tôn trọng đa dạng văn hóa, đề cao vai trò văn hóa bản địa. Khuyến khích người dân gìn giữ những lễ hội truyền thống, tạo sản phẩm du lịch đặc trưng mang bản sắc văn hoá địa phương, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhiều đối tượng khách du lịch.

Năm là, cần đẩy mạnh các hoạt động giám sát, tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn cho các di sản văn hóa, đặc biệt là những di sản đã được UNESCO công nhận và xếp hạng. Phát huy vai trò giám sát của xã hội, của cộng đồng. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội cho bảo vệ và phát huy giá trị di sản, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân trực tiếp tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản. Đồng thời, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp, người dân và du khách; khuyến khích, tôn vinh các hoạt động du lịch tình nguyện, tự nguyện đóng góp nguồn lực, trí tuệ cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Khắc phục cho được xung đột về lợi ích liên ngành, địa phương và tạo lập môi trường hợp tác cạnh tranh lành mạnh.

Sáu là, phải đẩy mạnh hội nhập và giao lưu quốc tế trong bảo tồn và quản lý di sản vì bản chất của di sản và văn hóa là giao lưu. Phải nghiêm túc thực hiện các cam kết với UNESCO và quốc tế. Chú trọng các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ tài trợ cho phát triển du lịch về quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực, cải cách hành chính, xây dựng văn bản qui phạm pháp luật du lịch.

3. KẾT LUẬN

Cuộc sống luôn vận động, phát triển với những tiêu chí văn hóa mới và nhu cầu mới. Tính không lặp lại của di sản văn hóa đòi hỏi phải có nhận thức đúng, có chính sách bảo vệ một cách bền vững, lâu dài. Trách nhiệm với di sản văn hóa, di tích lịch sử là tổng hòa trách nhiệm chung của toàn xã hội, của mỗi địa phương, không phải của riêng cơ quan quản lý, càng không phải của riêng người dân. Du lịch phát huy giá trị di sản văn hóa và xây dựng tình hữu nghị giữa con người với con người không chỉ trong một địa phương hẹp hay một quốc gia dân tộc mà là cả nhân loại. Với ý nghĩa đó, cần nhìn nhận một cách khách quan và đầy đủ để xây dựng định hướng khai thác có hiệu quả các giá trị di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch và xây dựng các chính sách phù hợp để du lịch có thể có những đóng góp tích cực và trách nhiệm nhất cho hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa. Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn khẳng định: “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, nhưng không nhất thiết địa phương nào cũng xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn”¹./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội,
3. Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW về Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ngày 16/01.
4. Quốc hội (2001), *Luật Di sản Văn hóa*, Luật số 28/2001/QH10 ngày 29/6, Hà Nội.

¹ Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ngày 16/01.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP

*Hoàng Thị Giang**

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đã sơ lược những nét khái quát về phát triển bền vững, trên cơ sở đó đánh giá vai trò của các giá trị truyền thống đối với phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ hội nhập. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống trong chiến lược phát triển ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: bảo tồn, phát huy, giá trị truyền thống, phát triển bền vững, hội nhập...

1. MỞ ĐẦU

Trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, phát triển bền vững đang được xem là xu thế tất yếu, là quá trình có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường; là quá trình mà sự phát triển trong hiện tại không làm cản trở tới nhu cầu thỏa mãn những điều kiện phát triển của các thế hệ trong tương lai. Có thể nói, chưa bao giờ, nhân loại chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như thời gian qua. Sự phát triển với tốc độ chóng mặt trên tất cả các lĩnh vực bên cạnh việc mang đến cho chúng ta những cú hích, những bước nhảy đột phá thì nó cũng đe dọa không ít đến triển vọng phát triển của nhân loại như: xu hướng gia tăng sự bất bình đẳng xã hội, sự chênh lệch giàu nghèo, vấn đề suy thoái văn hóa, cạn kiệt nguồn tài nguyên hay ô nhiễm môi trường... Tất cả điều đó khiến chúng ta phải hướng đến một tư duy mới, tư duy về sự phát triển bền vững. Để biến tư duy trở thành hành động, mỗi quốc gia trên con đường phát triển của mình phải luôn lấy phát triển bền vững là trọng tâm. Ở Việt Nam, sự phát triển bền vững luôn đòi hỏi vai trò tác động của rất nhiều yếu tố, trong đó có một yếu tố được coi là nền tảng tinh thần: đó là các giá trị văn hóa truyền thống.

* ThS. Học viện Kỹ thuật mật mã

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét sơ lược về phát triển bền vững

Ngày nay, với xu hướng phát triển mới của thời đại, các quốc gia luôn hướng tới một sự phát triển mang hai hàm nghĩa: phát triển toàn diện và phát triển bền vững. Nếu như, phát triển toàn diện đòi hỏi mỗi quốc gia có sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa... thì “*phát triển bền vững là một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn phải đảm bảo sự tiếp tục phát triển trong tương lai*”¹. Điều đó cho thấy, sự phát triển bền vững tự nó đã mang trong mình hàm nghĩa phát triển toàn diện. Hơn thế nữa, nó còn là sự phát triển đòi hỏi có sự liên hệ mật thiết giữa quá khứ, hiện tại và xuyên suốt trong tương lai; là sự phát triển luôn theo xu hướng liên kết toàn diện giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa... trong mỗi một thời kỳ khác nhau; là sự phát triển luôn có sự kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường...

Lần đầu tiên, khái niệm *phát triển bền vững* được Ủy ban môi trường và Phát triển thế giới (WCED) chính thức sử dụng trong báo cáo có tựa đề *Tương lai của chúng ta* năm 1987. Trước đây, phát triển bền vững được hiểu là sự phát triển không chỉ chú trọng đến lĩnh vực kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái. Ngày nay, khái niệm này được hiểu theo nghĩa rộng hơn với nội dung bao quát: phát triển bền vững là một sự phát triển bảo đảm tăng trưởng kinh tế trên cơ sở sử dụng một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên kết hợp với bảo vệ môi trường sống, đồng thời phát huy các nền tảng văn hóa truyền thống làm nên đặc trưng của mỗi quốc gia, mỗi khu vực trong tiến trình phát triển chung của nhân loại để có thể vừa thỏa mãn được nhu cầu của thế hệ hôm nay, vừa không làm ảnh hưởng đến điều kiện thảo mãn nhu cầu và môi trường sống của các thế hệ mai sau.

2.2. Vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ hội nhập

Trong những năm qua, phát triển bền vững là khái niệm được nhắc đến rất nhiều trong mục tiêu phát triển toàn diện của các quốc gia. Cùng với sự bùng nổ của đại dịch Covid -19 trên phạm vi toàn cầu, phát triển bền vững ngày càng được chú trọng nhằm tạo ra nền tảng vững chắc giúp mỗi quốc gia có thể đương đầu với những khó khăn trong cả ngắn hạn và dài hạn. Đối với Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế toàn diện trên các lĩnh vực đòi hỏi chúng ta phải tính đến xu thế phát triển bền vững với các tiêu chí:

Thứ nhất, phát triển bền vững phải là phát triển nhanh nhưng an toàn, chất lượng.

1 Nguyễn Ái Đoàn (2006), *Giáo trình Kinh tế học vĩ mô*, Nxb Bách khoa Hà Nội, tr.126.

Thứ hai, phát triển bền vững phải gắn với các yếu tố xã hội thông qua các chỉ số như chỉ số phát triển con người HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa...

Thứ ba, phát triển kinh tế phải gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường.

Như vậy, nhìn một cách toàn diện, phát triển bền vững không chỉ được tiếp cận từ góc độ kinh tế hay bảo vệ môi trường sinh thái, mà nó còn phải được nhìn nhận từ góc độ văn hóa và xã hội, bởi phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội luôn có mối quan hệ hữu cơ. Kinh tế chỉ có thể phát triển bền vững trong sự phát triển hài hòa cả về văn hóa và xã hội. Ở khía cạnh này, tác giả muốn nêu ra vai trò thực sự quan trọng của các giá trị văn hóa truyền thống trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ hội nhập.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Ở bất kỳ xã hội nào, trong một giai đoạn lịch sử nào, văn hóa là một hằng số quan trọng không chỉ thể hiện nét riêng biệt của xã hội đó, mà còn là nền tảng tinh thần quan trọng mà trên cơ sở đó, hàng loạt giá trị sẽ được tạo nên, trong đó có các giá trị vật chất. Ở Việt Nam, cùng với lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân ta đã xây dựng nên những hằng số văn hóa mà ở đó, có những giá trị truyền thống nổi bật được thể hiện xuyên suốt như: lòng yêu nước; tinh thần đoàn kết, cố kết cộng đồng; lòng nhân ái; tinh thần hiếu học; tinh thần yêu lao động, cần cù, tiết kiệm; lối sống giản dị, gần gũi... Trong các giá trị truyền thống này, lòng yêu nước được coi là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử dân tộc, là giá trị nổi bật nhất, đặc trưng nhất gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước.

Trong chiến lược phát triển lâu dài của đất nước, Việt Nam luôn lấy phát triển bền vững là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài và xuyên suốt, mà ở đó, xây dựng một nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng bền vững và an toàn, cùng với phát triển toàn diện các lĩnh vực, yếu tố của đời sống xã hội như: xây dựng con người toàn diện, các chỉ tiêu về y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội không ngừng nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ tốt, đồng thời các giá trị văn hóa truyền thống luôn được bảo tồn và phát huy. Trong sự phát triển bền vững đó, theo quan điểm cá nhân tác giả, các giá trị truyền thống được thể hiện vai trò chủ yếu ở bốn khía cạnh sau đây:

Các giá trị văn hóa truyền thống vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển. Để hướng tới sự phát triển bền vững, Việt Nam phải luôn lấy các giá trị văn hóa truyền thống làm mục tiêu của sự phát triển. Tức là, mục tiêu đó phải nâng cao chất lượng cuộc sống của con người trong sự kết hợp hài hòa giữa điều kiện vật chất và điều kiện tinh thần, giữa mức sống cao và cách sống đẹp, vừa an toàn, vừa bền vững, không chỉ cho một số người mà cho tất cả mọi người, không chỉ vì thế hệ hôm nay mà cho các thế hệ tương lai. Để tạo ra sự phát triển bền vững và toàn diện đó, bên cạnh lấy phát triển kinh tế làm mục tiêu trọng tâm, chúng ta phải hết sức chú ý đến những yếu tố làm cho cuộc sống con người

trở nên tốt đẹp hơn. Vì vậy, khi đánh giá sự phát triển của mỗi một cộng đồng xã hội, bên cạnh chỉ số kinh tế GDP, người ta không ngừng nhắc đến chỉ số quan trọng khác, đó là HDI (chỉ số phát triển con người), bởi chỉ có GDP mà không có HDI, con người có thể sung túc, nhưng không nhất định là hạnh phúc. Một vùng đất giàu có, nhưng nếu trình độ văn hóa thấp, tệ nạn tràn lan... cũng không thể gọi là một vùng đất phát triển toàn diện, bền vững.

Bên cạnh việc xác định các giá trị văn hóa truyền thống là mục tiêu, Việt Nam cũng đồng thời xác định các giá trị văn hóa truyền thống là động lực cho sự phát triển bền vững. Bởi, nó khơi dậy và phát huy mọi niềm năng sáng tạo của con người. Các giá trị văn hóa truyền thống là động lực của sự phát triển bền vững còn bởi đây là nguồn lực phi vật thể của quá trình phát triển kinh tế, là tài sản vô hình tham gia thâm thấu vào quá trình phát triển thông qua chuyển hóa các năng lượng tinh thần của con người vào các hoạt động kinh tế, kinh doanh. Hơn thế nữa, các giá trị văn hóa truyền thống còn có khả năng tiếp thu và cải biến các yếu tố ngoại sinh thành các yếu tố nội sinh của sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa thông qua việc tiếp xúc và biến đổi các giá trị văn hóa ngoại lai cho phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc.

Vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống trong việc xây dựng nhân cách con người Việt Nam thời kỳ hội nhập. Vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống trong việc xây dựng nhân cách con người thể hiện ở chỗ nó thâm thấu vào mỗi cá nhân, giáo dục cho mỗi cá nhân lý tưởng sống, biết yêu và biết hy sinh cho lợi ích chung. Ở góc độ phát triển bền vững, các giá trị văn hóa truyền thống góp phần hình thành nên nhân cách người con Việt Nam phát triển toàn diện cả về đức, trí, thể, mỹ, luôn hướng đến sự phát triển toàn diện, cùng với phát triển kinh tế là trọng tâm thì luôn nhận thức rõ vai trò của yếu tố quá khứ, hiện tại đối với tương lai, xây dựng môi trường sống lành mạnh, bảo vệ môi trường sinh thái góp phần tạo nên môi trường phát triển toàn diện hơn cho các thế hệ tương lai. Ở dưới góc độ này, các giá trị văn hóa truyền thống có vai trò to lớn với tư cách là các giá trị định hướng.

Trong tiến trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bên cạnh những thành tựu đáng biểu dương, đã xuất hiện những lối sống xa lạ, trái với chuẩn mực xã hội. Một bộ phận không nhỏ vì mưu cầu lợi ích cá nhân không chính đáng mà sẵn sàng chà đạp lên những khuôn mẫu chung, những giá trị truyền thống. Một bộ phận giới trẻ có tâm lý thực dụng, lối sống buông thả, sùng bái đồng tiền, sẵn sàng vươn lên bất chấp bằng nhiều con đường, sẵn sàng bỏ qua lợi ích xã hội, lợi ích của các thế hệ tương lai mà bài học về ô nhiễm môi trường, về khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên, hay bài học về kinh doanh đa cấp là những ví dụ tiêu biểu.

Trong giai đoạn hiện nay, giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống là góp phần củng cố trong con người một niềm tin sâu sắc vào những giá trị đích thực và lâu bền. Có như vậy, mới xây dựng nên những con người có nhân cách toàn diện, vừa hồng, vừa chuyên, vừa lấy mục tiêu phát triển đất nước làm trọng tâm để “*dân giàu*”, nhưng cũng

đồng thời lấy mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện làm cội nguồn để “*nước mạnh*”. Chính vì vậy, vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống đối với việc xây dựng nhân cách con người được thể hiện ở một số khía cạnh trọng tâm như sau:

- Bồi dưỡng những tư tưởng đúng đắn và tình cảm cao đẹp cho mỗi con người.

- Nâng cao dân trí, đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, hướng con người tới cái chân, thiện, mỹ để không ngừng hoàn thiện bản thân

Vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Trong nỗ lực tìm kiếm động lực của sự phát triển bền vững, văn hóa và con người hiện đang là những vấn đề được cả thế giới quan tâm. Đối với nhiều quốc gia, văn hóa và con người được coi là nội lực quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Bởi, nói một cách hình ảnh, chúng ta phải đi lên bằng cái đầu thông tuệ chứ không phải bằng đôi chân chậm chạp. Với một dân tộc có bề dày lịch sử dựng nước và giữ nước, vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống đối với việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao thể hiện ở các khía cạnh:

- Các giá trị văn hóa truyền thống góp phần xây dựng nguồn nhân lực trên các mặt lao động sáng tạo, phát huy năng lực cá nhân trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, công nghệ kết hợp với việc tạo ra môi trường làm việc thuận lợi, tránh hiện tượng chảy máu chất xám đang diễn ra thường xuyên trên dải đất hình chữ S.

- Định hướng cho các hoạt động sáng tạo của cá nhân trong sự phát triển chung của văn hóa dân tộc, khuyến khích và phát triển hơn nữa tinh thần hiếu học, tinh thần yêu lao động, cần cù, sáng tạo... vốn là đặc trưng thể mạnh của dân tộc Việt Nam.

- Góp phần đào tạo, xây dựng đội ngũ thanh niên - tri thức trẻ tiêu biểu có sự phát triển toàn diện, luôn lấy phát triển bền vững là mục tiêu phấn đấu.

Vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống trong việc xây dựng, phát triển tư duy và hành động về phát triển bền vững ở Việt Nam. Trong tiến trình phát triển đất nước theo xu hướng phát triển bền vững, Việt Nam luôn phải đặt ra và xây dựng một chiến lược dài hơi, một chiến lược mà ở đó, chúng ta luôn lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm nhưng phải luôn đảm tăng trưởng kinh tế trên cơ sở sử dụng một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên kết hợp với bảo vệ môi trường sống, đồng thời phát huy các nền tảng văn hóa truyền thống làm nên đặc trưng của mỗi quốc gia, mỗi khu vực trong tiến trình phát triển chung của nhân loại, để có thể vừa thỏa mãn được nhu cầu của thế hệ hôm nay, vừa không làm ảnh hưởng đến điều kiện thảo mãn nhu cầu và môi trường sống của các thế hệ mai sau. Muốn như vậy, trước hết chúng ta phải xây dựng tư duy về phát triển bền vững, từ đó, biến tư duy trở thành hành động.

Vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống trong việc xây dựng, phát triển tư duy và hành động về phát triển bền vững ở Việt Nam được thể hiện ở một số khía cạnh như:

- Các giá trị văn hóa truyền thống góp phần hun đúc tinh thần yêu nước, đoàn kết, cố kết cộng đồng, tạo động lực phát huy khát vọng phát triển đất nước thời kỳ hội nhập.

- Các giá trị văn hóa truyền thống góp phần nâng cao tinh thần hiếu học, ý chí tự lực, tự cường, từ đó, những người con đất Việt sẵn sàng học tập, rèn luyện vì mình, vì gia đình và vì tương lai của quê hương, đất nước, lấy phát triển hiện tại làm trọng tâm trong xu thế bảo vệ bền vững những giá trị cho tương lai.

- Xây dựng tư duy và hành động theo hướng phát triển bền vững với một số tôn chỉ cốt lõi: Giá trị kinh tế là trung tâm, giá trị văn hóa là cốt lõi; Giá trị hiện đại và giá trị truyền thống phát triển trong sự kết hợp hài hòa; Giá trị lâu dài vượt trội so với giá trị trước mắt; Lợi ích cá nhân được xây dựng trên cơ sở kết hợp hài hòa với lợi ích của xã hội, quốc gia, dân tộc.

Như vậy, các giá trị văn hóa truyền thống có vai trò to lớn đối với chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Các giá trị này, một mặt tạo ra mục tiêu, động lực cho sự phát triển bền vững. Mặt khác, nó góp phần xây dựng nhân cách, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời góp phần xây dựng tư duy và hành động về phát triển bền vững.

2.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ hội nhập

Trong chiến lược phát triển bền vững ở nước ta hiện nay, văn hóa nói chung và các giá trị văn hóa truyền thống nói riêng có vai trò quan trọng, tạo ra đòn bẩy về tinh thần thúc đẩy quá trình phát triển theo hướng toàn diện, bền vững. Vì vậy, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Đối với vấn đề này, tác giả xin mạnh dạn đưa ra một số giải pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, đưa vào những giá trị văn hóa truyền thống những yếu tố tích cực mới, “làm mới” những giá trị đã có. Những giá trị văn hóa truyền thống sở dĩ được coi là giá trị - mang tính chất tích cực là do chúng đã chứng tỏ được vai trò của mình trong đời sống hiện tại. Tuy nhiên, ngày nay, để phát huy vai trò của mình, các giá trị truyền thống phải có sự biến đổi cho phù hợp với thời đại và hoàn cảnh lịch sử của đất nước. Nếu như trước đây, yêu nước là xả thân vì mục tiêu độc lập dân tộc thì ngày nay, mục tiêu đó gắn liền với sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, gắn liền với việc xây dựng đất nước với một kinh tế phát triển sôi động trên một nền tảng văn hóa truyền thống tốt đẹp, có môi trường sống lành mạnh, môi trường sinh thái được giữ gìn và bảo tồn tốt cho các thế hệ mai sau.

Thứ hai, tiếp thu và cải biến những giá trị văn hóa ngoại lai, làm phong phú và sâu sắc hơn những giá trị nổi bật vốn có của dân tộc. Việt Nam có điểm đặc biệt bởi đây là khu vực giao thoa, gặp gỡ của nhiều nền văn hóa. Một mặt, chúng ta không những tiếp thu tinh

hoa văn hóa của nhân loại, phát triển nó trên cơ sở kế thừa những nền tảng giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, mặt khác cần làm sâu sắc hơn những giá trị văn hóa nổi bật của dân tộc, một trong những giá trị tiêu biểu chính là tinh thần hiếu học.

Thứ ba, tạo môi trường thuận lợi cho việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Muốn làm được điều đó, chúng ta phải xây dựng được một môi trường văn hóa mà ở đó, con người được vun đắp, trưởng thành cả về tâm lực, trí lực và thể lực, sự phát triển nhân cách hài hòa hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ ngày càng cao hơn. Muốn phát huy tốt vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống cần phải tạo ra môi trường xã hội thuận lợi mà ở môi trường đó, các giá trị đạo đức được đề cao, những tấm gương phấn đấu nỗ lực vươn lên phải được coi trọng và nhân rộng.

Thứ tư, giáo dục thế hệ trẻ niềm tự hào về truyền thống dân tộc. Xây dựng môi trường thuận lợi phải gắn liền với việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Một trong những nội dung quan trọng của giáo dục và đào tạo là giáo dục chính trị, tư tưởng, trau dồi phẩm chất đạo đức và xây dựng nhân cách, làm cho người học nhận thức được giá trị nào là cần thiết và phù hợp, có ý nghĩa thiết thực đối với bản thân và xã hội. Nhận thức được những giá trị truyền thống như lòng yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử dân tộc, còn tinh thần hiếu học, tinh thần yêu lao động, cần cù, tiết kiệm; lối sống giản dị, gần gũi là những hằng số nổi bật nhất trong hệ thống giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam.

Thứ năm, lưu giữ và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống ngay trong mỗi gia đình Việt Nam. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cần phải được thực hiện đồng bộ trong cả ba môi trường: gia đình, nhà trường và xã hội, trong đó, lưu giữ và phát huy ở môi trường gia đình chiếm một vị trí quan trọng. Gia đình là nơi con người sinh ra và lớn lên, cũng là môi trường đầu tiên và căn bản hình thành nên nhân cách con người. Xã hội muốn vững mạnh, mỗi dân tộc nói chung và địa phương, khu vực nói riêng muốn bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống của mình trước hết phải chăm lo xây dựng gia đình lành mạnh mà ở đó, các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát triển.

Thứ sáu, trên cơ sở hệ giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới. Đây là một định hướng quan trọng nhưng không dễ thực hiện. Ta tự hào về những truyền thống văn hóa của ta, về tinh thần yêu nước, về truyền thống đoàn kết cũng như trí tuệ của người Việt Nam, nhưng “Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hóa của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật”¹. Chính vì vậy, sáng tạo ra những giá trị mới ở đây có thể hiểu là biến đổi những giá trị vốn có cho phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước và nâng những giá trị này nên một tầm cao mới.

1 Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

3. KẾT LUẬN

Nói về lịch sử là nói về những sự kiện của ngày hôm qua, còn nói đến văn hóa là nói đến những gì thuộc về và tồn tại cho đến ngày hôm nay. Nhưng khi lịch sử kết hợp với văn hóa, chúng ta có một dòng chảy từ trong quá khứ, tồn tại cho đến ngày nay và tiếp tục phát triển trong tương lai. Phát triển bền vững cũng vậy, nó bao hàm sự phát triển toàn diện mà ở đó luôn lấy kinh tế làm trọng tâm trong sự liên kết hài hòa với phát triển các giá trị văn hóa, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường, là sự phát triển có liên hệ mật thiết giữa thành quả của ngày hôm nay và xu hướng, tiền đề cho sự phát triển của các thế hệ tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Phạm Thị Thanh Bình, Phát triển bền vững ở Việt Nam, tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển, *Tạp chí Tài chính online*.
2. Đào Duy Anh (2000), *Việt Nam Văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Ái Đoàn (2006), *Giáo trình Kinh tế học vĩ mô*, Nxb Bách khoa Hà Nội.
4. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên) (2002), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Nguyễn Thị Kim Dung**

Tóm tắt: Thông qua việc phân tích một số khái niệm như: giá trị văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc và phát triển du lịch bền vững, bài viết nêu lên thực trạng của công tác bảo tồn các giá trị văn hóa gắn với phát triển du lịch. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc với phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Giá trị văn hóa dân tộc; du lịch bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, văn hóa và các di sản văn hóa ngày càng có vai trò, sứ mệnh quan trọng đối với mỗi quốc gia bởi sức lan tỏa mạnh mẽ và tác dụng to lớn trong việc xây dựng, giáo dục lòng tin, làm sâu sắc và thắt chặt hơn các mối quan hệ chính trị và kinh tế của các thành viên trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia với nhau trên toàn cầu.

Văn hóa cần được nhìn nhận như một bộ phận hữu cơ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế và văn hóa là hai yếu tố tương tác, phụ thuộc và bổ sung cho nhau. Do đó, việc bảo tồn di sản văn hóa không được cản trở, mà ngược lại, còn phải tạo ra động lực cho phát triển xét dưới góc độ tác động tới việc hình thành nhân cách con người và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ trực tiếp cho phát triển. Chính vì thế, nghiên cứu việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc gắn với phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm có liên quan

2.1.1. Giá trị văn hóa dân tộc

Giá trị là khái niệm được nghiên cứu và sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học, kể cả khoa học tự nhiên. Khái niệm “giá trị” trong tiếng Anh là “Value” được hiểu theo

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

nhiều nghĩa. Trong đó có nghĩa: tính chất có ích hay đáng giá hoặc quan trọng; tiêu chuẩn ứng xử đạo đức hoặc nghề nghiệp; nguyên lý nghệ thuật, pháp luật, khoa học¹... Nhà nhân học Hoa Kỳ Clyde Kluckhohn cho rằng: “Giá trị mang trong bản thân nó những quan niệm bộc lộ hay thâm kín về cái ao ước riêng của một cá nhân hay một nhóm người. Những quan niệm ấy chi phối sự lựa chọn các phương thức, phương tiện và mục đích khả thi của hành động”². Với cách tiếp cận này, giá trị được dùng trong nghiên cứu giá trị văn hóa dân tộc là cái mang tính xã hội theo nghĩa tích cực. Theo từ điển tiếng Việt, “Giá trị là cái làm cho một vật có ích lợi, có ý nghĩa, là đáng quý về một mặt nào đó”³. Nói đến giá trị là nói đến cái có ý nghĩa được đa số người trong xã hội thừa nhận. Giá trị là hệ thống những đánh giá của con người về bất kỳ một hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy theo hướng những cái đó là cần, là tốt, là hay, là đẹp, có ý nghĩa. Như vậy, *giá trị* là khái niệm chỉ ý nghĩa của các hiện tượng vật chất cũng như tinh thần mà mỗi cộng đồng người quan tâm dựa trên sự thỏa mãn nhu cầu hay lợi ích nhất định.

Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng, là toàn bộ những giá trị về vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra. *Giá trị văn hóa dân tộc là kết quả sáng tạo, tích lũy của một cộng đồng, dân tộc, được phản ánh trong các di sản, tài sản văn hóa vật thể, phi vật thể được cộng đồng lựa chọn, thừa nhận và khao khát hướng tới thông qua sự trải nghiệm lịch sử.*

2.1.2. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc

Theo Từ điển Tiếng Việt, “bảo tồn” được hiểu là giữ lại không để cho mất đi, “phát huy” là làm cho cái hay, cái đẹp, cái tốt tỏa tác dụng và tiếp tục nảy nở từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Bảo tồn di sản (heritage preservation) là các nỗ lực nhằm bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy di sản (heritage promotion) có nghĩa là những hành động nhằm đưa di sản văn hóa vào trong thực tiễn xã hội, coi đó như là nguồn nội lực, tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho con người, thể hiện tính mục tiêu của văn hóa đối với sự phát triển của xã hội.

Mỗi dân tộc trong quá trình hình thành và phát triển đều xây dựng cho mình một nền văn hóa riêng. Vì thế, khi nói tới dân tộc là nói tới văn hóa và ngược lại. Văn hóa có mối quan hệ mật thiết với dân tộc, có nguồn gốc từ dân tộc và cũng là diện mạo của dân tộc đó. Nó được tạo dựng qua bao biến cố và thăng trầm của lịch sử, là sự biểu hiện trường tồn của giống nòi, là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc, là vấn đề sống còn của mỗi quốc gia. Như vậy, *bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc là bảo vệ những giá trị văn hóa của dân tộc và*

1 *Từ điển Anh - Việt* (2000), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.1977.

2 Dẫn theo F.Chajel: Mục từ “Chuẩn mực và giá trị xã hội”, bản dịch của Đoàn Văn Chúc, tư liệu trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

3 Hoàng Phê (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, tr.371.

làm cho những vấn đề căn cốt nhất, nền tảng nhất mang đặc trưng của văn hóa dân tộc được phát triển.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa là hai việc khác nhau, hai công đoạn khác nhau nhưng luôn gắn kết, song hành, cũng như tương tác, bổ trợ cho nhau đối với việc gìn giữ, bảo lưu, quảng bá tốt hơn những giá trị cốt lõi của các yếu tố văn hóa đặt trong mục tiêu chung của phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Bảo tồn không thể tách rời đối mới và phát triển. Bảo tồn phải song hành với phát huy. Thông qua phát huy các giá trị văn hóa được biểu hiện. Qua đó, xác định các yếu tố văn hóa còn phù hợp với yêu cầu phát triển của thực tiễn, cũng như hạn chế hoặc loại bỏ những yếu tố lạc hậu.

2.1.3. Phát triển du lịch bền vững

Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác. *Phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển các sản phẩm du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch, ngành du lịch và cộng đồng địa phương mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.* Tại Khoản 14 Điều 3 Luật Du lịch 2017 thì phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai. Cho đến nay vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về phát triển du lịch bền vững, tuy nhiên, phát triển du lịch bền vững phải đáp ứng được các yêu cầu: (1) Đóng góp vào sự thỏa mãn các nhu cầu của du khách và cộng đồng tại một điểm đến nhất định; (2) Đóng góp và việc giảm sự bất bình đẳng và nghèo đói của cộng đồng tại điểm đến nhất định; (3) Hỗ trợ cộng đồng tại điểm cảm thấy được tự do, được tiếp cận với các dịch vụ du lịch tốt hơn, giảm các tệ nạn xã hội, duy trì và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, giảm tình trạng ô nhiễm môi trường; (4) Không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế của quốc gia, khu vực và địa phương mà sự phát triển còn góp phần nâng cao mức độ công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và giữa các thế hệ trong xã hội; (5) Không chỉ chú ý đạt được các mục tiêu trên trong một thời kì nhất định mà còn không ảnh hưởng đến nhu cầu của thế hệ tương lai.

2.2. Thực trạng của việc bảo tồn các giá trị văn hóa với phát triển du lịch bền vững

Các di tích lịch sử - văn hóa ở Việt Nam rất đa dạng, phong phú về loại hình (đình, đền, chùa, miếu, thành quách, lăng tẩm, đền tháp, cung điện, nhà cổ, di tích cách mạng, kháng chiến...) và chất liệu (gạch, đá, gỗ, tre, nứa, lá,...), trong đó, tuyệt đại đa số là chất liệu hữu cơ, rất dễ bị biến dạng, nấm mốc, mối mọt, hư hỏng, xuống cấp, sụp đổ do thời tiết

nhiệt ẩm, mưa bão, lũ lụt, đặc biệt là sự biến đổi khí hậu trong nhiều năm gần đây. Trong khi đó, về mặt chủ quan, ở nơi này, nơi kia vẫn còn để xảy ra tình trạng làm sai lệch giá trị vốn có của di tích, bỏ di tích gốc để xây dựng công trình mới cho “hoành tráng” hơn, thậm chí xây dựng không phép công trình mới trong vùng lõi của Di sản Thế giới. Những sai phạm này làm phương hại, làm nghèo đi giá trị di tích, làm ảnh hưởng đến phát triển bền vững trong hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Công tác quản lý, bảo quản và khai thác các di tích lịch sử văn hoá, danh lam, thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) đã và đang được các cấp uỷ đảng và chính quyền của các địa phương quan tâm; hoạt động cơ bản theo đúng quy định của pháp luật và đang đi dần vào nề nếp, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân địa phương và khách thập phương. Tuy nhiên công tác quản lý nhà nước về di tích còn nhiều hạn chế, bất cập; việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di tích còn thiếu và chưa đồng bộ; việc bảo vệ, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất, di vật, cổ vật ở các di tích của một bộ phận nhân dân còn thấp. Công tác quản lý di tích chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ từ trung ương đến cơ sở. Việc trông coi, bảo vệ di tích đều giao hoặc thuê người địa phương không có chuyên môn hoặc chưa qua lớp bồi dưỡng, chưa có hướng dẫn viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ hướng dẫn chuyên ngành. Thiếu trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác lưu giữ, bảo tồn các giá trị di sản; công tác xã hội hoá ở một số địa phương hiệu quả chưa cao. Chưa quan tâm đến công tác quảng bá, giới thiệu giá trị di tích nhằm thu hút du khách đến với di tích ngày càng đông. Chưa tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ khách đến thăm quan di tích, tham gia lễ hội.

Công tác quản lý xây dựng, phục dựng các di tích văn hoá, lịch sử, các lễ hội truyền thống, văn hoá đời sống tiếp tục được tăng cường. Công tác quản lý đất đai tại các di tích được chú trọng, bước đầu đã triển khai việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các di tích. Công tác xã hội hoá trong bảo tồn, phát huy giá trị di tích đạt được nhiều kết quả tích cực, một số lễ hội truyền thống, các làn điệu dân ca, dân vũ được khôi phục. Tuy nhiên, công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị văn hoá trong phát triển du lịch hiệu quả chưa cao; lượng du khách đến thăm quan các di tích lịch sử văn hoá, lễ hội chưa tương xứng với tiềm năng; một số làn điệu dân ca, dân vũ dần bị mai một, một số nghề truyền thống của nhân dân không còn hoạt động, một số nét văn hoá sinh hoạt truyền thống không còn tồn tại trong hoạt động đời sống nhân dân; các lễ hội quy mô nhỏ, việc tổ chức còn mang tính tự phát; công tác tuyên truyền, quảng bá di sản văn hoá chưa mạnh mẽ; kinh phí đầu tư cho việc trùng tu, tôn tạo, khôi phục phát huy giá trị văn hoá còn thấp; hoạt động dịch vụ trong các di tích, lễ hội chưa phong phú, đa dạng; bản sắc của địa phương chưa rõ nét.

Nguyên nhân của những hạn chế nói trên một phần là do tác động của tự nhiên và những thăng trầm của lịch sử dẫn đến sự xuống cấp, mai một của nhiều di sản; ý thức bảo

vệ và tôn trọng di sản của Nhân dân chưa cao. Song nguyên nhân chủ yếu là do: công tác quản lý Nhà nước về di sản chưa tốt, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm đúng mức, chưa huy động được sự vào cuộc của cộng đồng tham gia bảo vệ giá trị di sản văn hóa; chưa ưu tiên nguồn lực đầu tư cho công tác trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp và phục dựng phát triển các di sản; đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về văn hóa, thông tin, du lịch chưa đáp ứng yêu cầu.

2.3. Một số giải pháp nhằm bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc với phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam

Lịch sử và văn hoá không chỉ được lưu lại trong sử sách, mà còn hiện diện trên mọi miền đất nước bởi hàng vạn di tích lịch sử - văn hoá và cùng với nó là một kho tàng đồ sộ về di sản văn hoá phi vật thể với những giá trị vật chất, tinh thần, văn hoá - nghệ thuật, khoa học to lớn. Mỗi một di tích lịch sử - văn hoá là một dấu mốc, ẩn chứa dưới cái vỏ vật chất là giá trị tinh thần to lớn mà ở đó, thế hệ ngày hôm nay có thể nhận biết và học hỏi được từ trong đó những chỉ dẫn về chặng đường phát triển của lịch sử, của đất nước, những truyền thống quý báu, những kinh nghiệm thành công và hạn chế của lịch sử, sự hy sinh, những tấm gương về lòng yêu nước, chống ngoại xâm, giàu nghĩa khí, tận trung với nước với dân, những bậc hiền tài... Đó chính là những chất liệu sống động, có tính kết dính ở tầm sâu, có tính lan tỏa và hội tụ để tạo thành một nguồn lực cho mỗi người, cho phát triển bền vững. Chính vì thế, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

2.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với du lịch

Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự điều hành của các cấp chính quyền, tăng cường phối hợp giữa các ngành với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị, xã hội về thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Luật Di sản và các văn bản pháp luật; nội dung, giá trị của các di sản văn hóa, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là thế hệ trẻ trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; từ đó khơi dậy lòng tự hào về truyền thống quê hương, tạo sức mạnh nội sinh, góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho Nhân dân. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Trên cơ sở đó, kịp thời đề ra các

nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản.

2.3.2. Lập quy hoạch chi tiết, tập trung nguồn lực đẩy mạnh công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích trọng điểm và tôn tạo chống xuống cấp các di tích đã xếp hạng

Lập quy hoạch chi tiết các điểm di tích, danh thắng, cấm mốc chỉ giới, khoanh vùng bảo vệ, lắp đặt biển chỉ dẫn đối với các di tích, cụm di tích đã được xếp hạng. Huy động nguồn lực toàn xã hội cho công tác trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích. Tranh thủ và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu Quốc gia, ngân sách Nhà nước và xã hội hóa. Coi trọng đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, kỹ thuật; dịch vụ lễ hội, nhà hàng, khách sạn; phát triển mạnh các sản phẩm thủ công truyền thống, các sản phẩm đặc trưng của từng địa phương làm hàng hóa phục vụ du khách thăm quan lễ hội. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng tuyến du lịch trải nghiệm, di lịch cộng đồng, du lịch thăm quan trang trại, nhà vườn gắn với du lịch tâm linh, lễ hội và thăm quan các di tích, danh thắng. Phục dựng các lễ hội truyền thống ở các địa phương và tại các di tích danh thắng, khuyến khích các hoạt động văn hóa dân gian kết hợp với văn hóa hiện đại trong các lễ hội truyền thống, lễ hội mới, các ngày lễ lớn, tết cổ truyền, làm cho đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân ngày càng đa dạng, phong phú, nhằm nâng lễ hội trở thành sản phẩm du lịch văn hóa thu hút du khách và các nhà đầu tư.

2.3.3. Kiện toàn tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phục vụ cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích gắn với du lịch

Củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ban quản lý di tích, danh thắng. Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý có hiệu quả ở từng khu di tích đã được xếp hạng và trùng tu, tôn tạo. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn có tính chuyên nghiệp cao, một đội ngũ thợ lành nghề được trang bị và nắm vững những quy định của Luật Di sản văn hóa và những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cũng như những quy định của Công ước và Hiến chương quốc tế về Di sản Thế giới; được trang bị các phương pháp khoa học về bảo tồn truyền thống và hiện đại; có năng lực phối hợp và liên kết với các chuyên gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn để quản lý và triển khai trên thực tế các hoạt động quy hoạch, thiết kế, bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Chú ý đào tạo thợ lành nghề truyền thống phục vụ công tác bảo tồn di tích, kỹ năng thực hành, hướng dẫn và trao đổi trực tiếp với người học tại di tích (“hội thảo đầu bờ”); sử dụng hiệu quả các trang thiết bị hiện đại vào công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Đối với các khu di tích và danh lam thắng cảnh hiện có dân cư sinh sống, thì phải coi cộng đồng dân cư là đối tượng cần được đào tạo, là nguồn nhân lực cho phát triển bền vững thông qua việc hướng dẫn cho họ nhận biết được giá trị của di sản; đào tạo người có tay nghề, có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn tham gia vào công tác bảo tồn, hướng dẫn

viên du lịch, nhất là du lịch trải nghiệm; khuyến khích cộng đồng tạo ra những sản phẩm đặc thù, riêng có của địa phương để phục vụ du khách... góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cộng đồng để cộng đồng tham gia có trách nhiệm vào công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

2.3.4. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, ban hành cơ chế hỗ trợ để bảo tồn, phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ban hành cơ chế hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nguồn đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với du lịch, dịch vụ. Tiến hành lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các di tích đã được xếp hạng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trùng tu, tôn tạo các di tích. Tiếp tục lập các đề tài, dự án đề nghị cấp trên cho khôi phục, bảo tồn, trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp để bảo vệ các di sản. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý, bảo tồn các di sản văn hóa. Quan tâm chú trọng bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hóa trong đời sống cộng đồng. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Có các giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn thu tại các điểm di tích; chấn chỉnh tình trạng thương mại hóa. Thực hiện tốt công tác biểu dương, khen thưởng những địa phương, đơn vị làm tốt; đồng thời, đôn đốc, nhắc nhở, xử lý nghiêm đối với những tổ chức, cá nhân lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa tâm linh để vụ lợi hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật ở các di tích, cơ sở thờ tự và trong cộng đồng.

3. KẾT LUẬN

Di sản văn hóa là tài sản vô giá của nhân loại và mỗi quốc gia, dân tộc. Mỗi di tích vừa là một bảo tàng nghệ thuật, lịch sử, vừa là thiết chế văn hóa, giáo dục, vừa là sân khấu hóa về vật thể. Việc khai thác các giá trị văn hóa là tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn, khác biệt đáp ứng các nhu cầu du lịch; là tạo khả năng cạnh tranh trong phát triển. Chính vì thế, nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch là nhằm giữ gìn tốt hơn những di sản văn hóa đó cho hôm nay và mai sau. Nhận thức được vai trò quan trọng của văn hóa gắn với phát triển bền vững, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của hệ thống các di tích lịch sử văn hoá... Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hoá. Từng bước hạn chế, tiến tới xoá bỏ các hủ tục, tập quán... Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp văn hoá; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hoá độc đáo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới”¹./.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.134-135.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Trịnh Thị Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương (2007), *Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
3. Luật Di sản văn hoá ngày 26/9/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009.
4. Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định số 2473/QĐ-TTg, ngày 30/12/2011 Phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*.
5. Nguyễn Đình Thanh (2008), *Di sản văn hóa bảo tồn và phát triển*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
6. *Từ điển Anh - Việt* (2000), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh

XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

Đinh Thị Thuý Hương, Ngô Thái Hà***

Tóm tắt: Vấn đề gia đình, xây dựng gia đình văn hóa nhằm tạo sức mạnh nội sinh của con người Việt Nam nói riêng, cộng đồng dân tộc, quốc gia nói chung giữ vai trò cơ bản, quan trọng, được thể hiện ở nhiều nội dung trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Bài viết làm rõ những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát huy sức mạnh gia đình Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy giá trị văn hoá gia đình Việt Nam trong Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Từ khóa: Gia đình, văn hóa gia đình, phát huy giá trị văn hoá gia đình Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Xây dựng gia đình Việt Nam là tế bào lành mạnh của xã hội là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nguyện vọng của mọi người dân. Trước đòi hỏi từ thực tiễn đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã phát triển lý luận, nâng tầm quan điểm chỉ đạo khi xác định xây dựng và phát huy giá trị văn hóa gia đình - sức mạnh nội sinh của con người Việt Nam trong mối quan hệ thống nhất, biện chứng, tạo nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ thúc đẩy đất nước phát triển nhanh, bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát huy sức mạnh gia đình Việt Nam

Gia đình là một nhân tố không thể thiếu trong văn hóa Việt Nam. Cùng với làng, nước (Tổ quốc), gia đình tạo thành cái trục bền vững của tính cộng đồng Việt Nam. Trong quá trình dựng nước, giữ nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội đến thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay con người và gia đình Việt Nam gắn bó chặt chẽ với vận mệnh của Tổ quốc. Trải qua các thời kỳ lãnh đạo đất nước, Đảng, Nhà nước đã có nhiều

* ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, phân hiệu Hà Nam

** TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

chủ trương, chính sách để phát triển “các tế bào” của xã hội sao cho thật mạnh khỏe, bền vững để tạo đà cho đất nước phát triển cường thịnh, phồn vinh và hạnh phúc.

Gia đình là tế bào, là nền tảng của xã hội được chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định khi bàn về vai trò của gia đình đối với sự phát triển của xã hội. Ngay từ thế kỷ XIX, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, suy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”¹. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến vai trò của gia đình, Người khẳng định: “Quan tâm đến gia đình là đúng vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt hơn, hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì vậy, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải chú ý hạt nhân cho tốt”². Với ý nghĩa đó, khi tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương giải phóng gia đình trong giải phóng dân tộc. Sau khi giành được chính quyền, với vai trò là Đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam coi công tác gia đình là một trong những động lực để xây dựng một xã hội lành mạnh, văn minh và phát triển bền vững.

Trong các văn kiện Đại hội Đảng, từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đều thể hiện rõ quan điểm về công tác gia đình là: Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phát triển bền vững. Ngày 4/5/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 72/2001/QĐ-TTg về ngày Gia đình Việt Nam. Quyết định nêu rõ: lấy ngày 28/6 hàng năm là ngày Gia đình Việt Nam, nhằm đề cao trách nhiệm lãnh đạo các ngành, các cấp, các đoàn thể và tổ chức xã hội cùng toàn thể các gia đình thường xuyên quan tâm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, đẩy mạnh công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày 21/2/2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) đã ban hành Chỉ thị chuyên đề số 49-CT/TW về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trước yêu cầu mới, ngày 9/6/2014, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thay mặt Bộ Chính trị đã ký ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, Nghị quyết có đoạn: “Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có

1 C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.44.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.300.

nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau”¹. Đặc biệt, tại Khoản 3, Điều 60, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục được nhấn mạnh và làm rõ hơn: “Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân”².

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng được xác định là dấu mốc tạo bước chuyển rất quan trọng, làm tiền đề cho các nhiệm kỳ tiếp theo để thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên, cùng với việc đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, cần thực hiện đồng bộ nhiều nội dung, giải pháp lớn; trong đó, vấn đề xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam thời kỳ mới được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Đại hội xác định: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”³; đồng thời, coi trọng xây dựng và phát huy niềm tự hào dân tộc, ý chí tự cường, sức sáng tạo, tinh thần cống hiến vì đất nước, khát vọng phát triển thịnh vượng, lòng nhân ái, sự đồng thuận xã hội, tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững. Đây là nội dung được nhấn mạnh và nhắc đến nhiều lần, thể hiện quyết tâm chính trị cao của Đảng trong phát huy giá trị văn hóa gắn với sức mạnh con người Việt Nam thời kỳ mới, phù hợp với xu thế phát triển khách quan của thời đại, sát với thực tiễn đất nước.

2.2. Một số giải pháp nhằm phát huy giá trị văn hoá gia đình Việt Nam trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII

Thứ nhất, cần “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người... Việt Nam trong thời kỳ mới”⁴. Đây là vấn đề cốt lõi mang tính định hướng việc xây dựng, phát huy giá trị văn hóa gia đình và sức mạnh con người Việt Nam những năm tới. Mặt khác, quá trình phát triển văn hóa, con người phụ thuộc rất lớn vào việc xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn

1 Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) (2014), Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Truy cập tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-33-nqtw-ngay-962014-hoi-nghi-lan-thu-9-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-590>

2 Quốc hội (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.44.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.34.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.143.

mục con người Việt Nam. Trong điều kiện đất nước đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc xác định xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người Việt Nam được trình bày thống nhất ở tầm Văn kiện Đại hội có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình củng cố, bổ sung các giá trị văn hóa dân tộc nói chung và giá trị văn hóa gia đình nói riêng nhằm phát triển nhân cách con người Việt Nam.

Theo đó, cần chủ động, tích cực nghiên cứu, xác định và xây dựng hệ giá trị quốc gia, tạo nền tảng cốt lõi nhất để xây dựng hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người, đồng thời gắn kết chặt chẽ, đồng bộ xây dựng, phát triển văn hóa với con người và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người trong thời kỳ mới. Tiếp tục giữ gìn, bổ sung, hoàn thiện các giá trị truyền thống cốt lõi của dân tộc, như lòng yêu nước, tinh thần dân tộc; nhân văn, nhân đạo, thương người; hòa hiếu, bao dung; cố kết cộng đồng làng, xã; tinh thần tập thể; tinh thần đoàn kết; lòng biết ơn; ưa ôn định; trọng tình; sức chịu đựng; lòng hiếu khách; tinh thần lạc quan, tâm hồn rộng mở; khả năng bao quát; sự sáng tạo... Nâng tầm giá trị, bổ sung và phát triển thêm những yếu tố mới trong hệ giá trị đáp ứng với yêu cầu xây dựng văn hóa, con người Việt Nam hiện nay. Gắn kết chặt chẽ phát huy lòng yêu nước với ý chí tự cường, bản lĩnh dân tộc, khát vọng phát triển đất nước hùng cường, thịnh vượng; phát huy tinh thần đoàn kết, sức mạnh toàn dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, thúc đẩy dân tộc cường thịnh, trường tồn. Mặt khác, trên cơ sở giá trị nhân văn, nhân đạo, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, bao dung, độ lượng của người Việt Nam, tiếp tục nghiên cứu, xác lập những giá trị mới, góp phần thúc đẩy các quan hệ quốc tế. Trong thời kỳ mới, những giá trị văn hóa, chuẩn mực của người Việt Nam, như lòng tự trọng, đức tính cần cù, chịu khó, khiêm tốn, giản dị, lạc quan, thông minh, sáng tạo, nhạy bén và những giá trị văn hóa gia đình truyền thống tốt đẹp càng cần có sự tiếp nối, bổ sung, làm giàu, lan tỏa và có tính định hướng trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

Thứ hai, mỗi gia đình cần kết hợp với Nhà trường và xã hội để “Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội của các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên,... nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam”¹. Đồng thời, chú trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, tư duy sáng tạo, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số và các giá trị cốt lõi; gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.143.

Nội dung giáo dục phải toàn diện, song cân có sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại; vừa kế thừa những giá trị, chuẩn mực, cốt cách tốt đẹp của con người Việt Nam truyền thống, vừa có sự bổ sung phù hợp thực tiễn đất nước và sự phát triển của khoa học, công nghệ hiện đại. Coi trọng bồi đắp con người giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại, có nhân cách tốt, lối sống đẹp. Quá trình giáo dục con người cần phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, lực lượng, trong đó kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội, đặc biệt quan tâm đến phát huy giá trị văn hóa gia đình để bồi đắp con người những giá trị, chuẩn mực văn hóa, đạo đức tốt đẹp.

Trước thực trạng “Đạo đức, lối sống trong gia đình, học đường, xã hội có mặt xuống cấp đáng lo ngại, gây bức xúc cho xã hội”¹, Đảng Cộng sản Việt Nam yêu cầu phải coi trọng giáo dục: “lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội,.. để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ”². Trong giáo dục, rèn luyện phải làm cho con người thấm nhuần tinh thần dân tộc, thể hiện cốt cách, tâm hồn, bản lĩnh dân tộc; đề cao trách nhiệm trong giữ gìn, bổ sung và phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam và giá trị nhân đạo, nhân văn, văn hóa học đường tốt đẹp.

Thứ ba, tích cực xây dựng môi trường văn hóa gia đình tốt đẹp, lành mạnh. Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định phải quan tâm đúng mức đến xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế. Với sự đánh giá khách quan, Đảng Cộng sản Việt Nam thẳng thắn chỉ rõ: “Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn có chiều hướng coi trọng chức năng giải trí đơn thuần. Thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật lớn phản ánh sinh động tâm vóc công cuộc đổi mới, có tác dụng tích cực đối với con người. Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực”³, có những mặt chưa thực sự lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục và truyền thống văn hóa dân tộc. Từ những hạn chế, khuyết điểm đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”⁴. Đồng thời, coi trọng phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi để các giá trị văn hóa, chuẩn mực con người

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Sdd, tr.72.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.168.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.84.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.116.

không ngừng được bổ sung, phát triển, thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Để phát huy tốt giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam thời kỳ mới, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định nâng cao chất lượng, hiệu quả các loại hình hoạt động văn hóa, nghệ thuật, vừa bảo đảm thúc đẩy văn hóa phát triển, vừa góp phần giáo dục, rèn luyện con người, đồng thời: “Có kế hoạch, cơ chế và giải pháp xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc trong xây dựng con người, phát triển kinh tế - xã hội”¹; nâng cao giá trị tư tưởng, nghệ thuật, bảo đảm tự do, dân chủ trong sáng tạo văn học, nghệ thuật; quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của các dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò của văn hóa, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
5. Quốc hội (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.145.

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA DÒNG HỌ TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT

Bùi Thị Minh Phượng, Nguyễn Thị Phương***

Tóm tắt: Văn hóa dòng họ là môi trường quan trọng để giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nhân tài và cũng là một trong những bộ phận quan trọng góp phần làm phong phú văn hóa dân tộc. Từ việc phân tích khái niệm văn hóa dòng họ, bài viết đã làm rõ vai trò của văn hóa dòng họ và những biểu hiện của văn hóa dòng họ trong đời sống văn hóa con người Việt Nam.

Từ khóa: Dòng họ, quan hệ xã hội, vai trò, văn hóa dòng họ.

1. MỞ ĐẦU

Cộng đồng dòng họ là một thực thể tồn tại trong sự sống của nhân loại. Dòng họ không ra đời cùng sự xuất hiện của loài người, chỉ đến khi có hôn nhân và gia đình mới nảy sinh quan hệ huyết thống theo bố hoặc mẹ - cộng đồng dòng họ xuất hiện từ đó. Cộng đồng dòng họ trong quá trình tồn tại luôn không ngừng tạo ra những giá trị văn hóa và bản thân nó là một thực thể văn hóa đầy sống động. Dòng họ là một thiết chế xã hội tập hợp những người có cùng huyết thống, có cùng tổ tiên nhằm nối dõi truyền thống và cố kết, phát triển cộng đồng.

Việt Nam là một quốc gia có nền văn hóa lâu đời và đậm đà bản sắc. Sự cố kết cộng đồng dựa trên huyết thống là một thiết chế bền chặt nhất có mối quan hệ chặt chẽ với cá nhân, gia đình, dòng họ và làng xã. Ban đầu, khi khai phá, tạo lập nơi cư trú, dòng họ và làng xã gần như là một, mỗi làng xã chỉ gồm một dòng họ (nhất họ, nhất làng). Vì thế, nguyên lý tập hợp người của dòng họ và làng xã đều là cùng huyết thống. Sự đồng nhất này dần dần bị phá vỡ do sự phát triển và biến động xã hội, khi làng xã trở thành nơi cộng cư của nhiều dòng họ. Và nguyên lý tập hợp người *cùng huyết thống*, đến một giai đoạn nào đó, bị nguyên lý tập hợp người *cùng chỗ* (cùng địa vực cư trú, tức quan hệ láng giềng) chi phối làm nhạt nhòa, nhưng không mất đi. Mối quan hệ khăng khít giữa dòng họ và làng xã hình thành, không tách biệt, đối lập mà gắn bó trong một môi cộng cư, cộng mệnh, cộng cảm đặc biệt. Dòng họ luôn là một cơ cấu hòa quyện, nhưng ẩn mình vào làng xã. Dù thế,

* ThS. Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam

** TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

dòng họ có vai trò không kém quan trọng trong sinh hoạt cộng đồng làng thuở ban đầu, nhất là khi làng xã vốn chỉ có một dòng họ, hoặc khi sau này, làng xã ấy bị chi phối bởi một vài dòng họ lớn. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu về vai trò của dòng họ trong đời sống tinh thần của người Việt Nam có ý nghĩa quan trọng, góp phần vun đắp những giá trị tích cực của dòng họ trong xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm văn hóa dòng họ

Dòng họ là một hiện tượng lịch sử xã hội có tính phổ quát toàn nhân loại và liên thời đại. Có thể nói việc liên kết theo nhóm huyết thống là một trong ba hình thức tập hợp sớm nhất trong lịch sử loài người. So với nhiều hình thức liên kết khác như cư trú (đô thị, làng xóm...), lợi ích (giai cấp, phường hội...) thì liên kết dòng họ vẫn là hình thức có vai trò chi phối cá nhân ở nhiều lĩnh vực và nhiều mức độ khác nhau. Mỗi quan hệ gia đình và dòng họ trước hết được thể hiện về mặt huyết thống, giữa gia đình và dòng họ vừa có cái chung lại vừa có cái riêng. Gia đình là thành viên của dòng họ. Dòng họ có họ nội, họ ngoại, được chia thành nhiều chi, nhiều phái. Trên phương diện văn hóa gia đình và dòng họ đều hình thành trên cơ sở huyết thống, giống nòi, mở rộng của gia đình là gia tộc, mở rộng của gia tộc là dòng họ. Gia đình và dòng họ đều có cơ sở là thờ cúng tổ tiên, gia đình có mồ mả ông bà cha mẹ, còn dòng họ có mộ tổ cao đời, tổ tiên và các bậc cao tăng tổ tì. Gia đình có gia phả, gia tộc có tộc phả. Gia đình có gia phong, nếp nhà còn dòng họ có truyền thống văn hóa¹. Nhờ việc tạo nên một nền cộng cảm trong huyết thống, dòng họ từ xưa đến nay vẫn là chỗ dựa “vững chãi và vĩnh hằng” cho từng thành viên của nó².

Văn hóa dòng họ là toàn bộ những giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và tâm linh do các dòng họ sản sinh ra trong quá trình hình thành và phát triển. Các giá trị đó, cả giá trị cấu trúc và giá trị chức năng, chẳng hạn tính cố kết cộng đồng; sự trao truyền và nhập thân văn hóa giữa các thế hệ; sự giao tiếp, ứng xử cá nhân trong gia đình và dòng họ; những biểu trưng, quy ước, lễ nghi, phả hệ..., được thể hiện trong các mối quan hệ đa chiều: giữa dòng họ với làng xã, với vùng miền, với quốc gia; giữa dòng họ với các gia đình và cá nhân thuộc dòng họ và khác dòng họ... Tuy nhiên, ở một mức độ nào đó, văn hóa dòng họ thường được thể hiện tập trung nhất, sinh động nhất, trực tiếp nhất trong mối quan hệ với làng xã (cộng đồng lớn) và với các gia đình (thiết chế nhỏ), đặc biệt là với gia đình. Vì lẽ đó, xưa nay, khi đề cập tới gia phong, gia giáo, gia lễ, gia nghiệp... thì ít nhiều cũng có nghĩa bao hàm cả dòng họ: lễ thói gia đình, dòng họ; nền nếp giáo dục gia đình, dòng họ; nghi lễ gia đình, dòng họ; sản nghiệp gia đình, dòng họ do tổ tiên, cha ông để lại...

1 Đỗ Bang (2016), Gia đình, dòng họ Việt Nam theo dòng lịch sử, *Tạp chí Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh*, Số 6, tr.34-41.

2 Mai Văn Hai (2009), Gia đình, dòng họ và thôn làng với tư cách là các giá trị cơ bản của văn hoá làng Việt, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1, tr.36-41.

2.2. Biểu hiện và vai trò của văn hóa dòng họ trong đời sống xã hội

Thứ nhất, văn hóa dòng họ là một trong những bộ phận quan trọng hình thành nên văn hiến dân tộc. Văn hóa chính là con người, vì con người là chủ thể sáng tạo ra những giá trị văn hóa, đồng thời con người là sản phẩm của văn hóa và chúng ta là vật mang vách những giá trị văn hóa của cộng đồng. Gia đình, dòng họ là cái nôi nuôi dưỡng con người, là nơi mà cô đọng những giá trị văn hóa của dân tộc được trao truyền cho mỗi cá nhân. Ở những nơi làng xã và dòng họ đã trải qua quá trình tồn tại và phát triển lâu đời, bên cạnh những dòng họ làm nghề cha truyền con nối, có không ít dòng họ khoa bảng, dòng họ văn hiến... Đây là những dòng họ đã sản sinh và trao truyền những giá trị văn hóa tiêu biểu, những gương mặt hiền tài tiêu biểu cho dân tộc, vùng miền, địa phương ở những giai đoạn lịch sử nhất định. Dòng họ Lê (với Lê Quý Đôn), Nguyễn (với Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Tông Quai...) ở Thái Bình; dòng họ Phạm với Phạm Nguyễn Du ở Nghệ An, Phạm Đan Quế ở Ninh Bình, Phạm Tu ở Hà Nội...; dòng họ Đặng (với Đặng Xuân Bảng, Đặng Hữu Toán...) ở Nam Định và rất nhiều dòng họ văn hiến khác đã cho thấy một diện mạo đáng chú ý của văn hóa dòng họ trong việc hình thành, kết tinh văn hiến, văn hóa Việt Nam từ xưa đến nay¹. Đây là một thực tiễn đã được ghi nhận và nghiên cứu, song chưa được nhìn nhận thật chân xác dưới một cái nhìn tổng quan. Vì thế, đánh giá đúng đắn vai trò của cá nhân, dòng họ văn hiến, khoa bảng trong việc hình thành văn hiến, văn hóa Việt Nam xưa và nay, thiết nghĩ, vẫn đang là một vấn đề cần được chú trọng.

Một trong những giá trị văn hóa tinh thần tiêu biểu nhất của dòng họ người Việt là ý thức hướng về nguồn cội tổ tiên như nội dung một câu ca thường được mở đầu trong các bản tộc phả: “Cây có gốc mới thắm cành xanh lá/ Nước có nguồn mới biển rộng, sông sâu”; hoặc cao hơn là cội nguồn linh thiêng của dân tộc, đất nước: “Dù ai đi ngược về xuôi/ Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba”... Ý thức này trước hết được thể hiện rất rõ trong việc thờ cúng tổ tiên, dòng tộc.

Thứ hai, thờ cúng tổ tiên là nét văn hóa bắt nguồn từ văn hóa gia đình, dòng họ và trở thành một thành tố cấu thành đời sống tâm linh, văn hóa không thể thiếu trong tâm thức con người Việt Nam. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam được đặc biệt xem trọng, nhiều nhà nghiên cứu còn ví von đó như là một tôn giáo. Ý thức nguồn cội luôn chảy trong huyết mạch của mỗi con người, nhất là người Việt Nam và do đó, tinh thần cộng đồng được đề cao. Tín ngưỡng trong dòng họ được thể hiện đậm nét thông qua hoạt động tập thể, cộng đồng hơn là qua hoạt động cá nhân. Thờ cúng tổ tiên trong từng gia đình hạt nhân là một minh chứng. Văn hóa dòng họ là sản phẩm mang đậm tính cộng đồng như: thôn làng, vùng miền, quốc gia, trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, tâm linh... Cũng thật dễ hiểu, khi ở đô thị, thậm chí cả ở những làng xã đang đô thị hóa với tốc độ chóng mặt, những

1 Khái lược về dòng họ và văn hóa dòng họ. <http://vanhoanghethuat.vn/khai-luoc-ve-dong-ho-va-van-hoa-dong-ho.htm>

nơi mà gia đình nhỏ tồn tại trong phạm vi hẹp đến mức cực đoan và quan hệ láng giềng cũng mờ nhạt thì xu hướng gia tăng hoạt động giỗ chạp, tế tổ, cúng tổ tiên với tần suất cao (ngày Tết, ngày rằm, các ngày lễ trong năm...) thực ra cũng là một phương thức thắt chặt quan hệ họ hàng và nâng cao tính tập thể, tính cộng đồng đang bị phai nhạt trong bối cảnh mới.

Về mặt văn hóa tinh thần, chính nhờ tính cố kết của cộng đồng làng xã và dựa trên huyết thống, dòng họ là chỗ dựa vững chắc đối với mỗi thành viên. Việc tham dự của các thành viên trong các công việc của dòng họ như tham gia vào các ngày giỗ tổ, sửa sang từ đường, xây cất mộ tổ tiên, việc cưới, việc tang, khuyến học, khuyến tài sẽ gắn kết các thành viên, các thế hệ trong dòng họ với nhau, tạo sức sống bền vững cho dòng họ.

Tín ngưỡng của gia đình và dòng họ là thờ cúng tổ tiên, đây là nét văn hóa truyền thống của người Việt cũng như nhiều sắc tộc khác. Phần lớn các dòng họ ở làng quê vùng nông thôn đều có nhà thờ họ, việc quyên góp xây dựng, tu bổ từ đường ngày càng trở nên phổ biến. Do nhà thờ họ gắn kết các thành viên là những người có cùng huyết thống về mặt tâm linh nên được trông nom, tu bổ khá quy củ, nơi đây con cháu khi đi xa về gần đều đến dâng nén nhang thơm tưởng nhớ ông bà tổ tiên. Đặc biệt ngày giỗ họ, cả dòng tộc quây quần thực hiện các nghi lễ bày tỏ lòng biết ơn đến tổ tiên. Ngày nay phong trào xây dựng từ đường, quy tập, xây cất nghĩa trang ở các vùng nông thôn trở nên phổ biến. Tục thờ cúng tổ tiên đã góp phần tích cực củng cố mối quan hệ dòng họ, củng cố quan niệm uống nước nhớ nguồn của người Việt. Bên cạnh đó thờ cúng tổ tiên cùng với những quy định về gia lễ, gia huấn, các quy định về ứng xử khiến cho dòng họ góp phần không nhỏ điều chỉnh hành vi của con người, tạo ra một kiểu quản lý xã hội¹. Bên cạnh đó mối quan hệ giữa gia đình và dòng họ còn được thể hiện qua các nghi lễ mà họ gìn giữ bảo tồn từ đời này sang đời khác. Nghi lễ hỷ là những nghi lễ vui trong gia đình dòng họ như lễ kết hôn, mừng thọ ông bà cha mẹ, người trong gia đình dòng tộc đỗ đạt, thăng quan tiến chức... Nghi lễ tri ân người quá cố như giỗ chạp, giỗ tổ; Nghi lễ buồn như tang ma, ốm đau bệnh tật²...

Trong xã hội truyền thống, sự tích hợp quan hệ làng xã giữa các gia đình thành viên bên trong dòng họ đã biến nó thành tổ chức “chế độ tông tộc - tông pháp” với từ đường, ruộng họ và gia phủ. Khi đó, dòng họ đã từng là một chiề của tổ chức làng xã, có quyền lực hợp pháp. Cho đến nay, dòng họ vẫn có vai trò nhất định, nó giúp cho sự gắn bó chặt chẽ của các thành viên trong gia đình hoặc quan hệ họ hàng, góp phần gìn giữ và trao truyền những truyền thống tốt đẹp của văn hoá làng. Tuy nhiên hiện nay cùng với sự phát

1 Vũ Thị Phương Hậu (2017), Một số biến đổi trong văn hóa làng ở đồng bằng Bắc Bộ, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 8, tr.94-95.

2 Ngô Thế Lý (2009), Giữ gìn văn hóa Gia đình, Dòng họ để bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam, *Thông tin và công nghệ Quảng Bình*, Số 5, tr.75-76.

triển của kinh tế xã hội, song hành cùng nó là quá trình đô thị hóa đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức mới đối với sự tồn tại và phát triển của dòng họ, mối quan hệ giữa gia đình dòng họ cũng có nhiều biến đổi. Nếu như trước đây việc họ chỉ dành cho nam giới thì ngày nay, có nhiều nơi đã và đang thực hiện mời cả nữ giới, con gái và con dâu của họ đến sinh hoạt. Đây là một nét rất mới, không khí dân chủ trong các dòng họ đã thay đổi theo hướng tiến bộ, khác xa với trước.

Ở thời điểm chuyển giao sang giai đoạn đổi mới, các hộ gia đình nông thôn phải tự chủ trong sản xuất kinh doanh trên phần ruộng được giao khoán của mình. Trong điều kiện đó, để có thể tồn tại và phát triển, người nông dân đã quay trở về tìm chỗ dựa trong các mối quan hệ của họ hàng thân tộc nhằm khắc phục những khó khăn của buổi đầu tự lập như: công cụ, sức lao động, vốn liếng, kỹ thuật... Hầu hết các gia đình khi gặp khó khăn đã nhờ vả, nương tựa vào họ hàng nội ngoại, nhất là các mối quan hệ cận huyết. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, công việc kinh doanh ở các địa phương vẫn có sự đan xen đậm nét của các quan hệ họ hàng, làng mạc, thể hiện rõ nét nhất ở việc thuê mướn lao động ưu tiên cho những người thuộc họ tộc thân thích và người làng. Tuy nhiên, hiện nay, sự xáo trộn về không gian cư trú, nhiều gia đình thoát ly đi làm kinh tế, vai trò của gia đình nhỏ trở nên quan trọng hơn, tính độc lập tương đối của cá nhân được nâng cao, mâu thuẫn lợi ích, mâu thuẫn đất đai, lối sống thực dụng, không muốn ràng buộc vào mối quan hệ dòng họ... đã trở thành nguyên nhân làm giảm sút vai trò của dòng họ.

Thứ ba, những giá trị văn hóa vật chất độc đáo của dòng họ có sức ảnh hưởng về chiều sâu trong tâm khảm người Việt. Hiện nay cùng với quá trình biến đổi bởi đô thị hóa nhưng nhiều nhà thờ họ, từ đường và các kiến trúc đi kèm của các dòng tộc trên cả nước vẫn còn lưu giữ được nhiều nhất những giá trị văn hóa của kiến trúc Việt cổ. Các kiến trúc gắn liền với nơi thờ tự của dòng họ thường được xây dựng dựa trên nguyên tắc của triết lý âm dương ngũ hành - ảnh hưởng đậm nét của văn hóa Trung hoa. Người Việt từ thời kỳ cổ đại có câu “Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam”, tuy nhiên sau khi ảnh hưởng bởi văn hóa Trung hoa thì trong kiến trúc của các từ đường, nhà thờ họ lại dựa trên nguyên tắc phong thủy Trung hoa - lấy tuổi của người đứng đầu dòng họ để định hướng cho việc xây dựng nhà thờ, từ đường. Kết cấu từ đường linh hoạt bởi hệ thống cột cái, cột quân nối ghép với hệ thống kẻ, xà bằng gỗ mộng nên tháo dỡ dễ dàng. Kiểu kết cấu này là kết quả của lối tư duy ứng biến, linh hoạt của cư dân nông nghiệp lúa nước cổ truyền. Từ đường của nhiều dòng họ còn có bảo vật như đại tự, câu đối, sắc phong, bài vị, tượng thờ, tế khí...

Gia phả cũng là một nét văn hóa đặc sắc của văn hóa dòng họ. Từ góc nhìn lịch sử, gia phả của các dòng họ đã góp phần lưu giữ lịch sử dân tộc cả ở góc độ dân gian và quốc gia. Gia phả của dòng họ chính là bản đồ gen của dòng họ, định vị thời gian và không gian mà ở đó các nhân vật lịch sử của họ xuất hiện và có những đóng góp từ cấp độ làng xã tới quốc gia.

Với người Việt, mồ mả của gia đình và dòng họ là một trong những bảo vật có giá trị quan trọng hàng đầu. Không có sự phân biệt sang hèn phần mộ tổ đời nào cũng được chú tâm chăm sóc chu đáo, quanh năm xanh cỏ, lễ tiết đồ đèn. Những năm gần đây, trong không khí phục hưng dòng họ, các dòng tộc từ Bắc vào Nam ra sức tầm nguyên thủy tổ, tôn tạo từ đường, riêng phần mộ tổ được quan tâm đặc biệt. Mộ tổ được khôi nguyên, phục dựng với quy mô khang trang, bề thế.

Theo nguyên tắc phong thủy, đồi núi là nơi hút khí của trời đất, song suối là nơi khí của trời đất dịch chuyển và khí này sẽ bốc lên ở một huyệt đạo nào đó. Với quan niệm, tro cốt của người đã mất là đường dẫn để lấy khí trời đất nhằm phù trợ cho người sống. Vì lẽ đó, việc làm cho “môi yên, mả đẹp” không chỉ có ý nghĩa tưởng nhớ, biết ơn các thế hệ đi trước, mà đây còn có ý nghĩa về mặt tâm linh về sự phù trợ của người đã mất đối với người sống. Người Việt vốn dĩ chịu ảnh hưởng của Phật giáo với tư tưởng sau khi chết cần được siêu thoát, nghĩa là không còn vướng bận vào kiếp luân hồi. Nhưng việc làm phong thủy với mồ mả gia tiên lại đi ngược lại nguyên tắc cơ bản của Phật giáo. Đây cũng chính là nét văn hóa đặc trưng của Việt Nam - hỗn dung văn hóa.

Thứ tư, dòng họ là môi trường giáo dục, khuyến khích bồi dưỡng nhân tài. Do dòng họ có nhiều giá trị giáo dục và văn hoá đặc sắc, nên vấn đề giáo dục dòng họ cần phải được đặt ra và quan tâm đúng mức. Dòng họ với những truyền thống tốt đẹp có tác dụng không nhỏ trong việc giáo dục nhân cách con người, văn hoá ứng xử của con người với môi trường và cộng đồng. Mỗi một con người, một cá nhân trong cộng đồng đều là những người biết ứng xử có văn hóa thì cả cộng đồng sẽ là cộng đồng có văn hóa.

Dòng họ ở nông thôn Việt Nam là tổ chức có tính huyết thống và xã hội, bảo hiểm cho các thành viên khi gặp khó khăn về kinh tế, trở ngại về xã hội. Kết cấu dòng người Việt ở làng xã truyền thống thường có ba thành tố cơ bản: gia phả, từ đường và ruộng họ hay quỹ họ. Dòng họ có kết cấu nghiêm ngặt với những ứng xử được quy định chặt chẽ theo kiểu: “đầu xanh con nhà bác, đầu bạc con nhà chú”, “bé bằng củ khoai cứ vai mà gọi”... Nhiều dòng họ còn lưu giữ được gia phả hoặc tiếp tục viết gia phả, thậm chí một số dòng họ còn soạn “tộc lệ” để khuyên răn con cháu trong họ giữ gìn nếp sống có văn hóa, tương trợ, đùm bọc lẫn nhau, khuyến khích việc học hành, thi cử¹.

3. KẾT LUẬN

Dòng họ là một yếu tố quan trọng trong chuỗi liên kết: cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - vùng miền - dân tộc/quốc gia. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dòng họ cũng chính là góp phần bồi đắp, xây dựng hạnh phúc của mọi cá nhân, cộng đồng và của toàn dân tộc. Cùng với việc sản sinh, lưu truyền và kết tinh thành những giá trị văn

1 Vũ Thị Phương Hậu (2017), Một số biến đổi trong văn hóa làng ở đồng bằng Bắc Bộ, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 8, tr.94.

hóa tinh thần mang tính phổ quát, hay như cách nói của một số nhà nghiên cứu là tạo ra các hằng số văn hóa, mỗi dòng họ lại mang chứa, tích tụ những giá trị truyền thống riêng, tạo nên sự đa dạng, đặc thù trong bức tranh văn hóa chung của dân tộc, quốc gia theo nguyên lý “thống nhất trong đa dạng”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuấn Anh (2001), Dòng họ trong đời sống làng xã hiện nay, *Tạp chí Tâm lý học*, số 2, 4/2001.
2. Đỗ Bang (2016), Gia đình, dòng họ Việt Nam theo dòng lịch sử, *Tạp chí Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh*, Số 6.
3. Mai Văn Hai (2009), Gia đình, dòng họ và thôn làng với tư cách là các giá trị cơ bản của văn hoá làng Việt, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1.
4. Khái lược về dòng họ và văn hóa dòng họ. <http://vanhoanghethuat.vn/khai-luoc-ve-dong-ho-va-van-hoa-dong-ho.htm>.
5. Vũ Thị Phương Hậu (2017), Một số biến đổi trong văn hóa làng ở đồng bằng Bắc Bộ, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 8, tr. 93-100.
6. Ngô Thế Lý (2009), Giữ gìn văn hóa Gia đình, Dòng họ để bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam, *Thông tin và công nghệ Quảng Bình*, Số 5.

TIẾP CẬN VĂN HÓA - NGÔN NGỮ HỎI ĐỂ CHÀO TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

*Hà Thị Chính**

Tóm tắt: Phong cách chào hỏi ở mỗi quốc gia mang một màu sắc văn hóa hoàn toàn khác nhau. Chính vì vậy, khi học bất kỳ một ngoại ngữ nào, bên cạnh việc phải tìm hiểu hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp thì văn hóa chào hỏi trong ngôn ngữ đó cũng là một khía cạnh cần được tiếp cận. Trong tiếng Việt, văn hóa chào hỏi nói chung và văn hóa - ngôn ngữ hỏi để chào nói riêng là một khía cạnh văn hóa khó nhưng cũng đầy thú vị đối với các học viên nước ngoài. Làm thế nào để hiểu và sử dụng đúng những câu hỏi để chào là vẫn là một phần văn hóa - ngôn ngữ cần được khai thác, tiếp cận một cách cẩn thận trong việc dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Từ khóa: Chào hỏi; dạy tiếng Việt; hỏi gián tiếp; học tiếng Việt; văn hóa chào hỏi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lời chào cũng như phong cách chào hỏi của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia phản ánh những giá trị riêng của dân tộc, quốc gia đó. Ở mỗi dân tộc khác nhau, cách chào hỏi được biểu hiện hoàn toàn khác nhau, thể hiện những đặc trưng văn hóa của dân tộc đó. Ở những nước phương Tây như: Anh, Pháp, Tây Ban Nha hay Ý..., người ta thể hiện hành vi chào bằng cách trao nhau những nụ hôn trên má, trong khi đó ở Trung Đông, những nước Hồi Giáo, người ta ôm người cùng giới khi họ chào nhau. Còn ở châu Á, người ở những nước này lại khá kín đáo do đó cách họ chào nhau cũng hết sức thận trọng và kính cẩn. Người Nhật Bản, người Hàn Quốc chào nhau bằng cách cúi gập người về phía trước, người Thái Lan thì chào nhau bằng cách chắp hai tay trước ngực, đầu cúi về phía trước... Còn người Việt Nam, lời chào là hết sức quan trọng, còn quan trọng, vì vậy mà người xưa có câu: “Lời chào cao hơn mâm cỗ”, điều này cho thấy văn hóa chào hỏi đã trở thành một thứ không thể thiếu của người Việt. Tuy nhiên lời chào trong tiếng Việt được thể hiện bằng rất nhiều thể thức khác nhau. Có những lời chào được thể hiện trực tiếp nhưng cũng có những lời chào được thể hiện một cách gián tiếp, hàm ẩn. Trong thực tế đời sống, mô hình lời chào thể hiện trực tiếp, tường minh ít khi được sử dụng. Ngược lại, đa số người Việt biểu đạt hành vi chào

* ThS. Trường Đại học Hà Nội

bằng một hành vi ngôn ngữ gián tiếp nghĩa là thông qua một hành vi ở lời khác để biểu đạt được hiệu lực ở lời “chào” như hành vi “mời”, “hỏi”, “khen”, “chúc mừng”... Đây là một khía cạnh văn hóa rất Việt Nam mà không thấy hiện diện trong những ngôn ngữ khác. Phương pháp tiếp cận và truyền tải khía cạnh văn hóa này là một thách thức lớn trong việc dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

2. NỘI DUNG

2.1. Mô hình chào trong tiếng Việt

2.1.1. Lời chào được biểu hiện trực tiếp, tường minh

Theo Phạm Thị Thành “các phát ngôn chào được thể hiện một cách tường minh là các phát ngôn có xuất hiện động từ ngữ vi “chào”, nội dung của các phát ngôn được bộc lộ một cách trực tiếp, tường minh¹.

Dưới đây là các mô hình chào tường minh trong tiếng Việt.

Mô hình 1: CTGT + chào + ĐTGT! (ngữ khí từ kèm theo “ạ”)

Mô hình 1 được cấu tạo từ ba thành phần: Chủ thể giao tiếp (CTGT); Động từ ngôn hành “chào”; Đối tượng giao tiếp (ĐTGT).

Mô hình này có thể được dùng kèm ngữ khí từ “ạ” để biểu hiện sự kính trọng hay thái độ lịch sự. Trong cấu trúc này, từ xưng hô và từ hô gọi thường là các cặp từ tương thích như: ông/bà - cháu; bố/mẹ - con; anh/chị - em; cô/chú - cháu... Đây là một cấu trúc đầy đủ nhất trong mô hình chào của tiếng Việt. Nó được sử dụng trong mọi tình huống giao tiếp. Ví dụ:

Em chào cô ạ!; Con chào mẹ!; Em chào anh.

Mô hình 2: Chào + ĐTGT!

Mô hình 2 được cấu tạo gồm hai bộ phận: Động từ ngữ vi “chào” và Đối tượng giao tiếp (ĐTGT).

Mô hình 2 được sử dụng rộng rãi, trong giao tiếp chính thức, mang sắc thái lịch sự và thường có kèm theo các trợ từ như: “xin, kính, xin kính, trân trọng...” để tăng thêm sắc thái trang trọng; trong giao tiếp không chính thức, mang sắc thái thân mật. Ví dụ:

Xin kính chào các quý vị đại biểu!; Xin chào ông; Chào các em.

Mô hình 3: Chào

¹ Phạm Thị Thành (1995), *Nghi thức lời nói tiếng Việt qua các phát ngôn: chào, cảm ơn, xin lỗi*, Luận án PTS, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.75.

Mô hình 3 được cấu tạo chỉ bao gồm một thành phần là động từ “chào”. Đây là mô hình rút gọn nhất. Trong mô hình này có thể thêm trợ từ “xin”, “xin kính...”, “kính” để có được sắc thái lịch sự cần thiết, trợ từ “nhé” để thể hiện mức độ thân mật và ngữ khí từ “A” biểu lộ sắc thái ngạc nhiên, vui mừng. Ví dụ:

Chào nhé!; Xin chào; A! Xin chào.

Mô hình 4: ĐTGT

Mô hình 4 chỉ bao gồm một thành phần là đối tượng giao tiếp, động từ “chào” đã được lược bớt đi. Mô hình này thường được sử dụng trong trường hợp quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp phải hết sức thân mật, gần gũi. Trong mô hình này có thể bổ sung ngữ khí từ “ạ” để biểu thị sắc thái trang trọng. Ví dụ:

Chị ạ!; Anh!

2.1.2. Lời chào được biểu hiện hàm ẩn

Lời chào hàm ẩn là những phát ngôn không chứa động từ ngữ vi “chào”. Do vậy ý nghĩa của lời chào không được bộc lộ trực tiếp mà được gửi gắm qua nội dung ngữ nghĩa của các phát ngôn khác như reo gọi, hỏi, khẳng định, khen, mời Tuy nhiên chúng phải cần có cùng tình huống sử dụng là các cuộc giao tiếp không chính thức và các đối tượng giao tiếp có mối quan hệ thân quen¹.

Mô hình 1: Câu hỏi

Mô hình này được cấu tạo là một câu hỏi. Trong đó, chủ thể giao tiếp hỏi về việc đã, đang diễn ra hiển nhiên hoặc sẽ diễn ra có liên quan đến đối tượng giao tiếp. Trong tiếng Việt, việc sử dụng câu hỏi để diễn đạt nội dung chào được người Việt sử dụng rất phổ biến trong các cuộc gặp gỡ có tính chất thân tình, gần gũi. Ví dụ:

Em đi đâu đấy?; Bác ăn cơm chưa?; Cháu đi học à?

Mô hình 2: Câu cảm thán

Mô hình này được cấu tạo gồm từ reo gọi và ĐTGT. Nó được thể hiện trong trường hợp CTGT và ĐTGT gặp nhau một cách bất ngờ hoặc đã lâu không gặp nhau do vậy họ bộc lộ thái độ vui mừng xen lẫn sự ngạc nhiên. Mô hình này thường đi kèm với một số ngữ khí từ như: “A, ôi, kìa, ô trời ơi, trời ơi, coi kìa, ủa, chà...” kèm theo ngữ điệu reo hò cùng những cử chỉ, điệu bộ khác. Ví dụ:

- A! Anh Vinh, anh ở đâu về thế?²

1 Phạm Thị Thành (1995), *Nghi thức lời nói tiếng Việt qua các phát ngôn: chào, cảm ơn, xin lỗi*, Luận án PTS, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.80.

2 Nam Cao (2016), *Tuyển tập*, Bốn cây số cách một căn cứ địch, Nxb Văn học.

- Chao ôi, cháu tôi đã lớn như vậy này.

- Úi giờ ơi, anh Vinh anh Vinh! Sao mãi anh không về thế? Chúng tôi cứ tưởng anh mãi đi xa mất rồi!

Mô hình 3: Mời chào

Mô hình này có cấu trúc bao gồm: ĐTGT, động từ ngôn hành “mời” và một động từ chỉ hành động mà CTGT muốn mời ĐTGT. Đây cũng là một lời chào hàm ẩn được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Việt. Ví dụ:

Mời bác vào xơi cơm ạ; Mời anh vào chơi xơi nước; Mời bà vào thăm quan ạ.

Mô hình 4: Chúc mừng

Mô hình này được cấu tạo bao gồm động từ ngôn hành “chúc mừng” và điều mà CTGT muốn chúc mừng ĐTGT. Đôi khi nó có thể chỉ bao gồm động từ “chúc mừng” và ĐTGT. Ví dụ:

Chúc mừng các tân cử nhân!; Chúc mừng chị mẹ tròn con vuông; Chúc mừng các anh đã trở về an toàn sau chuyến đi.

Mô hình 5: Lời bình luận hay lời khen

Mô hình này thường được dùng như một lời chào với mục đích để bắt đầu một cuộc đối thoại, để thể hiện sự ngưỡng mộ hay tạo sự mến mộ của CTGT đối với ĐTGT. Ví dụ:

Áo đẹp thế!; Tóc mới. Màu này hợp với mày đấy.

2.1.3. Sử dụng câu hỏi để chào thể hiện chiến lược lịch sự dương tính của văn hóa Việt

Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, văn hóa Việt thuộc loại hình văn hóa nông nghiệp, điển hình với mô hình: Nông dân - nông nghiệp - nông thôn. Đặc trưng nổi bật của nền văn hóa này là lối ứng xử tộc người. Đó là tính cộng đồng với đặc trưng trọng tình cảm, nhiệt tình trong giao tiếp, lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử. Trong quan hệ giao tiếp việc trọng danh dự đối với CTGT và ĐTGT được đặt lên hàng đầu. Cách thức giao tiếp mềm mỏng, tế nhị, linh hoạt, uyên chuyên với một nghi thức lời nói vô cùng phong phú trong đó có lời chào. Do những đặc trưng trên mà việc tạo lập và thắt chặt mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp được coi là mục đích hàng đầu của mọi cuộc giao tiếp, thậm chí lớn hơn cả mục đích giao tiếp trực tiếp. Vì vậy chiến lược lịch sự dương tính (chiến lược chú ý đến mục đích chung là gắn kết mối quan hệ giữa người nói và người nghe, thuộc hành động

1 Nam Cao (2016), *Tuyển tập*, Bốn cây số cách một căn cứ địch, Nxb Văn học.

giữ thể diện theo nguyên tắc giao tiếp của Brown và Levinson) được xếp ở hàng ưu tiên trong chiến lược lịch sử giao tiếp của văn hóa Việt. Trong một hành vi ngôn ngữ chào, chủ thể giao tiếp luôn cố gắng thể hiện thái độ lịch sự với đối tượng giao tiếp bằng cách tỏ ra:

1. CTGT muốn hiểu rõ, muốn biết, muốn quan tâm đến ĐTGT để thông cảm, chia sẻ với ĐTGT. Ví dụ:

Chú nhận sửa nhà bác Quang à? Nhà đẹp thế mà bác ấy vẫn chưa ưng¹.

2. CTGT muốn có tình cảm hoặc đã có tình cảm với ĐTGT. Ví dụ:

- Cô là Tiểu Linh, phóng viên tạp chí Thương Hiệu?

- Chúng ta chưa hề gặp nhau mà?²

3. CTGT muốn thăm dò, tìm hiểu nhằm tôn vinh thể diện tích cực, tránh làm tổn thương thể diện tiêu cực của ĐTGT. Ví dụ:

Tín hiệu tốt chứ? Sắp mở cưới hả?

- Úi sao bác biết?³

Để thực hiện hóa những mong muốn trên, ngoài mục đích chào, các đối tượng giao tiếp đã tìm cách để thoát ra ngoài nghi thức chào trong khuôn mẫu khô cứng, phổ quát, khách quan, mờ nhạt bằng những câu hỏi đầy cá tính chủ quan, sinh động giúp các đối tượng giao tiếp có thể thể hiện tình cảm với nhau và thắt chặt thêm mối quan hệ giữa các đối tượng giao tiếp.

Thực hiện lời chào bằng một câu hỏi là một đặc trưng văn hóa của người Việt Nam, nó khác biệt hoàn toàn với văn hóa phương Tây - một nền văn hóa trọng chiến lược lịch sự âm tính. Người Việt thường dùng “chào” đi liền với “hỏi” thành “chào hỏi” vì sau lời chào chính là lời hỏi thăm: Hỏi về sức khỏe, hỏi về công việc hiện tại, hỏi về gia đình, hỏi về hành động đang thực hiện thậm chí hỏi về trạng thái tình cảm được bộc lộ trên nét mặt, cử chỉ... Thực chất của những câu hỏi ấy là những sự quan tâm, sự biểu lộ tình cảm, thể hiện sự gắn kết, thân thiết của chủ thể giao tiếp với đối tượng giao tiếp. Cách chào bằng hỏi này thường dùng trong lối chào hỏi không nghi thức với những người thân quen trong gia đình, dòng tộc hoặc bạn bè, bà con lối xóm cùng làng xã hàng ngày gặp mặt nhau. Ví dụ:

Bác đi đâu đấy ạ?; Cháu đi học về à?; Sao mắt cậu sưng to thế? Có chuyện gì à?; Con đang làm gì đấy?; Áo mới à? Bao nhiêu tiền?

1 Tạ Duy Anh, *Cổ tích mới*.

2 Kiều Bích Hậu, *Phóng viên chân dài*.

3 Ma Văn Kháng, *Người thợ Bạc ở phố cũ*.

2.2. Tiếp cận văn hóa - ngôn ngữ hỏi để chào của tiếng Việt trong việc dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ

Qua một cuộc khảo sát sơ lược với 300 mẫu lời chào trong giao tiếp tiếng Việt, chỉ có 33 mẫu là hành vi chào tường minh, chiếm 11%. Còn trong 520 hành vi chào gặp mặt, có tới 340 hành vi chào gián tiếp bằng hành vi hỏi, chiếm 65,4%. Trong tiếng Việt “chào” thường đi đôi với “hỏi” thành “chào hỏi” mà trong thực tế sử dụng, người ta đã lược bớt yếu tố “chào” để chỉ còn yếu tố “hỏi” và thành “hỏi” tương đương với “chào”.

Tuy nhiên cần phân biệt hai dạng của hỏi: câu hỏi chính danh và câu hỏi gián tiếp (câu nghi vấn chính danh và câu nghi vấn phi chính danh).

Câu hỏi chính danh là câu hỏi dùng đúng nghĩa, đúng mục đích câu hỏi là để tìm kiếm thông tin và cần trả lời thông tin đó. Câu hỏi chính danh là câu hỏi cần có câu trả lời. Nói cụ thể hơn, câu hỏi chính danh là câu hỏi có đặc điểm: người hỏi không biết câu trả lời hoặc là người hỏi muốn biết câu trả lời và hướng tới người đối thoại để nhận được thông tin chưa biết đó. Câu hỏi chính danh là bộ phận chính, bộ phận cốt lõi của các loại câu hỏi trong mọi ngôn ngữ. Ví dụ:

- A: Nước nóng rồi, lau người cho con bé đi! Nó mấy tuổi?

B: Ba tuổi ạ!

- A: Biết cái gì kia không?

B: Dạ có, cái võng dù ạ!

A: Ủ, chốc nữa tôi sẽ căng qua đây để ngủ. Thế cái gì kia?

B: Ba lô con cóc.

A: Ủ! Một mẫu tuổi trẻ của tôi đấy! Thế còn kia?

B: Bàn thờ. Thờ ai đấy ạ?

A: Thờ ân nhân của tôi! Thế bên cạnh nó là cái gì?

B: Cái mũ cối¹.

Câu hỏi không chính danh là câu hỏi dùng với các mục đích khác có trong giao tiếp và tư duy hết sức đa dạng. Trong thực tế, câu hỏi gián tiếp có thể được dùng với nhiều mục đích khác nhau như: câu hỏi có giá trị cầu khiến; câu hỏi có giá trị phỏng đoán hay ngờ vực, ngần ngại; câu hỏi có giá trị cảm thán; câu hỏi có giá trị tương đương với chào...

Trong trường hợp câu hỏi có giá trị tương đương với chào, CTGT dùng câu hỏi khi gặp mặt ĐTGT và để mở đầu cho một chiến lược giao tiếp chính là một loại câu hỏi gián tiếp (câu nghi vấn phi chính danh). Trong tình huống này, câu hỏi của người hỏi không có

¹ Viễn Sơn, *Đêm ba canh*.

giá trị để lấy thông tin mà chỉ có giá trị là một câu chào, có giá trị bắt đầu cho một cuộc giao tiếp. Ví dụ:

- Nam: Hà, em đang vội hay sao mà đi nhanh thế?¹

Những câu hỏi như thế này có thể trở thành hành vi xâm phạm tự do cá nhân, vi phạm phương châm về lượng và chất trong nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice, có thể bị coi là tò mò, thọc mạch vào lĩnh vực riêng tư, là bất lịch sự trong một nền văn hóa trọng chiến lược âm tính như văn hóa phương Tây. Tuy nhiên đặt trong hệ thống văn hóa Việt Nam, nền văn hóa coi trọng lịch sự dương tính thì những câu hỏi nhằm mục đích để chào được coi là lịch sự, hợp chuẩn mực xã hội - văn hóa, phù hợp với cách cảm, cách nghĩ, cách ứng xử và khát vọng sống hòa hợp tình cảm, gắn kết cộng đồng của người Việt.

Trong ví dụ trên, CTGT không cần biết chính xác ĐTGT đang vội hay đang làm gì. Tuy nhiên những câu hỏi như vậy lại không thể thiếu trong các cuộc gặp gỡ có tính chất thân tình, gần gũi. Để đáp lại lời chào này có thể chỉ là một cử chỉ gật đầu hay mỉm cười hoặc có thể là một câu hỏi lại. Trong ví dụ trên, câu trả lời sẽ là:

- Nam: Hà, em đang vội hay sao mà đi nhanh thế?

Hà: A, anh Nam đây à? Lâu lắm rồi mới gặp anh².

Về mặt ngôn ngữ, chào hỏi trong tiếng Việt nhất là chào hỏi không nghi thức thường không theo một khuôn mẫu đã được đặt sẵn mà tùy thuộc vào các tình huống giao tiếp cụ thể. Song chào hỏi phải là sự thể hiện nhân cách, đạo đức, sự chân tình của CTGT với ĐTGT.

Trong quá trình học ngoại ngữ, việc rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp phải đi kèm với vốn hiểu biết về ngôn ngữ, xã hội. Người học ngoại ngữ muốn tăng cường được khả năng giao tiếp trong ngôn ngữ đích thì cần phải nâng cao vốn hiểu biết về ngôn ngữ xã hội của ngôn ngữ đích đó. Khi học một ngoại ngữ nào đó, bên cạnh những khó khăn về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp thì người học ngoại ngữ còn gặp những khó khăn trong việc sử dụng ngôn ngữ đó liên quan đến những quy phạm văn hóa trong của ngôn ngữ đích. Theo Gumperz : “Người ở những nền văn hóa khác nhau có những cách giao tiếp khác nhau. Những khác biệt về văn hóa có thể gây lên khó khăn và dẫn đến những thất bại trong giao tiếp”. Chính vì vậy, để người học ngoại ngữ tiếp cận được với với văn hóa chào hỏi đặc biệt là cách hỏi để chào trong tiếng Việt, *người hướng dẫn cần*:

1 Đoàn Thiện Thuật (2001), *Thực hành tiếng Việt B, C*, Nxb Thế giới.

2 Đoàn Thiện Thuật (2001), *Thực hành tiếng Việt B, C*, Nxb Thế giới.

Một là, hướng dẫn học viên tìm hiểu lý do tại sao tồn tại sự khác biệt trong dụng học ở các nền văn hóa khác nhau, điều này giúp học viên hiểu rõ hơn bản chất của vấn đề. Học viên nên được khuyến khích tìm hiểu về lịch sử và xã hội hình thành tiếng Việt để có thể hiểu rõ hơn bản chất của tiếng Việt.

Hai là, cần phân biệt rõ các dạng câu hỏi khác nhau trong tiếng Việt. Trong trường hợp dùng câu hỏi để chào thì câu hỏi này có giá trị tương đương với lời chào và dùng để mở đầu cho một chiến lược giao tiếp. Trong tình huống này, câu hỏi của người hỏi không có giá trị để lấy thông tin mà chỉ có giá trị là một câu chào vì vậy nó không có một mô hình chặt chẽ, cụ thể được quy định sẵn mà tùy thuộc vào từng tình huống giao tiếp cụ thể. Lời đáp cho lời chào này có thể chỉ là một cử chỉ gật đầu, mỉm cười hoặc có thể là một câu hỏi lại.

Ba là, hỏi để chào là một loại chào hỏi không nghi thức, nó thể hiện sự chân thành của CTGT với ĐTG, vì thế trong xưng hô, người Việt thường sử dụng rất nhiều từ thân tộc và các từ khác để tạo thành các cặp từ xưng hô và hô gọi. Bằng cách này, tính biểu cảm, tính vị tình trong câu chào hỏi sẽ cao hơn. Mọi từ xưng hô đều căn cứ vào mối quan hệ giữa các đối tượng tham gia giao tiếp trong tình huống thực tế do đó phải chọn cách xưng hô cho chính xác.

Bốn là, giáo viên cần chủ động sử dụng các nguồn tài liệu có giới thiệu cách dùng câu hỏi để chào của tiếng Việt trong giờ học sát với thực tế sử dụng để học viên có thể nắm vững cách thức chuyển di dụng học ở ngôn ngữ thứ hai để có thể sử dụng những kiến thức này hỗ trợ học sinh về dụng học ngôn ngữ thứ hai.

3. KẾT LUẬN

Lời chào hỏi mang đậm bản sắc dân tộc của mỗi quốc gia. Thông qua văn hóa chào hỏi, người ta nhận thấy những nét văn hóa dân tộc ẩn mình trong đó. Chính vì vậy, khi học một ngoại ngữ, người học cần có hướng tiếp cận từ góc nhìn văn hóa để có thể hiểu sâu và hiểu đúng bản chất của ngôn ngữ mình đang học, từ đó có thể sử dụng đúng với hoàn cảnh và tình huống giao tiếp. Hướng tiếp cận khía cạnh văn hóa hỏi để chào trong việc dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ sẽ được khai thác từ khía cạnh nguồn gốc sản sinh ra nền văn hóa cho đến mối quan hệ giữa các đối tượng tham gia giao tiếp và cuối cùng là tình huống giao tiếp thực tế để có được cái nhìn toàn diện và có được dụng học đối với ngôn ngữ thứ hai. Do đó, khi hướng dẫn các học viên nước ngoài tiếp cận khía cạnh văn hóa hỏi để chào của người Việt không đơn giản chỉ là dịch những câu hỏi của tiếng Việt ra ngôn ngữ đó để học viên học một cách máy móc mà phải giúp họ có thể làm chủ được các tình huống giao tiếp với việc chọn đúng từ xưng hô, chào bằng cách hỏi đúng người, đúng việc, đúng hoàn cảnh... mà nhất là thể hiện đúng nội dung tâm lý văn hóa dân tộc, xuất phát từ sự am hiểu nền tảng văn hóa dân tộc đã sản sinh ra ngôn ngữ và mọi hiện tượng của ngôn ngữ đó./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thùy Dương (2011), *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của hành vi chào hỏi trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Học viện Ngoại giao.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Dụng học Việt Ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia.
4. Trần Quốc Vượng (2004), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
5. Các đặc trưng văn hóa và ngôn ngữ chào hỏi của người Việt, *Ngôn ngữ và đời sống*, số 4 (2006), tr.126.
6. Nguyễn Ly Kha, *Giáo trình tiếng Việt 2*, Lytuong.Net.
7. Nam Cao (2016), *Tuyển tập*, Nxb Văn học.
8. Nhiều tác giả (2011), *Truyện ngắn đặc sắc*, Nxb Văn học.
9. Nguyễn Việt Hương (2012), *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài quyển 1, 2*, Nxb Đại học Quốc gia.
10. Phạm Thị Thành (1995), *Nghi thức lời nói tiếng Việt qua các phát ngôn: chào, cảm ơn, xin lỗi*, Luận án PTS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Đoàn Thiện Thuật (2001), *Thực hành tiếng Việt B, C*, Nxb Thế giới.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HIỆN NAY

*Lã Quý Đô**

Tóm tắt: Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trước tiên phải bắt đầu bằng đổi mới tư duy, xây dựng triết lý giáo dục khoa học, từ đó tìm ra những biện pháp, phương thức đổi mới giáo dục đào tạo. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục hết sức phong phú, chứa đựng những triết lý giáo dục có ý nghĩa thiết thực trong công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay. Bài viết nghiên cứu triết lý giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh và vận dụng trong công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở Việt Nam.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh; triết lý giáo dục; giáo dục.

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục Việt Nam đang trong tình trạng chưa xác định rõ ràng về triết lý giáo dục. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục không thể nay học theo cách làm giáo dục của nước này, mai học theo cách làm giáo dục của nước khác, nay đề ra chiến lược này, mai đề ra chiến lược khác, lúc đổi mới lĩnh vực này, lúc đổi mới lĩnh vực khác của giáo dục. Con tàu giáo dục Việt Nam như thiếu la bàn định hướng thật rõ ràng, nhất quán. Vấn đề cấp bách trước nhất hiện nay là phải sớm tư duy lại, thiết kế một triết lý mới cho giáo dục Việt Nam. Để làm được việc này, chúng ta cần nghiên cứu và vận dụng triết lý giáo dục Hồ Chí Minh.

Triết lý giáo dục Hồ Chí Minh chính là sự kết nối giữa truyền thống và hiện đại, giữa Việt Nam và thế giới, giữa tinh thần dân tộc với những giá trị phổ quát của nhân loại. Xây dựng triết lý giáo dục đúng đắn sẽ tránh được tình trạng trì trệ, lệch hướng của giáo dục kéo dài như hiện nay, tránh rơi vào nguy cơ mà tổ chức UNESCO đã cảnh báo: Những quốc gia nào coi nhẹ giáo dục hoặc không đủ tri thức và khả năng cần thiết để làm giáo dục một cách có hiệu quả thì số phận của quốc gia đó xem như đã an bài và điều đó còn tồi tệ hơn cả sự phá sản.

* TS. Trường Đại học Giao thông vận tải

2. NỘI DUNG

2.1. Triết lý giáo dục Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh là nhà giáo dục lớn của dân tộc, thành công của Người trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo trước hết thể hiện sự thành công của một triết lý giáo dục cách mạng đúng đắn, có giá trị lý luận và thực tiễn cao, không chỉ trong giai đoạn đương thời mà vẫn giữ nguyên tính cập nhật ở thời đại kinh tế tri thức và xã hội thông tin hiện nay. Triết lý giáo dục Hồ Chí Minh không dài dòng, thiên kinh vạn quyển mà đọng lại ở những câu nói hết sức ngắn gọn cô đọng, thể hiện những quan điểm sâu sắc về mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương châm, phương pháp giáo dục. Những nội dung cơ bản của triết lý giáo dục Hồ Chí Minh là:

- *Triết lý về mục tiêu của nền giáo dục*: Mục tiêu của cách mạng là giành lại độc lập cho đất nước, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Nếu đất nước độc lập mà nhân dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì nền độc lập đó cũng không có ý nghĩa gì. Vậy mục tiêu của nền giáo dục cách mạng là gì, trong thư gửi học sinh ngày khai trường đầu tiên Người viết: “Một nền giáo dục sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em”¹. Người nhấn mạnh mục tiêu của giáo dục: “Cốt nhất là phải dạy cho học trò biết yêu nước, thương nòi; phải dạy cho họ có chí tự lập, tự cường, quyết không chịu thua kém ai; quyết không chịu làm nô lệ”; “Học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh. Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”².

Để có thể phát triển hết khả năng, con người phải được giải phóng về tư tưởng, giải phóng khỏi mọi ràng buộc, bất công trong xã hội và được bình đẳng trong hưởng thụ các giá trị của giáo dục, có cơ hội được học hành. Muốn vậy, theo Người, trước hết giáo dục phải hướng vào giải phóng nhân dân thoát khỏi ảnh hưởng tiêu cực của nền giáo dục thực dân, phong kiến, tạo cơ hội cho nhân dân tự giải phóng khỏi những tư tưởng lạc hậu. Người phê phán nền giáo dục phong kiến từ chương, kinh viện, giáo điều; phê phán nền giáo dục thực dân đồi bại, xảo trá, nguy hiểm hơn cả sự đốt nát và chỉ rõ giáo dục cách mạng phải trang bị cho nhân dân tư tưởng tiên bộ, tư tưởng và lý tưởng của con người mới. Từ đó mới có thể đưa dân tộc Việt Nam trở thành một dân tộc văn minh, tiên bộ. Đây chính là *triết lý khai phóng*, giải phóng và khai sáng, có nghĩa là thông qua giáo dục nhân dân phải được cởi bỏ áp bức, bóc lột về thể xác và tinh thần, đồng thời được vươn lên tầm trình độ sáng suốt, thông tuệ về mọi mặt. Triết lý khai phóng là phương châm của nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đó là nền giáo dục tôn trọng sự sáng tạo, khuyến khích tài

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.257.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, sđd, tr.346-348.

năng, sở trường của mỗi cá nhân, phát huy những năng lực sẵn có, những tố chất bẩm sinh và thiên hướng của mỗi học sinh nhằm đào tạo ra những người có đức, có tài. Đây là ưu việt của nền giáo dục mới đồng thời cũng là mục đích cao nhất của giáo dục.

Triết lý giáo dục thế kỷ XXI được UNESCO đưa ra năm 1996, đã nêu lên bốn mục tiêu: “Học để biết - Learning to know, Học để làm - Learning to do, Học để cùng chung sống - Learning to live together, và học để sáng tạo - Learning to create. Hồ Chí Minh đã nêu ra mục tiêu học để làm việc, học để làm người, học để sáng tạo từ rất sớm và tư duy đó vẫn phù hợp với mục tiêu của tư duy giáo dục hiện đại.

- *Triết lý về vai trò, sứ mệnh của nền giáo dục mới*: Hồ Chí Minh từng nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”; “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”¹. Cách mạng Tháng Tám thành công, Nhà nước cách mạng ra đời trong bộn bề khó khăn, Hồ Chí Minh nêu ba nhiệm vụ cấp bách là phải chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Nhiệm vụ diệt giặc dốt được đặt lên hàng đầu ngang với chống nạn đói và giặc ngoại xâm. Dốt nát cũng là kẻ địch, địch dốt nát giúp cho địch ngoại xâm. Người nói: “Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta... phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập”². Nhiệm vụ giáo dục rất quan trọng và vẻ vang... Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế - văn hóa. Trong việc đào tạo cán bộ, giáo dục là bước đầu. Tuy không có gì đột xuất, nhưng rất vẻ vang. Không có tượng đồng bia đá, không có gì là oanh liệt, nhưng làm tròn nhiệm vụ là anh hùng. Sứ mệnh của giáo dục được đúc kết ở quan điểm: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Trong Di chúc Người căn dặn: Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết. Đảng phải quan tâm bồi dưỡng giáo dục thanh thiếu niên, những chủ nhân tương lai của đất nước, kế tục sự nghiệp cách mạng, kiến thiết xây dựng nước nhà đàng hoàng hơn, to đẹp hơn.

Xuyên suốt toàn bộ nội dung giáo dục nhằm mục tiêu khai phóng còn là *triết lý phát triển*. Triết lý phát triển mang ý nghĩa bao quát, bao gồm phát triển con người và xã hội, phát triển con người là cơ sở cho phát triển xã hội. Sự phát triển con người là sự phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần, cả thể lực và trí lực hướng tới xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa “vừa hồng, vừa chuyên”. Triết lý phát triển con người toàn diện thông qua giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy yếu tố đạo đức cách mạng làm trục chính, trong đó cốt lõi là lý tưởng cách mạng. Đạo đức cách mạng như là “cái gốc”, “cái nền tảng” định hướng cho sự phát triển của con người. Nâng cao đạo đức cũng có nghĩa là củng cố vững

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.375.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, sđd, tr.382.

chắc hơn cơ sở định hướng cho sự phát triển tài năng của con người. Sự phát triển con người là cơ sở cho sự phát triển của xã hội, sự phát triển ấy sẽ góp phần phát triển xã hội để tiến tới một xã hội văn minh. Động lực của sự phát triển xã hội nằm chính trong mỗi cá nhân, vì vậy mục tiêu phát triển con người cũng là động lực cho sự phát triển xã hội. Mục tiêu và động lực đó chỉ thực hiện được khi con người được thức tỉnh, giáo dục, giác ngộ, được tổ chức và định hướng hành động đúng đắn. Vì vậy, việc phát huy động lực con người không thể tách rời vai trò tổ chức, lãnh đạo của Đảng Cộng sản và những người cán bộ cách mạng. Con người với tư cách là mục tiêu của cách mạng và cũng là động lực của cách mạng nên có mối quan hệ biện chứng với nhau. Càng chăm lo cho “con người mục tiêu” tốt bao nhiêu thì càng phát huy “con người động lực” mạnh mẽ bấy nhiêu và ngược lại.

Với tầm nhìn xa trông rộng, đánh giá đúng vai trò, sứ mệnh quan trọng của giáo dục đào tạo, tư tưởng Hồ Chí Minh đã đón trước tư tưởng giáo dục của thế giới đương đại. Đến thập niên 90 của thế kỷ XX, *Hội nghị quốc tế về giáo dục cho mọi người* mới khẳng định: “Sự suy đồi về dân trí không tránh khỏi dẫn tới sự suy đồi về kinh tế - xã hội”. Năm 1994, UNESCO đưa ra tuyên bố: “Không có một sự tiến bộ và thành đạt nào có thể tách khỏi sự tiến bộ và thành đạt trong lĩnh vực giáo dục của quốc gia đó”. Năm 1996, UNESCO đưa ra 3 nội dung cho *Triết lý giáo dục thế kỷ XXI*, trong đó điều đầu tiên là “Phải coi giáo dục là giải pháp hàng đầu để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của một quốc gia cũng như của mỗi cá nhân”.

- *Triết lý về phương châm, phương pháp dạy và học*: Là một nhà sư phạm với kinh nghiệm của người đã từng trải và có nhiều thành công trong lĩnh vực giáo dục. Những năm dạy học ở trường Dục Thanh, những lớp huấn luyện ở Quảng Châu (Trung Quốc) hay Pắc Bó, Tân Trào... Hồ Chí Minh đưa ra phương châm, phương pháp dạy và học rất sáng tạo, khoa học:

Về phương pháp dạy, Người căn dặn: Trong trường học, các thầy nên thi nhau tìm cách dạy sao cho dễ hiểu, dễ nhớ, nhanh chóng và thiết thực. Phải sửa đổi cách dạy cho phù hợp với sự đào tạo nhân tài. Nên chú ý làm thế nào cho việc giáo dục liên kết với đời sống của nhân dân. Phải thực hiện tốt phương châm giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, tránh lối dạy nhồi sọ. Chương trình dạy học phải vừa sức, không quá nặng, phù hợp với đối tượng người học. Phương pháp giáo dục thì theo nguyên tắc tự nguyện tự giác, giải thích, bàn bạc, thuyết phục, chứ không gò bó. Người nói với các thầy cô giáo: “Người huấn luyện phải *học thêm mãi* thì mới làm được công việc huấn luyện... Người huấn luyện nào tự cho mình đã đủ biết cả rồi thì người đó dốt nhất”¹.

Về phương pháp học, Người căn dặn học sinh: “Các cháu không nên học gạo, không nên học vẹt... Học phải suy nghĩ, phải liên hệ với thực tế, phải có thí nghiệm và thực hành.

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, sđd, tr.354.

Học với hành phải kết hợp với nhau”¹. Đặc biệt, từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra những quan niệm rất mới, rất hiện đại về cách học. Người yêu cầu phải biết tự giác, tự động học tập: “Về cách học, phải lấy tự học làm cốt, do thảo luận và chỉ đạo góp vào”. Như vậy, trên thực tế, Hồ Chí Minh đã chủ trương phải bắt đầu từ người học, “phải lấy người học làm trung tâm”, nghĩa là người học phải biết tự giác, tự động học tập và nghiên cứu, lấy đó làm cơ bản, sau đó tiến hành thảo luận tập thể, rồi kết hợp với bổ sung, nâng cao thêm của giảng viên mà hoàn thiện nhận thức của mình. Đây là cách học tiến tiến được áp dụng phổ biến ở nhiều trường trên thế giới hiện nay.

Người nhấn mạnh: Phải nêu cao tác phong độc lập suy nghĩ và tự do tư tưởng. Đọc tài liệu thì phải đào sâu hiểu kỹ, không tin một cách mù quáng từng câu một trong sách, có vấn đề chưa thông suốt thì mạnh dạn đề ra và thảo luận cho vỡ lẽ. Đối với bất cứ vấn đề gì đều phải đặt câu hỏi “vì sao”, đều phải suy nghĩ kỹ càng xem nó có hợp với thực tế không, có thật là đúng lý không, tuyệt đối không nên nhắm mắt tuân theo sách vở một cách xuôi chiều. Tức là Người đòi hỏi phải chống kinh viện, giáo điều, phải rèn luyện tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khuyến khích tự do tư tưởng. Người nói: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ... Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý”².

Người đề ra yêu cầu: “Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời. Suốt đời phải gắn lý luận với công tác thực tế... Không ai có thể tự cho mình đã biết đủ rồi, biết hết rồi”³. Trong thư gửi “Quân nhân học báo” tháng 4-1949, Người đã viết: “Học không bao giờ cùng. Học mãi để tiến bộ mãi. Càng tiến bộ, càng thấy phải học thêm”. Triết lý giáo dục cho thế kỷ XXI của UNESCO đến năm 1996 mới đề ra khẩu hiệu “Học suốt đời” (Life long learning). Như vậy, Hồ Chí Minh đã đưa ra quan điểm “học suốt đời” sớm hơn UNESCO hàng mấy chục năm.

So sánh như vậy chỉ nhằm khẳng định: nhiều nội dung trong tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh vẫn đang rất cập nhật, rất hiện đại. Đặt tư duy của Người vào thời chiến tranh lạnh, thời còn đối đầu ý thức hệ giữa hai phe, chưa phải thời của công nghệ thông tin, kinh tế tri thức, toàn cầu hóa, hội nhập, hợp tác cùng phát triển như hiện nay, mới thấy triết lý giáo dục của Hồ Chí Minh đã đi trước thời đại khá xa.

2.2. Triết lý giáo dục Hồ Chí Minh với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay

Hiện nay, để tư duy lại và thiết kế thành công một triết lý giáo dục mới, đáp ứng được đòi hỏi của giáo dục nước nhà trong thời đại mới, tất nhiên chúng ta phải ra sức học hỏi, tiếp thu tinh hoa giáo dục của nhân loại. Tuy nhiên, sự học hỏi nào, muốn đạt hiệu quả

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, sđd, tr.98.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, sđd, tr.275.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, sđd, tr.365.

mong muốn, cũng không được thoát ly truyền thống văn hóa dân tộc và hiện tình của đất nước, tức là bên cạnh cái chung của thế giới, vẫn có cái riêng của Việt Nam. Triết lý giáo dục Hồ Chí Minh chính là sự kết nối giữa dân tộc và thời đại, giữa phương Đông và phương Tây, giữa truyền thống và hiện đại.

Để xây dựng và áp dụng một triết lý giáo dục mới, tiền đề là vấn đề trọng đại quốc gia. Xây dựng cương lĩnh của ngành giáo dục và đào tạo giữ vai trò nền tảng, then chốt, quyết định đến thành công của đổi mới giáo dục và đào tạo, quyết định đến tương lai của nhiều thế hệ mai sau. Đã coi giáo dục là *quốc sách hàng đầu* thì cả Đảng, Nhà nước trước hết là những nhà lãnh đạo chủ chốt phải đặc biệt quan tâm, chỉ đạo sát sao đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Vận dụng triết lý giáo dục Hồ Chí Minh chúng ta cần đổi mới tư duy giáo dục với những mặt chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, phải đổi mới tư duy về vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục và đào tạo: Để đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức thì phải xây dựng một xã hội học tập, ở đó con người có nghĩa vụ và tự giác học suốt đời. Hệ thống giáo dục phải bảo đảm cho mọi người bất kỳ ở đâu, bất kỳ lúc nào cũng có thể học tập. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu ngay từ những ngày đầu xây dựng nền giáo dục mới, theo đó nội dung và sản phẩm của giáo dục phải nhằm đúng nhu cầu của xã hội. Phải chuyển từ đào tạo những cái mà nhà trường có sang đào tạo những cái mà xã hội và người học cần. Tạo điều kiện cho người dân được học tập thường xuyên để không ngừng trau dồi kỹ năng, tri thức, phát triển sự sáng tạo, hình thành xã hội học tập. Theo đó, cần chuyển nền giáo dục lấy trang bị kiến thức chuyên môn làm mục đích chủ yếu sang một nền giáo dục chỉ dạy những kiến thức chuyên môn căn bản ở mức tối thiểu. Dành nhiều thời gian dạy người học về phương pháp, kỹ năng, cách tự học, dạy cách sử dụng, khai thác các thiết bị, gắn lý thuyết với thực hành... và dạy làm người với mục đích người được đào tạo có khả năng thích ứng nhanh với hoàn cảnh, có khả năng học tập suốt đời và có trách nhiệm cao với gia đình, xã hội.

Thứ hai, đổi mới tư duy trong xây dựng nội dung, chương trình giáo dục: Theo đó, cần: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất người học”¹. Hiện nay, chương trình giáo dục và đào tạo đang thiên về đào tạo hàn lâm, chưa thực sự quan tâm đến giáo dục nghề nghiệp, càng ít chú ý giáo dục đạo đức, lối sống nhằm phát triển cả phẩm chất và năng lực cho người học. Do đó, sinh viên ra trường thường yếu về năng lực thực hành, kém về chuyên môn nghiệp vụ, nhất là hiện tượng suy đồi về đạo đức của học sinh, sinh viên đang diễn ra đáng báo động. Nguyên nhân của tình trạng trên là do các trường mới chỉ quan tâm giáo dục tri thức, chưa quan tâm đúng mức tới giáo dục nâng cao văn hóa, đạo đức, cách làm người cho học sinh, sinh viên,

1 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết 29/NQ-TU về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.56.

nhất là nhiều trường khối các ngành kinh tế và kỹ thuật. Các môn khoa học xã hội và nhân văn ít được quan tâm trong giảng dạy, nội dung chương trình bị cắt xén, học dồn lớp, điều kiện lớp học, tài liệu, giáo trình không đủ... Tình trạng đó dẫn đến thầy không muốn dạy, trò không muốn học; hình thức giáo dục khô khan nghèo nàn, không có sự đổi mới, thiếu tính thực tiễn so với yêu cầu phát triển của xã hội.

Thứ ba, phải đổi mới tư duy về phương pháp dạy và phương pháp học: Phải chuyển đổi tư duy theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy vai trò năng động của người học, tức là phải: “phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân” trên cơ sở định hướng của người dạy. Đây là yêu cầu tất yếu của giáo dục, cũng như mục tiêu giáo dục mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ra. Cho đến nay, phương pháp giảng dạy ở nhiều nhà trường vẫn theo lối mòn truyền thụ kiến thức một cách thụ động, cốt làm sao cho học sinh, sinh viên tiếp thu được càng nhiều kiến thức càng tốt. Truyền thụ kiến thức là cần thiết đối với người học, tuy nhiên, sự phát triển của khoa học đã tạo ra cho nhân loại khối lượng tri thức khổng lồ, nên phương pháp ấy không còn phù hợp. Chỉ có thể phát huy tiềm năng của mỗi người học, trên cơ sở định hướng của người dạy khi người học phát huy tính tích cực, khả năng và tiềm năng của mình chủ động tích lũy kiến thức. Trong chính sách đào tạo mới, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cần chuyển mạnh nền giáo dục nhồi nhét, áp đặt sang một nền giáo dục khai phóng, trong đó con người giữ vị trí quan trọng, là nền giáo dục mà mỗi cá nhân biết tự trọng và biết tôn trọng người khác, biết nhận diện chính mình, biết khai thác tiềm năng vốn có trong bản thân để có thể thành công trong thế giới đương đại.

Thứ tư, phải tư duy coi giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục đào tạo là đầu tư để phát triển nhanh và bền vững: Với phương châm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, phải có nhân tài mới kiến thiết được đất nước. Nếu không đầu tư cho giáo dục một cách thỏa đáng thì không thể coi là quốc sách hàng đầu và cũng không thể có nhiều nhân tài cho đất nước, bởi đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển. Việt Nam thuộc số ít quốc gia có tỷ trọng GDP dành cho giáo dục cao nhất thế giới, tuy nhiên mức chi cho giáo dục bằng ngân sách nhà nước tính cho một học sinh, sinh viên còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực. Theo số liệu được công bố tại một hội thảo của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, phần chi cho giáo dục từ ngân sách nhà nước chỉ bằng 60% tổng chi cho giáo dục, 40% còn lại do người dân đóng góp nên với nhiều gia đình áp lực đóng góp để duy trì việc học tập của con em họ rất lớn. Để số chi ngân sách nhà nước cho giáo dục chuyển hóa trực tiếp và hoàn toàn vào quá trình giáo dục phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước; đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Trong điều kiện hiện nay để đầu tư cho giáo dục có hiệu quả cần sử dụng ngân sách có trọng tâm, trọng điểm; đầu tư đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng và chất lượng; đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hóa,

tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên.

3. KẾT LUẬN

Đổi mới tư duy giáo dục có nội hàm rất rộng, có nhiều cách tiếp cận khác nhau, động chạm đến hầu hết những vấn đề thuộc hoặc liên quan đến hoạt động giáo dục và hệ thống giáo dục. Cũng như tất cả các quá trình đổi mới, đổi mới tư duy giáo dục phải trên cơ sở những nguyên lý, lý luận, nguyên tắc hay hệ tư tưởng làm bệ đỡ, phải phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc và đáp ứng yêu cầu của xu thế phát triển xã hội. Vì thế, những triết lý giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh là cơ sở, định hướng cho một tư duy mới để đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết 29/NQ-TU về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.65.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 6, tập 9, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

*Thân Thị Hạnh**

Tóm tắt: Nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế tri thức phát triển gắn với hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam hiện nay đặt ra yêu cầu bức thiết hơn nữa về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Trong nhiều năm qua, để phát triển nguồn lực tinh hoa này, Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều chủ trương, định hướng và giải pháp có tính chiến lược. Xuất phát từ cách hiểu về “nguồn nhân lực chất lượng cao”, khẳng định vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao với sự phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế, bài viết bàn đến các nội dung cần tập trung trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế; nhân lực; nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại ngày nay, các quốc gia đều khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế, từ thực trạng nguồn nhân lực và sử dụng nguồn nhân lực của Việt Nam trong thời gian vừa qua, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) đã một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, xác định những đột phá chiến lược, trong đó nhấn mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ then chốt tạo động lực đưa đất nước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Nguồn nhân lực và vai trò của nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay

Hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về nguồn nhân lực, xét trên phạm vi quốc gia, có thể hiểu nguồn nhân lực là toàn bộ lực lượng lao động của xã hội (từ đủ 15 tuổi trở

* TS. Trường Đại học Ngoại thương

lên). Lực lượng này bao gồm tổng thể các yếu tố về số lượng, chất lượng, cơ cấu người lao động tạo nên sức mạnh của con người và cộng đồng xã hội (về thể lực, trí lực, nhân cách...) có thể huy động vào phát triển đất nước.

Nguồn nhân lực chất lượng cao là bộ phận tinh túy nhất, có chất lượng nhất của nguồn nhân lực. Đây là lực lượng lao động được đặc trưng bởi trình độ học vấn, năng lực chuyên môn cao; kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có khả năng vận dụng sáng tạo, hiệu quả những thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại trong quá trình lao động; có phương pháp làm việc khoa học, hiệu quả; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức và nghề nghiệp tốt. Đây là lực lượng đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, định hướng sự phát triển đất nước trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Như vậy, nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực mà kết quả lao động của họ phải đem lại hiệu quả cao trong thực tế chứ không đơn thuần là người có học vị cao. Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt của một quốc gia nhằm tạo động lực để cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đảm bảo cho phát triển nhanh và bền vững. Trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng, nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành nhân tố cạnh tranh mạnh mẽ, năng động giữa các quốc gia, góp phần bảo đảm cho sự phồn vinh, thịnh vượng của đất nước. Do đó, nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài và là một tất yếu khách quan. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực chất lượng cao, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021) tiếp tục nhấn mạnh đầy đủ và chính xác hơn về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá chiến lược góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong điều kiện tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Nội dung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay

2.2.1. Tập trung phát triển nguồn lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý và các lĩnh vực then chốt

Nguồn lực con người được xem là tài sản quan trọng nhất của một quốc gia, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển của đất nước. Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam vừa có những cơ hội và thách thức mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước cần đưa ra những quyết sách chiến lược đúng đắn, kịp thời. Đặc biệt, coi trọng vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, các chuyên gia, quản trị doanh nghiệp... giỏi về trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật, có khả năng thích ứng nhanh, tư duy sáng tạo, nhạy bén trong nắm bắt, tiếp nhận, chuyển giao những thành tựu tiên tiến của khoa học và công nghệ; có khả năng xử lý hiệu quả những vấn đề mang tính đa ngành, liên ngành, xuyên ngành. Đội ngũ lãnh đạo, quản lý, chuyên gia... cũng là bộ phận tích cực

đóng góp ý kiến, tham mưu, tư vấn, phản biện cho Đảng, Nhà nước trong việc xây dựng, điều chỉnh và thực hiện đường lối, chính sách sao cho tối ưu nhất. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực chất lượng cao còn đóng vai trò là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển nhanh, bền vững, tránh rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”; đảm bảo cho sự phát triển cân đối, hài hòa trên tất cả các lĩnh vực; chủ động phòng tránh những nguy cơ về khủng hoảng và suy thoái. Trong các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt là một nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa, giá trị lâu dài nhằm tạo động lực để hoàn thành thắng lợi mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, đúc rút kinh nghiệm thực tiễn và kinh nghiệm chỉ đạo từ những kỳ Đại hội trước đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chủ trương: “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người”¹. Trong đó, xác định: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt”² là một khâu đột phá chiến lược, là điểm mới, điểm nhấn rất quan trọng trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Thực tế cho thấy, đất nước có phát triển hay không phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ lãnh đạo các cấp trong các ngành, lĩnh vực. Do đó, rất cần những người lãnh đạo, đứng đầu có đủ tâm, đủ tầm, có năng lực, trình độ chuyên môn, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá và dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Đặc biệt, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, không né tránh sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã thẳng thắn chỉ rõ những hạn chế, yếu kém trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao như đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học sản xuất, kinh doanh; chưa sát với nhu cầu thực tế của thị trường lao động; việc thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế; cơ chế, chính sách của cán bộ trong hoạt động khoa học còn nặng về hành chính hóa... Từ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới mạnh mẽ trong việc thực hiện đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực theo hướng ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt. Đồng thời, tăng cường các chính sách cải cách tiền lương, chế độ đãi ngộ, tạo môi trường điều kiện làm việc thuận lợi để đội ngũ cán bộ phát huy khả năng sáng tạo, chuyên

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.231.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.203-204.

tâm, tích cực tham gia vào quá trình đổi mới toàn diện của đất nước, thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thích ứng với thời kỳ công nghiệp 4.0. Với ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt được đề ra trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cho thấy, đường lối, chủ trương về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao được Đảng coi trọng và hoàn thiện hơn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đất nước.

2.2.2. *Đẩy mạnh đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực*

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, tri thức đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển đất nước, góp phần tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trong đó, giáo dục đào tạo là “chìa khóa” cho sự thành công của mỗi quốc gia. Nhận thức sâu sắc vai trò quan trọng của giáo dục, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn coi giáo dục và đào tạo là *quốc sách hàng đầu* để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Chiến lược đổi mới giáo dục và đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã được Đại hội Đảng, Hội nghị Trung ương của những nhiệm kỳ trước khẳng định rõ ràng. Trong hội nhập quốc tế, quan điểm về đổi mới giáo dục và đào tạo tiếp tục được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII bổ sung, phát triển, làm rõ và sâu sắc hơn, thể hiện quyết tâm cao hơn, quyết liệt hơn nhằm tạo bước đột phá đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ trở thành “quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”¹. Với tinh thần đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”². Để đáp ứng yêu cầu đó, giáo dục và đào tạo trong thời gian tới cần chú trọng xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, chú trọng đến kỹ năng sống, kỹ năng làm việc và khả năng thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của xu thế toàn cầu hóa. Đặc biệt, chú trọng giáo dục đạo đức, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam³; gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam”⁴.

Trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với giáo dục và đào tạo là một trong những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm. Do đó, Đại hội nhấn mạnh cần đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.136.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.115.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.136-137.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.137.

trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại; chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất của người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, khả năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, có tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực¹. Đồng thời, quan tâm phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; gắn giáo dục và đào tạo với nghiên cứu khoa học, công nghệ; khuyến khích hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm đổi mới sáng tạo... Để nguồn nhân lực chất lượng cao phát huy thể lực, trí lực, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đặc biệt nhấn mạnh công tác nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài hợp lý, nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tránh tình trạng “chảy máu chất xám”.

Tóm lại, trong thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế hiện nay, quan điểm về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã thể hiện sự nhạy bén trong nắm bắt tình hình và thích ứng với xu thế thời đại của Đảng, Nhà nước Việt Nam, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của đất nước. Đồng thời khẳng định quan điểm cốt lõi con người là trung tâm, là động lực để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng là đúng đắn, xuyên suốt trong mọi thời kỳ.

2.2.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng với sự bùng nổ mạnh mẽ của công nghệ số, kinh tế số, đang tạo ra bước đột phá trên nhiều lĩnh vực; đồng thời, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Do đó, cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ đối với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Thực hiện nhất quán chủ trương khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”². Để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, Nghị quyết

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.232-234.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.140.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhân mạnh cần có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chú trọng phát triển đồng bộ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn lực với đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ gắn với đổi mới toàn diện chính sách nhân lực khoa học và công nghệ, ưu tiên thu hút nhân tài, các nhà khoa học có tâm huyết với sự nghiệp phát triển và bảo vệ đất nước; đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, ưu tiên các đối tác chiến lược; phát triển mạng lưới kết nối nhân tài ở trong nước và thu hút sự đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học, kiều bào ở nước ngoài. Bên cạnh đó, để phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, Đại hội xác định cần chú trọng phát triển một số ngành khoa học và công nghệ mũi nhọn, trực tiếp góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn lực của đất nước. Đồng thời, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao như công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, năng lượng, ... để người dân và doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận nguồn tài nguyên số. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nhấn mạnh việc “phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số”¹ là một trong những đột phá chiến lược. Có thể thấy, những điểm mới trong tư duy của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về chiến lược phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao một mặt tiếp nối những tư tưởng, quan điểm nhất quán của Đảng về vấn đề này tại các kỳ đại hội trước, mặt khác là sự bổ sung, phát triển và cụ thể hóa hơn để triển khai có hiệu quả trong thực tế, nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu Đại hội đề ra.

2.2.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với xây dựng và phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong thời kỳ hội nhập quốc tế

Văn hóa là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành các phẩm chất, nhân cách ở con người; nuôi dưỡng và phát triển các khả năng của con người; giúp mỗi cá nhân định hướng những giá trị cốt lõi của dân tộc; khơi dậy tính năng động, sáng tạo của con người; góp phần ổn định và thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư để nắm bắt cơ hội, vượt qua khó khăn, thách thức để phát triển, tránh tụt hậu, Việt Nam cần phải có nguồn nhân lực chất lượng cao trong mọi lĩnh vực, nhất là nguồn nhân lực lãnh đạo, quản lý ở cấp chiến lược và các lĩnh vực then chốt. Nguồn nhân lực đó vừa phải có “phông kiến thức đa dạng”, vừa có tầm nhìn chính trị trên nền tảng văn hóa chính trị. Tầm nhìn đó phải dựa trên điều kiện thực tiễn của đất nước, trên cơ sở đánh

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.203-204.

giá khách quan, sáng suốt, kịp thời thích ứng với những biến động của tình hình thế giới và khu vực. Những tri thức văn hóa về địa lý, lịch sử cùng những bài học, kinh nghiệm đã được tích lũy trong hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước là yếu tố căn bản để xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nguồn nhân lực lãnh đạo, quản lý ở cấp chiến lược.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chủ trương phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹. Trong đó, nhấn mạnh “phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”². Thực tiễn cho thấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng rất coi trọng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chính những giá trị cốt lõi và nổi trội đó đã được kết tinh qua nhiều thế hệ tạo nên sức mạnh to lớn giúp Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thách thức. Do đó, văn hóa cần được củng cố, bồi đắp, phát huy thường xuyên và gắn bó chặt chẽ với công tác phát triển nguồn nhân lực, góp phần làm cho con người Việt Nam thực sự trở thành *sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước*.

3. KẾT LUẬN

Trong công cuộc cải biến xã hội sâu sắc, đẩy mạnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ, nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, là “đầu tàu” trong sáng tạo, tiếp nhận, chuyển giao những thành tựu tiên tiến của khoa học và công nghệ, thực hiện những bước nhảy vọt, đi tắt đón đầu, rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, là điều kiện đảm bảo cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển đất nước nhanh và bền vững. Đáp ứng yêu cầu thực tiễn về phát triển nguồn nhân lực, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố then chốt quyết định thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Đảng góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước./.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.54.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.115-116.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Võ Văn Lợi (2019), Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Tài chính điện tử*, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-nguon-nhan-luc-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-cua-cach-mang-cong-nghiep-40-302127.html>.
3. Chu Thị Bích Ngọc (2018), Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Tài chính điện tử*, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-147363.html>.
4. Vũ Văn Phúc, Nguyễn Duy Hùng (2012), *Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Theodore W.Schultz (1961), *Investment in human capital*, USA: The American Economic Review.
6. Đào Thị Thu Thủy (2020), Chính sách phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của Việt Nam: Góc nhìn từ thực tiễn, *Tạp chí Nghiên cứu chính sách và quản lý*, số 2.

SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

*Nguyễn Thị Thúy Hà**

Tóm tắt: Để góp phần đưa nghị quyết của Đảng về đổi mới giáo dục và đào tạo đi vào cuộc sống và đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, tìm hiểu đường lối của Đảng về phát triển giáo dục và đào tạo, bài viết làm rõ những quan điểm của Đảng Cộng sản về giáo dục và đào tạo giai đoạn từ năm 1986 đến nay, đặc biệt là trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục đào tạo, đổi mới.

1. MỞ ĐẦU

Với tư cách là một thành tố cơ bản của nền văn hoá dân tộc, giáo dục và đào tạo có vị trí quan trọng trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn hiện tại. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) của Đảng xác định: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”¹.

2. NỘI DUNG

2.1. Đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo từ Đại hội VI đến Đại hội X của Đảng (từ năm 1986 đến năm 2006)

Trước tình trạng đất nước với những khó khăn, thách thức đã đặt ra một yêu cầu khách quan có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam là cần tạo ra một sự chuyển biến mạnh mẽ trong toàn xã hội. Vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã được tiến hành vào tháng 12-1986, mở đầu cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước cũng đã mở ra cho ngành giáo dục Việt Nam

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.136.

một giai đoạn phát triển mới hứa hẹn những đổi thay, tạo nên một bước tiến dài với những thành công mới của ngành.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã khẳng định: Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội. Phát triển có kế hoạch hệ thống giáo dục, từ giáo dục mầm non đến đại học và trên đại học, bảo đảm chất lượng và hiệu quả. Bố trí hợp lý cơ cấu hệ thống giáo dục, thể hiện tính thống nhất của quá trình giáo dục, bao gồm nhiều hình thức: đào tạo và bồi dưỡng, chính quy và không chính quy, tập trung và tại chức. Mục tiêu đào tạo của từng loại hình trường học phải được cụ thể hoá thành các kế hoạch đào tạo và các tiêu chuẩn đánh giá kết quả đào tạo. Cải tiến chế độ thi cử, cấp chứng chỉ, văn bằng và học vị theo hướng bảo đảm chất lượng và sự công minh.

Sau 5 năm thực hiện đổi mới theo đường lối Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986-1991), lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã đạt kết quả ban đầu, được thể hiện ở việc từng bước đa dạng hoá loại hình giáo dục, đào tạo; dân chủ hoá quản lý nhà trường, tăng cường liên kết nhà trường với xã hội. Nội dung giáo dục phổ thông đã được đổi mới một phần. Quá trình đào tạo đại học và chuyên nghiệp được tổ chức lại và có một số cải tiến. Nhưng nền giáo dục Việt Nam chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém do trình độ kinh tế, do thiếu sự quan tâm đúng mức ở tầm chỉ đạo chiến lược, đồng thời do công tác quản lý của ngành giáo dục và đào tạo còn nhiều khuyết điểm. Chất lượng giáo dục, nhất là chất lượng giáo dục tư tưởng, đạo đức còn kém, một bộ phận học sinh, sinh viên mờ nhạt về lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Số học sinh phổ thông chán học và bỏ học ngày càng nhiều. Số người mù chữ tăng lên. Đời sống của đa số giáo viên còn quá thấp, trình độ chuyên môn chậm được nâng cao.

Chính vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII đã chỉ rõ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo nước ta trong giai đoạn 1991-1996 là: nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện và có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

Ngày 14 tháng 1 năm 1993, Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/HNTW “*Về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo*”. Sau khi làm rõ thực trạng, chỉ rõ nguyên nhân của giáo dục, đào tạo trong thời gian qua, Hội nghị đã xác định những quan điểm cơ bản để chỉ đạo giáo dục và đào tạo trong những năm tới là: (1) cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo được xem là quốc sách hàng đầu; (2) phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật, giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu

chủ nghĩa xã hội, sống lành mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước những năm 90 và chuẩn bị cho tương lai; (3) gắn giáo dục với yêu cầu phát triển đất nước, xu thế tiến bộ của thời đại. Thực hiện một nền giáo dục thường xuyên cho mọi người, xác định học tập suốt đời là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân; (4) đa dạng hoá các hình thức đào tạo. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; người đi học phải đóng học phí, người sử dụng lao động qua đào tạo phải đóng góp chi phí đào tạo; Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người nghèo và các đối tượng chính sách đều được đi học.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Đảng ta, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã có kỳ họp riêng bàn về một số vấn đề xã hội, trong đó tập trung xem xét sâu rộng vấn đề giáo dục và đào tạo. Nghị quyết không những chỉ ra những giải pháp cấp bách để xử lý những vấn đề nóng bỏng đối với công tác giáo dục và đào tạo mà còn định hướng lâu dài cho việc phát triển sự nghiệp này theo cương lĩnh và chiến lược của Đảng cho đến sau năm 2000, nhằm chuẩn bị cho thế hệ trẻ vững bước tiến vào thế kỷ XXI.

Để tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6/1996) của Đảng nhấn mạnh: Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong 5 năm tới là phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên có việc làm, khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục và đào tạo.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng, ngày 24 tháng 12 năm 1996, Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết *Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*. Trên cơ sở chỉ rõ thực trạng của giáo dục - đào tạo trong thời gian qua, Nghị quyết đã đề ra định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ Hai (khoá VIII), trong những năm 1996-2000 giáo dục và đào tạo Việt Nam phát triển cả về quy mô và cơ sở vật chất. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục và đào tạo thấp so với yêu cầu. Mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, sách giáo khoa, thi cử, cơ cấu đào tạo, trình độ quản lý có nhiều thiếu sót; trong giáo dục và đào tạo có những hiện tượng tiêu cực đáng lo ngại. Đào tạo chưa gắn với sử dụng gây lãng phí. Chi phí học tập cao so với khả năng thu nhập của dân, nhất là của người nghèo. Giáo dục và đào tạo ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Chính vì vậy, Đại

hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục thực hiện “chuẩn hóa, hiện đại hoá, xã hội hoá”. Phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh, sinh viên, đề cao năng lực tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề, đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện “giáo dục cho mọi người”, “cả nước trở thành một xã hội học tập”. Thực hiện phương châm “học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn với xã hội...”. Coi trọng công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh trung học, chuẩn bị cho thanh niên, thiếu niên đi vào lao động nghề nghiệp phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước và từng địa phương. Xây dựng quy hoạch đào tạo nhân lực theo phương thức kết hợp học tập trung, học từ xa, học qua máy tính¹.

Quán triệt quan điểm Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, quy mô giáo dục và đào tạo tiếp tục tăng ở tất cả các cấp, bậc học, trình độ đào tạo và các vùng miền. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến; cơ sở vật chất - kỹ thuật của các trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao. Song, chất lượng giáo dục và đào tạo nhìn chung còn thấp, chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao về nguồn nhân lực trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổng kết 20 năm đổi mới đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (tháng 4 năm 2006) đã đánh giá những thành tựu quan trọng mà giáo dục, đào tạo nước ta đạt được, đồng thời chỉ rõ mục tiêu, phương hướng trong những năm tới: Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.2. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo từ Đại hội XI đến Đại hội XIII của Đảng (từ năm 2011 đến năm 2021)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 4/2011) tiếp tục xác định: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, trong đó đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp. Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở các bậc học. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.109.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đưa ra định hướng phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ quá độ: Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội; nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời.

Thực hiện chương trình làm việc toàn khóa của Trung ương, ngày 04-11-2013, Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TW “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục và đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học nhằm hướng đến phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Đây là một nghị quyết đánh dấu một bước phát triển tư duy về giáo dục và đào tạo của Đảng. Nội dung của Nghị quyết đã đánh giá toàn diện thành tựu và hạn chế trong lĩnh vực phát triển giáo dục và đào tạo kể từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII đến nay; xây dựng các quan điểm chỉ đạo; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Quan điểm chỉ đạo có vị trí, ý nghĩa quan trọng hàng đầu là: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực là một trong những định hướng lớn để hiện thực hóa mục tiêu phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nội dung quan điểm của Đại hội XII là bước phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng về giáo dục và đào tạo. Đại hội XII của Đảng đề ra 12 nhiệm vụ tổng quát, trong đó có nhiệm vụ: “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.119.

lượng nguồn nhân lực”¹. Đây là một trong những nội dung căn bản được xác định trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương. Nội dung của Báo cáo Chính trị đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ, chủ trương, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo gắn với phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở cửa và hội nhập quốc tế. Đây cũng là quan điểm tổng quát, bao trùm của Đảng về giáo dục và đào tạo được xác định ở tầm đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo, yêu cầu phải “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”² nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc và “Chú trọng giáo dục phẩm chất, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”³. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để thực hiện mục tiêu đó, Đại hội đã cụ thể hóa yêu cầu *hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân*, sắp xếp lại hệ thống trường học, phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đặc biệt chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học trong điều kiện mới, tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi, để mỗi người dân đều được thụ hưởng một cách công bằng thành quả của nền giáo dục. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới. Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Thúc đẩy phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.77.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.136.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.136.

giáo dục xã hội. “Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế”¹.

Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển giáo dục Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, “Lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo. Xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình tiến tới miễn học phí đối với học sinh phổ thông, trước hết là đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở”². Đồng thời, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện của Việt Nam trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội và các giá trị cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhấn mạnh hơn yêu cầu thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội trong giáo dục và đào tạo. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ một số trường phổ thông tại các đô thị lớn, các nơi có điều kiện; thí điểm cơ chế cho thuê một số cơ sở giáo dục sẵn có theo nguyên tắc bảo đảm tất cả học sinh được đến trường. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục và đào tạo. Hoàn thiện và thực hiện ổn định các phương thức đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo, thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục và đào tạo. “Gắn kết chặt chẽ giáo dục và đào tạo với nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm đổi mới sáng tạo mạnh”³. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động. Cùng với đề cao vị trí, vai trò và trách nhiệm xã hội, cần đổi mới mạnh mẽ chính sách đãi ngộ, chăm lo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt, sắp xếp, đổi mới căn bản hệ thống các cơ sở đào tạo sư phạm, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách và giải pháp để cải thiện mức sống, nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Có thể nói, đây chính là những điểm mới của Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII so với các kỳ Đại hội trước, thể hiện sự phát triển trong tư duy của Đảng về giáo dục và đào tạo trong bối cảnh mới. Đồng thời cũng thể hiện vai trò to lớn trong định hướng phát triển đất nước, ở thời điểm chuẩn bị kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.233.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.138.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sdd, tr.138.

3. KẾT LUẬN

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hết sức chú trọng phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam. Đảng đã từng bước đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục để đào tạo những người lao động có trí thức, có tư duy độc lập, kết hợp tri thức khoa học kỹ thuật, công nghệ với tri thức xã hội nhân văn, phát triển tự do và toàn diện, tạo ra động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới thành công, hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động, sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII), về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII), Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục- đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

ĐỔI MỚI QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

*Đặng Minh Tiến**

Tóm tắt: Đổi mới quản lý trong giáo dục đại học (GDĐH) được xem như là một trong những vấn đề cấp thiết; là đòn bẩy để phát triển giáo dục Việt Nam; là khâu đột phá để tạo ra sự đổi mới toàn diện của GDĐH, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Sau khi phân tích một số yếu kém, hạn chế trong công tác quản lý GDĐH trong thời gian qua, bài viết phân tích một số vấn đề cần được đổi mới trong quản lý GDĐH. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong GDĐH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Từ khoá: Đổi mới, quản lý, giáo dục đại học.

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, giáo dục Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất to lớn. Đặc biệt, GDĐH đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng về loại hình trường và hình thức đào tạo, cung cấp cho xã hội một nguồn lao động có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, GDĐH đang đối mặt với những thách thức rất to lớn như chất lượng đào tạo còn thấp, chưa tương xứng và đáp ứng được nhu cầu của kinh tế, xã hội, cách thức quản lý nhà nước đối với các trường đại học, cao đẳng chậm thay đổi, còn nhiều điều bất hợp lý, chưa phát huy tối đa được sự sáng tạo của đội ngũ giảng viên, các nhà quản lý và sinh viên.

Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 27/02/2019 về đổi mới quản lý GDĐH giai đoạn 2019-2021 và khẳng định rõ: “Coi việc đổi mới quản lý GDĐH bao gồm quản lý nhà nước về GDĐH và quản lý của các cơ sở đào tạo là khâu đột phá để tạo ra sự đổi mới toàn diện của GDĐH, từ đó đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học một cách bền vững”¹. Thực hiện Chỉ thị này, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình hành động về đổi mới quản lý GDĐH giai đoạn 2019-2021, coi đây là khâu đột phá nâng cao chất lượng và phát

* TS. Trường Đại học Thương mại

1 <https://nhandan.com.vn/giaoduc/item/4976502-.html>.

triển toàn diện GDĐH, làm tiền đề triển khai hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm khắc phục các yếu kém trong ngành, nâng cao chất lượng và hiệu quả GDĐH. Vì vậy, đổi mới quản lý GDĐH ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một việc vừa mang tầm chiến lược, vừa là khâu đột phá để nâng cao chất lượng và hiệu quả GDĐH.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số hạn chế trong quản lý giáo dục đại học Việt Nam hiện nay

Bên cạnh những thành tựu mà GDĐH đã đạt được trong những năm qua, vẫn còn tồn tại nhiều mặt hạn chế và yếu kém trong công tác quản lý. Những yếu kém này xuất phát từ hệ thống giáo dục bị chi phối cùng lúc bởi nhiều loại quy luật như quy luật sư phạm, quy luật quản lý hệ thống, quy luật kinh tế và quy luật xã hội. Các cán bộ quản lý GDĐH không được quy hoạch và đào tạo có hệ thống, để có thể nắm vững các loại quy luật trên, vận dụng sáng tạo trong công tác, do đó yếu kém kéo dài mà không khắc phục được. Hệ thống quản lý GDĐH còn nặng chiều chỉ đạo từ trên xuống, xin từ dưới lên, chưa có cơ chế “buộc” lãnh đạo cấp trên phải nghe cơ sở, cấp dưới ở mức cần thiết, chưa có cơ chế “sàng lọc” cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ. Chậm đổi mới về chương trình, phương pháp đào tạo và tổ chức đào tạo. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, tổ chức lớp học còn làm theo khuôn mẫu, xơ cứng, thiếu cải tiến, thiếu những chế định cần thiết để đổi mới hoạt động đào tạo.

2.1.1. Về mặt sư phạm

Đã có quy định các trường phải xây dựng chuẩn năng lực người tốt nghiệp (chuẩn đầu ra) nhưng phần lớn các trường chưa thực hiện nên chưa có cơ sở đánh giá đúng chất lượng đào tạo, chưa giữ được chuẩn của nhiều yếu tố đầu vào (giáo viên, chương trình, giáo trình, cơ sở vật chất); chưa xây dựng và ban hành đầy đủ chương trình khung GDĐH, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá lạc hậu chậm thay đổi; thư viện các trường còn nghèo nàn về giáo trình, tài liệu - chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, thậm chí có những môn học không có một giáo trình chính thống; tỷ lệ thời gian thực hành còn ít và chất lượng thực hành của các ngành đào tạo nói chung còn hạn chế; chưa triển khai việc sinh viên đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, giảng viên đánh giá cán bộ quản lý.

Theo thống kê của Bộ GD&ĐT năm 2019 cho thấy sự phát triển về quy mô đào tạo tăng nhanh, sau 22 năm (năm 1987 đến 2009), tăng 13 lần nhưng số lượng giảng viên chỉ tăng 3 lần, nên năm 1987, một giảng viên đào tạo bình quân 6,6 sinh viên thì năm 2009 con số này đã là 28. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ cũng tăng không đáng kể, sau 22 năm chỉ tăng 0,07% từ 10,09% năm 1987 lên 10,16% năm 2009¹.

¹ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Bao-cao-760-BC-BGDDTsu-phat-trien-he-thong-giao-duc-dai-hoc-cac-giai-phap-dam-bao-nang-cao-chat-luong-dao-tao-96869.aspx>.

Quyền tự chủ của các cơ sở GD-ĐT, mà cụ thể là các trường Đại học, trong các hoạt động có liên quan đến tài chính, qui mô đào tạo, cơ sở vật chất, tuyển sinh đầu vào, chương trình đào tạo, nhân sự... còn là vấn đề của hệ thống GDĐH Việt Nam. Các ý kiến phản hồi của những người tham gia khảo sát (CBQL và GV, nhà nghiên cứu) cho thấy các trường Đại học Việt Nam còn chưa có nhiều quyền tự chủ, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, trong đó có quyền chi trả cho GV theo thỏa thuận, cơ sở vật chất, học phí, chi tiêu tài chính. Chương trình đào tạo cũng là lĩnh vực mà các trường chưa có quyền tự chủ cao. Có thể thấy rõ GDĐH Việt Nam vẫn chưa cân đối được yêu cầu kiểm soát chất lượng đào tạo ở các trường ĐH của nhà nước nhằm hướng các mục đích giáo dục và đào tạo vào việc phục vụ nguồn nhân lực quốc gia và khuynh hướng tập trung vào sứ mạng và mục tiêu cụ thể của các trường ĐH với bài toán kinh phí ngày khó, đặc biệt là các trường nằm ngoài hệ thống công lập.

2.1.2. Về mặt quản lý hệ thống giáo dục

Đã có quy định về các điều kiện cần thiết cho phép mở ngành đào tạo và tuyển sinh nhưng việc triển khai chưa đồng bộ. Chế tài xử lý đối với các trường không thực hiện đúng cam kết về các điều kiện mở ngành và tuyển sinh chưa đủ mạnh. Hệ thống quản lý chất lượng trong GDĐH chậm được hình thành (năm 2004 Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục mới được thành lập); hàng năm chưa có đánh giá thực tế và báo cáo về chất lượng đào tạo của các trường và cả hệ thống GDĐH, một thời gian dài còn biểu hiện buông lỏng quản lý chất lượng GDĐH. Việc tăng quy mô đào tạo, số trường đại học, cao đẳng trong nhiều năm qua làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng giáo dục.

Các trường đại học, cao đẳng vẫn tập trung chủ yếu ở 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 5 thành phố này có 102/150 trường đại học cả nước (chiếm 68%) và có 184/276 trường đại học, cao đẳng cả nước (chiếm 49%). Riêng các trường cao đẳng, 5 thành phố có 82/226 trường (chiếm 36%). Điều này tạo ra sự phát triển không đồng bộ giữa các vùng, miền trong cả nước¹.

Việc quản lý và chịu trách nhiệm của cơ quan nhà nước về các trường đại học, cao đẳng rất phân tán. Hiện nay, cả nước có 376 trường đại học, cao đẳng, Bộ GD&ĐT quản lý 54 trường (14,4%); các Bộ, ngành khác quản lý 116 trường (30,8%); UBND các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 125 trường (33,2%); có 81 trường dân lập, tư thục (21,5%). Trong khi Bộ GD&ĐT là cơ quan duy nhất theo luật pháp được ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giáo dục cấp Bộ, thì việc kiểm tra chấp hành các văn bản đó ở các trường đại học, cao đẳng thuộc các Bộ, ngành khác và do Ủy ban nhân dân là

¹ <https://nhandan.vn/khong-the-tiep-tuc-buong-long-quan-ly-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-post554892.html>

cơ quan chủ quản còn rất hạn chế, có Bộ còn ra văn bản chồng chéo lên chức năng quản lý nhà nước của Bộ GD&ĐT¹.

Các trường chưa chịu áp lực giám sát của xã hội, áp lực cạnh tranh lành mạnh vì lợi ích xã hội, tập thể và cá nhân. Việc quy hoạch và đánh giá đội ngũ Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng cũng còn hạn chế, chưa đảm bảo có đội ngũ giảng viên giỏi, có năng lực quản lý, sẵn sàng tham gia lãnh đạo các nhà trường với yêu cầu ngày càng cao.

Các quy định về tài chính chậm được đổi mới, còn nhiều bất hợp lý, hạn chế sự năng động, sáng tạo của các trường. Quy định về thành lập Hội đồng trường đã được ban hành nhưng cho đến nay đại đa số các trường chưa thực hiện. Các trường đại học, cao đẳng chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo hàng năm cho Bộ GD&ĐT dẫn đến tình trạng Bộ GD&ĐT thiếu cơ sở dữ liệu chính xác về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý của các trường đại học, cao đẳng cả nước.

2.1.3. Về mặt tiếp thu, ứng dụng khoa học - công nghệ gắn kết giáo dục - đào tạo với thị trường lao động

Chưa có cơ chế và phương pháp giám sát tính hiện đại của tri thức và công nghệ được giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng. Chưa có cơ chế đánh giá và khuyến khích thỏa đáng, kịp thời các trường giảng dạy và phát triển tri thức, công nghệ mới, cung cấp các giải pháp khoa học công nghệ cho nhu cầu phát triển. Tỷ lệ người biết sử dụng và khai thác các phương tiện, công nghệ hiện đại trong giảng dạy và học tập còn thấp (kể cả giảng viên và sinh viên), nhiều giảng viên đã lạm dụng máy tính như là công cụ thay thế bảng đen và phấn trắng, còn bộc lộ hạn chế trong việc sử dụng internet, email và thiết kế web. Vì vậy, các phương tiện và các trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu đã không được khai thác một cách triệt để. Nhìn chung, chất lượng đào tạo còn thấp, chưa có chuyển biến mạnh mẽ việc quản lý nhà nước về GD&ĐT còn nhiều bất cập, là nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến chất lượng GD&ĐT hiện nay. Các nhà tuyển dụng cho rằng vẫn chưa có mối quan hệ gắn kết với các cơ sở GD-ĐT, đặc biệt là trong các lĩnh vực sau: (1) Đặt hàng cho các cơ sở GD-ĐT; (2) Hỗ trợ giáo dục (kinh phí, công nghệ, sản phẩm, cơ sở vật chất...); (3) Phản hồi chất lượng về người được tuyển dụng; (4) Tham gia quá trình đào tạo (giảng dạy, thực tập...). Các hoạt động như: Tham gia xây dựng chương trình đào tạo với nhà trường, Thông báo tuyển dụng và liên kết đào tạo với nhà trường cũng chưa được thực hiện thường xuyên lắm.

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống GD-ĐT Việt Nam vẫn còn chưa chú trọng đến việc lấy ý kiến xã hội, nhà tuyển dụng cũng như thị trường lao động nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, cũng như chưa có sự gắn kết giữa đào tạo và thị trường lao động. Thực tế

¹ <https://nhandan.vn/khong-the-tiep-tuc-buong-long-quan-ly-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-post554892.html>

cho thấy “*công tác quan hệ, hợp tác hỗ trợ và phối kết hợp của nhà trường với xã hội, một trong những yếu tố cần thiết trong nền kinh tế thị trường, là chưa thực sự mạnh*”¹. Các ý kiến khảo sát các nhà tuyển dụng và quản lý các trường cho thấy việc hợp tác, phối kết hợp chủ yếu ở mức hình thức, chưa mang tính thực tiễn và ứng dụng cao. Kết quả khảo sát cũng cho thấy nhà trường Việt Nam có mối quan hệ nhiều hơn với các cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhà nước cũng như giữa các trường với nhau. Quan hệ giữa nhà trường với phụ huynh, người hưởng lợi và khách hàng trực tiếp, doanh nghiệp, nơi sử dụng nhân lực là chưa nhiều. “*Yếu tố quản lý nhà nước và quan hệ nhà nước với các cơ sở giáo dục và đào tạo tại Việt Nam là còn khá cao, trong khi mối quan hệ xã hội và yêu cầu đáp ứng nhu cầu lao động còn chưa được chú ý*”² nhằm xây dựng nguồn nhân lực đào tạo thiết thực hơn và đáp ứng tốt nhu cầu thực tế hơn. Điều này cho thấy hệ thống GDĐH Việt Nam vẫn còn mang nặng tính sở hữu và quản lý nhà nước, trong đó sự can thiệp của nhà nước vẫn còn sâu và rộng ở nhiều mặt. Với cơ chế hiện nay, vấn đề quản trị nhà nước của hệ thống GDĐH Việt Nam vẫn chưa vượt ra được ranh giới của việc đảm bảo công tác quản lý khu vực công, và do đó chưa tăng cường sự tham gia của những người hưởng lợi khác nhau ở các cấp độ khác nhau.

2.2. Đổi mới quản lý, đôn bẩy để phát triển giáo dục Đại học

Bên cạnh những thành tựu, giáo dục đại học Việt Nam vẫn còn những hạn chế. Nhìn chung, giáo dục đại học vẫn tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới; phát triển chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ và chưa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhận định: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội*”³. Vấn đề đặt ra hiện nay là, những hạn chế, yếu kém phải được nhận thức sâu sắc để từ đó tìm ra các giải pháp khắc phục nhằm đưa giáo dục đại học Việt Nam lên một tầm cao mới.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là đổi mới quản lý GDĐH Việt Nam cần phải đổi mới những gì? Theo chúng tôi GDĐH Việt Nam cần phải đổi mới những mặt sau đây:

- *Về tư phạm:* Thực tiễn cho thấy, muốn “con tàu” giáo dục tiến lên thì trước hết cần phải có một triết lý giáo dục phù hợp. Đó là những nguyên lý nền tảng chỉ đạo toàn bộ việc xác lập mục tiêu, nội dung, phương pháp thực hiện hoạt động giáo dục được đúc kết bằng những câu nói ngắn gọn. Cần chuyển nền giáo dục lấy trang bị kiến thức làm mục tiêu chủ yếu sang một nền giáo dục dạy kỹ năng, dạy cách tự học, cách tư duy làm chủ yếu. Trong quy trình dạy học đó, sinh viên đóng vai trò chủ động; giảng viên chỉ là người hướng dẫn,

1 <http://tapchiconsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/812603/nguyen-tac-co-ban-xu-ly-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-va-thi-truong.aspx>.

2 <http://tapchiconsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/812603/nguyen-tac-co-ban-xu-ly-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-va-thi-truong.aspx>.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

định hướng cho sinh viên cách thu nhận kiến thức và hỗ trợ, giải đáp các thắc mắc khi cần thiết. Đi theo sự đổi mới này là hàng loạt các thay đổi căn bản, từ chương trình khung đến giáo trình và phương pháp giảng dạy...

Nền giáo dục ngày nay là nền giáo dục khai phóng nên giảng viên phải chuyển từ dạy tri thức sang dạy cách học, dạy cách tư duy. Do đó, người thầy không nên “nhồi nhét” kiến thức, mà phải trang bị cho người học thói quen “hoài nghi khoa học”, năng lực phản biện các tri thức có sẵn và sáng tạo ra những tri thức mới. Cũng phải thay đổi một cách căn bản hệ thống đánh giá từ kiểm tra kiến thức sang đánh giá năng lực. Các trường đại học phải cam kết “chuẩn đầu ra” phù hợp với yêu cầu, nhu cầu của xã hội, chứ không phải “chuẩn đầu ra” do trường, cụ thể hơn nữa là do giáo viên tự xác định. Để giáo dục đại học Việt Nam gắn kết với nhu cầu xã hội thì giáo dục đại học phải gắn kết chặt chẽ hơn với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng đặc biệt quan tâm đến vấn đề đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Hệ thống thể chế quản lý đội ngũ giáo viên và quản lý giáo dục đã có những đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp. Các quy định về tiêu chuẩn giảng viên, định mức giờ giảng, nghiên cứu khoa học của giảng viên góp phần quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giảng dạy, từ đó, tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học. Chính sách tiền lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp giảng viên được xây dựng cho thấy sự quan tâm của nhà nước đối với đội ngũ giảng viên đại học hiện nay.

- *Về mặt quản lý hệ thống giáo dục:* Trong những năm qua, giáo dục đại học được đặc biệt chú ý trong chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo ở Việt Nam. Chiến lược phát triển giáo dục năm 2011-2020 đã định hướng sự phát triển giáo dục đại học theo hướng hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế-xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, kỹ thuật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Công tác quản trị, điều hành hệ thống giáo dục đại học đã từng bước tăng cường quyền tự chủ của các trường đại học. Chất lượng giáo dục đại học từng bước được nâng lên và tiếp cận các chuẩn mực quốc tế. Năm 2019, giáo dục đại học Việt Nam xếp thứ 68/196 quốc gia trên thế giới (tăng 12 bậc so với năm 2018). Công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng ngày càng đi vào nền nếp. Tính đến ngày 31-12-2020, có 149 cơ sở giáo dục đại học và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam (chiếm khoảng 55% tổng số các trường đại học trong cả nước), trong đó có 7 trường đại học đã được công nhận bởi các tổ chức, kiểm định quốc tế. Năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam có 3 trường đại học được xếp trong nhóm 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí

Minh và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội); 8 trường đại học của Việt Nam đã được đưa vào danh sách các trường đại học hàng đầu châu Á¹.

Sự thăng tiến về thứ hạng của các trường đại học đi đôi với sự tăng cường về chất lượng của đội ngũ giảng viên theo chuẩn quốc tế. Nếu như trước đây, việc công nhận học hàm giáo sư, phó giáo sư và học vị tiến sĩ không bắt buộc phải có bài báo công bố quốc tế thì từ năm 2018, quy chế mới đòi hỏi ứng viên phải có công bố quốc tế nằm trong danh mục các tạp chí có uy tín như ISI hoặc Scopus... Năm 2019, tổng số bài báo khoa học của Việt Nam được công bố trên hệ thống ISI/ Scopus là 12.475 bài, đứng thứ 49 trên thế giới (tăng 2,7 lần so với năm 2015)(1). Tính đến năm 2020, tỷ lệ giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư trong toàn bộ hệ thống giáo dục Việt Nam là 6%, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 22,7%².

- Về mặt tiếp thu, ứng dụng khoa học - công nghệ gắn kết giáo dục- đào tạo với thị trường lao động

Xu hướng giáo dục và đào tạo ngày nay là đào tạo đi đôi với sử dụng, dạy nghề đi đôi với hướng nghiệp ngày càng trở nên phổ biến đối với các trường đại học ở trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Việc người học được tiếp cận những ứng dụng công nghệ ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường sẽ giúp rèn luyện những kỹ năng thực hành, làm việc trong môi trường công nghệ, khi ra trường sẽ sớm hòa nhập với môi trường làm việc mới đòi hỏi những kỹ năng cũng như hiểu biết nhất định về công nghệ. Trên thực tế không chỉ dừng ở kỹ năng số, người học còn được rèn kỹ năng mềm, tư duy phản biện, khả năng nghiên cứu độc lập, và thành thạo trong phối hợp sử dụng công nghệ nên nhanh chóng đáp ứng được những đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn thực hành nghề nghiệp.

Do đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục có tác động trực tiếp đến nguồn nhân lực có chất lượng cao cho doanh nghiệp, tạo điều kiện mở rộng hợp tác lao động. Việc hợp tác lao động trên thị trường, sẽ tạo sự liên kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - người học, mang lại lợi ích cho tất cả các bên: Đối với người học, được cam kết tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp. Đối với nhà trường, sẽ nâng cao thương hiệu, uy tín và vị thế trên thị trường giáo dục, đồng thời ngày càng thu hút được người học. Đối với doanh nghiệp, mô hình này sẽ giúp họ chủ động nguồn nhân lực được đào tạo bài bản theo đúng yêu cầu của doanh nghiệp.

Tựu chung lại, có thể thấy việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy là một xu thế tất yếu, có vai trò quan trọng và sẽ đem lại lợi ích nhất định cho các cá nhân, tập thể và cho toàn xã hội. Khi nhận thức được vấn đề này một cách rõ ràng và chắc chắn, chúng ta sẽ sẵn

1 <http://tapchikhxh.vass.gov.vn/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-n50406.html>.

2 <http://tapchikhxh.vass.gov.vn/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-n50406.html>

sàng chấp nhận, tích cực phấn đấu, thay đổi tư duy, chung tay đổi mới toàn diện giáo dục theo hướng hiện đại.

Đối với người dạy: Nâng cao tính sáng tạo và trở nên linh hoạt hơn trong quá trình giảng dạy của mình. Thầy cô không chỉ bó buộc trong khối lượng kiến thức hiện có mà còn được tìm hiểu thêm và kết nối những kiến thức của cả những chuyên ngành khác như tin học và học hỏi được các kỹ năng sử dụng hình ảnh, âm thanh trong việc thiết kế bài giảng; Bài giảng ngày càng phong phú, hấp dẫn hơn; Dễ dàng chia sẻ bài giảng với đồng nghiệp, cùng nhau thảo luận và nâng cao chất lượng bài giảng của mình.

Đối với người học: Được tiếp cận phương pháp dạy học mới hấp dẫn hơn hẳn phương pháp đọc - chép truyền thống; Sự tương tác giữa thầy cô và học trò cũng được cải thiện đáng kể, học sinh có nhiều cơ hội được thể hiện quan điểm cũng như chính kiến riêng của mình; Giúp cho giáo viên hiểu thêm về năng lực, tính cách và mức độ tiếp thu kiến thức của học trò, từ đó có những điều chỉnh phù hợp và khoa học để thúc đẩy phát triển năng lực của từng cá nhân người học; Rèn luyện kỹ năng cần thiết ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Đối với xã hội: Chất lượng giáo viên được nâng cao, các phương pháp giảng dạy được thay đổi theo chiều hướng tích cực. Chúng ta có thể hy vọng vào một ngày không xa, nền giáo dục Việt Nam sẽ theo kịp được sự phát triển của các nước có nền giáo dục hàng đầu trên thế giới. Rõ ràng, những ứng dụng công nghệ mới sẽ không chỉ mang lại lợi ích cho người học và người dạy mà còn có ý nghĩa rất trọng với sự phát triển của cả xã hội và đất nước.

2.3. Những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý GDDH

Chúng ta cần quán triệt tư tưởng “*phát triển quy mô GDDH phải đi đôi với bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo*”¹. Kiên quyết chấm dứt tình trạng không kiểm soát được chất lượng đào tạo. Cần tạo ra cơ chế và động lực trong quản lý nhà nước và quản lý của các cơ sở đào tạo để thực hiện mục tiêu bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể như sau:

- Một là, tăng cường hơn nữa *quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học*², bắt đầu từ những trường lớn, trọng điểm. Để tăng cường hơn nữa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, các cơ quan nhà nước, trực tiếp là Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần đổi mới phương thức quản lý theo hướng chỉ đóng vai trò là cơ quan định

1 <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=93346>.

2 <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dai-hoc/Pages/tin-tuc.aspx?ItemID=3825>.

hướng hoạt động của các trường theo đúng luật, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học hoạt động độc lập, tự chủ.

- *Hai là*, xây dựng một triết lý GDĐH mới phù hợp với yêu cầu, nội dung và phương pháp của nền giáo dục trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Đó là triết lý hướng tới con người với tư cách là đối tượng của giáo dục, và nền giáo dục tiên bộ là một nền giáo dục thực sự cho con người, vì con người.

- *Ba là*, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ làm công tác quản lý giáo dục đại học. Chất lượng của hệ thống giáo dục đại học luôn gắn chặt với chất lượng của đội ngũ giảng viên. Cần có chính sách quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp nhằm thu hút các sinh viên giỏi, có tâm huyết ở lại trường làm công tác giảng dạy.

- *Bốn là*, tập trung rà soát biên soạn và biên soạn lại hệ thống các giáo trình, sách giáo khoa theo hướng vừa tăng được khối lượng kiến thức, nhất là những kiến thức mới, kiến thức “chuẩn giá trị” chung so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Song song phải cải tiến và đổi mới các phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của người học.

- *Năm là*, cần chuyển đổi nhanh chóng quá trình đào tạo theo niên chế trước đây sang phương thức đào tạo theo tín chỉ hiện nay tại các trường đại học, cao đẳng. Qua đó góp phần tăng thêm tính mềm dẻo, linh hoạt của các chương trình đào tạo, xây dựng các chương trình liên thông, cải tiến phương thức tổ chức đào tạo, áp dụng mở rộng hình thức đào tạo qua mạng, đào tạo từ xa.

- *Sáu là*, tiếp tục đẩy nhanh quá trình “chuyển đổi số” trong quản lý giáo dục đại học. Triển khai xây dựng có hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành, đẩy mạnh kỹ năng và nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến...

3. KẾT LUẬN

Như vậy, sự cần thiết phải đổi mới trong quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam được quy định bởi tình hình phát triển của đất nước và xu thế chung của thế giới. Ở trong nước, công cuộc đổi mới đã diễn ra được hơn 35 năm và ngày càng đi vào chiều sâu. Yêu cầu chuyển đổi mô hình kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu và sự cần thiết tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao đòi hỏi giáo dục đại học phải đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và nhanh chóng góp phần đào tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Nếu không có sự đổi mới này tất yếu dẫn đến nguồn nhân lực kém chất lượng và sẽ là một trong những yếu tố cản trở sự phát triển của đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý GDDH giai đoạn 2019-2021*, <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=6891>.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Báo cáo sự phát triển của hệ thống GDDH, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Bao-cao-760-BC-BGDDTsu-phat-trien-he-thong-giao-duc-dai-hoc-cac-giai-phap-dam-bao-nang-cao-chat-luong-dao-tao-96869.aspx>.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Vũ Văn Hà (2022), Nguyên tắc cơ bản xử lý mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, <https://tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/812603/nguyen-tac-co-ban-xu-ly-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-va-thi-truong.aspx>.
5. Phan Đăng Sơn (2016), Một số giải pháp tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các trường đại học ở Việt Nam, *Cổng thông tin Bộ GD&ĐT*, <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dai-hoc/Pages/tin-tuc.aspx?ItemID=3825>.
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 296 CT-TTg về đổi mới quản lý giáo dục đại học*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=93346>.
7. Trần Thị Minh Tuyết (2022), Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí KHXH VN điện tử*, <http://tapchikhxh.vass.gov.vn/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-n50406.html>.
8. Ngọc Trác (2022), Không thể tiếp tục buông lỏng quản lý chất lượng giáo dục đại học, *Nhân dân điện tử*, <https://nhandan.vn/khong-the-tiep-tuc-buong-long-quan-ly-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-post554892.html>.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*Phạm Quốc Đam**

Tóm tắt: Từ việc phân tích những kết quả và hạn chế của giáo dục, đào tạo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, bài viết đưa ra một số gợi ý mang tính giải pháp nhằm phát triển giáo dục, đào tạo trong giai đoạn mới để hướng tới một nền giáo dục phát triển, chất lượng.

Từ khóa: Giải pháp, giáo dục - đào tạo, hiện nay

1. MỞ ĐẦU

Thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng qua Nghị quyết từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, trong những năm gần đây, giáo dục và đào tạo Việt Nam có nhiều mặt tiến bộ. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn những yếu kém, bất cập cả về quy mô, cơ cấu, nhất là chất lượng và hiệu quả; chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, nghiên cứu một số giải pháp để phát triển giáo dục - đào tạo có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Những kết quả đạt được của giáo dục, đào tạo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Một là, hệ thống giáo dục quốc dân được hoàn thiện hơn với các cấp, bậc học, trình độ đào tạo, các loại hình và phương thức giáo dục

Sau 35 năm đổi mới, giáo dục Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đã hình thành được một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hoá với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc. Các trường, lớp trung tâm dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức, các lớp dạy nghề ngắn hạn phát triển mạnh. Các trường đại học và cao đẳng được thành lập ở hầu hết các khu dân cư lớn của cả nước, các

* Đại tá, ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất

vùng, các địa phương. Mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trong toàn quốc. Cả nước đã hoàn thành công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000 và hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010, một số nơi đang thực hiện phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Đào tạo sau đại học được hình thành và phát triển vững chắc đang dần dần đảm đương trách nhiệm đào tạo cán bộ khoa học trình độ cao ở trong nước.

Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hoá cả về loại hình, phương thức và nguồn lực, từng bước hội nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ một hệ thống giáo dục chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có phương thức đào tạo từ xa, phương thức liên kết đào tạo với nước ngoài.

Hai là quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, nhất là ở bậc đại học và đào tạo nghề, bước đầu đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Quy mô phát triển giáo dục trước hết thể hiện ở số lượng người học. Cùng với số lượng người học, quy mô giáo dục còn được đánh giá qua mạng lưới trường học theo địa bàn dân cư, số lượng nhà giáo, trang thiết bị dạy học. Phát triển quy mô trong giáo dục ở Việt Nam vừa tăng số lượng người học vừa đảm bảo cân đối về cơ cấu người học theo địa bàn dân cư, hoàn cảnh xã hội, làm cho tỷ lệ người học trong dân cư toàn cộng đồng cũng như trong từng nhóm người ngày càng cao, làm cho giáo dục đến với mọi người, làm cho cả xã hội trở thành một xã hội học tập.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển rộng khắp trong toàn quốc đã mở rộng cơ hội học tập cho mọi người, bước đầu xây dựng xã hội học tập. Về cơ bản đã xoá được “xã trắng” về giáo dục mầm non; hầu hết các bản, làng, xã, phường đều có trường lớp tiểu học; trường trung học cơ sở được xây dựng ở các xã hoặc cụm liên xã; trường trung học phổ thông được xây dựng ở các huyện, một số huyện có hai đến ba trường. Các tỉnh và huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số đã có trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng phát triển mạnh. Các cơ sở đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn đông dân cư, các vùng, các địa phương, kể cả vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông bằng sông Cửu Long. Hiện nay, cả nước có trên 9.000 trung tâm học tập cộng đồng, gần 700 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện, 1.300 trung tâm tin học, nhiều trường đại học triển khai các chương trình giáo dục đào tạo từ xa. Ngoài ra, có nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Một xã hội học tập đã hình thành rõ nét ở Việt Nam.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tăng nhanh về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học và trình độ đào tạo.

Ba là chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đã có chuyển biến.

Nội dung dạy học và kiến thức của học sinh phổ thông đã có tiên bộ, toàn diện hơn. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập và đại bộ phận đã có việc làm. Chất lượng đào tạo của một số ngành đào tạo khoa học và công nghệ đã được nâng cao.

Các trường phổ thông chất lượng cao được hình thành ở nhiều địa phương. Nhiều trường đại học đã tổ chức dạy theo các chương trình tiên tiến quốc tế. Đã tăng cường sự gắn kết giữa hoạt động khoa học công nghệ với hoạt động đào tạo sau đại học, tập trung vào các lĩnh vực: công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, khoa học nông - lâm - ngư và khoa học giáo dục. Để đáp ứng tốt hơn yêu cầu cung cấp nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả đào tạo, trong những năm gần đây ngành giáo dục - đào tạo đã tích cực đẩy mạnh việc thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội.

Hoà chung với sự đổi mới chương trình, sách giáo khoa và tài liệu dạy học, phương pháp giáo dục ở các nhà trường đã bước đầu được đổi mới theo tinh thần phát huy tính năng động, chủ động và tích cực của người học, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học. Chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên ở các cấp học và trình độ đào tạo đã và đang được xây dựng làm cơ sở cho việc đánh giá và bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn.

Bốn là công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện.

Hệ thống giáo dục quốc dân đã tạo điều kiện cho đại bộ phận nhân dân trong độ tuổi đi học đạt trình độ xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở, tiến tới phổ cập trung học phổ thông, tạo cơ hội và những điều kiện cơ bản để một bộ phận nhân dân được học ở các cấp bậc học cao hơn theo nhu cầu và khả năng, chú ý các khu vực đặc biệt khó khăn (vùng cao, vùng sâu, vùng xa), đối tượng là người dân tộc thiểu số, người nghèo và đối tượng chính sách xã hội. Cả nước đã hoàn thành công tác xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở. Gần 98% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ; số năm đi học trung bình đạt 8,5. Về cơ bản Việt Nam đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ sở. Công bằng trong giáo dục được cải thiện, đặc biệt đối với trẻ em gái, người dân tộc thiểu số và con em các gia đình nghèo, các đối tượng bị thiệt thòi trong xã hội ngày càng được chú trọng. Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa đã có những chuyển biến tích cực, tiếp tục phát triển mạnh mẽ nhờ các chính sách giáo dục cho người dân tộc được ban hành và thực thi có hiệu quả.

Năm là công tác xã hội hoá giáo dục và việc huy động nguồn lực cho giáo dục đã đạt được những kết quả bước đầu

Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, giám sát, đánh giá và hiến kế cho giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể đã quan tâm hơn đến sự nghiệp giáo dục, có biện pháp huy động các lực lượng xã hội tham gia phát triển giáo dục và đào tạo. Nhận thức về ý nghĩa của việc kết hợp giáo dục giữa gia đình, nhà trường và xã hội không ngừng được nâng cao. Các loại hình trường lớp đã được đa dạng hoá, đã có thêm các loại hình trường lớp dân lập, tư thục. Các chương trình giáo dục từ xa qua các phương tiện thông tin đại chúng từng bước được tăng cường. Đối với các trường công, Nhà nước đã ban hành và từng bước hoàn thiện chế độ thu học phí và các khoản đóng góp khác, tạo thêm nguồn lực tài chính cho các trường này.

Sáu là công tác quản lý giáo dục đã có nhiều chuyển biến.

Công tác quản lý chất lượng đã được chú trọng với việc tăng cường hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng. Việc phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương và cơ sở giáo dục được đẩy mạnh, đặc biệt tăng quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục trong tuyển dụng giáo viên, sử dụng ngân sách, tổ chức quy trình giáo dục, tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện chương trình, sách giáo khoa phù hợp với đặc điểm đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của từng vùng, miền. Cải cách hành chính trong toàn ngành giáo dục được đẩy mạnh. Công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong quản lý ngành.

Những thành tựu của giáo dục và đào tạo nước ta trong thời gian qua đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Nhờ những thành tựu đó mà chỉ số phát triển con người của Việt Nam đã có bước tiến bộ đáng kể.

2.2. Những hạn chế, yếu kém

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu cơ bản nhưng giáo dục và đào tạo nước ta vẫn còn những bất cập và yếu kém:

Thứ nhất, chất lượng và hiệu quả giáo dục nói chung còn thấp. Sự phát triển quy mô giáo dục ở các cấp học, ngành nghề và trình độ đào tạo trong những năm qua đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nhưng chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và còn thấp so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Trong giáo dục chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa phát triển số lượng với nâng cao chất lượng. Hệ thống giáo dục thiếu đồng bộ, chưa liên thông, mất cân đối giữa các cấp học, ngành học, cơ cấu, trình độ, ngành nghề, vùng miền. Việc giáo dục tư tưởng đạo đức, lối sống, về truyền thống văn hoá, lịch sử dân tộc, về Đảng, về quyền lợi và nghĩa vụ công dân cho học sinh, sinh viên chưa chú ý đúng mức cả về nội

dung và phương pháp; giáo dục phổ thông mới chỉ quan tâm nhiều đến “dạy chữ”, chưa quan tâm đúng mức đến “dạy người”, kỹ năng sống và “dạy nghề” cho thanh thiếu niên. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ rõ: “Chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao vẫn còn hạn chế; chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của xã hội. Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng số lượng, quy mô với nâng cao chất lượng, giữa dạy chữ và dạy người. Chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học lạc hậu, đổi mới chậm; cơ cấu giáo dục không hợp lý giữa các lĩnh vực, ngành nghề đào tạo; chất lượng giáo dục toàn diện giảm sút, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quản lý nhà nước về giáo dục còn bất cập. Xu hướng thương mại hoá và sa sút đạo đức trong giáo dục khắc phục còn chậm, hiệu quả thấp, đang trở thành nỗi bức xúc của xã hội”.

Thứ hai, nội dung, phương pháp giáo dục từ mầm non đến phổ thông đã được đổi mới nhưng còn bộc lộ nhiều hạn chế; chương trình giáo dục đại học chậm đổi mới, chưa đáp ứng được mục tiêu giáo dục. Nội dung trong chương trình giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo không thiết thực, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa gắn với yêu cầu xã hội, chưa phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập của mọi đối tượng học sinh. Phương pháp dạy học về cơ bản vẫn theo lối truyền thụ một chiều, đòi hỏi người học phải ghi nhớ máy móc, không phát huy được tư duy phê phán, tư duy sáng tạo và tinh thần tự học ở người học.

Thứ ba, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới. Người thầy đóng vai trò quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo, nhưng thực tế khi quy mô học sinh, sinh viên tăng nhanh đã gây nên sự bất cập giữa quy mô phát triển giáo dục với đội ngũ giáo viên, nhất là ở bậc mầm non và bậc đại học dẫn đến tình trạng đội ngũ nhà giáo vừa thiếu, vừa thừa, vừa không đồng bộ về cơ cấu. Phương thức đào tạo trong các nhà trường sư phạm chậm đổi mới, chất lượng đào tạo còn thấp dẫn đến tình trạng trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của một bộ phận nhà giáo chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng. Bên cạnh sự nỗ lực của tuyệt đại bộ phận, một số nhà giáo còn có biểu hiện vi phạm đạo đức lối sống, làm ảnh hưởng xấu tới uy tín của người thầy trong xã hội. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo còn thiếu hiệu quả. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo chưa thoả đáng, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong bản thân mỗi người thầy.

Thứ tư, quản lý giáo dục còn nhiều yếu kém, bất cập. Công tác quản lý giáo dục còn nhiều yếu kém và là nguyên nhân chủ yếu của nhiều yếu kém khác. Cơ chế quản lý giáo dục chậm đổi mới, chưa theo kịp sự đổi mới trên các lĩnh vực của đất nước. Đạo đức và năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục còn thấp. Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo chưa đáp ứng được yêu cầu. Các cơ quan chức năng chậm cụ thể hóa những quan điểm của Đảng thành cơ chế, chính sách của Nhà nước; thiếu nhạy bén trong việc tham mưu với Đảng về những vấn đề phức tạp mới nảy sinh; thiếu những quyết sách đồng bộ, hợp lý ở

tâm vĩ mô để thúc đẩy phát triển giáo dục; một số chính sách về giáo dục còn chủ quan, duy ý chí, xa thực tế, thiếu sự đồng thuận của xã hội. Tư duy giáo dục chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, phát triển đất nước, trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Những tác động mặt trái của cơ chế thị trường và những khó khăn của đất nước đã ảnh hưởng nhiều đến sự nghiệp phát triển giáo dục.

Thứ năm, cơ sở vật chất kỹ thuật của nhiều trường còn thiếu thốn và lạc hậu. Mặc dù tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường trong những năm gần đây đã có nhiều cải thiện rõ rệt nhưng vẫn còn tình trạng lớp học tạm, phòng học cấp bốn cũ nát, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở các trường đại học.

2.3. Một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong thời gian tới

Trước hết, cần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, mở rộng quy mô giáo dục hợp lý. Phát triển năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, làm cho thế hệ trẻ có đủ khả năng và bản lĩnh thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thế giới. Bồi dưỡng cho thanh thiếu niên lòng yêu nước nồng nàn, tự hào, tự tôn dân tộc và khát vọng mãnh liệt về xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Phát triển quy mô hợp lý cả giáo dục đại trà và mũi nhọn, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể học tập suốt đời. Tăng nhanh quy mô đào tạo công nhân và cán bộ kỹ thuật lành nghề ở những lĩnh vực công nghệ cao, tiếp cận trình độ tiên tiến thế giới.

Tiếp theo cần tăng cường các nguồn lực cho giáo dục. Đây là giải pháp cơ bản tạo tiền đề cho giáo dục. Đầu tư cho giáo dục lấy từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển trong ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực của giáo dục. Ngân sách này phải được sử dụng tập trung ưu tiên cho việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, bồi dưỡng nhân tài, trợ giúp cho giáo dục ở những vùng khó khăn và diện chính sách. Tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách. Xây dựng quỹ giáo dục quốc gia, quỹ khuyến học, quỹ tín dụng đào tạo. Nhà nước quy định cơ chế cho các doanh nghiệp đầu tư vào công tác đào tạo và đào tạo lại. Các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu lập cơ sở sản xuất và dịch vụ khoa học đúng với ngành nghề đào tạo.

Khuyến khích và tạo điều kiện để cho người Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức và cá nhân nước ngoài giúp đỡ, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo quy định của pháp luật. Sử dụng một phần vốn vay và viện trợ của nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất và đào tạo cán bộ, giáo viên cho lĩnh vực giáo dục.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ tích cực góp phần phát triển giáo dục. Kết hợp giáo dục xã

hội, giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. Nâng cao vai trò của hệ thống thông tin đại chúng như báo chí, xuất bản, phát thanh và truyền hình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, phục vụ phát triển sự nghiệp giáo dục.

Đội ngũ giáo viên là nhân tố cơ bản quyết định chất lượng của giáo dục. Vì vậy, *cần nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên có đức, có tài, có tâm huyết phấn đấu cho sự nghiệp giáo dục* bằng cách củng cố và đầu tư tập trung nâng cấp các trường sư phạm, trong đó có một số trường đại học sư phạm trọng điểm. Có chính sách thu hút học sinh tốt, khá giỏi vào các ngành sư phạm. Tăng chỉ tiêu đào tạo của các trường sư phạm để đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng. Đào tạo giáo viên gắn với địa chỉ và có chính sách sử dụng hợp lý để nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu giáo viên hiện nay. Tăng cường thực hiện chương trình bồi dưỡng, chuẩn hóa, nâng cao phẩm chất và năng lực cho đội ngũ giáo viên. Tôn vinh và nâng cao địa vị xã hội và địa vị kinh tế của đội ngũ giáo viên. Không bố trí những người kém phẩm chất đạo đức và năng lực làm giáo viên, kể cả làm giáo viên hợp đồng.

Mặt khác, phải có chế độ chính sách, đặc biệt là chính sách về lương, thưởng, thăng tiến, phát triển chuyên môn, đánh giá đãi ngộ phù hợp để tạo động lực và hiệu quả làm việc của đội ngũ giáo viên. Mặc dù, Đảng và Nhà nước đã cải tiến rất nhiều chế độ chính sách cho giáo viên, nhưng các chính sách, chế độ hiện hành đối với giáo viên vẫn còn nhiều bất cập, dẫn đến hệ quả là nhiều giáo viên không thể toàn tâm, toàn ý cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo, sự nghiệp trồng người của đất nước được.

Tiếp tục nâng cao chất lượng toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học. Khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, nhất là sinh viên đại học.

Đổi mới chương trình bộ môn, sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy - học tập. Sớm khắc phục tình trạng quá tải, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa khuyến khích đúng mức tính sáng tạo của người học. Tập trung xây dựng chương trình bộ môn, sách giáo khoa và các tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập của các cấp học, các ngành học theo hướng cập nhật với tiến bộ khoa học - công nghệ; tăng cường năng lực thực hành, kỹ năng; tăng cường giáo dục công dân về tư tưởng đạo đức, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp trong công tác quản lý giáo dục.

Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng, hoàn thiện các chính sách, cơ chế về giáo dục - đào tạo, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện mục tiêu, chương trình và chất lượng. Thực hiện nghiêm túc Luật Giáo dục. Chấn chỉnh, sắp

xếp lại hệ thống các trường đại học, cao đẳng, đội ngũ cán bộ giảng dạy, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đầu vào của sinh viên. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục, giải quyết tốt những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới giáo dục. Xử lý nghiêm căn bệnh thành tích và các hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. KẾT LUẬN

Phát triển giáo dục và đào tạo là bí quyết thành công, là con đường ngắn nhất đi tắt, đón đầu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Giáo dục tạo ra những con người phát triển toàn diện, là những người có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học và công nghệ, có đủ sức cạnh tranh trong quá trình phân công lao động quốc tế. Vì vậy, để đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để hướng tới một nền giáo dục có chất lượng, tưng xướng với tầm vóc phát triển của đất nước, sánh vai cùng các nền giáo dục tiên bộ trên thế giới. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII chỉ rõ: “Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế”¹./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Khoa giáo Trung ương (2002), *Giáo dục và Đào tạo trong thời kỳ đổi mới - Chủ trương, thực hiện, đánh giá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Đắc Hưng (2004), *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai - vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đặng Bá Lãm (2005), *Quản lý nhà nước về giáo dục - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Thế Long (2006), *Đổi mới tư duy phát triển giáo dục Việt Nam trong nền kinh tế thị trường*, Nxb Lao động, Hà Nội.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.233.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP 4.0

*Nguyễn Trung Hiếu**

Tóm tắt: Trước những tác động nhanh chóng, sâu rộng, trên mọi lĩnh vực của cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi căn bản, cơ cấu lao động và thị trường lao động. Dưới tác động ấy, đòi hỏi các trường đại học nhất là đại học địa phương phải nhanh chóng thay đổi, nắm bắt thời cơ, phát huy các nguồn lực tạo bước đột phá để nâng cao năng lực đào tạo nguồn lao động đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Bài viết tập trung phân tích một số vấn đề đặt ra trong đào tạo nguồn lao động của các trường đại học địa phương dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Từ đó đề xuất một số định hướng, giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lao động của các trường đại học địa phương trong bối cảnh tự chủ hiện nay.

Từ khóa: Đào tạo nguồn lao động; đại học địa phương; công nghiệp 4.0

1. MỞ ĐẦU

Thời đại ngày nay, với tốc độ phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại (CMCN 4.0), cùng với sự phát triển kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đang tạo ra những thay đổi hết sức căn bản cho nền giáo dục nước nhà, đồng thời cũng mở ra những vận hội to lớn cho các cơ sở giáo dục ở Việt Nam. Với mục tiêu ưu tiên và dành các nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn lao động để đáp ứng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước nói chung và của từng địa phương, vùng miền nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những thời cơ thuận lợi là điều kiện để các trường bứt phá trong quá trình đổi mới với cơ chế tự chủ hiện nay, thì có không ít những khó khăn, thách thức vướng mắc, điểm nghẽn, đang trở thành những rào cản đối với các trường đại học địa phương để tìm ra cách thức nhanh chóng phát triển, hòa nhập vươn lên trở thành cơ sở đào tạo uy tín. Nắm bắt cơ hội, khơi thông điểm nghẽn, phát triển bền vững - quá trình đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó trực tiếp là quá trình đào tạo nguồn lực lao động cho xã hội.

* TS. Học viện An ninh nhân dân

Trước những tác động khác nhau trong việc đáp ứng yêu cầu của thị trường về nguồn lao động có chất lượng, đang tạo ra rất nhiều thách thức giữa mục tiêu mở rộng quy mô, đa dạng các loại hình đào tạo và nâng cao chất lượng, giữa nhu cầu thực tế của thị trường và nguồn nhân lực cho phát triển, giữa nếp làm cũ với tư duy đổi mới đột phá, giữa cơ chế và mục tiêu phát triển... Để giải quyết những khó khăn, thách thức đặt ra, các trường đại học địa phương phải nhanh chóng đổi mới chiến lược đào tạo, giáo dục tạo bước đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội nhằm “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người”¹. Trọng tâm của đổi mới chính là chất lượng nguồn lao động, sản phẩm của chính quá trình đào tạo, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, xuất phát từ yêu cầu khách quan của đời sống xã hội. Do đó cần có chiến lược tập trung nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lực này một cách hiệu quả, dài hơi, trong đó cần phải đổi mới khâu đào tạo một cách toàn diện, tư duy về hệ thống, quy mô, mục tiêu, nội dung, chương trình, quy trình, đầu tư về chất lượng và cái làm nên chất lượng, hiệu quả của quá trình đào tạo; chất lượng thi cử, đội ngũ cán bộ giáo viên đáp ứng mục tiêu đào tạo đổi mới tất cả các thành tố liên quan đến chất lượng đào tạo nguồn lực lao động, nhất là nguồn lực lao động chất lượng cao.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề đặt ra trong đào tạo nguồn lao động của các trường đại học địa phương dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay

Hiện nay trong xu thế tự chủ đại học là tất yếu, là đòi hỏi khách quan thì việc các trường đại học, nhất là đại học địa phương xác định mục tiêu chiến lược để phát huy tổng hợp các yếu tố trong đào tạo nguồn lực lao động có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của xã hội đòi hỏi cần xác định những vấn đề trọng tâm của tự chủ. Trong các trường đại học địa phương hiện nay khâu thành lập Hội đồng trường (HĐT) rất quan trọng, đây chính là tổ chức để thực hiện quản trị, định hướng chiến lược đào tạo, xu hướng phát triển và công tác tổ chức hoạt động của trường. Tuy nhiên, trong thời gian qua hoạt động của Hội đồng trường chưa thực sự phát huy hiệu quả, chưa nhạy cảm thích ứng với những biến động của thị trường lao động cũng như chưa dự báo được xu hướng đầu tư, phát triển kinh tế của các vùng và cả nước để có chiến lược điều chỉnh phù hợp biểu hiện cụ thể như: (1) ở các cơ sở giáo dục HĐT được thành lập để điều hành quản trị, định hướng đào tạo, điều hành công tác tổ chức hoạt động của trường, bên cạnh đó tổ chức này chưa có nguồn kinh phí độc lập để hoạt động, do đó phần nào đã làm mất đi tính chủ động trong việc thực hiện quản trị, bên cạnh đó HĐT không có văn phòng hoạt động với bộ máy nhân viên chuyên trách riêng mà

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.136.

sử dụng bộ máy nhân viên của nhà trường¹, ngoài ra những cơ chế và quyền lợi cho bộ phận này cũng là một vấn đề; (2) Trong khi hoạt động như một tổ chức góp phần định hình các đường hướng cho các cơ sở giáo dục nhưng HĐT không được khẳng định trong cơ cấu tổ chức của trường, mối quan hệ của các tổ chức trong nhà trường nhiều nơi còn chông chéo, chưa rõ ràng, nhiều khi chỉ mang tính chất tham mưu tư vấn cho Đảng ủy, Ban giám hiệu. (3) hoạt động của HĐT còn phụ thuộc khá nhiều vào tổ chức, nhân sự, tài chính thuộc ban giám hiệu quản lý, vì vậy làm cho tính chủ động và hiệu quả thực chất của HĐT chưa cao.

Ngoài ra, các vấn đề tự chủ của các trường đại học cũng rất đáng quan tâm như: vấn đề tự chủ về tài chính, tự chủ về học thuật, tự chủ về tuyển sinh... Trong đó, có thể nói tài chính là khâu được quan tâm rất nhiều, trong khi cơ chế tài chính phụ thuộc vào ngân sách được giao, chưa có phương án cụ thể, khả thi để tăng cường tính tự chủ, ổn định tài chính để có chiến lược dài hạn trong quá trình đào tạo nguồn lao động, trong đó đặc biệt đào tạo những nguồn lao động chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và khắt khe của thị trường lao động, trong bối cảnh của cuộc đua tận dụng chất xám nguồn lao động như hiện nay. Các nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học chưa cao, chưa được khai thác một cách hiệu quả so với các cơ sở giáo dục đại học lớn trong nước và trên thế giới. Trong xu hướng này, một số trường đại học đã tự chủ được về hoạt động chi nhưng chưa tự chủ về hoạt động thu, thậm chí một số hoạt động thu còn phải xin ý kiến cấp trên, dẫn tới hiệu quả của việc thực hiện tự chủ tài chính chưa tương xứng. Tính đến hết năm học 2019 - 2020, có 21/170 cơ sở giáo dục đại học chất lượng thực hiện tự chủ tài chính toàn bộ; 149/170 trường mới tự chủ tài chính một phần chi thường xuyên, từ thực tiễn đó cho thấy mức độ tự chủ tài chính của các cơ sở đào tạo còn rất hạn chế. Từ đó, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư và chi trả để đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lao động. Trước thực trạng đó thì vấn đề học phí là vấn đề được quan tâm để tăng mức thu, do học phí quá thấp, chậm thay đổi so với các cơ sở giáo dục khác hiện nay, vì vậy học phí cũng là một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng đào tạo thu hút sinh viên theo học với các ngành nghề đa dạng. Ngoài ra vấn đề thu nhập, chế độ đãi ngộ, chính sách cho lực lượng giảng viên để thu hút và giữ chân được giảng viên giỏi tâm huyết tham gia vào quá trình đào tạo để nâng cao trình độ, tri thức của người học rất đáng quan tâm.

Vấn đề tự chủ về học thuật: có thể nói tự chủ về học thuật đang là mối quan tâm của các trường đại học, nhất là đại học địa phương trong việc xây dựng các nội dung phù hợp với mục tiêu chiến lược đề ra để đáp ứng được yêu cầu về nguồn lao động của từng địa phương, từng vùng như: chương trình đào tạo, quy trình đánh giá chất lượng, xây dựng thương hiệu, chất lượng đội ngũ giảng viên... Ngoài việc giảng dạy thì còn các chỉ tiêu về nghiên cứu khoa học, các công trình khoa học. Với những tiêu chí ngày càng khắt khe hơn,

1 Vũ Thị Hằng, Đinh Nguyễn An (2020), Vai trò của hội đồng trường về tự chủ đại học ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Giáo dục*, ngày 24/4/2020.

đây vẫn là một gánh nặng cho giảng viên khi áp dụng định mức giờ giảng dạy và giờ nghiên cứu khoa học được áp dụng trong Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy định này phần nào tạo áp lực cho giảng viên, mặt khác tạo tâm lý hoàn thành số lượng giao khoán mà chưa thực sự kích thích, tạo tâm lý chủ động thực sự để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, quan trọng nhất tính thực tiễn và hiệu quả của sản phẩm khoa học chưa được nhấn mạnh. Chất lượng đội ngũ giảng viên chưa đồng đều, chưa có tính kế cận, xu hướng đào tạo vẫn mang tâm lý chạy theo số lượng phục vụ lợi ích kinh tế, trách nhiệm giải trình thấp là những tồn tại, hạn chế lớn của các trường Đại học địa phương hiện nay. Điều này một mặt khiến cho các cơ quan quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục chưa mạnh dạn trao quyền tự chủ toàn diện cho các trường, trong đó có các trường đại học địa phương, đó cũng là một trong những vấn đề ảnh hưởng tới quá trình đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Mặt khác trong xu hướng thương mại hóa giáo dục như hiện nay, không ít trường đã chạy theo số lượng mà quên đi chất lượng đào tạo, cái làm nên thương hiệu của một cơ sở giáo dục, đào tạo trong bối cảnh tự chủ.

Ngày nay, hệ thống các trường đại học địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn lao động, cung ứng nhu cầu sử dụng nguồn lao động tại chỗ của các doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc thù địa phương. Với mạng lưới phủ trên diện rộng theo từng địa phương và từng vùng các trường đại học trên cả nước đã góp phần đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của cộng đồng, giúp cho nhiều đối tượng học sinh có cơ hội tham gia vào giáo dục đại học, trong đó không ít trường đã tạo nên thương hiệu và uy tín trong giáo dục, đào tạo nhân lực lao động cho xã hội.

Tuy nhiên, với sự phát triển không ngừng về quy mô cũng như yêu cầu về chất lượng đào tạo trong bối cảnh hiện nay các trường đang gặp không ít khó khăn, vướng mắc trong hướng đi và đổi mới chiến lược để tồn tại và phát triển. Thực trạng thiếu đồng bộ trong cải cách chương trình đào tạo, yếu kém về cơ sở vật chất đáp ứng quá trình đào tạo, chất lượng trình độ đội ngũ giảng viên nhất là những giảng viên có trình độ cao còn khiêm tốn, tình hình cho thấy mặc dù có sự đầu tư về chất lượng giảng viên nhưng về mặt bằng chung số lượng giảng viên trình độ, học hàm học vị cao và chuyên sâu vẫn chưa tương xứng với đào tạo, các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học chưa cao. Ngoài ra tính tự chủ về mặt tài chính lẫn học thuật cùng với những điều kiện, môi trường làm việc tăng thêm thu nhập còn hạn chế, do vậy rất khó để thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, trình độ cao... Vấn đề đáng quan tâm hiện nay là không ít các trường gặp khó khăn trong khâu tuyển sinh bởi sự cạnh tranh gay gắt giữa các cơ sở giáo dục đại học. Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây các trường đều trong tình trạng khó tuyển sinh, thậm chí hạ mức điểm sàn nhưng vẫn không tuyển đủ chỉ tiêu. Mặc dù các trường đã có sự đầu tư mở rộng đào tạo các ngành nghề phù hợp với cơ cấu kinh tế của các vùng, trong đó mở những mã ngành đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhưng tỷ lệ nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn còn thấp so với nhu cầu của thực tế, trong khi lao động phổ thông rất phổ biến, thì lại

thiếu hụt nghiêm trọng lao động có trình độ cao, nhất là lao động cung cấp cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và cho xuất khẩu lao động.

Tính đến năm 2020 nguồn lao động qua đào tạo có tăng, song chỉ đạt 24,8% tăng hơn 2,2% so với năm trước. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn lớn, kỹ năng tay nghề chưa cao, chất lượng lao động vẫn còn thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý dẫn đến chưa thể đáp ứng đúng nhu cầu của nhà tuyển dụng. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Việt Nam xếp thứ 83/141 quốc gia về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học và xếp thứ 76/141 về năng lực đổi mới sáng tạo¹; kết quả đầu ra của nghiên cứu còn thấp hơn so với Thái Lan và Malaysia. Tình trạng người lao động làm việc không phù hợp với ngành nghề được đào tạo, cũng như với trình độ chuyên môn và tay nghề được đào tạo. Số liệu thống kê cho thấy 60,4% số lao động có trình độ trung cấp, 81,1% lao động có trình độ cao đẳng, 23,8% số lao động có trình độ đại học trở lên làm các công việc có yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng thấp hơn so với trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo. Vấn đề liên kết, liên thông, hợp tác tìm đầu ra cho sinh viên còn gặp nhiều lúng túng khi các đơn vị sản xuất kinh doanh, nhà máy, xí nghiệp địa phương chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh khi gặp khó khăn, đặc biệt trước tác động không nhỏ của đại dịch Covid-19 làm không ít doanh nghiệp đối đầu với khó khăn tài chính, giảm sản lượng, thu hẹp mô hình, cắt giảm nhân sự. Thậm chí, thế mạnh của đại học địa phương là đào tạo những ngành truyền thống thì không còn, buộc phải chuyển sang đào tạo các ngành mới để phù hợp với người học. Điều này kéo theo sự suy giảm chất lượng đào tạo và gây thừa nguồn nhân lực do sự không tương ứng giữa cung và cầu của địa phương. Những yếu tố đó đã ảnh hưởng không nhỏ tới tiến trình đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Để đáp ứng nhân lực cho thị trường lao động, quan niệm về chất lượng đào tạo không chỉ dừng lại ở kết quả của quá trình đào tạo trong nhà trường với những điều kiện bảo đảm nhất định về: cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ giáo viên, chương trình đào tạo... mà còn phải tính đến mức độ phù hợp và thích ứng của sinh viên sau khi tốt nghiệp với thị trường lao động, đặc biệt tại các trường đại học địa phương để đáp ứng và phát huy nguồn lao động tại chỗ như: tỷ lệ có việc làm, năng lực hành nghề, mức độ phù hợp, khả năng cơ hội phát triển nghề nghiệp. Mục tiêu trong đổi mới tư duy đột phá không chỉ dừng lại ở việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo mà sản phẩm của quá trình đào tạo phải đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng lao động, tạo sự thay đổi về chất của kinh tế địa phương và kinh tế vùng. Để làm được điều đó các trường đại học cần thực hiện các nhiệm vụ mang tính chất trọng tâm trong chiến lược đào tạo của mình.

1 Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 (The Global Competitiveness Report 2019).

2.2. Xác định những nhiệm vụ trọng tâm để phát huy năng lực đào tạo nguồn lực lao động, nhất là nguồn lực lao động chất lượng cao hiện nay

Xuất phát từ tình hình thực tiễn và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, địa phương. Các trường đại học địa phương nhanh chóng đổi mới một cách toàn diện, trong đó xác định chất lượng đào tạo là mục tiêu hàng đầu. Quan điểm chất lượng gắn với mục tiêu, mục tiêu phải thật sự phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội nói chung, của từng cấp độ và ngành nghề cụ thể nói riêng đồng thời phải phù hợp với thực tiễn xã hội. Trước tiên, đáp ứng yêu cầu về số lượng nhân lực, có cơ cấu ngành nghề, cơ cấu các cấp trình độ được đào tạo, cơ cấu độ tuổi phù hợp, có quy mô đào tạo theo ngành và trình độ đào tạo đáp ứng nhu cầu đặc thù của địa phương dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu phát triển xã hội của từng vùng nhất định, phù hợp với xu hướng. Trong đó xác định cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Một là, xây dựng chiến lược tự chủ phù hợp trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay. Tự chủ là điều kiện cần thiết để thực hiện các phương thức quản trị đại học nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, để thực hiện tốt vấn đề tự chủ đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học nhất là các trường đại học địa phương, cần tập trung xây dựng các kế hoạch cụ thể để tự chủ về xây dựng nhân sự cho quá trình đào tạo nguồn nhân lực, thu hút và đầu tư nâng cao chất lượng cán bộ và giảng viên, có chiến lược trong việc thu hút các nguồn đầu tư từ các nguồn ngân sách của Bộ, Tỉnh và nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp đặt hàng, tiến tới tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nâng cao chất lượng đào tạo, tiến tới tự chủ về học thuật, chủ động trong lựa chọn và ban hành các quy định về hoạt động tuyển sinh, đào tạo, khoa học và hợp tác khoa học và công nghệ. Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay các trường vẫn còn chịu nhiều tác động trong khâu xây dựng chương trình đào tạo, tiêu chuẩn và phương thức tuyển sinh.

Hai là, đổi mới đồng bộ, toàn diện quá trình giáo dục, đào tạo, bám sát nhận thức đổi mới toàn diện mục tiêu giáo dục, đào tạo của các trường đại học địa phương trên các lĩnh vực: nhận thức (mục tiêu), thái độ (sở thích, xu hướng, thái độ và giá trị) và tận tâm (liên quan đến kỹ năng thực hành, kỹ năng thích nghi). Bám sát mục tiêu giáo dục và việc xây dựng chuẩn đầu ra cho từng ngành và trình độ đào tạo. Điều quan trọng trong xây dựng và tổ chức đào tạo đạt “chuẩn đầu ra” là sản phẩm đào tạo khi ra trường phải làm tốt công việc hiện tại, có khả năng làm tốt công việc tương lai, đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường. Cụ thể hóa các tiêu chuẩn đầu ra cho các môn học, ngành học, phần học, mục đích tạo ra những con người có phẩm chất, năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của xã hội. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; tổ chức hình thức học tập đa dạng, tận dụng khoa học công nghệ, phát huy các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu và ứng dụng khoa học; đổi mới phải toàn diện để phát triển con người có đầy đủ phẩm chất và năng lực như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ ra “*Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật,*

kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế"¹ để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Ba là, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo bám sát đối tượng và thực tế. Nội dung phải đảm bảo cả phương diện tri thức, kỹ năng, thái độ, trình độ và hiểu biết xã hội, có phẩm chất và trách nhiệm trước xã hội và nghề nghiệp, có năng lực tư duy sâu sắc và sáng tạo, sử dụng thành thạo khoa học công nghệ. Nội dung đào tạo hiện đại, đổi mới phù hợp với sự thay đổi của thời đại. Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng các chương trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực tự học, năng lực thực hành tạo tính chủ động và hứng thú, đam mê đối với người học. Đặc biệt đối các trường đại học địa phương trong chiến lược đào tạo cần tính toán đầy đủ và toàn diện nhằm trang bị cho người học những kiến thức, năng lực, bản lĩnh và yếu tố tâm lý để tham gia hội nhập, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác để tranh thủ mọi thời cơ tiến tới hội nhập một cách chủ động, tự tin. Trước bối cảnh toàn cầu hóa sức ép cạnh tranh từ nền kinh tế thị trường, đã làm một số trường đại học địa phương có xu hướng bỏ các ngành đào tạo truyền thống có thế mạnh từ trước, để chuyển sang đào tạo các mã ngành mới phù hợp với thị hiếu người học nhưng không phải là thế mạnh của mình. Hơn nữa so với các trường đại học quốc gia thì các trường đại học địa phương có xuất phát điểm còn thấp cả về cơ sở vật chất, trình độ đội ngũ giảng viên và nguồn lực tài chính thì việc đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu xã hội theo đúng sứ mạng đã tuyên bố cũng gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Trước thực trạng đó đòi hỏi các trường phải có những bước đột phá trong tư duy đổi mới, đó là đổi mới theo hướng trọng tâm, xác định mục tiêu cốt lõi, đổi mới chương trình, quy trình, tư duy đào tạo, nâng cao chất lượng thi cử, chất lượng giảng viên, đặc biệt phải cho ra lò những thế hệ con người có trình độ lao động chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Bốn là, đổi mới phương pháp trong dạy và học, chú ý quan tâm đến ứng dụng khoa học công nghệ vào dạy học. Ở các trường đại học lớn luôn nắm bắt được vấn đề này nên họ thường xuyên thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, thậm chí ứng dụng triệt để công nghệ và khoa học kỹ thuật vào trong quá trình dạy học, giúp người học có cách tiếp cận vấn đề nhanh, có tư duy biện chứng, lĩnh hội kiến thức tốt hơn. Vì vậy, không có lý gì các trường đại học địa phương không áp dụng nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới đồng bộ phương pháp dạy - học tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, phát triển năng lực tự học, nghiên cứu khoa học và ứng dụng sáng tạo các sản phẩm nghiên cứu khoa học vào thực tiễn. Chú trọng rèn luyện các kỹ năng thực hành cho người học cho phù hợp với các chuyên ngành đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và tay nghề, để sau khi ra trường họ có thể đáp ứng ngay nhu cầu của nhà tuyển dụng.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr 233.

Năm là, tạo thế chủ động của các trường trong việc thiết lập các tiêu chuẩn, mục tiêu riêng của mình, để làm được điều này đòi hỏi các trường đại học địa phương nghiên cứu các tiêu chí và tiêu chuẩn của các cấp, bậc và hệ học trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, đánh giá, các tiêu chí, tiêu chuẩn của các trường đại học lớn trong nước và nước ngoài vận dụng phù hợp với đặc điểm mục tiêu yêu cầu của trường đại học ở các địa phương. Việt Nam đã đặt ra Bộ tiêu chuẩn năm 2014 với 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí, sau đó là bộ tiêu chuẩn 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí dựa trên nền tảng của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà trường đại học của AUN-QA¹.

Từ đó đối với bất kì lĩnh vực nào, ở cấp độ chiến lược, hệ thống, chức năng hay kết quả thì nhà trường cũng phải thực hiện theo phương thức lập kế hoạch (Plan), thực hiện (Do), đánh giá (Check) và cải tiến, đổi mới. Cải tiến phải thực hiện liên tục để xác định từng nấc thang của sự tiến bộ. Nếu không đổi mới, cải tiến thì trong thời buổi cạnh tranh sẽ khó tránh khả năng bị tụt hậu trước xu thế thay đổi nhanh chóng của thời đại.

So sánh các mốc tiêu chuẩn bậc thang cho những bước tiếp theo. Đó là Best practices - những thực hành tốt nhất từ bên trong và bên ngoài nước cần phải được tham chiếu để xác định bậc thang cho mình (benchmarking), từ đó là cơ sở để đánh giá bước tiến nhanh hay chậm.

Xác định các nguồn lực cho bước tiến lâu dài. Nhân lực, đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, thư viện, tài chính, các nguồn lực từ bên trong, bên ngoài và các quan hệ đối ngoại. Bộ tiêu chuẩn AUN-QA cũng xác định rõ các tiêu chí 12.1 đó là: Kế hoạch để tiếp tục nâng cao chất lượng nhà trường bao gồm các *chính sách, hệ thống, các quy trình, thủ tục và nguồn lực* để có được các thực tiễn tốt nhất trong giáo dục. Đó là cơ sở để nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào, tuyển sinh có trình độ văn hóa cao, có phẩm chất tâm lý phù hợp với ngành nghề đào tạo, tuyển sinh có chọn lọc để tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, thay vì tuyển sinh một cách ồ ạt để hoàn thành chỉ tiêu, tuyển sinh dưới mức điểm sàn, tuyển sinh đại trà... như diễn biến trong vài năm qua.

Sáu là, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đổi mới mô hình đào tạo trong các trường đại học địa phương theo hướng nâng cao tính chủ động, tự chủ, có cơ chế phối hợp đồng bộ, hiệu quả trong quản lý đào tạo, cần có cơ chế sàng lọc, phân loại, đánh giá, quá trình đào tạo chung với đào tạo riêng biệt nguồn nhân lực chất lượng cao. Bởi nguồn nhân lực chất lượng cao có vị trí, vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh hiện nay khi đất nước mở cửa, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt trước cuộc cách mạng công nghệ số. Đại hội XIII của Đảng đề ra định hướng phát triển đất nước “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng

¹ AUN-QA là bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng khắt khe khẳng định chất lượng đào tạo của nhiều trường Đại Học (ĐH) tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”¹. Điều đó cho thấy, đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện rút ngắn khoảng cách tụt hậu và tạo đà tăng trưởng làm thay đổi cơ cấu nguồn nhân lực trong các khu vực của nền kinh tế địa phương.

Nguồn nhân lực chất lượng cao phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường (yêu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước), đó là: có kiến thức, chuyên môn, tay nghề cao, tin học; có kỹ năng, kỹ thuật, tìm và tự tạo việc làm, làm việc an toàn, làm việc hợp tác; có thái độ, tác phong làm việc tốt, trách nhiệm với công việc. Đặc biệt chú trọng đào tạo gắn kết chặt chẽ với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ được coi là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định để cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đặc thù kinh tế địa phương. Các trường cần chú trọng đầu tư đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực một cách tổng thể, mang tính chiến lược tầm nhìn lâu dài, nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao có cơ cấu, chất lượng hợp lý, đủ năng lực, trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu trong thời đại công nghệ số hiện nay.

2.3. Đề xuất một số định hướng, giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lực lao động của các trường đại học địa phương trong bối cảnh hiện nay

Để giải quyết những vấn đề đặt ra đối với giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong bối cảnh tự chủ đại học hiện nay, hệ thống giáo dục, đào tạo của các trường Đại học địa phương trong thời gian tới tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện tự chủ về tổ chức, xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý, có sự phân công phân cấp rõ ràng, hợp lý và khoa học tạo tính liên thông giữa các đơn vị, bộ phận chức năng. Đó là sự phân công chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường, Đảng ủy và ban giám hiệu nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất, không trùng lặp. Cần sớm có những quy định hướng dẫn rõ ràng từ đơn vị Bộ Giáo dục đào tạo, ban hành quy chế hoạt động hết sức cụ thể là cơ sở để các trường nhất là những trường đại học địa phương có cơ sở vận dụng. Trong đó cần điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong luật GDĐH, quy định các cấp độ tự chủ, cụ thể hóa trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong các hoạt động của nhà trường

Thứ hai, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đặt ra. Chương trình đào tạo phải giúp người học có vốn kiến thức chắc chắn, nội dung học vấn cần đạt được cả tri thức, kỹ năng, thái độ, phát triển tư duy năng lực người học, năng lực tồn tại, lập nghiệp và phát triển trong môi trường khác nhau, có trình độ chuyên môn nghề nghiệp cao đáp ứng yêu cầu đầu ra, đó là sau khi ra trường sinh viên có cơ hội khẳng định giá trị của

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.115.

mình. Để người học có được điều đó thì yếu tố có vai trò quyết định hàng đầu chính là đội ngũ cán bộ làm công tác giảng dạy, đội ngũ giảng viên không chỉ đủ về số lượng mà còn cả chất lượng, đi đôi với việc đảm bảo nguồn thu nhập ổn định để giảng viên an tâm cống hiến, truyền đạt tri thức.

Thứ ba, đảm bảo công tác thẩm định và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở các trường đại học. Công tác kiểm định tạo điều kiện cho mỗi trường và cả hệ thống giáo dục nhìn nhận lại một cách toàn diện trên cơ sở đảm bảo chất lượng cụ thể cho từng trường đại học, nhất là các trường đại học địa phương có điều kiện đánh giá mục tiêu và quá trình đào tạo của mình. Thực tế, có khá nhiều trường đại học chưa thực hiện được khâu đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ngoài những kinh nghiệm học hỏi ở các trường lớn. Công tác thẩm định và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống nhà trường, các cấp công tác, quản lý, giảng dạy khác nhau tạo nên cơ chế đồng bộ. Trong đó có nhiều trường đã có những thay đổi khá cơ bản và bài bản trong công tác quản trị, quản lý, lãnh đạo. Đảm bảo thẩm định và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo xuất phát từ chính Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các trường đại học và chất lượng đào tạo là tính bài bản, cơ sở đánh giá đồng bộ tạo tiền đề để các trường tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng trong nấc thang của sự phát triển.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên chất lượng phù hợp với chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục. Để làm được điều này nhà trường phải thực hiện tự chủ và chịu trách nhiệm trong khâu đào tạo, tuyển chọn cán bộ, giảng viên và công tác tổ chức nhân sự. Bởi trong cuộc đua về chất xám như hiện nay không thể thiếu đi nguồn lực cán bộ giảng viên có trình độ cao, có tâm huyết, để có được nguồn lực này đòi hỏi các nhà trường phải không ngừng đào tạo, tuyển lựa các giảng viên tốt, có trình độ chuyên môn sâu và uy tín, đồng thời có chế độ chính sách phù hợp cho đội ngũ này. Quá trình đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trước hết bản thân nhà giáo phải đổi mới chính mình, học hỏi, cập nhật công nghệ thông tin. Chất lượng giáo dục không thể thành công trong ngày một, ngày hai, trong thời gian ngắn được... nhưng không có sự lao động sáng tạo từng ngày của các nhà nghiên cứu, của đội ngũ giảng viên, của nhà quản lý giáo dục thì không thể có nền giáo dục chất lượng.

Thứ năm, nâng cao chất lượng công tác quản lý giáo dục, đào tạo một cách toàn diện. Đổi mới, đột phá về tư duy và phương thức quản lý theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện cải cách hành chính, thể chế hóa vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý giáo dục và đào tạo ở các cấp, các ban ngành. Để có thể quản lý một cách toàn diện nhưng vẫn tránh áp lực quá tải vì ôm đồm những nhiệm vụ quá cụ thể, cần xây dựng một hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo có hiệu lực, hiệu quả. Quản lý chất lượng tại các cơ sở giáo dục đào tạo phải do chính các cơ sở này chịu trách nhiệm. Nhà quản lý ở tầm vĩ mô chỉ nên đóng vai trò của một nhạc trưởng, thông qua đó kiểm soát, vận hành và kịp thời khắc phục những tồn tại, bất cập của hệ thống, điều chỉnh chiến lược phù hợp với sự thay đổi của thực tế.

Thứ sáu, nâng cao tính tự chủ của các trường đại học địa phương, đồng thời hoàn thiện cơ chế đẩy mạnh hợp tác liên kết doanh nghiệp đầu tư, đặt hàng. Cụ thể là tạo cho các trường tự do hơn trong việc đưa ra các tiêu chuẩn, mở ngành mới ở các trình độ khác nhau sau trung học để đáp ứng những biến động của thị trường nhân lực và việc làm theo xu thế tái cơ cấu chung của giáo dục đại học thế giới hiện nay¹. Trong bối cảnh hiện nay, các trường hết sức chủ động để xác định thế mạnh của mình trong chiến lược đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, đồng thời thúc đẩy quá trình đổi mới, phát huy tính sáng tạo, chủ động trong mở rộng thị trường đáp ứng yêu cầu nguồn lực lao động của thị trường tại địa phương, tái cơ cấu nhà trường để tồn tại và phát triển từ đó dẫn đến tái cơ cấu cả hệ thống, là điều kiện để các trường phát huy tối đa các nguồn xã hội hóa đầu tư cho đổi mới đào tạo. Tự chủ tài chính, đa dạng hóa nguồn lực tài chính là một trong những giải pháp cơ bản để đảm bảo nguồn lực vật chất cho việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Thứ bảy, đa dạng hóa mức học phí theo từng mục tiêu, đối tượng, môn học, nội dung, ngành nghề, các cách thức, phương tiện và dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Cần xây dựng một chính sách xã hội thu hút đầu tư một cách hợp lý đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ mục tiêu, chủ động khai thác tiềm lực tài chính thông qua các dự án nghiên cứu khoa học, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp tác với doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp liên kết đầu tư vào giáo dục đặt hàng nguồn lao động được đào tạo tại chỗ... Ngoài ra, có thể khai thác nguồn lực xã hội thông qua việc thực hiện tốt công tác xã hội hóa. Tuy nhiên các biện pháp nhằm tăng cường năng lực tài chính sẽ kém hiệu quả nếu như thiếu đi những biện pháp chống lãng phí trong giáo dục, đào tạo.

3. KẾT LUẬN

Trong bước chuyển mình thay đổi rất lớn của hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, vấn đề đáng quan tâm hiện nay chính là chất lượng nguồn lao động của các trường đào tạo ra đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường lao động, đòi hỏi các trường đại học nhất là đại học địa phương phải xây dựng chiến lược đào tạo phù hợp trên cơ sở huy động tổng hợp sức mạnh các nguồn lực và lợi thế để vận hành tổ chức cùng với hoạch định chiến lược dài hơi trong các khâu đào tạo đáp ứng cho sự phát triển của quốc gia. Hơn bao giờ hết, việc xác định các nhiệm vụ trọng tâm trong đào tạo là cơ sở cho quá trình đổi mới, đó là tất yếu xuất phát từ yêu cầu khách quan của chính đời sống xã hội, tạo bước ngoặt cơ bản làm thay đổi diện mạo cũng như thương hiệu của các trường đại học địa phương trong việc hoàn thiện mục tiêu chiến lược của mình, đóng góp nhất định vào sự phát triển của đất nước trên con đường đổi mới hiện nay./.

¹ Altbach P.G.Reisberg L, Rumbley L.E. (2009) *Trends in Global Higher Education: Tracking an Academic Revolution UNESCO*, Boston College Center for International Higher Education.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altbach P.G.Reisberg L,Rumbley L.E. (2009), *Trends in Global Higher Education: Tracking an Academic Revolution UNESCO*, Boston College Center for International Higher Education.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2019), *Công bố Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019* (The Global Competitiveness Report 2019).
6. Chính phủ (2019), *Nghị định 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*.
7. Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
8. Phạm Thị Hạnh (2020), Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, truy cập ngày 15/6/2021.
9. Vũ Thị Hằng và nnk (2020), Vai trò của hội đồng trường về tự chủ đại học ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Giáo dục*, số 4.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TRONG CÔNG CUỘC BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SỚM, TỪ XA

*Đặng Thị Thanh Trâm**

Tóm tắt: Tham gia bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, không để Tổ quốc bị động bất ngờ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là trách nhiệm chính trị, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước, cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Với cách tiếp cận như vậy, bài viết phân tích vai trò của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị, đồng thời chỉ ra những vấn đề tồn tại và đề xuất những giải pháp để phát huy vai trò của đội ngũ này trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa hiện nay.

Từ khóa: Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giảng viên lý luận chính trị, vai trò

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế sách bảo vệ Tổ quốc trong thời bình, từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy là kết quả của bước phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về quốc phòng an ninh, đối tác đối tượng, về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới từ Nghị quyết Trung ương VIII khóa XI đến nay. Kế sách này là sự kế thừa bài học “giữ nước từ khi nước chưa nguy” của dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với tình hình mới.

Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là tổng thể tư tưởng và hành động của Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam chủ động diễn ra từ trước nhằm sớm phát hiện, ngăn chặn, đẩy lùi, triệt tiêu những âm mưu hành động chống phá chế độ, xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia - dân tộc, không để Tổ quốc bị động bất ngờ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa¹. Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa phải quán triệt quan điểm phát huy sức mạnh tổng hợp, trong đó phải động viên, quy tụ, phát huy cao độ sức mạnh của các nhân tố chính trị tinh thần, tư tưởng - văn hóa, quốc phòng an ninh, kinh tế, đối ngoại, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và cả hệ

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất

1 Trung tướng, PGS. TS Trần Vi Dân, Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; giữ nước từ khi nước chưa nguy - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/bao-ve-to-quoc-tu-som-tu-xa;-giu-nuoc-tu-khi-nuoc-chua-nguy---mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien.html>, phát hành ngày 28/6/2022.

thống chính trị. Do đó, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là trách nhiệm chính trị, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn xã hội, trong đó có đội ngũ giảng viên lý luận chính trị (LLCT) ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị đối với công cuộc bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa

Trong lực lượng đông đảo tham gia bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, không để đất nước bị động, bất ngờ, đội ngũ giảng viên LLCT ở các trường đại học, cao đẳng với nhiệm vụ, chức năng của mình giữ một vai trò rất quan trọng trên mặt trận tư tưởng, chính trị.

Trước hết, với tư cách của giảng viên, vừa nghiên cứu, đưa ra những luận cứ khoa học, tham gia vào việc xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vừa truyền bá những kết quả đó đến sinh viên, đội ngũ giảng viên LLCT tham gia hữu hiệu trong việc thực hiện bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa trên mặt trận xác lập lý tưởng cách mạng cho bộ phận ưu tú của thế hệ trẻ đất nước, đó là sinh viên các trường đại học, cao đẳng. Với sự bổ sung, phát triển LLCT Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới, với sự nỗ lực cải tiến phương pháp giảng dạy và sự trau dồi đạo đức, phong cách của giảng viên thì những nội dung thuộc kế sách bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa sẽ thuyết phục được sinh viên không chỉ bởi chính bản thân nó mà còn bởi sự ảnh hưởng sâu sắc của tấm gương đạo đức, nhân cách, bản lĩnh từ chính các giảng viên đối với họ khi đang học tập ở các giảng đường đại học cũng như sau này khi gia nhập vào nguồn lực nhân lực chất lượng cao của xã hội. Ở vai trò này, giảng viên LLCT góp phần tạo nên sự ổn định trên mặt trận tư tưởng đối với bộ phận sinh viên hiện thời và với nguồn nhân lực chất lượng cao trong khoảng thời gian sau đó.

Thứ hai, đội ngũ giảng viên LLCT là lực lượng nắm chắc về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước. Với vốn liếng này họ không chỉ đứng vững trước sự tấn công ráo riết của các lực lượng phản động, chống phá Đảng, Nhà nước bởi các luận điệu xuyên tạc, tiêu cực mà còn là những chiến binh mạnh mẽ chống lại lực lượng này bằng những vũ khí lý luận sắc bén, góp phần quan trọng trong công cuộc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay. Ở vai trò này, giảng viên LLCT đảm bảo cho đất nước có một bộ phận cán bộ, đảng viên không rơi vào tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong thời điểm hiện nay cũng như trong tầm nhìn xa, nhìn sớm khi mà lực lượng này nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

Thứ ba, từ vị trí công tác và trải nghiệm của bản thân, giảng viên LLCT có thể tham gia tổng kết thực tiễn triển khai kế sách bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa bằng các công trình nghiên cứu với đề xuất các nội dung, cách thức trang bị lý tưởng cách mạng, lòng yêu Tổ quốc, yêu chế độ XHCN cho sinh viên thanh niên; cung cấp các luận cứ, số liệu giúp cho các cơ quan chức năng có thể quản lý, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách để thực hiện kế sách quan trọng này hiệu quả hơn, toàn diện hơn. Ở một mức cao hơn, họ có thể tham

gia cùng với các cơ quan nghiên cứu lý luận chính trị góp phần bổ sung, hoàn chỉnh lý luận đường lối đổi mới của Đảng, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin trong bối cảnh lịch sử mới.

Tóm lại, đội ngũ giảng viên LLCT giữ nhiều vai trò rất quan trọng trong đông đảo các bình chủng tham gia bảo vệ sự bình an của Tổ quốc từ bên trong trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng. Tuy nhiên, để phát huy đầy đủ, hiệu quả các vai trò của đội ngũ trí thức đặc biệt này trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa cần nhiều điều kiện, yếu tố, trong đó, chất lượng của chính đội ngũ này là yếu tố có ý nghĩa quyết định nhất.

Ở bất kỳ giai đoạn cách mạng nào việc học tập LLCT luôn cần thiết bởi: “Không có lý luận cách mệnh, thì không có cách mệnh vận động... Chỉ có theo lý luận cách mệnh tiên phong, đảng mới làm nổi cách mệnh tiên phong”¹. Việt Nam thực hiện khát vọng phát triển đất nước trong bối cảnh quốc tế và trong nước diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường thì việc nghiên cứu, học tập LLCT càng trở thành một yêu cầu vừa cấp thiết, vừa thường xuyên đối với mỗi cán bộ, đảng viên. Riêng đối với giảng viên LLCT, yêu cầu này đòi hỏi ở mức độ cao hơn, cấp thiết hơn bởi đây chính là nghề nghiệp của họ. Trong bức tranh chung về chất lượng giáo dục đại học (trong đó có các môn LLCT) là còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội, chúng ta không khó nhận diện đang có một bộ phận giảng viên LLCT lười học, ngại nghiên cứu lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng và cập nhật những kết quả nghiên cứu mới thuộc lĩnh vực giảng dạy của mình cũng như các môn học liên quan. Ở một số trường đại học, cao đẳng, giảng viên khoa LLCT vẫn đảm đương khối lượng giảng dạy khá lớn do quy mô sinh viên nhà trường lớn hoặc họ đảm nhiệm thêm một số học phần tự chọn, hoặc giảng dạy hợp đồng cho các cơ sở đào tạo ngoài trường. Ở những trường số lượng sinh viên ít hơn, khối lượng giảng dạy không nhiều đang xuất hiện tình trạng giảng viên làm thêm một số việc “tay trái” để tăng thu nhập. Thời gian giành cho giảng dạy và làm thêm công việc khác nhiều dẫn tới thời gian giành cho nghiên cứu khoa học gồm khoa học chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm ít; việc nâng cao trình độ lên bậc cao hơn cũng hạn chế. Số lượng giảng viên đạt học vị tiến sĩ của các bộ môn/Khoa LLCT ở các trường đại học, cao đẳng không chuyên về LLCT so với các khoa chuyên ngành không nhiều, đa phần đạt học vị thạc sĩ. Ở cả hai trường hợp nêu trên đều dẫn tới hệ quả xấu: Giảng viên lên lớp như thợ dạy, bài giảng không được cập nhật kết quả nghiên cứu mới thường xuyên, thêm nữa thiếu đi sự tâm huyết của giảng viên thì khó có thể thuyết phục, lôi cuốn sinh viên. Còn ở ngoài giảng đường, một hiện trạng cũng không khó bắt gặp là trước các thông tin, luận điệu tiêu cực, sai trái ở cả không gian thực và không gian trên mạng xã hội liên quan đến những vấn đề, sự kiện phức tạp, nhạy cảm trong nước và quốc tế (như cuộc chiến chống đại dịch Covid 19, chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga tại Ukraine, hay công tác cán bộ, chống tham nhũng của Đảng hiện nay) ứng xử, thái độ của một bộ phận giảng viên cũng rất đáng quan ngại. Có người tỏ thái độ thờ ơ, coi việc đấu tranh với những luận điệu này không phải trách

1 Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.259.

nhiệm của mình; có người cũng muốn đấu tranh, phản bác nhưng lại không có khả năng phản biện sắc bén; có người lại phát ngôn hoặc hòa theo những phát ngôn lệch lạc, không đúng với đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hệ lụy lâu dài, sự suy thoái, “tự diễn biến” này kết cục dẫn tới là “tự chuyển hóa”. Họ sẽ không đủ sức đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, dần dà tiếp thu, bị đánh bại và “trở cờ” bởi những tư tưởng tiêu cực, phản động của các thế lực thù địch, chống phá khi có điều kiện. Đến nay, chưa có đề tài khoa học hay dự án khảo sát để có số liệu cụ thể về tình trạng này trong giảng viên LLCT song thực tế không hiếm gặp hiện tượng cán bộ, giảng viên, trong đó có giảng viên LLCT phát ngôn bất nhất giữa trong và ngoài giảng đường; trong và ngoài cuộc họp; giữa cuộc họp và những bình luận, phát ngôn trên các mạng xã hội; lúc đương chức, đương công tác với lúc nghỉ hưu, thôi không giữ chức vụ. Soi chiếu với Nghị quyết Trung ương IV khóa XII “Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”¹ một cách nghiêm túc thì đây là những biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị đang diễn ra trong nội bộ đội ngũ giảng viên LLCT. Điều này là hết sức nguy hại cho việc bảo vệ đất nước từ sớm, từ xa trên bình diện tư tưởng, chính trị.

2.2. Giải pháp phát huy vai trò của đội ngũ giảng viên LLCT trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa

Là một lực lượng rất quan trọng tham gia công tác bảo vệ Tổ quốc từ bên trong trên bình diện tư tưởng, chính trị, đội ngũ giảng viên LLCT ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay cũng có những vấn đề cần phải được quan tâm và sớm được giải quyết để phòng ngừa, ngăn chặn những tiến triển theo hướng tiêu cực. Trong nhiều giải pháp để phát huy vai trò của đội ngũ giảng viên LLCT thì sự tự thân vươn lên, khẳng định của chính đội ngũ này có ý nghĩa quyết định. Với tinh thần “tự soi” giảng viên các môn LLCT phải “tự sửa” những vấn đề còn tồn tại của mình. Trước hết, về nhận thức, nếu đã lựa chọn lĩnh vực LLCT thì cần quán triệt tinh thần đây là NGHỀ NGHIỆP của mình. Nghĩa là, đã làm NGHỀ thì phải thạo, phải tinh thông chuyên môn; đã là NGHỀ thì phải tâm huyết, hết mình, sống chết vì nó.

Đề tinh thông chuyên môn, không gì ngoài việc học. C.Mác rất đúng khi cho rằng: Bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục. Xã hội ngày nay phát triển nhanh với lượng kiến thức, thông tin khổng lồ, lan truyền với tốc độ thần tốc nhờ mạng internet. Mục tiêu dạy - học của giáo dục Việt Nam hiện nay dịch chuyển từ trang bị kiến thức sang phát triển năng lực, phẩm chất cho người học. Và dù kiến thức không còn là lợi thế tối thượng mà người thầy nắm giữ để trao truyền cho người học như trước nhưng không có

1 <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-04nq-tw-ngay-30102016-hoi-nghi-lan-thu-tu-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-tang-cuong-xay-dung-chinh-550>

nghĩa người thầy được lơ là việc tích lũy kiến thức. Ngược lại, để đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới càng đòi hỏi phong nền kiến thức của giảng viên LLCT đảm bảo vừa chuyên sâu, vừa phong phú và cập nhật trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao... trong nước và quốc tế. Ngoài ra, giảng viên LLCT phải bổ sung cho mình kiến thức liên ngành, kiến thức về khoa học tự nhiên, kỹ thuật, khả năng sử dụng ngoại ngữ, sử dụng các thiết bị công nghệ nhằm phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy của mình. Quá trình học tập này là tự thân, tự giác, không ngừng vì lòng tự trọng NGHỀ của mình.

Gần hai thế kỷ kể từ khi ra đời cho đến nay, không thể phủ nhận là một số quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin đã bị lịch sử vượt qua, có những quan niệm cần bổ sung, vận dụng sáng tạo và phát triển. Thêm nữa, cuộc đấu tranh giữa các lực lượng đế quốc, thù địch với các nước xã hội chủ nghĩa, tiến bộ dưới chiêu bài “diễn biến hòa bình”, kết hợp với “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” nội bộ vẫn đang diễn biến căng thẳng, phức tạp. Thực tại này đòi hỏi người giảng viên LLCT phải có phẩm chất, bản lĩnh chính trị và niềm tin sắt son vào con đường và tiền đồ của đất nước dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời phải có sự nhạy cảm, có khả năng phân tích khoa học đối với những hiện tượng, tình huống chính trị - xã hội mới nảy sinh để định hướng tư tưởng đúng đắn, tham gia vào công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiệu quả.

Đạo đức cách mạng được Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh rất coi trọng giáo dục, rèn giũa cho những chiến sĩ cộng sản đầu tiên thực hiện “gieo mầm chủ nghĩa Mác - Lênin” vào Việt Nam, chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản. Và hơn 90 năm qua, đạo đức, lối sống trong sáng, lành mạnh của người cách mạng trong đó đối với giảng viên LLCT luôn là tiêu chí hần sâu trong tâm thức của xã hội ở một mức rất cao. Thực tế này đòi hỏi giảng viên LLCT luôn phải tâm huyết với NGHIỆP; không ngừng tu dưỡng phẩm chất, đạo đức cách mạng, thực sự là “tấm gương” sáng cho đồng nghiệp và sinh viên noi theo.

Sự “tự thân”, “tự giác”, “tự học”, tự phát triển của đội ngũ giảng viên LLCT là yếu tố quyết định nhất song chưa đủ, thậm chí là không khả thi để phát huy vai trò quan trọng của họ đối với công cuộc bảo vệ Tổ quốc trên mặt trận chính trị, tư tưởng. Trong tổng thể kế sách bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, các cơ quan chức trách như Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần kịp thời nhận diện, đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên LLCT, trên cơ sở đó thực hiện những nội dung sau:

Xác định đúng, đầy đủ vai trò của đội ngũ giảng viên LLCT đối với công cuộc bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

Xác định các nội dung, yêu cầu phù hợp, đúng mức khi tuyên truyền giảng dạy cho sinh viên về kế sách bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa.

Tiến hành rà soát và có cách thức kiểm tra, đánh giá năng lực, thái độ chính trị của đội ngũ giảng viên LLCT định kỳ, một cách phù hợp, chính xác để có thể phát hiện từ sớm, từ xa các “vấn đề” để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các cơ chế đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ theo hướng phải tạo ra động lực thực sự cho giảng viên LLCT nâng cao trình độ học vấn, năng lực LLCT và kỹ năng sư phạm. Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế trọng dụng các giảng viên, cán bộ cốt cán có năng lực chính trị tốt là hạt nhân trong việc xây dựng mỗi đơn vị (Khoa, bộ môn LLCT, rộng hơn là cơ sở giáo dục đào tạo) ổn định thực sự về chính trị, tư tưởng, góp phần bảo đảm sự bình yên của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa không chỉ trong hiện tại mà còn trong tương lai.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trên cơ sở nghiên cứu chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, với cách tiếp cận từ sớm, từ xa, bài viết chỉ ra các vai trò của đội ngũ giảng viên LLCT; nhận diện những vấn đề của họ cần phải sớm khắc phục, giải quyết. Đồng thời, bài viết bước đầu đề xuất những biện pháp để phát huy đầy đủ, hiệu quả vai trò của đội ngũ quan trọng này trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc trên mặt trận công tác tư tưởng, chính trị./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2016), *Nghị quyết số 04/NQ-TW ngày 30/10/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ*.
2. Trung tướng, PGS. TS Trần Vi Dân, Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; giữ nước từ khi nước chưa nguy - một số vấn đề lý luận và thực tiễn, <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/bao-ve-to-quoc-tu-som-tu-xa;-giu-nuoc-tu-khi-nuoc-chua-nguy---mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien.html>, phát hành ngày 28/6/2022
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. *Thiếu tướng, TS. Lê Văn Hải (2021)*, Tiếp tục quán triệt, thực hiện quan điểm bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa” của Đảng, phát hành ngày 31/5/2021, <http://m.tapchiquptd.vn/vi/quan-triet-thuc-hien-nghi-quyet/tiep-tuc-quan-triet-thuc-hien-quan-diem-bao-ve-to-quoc-tu-som-tu-xa-cua-dang-17174.html>.
5. PGS, TS Phan Trọng Hào, Truyền thống dân tộc và quan điểm của Đảng ta về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, <http://hvctcand.edu.vn/llct-xdll-cand/ly-luan-chinh-tri/truyen-thong-dan-toc-va-quan-diem-cua-dang-ta-ve-bao-ve-to-quoc-tu-som-tu-xa-4060>.
6. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

DAY HỌC KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) TRONG GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI HIỆN NAY

*Đinh Thanh Xuân**

Tóm tắt: Hình thức dạy học kết hợp (Blended learning) là một trong những xu hướng giáo dục kết hợp với công nghệ trong các trường đại học Việt Nam hiện nay. Bài viết hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về hình thức dạy học Blended learning trong đào tạo đại học gồm: khái niệm, đặc điểm, ưu nhược điểm; sự cần thiết áp dụng hình thức giảng dạy kết hợp đối với các học phần lý luận chính trị trong các trường đại học hiện nay; làm rõ thực trạng sử dụng hình thức dạy học Blended learning trong giảng dạy một số học phần Lý luận chính trị (LLCT) tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN). Từ đó, đưa ra một số khuyến nghị để có thể để phát triển mô hình Blended learning trong giảng dạy các học phần LLCT hiện nay

Từ khóa: Dạy học kết hợp (Blended learning), học phần LLCT, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

1. MỞ ĐẦU

Xu hướng kết hợp giữa giáo dục và công nghệ thể hiện ngày càng nổi bật trên thế giới. Với những giới hạn của nhà trường truyền thống thì sự phát triển công nghệ, đặc biệt là Internet được ví như “cánh tay nối dài” để giáo dục hoàn thành sứ mệnh quan trọng của mình cho nhân loại. Nhờ Internet mà một hình thức học tập mới ra đời - học tập E-learning với nhiều ưu điểm như không bị giới hạn bởi không gian, thời gian, dễ tiếp cận và truy cập ngẫu nhiên, tính cập nhật cao, nâng cao khả năng trao đổi giữa người dạy và người học, hấp dẫn và tiết kiệm chi phí đào tạo¹. Trong số những hình thức của E-learning, Blended learning là sự kết hợp giữa hình thức lớp học trực tiếp và lớp học trực tuyến, do đó thường được hiểu là một dạng dạy học hỗn hợp. Hình thức này có thể mạnh trong việc tạo ra môi

* PGS.TS. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

1 Hornby, A. S. (2010), *Oxford Advanced learner's dictionary*, London: Oxford university press, p23.

trường học tập tương tác, tích cực và chủ động của người học². Ngoài ra, hình thức này phát huy ưu thế của hình thức lớp học truyền thống (mặt đối mặt) và lớp học trực tuyến, nâng cao hiệu quả dạy học. Khoa LLCT Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN) đã và đang sử dụng hình thức giảng dạy này trong giảng dạy một số học phần LLCT và mang lại những kết quả nhất định. Từ thực trạng dạy học Blended learning tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội hiện nay, tác giả đưa ra một số khuyến nghị để phát triển mô hình Blended learning trong giảng dạy các học phần LLCT hiện nay.

2. NỘI DUNG

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phân tích, tổng hợp tài liệu, so sánh, quan sát, phỏng vấn, điều tra chọn mẫu. Tác giả đã sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp có được từ việc khảo sát hơn 300 sinh viên (SV) Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN), từ đó làm rõ thực trạng sử dụng hình thức dạy học Blended learning trong giảng dạy một số học phần LLCT tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội hiện nay.

2.1. Tổng quan về hình thức dạy học Blended learning

2.1.1. Khái niệm hình thức dạy học Blended learning

Về mặt ngữ nghĩa, “Blended” nhằm chỉ sự kết hợp một cách bền vững giữa hai hoặc nhiều yếu tố với nhau. Trong giáo dục, “Blended learning” thường được hiểu là “cách thức học tập một chủ đề có kết hợp giữa việc được dạy trên lớp và sử dụng các phương tiện công nghệ khác, bao gồm học tập qua Internet”². Ở góc độ người dạy, Blended learning là sự kết hợp một cách sâu sắc giữa những trải nghiệm mặt đối mặt (Face to Face) và học tập trực tuyến (Online Learning). Nguyên tắc cơ bản của nó là huy động những điểm mạnh của cả hai hình thức dạy học để tạo ra những trải nghiệm học tập độc đáo phù hợp với mục đích và bối cảnh giáo dục. Người dạy phải xem xét thận trọng để cấu trúc lại các thiết kế bài học, thay đổi phương thức tương tác giữa người dạy và người học hoặc giữa người học với nhau, tăng cường các cơ hội học tập qua Internet³. Cách lý giải này được sử dụng khá phổ biến trên thế giới và Việt Nam. Trong bài viết, chúng tôi tiếp cận quan điểm Blended learning là một hình thức dạy học trong đó giảng viên tổ chức linh hoạt các hoạt động học tập tại lớp và qua mạng Internet. Như vậy, Blended learning như một khu vực giao thoa giữa học tập mặt đối mặt truyền thống (Face to Face) và học tập trực tuyến (Online Learning).

2 Lalima & Dangwal, K. L. (2017), Blended Learning: An Innovative Approach, *Universal Journal of Educational Research* p5.

2 Vũ Thái Giang, Nguyễn Hoài Nam (2019), Dạy học kết hợp - Một hình thức phù hợp với dạy học đại học ở Việt Nam thời đại kỹ nguyên số, *HNUE journal of science*, tr.64.

3 Beaver, J. K., Hallar, B., Westmas, L., & Englander, K., (2015), *Blended learning: Lessons from best practice sites and the Philadelphia Context*, PERC Research Brief, p59.

2.1.2. Đặc điểm hình thức dạy học *Blended learning*

Khi mô tả về *Blended learning*, Christensen, Horn và Staker (2013) cho rằng trong hình thức này sinh viên được học một phần thông qua hình thức trực tuyến có sự giám sát về thời gian, địa điểm, đường dẫn, nhịp độ...; một phần tại một địa điểm truyền thống, có khi là xa nhà¹. Việc phối hợp giữa học tập trực tiếp (Face to Face) và trực tuyến (Online Learning) diễn ra linh hoạt tùy vào mục đích và điều kiện thực tế của từng khóa học để triển khai. Nếu nội dung cần có sự giao tiếp, tranh luận, giải thích hay làm mẫu thì cần bố trí vào các hoạt động học tập tại lớp. Đối với nội dung cần phải tự học trong thời lượng nhiều, phát triển tính tự giác của người học, đào tạo số lượng đông thì tổ chức qua các hệ thống học tập trực tuyến là phù hợp. Như vậy, trong *Blended learning* hình thức học trực tuyến và trực tiếp được tích hợp chặt chẽ, không phải là sự cộng gộp một cách áp đặt, cơ học². Một đặc điểm khác của *Blended learning* là sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên và sinh viên với sinh viên diễn ra thường xuyên, liên tục. Các hoạt động học tập tại lớp học truyền thống vẫn được tiến hành theo thời khóa biểu, nhưng được điều chỉnh theo hướng tăng cường thực hành và thảo luận. Sau khi việc học tập mặt đối mặt kết thúc tại lớp, sinh viên vẫn tiếp tục thực hiện các trao đổi, tranh luận hoặc đặt ra những băn khoăn của mình qua một số công cụ hỗ trợ như nhóm trò chuyện (Group chat), diễn đàn (Forum) hay thư điện tử (Email)³. Giảng viên lúc này có thể đóng vai trò là người thiết kế, tổ chức, định hướng, tư vấn và tổng kết các cuộc thảo luận trực tuyến. Sinh viên có thể không tham gia trực tiếp vào mỗi hoạt động, nhưng vẫn có sự linh hoạt kiến thức thông qua quan sát và suy ngẫm. *Blended learning* còn mang tính thân thiện với người học, phù hợp với các đặc điểm của người học trong thế kỷ XXI. Sinh viên đại học hiện nay, những người chủ yếu được sinh sau năm 2000, xem Internet là một phần tất yếu trong cuộc sống. Họ sử dụng Internet để giải trí, học tập và kết nối với thế giới xung quanh. Do vậy, *Blended learning* xuất hiện dễ được đón nhận, đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên. Người học có thể sắp xếp thời gian tự học một cách linh hoạt, tùy vào điều kiện của cá nhân. Họ cũng không cần phải chuẩn bị nhiều trang thiết bị đắt tiền, phức tạp để truy cập vào hệ thống học tập trực tuyến mà chỉ cần sử dụng điện thoại di động hoặc máy vi tính/ laptop cá nhân. Ngoài ra, sự hỗ trợ của các phần mềm, ứng dụng trực tuyến làm cho nguồn tài liệu sử dụng trong học tập không bị giới hạn bởi các bản giấy. Kho tài nguyên học tập có thể có nhiều dạng thức trình bày như Video, Audio, Infographic, Power Point, E-Portfolio. Đối với việc đánh giá, một số nhiệm vụ được thiết kế gắn liền với các ứng dụng học tập trực tuyến nhằm đa dạng cách thức, phát huy chức năng đánh giá và chia sẻ trách nhiệm với hoạt động đánh giá trực tiếp. Trong

1 Acree, L., Gibson, T., Mangum, N., Wolf, M., Kellogg, S., Branon, S.. (2017), Supporting School Leaders in Blended Learning with Blended Learning, *Journal of Online Learning Research*, p34.

2 Garrison, D. R., Vaughan, N. D., (2008), *Blended Learning in Higher Education*, CA: Jossey-Bass A Wiley Imprint, p95.

3 Hornby, A. S. (2010), *Oxford Advanced learner's dictionary*, London: Oxford university press, p23.

Blended learning, ngoài những cách đánh giá truyền thống, giảng viên có thể thiết kế các trắc nghiệm trực tuyến hay các yêu cầu bài luận/ bài báo cáo/ video học tập nộp trực tuyến.

2.2. Sự cần thiết áp dụng hình thức giảng dạy kết hợp đối với các học phần lý luận chính trị trong các trường đại học

Các học phần LLCT trong chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học hiện nay là các học phần thuộc chương trình đại cương. Thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục đại học theo học chế tín chỉ, số tiết học trên lớp của các môn lý luận chính trị áp dụng cho tất cả các ngành không chuyên chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh hệ đại học hiện nay thực tế rất ít ỏi. Bên cạnh việc cắt giảm số tiết lên lớp, các lớp học môn lý luận chính trị thường được Nhà trường thực hiện ghép lớp. Sĩ số lớp đông, sinh viên đa dạng các chuyên ngành. Việc cá nhân hóa quá trình giảng dạy không thể thực hiện được. Đặc thù các môn lý luận chính trị có tính trừu tượng cao, nội dung nặng tính hàn lâm. Trước thực tiễn đó, hình thức giảng dạy kết hợp đối với các học phần này cần phải được tính đến vì:

Thứ nhất, là môn học bắt buộc trong giai đoạn đầu của quá trình đào tạo, số lượng người học đông, áp lực lớn về hội trường, giảng viên... giảng dạy kết hợp giúp cơ sở đào tạo giải quyết được cơ bản những khó khăn về thiếu hụt đội ngũ, lớp học, giảm thiểu chi phí đào tạo đáng kể...

Thứ hai, bài giảng và nguồn học liệu được chuẩn hóa, khả năng thông qua kiểm soát ở mức cao, có thể đảm bảo chất lượng đào tạo của trường. Các khóa học có thể sử dụng các tài nguyên xây dựng từ trước, khóa học được cập nhật và triển khai nhanh chóng, liên tục... hình thức học liệu điện tử tiện ích (bao gồm: sách điện tử, bài giảng điện tử; bộ câu hỏi ôn tập và phần kiểm tra đánh giá quá trình tự học của sinh viên) do chính các giảng viên xây dựng và được tích hợp trên môi trường công nghệ internet số hóa cao đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và sinh viên.

Thứ ba, các môn lý luận chính trị đòi hỏi nguyên tắc đảm bảo tính Đảng, tính khoa học cao. Tư tưởng, quan điểm và cách phát ngôn của người dạy phải trên lập trường của giai cấp công nhân, lý luận và phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin và giữ vững nguyên tắc Đảng. Đồng thời yêu cầu về tính logic, tính khoa học của các lý thuyết trình bày được đảm bảo. Phương thức đào tạo trực tuyến cho phép giảng viên chuẩn bị kỹ nội dung, thông qua hệ thống kiểm soát chặt chẽ, nhiều chiều cho phép việc thực hiện yêu cầu này ở mức cao nhất.

Thứ tư, với người học, thời gian học trực tuyến giúp sinh viên vượt qua rào cản về không gian và thời gian. Người học có thể đăng ký và sắp xếp việc học tập một cách linh hoạt, phù hợp với thời gian của cá nhân. Sinh viên chủ động xây dựng kế hoạch học tập, lựa chọn môn học, tài liệu học tập, tự thực hiện các yêu cầu của khóa học... nhờ thế mà khả năng tự học tốt hơn. Phát triển năng lực tự học tự nghiên cứu là một yêu cầu đặt ra, có ý nghĩa lớn trong khắc phục vấn đề cản trở việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học và phát

triển năng lực cho người học giai đoạn đầu, là tiền đề tốt cho việc học tập các môn chuyên ngành ở giai đoạn đào tạo sau.

Hơn nữa, nội dung bài giảng được chuẩn hóa, giáo trình và tài liệu có tính đồng bộ cao, người học có điều kiện tiếp cận và lựa chọn giảng viên chất lượng cao trong các môn học này.

Nhờ tính tương tác và hợp tác cao, nhờ phương tiện công nghệ thông tin dễ tiếp cận và thuận tiện, giảng dạy theo hình thức kết hợp tạo ra một môi trường giao tiếp học thuật thuận lợi giữa sinh viên với giảng viên, giữa sinh viên với sinh viên. Điều này không chỉ đem lại lợi ích về thông tin trao đổi mà còn hình thành và phát triển môi trường học thuật mới, hiện đại và dân chủ hơn.

Giảng dạy kết hợp cũng đặt ra và mở rộng phương thức đánh giá người học trên cơ sở khách quan hơn, nhanh hơn, linh hoạt và chính xác hơn.

Song bên cạnh những lợi ích mà không thể bàn cãi của đào tạo kết hợp các môn lý luận chính trị ở trường đại học, những khó khăn, thách thức khi triển khai các môn học này bằng phương thức đào tạo kết hợp cũng không ít, cần có giải pháp hạn chế.

Về đặc thù môn học, là những môn học có tính trừu tượng, khái quát cao, tính chính trị, tính gắn kết lý luận và thực tiễn... các môn lý luận chính trị được đưa vào giảng dạy ở giai đoạn đầu của quá trình đào tạo đại học với lượng kiến thức lớn, khi trình độ tư duy lý luận của các em chưa thực sự phát triển sẽ khiến cho các em thấy khó khăn, thậm chí khủng hoảng khi tiếp thu kiến thức môn học, nhất là khi môi trường, phương thức học khác biệt so với bậc học phổ thông.

Các môn lý luận chính trị đòi hỏi sự thống nhất cao giữa lý luận và thực tiễn. Sức sống của tri thức lý luận chính trị thể hiện ở chỗ không xa rời đời sống xã hội. Bài giảng trực tuyến thường có tính ổn định nhất định và áp dụng không đổi trong một thời gian và với một số đối tượng. Do vậy, diễn biến của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội thế giới và trong nước sẽ khó cập nhật thường xuyên hơn.

Về phía giảng viên, soạn bài giảng điện tử đòi hỏi đầu tư nhiều thời gian, công sức. Trong khi hiện nay đa số giảng viên đang đảm nhiệm nhiệm vụ giảng dạy nặng nề. Một số giảng viên giỏi chuyên môn nhưng khả năng sử dụng công nghệ chưa cao. Những giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt thì chưa có kỹ năng thiết kế bài giảng, khóa học trên mạng. Việc thiết kế kịch bản dạy học, xây dựng hình ảnh, video clip, tích hợp các trang màn hình... đối với nhiều giảng viên các môn lý luận chính trị hiện nay còn là mới lạ. Hơn nữa, trong đào tạo kết hợp, vấn đề đa dạng hóa phương pháp dạy học cho phù hợp với đặc điểm và trình độ đối tượng người học chắc chắn sẽ khó khăn hơn phương thức truyền thống đang áp dụng hiện nay.

Đối với sinh viên, đa số các em vẫn quen với cách học truyền thống. Tâm lý ỷ lại, thụ động trong học tập còn phổ biến. Với thời lượng từ 30% đến 50% học trực tuyến đòi hỏi các em có tính chủ động, tích cực, ý thức cá nhân cao. Chắc chắn nhiều sinh viên chưa hình thành năng lực tự lên kế hoạch học tập và tạo tính kỷ luật học tập bằng phương thức mới. Bên cạnh đó, kỹ năng tự học chưa cao sẽ ảnh hưởng đến chất lượng học tập các môn học này.

Bên cạnh đó, mặt bằng trình độ công nghệ thông tin của sinh viên không đồng đều, nhiều em chưa từng tiếp cận và sử dụng công nghệ hiện đại do điều kiện kinh tế khó khăn của gia đình, địa phương. Điều này tạo nên xuất phát điểm không giống nhau khi cùng học tập, ảnh hưởng đến chất lượng, kết quả của các em.

Về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học, đào tạo kết hợp đòi hỏi sự đầu tư ban đầu đủ mạnh, cần đến những điều kiện công nghệ thông tin như máy tính nối mạng, các đĩa CD-ROM, web... mà không phải trường đại học nào cũng có thể đáp ứng yêu cầu đó trong thời gian trước mắt.

2.3. Vận dụng hình thức dạy học kết hợp trong giảng dạy một số học phần LLCT tại Trường ĐHBKHN hiện nay

2.3.1. Chuẩn bị đội ngũ giảng viên và sinh viên và hạ tầng công nghệ

Tổ chức dạy học theo hình thức Blended learning đòi hỏi một số điều kiện liên quan đến các thành tố liên quan là giảng viên, sinh viên, nhà trường và cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ. Đối với giảng viên, phải có niềm tin, được tập huấn, có thái độ khoa học, tầm nhìn rộng, quan điểm tích cực trong sự thay đổi, dành thời gian cho việc xây dựng và phát triển khóa học kết hợp, giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên, theo dõi, hỗ trợ người học thường xuyên, tôn trọng các ý kiến cá nhân, khuyến khích trao đổi và phản hồi của người học, can thiệp thích hợp vào các hoạt động học tập của sinh viên, đánh giá và đưa ra nhận xét. Giảng viên học phần LLCT khi tham gia giảng dạy theo hình thức này đều phải được tập huấn và tự nguyện đăng ký tham gia. Đa số họ đều là giảng viên trẻ, nhạy bén với công nghệ, thích đổi mới trong giảng dạy, tâm huyết với nghề, sẵn sàng dành nhiều thời gian và công sức để thiết kế kế hoạch dạy học (vừa trực tiếp, vừa trực tuyến).

Đối với sinh viên để học tập theo hình thức này, cần ý thức vai trò chủ thể của mình, tự giác, tích cực, chủ động trong các hoạt động học tập (cả trực tuyến và trực tiếp), dành thời gian tìm hiểu cách thức sử dụng các công cụ, hướng dẫn học tập, đặc biệt sử dụng các công cụ tương tác trực tuyến, nghiên cứu tài liệu học tập, trao đổi khi gặp khó khăn, chia sẻ quan điểm, tôn trọng sự khác biệt, hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao. Là một trường hàng đầu về khoa học công nghệ của cả nước, nên nhìn chung sinh viên Trường ĐHBKHN rất nhạy bén với những đổi mới về công nghệ, nên họ cũng ít gặp khó khăn khi tham gia học tập theo hình thức này. Mặc dù các học phần LLCT được tổ chức cho đối tượng sinh viên năm thứ nhất của tất cả các ngành trong Trường, nhưng theo kết quả khảo

sát của tác giả: chỉ có 2% SV không đồng ý việc sử dụng thuần thực nền tảng học Blended Learning là dễ dàng, 29% có ý kiến trung lập, 69% đồng ý và rất đồng ý rằng việc sử dụng thuần thực nền tảng học Blended Learning là dễ dàng. Tuy nhiên, 45% SV đồng ý và rất đồng ý rằng cần có hướng dẫn bài bản về hình thức học Blended learning tại Đại học Bách khoa Hà Nội

Đối với hạ tầng công nghệ, tùy vào mức độ kết hợp mà hình thức Blended learning đòi hỏi các điều kiện khác nhau. Để triển khai một khóa học theo hình thức này một cách hiệu quả, các yếu tố công nghệ cơ bản phải có công cụ thiết kế bài học trực tuyến, lưu trữ và chuyên giao tài nguyên học tập điện tử, Internet, phương tiện truy cập. Hiện nay, mức độ kết hợp trong giảng dạy các học phần LLCT tại Trường ĐHBKHN là 50% online và 50% giáp mặt. Nhà trường sử dụng phần mềm hệ thống quản lý học tập (Learning Management Systems - LMS) cho tất cả các học phần trong Trường, cũng như các học phần LLCT. Đây là phần mềm khá hiệu quả trong giảng dạy theo hình thức elearning nói chung, hình thức kết hợp nói riêng. Các GV đều được tập huấn về cách sử dụng phần mềm này.

2.3.2. Thiết kế lại đề cương học phần cho phù hợp với hình thức giảng dạy kết hợp

Lãnh đạo Nhà trường, Phòng Đào tạo và các Khoa Lý luận Chính trị đều có nhận thức và tầm nhìn đầy đủ về hình thức Blended learning trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo, nên đã có các chính sách triển khai phù hợp.

Các học phần LLCT được tổ chức cho đối tượng sinh viên năm thứ nhất và thứ hai của tất cả các ngành trong Trường. Các hoạt động học tập trực tuyến được thiết kế dưới dạng trực tuyến không đồng bộ để người học có thể truy cập ở mọi thời điểm. Giảng viên quay các video bài giảng lưu trữ trên hệ thống LMS, sinh viên có thể xem vào thời gian phù hợp.

Việc sử dụng hình thức giảng dạy Blended - Learning cho các học phần LLCT là hình thức kết hợp ở mức độ cao (50% online và 50% giáp mặt), đề cương chi tiết học phần được thiết kế lại theo mẫu của Phòng Đào tạo. Theo mẫu này, ngoài thông tin chung: Khoa/Viện giảng dạy, giảng viên phụ trách/Trưởng nhóm học phần; Nhóm GV tham gia xây dựng khoá học; Thông tin học phần; Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần, đề cương chi tiết học phần còn phải làm rõ cách đánh giá học phần theo hình thức kết hợp; kế hoạch giảng dạy online và offline theo thời gian từng tuần, kế hoạch chi tiết cho từng chương, mục trong nội dung học phần. Trong Đề cương còn có những Quy định của học phần (ví dụ: điểm danh tự học, làm bài quiz online đúng hạn... là những điều kiện cần để hoàn thành học phần); cuối cùng là Quy trình cập nhật gồm: lần cập nhật, nội dung điều chỉnh, ngày tháng được phê duyệt, Áp dụng từ kỳ/khoá.

Về chuẩn bị bài giảng online: Mặc dù các giảng viên đều được training xây dựng bài giảng B-Learning, nhưng Nhà trường vẫn có một nhóm chuyên gia hỗ trợ, giải đáp thắc mắc các giảng viên qua Teams, email... Việc ghi lại các video mất khá nhiều công sức, nên

mỗi bài giảng thực hiện đều có sự hỗ trợ kinh phí của Trường cho các GV trực tiếp chuẩn bị bài giảng online. Ngoài ra GV còn phải cung cấp các tài liệu học tập khác trên hệ thống LMS để sinh viên thuận lợi trong quá trình tự học. Cách đánh giá kết quả học tập cũng có thay đổi cho phù hợp: Điểm quá trình học tập được tính dựa trên nhiều đầu điểm gồm: chuyên cần (nghe giảng video), Điểm làm bài sau khi kết thúc 01 video bài giảng (SV có thể làm nhiều lần, lấy điểm trung bình hoặc cao nhất).

Sau 03 kỳ giảng dạy đối với học phần Kinh tế Chính trị, 01 học kỳ đối với môn Triết học Mác Lênin và Chủ nghĩa XHKH, Khoa đã lấy ý kiến phản hồi của 300 SV. Kết quả cho thấy, đa số SV đều cho rằng: hình thức dạy học Blended Learning là hiệu quả với những các học phần LLCT (65%); việc học bằng hình thức Blended Learning thường xuyên rất tốt (67%); Học bằng hình thức Blended Learning giúp SV tiết kiệm được nhiều thời gian và công sức trong việc triển khai học tập (76%), đặc biệt 73% SV được khảo sát cho rằng chất lượng giảng dạy khi học Blended Learning là tốt và rất tốt?... Tuy nhiên, tỷ lệ 49% SV cho rằng: tham gia học bằng hình thức Blended Learning vì nó là bắt buộc cũng là con số đáng suy ngẫm? Con số này phản ánh những khó khăn trong giảng dạy kết hợp mà trong phần trên đã đề cập, việc cần có phương tiện công nghệ như máy tính cá nhân, hay điện thoại thông minh để học tập ngay từ năm thứ nhất cũng là những khó khăn đối với SV, nhiều sinh viên năm thứ nhất chưa có kỹ năng sử dụng công nghệ... đặc biệt chưa quen với phương pháp tự học, tự nghiên cứu; Hơn nữa, một số giảng viên LLCT có thể giỏi chuyên môn nhưng khả năng sử dụng công nghệ chưa cao, có kiến thức chuyên môn tốt nhưng chưa có kỹ năng thiết kế bài giảng, khóa học trên mạng. Việc thiết kế kịch bản dạy học, xây dựng hình ảnh, video clip, tích hợp các trang màn hình... đối với nhiều giảng viên các môn lý luận chính trị hiện nay còn là mới lạ. Hơn nữa, trong giảng dạy kết hợp, vấn đề đa dạng hóa phương pháp dạy học cho phù hợp với đặc điểm và trình độ đối tượng người học chắc chắn sẽ khó khăn hơn phương thức truyền thống đang áp dụng hiện nay. Điều này có thể ảnh hưởng đến hứng thú học tập của SV khi giảng dạy theo hình thức kết hợp.

Với thời lượng chỉ có 50% giáp mặt, GV cần tạo thêm kênh tương tác trực tuyến giúp giải quyết kịp thời những thắc mắc của SV về nội dung bài học, cũng như các vấn đề khác có liên quan. Theo kết quả khảo sát: 46% SV cho rằng cần tạo thêm kênh tương tác trực tuyến.

Một số khuyến nghị để phát triển mô hình Blended learning trong giảng dạy các học phần LLCT hiện nay

Đối với các khoa lý luận chính trị cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi triển khai giảng dạy kết hợp gồm:

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực công nghệ cho đội ngũ giảng viên. Trong giảng dạy kết hợp, giảng viên lý luận chính trị không chỉ thực hiện việc dạy học, kiểm tra đánh giá như cách dạy truyền thống. Năng lực sử dụng phần mềm công nghệ để tương tác

với người học, kết nối với cán bộ quản lý đào tạo, theo dõi quá trình tiến bộ của từng sinh viên trong dạy học, khả năng nắm bắt trong tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ phía người học... vô cùng quan trọng. Điều này đòi hỏi đội ngũ cần được bồi dưỡng, tập huấn rất công phu. Bởi vậy, trước khi thực hiện đại trà cần triển khai theo giai đoạn, chọn lọc, thử nghiệm đến triển khai thí điểm để có thể rút kinh nghiệm; Bắt đầu từ đội ngũ giảng viên cốt cán đến bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trẻ, từ giảng viên lý luận chính trị đến đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo, hỗ trợ công nghệ thông tin...

- Chuẩn hóa chương trình và mô hình đào tạo kết hợp. Xây dựng các học liệu điện tử đa dạng, phù hợp với sở thích, cách học của nhiều người, như: Sách điện tử, Video dạy học, Bài giảng điện tử...

- Xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi; xây dựng cách thức kiểm tra, đánh giá linh hoạt phù hợp trong đánh giá cá nhân, đánh giá nhóm, đánh giá kiến thức, thái độ và năng lực, qua đó tạo động lực học tập cho SV...

- Các khoa LLCT của các cơ sở đào tạo cần chủ động trao đổi, chia sẻ nguồn lực dạy học kết hợp như: Xây dựng chung nguồn học liệu, học tập các kinh nghiệm xây dựng hệ thống quản lý, chính sách hỗ trợ người dạy, người học khi áp dụng mô hình dạy học Blended learning... sẽ tiết kiệm được nhiều công sức trong việc xây dựng học liệu số cũng như đa dạng hoá nguồn học liệu, giúp đẩy nhanh việc tổ chức giảng dạy theo hình thức kết hợp.

- Ngoài chế độ, chính sách của Nhà trường, Khoa cần có cơ chế riêng để khuyến khích những GV đầu tư cho mô hình dạy học Blended learning: đưa ra chính sách để hỗ trợ, khen thưởng người dạy.

Đối với người dạy

- Các học phần LLCT không phải là môn chuyên ngành nên khi áp dụng mô hình Blended learning trong giảng dạy các học phần LLCT thì việc nâng cao hứng thú của người học, quản lý, giám sát việc học trực tuyến của SV là hết sức quan trọng. Điều này đòi hỏi GV cần không ngừng nâng cao trình độ công nghệ thông tin, đầu tư thời gian cho việc nghiên cứu, sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho việc thiết kế bài giảng, thay đổi phương pháp giảng dạy, sử dụng thành thạo các công cụ phần mềm để quản lý, giám sát nhằm kiểm tra, đánh giá chính xác việc học trực tuyến của người học.

- Giảng viên cần hướng dẫn chi tiết cho SV về cách thức học tập này, lập kế hoạch chi tiết trong lịch trình giảng dạy trong cả bài giảng online và trực tiếp để người học có thể chủ động trong việc sắp xếp thời gian học cho phù hợp. Hơn nữa, để người học có thể dễ dàng tiếp cận được với tài liệu tự học, người dạy cần có hướng dẫn chi tiết, cụ thể, có các kênh thông tin online để thuận tiện trong việc hỗ trợ, góp ý và khích lệ người học. Ngoài ra, để khuyến khích người học nâng cao khả năng tự học, GV cần thiết kế các công cụ để giám sát người học (Bài kiểm tra ngắn, bài thảo luận nhóm,...), GV cần phải tạo ra nhiều kênh thông tin để người học có thể dễ dàng trao đổi thông tin khi cần, khuyến khích người học mạnh dạn hỏi và chia sẻ thông tin.

Đối với người học

Để học tập theo mô hình Blended learning người học cần có sự chuẩn bị về các công cụ để phục vụ cho học trực tuyến như: điện thoại, laptop, hệ thống kết nối nổi mạng,... Kết quả học tập của người học ngoài chịu sự tác động của phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, trang thiết bị thì yếu tố chính là do ý thức của bản thân người học. Người học phải có sự chuẩn bị tâm lý, phải làm quen dần với các phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tìm ra cách học phù hợp với bản thân. Người học cần mạnh dạn hỏi, trao đổi, thảo luận... để tìm được sự hỗ trợ khi cần và nâng cao các kỹ năng mềm cần thiết.

3. KẾT LUẬN

Hình thức dạy học kết hợp có thể mạnh trong việc tạo ra môi trường học tập tương tác, tích cực và chủ động của người học, phát huy ưu thế của cả hình thức lớp học truyền thống (trực tiếp) và lớp học trực tuyến, nâng cao hiệu quả trong dạy học hiện nay, đặc biệt là đối với các học phần LLCT. Khoa Lý luận Chính trị, Trường ĐHBKHN cũng đang từng bước hoàn thiện mô hình dạy học này để vừa nâng cao hiệu quả, vừa nâng cao chất lượng giảng dạy môn LLCT nói chung cho sinh viên ĐHBKHN. Tuy nhiên, đây vẫn là hình thức giảng dạy mới mẻ với tất cả các bên liên quan: nhà trường, giảng viên, SV. Bởi vậy tất cả các bên liên quan, đặc biệt là lãnh đạo nhà trường, giảng viên và sinh viên phải nhận thức được sự cần thiết của hình thức đào tạo này, từ đó tham gia tích cực vào các hoạt động cụ thể phù hợp với vai trò của mình nhằm triển khai và phát huy hiệu quả của Blended learning./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acree, L., Gibson, T., Mangum, N., Wolf, M., Kellogg, S., Branon, S.. (2017), *Supporting School Leaders in Blended Learning with Blended Learning*, *Journal of Online Learning Research*, 3 (2).
2. Beaver, J. K., Hallar, B., Westmas, L., & Englander, K., (2015), *Blended learning: Lessons from best practice sites and the Philadelphia Context*, PERC Research Brief.
3. Garrison, D. R., Vaughan, N. D., (2008), *Blended Learning in Higher Education*, CA: Jossey-Bass A Wiley Imprint.
4. Vũ Thái Giang, Nguyễn Hoài Nam (2019), Dạy học kết hợp - Một hình thức phù hợp với dạy học đại học ở Việt Nam thời đại kỹ nguyên số, *HNUE journal of science*, 64 (1).
5. Hornby, A. S. (2010), *Oxford Advanced learner's dictionary*, London: Oxford university press.
6. Lalima & Dangwal, K. L. (2017), *Blended Learning: An Innovative Approach*, *Universal Journal of Educational Research* 5.

VẤN ĐỀ GIÁO DỤC Ý THỨC CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO CHO SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Trương Văn Hiệp**

Tóm tắt: Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện chủ trương đẩy mạnh giáo dục chủ quyền biển, đảo trong toàn hệ thống giáo dục quốc dân nói chung, các trường cao đẳng, đại học đã phát huy được vai trò, trách nhiệm của nhà trường trong giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo cho sinh viên và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, việc giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo cho sinh viên còn bộc lộ những hạn chế. Những hạn chế đó ảnh hưởng nhất định đến nhận thức, thái độ, động cơ, ý chí quyết tâm sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo của sinh viên hiện nay. Vì thế, bài viết đã đưa ra các giải pháp cơ bản nhằm giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo cho sinh viên hiện nay.

Từ khóa: Chủ quyền, ý thức chủ quyền biển đảo, biển đảo, Tổ quốc

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận cấu thành chủ quyền quốc gia, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây cũng là địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh, là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước, tạo khoảng không gian cần thiết giúp kiểm soát việc tiếp cận lãnh thổ trên đất liền. Chính vì thế, việc xây dựng, quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo là mối quan tâm hàng đầu, là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

Việt Nam là một quốc gia có đường bờ biển dài 3200 km - có chủ quyền lãnh thổ lớn nhất ở Biển Đông. Vấn đề chủ quyền lãnh thổ quốc gia luôn gắn liền với chủ quyền biên giới biển, đảo. Trong các thời kì lịch sử hình thành và phát triển quốc gia dân tộc, nhân dân Việt Nam đã sớm biết bám biển để khai thác nguồn lợi từ biển. Ngay từ đầu thời kì phong kiến độc lập, nhà nước phong kiến đã khai thác lợi thế giao thông đường biển từ vị trí địa lý của mình, đồng thời từ đó mở mang lãnh thổ trên biển và xác lập chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông. Đến thời kì Chúa Nguyễn và Triều Nguyễn đã đẩy mạnh mở mang lãnh thổ, khai thác biển, xác lập chủ quyền các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa..., thực thi pháp

* ThS. Trường Đại học Giao thông vận tải

luật trên biển, đảo và hoàn thiện việc xác lập chủ quyền lãnh thổ của dân tộc Việt Nam. Ngày nay - bối cảnh thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, biên giới biển đảo dễ có nguy cơ bị xâm phạm, đe dọa độc lập, chủ quyền của dân tộc. Nhận thức được vấn đề đó, trong Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đảng đã xác định: “*Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ*”¹.

Do vậy, việc trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về chủ quyền quốc gia nói chung, chủ quyền biển, đảo nói riêng; xác định đúng đắn trách nhiệm của mình trong xây dựng và bảo vệ biên giới và chủ quyền lãnh thổ biển, đảo quốc gia trong thời kì toàn cầu hoá là vô cùng cần thiết và có ý nghĩa chiến lược. Nhiệm vụ này càng trở nên cấp thiết hơn khi Biển Đông trở thành điểm nóng trong quan hệ quốc tế hiện nay như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhận định: “*Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển*”². Thực tế này đòi hỏi phải “*kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển*”³.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng vấn đề giáo dục ý thức chủ quyền biển đảo cho sinh viên trong các trường đại học khối kỹ thuật hiện nay.

Hiện nay, giáo dục về biển, đảo Việt Nam cho thế hệ trẻ là một nhiệm vụ quan trọng. Bởi vì, thế hệ trẻ là những chủ nhân tương lai của đất nước, các em cần phải hiểu rõ lịch sử dân tộc cũng như chủ quyền biển, đảo của quốc gia, để từ đó, khơi dậy tình yêu nước, niềm tự hào dân tộc và tinh thần sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc. Hơn nữa, từ các em, tinh thần đó sẽ tiếp tục được lan tỏa rộng rãi đến từng gia đình và nhân lên trong toàn thể cộng đồng.

Nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề này, trong những năm học gần đây Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về vấn đề chủ quyền biển đảo Việt Nam trong các nhà trường. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, trong chương trình giáo dục bậc đại học nhất là những trường đại học khối kỹ thuật do đặc thù chuyên môn thiên về khoa học tự nhiên, đam mê làm việc với máy móc, thiết bị nên việc giáo dục sinh viên ý thức về chủ quyền biển đảo quốc gia còn hạn chế. Một số môn

1 Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội, tr.2.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.88.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.157.

học có ưu thế về giáo dục ý thức chủ quyền biển đảo cho sinh viên như: Giáo dục quốc phòng, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh... có rất ít nội dung đề cập đến vấn đề chủ quyền nói chung, chủ quyền biển đảo quốc gia nói riêng. Chẳng hạn, trong chương trình môn học Giáo dục chính trị - quốc phòng, an ninh thuộc khoa Giáo dục quốc phòng, những vấn đề về biển đảo, đặc biệt là chủ quyền biển đảo mới chỉ được nhắc đến một cách sơ lược ở bài 11 “*Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia*”¹. Với thời lượng trong một bài học và dung lượng kiến thức còn hạn chế thì không đủ để giáo viên có thể phân tích sâu những yếu tố về chủ quyền vùng biển đảo. Các môn học khác, như môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - môn học có nhiều ưu thế về giáo dục đạo đức, nhân cách, lòng yêu quê hương đất nước, ý thức về những giá trị truyền thống của dân tộc... vấn đề giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo Tổ quốc được đề cập rất hạn chế. Từ thực tế này, cho thấy việc giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên vẫn chưa thật sự được chú trọng ở bậc đại học.

Nguyên nhân là Bộ giáo dục và Đào tạo chưa phổ biến cụ thể nội dung về chủ quyền biển, đảo vào giảng dạy cho sinh viên. Điều này làm hạn chế hiệu quả trong việc giáo dục đạo đức ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên. Mặt khác chính sự phối hợp chưa đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các lực lượng xã hội trong việc tuyên truyền giáo dục ý thức chủ quyền cho sinh viên - cũng là một nguyên nhân gây nên hạn chế trên.

Tần xuất tiến hành các hoạt động giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên còn thấp. Qua tìm hiểu chúng tôi được biết, trong những năm qua, nhiều giảng viên thuộc các Bộ môn có ưu thế trong giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên đã có sự linh hoạt, sáng tạo trong việc lồng ghép kiến thức về chủ quyền biển, đảo vào trong từng bài học cụ thể. Chẳng hạn như kết hợp bài học nội khóa với tổ chức các hoạt động ngoại khóa để giúp sinh viên trang bị thêm kiến thức về biển, đảo và chủ quyền biển, đảo. Tuy nhiên, hoạt động này không được diễn ra thường xuyên nên hiệu quả giáo dục đối với sinh viên chưa cao. Nhiều thầy cô cho biết chỉ những bài học của môn học nào đề cập hoặc có liên quan đến vấn đề chủ quyền lãnh thổ thì giảng viên mới tổ chức cho sinh viên tìm hiểu, trao đổi kiến thức về chủ quyền biển đảo, còn lại đa số chỉ đề cập vấn đề một cách khái quát khi có những câu hỏi hay thắc mắc của sinh viên. Lý do là dung lượng kiến thức môn học lớn, thời gian giảng dạy có hạn, cộng với trong thiết kế chương trình không có nội dung đề cập đến vấn đề chủ quyền biển đảo nên đa phần chỉ đề cập một cách khái quát. Điều này, dẫn đến những hiểu biết về chủ quyền biển đảo của sinh viên có được chủ yếu dựa trên tự tìm hiểu sách báo hoặc các phương tiện truyền thông, thiếu sự định hướng, dẫn đến nhiều cách hiểu chưa thấu đáo.

1 Đào Huy Hiệp (2012), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh (Dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng)*, tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam, tr.130.

Hơn nữa, trong quá trình dạy học, nhiều giảng viên chưa tập trung chú trọng khai thác triệt để kiến thức trong giáo trình, chưa kịp thời bổ sung nguồn tư liệu khoa học để cụ thể hóa, làm sâu sắc kiến thức về chủ quyền biển đảo, cũng như cuộc đấu tranh để bảo vệ vùng biển Tổ quốc. Điều này dẫn đến nhận thức của sinh viên còn mờ nhạt, kết quả giáo dục sinh viên ý thức về chủ quyền biển, đảo quốc gia chưa thật hiệu quả.

Nhận thức của sinh viên về vấn đề biển, đảo và chủ quyền biển, đảo Việt Nam của còn thiếu và yếu. Qua điều tra khảo sát sinh viên của một số trường đại học khối kỹ thuật trong năm học 2020 - 2021 kiến thức về chủ quyền biển, đảo, cho thấy rằng hiểu biết của sinh viên còn về vấn đề này còn rất mơ hồ. Bằng việc đưa ra một số câu hỏi, chẳng hạn như: Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng, chủ yếu do đâu? Giảng viên đưa ra bốn phương án lựa chọn A: Là một trong những vùng biển rộng nhất thế giới. B: Là đường giao thông hàng hải nhộn nhịp bậc nhất thế giới. C: Có nguồn tài nguyên phong phú nhất thế giới. D: Có rất nhiều nước nằm ven bờ. Kết quả cho thấy, 55% các em lựa chọn đáp án A, 20% lựa chọn đáp án B và 25% lựa chọn C, D. Hoặc, khi hỏi về Trường Sa, Hoàng Sa là đơn vị hành chính thuộc tỉnh/thành phố nào? Hầu hết các em trả lời đều sai (65%). Đặc biệt, với các câu hỏi đòi hỏi sinh viên phải tổng hợp kiến thức như: Em hãy kể tên những giá trị, tiềm năng kinh tế - xã hội to lớn của biển, đảo đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hay câu hỏi em hãy cho biết những chủ trương của Đảng và Nhà nước về bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay?, nhiều sinh viên đã không trả lời được hoặc có trả lời nhưng rất chung chung, không đúng trọng tâm câu hỏi. Như vậy rõ ràng kiến thức về biển, đảo của sinh viên không vững mặc dù đây là những kiến thức các em đã được học ở chương trình phổ thông.

Nguyên nhân, một số sinh viên chưa thực sự tự giác, tích cực trong quá trình tự giáo dục, rèn luyện, tìm hiểu về chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Sinh viên là những người rất nhanh nhạy trong nhận thức và tiếp thu những cái mới, song vì kinh nghiệm và vốn sống còn ít nên một số dễ bị lôi kéo, sa đà vào những trò chơi vô bổ, những trang mạng chứa đựng những nội dung độc hại xa lạ, thậm chí trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam mà không quan tâm đến nhiệm vụ xây dựng quê hương, đất nước, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, không nhận thức được tính chất phức tạp, những diễn biến bất thường của tình hình thế giới, khu vực đang hàng ngày hàng giờ tác động đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam cũng như chủ quyền biển, đảo.

Như vậy, vấn đề giáo dục chủ quyền biển đảo ở bậc đại học hiện nay chưa được chú trọng đề cập theo hướng tương xứng với tầm quan trọng của nó. Việc chưa đưa nội dung giáo dục chủ quyền biển đảo vào chương trình để giảng dạy rất cần một định hướng hoàn thiện và mang tính lâu dài. Thêm nữa, sự phối hợp giữa các lực lượng trong nhà trường chưa thường xuyên và chặt chẽ giữa việc giảng dạy và tuyên truyền chủ quyền biển đảo cho sinh viên. Những hạn chế đó ảnh hưởng nhất định đến nhận thức, thái độ, động cơ, ý chí quyết tâm sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo của sinh viên. Vì vậy, cần phải chỉ ra những nguyên nhân, trên cơ sở đó xác định đúng đắn những giải pháp

ơ bản nhằm phát huy vai trò của các chủ thể trong giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo cho sinh viên hiện nay.

2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên trong các trường đại học khối kỹ thuật hiện nay

2.2.1. Giải pháp từ phía Nhà trường

Một là, về phía Ban giám hiệu nhà trường và các Phòng ban chức năng. Nâng cao nhận thức và tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, Ban giám hiệu nhà trường, phát huy vai trò, trách nhiệm phối hợp giữa các Phòng ban với các Khoa, Bộ môn có ưu thế trong giảng dạy những nội dung liên quan đến chủ quyền quốc gia nói chung, chủ quyền biển, đảo nói riêng cho sinh viên như: khoa Giáo dục quốc phòng, khoa Lý luận chính trị... Phải coi công tác giáo dục ý thức về chủ quyền là một bộ phận cơ bản, không thể thiếu trong các tài liệu, giáo trình, bài giảng lý luận chính trị. Đồng thời, trong điều kiện cho phép, phối hợp, chủ động tổ chức hội thảo, các buổi giao lưu, trao đổi, tọa đàm về chủ quyền biển đảo với sự tham gia của các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực này, nhằm tăng cường bản lĩnh chính trị, năng lực đấu tranh của sinh viên đối với các quan điểm sai trái, phản động.

Thường xuyên chú trọng đến việc phổ biến, quán triệt, cập nhật các chủ trương, đường lối, chính sách, các chỉ thị, nghị quyết, tình hình thời sự bằng nhiều hình thức để nâng cao trình độ lý luận và nhận thức chính trị cho cán bộ giảng viên, công nhân viên và sinh viên. Cùng với việc xây dựng và tiến tới sử dụng những phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học, nhà trường cần chỉ đạo cho thư viện nhà trường sưu tầm, tập hợp các loại sách, tài liệu tham khảo về biển, đảo, các loại bản đồ, tranh ảnh về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa phục vụ nhu cầu dạy và học các bộ môn xã hội của giảng viên và sinh viên. Ngoài ra, lãnh đạo nhà trường cần phải tạo điều kiện cả về vật chất cũng như tinh thần để giảng viên được tham gia các lớp tập huấn về kiến thức biển, đảo một cách đại trà, vì đây là lực lượng nòng cốt trong việc tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo Việt Nam sâu rộng và cụ thể đến mỗi đối tượng sinh viên. Trong điều kiện cụ thể, cần hỗ trợ và ủng hộ các tổ chuyên môn làm tốt hoạt động ngoại khóa của các tổ bộ môn.

Hai là, về phía Đoàn thanh niên và Hội sinh viên. Cần phát huy vai trò tích cực của Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên trong công tác giáo dục ý thức chủ quyền biển đảo cho sinh viên. Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên có vai trò rất lớn trong việc giáo dục ý thức cho sinh viên. Muốn thực hiện tốt công tác giáo dục ý thức chủ quyền cho sinh viên, Đoàn và Hội ngày càng phát huy hơn nữa tính chủ động, tích cực của mình, đặc biệt là trong việc tổ chức các hoạt động tập thể với những hình thức phong phú, đa dạng thu hút được nhiều sinh viên tham gia nhằm giúp họ có điều kiện tiếp cận với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tham gia vào các hoạt động, tổ chức xã hội tạo sự gắn kết giữa cá nhân với cộng đồng. Đoàn và Hội phải là tổ chức đi đầu trong việc nêu gương, giáo dục định hướng lý tưởng, lòng yêu nước, tinh thần cách mạng cho họ, giúp sinh viên nhận thức đúng

chủ quyền của đất nước. Đồng thời, vận động sinh viên chống lại luận điệu sai trái, những âm mưu phản động của các thế lực thù địch.

2.2.2. Giải pháp từ phía giảng viên và các Bộ môn có thể mạnh trong giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên

Một là, tăng cường giáo dục ý thức chủ quyền biển đảo cho sinh viên trong giờ học nội khóa.

Giảng viên có thể lồng ghép các nội dung giáo dục chủ quyền biển, đảo vào chương trình giảng dạy ở các môn học có ưu thế. Về cơ bản, trong chương trình các môn học ở trường đại học hiện hành, vấn đề giáo dục chủ quyền biển, đảo cho sinh viên còn rất hạn chế. Xuất phát từ thực tế giảng dạy, chúng tôi nhận thấy giảng viên có thể tăng cường việc tích hợp và lồng ghép các nội dung giáo dục chủ quyền biển, đảo cho sinh viên vào bài học nội khóa trên lớp trong một số môn học như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo dục quốc phòng - an ninh... Thông qua các môn học khác nhau trong nhà trường, sẽ giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về chủ quyền quốc gia nói chung, chủ quyền biển, đảo nói riêng. Trên cơ sở nhận thức đó, giáo dục cho sinh viên lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền của đất nước, chống lại những quan điểm sai lệch lạc, những hành động sai trái.

Bên cạnh đó, giảng viên chủ động đưa ra các chủ đề về chủ quyền biển, đảo vào các giờ xêmina và hướng dẫn, gợi ý, dẫn dắt sinh viên thể hiện các quan điểm, nhận thức và thái độ về vấn đề chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Sinh viên là những người đã có được những kiến thức và kỹ năng để báo cáo những chuyên đề, có kinh nghiệm làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Do đó việc tổ chức báo cáo chuyên đề đối với sinh viên dễ thực hiện hơn và mang lại hiệu quả về mặt giáo dục, kỹ năng và giáo dục cao. Hoạt động báo cáo chuyên đề đòi hỏi sinh viên phải tìm hiểu, nghiên cứu, tự làm việc theo cá nhân hoặc theo nhóm nên việc đó rất có ý nghĩa đối với sinh viên, kích thích tính tự giác, độc lập làm việc. Bên cạnh đó còn rèn cho sinh viên một số kỹ năng như: kỹ năng viết, sắp xếp vấn đề, trình bày một bản báo cáo làm cho quá trình nhận thức về các vấn đề biển, đảo được sâu sắc hơn.

Hai là, đẩy mạnh giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo cho sinh viên thông qua hoạt động ngoại khóa tham quan, học tập tại bảo tàng.

Hoạt động ngoại khóa có vị trí và ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động tự giáo dục, tự rèn luyện vì nó có nội dung phong phú, các hình thức giáo dục đa dạng, phạm vi tiến hành rộng rãi, thu hút và phát huy tiềm năng của nhiều lực lượng xã hội tham gia. Hoạt động ngoại khóa khắc phục được những hạn chế của sự bó hẹp về không gian, thời gian, hoạt động giao tiếp, tính cứng nhắc của chương trình trong giảng dạy. Hoạt động ngoại khóa biển, đảo có rất nhiều hình thức tổ chức, như: Tổ chức cho sinh viên tham quan,

học tập tại các bảo tàng; Kể chuyện lịch sử; Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về biển, đảo... Trong đó, hiệu quả hơn cả là tham quan, học tập tại bảo tàng.

Bảo tàng nơi bảo tồn, lưu giữ những tài liệu, hiện vật, hình ảnh về quá trình đấu tranh dựng nước của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử. Những hiện vật là những tài liệu gốc hay đồ phục chế trong bảo tàng có tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng nhận thức, quan điểm duy vật lịch sử, giáo dục ý thức, tư tưởng, phát triển óc quan sát và quan điểm thẩm mỹ cho sinh viên, là nơi “trao truyền các giá trị văn hóa trong quá khứ và hiện tại cho các thế hệ tương lai nhằm nâng cao nhận thức về các nền văn hóa khác cùng với nền văn hóa cộng đồng sở tại. Do đó, nhiệm vụ chính của công tác giáo dục trong bảo tàng là nâng cao những kỹ năng cơ bản, kiến thức cơ bản, nhận thức cơ bản và sự hiểu biết cơ bản”¹.

Khác với nhà trường là nơi học tập chính thức, bảo tàng tạo thêm nhiều cơ hội khác nhau để các em trải nghiệm, khẳng định lại những gì đã học và học thêm những kiến thức mà nhà trường không cung cấp hoặc không có. Được tham quan bảo tàng, trực tiếp nghe và nhìn thấy các tư liệu, hiện vật về biển, đảo, đặc biệt là được nghe thuyết minh về vị trí, vai trò, tầm quan trọng cũng như tiềm năng, thế mạnh của biển, đảo Việt Nam; hiểu rõ ý nghĩa của các hiện vật được trưng bày tại bảo tàng, giúp sinh viên thấy hứng thú, tự hào và nâng tầm hiểu biết nhiều về biển, đảo của đất nước mình. Qua đó, giúp các em ý thức được rằng, thế hệ trẻ là những chủ nhân tương lai của đất nước, do đó cần phải hiểu rõ về lịch sử của dân tộc, nhất là chủ quyền biển, đảo quê hương, từ đó nâng cao ý thức học tập, rèn luyện, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2.3. Giải pháp từ phía sinh viên

Một là, phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên trong việc tìm hiểu về chủ quyền biển, đảo. Sinh viên là khách thể nhận sự giáo dục từ gia đình, nhà trường, xã hội; đồng thời họ cũng là những chủ thể chủ động trong quá trình tự giáo dục. Tính tích cực học tập có vai trò quyết định hiệu quả học tập của sinh viên. Sinh viên chỉ có thể hiểu sâu sắc tài liệu học tập và biến nó thành giá trị riêng nếu họ kiên trì và nỗ lực hoạt động trí tuệ trong học tập để tự “khám phá” phát hiện ra tri thức. Lòng khao khát hiểu biết, tính tích cực cao trong hoạt động nhận thức và khả năng tự rèn luyện bản thân là những đức tính cần được phát triển và giáo dục cho sinh viên ngay trên ghế nhà trường. Giải quyết thành công nhiệm vụ này trước hết sẽ tạo tiền đề chắc chắn cho việc nắm vững sâu sắc tài liệu học tập. Đồng thời nó đảm bảo những điều kiện để sinh viên tiếp tục rèn luyện bản thân một cách có hệ thống và không ngừng học tập. Mặt khác trong hoạt động dạy học, tính tích cực học tập không chỉ tồn tại như một trạng thái, một điều kiện mà nó còn là kết quả của hoạt động học tập, là mục đích của quá trình dạy học. Tính tích cực học tập là một phẩm chất nhân cách,

1 Lê Thị Thúy Hoàn (dịch) (2000), *Cẩm nang bảo tàng*, Bảo tàng cách mạng Việt Nam xuất bản, tr.409.

một thuộc tính của quá trình nhận thức giúp cho quá trình nhận thức luôn luôn đạt kết quả cao, giúp cho con người có khả năng học tập không ngừng.

Để phát huy được vai trò tích cực của sinh viên nhằm nâng cao ý thức chủ quyền lãnh thổ nói chung, chủ quyền biển, đảo nói riêng thì nội dung giáo dục, bồi dưỡng ở nhà trường cần toàn diện hơn, trong đó, tập trung quán triệt quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước về bảo vệ Tổ quốc, trực tiếp là bảo vệ chủ quyền biển đảo. Trong quá trình bồi dưỡng nâng cao nhận thức cần đa dạng hóa hình thức, phương pháp và thường xuyên bổ sung, phát triển đáp ứng thực tiễn nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Tổ quốc, bảo vệ biển, đảo.

Hai là, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến biển, đảo. Đối với sinh viên, ngoài hoạt động học tập chính khoá, các em còn cần phải tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động ngoài giờ khác do Nhà trường, các Bộ môn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức và phát động. Nội dung giáo dục ý thức biển đảo Tổ quốc trên thực tế cũng đang được triển khai ở các hoạt động này. Ở mỗi hình thức hoạt động, đều có nhiều điều kiện giúp tuyên truyền, giáo dục tình yêu biển đảo. Vì vậy, sinh viên phải chủ động cải thiện những nguồn kiến thức còn thiếu, tham gia các hoạt động ngoại khóa không chỉ trong mà còn ngoài trường để bù đắp vào phần kiến thức còn thiếu đó.

Hoạt động ngoại khóa là dịp giúp các em sinh viên hiểu sâu hơn kiến thức về biển, đảo Việt Nam; các Công ước quốc tế về biển, luật biển Việt Nam; những chủ trương, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến biển, đảo; khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước ta là kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Từ đó, định hướng cho các em lòng yêu nước chân chính, thấy được trách nhiệm của mình đối với việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc; giúp các em tích cực tu dưỡng, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh.

Tích cực tham gia và mạnh dạn đề xuất, nghiên cứu các đề tài liên quan đến chủ quyền biển đảo sẽ giúp sinh viên có thêm cơ hội hiểu biết sâu hơn chủ quyền của đất nước, cũng như những vấn đề mang tính thời sự đang diễn ra liên quan đến vấn đề chủ quyền biển đảo hiện nay. Trong quá trình nghiên cứu, sẽ giúp sinh viên bổ sung và hiểu sâu hơn về những kiến thức còn bỏ ngỏ ở giảng đường hay những bài học trong sách.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nói trên, đặc biệt là nhóm giải pháp đối với sinh viên sẽ góp phần quan trọng vào việc phát huy vai trò tích cực, tự giác, sáng tạo trong tự học, nêu cao tính độc lập trong nghiên cứu của họ, góp phần nâng cao hơn nữa công tác giáo dục ý thức chủ quyền biển đảo cho sinh viên hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Biển, đảo là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đất liền tạo ra môi trường sinh tồn và phát triển đời đời của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay, ông cha ta đã đổ bao công sức và máu xương để giữ gìn, bảo vệ các vùng biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Ngày nay, những thế hệ tiếp nối cần vận dụng sáng tạo những bài học lịch sử, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tiếp tục khẳng định chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam trên những vùng biển, đảo được luật pháp quốc tế công nhận. Giáo dục ý thức chủ quyền biển đảo cho sinh viên là trách nhiệm của giảng viên, ý thức tự giác của sinh viên, đồng thời cũng là nhiệm vụ của toàn xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đào Huy Hiệp (2012), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh (Dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng)*, tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Lê Thị Thúy Hoàn (dịch) (2000), *Cẩm nang bảo tàng*, Bảo tàng cách mạng Việt Nam xuất bản.

NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - KINH NGHIỆM TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

*Phan Yến Trang**, *Cao Thị Bích Hạnh***

Tóm tắt: Nâng cao hứng thú học tập các môn Lý luận chính trị (LLCT) là một trong những vấn đề được các trường đại học quan tâm. Nó góp phần quan trọng trong việc tăng hiệu quả học tập của sinh viên. Mục đích của đề tài là phân tích thực trạng hứng thú học tập các môn LLCT, từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN).

Từ khóa: Hứng thú học tập, sinh viên, lý luận chính trị.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GD/ĐT đã nhấn mạnh nhiệm vụ: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực”¹. Căn cứ vào nội dung nghị quyết đưa ra, các trường đại học đã rất chú trọng đến phương pháp dạy và học để có thể khơi dậy được sự thích thú, chủ động trong học tập, khả năng phát triển năng lực của sinh viên (SV), qua đó giúp SV phát triển một cách toàn diện nhất, đáp ứng nhiệm vụ học tập.

Theo quan điểm của tâm lý học Macxít cho rằng khái niệm “*hứng thú*” không phải một khái niệm trừu tượng; cũng không phải là thuộc tính sẵn có trong nội tại mỗi con người mà nó là kết quả hình thành của mỗi cá nhân, nhằm phản ánh một cách khách quan thái độ đang tồn tại ở cá nhân đó. Thái độ đó xuất hiện do kết quả của sự ảnh hưởng qua lại giữa điều kiện sống và hoạt động của con người². *Hứng thú học tập* chính là thái độ của chủ thể

* ThS. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

** Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

1 Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.

2 Lê Văn Bích (2010), *Hứng thú học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên hệ chính quy trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

đối với đối tượng của hoạt động học tập, vì sự lôi cuốn về tình cảm, ý nghĩa thiết thực trong quá trình nhận thức. Khi con người có hứng thú nó sẽ là động cơ thúc đẩy con người tham gia tích cực vào hoạt động đó. Nó sẽ là động lực giúp con người vượt qua được những khó khăn, thử thách và làm cho họ tham gia một cách chủ động, tích cực và sáng tạo. Ngược lại, nếu không có hứng thú thì dù tham gia vào hoạt động cũng không mang lại kết quả cao. Đối với hoạt động học tập, SV không có hứng thú sẽ tạo ra cảm giác học đối phó, mất đi động cơ học tập và sẽ dẫn đến kết quả học tập giảm sút.

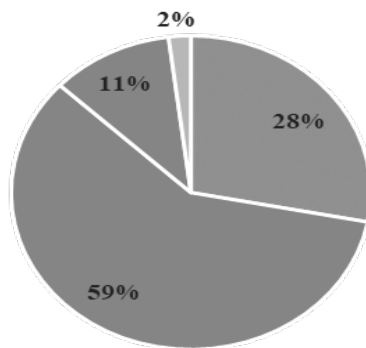
Hiện nay, những môn lý luận chính trị (LLCT) được giảng dạy tại các trường đại học kỹ thuật bao gồm: Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ), Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ), Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ), Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ). Đây là những khối kiến thức lý luận đại cương, là kim chỉ nam giúp hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, phát triển tư duy, phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, trách nhiệm xã hội cho SV. Tuy nhiên, nội dung của các môn LLCT mang nặng tính hàn lâm, nếu trong quá trình giảng dạy giảng viên không đưa ra ví dụ thực tiễn gắn kết với phần bài giảng sẽ khiến cho SV cảm thấy mơ hồ và khó hiểu. Khi SV không hiểu sẽ sao nhãng và không còn cảm thấy hứng thú với các môn học. Chính vì vậy, việc tạo hứng thú trong học tập đối với các môn học LLCT trong SV là điều vô cùng cần thiết, nó khơi dậy khả năng tìm tòi, ham học hỏi, khám phá những điều mới lạ, phát huy được tính năng động, sáng tạo của người học.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng hứng thú học tập các môn Lý luận chính trị của sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Các môn LLCT đã trở thành môn học bắt buộc tại các trường đại học vì nó có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành cho người học những phẩm chất tốt đẹp, trực tiếp hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng, đạo đức trong sáng, niềm tin, lý tưởng vững chắc. Trong quá trình giảng dạy, các thầy, cô luôn cố gắng trong việc đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV để nâng cao hứng thú của SV đối với các môn khoa học này. Tuy nhiên trên thực tế, còn nhiều SV có quan niệm hay nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn mà các môn LLCT mang lại. Đặc biệt, đối với các SV khối ngành kỹ thuật, các em luôn cho rằng các môn LLCT chỉ là những môn phụ, môn điều kiện, học cho đủ số lượng tín chỉ. Bên cạnh đó, là sự chán nản với những môn xã hội với phần lý thuyết khô khan, cứng nhắc, khó hiểu, khó tiếp thu. Nhiều SV cho rằng, đây là những môn học thuộc nên đến khi thi chỉ học vẹt, học tủ cho qua môn. Chính những suy nghĩ này đã tác động sâu sắc tới tâm lý nhiều thế hệ SV nên kết quả học tập đem lại không được như mong muốn và ngày càng ảnh hưởng đến sự hứng thú của SV đối với các môn LLCT.

Biểu đồ 1: Mức độ nhận thức về tầm quan trọng của các môn LLCT của SV



■ Rất quan trọng ■ Quan trọng ■ Ít Quan trọng ■ Không Quan trọng

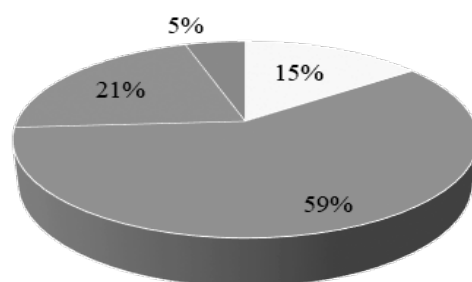
Phiếu khảo sát được đưa ra cho 500 bạn SV năm nhất đến năm thứ tư đang học các môn LLCT tại trường ĐHBKHN về mức độ nhận thức tầm quan trọng của các môn LLCT đối với sinh viên. Qua khảo sát cho thấy, có 28% SV cho rằng rất quan trọng; 59% SV cho rằng quan trọng; 11% SV cho rằng các môn LLCT ít quan trọng, 2% SV cho rằng không quan trọng. Nhìn vào tỉ lệ có thể thấy phần lớn sinh viên cho rằng các môn LLCT có vai trò quan trọng đối với việc hình thành tư duy, nhận thức của SV. Bên cạnh đó, vẫn có SV cho rằng các môn LLCT là ít quan trọng hay không quan trọng. Nguyên nhân dẫn đến mức độ nhận thức như vậy là do:

Nguyên nhân thứ nhất là do, ngay từ năm đầu SV đã học một số môn LLCT, vì vậy phương pháp học tập vẫn chưa thay đổi, vẫn là cách học rập khuôn, máy móc giống thời phổ thông, cách học thụ động đến từ một phía và cho rằng môn này không phải môn chuyên ngành, không ảnh hưởng đến công việc sau này.

Nguyên nhân thứ hai, số tiết học trên lớp của các môn LLCT áp dụng cho nhóm trường đại học kỹ thuật còn khá ít ỏi. Các lớp học LLCT thường được ghép lớp, sĩ số lớp đông, SV đa dạng các chuyên ngành, thời gian một tiết học trên lớp là 50 phút, lượng kiến thức khá lớn trong khi thời gian thì có hạn.

Nguyên nhân thứ ba, phương pháp giảng dạy của một số thầy, cô vẫn thụ động, chưa có sự đổi mới, chưa tạo được sự hứng thú trong việc học cho SV. Điều này đã tạo ra tâm lý chán nản cho SV.

Khi được hỏi về thái độ của các bạn đối với các môn LLCT thì có 15% SV bày tỏ quan điểm rất thú; 59% SV thích thú; 21% SV không thích thú và 5% là không có ý kiến. Như vậy, có thể thấy sinh viên không thích thú đối với các môn LLCT chiếm tỉ lệ tương đối cao.

Biểu đồ 2: Thái độ của sinh viên đối với các môn LLCT

□ Rất hứng thú ■ Hứng thú ■ Không hứng thú ■ Không ý kiến

Khi được hỏi về nguyên nhân khiến cho sinh viên không hứng thú thì có đến 59% SV cho rằng nội dung khó hiểu và trừu tượng; 11% SV cho rằng lớp học quá đông; 6% SV cho rằng phương pháp giảng dạy của sinh viên thiếu tính hấp dẫn còn lại là các ý kiến khác.

Bảng 1. Nguyên nhân sinh viên không hứng thú đối với các môn LLCT

	Số phiếu	Tỉ lệ (%)
Nội dung trừu tượng, khó hiểu	292	59
Phương pháp giảng dạy của GV thiếu tính lôi cuốn	30	6
Lớp đông	55	11
Ý kiến khác	123	25

Việc SV không hứng thú với các môn LLCT thể hiện ở việc SV trốn học, bỏ học; trong lớp không chú ý nghe giảng; SV sử dụng điện thoại trong giờ... Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến kết quả học tập của SV giảm sút.

2.2. Giải pháp nâng cao hứng thú học tập các môn Lý luận Chính trị của sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Từ thực trạng đã phân tích tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao hứng thú học tập các môn Lý luận Chính trị cho SV trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN).

2.2.1. Sử dụng hình thức giảng dạy kết hợp

Học tập các môn LLCT là quá trình tiếp thu, tích lũy kiến thức kinh nghiệm và kỹ năng mà giảng viên truyền đạt. Đây sẽ là hành trang cho SV học tập trong những năm tiếp theo và có những kinh nghiệm ứng xử những vấn đề thực tiễn của xã hội. Hiện nay, tại các trường đại học nói chung và trường ĐHBKHN nói riêng việc áp dụng các hình thức giảng dạy kết hợp vừa trực tiếp, vừa trực tuyến cũng đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm. Cụ thể tại Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra quy định “*ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo qua mạng là việc sử dụng các trang thiết bị điện tử, phần mềm, học liệu điện tử và mạng viễn thông (chủ yếu là mạng*

Internet) hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, một số mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo qua mạng phổ biến là: Đào tạo kết hợp - Blended learning, học tập điện tử e - learning”¹.

Tại trường ĐHBKHN hiện nay đã và đang áp dụng hình thức giảng dạy Blended learning. Đối với hình thức này người học vừa chủ động về không gian và thời gian, từ đó tạo ra sự linh hoạt, chủ động trong việc học. Bên cạnh đó, khi giáo viên thiết kế các bài giảng, video lời cuốn, sáng tạo sẽ giúp tăng sự hứng thú cho SV trong việc tiếp cận vấn đề. Bên cạnh đó, việc xem lại các video bài giảng sẽ giúp cho SV nắm vững được nội dung bài học. Ngoài các video bài giảng là sự kết hợp cùng các bài kiểm tra hàng tuần sẽ được thiết lập trên form giúp sinh viên ôn tập lại các kiến thức quan trọng trong một tuần học. Qua đó, nâng cao chất lượng dạy và học của giảng viên và sinh viên.

2.2.2. Nâng cao chất lượng giờ thảo luận

Giờ thảo luận chính là lúc SV được bàn bạc, thảo luận nhóm, đưa ra những ý kiến của mình về nội dung bài học. Từ đó, giảng viên có trách nhiệm tổng hợp, định hướng cho SV một cái nhìn bao quát vấn đề, nhận thức đúng những quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước đưa ra.

Hiện nay, các giảng viên đã có ý thức trong việc tăng cường cho sinh viên thảo luận trên lớp với nhiều hình thức: thuyết trình về nội dung bài học; thảo luận về chủ đề thực tiễn gắn với nội dung lý thuyết đã học... Qua đó, khơi dậy được sự sáng tạo, chủ động tích cực cho SV. Bên cạnh đó, qua những bài giảng trên lớp, giảng viên có thể lồng ghép, đặt những câu hỏi để SV trao đổi, thảo luận, kích thích niềm đam mê học hỏi và nghiên cứu của SV.

Để có thể nâng cao được chất lượng giờ thảo luận, cả giảng viên và SV đều cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt nội dung và hình thức:

Về phía giảng viên: thứ nhất, ngoài việc chuẩn bị kỹ giáo án trước khi lên lớp, giảng viên cần tìm hiểu những thông tin có tính thời sự, liên quan đến nội dung thảo luận, có tính vận dụng vào thực tiễn. *Thứ hai*, giảng viên cần đưa ra những nội dung thảo luận rõ ràng; những vấn đề trong nội dung bài học cần gắn lý luận và thực tiễn, dùng lý luận để xem xét và soi rọi những vấn đề của cuộc sống. Từ đó thấy được mối quan hệ không tách rời giữa lý luận và thực tiễn. *Thứ ba*, giảng viên cần phân công nhiệm vụ cho từng nhóm, đưa ra mục tiêu cần đạt được sau buổi thảo luận, xác định khoảng thời gian hợp lý. *Thứ tư*, giảng viên có thể đánh giá, cho điểm, đưa ra những phần thưởng để thúc đẩy sự tích cực, chủ động của SV, tạo không khí cạnh tranh, sôi nổi, hào hứng.

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Thông tư số 12/2016/TT - BGDDT Quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng*.

Về phía sinh viên: cần nghiêm túc, chăm chỉ chuẩn bị những nội dung thảo luận; có sự sắp xếp, phân chia công việc một cách khoa học, rõ ràng, tham gia với tinh thần nhiệt huyết, không ỉ lại. Khi có sự chuẩn bị với những nội dung thảo luận, SV sẽ hiểu bài và ngày càng hứng thú hơn với các môn học.

2.2.3. Tăng cường giờ học ngoại khóa với những nội dung kích thích hứng thú học tập của sinh viên đối với các môn Lý luận Chính trị

Giờ học ngoại khóa là một trong những yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo SV hiện nay. Bên cạnh đó, các giờ học ngoại khóa sẽ giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tiễn với những nội dung đã được học. Qua đó, giúp SV hứng thú với các môn học và phát triển một cách toàn diện hơn. Để có thể thu hút sinh viên tham gia vào các giờ học ngoại khóa để từ đó khơi dậy được hứng thú học tập của SV đối với các môn LLCT thì cần phải thực hiện được những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, nội dung chương trình các giờ học ngoại khóa đủ sức hấp dẫn, thu hút SV. Có như vậy, SV mới tham gia một cách tích cực. Các hoạt động cần xác định được mục đích, hình thức tổ chức, phạm vi, thời gian dự kiến thực hiện. Bên cạnh đó, trong các giờ học ngoại khóa cần đưa thêm những câu hỏi đố vui, những trò chơi tư duy để giờ học thêm hấp dẫn.

Thứ hai, có sự đan xen về nội dung chương trình của giờ học tạo sự phong phú về nội dung, đa dạng về kiến thức, từ đó kích thích được sự hứng thú cho người học

Thứ ba, các giờ học ngoại khóa cần tổ chức đều đặn hàng tuần, hàng tháng, sẽ tạo được mạch cảm hứng, tư duy logic, sự hăng hái, nhiệt tình trong cả quá trình cho SV.

2.2.4. Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, nâng tỷ trọng điểm quá trình

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một trong những việc làm cần thiết đối với các môn học. Trải qua quá trình học tập, SV sẽ được đánh giá về việc tiếp nhận kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng mà SV nắm được. Chính vì vậy, phương pháp kiểm tra, đánh giá là vô cùng quan trọng trong quá trình giảng dạy và học tập của cả giảng viên và sinh viên. Ở mỗi trường đại học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cho sinh viên là khác nhau. Về cách đánh giá điểm học phần tại trường ĐHBKHN, trước kia tỷ trọng giữa điểm quá trình của cả học phần các môn học LLCT sẽ được tính như sau:

Công thức: Điểm học phần = 30% điểm quá trình + 70% điểm cuối kỳ (1)

Nhìn vào công thức (1) trên có thể thấy, điểm bài thi cuối kỳ sẽ quyết định phần lớn số điểm của cả một học phần trong kỳ học đó. Điều này làm cho SV có tâm lý chỉ cần tập trung ôn tập vào cuối kỳ là có thể qua môn hoặc đạt số điểm khá trở lên. Chính vì vậy, trong quá trình học tập SV sẽ lơ là với việc học, không chú trọng đến việc học trên lớp.

Dựa trên tình hình thực tiễn và nhận thấy rằng cần thay đổi về phương pháp kiểm tra, đánh giá, tỷ trọng điểm quá trình để khơi dậy sự hứng thú và tập trung học tập của sinh viên. Nếu như trước kia điểm quá trình và điểm cuối kỳ có trọng số 30:70 thì từ đầu năm học 2021 - 2022, Khoa LLCT - Trường ĐHBKHN đã thống nhất nâng trọng số điểm quá trình và điểm cuối kỳ lên thành 50:50 và điểm quá trình được xác định theo công thức sau:

Công thức: Điểm học phần = 50% điểm quá trình + 50% điểm cuối kỳ (2)

Trong đó: *Điểm quá trình* = (Điểm thảo luận x 70% + Điểm bài kiểm tra x 30%) + Điểm chuyên cần

Điểm thảo luận: dựa trên hoạt động tương tác của giảng viên và sinh viên trong suốt quá trình học tập

Điểm kiểm tra: dựa trên các bài kiểm tra giảng viên thiết lập trên lớp hoặc trực tuyến

Nhìn vào công thức (2) có thể thấy rằng, việc nâng tỷ trọng điểm quá trình lên 50% sẽ giúp cho SV có ý thức hơn trong quá trình học tập, SV sẽ hăng hái, chủ động, tích cực hơn trong mỗi tiết học trên lớp. Từ đó, nâng cao được sự tập trung, hứng thú của SV đối với các môn LLCT.

2.2.5. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học các môn Lý luận Chính trị

Nghiên cứu khoa học là hoạt động được khoa LLCT - Trường ĐHBKHN tổ chức hàng năm dành cho SV với những đề tài nghiên cứu có tính lý luận và tính thực tiễn cao. Việc nghiên cứu các môn LLCT ngày càng được quan tâm và thúc đẩy mạnh mẽ nhằm trang bị cho SV thế giới quan, nhân sinh quan, rèn luyện tư tưởng, bản lĩnh chính trị. Để SV có thể hiểu sâu sắc và cảm thấy hứng thú về những nội dung đã được học, không cảm thấy đó chỉ là những lý thuyết khô khan, cứng nhắc thì việc định hướng học tập và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học ngay từ năm nhất đối với các môn LLCT là một việc làm vô cùng quan trọng. Cụ thể:

Thứ nhất, giảng viên cần chia sẻ về ý nghĩa của việc nghiên cứu các môn LLCT.

Thứ hai, gợi ý cho SV những đề tài gần gũi, thiết thực với cuộc sống, giới thiệu cho SV những nguồn tư liệu bổ ích để SV có thể tự học.

Thứ ba, tổ chức cho SV những chuyến đi thực tế để SV hiểu sâu sắc và có những ví dụ thực tiễn cho đề tài nghiên cứu của mình...

Thứ tư, giảng viên cần gần gũi, quan tâm đến SV trong quá trình học tập, nghiên cứu và hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học để có thể hỗ trợ, giải đáp, động viên SV kịp thời.

3. KẾT LUẬN

Nâng cao hứng thú học tập cho SV đối với các môn LLCT là vấn đề đặc biệt quan trọng trong các Trường đại học nói chung và Trường ĐHBKHN nói riêng. Việc tạo ra hứng thú học tập cho SV thông qua việc, làm cho SV thấy được giá trị, ý nghĩa của môn học đối với những vấn đề thực tiễn mà SV gặp phải. Điều quan trọng hơn nữa là SV cần vận dụng những kiến thức đã học như nào cho phù hợp với nội dung được học. Tuy nhiên, đây là một công việc khó khăn, cần thời gian và sự quyết tâm của cả giảng viên và SV để có thể đạt được kết quả tốt nhất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Thông tư số 12/2016/ TT - BGDDT Quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng.*
3. Lê Văn Bích (2010), *Hứng thú học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên hệ chính quy trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lê Ngọc Hân, Lê Minh Kỳ (2015), *Giải pháp nâng cao hứng thú học tập các môn lý luận chính trị ở trường đại học và cao đẳng, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Hoàng Hiếu, Hoàng Tuấn Anh (2017), *Một số giải pháp nâng cao hứng thú học tập các môn lý luận chính trị tại Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung*, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt, tháng 4/2017.
6. ThS. Nguyễn Thị Hà (2020), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lý luận Mác - Lênin cho sinh viên Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội hiện nay*, link truy cập tại: <http://hict.edu.vn/khoa-hoc-co-ban/mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-giao-duc-ly-luan-mac-lenin-cho-sinh-vien-dai-hoc-cong-nghiep-det-may-ha-noi-hien-nay.htm>, ngày truy cập 30/6/2022.
7. Phan Thị Thanh Huyền (2019), *Một số biện pháp nâng cao chất lượng giờ thảo luận môn pháp luật đại cương theo hệ thống tín chỉ cho sinh viên trường đại học Hồng Đức*, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt, tháng 7/2019, tr.290-293.
8. ThS. Ngô Thị Mây Ước (2016), *Hứng thú học tập môn Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên*, *Báo cáo tổng kết Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp trường*, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.

CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT - ĐỘNG LỰC TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19

*Trần Thị Phúc An**

Tóm tắt: Kể từ khi xuất hiện đến nay, đại dịch Covid-19 đã tác động rất lớn đến giáo dục đại học Việt Nam, trong đó có hoạt động đào tạo của trường Đại học Mỏ - Địa chất. Từ việc phân tích quá trình chuyển đổi số ở trường Đại học Mỏ - Địa chất, bài viết đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy quá trình này ở trường đại học Mỏ - Địa chất trước tác động của đại dịch Covid-19.

Từ khóa: Covid-19, chuyển đổi số, trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển của đời sống xã hội, vai trò và vị trí của giáo dục đại học nói chung và các trường đại học nói riêng ngày càng trở nên quan trọng. Các trường đại học không chỉ có vai trò chủ chốt trong lĩnh vực đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao mà thực sự đã và đang trở thành các trung tâm nghiên cứu lớn về sản xuất tri thức mới và chuyển giao công nghệ hiện đại, góp phần phát triển bền vững. Nhận thức được điều đó, Trường Đại học Mỏ - Địa chất xác định sứ mạng là: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế¹. Để thực hiện được sứ mạng ấy không có cách nào khác là phải tiến hành chuyển đổi số nhằm thích ứng với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, với nền giáo dục 4.0, với tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Có thể nói, chính những xáo trộn mà đại dịch Covid-19 đem lại vừa tạo ra thách thức, vừa mang lại những cơ hội, động lực mới để tăng cường sử dụng công nghệ một cách hiệu quả.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự cần thiết phải thực hiện chuyển đổi số ở trường Đại học Mỏ - Địa chất trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Kể từ khi xuất hiện (tháng 12/2019) đến nay, dịch viêm đường hô hấp cấp do vi-rút Cô-rô-na (Covid-19) gây ra đã có những diễn biến rất phức tạp với sự xuất hiện của nhiều

* TS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1 Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Mỏ - Địa chất (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội, tr.5.

chúng mới và tốc độ lây lan nhanh. Trước tình hình đó, ngày 31/3/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về Thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 nhằm thực hiện cách ly toàn xã hội, ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Tuy nhiên trước đó trường Đại học Mở - Địa chất đã ban hành Thông báo số 45/TB-MĐC ngày 13/02/2020 về việc chuyển đổi hình thức học do dịch nCoV để giảm bớt việc tập trung đông người, hạn chế dịch bệnh lây lan trong cộng đồng; vừa duy trì chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình đào tạo đúng tiến độ, đảm bảo việc học tập của sinh viên. Có thể nói, đây là một trong những cơ sở giáo dục đại học có sự điều chuyển hình thức dạy học sớm để thích ứng với tình hình dịch bệnh lúc bấy giờ. Do đó, thay vì sinh viên đến lớp học trực tiếp theo hình thức truyền thống thì nay chuyển sang hình thức học online kể từ ngày 17/2/2020 qua phần mềm MSTeams.

Việc giảng dạy trực tuyến tất cả các môn học ở trường Đại học Mở - Địa chất là vấn đề chưa có tiền lệ nên công tác chuẩn bị cho kịch bản này chưa được chuẩn bị từ trước (mặc dù trước đó đã có một số học phần được giảng dạy theo hình thức Elearning). Do vậy, trong quá trình triển khai, Nhà trường cũng như giảng viên gặp không ít khó khăn. Bởi vì, hệ thống đào tạo trực tuyến ở trường Đại học Mở - Địa chất chưa được phát triển đầy đủ; nền tảng công nghệ thông tin còn hạn chế, kinh nghiệm giảng dạy và sử dụng các phần mềm trực tuyến của giảng viên chưa nhiều; khả năng tiếp cận giáo dục qua công nghệ thông tin của sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất không đồng đều, nhiều sinh viên khi yêu cầu các thao tác trong quá trình trao đổi bài, nộp bài kiểm tra hoặc bài thi kết thúc học phần còn nhiều lúng túng; việc quản lý sinh viên trong quá trình học trực tuyến gặp nhiều khó khăn; công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong bối cảnh học tập trực tuyến còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gian lận trong kiểm tra, đánh giá chất lượng. Khi dịch bệnh diễn biến phức tạp, công tác thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp, các học phần thực hành hay bảo vệ đồ án tốt nghiệp của sinh viên bị thay đổi, điều chỉnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế bị gián đoạn. Nhiều hội nghị, hội thảo phải tiến hành trực tuyến, công tác thi Olympic sinh viên năm học 2020-2021 bị hoãn lại nhiều lần và sau đó là không tổ chức được. Bên cạnh đó, nguồn thu sự nghiệp từ học phí của sinh viên gặp nhiều khó khăn, thu dịch vụ từ các nguồn khác đều giảm trong khi các khoản chi khác vẫn phải bảo đảm như: chi lương cho đội ngũ cán bộ, giảng viên; chi hỗ trợ kinh phí mua sim 3G, 4G cho sinh viên; chi phí phát sinh cho việc tiêu độc, khử trùng, phòng chống dịch trong thời gian khá dài... Như vậy, sự tác động của dịch Covid-19 đã tạo ra những gián đoạn, rào chắn đòi hỏi trường đại học Mở - Địa chất cần có những biện pháp cấp thiết và phương án lâu dài để khắc phục những hạn chế mà dịch bệnh mang lại. Một trong những giải pháp hiệu quả nhất trong giai đoạn này là cần tích cực thực hiện quá trình chuyển đổi số nhằm đáp ứng được với yêu cầu mà thực tiễn đặt ra.

2.2. Quá trình chuyển đổi số ở trường Đại học Mỏ - Địa chất

Nhằm thích ứng với thực tiễn, trường Đại học Mỏ - Địa chất đã từng bước tiến hành chuyển đổi số và được thể hiện ở hai nội dung cơ bản sau:

Một là chuyển đổi số trong công tác quản lý, hành chính. Đây là quá trình số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ các cấp lãnh đạo, quản lý ra quyết định trong lãnh đạo, điều hành.

Ngày 30/12/2015 trường Đại học Mỏ - Địa chất đã ban hành thông báo số 1783/TB-MĐC, về việc sử dụng Hệ thống, quản lý, điều hành tác nghiệp HUMG iOFFICE. Kể từ Thông báo này lịch công tác tuần, các văn bản hành chính và các vấn đề liên quan đến hoạt động của Nhà Trường sẽ thường xuyên được cập nhật trên phần mềm thay cho bản giấy như trước đây. Đây là bước đầu tiên trong công tác số hóa các dữ liệu (Digitization): chuyển thể dữ liệu từ dạng viết trên giấy truyền thống thành những dữ liệu ghi vào máy tính. Sau 2 năm thử nghiệm, Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất ra Thông báo số 668/TB-MĐC, ngày 02/11/2017 về việc sử dụng Hệ thống, quản lý văn bản và điều hành HUMG eOFFICE thay thế cho phần mềm HUMG iOffice nhằm tăng cường hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành công việc của toàn Trường trong việc cập nhật các thông tin về văn bản, lịch công tác, quản lý công việc, phòng họp, đặt xe và các tiện ích khác.

Để giải quyết các thủ tục hành chính, các công việc nhận, trả hồ sơ đều được ghi chép thủ công hoặc bằng những cách khác nhau của từng đơn vị. Điều đó gây mất thời gian, việc quản lý và theo dõi công việc gặp nhiều khó khăn. Chính từ thực tế đó, Ban Giám hiệu trường Đại học Mỏ - Địa chất đã giao cho nhóm Phát triển phần mềm xây dựng phần mềm trực tuyến quản lý hoạt động của Bộ phận Một cửa (<https://bophanmotcua.humg.edu.vn/>) dựa trên nền tảng phần mềm sử dụng của Phòng Đào tạo Đại học trước đây. Tại đây, sinh viên có thể nộp hồ sơ để giải quyết các vấn đề về thủ tục hành chính trực tuyến; tự tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ và ngày trả kết quả để không phải đến trường mất thời gian, công sức...

Hệ thống quản lý hoạt động khoa học công nghệ trên website: qlkh.humg.edu.vn được ra đời ngày 5/7/2018¹ nhằm xây dựng bộ cơ sở dữ liệu các công trình khoa học của các cán bộ, giảng viên trong Trường. Các công trình nghiên cứu, công bố khoa học của đội ngũ giảng viên được cập nhật công khai đầy đủ trên phần mềm này. Do vậy, đây vừa là kênh để có thể tham khảo kết quả nghiên cứu là các bài báo, đề tài nghiên cứu khoa học

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Mỏ - Địa chất (2018), *Thông báo số 351/MĐC-KHQTV/v Triển khai thử nghiệm phần mềm Quản lý Hoạt động khoa học công nghệ*, ngày 5/7.

của các giảng viên trong Trường và cũng là cơ sở để phòng chức năng tính khối lượng giờ nghiên cứu khoa học để phục vụ cho công tác đánh giá, phân loại cán bộ, giảng viên hàng năm (KPIs).

Hai là chuyển đổi số trong dạy, học và kiểm tra, đánh giá. Đây là quá trình số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công.

Trường Đại học Mở - Địa chất đã xây dựng hệ thống phần mềm daotao.humg.edu.vn từ tháng 8/2013 nhằm thông báo kế hoạch học tập và giảng dạy; lịch thi, điểm thi; lịch thu học phí; kế hoạch xét và trao bằng tốt nghiệp; các thông tin về quy chế đào tạo, công tác đào tạo của Nhà trường... cho giảng viên và sinh viên. Tháng 3-2022, Nhà trường đã đưa vào sử dụng cổng thông tin đào tạo phiên bản website mới. Hệ thống phần mềm đã được cải tiến với nhiều thông tin hơn, giao diện dễ tiếp cận hơn; sinh viên thuận lợi hơn trong việc đăng ký môn học; giảng viên có thể điểm danh, nhập điểm thành phần và kiểm tra điểm của sinh viên ngay trên hệ thống. Các thông tin về lịch thi, danh sách phòng thi, hoãn thi, hình thức thi; các quy định về công tác khảo thí, Quy định thi kết thúc học phần, Hướng dẫn xây dựng cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi, đáp án; Kế hoạch thẩm định đề thi; Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục, kế hoạch triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo... được đăng tải trên website: <http://khaothi.humg.edu.vn>. Lịch thi và Danh sách phòng thi cũng được công bố trên Edusoft Web. Nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Nhà trường, ngày 15/4/2022, Trường đã ra Thông báo số 212/MĐC-ĐTĐH về việc triển khai sử dụng ứng dụng HUMG eUni trên thiết bị di động để thuận tiện cho việc truy cập thông tin và các hoạt động khác trong quá trình giảng dạy và học tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Đây là một bước đi đáng kể trong tiến trình chuyển đổi số và trở thành “Đại học số” của Nhà trường.

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra một cách nhanh chóng, mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Với sự thay đổi về công nghệ, những kỹ năng mới được hình thành do yêu cầu của xã hội thời hiện đại và những xu thế giáo dục mới làm cho giáo dục tương lai phải có tầm nhìn mới, khác biệt căn bản với nền giáo dục hiện tại. Học mọi lúc mọi nơi, cá nhân hóa việc học tập cũng như việc tự do lựa chọn hình thức học tập của người học, học tập và trải nghiệm thực tế cũng như gắn kết việc học tập với xã hội là những ưu điểm vượt trội trong nền giáo dục 4.0. Nhận thức được điều đó, ngay từ năm 2017, Trường Đại học Mở - Địa chất đã tiến hành xây dựng các bài giảng theo hình thức E-Learning. Năm học 2019-2020, Nhà trường đã tổ chức giảng dạy cho các lớp Cao học ngành Quản lý kinh tế của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; các học phần bổ sung kiến thức cho các thí sinh dự thi Cao học ngành Quản lý kinh tế; các lớp xa trường có số lượng sinh viên ít... Tham gia lớp học E-learning giảng viên không mất công dịch chuyển, sinh viên được giảm chi phí cho việc

đi lại; với những kiến thức khó hiểu, sinh viên có thể xem lại bài giảng được lưu lại trên hệ thống từ bất cứ đâu, vào bất kể thời gian nào với thiết bị học tập trực tuyến của mình. Chính điều đó làm cho chi phí của hoạt động dạy và học thấp hơn nhiều so với lớp học truyền thống. Đối với sinh viên, phương pháp này sẽ tăng tính chủ động, linh hoạt trong việc sắp xếp bố trí thời gian học. Đồng thời tùy theo năng lực mà các em có thể lựa chọn tốc độ học nhanh hay chậm, nghe giảng một lần hay nhiều lần. Tuy nhiên, để xây dựng được một khoá học E-Learning giảng viên mất nhiều thời gian cho sự chuẩn bị bài giảng về mặt nội dung và hình ảnh. Tất cả sinh viên đều phải có các thiết bị hỗ trợ như máy tính, điện thoại thông minh, mạng internet...

Ngày trong đợt dịch đầu tiên (22/1/2020 đến 22/7/2020), trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, trường Đại học Mở - Địa chất đã quyết định chuyển đổi hình thức dạy học trực tiếp sang trực tuyến toàn phần sử dụng nền tảng Microsoft Teams. Sau khi ban hành quyết định tiến hành giảng dạy bằng hình thức trực tuyến, trường Đại học Mở - Địa chất đã tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ giảng viên để Hướng dẫn sử dụng một số công cụ trong hệ thống Office365 nhằm phục vụ công tác đào tạo; Hướng dẫn cho sinh viên cách đăng nhập và học tập trên MSTeams; Tập huấn coi thi đối với giảng viên và tham dự kỳ thi kết thúc học phần đối với sinh viên bằng hình thức trực tuyến. Ngay trong đợt dịch này, mặc dù chưa có kế hoạch tổ chức thi online từ đầu năm học 2019-2020, nhưng sau khi cân nhắc thận trọng, Nhà trường đã quyết định tổ chức thi online với sự chuẩn bị rất kỹ lưỡng, phù hợp với đặc thù của từng môn học.

Trong đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4/2021 đến ngày 4/5/2022) khi tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra với phạm vi rộng hơn, số ca lây nhiễm tăng nhanh, nguy hiểm hơn thì tất cả các trường học buộc phải đóng cửa và toàn bộ học sinh, sinh viên phải nghỉ học để phòng dịch. Lúc này, việc dạy học trực tuyến tiếp tục được thực hiện với chất lượng ngày càng tốt hơn do giảng viên và sinh viên đã có kinh nghiệm trong học tập trực tuyến từ các đợt dịch trước đó. Việc quản lý sinh viên, tương tác với sinh viên, cũng như tổ chức giờ thảo luận online được các thầy cô thực hiện thuận thực hơn. Ngày 20/9/2021, Trường Đại học Mở - Địa chất đã ban hành Quy định thi kết thúc học phần trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định 774/QĐ-MĐC và sau đó là Quy định công tác khảo thí trường Đại học Mở - Địa chất, theo Quyết định số 1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021, trong đó nêu rõ các hình thức thi kết thúc học phần là: Trắc nghiệm trực tuyến (online); Vấn đáp online; Tiểu luận; Bài tập nhóm và bảo vệ online; Thực hành và vấn đáp online; Tiểu luận và vấn đáp online; Tự luận online¹. Phòng thi trực tuyến được tổ chức trên hệ thống MS Team và eExams HUMG, đảm bảo các yêu cầu đặc trưng cho từng hình thức thi trực tuyến.

¹ Trường Đại học Mở - Địa chất (2021), *Quyết định số 1298/QĐ-MĐC V/v Ban hành Quy định công tác khảo thí trường Đại học Mở - Địa chất*, ngày 20/12, tr.9.

Việc tổ chức thi trực tuyến được thực hiện trên hệ thống riêng, đảm bảo yêu cầu về an toàn và bảo mật.

Để phục vụ cho công tác đào tạo, trường Đại học Mở - Địa chất đã tiến hành xây dựng thư viện số (*lic.humg.edu.vn.*), trong đó có các giáo trình, sách tham khảo, báo cáo đề tài khoa học các cấp... dưới dạng số hóa. Trường cũng có sự liên kết với các nhà xuất bản và thư viện của các trường Đại học nhằm trao đổi và khai thác nguồn học liệu phong phú, đa dạng như: Thư viện điện tử của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Bên cạnh đó Trường Đại học Mở - Địa chất cũng đã xây dựng cơ sở dữ liệu sách điện tử đa ngành IG PUBLISHING EBOOKS COLLECTION và là thành viên của Cơ sở dữ liệu dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý (SAGE, IG PUBLISHING EBOOKS COLLECTION VÀ EMERALD E-JOURNALS COLLECTION) do Ngân hàng Thế giới tài trợ mà Trường đại học Kinh tế Quốc dân là đầu mối. Thư viện điện tử dùng chung sẽ thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan tới các cơ sở dữ liệu từ các tạp chí và sách điện tử, các hoạt động truyền thông hỗ trợ độc giả các trường thành viên khai thác nguồn tài liệu hiệu quả. Đồng thời, cung cấp nhanh các hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra truy cập, hỗ trợ kỹ thuật và là diễn đàn để các thư viện trao đổi về vấn đề kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng, công cụ và những bí quyết hỗ trợ thúc đẩy văn hoá đọc và nghiên cứu tại Việt Nam trong tương lai.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc “học đi đôi với hành”, Nhà trường đã tiến hành xây dựng và hiện đại hóa các phòng thí nghiệm giúp sinh viên tiếp cận với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Trường Đại học Mở - Địa chất đã cùng các nhà tài trợ Hitachi và Siemens đầu tư xây dựng Dự án phòng thí nghiệm thông minh ứng dụng công nghệ 4.0. Điều này góp phần đáp ứng nhu cầu đào tạo, nâng cao chất lượng và vị thế của nhà trường; đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên khoa Cơ điện và khoa Công nghệ thông tin cũng như các học viên sau đại học của Nhà trường.

Như vậy, trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, trường Đại học Mở - Địa chất đã đi từ những bước đi đầu tiên là tiến hành số hóa dữ liệu, tức là đưa thông tin về dạng điện tử để xử lý nhằm nâng cao hiệu suất công việc và giảm bớt thời gian thao tác cần thiết. Những việc trước đây làm thủ công như: đếm, ghi chú, thống kê, tìm kiếm thông tin... nay sẽ được giảm thiểu ở mức tối đa vì có sự trợ giúp của công nghệ số. Đây là bước đệm hướng tới số hóa quy trình ứng dụng số. Sau khi có dữ liệu ở dạng số hóa, công việc của ứng dụng số hóa là dùng những phần mềm hoặc công cụ hỗ trợ để tối ưu hóa số liệu.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong việc từng bước tiến hành chuyển đổi số ở tất cả các nội dung trong quá trình quản trị nhà trường cũng như công tác đào tạo nhưng, việc tiến hành chuyển đổi số ở trường Đại học Mở - Địa chất vẫn còn chậm và chưa đồng bộ. Dữ liệu số hóa trong công tác quản lý sinh viên, quản lý cán bộ giữa các phòng chức năng chưa có sự liên thông với nhau. Cơ sở vật chất, hạ tầng mạng, trang thiết bị, dịch vụ, đường truyền

internet... còn thiếu và yếu. Thư viện số đã được đầu tư nhưng nguồn học liệu số còn ít, đặc biệt là các tài liệu nước ngoài. Một số phần mềm vẫn đang trong quá trình chạy thử nên còn nhiều bất cập... Điều đó cho thấy cần phải có những giải pháp cụ thể để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo để đến năm 2030 trường Đại học Mở - Địa chất là đại học định hướng nghiên cứu đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tự bảo đảm chi thường xuyên. Đến năm 2045 là đại học định hướng nghiên cứu đạt trình độ hàng đầu trong khu vực, đạt chuẩn kiểm định quốc tế, tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư¹.

2.3. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ở trường đại học Mở - Địa chất trước tác động của đại dịch Covid-19

Một là, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường về chuyển đổi số. Nhận thức, tư duy chỉ đạo hành vi của con người, bởi vậy muốn thực hiện chuyển đổi số thành công trước hết phải làm tốt công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý nhà giáo, học viên, sinh viên và phụ huynh để quán triệt quan điểm chuyển đổi số là xu thế tất yếu của ngành giáo dục nói chung và của trường Đại học Mở - Địa chất nói riêng. Do đó, sinh viên cần chủ động, tương tác với nguồn học liệu mở; giảng viên cần thay đổi quan điểm về mục tiêu đầu ra (không phải ghi nhớ, học thuộc mà là khả năng phân tích, đánh giá và sáng tạo); xây dựng văn hoá chính trực, liêm chính trong học thuật. Để vận hành một hệ thống như vậy đòi hỏi những cán bộ giữ vai trò quản lý các Phòng, Khoa, Ban, Trung tâm và đặc biệt là lãnh đạo Nhà trường cần có những giải pháp cụ thể để nắm bắt những gì có thể trên không gian ảo, khai thác hiệu quả công nghệ cho mục đích này, trang bị hiểu biết và tư duy số để có thể làm chủ công nghệ, hiểu rõ giới hạn của công nghệ và từ đó áp dụng công nghệ vào quá trình quản lý và quản trị Nhà trường.

Hai là Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường cần hoàn thiện cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý cho việc thực hiện chuyển đổi số được tồn tại và phát triển ở trường Đại học Mở - Địa chất. Đó là: Các chính sách liên quan đến học liệu (sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả); các quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, giảng dạy; quy định về quản lý, vận hành sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu của Nhà trường; quy định về quyền tác giả cho các bài giảng điện tử; quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số (những ai được quyền khai thác, khai thác gì, mức độ đến đâu, điều kiện gì, ai thẩm định, ai cho phép); chất lượng của việc dạy và học trên môi trường mạng; bảo vệ thông tin cá nhân; kiểm định chất lượng, đảm bảo tính khách quan, chính xác trong đánh giá người học... xây dựng hệ thống quản lý học tập và quản lý nội dung học tập trực tuyến; tạo hành lang pháp lý về an toàn thông tin, các chính sách hướng đến đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực số; có các chính sách cụ thể nhằm phát triển hệ sinh thái giáo dục bằng

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Mở - Địa chất (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội, tr.5.

cách liên kết chặt chẽ với các nhà doanh nghiệp, các nhà quản lý để tạo điều kiện cho việc đổi mới, sáng tạo, không ngừng làm gia tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động trong nền kinh tế tri thức.

Ba là, đẩy mạnh quá trình số hóa bằng cách hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị công nghệ thông tin thiết thực phục vụ quản lý, chỉ đạo điều hành, công tác dạy - học; xây dựng và củng cố hệ thống tài liệu tham khảo, giáo trình của các môn học bằng hình thức số hóa trên nền tảng thư viện số nhằm cung cấp đầy đủ tài liệu cho sinh viên trong quá trình học tập; chủ động mua, xây dựng hệ thống phần mềm, nền tảng hiệu quả, giúp sinh viên tương tác, học tập tốt hơn trong quá trình học online... phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học. Phát triển, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đồng bộ, thống nhất, đảm bảo kết nối, khai thác phục vụ xử lý thông tin theo yêu cầu quản lý, quản trị. Thành lập các phòng thí nghiệm tương tác công nghệ với đầy đủ trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cần thiết. Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng; quản lý và giám sát an toàn thông tin; bảo mật dữ liệu, bảo đảm cơ chế sao lưu, phục hồi máy chủ, máy trạm, các thiết bị đầu cuối liên quan.

Bốn là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi số bằng cách tổ chức các khóa tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên, người học về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ công việc dạy - học, đảm bảo quản lý và làm việc hiệu quả trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Chuyển đổi số không chỉ là số hóa bài giảng, hay ứng dụng các phần mềm vào việc soạn bài, mà còn là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công. Do vậy, cần thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện cho giảng viên như: giảng dạy với công nghệ, giảng dạy theo mô hình hỗn hợp, tập huấn sử dụng công cụ và nền tảng số... Các khóa huấn luyện cần đáp ứng riêng cho từng đối tượng, độ tuổi, cấp độ, nhóm tư duy vì trình độ công nghệ thông tin và khả năng tiếp cận thông tin của các giảng viên ở mỗi Khoa là khác nhau. Bên cạnh đó, sinh viên cũng cần được chuẩn bị về tâm thế, tinh thần và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để có thể khai thác được nguồn học liệu số cũng như các thông tin có liên quan trên các phần mềm hỗ trợ công tác đào tạo.

3. KẾT LUẬN

Bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, có thể nói đại dịch Covid-19 đang thúc đẩy nhanh nhu cầu chuyển đổi số, góp phần xây dựng và phát triển mạnh các nền tảng số, cung cấp môi trường trực tuyến phục vụ đào tạo và học tập, tạo đà thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ở trường Đại học Mở - Địa chất. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong quá trình số hóa dữ liệu cũng như tạo nên các phần mềm để tối ưu hóa dữ liệu nhưng quá trình chuyển đổi số ở

Trường Đại học Mở - Địa chất vẫn còn những hạn chế nhất định. Do vậy, một số giải pháp được nêu ở trên là những gợi mở mang tính chất định hướng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ở trường Đại học Mở - Địa chất nhằm đáp ứng được yêu cầu của đổi mới giáo dục đào tạo và Chiến lược phát triển của Nhà trường./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Mở - Địa chất (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 42/2021/TT-BGDĐT Quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Mở - Địa chất (2018), *Thông báo số 351/MĐC-KHQT V/v Triển khai thử nghiệm phần mềm Quản lý Hoạt động khoa học công nghệ*, ngày 5/7.
4. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
5. Trường Đại học Mở - Địa chất (2021), *Quyết định số 1298/QĐ-MĐC V/v Ban hành Quy định công tác khảo thí trường Đại học Mở - Địa chất*, ngày 20/12.

VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO THẾ HỆ TRẺ TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

Thân Thị Giang, Bùi Thị Ngọc Lan*, Nguyễn Thị Phương Chung***

Tóm tắt: Gia đình là môi trường quan trọng để hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, của văn hóa ngoại, của công nghệ số, mạng xã hội... đã làm cho các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình dần lỏng lẻo; một số truyền thống tốt đẹp trong gia đình bị phá vỡ; đạo đức, lối sống xuống cấp. Vì vậy, cần phải tăng cường vai trò của gia đình trong việc giáo dục đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ nói riêng và các thành viên trong gia đình nói chung nhằm tạo dựng các giá trị văn hoá nền tảng trong quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

Từ khoá: Gia đình, giáo dục gia đình, văn hoá gia đình.

1. MỞ ĐẦU

Gia đình không chỉ là môi trường sống đầu tiên và quan trọng nhất của mỗi con người mà còn là một thiết chế xã hội, chịu sự tác động của hệ thống chính sách và những biến đổi của xã hội. Quá trình công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế đã đem lại cho Việt Nam những thành tựu rất quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Kết quả của công cuộc đổi mới đã giúp hàng triệu hộ gia đình thoát nghèo; đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận gia đình Việt Nam được nâng cao nhưng đồng thời cũng nảy sinh những thách thức đối với hạnh phúc và sự bền vững của gia đình Việt Nam, trong đó có vấn đề về lối sống và giáo dục gia đình.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm về gia đình và giáo dục gia đình

Bàn về khái niệm gia đình, có nhiều quan điểm khác nhau. Trong cuốn Từ điển Tiếng Việt, tác giả Hoàng Phê cho rằng: “Gia đình là tập hợp người sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái”¹. Dưới góc nhìn của khoa học pháp lý, Điều 3, Luật Hôn

* Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây

** Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

1 Hoàng Phê (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr.381.

nhân và Gia đình năm 2014 của nước ta quy định: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này”¹. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Quan tâm đến gia đình là đúng vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt hơn, hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì vậy, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải chú ý hạt nhân cho tốt”². Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, môi trường lưu giữ, giáo dục, trao truyền các giá trị văn hoá dân tộc cho các thành viên trong gia đình.

Tiếp cận từ cơ sở lý luận giáo dục, có thể hiểu rằng giáo dục gia đình là toàn bộ những tác động của gia đình đối với sự hình thành và phát triển nhân cách con người, trước hết là của lớp người trẻ trong mối quan hệ với các môi trường giáo dục khác ngoài gia đình. Giáo dục gia đình có đặc điểm riêng là gắn liền với quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng; giáo dục bằng tình yêu thương ruột thịt bởi những mối quan hệ thân thiết giữa vợ chồng, cha mẹ, ông bà, anh chị em; trong đó, giáo dục đạo đức, lối sống, cư xử có phép tắc, trên kính dưới nhường, hòa thuận anh em là điều cốt lõi của mọi gia đình không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo, dù ở nông thôn hay thành thị. Có thể khẳng định, cùng với việc trao truyền kỹ năng sống, kỹ năng lao động sản xuất, giáo dục đạo đức là nội dung quan trọng nhất của giáo dục gia đình truyền thống và đặc biệt là giáo dục gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Với tư cách là tế bào của xã hội, gia đình tiếp nhận từ hệ giá trị văn hóa dân tộc đã được lưu giữ trong đời sống tâm hồn, tình cảm của mỗi con người Việt Nam từ khi chào đời cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Với chức năng giáo dục, xã hội hóa, gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên và suốt đời tác động đến con người một cách trực tiếp và toàn diện nhất. Trong truyền thống, gia đình Việt Nam rất chú trọng xây dựng nếp nhà với gia đạo, gia phong và gia lễ. Gia đạo là đạo đức của gia đình lấy chữ “hiếu” làm đầu. Gia lễ là phép ứng xử của con người theo một nguyên tắc có tôn ti trật tự theo lễ tiết. Gia lễ, gia đạo được hình thành qua nhiều năm, nhiều đời thì tạo nên gia phong. Nói cách khác, gia phong hình thành từ mối quan hệ giữa con người với con người, từ lòng nhân ái, tình yêu thương, thuần phong mỹ tục của dân tộc được thấm đậm trong tâm hồn mỗi con người của gia đình, dòng họ; bởi vậy, nó mang tính nhân văn cao cả, đòi hỏi mọi người tu dưỡng theo khuôn phép kỷ cương của một gia đình, một dòng họ.

Xã hội hóa con người thông qua chức năng giáo dục gia đình - chức năng cơ bản của gia đình. Do vậy, cần lưu tâm đặc điểm của gia đình Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Có thể nói, mấy chục năm trở lại đây, quá trình công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế đã khiến

1 Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>, cập nhật ngày 18/8/2022.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.300.

gia đình Việt Nam đang trong bước chuyển đổi từ truyền thống sang hiện đại trên nhiều phương diện và xu hướng khác nhau. Hiện tượng gia đình hạt nhân chiếm ưu thế đã ngăn trở cơ hội truyền thụ những hiểu biết về việc nuôi dạy con cái từ thế hệ ông bà cho đến thế hệ cha mẹ. Thế hệ trẻ mới lập gia đình cho dù có nhận được sự giúp đỡ của bố mẹ nhưng họ vẫn bộc lộ những bất đồng thế hệ xung quanh việc nuôi dạy con cái, vì giới trẻ ngày nay trông cậy vào tri thức khoa học và chuyên môn hơn là dựa vào sự hiểu biết của thế hệ cha mẹ.

Dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, nhịp sống của mỗi gia đình ngày càng trở nên vội vàng hơn, thời gian dành cho nhau đặc biệt là thời gian cha mẹ dành cho con cái ngày càng trở nên eo hẹp. Sự chia sẻ, quan tâm của các thành viên trong gia đình, sợi dây ràng buộc níu kéo tình cảm gia đình giữa cha mẹ với con cái cũng vì thế trở nên lỏng lẻo, bất an. Vai trò của bố mẹ trở nên mờ nhạt, không theo kịp sự phát triển của lứa trẻ trên cả chức năng thỏa mãn nhu cầu tình cảm và chức năng giáo dục xã hội hóa của thiết chế gia đình. Mô hình truyền thống của gia đình Việt Nam xưa trải qua nhiều thế hệ người Việt dù ở nông thôn hay thành thị nay đã có nguy cơ tan vỡ và đang trên đà tan vỡ. Đây là một thách thức không nhỏ trong việc giáo dục nhân cách của gia đình.

2.2. Vai trò của gia đình trong giáo dục đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ

Gia đình có vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, Quyết định số 3391/QĐ-BVHTTDL, ngày 01/10/2009 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã chỉ rõ: “Bằng các hoạt động tuyên truyền, giáo dục thiết thực, phù hợp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các tầng lớp nhân dân đối với việc giữ gìn, phát huy các giá trị đạo đức, lối sống, cách ứng xử tốt đẹp trong gia đình, góp phần xây dựng gia đình Việt Nam thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội”¹. Gia đình có vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng, giáo dục, nâng đỡ suốt đời người, là môi trường để hình thành và phát triển nhân cách, là nơi để rèn luyện lối sống có đạo lý, có tình người. Với mỗi con người, gia đình là tổ ấm, là bến đỗ bình yên, là trường học đầu tiên hình thành, phát triển nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi con người. Để môi trường gia đình thực sự lành mạnh, an toàn và ấm áp cho mỗi cá nhân phát triển toàn diện cần có sự chăm lo, vun đắp của mỗi thành viên gia đình, sự ủng hộ, đồng thuận của cộng đồng và sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và các chủ trương, chính sách về gia đình.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật về gia đình nhằm phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia

1 Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-3391-QĐ-BVHTTDL-phe-duyet-De-an-Tuyen-truyen-giao-duc-đạo-đức-loi-song-trong-gia-dinh-Viet-Nam-giai-doan-2010-2020-95792.aspx>

đình Việt Nam, xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của đất nước, bên cạnh những thành tựu to lớn đạt được trong việc nâng cao chất lượng sống của các gia đình Việt Nam, vẫn còn đó nhiều vấn đề cần quan tâm, giải quyết như: tình trạng ly hôn, ly thân, tảo hôn, phụ nữ lấy chồng nước ngoài qua môi giới bất hợp pháp, mua bán người... diễn biến phức tạp; tệ nạn xã hội vẫn đang tiếp tục xâm nhập vào gia đình đặc biệt là giới trẻ; vấn đề bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em nghiêm trọng gây lo lắng, bức xúc trong dư luận xã hội; sự tôn trọng giá trị gia đình ở nhiều tầng lớp xã hội, nhất là thế hệ trẻ đang bị giảm sút; đạo đức, lối sống suy đồi...

Đối tượng của giáo dục gia đình là các thành viên trong gia đình, nhưng trước hết tập trung vào con trẻ, nhằm tạo cho thế hệ mới trong gia đình phương thức hoạt động, hình thức tư duy và ứng xử, cảm xúc và hành động, ở đó giáo dục đạo đức giữ vị trí quan trọng hàng đầu. Giáo dục đạo đức thực hiện ngay từ khi đứa trẻ mới chập chững và được thực hành liên tục tạo thành nề nếp: em nhỏ theo gương anh chị lớn, con cháu theo gương ông bà, cha mẹ. Với kết quả của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, đại bộ phận các gia đình Việt Nam trong những năm gần đây có số con ít, điều kiện đời sống kinh tế, tinh thần được cải thiện nâng cao, không ít các gia đình tỏ ra quá nuông chiều, sẵn sàng thỏa mãn đòi hỏi của con cái, buông lỏng quản lý, ít chú ý đến sự lễ phép, tính kỷ luật của con trẻ và vô tình đã tạo ra một thế hệ công dân nặng tính ích kỷ cho xã hội. Đã xem nhẹ bổn phận, trong đó có bổn phận thuộc đạo đức mà bất cứ đứa trẻ nào trong bất cứ gia đình nào cũng phải thực hành. Đó là sự hiếu kính đối với ông bà, cha mẹ; thương yêu, nhường nhịn giữa anh chị em; lễ phép với thầy cô giáo, với người lớn; thật thà, chăm chỉ làm việc nhà... Giáo dục gia đình là sự trao truyền lối sống và kinh nghiệm sống dựa trên những chuẩn mực chung của xã hội, của cộng đồng và nếp nhà (gia phong) qua các thế hệ một cách tự nhiên và như một nhu cầu tồn tại. Giáo dục gia đình trong mấy mươi năm qua đã không được coi trọng; bị xem nhẹ và có xu hướng chia sẻ chức năng giáo dục cho nhiều lực lượng khác.

Trong tình hình hiện nay, tác động của quá trình công nghiệp hóa, của mặt trái cơ chế thị trường, của một số chính sách đã làm cho giáo dục gia đình bị ảnh hưởng không nhỏ. Do vậy cần xây dựng tinh thần tự tin, tự trọng và tự chủ cho thế hệ trẻ; đây là mục tiêu quan trọng trong giáo dục đạo đức lối sống của gia đình. Ở Việt Nam, do ảnh hưởng của Nho giáo, chúng ta chú trọng nhiều hơn đến nhiệm vụ đào tạo những đứa con hiếu thảo biết vâng lời ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo và thương yêu đùm bọc anh chị em. Đây là những giá trị đúng đắn trong giai đoạn đầu đời của trẻ em; tuy nhiên qua thời gian, cùng với sự phát triển của kiến thức và trí khôn, trẻ em phải dần dần được tập, được khuyến khích nói lên những ý tưởng suy nghĩ của mình một cách lễ phép, chứ không nhất thiết phải luôn luôn vâng lời người lớn và thầy cô. Vâng lời thầy cô một cách máy móc sẽ dẫn đến sự suy thoái trong giáo dục nhất là trong môi trường học đường, nó làm cho học sinh mất đi tính suy nghĩ độc lập và khả năng tư duy phản biện. Vâng lời cha mẹ một cách máy móc sẽ dẫn đến việc (từ) giám (đến) mất đi sự đối thoại trong gia đình giữa các thế hệ, đặc biệt là giữa cha mẹ và con. Khi con cái được thấm dần thói quen luôn luôn vâng lời cha mẹ sẽ dẫn đến

giai đoạn nó không còn thấy có gì hứng thú trong đối thoại với cha mẹ và sẽ lảng tránh đối thoại để khỏi phải giả vờ đồng ý với cha mẹ. Cũng có trường hợp một số cha mẹ thành công trong việc giáo dục để con cái luôn nghe theo mình và cho rằng đó là “niềm tự hào” của gia đình, vô hình trung đã triệt tiêu những ý tưởng độc lập của con. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên. Tuy nhiên, tựu chung lại có các nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, nhiều gia đình chưa quan tâm đến việc giáo dục đạo đức, lối sống cho các thành viên trẻ trong gia đình. Có những bậc ông, bà, cha, mẹ chưa là tấm gương tốt cho con cháu noi theo. Một bộ phận người lớn trong xã hội suy tôn lối sống thực dụng, coi trọng giá trị vật chất, xem nhẹ giá trị đạo đức; không tôn trọng các giá trị nhân văn, truyền thống tốt đẹp của gia đình, có hành vi bạo lực với người thân; *Hai là*, việc phối hợp giáo dục giữa ba môi trường: gia đình - nhà trường - xã hội còn có những bất cập, còn xảy ra nhiều vụ bạo lực học đường, mối quan hệ giữa thầy và trò, giữa nhà trường và cha mẹ đang có những biến đổi theo hướng tiêu cực... Do đó, chưa phát huy tối đa hiệu quả trong giáo dục đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ; *Ba là*, các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về gia đình còn có những khoảng trống, cần tiếp tục được hoàn thiện; việc thực hiện có lúc, có nơi còn thiếu nghiêm túc, chưa được đầu tư thỏa đáng; *Bốn là*, công tác truyền thông, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình chưa phát huy hiệu quả cao; nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của gia đình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành và người dân còn có những hạn chế.

Những nguyên nhân trên đã ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, đặc biệt là với thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của gia đình và đất nước. Trước một thực trạng như vậy, vấn đề đặt ra là cần phát huy vai trò của gia đình trong giáo dục đạo đức, lối sống để giữ gìn nề nếp, gia phong, đặc biệt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế hiện nay của gia đình.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình nhằm hướng tới giáo dục các thành viên trong gia đình, đặc biệt là tới thế hệ con cháu những điều hay, lẽ phải, luân thường, đạo lý trong quan hệ gia đình, hàng xóm. Trong cuộc sống hàng ngày, ai nấy đều cần thể hiện sự hiếu đễ với ông bà, cha mẹ, anh em, họ hàng, tình nhà gần bó; đối với xóm làng phải hòa thuận, cư xử đúng mực, đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, nhất là những lúc gia đình họ gặp khó khăn, hoạn nạn... Bên cạnh đó, việc giáo dục đạo đức, lối sống còn giúp cho các thành viên gia đình gìn giữ được thuần phong, mỹ tục của gia đình, của cộng đồng xã hội nhằm xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh theo tinh thần của Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21/02/2005 của Ban Bí thư về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6 (Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2017), *Quyết định số 4843/QĐ-BVHTTDL ngày 08/12/2017 về việc ban hành thi điểm “Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình”*.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hoàng Phê (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
5. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-3391-QĐ-BVHTTDL-phe-duyet-De-an-Tuyen-truyen-giao-duc-đạo-duc-loi-song-trong-gia-dinh-Viet-Nam-giai-doan-2010-2020-95792.aspx>, cập nhật ngày 18/8/2022.
6. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyền-dân-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>, cập nhật ngày 18/8/2022.

TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA FUKUZAWA YUKICHI TRONG TÁC PHẨM “KHUYẾN HỌC” VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ VỚI VIỆC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC

*Nguyễn Đức Khiêm**

Tóm tắt: Tác phẩm “Khuyến học” của Fukuzawa Yuchiki ra đời cách đây hơn 150 năm, nhưng tư tưởng giáo dục khai sáng thể hiện trong ấn phẩm vẫn mang tính thời sự không chỉ ở Nhật Bản mà còn ở nhiều quốc gia Đông Á khác. Hiện nay, tư tưởng giáo dục khai sáng của F.Yukichi trong tác phẩm này có lẽ không còn gây chấn động mạnh mẽ như khi ấn phẩm được phát hành vào năm 1876, tuy nhiên, cách đặt và tiếp cận vấn đề về giáo dục của ông vẫn là những gợi ý hữu ích, mở ra nhiều hướng đi với những quốc gia đang thực hiện đổi mới toàn diện nền giáo dục, trong đó có Việt Nam. Bài viết, phân tích những điểm tiến bộ trong tư tưởng của F.Yukichi về giáo dục được trình bày trong tác phẩm và vận dụng vào thực tiễn giáo dục tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc hiện nay.

Từ khóa: F.Yukichi, “Khuyến học”, đổi mới giáo dục, sinh viên, trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.

1. MỞ ĐẦU

F.Yukichi (1835 - 1901), là nhà tư tưởng cấp tiến tiêu biểu, nhà giáo dục tiên phong của Nhật Bản vào cuối thời Edo, đầu thời kỳ Minh Trị. Dù không tham gia vào chính quyền, nhưng thông qua các hoạt động giáo dục, dịch thuật, F.Yukichi luôn thể hiện tinh thần, nhiệt huyết tràn đầy năng lượng trong việc cải biến xã hội, đưa Nhật Bản đi lên sánh vai với các cường quốc phương Tây. Hầu hết các vấn đề nổi cộm của xã hội Nhật Bản thời kỳ đó đều được F.Yukichi đề cập đến trong những trang viết của mình, tiêu biểu là tư tưởng giáo dục thực học, thực nghiệp của ông thể hiện trong tác phẩm “Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản”. Tư tưởng gắn kết chặt chẽ giữa giảng dạy lý luận với thực hành, thực tế của F.Yukichi chứa đựng nhiều giá trị và ý nghĩa sâu sắc cần được nghiên cứu, tiếp thu và vận dụng một cách hợp lý trong quá trình thực hiện đổi mới toàn diện nền giáo dục theo hướng “thực học”, “thực nghiệp” ở Việt Nam hiện nay.

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát sơ lược về Fukuzawa Yukichi và tác phẩm “Khuyến học”

Thế kỷ XIX được xem là thế kỷ bản lề của Nhật Bản. Đây là khoảng thời gian xứ sở hoa Anh Đào thực hiện cuộc canh tân đất nước một cách sâu sắc và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trên lĩnh vực giáo dục, thi hành triệt để chính sách giáo dục bắt buộc, chú trọng nội dung khoa học - kỹ thuật, cử học sinh giỏi đi du học ở phương Tây đã đưa Nhật Bản phát triển hùng cường cùng các quốc gia phương Tây. Là quốc gia không được thiên nhiên ưu đãi, vị trí địa chính trị, địa kinh tế không thuận lợi, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, sự tàn phá của thiên nhiên... việc lựa chọn con đường phát triển đất nước trên nền tảng tài nguyên con người - nguồn tài nguyên bảo đảm chắc chắn nhất cho sự phát triển bền vững là một sự lựa chọn hợp lý. Thực tiễn phát triển của xứ sở Phù Tang là chứng nhân cho sự lựa chọn đúng đắn và sáng suốt của người Nhật khi lựa chọn con đường phát triển “văn minh hóa” dựa trên nền tảng Tây học, một trong những cơ sở lý luận quan trọng của sự lựa chọn đó là tư tưởng giáo dục thức thời và đầy nhiệt huyết của nhà khai sáng vĩ đại của Nhật Bản - Fukuzawa Yukichi.

Fukuzawa Yukichi là người đặt nền móng cho sự nghiệp hiện đại hóa giáo dục của Nhật Bản, góp phần quan trọng tạo nên bước “phát triển thần kỳ” của đất nước mặt trời mọc. Người Nhật coi F.Yukichi là một trong những bậc “khai quốc công thần” của nước Nhật Bản hiện đại, mặc dù ông không phải là một nhà hoạt động chính trị hay một doanh nhân đạt giải Nobel về kinh tế. Sự vĩ đại của F.Yukichi thể hiện trong những tư tưởng cải cách toàn diện, sâu sắc trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là những tư tưởng khai phóng trong lĩnh vực giáo dục, hướng đến nền giáo dục thực học, thực nghiệp được thể hiện trong hàng loạt các ấn phẩm trong thời gian từ năm 1866 đến năm 1899, điển hình như: “Sự tình phương Tây” (1866-1870) tác phẩm này được người Nhật Bản, nhất là giới chức cầm quyền coi là “cẩm nang” của Chính phủ Minh Trị trong việc xây dựng xã hội Nhật Bản theo mô hình phương Tây; tác phẩm “Khái lược về văn minh” (1875), “Đổi mới lòng dân” (1879); “Khuyến học” (1872 - 1876), “Bàn về quốc quyền”(1879), “Bàn về tiền tệ” (1878)¹... Những chỉ dẫn, quan điểm, tư tưởng khai sáng về chính trị, xã hội, kinh tế, đặc biệt là đường lối giáo dục Tây học của F.Yukichi là cầu nối quan trọng rút ngắn con đường văn minh hóa của Nhật Bản. Công lao của F.Yukichi được người Nhật trân trọng bằng cách in hình của ông trên đồng 10.000 yên - đồng tiền có mệnh giá cao nhất đang lưu hành ở Nhật Bản. Tư tưởng của F.Yukichi không chỉ giới hạn trong thời đại Meiji, trong địa giới hành chính của nước Nhật mà còn vượt ra ngoài phạm vi quốc gia, có tác động mạnh mẽ đến các nước trong khu vực và trên thế giới.

¹ Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Phạm Hữu Lợi dịch, Nxb Thế giới, tr.8-9.

F.Yukichi đã để lại cho nhân dân Nhật Bản hơn 100 tác phẩm về đủ mọi lĩnh vực của đời sống thực tiễn liên quan đến đất nước Nhật Bản từ ngôn ngữ, tư tưởng, văn hóa, triết học, lịch sử, địa lý cho đến quân sự, kinh tế, thương mại, giáo dục... Có thể xem đây là khối gia sản tư tưởng đồ sộ mà F.Yukichi để lại cho nhân dân Nhật Bản. Trong khối gia sản tư tưởng đó, tác phẩm “Khuyến học” chưa phải là tác phẩm đồ sộ nhất, nhưng tư tưởng khai phóng về giáo dục trong tác phẩm có sức ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Nhật thời đại Meiji. Hiện nay, người dân Nhật Bản nói riêng, nhân dân toàn thế giới nói chung vẫn tìm thấy trong tác phẩm này nhiều giá trị khoa học, nhiều bài học quý giá. Tác phẩm “Khuyến học” được F.Yukichi viết trong thời gian 4 năm từ năm 1872 đến 1876. Ấn phẩm gồm 17 chương, đề cập đến rất nhiều vấn đề quan trọng trong việc khai sáng xã hội Nhật Bản, liên quan trực diện đến việc đảm bảo nền độc lập của Nhật Bản. Bằng trực quan sắc bén, ông nắm bắt được sự ngột ngạt, nổi bức xúc của người dân quê hương ngọn núi Phú Sĩ. Với lối hành văn gần gũi, dễ hiểu, nội dung phong phú, đa dạng, phản ánh trực diện thực tiễn xã hội Nhật Bản thời bấy giờ nên các tác phẩm của F.Yukichi nói chung, tác phẩm “Khuyến học” nói riêng đã được mọi tầng lớp đọc giả xứ sở Phù Tang đón nhận như “nắng hạn gặp mưa”. Không phải ngẫu nhiên ấn phẩm này được người dân Nhật Bản thời kỳ Duy tân xem là tác phẩm “gối đầu giường”. Trong lời giới thiệu tác phẩm “Khuyến học” của dịch giả Phạm Hữu Lợi, do nhà xuất bản Thế giới phát hành năm 2020 có đoạn: “Đây không phải là tác phẩm đồ sộ và sâu sắc nhất của F.Yukichi, nhưng lại là tác phẩm có ảnh hưởng sâu rộng nhất đến công chúng Nhật Bản. Khi mới được in lần đầu, cuốn sách này có một số lượng ấn bản kỷ lục là 3,4 triệu bản, trong khi dân số Nhật Bản thời kỳ đó chỉ khoảng 35 triệu người... Kể từ đó đến nay, cuốn sách này đã được tái bản liên tục, chỉ tính từ năm 1942 đến năm 2000, riêng nhà xuất bản Iwanami Bunko cũng đã tái bản đến bảy mươi sáu lần”¹. Các con số trên là nhân chứng cho sức sống và giá trị vượt thời gian về tư tưởng giáo dục của F.Yukichi thể hiện trong tác phẩm. Hiện nay, nhiều tư tưởng của F.Yukichi trong tác phẩm “Khuyến học” có lẽ không còn gây chấn động mạnh mẽ như người dân Nhật Bản thời Minh Trị, nhưng cách đặt vấn đề và quan niệm của F.Yukichi về nền giáo dục thực học, thực nghiệp trong tác phẩm vẫn còn nguyên tính thời sự. Mỗi đọc giả Việt Nam có thể tìm thấy những ý tưởng mới, những lời khuyên hữu ích cho bản thân khi đọc tác phẩm này.

2.2. Tư tưởng giáo dục của F.Yukichi trong tác phẩm “Khuyến học”

Tác phẩm “Khuyến học” của F.Yukichi không phải là tác phẩm chuyên bàn về giáo dục nhưng những quan điểm, tư tưởng của ông về giáo dục thể hiện trong tác phẩm lại có giá trị và tiếng vang lớn đối với xã hội Nhật Bản thời đại Meiji, không chỉ tạo nên trạng thái ngỡ ngàng, kinh ngạc mà còn tạo nên trạng thái bàng hoàng đối với dân chúng Nhật Bản đương thời. Qua nghiên cứu tác phẩm, có thể khái quát tư tưởng tiên bộ về giáo dục của F.Yukichi thể hiện ở các khía cạnh cơ bản sau:

1 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.11.

Thứ nhất, giáo dục tinh thần khoa học phương Tây để khơi dậy tính cách độc lập, sáng tạo của mỗi người dân Nhật Bản. Ngay từ tựa đề tác phẩm, F.Yukichi đã đưa ra những chỉ dẫn cho độc giả thấy thực chất ông muốn đem đến “những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản”. Ông đánh giá rất cao tầm quan trọng của tính cách độc lập trong con người và Quốc dân Nhật Bản, xem đó là điểm xuất phát của mọi vấn đề, tính cách độc lập là cơ sở vững chắc cho sự phần phồn thịnh và văn minh của Nhật Bản, ông viết: “Quốc dân Nhật Bản chúng ta hãy xắn tay ngay vào học tập, hun đúc chí khí. Trước hết, mỗi cá nhân, từng con người hãy kiên quyết tự chủ, độc lập. Có như vậy đất nước mới giàu mạnh”¹ và nhấn mạnh: “Quốc dân không có tính cách độc lập thì lòng yêu nước cũng hàm hồ, nông cạn, vô trách nhiệm”². Đề cao tính độc lập và tinh thần độc lập, coi đó là gốc của mọi vấn đề nên dù chỉ trong 14 trang sách (Chương 3) nhưng cụm từ này đã được F.Yukichi đề cập tới 20 lần, từ việc chỉ ra nội hàm, ngoại diên của tính cách độc lập, tinh thần độc lập đến việc phân tích vai trò, giá trị của tính cách, tinh thần độc lập: “Tính cách độc lập là tính cách không dựa dẫm hay ỷ lại vào người khác... Người có tính cách độc lập là người không bị chi phối hoặc chịu ảnh hưởng của người khác”; “tự bản thân không giác ngộ về tính độc lập thì khi thương lượng với ngoại bang cũng không thể đấu tranh cho quyền lợi của mình được”; “người không có tinh thần độc lập là người dựa dẫm vào quyền lực của người khác, chạy theo cái xấu”³. Bên cạnh đó, khi đối chiếu với văn hóa, khoa học của các quốc gia phương Tây, F.Yukichi nhận ra rằng, hai yếu tố quan trọng có thể tìm thấy ở phương Tây mà hiện tại Nhật Bản đang thiếu: sự phát triển khoa học và khí chất, tinh thần độc lập. Do đó, F.Yukichi cho rằng cần phải nhanh chóng khắc phục hai yếu tố này để tạo nền tảng vững chắc cho con đường văn minh hóa Quốc dân Nhật Bản. Ông chỉ rõ: “Nếu không có khí chất độc lập, tinh thần độc lập thì mọi hình thái của văn minh chỉ còn là hình thức, hoàn toàn vô dụng”⁴.

F.Yukichi cho rằng, hai yếu tố trên có mối quan hệ biện chứng với nhau. Ông lý giải: nếu như lối giáo dục dựa trên nền Hán học vốn chỉ đào tạo những con người tư duy một chiều, khuôn mẫu, cứng nhắc, thì lối giáo dục Tây học với nền tảng khoa học vững chắc lại rất thích hợp để khai sáng tri thức mới, rèn luyện tư duy độc lập và sáng tạo của con người. Vì thế, F.Yukichi luôn nhấn mạnh, giáo dục tinh thần khoa học phương Tây, xem đó là cơ sở để hình thành tính cách độc lập, sáng tạo của người dân xứ Phù Tang. Theo đó, F.Yukichi yêu cầu người dân Nhật Bản, nhất là thế hệ trẻ cần phải chủ động, tích cực hơn trong việc tự trau dồi, lĩnh hội, khai phá tri thức, nâng cao hiểu biết khoa học và đạo lý của phương Tây. Ngược lại, việc học tập để nắm vững tri thức khoa học và đạo lý phương

1 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.44.

2 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.45.

3 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.45, tr.53.

4 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.78.

Tây cũng góp phần xóa bỏ tâm lý tự ti, mặc cảm trước phương Tây, đồng thời củng cố và phát triển tính cách độc lập, tự chủ, sáng tạo của người dân Nhật Bản trong thời đại văn minh hóa.

Việc nhấn mạnh tính cách độc lập, sáng tạo của con người trên cơ sở giáo dục tinh thần khoa học tiên tiến mà F.Yuchiki đã thể hiện trong tác phẩm “Khuyến học” trở thành cơ sở cho triết lý giáo dục hiện đại của Nhật Bản và tất nhiên cũng sẽ là một gợi ý hữu ích để chúng ta xây dựng một nền giáo dục mới dựa trên tư duy độc lập, sáng tạo của người học. Đây là, nội dung quan trọng cần bổ sung vào triết lý giáo dục hiện đại Việt Nam đang thực hiện nhằm xây dựng một thế hệ trẻ Việt Nam luôn tự tin, năng động, sáng tạo, biết sử dụng lý trí của chính mình một cách độc lập để suy nghĩ và hành động một cách đúng đắn, hiệu quả trước các vấn đề thực tiễn nhằm đóng góp ngày càng nhiều vào sự phát triển của đất nước.

Thứ hai, phê phán lối giáo dục Hán học, chủ trương xây dựng nền “thực học” trên nền tảng khoa học hiện đại phương Tây nhằm nhanh chóng “khai hóa văn minh”, đảm bảo nền độc lập dân tộc của Nhật Bản. F.Yuchiki chỉ rõ: “Độc sách là phương tiện để nâng cao học vấn. Học vấn là phương pháp tiến tới thực tiễn” và chỉ có đi theo con đường văn minh hóa thì mới: “Làm tăng chí khí của dân, mới trở thành sức mạnh hậu thuẫn cho nền độc lập của đất nước”¹. F.Yuchiki cho rằng, để thực hiện được điều đó thì không còn cách nào khác phải đánh giá lại nền giáo dục của Nhật Bản lúc bấy giờ và xây dựng nền giáo dục mới, hiện đại đáp ứng nhu cầu của thực tiễn xã hội Nhật Bản. Ông nhấn mạnh: “Chính sức mạnh vốn có của nền văn minh đã làm thay đổi nhận thức trong con người và nhờ đó mới có những biến đổi trong xã hội”².

Là người đạt đến trình độ tinh thông về Hán học, nhưng dưới nhãn quan và lập trường của F.Yuchiki, nền giáo dục Hán học chưa bao giờ được đánh giá cao bởi tính hư văn, tầm chương trích cú và lối học hình thức nhưng tính thực dụng thì lại rất hạn chế. Ông chỉ rõ: “Cổ nhân có câu: Dân thì phải tuân theo sự cai trị. Còn cai trị thế nào thì dân không cần phải biết. Câu này có nghĩa là ở trên đời, những người hiểu được đạo lý không nhiều. Chỉ bằng thiểu số người đó lên nắm chính trị, cai trị nhân dân, bắt dân phải tuân theo chính sách vạch ra là được. Không cần phải thông báo hay giải thích gì cả. Như thế tốt hơn là cái gì cũng phải giải thích, phải cắt nghĩa, mà có giải thích xong, cắt nghĩa xong thì đầu lại vào đấy cứ như nước đổ đầu vịt vậy. Đây là lời răn dạy của Khổng Tử. Nhưng lời răn dạy này

1 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.83, tr.85.

2 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.143.

thật phi lý, hoàn toàn xa rời thực tế”¹. Theo ông, một nền giáo dục dựa trên nền tảng như thế thì không giúp ích gì, thậm chí còn gây cản trở sự phát triển của đất nước, bởi lẽ trong thời đại mở cửa mà đề tư tưởng thủ cựu của Hán học ăn sâu, bám rễ trong đầu óc thế hệ trẻ thì ánh sáng của văn minh phương Tây sẽ rất khó tìm được chỗ đứng ở Nhật Bản lúc bấy giờ.

Bên cạnh đó, F.Yuchiki cho rằng, lối giáo dục cổ truyền theo quan điểm Hán học đã tạo cho thế hệ trẻ Nhật Bản thời đó tính thụ động, tự ti, tôn thờ thần tượng và không có tư duy phê phán, làm thui chột tư duy sáng tạo và tính cách độc lập. Để minh chứng cho điều này, F.Yuchiki đưa ra luận đề: “để có học vấn cần phải biết chữ. Nhưng chỉ cần biết chữ là có học vấn như người xưa thường nghĩ là sai lầm lớn. Biết chữ mới chỉ là công cụ trên con đường học vấn... người biết chữ không thể gọi là người có học vấn nếu người đó không biết lý giải, không hiểu biết đầy đủ đạo lý của sự vật”². Luận đề này của ông cho thấy, trong học tập nói riêng, các hoạt động nhận thức, cải tạo thực tiễn nói chung nếu là không có sự đào sâu suy nghĩ, không có tư duy phê phán thì dù có nhồi nhét đầy tri thức trong đầu cũng chẳng mang lại tính hữu ích gì. Vì thế, F.Yuchiki không chủ định, tán dương, cổ xúy việc đọc sách một cách thụ động mà: “Tựa đề của cuốn sách này là Khuyến học, nhưng không có nghĩa là tôi khuyên các bạn chỉ có đọc sách mà đề cập đến mục đích thực thụ của học vấn là chủ đích mà tôi muốn nói với các bạn”³. Nội dung cốt lõi, sợi chỉ đỏ xuyên suốt, nhất quán trong bản thông điệp mà F.Yuchiki thể hiện trong tác phẩm về việc đọc sách để hình thành tính cách độc lập và ứng dụng tri thức vào đời sống thực tiễn để phục vụ đất nước. Đó là tiêu đích thực sự của giáo dục mà ông muốn truyền đạt tới độc giả.

Là một trong những người đi tiên phong trong việc tiếp nhận nền giáo dục Tây học, F.Yuchiki luôn thể hiện sự ngưỡng mộ đối với nền giáo dục tiên tiến phương Tây. Ông chủ trương kêu gọi người dân xứ sở Hoa Anh Đào theo đuổi nền giáo dục thực học, thực nghiệp, năng động trên nền tảng khoa học hiện đại của phương Tây, nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao tinh thần độc lập của người dân Nhật Bản. Làm tốt điều đó, sẽ tạo nền móng chắc chắn, cơ sở khoa học vững bền để giải quyết những vấn đề mà đất nước và con người Nhật Bản đang đối diện. Tuy nhiên, chính quan điểm giáo dục tiến bộ, hướng ngoại này của F.Yuchiki là nguyên nhân và là ngòi nổ châm ngòi cho cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các nhà tư tưởng cấp tiến với các nhà tư tưởng của phái bảo thủ ở Nhật Bản lúc bấy giờ.

Quan điểm giáo dục thực học của F.Yuchiki thể hiện rõ ở phương châm: học phải đi đôi với hành, học là để thực hành. Muốn thực hiện phương châm ấy, theo F.Yuchiki, có hai vấn đề đặt ra: Học cái gì và học như thế nào?, việc của các chủ thể giáo dục, khách thể giáo dục và cả nền giáo dục là cần đi tìm lời giải thỏa đáng cho hai vấn đề đó. Với vấn đề “học cái gì?”, F.Yuchiki đề xuất: “Trước hết phải học những môn thực dụng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày. Ví dụ: Phải thuộc lòng bảng bốn mươi chữ cái Kana; học cách soạn thảo thư từ, ghi chép chương mục kế toán; sử dụng thành thạo bàn tính; nhớ cách cân, đong, đo,

1 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.45-46.

2 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.28.

3 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.29.

đêm; Tiếp đến là phải học các môn khoa học như: Địa lý để biết được phong thổ Nhật Bản và các nước trên địa cầu; Vật lý là môn học giúp con người phân biệt được tính chất của mọi vật thể trong thiên nhiên, qua đó tìm ra tác dụng của nó; Sử học là môn khoa học giúp con người hiểu biết căn kẽ mọi sự kiện ghi trên niên biểu lịch sử, qua đó, có thể nghiên cứu quá khứ, hiện tại của quốc gia; học Kinh tế để tìm lời giải cho các vấn đề liên quan đến việc chi tiêu hàng ngày trong mỗi gia đình nói riêng và nền tài chính của quốc gia, dân tộc nói chung; học Đạo đức, giúp con người hiểu về hành vi, hành động của bản thân, hiểu cách cư xử, cách giao tiếp, cách sinh hoạt giữa người với người¹. Điều này cho thấy, F.Yuchiki muốn nhấn mạnh: để tăng hiệu quả thực tiễn của tri thức thì cần phải bổ sung vào chương trình giáo dục những môn học thiết dụng, tức là những môn học còn đang thiếu vắng ở Nhật Bản lúc bấy giờ.

Với vấn đề: “học như thế nào?”, F.Yuchiki chỉ rõ, người học: “cần thiết phải đọc tất cả các quyển sách của châu Âu đã được dịch ra tiếng Nhật. Đối với các bạn trẻ có khả năng thì tôi khuyên nên đọc trực tiếp các nguyên bản bằng tiếng Anh, Pháp, Đức. Khi học phải nắm được nội dung chủ yếu của môn học, trên cơ sở đó phải hiểu được bản chất cơ bản của mọi sự vật”². Quan điểm này cho thấy, F.Yuchiki đã đưa ra ý tưởng mới về tính cấp thiết phải sử dụng ngoại ngữ ngoài tiếng Nhật trong việc dịch thuật các ấn phẩm của các quốc gia có nền văn hóa, khoa học, giáo dục tiên tiến của phương Tây và yêu cầu người học, đặc biệt là thế hệ trẻ - chủ nhân tương lai của đất nước Nhật Bản cần phải đọc nguyên bản các tài liệu, sách báo, tạp chí khoa học của các quốc gia phương Tây bằng ngoại ngữ trong nghiên cứu và học tập.

Từ việc trả lời hai vấn đề trên, F.Yuchiki nhấn mạnh, chỉ có học như thế mới hiệu quả và có ích cho cuộc sống. Đó chính là thực học mà ai cũng phải học, là nội dung giáo dục mà hết thầy mọi người đều phải tự trang bị, không phân biệt địa vị xã hội, khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, người có kinh tế dư giả hay người dân lao động nghèo khó... Có thể nói, trong lúc nền giáo dục quốc dân của Nhật Bản đang được giáo dưỡng trong bầu không khí, tư tưởng của nền giáo dục Hán học lúc bấy giờ thì quan điểm thực học của F.Yuchiki đã trở thành một làn gió mới, phần nào đã làm lay chuyển tư duy giáo dục thủ cựu của người Nhật.

2.3. Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề với việc học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Cao đẳng Vĩnh Phúc hiện nay

Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển “Đội ngũ nhà giáo” nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện nền giáo dục, trong đó đặc biệt nhấn mạnh: “Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển

1 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.16-17.

2 Fukuzawa Yukichi (2020), *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Sđd, tr.17.

năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học”¹. Từ thực tế dạy - học ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, thông qua phiếu khảo sát ý kiến của 60 sinh viên khoa Y - Dược và 60 sinh viên khoa Tiểu học Mầm Non, qua phân tích xử lý số liệu cho thấy, nhìn chung tinh thần, thái độ học tập của đa số sinh viên là nghiêm túc. Điều này, thể hiện kết quả ở bảng 1:

Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính thực học của SV trường CĐ Vĩnh Phúc

TT	Yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập	Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng	Điểm TB	Thứ bậc
1	Phương pháp và hình thức tổ chức quá trình dạy học của SV	57	51	12	00	3,37	1
2	Phương pháp học tập của SV	53	49	11	07	3,23	3
3	Chương trình đào tạo các ngành học của nhà trường	56	49	15	00	3,34	2
4	Cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học của sinh viên	50	43	15	12	3,09	5
5	Môi trường thực tế để SV áp dụng, vận dụng kiến thức được trang bị sau các giờ lý thuyết	51	45	17	07	3,16	4

Kết quả điều tra ở bảng 1 cho thấy: đứng ở vị trí thứ nhất với điểm trung bình là: 3,37 điểm, SV trường Cao đẳng Vĩnh Phúc cho rằng, phương pháp và hình thức tổ chức quá trình dạy học của GV trong mỗi giờ lên có ảnh hưởng lớn đến việc thực học của SV. Điều đó cho thấy, SV đánh giá rất cao vai trò, vị trí của người thầy trong hoạt động lao động sư phạm của GV. Mỗi giờ lên lớp, GV không chỉ đơn thuần truyền thụ tri thức khoa học mà quan trọng hơn là phải truyền được ngọn lửa đam mê, yêu thích khám phá tri thức khoa học, định hướng cho SV phương pháp, tinh thần và thái độ đúng mực trong việc tự học, chủ động, tích cực, trong việc tìm nguồn học liệu, đọc, bút ký tri thức khoa học hay, khó hiểu,

¹ Ban chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, tr.5, tr.9.

xem đó là các bài toán có vấn đề trong quá trình nhận thức của bản thân và xây dựng được giả thuyết khoa học, tạo nên mâu thuẫn của bài toán nhận thức và tìm hướng giải quyết.

Đứng ở vị trí thứ ba với điểm trung bình là: 3,23 điểm, SV đã nhận thức được, để có kết quả cao trong học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH) thì phương pháp học tập (PPHT) của chính bản thân SV có ảnh hưởng lớn đến quá trình lĩnh hội, tiếp nhận tri thức khoa học. Song song với phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục của chủ thể giáo dục thì chính sự nỗ lực, phương pháp tiếp nhận tri thức khoa học của khách thể giáo dục là nhân tố nhân lõi tạo nên thành công của hoạt động dạy - học. Điều này cho thấy, đại đa số SV của nhà trường đã nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học, thực học. Để có được nền tảng kiến thức vững chắc thì tự học, tự nghiên cứu của chính SV là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định đến chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, lượng tri thức mà mỗi SV sở hữu sau quá trình đào tạo nói riêng. Kết quả khảo sát ở bảng 1 còn cho thấy, trong công tác đào tạo đang nặng về lý thuyết, chưa coi trọng đúng mức vai trò của thực hành, trong khi trường Cao đẳng Vĩnh Phúc là trường đào tạo đa ngành, nhất là các ngành có tính ứng dụng thực tiễn cao như: Điều dưỡng, Giáo dục Mầm Non, SV cần được trải nghiệm thực hiện công tác giáo dục, chăm sóc trẻ, chăm sóc bệnh nhân, tư vấn và tham vấn tâm lý cho người bệnh,.. trên thực tế tại các khu điều trị, khám chữa bệnh hoặc quan sát các hoạt động vui chơi, học tập, chăm sóc giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh. Là cơ sở giáo dục nghề nghiệp đầu ngành của tỉnh Vĩnh Phúc, tuy nhiên phải thẳng thắn thừa nhận trong công tác đào tạo, nhà trường chưa nêu cao tính thực học, thực nghiệp cho SV qua các khâu của quá trình đào tạo. Thực tế, hoạt động NCKH của SV là minh chứng cho điều này.

Bảng 2. Số lượng đề tài NCKH của SV trường CD Vĩnh Phúc từ năm học (2017 - 2018) đến năm học (2021 - 2022)

TT	Tên Khoa	Năm học (2017 - 2018) đến năm học (2021 - 2022)				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Khoa Tự Nhiên	01	02	00	00	00
2	Khoa Xã Hội	02	01	00	00	00
3	Khoa Giáo dục Mầm Non	02	02	03	01	01
4	Khoa Nghệ Thuật	00	00	01	00	01
5	Khoa Y - Dược	00	01	02	02	02
Tổng		05	06	06	03	04

(Nguồn: Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế - Trường CD Vĩnh Phúc)

Số lượng SV tham gia NCKH giữa các năm không đồng đều, thậm chí 3 năm liên tiếp ở khoa Tự Nhiên không có SV đăng ký đề tài tham gia NCKH. Sở dĩ có tình trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan. Nhưng dù xuất phát từ nguyên nhân nào thì việc SV không có đề tài NCKH là sự phản ánh việc thiếu tính thực tiễn giữa giảng lý thuyết trên giảng đường với thực tiễn công việc của SV sau khi rời ghế nhà trường. Bởi, hoạt động NCKH không chỉ phản ánh năng lực học tập, NCKH của SV, là môi trường để SV tập dượt, vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn. SV các khoa Tự Nhiên, Xã Hội của nhà trường phần lớn là SV các ngành sư phạm. Do đó, trong quá trình học tập tại trường, bên cạnh việc học tập, rèn luyện, trau dồi tri thức khoa học, phẩm chất đạo đức nghề dạy học, tham gia các hoạt động tập thể, ngoại khóa.. thì NCKH, đặc biệt là các đề tài thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục là môi trường lý tưởng để SV áp dụng tri thức lý luận vào thực tiễn nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học. Số lượng SV ít có công trình NCKH cho thấy hoạt động giáo dục của nhà trường chưa vận dụng có hiệu quả nguyên tắc học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn.

Xuất phát từ thực tế trên và những tư tưởng khai sáng của F.Yuchiki trong tác phẩm “Khuyến học”, tôi đề xuất một số giải pháp cơ bản sau, nhằm nâng cao tinh thần “thực học” cho sinh viên trường Cao đẳng Vĩnh Phúc hiện nay.

Thứ nhất, đổi mới quan điểm và phương pháp dạy học (PPDH) của GV. Đổi mới PPDH không đòi hỏi mỗi GV phải tìm ra một phương pháp hoàn toàn mới mà chính là việc nghiên cứu các phương pháp sẵn có trên nền tảng phương châm giáo dục “lấy người học làm trung tâm” để lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp nhất. Việc đổi mới cần gắn với khai thác, sử dụng thiết bị giáo dục trên cơ sở bám sát chuẩn đầu ra theo yêu cầu của thực tiễn công việc và xã hội hiện nay. Đổi mới PPDH phải đổi mới từ khâu soạn giảng, quá trình lên lớp đến kiểm tra, đánh giá. Gắn nội dung dạy học với các tình huống thực tiễn cũng như giải quyết các chủ đề phức hợp của thực tiễn. Kết hợp chặt chẽ giữa dạy học lý thuyết và thực hành đảm bảo cân đối giữa việc truyền thụ kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV. Tăng cường giảng dạy theo những tình huống có vấn đề, buộc SV phải động não tìm ra phương án để giải quyết các tình huống đó. Quan tâm hướng dẫn SV nghiên cứu tự học và chú ý kiểm tra sự chuẩn bị của SV. GV thực sự chỉ là người hướng dẫn, trọng tài và điều khiển quá trình nhận thức, khai phá tri thức khoa học để SV độc lập, tư duy, sáng tạo trong lĩnh hội tri thức. Bên cạnh đó, với nền giáo dục số hiện nay, GV cần tăng cường hoạt động đối thoại giữa GV và SV trong giảng dạy nhằm khơi dậy tư duy nghiên cứu, tìm tòi và khả năng tự học của SV.

Thứ hai, thay đổi cách nghĩ và PPHT của SV. Phương pháp học của SV sẽ thay đổi khi SV nhận ra rằng nếu không thay đổi sẽ không thể thi qua được môn học đó, nếu không thay đổi SV sẽ không thể trả hết số tín chỉ đã đăng ký, nếu cứ tiếp tục duy trì cách học theo kiểu đối phó thì cho dù có trong tay tấm bằng cử nhân nhưng họ sẽ phải trả giá. Để thay đổi

PPHT của SV, vai trò của GV rất quan trọng. Nhiệm vụ chính của GV không chỉ là truyền đạt kiến thức mà là định hướng và tổ chức cho SV tự tìm kiến thức và trí tuệ cho bản thân. GV giao nhiệm vụ tự học cho SV (bài tập về nhà) và kiểm tra, đánh giá. SV phải tự học, tự nghiên cứu là chính với sự tư vấn của cố vấn học tập và sự định hướng của GV phụ trách các môn học/học phần/module mà GV được Khoa, tổ, nhóm chuyên môn giao nhiệm vụ.

Thứ ba, nâng cao năng lực NCKH cho SV. NCKH không chỉ là hoạt động trí tuệ góp phần biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo mà còn là sân chơi bổ ích để SV tập dượt NCKH, tự bản thân tìm ra tri thức, chân lý bằng chính sự nỗ lực của bản thân, tự đặt quá trình nhận thức, tư duy của bản thân vào việc giải quyết mâu thuẫn trong bài toán của quá trình nhận thức qua các tình huống có vấn đề. NCKH sẽ tạo ra những bước đi ban đầu để SV tiếp cận với tri thức mới. Qua đó, rèn luyện cho SV khả năng tư duy sáng tạo, từng bước trau dồi phương pháp luận NCKH, gắn lý luận với thực tiễn. Để hoạt động này đạt hiệu quả, cần thực hiện tốt các nội dung sau:

Một là, Về phía các Khoa, Tổ, nhóm chuyên môn cần: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho SV về vai trò của hoạt động NCKH; Tổ chức các buổi giao lưu để trao đổi về phương pháp, kinh nghiệm NCKH cho SV; Định hướng đề tài NCKH và phân công GV hướng dẫn NCKH cho SV; Tổ chức cho SV báo cáo, thuyết minh đề tài để nhận xét, góp ý, đánh giá tính khả thi và hoàn chỉnh tên đề tài nghiên cứu; Thực hiện các chế độ, chính sách khuyến khích SV hăng say NCKH và GV hướng dẫn.

Hai là, Về phía SV cần: Chủ động tìm kiếm, áp dụng ý tưởng khoa học, tên đề tài mà mình tâm đắc; Liên hệ với Khoa, Tổ, nhóm chuyên môn và GV hướng dẫn để được giúp đỡ, định hướng; Xây dựng kế hoạch và đề cương nghiên cứu; Thực hiện tốt kế hoạch NCKH, liên hệ với GV hướng dẫn để được tư vấn, hỗ trợ về nội dung cũng như cách thức NCKH; Chủ động báo cáo, đề xuất với GV hướng dẫn, hội đồng khoa học của Khoa, nhà trường về việc bảo vệ đề tài NCKH trước hội đồng khoa học của khoa và nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục và phát triển giáo dục luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế. Sự phát triển văn minh của nhân loại đã chứng minh không có sự tiến bộ và hùng cường của quốc gia nào mà không gắn liền với sự phát triển của giáo dục. Hiện nay, tất cả các quốc gia trên thế giới đều nhận thức sâu sắc vai trò và tầm quan trọng của giáo dục, coi giáo dục và đào tạo là một phần không thể thiếu trong triết lý phát triển. Xu hướng chung của thế giới hiện nay là chuyển từ dạy học tập trung vào mục tiêu, nội dung chương trình sang tập trung vào việc tổ chức quá trình dạy và học nhằm hình thành năng lực cho người học. Vì vậy, vận dụng tư tưởng giáo dục của F.Yuchiki trong tác phẩm “Khuyến học” vào giảng dạy và NCKH ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc sẽ mở ra cho các hoạt động giáo dục của nhà trường một hướng đi tuy không mới nhưng chắc chắn đem lại hiệu quả thiết thực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
2. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc (2022), *Báo cáo tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên trường Cao đẳng Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2022*, Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế.
3. Fukuzawa Yukichi (2020), Phạm Hữu Lợi dịch, *Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập tự cường của người Nhật Bản*, Nxb Thế giới.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP

*Lê Văn Chinh**

Tóm tắt: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Mục tiêu của hoạt động giáo dục này là giúp cho học sinh trải nghiệm, sáng tạo và tìm ra được định hướng nghề nghiệp tương lai của mình. Từ những khái niệm cơ bản về giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, chúng tôi đưa ra ba đề xuất nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở ở Việt Nam.

Từ khóa: Giáo dục đạo đức; trải nghiệm, hướng nghiệp; học sinh; trung học cơ sở.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực, cũng như những yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước, ngày 26/12/2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT về chương trình giáo dục phổ thông mới. Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 bao gồm Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là: “cụ thể hoá mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại”¹. Trong đó mục tiêu của chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

* Trường THCS Mai Động, Hà Nội

1 Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018*, <https://data.moet.gov.vn/index.php/s/LETzPhj5sGGnDii#pdfviewer>, truy cập ngày 27/12/2018.

Để thực hiện những mục tiêu đã đề ra, bên cạnh việc trang bị cho học sinh trung học cơ sở những kiến thức của các môn văn hóa cơ bản, thì một nhiệm vụ cũng không kém phần quan trọng là giáo dục đạo đức cho học sinh để họ thực sự đạt được những tiêu chuẩn về năng lực, phẩm chất mà chương trình giáo dục phổ thông mới đã đề ra. Ngoài việc giảng dạy môn Giáo dục công dân thì giáo dục đạo đức cho học sinh còn có thể thực hiện thông qua nhiều hoạt động ngoại khóa của nhà trường, trong đó có hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp đa dạng và hấp dẫn mà mỗi trường có thể nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục đạo đức cho học sinh, đáp ứng những yêu cầu của chương trình mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề lý luận về giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm

Giáo dục, đào tạo trong đó có giáo dục đạo đức có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Nhấn mạnh vai trò của giáo dục đạo đức cho người học, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Chú trọng hơn nữa giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc con người xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam”¹. Quan điểm của Đảng đã khẳng định tầm quan trọng của giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ, tinh thần này cũng đã được chương trình giáo dục phổ thông 2018 khẳng định rõ trong quan điểm, mục tiêu của chương trình.

* *Khái niệm giáo dục đạo đức:*

Đạo đức là hệ thống các nguyên tắc, giá trị, chuẩn mực xã hội... để điều chỉnh hành vi ứng xử của con người, được thực hiện do sức mạnh của phong tục, tập quán, dư luận xã hội và lương tâm của mỗi con người, phù hợp với lợi ích xã hội, hạnh phúc của con người và tiến bộ xã hội².

Những quy tắc, chuẩn mực đạo đức phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi đất nước, đồng thời chứa đựng những yếu tố phù hợp với xu thế của thời đại là động lực tinh

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.136-137.

2 Nguyễn Thị Thanh Thương (2018), *Giáo dục nghĩa vụ đạo đức cho sinh viên các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.56.

thần to lớn cho sự phát triển xã hội. Chính vì vậy xây dựng một xã hội với một nền văn hoá tiên tiến, mang đậm bản sắc dân tộc cùng với một hệ thống các nguyên tắc, quy tắc, giá trị, chuẩn mực đạo đức phù hợp không chỉ tạo nên bản sắc riêng của mỗi quốc gia mà còn tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển xã hội nói chung. Việc thực hiện những quy tắc, chuẩn mực đạo đức không mang tính chất cưỡng bức, tuy nhiên không có cá nhân nào có thể tồn tại và phát triển mà không có đạo đức. Chính yếu tố truyền thống và sức mạnh dư luận xã hội đã ngầm quy định ràng buộc mỗi người phải tuân theo các yêu cầu đạo đức của xã hội mà họ sinh sống. Chính vì vậy, việc giáo dục đạo đức và rèn luyện, tu dưỡng đạo đức phải luôn được thực hiện song hành.

Giáo dục nói chung thường được hiểu là “hình thức học tập theo đó kiến thức, kỹ năng, và thói quen của một nhóm người được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua giảng dạy, đào tạo, hay nghiên cứu”¹. Trong định nghĩa này, giáo dục bao gồm cả việc dạy chữ và dạy người, nghĩa là bao hàm cả giáo dục tri thức và giáo dục đạo đức. Từ khái niệm đạo đức và khái niệm giáo dục, chúng ta có thể rút ra quan niệm về giáo dục đạo đức như sau:

Giáo dục đạo đức là tác động có mục đích, tích cực, chủ động của các chủ thể đến đối tượng cần giáo dục nhằm từng bước nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm thực hiện các quy tắc, chuẩn mực đạo đức; mang lại lợi ích cho xã hội.

*** Giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở**

Học sinh trung học cơ sở là những đối tượng đang theo học tại các trường trung học cơ sở (trường cấp 2) trên phạm vi cả nước, học từ lớp 6 đến lớp 9, thường là từ độ tuổi 11 đến 15 tuổi. Hiện nay, ở Việt Nam chương trình giáo dục phổ thông được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12).

Giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở là tác động có mục đích, tích cực, chủ động của các chủ thể đến học sinh trung học cơ sở nhằm từng bước nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm của học sinh trong thực hiện các quy tắc, chuẩn mực đạo đức; mang lại lợi ích cho xã hội.

*** Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp**

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động mang tính tập thể trên tinh thần tự chủ cá nhân, với sự nỗ lực giáo dục giúp phát triển sáng tạo và cá tính riêng của mỗi cá nhân trong tập thể. Những hoạt động giáo dục này thường được tổ chức gắn liền với kinh

1 ThS. Đinh Thùy Dung, *Giáo dục là gì? Bản chất, tính chất, mục đích và vai trò*, <https://luatduonggia.vn/giao-duc-la-gi-ban-chat-tinh-chat-muc-dich-va-vai-tro/>, truy cập ngày 16/4/2022.

nghiệm cuộc sống để học sinh trải nghiệm, sáng tạo và tìm ra được định hướng nghề nghiệp tương lai của mình.

Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, “Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12; ở cấp tiểu học được gọi là Hoạt động trải nghiệm, ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông được gọi là Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp”; “ở cấp trung học cơ sở, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung hơn vào các hoạt động xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp; đồng thời hoạt động hướng vào bản thân vẫn được tiếp tục triển khai để phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh”¹.

*** Giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp**

Giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là tác động có mục đích, tích cực của các chủ thể đến học sinh trung học cơ sở thông qua các hoạt động tập thể, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp để từng bước nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm của học sinh trong thực hiện các quy tắc, chuẩn mực đạo đức; mang lại lợi ích cho xã hội.

Như vậy, có thể thấy rằng trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở đã được quan tâm, thể hiện ở tính bắt buộc thông qua môn học Giáo dục công dân và thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Nhờ có sự gia tăng thời lượng và yêu cầu cần đạt về năng lực, phẩm chất của người học mà giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở nói riêng và học sinh các cấp học nói chung có nhiều cơ hội trao đổi, chia sẻ, định hướng để các em học sinh biết, hiểu và vận dụng những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức phù hợp, vừa phát huy được tính chủ động, tự giác của bản thân, vừa đáp ứng những mong đợi của gia đình, nhà trường và xã hội.

2.2. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

Để công tác giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp thực sự đạt được hiệu quả như mong đợi, chúng tôi đưa ra một số đề xuất như sau:

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018*, <https://data.moet.gov.vn/index.php/s/LETzPhj5sGGnDii#pdfviewer>, truy cập ngày 27/12/2018.

2.2.1. Nâng cao nhận thức về những yêu cầu cần có của hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

Trong chương trình giáo dục trước đây, thời lượng dành cho các hoạt động ngoại khóa thường rất ít, chủ yếu thời gian phân bổ dành cho việc giảng dạy các môn học thuộc chương trình học. Giáo dục truyền thống nặng về truyền thụ tri thức, giáo dục đạo đức chưa thực sự được coi trọng. Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chúng ta có thể nhận thấy tương ứng giữa những yêu cầu đặt ra đối với người học về năng lực và phẩm chất, thì thời lượng các môn học giáo dục đạo đức và các hoạt động giáo dục đã được tăng lên. Cụ thể, thời lượng dành cho môn đạo đức, giáo dục công dân, giáo dục kinh tế và pháp luật đã tăng lên đáng kể; đối với mỗi cấp học và mỗi lớp học, hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp chiếm thời lượng 105 tiết/năm. Điều này đã khẳng định rằng, chương trình giáo dục mới rất coi trọng các môn học, hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, nhân cách, kỹ năng cho học sinh để họ có thể thích nghi, thích ứng với xã hội, làm chủ bản thân, sống tích cực có ý nghĩa, có ích. Để có thể thực hiện dạy hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp đạt kết quả như mong muốn, cần quán triệt một số nội dung sau:

Một là, đối với chương trình Trung học cơ sở, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc. Mặc dù hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp có đầy đủ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách tham khảo nhưng đây không phải là một môn học, mà được hiểu là hoạt động giáo dục, có mục đích hàng đầu là “dạy người”, giúp học sinh có thể tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất, cũng như khám phá năng lực, sở trường bản thân để có định hướng rèn luyện những yếu tố cần thiết cho công việc trong tương lai.

Hai là, giáo viên được phân công dạy hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở phải là những người được đào tạo về chuyên môn, học tại các trường đại học sư phạm. Trong quá trình công tác, nhà quản lý có thể dễ dàng phát hiện những giáo viên có năng lực tổ chức, năng lực đoàn kết, ưa các hoạt động tập thể và vì tập thể. Những giáo viên này có thể được lựa chọn để thiết kế bài dạy và thực hiện bài dạy cho hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp một cách hiệu quả.

Ba là, giáo dục công dân, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và nội dung giáo dục của địa phương có những mục tiêu tương đồng, hướng đến rèn luyện và nâng cao ý thức, kỹ năng, phẩm chất cho học sinh trung học cơ sở, vì vậy, trong thiết kế bài giảng vừa cần có thiết kế nội dung, hình thức phù hợp với từng môn học/hoạt động giáo dục, vừa có sự liên hệ, tích hợp nội dung để học sinh thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa các môn học/hoạt động giáo dục.

2.2.2. Đa dạng hóa các phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp nhằm tạo hứng thú cho học sinh trung học cơ sở

Lứa tuổi từ 11 đến 15 tuổi là lứa tuổi có nhiều thay đổi về thể chất và tinh thần đối với học sinh, do đó thiết kế bài dạy vừa đáp ứng những nội dung cần có để đạt được mục đích đề ra thì việc đa dạng hóa các hình thức và phương pháp tổ chức động trải nghiệm, hướng nghiệp nhằm tạo hứng thú cho học sinh trung học cơ sở là rất cần thiết. Chúng tôi đề xuất một số phương pháp tổ chức động trải nghiệm, hướng nghiệp như sau:

Một là, đưa ra các tình huống để học sinh giải quyết: trong nhiều môn học tình huống học tập được sử dụng rất phổ biến. Khi giáo viên đưa ra một tình huống/ vấn đề có liên quan đến nội dung của bài học sẽ có thể phát triển năng lực tư duy, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề... của học sinh. Những tình huống được đưa ra, gắn liền với thực tiễn, gần gũi với nhận thức, đời sống của học sinh Trung học cơ sở. Giáo viên có thể khuyến khích học sinh tự tìm câu trả lời hoặc đưa ra một số gợi ý giải quyết vấn đề theo những chiều hướng trái ngược nhau để học sinh nhận xét và rút ra kết luận.

Hai là, thực hiện phương pháp đóng vai. Giáo viên có thể thiết kế một câu chuyện gắn với nội dung bài học hoặc chỉ giao vai cho học sinh và giả định khi đóng những vai đó thì học sinh có thể xây dựng một kịch bản như thế nào trong khoảng thời gian cố định nhằm truyền đạt đến mọi người một thông điệp cuộc sống. Phương pháp này sẽ thúc đẩy sự sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng ứng biến, tính chủ động, tích cực của học sinh. Đặc biệt, những học sinh có năng khiếu đóng vai sẽ mang đến những thu hút, hấp dẫn rất lớn cho hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Ba là, phương pháp làm việc nhóm. Giáo viên sẽ chia lớp học thành các nhóm và cùng thực hiện nhiệm vụ của bài học hoặc tham gia trò chơi tập thể. Các nhóm có thể cùng bàn bạc để giải quyết tình huống học tập, hoặc là thực hiện một vở kịch, hoặc có thể cùng làm chung bài tập mà giáo viên giao. Khi tham gia trò chơi tập thể, điều mà học sinh sẽ được rèn luyện những kỹ năng phối hợp, tổ chức, rèn luyện sức khỏe, được vui vẻ, thoải mái và xả stress.

Bốn là, tạo điều kiện cho học sinh có cơ hội tham gia hoạt động trải nghiệm thực tiễn. Đây là phương pháp lý tưởng cho hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp khi cơ sở đào tạo có những điều kiện vật chất nhất định đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, trải nghiệm cho học sinh. Ví dụ như, trường có diện tích đất rộng có thể cho học sinh các lớp trồng hoa, cây cảnh theo mùa; có thể tổ chức đi thăm các vườn nông nghiệp, trang trại, thành phố hướng nghiệp, hoặc các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn... Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, những hoạt động này không dễ thực hiện đồng bộ với tất cả các trường trung học cơ sở trên phạm vi cả nước, do những khó khăn về cơ sở vật chất, cũng như cơ chế phối hợp giữa nhà trường với các doanh nghiệp.

2.2.3. Khuyến khích học sinh trung học cơ sở sáng tạo, đề xuất ý tưởng để làm phong phú hơn nội dung và hình thức giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

Mặc dù bộ sách hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh lớp 6, 7 đã được xuất bản và tiếp theo đó là sách dành cho lớp 8, 9 nhưng các nội dung trong sách là rất mở, kết nối tri thức với cuộc sống. Với thực tiễn phong phú, đa dạng và đối tượng được giáo dục mang tính đặc thù, việc khuyến khích học sinh trung học cơ sở sáng tạo, đề xuất ý tưởng để làm phong phú hơn nội dung và hình thức giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là rất quan trọng nhằm tăng tính hấp dẫn của bài học. Ngay trong từng bài học, giáo viên có thể đưa ra những hoạt động học tập nhằm thu nhận ý kiến đóng góp của học sinh, tìm hiểu những mong muốn của học sinh về hình thức học tập của môn học phù hợp với sở thích, thị hiếu của học sinh trung học. Việc thu thập ý tưởng cũng có thể được thực hiện theo một dự án theo suốt trong quá trình của môn học. Giáo viên có thể xây dựng những kế hoạch, mục tiêu của chương trình học và để học sinh thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân và đưa ra những phần thưởng về điểm số hoặc những món quà nhỏ bất ngờ để tạo hứng thú cho học sinh.

Một thực tế rất dễ nhận thấy là từ cấp trung học cơ sở, học sinh đã dần có những sự xác định xu hướng nghề nghiệp, có những sự tư vấn về trường học ở các cấp cao hơn tương ứng với những nghề nghiệp mà các em mong muốn, yêu thích. Vì vậy, trong tâm lý học tập của cả học sinh và giáo viên đã có sự xuất hiện của môn chính (những môn thuộc khối kiến thức thi tốt nghiệp, thi chuyên cấp), môn phụ (những môn không thuộc khối kiến thức thi tốt nghiệp, chuyên cấp) và học sinh thường chỉ đầu tư thời gian, công sức cho những môn chính, mà ít quan tâm, ít hứng thú với các môn phụ. Do đó, nhiệm vụ của giáo viên dạy hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở lại càng khó khăn hơn, đòi hỏi cần nhiều nỗ lực, sáng tạo hơn để hấp dẫn người học, mang lại hiệu quả mà hoạt động giáo dục đề ra.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục đạo đức cho học sinh là một quá trình lâu dài, cần có sự tham gia phối hợp của các chủ thể giáo dục đạo đức là gia đình, nhà trường, xã hội và chính bản thân học sinh cũng tự ý thức được về trách nhiệm đạo đức của mình đối với mình và xã hội. Giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở được thực hiện trong nhà trường thông qua môn học Giáo dục công dân, qua hoạt động giáo dục Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và lồng ghép trong các môn học cũng như các hoạt động ngoại khóa khác của nhà trường. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với đặc trưng là kết nối tri thức với thực tiễn cuộc sống sẽ là cánh cửa để các em học sinh được bước đầu tiếp xúc với các vấn đề cuộc sống, được

định hướng nhận thức đúng đắn và từ đó xác định được thái độ, hành vi cũng như đưa ra những lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, phẩm chất của mình. Chính vì vậy, các cấp, các ngành và các nhà trường cũng như giáo viên cần phải có những sự đầu tư thích đáng cho hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp để những mục tiêu đề ra thực sự có kết quả xứng đáng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018*, <https://data.moet.gov.vn/index.php/s/LETzPhj5sGGnDii#pdfviewer>, truy cập ngày 27/12/2018.
2. ThS. Đinh Thùy Dung, *Giáo dục là gì? Bản chất, tính chất, mục đích và vai trò*, <https://luatduonggia.vn/giao-duc-la-gi-ban-chat-tinh-chat-muc-dich-va-vai-tro/>, truy cập ngày 16/4/2022.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồng Nhung, Hoạt động trải nghiệm, phương tiện “dạy người” trong chương trình mới, <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/hoat-dong-trai-nghiem-phuong-tien-day-nguoi-trong-chuong-trinh-moi-post219269.gd>, truy cập ngày 11/7/2021.
5. Nguyễn Thị Thanh Thương (2018), *Giáo dục nghĩa vụ đạo đức cho sinh viên các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*Nguyễn Thị Kim Chung**

Tóm tắt: Phát triển đội ngũ giảng viên là nhiệm vụ cấp bách của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nói chung, trường cao đẳng Vĩnh Phúc nói riêng trong nền giáo dục số. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu các ngành nghề đào tạo. Điều đó, tác động trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả và mục tiêu đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tuy vậy, xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đó có trường cao đẳng Vĩnh Phúc, đội ngũ giảng viên còn mỏng, số lượng tăng chậm, chất lượng chưa đảm bảo, cơ cấu giảng viên giữa các ngành đào tạo còn bất hợp lý. Do đó, đòi hỏi nhà trường cần có các biện pháp, chính sách phù hợp nhằm phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo của nhà trường trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Giáo dục nghề nghiệp, phát triển, giảng viên, trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển đội ngũ giảng viên là quá trình gia tăng số lượng, nâng cao chất lượng giảng viên (GV), hoàn thiện cơ cấu nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Phát triển đội ngũ giảng viên tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc qua thực hiện tổng thể các biện pháp, phương pháp nhằm làm thay đổi, chuyển biến tích cực về quy mô, hoàn thiện về cơ cấu, gia tăng về trình độ, năng lực và chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo của nhà trường. Bởi vậy, phát triển đội ngũ giảng viên tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc cần đảm bảo các yêu cầu: *Một là*, phát triển về số lượng GV đảm bảo cân đối số lượng giảng viên và quy mô đào tạo. *Hai là*, phát triển về chất lượng GV đảm bảo trình độ chuyên môn cao, có các phẩm chất tâm lý nghề nghiệp tốt đẹp. *Ba là*, đảm bảo cơ cấu GV ngày càng hợp lý và hoàn thiện hơn; Ngoài ra, cần tạo môi trường làm việc công bằng, bình đẳng, thu hút và khích lệ, sử dụng và đãi ngộ thích hợp cho GV gắn bó, tâm huyết với nghề nghiệp, yên tâm làm việc và cống hiến cho nhà trường,

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

cho xã hội. Trước các yêu cầu của nhà trường, chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc và thực trạng đội ngũ giảng viên cần thiết nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện, khoa học cả về mặt lý luận và thực tiễn phát triển đội ngũ giảng viên. Bài viết, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Trong đó, số liệu sơ cấp tổng hợp qua 150 phiếu hỏi dành cho sinh viên để đánh giá thực trạng năng lực đội ngũ GV và mức độ đáp ứng nhu cầu của người học.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng phát triển đội ngũ giảng viên tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

2.1.1. Về số lượng đội ngũ giảng viên

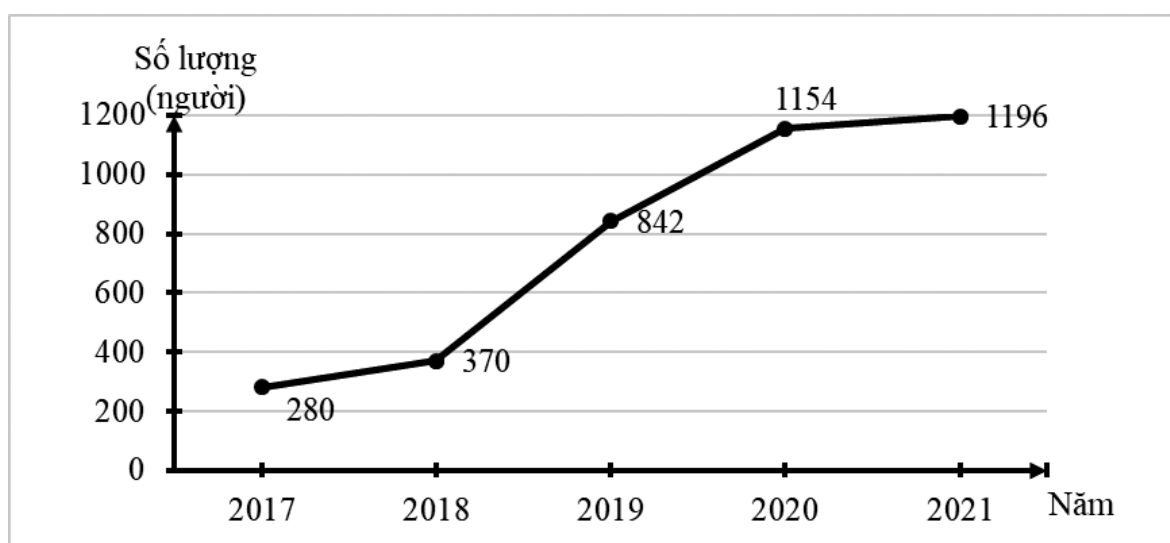
Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc luôn quan tâm đổi mới và hoàn thiện nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục phục vụ cho công tác đào tạo, đặc biệt là phát triển đội ngũ giảng viên. Năm 2010, khi chuyển đổi mô hình đào tạo từ trường CĐSP Vĩnh Phúc với chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp từ mầm non đến trung học cơ sở cho ngành giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc, đội ngũ giảng viên của nhà trường là 87 giảng viên và 100% có trình độ thạc sĩ, được đào tạo chuyên sâu về các chuyên ngành của nghề dạy học. Khi có quyết định chuyển từ mô hình trường CĐSP sang mô hình trường cao đẳng đào tạo đa ngành, nhà trường thiếu hụt nghiêm trọng giảng viên phục vụ công tác đào tạo các mã ngành mới: Tin học ứng dụng, Quản lý kinh tế, Việt Nam học, tiếng Anh, Y, Dược, Kế toán doanh nghiệp, Điện - Điện tử, điện lạnh, Điện công nghiệp... Trước thực trạng đó, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường đã quyết liệt chỉ đạo công tác tuyển dụng nhân sự phục vụ công tác đào tạo các chuyên ngành mới mở, cử đội ngũ giảng viên từ khoa sư phạm có chuyên môn gần sát với các ngành mới mở đi học tập nâng cao trình độ chuyên, học thạc sĩ, nghiên cứu sinh chuyên sâu các chuyên ngành: Tin học ứng dụng, Công nghệ sinh học, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), tiếng Anh thương mại... Do đó, đến năm 2015, đội ngũ giảng viên của nhà trường đã tăng lên 112 người, trong đó có 12 tiến sĩ 05 người học nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo uy tín trong nước: Trường Đại học quốc gia Hà Nội, Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Y, Đại học Dược Hà Nội và 02 giảng viên học nghiên cứu sinh tại Úc. Trong thời gian qua, trường Cao đẳng Vĩnh Phúc đã có nhiều biện pháp nhằm phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng yêu cầu phát triển. Bên cạnh công tác tuyển dụng để bổ sung nguồn nhân lực, nhà trường luôn có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ GV, có cơ chế, chính sách để thu hút, tạo động lực cho đội ngũ GV. Từ năm 2017 đến nay, công tác phát triển nguồn nhân lực đã dần được chuẩn hóa nên số lượng đội ngũ GV của trường tăng mạnh từ năm học 2017 - 2018, năm học 2021 - 2022 có 136 GV tăng 24 GV (17,6%), thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Số lượng giảng viên trực tiếp giảng dạy năm học 2021 - 2022

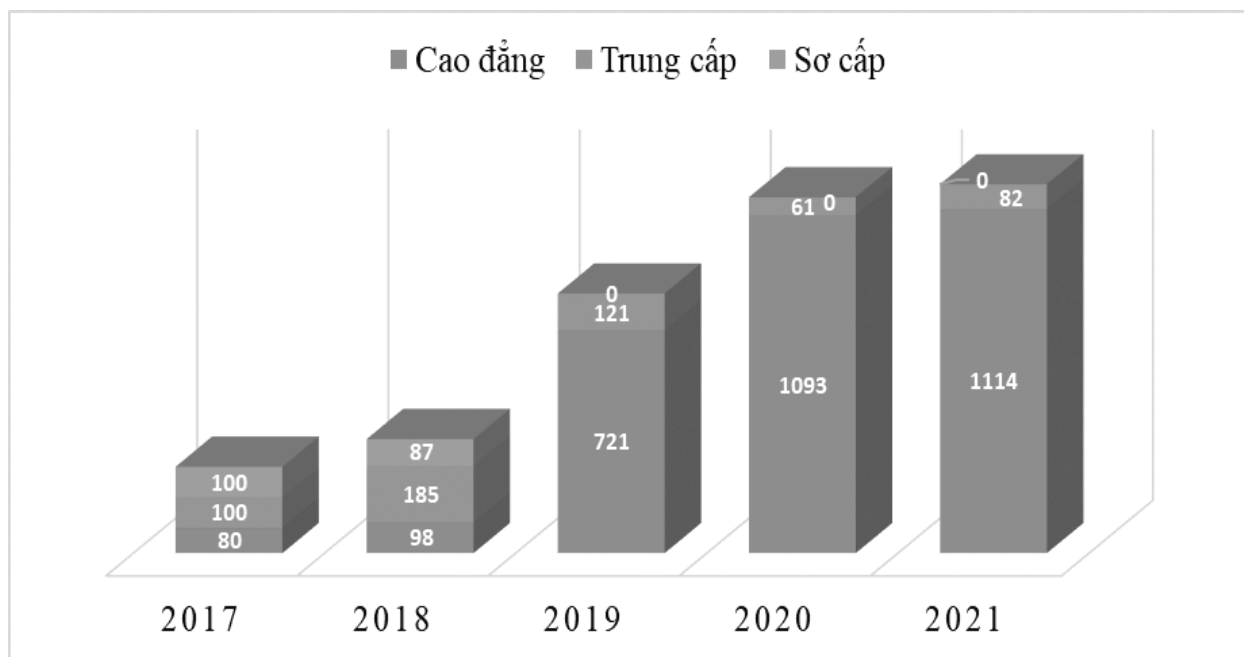
TT	Ngành đào tạo	PGS	TS	ThS	CN	Tổng
1	Khối ngành sư phạm	0	07	57	00	64
2	Khối ngành sức khoẻ	0	03	31	04	38
3	Khối ngành khác	0	06	17	02	25
4	Môn chung	0	02	07	00	09
Tổng		00	18	112	06	136

(Nguồn: Phòng Quản lý hành chính tổng hợp - Trường CĐ Vĩnh Phúc)

Số lượng GV trực tiếp tham gia đào tạo ở các khoa, tổ chuyên môn của nhà trường gồm giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm đồ án tốt nghiệp, báo cáo tốt nghiệp trong giai đoạn (2017 - 2022) có sự gia tăng, nhất là từ năm 2020 đến nay: Số giảng viên trực tiếp tham gia đào tạo của năm 2021 - 2022 tăng 24 GV. Hiện nay, còn một lượng lớn GV có trình độ tiến sĩ chưa tham gia đào tạo, đây là nguồn lực lượng dự bị để nhà trường mở các mã ngành mới đáp ứng nhu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Số giảng viên trực tiếp giảng dạy của nhà trường có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn sẽ ngày càng tăng cao vì hiện nay 06 giảng viên có trình độ cử nhân đang theo học trình độ thạc sĩ tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước, trong đó có 01 giảng viên đang học nghiên cứu sinh tại Trung Quốc và 06 giảng viên đang học nghiên cứu trong nước. Do đó, số lượng GV cân đối với quy mô đào tạo giữa các khối ngành của nhà trường, đặc biệt là khối ngành sức khoẻ, kinh tế, văn hoá, du lịch, công tác xã hội, nghệ thuật... Quy mô đào tạo của nhà trường từ năm 2017 - 2022 thể hiện qua biểu đồ sau:

**(Biểu đồ 1: Quy mô tuyển sinh của trường CĐ Vĩnh Phúc)**

Từ năm 2021, Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo khối ngành sức khoẻ từ trình độ trung cấp đến cao đẳng, khoá tuyển sinh đầu tiên nhà trường tuyển được 100 sinh viên ngành Dược, 150 sinh viên ngành Điều dưỡng; 30 sinh viên hệ trung cấp y sĩ đa khoa; 80 sinh viên khối nghệ thuật trình độ trung cấp; 50 sinh viên ngành Việt Nam học; 40 sinh viên ngành quản lý văn hoá cơ sở... Mặc dù vậy, so với nhu cầu thực tế của địa phương, quy mô đào tạo của nhà trường còn khá khiêm tốn về sự đa dạng các ngành nghề và loại hình đào tạo. Điều này thể hiện ở biểu đồ 2



(Biểu đồ 2: Quy mô đào tạo các trình độ của trường CĐ Vĩnh Phúc)

Như vậy, số lượng GV trực tiếp giảng dạy của nhà trường đã đáp ứng cơ bản quy mô đào tạo đa ngành, đa nghề. Tuy nhiên, với các yêu cầu về chất lượng đào tạo hiện đang đặt ra những khó khăn, thách thức cho nhà trường về phát triển đội ngũ giảng viên, nhất là các giảng viên có học hàm, học vị cao đáp ứng nhu cầu sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực của địa phương nói chung và hướng phát triển lên thành Đại học Vĩnh Phúc của tỉnh nói riêng.

2.1.2. Thực trạng về chất lượng đội ngũ giảng viên

Nhìn vào bảng số liệu 1, năm học (2021 - 2022) số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ của trường là 18 người, chiếm 13,23%, thạc sĩ là 112 người, chiếm 82,36% và cử nhân là 06 người, chiếm 4,41%. So với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng ở địa phương, số liệu trên phản ánh trình độ đội ngũ giảng viên của trường Cao đẳng Vĩnh Phúc là khá cao. Tuy nhiên, hiện đội ngũ giảng viên của nhà trường chưa có người đạt học hàm, học vị phó giáo sư, giáo sư. Đây cũng là hạn chế chung của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp địa phương. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, đội ngũ giảng viên nhà trường rất

tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, hàng năm đều có các bài báo đăng trên tạp chí hoặc hội thảo khoa học trong nước, quốc tế và tham gia hoặc chủ nhiệm đề tài từ cấp cơ sở trở lên.

Bảng 2. Số lượng đề tài NCKH và bài báo đã công bố của đội ngũ giảng viên trường CĐ Vĩnh Phúc từ năm 2017 - 2022

TT	Đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp tỉnh	Năm học (2017 - 2018) đến năm học (2021 - 2022)				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1		12	17	21	19	26
Tổng		95				
2	Bài báo khoa học công bố trên Tạp chí khoa học, HTKHQG, HTKHQT	32	41	57	62	73
Tổng		265				

(Nguồn: Phòng NCKH và Hợp tác quốc tế - Trường CĐ Vĩnh Phúc)

Số liệu trên cho thấy năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên trường cao đẳng Vĩnh Phúc được nâng lên theo từng năm thể hiện ở việc thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp tỉnh đã được nghiệm thu và ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy, giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, mặc dù số lượng các đề tài NCKH đã được thực hiện có chiều hướng tăng lên qua các năm nhưng chưa có đề tài NCKH cấp Bộ nào được thực hiện. Đây là vấn đề đặt ra trong công tác quản lý, đòi hỏi ban giám hiệu nhà trường cần có các giải pháp đồng bộ để khuyến khích đội ngũ giảng viên nhà trường thực hiện các đề tài NCKH có quy mô lớn hơn, hàm lượng khoa học nhiều hơn để nâng cao uy tín và thương hiệu của nhà trường với xã hội. Song song với các hoạt động NCKH, đội ngũ GV trường CĐ Vĩnh Phúc đã tích cực tham gia viết các bài báo khoa học đăng trên Tạp chí khoa học chuyên ngành: Sinh học, Hoá học, Toán học, Y học, Dược học, Triết học, Giáo dục Lý luận chính trị, Văn học, Khảo cổ học, Nhân chủng học... và các Hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế. Từ năm 2017 đến năm 2022 các giảng viên của nhà trường đã có 06 bài báo công bố trên các Tạp chí khoa học uy tín quốc tế. Chính các hoạt động này giúp đội ngũ giảng viên của nhà trường nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng 3. Ý kiến đánh giá của người học về năng lực dạy học của ĐNGV trường CĐ Vĩnh Phúc (Đơn vị tính %)

(Mức độ đồng ý của SV về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực dạy học của GV theo 5 tiêu chí: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Phân vân; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý).

Nội dung khảo sát	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Phương pháp giảng dạy của GV kích thích tư duy, khả năng sáng tạo của Sinh viên	0	0	12,8	15,9	71,3
2. GV sử dụng phương pháp, giáo cụ trực quan phù hợp với nội dung bài học và khả năng nhận thức của Sinh viên	0	0	11,9	16,7	71,4
3. Ngôn ngữ truyền thụ của GV lôi cuốn được SV vào bài giảng, kiến thức sát với thực tiễn cuộc sống và công việc	0	0	8,3	17,9	73,8
4. GV bám sát yêu cầu, nội dung bài học, chương trình đào tạo	0	0	7,4	11,2	81,4
5. GV hướng dẫn đầy đủ tài liệu tham khảo cho Sinh viên, hỗ trợ tích cực cho SV trong các buổi thảo luận trên lớp, tự học	0	0	12,3	13,7	74,0

Đội ngũ giảng viên của nhà trường được sinh viên đánh giá có kiến thức chuyên sâu, phương pháp giảng dạy phù hợp với khả năng nhận thức của SV, hỗ trợ nhiều cho sinh viên trong quá trình tự học, tự nghiên cứu; có phẩm chất, đạo đức chuẩn mực của nhà giáo. Trong đó, nội dung được sinh viên đánh giá ở mức cao nhất là việc GV luôn bám sát nội dung bài học và chương trình đào tạo (81,4%). Đội ngũ GV của nhà trường luôn được quan tâm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua việc thường xuyên được lãnh đạo nhà trường tạo điều kiện cử đi đào tạo, bồi dưỡng, các chính sách đãi ngộ và tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho giảng viên phát triển. Do đó, chất lượng giảng viên luôn đáp ứng theo các yêu cầu, tiêu chuẩn quy định và chuẩn đầu ra gắn với mục tiêu đào tạo. Với uy tín và chất lượng của đội ngũ GV trường Cao đẳng Vĩnh Phúc luôn khẳng định vị thế của mình trong hệ thống giáo dục quốc dân, luôn là địa chỉ tin cậy cho người học, nơi cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương Tuy nhiên, nhà trường còn thiếu những GV có học hàm, học vị cao chủ trì ngành, chưa có những chính sách hấp dẫn để thu hút, trọng dụng và phát triển GV có trình độ, học vị, học hàm cao.

2.1.3. Thực trạng về cơ cấu đội ngũ giảng viên

Năm học 2021 - 2022, nhà trường có 136 GV, trong đó có 130 GV có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ chiếm 95,6%, trong đó tỷ lệ GV nữ cao hơn giảng viên nam. Cụ thể: GV nữ: 88 người, chiếm 64,7%, GV nam: 48 người, chiếm 35,3%. Nhà trường có 18 giảng viên có trình độ tiến sĩ, trong đó nam là 11 giảng viên, chiếm 8,1%, nữ là 07 giảng viên, chiếm 5,1%. 100% các giảng viên có trình độ tiến sĩ đều có độ tuổi từ 38 - 45 tuổi. Như vậy, đội ngũ GV của trường Cao đẳng Vĩnh Phúc đã gia tăng cả số lượng và chất lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên của các ngành đào tạo đã dần được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu đào tạo của xã hội. Tuy nhiên, so với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh thì số lượng GV ngành phù hợp có trình độ tiến sĩ của trường Cao đẳng Vĩnh Phúc còn khá khiêm tốn. Từ thực tiễn cho thấy, đội ngũ giảng viên của nhà trường mặc dù đảm bảo được về số lượng để duy trì ngành đào tạo song chưa thực sự có nhiều chuyên gia đầu đàn, chuyên sâu trong từng lĩnh vực; số lượng bài báo quốc tế của GV còn thấp so với tiềm năng của đội ngũ GV; về cơ cấu, tỉ lệ GV đúng ngành đào tạo chưa cao, ít giảng viên trẻ có học hàm.

2.2. Giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc đã xây dựng chiến lược phát triển nhà trường hướng tới tầm nhìn năm 2030: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của tỉnh và phấn đấu đạt chuẩn để chuyển lên thành trường Đại học Vĩnh Phúc. Phấn đấu tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt khoảng 25% vào năm 2030. Bên cạnh đó, thời gian tới yêu cầu đa dạng về các ngành nghề đào tạo của xã hội nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học vì vậy nhà trường đã đặt ra yêu cầu thường xuyên đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, loại bỏ cách tiếp cận truyền thống, lạc hậu, cải tiến các học phần sát với chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín trong nước. Đòi hỏi, đội ngũ giảng viên của nhà trường không chỉ đủ về số lượng mà còn cần nâng cao chất lượng và hợp lý cơ cấu. Trên cơ sở chiến lược phát triển của nhà trường cùng với dự báo nhu cầu đào tạo của xã hội sẽ tập trung cho các ngành đào tạo mới: Kinh doanh, Lễ hành, Quản lý nhà hàng, khách sạn, Công nhân kỹ thuật, Cán bộ văn hoá xã... Do đó, nhà trường cần tăng cường đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ phù hợp với các mã ngành mới. Để phát triển đội ngũ GV tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cụ thể hóa chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên: Trước hết, cần rà soát, đánh giá kỹ lưỡng nhu cầu xã hội để xây dựng chiến lược phát triển các ngành đào tạo nhằm tạo cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV phù hợp, bảo đảm phát triển cả về số lượng, cơ cấu hợp lý, chất lượng được củng cố và nâng cao; Tránh tình trạng khi mở ngành nhưng nhu cầu đào tạo của xã hội quá thấp so với năng lực đào tạo. Tăng cường GV có trình độ tiến sĩ và giảng viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy cũng như trong NCKH. Đồng thời, bảo đảm cân đối về độ tuổi, giới tính, trình độ, cân đối về chuyên ngành giảng dạy với chuyên môn được đào tạo.

Thứ hai, giải pháp tăng cường số lượng, hợp lý hơn về cơ cấu thông qua tuyển dụng giảng viên có trình độ cao. Sự bất cập của đội ngũ GV hiện có của nhà trường là cơ cấu về chuyên môn đào tạo (phần lớn là GV của khoa sư phạm) tuổi, trình độ, giới tính chưa hợp lý. Do đó, Nhà trường cần xác định đúng nhu cầu GV của các khoa, ngành đào tạo, định biên ở từng đơn vị để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong giai đoạn mới; chính sách tuyển dụng hiệu quả hơn, thu hút được GV có chất lượng cao tạo tiền đề cho đào tạo các chương trình nghề tiên tiến, chất lượng cao. Như vậy, việc tuyển dụng GV trong giai đoạn hiện nay phải thực sự xuất phát từ dự báo qui mô đào tạo của từng ngành. Đến năm 2025 nhà trường cần tập trung nguồn lực tài chính để thu hút, trọng dụng các giảng viên có trình độ thạc sĩ, đặc biệt là các giảng viên có trình độ tiến sĩ ở các ngành: Quản trị nhà hàng, khách sạn, Lễ hành, Hướng dẫn viên du lịch, Văn hoá quần chúng... và các giảng viên có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa I thuộc khối ngành sức khoẻ: Y đa khoa, Dược, Y tế công cộng...

Thứ ba, nhóm giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Hoàn thiện công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên: Nhà trường đã, đang và sẽ khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để GV đạt được trình độ học vấn cao nhất. Mặt khác, để đảm bảo đội ngũ GV có được những năng lực nghiên cứu chuyên sâu, chuyên môn hóa vào từng lĩnh vực cụ thể, cần tôn trọng nguyên tắc đảm bảo sự thống nhất, liên mạch giữa lĩnh vực chuyên môn được đào tạo ở các cấp với hướng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu trong quá trình đào tạo. Đa dạng hóa phương thức đào tạo để có số lượng GV tham gia nhiều nhất và hoàn thành quá trình đào tạo nhanh nhất. Khuyến khích GV nâng cao trình độ ngoại ngữ để đào tạo ở nước ngoài, hoặc đào tạo ở những cơ sở có danh tiếng, uy tín. Cần tổ chức đánh giá, phân loại GV trên cơ sở đề án vị trí việc làm để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tránh dàn trải, thiếu tập trung gây lãng phí và không hiệu quả. Yêu cầu giảng viên đăng ký lộ trình phát triển nghề nghiệp của mình để tạo “sức ép” phấn đấu cho họ. Chẳng hạn, trong giai đoạn 3 năm, 5 năm GV cần đạt được yêu cầu về trình độ chuyên môn, các kỹ năng, năng lực ngoại ngữ, năng lực nghiên cứu khoa học cụ thể như thế nào. Những GV cố gắng, nỗ lực phấn đấu rút ngắn thời gian sẽ được khuyến khích, khen thưởng động viên kịp thời; Ngược lại, GV kéo dài thời hạn sẽ có chế tài xử lý. Mặt khác, nhà trường cũng cần có những biện pháp giữ chân GV giỏi, cam kết sau khi đào tạo sẽ tiếp tục giảng dạy tại trường. Xây dựng chính sách cụ thể để cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ với những GV có tiềm năng. Bên cạnh đó, nhà trường cần tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ với các cơ quan quản lý, các tổ chức nhằm tạo điều kiện cho GV trẻ đi thực tế tại cơ sở để hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ giảng dạy gắn kết giữa lý thuyết và thực hành. Thời gian thâm nhập thực tế sẽ xác định cụ thể cho từng GV để đảm bảo hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học: nâng cao chất lượng và trình độ của đội ngũ giảng viên trong điều kiện hội nhập sâu rộng như hiện nay thì không có con đường nào hiệu quả hơn là đẩy mạnh hoạt động NCKH. Do đó, nhà trường cần có một tập thể mạnh, một đội ngũ các nhà khoa học nhiệt huyết; những nhóm nghiên cứu chuyên nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho GV tham gia NCKH ở đề tài cấp tỉnh, đặc biệt nhà trường cần có

chính sách khuyến khích thoả đáng với các GV thường xuyên có các bài báo công bố trên các tạp chí khoa học, bài đăng toàn văn trong các hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế.

Thứ tư, về cơ chế, chính sách của Nhà trường trong việc nâng cao chất lượng GV. Nhà trường cần hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ cho giảng viên: quan tâm đúng mức đến các quyền lợi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo sự an tâm công tác, ổn định lâu dài cho đội ngũ GV để họ gắn bó, trách nhiệm với sự nghiệp đào tạo của nhà trường, tận tâm, tận lực với nhiệm vụ được phân công; Thường xuyên khuyến khích, khen thưởng GV có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Công đoàn nhà trường nên tổ chức nhiều hơn nữa những hoạt động văn hoá, văn nghệ, cải thiện đời sống tinh thần cho cán bộ, GV....

Trong các giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc mỗi giải pháp đều có vị trí, vai trò nhất định tác động tới đội ngũ giảng viên. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp sẽ đảm bảo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hợp lý cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển đào tạo của nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Nền kinh tế số đang đặt ra nhu cầu rất lớn về đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Các trường cao đẳng địa phương đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Do đó, nâng cao chất lượng ĐNGV là giải pháp tối ưu và quan trọng hàng đầu hiện nay của các trường cao đẳng, trong đó có trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Thực hiện tốt việc phát triển ĐNGV không chỉ giúp trường Cao đẳng Vĩnh Phúc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn tạo cơ hội để nâng cao uy tín và vị thế của nhà trường với xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh (2020), Phát triển đội ngũ giảng viên Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ngang tầm nhiệm vụ trong giai đoạn mới, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 9, tr.27-36.
2. Nguyễn Thị Thu Hương (2012), Xây dựng đội ngũ giảng viên trong trường đại học - Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Khoa học*, ĐHQGHN, Luật học 28, tr.110-116.
3. Ngô Văn Tuấn (2015), Nâng cao chất lượng giảng dạy cho đội ngũ giảng viên trẻ ở trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh sinh viên Thanh Hoá, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt, tháng 6, tr.61-63.
4. Vũ Tiến Vân (2015), Một số biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên trường CĐSP Nam Định, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt, tháng 6, tr.21-23.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON” CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC

*Đặng Việt Hà**

Tóm tắt: Dạy học theo mô hình “lớp học đảo ngược” là một trong phương pháp tổ chức dạy học kết hợp. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến một số kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về mô hình lớp học đảo ngược, từ đó đề xuất quy trình cũng như thực hiện tổ chức dạy học theo mô hình này trong dạy học học phần: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non ở trường Cao đẳng Vĩnh phúc. Việc áp dụng mô hình “lớp học đảo ngược” trong dạy học cho thấy không chỉ tạo sự chủ động, hứng thú học tập cho sinh viên mà còn góp phần đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao hiệu quả học tập, giúp rèn luyện, phát triển tư duy cũng như các kỹ năng mềm cho sinh viên.

Từ khoá: Sự phát triển thể chất trẻ em, giáo dục mầm non, lớp học đảo ngược.

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, việc nghiên cứu đổi mới hoạt động dạy học nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này ở các nhà trường đang được các chuyên gia, các nhà giáo dục và trực tiếp là các giảng viên (GV) trong các nhà trường quan tâm, tích cực hưởng ứng tham gia. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ thì việc dạy học kết hợp sử dụng công nghệ thông tin nhằm thúc đẩy quá trình học tập bên ngoài lớp học là một xu thế đã và đang ngày càng phổ biến trong giáo dục trên thế giới, đặc biệt là ở bậc đại học. Trong cuốn sách: “Effective grading: A tool for learning and assessment - Chấm điểm hiệu quả: Một công cụ để học tập và đánh giá” xuất bản năm 1998, nhóm tác Barbara Walvoord và Virginia Johnson Anderson đã đề xuất cách đánh giá việc học sao cho đem lại hiệu quả học tập và kích thích việc học tập chủ động. Dựa trên cơ sở đó họ đã đưa ra các hình thức như đọc và tóm tắt tài liệu về bài học mới, trả lời câu hỏi, thu thập và phân tích, tổng hợp các tài liệu về lớp học đảo ngược. Trên cơ sở phân tích các tài liệu này để làm rõ cơ sở lý luận, những đặc trưng của mô hình lớp học đảo ngược để đề xuất áp dụng mô hình lớp học đảo ngược trong

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

dạy học học phần: Sự phát triển thể chất trẻ em (PPTCTE) lứa tuổi Mầm non trong đào tạo sinh viên sư phạm ngành giáo dục mầm non với quy trình áp dụng phù hợp.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng giảng dạy học phần Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non ở trường Cao đẳng Vĩnh phúc

Qua dự giờ thăm lớp, thao giảng, trao đổi với GV cùng bộ môn, tôi nhận thấy giáo viên thường sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống như: Thuyết trình, trực quan, thực hành... Nhìn chung phương pháp dạy học (PPDH) tích cực chưa được áp dụng nhiều trong dạy học học phần Sự phát triển thể chất ở trẻ em lứa tuổi mầm non cho SV. Nguyên nhân của những hạn chế đó là:

- Nội dung kiến thức học phần chủ yếu là lý thuyết, không có bài tập nên việc mã hóa những nội dung kiến thức đó thành dạng bài tập cho sinh viên là rất khó nên giáo viên ngại đọc sách, chưa chịu khó tìm tòi.

- Các tài liệu tham khảo, cơ sở lý luận để xây dựng câu hỏi, bài tập sử dụng làm phương tiện trong dạy học chưa nhiều.

- Đổi mới phương pháp dạy học chưa sát thực với yêu cầu của giáo viên đứng lớp.

- Do quá trình tự rèn luyện nghề nghiệp trong những môi trường khác nhau cho nên không có tính thống nhất trong quan điểm đến trình độ chuyên môn. Vì vậy để góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học học phần Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non, tôi đề xuất sử dụng mô hình lớp học đảo ngược để tăng tính tích cực, chủ động lĩnh hội tri thức của SV trong học phần này nói riêng và quá trình học tập nói chung.

2.2. Mô hình lớp học đảo ngược

2.2.1. Vài nét khái quát về mô hình lớp học đảo ngược

Mô hình lớp học đảo ngược là một phương thức dạy học theo mô hình kết hợp. Mô hình này đã khai thác triệt để những ưu điểm của công nghệ thông tin và góp phần giải quyết được những hạn chế của mô hình dạy học truyền thống bằng cách “đảo ngược” quá trình dạy học so với mô hình dạy học truyền thống. Sự “đảo ngược” ở đây được hiểu là sự thay đổi với các dụng ý và chiến lược sư phạm thể hiện ở cách triển khai các nội dung, mục tiêu dạy học và các hoạt động dạy học khác với cách truyền thống trước đây của người dạy và người học¹. Bài giảng của GV được gửi trước cho SV và trở thành bài tập ở nhà mà người học phải chuẩn bị trước khi lên lớp. Toàn bộ thời gian trên lớp sẽ dành cho các hoạt

¹ Nguyễn Chính (2016), Dạy học theo mô hình Flipped Classroom, *Báo Tia Sáng*, Bộ Khoa học và Công nghệ, số ra ngày 4/4.

động định hướng của GV, nghe người học báo cáo, trao đổi, chia sẻ phần chuẩn bị của mình trước khi GV củng cố và chính thức chốt lại các nội dung của bài học. Điều này rất phù hợp với yêu cầu tổ chức dạy học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở các trường đại học, cao đẳng. Khi so sánh giữa hai mô hình, có thể nhận thấy sự khác biệt cơ bản trong việc tổ chức các hoạt động trong và ngoài lớp học giữa mô hình lớp học đảo ngược và lớp học truyền thống. Theo Bishop & Verleger¹, sự thay đổi này thể hiện như sau:

Loại hình	Trong lớp học	Ngoài lớp học
Lớp học truyền thống	Bài học/bài giảng	Bài tập và luyện tập
Lớp học đảo ngược	Bài tập và luyện tập	Video bài giảng

Bản chất của mô hình lớp học đảo ngược

Theo Lage: “Đảo ngược/đảo trình lớp học là chuyển đổi những hoạt động trong lớp ra ngoài lớp và ngược lại”². Lớp học đảo ngược làm thay đổi vai trò của người dạy và người học. Bản chất của mô hình lớp học đảo ngược là hướng đến mục tiêu hoạt động hóa việc học của người học, chú trọng sự tương tác giữa người học và môi trường học tập nhằm cập nhật, nâng cao kiến thức từ kiến thức vốn có của SV đến kiến thức cần chiếm lĩnh. GV phải tạo được môi trường để thúc đẩy sự sáng tạo trong tiếp thu kiến thức của người học cũng như tạo cơ hội để rèn luyện, phát triển tư duy cho người học. Trong mô hình lớp học đảo ngược, GV cần xác định rõ việc dạy học phải lấy hoạt động học của SV làm trung tâm. Trên cơ sở nghiên cứu vai trò của GV, nhiệm vụ của người học trong mô hình lớp học truyền thống và mô hình lớp học đảo ngược, chúng ta có bảng so sánh sau:

Lớp học truyền thống	Lớp học đảo ngược
<ul style="list-style-type: none"> - GV chuẩn bị giáo án lên lớp. - SV nghe giảng và ghi chép bài trên lớp. - SV được giao bài tập về nhà để luyện tập 	<ul style="list-style-type: none"> - GV thiết kế bài giảng, video, chia sẻ tài liệu ở nhà đưa lên mạng. - SV xem bài giảng, video, tài liệu ở nhà trước khi đến trường. - SV lên lớp để thực hành, thảo luận với GV và các bạn trong lớp
<ul style="list-style-type: none"> - GV là trung tâm, SV nghe giảng bài thụ động 	<ul style="list-style-type: none"> - SV là trung tâm, SV tự tìm hiểu, khám phá, trải nghiệm kiến thức. GV chỉ là người định hướng và hướng dẫn

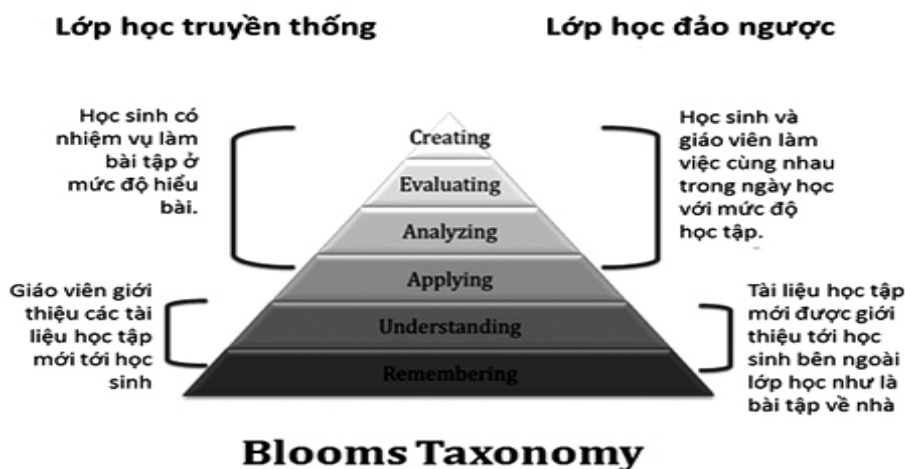
1 Bishop, J. L., & Verleger, M. A. (2013), *The Flipped classroom: A Survey of the research, Proceedings of the 120th ASEE National Conference*, 30(9), 1-18, Atlanta, GA: ASEE.

2 Lage M. J., Platt G. J. & Treglia M. (2000), Inverting the classroom: A gateway to creating an inclusive learning environment, *The Journal of Economic Education*, 31(1), tr.30-43.

<p>- Không phù hợp với thang tư duy Bloom vì người thầy có nhiệm vụ truyền đạt kiến thức, và theo thang tư duy Bloom thì nhiệm vụ này chỉ ở những bậc thấp (tức là “Biết” và “Hiểu”). Còn nhiệm vụ của SV là làm bài tập vận dụng và nhiệm vụ này thuộc bậc cao của thang tư duy (bao gồm “Ứng dụng”, “Phân tích”, “Đánh giá” và “Sáng tạo”).</p>	<p>- Phù hợp với thang tư duy Bloom là đã có sự đảo ngược. Nhiệm vụ của SV là tìm hiểu các kiến thức ở những bậc thấp “Biết” và “Hiểu”, còn GV thì giúp đỡ SV trong quá trình khám phá và mở rộng thông tin, đồng thời rèn luyện khả năng tư duy ở những bậc cao hơn bao gồm “Ứng dụng”, “Phân tích”, “Đánh giá” và “Sáng tạo”.</p>
<p>- Khả năng tư duy và hoạt động trí não ít hơn. - Ứng dụng CNTT, CNDH vào dạy học còn hạn chế. -SV không có nhiều thời gian để trao đổi với GV nếu không hiểu kỹ bài giảng.</p>	<p>- Đòi hỏi sự phân tích, tư duy và phải dùng nhiều đến hoạt động trí não - Ứng dụng CNTT, CNDH vào dạy học nhiều hơn, hiện đại hơn. - SV chưa hiểu kỹ bài giảng có nhiều thời gian hơn để trao đổi với GV</p>

2.2.2. Mô hình lớp học đảo ngược và sự phát triển tư duy của người học

Hình 1. Lớp học đảo ngược và lớp học truyền thống gắn với thang cấp độ tư duy của Bloom.



(Nguồn: Internet)

Mô hình lớp học đảo ngược được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về học tập tích cực (active learning). Đây là cách tiếp cận trong dạy học theo hướng để người học chủ động khám phá, tiếp cận kiến thức thông qua quá trình tương tác¹. Phương thức dạy học này tạo ra môi trường khuyến khích tính tự chủ trong học tập cho người học vì họ có thể tìm hiểu trước các kiến thức cần thiết chuẩn bị cho các bài học cũng như có thể tìm tòi trước

1 Vygotsky, L. (1978), *Mind in society: The development of higher psychological processes*, Cambridge: Cambridge University Press.

các vấn đề liên quan thay vì chờ đợi sự truyền đạt kiến thức của GV trên lớp. Theo Marks¹, thực hiện mô hình lớp học đảo ngược sẽ góp phần rèn luyện và phát triển nhận thức cho HS. Nếu dựa trên thang cấp độ tư duy của Bloom (đã được cải tiến), đi từ thấp đến cao là: ghi nhớ, thông hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo thì có thể thấy trong lớp học truyền thống do thời gian trên lớp bị giới hạn nên GV chỉ có thể hướng dẫn người học các nội dung ở 3 mức độ đầu của nhận thức là ghi nhớ, thông hiểu và vận dụng. Để đạt đến các mức độ cao hơn, người học phải nỗ lực tự học tập và nghiên cứu ở nhà và đó là một trở ngại lớn với đa số các em. Với mô hình lớp học đảo ngược thì 3 mức độ đầu được người học thực hiện ở nhà nhờ những clip, tài liệu, bài giảng được đưa trước để đọc dưới sự hướng dẫn của GV. Thời gian ở lớp, dành tối đa cho GV và SV cùng làm việc để giúp cho người học đạt được tư duy bậc cao (ba bậc sau của thang đo nhận thức), đây là một yêu cầu khó khăn nhưng họ có thể đạt được khi có GV và bạn bè cùng chia sẻ, hỗ trợ.

2.2.3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động theo mô hình lớp học đảo ngược

Lớp học đảo ngược đảm bảo nguyên tắc phải lấy người học làm trung tâm. Thời gian ở lớp được dành để khám phá các chủ đề sâu hơn và tạo ra những cơ hội học tập thú vị. Trong khi đó, những bài giảng, những video giáo dục trực tuyến được thiết kế để truyền tải nội dung bên ngoài lớp học. Ở lớp học đảo ngược, việc truyền tải nội dung có thể ở nhiều hình thức, do GV thiết kế. Ứng dụng CNTT trong dạy học là điều kiện quan trọng để triển khai lớp học đảo ngược. Các công cụ CNTT sẽ hỗ trợ người học trong quá trình tự lực khám phá kiến thức:

- SV có thể nắm bắt được các nội dung chính một cách thuận lợi, phù hợp năng lực, phong cách học và với tốc độ học tập của từng SV (ví dụ: tài liệu bài giảng số hóa, các nội dung đa phương tiện tương tác).

- Các học liệu được trình bày đa dạng, phù hợp với phong cách học, phương thức học khác nhau (ví dụ: văn bản, video, âm thanh, đa phương tiện).

- Các công cụ có các chức năng tạo cơ hội cho người học có thể thảo luận, trao đổi và tương tác trong và ngoài lớp học (ví dụ: các công cụ trao đổi trực tuyến, chia sẻ xã hội, trả lời khảo sát, bỏ phiếu, các công cụ thảo luận, công cụ tạo nội dung).

- CNTT cũng sẽ cung cấp thông tin kịp thời cho phép tạo các cảnh báo, cập nhật và nhắc nhở người học (ví dụ: micro-blogging, công cụ thông báo).

- Nhờ một số chức năng của công cụ công nghệ, việc thu thập dữ liệu sự tiến bộ và thành tích học tập của người học, dự báo các khó khăn, thách thức đối với người học cũng được cung cấp.

¹ Marks D. B. (2015), Flipping the Classroom: Turning an Instructional Methods Course Upside Down, *Journal of College Teaching and Learning*, 12 (4), tr.241-248.

2.2.4. Một số công cụ hỗ trợ dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược

Để tổ chức được lớp học đảo ngược hiệu quả, GV cần sự trợ giúp của một số công cụ hỗ trợ. Và có rất nhiều công cụ hỗ trợ với những tính năng ưu việt khác nhau như:

- Các công cụ trình chiếu: Zoho Show; 280 slides; PowerPoint; Wondershare PPT2Flash Professional.

- Các công cụ học tập xã hội: Những công cụ này sử dụng sức mạnh của phương tiện truyền thông xã hội giúp cho việc học tập và kết nối được dễ dàng hơn: Edmodo, Grockit; EduBlogs; Skype; Wikispaces; Pinterest; Schoology; Quora; Ning; OpenStudy; ePals.

- Công cụ học tập: Những công cụ sau đây giúp GV chuẩn bị những bài giảng thú vị và hiệu quả: Khan Academy, MangaHigh, FunBrain, Animoto, Knewton, Kerpoof, StudySync, CarrotSticks.

Ngoài ra, có thể sử dụng Facebook, Zalo, Group Mail, Viber... để hỗ trợ mô hình lớp học đảo ngược.

2.2.5. Những ưu điểm và hạn chế của mô hình lớp học đảo ngược

Về ưu điểm: Mô hình lớp học đảo ngược là phương thức tổ chức dạy học đã và đang chứng tỏ sự phù hợp, có nhiều ưu thế trong tổ chức dạy học ở các nhà trường hiện nay. Theo tôi, một số ưu điểm chính của phương thức tổ chức dạy học này là:

Với người học: Mô hình dạy học này phù hợp với sự phát triển tư duy của người học. Giúp người học chủ động trong học tập. Sử dụng hiệu quả thời gian học tập tại nhà và trên lớp học. Giúp nâng cao năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và rèn luyện các kỹ năng cho người học (kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, thuyết trình, đọc, nghiên cứu tài liệu...)

Với giáo viên: Khai thác được thế mạnh của mô hình để tổ chức hoạt động dạy học hiệu quả. Tăng thời gian giao tiếp, làm việc với người học (không chỉ bó hẹp trong không gian lớp học). Hệ thống bài giảng, học liệu dùng cho giảng dạy được sử dụng, khai thác khoa học, hiệu quả hơn, có thể sử dụng học liệu dùng chung, học liệu mở cho các môn học.

Về hạn chế: Bên cạnh những ưu điểm mô hình lớp học đảo ngược vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Không phải gia đình tất cả các SV đều có cơ sở hạ tầng về truyền thông đồng đều.
- Không phải tất cả SV đều dễ dàng truy cập, lấy được bài giảng của GV để nghiên cứu.
- Việc tổ chức dạy học này đòi hỏi GV mất nhiều công sức, thời gian cho việc lựa chọn, chuẩn bị nội dung, bài học.
- GV dành nhiều thời gian để tương tác với người học hơn (trước, trong, sau giờ học).

- Nếu tổ chức không cẩn thận, chỉ mang tính hình thức thì lớp học đảo ngược cũng là một dạng của lớp học truyền thống. Tuy nhìn qua thì mô hình này có vẻ hiện đại, mới mẻ nhưng bản chất vẫn là GV đưa ra bài giảng của mình và SV theo đó để thực hiện.

2.3. Thiết kế một số hoạt động trong dạy học học phần Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non theo mô hình lớp học đảo ngược

GV thiết kế các bài giảng, video hoặc chia sẻ các tài liệu sau đó đưa lên mạng, SV xem bài giảng ở nhà và tự trải nghiệm, khám phá kiến thức, từ đó có thể rút ra những kết luận về bài học, nếu không hiểu thì sẽ trao đổi với GV và các bạn trên lớp. Có thể khái quát quy trình dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược theo các bước: (1). Lựa chọn chủ đề dạy học; (2). GV thiết kế các bài giảng, video, share các tài liệu tham khảo; (3). SV xem bài giảng, video, tài liệu ở nhà; (4). Lên lớp SV thực hành, thảo luận, trao đổi với nhau và với GV trên lớp.

Nội dung bài học	Hoạt động của GV	Hoạt động của SV tại nhà	Hoạt động của SV trên lớp
Máu và tuần hoàn	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các video giảng dạy về hệ tuần hoàn lên trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Giao nhiệm vụ cho SV “Lập sơ đồ truyền máu cho các thành viên trong nhóm” tại nhà. - Tổ chức buổi thực hành “Xét nghiệm nhóm máu”. - Tổ chức buổi học ngoài trời về “Máu” tại Bệnh viện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi bài giảng và trả lời câu hỏi sau khi xem xong bài giảng trong thời gian quy định trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Khảo sát nhóm máu của các thành viên trong nhóm và lập sơ đồ truyền máu. - Lên kế hoạch tổ chức buổi thực hành và buổi học ngoài trời. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm nhỏ để ôn tập kiến thức đã học và cùng nhau kiểm tra câu trả lời của câu hỏi của GV trong bài học. - Nộp bài tập về sơ đồ truyền máu giữa các thành viên trong nhóm. - Tham gia tổ chức cho buổi thực hành và buổi học tập ngoài trời cùng GV.
Hô hấp	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các video giảng dạy về hệ hô hấp lên trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Tổ chức buổi học ngoài khóa về “Ứng cứu khi gặp tai nạn thương tích”. - Giao đề tài nghiên cứu: “Thực trạng chất lượng không khí tại Phúc yên - Vĩnh Phúc và biện pháp để cải thiện” 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi bài giảng và trả lời câu hỏi sau khi xem xong bài giảng trong thời gian quy định trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Lên kế hoạch và tham gia buổi học ngoài khóa. - Lập nhóm, chọn đề tài và làm nghiên cứu khoa học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm nhỏ để ôn tập kiến thức đã học và cùng nhau kiểm tra câu trả lời của giáo viên trong bài học. - Tham gia buổi học ngoại khóa. - Thuyết trình về kết quả nghiên cứu của nhóm.

<p>Tiêu hóa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các video giảng dạy về hệ tiêu hóa lên trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Tổ chức cho SV thực hành sắp xếp đúng trình tự của hệ thống tiêu hóa trên các mô hình, thí nghiệm sự phân hủy tinh bột dưới tác dụng của enzym amilaza,... 	<ul style="list-style-type: none"> Theo dõi bài giảng và trả lời câu hỏi sau khi xem xong bài giảng trong thời gian quy định trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Mô tả cấu tạo hệ tiêu hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm nhỏ để ôn tập kiến thức đã học và cùng nhau kiểm tra câu trả lời câu hỏi của giáo viên trong bài học. - Chia nhóm sắp xếp mô hình cấu tạo hệ tiêu hóa và làm thí nghiệm. - Thuyết trình về kết quả nghiên cứu của nhóm.
<p>Hệ vận động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các video giảng dạy về hệ tiêu hóa lên trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Yêu cầu SV chuẩn bị mẫu thí nghiệm tại nhà (Xương đùi ếch tươi, xương đùi ếch khô). - Chuẩn bị dụng cụ và hóa chất 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi bài giảng và trả lời câu hỏi sau khi xem xong bài giảng trong thời gian quy định trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - SV chuẩn bị mẫu thí nghiệm 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm nhỏ để ôn tập kiến thức đã học và cùng nhau kiểm tra câu trả lời câu hỏi của giáo viên trong bài học. - Chia nhóm tiến hành thí nghiệm đốt xương ếch trên ngọn lửa đèn cồn và ngâm xương ếch trong dung dịch axit HCl để chứng minh thành phần hóa học của xương. - Thuyết trình về kết quả thí nghiệm của nhóm.
<p>Hệ sinh dục</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các video giảng dạy về hệ cơ quan sinh dục lên trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Tổ chức buổi báo cáo sản phẩm học tập dưới hình thức kịch có lồng ghép các biện pháp tránh thai an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi bài giảng và trả lời câu hỏi sau khi xem xong bài giảng trong thời gian quy định trên trang quản lý học tập (Edmodo, google classroom...) - Lập nhóm và lên kịch bản luyện tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm nhỏ để ôn tập kiến thức đã học và cùng nhau kiểm tra câu trả lời các câu hỏi của viên trong bài học. - Báo cáo sản phẩm học tập dưới hình thức kịch.
<p>Cơ quan phân tích thị giác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các video giảng dạy về mắt và chia sẻ các video, học liệu tham khảo lên trang quản lý học tập (Edmodo, Google classroom...). - Hướng dẫn SV kế hoạch buổi tọa đàm với sự tham gia của Bác sĩ Khoa Mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi bài giảng trên trang quản lý học tập (Edmodo, Google classroom...) - Trả lời câu hỏi sau khi xem xong bài giảng trong thời gian quy định. - Lên ý tưởng và xây dựng kế hoạch cho buổi tọa đàm với Bác sĩ khoa Mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm nhỏ để ôn tập kiến thức đã học và cùng nhau kiểm tra câu trả lời của câu hỏi GV trong bài học. - Tham gia đầy đủ, tích cực vào buổi tọa đàm.

3. KẾT LUẬN

Trong lớp học đảo ngược, giảng viên đóng vai trò là người điều tiết hỗ trợ, đưa ra các tình huống có vấn đề để hướng dẫn người học giải quyết. Từ đó, tiết kiệm thời gian và tạo cơ hội phát triển tư duy cho người học. Việc tổ chức dạy học áp dụng theo mô hình Lớp học đảo ngược trong dạy học với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý chuyên nghiệp sẽ giúp cho hiệu quả của hoạt động này tốt hơn, người học hứng thú và chủ động hơn trong việc tiếp cận kiến thức, rèn cho mình được nhiều kỹ năng; giảng viên dành được nhiều thời gian trên lớp học (khi giảng dạy theo thời gian thực) để trao đổi, kiểm tra, nắm bắt tình hình học tập của SV cũng như có điều kiện để khai thác, mở rộng vấn đề cần nghiên cứu đồng thời là cơ hội rất tốt để giảng viên giúp cho người học bồi dưỡng năng lực tự học của mình với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chính (2016), Dạy học theo mô hình Flipped Classroom, *Báo Tia sáng*, Bộ Khoa học và Công nghệ, số ra ngày 4/4.
2. Lê Thị Phượng và Bùi Phương Anh (2017), Dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, Học viện Quản lý Giáo dục, 10, tr.1-tr.8.
3. Barbara W. E. & Anderson V. J. (1998), *Effective grading: A tool for learning and assessment*, San Francisco: Jossey-Bass.
4. Bishop, J. L., & Verleger, M. A. (2013), *The Flipped classroom: A Survey of the research*, Proceedings of the 120th ASEE National Conference, 30(9), 1-18, Atlanta, GA: ASEE.
5. Vygotsky, L. (1978), *Mind in society: The development of higher psychological processes*, Cambridge: Cambridge University Press.
6. Marks D. B. (2015), Flipping the Classroom: Turning an Instructional Methods Course Upside Down, *Journal of College Teaching and Learning*, 12 (4).
7. Lage M. J., Platt G. J. & Treglia M. (2000), Inverting the classroom: A gateway to creating an inclusive learning environment, *The Journal of Economic Education*, 31(1).

BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC HỌC CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC THEO TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH

*Trần Tuyết Nhung**

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ một số nội dung về khái niệm, vai trò của đánh giá quá trình. Đưa ra các yêu cầu về đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học theo tiếp cận đánh giá quá trình. Đề xuất một số biện pháp giúp nâng cao hiệu quả học tập môn Giáo dục học cho sinh viên sư phạm trường Cao đẳng Vĩnh Phúc một cách thiết thực, hiệu quả theo tiếp cận đánh giá quá trình.

Từ khóa: Đánh giá quá trình, Giáo dục, Sinh viên sư phạm, Cao đẳng Vĩnh Phúc.

1. MỞ ĐẦU

Trong quá trình giáo dục nói chung, quá trình dạy học nói riêng, kiểm tra đánh giá là một khâu không thể tách rời. Đánh giá chính xác kết quả học tập của sinh viên là cơ sở quan trọng để có những định hướng đúng trong dạy học, đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục. Một trong những cách đánh giá mang lại hiệu quả cao là đánh giá trong cả quá trình dạy học chứ không đơn thuần là chỉ đánh giá kết quả cuối cùng. Việc đánh giá thường xuyên, liên tục, có hệ thống kết quả học tập của sinh viên sẽ thu được những thông tin phản hồi nhanh chóng để người dạy điều chỉnh hoạt động dạy, người học nâng cao thái độ học tập tích cực, điều chỉnh và hoàn thiện hoạt động học. Đánh giá đúng thực tế, chính xác, khách quan giúp người học tự tin, hăng say, nâng cao năng lực sáng tạo, tăng cường khả năng phát triển, chuẩn bị cho những bước tiếp theo.

Giáo dục học là một môn học trong chương trình đào tạo cho sinh viên sư phạm, thể hiện trực tiếp đặc trưng nghề nghiệp sư phạm, trang bị cho người học những lí luận cơ bản, hiện đại về giáo dục, hình thành kĩ năng vận dụng để sinh viên sau khi ra trường có thể tiến hành tốt hoạt động dạy học và giáo dục. Tuy nhiên, trong thực tế tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, sinh viên coi môn học này là môn chung, vì vậy ít chú trọng học tập, tính tự giác, tích cực học chưa cao. Bên cạnh đó, việc đánh giá kết quả học tập môn giáo dục học của sinh

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

viên chưa thực sự mang lại hiệu quả như mong muốn. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có việc chưa thực hiện một cách triệt để đổi mới cách đánh giá, còn nghèo nàn về phương pháp đánh giá, nặng về hình thức tự luận, xem nhẹ đánh giá ý thức, thái độ, làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo giáo viên của nhà trường nói chung. Do vậy, thực hiện việc đánh giá theo tiếp cận đánh giá quá trình trong dạy học môn giáo dục học là việc làm cần thiết để giúp sinh viên học tập tốt môn học và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên của nhà trường.

2. NỘI DUNG

2.1. Đánh giá quá trình và vai trò của đánh giá quá trình trong dạy và học

Kết quả học tập thể hiện chất lượng của quá trình dạy học. Đánh giá kết quả học tập dù hiểu theo nghĩa nào thì cũng phản ánh kết quả mà sinh viên đạt được sau một giai đoạn học tập. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình tổng hợp, phân tích thông tin, đưa ra nhận định về mức độ đạt được của sinh viên sau quá trình rèn luyện, học tập so với mục tiêu đã đề ra và sử dụng kết quả đó để đưa ra các biện pháp, công cụ điều chỉnh phù hợp cho quá trình giáo dục tiếp theo. Đánh giá kết quả học tập bao gồm: quá trình thu thập thông tin; quá trình xử lý thông tin về trình độ, khả năng thực hiện mục tiêu đã xác định. Kết quả của việc đánh giá được thực hiện chủ yếu bằng điểm số theo thang điểm đã quy định, ngoài ra việc đánh giá còn được thể hiện bằng lời nhận xét của giảng viên.

Trong khi nhiều nhà giáo dục đang tập trung chủ yếu đánh giá kết quả học tập của sinh viên thông qua các kỳ thi, thì điều quan trọng cần chú ý là trong suốt thời gian giảng dạy, giảng viên có những cơ hội để đánh giá tình hình học tập của sinh viên một cách sát sao. Từ đó, sử dụng dữ liệu thông tin này để tạo ra những thay đổi có lợi cho việc học tập của sinh viên và giảng dạy của giảng viên. Điều đó chỉ có thể thực hiện khi giảng viên sử dụng đánh giá quá trình.

Như vậy, đánh giá quá trình là một phần của tiến trình dạy học, là việc sử dụng đánh giá mang tính chuẩn đoán nhằm cung cấp phản hồi cho giảng viên và sinh viên trong suốt quá trình dạy học. Theo nghĩa rộng là quá trình tiến hành một cách có hệ thống, thường xuyên, liên tục bao gồm tất cả các hoạt động của giảng viên và sinh viên đã thực hiện để thu thập thông tin, nhằm xác nhận mức độ mà đối tượng đạt được qua đó điều chỉnh hoạt động dạy học. Theo định nghĩa này, đánh giá bao gồm các quan sát của giảng viên, thảo luận trong lớp học, phân tích các việc làm của sinh viên (chẳng hạn như các bài tập về nhà và các bài kiểm tra), viết tiểu luận hay bài thu hoạch. Việc đánh giá trở thành quá trình khi thông tin được sử dụng để điều chỉnh việc giảng dạy và học tập sao cho đáp ứng các yêu cầu và mục tiêu đã xác định.

Dạng đánh giá này được xem là trái ngược với đánh giá tổng kết - thường diễn ra sau một quá trình giảng dạy. Đánh giá quá trình được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình dạy học và đánh giá người học toàn diện hơn trên các mặt cả về kiến

thức, kĩ năng, thái độ. Lúc này, đánh giá được hình dung như một quá trình thực hiện tuyến tính, có các khâu, công đoạn và nội dung đánh giá tương ứng với các khâu, các công đoạn trong quá trình dạy học.

Cần nhận thức rằng, đánh giá kết quả học tập là phương tiện đi đến mục đích dạy học, chứ bản thân nó không phải là mục đích. Trong quá trình dạy học, đánh giá quá trình có thể được xem như một phương pháp dạy học tích cực, thực hiện tốt phương pháp này sẽ hiển thị rõ vai trò của nó:

Đánh giá quá trình trước tiên là để xác định trình độ nhận thức của sinh viên, nhằm phân hóa sinh viên, phân biệt trình độ khác nhau của các sinh viên, so sánh trình độ của sinh viên này với sinh viên khác (cùng trong tập thể), chủ yếu là để xếp hạng và tuyển chọn để thấy sự chênh lệch về nhận thức, kĩ năng, tư duy giữa các sinh viên với nhau. Qua đó, thấy được những thiếu sót của từng sinh viên để giảng viên có biện pháp giúp đỡ họ khắc phục.

Đánh giá giúp thúc đẩy hoạt động học tập của sinh viên, nói cách khác là giúp sinh viên điều chỉnh việc học của chính họ, tự rèn luyện bản thân. Đánh giá đúng đắn sẽ nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác, ý chí vươn lên trong học tập. Đánh giá cung cấp cho sinh viên những số liệu về năng lực nhận thức bản thân, từ đó có thể đi đến những quyết định đúng đắn¹.

Đánh giá kết quả học tập theo đánh giá quá trình còn nhằm giáo dục cho sinh viên động cơ, nhu cầu đối với hoạt động học tập, giúp người học tích cực, chủ động hơn trong học tập. Sinh viên không phải chịu áp lực điểm số hay xếp loại học lực với các bài kiểm tra có tính chất khảo sát, đây là điều kiện cho họ rèn luyện tính tự giác, trung thực, nghiêm túc trong các kỳ thi, bồi dưỡng ý chí, thói quen lao động, làm việc khoa học, có hệ thống.

Đánh giá quá trình giúp giảng viên điều chỉnh cách dạy, bởi các phản hồi giảng viên thu được trong quá trình cho sinh viên thực hiện các hoạt động học tập giúp giảng viên biết mức độ đạt được cũng như những thiếu sót của sinh viên, phản ánh sự phù hợp hay không phù hợp trong cách dạy của giảng viên. Đó là căn cứ quan trọng để giảng viên nhìn nhận bản thân, năng lực giảng dạy, kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy của mình cho phù hợp.

Đánh giá quá trình còn là cơ sở cho các cấp quản lý cải tiến và hoàn thiện nội dung, phương pháp đào tạo, phương tiện dạy học và tài liệu được sử dụng để đem lại những kết quả nhất định như tác giả Trần Bá Hoàn nhận định: “Kiểm tra đánh giá sinh viên cung cấp cho cán bộ quản lý giáo dục những thông tin cơ bản về thực trạng dạy và học để có những chỉ đạo kịp thời, nhằm thực hiện tốt các mục tiêu giáo dục”². Nhận định về ý nghĩa

1 Trần Thị Tuyết Oanh (2007), *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.44.

2 Phó Đức Hòa (2008), *Đánh giá trong giáo dục tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.7.

của đánh giá quá trình, PGS.TS Nguyễn Công Khanh cho rằng: “Nếu thực hiện được việc kiểm tra đánh giá hướng vào đánh giá quá trình, giúp phát triển năng lực người học thì lúc đó quá trình dạy học trở nên tích cực hơn rất nhiều, quá trình đó sẽ nhắm đến mục đích xa hơn đó là nuôi dưỡng hứng thú học đường, tạo sự tự giác trong học tập và quan trọng hơn là gieo vào lòng sinh viên sự tự tin, niềm tin; người khác làm được mình cũng sẽ làm được, điều này vô cùng quan trọng để tạo ra mã số thành công của mỗi sinh viên trong tương lai”¹. Đánh giá quá trình sẽ trở nên ý nghĩa và phù hợp hơn khi người học cùng tham gia đánh giá chính bản thân. Khi người học đảm nhận vai trò tích cực trong việc xây dựng tiêu chí chấm điểm, tự đánh giá và đề ra mục tiêu, điều đó cũng có nghĩa là người học sẵn sàng chấp nhận cách thức đã được xây dựng để đánh giá khả năng học tập của họ.

2.2. Yêu cầu đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học ở trường cao đẳng Vĩnh Phúc theo tiếp cận đánh giá quá trình

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận đánh giá quá trình ở các trường cao đẳng nói chung, trong bộ môn Giáo dục học nói riêng cần thực hiện thường xuyên và đảm bảo những yêu cầu chung về đánh giá nhằm thu thập thông tin, có những hiểu biết kịp thời tạo ra những thay đổi trong quá trình dạy học, tức là thông tin được sử dụng để điều chỉnh việc giảng dạy và học tập sao cho đáp ứng được các nhu cầu của sinh viên. Do đó, đánh giá quá trình cần chú ý và thực hiện nghiêm túc, linh hoạt những yêu cầu chung sau:

Yêu cầu đảm bảo tính thường xuyên, có hệ thống: Bởi đánh giá quá trình là đánh giá được thực hiện một cách thường xuyên, có kế hoạch trong suốt cả quá trình dạy và học nhằm cung cấp những thông tin phản hồi nhanh nhất và có hiệu quả nhất. Nó được thực hiện ở từng chương, phần, tiết học cụ thể...đem đến những thông tin đầy đủ, rõ ràng, độ tin cậy cao, tạo cơ sở cho đánh giá một cách toàn diện.

Yêu cầu đảm bảo sự phù hợp của phương pháp đánh giá: Yêu cầu này đòi hỏi các phương pháp đánh giá được lựa chọn và sử dụng phải đo lường được các mục tiêu học tập đã đề ra. Các mục tiêu học tập rất đa dạng và được đánh giá bằng các phương pháp khác nhau, các phương pháp cũng rất đa dạng, mỗi phương pháp thường chỉ đánh giá tốt một hoặc một số mục tiêu nhất định. Trong môn Giáo dục học, cần sử dụng tất cả các phương pháp đánh giá nhưng người đánh giá cần căn cứ vào mục tiêu bài học và nội dung cụ thể. Ví dụ như để đánh giá mức độ lĩnh hội tri thức của sinh viên sau mỗi buổi học có thể sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan; để giúp sinh viên hiểu sâu kiến thức, người dạy có thể sử dụng phương pháp viết tự luận hay làm bài thu hoạch cá nhân...

1 Nguyễn Công Khanh (2014), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.52.

Yêu cầu đảm bảo tính giá trị: Tính giá trị đòi hỏi phải đánh giá và đo lường được đúng các mục tiêu định đo, những thông tin thu được phải là những bằng chứng để đi đến những kết luận phù hợp, thể hiện ở việc thiết kế công cụ đánh giá, cần có sự phân tích về mặt chuyên môn nhằm xác định một công cụ được cho là thích hợp cho việc đo lường các mục tiêu.

Yêu cầu đảm bảo tính công bằng: Đảm bảo tính công bằng là hệ thống quy tắc cần được thực hiện trong đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo rằng những sinh viên thực hiện các hoạt động học tập với cùng một mức độ và thể hiện cùng một sự nỗ lực trong học tập sẽ được đánh giá kết quả như nhau. Nhằm đảm bảo tính công bằng, trong quá trình đánh giá ở môn giáo dục học cần thực hiện: mọi sinh viên được làm việc đều đặn trên các nhiệm vụ hay bài tập có tính thách thức, việc ghi nhận xét hay cho điểm các bài kiểm tra của sinh viên phản ánh đúng khả năng làm bài của họ. Đánh giá đảm bảo công bằng là không có sự thiên vị hay phân biệt khi đánh giá, tránh những ảnh hưởng không cần thiết tới sinh viên.

Yêu cầu đảm bảo tính hiệu quả: Nghĩa là đánh giá phải phù hợp với công sức và thời gian tiến hành. Đánh giá phải tạo ra động lực để thúc đẩy đối tượng được đánh giá vươn lên, phát huy mặt tốt, hạn chế mặt tiêu cực.

Yêu cầu đảm bảo kết hợp giữa sự đánh giá của người dạy với sự tự đánh giá của người học: Tự đánh giá cũng được coi là một hoạt động học tập của người học. Cần thức tiến hành hoạt động tự đánh giá của người học do người dạy đề xuất. Muốn vậy, giảng viên phải chuẩn bị nội dung đánh giá, hình thức và tiêu chuẩn đánh giá, có thể tổ chức cho người học trong một nhóm đánh giá chéo nhau. Hoạt động này đòi hỏi người học phải tự nêu nhận xét và kết quả học tập của bản thân hay bạn. Hình thức tự đánh giá có thể bằng phát biểu ý kiến cá nhân, bình chọn bằng phiếu hay cho điểm độc lập.

Tất cả các yêu cầu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chúng cần phải được thực hiện đồng bộ trong quá trình đánh giá nhằm đảm bảo thực hiện tốt chức năng của đánh giá trong dạy học.

2.3. Một số biện pháp đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học theo tiếp cận đánh giá quá trình ở trường cao đẳng Vĩnh Phúc

Giáo dục học là môn học được giảng dạy cho sinh viên sư phạm trong Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, đây là môn học quan trọng thể hiện trực tiếp đặc trưng nghề dạy học, trang bị hành trang nghiệp vụ sư phạm, là cơ sở giúp sinh viên làm tốt công tác dạy học, giáo dục ở các nhà trường sau khi tốt nghiệp. Ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, căn cứ vào tình hình thực tế khi việc đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học của sinh viên vẫn chủ yếu coi trọng và dựa vào điểm thi kết thúc môn học, tác giả mạnh dạn đề xuất nhưng biện pháp phù hợp để quá trình đánh giá được toàn diện, chính xác, khách quan, từ đó giúp nâng cao chất lượng dạy học bộ môn và chất lượng đào tạo giáo viên của nhà trường.

2.3.1. Sử dụng phối hợp các phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học phù hợp với tình huống cụ thể trong quá trình dạy học

Trong thực tế, quá trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn giáo dục học ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc cơ bản vẫn là sử dụng phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận. Những phương pháp như trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, quan sát, thực hành... chưa được sử dụng phổ biến, nếu được sử dụng thì lại đơn lẻ, chưa có sự phối hợp giữa các phương pháp, vì vậy chưa có sự bao quát toàn diện và chưa mang lại kết quả tốt. Do đó, việc sử dụng phối hợp nhiều phương pháp với nhau sẽ phát huy được đầy đủ ưu điểm của từng phương pháp, cũng như đảm bảo cho kết quả đánh giá được chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn. Tuy nhiên, không thể triển khai một cách ô ạt, lung tung mà cần căn cứ vào tình huống dạy học cụ thể để áp dụng cho phù hợp. Cụ thể:

Sử dụng bài trắc nghiệm khách quan kết hợp với kiểm tra vấn đáp hàng ngày trên lớp để đánh giá thường xuyên tình hình học tập của sinh viên. Trong những buổi lên lớp hàng tuần, giáo viên cho sinh viên làm các bài trắc nghiệm khách quan sau khi học xong nội dung tri thức mới để củng cố hoặc trước khi học nội dung mới để ôn tập. Các bài trắc nghiệm ngắn, yêu cầu trả lời nhanh sẽ không khiến sinh viên cảm thấy nhàm chán hay căng thẳng. Việc sử dụng kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và vấn đáp chắc chắn sẽ giúp các giảng viên có được những thông tin chính xác trong đánh giá kết quả học tập số đông hay riêng lẻ sinh viên khi học bộ môn Giáo dục học.

Trong hình thức kiểm tra đánh giá định kỳ, sử dụng kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và kiểm tra viết tự luận ngắn. Các bài kiểm tra định kì có thể được các giảng viên tăng số lượng theo 1 tín chỉ/1 bài kiểm tra. Nội dung của hình thức đánh giá này là những nhóm đơn vị kiến thức, những kĩ năng cần rèn luyện mà sinh viên phải đạt được sau một thời gian học tập nhất định. Với hình thức kiểm tra này, hệ thống kiến thức, kĩ năng của sinh viên được trình bày trong một tổng thể. Nếu như giáo viên chỉ dùng các câu hỏi tự luận để đánh giá thì sẽ tạo tâm lí học “tủ”, học đối phó ở sinh viên, nội dung kiểm tra thì hạn chế ở những đơn vị kiến thức nhỏ, thậm chí kết quả thu được không chính xác do sinh viên có thể gian lận quay bài. Vì vậy, việc sử dụng kết hợp giữa kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan và kiểm tra viết dạng tự luận sẽ khắc phục những hạn chế nêu trên. Để đạt kết quả tốt, yêu cầu mỗi sinh viên phải nắm vững tri thức, kĩ năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo, ngoài ra còn có khả năng lập luận sắc bén, tư duy nhanh nhạy.

Sử dụng phối hợp phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận với vấn đáp, trắc nghiệm khách quan và thực hành. Mỗi loại phương pháp đều có ưu điểm và nhược điểm. Ưu điểm của phương pháp này có thể là nhược điểm của phương pháp kia và ngược lại. Do vậy, trong đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo đánh giá quá trình cần kết hợp 4 loại phương pháp trên, giúp cho giáo viên và sinh viên đánh giá được chính xác, toàn diện hơn mức độ nắm vững tri thức, khả năng trình bày logic vấn đề, kĩ năng vận dụng tri thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn.

2.3.2. Đa dạng hóa các hình thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Đa dạng hóa các hình thức đánh giá không phải là chúng ta bỏ qua hay xem nhẹ các hình thức đánh giá truyền thống, ngược lại, bên cạnh việc sử dụng các đánh giá truyền thống, cần thêm nhiều hình thức đánh giá khác để phát triển các năng lực người học. Cần lưu ý, việc đánh giá cần thực hiện thường xuyên, liên tục trong tiến trình dạy học, có thể đánh giá ở mọi thời điểm: lúc bắt đầu học, trong quá trình học và kết thúc tiết học. Các hình thức đánh giá có thể được sử dụng như: Trắc nghiệm khách quan; Đánh giá bằng bài thu hoạch của cá nhân; Hình thức đánh giá bằng bài tập thực hành; Đánh giá thông qua thuyết trình/trình bày của sinh viên; Đánh giá thông qua tương tác nhóm và sản phẩm của nhóm; Đánh giá thông qua các tình huống dạy học được sử dụng; Đánh giá qua kết quả bài tiểu luận; Đánh giá qua hình thức vấn đáp hàng ngày trên lớp...

Để thực hiện được biện pháp này, yêu cầu giảng viên phải xây dựng được hệ thống bài tập thực hành, bài tập nhóm, câu hỏi thảo luận, các vấn đề viết tiểu luận; Tận dụng mọi thời điểm có thể sử dụng các hình thức đánh giá kết quả học tập; thực hiện nghiêm túc, công bằng, đánh giá đúng hiệu quả bằng việc xây dựng thang đánh giá chung.

2.3.3. Sử dụng các hình thức quan sát trong đánh giá

Quan sát là một biện pháp rất quan trọng trong đánh giá thái độ học tập của sinh viên. Thái độ học tập tốt sẽ đem lại kết quả học tập tốt và ngược lại. Quan sát quá trình sẽ cho giảng viên biết cách sinh viên cư xử thế nào (học tập cá nhân hay học tập với bạn)? biết các em làm gì? Gặp khó khăn gì?... Quan sát là một phương tiện đánh giá sinh viên theo định tính, cung cấp nguồn thông tin lớn cho đánh giá định lượng. Kết quả thu được mang tính tin cậy cao, góp phần thúc đẩy sinh viên học tập. Giảng viên có thể quan sát một cách trực tiếp hay gián tiếp để thấy thái độ học tập nghiêm túc hay không nghiêm túc, tích cực hay không tích cực của sinh viên khi tham gia học tập. Để quan sát đạt hiệu quả cao, giáo viên cần lưu ý: Xác định mục tiêu quan sát rõ ràng; Xác định nội dung quan sát; Xác định sẽ quan sát như thế nào? Tận dụng thời điểm để quan sát; Chuẩn bị công cụ quan sát. Đồng thời, cần xây dựng phiếu quan sát với những tiêu chí rõ ràng; ghi sổ nhật kí hàng ngày trên lớp để đánh giá sự tiến bộ của sinh viên; thường xuyên trao đổi, trò chuyện với các giáo viên khác dạy cùng lớp để tìm hiểu thông tin về học sinh..Có như vậy, kết quả đạt được qua quan sát của giảng viên mới có độ chính xác cao.

2.3.4. Đánh giá có hệ thống các sản phẩm, các nhiệm vụ mà sinh viên hoàn thành ở nhà

Trong đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học của sinh viên, giảng viên có thể sử dụng nhiều loại bài, tương ứng với đó là giao nhiều nhiệm vụ và bài tập cho cá nhân sinh viên hoặc nhóm sinh viên sau mỗi buổi học trên lớp. Nhiệm vụ được cụ thể hóa thành các bài tập môn học, các tình huống cần giải quyết có thể gặp phải trong thực tiễn dạy học và giáo dục, các bài tập trắc nghiệm, các câu hỏi ôn tập, các chủ đề thảo luận, bài tập thực hành liên hệ với thực tiễn, bài tiểu luận hoặc bài thu hoạch cá nhân. Việc này có hiệu quả rất lớn khi thúc đẩy sinh viên tích cực học tập, trao đổi, tìm hiểu tài liệu liên quan. Đồng

thời, giao nhiệm vụ về nhà cho sinh viên còn gắn sinh viên với trách nhiệm thực hiện, đặt họ vào những hoàn cảnh, tình huống có vấn đề buộc phải giải quyết, khiến sinh viên không thể lơ là học tập ở nhà, hình thành thói quen học tập thường xuyên cho sinh viên. Đánh giá một cách có hệ thống và cần đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ được giao về nhà của sinh viên theo từng nhóm hay cá nhân ngay vào buổi học tiếp theo, giảng viên cần xây dựng tiêu chí đánh giá cụ thể theo thang đánh giá thái độ, kỹ năng và có thể cho điểm hoặc phần thưởng để khuyến khích tinh thần học tập của sinh viên.

Có thể nhận thấy, đánh giá các sản phẩm và nhiệm vụ sinh viên hoàn thành ở nhà cần hết sức linh hoạt và trở ngại chính là giảng viên phải đầu tư mất thời gian, công sức nhất là đối với những lớp có số lượng sinh viên nhiều. Do vậy, mỗi giảng viên cần tích cực, có tinh thần, trách nhiệm và nhiệt huyết với nghề.

2.3.5. Xác định và công khai các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Tiêu chí là những diễn đạt bằng lời về một tiêu chuẩn nào đó thể hiện kết quả học tập của sinh viên. Xác định các tiêu chí đánh giá chính là kim chỉ nam cho chủ thể đánh giá trong việc xử lý các thông tin thu được. Cần căn cứ vào mục tiêu dạy học, hình thức đánh giá và phương pháp đánh giá để đưa ra tiêu chí phù hợp. Các tiêu chí càng được xác định rõ ràng thì kết quả đánh giá càng chính xác và tường minh. Các tiêu chí giúp cho giảng viên thu thập được thông tin nhiều chiều, toàn diện về kết quả học tập của sinh viên, bên cạnh đó việc công khai các tiêu chí đánh giá sẽ cung cấp cho sinh viên hệ thống những yêu cầu thúc đẩy sinh viên cố gắng, nỗ lực hơn trong học tập từ đó đưa tới kết quả học tập có chất lượng.

Với mỗi một loại bài, xây dựng tiêu chí đánh giá bao gồm: tiêu chí điểm số, hứng thú học tập, thái độ học tập tích cực và sự tập trung chú ý vào bài học. Với tiêu chí đánh giá điểm số thì việc xếp loại sinh viên vẫn là: Xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu, kém như đánh giá truyền thống. Tuy nhiên, trong đánh giá quá trình có nhiều loại bài được sử dụng và mỗi loại bài cần xây dựng các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phù hợp. Ví dụ như đối với bài thu hoạch/tiểu luận của cá nhân được giảng viên giao về nhà cho sinh viên thực hiện cần đánh giá theo các tiêu chí:

Khả năng xử lý những thông tin thu được của sinh viên. Có sự liên hệ với thực tiễn. Có kỹ năng đọc và phân tích tài liệu, kỹ năng tổng hợp hóa, khái quát hóa tài liệu. Kỹ năng chuyển thể những tri thức khách quan thành những giá trị của cá nhân.

Bài làm thể hiện được tính logic, khoa học, nội dung súc tích, đầy đủ, sát với yêu cầu. Cấu trúc bài viết có hệ thống, đủ các phần, các đề mục. Thông tin trong bài chính xác, khách quan, phù hợp, không trùng lặp, không thừa hoặc thiếu.

Văn phong lưu loát có sức thuyết phục, thể hiện sự độc đáo mang bản sắc cá nhân.

2.3.6. Tổ chức cho sinh viên tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau

Tổ chức cho sinh viên tự đánh giá và đánh giá bạn chính là khâu cuối cùng của giai đoạn hoàn thiện việc kiểm tra, đánh giá hiện nay. Việc này có vai trò quan trọng và cần

thiết, không những nâng cao chất lượng học tập mà còn hướng đến phát triển nhân cách toàn diện cho người học. Tổ chức cho sinh viên tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau để người học ý thức rõ ràng bản thân phải tự học, hình thành các yêu cầu học tập, yêu cầu về cách ứng xử với bạn học, lập kế hoạch học tập khoa học. Để hình thành cho người học kỹ năng tự đánh giá và đánh giá bạn, giảng viên cần: Đặt câu hỏi giúp sinh viên suy nghĩ về việc học; Đưa ra yêu cầu, tiêu chí và đáp án chính xác cho các bài tập; Tổ chức cho sinh viên trao đổi kết quả theo nhóm; tạo cơ hội để sinh viên kể lại, nhận xét lại quá trình học tập và đánh giá kết quả học tập của mình; Soạn những mẫu phiếu để người học tự nhận xét, tự đánh giá mình và bạn. Thực hiện biện pháp này, giảng viên chỉ đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn và định hướng để sinh viên tự đánh giá kết quả học tập môn học của bản thân và các bạn, đôi khi giảng viên cũng cần tạo cơ hội để sinh viên được chủ động tổ chức việc tự đánh giá.

Để kiểm chứng mức độ cần thiết và hiệu quả của các biện pháp trên, chúng tôi đã trưng cầu ý kiến đánh giá của 30 cán bộ giảng viên và 79 sinh viên sư phạm của trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Kết quả thu được như sau (xem bảng):

Bảng 1. Khảo nghiệm mức độ cần thiết của các biện pháp

Mức độ cần thiết	Giảng viên	Sinh viên
Rất cần thiết	90%	84.8%
Cần thiết	10%	15.2%
Không cần thiết	0%	0%

Đa số giảng viên và sinh viên đều đánh giá các biện pháp nâng cao chất lượng học tập môn Giáo dục học cho sinh viên theo tiếp cận đánh giá quá trình ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc là rất cần thiết với 90% (ý kiến giảng viên) và 84.8% (ý kiến của sinh viên).

Bảng 2. Khảo sát đánh giá của sinh viên về biểu hiện đạt được trong học tập khi tham gia đánh giá quá trình

TT	Biểu hiện trong học tập của sinh viên	Đạt (%)	Không đạt (%)
1	Tính độc lập, tự giác cao trong học tập	87.3	12.7
2	Tăng cường tính hợp tác với bạn	92.4	7.6
3	Chủ động tìm kiếm tri thức	88.6	11.4
4	Sự tập trung, chú ý vào bài học cao	84.8	15.2
5	Mạnh dạn thể hiện ý kiến cá nhân, sáng tạo trong giải quyết vấn đề	75.9	24.1
6	Biết tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau	83.5	16.5

Như vậy, khi tổ chức đánh giá quá trình cho sinh viên đã mang lại những biểu hiện tích cực, sinh viên tăng cường hợp tác với bạn hơn (92.4%); tính độc lập, tự giác trong học tập được nâng cao (87.3%); chủ động trong tìm kiếm tri thức (88.6%); đặc biệt là sinh viên biết tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau (83.5%)... thể hiện hiệu quả của quá trình tác động từ đó nâng cao chất lượng học tập môn Giáo dục học ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Điều này khác biệt so với cách đánh giá truyền thống khi sinh viên gần như thụ động với việc học tập vì vậy dẫn đến kết quả học tập cũng không cao.

3. KẾT LUẬN

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đã và luôn là mối quan tâm của các cấp quản lý, các nhà khoa học giáo dục, các giảng viên, sinh viên và là một mắt xích quan trọng không thể thiếu trong quá trình dạy học, quá trình đào tạo của các cơ sở giáo dục. Đánh giá là cơ sở để khoa học để xây dựng phương hướng,, điều chỉnh nội dung, chương trình, kế hoạch đào tạo cũng như phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của các cơ sở giáo dục. Do vậy, để nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập các môn học nói chung, Giáo dục học nói riêng ở trường cao đẳng Vĩnh Phúc, cần đổi mới đồng bộ cách thức đánh giá theo tiếp cận đánh giá quá trình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Khanh (2014), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Phó Đức Hòa (2008), *Đánh giá trong giáo dục tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Trần Bá Hoàn (1997), *Đánh giá trong giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Thị Tuyết Oanh (2007), *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TỔ CHUYÊN MÔN THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

*Phạm Thị Duyên**

Tóm tắt: Trong các cơ sở giáo dục phổ thông nói chung, trường trung học cơ sở nói riêng, hoạt động dạy học là hoạt động cơ bản, đặc trưng nhất, chất lượng hoạt động dạy học quyết định chất lượng giáo dục của nhà trường. Trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay, quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh là một yêu cầu tất yếu đối với các nhà trường. Bài viết phân tích thực trạng công tác hoạt động quản lý tổ chuyên môn ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Từ khoá: Đổi mới giáo dục, quản lý giáo dục, tổ chuyên môn.

1. MỞ ĐẦU

Tổ chuyên môn (TCM) là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức của trường phổ thông với tập hợp các giáo viên cùng giảng dạy một nhóm môn học, đặt dưới sự quản lý trực tiếp của tổ trưởng, do Hiệu trưởng nhà trường bổ nhiệm và giao nhiệm vụ. Chức năng, nhiệm vụ và tầm quan trọng của TCM trong quản lý hoạt động dạy học, giáo dục ở trường trung học cơ sở (THCS) đã được quy định chi tiết, cụ thể tại điều 14, Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 Ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Để thực hiện yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay thì đổi mới hoạt động của TCM là yếu tố quan trọng góp phần quyết định thành công của việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới. Bởi vậy, đổi mới công tác quản lý hoạt động TCM trở thành một nội dung trọng yếu của quản lý nhà trường.

Thời gian qua, công tác quản lý hoạt động TCM ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã có những thay đổi đáng kể, tuy nhiên trước những yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, công tác này còn bộc lộ nhiều hạn chế từ cơ cấu tổ chức đến nội dung, hình thức hoạt động của TCM. Những hạn chế này đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy học, giáo dục ở các nhà trường. Vì vậy, nghiên cứu, đánh giá đúng thực trạng, tạo cơ sở thiết

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

lập các biện pháp quản lý hoạt động TCM theo định hướng đổi mới giáo dục phổ thông có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc chuẩn bị nguồn lực cho việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa 2018 ở các trường THCS trên địa bàn khảo sát.

2. NỘI DUNG

2.1. Đối tượng và phương pháp khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện trên 2 nhóm khách thể là 36 cán bộ quản lý (CBQL), gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng chuyên môn (TTCM), Tổ phó TCM và 100 giáo viên (GV) ở 5/12 trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên. Các mẫu khách thể và đối tượng khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên và đảm bảo tính đại diện.

Để đánh giá thực trạng hoạt động TCM, tác giả sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi kết hợp quan sát. Các nội dung khảo sát được yêu cầu trả lời theo 5 mức độ đánh giá tương ứng với thang đo 5 bậc từ 1-5; Tính điểm trung bình của các bảng theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum X_i K_i}{\sum K_i} = \frac{\sum X_i K_i}{n}$$

Trong đó: \bar{X} : Điểm trung bình, X_i : Điểm ở mức độ X_i , K_i : Số người cho điểm ở mức X_i , n : số người tham gia đánh giá. Tính thứ bậc trong các bảng thực hiện theo hàm thống kê của bảng tính điện tử Excel: RANK (number, ref, order) (number: giá trị cần tính thứ bậc, ref: danh sách các giá trị, order: trật tự tính thứ bậc).

2.2. Kết quả khảo sát

2.2.1. Thực trạng năng lực của tổ trưởng chuyên môn ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Để đánh giá được thực trạng năng lực của Tổ trưởng TCM ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, nhóm tác giả thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của 36 CBQL và 100 GV tại 05 trường về vấn đề này, mức độ cho điểm từ 1,0 điểm đến 5,0 điểm thu được kết quả như sau:

Bảng 1. Kết quả khảo sát về năng lực TTCM ở các trường THCS TP Phúc Yên

TT	Nội dung đánh giá		Số lượng CBQL, GV cho điểm					Điểm TB
			1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	
1	Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, thực tiễn giảng dạy và giáo dục.	GV	00	05	13	34	48	4,25
		CBQL	00	03	04	11	18	4,22

2	Năng lực lập các kế hoạch hoạt động: KH chung của, Chuyên đề đổi mới sinh hoạt TCM; KH kiểm tra, đánh giá GV; hướng dẫn GV trong tổ xây dựng KH cá nhân.	GV	00	09	17	45	29	3,94
		CBQL	00	05	09	13	09	3,72
3	Năng lực tổ chức hoạt động, kiểm tra, đánh giá chuyên môn.	GV	00	11	21	39	29	3,86
		CBQL	00	04	09	15	08	3,75
4	Năng lực tham mưu về công tác CM cho lãnh đạo nhà trường.	GV	03	14	21	41	21	3,63
		CBQL	00	09	12	09	06	3,33
5	Năng lực tập hợp GV trong TCM thành khối đoàn kết, gương mẫu, công bằng, biết lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, giao tiếp sư phạm hiệu quả.	GV	00	12	19	39	30	3,87
		CBQL	00	03	08	17	08	3,83
Điểm bình quân		GV						3,91
		CBQL						3,77

Kết quả khảo sát ở bảng 1 cho thấy đại đa số CBQL và GV đều đánh giá năng lực của các Tổ trưởng TCM ở mức Khá với điểm trung bình từ 3,33 điểm đến 4,25 điểm, trong đó: Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, thực tiễn giảng dạy và giáo dục của các Tổ trưởng TCM ở các trường THCS trên địa bàn thành phố được đánh giá cao nhất với mức điểm trung bình lần lượt là 4,25 và 4,22 điểm. Nội dung: Năng lực tham mưu về công tác chuyên môn cho lãnh đạo nhà trường được đánh ở mức thấp nhất với điểm trung bình là 3,63 và 3,33 điểm. Các thông số trên bảng khảo sát cho thấy, Tổ trưởng TCM ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc là những giáo viên giỏi về chuyên môn, năng lực sư phạm vững vàng, gương mẫu trong mọi công việc và luôn biết lắng nghe ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, có lối sống chan hòa, thực sự trở thành người “thủ lĩnh” trong việc tập hợp và xây dựng khối đoàn kết trong các TCM nói riêng và trong toàn trường nói chung. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm cũng cho thấy một số năng lực của Tổ trưởng TCM ở các trường THCS chưa được đánh giá cao, điển hình như: *Năng lực tham mưu về công tác chuyên môn cho lãnh đạo nhà trường* (có đến 14/100 và 9/36 ý kiến được hỏi đánh giá ở mức trung bình). Điều đó cho thấy, trên cương vị trực tiếp quản lý TCM, Hiệu trưởng các nhà trường trên địa bàn thành phố cần có các biện pháp quản lý thiết thực để nâng cao năng lực cho đội ngũ Tổ trưởng TCM.

2.2.2. Thực trạng công tác quản lý việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của TCM

Để có minh chứng cụ thể cho nội dung này, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát ý kiến của CBQL, GV tại các trường THCS về công tác quản lý việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của tổ chuyên môn. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2. Khảo sát công tác quản lý việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của TCM

TT	Nội dung đánh giá		Số lượng CBQL, GV cho điểm					Điểm TB
			1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	
1	Quản triệt các văn bản chỉ đạo của cấp trên, kế hoạch chiến lược của nhà trường.	GV	00	00	15	47	38	4,23
		CBQL	00	00	07	17	12	4,14
2	Hướng dẫn giáo viên trong TCM xây dựng kế hoạch hoạt động.	GV	00	03	19	43	35	4,10
		CBQL	00	01	08	19	08	4,00
3	Duyệt kế hoạch, chỉ đạo giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch TCM.	GV	00	05	21	49	25	3,74
		CBQL	00	02	13	15	06	3,69
4	Chỉ đạo tổ chuyên môn kiểm tra kế hoạch giảng dạy của bộ môn.	GV	00	07	25	43	25	3,86
		CBQL	00	05	11	13	07	3,61
5	Tổ chức điều tra khảo sát tình hình thực tế và thiết kế mẫu xây dựng kế hoạch.	GV	02	09	33	34	22	3,64
		CBQL	02	06	07	13	08	3,53
Điểm bình quân		GV						3,91
		CBQL						3,80

Trong công tác quản lý nhà trường nói chung, công tác quản lý TCM nói riêng, muốn vận hành thuận lợi, tạo nền tảng vững chắc để thực hiện có hiệu quả quy chế hoạt động chuyên môn thì công việc quan trọng hàng đầu là phải thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn của nhà trường một cách hệ thống, khoa học, hợp lý. Có thể nói, việc xây dựng kế hoạch là một trong những chức năng quan trọng hàng đầu của công tác quản lý. Người lãnh đạo, nhà quản lý muốn chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá tiến độ, hiệu quả thực hiện công việc tốt đều phải dựa vào việc lập, xây dựng kế hoạch.

Việc lập kế hoạch của các trường THCS trên địa bàn thành phố luôn được chuẩn bị từ học kỳ II của năm học trước và được hoàn thành trước khi vào năm học mới. Căn cứ vào kế hoạch chung của nhà trường, Tổ trưởng các TCM chỉ đạo giáo viên trong TCM xây dựng kế hoạch của tổ và từng cá nhân, lập kế hoạch chi tiết để thực hiện các hoạt động chuyên môn. Trên cơ sở kế hoạch cụ thể, chi tiết của các TCM và cá nhân từng GV, Hiệu trưởng phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể đối với từng thành viên.

Qua kết quả khảo sát bảng 2 cho thấy, Hiệu trưởng các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện tốt việc quán triệt đến các TCM và GV xây dựng kế hoạch hoạt động của TCM nói chung, mỗi cán bộ, GV nói riêng. Nội dung này nhận được đánh giá cao nhất trong các tiêu chí đánh giá với điểm trung bình đạt

(4,23 điểm). Cụ thể, Hiệu trưởng nhà trường đã xây dựng được mẫu kế hoạch chung đảm bảo tính đồng bộ và có sự thống nhất về hình thức trong toàn trường. Trước khi tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động của TCM, Hiệu trưởng cùng Ban giám hiệu nhà trường đã hướng dẫn cụ thể các TCM xây dựng kế hoạch hoạt động của cả tổ và từng GV. Kết quả khảo sát phản ánh đúng thực tế vấn đề này, với (4,10 điểm) trung bình.

Mặc dù vậy, qua khảo sát thực tế cũng cho thấy, công tác tổ chức khảo sát chất lượng đầu năm để làm căn cứ để xây dựng kế hoạch còn mang tính chất chiếu lệ, làm cho có, cho xong, không phản ánh được chất lượng thực hiện công việc. Cụ thể với điểm trung bình (3,53 điểm) cho thấy đây là khâu còn yếu trong công tác xây dựng kế hoạch hoạt động của TCM. Để các hoạt động tổ chức học tập của TCM đạt hiệu quả cao thì trước hết phải bám sát thực tế của nhà trường, việc giảng dạy, giáo dục của giáo viên, học tập của học sinh. Nếu không bám sát thực tiễn thì chỉ tiêu của kế hoạch đề ra không sát với tình hình thực tế và thiếu tính khả thi. Song trùng với đó, kết quả khảo sát còn cho thấy công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch của Hiệu trưởng và của TCM còn nhiều yếu kém (3,74 và 3,67 điểm). Điều này phản ánh kế hoạch sau khi được xây dựng ít được rà soát, kiểm tra tiến độ thực hiện để kịp thời có những uốn nắn, điều chỉnh, bổ sung. Đây là vấn đề cần được giải quyết kịp thời, triệt để trong việc tổ chức hoạt động của TCM.

2.2.3. Thực trạng quản lý hoạt động dạy học, giáo dục của tổ chuyên môn

Để có đánh giá cụ thể cho nội dung này, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát trung cầu ý kiến của cán bộ, giáo viên nhà trường về công tác quản lý hoạt động dạy học của tổ chuyên môn theo hướng tiếp cận tổ chức học tập. Kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Thực trạng quản lý hoạt động dạy học, giáo dục của tổ chuyên môn

TT	Nội dung đánh giá		Số lượng CBQL, GV cho điểm					Điểm TB
			1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	
1	Tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học của các môn học.	GV	00	05	21	55	19	3,88
		CBQL	00	02	15	13	06	3,81
2	Quản lý giờ lên lớp, dự giờ, thao giảng, hội giảng của tổ chuyên môn.	GV	00	07	23	53	17	3,80
		CBQL	00	03	17	11	06	3,64
3	Quản lý sự thống nhất mục tiêu cơ bản của các nhóm bộ môn trong tổ chuyên môn.	GV	00	00	25	39	36	4,11
		CBQL	00	02	07	14	13	4,06
4	Quản lý chỉ đạo bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên.	GV	01	09	27	41	22	3,94
		CBQL	00	03	12	13	08	3,72
5	Quản lý hồ sơ chuyên môn của giáo viên.	GV	00	08	53	24	15	3,46
		CBQL	01	05	17	08	05	3,31
Điểm bình quân		GV						3,84
		CBQL						3,71

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy, việc quản lý sự thống nhất mục tiêu cơ bản của các nhóm bộ môn trong tổ chuyên môn đã được thực hiện tốt với điểm trung bình đạt (4,11 và 4,06 điểm). Tuy nhiên, bảng số liệu trên cũng cho thấy, công tác quản lý chỉ đạo việc bồi dưỡng thường xuyên, quản lý vấn đề tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên trong TCM chưa quyết liệt nên hiệu quả chưa cao, điều này phần nào thể hiện qua điểm trung bình khảo sát thực tế với (3,72 và 3,46 điểm). Bên cạnh đó, công tác kiểm tra hồ sơ chuyên môn của giáo viên được tiến hành kiểm tra định kỳ và đột xuất của nhà trường đang còn buông lỏng và chưa thực sự đồng bộ. Song song với các vấn đề đang đặt ra như trên, bảng số liệu còn cho thấy công tác tổ chức, quản lý việc thực hiện các chuyên đề, các buổi thảo luận về đổi mới phương pháp dạy học hiện tại trong các TCM đang còn nhiều bất cập, với điểm trung bình đạt (3,88 và 3,81 điểm) cho thấy nhận thức của một số giáo viên về đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục còn chậm, vẫn tồn tại tâm lý ngại thay đổi và không muốn thay đổi, không thấy rõ được hiệu quả của đổi mới phương pháp dạy học.

2.2.4. Thực trạng công tác quản lý đổi mới phương pháp dạy học của TCM

Ở nội dung này, để có những phân tích sát với thực tế công tác quản lý việc đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên trong các tổ chuyên môn tại các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát trung cầu ý kiến về vấn đề này. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4. Kết quả khảo sát thực trạng công tác quản lý đổi mới phương pháp dạy học của tổ chuyên môn

TT	Nội dung đánh giá		Số lượng CBQL, GV cho điểm					Điểm TB
			1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	
1	Tổ chức hội giảng, sinh hoạt CM theo cụm một cách hiệu quả, không hình thức, gắn liền với thực tiễn giảng dạy.	GV	00	00	19	53	28	4,09
		CBQL	00	01	07	18	10	4,03
2	Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn học sinh kỹ năng, phương pháp tự học cho học sinh.	GV	00	13	51	23	13	3,36
		CBQL	01	04	15	12	04	3,28
3	Chỉ đạo việc xây dựng các báo cáo điển hình về đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên và phương pháp học tập của học sinh.	GV	01	15	53	19	12	3,26
		CBQL	01	03	16	13	03	3,39
4	Quản lý bồi dưỡng nâng cao nhận thức của giáo viên về kiến thức, kỹ năng đổi mới phương pháp dạy học.	GV	00	19	56	16	09	3,13
		CBQL	02	04	17	09	04	3,25
5	Tham khảo ý kiến phản hồi của học sinh về phương pháp giảng dạy của giáo viên.	GV	10	13	47	19	11	3,08
		CBQL	02	05	15	11	03	3,22
Điểm bình quân		GV						3,38
		CBQL						3,39

Kết quả khảo sát bảng 4 về công tác quản lý ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc về công tác đổi mới phương pháp dạy học của TCM cho thấy: *Thứ nhất*, công tác đổi mới phương pháp giảng dạy của GV trong các TCM được đánh giá cao nhất cả từ CBQL đến GV các nhà trường, qua các kỳ hội giảng, sinh hoạt chuyên môn theo cụm một cách hiệu quả, không hình thức, gắn liền với thực tiễn giảng dạy. Nội dung này được các giáo viên đánh giá với điểm trung bình đạt (4,09 và 4,03 điểm), đây là tín hiệu đáng mừng trong việc đổi mới phương pháp dạy học của đội ngũ giáo viên nhà trường. Với lòng yêu nghề, tận tâm, tận lực với nghề, đội ngũ GV trong các nhà trường, các thầy, cô đã không ngừng tìm tòi, học hỏi để đưa ra phương pháp truyền thụ tri thức dễ hiểu, hiệu quả nhất cho học sinh, giúp các em tiếp nhận tri thức một cách hiệu quả nhưng không căng cứng, áp lực mà với tâm thế thoải mái, phát huy tối đa năng lực, phẩm chất, khí chất cá nhân trong học tập.

Thực tiễn tại các kỳ thao giảng, hội giảng cho thấy 100% các bài giảng đều thể hiện rõ việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm, giáo viên trở thành trọng tài điều khiển quá trình lĩnh hội tri thức của học sinh, hoạt động dạy của thầy và hoạt động học của trò không còn là sự tác động đơn chiều mà đó là sự tác động đa chiều, sự tương tác giữ chủ thể giáo dục và khách thể giáo dục là sự tương tác biện chứng, vai trò của giáo viên trở nên linh hoạt hơn trong việc chỉ đạo, điều khiển quá trình nhận thức của trò, sự tương tác giữa thầy - trò, trò - trò, trò - thầy trở nên đa diện, nhiều chiều cạnh. Do vậy, hoạt động lao động sư phạm của giáo viên trở nên uyển chuyển, nhẹ nhàng nhưng vẫn đảm bảo khai thác tối đa khả năng sáng tạo của học sinh trong quá trình lĩnh hội tri thức.

Thứ hai, kết quả khảo sát cũng cho thấy, công tác quản lý hoạt động bồi dưỡng nâng cao nhận thức của giáo viên về kiến thức, kỹ năng trong việc đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên trong các TCM đã được chú trọng, quan tâm nhưng hiệu quả chưa được như sự kỳ vọng. Điểm trung bình của nội dung này là (3,13 và 3,25 điểm). Song song với đó, công tác chỉ đạo giáo viên trong các tổ chuyên môn hướng dẫn học sinh kỹ năng và phương pháp tự học theo hướng tiếp cận tổ chức học tập cũng được đánh giá chưa cao với điểm trung bình là (3,36 và 3,28 điểm). Hai thông số trên cho thấy, việc chỉ đạo của Hiệu trưởng các nhà trường với nhóm công tác chưa có biện pháp cụ thể, tích cực.

Trong việc quản lý chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng các điển hình về đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên và phương pháp tự học của học sinh cũng có điểm đánh giá ở mức trung bình khá với (3,26 và 3,39 điểm). Điều này cho thấy, việc nhân rộng các nhân tố mới này chưa có tác dụng lan tỏa mạnh mẽ đến trong đội ngũ giáo viên cũng như học sinh trong toàn trường.

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin cho phép nhân loại bước vào kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên của nền kinh tế, nền giáo dục số, do đó, trong hoạt động giáo dục, việc tham khảo ý kiến phản hồi của người học về các vấn đề: Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, năng lực sư phạm của GV thông qua tiếp nhận thông tin phản hồi từ phía học sinh là việc làm cần thiết, tất yếu để các nhà quản lý giáo dục, bản

thân mỗi GV có cơ sở để điều chỉnh phương pháp truyền thụ tri thức khoa học, tự học, tự cập nhật thông tin nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát cho thấy nội dung này là khâu yếu nhất trong các nội dung khảo sát. Điều đó đồng nghĩa, Hiệu trưởng các nhà trường chưa có được thông tin phản hồi hữu dụng từ phía học sinh về hiệu quả trong việc đổi mới phương pháp dạy học của GV nhà trường.

2.2.5. Thực trạng quản lý hoạt động sinh hoạt của tổ chuyên môn

Để có những luận giải khoa học với thực tế công tác quản lý hoạt động sinh hoạt của tổ chuyên môn tại các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát trung cầu ý kiến về vấn đề này. Kết quả thu được như sau:

Bảng 5. Kết quả khảo sát quản lý hoạt động sinh hoạt của tổ chuyên môn

TT	Nội dung đánh giá		Số CBQL, GV cho điểm					Điểm TB
			1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	
1	Quản lý hồ sơ của TCM.	GV	00	00	31	43	26	3,95
		CBQL	00	02	21	09	04	3,42
2	Quản lý việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục của TCM.	GV	00	00	19	52	29	4,10
		CBQL	00	00	09	16	11	4,06
3	Quản lý hoạt động lao động sư phạm của đội ngũ giáo viên.	GV	05	09	51	23	12	3,28
		CBQL	00	03	17	11	05	3,50
4	Quản lý việc kèm cặp, bồi dưỡng giữa các thành viên trong TCM.	GV	07	13	41	26	13	3,25
		CBQL	02	08	13	09	04	3,14
5	Quản lý công tác sinh hoạt chuyên đề bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo HS yếu, kém.	GV	00	12	57	23	08	3,27
		CBQL	00	05	17	11	03	3,19
6	Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của GV và nghiên cứu khoa học kỹ thuật của HS.	GV	00	15	61	15	09	3,18
		CBQL	00	07	15	11	03	3,28
7	Quản lý việc học tập, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với TCM các trường trong cụm.	GV	03	14	54	17	12	3,21
		CBQL	00	06	16	12	02	3,27
Điểm bình quân		GV						3,46
		CBQL						3,41

Kết quả bảng đánh giá quản lý hoạt động sinh hoạt của TCM ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên cho thấy, việc quản lý việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục của TCM đánh giá với điểm trung bình cao nhất (4,10 và 4,06 điểm). Điều này phản ánh sự đồng thuận, nhất trí cao giữa các thành viên trong TCM về kế hoạch giáo dục,

tổ chức các hoạt động giáo dục một cách hiệu quả của các GV trong TCM. Tuy vậy, nội dung quản lý hoạt động lao động sư phạm của giáo viên lại được đánh giá với mức điểm trung bình thấp nhất (3,28 và 3,50 điểm), đánh giá này cho thấy, công tác quản lý giờ dạy của GV trên lớp cũng như các hoạt động khác còn lỏng lẻo, chưa triệt để. Hoạt động lao động sư phạm của GV bao hàm chuỗi các hoạt động nối tiếp nhau: Đọc, nghiên cứu tài liệu, sách tham khảo để soạn bài, chuẩn bị giáo án, đồ dùng, giáo cụ trực quan trước khi đến trường thực hiện giờ giảng, ra đề kiểm tra, ra đề thi, coi thi, chấm điểm bài làm của học sinh,... làm cơ sở để đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Do vậy, quản lý hoạt động lao động sư phạm của GV không chỉ đơn thuần, bó hẹp, đóng kín trong các hoạt động trên lớp mà cần có sự bao quát tất cả các hoạt động lao động sư phạm để đánh giá khách quan, trung thực hiệu quả làm việc của mỗi GV.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên cũng được đánh giá không cao, với điểm trung bình (3,18 và 3,28 điểm). Điều này cho thấy việc chỉ đạo của nhà trường đối với TCM trong quản lý việc xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học của GV chưa thực sự tốt. Giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ song trùng nhau giúp mỗi GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, không ít giáo viên không có đủ quỹ thời gian cho việc nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm và đưa các sản phẩm này vào thực tiễn giảng dạy, giáo dục của nhà trường.

Theo đánh giá của CBQL và GV các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, nội dung quản lý việc học tập, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với tổ chuyên môn các trường trong cụm được đánh giá ở mức trung bình khá với (3,21 và 3,27 điểm). Mặc dù, Ban giám hiệu các trường có cử GV đi dự giờ các đồng nghiệp ở các trường khác trong cụm, tuy nhiên công tác tổ chức việc báo cáo và phổ biến những kết quả học tập từ đồng nghiệp ở các đơn vị khác còn hạn chế. Chưa tổ chức được nhiều buổi sinh hoạt chuyên đề theo cụm để giao lưu chuyên môn với các trường bạn.

3. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát về thực trạng quản lý hoạt động TCM ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã cho thấy hầu hết các nội dung khảo sát được các CBQL và GV đánh giá phổ biến ở mức “Khá”. Tuy nhiên, tỉ lệ đánh giá mức “Trung bình” còn khá cao, các nội dung và hình thức quản lý vẫn theo lối truyền thống, mang nặng tính hình thức, chưa chú trọng nhiều đến việc đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt TCM, nhất là việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch và công tác chỉ đạo các hoạt động của TCM còn nhiều biểu hiện bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động TCM theo định hướng đổi mới giáo dục phổ thông, Hiệu trưởng các trường THCS trên địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc cần đề ra và thực hiện các biện pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nhà trường nhằm mang lại hiệu quả cao hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)*.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, ETEP, Học viện Quản lý giáo dục (2019), *Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục trong trường trung học cơ sở. Tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH MẦM NON

*Nguyễn Thị Thu Phương**

Tóm tắt: Thông qua việc phân tích những nguyên tắc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên, bài viết đề xuất một số giải pháp rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (NVSP) cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục mầm non nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non hiện nay, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Từ khoá: Phát triển năng lực nghề, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, giáo dục mầm non.

1. MỞ ĐẦU

Mục tiêu của các trường sư phạm là đào tạo những thầy cô giáo có phẩm chất đạo đức, tư tưởng chính trị, có trình độ khoa học nghiệp vụ sư phạm và khả năng nghiên cứu khoa học, trong đó rèn luyện nghiệp vụ sư phạm là đặc trưng của các trường sư phạm. Tuy nhiên, nhiều năm qua phần rèn luyện NVSP cho sinh viên (SV) vẫn chưa được chú trọng, mặc dù mỗi chương trình của từng ngành học đều quy định. Việc giảng dạy chỉ dừng lại ở lí thuyết, ít giờ thực hành, ít được trải nghiệm thực tế, đôi khi sinh viên xem môn học đó không quan trọng, chỉ rèn luyện qua loa... đó là những nguyên nhân khiến cho môn học rèn luyện NVSP ít được quan tâm. Sau khi ra trường, hành trang chủ yếu của sinh viên chỉ là những kiến thức khoa học, còn kiến thức nghiệp vụ hầu như rất yếu, do vậy chưa hội tụ đủ điều kiện chuyên môn và kĩ năng nghề nghiệp để thực hiện đổi mới phương pháp cũng như hòa nhập với môi trường giáo dục thực tế. Vì vậy, nghiên cứu, đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên chuyên ngành mầm non có ý nghĩa lý luận và thực tế sâu sắc trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Nguyên tắc rèn luyện NVSP cho SV chuyên ngành Giáo dục mầm non

2.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích

Mục đích của một hoạt động là kết quả dự kiến của hoạt động đó mà người thực hiện cần phấn đấu để đạt được, đồng thời có tác dụng định hướng, chỉ đạo toàn bộ quá trình

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

hoạt động. Nhìn chung chất lượng hay hiệu quả của một hoạt động phụ thuộc vào việc xác định mục đích ban đầu, vì vậy đây là một phạm trù có vai trò quan trọng trong khoa học và trong thực tiễn. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích là nguyên tắc chủ đạo trong việc đề xuất các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục mầm non tại các trường cao đẳng sư phạm.

Khi đề xuất các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên phải bám sát các mục tiêu đào tạo giáo viên mầm non, bám sát các yêu cầu về phẩm chất, năng lực, kỹ năng nghề nghiệp của giáo viên mầm non. Các mục tiêu phải được cụ thể hóa và phải xác định được những yêu cầu cần đạt nhằm định hướng cho việc rèn luyện NVSP. Trong thực tiễn giáo dục, giáo viên mầm non phải là những người lao động đa năng, trong nhân cách của họ vừa có cả những nét của người mẹ, của nhà giáo dục, của người nghệ sỹ, của người y tá, của người cấp dưỡng... do đó trường sư phạm - nơi đào tạo giáo viên mầm non phải đạt tới mục tiêu tích hợp - đào tạo người giáo viên mầm non đa năng¹.

2.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

Nguyên lí tính hệ thống là một trong những nguyên lí cơ bản trong lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nó xem xét mọi sự vật hiện tượng trong thế giới vật chất và tinh thần, tồn tại - vận động - phát triển trong một chỉnh thể thống nhất và toàn vẹn. Tính hệ thống là một thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng, bao gồm những đặc trưng sau: (1) Mọi sự vật và hiện tượng tồn tại, vận động và phát triển trong một chỉnh thể thống nhất; (2) Trong chỉnh thể đó các yếu tố tồn tại và vận động trong mối quan hệ biện chứng với nhau, gắn bó và quy định lẫn nhau; (3) Mọi hệ thống đều là một bộ phận của hệ thống khác rộng hơn, đồng thời các bộ phận của chúng trở thành một hệ thống con như là những phần hệ của nó, hệ thống mang tính thứ bậc; (4) Mọi sự vật hiện tượng nếu tách ra khỏi hệ thống sẽ không còn là nó, không còn khả năng tồn tại và phát triển². Nếu tác động hay làm biến đổi một yếu tố nào đó trong hệ thống thì sẽ ảnh hưởng hoặc làm biến đổi các yếu tố khác trong cùng một hệ thống hoặc sẽ biến đổi toàn bộ hệ thống.

Rèn luyện NVSP là một bộ phận trong hệ thống hoạt động học tập của sinh viên, nhưng nó cũng tồn tại và vận động với tư cách là một hệ thống tương đối độc lập, nó mang đầy đủ bản chất và cấu trúc của một hoạt động độc lập, chứa đựng một tập hợp các yếu tố cấu thành nó trong mối quan hệ biện chứng, gắn bó lẫn nhau và mang đầy đủ đặc trưng để tồn tại với tư cách là một hệ thống. Do đó, các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên phải được xây dựng trong một chỉnh thể, trong đó các thành phần của việc rèn luyện NVSP phải được liên kết, gắn bó thống nhất với nhau, tương tác lẫn nhau và phụ thuộc vào nhau

1 Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Kỹ yếu hội thảo khoa học Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non trình độ đại học*, Thành phố HCM, tháng 1, tr.56.

2 Trần Thị Ngọc Chúc (2005), *Biện pháp tổ chức việc rèn kỹ năng nghề cho giáo sinh hệ trung học sư phạm mầm non 12+2*, Luận án Tiến sĩ, Viện chiến lược và chương trình giáo dục, tr.28.

theo một trình tự kế tiếp nhau, giai đoạn trước đó là điều kiện, tiền đề cho các giai đoạn tiếp theo; đồng thời các giai đoạn đứng sau như là sự kế tục, hoàn thiện các giai đoạn trước đó. Nếu thiếu một trong các giai đoạn hoặc một giai đoạn nào đó không thực hiện đầy đủ chức năng của mình thì việc rèn luyện NVSP với các giai đoạn còn lại cũng không có điều kiện để phát huy tác dụng và như vậy việc rèn luyện NVSP sẽ không đạt hiệu quả cao. Có thể khẳng định rằng nguyên tắc tính hệ thống là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc xây dựng các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên¹.

2.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn

Việc xây dựng các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên phải dựa trên cơ sở thực tiễn của quá trình dạy học, quá trình đào tạo nghề giáo viên mầm non, làm cho nó vừa phù hợp với đặc điểm, điều kiện và yêu cầu thực tiễn, vừa hướng vào việc cải biến thực tiễn, nghĩa là có tác dụng nâng cao được hiệu quả rèn luyện NVSP cho sinh viên, nâng cao chất lượng trong đào tạo giáo viên mầm non.

Xu hướng đổi mới giáo dục mầm non là một cơ sở thực tiễn hết sức quan trọng, nó góp phần định hướng việc đào tạo nghề của giáo viên mầm non trong trường sư phạm. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đặt ra những yêu cầu cơ bản đối với con người trong xã hội mới, đồng thời cũng ảnh hưởng đến nhân cách người giáo viên mầm non, trong đó chú trọng đến tri thức khoa học và công nghệ, các năng lực thực tiễn, các phẩm chất cơ bản của người giáo viên như tính độc lập, tính sáng tạo, tính tự chủ, tính tổ chức kỉ luật, năng lực tự học tự nghiên cứu, tự hoàn thiện.

Xây dựng các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên, một mặt phải phù hợp với những đặc điểm và điều kiện thực tiễn nói trên, mặt khác phải hướng vào việc cải tiến thực tiễn ấy, tức là phải nâng cao được hiệu quả rèn luyện NVSP của sinh viên cũng như người giáo viên mầm non sau này. Để đạt được mục đích đó, các giải pháp rèn luyện NVSP phải phù hợp với điều kiện của trường sư phạm như: khả năng của giáo viên sư phạm, điều kiện để tổ chức công tác rèn luyện NVSP, chương trình môn học Thực hành sư phạm, đặc điểm của sinh viên, mạng lưới trường thực hành.... nghĩa là phải đảm bảo tính vừa sức, để công tác rèn luyện NVSP có nhiều khả năng triển khai, ứng dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường trong quá trình đào tạo giáo viên mầm non².

2.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả toàn diện

Khi xây dựng các giải pháp rèn luyện NVSP cho sinh viên bên cạnh các nguyên tắc đảm bảo tính mục đích, đảm bảo tính hệ thống, đảm bảo tính thực tiễn thì cũng phải đảm bảo tính hiệu quả toàn diện, nghĩa là quy trình xây dựng vừa có thể ứng dụng rộng rãi, vừa

1 Trần Thị Ngọc Chúc (2005), *Biện pháp tổ chức việc rèn kỹ năng nghề cho giáo sinh hệ trung học sư phạm mầm non 12+2*, Luận án Tiến sĩ, Viện chiến lược và chương trình giáo dục, tr.36.

2 Nguyễn Đình Chính, Phạm Trung Thanh (2001), *Kiến tập và thực tập sư phạm*, Nxb Giáo dục, tr.67.

có khả năng tạo ra hiệu quả rèn luyện NVSP cao. Tính hiệu quả của quy trình được thể hiện ở chỗ: nếu áp dụng các giải pháp này thì công tác rèn luyện NVSP sẽ được tiến hành khoa học, thúc đẩy và có chất lượng hơn quá trình hình thành và phát triển kỹ năng nghề nhằm đào tạo những giáo viên mầm non có tay nghề vững vàng, đáp ứng những đổi mới của ngành học cũng như của xã hội. Tính hiệu quả phải được thể hiện ở nhiều mặt: Hiệu quả về mặt giáo dục: các giải pháp rèn luyện NVSP phải hướng đến việc rèn luyện cho sinh viên ý thức, thái độ đúng đắn đối với công tác chăm sóc - giáo dục trẻ, rèn luyện các phẩm chất đạo đức của người giáo viên mầm non, những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản. Đồng thời, hướng đến việc rèn luyện cho sinh viên những phẩm chất cơ bản của con người lao động mới như tính độc lập, tự chủ, có tổ chức¹.

2.2. Các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng rèn luyện NVSP cho sinh viên chuyên ngành mầm non

2.2.1. Cải tiến, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo giáo viên mầm non hệ cao đẳng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành, nhà trường chỉ đạo các khoa, tổ chuyên môn họp trao đổi, rà soát, điều chỉnh chương trình các môn học cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Cụ thể: (1) Phòng đào tạo nghiên cứu chương trình khung, lập kế hoạch tổ chức thực hiện xây dựng chương trình dựa trên điều kiện thực tiễn của nhà trường; (2) Dự kiến phân công các học phần thuộc lĩnh vực chuyên môn ở các khoa, tổ, nhóm chuyên môn; (3) Tiến hành họp, trao đổi với trưởng khoa, tổ trưởng, nhóm trưởng chuyên môn; (4) Trưởng khoa, tổ trưởng, nhóm trưởng chuyên môn nghiên cứu chương trình, căn cứ trình độ, khả năng của từng giáo viên và dự kiến phân công từng học phần cho phù hợp với trình độ và khả năng của giáo viên; (5) Sau thời gian quy định, tổ trưởng chuyên môn tiến hành họp, đồng thời yêu cầu giáo viên báo cáo tình hình cụ thể việc rà soát, điều chỉnh nội dung của học phần; Phòng đào tạo tổng hợp tất cả các học phần của các tổ, nhóm chuyên môn trình Ban Giám hiệu thẩm định và kí duyệt; Lên kế hoạch hội thảo thẩm định chương trình.

2.2.2. Cung cấp cho sinh viên về mục tiêu, nội dung, hình thức học tập giúp sinh viên nhận thức rõ nhiệm vụ học tập và rèn luyện

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên phải yêu cầu sinh viên nắm được những yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ của từng học phần, đặc biệt là những học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Bao gồm: Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán; Phương pháp phát triển ngôn ngữ; Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Phương pháp giáo dục thể chất; Phương pháp cho trẻ khám phá khoa

¹ Nguyễn Thị Thu Phương, Nguyễn Lan Anh (2013), *Xây dựng quy trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên chuyên ngành mầm non trong học phần thực hành sư phạm*, Đề tài NCKH cấp trường, tr.65.

học về môi trường xung quanh; Tổ chức hoạt động tạo hình; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Âm nhạc và múa; Đánh giá trong Giáo dục mầm non; Thực hành sư phạm; Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình; Mỹ thuật; Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non; Vệ sinh - Dinh dưỡng; Phòng bệnh trẻ em; Sự học và sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non; Giáo dục học mầm non; Tổ chức hoạt động vui chơi¹. Đây là những yêu cầu về nghề nghiệp mà sinh viên cần phải lĩnh hội để phục vụ nghề nghiệp của mình sau này.

2.2.3. Tổ chức cho sinh viên quan sát thực tế giáo dục mầm non, phân tích và rút kinh nghiệm sau khi dự giờ

Dự hoạt động mẫu và ghi biên bản: Để làm được hoạt động này sinh viên cần phải phân tích hoạt động mẫu, bao gồm: Xác định hoạt động dự giờ và mục đích của hoạt động đó; Ghi chép đầy đủ mọi diễn biến, hành động thực hiện hoạt động giáo dục hay dạy học của cô và hoạt động trên lớp của trẻ theo tiến trình thời gian; Ghi lại những điểm được và chưa được của bài dạy, các nhận xét, đánh giá sơ bộ của từng thao tác, hành động, hoạt động của giáo viên khi tiến hành hoạt động.

Phân tích và rút kinh nghiệm hoạt động mẫu. Ở bước này cần dạy cho sinh viên cách thức nhận xét hoạt động mẫu về mặt lí luận dạy học và giáo dục học mầm non, phương pháp dạy học bộ môn, qua đó hình thành cho sinh viên những kĩ năng phân tích. Gồm: Giảng viên tự phân tích hoạt động giáo dục hay dạy học của mình; Sinh viên tiến hành thảo luận, trao đổi, phân tích, nhận xét về việc thực hiện hoạt động giáo dục hay dạy học của giáo viên; Ghi chép biên bản thảo luận và đưa ra những kết luận đánh giá, rút ra những ưu điểm và kinh nghiệm giờ đã dự.

2.2.4. Chuẩn bị thực hiện hoạt động rèn luyện NVSP tại trường sư phạm

Chuẩn bị tập giảng: Đây là khâu thiết kế hoạt động theo yêu cầu của giáo viên: soạn giáo án, duyệt giáo án, chuẩn bị đồ dùng, phương tiện dạy học.

Việc soạn giáo án bao gồm các việc làm sau: Xác định mục đích, yêu cầu của hoạt động một cách chính xác và cụ thể (kiến thức, kĩ năng, thái độ) phù hợp với nội dung bài học (hoạt động); Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động giáo dục hay dạy học và các nhiệm vụ kết hợp khác; Dự kiến phân chia các đơn vị kiến thức cụ thể, phối hợp sử dụng các phương pháp, phương tiện truyền đạt kiến thức và hình thành kĩ năng mới cho trẻ; Dự kiến quy trình các bước lên lớp và phân bố thời gian hợp lý giữa các bước đó cũng như sự chuyển từ bước này sang bước khác của hoạt động; Thiết kế những hoạt động, hành động, thao tác của giáo viên và trẻ cần thực hiện trên hoạt động dạy học hay giáo dục trẻ. Dự kiến những khó khăn mà trẻ thường gặp, các tình huống sư phạm dễ xảy ra khi trẻ tham

1 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Chương trình khung giáo dục đại học, khối cao đẳng, ngành GDMN*.

gia các hoạt động. Dự kiến cách xử lý chúng; Dự kiến mức độ nắm kiến thức, kỹ năng của trẻ; Viết giáo án chi tiết.

Chuẩn bị luyện tập các nội dung khác: Xử lý tình huống trong quá trình chăm sóc - giáo dục trẻ, làm đồ dùng dạy học của các bộ môn, biên đạo động tác múa, đọc kể diễn cảm, tổ chức lễ hội, tổ chức thi nấu ăn, tổ chức hoạt vui chơi, thực hành một số nội dung vệ sinh, phòng bệnh cho trẻ.

+ Xử lý tình huống trong giáo dục mầm non: Yêu cầu sinh viên đọc tài liệu tham khảo, tự xây dựng các tình huống và dự kiến cách xử lý tình huống.

+ Làm đồ dùng dạy học: Yêu cầu sinh viên sưu tầm, tìm kiếm và chuẩn bị các nguyên vật liệu, dụng cụ để làm đồ dùng dưới sự hướng dẫn, phân công cụ thể của giáo viên.

+ Biên đạo động tác múa: Sinh viên tự luyện tập các động tác múa cơ bản, chuẩn bị các phương tiện cần thiết như băng đĩa nhạc ca hát của trẻ mầm non, đài, đĩa, đạo cụ biểu diễn, biên đạo một số bài múa cho trẻ.

+ Đọc, kể diễn cảm: Sinh viên chuẩn bị tài liệu như tuyển tập thơ, truyện mẫu giáo theo chủ đề và theo lứa tuổi, tranh ảnh, băng đĩa hình minh họa, tự luyện tập cách đọc thơ, kể chuyện diễn cảm dưới hình thức cá nhân.

+ Tổ chức lễ hội: Chia nhóm theo tổ, mỗi tổ xây dựng một kịch bản lễ hội ở trường mầm non theo sự phân công của giáo viên: viết kịch bản, duyệt kịch bản, phân công nhiệm vụ cụ thể, chuẩn bị phương tiện, đạo cụ thực hiện, tự luyện tập ở thời điểm ngoài giờ học chính khóa, biểu diễn thử cho giáo viên và cả lớp duyệt trước khi biểu diễn chính thức.

+ Thi nấu ăn: Trong học phần dinh dưỡng trẻ em, giáo viên chia nhóm sinh viên, yêu cầu mỗi nhóm thực hành chế biến một món ăn cho trẻ mầm non như: nấu cháo, nấu chè, làm sữa đậu nành, làm bánh, chế biến các món ăn chính cho trẻ.

+ Thực hành một số nội dung vệ sinh - phòng bệnh: Giáo viên giao nhiệm vụ cụ thể, yêu cầu sinh viên lần lượt lên thực hiện các động tác giả định trên đồ dùng, đồ chơi về cách vệ sinh cho trẻ khi ở trường, cách xử lý tình huống khi trẻ bị bệnh.

2.2.5. Thực hành và đánh giá kết quả rèn luyện NVSP tại trường sư phạm thông qua các môn học chuyên ngành trong chương trình

Luyện tập thực hành hoạt động dạy học. Việc thực hành tập dạy được tiến hành ở nhóm trên lớp học với các điều kiện như thật về thời gian, không gian, đồ dùng, các tình huống sư phạm, sinh viên trong nhóm đóng vai là trẻ... Trong quá trình tập dạy có ghi chép cẩn thận, chi tiết bài giảng và rút kinh nghiệm.

Tổ chức rút kinh nghiệm giờ tập giảng: Sinh viên tập dạy trình bày những dự kiến về mục đích, yêu cầu, nội dung cơ bản, các phương pháp dạy học chính, cách thức tổ chức

các hoạt động của cô và trẻ trong tiết dạy. Tự nhận xét những ưu điểm và nhược điểm trong hoạt động luyện tập của mình ; Người dự (cả lớp, cả nhóm) tiến hành phân tích, nhận xét đánh giá, bổ sung cho giáo án, cho hoạt động luyện tập của sinh viên trên cơ sở biên bản dự giờ của mình.

3. KẾT LUẬN

Rèn luyện NVSP là một hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành những phẩm chất và năng lực sư phạm của người giáo viên mầm non. Đây là một yếu tố cấu thành chất lượng đào tạo của nhà trường sư phạm nhằm đáp ứng với nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của xã hội. Vì vậy, quan tâm đúng mức đến công tác này là việc làm tất yếu của các trường Cao đẳng đào tạo giáo viên mầm non - nơi đào tạo những chuyên gia giáo dục mầm non có tay nghề cao, năng lực vững vàng, phẩm chất tốt./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện chiến lược và chương trình giáo dục (2004), *Chương trình chăm sóc - giáo dục trẻ nhà trẻ (3 - 36 tháng) và trẻ mẫu giáo (3 - 6 tuổi)*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Chương trình khung giáo dục đại học, khối cao đẳng, ngành GDMN*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non trình độ đại học*, Thành phố HCM, tháng 1.
4. Nguyễn Đình Chinh, Phạm Trung Thanh (2001), *Kiến tập và thực tập sư phạm*, Nxb Giáo dục.
5. Trần Thị Ngọc Chúc (2005), *Biện pháp tổ chức việc rèn kỹ năng nghề cho giáo sinh hệ trung học sư phạm mầm non 12+2*, Luận án Tiến sĩ, Viện chiến lược và chương trình giáo dục.
6. Nguyễn Thị Hiền (2002), *Thiết kế chương trình rèn luyện NVSP thường xuyên cho sinh viên trường cao đẳng sư phạm Vĩnh Phúc*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thu Phương, Nguyễn Lan Anh (2013), *Xây dựng quy trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên chuyên ngành mầm non trong học phần thực hành sư phạm*, *Đề tài NCKH cấp trường*.

TƯ TƯỞNG KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG, BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH MỚI HIỆN NAY

*Nguyễn Thị Anh**

Tóm tắt: Kết hợp kinh tế với quốc phòng là một nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Khi đất nước có chiến tranh, tư tưởng của Người đã góp phần tạo nên những thành tựu rất đáng tự hào về phát triển kinh tế cũng như củng cố quốc phòng. Ngày nay, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, những tư tưởng đó còn nguyên giá trị. Bài viết sau đây khái quát những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về kết hợp kinh tế với quốc phòng, thực tiễn quá trình vận dụng của Đảng trong thời gian qua, rút ra những bài học kinh nghiệm đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Từ khoá: Kinh tế và quốc phòng; tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quốc phòng.

1. MỞ ĐẦU

Tư tưởng kết hợp kinh tế với quốc phòng được Hồ Chí Minh đề cập một cách sinh động và vô cùng sâu sắc trong nhiều bài nói, bài viết. Người chỉ rõ: Kinh tế có mạnh mới có điều kiện để xây dựng, củng cố một nền quốc phòng vững mạnh, có một nền quốc phòng vững mạnh thì mới có thể bảo đảm cho sự thắng lợi của cuộc kháng chiến, kiến quốc. Quan điểm đó không chỉ đúng trong điều kiện đất nước có chiến tranh mà cả khi đất nước đã hoà bình, thống nhất. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, một trong những bài học quan trọng hàng đầu mà Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên khẳng định đó là kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng thành công một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đây cũng là nhiệm vụ chiến lược của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong giai đoạn hiện nay và mãi về sau.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp kinh tế với quốc phòng

* TS. Trường Đại học Thủy lợi

2.1.1. *Mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và quốc phòng trong tư tưởng Hồ Chí Minh*

Kinh tế và quốc phòng là hai lĩnh vực khác nhau, nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hoạt động kinh tế là hoạt động cơ bản, thường xuyên, gắn liền với sự tồn tại của xã hội. Đó là toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, phục vụ nhu cầu đời sống con người. Quốc phòng là công việc giữ nước của một quốc gia, bao gồm tổng thể các hoạt động nhằm mục đích bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Thực tiễn cho thấy, kinh tế và quốc phòng luôn có sự gắn kết chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Quốc phòng là hoạt động răn đe chiến tranh, bảo đảm độc lập, chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia nhưng chịu sự chi phối bởi kinh tế. Tiềm lực kinh tế mạnh sẽ cung cấp vật lực, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và đảm bảo hậu cần cho quân đội, đồng thời góp phần đào tạo nhân lực chất lượng cao cho quốc phòng. Đến lượt mình, quốc phòng bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, bảo vệ môi trường và sự ổn định chính trị cho kinh tế phát triển. Không những thế, nguồn nhân lực và tri thức khoa học kỹ thuật quân sự có thể huy động để tham gia vào phát triển kinh tế. Kinh tế mạnh là điều kiện để có nền quốc phòng mạnh, và ngược lại quốc phòng vững mạnh sẽ tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, khi đất nước có chiến tranh, Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa kinh tế và quốc phòng. Người nói: “Muốn đánh thắng thì quân và dân ta phải ăn no. Muốn ăn no thì phải có nhiều lương thực.... thực túc thì binh cường!”¹. “Nhiều sức, giàu của mới có thể kháng chiến lâu dài”². Do đó, “tăng gia sản xuất không chỉ nhằm mục đích đủ no, đủ ấm cho toàn dân, mà còn phải đặc biệt chú ý đến dự trữ, tiếp tế cho bộ đội”³. Trong mối quan hệ này, kinh tế giữ vai trò quyết định đối với quốc phòng, song quốc phòng lại có sự tác động trở lại đối với kinh tế. Theo Người: “Một khi chiến tranh đã bùng nổ ở nơi nào, ảnh hưởng của nó sẽ lan tràn khắp các nơi khác. Chẳng những thế, nó còn ảnh hưởng sâu sắc đến tất cả các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá của toàn xứ. Có thể nói tóm tắt là chiến tranh không những chỉ phát động trong địa hạt quân sự ở tiền phương, mà còn phát động cả trong các địa hạt khác ở hậu phương”⁴. Do đó, kết hợp kinh tế với quốc phòng là một đòi hỏi khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không được coi nhẹ một lĩnh vực nào. Người yêu cầu: “Về kinh tế, thi đua làm cho dân và quân đủ ăn, đủ mặc, đủ dùng để đánh giặc. Về quân sự, thì thi đua rèn luyện cán bộ, chấn chỉnh quân đội. Các công xưởng thì thi đua chế tạo vũ khí cho nhiều, cho mau, cho tốt”⁵. Chiến sĩ ở trước mặt trận thi đua giết

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.44.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.99.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.189.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.96.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.170.

giặc lập công, thì đồng bào ở hậu phương phải thi đua tăng gia sản xuất¹, có như vậy mới nhanh chóng đạt được mục tiêu chung đó là: Kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công.

Quán triệt quan điểm của Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam ngay tại từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960) đã khẳng định: “đi đôi với phát triển kinh tế và văn hóa, phải chú trọng củng cố quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh; trong xây dựng kinh tế, phải thấu suốt nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, cũng như trong củng cố quốc phòng phải khéo sắp xếp cho ăn khớp với công cuộc xây dựng kinh tế”². Đây không chỉ là sự phát huy truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước của dân tộc, vận dụng sáng tạo nghệ thuật quân sự của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà còn là bước phát triển mới trong tư duy lý luận về xây dựng và bảo vệ đất nước của Đảng.

2.1.2. Biểu hiện của việc kết hợp kinh tế với quốc phòng theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Theo Hồ Chí Minh, “kẻ địch đánh ta trên nhiều lĩnh vực, nhưng quan trọng nhất là quân sự và kinh tế. Chúng ta cần bàn về hai việc ấy trước”³. Việc kết hợp kinh tế với quốc phòng biểu hiện trên mấy điểm sau:

Một là, kết hợp kháng chiến với kiến quốc. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cùng với nhiệm vụ kháng chiến bảo vệ chính quyền cách mạng, Hồ Chí Minh rất quan tâm tới nhiệm vụ kiến quốc, phát triển kinh tế, từng bước kiến thiết đất nước.

Trước hết, để bảo vệ chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, Hồ Chí Minh chủ trương phát triển mạnh ba lực lượng chiến đấu “vệ quốc quân, bộ đội địa phương và dân quân du kích”⁴. Với quan điểm “người trước, súng sau”, Người khẳng định: phải làm cho các lực lượng này nắm vững nhiệm vụ của mình, hỗ trợ nhau trong tác chiến, luyện tập và chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Cùng với đó, để có nhiều vũ khí, trang bị kỹ thuật phục vụ cho bộ đội đánh giặc, ngày 15-9-1945, Hồ Chủ tịch đã ký Sắc lệnh thành lập Phòng Quân giới để lo thu thập, mua sắm và tổ chức sản xuất vũ khí. Trong điều kiện kinh tế tài chính eo hẹp, Người chỉ đạo phải tận dụng mọi vũ khí của giặc để giết giặc, cái gì đánh giặc được là phải dùng cả, cùng với đó là “thi đua chế tạo vũ khí cho nhiều, cho mau, cho tốt”⁵. Cũng từ đây, việc sản xuất vũ khí, trang bị quốc phòng phục vụ chiến tranh được đẩy mạnh.

Cùng với những khó khăn thiếu thốn về trang bị quốc phòng, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời còn phải đương đầu với thách thức to lớn về kinh tế, giặc đói hoành hành khắp nơi, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”. Vừa kháng chiến,

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.44.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.535.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.211.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.211-212.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.170.

vừa kiến quốc là nhiệm vụ quan trọng được đặt ra. Kháng chiến là để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững nền độc lập của dân tộc. Kiến quốc để xây dựng chế độ mới về mọi mặt, cung cấp nhân lực, vật lực cho kháng chiến.

Để khắc phục tình trạng thiếu đói về lương thực, thực phẩm trong dân chúng và cung cấp cho bộ đội, những năm 1945-1946, Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ kêu gọi toàn thể quốc dân đồng bào “Nhuờng cơm sẻ áo, đùm bọc lẫn nhau”, thực hiện các phong trào “ngày đồng tâm” và “lập hũ gạo cứu đói”... Cùng với đó lập “Quỹ độc lập” và “Tuần lễ vàng” nhằm huy động nguồn tài chính trong nhân dân để kiến thiết đất nước. Khắp nơi, từ vùng nông thôn đến thành thị, khẩu hiệu: “Tắc đất, tắc vàng, không một tắc đất bỏ hoang”, “Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa” được triển khai rộng rãi, hướng tới xây dựng một nền kinh tế độc lập cho nước Việt Nam.

Từ cuối năm 1946, Hồ Chí Minh và Đảng đề ra nhiều biện pháp đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, trong đó ưu tiên hàng đầu là nông nghiệp, để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho bộ đội và nhân dân. Người nói: “Mặt trận kinh tế gồm có công nghệ, buôn bán, nông nghiệp..., ngành nào cũng quan trọng. Nhưng lúc này, quan trọng nhất là nông nghiệp, vì có thực mới vực được đạo. Có đủ cơm ăn, áo mặc cho bộ đội và nhân dân thì kháng chiến mới mau thắng lợi, thống nhất và độc lập mau thành công”¹.

Cùng với nông nghiệp, công nghiệp quốc phòng cũng được chú trọng phát triển để “chế nhiều vũ khí, dụng cụ, sản phẩm đánh giặc và cung cấp cho nhân dân”. Người chỉ đạo đẩy mạnh “hợp tác chuyên môn để cải tiến kỹ thuật và điều kiện sản xuất, bảo vệ nhà máy, phá kinh tế địch bằng mọi cách”². Phát triển mạnh giao thông vận tải và một số ngành kinh tế khác phục vụ nhu cầu sản xuất, chiến đấu.

“Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công, kháng chiến mới mau thắng lợi”³. Điều đó phản ánh quy luật của cách mạng Việt Nam là xây dựng chế độ mới luôn gắn liền với bảo vệ, và bảo vệ chế độ mới phải dựa trên cơ sở xây dựng chế độ mới. Đây cũng là luận điểm tiêu biểu của Hồ Chí Minh về kết hợp kinh tế với quốc phòng. Tư tưởng đó đã được thực hiện trong suốt những năm kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và trong cả tiến trình xây dựng, phát triển đất nước Việt Nam sau này.

Hai là, thể hiện qua mối quan hệ giữa hậu phương với tiền tuyến. Tư tưởng kết hợp kinh tế với quốc phòng của Hồ Chí Minh còn được cụ thể hoá trong mối quan hệ chặt chẽ giữa hậu phương và tiền tuyến. Nói về mối quan hệ này, Hồ Chí Minh viết: “Tiền phương

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.212.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.59.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114.

chiến sĩ hy sinh. Dem máu xương mình giữ nước non ta. Hậu phương sản xuất tăng gia. Cũng là kháng chiến, cũng là vẻ vang”¹. Sẽ không có thắng lợi ở nơi tiền tuyến nếu như không có sự đóng góp, chi viện của hậu phương. “Muốn thắng quân địch, chỉ trông vào sức chiến đấu ở tiền phương thì chưa đủ..., muốn kháng chiến lâu dài..., cần phải động viên hết thảy mọi lực lượng mới mong đi tới thắng lợi cuối cùng”².

Thực chất, từ trước Cách mạng Tháng Tám, Hồ Chí Minh đã đề xuất việc xây dựng căn cứ địa cách mạng cho du kích quân. Du kích dùng nơi đó làm chỗ đứng chân, tiến có thể đánh và phát triển lực lượng, lui có thể đứng và giữ gìn lực lượng. Đó là nơi có dân chúng giác ngộ, ủng hộ cách mạng. Trong bối cảnh đó, khu căn cứ địa Việt Bắc ra đời. Sau cách mạng Tháng Tám, các khu du kích và căn cứ ở vùng địch tạm chiếm, các vùng tự do được thành lập, mở rộng, trở thành nơi cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến. Trong kháng chiến chống Mỹ, Hồ Chí Minh xác định: miền Bắc là hậu phương lớn, miền Nam là tiền tuyến lớn. Quân và dân miền Bắc đã ra sức phát triển kinh tế ngay trong điều kiện có chiến tranh phá hoại, đồng thời tăng cường chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ chặt chẽ giữa hậu phương và tiền tuyến đã được Đảng vận dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn đất nước và trở thành một chủ trương nhất quán của cách mạng Việt Nam. Việc kết hợp giải quyết khéo léo mối quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến đã tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến kiến quốc của dân tộc trong thế kỷ XX. Đó cũng chính là biểu hiện hiện sinh động của việc kết hợp kinh tế với quốc phòng theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, quân đội phải tích cực tham gia phát triển kinh tế. Tư tưởng kết hợp kinh tế với quốc phòng của Hồ Chí Minh còn được thể hiện qua quan điểm quân đội cũng phải tham gia phát triển kinh tế. Theo Người, đó là việc làm thiết thực để khắc phục khó khăn do sự bao vây, phong tỏa kinh tế của kẻ thù, đồng thời giảm bớt phần nào gánh nặng kinh tế đáp ứng nhu cầu của chiến tranh và sự đóng góp của nhân dân. Năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Các cơ quan trong quân đội phải cố sức trồng trọt chăn nuôi để tự túc phần nào, để giảm bớt gánh nặng của nhân dân. Tuy công việc chuyên môn vẫn là chính, nhưng phải cố sức tăng gia”³. Người chỉ rõ: “Tuỳ theo hoàn cảnh mỗi bộ đội, hoặc làm vườn, nuôi lợn, hoặc làm giúp dân. Có lúc bộ đội chia phiên nhau lớp đánh giặc, lớp làm ruộng, làm vườn để tự cấp, tự túc không phiền đến dân cả mọi việc”⁴. Nhiệm vụ trước mắt của quân đội: “Một là, chúng ta phải xây dựng quân đội ngày càng hùng mạnh và sẵn sàng chiến đấu để giữ gìn hoà bình, bảo vệ đất nước... Hai là, tích cực tham gia sản xuất để góp phần xây dựng kinh tế... Hai nhiệm vụ ấy đều rất quan trọng, nhất trí và kết hợp chặt chẽ với

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.540.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.96.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.341.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.121.

nhau. Đảng và Chính phủ giao cho quân đội hai nhiệm vụ đó, và quân đội phải cố gắng hoàn thành cho thắng lợi”¹.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp kinh tế với quốc phòng là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo nghệ thuật quân sự chủ nghĩa Mác-Lênin, kế thừa những tinh hoa văn hoá nhân loại và truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước của dân tộc, thể hiện thông qua các mối quan hệ giữa tiền tuyến với hậu phương, giữa kháng chiến với kiến quốc và tư tưởng về quân đội vừa chiến đấu vừa tham gia lao động sản xuất, phát triển kinh tế. Những tư tưởng đó vẫn còn nguyên giá trị lý luận và thực tiễn đối với Việt Nam hiện nay.

2.2. Bài học kinh nghiệm trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

2.2.1. Đặc điểm tình hình hiện nay

Hiện nay, tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường: chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, ảnh hưởng của đại dịch, các tranh chấp trên biển, các chiến dịch quân sự và những thách thức về an ninh phi truyền thống đang đặt các nước trên thế giới trước nguy cơ bất ổn chính trị, an ninh, an toàn và sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Trong nước, các thế lực thù địch hoạt động chống phá cách mạng bằng nhiều thủ đoạn tinh vi. Sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn yếu do sự suy giảm kinh tế thế giới và đại dịch COVID-19. Giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Do đó, cùng với phát triển kinh tế, đẩy mạnh xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, từng bước hiện đại là nội dung quan trọng, được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam nhiều lần khẳng định: “Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trên từng địa bàn”². Đây có thể xem là sự cụ thể hóa các nội dung kết hợp kinh tế với quốc phòng theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay. Quan điểm này một lần nữa được nhắc lại trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Trên cơ sở đó, Đại hội đã đưa ra những định hướng chính xác cho chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới. Việc kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng không chỉ được triển khai trên cấp độ quốc gia, trong từng ngành, từng vùng và địa phương, mà còn được cụ thể hoá trong từng dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể. Sự gắn kết chặt chẽ này cũng thể hiện ngay trong các hoạt động quốc phòng. Một số khu kinh tế - quốc phòng ở những vị

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.365.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.82.

trí trọng yếu trên tuyến biên giới đất liền và ven biển được hình thành; phát triển một số loại hình kinh tế biển gắn với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh trên vùng biển đảo. Các doanh nghiệp quốc phòng ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh phục vụ quốc phòng, còn tích cực hoạt động sản xuất, kinh doanh phục vụ nhu cầu dân sinh, tham gia các hoạt động xã hội, thực hiện chính sách hậu phương quân đội. Do đó, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và xây dựng quốc phòng vững mạnh đã và đang tạo ra tiềm lực, sức mạnh to lớn cho công cuộc phát triển đất nước hiện nay.

2.2.2. Những bài học kinh nghiệm

Tư tưởng về kinh tế và quốc phòng của Hồ Chí Minh, cùng thực tiễn quá trình lãnh đạo công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam đã để lại những bài học kinh nghiệm sâu sắc, có giá trị thực tiễn đối với quá trình xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay. Đó là:

Thứ nhất, kết hợp kinh tế với quốc phòng phải được cụ thể hoá trong chiến lược phát triển của cả nước, chiến lược từng vùng, từng ngành và địa phương. Từ thực tiễn quá trình lãnh đạo xây dựng và phát triển đất nước, Đại hội XIII của Đảng khẳng định, cần “Cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, với Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong từng địa phương, vùng, địa bàn chiến lược, và trong từng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch cụ thể”¹.

Qua đây có thể thấy, việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, trước hết phải được thể hiện ngay trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội quốc gia, trong lựa chọn và thực hiện các giải pháp chiến lược của đất nước, vì nó liên quan đến sự tồn vong của đất nước. Cùng với đó, cần kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng-an ninh trong từng vùng lãnh thổ, nhằm tạo thế chiến lược mới cả về kinh tế lẫn quốc phòng trên từng địa bàn chiến lược, theo ý đồ phòng thủ quốc gia trên toàn cục và mạnh ở từng trọng điểm.

Cần kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng trong từng ngành, từng thành phần kinh tế. Hiện nay, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ. Mô hình kinh tế này bên cạnh những ưu điểm, cũng tiềm ẩn nhưng nguyên nhân có thể dẫn đến những bất ổn về an ninh, chính trị, ảnh hưởng tới chủ quyền quốc gia. Do vậy, cần phải tổ chức, điều hành, kiểm soát các hoạt động kinh tế sao cho mọi hoạt động kinh tế luôn đồng thời thực hiện các yêu cầu về quốc phòng, lồng ghép các yêu cầu quốc phòng vào các hoạt động kinh tế, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi ngành, mỗi thành phần, cơ sở kinh tế có vị trí, vai trò và chức năng khác

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.157.

nhau, xây dựng nền quốc phòng toàn dân cũng đặt ra cho từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động, từng địa phương cái chung, đồng thời cũng có những yêu cầu cụ thể khác nhau, cần phải rất linh hoạt. Do đó, cụ thể hoá nội dung kinh tế và quốc phòng trong chiến lược phát triển chung của đất nước, địa phương, vùng lãnh thổ và từng ngành là bài học quan trọng hàng đầu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Thứ hai, nắm vững mối tương quan giữa phát triển kinh tế với tăng cường tiềm lực quốc phòng. Tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh kinh tế và quốc phòng hai lĩnh vực trọng yếu của quốc gia, có mối quan hệ chặt chẽ không thể tách rời, là động lực thúc đẩy nhau cùng phát triển. Khi kinh tế phát triển, nguồn vốn tích lũy và thu ngân sách tăng lên, đây sẽ là cơ sở cho việc tăng cường tiềm lực để hiện đại hoá nền quốc phòng. Kinh tế phát triển gắn liền với sự phát triển của khoa học công nghệ, là cơ sở để đổi mới kỹ thuật, công nghệ trong quốc phòng, sản xuất ra các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ quốc phòng. Kinh tế phát triển cũng là cơ sở để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho quốc phòng. Tóm lại, kinh tế phát triển tạo nền tảng vật chất, kỹ thuật, công nghệ và nhân lực cho quốc phòng. Tiềm lực quốc phòng của một quốc gia phụ thuộc rất lớn vào trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đó. Ngược lại, khi nền quốc phòng toàn dân hiện đại, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Trong bối cảnh hiện nay, việc nắm vững mối tương quan giữa kinh tế với quốc phòng là phải đảm bảo mỗi bước tăng trưởng kinh tế là một bước tăng cường tiềm lực cho quốc phòng; đồng thời chủ động ngăn ngừa ngay từ đầu mưu toan lợi dụng hoạt động phát triển kinh tế dẫn đến nguy cơ đối với quốc phòng, hoặc lấy lý do quốc phòng mà cản trở đến phát triển kinh tế.

Thực tiễn cho thấy, muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, trước hết phải lấy kinh tế là động lực, phát triển kinh tế làm cơ sở; lấy quốc phòng và an ninh là điều kiện. Nếu không đánh giá đúng mối tương quan kinh tế và quốc phòng, bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa kinh tế với đảm bảo quốc phòng trong từng ngành, địa phương và cả nước, thì lợi ích dân tộc, chủ quyền quốc gia sẽ bị ảnh hưởng, xâm phạm. Do đó bài học xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam được Đảng ta luôn khẳng định là: phát triển kinh tế là trung tâm, củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, lâu dài.

Thứ ba, phát huy mạnh mẽ vai trò quân đội trong phát triển kinh tế. Trong chiến tranh quân đội là lực lượng nòng cốt đánh giặc. Ngày nay, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc còn chứa đựng nội dung rất quan trọng là bảo vệ nền kinh tế đất nước. Quân đội tăng gia sản xuất, làm kinh tế, bảo đảm tự giải quyết nhu cầu nuôi quân, xây dựng nguồn hậu cần tại chỗ, tăng cường sức mạnh kinh tế và quốc phòng ở địa bàn đóng quân.

Thực tế hiện nay, nhiều đơn vị quân đội thực hiện tốt hai nhiệm vụ bảo Tổ quốc và phát triển kinh tế, đóng góp quan trọng vào sự phát triển đất nước. Các đơn vị bộ đội hải quân, kiểm ngư, cảnh sát biển, biên phòng... bên cạnh việc làm nhiệm vụ tuần tra trên

biển, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ nhân dân, bảo toàn lãnh thổ quốc gia, còn rất tích cực tham gia vào các hoạt động đánh cá biển, khai thác các nguồn tài nguyên và phát triển các ngành nghề kinh tế biển mới vừa có lợi cho kinh tế, vừa cần thiết cho quốc phòng. Các cơ sở nghiên cứu khoa học - kỹ thuật quân sự ngoài việc phục vụ nhiệm vụ quốc phòng là chính, vẫn đang đóng góp quan trọng vào việc phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Việc kết hợp nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc với lao động sản xuất, xây dựng kinh tế làm cho quân đội trở thành một trường học lớn cho thế hệ trẻ, nơi rèn luyện những chiến sĩ kiên cường, vừa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, vừa là những người lao động sáng tạo, có kỹ thuật cao, góp phần xây dựng Tổ quốc.

Kinh tế và quốc phòng là những lĩnh vực riêng biệt, nhưng khi sự kết hợp trở thành yêu cầu phát triển tất yếu của đất nước thì hiệu quả sẽ rất to lớn. Ở các nước phát triển, có kinh tế kỹ thuật hiện đại, ít thấy họ nói đến việc kết hợp kinh tế với quốc phòng, nhưng trong thực tế, khả năng huy động kinh tế cho quốc phòng rất lớn, và đó cũng chính là những quốc gia có nền quốc phòng hiện đại nhất hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Trong bất kỳ thời đại nào, kinh tế và quốc phòng là hai lĩnh vực không thể tách rời nhau. Sinh thời Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định điều này. Tư tưởng kết hợp kinh tế với quốc của Người thể hiện ở việc kết hợp giữa nhiệm vụ kháng chiến với kiến quốc, mối quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến, quân đội vừa chiến đấu, vừa tham gia sản xuất. Trong điều kiện hoà bình, những tư tưởng của Hồ Chí Minh tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt, vận dụng và đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc cho công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 5, tập 6, tập 7, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

SỰ TẤT YẾU CỦA CÔNG TÁC BẢO VỆ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG QUÂN ĐỘI HIỆN NAY

*Trần Quốc Cường**

Tóm tắt: Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội hiện nay là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của mỗi cán bộ, chiến sĩ, đó là bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và tư tưởng chỉ đạo mọi hoạt động của Quân đội, đảm bảo cho công tác quân sự, quốc phòng, xây dựng Quân đội, bảo vệ Tổ quốc luôn đi đúng hướng. Hiện nay, các thế lực thù địch đang ra sức chống phá Đảng, Nhà nước, trong đó có âm mưu “phi chính trị hóa” Quân đội, do vậy, việc bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội hiện nay là cần thiết, đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sĩ cần tỉnh táo, nhạy bén, nắm chắc tình hình và có những biện pháp phù hợp.

Từ khóa: Bảo vệ, Hồ Chí Minh, thù địch, đại hội.

1. MỞ ĐẦU

Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội là toàn bộ hoạt động của các tổ chức, các lực lượng dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, chỉ huy các cấp, sự chỉ đạo của chính ủy, chính trị viên, hướng dẫn của cơ quan chính trị nhằm bảo vệ cuộc đời, sự nghiệp và công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam; là một bộ phận quan trọng của công tác xây dựng Đảng, xây dựng Quân đội về chính trị, một nội dung cơ bản của công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội. Đồng thời, phòng ngừa sự suy thoái về chính trị, ngăn chặn vi phạm kỷ luật, pháp luật trong toàn quân đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, giữ gìn sự trong sạch vững mạnh về chính trị của các tổ chức, bảo đảm sự trong sạch tin cậy về chính trị của cán bộ, chiến sĩ.

Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh là bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đồng thời, là nền tảng tư tưởng chỉ đạo mọi hoạt động trong Quân đội, đảm bảo cho công tác quân sự, quốc phòng, xây dựng Quân đội, bảo vệ Tổ quốc luôn đi đúng hướng. Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong quân đội là một đòi hỏi tất yếu khách quan, nhằm bảo đảm cho nội bộ cơ quan, đơn vị luôn trong sạch vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức và cán bộ. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu

* Trung tá, TS. Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”¹. Đây là chủ trương, đường lối lãnh đạo rất quan trọng cho cán bộ, chiến sĩ trong Quân đội đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng trong tình hình mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình và những vấn đề đặt ra đối với công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội

Hiện nay các thế lực thù địch trong và ngoài nước đang cấu kết với nhau đẩy mạnh thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, chống phá cách mạng nước ta. Một trong những chiêu trò của chúng là xuyên tạc về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, bóp méo sự thật, tung ra những thông tin thất thiệt, xuyên tạc về cuộc đời, sự nghiệp của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Những quan điểm xuyên tạc của các thế lực phản động, thù địch về tính cách mạng, khoa học của tư tưởng Hồ Chí Minh trên nhiều mặt, nhiều khía cạnh, song, chủ yếu chúng cho rằng: Tư tưởng Hồ Chí Minh không phải là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện của Việt Nam; Không có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh mà chỉ một vài phát biểu ngắn gọn của Người; cái gì cũng quy về tư tưởng Hồ Chí Minh mà không hiểu tư tưởng của Người chỉ gắn với những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; ở Việt Nam không cần chủ nghĩa Mác Lênin, chỉ cần tư tưởng Hồ Chí Minh là đủ, hoặc tư tưởng Hồ Chí Minh thực ra cũng chỉ là chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam. Nguy hiểm hơn, chúng còn tuyên truyền rằng, Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) “đem chủ nghĩa Mác- Lênin vào Việt Nam là một sai lầm lịch sử, chỉ đưa đến tai họa, vì chủ nghĩa Mác- Lênin là tư tưởng ngoại lai, xa lạ với truyền thống dân tộc”; “Lý luận chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ giải quyết được vấn đề đấu tranh giai cấp, không thể áp đặt mẫu hoặc thuyết Mác - Lênin vào Việt Nam, nhất là trong hoàn cảnh kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”².

Về bản chất, những luận điểm tuyên truyền sai trái nói trên nằm trong mưu toan phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tách rời tư tưởng Hồ Chí Minh ra khỏi nguồn gốc tư tưởng, lý luận chủ yếu, quyết định là chủ nghĩa Mác - Lênin, làm suy yếu, tiến tới phủ định chính tư tưởng Hồ Chí Minh. Luận điệu sai trái đó nhằm mục tiêu: Phủ nhận thân thế, sự nghiệp, tư tưởng Hồ Chí Minh; phủ nhận nền tảng tư tưởng, lý luận, Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, mưu toan làm tha hóa về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.183.

2 Vũ Văn Hiền (2020), *Một số luận cứ phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, chống phá đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.18.

đối với một bộ phận cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân và đi đến xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Phản bác lại những luận điệu xuyên tạc đó, trước hết, cần khẳng định rằng, những quan điểm đó là hoàn toàn xuyên tạc, chống phá bản chất cách mạng, khoa học của tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung. Bởi vì, tư tưởng Hồ Chí Minh là một khái niệm khoa học, vì thế hết sức cô đọng, chặt chẽ, có nội hàm lý luận cao, có sức sống mãnh liệt và giá trị lý luận, thực tiễn rất to lớn không những với cách mạng Việt Nam mà còn đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng giai cấp, giải phóng loài người trên phạm vi toàn thế giới. Đảng ta đã chỉ rõ nguồn gốc lý luận hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh. Bao gồm: Chủ nghĩa Mác - Lênin, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại và phẩm chất, nhân cách chủ quan của Hồ Chí Minh. Đặc biệt, chủ nghĩa Mác - Lênin có vai trò quyết định nhất tới việc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh bởi vì: Chủ nghĩa Mác - Lênin cung cấp thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn cho Hồ Chí Minh có phương pháp đúng đắn để nghiên cứu, phân tích mọi vấn đề, từ đó khái quát, hình thành tư tưởng lý luận của mình; quyết định bản chất giai cấp của tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc hệ tư tưởng Mác - Lênin, hệ tư tưởng của giai cấp vô sản; nội dung quy luật, phạm trù, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở quan trọng nhất để hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, chủ nghĩa Mác - Lênin quyết định tính cách mạng, khoa học và sức sống mãnh liệt của tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, Hồ Chí Minh có sự chuyển biến về chất trong tư tưởng cách mạng của mình để có thể hấp thụ và chuyển hóa được những giá trị tích cực và tiên bộ trong truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, giúp Người nhận định, đánh giá, phân tích, tổng kết rất nhiều những học thuyết, quan điểm khác nhau và đặc biệt là những kinh nghiệm hoạt động thực tiễn một cách khoa học, để từ đó nâng trí tuệ của Người lên một tầm cao mới tìm ra con đường cứu nước đúng đắn - con đường cách mạng vô sản. Hồ Chí Minh đã tiếp thu có chọn lọc các yếu tố tích cực, biết kế thừa có phê phán, chọn lọc mọi tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu cho tư tưởng của mình.

Để tăng cường công tác đấu tranh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của đảng nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng, những năm qua, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, cấp ủy, chỉ huy, cơ quan chính trị các cấp luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai đồng bộ các giải pháp, cả về tổ chức, lực lượng, nội dung, hình thức, phương tiện để nâng cao hiệu quả đấu tranh, bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội. Trong đó, đã tập trung quán triệt, giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị (khóa XII), Chỉ thị 87-CT/QUTW, ngày 08-7-2016 của Thường vụ Quân ủy Trung ương về “Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII; Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ chính trị ngày 22/10/2019 về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”; Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương

về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”; Quy định 37-QĐ/TW về những điều đảng viên không được làm. Đặc biệt, Quân ủy Trung ương đã quán triệt, triển khai sâu rộng Nghị quyết số 847-NQ/QUTW ngày 28/12/2021 về Phát huy phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ”, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân trong tình hình mới.

Các cơ quan, đơn vị trong toàn quân đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc với nhiều cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả, đã trang bị cho cán bộ, chiến sĩ tính cách mạng, khoa học về tư tưởng Hồ Chí Minh, nhiệm vụ của Quân đội, đơn vị. Đồng thời, nhận diện rõ các quan điểm sai trái, âm mưu, thủ đoạn xuyên tạc tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh. Nhiều cơ quan, đơn vị tổ chức được nhiều hoạt động, thu hút được đông đảo lực lượng tham gia đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, “phi chính trị hóa” Quân đội của các thế lực phản động, thù địch.

Bên cạnh những kết quả đạt được công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội vẫn còn bộc lộ những hạn chế, khuyết điểm nhất định cả về nhận thức, trách nhiệm và nội dung, hình thức, biện pháp tiến hành. Nhận thức về yêu cầu, nhiệm vụ công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh của một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ chủ trì cơ quan, đơn vị chưa đầy đủ, sâu sắc; việc chủ động định hướng, cung cấp thông tin kịp thời để từ đó làm chủ thông tin, lấy thông tin tích cực, chính thống đấu tranh chống lại các thông tin sai trái, bịa đặt, vu cáo, phản động trên mạng xã hội, Internet nhiều thời điểm còn có cơ quan, đơn vị tiến hành chưa hiệu quả; việc khai thác, phát triển những tiện ích, lợi thế của thông tin điện tử, mạng xã hội còn nhiều hạn chế; chưa làm tốt việc dự báo, định hướng để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cho cán bộ, chiến sĩ, nhất là ở đơn vị cơ sở.

2.2. Một số giải pháp cơ bản nhằm tăng cường công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội hiện nay

Một là, quán triệt sâu sắc Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng.

Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu, mang tính chất quyết định đến công tác đấu tranh bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội. Theo đó, để bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh, cấp ủy, chỉ huy các cấp cần quán triệt, triển khai hiệu quả một số biện pháp theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về “Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ; nắm chắc lịch sử chính trị và chú trọng vấn đề chính trị hiện nay. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, tổ chức phản động, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị”¹. Nội dung quán triệt cần tạo cho cán bộ, chiến sĩ có nhận

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.244.

thức sâu sắc về đường lối, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội và phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy đảng, sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện của chính ủy, chính trị viên và sự hướng dẫn của cơ quan chính trị, kết hợp chặt chẽ giữa xây và chống, lấy xây là chính. Đồng thời, phải kết hợp chặt chẽ với các công tác khác và phát huy được sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, các cơ quan trong và ngoài cơ quan, đơn vị.

Hai là, tăng cường giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ nhận rõ được tính cách mạng, khoa học của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đây là giải pháp có vai trò rất quan trọng là điều kiện tất yếu để mọi quân nhân trong đơn vị hiểu và nắm chắc về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Thực tế cho thấy, nhận thức và hành động có mối quan hệ thống nhất với nhau, nhận thức là cơ sở của hành động. Nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sĩ hiểu biết về tư tưởng Hồ Chí Minh và trách nhiệm chính trị là biện pháp để mọi người nhận thức đúng tình hình, nhiệm vụ, nắm chắc âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, chủ động khắc phục mọi sơ hở mất cảnh giác, bảo đảm cho cơ quan, đơn vị trong sạch về chính trị hoàn thành tốt nhiệm vụ trên giao. Do vậy, nội dung giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh cần tập trung vào việc định hướng tư tưởng, tuyên truyền, phổ biến giá trị khoa học và cách mạng của tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; về đối tượng, đối tác; bản chất, truyền thống lịch sử, mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, chức năng, nhiệm vụ của Quân đội; âm mưu, thủ đoạn, tính chất nguy hiểm từ những hoạt động chống phá của các thế lực thù địch cùng những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Giáo dục chuẩn mực đạo đức cách mạng và phòng ngừa sự suy thoái về đạo đức, lối sống; giáo dục bản chất, âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, phi chính trị hóa quân đội của các thế lực thù địch; đẩy mạnh giáo dục chính trị, tư tưởng gắn với giáo dục pháp luật nhà nước và kỷ luật quân đội; kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục cơ bản với giáo dục thường xuyên trong hoạt động thực tiễn nhằm thống nhất nhận thức, chỉ đạo hành động cho cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân.

Ba là, phát huy vai trò trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ chủ trì, cơ quan chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo tiến hành công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong quân đội.

Giải pháp này là điều kiện quan trọng, là động lực thúc đẩy công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong quân đội được tiến hành đúng chủ trương, đường lối của Đảng, quân đội, mang lại hiệu quả cao. Bởi vì, các cấp ủy, tổ chức đảng, đội ngũ cán bộ chủ trì, cơ quan chính trị, chính ủy, chính trị viên và người chỉ huy các cấp là chủ thể trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nội dung của công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong quân đội, trong đó có tư tưởng Hồ Chí Minh. Do đó, phát huy vai trò trách nhiệm của các lực lượng này là khâu then chốt để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong Quân đội tình hình hiện nay. Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp giữa các

cơ quan chức năng của Quân đội với cơ quan tuyên giáo, công an, cấp ủy, chính quyền địa phương, các phương tiện thông tin đại chúng, đoàn thể chính trị - xã hội có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm trao đổi, cung cấp thông tin, kinh nghiệm hoạt động, xử lý các tình huống khi có những vấn đề phức tạp nảy sinh. Xây dựng chương trình, quy chế hoạt động phù hợp với đặc điểm, chức năng của từng lực lượng và yêu cầu bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trước mưu đồ chống phá của các thế lực thù địch, cơ hội chính trị.

Bón là, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đấu tranh cho lực lượng 47 và bảo đảm tốt phương tiện kỹ thuật, công nghệ cho công tác thông tin tuyên truyền, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Giải pháp này mang tính chất bản lề, bảo đảm cho việc tăng cường công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng được hiệu quả hơn. Theo đó, cấp ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị, nhất là đơn vị cơ sở cần có chủ trương, biện pháp bồi dưỡng năng lực đấu tranh cho lực lượng 47. Nội dung giáo dục, bồi dưỡng phải toàn diện nhằm bổ sung, nâng cao trình độ mọi mặt, nhất là tri thức khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, khả năng tư duy khoa học, trình độ khai thác và sử dụng công nghệ thông tin, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực chuyên môn, nhãn quan chính trị để nhận diện đúng, đấu tranh phê phán có hiệu quả, góp phần bảo vệ và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vào thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đồng thời, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên động viên, tổ chức cho lực lượng 47 tham gia các hoạt động thực tiễn đấu tranh. Chủ động cung cấp thông tin, tư liệu cho lực lượng 47 theo hướng tăng cường những thông tin chính thống, chuyên sâu, nhất là thông tin về tiểu sử, sự nghiệp, công lao to lớn của chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam. Coi trọng việc nắm bắt âm mưu, thủ đoạn, nội dung chống phá của các thế lực thù địch để định hướng lực lượng 47 của các cơ quan, đơn vị, chủ động đấu tranh đúng hướng, hiệu quả. Bên cạnh đó, lãnh đạo, chỉ huy cơ quan đơn vị cần quan tâm tạo mọi điều kiện, để đầu tư, trang bị phương tiện kỹ thuật, công nghệ để bảo đảm cho việc tác nghiệp trong đấu tranh được hiệu quả. Hỗ trợ một phần kinh phí, quan tâm, động viên, giúp đỡ, khuyến khích lực lượng 47 để lực lượng này tích cực, chủ động trong đấu tranh bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh.

Năm là, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, ý thức trách nhiệm của mỗi cán bộ, chiến sĩ trong đấu tranh bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong quân đội.

Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng hiện nay của mọi cán bộ, chiến sĩ trong quân đội, đó là trách nhiệm của mọi tổ chức, mọi quân nhân. Đây là nhiệm vụ rất khó khăn, nhiều thử thách, bởi vậy từng cán bộ, chiến sĩ cần tích cực đổi mới công tác tiến hành bằng các hình thức sáng tạo, linh hoạt gắn với đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, phát huy nhiệt huyết và tinh thần trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới. Hiện nay, đội ngũ cán

bộ, chiến sĩ, nhất là đội ngũ sĩ quan trẻ cơ bản có trình độ văn hóa cao, khả năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin tốt, nhanh nhạy với cái mới. Do đó, lãnh đạo, chỉ huy các cấp cần động viên, khuyến khích lực lượng này ra sức học tập nâng cao trình độ mọi mặt, phát triển tư duy lý luận của mình bằng những tri thức khoa học mới gắn với thực tiễn sinh động để góp phần đấu tranh, phản bác những “chiêu trò” xuyên tạc, hướng lái dư luận hết sức tinh vi, xảo quyệt của các thế lực thù địch. Căn cứ tình hình thực tiễn cơ quan, đơn vị, mỗi cán bộ, chiến sĩ nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chỉ huy đơn vị kiện toàn, mở rộng lực lượng, bảo đảm vật chất, phương tiện, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng đấu tranh, rút kinh nghiệm hoạt động đối với mọi quân nhân trong đơn vị. Tăng cường trao đổi, chia sẻ, học tập những kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình, cách làm hay, sáng tạo ở cơ quan, đơn vị.

3. KẾT LUẬN

Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh trong quân đội là giữ vững sự kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và lòng trung thành vô hạn của quân đội với Đảng, Nhà nước, với chế độ, với Tổ quốc, với nhân dân, phục tùng tuyệt đối sự lãnh đạo của Đảng, chấp hành nghiêm đường lối chính trị, quân sự của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội. Đây là trách nhiệm của cao cả mọi cơ quan, tổ chức và mọi quân nhân trong quân đội. Cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, sáng tạo, sắc bén để bảo vệ vững chắc nền tảng của Đảng nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh, “Phấn đấu từ năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân hiện đại; vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”¹./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2021), *Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”*, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Quy định 37-QĐ/TW về những điều đảng viên không được làm*.
3. Bộ Chính trị (2021), *Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Quân ủy Trung ương (2021), *Nghị quyết số 847-NQ/QUTW ngày 28/12/2021 về phát huy phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ”, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân trong tình hình mới*, Hà Nội.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, tập 1, tr.158.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

Nguyễn Năng Nam, Nguyễn Hưng Giang***

Tóm tắt: Công tác đối ngoại quốc phòng (ĐNQP) trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, trực tiếp góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước; củng cố lòng tin chiến lược, nâng cao vị thế và uy tín của Quân đội nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế. Để làm rõ vấn đề này, bài viết tập trung đánh giá thực trạng công tác ĐNQP trong những năm qua và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác ĐNQP trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: Đối ngoại, đối ngoại quốc phòng, hội nhập.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác ĐNQP có vị trí quan trọng trong công tác đối ngoại quốc gia, *Luật Quốc phòng* số 22/2018/QH14, ngày 08/6/2018 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi rõ: “ĐNQP để thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới” (Điều 14). Điều này cho thấy, ĐNQP là một bộ phận quan trọng trong hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước với sự tham gia của nhiều lực lượng. Trong đó, Quân đội là lực lượng nòng cốt và ĐNQP đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý thống nhất của Chính phủ, sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng. Đặc trưng nổi bật của ĐNQP là vừa hợp tác, vừa đấu tranh để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ hòa bình, tạo môi trường thuận lợi, tranh thủ điều kiện quốc tế để xây dựng, phát triển đất nước; nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; tranh thủ điều kiện từ bên ngoài để xây dựng quân đội... công tác ĐNQP là kế sách bảo vệ Tổ quốc từ sớm,

* Trung tá, TS. Học viện Khoa học Quân sự, Bộ Quốc phòng

** Thượng úy, Học viện Biên phòng, Bộ Quốc phòng

từ xa bằng biện pháp hòa bình, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Kết quả thực hiện công tác đối ngoại quốc phòng trong những năm qua

Với phương châm: “*Tích cực, chủ động, chắc chắn, linh hoạt, hiệu quả*”¹, công tác ĐNQP đã đạt được nhiều thành tựu to lớn ở cả bình diện song phương và đa phương:

Về ĐNQP song phương: Hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và các nước ngày càng đi vào chiều sâu, với các nội dung, lĩnh vực hợp tác thiết thực, phù hợp với điều kiện, nhu cầu, lợi ích của ta và các nước đối tác đã góp phần quan trọng tăng cường sự hiểu biết và tin cậy, qua đó tạo sự ủng hộ lẫn nhau trên các diễn đàn đa phương khu vực và quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc triển khai các lộ trình hội nhập với khu vực và toàn cầu một cách phù hợp, từng bước, tiến hành chắc chắn, tạo thế cân bằng chiến lược trong quan hệ quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác quốc phòng với hơn 100 nước trên thế giới, trong đó có đầy đủ 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và tất cả các nước lớn với nhiều lĩnh vực, cơ chế hợp tác thực chất, hiệu quả.

Trong quan hệ với các nước: *Với các nước láng giềng*, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy các hoạt động hợp tác như giao lưu biên giới, tuần tra chung, kết nghĩa đồn - trạm, xây dựng cụm bản, quản lý cửa khẩu, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm xuyên quốc gia, mở rộng các cơ chế tuần tra chung, thiết lập đường dây nóng, diễn tập chung để tăng khả năng đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống đang nổi lên trong khu vực. *Với các nước ASEAN*, ta tiếp tục đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác quốc phòng song phương với từng nước ASEAN và toàn khối ASEAN, đưa các khuôn khổ hợp tác đi vào thực chất, tạo sự đan xen về lợi ích giữa nước ta với các đối tác, nhằm tạo ra tiếng nói chung, sự đồng thuận trong các vấn đề khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông. *Với các nước lớn*, triển khai nghiêm túc và nhất quán các thỏa thuận, chương trình hợp tác quốc phòng với các nước lớn, trong đó có Trung Quốc, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số đối tác tiềm năng khác như Ôt-xtrây-li-a, Ít-xra-en. *Với các nước bạn bè truyền thống*, ta tiếp tục duy trì quan hệ phù hợp với bối cảnh tình hình thế giới, khu vực. *Với các nước khác*, tiếp tục mở rộng quan hệ, hợp tác với các nước theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, đúng với nhu cầu của ta và khả năng, thế mạnh của các nước.

Về ĐNQP đa phương: Trong những năm qua, ĐNQP đa phương tiếp tục có bước phát triển tích cực cả về lượng và chất với việc chủ động, tích cực tham gia vào tất cả các

¹ Quân ủy Trung ương (2013), *Nghị quyết số 806-NQ/QUTW ngày 31/12/2013 về hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo*, Hà Nội, tr. 4.

diễn đàn, hội nghị quân sự, quốc phòng đa phương khu vực và quốc tế như: Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Đối thoại Shangri-La, Hội nghị an ninh quốc tế Mát-xcơ-va, Diễn đàn Hương Sơn, Đối thoại quốc phòng Xơ-un..., qua đó đưa ra những sáng kiến thiết thực và mang tính khả thi. Cùng với các đề xuất, ta đã tích cực tham gia ngày càng nhiều hơn các hoạt động trên thực địa.

Việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, từ năm 2014 đến nay, Việt Nam đã cử hơn 250 lượt cán bộ, nhân viên với 03 lượt bệnh viện dã chiến đến phái bộ Gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Nam Sudan, Cộng hòa Trung Phi và Trụ sở Liên hợp quốc. Hiện tại, Việt Nam đang hoàn tất công tác chuẩn bị để triển khai Đội Công binh tới Phái bộ UNISFA tại Sudan với quân số 184 cán bộ. Việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc là bước hiện thực hóa đường lối hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng của Đảng, Nhà nước. Qua đó, khẳng định trách nhiệm của Việt Nam trong thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia thành viên Liên hợp quốc, tích cực đóng góp vào công cuộc gìn giữ và kiến tạo hòa bình trên thế giới.

Việc triển khai và thực hiện có hiệu quả hoạt động ĐNQP đã góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Trong đó, nổi bật là việc tích cực, chủ động tham mưu có hiệu quả với Đảng, Nhà nước về chính sách và những vấn đề chiến lược liên quan đến ĐNQP, chủ quyền, lãnh thổ, tình hình trên Biển Đông cũng như việc giải quyết các vấn đề về biên giới, lãnh thổ, giữ vững vành đai an ninh, an toàn trên các tuyến biên giới của Tổ quốc. Góp phần củng cố lòng tin chiến lược, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước, Quân đội nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế. Những thành tựu đó tiếp tục khẳng định và làm sâu sắc thêm bài học về nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, luôn đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết.

Bên cạnh những thành tựu, công tác ĐNQP vẫn còn tồn tại những hạn chế, đó là: Một số khuôn khổ quan hệ, hợp tác quốc phòng vẫn chưa đi vào chiều sâu, việc triển khai các nội dung hợp tác trong một số thỏa thuận đã ký kết còn chậm, hiệu quả chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra... Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, nhất là trong đánh giá, dự báo, tham mưu có lúc chưa kịp thời, chất lượng một số mặt công tác còn chưa cao. Một số văn bản quy phạm pháp luật chậm được bổ sung, hoàn chỉnh khi thực tiễn đã có nhiều thay đổi. Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác ĐNQP nhìn chung còn mỏng, chất lượng chưa đồng đều, nhất là về ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn, khả năng tham mưu.

2.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác ĐNQP trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay

Trong những năm tới, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn và khó lường; Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục mang lại những

bước phát triển vượt bậc trên nhiều mặt; các thế lực thù địch đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình” tăng cường chống phá Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, trong đó có hoạt động ĐNQP; nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam, nhất là nhiệm vụ ĐNQP không ngừng được mở rộng trên cả bình diện song phương và đa phương... Vì vậy, để xây dựng Quân đội nhân dân “cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại”. Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội “tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc”, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Quân đội “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”¹ thì một trong những vấn đề quan trọng là “Chủ động, tăng cường hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh”². Để tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác ĐNQP trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của Nhà nước, mà thường xuyên, trực tiếp là Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đối với công tác ĐNQP. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và là điều kiện, nội dung quyết định việc nâng cao chất lượng công tác ĐNQP hiện nay. Quan điểm của Đảng về hội nhập quốc tế và ĐNQP là những định hướng cơ bản, tạo cơ sở nền tảng đẩy mạnh hội nhập quốc tế và ĐNQP lên tầm cao mới, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Do đó, “nhận thức đúng đắn vai trò của hội nhập quốc tế và ĐNQP, chúng ta tạo dựng và duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tiếp thu được những kinh nghiệm tiến tiến và sự hợp tác, trao đổi trên tất cả các lĩnh vực, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng như củng cố an ninh, quốc phòng của đất nước”³.

Nội dung tăng cường phải theo hướng bảo đảm được sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý trực tiếp, tập trung, thống nhất, xuyên suốt công tác ĐNQP từ Quân ủy Trung ương đến cấp ủy đảng, chỉ huy các cấp trong quân đội. Tiếp tục làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ việc quán triệt, thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị khóa XI về hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết 806-NQ/QUTW ngày 31/12/2013 của Quân ủy Trung ương về hội nhập quốc tế và ĐNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Nghị định số 22/2016/NĐ-CP ngày 31/3/2016 của Chính phủ Quy định về ĐNQP; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng... Tiếp tục đổi mới tư duy trong nhận thức của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng và cấp ủy, chỉ huy các cấp đối với vai trò, tầm

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.157, 158.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.160.

3 Nguyễn Bá Dương (Chủ biên, 2018), *Quan hệ giữa các nước lớn và đối sách của Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.234.

quan trọng cũng như cách thức tiến hành công tác ĐNQP trong điều kiện hiện nay. Việc đổi mới tư duy đối ngoại phải thấy được khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc đã có sự mở rộng và phát triển. Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam, ngoài ba lợi ích cốt lõi là chủ quyền lãnh thổ, chế độ chính trị và nhân dân, còn có các lợi ích gắn với lợi ích chung của khu vực, thế giới và gắn với lợi ích của từng nước đối tác.

Hai là, nâng cao nhận thức của các chủ thể, lực lượng về công tác ĐNQP. Phải nhận thức rõ ĐNQP trong bối cảnh hội nhập quốc tế là cơ hội để xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam chính quy, hiện đại, chuyên nghiệp. Mặt khác, tạo ra các mối quan hệ đan xen, ràng buộc về lợi ích, làm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến đất nước, đặc biệt là trong các quan hệ, hợp tác quốc tế. Phải thấy được hội nhập quốc tế về quốc phòng là một quá trình lâu dài, cần xác định lộ trình hội nhập, với các bước đi phù hợp với khả năng, điều kiện của ta, tránh chủ quan, nóng vội, bất chấp quy luật, làm giảm hiệu quả đầu tư các nguồn lực. Cần chủ động nắm vững thời cơ, tận dụng thời cơ thuận lợi để xác định chủ trương, định hướng ĐNQP, qua đó thúc đẩy các quan hệ, hợp tác đi vào bền vững, ổn định và thực chất; đồng thời mở rộng, củng cố các quan hệ, hợp tác mới về quốc phòng với các nước, các tổ chức quốc tế.

Nâng cao nhận thức của các chủ thể, lực lượng về công tác ĐNQP vừa là cơ sở để xây dựng, củng cố lập trường, quan điểm, bản lĩnh của người lãnh đạo, quản lý và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác ĐNQP, vừa là điều kiện tiên quyết để định ra đường lối, chủ trương, nhiệm vụ và các chiến lược, sách lược ngoại giao linh hoạt, hiệu quả nhất, phù hợp với tình hình hiện nay. Việc nâng cao nhận thức cần tập trung vào việc nắm vững đường lối, chủ trương, nguyên tắc, mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, nhiệm vụ ĐNQP của Đảng... Qua đó, củng cố lập trường tư tưởng chính trị, lòng trung thành vô hạn với Đảng, Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, phong cách người cán bộ đại diện của Đảng, Nhà nước và Quân đội trên lĩnh vực đối ngoại. Kịp thời nhận diện và kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đồng thời, phải quán triệt, nhận thức rõ về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, ngành, địa phương có liên quan đến công tác ĐNQP. Trong giáo dục, cần làm rõ yêu cầu mới, những thuận lợi, khó khăn trong hoạt động ĐNQP. Nâng cao khả năng dự báo kịp thời, chính xác về tình hình thế giới, khu vực và trong nước, đáp ứng yêu cầu của công tác ĐNQP.

Ba là, tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp công tác ĐNQP. Đây là giải pháp có vai trò quan trọng, vì thực tiễn luôn vận động, phát triển đòi hỏi công tác ĐNQP phải thường xuyên có sự đổi mới về nội dung, hình thức, phương pháp. Trong đó, chú trọng hợp tác quốc phòng song phương với các đối tác chủ chốt, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất, đạt hiệu quả thiết thực, phù hợp với lợi ích của ta và đối tác... Tiếp tục ưu tiên quan hệ, hợp tác quốc phòng với các nước láng giềng liền kề, các nước lớn,

các nước ASEAN và các nước bạn bè truyền thống, đồng thời mở rộng quan hệ, hợp tác với các nước có tiềm năng và chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác quốc phòng đa phương trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN giữ vai trò chủ đạo. Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng; chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng đoàn kết, vững mạnh, giữ vững vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực. Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác quan trọng khác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh theo tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc”¹. Đồng thời, tạo ra tiền đề để Việt Nam thiết lập các quan hệ mới về quốc phòng, an ninh, từng bước xây dựng, củng cố các “phòng tuyến an ninh đối ngoại” nhiều tầng, nhiều tuyến, góp phần đấu tranh ngăn chặn và làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình” từ bên ngoài của các thế lực thù địch. Kịp thời đổi mới hình thức, phương pháp công tác cho phù hợp với nội dung để tác động làm chuyển hóa đối tượng, đối tác theo mục tiêu yêu cầu của ta.

Tăng cường phối hợp chặt chẽ công tác ĐNQP với đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, ngoại giao nhân dân. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh và kinh tế với đối ngoại. Tranh thủ sự phối hợp, tạo điều kiện của các bộ, ngành Trung ương và các địa phương đối với các hoạt động hội nhập quốc tế và ĐNQP. Đặc biệt, tổ chức tốt công tác sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết liên quan đến hội nhập quốc tế và ĐNQP. Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển các vấn đề lý luận về ĐNQP trong tình hình mới, nhất là về đối tác và đối tượng quốc phòng, lợi ích quốc gia - dân tộc, hợp tác và đấu tranh quốc phòng, quan hệ giữa ĐNQP với đối ngoại trên các lĩnh vực khác. Coi trọng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận về ĐNQP. Nội dung hợp tác nghiên cứu tập trung vào những vấn đề chung của thế giới, khu vực mà các bên quan tâm. Đồng thời, tăng cường công tác thông tin đối ngoại trong các hoạt động ĐNQP để cộng đồng quốc tế và nhân dân Việt Nam hiểu rõ hơn về chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước, Quân đội nhân dân Việt Nam. Tiếp tục đẩy mạnh tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc theo Nghị quyết số 130/2020/QH14, ngày 13/11/2020, của Quốc hội, “Về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc” theo hướng mở rộng lĩnh vực, địa bàn và quy mô.

Bốn là, xây dựng đội ngũ cán bộ và hệ thống cơ quan chuyên trách làm công tác ĐNQP theo hướng chính quy, hiện đại, ngang tầm với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, sđd, tr.163.

Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác ĐNQP đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về quốc phòng cả trước mắt và lâu dài là vấn đề then chốt quyết định chất lượng công tác ĐNQP. Việc xây dựng đội ngũ cán bộ phải có chiến lược, được quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý thống nhất, phù hợp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cả về số lượng, chất lượng, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng giữa các thế hệ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, công nghệ thông tin giỏi, sử dụng thành thạo các phương tiện, trang bị hiện đại; thường xuyên nắm chắc tình hình đối tác, đối tượng, có khả năng làm chủ, sáng tạo, linh hoạt trong quan hệ quốc tế; đủ khả năng tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan đến quốc phòng, an ninh, cả trước mắt và lâu dài. Chú trọng đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia giỏi trên một số lĩnh vực trọng yếu của công tác ĐNQP.

Trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác ĐNQP, cần lấy xây dựng bản lĩnh chính trị làm cơ sở. Vì ĐNQP là lĩnh vực hoạt động đặc thù, việc nhìn nhận, đánh giá và quyết định xử trí các vấn đề phải bảo đảm đúng quan điểm, nguyên tắc, sáng tạo, phù hợp thông lệ, luật pháp quốc tế. Cho nên, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, người làm công tác đối ngoại cũng phải tỉnh táo, vững vàng, kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc, nhưng khôn khéo, mềm dẻo trong ứng xử, xử lý các mối quan hệ. Tích cực rèn luyện cán bộ thông qua hoạt động thực tiễn, nhất là môi trường hoạt động độc lập, môi trường công tác ĐNQP. Mỗi cán bộ chuyên trách làm công tác ĐNQP phải tích cực, tự giác trong tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện nâng cao chất lượng của họ. Đồng thời, kiện toàn tổ chức, biên chế các cơ quan, đơn vị chuyên trách công tác ĐNQP trong quân đội. Việc tổ chức các cơ quan, đơn vị, cán bộ chuyên trách làm công tác ĐNQP theo một hệ thống ngành dọc thống nhất và chặt chẽ trong toàn quân - *Ngành đối ngoại quốc phòng*. Đây là điều kiện cần thiết để giúp cho việc lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện các mặt hoạt động của công tác ĐNQP được nhanh chóng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ ĐNQP ngày càng mở rộng trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Đối ngoại quốc phòng là một bộ phận quan trọng trong công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, công tác ĐNQP trong những năm qua đã có bước phát triển mang tính đột phá, đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ trong thời bình, nỗ lực ngăn ngừa không để xảy ra xung đột, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, kiến tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, cần tiếp tục phát huy vai trò của công tác ĐNQP trong xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam “cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại” và bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Xuân Chiến (2022), Phát huy kết quả đạt được, toàn quân tiếp tục đẩy mạnh công tác đối ngoại quốc phòng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 4.
2. Nguyễn Bá Dương (Chủ biên, 2018), *Quan hệ giữa các nước lớn và đối sách của Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Ngô Xuân Lịch (2016), Đối ngoại quốc phòng là kế sách bảo vệ Tổ quốc từ xa, *Báo Quân đội nhân dân*, số 19891, ngày 18/8.
5. Quân ủy Trung ương (2013), *Nghị quyết số 806-NQ/QUTW ngày 31/12/ 2013 về hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo*, Hà Nội.

CHIẾN LƯỢC CỦA MỘT SỐ CƯỜNG QUỐC ĐỐI VỚI BIỂN ĐÔNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM HIỆN NAY

*Cao Xuân Sáng**

Tóm tắt: Biển được ví như là kho báu, có thể giải quyết được những vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu như: nguyên liệu, năng lượng, môi trường, vận tải, du lịch... nên các quốc gia đều tìm cách vươn ra biển. Biển Đông là một biển lớn của Thái Bình Dương, nằm ở phía Đông lục địa của Việt Nam. Là vùng biển rất giàu tài nguyên thiên nhiên, có vị trí địa lý quan trọng, vị trí quân sự khá nhạy cảm, đã và đang diễn ra một số tranh chấp... nên Biển Đông thu hút sự quan tâm của rất nhiều quốc gia đặc biệt là các cường quốc trên thế giới. Các chiến lược này ảnh hưởng rất lớn đối với Việt Nam. Sau khi phân tích chiến lược của một số cường quốc đối với Biển Đông, bài viết đã rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong tình hình mới.

Từ khoá: Biển Đông, cường quốc, biển, đảo, chiến lược biển

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là vùng biển chứa nhiều tài nguyên thiên nhiên, có nhiều bờ biển đẹp và đặc biệt nằm ở vị trí chiến lược về giao thông, chính trị quân sự nên Biển Đông thu hút nhiều sự quan tâm của các cường quốc lớn và các nước có liên quan. Các bên đều tìm kiếm lợi ích từ Biển Đông bằng nhiều con đường biện pháp khác nhau: dựa trên luật pháp quốc tế, dựa trên quan điểm riêng của mỗi quốc gia, dựa trên lợi ích nhóm... Chính vì vậy, Biển Đông đã và đang trở thành vùng biển đặc biệt quan trọng và nhạy cảm đối với nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Việc tìm hiểu quan điểm, chiến lược của một số cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản về Biển Đông để rút ra bài học kinh nghiệm của Đảng ta về chủ quyền biển đảo có ý nghĩa quan trọng.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về Biển Đông

Biển Đông là một biển lớn của Thái Bình Dương, nằm ở phía Đông lục địa của Việt Nam. Chín nước bao quanh Biển Đông là Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan), Việt Nam,

* TS. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Brunei và Philippines, Singapo. Diện tích Biển Đông khoảng 3.448.000 km². Biển Đông có vị trí quan trọng trong chiến lược biển và chiến lược an ninh của các nước lớn ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương như: Mỹ, Nhật, Trung Quốc...

Biển Đông là vùng biển có khoáng sản phong phú với trữ lượng dầu mỏ, mỏ thiếc ngầm dưới biển rất cao. Sản lượng khai thác dầu khí của các nước quanh Biển Đông đạt được nhịp độ tăng trưởng nhanh liên tục trong đó đứng đầu là Indonesia có mức sản lượng khai thác dầu khí vượt con số 100 triệu tấn/năm. Biển Đông cũng có nhiều eo biển nối với Thái Bình Dương, nối với Ấn Độ Dương, là đường giao thông huyết mạch nối với Đông Á, Thái Bình Dương với châu Âu, châu Phi và Trung Cận Đông. Nền kinh tế của nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ ở Đông Á phụ thuộc sống còn vào đường hàng hải này. Hiện nay, lượng hàng hoá vận chuyển qua Biển Đông đã tăng lên gần gấp 2 lần so với trước đây.

Việt Nam là quốc gia nằm trên bờ phía Tây của Biển Đông. Diện tích biển của Việt Nam chiếm khoảng 29% diện tích của Biển Đông. Biển Đông gắn bó mật thiết với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Biển Việt Nam có gần 3000 hòn đảo lớn nhỏ (trong đó có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa). Việt Nam có 28 tỉnh, thành có biển, trong đó có 12 huyện đảo. Trên 50% số dân của Việt Nam sống ở các tỉnh ven biển. Tài nguyên vùng biển và ven biển Việt Nam được đánh giá rất phong phú, đa dạng, phân bố rộng khắp trên dải đất liền ven biển đến các vùng nước ven bờ, các hải đảo và các vùng biển khơi.

2.2. Chiến lược của một số cường quốc về Biển Đông

Thứ nhất, chiến lược của Mỹ

Đối với Mỹ, Biển Đông được đánh giá là có vị trí quan trọng, là con đường chiến lược của Mỹ từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương và Trung Đông; là con đường thương mại chính của Mỹ với khu vực châu Á, là nơi Mỹ có nhiều đồng minh chính trị cần phải bảo vệ.

Năm 1995, nhân sự kiện tranh chấp khu vực Đá Vành Khăn của Trung Quốc và Philippines, Bộ Ngoại giao Mỹ đã ra tuyên bố về Biển Đông và Trường Sa trong đó nhấn mạnh lợi ích lâu dài trong việc duy trì hoà bình và ổn định, bảo vệ quyền tự do hàng hải ở Biển Đông. Các đời tổng thống của chính quyền Mỹ - từ Clinton đến Bush (con) - đều hạn chế can dự vào các tranh chấp ở Biển Đông. Tháng 7/2010, sau khi Tổng thống Obama lên nắm quyền, lần đầu tiên Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton tuyên bố trong khuôn khổ chiến lược “tái cân bằng” châu Á-Thái Bình Dương rằng Mỹ có những quan ngại và lợi ích lớn ở Biển Đông. Năm 2014, Trợ lý Ngoại trưởng phụ trách các vấn đề châu Á-Thái Bình Dương của Bộ Ngoại giao Mỹ một lần nữa tuyên bố việc Mỹ có được lợi ích quốc gia cao nhất ở Biển Đông là bước ngoặt quan trọng. Do đó, Mỹ đã bắt đầu lấy việc giành lấy lợi ích địa chính trị và kiềm chế Trung Quốc làm định hướng, tích cực can thiệp vào vấn đề Biển Đông trên các lĩnh vực như ngoại giao, quân sự, luật pháp và dư luận. Tuyên bố của Ngoại trưởng

Mỹ Pompeo ngày 13/7/2020 đã cho thấy hai đặc trưng rõ ràng trong chính sách Biển Đông của Mỹ - đó là “can dự toàn diện” và “chọn bên”.

Hiện nay, lợi dụng chiêu bài chống khủng bố, lợi dụng mâu thuẫn giữa Trung Quốc và một số nước xung quanh tranh chấp về Biển Đông, Mỹ đã gia tăng sự có mặt về quân sự, chuẩn bị cơ sở để tăng cường khả năng can thiệp quân sự vào khu vực này. Hàng năm, hải quân Mỹ đã tiến hành hàng chục cuộc diễn tập song phương và đa phương với hải quân nhiều nước thành viên cũ của ASEAN ở những quy mô khác nhau. Mục đích của các cuộc diễn tập là huấn luyện, lôi kéo nhiều nước vào các hoạt động quân sự chung để từng bước hình thành tổ chức quân sự khu vực do Mỹ chỉ huy, tạo điều kiện cho Mỹ tập hợp đồng minh sẵn sàng can thiệp vào các “điểm nóng” của khu vực.

Từ năm 2002 đến nay, Mỹ đã vận động được nhiều nước Đông Nam Á cho Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ của họ khi cần thiết như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippins... Trong những năm gần đây, cả Anh và Pháp tuy ở xa về mặt địa lý, song cũng tham gia các cuộc diễn tập hải quân ở Biển Đông. Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho các nước đồng minh có liên quan đến tranh chấp ở Trường Sa. Trước đây, chính sách của Mỹ kiên định ở việc kêu gọi tranh chấp hàng hải tranh chấp giữa Trung Quốc và các nước láng giềng nên giải quyết một cách hoà bình thông qua luật pháp quốc tế nhưng trong tuyên bố đưa ra vào ngày 14/7/2020, Mỹ khẳng định các tuyên bố của Trung Quốc đối với tài nguyên ngoài khơi trên hầu hết Biển Đông là “hoàn toàn bất hợp pháp” đồng thời thẳng thừng bác bỏ các yêu sách chủ quyền của Trung Quốc, cáo buộc Bắc Kinh đe dọa, làm suy yếu quyền lực của các nước Đông Nam Á có bờ Biển Đông.

Có thể thấy Mỹ ngày càng quan tâm nhiều hơn đến tình hình tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông. Mỹ lo ngại về quyền tự do đi lại trên biển và nhu cầu hoạt động kinh doanh của các công ty năng lượng Mỹ và sự trỗi dậy của Trung Quốc trong thời gian gần đây. Mỹ được nhìn nhận như lực lượng quan trọng có khả năng chống lại các hành động mạnh mẽ của Trung Quốc ở Biển Đông. Theo phân tích của tờ *Asiatimes*, nếu Trung Quốc thôn tính Biển Đông sẽ làm lung lay cấu trúc “Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương tự do và cởi mở” mà Mỹ muốn dựng nên để từ đó xây dựng một liên minh đối đầu Trung Quốc.

Có thể thấy Chính sách của Mỹ đối với Biển Đông thay đổi và vận động phụ thuộc cơ bản vào việc các tranh chấp sẽ diễn biến như thế nào, hành vi của Trung Quốc hung hăng hay hòa dịu, hợp tác. Với tình hình tranh chấp và hành vi của Trung Quốc thời gian gần đây, chắc chắn Mỹ sẽ tăng cường đẩy mạnh sự can dự của mình vào vấn đề Biển Đông.

Thứ hai, chiến lược của Trung Quốc

Trong lịch sử, Trung Quốc quan tâm chủ yếu đến lục địa, từ đầu thế kỷ XX, Trung Quốc bắt đầu chú ý đến biển, bắt đầu có những tranh giành biển, đảo với các quốc gia khác. Trung Quốc cho rằng, biển là lối thoát của dân tộc Trung Hoa để sinh tồn và phát triển. *Thứ nhất*, lợi ích của Biển Đông là về vấn đề kinh tế, đầu bảng là tài nguyên dầu khí, sau

đó là băng cháy. Đây là nguồn năng lượng của tương lai, có thể sử dụng trong nhiều thế kỷ, theo tính toán sơ bộ là khoảng 800 năm tới. Do đó, Trung Quốc nhìn vào nguồn băng cháy như một loại tài nguyên thay thế cho dầu khí đang dần trở nên cạn kiệt. *Thứ hai*, Biển Đông được xác định là một trong 4 khu vực đánh cá chủ yếu của ngư dân Trung Quốc. *Thứ ba*, Biển Đông cũng được xác định là con đường sinh mệnh của nền kinh tế Trung Quốc. Trong số 27 tuyến vận tải của Trung Quốc, 17 trong số đó nằm ở Biển Đông. Biển Đông giúp kết nối Trung Quốc với 125 nước và vận chuyển 3/4 lượng dầu nhập khẩu vào nước này.

Trong chiến lược biển của Trung Quốc, Biển Đông là hướng phát triển chủ yếu hiện nay và là nơi thử nghiệm chính sách vươn lên thành cường quốc hàng đầu của thế giới. Bởi vậy, “Độc chiếm Biển Đông” là chủ trương chiến lược kiên định và nhất quán của Trung Quốc. Trong các văn kiện Đại hội của Đảng Cộng sản Trung Quốc và thông tin trong các chương trình nghị sự của chính phủ, nước này xác định Biển Đông là điểm khởi đầu cho con đường tơ lụa trên biển. Con đường này là trọng tâm của sáng kiến Vành đai - Con đường. Sáng kiến này là một phần của giấc mơ chấn hưng Trung Quốc. Chính giới Trung Quốc đã lồng ghép vấn đề Biển Đông vào mục tiêu trăm năm, coi đó là việc triển khai thực hiện giấc mộng Trung Hoa. Nước này thậm chí còn đưa vấn đề chủ quyền và lợi ích trên biển thành một trong những lợi ích cốt lõi của Trung Quốc, tương tự như vấn đề Đài Loan, Tân Cương và Tây Tạng. Tần suất Trung Quốc đưa ra lời khẳng định các đảo ở Biển Đông thuộc về mình từ ngàn đời đang không ngừng tăng lên.

Năm 2016, Chủ tịch Trung Quốc đã 3 lần phát biểu về Biển Đông. Điều này trước đây chưa từng có đã thể hiện sự quan tâm đến mức tối đa của Trung Quốc đối với vấn đề này. Trung Quốc không đem lợi ích cốt lõi ra trao đổi, không có chuyện nhân nhượng, thỏa thuận và từ bỏ tham vọng Biển Đông. Báo chí Trung Quốc từng nhiều lần khẳng định những nước như Việt Nam, Phillipines, Brunei, Malaysia... là những kẻ đang cướp đảo, cướp biển, cướp tài nguyên của Trung Quốc, do đó chúng ta phải thu hồi.

Trung Quốc đang làm gì từ năm 1949 đến nay? Đó là: (1) Đưa ra các yêu sách chủ quyền và yêu sách trên biển; (2) Thực hiện những biện pháp hành chính. Thể hiện Biển Đông và Hoàng Sa, Trường Sa trên bản đồ, đặt tên cho các đảo, quy thuộc sát nhập Hoàng Sa, Trường Sa và vùng biển vào lãnh thổ Trung Quốc và các đơn vị hành chính thuộc Trung Quốc; (3) Áp đặt nội luật của Trung Quốc vào khu vực Biển Đông, coi Biển Đông thành khu vực của mình; (4) Các hoạt động kiểm soát, khống chế và làm chủ Biển Đông trên thực địa. Bao gồm việc từng bước thay đổi nguyên trạng của Biển Đông, tạo ra một cục diện quân sự thuận lợi cho Trung Quốc, dần dần khống chế, kiểm soát Biển Đông, tiến tới mục tiêu lâu dài là độc chiếm toàn diện Biển Đông; (5) Sử dụng vũ lực. Từ năm 1956 đến nay, tất cả các bước tiến của Trung Quốc trên Biển Đông đều là nhờ vũ lực.

Cùng với việc lấn chiếm và mở rộng các hoạt động quân sự, Trung Quốc còn hợp lý hoá chủ quyền về pháp lý:

Ngày 3-9-1987, Quốc hội Trung Quốc thông qua quy chế tỉnh Hải Nam bao gồm đảo Hải Nam, các quần đảo Tây Sa và Nam Sa (tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam).

Tháng 3-1992, Quốc hội khoá VII của Trung Quốc thông qua “Luật hãn hải và vùng tiếp giáp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, trong đó xác định quần đảo Đông Sa và Tây Sa (Hoàng Sa của Việt Nam)- Nam Sa (Trường Sa của Việt Nam) là lãnh thổ của Trung Quốc.

Ngày 15-6-1996, Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn Công ước về Luật biển năm 1982, nhưng lại công bố đường cơ sở, mở rộng lãnh hải Trung Quốc từ 370.000 km² lên 3 triệu km² với nhiều sai trái so với quy định của Công ước.

Tháng 5-2011, Trung Quốc đã gửi lên Ủy ban các vấn đề về biển và thềm lục địa của Liên hợp quốc tài liệu và bản đồ, đề nghị công nhận vùng biển trong đường chữ U trên biển Đông do Trung Quốc tự vẽ. Gần đây Trung Quốc đẩy mạnh tuyên truyền nhiều nội dung sai trái về Biển Đông như: Biển Đông là của tổ tiên Trung Quốc để lại từ xưa tới nay; về pháp lý, năm 2011 Trung Quốc gửi Ủy ban vấn đề Biển và thềm lục địa của Liên hợp quốc nghị công nhận vùng biển chữ U (Lưỡi bò) là của Trung Quốc.

Ngày 17-4-2020, trong một tài liệu đệ trình Liên hợp quốc, Trung Quốc đã ngang ngược cáo buộc Việt Nam “đưa quân xâm lược và chiếm đóng bất hợp pháp các đảo, đá thuộc quần đảo gọi là “Nam Sa” của Trung Quốc (tức Trường Sa của Việt Nam) hòng tạo ra tranh chấp.

Ngày 22-1-2021, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình ký lệnh ban hành Luật Hải cảnh có hiệu lực từ ngày 01-2-2021. Luật này cho phép cảnh sát biển Trung Quốc áp dụng “tất cả biện pháp cần thiết, gồm sử dụng vũ khí” khi chủ quyền quốc gia, quyền chủ quyền và quyền tài phán Trung Quốc” bị xâm phạm; phá huỷ công trình nước ngoài ở vùng biển, đảo mà họ tuyên bố chủ quyền.

Trung Quốc đang tập trung đầu tư vào quân sự ở Biển Đông. Hải quân Trung Quốc mạnh nhất khu vực, mạnh hơn hải quân của tất cả các nước quanh Biển Đông cộng lại, đứng thứ hai thế giới về quân số và số lượng máy bay của hải quân, thứ ba thế giới về số lượng tàu chiến đầu lớn và tàu ngầm. Về vấn đề Biển Đông, đối với Trung Quốc họ không tuân theo Luật pháp quốc tế mà đặt ra luật chơi riêng của họ.

Thứ ba, chiến lược của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia đảo có diện tích 372 km², rất nghèo tài nguyên, nhưng số dân đã vượt quá 120 triệu người. Bởi vậy, Nhật Bản xác định trí tuệ con người và biển là hai yếu tố cơ bản nhất để phát triển đất nước. Đối với Nhật Bản, Biển Đông là con đường biển có tầm quan trọng sống còn đối với họ bởi 50-70% lượng dầu nhập khẩu và 45% hàng hoá của Nhật Bản được vận chuyển qua Biển Đông. Năm 2013, cố Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe phát biểu rằng: “Những lợi ích của Nhật Bản là thường xuyên duy trì các vùng biển ở

châu Á hoàn toàn được tự do qua lại, hòa bình, đảm bảo cho các tuyến đường đó là lợi ích chung cho toàn thể nhân dân trên thế giới, một khu vực hoàn toàn tuân theo luật pháp... Trong bối cảnh về mặt địa lý, hai mục tiêu này đều là những nhu cầu thiết yếu và mang tính bản chất đối với Nhật Bản, một quốc gia bao quanh và phụ thuộc vào các khu vực biển này, một quốc gia xem sự an toàn trên biển là sự an toàn của chính mình”¹. Ngoài ra, can dự vào vấn đề Biển Đông cũng là một cách để Nhật Bản phân tán sự chú ý và nguồn lực trong tranh chấp Hoa Đông với Nhật Bản.

Mục tiêu của Nhật Bản: Tự do hàng hải, ổn định khu vực, giải quyết hòa bình các tranh chấp bởi Biển Đông là tuyến đường thương mại, vận chuyển nguồn nguyên liệu cực kỳ quan trọng đối với nền kinh tế Nhật. Đây là mục tiêu quan trọng nhất; Phân tán sự chú ý và nguồn lực trong tranh chấp Hoa Đông với Trung Quốc; Hỗ trợ cho chính sách của Mỹ đối với Biển Đông. Vì Nhật Bản là đồng minh và cũng là quốc gia có lợi ích rất lớn ở Biển Đông, Nhật Bản sẽ có những đóng góp quan trọng cho chính sách tái cân bằng nói chung và chính sách đối với Biển Đông nói riêng của Mỹ.

Về biện pháp thực hiện: Từ năm 2010 chính sách quốc phòng của Nhật Bản có một thay đổi lớn đó là: nhấn mạnh nhu cầu thay đổi chính sách tiếp cận từ bị động sang chủ động, mang tính tấn công. Vì vậy chính sách của Nhật Bản đối với vấn đề Biển Đông hiện nay được thể hiện qua việc chủ động, tích cực tăng cường các mối quan hệ song phương và đa phương trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, ngoại giao, kinh tế với ASEAN, các quốc gia tranh chấp Biển Đông (đặc biệt là Philippines, Việt Nam) để ngăn chặn tham vọng của Trung Quốc. Nhật Bản tuyên bố đòi hỏi bảo đảm các con đường biển cách Nhật Bản 1000 hải lý bao gồm toàn bộ đường hàng hải trên Biển Đông. Về mặt quân sự, hải quân Nhật được đánh giá là một trong những lực lượng hải quân mạnh nhất ở Đông Á. Nhật duy trì sự hợp tác với Mỹ trong cam kết phòng thủ chung. Trên lãnh thổ Nhật đang còn những căn cứ quân sự lớn của Mỹ, giúp cho Mỹ triển khai các hoạt động quân sự ở Đông Á nói chung và Biển Đông nói riêng.

Vào ngày 9/4/2022, Nhật Bản và Philippines đã tổ chức các cuộc đối thoại theo hình thức “2+2” tại thủ đô Tokyo với sự tham gia của các bộ trưởng quốc phòng và bộ trưởng ngoại giao của hai nước. Trong một tuyên bố chung được đưa ra sau khuôn khổ đối thoại lần đầu tiên theo định dạng này của hai bên, Tokyo và Manila đã bày tỏ quan ngại sâu sắc về tình hình ở Biển Đông và biển Hoa Đông, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực cũng như an ninh hàng hải của khu vực. Tuyên bố có đoạn khẳng định Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) là thành tố thiết yếu đối với hòa bình và thịnh vượng khu vực.

1 Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Thị Thuý (2018), *Chính sách của Nhật bản đối với vấn đề Biển Đông hiện nay và tác động đến Asean- Việt Nam*, <https://canhsatbien.vn/portal/nguyen-cuu-trao-doi/chinh-sach-cua-nhat-ban-doi-voi-van-de-bien-dong-hien-nay-va-tac-dong-den-asean-viet-nam>.

Nhật Bản đồng tình với lập trường lâu nay của Philippines về việc phản đối những yêu sách chủ quyền hàng hải phi pháp, những hoạt động quân sự hóa và những hoạt động chèn ép, đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực ở Biển Đông. Tokyo cũng cùng quan điểm với Manila về việc ủng hộ phán quyết mà Tòa Trọng tài Thường trực ở La Haye, Hà Lan, đưa ra hồi năm 2016 về vụ Philippines kiện Trung Quốc ở Biển Đông. Philippines nhấn mạnh rằng phán quyết này là “cuối cùng và mang tính ràng buộc pháp lý”. Phát biểu với báo giới sau cuộc họp, Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Nobuo Kishi tuyên bố: “Philippines là một quốc đảo giống Nhật Bản, một quốc gia ven Biển Đông và là một đồng minh của Mỹ giống như Nhật Bản. Chúng tôi coi Philippines là một quốc gia rất quan trọng”¹.

Trong những năm gần đây, Nhật Bản đã lên tiếng chỉ trích Trung Quốc về vấn đề Biển Đông theo những phương diện khác nhau như ngoại giao, dư luận, luật quốc tế và những vấn đề liên quan đến quân sự. Cách tiếp cận rõ ràng nhất là chỉ trích những chính sách và hoạt động của Bắc Kinh ở Biển Đông tại các hội nghị quốc tế cũng như tại các cuộc họp song phương hoặc đa phương. Nhật Bản có tranh chấp lãnh hải và phân định hàng hải với Trung Quốc ở Biển Hoa Đông, do đó, Tokyo có động lực và thiện chí mạnh mẽ để can dự vào vấn đề Biển Đông.

Trong chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương của Tổng thống Mỹ Joe Biden, vai trò của Nhật Bản trong cơ chế an ninh “tiểu đa phương” ở khu vực do Mỹ dẫn đầu này sẽ trở nên nổi bật hơn. Theo đó, các công tác điều phối của Tokyo với các đồng minh của Mỹ cũng sẽ ngày càng tăng cường. Nói cách khác, Nhật Bản có thể có những hành động quyết đoán và cụ thể hơn nữa đối với những vấn đề tranh chấp ở hai vùng biển nói trên trong những năm tới.

2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong tình hình mới

Biển Đông có vai trò lớn đối với Việt Nam. Trong lịch sử và hiện nay Việt Nam luôn bị Trung Quốc tìm cách tranh chấp, lấn chiếm phi pháp diện tích biển. Nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo có ý nghĩa sống còn đối với nước ta. Nhận định về tình hình biển đảo của nước ta hiện nay, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 13, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: “Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hoà bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông, đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột”².

1 Vy Anh (2022), *Nhật Bản sẽ tích cực hơn nữa trong đấu tranh với Trung Quốc ở Biển Đông*, <https://nangluongquocte.petrotimes.vn/nhat-ban-se-tich-cuc-hon-nua-trong-dau-tranh-voi-trung-quoc-o-bien-dong-648503.html>

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.107.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* ghi rõ: “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ”¹. Nắm bắt sát sao chiến lược về Biển Đông của các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Việt Nam cần rút ra một số giải pháp cơ bản bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay. Cụ thể là:

Thứ nhất, tăng cường năng lực quản lý và bảo vệ biển, đảo trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế- xã hội tư tưởng- văn hoá, khoa học giáo dục. Trên biển và vùng ven biển cần có những chính sách nhằm khuyến khích ngư dân, khuyến khích mọi thành phần kinh tế vươn ra khai thác biển xa, để kết hợp sản xuất với làm chủ vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục, phát triển kinh tế- xã hội, tăng cường quốc phòng an ninh trên đảo. Mặt khác, cần tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về quản lý, bảo vệ quyền biển, đảo gắn liền với chính đốn, xây dựng Đảng. Trong quá trình hiện nay, cần làm cho mọi người nhận thấy rõ tình hình phức tạp đang đặt ra những vấn đề vừa cấp bách, vừa cơ bản đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Thứ hai, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Xây dựng thế trận kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trên biển nhằm chống lại mọi âm mưu và hành động xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ và an ninh quốc gia của các cường quốc và các quốc gia ven Biển Đông. Đây chính là cơ sở để chuyển sang thế trận chiến tranh nhân dân trên biển khi xảy ra chiến tranh. Chúng ta cần xây dựng được thế trận kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trên biển. Nội dung này là xây dựng các khu vực kinh tế- quốc phòng, an ninh với kinh tế trên biển và ven biển. Trên các vùng biển, đảo, xây dựng phát triển kinh tế biển phải kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng, an ninh, tạo thế đan xen lợi ích, tạo đối trọng để hạn chế sự “phô trương, lấn lướt” của các cường quốc. Ở những vùng biển trọng điểm cần xác định rõ mục tiêu quốc phòng, an ninh của vùng; đối tượng đấu tranh; thành phần lực lượng vũ trang là nòng cốt; dự kiến các tình huống có thể xảy ra và các biện pháp xử lý, mức độ kiến quyết trong xử lý.

Thứ ba, xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại để quản lý và bảo vệ biển, đảo trong tình hình mới. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại;

¹ Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội, tr.2.

vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”¹. Để thực hiện được cần: (1) Tăng cường cơ sở vật chất- kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang từng bước hiện đại cho lực lượng hải quân, cảnh sát biển, không quân đồng thời đổi mới nội dung, phương pháp huấn luyện, đổi mới vũ khí phù hợp với yêu cầu tác chiến mới, phát triển khoa học quân sự để theo kịp với sự hiện đại trong lĩnh vực quân sự trên biển, đảo của các nước trên thế giới đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ. Bên cạnh đó, phải thường xuyên cảnh giác, kịp thời đập tan mọi âm mưu và hành động xâm phạm độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và tác chiến thắng lợi trong bất kỳ tình huống nào. (2) Tập trung đầu tư xây dựng các tuyến đảo kiên cố, vững chắc phòng thủ, đồng thời là điểm tựa cho các đoàn thuyền của ngư dân vươn khơi bám biển, khai thác tài nguyên biển. Đó vừa là điều kiện để ngư dân làm giàu, vừa giúp chúng ta giữ gìn lãnh thổ quốc biển, đảo quốc gia.

Thứ tư, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và tăng cường hoạt động pháp lý trên trường quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để phát triển. Trung Quốc có rất nhiều hành động gây ra tranh chấp vô lý trên lãnh thổ biển đảo Việt Nam. Mỹ và Nhật Bản đã và đang có nhiều hành động đầu tư về quân sự, liên minh, tập trận, can thiệp để tìm lợi ích kinh tế ở đây. Bởi vậy, Việt Nam phải hết sức tinh táo, khéo léo và cứng rắn trong ngoại giao để bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ biển, đảo.

Trong những năm tới, tranh chấp ở quần đảo Trường Sa, có thể diễn ra hết sức phức tạp. Bên cạnh việc chuẩn bị về kinh tế, tiềm lực quân sự, chúng ta kiên trì đẩy mạnh hoạt động đối ngoại song phương và đa phương với các nước theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực đe dọa hoặc dùng vũ lực đe dọa; bình đẳng và cùng có lợi, giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hoà bình như Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII của Đảng chỉ rõ: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia- dân tộc bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia”². Cần tiếp tục mở rộng hợp tác đối ngoại nói chung, quốc phòng nói riêng nhưng phải có trọng điểm, ưu tiên những đối tác có tầm quan trọng chiến lược. Trước hết, có chính sách quốc phòng phù hợp với các nước có chung đường biên giới, các nước lớn (Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga...), các nước ASEAN, bàn bè truyền thống, nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau để đẩy mạnh hợp tác; tích cực tham gia các hoạt động quốc tế một cách có trách nhiệm. Sự kiện Trung Quốc buộc phải rút giàn khoan HD- 981 năm 2014 tại vùng biển Việt Nam đã đánh dấu sự nỗ lực cố gắng của Chính phủ Việt Nam trên mặt trận ngoại giao.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.157-158.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.164.

Ngoài ra, Việt Nam cần tăng cường hoạt động pháp lý trên trường quốc tế và khu vực về bảo vệ môi trường biển, tìm kiếm, cứu nạn trên biển. Tiếp tục chuẩn bị kỹ hơn, đầy đủ hơn căn cứ pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để sẵn sàng chiến hành cuộc đấu tranh pháp lý trước cơ quan luật pháp quốc tế khi có điều kiện, thời cơ thích hợp.

3. KẾT LUẬN

Biển Đông thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia có liên quan đặc biệt là cường quốc trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản. Các cường quốc đã và đang đầu tư rất nhiều tiềm lực kinh tế, quân sự tại Biển Đông. Đồng thời, về vấn đề ngoại giao, mặc dù có một số nước (trừ Trung Quốc là quốc gia luôn đặt ra riêng luật của mình) luôn tôn trọng Luật pháp quốc tế về biển, đảo nhưng họ vẫn điều chỉnh một số chính sách ngoại giao và các hoạt động trên biển theo ý đồ và lợi ích riêng của họ theo từng thời điểm khác nhau. Bởi vậy, nghiên cứu chiến lược của Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản về Biển Đông có vai trò giúp chúng ta hiểu rõ hiểu rõ chiến lược, hành động của họ để có sự chuẩn bị nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giữ gìn bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế quốc gia./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vy Anh (2022), Nhật Bản sẽ tích cực hơn nữa trong đấu tranh với Trung Quốc ở Biển Đông, <https://nangluongquocte.petrotimes.vn/nhat-ban-se-tich-cuc-hon-nua-trong-dau-tranh-voi-trung-quoc-o-bien-dong-648503.html>.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Nguyễn Trường Giang (2021), *Cạnh tranh Mỹ - Trung ở Biển Đông: Cơ hội và thách thức*, <https://hcmussh.edu.vn/news/item/3503>.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Giáo dục Quốc phòng và An ninh (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
6. Nguyễn Thanh Long (2021), *Một số giải pháp bảo vệ chủ quyền biển đảo trong tình hình mới*, <http://tapchiquptd.vn/vi/bien-dao-viet-nam/mot-so-giai-phap-bao-ve-chu-quyen-bien-dao-trong-tinh-hinh-moi/17924.html>.
7. Xuân Mai (2020), *Mỹ công bố chiến lược kim châu Trung Quốc ở Biển Đông*, <https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/my-cong-bo-chien-luoc-kim-chan-trung-quoc-o-bien-dong-20201218104742264.htm>.

8. Nguyễn Thị Quê, Nguyễn Thị Thuý (2018), Chính sách của Nhật bản đối với vấn đề Biển Đông hiện nay và tác động đến Asean- Việt Nam, <https://canhsatbien.vn/portal/nghien-cuu-trao-doi/chinh-sach-cua-nhat-ban-doi-voi-van-de-bien-dong-hien-nay-va-tac-dong-den-asean-viet-nam>.

9. Ngô Sĩ Tồn (2022), Lan Quyên dịch, Chính sách biển Biển Đông mới của Mỹ khiến các nước láng giềng rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan, <https://nghiencuubiendong.vn/ngo-si-ton-chinh-sach-bien-dong-moi-cua-my-khien-cac-nuoc-lang-gieng-roi-va-o-tinh-the-tien-thoai-luong-nan.56120.aneews>.

10. Yoji Koda (2016), Trần Quang dịch, Quan điểm và lợi ích của Nhật Bản ở Biển Đông, <https://nghiencuquocte.org/2016/04/14/quan-diem-va-loi-ich-cua-nhat-ban-o-bien-dong/>.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, BẤT ĐỒNG Ở BIỂN ĐÔNG - QUAN ĐIỂM VÀ HÀNH ĐỘNG TỪ PHÍA VIỆT NAM

*Trần Thị Ngọc Thúy**

Tóm tắt: Trong việc giải quyết những bất đồng, tranh chấp ở Biển Đông, chủ trương và quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết mâu thuẫn thông qua đàm phán, hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, phù hợp với luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước về Luật biển năm 1982 của Liên Hợp quốc, Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Trong đó chú trọng phát huy vai trò của công tác tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo; đấu tranh ngoại giao trên cơ sở vận dụng hiệu quả Luật pháp quốc tế, Luật biển năm 1982 (UNCLOS), những nguyên tắc ứng xử ASEAN (DOC) và những phán quyết PCA - Tòa Trọng Tài Thường Trực ở The Hague về biển Đông; đồng thời phối hợp, tranh thủ sự ủng hộ của nước trên thế giới nhằm xây dựng Biển Đông thành vùng biển hòa bình, hợp tác và phát triển.

Từ khóa: Bất đồng, biển Đông, chủ quyền, tranh chấp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các cuộc tranh chấp về chủ quyền hoặc nguồn lợi ở biển Đông giữa các nước láng giềng trong khu vực đã diễn ra từ lâu, nhưng gần đây mới trở thành “điểm nóng”, có tính căng thẳng giữa các bên liên quan. Đồng thời trở thành vấn đề đặc biệt phức tạp khi phái đoàn thường trực Cộng hòa nhân dân trung Hoa tại Liên hợp quốc chính thức cho lưu hành bản đồ “đường đứt khúc 9 đoạn” (hay còn gọi là “đường lưỡi bò”, “đường chữ U”) vào ngày 7/5/2009, bao trọn 4 nhóm quần đảo, bãi ngầm lớn trên biển Đông: quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Đông Sa và bãi Macclesfield với khoảng 75% diện tích mặt nước của biển Đông và triển khai hàng loạt các hoạt động quân sự, gây căng thẳng cho các nước trong khu vực.

Đối với Việt Nam, vấn đề liên quan đến biển Đông gồm: tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc; tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa giữa 5 nước 6 bên gồm Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, Philipin, Đài Loan và Brunei; phân định ranh giới các vùng biển theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa. Trong đó, việc giải quyết tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đặc biệt phức tạp và khó

* TS. Trường Đại học Thủy lợi

khăn do vị trí chiến lược của hai quần đảo này cũng như các yếu tố tài nguyên ở khu vực xung quanh hai quần đảo.

Do vậy, chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc giải quyết những bất đồng, tranh chấp ở Biển Đông chủ yếu là bằng giải pháp hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước Luật Biển năm 1982, nhằm sớm tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài, kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong quản lý vùng trời, bảo vệ biển, đảo.

2. NỘI DUNG

Là thành viên của Liên hợp quốc, của UNCLOS cũng như Tuyên bố của các bên về cách ứng xử ở Biển Đông (DOC), Việt Nam luôn tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế, kiên trì con đường giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau; trong đó, biện pháp chủ yếu là thông qua đàm phán, thương lượng, nhằm tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài, đáp ứng lợi ích chính đáng của tất cả các bên liên quan, vì độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế. Mặt khác, Việt Nam cũng luôn chú trọng công tác tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo và tranh thủ sự ủng hộ của các nước trong việc giải quyết những bất đồng, tranh chấp ở biển Đông.

2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo

Trước tình trạng gia tăng căng thẳng trên biển Đông, trong đó có tranh chấp liên quan đến chủ quyền của Việt Nam, công tác tuyên truyền biển, đảo đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm và đẩy mạnh. Trên các phương tiện thông tin truyền thông, dư luận và báo chí nói nhiều, nói rõ ràng, cụ thể, nói đúng bản chất vấn đề về tranh chấp trên Biển Đông. Các phát ngôn của Bộ Ngoại giao, các bài viết, bài nghiên cứu của các nhà khoa học, sử học, luật sư và báo chí trong nước cùng tin tức của các cơ quan báo chí, thông tấn lớn trên thế giới về vấn đề này giúp cho dư luận các nước hiểu hơn về cơ sở pháp lý, lịch sử, lập trường của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông.

Ngày 23/3/2010, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 373-QĐ-TTg kèm theo đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam”. Đây là một trong những tài liệu quan trọng để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển, hải đảo. Bởi vì, trong đề án này đã đề cập đến các điều khoản và nghĩa vụ cần phải chấp hành các quy định của luật pháp Việt Nam khi hoạt động hoặc tham gia giao thông trong phạm vi lãnh hải, các vùng nội thủy, vùng đảo, quần đảo và khu vực đặc quyền kinh tế; về các quan điểm chủ đạo và nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thực thi quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo, quần đảo và các khu vực đặc quyền kinh tế trên biển Việt Nam.

Bên cạnh đó, các cơ quan báo chí truyền thông của cả nước cũng thường xuyên đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ trương của Đảng và các văn bản pháp luật về biển, đảo của Nhà nước như Luật biển Việt Nam, Chiến lược biển Việt Nam đến năm

2020, những nội dung cơ bản của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tuyên bố ứng xử các bên ở Biển Đông (DOC), Luật Thủy sản, Luật Hàng hải Việt Nam... Các chuyên mục “Hướng về Biển Đông” trên sóng phát thanh và truyền hình, trên trang thông tin điện tử, chuyên trang “Biển đảo quê hương” trên các tạp chí, báo đài của cả nước đã có tác dụng tích cực trong công tác tuyên truyền những thành tựu về phát triển kinh tế- xã hội gắn với quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc... Hay như các cuộc triển lãm trưng bày tư liệu về chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam được tổ chức hàng năm là những minh chứng lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

Đặc biệt, trên website: <http://www.nghiencuubiendong.vn> cung cấp khá đầy đủ, cập nhật và thường xuyên các tin tức trong nước và quốc tế liên quan đến biển Đông, những công bố về nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài về biển Đông. Trang tin điện tử này là cơ quan ngôn luận quan trọng của Việt Nam góp phần phục vụ công tác phổ biến, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia. Cùng với đó là các hoạt động của Quỹ hỗ trợ nghiên cứu biển Đông chính thức được thành lập ngày 27/3/2014 để hỗ trợ, tài trợ nghiên cứu, viết bài về Biển Đông cho các học giả, nghiên cứu sinh, sinh viên trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu về biển Đông, từ đó có thêm cơ sở để xây dựng hồ sơ lịch sử pháp lý, hình thành lập luận phục vụ công tác tuyên truyền, đấu tranh và tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng khu vực và quốc tế.

Nhóm nghiên cứu Biển Đông (BDTP) tại Pháp cũng tập hợp được nhiều chuyên gia nghiên cứu về Biển Đông. Trên website seasissues.org - “cơ quan ngôn luận” của nhóm thường xuyên công bố các tư liệu nghiên cứu, những phân tích, nhận định, những diễn biến thời sự hằng ngày liên quan tới Biển Đông. BDTP đã trở thành cầu nối thông tin, kiến thức về Biển Đông đến cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, tới người Pháp cũng như rộng rãi nhân dân thế giới. Họ đã phối hợp với các tổ chức: Hội người Việt Nam tại Pháp, Hội Hữu nghị Pháp - Việt, Hội Sinh viên Việt Nam tại Pháp và Trung tâm Thông tin và tư liệu về Việt Nam để tổ chức các chương trình với nhiều hoạt động như triển lãm, chiếu phim, tọa đàm quốc tế về chủ đề Biển Đông.

Chính những hoạt động nghiên cứu và thảo luận này đã góp phần đưa Biển Đông vào “ra-đa” kiểm soát của cộng đồng quốc tế. Vấn đề tranh chấp trên Biển Đông được phân tích, đánh giá trên tinh thần khoa học, khách quan để dư luận trong nội bộ từng bên liên quan đến tranh chấp và dư luận quốc tế có thông tin đầy đủ hơn. Từ đó, xây dựng niềm tin, ý chí quyết tâm của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tranh thủ sự đồng tình của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo và các hoạt động kinh tế biển.

2.2. Giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn thông qua đàm phán, hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, phù hợp với Luật pháp quốc tế.

Chủ quyền biển, đảo là chủ quyền quốc gia trên biển - là lợi ích quốc gia thiêng liêng, bất khả xâm phạm, là cái bất biến. Để đấu tranh bảo vệ lợi ích thiêng liêng đó, phải linh hoạt - phải ứng vạn biến, tùy từng vụ việc, mức độ mà có những quan điểm và chính sách

phù hợp. Nhưng trên hết, Việt Nam luôn tỏ rõ lập trường, quan điểm giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với nguyên tắc và quy định của Luật pháp quốc tế, Công ước về Luật biển năm 1982 và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC). Ví dụ, trước các sự việc ngày 26/5/2011¹ và ngày 9/6/2011², Chính phủ, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã lên án Trung Quốc vi phạm chủ quyền và quyền tài phán trên thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vi phạm quy định Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS) và “đi ngược với tinh thần” của DOC.

Đặc biệt, ngày 2/5/2014, khi Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 (Haiyang Shiyou - 981) cùng nhiều tàu vũ trang, tàu quân sự và máy bay hộ tống trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam nhằm hiện thực hóa yêu sách Đường 9 đoạn, Việt Nam nhiều lần gửi công hàm, giao thiệp trên 30 lần ở nhiều cấp khác nhau để phản đối và yêu cầu Trung Quốc rút giàn khoan, tàu hộ tống ra khỏi vùng biển của Việt Nam. Cùng với các cuộc tiếp xúc, điện đàm, Việt Nam cũng 4 lần gửi thư đề nghị Tổng Thư ký Liên hợp quốc lưu hành các tài liệu của Việt Nam liên quan đến việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam đồng thời tích cực hợp tác với các nước trong khu vực để tìm tiếng nói chung. Nhờ sự đấu tranh quyết liệt của Việt Nam, sự phản ứng mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế, ngày 16/7/2014, toàn bộ tàu của Trung Quốc cùng với giàn khoan đã rút khỏi khu vực hạ đặt và di chuyển về phía đảo Hải Nam.

Những năm gần đây, Trung Quốc tiếp tục tiến hành nhiều hoạt động làm căng thẳng thêm cho vấn đề biển Đông như: triển khai các máy bay trinh sát trên đá Chũ Thập; triển khai máy bay ném bom H-6J tới đảo Phú Lâm, *thành lập “khu Tây Sa”, “khu Nam Sa”, đẩy mạnh hoạt động dân sinh trên đảo nhân tạo*, tiếp tục sử dụng các tiền đồn trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (thuộc chủ quyền Việt Nam) để hỗ trợ các hoạt động của hải quân và cảnh sát biển, tăng cường quân sự hóa một số thực thể trong quần đảo Trường Sa, triển khai nhiều hoạt động diễn tập quân sự ở khu vực Biển Đông... Những hành động leo thang trên không những gây lo ngại cho các nước trong khu vực, cộng đồng quốc tế mà còn làm tăng thêm những bất lợi cho việc duy trì hòa bình, an ninh và ổn định trong khu vực Biển Đông. Trước tình hình đó, thông qua các thông cáo, phát ngôn, Việt Nam đã yêu cầu Trung Quốc ngừng các hoạt động vi phạm cũng như hạn chế có các hành động làm phức tạp thêm tình hình nhằm duy trì hòa bình, an ninh và ổn định ở Biển Đông, đồng thời đề nghị Trung Quốc tôn trọng chủ quyền của Việt Nam, tôn trọng Luật pháp quốc tế.

-
- 1 Tàu Bình Minh 02 của Việt Nam đang thực hiện hoạt động khảo sát thăm dò dầu khí cách bờ biển Nam Trung bộ của Việt Nam 80 hải lý, bên trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam thì bị ba tàu hải giám Trung Quốc áp sát, cắt cáp và cảnh báo con tàu đang xâm phạm vào lãnh thổ của Trung Quốc.
 - 2 Tàu Viking II của PetroVietnam đang thực hiện khảo sát địa chấn ở Lô 136-03 thuộc đặc quyền kinh tế 200 hải lý của Việt Nam và cách Đảo Hải Nam của Trung Quốc 622 hải lý thì bị một tàu cá Trung Quốc, với sự yểm trợ của tàu ngư chính Trung Quốc, đâm vào dây cáp khảo sát.

Như vậy, giữ vững nguyên tắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, Việt Nam đã luôn nỗ lực theo đuổi, kiên trì các giải pháp hòa bình trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế; linh hoạt, khôn khéo sử dụng các phương sách từ ngoại giao, pháp lý, đến ứng xử trên thực địa để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Đồng thời, tăng cường các nỗ lực xây dựng lòng tin, hợp tác đa phương về an toàn biển với các nước để Biển Đông thực sự là vùng biển hòa bình, ổn định, hữu nghị, phát triển, vì lợi ích của tất cả các nước trong khu vực, vì an ninh chung của khu vực và trên toàn thế giới.

2.3. Giải quyết hài hòa mối quan hệ đối tượng và đối tác, vừa hợp tác, vừa đấu tranh

Trong việc giải quyết vấn đề biển Đông, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là cần giải quyết hài hòa mối quan hệ đối tượng và đối tác, vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Về mặt mục tiêu chiến lược, Việt Nam luôn kiên định nguyên tắc độc lập dân tộc và bảo đảm toàn vẹn chủ quyền, quyền chủ quyền lãnh thổ với biện pháp lâu dài là luôn khôn khéo, mềm dẻo, kiên trì xây dựng lòng tin chiến lược, phát huy những mặt tương đồng, tranh thủ tối đa mặt đối tác cùng tồn tại, phát triển hòa bình, từng bước thu hẹp những bất đồng trên cơ sở luật pháp quốc tế, bình đẳng, tôn trọng lợi ích của nhau. Mặt khác, Việt Nam cũng cần nghiên cứu kỹ đối tượng, có những biện pháp phòng ngừa để tránh sai lầm trong xử lý một số tình huống ở cấp chiến lược, không để bị động, bất ngờ.

Trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam đã xây dựng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc về kinh tế, chính trị, thương mại. Trong giải quyết các vấn đề liên quan đến Biển Đông, bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở Trường Sa, Hoàng Sa và vùng đặc quyền kinh tế là vấn đề phức tạp nên cần hết sức khéo léo, vừa cứng rắn về nguyên tắc vừa mềm dẻo về sách lược để tạo điều kiện có lợi nhất cho sự ổn định và phát triển đất nước. Do đó, để thu hẹp bất đồng, tìm kiếm giải pháp ổn định lâu dài, cùng với việc giải quyết một cách căn bản, tiến tới xây dựng đường biên giới trên bộ hòa bình, hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam đã đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc bộ với Trung Quốc, bảo vệ Vùng thông báo bay (FIR - vùng trời), xác định vùng trách nhiệm tiếp nhận thông tin cứu nạn hàng hải (VNMCC), vùng tìm kiếm cứu nạn (theo quy định của Công ước SAR 79 - vùng biển), đồng thời thực hiện các cơ chế đối thoại và hợp tác về chính trị - an ninh khu vực, nhất là Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Bên cạnh đó, để hạn chế các vụ việc vi phạm pháp luật trên biển, Hải quân Việt Nam còn tiến hành các chuyến tuần tra chung trên biển với Hải quân Thái Lan, với Hải quân Campuchia và trong Vịnh Bắc Bộ với Hải quân Trung Quốc; lập kênh thông tin đường dây nóng với Tư lệnh Hải quân một số nước trong khu vực, qua đó góp phần giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề nảy sinh trên biển. Việt Nam cũng tham gia tích cực việc triển khai Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), tham gia Hội thảo không chế xung đột tiềm tàng ở Biển Đông do Ấn Độ chủ trì, hợp tác với Philippin triển khai dự án hợp tác nghiên cứu khoa học biển Việt Nam - Philippin, JOMSRE...

Những thỏa thuận và việc làm tích cực liên quan đến Biển Đông nói trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tăng cường, hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, thu hẹp bất đồng, tạo không khí thuận lợi cho việc thúc đẩy đàm phán tìm kiếm giải pháp hòa bình, cơ bản, lâu dài cho vấn đề Biển Đông.

Việt Nam cũng tăng cường hợp tác đối với các nước lớn để cân bằng lợi ích các bên và giảm thiểu nguy cơ xung đột. Bởi khi các nước lớn tăng cường hợp tác và đóng góp có trách nhiệm thì biển Đông sẽ là một khu vực hoà bình, ổn định và phát triển. Do đó, Việt Nam kiên trì thực hiện chính sách ngoại giao đa phương, đảm bảo nguyên tắc “bốn không” và chính sách “viễn giao” với những nước ở xa, cùng san sẻ lợi ích trên cơ sở bảo đảm chủ quyền và lợi ích tối cao của quốc gia dân tộc. Đồng thời, Việt Nam luôn: “Kiên trì đấu tranh bảo vệ những lợi ích chính đáng của mình, song tránh gây phương hại cho yêu cầu giữ vững môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển; không để các thế lực phản động tìm cách lợi dụng, công kích, chống phá sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, chia rẽ quan hệ giữa nước ta và các nước liên quan”¹.

2.4. Vận dụng có hiệu quả Luật pháp quốc tế, Luật biển năm 1982 (UNCLOS), những nguyên tắc ứng xử ASEAN (DOC) và những phán quyết PCA (Hà Lan, ngày 12/7/2016)

Vận dụng có hiệu quả Luật pháp quốc tế Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) cùng các văn kiện pháp lý quan trọng khác nhằm giữ gìn hòa bình và ổn định trên biển, thu hẹp bất đồng, tìm kiếm giải pháp ổn định lâu dài trong việc giải quyết những tranh chấp ở biển Đông là biện pháp nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong bối cảnh tình hình khu vực và quốc tế hiện nay ở biển Đông.

Trong đó, Công ước Luật biển 1982 là cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc, quan trọng, được thừa nhận và luôn được viện dẫn trong cuộc đấu tranh cam go, phức tạp để bảo vệ các vùng biển, thềm lục địa, các quyền và lợi ích chính đáng của nước ta trên biển. Đồng thời là cơ sở pháp lý chung cho việc phân định vùng biển và thềm lục địa chồng lấn giữa nước ta với các nước xung quanh Biển Đông như Campuchia, Thái lan, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia... Tiếp đó là Tuyên bố về Ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC) với sự khẳng định cam kết tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế nhằm “thiết lập sự hợp tác và hiểu biết lẫn nhau một cách hài hòa và tạo điều kiện thuận lợi cho một giải pháp giải quyết hòa bình các tranh chấp”². Tuy DOC chưa đạt được mục tiêu mà ASEAN mong đợi là một bộ quy tắc ứng xử mang tính ràng buộc và việc thực thi DOC đến nay vẫn chưa được triển

1 Nguyễn Thanh Long (2011), Bảo vệ chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc trong tình hình mới, truy cập ngày 6/6/2022, link: tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/bao-ve-chu-quyen-cac-vung-bien-dao-cua-to-quooc-trong-tinh-hinh-moi/791.html.

2 Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông (2014), truy cập ngày 29/8/2022, link: <https://www.camau.gov.vn/wps/portal>.

khai về thực chất, nhưng đối với các nước ASEAN, đây được xem là một bước ngoặt trong vấn đề Biển Đông.

Bên cạnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương vận dụng có hiệu quả những phán quyết PCA - Tòa Trọng Tài Thường Trực ở The Hague (Hà Lan, 12/7/2016). Ngay sau khi phiên tòa diễn ra, Việt Nam đã gửi nhiều văn bản đề nghị Toà ghi nhận về những tuyên bố chủ quyền của Việt Nam tại một số đảo như Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa¹. Đáng chú ý là trong Tuyên bố của Bộ Ngoại giao gửi Tòa trọng tài ngày 5/12/2014, Việt Nam tiếp tục bảo lưu các quyền, lợi ích pháp lý của mình ở Biển Đông, trong đó có chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các quyền, lợi ích tại các vùng biển được xác định theo Công ước.

Mặc dù vấn đề biển Đông không được đề cập cụ thể trong phán quyết của Tòa nhưng việc tòa PCA bác bỏ giá trị pháp lý của “*đường lưỡi bò*” sẽ tạo ra tác động tích cực chung cho các quốc gia ven Biển Đông, buộc Trung Quốc phải đưa ra yêu sách về các vùng biển phù hợp với quy định của UNCLOS. Tuy nhiên, trên thực địa, Trung Quốc vẫn tiếp tục tiến hành leo thang và đẩy mạnh các biện pháp tại Hoàng Sa do quần đảo này nằm ngoài phạm vi phán quyết của PCA. Điều này sẽ tạo ra nhiều khó khăn cho Việt Nam do hiện Trung Quốc nắm giữ quyền quản lý thực tế tại Hoàng Sa, trong khi thế giới và khu vực thường nhìn nhận đây là vấn đề song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc. Nhưng Việt Nam sẽ dựa vững vào phán quyết của Tòa PCA, Công ước Luật biển 1982, Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) để giải quyết những tranh chấp tại khu vực Hoàng Sa, đồng thời hạn chế sự mở rộng, bành trướng trên biển và trên không của Trung Quốc tại biển Đông.

2.5. Phối hợp trong đấu tranh ngoại giao và tranh thủ sự ủng hộ của các nước trong việc giải quyết những bất đồng, tranh chấp ở biển Đông

Cùng với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, sự liên kết, hợp tác rộng lớn vì hòa bình và phát triển sẽ có sức mạnh to lớn, góp phần ngăn chặn hiệu quả mọi hành vi bành trướng, đe dọa hòa bình nói chung, hòa bình và tự do hàng hải trên Biển Đông nói riêng. Để có được sự ủng hộ quốc tế, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải làm cho thế giới hiểu rõ về Việt Nam, về cuộc đấu tranh chính nghĩa của Việt Nam và sự phù hợp về lợi ích khu vực, thế giới trong mục tiêu đấu tranh của Việt Nam. Trong quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế, cần tìm ra những điểm tương đồng, khai thác mọi khả năng có thể, nhằm tập hợp lực lượng đoàn kết ủng hộ Việt Nam theo nhiều cấp độ và dưới nhiều hình thức khác nhau.

Mặt khác, biển Đông là tuyến vận tải biển lớn thứ 2 thế giới, nhiều quốc gia và tổ chức khu vực, quốc tế có lợi ích từ biển Đông. Do đó, nhìn tổng thể, các nước, các tổ chức khu vực, quốc tế, đều có chung lợi ích trong việc duy trì hòa bình, an ninh và tự do hàng

1 Việt Nam ủng hộ vụ kiện của Philippines, không chấp nhận “đường chín đoạn” mà Trung Quốc đưa ra và đề nghị Toà ghi nhận về những tuyên bố chủ quyền của Việt Nam tại một số đảo như Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

hải trên Biển Đông nên đều tỏ thái độ với các mưu toan dùng vũ lực độc chiếm, chi phối Biển Đông, đều mong muốn Biển Đông là vùng biển hòa bình, hợp tác và thịnh vượng. Vì vậy cần phối hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh ngoại giao của ta với các cuộc đấu tranh của các nước và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Để làm được điều này, Việt Nam cần tiếp tục phát huy vai trò của công tác tuyên truyền trong nước và quốc tế, cung cấp kịp thời, khách quan các tài liệu, các nghiên cứu, quan điểm của Đảng và Nhà nước để nhân dân thế giới, trong đó có người dân Trung Quốc hiểu rõ cơ sở pháp lý, cơ sở lịch sử của chủ quyền biển, đảo Việt Nam, hiểu về thực chất của vấn đề tranh chấp trên Biển Đông, về lập trường tôn trọng luật pháp quốc tế cũng như sự kiên trì của Việt Nam trong việc giải quyết hòa bình trong các tranh chấp chủ quyền biển, đảo. Trên phương diện pháp lý, chúng ta cần tích cực chuẩn bị những điều kiện cần thiết để khi cần có thể khởi kiện những hành động vi phạm luật pháp quốc tế ra trước cơ quan tài phán quốc tế phù hợp để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Đồng thời, song song với việc đẩy mạnh hợp tác kinh tế quốc tế với các nước trong việc khai thác nguồn lợi kinh tế Biển Đông, Việt Nam cần tăng cường, phát huy mối quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện đã được xác lập với các nước có tranh chấp ở Biển Đông; với các nước lớn, có lợi ích kinh tế, an ninh, tự do hàng hải trên Biển Đông, có lợi ích trong việc chống lại tham vọng chi phối Biển Đông, đồng thời ưu tiên củng cố, phát triển các mối quan hệ có lợi cho việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, với tư cách là thành viên của Hiến chương Liên hợp quốc, của UNCLOS cũng như Tuyên bố của các bên về cách ứng xử ở Biển Đông (DOC), Việt Nam luôn tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế, kiên trì con đường giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Trong đó, biện pháp chủ yếu là thông qua đàm phán, thương lượng, đồng thời coi trọng sử dụng hiệu quả cơ chế toàn cầu và khu vực, thông qua các diễn đàn của Liên hợp quốc và ASEAN nhằm tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài, vì độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Long (2011), Bảo vệ chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc trong tình hình mới, truy cập ngày 6/6/2022, link: tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/bao-ve-chu-quyen-cac-vung-bien-dao-cua-to-quooc-trong-tinh-hinh-moi/791.html.
2. Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông (2014), truy cập ngày 29/8/2022, link: <https://www.camau.gov.vn/wps/portal>.

CÁC YẾU TỐ AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG TÁC ĐỘNG ĐẾN AN NINH QUỐC GIA Ở VIỆT NAM

*Trần Thị Tâm**

Tóm tắt: Hiện nay, an ninh của Việt Nam bị uy hiếp, tiến công từ nhiều phía, không chỉ có kẻ thù xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia (an ninh truyền thống), mà còn diễn ra trên nhiều lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, biến đổi khí hậu, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao... (an ninh phi truyền thống). Từ việc phân tích khái niệm an ninh phi truyền thống, bài viết làm rõ sự tác động của nó đối với Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: An ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống, chủ quyền quốc gia, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của khoa học công nghệ, xu hướng toàn cầu hoá và sự biến đổi của văn hoá truyền thống đã và đang tác động đến an ninh quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Mặc dù cụm từ “an ninh phi truyền thống” và các yếu tố của nó đã xuất hiện từ rất lâu nhưng một số người vẫn chưa hiểu hết nội hàm của thuật ngữ này. Bởi vậy tìm hiểu các yếu tố an ninh phi truyền thống và tác động của nó đối với Việt Nam là việc làm có ý nghĩa quan trọng nhằm trang bị những kiến thức lý luận cơ bản và giúp chúng ta nhận diện các vấn đề và sự tác động của an ninh phi truyền thống của nó ở Việt Nam như thế nào.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về an ninh phi truyền thống

Khái niệm “an ninh truyền thống” đưa ra các mối đe dọa về quân sự, chính trị ảnh hưởng tới quốc gia mà bỏ qua những nguy cơ khác đang ngày càng gia tăng như môi trường, thiếu lương thực, cạn kiệt nguồn tài nguyên, suy thoái kinh tế...

Mặc dù Chiến tranh lạnh kết thúc nhưng hoà bình vẫn chưa được thực hiện giữa tất cả các quốc gia đồng thời sau đó nhiều yếu tố mới nảy sinh đe dọa an ninh của các quốc gia như: toàn cầu hoá, khủng hoảng kinh tế, khủng bố quốc tế, sự tấn công của tin tặc, dịch bệnh lan truyền, vấn đề lương thực, vấn đề tôn giáo, dân tộc... Bước vào thế kỷ XXI, sự tấn công của các yếu tố này càng trở nên phổ biến hơn theo đó quan niệm về an ninh có

* TS. Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải

sự thay đổi. Một số học giả phương Tây và Trung Quốc đã sử dụng mệnh đề “an ninh phi truyền thống” để miêu tả sự biến đổi mới của môi trường an ninh quốc tế.

An ninh phi truyền thống là khái niệm động, thay đổi tùy thuộc vào cách thức tiếp cận, chủ yếu sử dụng để phân biệt với an ninh truyền thống. Trong cuốn *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng* ghi rõ: “An ninh phi truyền thống có thể hiểu là một loại hình an ninh xuyên quốc gia do những yếu tố phi chính trị và phi quân sự gây ra, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển và an ninh của mỗi nước, cả khu vực và toàn cầu”¹. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: “Những vấn đề toàn cầu như: bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thiên tai, dịch bệnh, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường... tiếp tục diễn biến phức tạp”².

Phạm vi của an ninh phi truyền thống diễn ra ảnh hưởng toàn cầu và uy hiếp trực tiếp đến cá nhân con người, cộng đồng, quốc gia dân tộc. Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống huỷ hoại an ninh quốc gia dần dần và lâu dài, vì nó tác động đến các yếu tố mang tính hạt nhân cho sự ổn định và phát triển. Vì vậy, giải quyết an ninh phi truyền thống cần có sự hợp tác giữa các quốc gia.

2.2. Các yếu tố an ninh phi truyền thống và sự tác động của nó đến an ninh quốc gia Việt Nam

2.2.1. An ninh kinh tế

An ninh kinh tế là cơ sở của an ninh quốc gia bởi vì lợi ích kinh tế là lợi ích căn bản mà quốc gia, dân tộc dựa vào để sinh tồn và phát triển. An ninh kinh tế bao quát các yếu tố như chỉ số phát triển về kinh tế, tài chính, tiền tệ. Hiện nay tính độc lập tự chủ của nền kinh tế đất nước bị uy hiếp các vấn đề: lợi ích kinh tế; chủ quyền kinh tế; thể chế kinh tế đặc biệt là về tài chính, tiền tệ và quan hệ hợp tác kinh tế thương mại quốc tế của quốc gia.

Tình hình trong nước, khu vực và thế giới đang có nhiều thay đổi, diễn biến phức tạp, khó lường. Bên cạnh thời cơ và thuận lợi thì đất nước ta tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta còn thấp, áp lực cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường nội địa và quốc tế; kinh tế vĩ mô ổn định nhưng chưa thực sự vững chắc, nợ công tăng; việc cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng; đổi mới, cổ phần hóa và quản trị doanh nghiệp nhà nước còn nhiều hạn chế, yếu kém, bất

1 Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên) (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr.15.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.105-106.

cập; công tác phòng chống tham nhũng, vẫn diễn biến phức tạp; còn xảy ra tình trạng lộ bí mật nhà nước về kinh tế...

Việc mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cũng có mặt trái là làm giảm tính tự chủ, gia tăng sự lệ thuộc của nền kinh tế nước ta vào các yếu tố nước ngoài, từ kinh tế để âm mưu chi phối về chính trị. Một số doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trốn thuế, làm tổn thất đến nền kinh tế trong nước.

Tình hình tội phạm kinh tế, tham nhũng, lãng phí nhất là trên lĩnh vực tài chính tiền tệ (tiền giả, tiền ảo, tiền Bitcoin) xảy ra rất phức tạp với nhiều thủ đoạn tinh vi gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Tình trạng một số các doanh nghiệp tư nhân lớn, thổi phồng giá trị tài sản của doanh nghiệp để thu hút người tham gia. Trong thời gian gần đây còn có nhiều vụ án lớn về kinh tế, tham nhũng đáng lo ngại, gây thiệt hại cho Nhà nước lên đến hàng nghìn tỷ đồng, liên quan đến nhiều cán bộ tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, trong đó có cán bộ cấp cao... gây mất niềm tin trong nhân dân.

2.2.2. An ninh mạng

Ngày nay, không gian mạng là môi trường thuận lợi để nhiều quốc gia thực hiện mưu đồ chính trị, văn hoá. Mỹ, Trung Quốc và nhiều nước đã tiến hành hoạt động gián điệp mạng quy mô lớn. Hoạt động tấn công mạng nhằm vào cơ sở hạ tầng trọng yếu của các nước gây bất đồng, xung đột chính trị.

Gần đây sự kiện trang mạng Wikileaks đã tiết lộ nhiều thông tin bí mật của Mỹ, đặc biệt là vụ cựu nhân viên Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ (NSA) Edward Snowden tiết lộ nhiều thông tin về hoạt động nghe lén điện thoại của Cơ quan an ninh quốc gia Mỹ đối với nguyên thủ của nhiều quốc gia. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã tổ chức lực lượng tác chiến công nghệ cao để thu thập thông tin trên nhiều lĩnh vực kinh tế, quân sự... hạn chế những tổn thất khi bị tin tặc tấn công.

Theo ghi nhận của Trung tâm Công nghệ thông tin và Giám sát an ninh mạng (Ban Cơ yếu Chính phủ), trong 6 tháng đầu năm 2022 đã phát hiện 48.646 cuộc tấn công với nhiều hình thức tinh vi vào các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu của Đảng và Nhà nước¹. Cũng theo đại diện TeamT5, Việt Nam là một trong những nước chịu nhiều sự tấn công nhất trong khu vực. Điển hình như ngày 29/7/2016, tin tặc có nguồn gốc Trung Quốc đã thực hiện cuộc tấn công mạng vào hệ thống thông tin của Tổng công ty hàng không Việt Nam gây ảnh hưởng xấu về mặt chính trị cũng như thiệt hại kinh tế cho ngành Hàng không. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng của Việt Nam đã phát hiện ra mã độc này đang “nằm vùng”

¹ Minh Sơn (2022), Xu hướng tấn công mạng đáng chú ý vào Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022, <https://www.vietnamplus.vn/xu-huong-tan-cong-mang-dang-chu-y-va-viet-nam-6-thang-dau-nam-2022/806314.vnp>.

trong các website Việt Nam. Mã độc này có khả năng đánh cắp thông tin và phá hủy hệ thống, tuy nhiên chúng chưa được kích hoạt để hoạt động mà còn ở chế độ “ngủ đông”.

Sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội còn làm biến đổi đời sống văn hoá của con người. Bên cạnh việc giúp người dùng mở mang kiến thức, mạng xã hội gây ra một số hậu quả như: nghiện games, sống ảo, xâm phạm đời sống cá nhân của con người đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Đối với an ninh quốc gia, mạng xã hội bên cạnh việc giúp cho Nhà nước Việt Nam tuyên truyền thông tin, chính sách, pháp luật thì cũng gây ra nhiều hệ lụy. Đó là các thế lực thù địch tấn công các trang mạng của nhà nước, lập ra những Website, địa chỉ facebook đưa tin sai lệch sự thật, xuyên tạc nhằm chống phá chủ trương đường lối của Đảng, nhà nước. Chúng sử dụng cắt ghép những hình ảnh, video để xuyên tạc sự thật. Tại thời điểm cuối năm 2021, khi dịch Covid 19 bùng phát mạnh ở thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đoàn kết làm mọi cách để giúp đỡ người phòng tránh dịch bệnh nhưng trên nhiều trang mạng xã hội, các thế lực thù địch lại bóp méo sự thật mà tuyên truyền Đảng và nhà nước ta bỏ rơi, không có trách nhiệm với nhân dân. Thậm chí, chúng lấy video về cuộc biểu tình, đập phá máy móc tại khu công nghiệp Vũng Áng (2014), biểu tình liên quan đến công ty Formosa (2016), hoặc tại Phan Rí (Bình Thuận) (2018) để phản ánh tình hình của năm 2021.

2.2.3. An ninh năng lượng

An ninh năng lượng chiếm địa vị quan trọng trong hệ thống an ninh quốc gia. Những vấn đề đặt ra đối với an ninh năng lượng hiện nay bao gồm: sự cạn kiệt của các nguồn năng lượng truyền thống; sự gia tăng mức tiêu thụ năng lượng của các quốc gia trong khu vực; vấn đề năng lượng trên biển. Việc tiếp cận với nguồn năng lượng ổn định và có chi phí thấp là yếu tố hàng đầu bảo đảm cho tăng trưởng kinh tế nên bảo đảm an ninh năng lượng là vấn đề được ưu tiên hàng đầu.

Giai đoạn từ năm 2021 - 2025, Việt Nam đối mặt với nguy cơ thiếu hụt điện năng. Từ năm 2020 - 2030, nhập khẩu nhiên liệu sẽ tăng gấp 3 và 2050 sẽ tăng gấp 8 lần so với 2019. Điều này cho thấy, có 3/4 năng lượng tiêu thụ của Việt Nam là từ nguồn nhập khẩu (theo Báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam 2019 (EOR 2019)). Tỷ lệ dự phòng hệ thống điện miền Nam sẽ giảm mạnh từ năm 2023 và không đủ điện vào năm 2025. Còn ở miền Bắc, tỷ lệ dự phòng năm 2025 chỉ còn 10%¹. Như vậy, trong giai đoạn 2023-2025, miền Bắc hầu như không có công suất dự phòng và phải nhận hỗ trợ từ miền Trung trong cao điểm mùa khô, hoặc trường hợp sửa chữa bảo dưỡng các nhà máy điện. Thị trường điện vận hành chậm chạp, thực tế giá điện không phản ánh đầy đủ các chi phí theo thị trường

¹ Tường Minh (2022), Miền Nam sẽ không đủ điện vào năm 2025, <https://laodong.vn/xa-hoi/mien-nam-se-khong-du-dien-vao-nam-2025-1068128.lido>.

có thể xem là lý do khiến các đối tác tham gia không mặn mà, góp phần dẫn tới lỗ hổng về an ninh năng lượng.

Ngày 24/2/2022, Nga phát động chiến dịch quân sự tấn công Ucraina. Điều này đã ảnh hưởng đến ngành năng lượng của thế giới cụ thể là giá xăng dầu tăng cao. Ở Việt Nam, từ 15h ngày 21/6/2022, giá xăng RON 95-III tiếp tục thiết lập kỷ lục, lên mốc 32.870 đồng/lít, tăng 8.994 đồng/lít so với kỳ điều chỉnh ngày 11/1/ 2022¹ từ đó kéo theo lạm phát tăng cao, gây ra nhiều bất ổn của nền kinh tế.

Chúng ta có trữ lượng dầu mỏ lớn ở Biển Đông nhưng lại phải xuất khẩu dầu thô và nhập khẩu dầu tinh. Nguyên nhân của vấn đề này là do công nghệ của chúng ta còn kém. Mặt khác, ngay tại vùng biển của Việt Nam cũng gặp phải sự thăm dò và tranh chấp của Trung Quốc như sự kiện HD- 981 (2014).

Sự cạn kiệt tài nguyên năng lượng, công nghệ khai thác và chế biến lạc hậu, sự thăm dò tranh chấp nguồn năng lượng tại Việt Nam của một số quốc gia so với nhu cầu tiêu dùng năng lượng điện, xăng dầu ngày càng tăng lên... là một trong những vấn đề nan giải mà Việt Nam cần phải giải quyết. Để đối phó với thách thức về an ninh cung cấp điện và an ninh năng lượng nói chung cần thiết phải xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư, sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng.

2.2.4. An ninh môi trường, lương thực, dịch bệnh

An ninh môi trường là trạng thái mà một hệ thống môi trường có khả năng đảm bảo điều kiện sống an toàn cho con người. Hệ thống môi trường bị mất an ninh có thể do các nguyên nhân thiên tai, các hoạt động của con người hoặc phối hợp tác động của cả hai nguyên nhân trên.

Ở Việt Nam, môi trường sinh thái đang ngày càng bị suy thoái nghiêm trọng. Sự phát triển của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã mở ra nhiều nhà máy, công trường nên cũng mang lại hệ lụy, tác động tiêu cực tới chất lượng cuộc sống.

Theo Báo cáo tổng kết của Cục Cảnh sát môi trường năm 2020, cả nước hiện có hơn 370 khu công nghiệp, hàng trăm cụm công nghiệp nhỏ và khoảng hơn 2.000 làng nghề rải rác ở nhiều địa phương, tuy nhiên có đến 70% khu công nghiệp không có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn; hơn 90% cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không xử lý nước thải; hơn 4.500 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; khoảng 55 - 70% số doanh nghiệp không chấp hành quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường; 98% doanh nghiệp có hành vi vi phạm về xả nước thải không đạt chuẩn

¹ Báo Bình, Dương Anh (2022), Toàn cảnh giá xăng dầu nửa đầu 2022 lập đỉnh lịch sử tăng 8994 đồng/lít, <https://laodong.vn/infographic/toan-canah-gia-xang-dau-nua-dau-2022-lap-dinh-lich-su-tang-8994-donglit-1059252.ldo>.

môi trường; 100% doanh nghiệp thải khí không có thiết bị xử lý chất độc hại¹. Ngoài ra, việc nhập khẩu chất thải dưới danh nghĩa phế liệu vào Việt Nam cũng có xu hướng ngày càng gia tăng, trong đó có các loại phế liệu độc hại như: ắc quy chì, tàu cũ... hay việc săn bắt, buôn bán động vật quý hiếm, chặt phá rừng vẫn diễn biến phức tạp và gay gắt tại rất nhiều địa phương. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam cũng gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường điển hình như công ty Vedan của Nhật Bản xả nước thải ra sông Thị Vải ở Đồng Nai hoặc công ty Formosa - khu công nghiệp Vũng Áng xả thải ra Biển Đông.

Việt Nam đứng thứ 13 về ô nhiễm môi trường trên thế giới. Vấn đề ô nhiễm môi trường gây ra rất nhiều hệ lụy: thiệt hại về kinh tế liên quan đến xử lý, ảnh hưởng đến nhiều nguồn tài nguyên khác và đặc biệt là gây ra bệnh tật và ảnh hưởng tới tuổi thọ của con người. Năm 2020, Việt Nam ở vị trí 92/185 về tỷ suất mắc mới về ung thư và vị trí 50/185 về tỷ suất tử vong trên 100.000 người. Thứ hạng này năm 2018 là 99/185 và 56/185, tức Việt Nam tăng 7 bậc so với trước theo đó². Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến gia tăng số lượng người mắc ung thư ở Việt Nam là do ô nhiễm môi trường.

Chúng ta phải gánh chịu những trận thiên tai lớn như hiện tượng băng tuyết ở Tây Bắc, mưa lũ, sạt lở đất ở đồi núi và miền Trung. Ngoài ra, vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long đang gánh chịu hiện tượng khô hạn, thiếu nước để canh tác, xâm nhập mặn... làm suy giảm diện tích trồng lúa và năng suất trồng lúa.

Trong lịch sử, dịch bệnh luôn là mối lo của nhân loại. Bệnh AIDS đã trực tiếp cấu thành nguy cơ an ninh phi truyền thống và gián tiếp cấu thành an ninh truyền thống. Ngoài ra còn có các dịch bệnh khác như: dịch cúm, sốt rét, lao, SARS (2003), Ebola (2014), Covid 19... Đại dịch Covid 19 đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế- xã hội của thế giới trong đó có Việt Nam. Việc sản xuất và lưu thông hàng hoá bị gián đoạn, nền kinh tế suy giảm trầm trọng, nhiều doanh nghiệp bị phá sản, nhiều người rơi vào tình trạng thất nghiệp.

An ninh lương thực được hiểu là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực để hạn chế và đẩy lùi thiếu lương thực và phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh... đã dẫn đến hàng trăm triệu người mỗi năm trên trái đất vẫn bị chết đói do thiếu lương thực.

Việt Nam là một trong những quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Với sự trù phú của nguồn tài nguyên biển, Việt Nam cũng nuôi trồng, khai thác chế biến và xuất khẩu

1 P.V (2022), Đảm bảo an ninh môi trường trong tình hình mới, <https://ictvietnam.vn/dam-bao-an-ninh-moi-truong-trong-tinh-hinh-moi-20220705142749329.htm>.

2 Võ Văn Dũng (2021), Số người mắc mới và tử vong do ung thư ở Việt Nam đang tăng nhanh, <https://www.vietnamplus.vn/so-nguoi-mac-moi-va-tu-vong-do-ung-thu-o-viet-nam-dang-tang-nhanh/709588.vnp>.

thủy hải sản. Mặc dù không nằm trong các quốc gia thiếu lương thực nhưng vấn đề biến đổi khí hậu dẫn đến xâm nhập mặn, khô hạn, lũ lụt, băng tuyết... đã ảnh hưởng đến diện tích và năng suất trồng lúa và cây lương thực ở nước ta. Điều này đe dọa tới an ninh lương thực ở Việt Nam hiện nay và giai đoạn sau.

2.2.5. Chủ nghĩa khủng bố, an ninh tôn giáo, dân tộc và văn hoá

Trong những năm gần đây, hoạt động của các tôn giáo khá sôi động, diễn ra nhiều xu hướng. Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp, lật đổ, ly khai, những tranh chấp biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Vấn đề dân tộc tôn giáo đe dọa tới hoà bình, an ninh khu vực và thế giới. Đáng chú ý là các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo làm ngòi nổ cho những cuộc xung đột lợi ích để phục vụ mưu đồ chính trị của họ.

Việt Nam có 54 dân tộc trong đó người Kinh chiếm 85,3%. Đặc điểm của các dân tộc ở Việt Nam là: sống cư trú xen kẽ nhau; các dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng; các dân tộc ở Việt Nam có sự chênh lệch về số dân, trình độ, thu nhập, chất lượng đời sống; các dân tộc ở Việt Nam có truyền thống đoàn kết, gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc- quốc gia thống nhất.

Lợi dụng chính sách tự do tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng và nhà nước ta, lợi dụng những mặt khó khăn, hạn chế của công tác tôn giáo, dân tộc các thế lực thù địch đã tìm cách truyền đạo trái phép. Chúng kích động, lôi kéo, tập hợp lực lượng quần chúng tạo lập ra các đảng phái, lực lượng vũ trang để tiến tới bạo loạn lật đổ. Điển hình như hai cuộc bạo loạn đòi thành lập nhà nước Đê Ga ở Tây Nguyên vào năm 2001, 2004 hoặc cuộc bạo động ở Mường Nhé (Điện Biên) vào năm 2011. Chúng dựa vào nhiều yếu tố trong đó tập trung đề cao giữ gìn bản sắc dân tộc để kích động người dân biểu tình đòi thành lập các khu tự trị ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

Các thế lực thù địch còn lợi dụng đức tin của tín đồ tôn giáo, xuyên tạc đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, lợi dụng một số vấn đề về đền bù đất, thiên tai, ô nhiễm môi trường... để kích động một số tín đồ tôn giáo tiến hành biểu tình đấu tranh. Điển hình như một số hoạt động của linh mục Nguyễn Đình Thục, Đặng Hữu Nam, Nguyễn Đức Nhân đã kích động một số giáo dân ở Nghệ An, Hà Tĩnh chặn Quốc lộ 1A, đập phá tài sản và tấn công lực lượng chức năng, bao vây, gây rối tại trụ sở UBND huyện Lộc Hà (tỉnh Hà Tĩnh) vào tháng 2 và đầu tháng 4-2017.

Trong thời gian gần đây, tội phạm khủng bố đã trở thành vấn đề quốc tế, đe dọa hoà bình, ổn định và phát triển của thế giới và Việt Nam. Đây là nguy cơ đe dọa an ninh phi truyền thống, có khả năng lan truyền rộng rãi, được hình thành từ nhiều nguyên nhân: từ chủ nghĩa cực đoan tôn giáo, cực đoan về dân tộc, sắc tộc, bệnh tật, bất bình đẳng, phân hoá, tranh giành địa chính trị và tài nguyên.

Ở Việt Nam, Việt Tân là một trong những nhóm khủng bố nguy hiểm và có nhiều hành động kích động người dân, tin đồ các tôn giáo biểu tình. Chúng lợi dụng công ty Formosa ở Hà Tĩnh gây ô nhiễm môi trường biển để kích động một số người theo đạo Thiên Chúa giáo gây rối loạn. Chúng kích động công nhân trẻ đập phá máy móc của một số công ty Đài Loan để gây nhiễu thông tin. Liên quan đến Dự thảo luật Đặc khu kinh tế, vào 6/2018, chúng tiến hành kích động một số phần tử phản động, thanh niên hư hỏng, mắc tệ nạn xã hội để ném đá, bom xăng tự chế vào lực lượng công an ở trước Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Các đối tượng quá khích còn đập phá máy vi tính, phòng làm việc của Sở Sở Kế hoạch- đầu tư và Sở Nội vụ Bình Thuận. Nhiều cán bộ chiến sĩ công an đã bị thương trong quá trình làm nhiệm vụ.

Các thế lực thù địch còn lợi dụng một số vấn đề liên quan đến giải phóng mặt bằng, thu hồi, đền bù đất đai để xúi giục, thuê người dân biểu tình chống chính quyền. Thậm chí, chúng còn cung cấp vũ khí như bom xăng, súng để người dân tiến hành chống trả lực lượng an ninh khi làm nhiệm vụ. Điển hình là vụ chống đối của một số người trong gia đình ông Lê Đình Kinh ở thôn Hoàn, xã Đồng Tâm huyện Mỹ Đức (Hà Nội). Các thế lực thù địch còn thuê người dân sống tạm bợ, nhếch nhác để biểu tình, gây rối ở cổng Trụ sở tiếp công dân Trung ương tại Hà Nội.

Xu hướng toàn cầu hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nền kinh tế thị trường và cách mạng khoa học công nghệ đã và đang làm biến đổi văn hoá truyền thống của Việt Nam theo nhiều phương diện tích cực và tiêu cực. Một số giá trị tốt đẹp của văn hoá truyền thống bị suy giảm, đạo đức bị coi thường và thay vào đó là lối sống đề cao chủ nghĩa cá nhân, coi trọng quá mức giá trị của đồng tiền trong các quan hệ ứng xử xã hội, lối sống thực dụng gia tăng... Trên thực tế, đã xuất hiện những lo ngại về sự tiêu vong dân tộc bởi sự huỷ hoại và nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc. Do đó, chúng ta cần tập trung nguồn lực để xây dựng nên văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo đúng tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 Khoá VIII.

2.3. Một số giải pháp ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trong tình hình mới

Các thách thức an ninh phi truyền thống sẽ ngày càng gia tăng nghiêm trọng, vượt tầm kiểm soát của nhân loại trong thời gian tới. Để giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực có thể xảy ra, Việt Nam cùng các quốc gia khác trên thế giới cần thực hiện một số nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống và trách nhiệm của cộng đồng đối với vấn đề này. Chúng ta nâng cao nhận thức cho các thành phần trong xã hội về sự đe dọa an ninh phi truyền thống bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau và trước hết là dùng hình thức truyền thông. Cùng với truyền thông, chúng ta lồng ghép vào các biện pháp giáo dục, các dự án cộng đồng để nâng cao nhận thức cho các chủ

thể nhận diện các yếu tố an ninh phi truyền thống để họ có sự hiểu biết, sự cảnh giác và trách nhiệm đối với các vấn đề về kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, chống dịch bệnh.

Thứ hai, chủ động, tích cực phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ”¹, từ đó, đề ra nhiệm vụ “sẵn sàng ứng phó hiệu quả các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống”². Cụ thể chúng ta phải chủ động và tích cực đầu tư phát triển bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái. Phải có chiến lược, kế hoạch và dự án phát triển Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long. Bảo đảm gắn tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, tích cực xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí để nâng cao sự hiểu biết của người dân trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh và chống lại âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch. Bên cạnh đó, chúng ta phải phân loại từng lĩnh vực an ninh phi truyền thống để có những cơ chế, phương thức quản trị phù hợp. Kịp thời đấu tranh trấn áp có hiệu quả các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao.

Thứ ba, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội. An ninh phi truyền thống tác động toàn diện đối với đời sống xã hội bởi vậy đối phó với an ninh phi truyền thống là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội. Đảng đề ra chủ trương, Nhà nước cụ thể hoá các chủ trương bằng chính sách, pháp luật để ngăn ngừa, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Chúng ta phải xây dựng lực lượng chuyên ngành quản lý an ninh phi truyền thống đồng thời sớm luật hoá các chức năng chuyên ngành quản lý an ninh phi truyền thống như trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng ta nhấn mạnh: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”³.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị- xã hội trong phòng ngừa và ứng phó với an ninh phi truyền thống. Mặt trận Tổ quốc có nhiệm vụ thực hiện đoàn kết, tập hợp lực lượng xã hội để phòng ngừa, ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống và phản biện các chương trình, dự án có khả năng tạo ra mối đe dọa an ninh phi truyền thống, bảo đảm phát triển bền vững.

Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống thường phát sinh từ mặt trái của kinh tế thị trường mà chủ thể của nó chính là doanh nghiệp. Nhiều mối đe dọa an ninh phi truyền

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.208.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.279.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Sđd, tr.281.

thống đều phát sinh từ ý thức và trách nhiệm của doanh nghiệp như chạy theo lợi nhuận trong kinh doanh tài chính mà thiếu quan tâm đến an ninh tài chính quốc gia, chạy theo lợi nhuận mà lãng quên việc bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường. Bởi vậy, phải nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc phòng ngừa, đấu tranh chống lại các vấn đề thuộc về an ninh phi truyền thống.

Người dân là chủ thể cũng như là lực lượng chịu sự tác động trực tiếp của các yếu tố thuộc an ninh phi truyền thống. Bởi vậy, phải giáo dục nâng cao nhận thức trách nhiệm cho người dân trước những thách thức của an ninh phi truyền thống để họ có những biện pháp ngăn ngừa, phòng tránh và chống lại các yếu tố này.

Thứ tư, mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế, tích cực tham gia vào các công ước quốc tế, các hiệp ước đa phương hoặc song phương liên quan đến các vấn đề an ninh phi truyền thống.

Trước hết, phải quán triệt quan điểm của Đảng là chủ động, tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc ứng phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế... Bên cạnh đó chúng ta tham gia các cơ chế hợp tác an ninh song phương và đa phương trên cơ sở tối đa hoá trong bảo vệ lợi ích quốc gia- dân tộc, đồng thời tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế.

Đối với Liên hợp quốc, Việt Nam là một thành viên tích cực, có trách nhiệm, đã ký kết nhiều điều ước quốc tế, nhất là cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG); cơ chế hợp tác khu vực trong khung khổ ASEAN hoặc ASEAN+ về các vấn đề an ninh phi truyền thống phát sinh trong khu vực mà Việt Nam đã ký kết hoặc thống nhất trong tuyên bố chung của tổ chức; hợp tác song phương giữa Việt Nam với các nước phát triển để tranh thủ nguồn lực tài chính, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng thể chế và chính sách cho phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống...

Thứ năm, huy động nguồn lực tài chính để chủ động ngăn ngừa ứng phó và đấu tranh các vấn đề an ninh phi truyền thống. Trong bối cảnh nguồn lực các quốc gia còn hạn chế nên chúng ta cần tạo cơ chế thu hút tài chính để xử lý vấn đề qua sự tham gia của khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội... vào quản lý, ứng phó các vấn đề an ninh phi truyền thống. Đó là các nguồn lực tài chính từ ngân sách, nguồn tài chính doanh nghiệp, nguồn tài chính xã hội hoá với sự đóng góp rộng rãi của nhân dân, các nhà tài trợ và nguồn tài chính quốc tế. Tuy nhiên, cần có chế tài quản lý sử dụng nguồn tài chính một cách minh bạch, công bằng đồng thời cần có sự lựa chọn kỹ lưỡng trong việc tiếp cận nguồn tài chính để không bị phụ thuộc vào các nhóm trợ giúp.

3. KẾT LUẬN

Hiện nay, an ninh phi truyền thống bài toán đòi hỏi mỗi quốc gia, khu vực và quốc tế cần xây dựng chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật có tính tương thích quốc tế cao và tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, đề thích ứng và xử lý, giải quyết kịp thời vấn đề an ninh phi truyền thống. An ninh phi truyền thống đã và đang tác động mạnh mẽ đến Việt Nam và ảnh hưởng đến chiến lược phát triển bền vững của chúng ta vì vậy ứng phó với an ninh phi truyền thống là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân. Hơn lúc nào hết, chúng ta cần tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc cùng những biện pháp đồng bộ, hiệu quả chắc chắn chúng ta sẽ ứng phó, ngăn ngừa đấu tranh có hiệu quả với an ninh phi truyền thống, góp phần bảo vệ an ninh của Tổ quốc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo Bình, Dương Anh (2022), Toàn cảnh giá xăng dầu nửa đầu 2022 lập đỉnh lịch sử tăng 8994 đồng/lít, <https://laodong.vn/infographic/toan-can-h-gia-xang-dau-nua-dau-2022-lap-dinh-lich-su-tang-8994-donglit-1059252.lido>.
2. Võ Văn Dũng (2021), Số người mắc mới và tử vong do ung thư ở Việt Nam đang tăng nhanh, <https://www.vietnamplus.vn/so-nguoi-mac-moi-va-tu-vong-do-ung-thu-o-viet-nam-dang-tang-nhanh/709588.vnp>.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội,
4. Tường Minh (2022), Miền Nam sẽ không đủ điện vào năm 2025, <https://laodong.vn/xa-hoi/mien-nam-se-khong-du-dien-vao-nam-2025-1068128.lido>.
5. Minh Sơn (2022), Xu hướng tấn công mạng đáng chú ý vào Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022, <https://www.vietnamplus.vn/xu-huong-tan-cong-mang-dang-chu-y-vao-viet-nam-6-thang-dau-nam-2022/806314.vnp>.
6. Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên) (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. P.V (2022), Đảm bảo an ninh môi trường trong tình hình mới, <https://ictvietnam.vn/dam-bao-an-ninh-moi-truong-trong-tinh-hinh-moi-20220705142749329.htm>.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẤU TRANH LÀM THẤT BẠI ÂM MƯU “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH” CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Hoàng Xuân Trường*

Tóm tắt: Thông qua việc phân tích khái niệm “Diễn biến hòa bình”, bài viết làm rõ những âm mưu, thủ đoạn bằng chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thể lực thù địch đang diễn ra hiện nay ở Việt Nam. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh làm thất bại âm mưu này để bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ khóa: Giải pháp, đấu tranh, diễn biến hòa bình, thể lực thù địch

1. MỞ ĐẦU

Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước ta đã và đang có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cũng phải đối mặt với không ít nguy cơ, thách thức. Một trong những thách thức, nguy cơ đã được Đảng ta chỉ ra là âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thể lực thù địch với những thủ đoạn mới hết sức tinh vi, thâm độc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng khẳng định: “Chủ động đấu tranh kịp thời, hiệu quả, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm; phòng ngừa và ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; làm thất bại âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thể lực thù địch, phản động”¹.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm

Khái niệm “diễn biến hòa bình” không phải là “sáng tạo” của các nhà tuyên truyền cộng sản, cũng không phải là con ngáo ộp do người ta thêu dệt ra để hù dọa nhân dân mà là sản phẩm của G.Kainan - một trong những chiến lược gia chính trị xuất sắc nhất của Mỹ (thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai) đề xuất. G.Kainan viết: “Mỹ không có khả năng tiêu diệt Liên Xô bằng vũ lực”, muốn chiến thắng Liên Xô cần phải tăng cường sử dụng các “thủ đoạn phi quân sự, thực hiện diễn biến hòa bình” làm “thay đổi tính chất chính quyền

* Thượng tá, ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.69.

nhà nước xã hội chủ nghĩa”. Quan niệm của G.Kainan là cội nguồn, đồng thời cũng là cốt lõi của khái niệm “diễn biến hòa bình”. Tư tưởng chiến lược này đã được vận dụng, phát triển không ngừng qua nhiều đời Tổng thống Mỹ. Theo quan niệm này thì “diễn biến hòa bình” là chiến lược cơ bản nhằm lật đổ chế độ chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa từ bên trong bằng biện pháp tư tưởng - chính trị, “phi quân sự” do chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tiến hành. Tuy nhiên, khi thế giới có nhiều thay đổi, quan niệm về “diễn biến hòa bình” đã có nhiều biểu hiện mới:

Một là, “diễn biến hòa bình” không chỉ nhằm lật đổ chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa mà còn nhằm lật đổ những nhà nước không được lòng Mỹ hoặc các quốc gia phương Tây. Nói cách khác “diễn biến hòa bình” không nhất thiết chỉ là nhằm thay đổi chế độ xã hội chủ nghĩa (Ví dụ như cuộc “cách mạng màu” ở Đông Âu, “cách mạng hoa nhài” ở Trung Đông, Bắc Phi).

Hai là, “diễn biến hòa bình” không chỉ được thực hiện bằng biện pháp “phi quân sự” mà còn bằng những biện pháp quân sự, đi từ tự vũ trang hoặc đi từ các biện pháp chính trị “phi quân sự” đến hoạt động có vũ trang, hoặc được trợ giúp, thậm chí bằng sự tấn công bởi lực lượng vũ trang từ bên ngoài. Về mặt pháp lý, “diễn biến hòa bình” có thể tìm được chỗ dựa trong các thiết chế quốc gia và quốc tế bởi các lực lượng dân chủ, nhân quyền cực đoan của Mỹ và phương Tây, khối chính trị - quân sự và của cả Liên hợp quốc (như diễn biến ở Libi).

Có thể khẳng định “Diễn biến hòa bình” là cuộc chiến tranh - cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng, thể chế chính trị. Chiến lược “diễn biến hòa bình” liên tục được điều chỉnh, bổ sung trở thành một chiến lược tổng hợp, dùng biện pháp “phi vũ trang” là chủ yếu nhằm chống phá, tiến tới lật đổ chế độ chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa. Theo Từ điển tiếng Việt “Diễn biến hòa bình” là diễn biến dần dần đi đến cuối cùng chuyển sang một chế độ chính trị khác, không qua bạo lực (thường nói về chiến lược không dùng chiến tranh mà dùng hàng loạt phương thức và thủ đoạn, nhằm tạo ra một quá trình diễn biến hòa bình để lật đổ chế độ chính trị ở một nước khác)¹. Như vậy, *Diễn biến hòa bình là một chiến lược tấn công toàn diện, thâm độc của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch dựa trên sức mạnh tổng hợp, lấy sức mạnh quân sự làm công cụ răn đe, thông qua các biện pháp “phi vũ trang” tác động vào kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại để lật đổ các nước XHCN mà không cần chiến tranh.*

Đặc trưng cơ bản để nhận biết được chiến lược diễn biến hòa bình so với các chiến lược phản cách mạng khác, chính là: cuộc chiến không sử dụng súng, không mùi thuốc súng; cuộc chiến chủ yếu sử dụng các công cụ mềm như kinh tế, ngoại giao văn hóa, tư tưởng, khi cần mới sử dụng sức mạnh quân sự, để răn đe đối phương; tác động từ bên ngoài

1 Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, tr.256.

vào tạo nên sự chuyên hóa, tự diễn biến, tự suy yếu bên trong các nước xã hội chủ nghĩa, thông qua con người, lực lượng phương tiện của chính đối phương; không phá hủy của cải vật chất của đối phương bằng sức mạnh quân sự, chủ yếu “ru ngủ”, gây mất cảnh giác cách mạng của Nhân dân lao động, mua chuộc, lôi kéo những người có chức vụ cao trong cơ quan Đảng và nhà nước, những văn nghệ sĩ, tri thức có uy tín, những người có tư tưởng dao động, nhận thức lạng lạng hoặc bất mãn với chế độ. Vì thế “Diễn biến hòa bình” còn được gọi là “chuyên hóa hòa bình”, “biến đổi hòa bình”, “cạnh tranh hoà bình”, “vượt trên hòa bình”, “chính sách giải phóng”, “chiến thắng không cần chiến tranh”, “chiến tranh không có tiếng súng”, “phương pháp phi vũ trang”...

2.2. Âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, các thế lực thù địch không ngừng thực hiện âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” nhằm chống phá cách mạng Việt Nam, hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, thay đổi chế độ chính trị ở nước ta.

Trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội. Chúng sử dụng nhiều lực lượng, kế hoạch và phương tiện, tuyên truyền nhằm xuyên tạc, phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phủ nhận con đường xã hội chủ nghĩa, tán dương chủ nghĩa tư bản, cổ xúy cho tự do tư sản, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa dân túy, lối sống thực dụng, vị kỷ. Nhiều cá nhân, tổ chức, đối tượng thù địch trong và ngoài nước đã đưa ra những ý kiến, quan điểm sai trái, thậm chí đi ngược lại với lợi ích quốc gia, dân tộc như: đòi xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đòi bỏ Điều 4 Hiến pháp 2013; lợi dụng những thiếu sót, hạn chế của Đảng, Nhà nước, kích động những phần tử cực đoan, kích động thực hiện chế độ đa nguyên chính trị và đa đảng đối lập để hạ bệ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thông qua các blogger, các trang mạng xã hội để truyền bá các quan điểm sai trái, tung tin xuyên tạc đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vu cáo, bịa đặt, bôi nhọ hình ảnh các đồng chí lãnh đạo cấp cao nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm giảm niềm tin của Nhân dân với Đảng, Nhà nước; tuyên truyền, gieo rắc chủ nghĩa thực dụng, văn hóa phương Tây, tạo tâm lý hưởng thụ, lối sống tư sản, qua đó từng bước tạo ra sự chuyển hóa tư duy, nếp nghĩ theo hướng đối lập với quan điểm, tư tưởng của Đảng Cộng sản. Chúng tìm cách mua chuộc, lôi kéo một số văn nghệ sĩ, phóng viên có xu thế cấp tiến, đầu tư ngầm cho một số cơ quan báo chí, truyền thông, mạng internet, in, xuất bản, từng bước thao túng và chi phối các lĩnh vực này. Ngoài việc công kích trực diện vào nền tảng tư tưởng, chúng tuyên truyền kích động gây mâu thuẫn, chia rẽ trong nội bộ. Với mưu đồ gây chia rẽ nội bộ, làm cho Đảng ta “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa” từ bên trong, chúng ra sức tuyên truyền, bịa đặt về các phe phái trong Đảng, nhất là lợi dụng việc đấu tranh chống tham nhũng để xuyên tạc là thanh trừng nội bộ. Lợi dụng các sự kiện chính trị quan trọng liên quan đến các vấn đề phân định biên giới, lãnh thổ, tranh chấp Biển Đông, ô nhiễm môi trường, hay những vấn đề liên quan đến công tác cứu trợ bão lụt, công tác

phòng chống COVID-19, chúng tung tin thất thiệt trên các trang mạng xã hội gây hoang mang trong dư luận, tạo nên sự hiểu nhầm của người dân, sự hoài nghi vào cấp ủy, chính quyền các cấp qua đó gây hoang mang, tạo bức xúc trong dư luận xã hội, kích động người dân gây mất an ninh, trật tự.

Trong lĩnh vực kinh tế, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch lợi dụng quan hệ kinh tế nhằm xâm nhập, gây sức ép, từng bước chuyên hóa Việt Nam theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Âm mưu thông qua hợp tác kinh tế để can dự vào nội bộ, dùng kinh tế gây sức ép tác động, chuyên hóa chính trị, lái nền kinh tế đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua thủ đoạn chiếm lĩnh đầu tư, chi phối thị trường, để chống phá nền kinh tế Việt Nam. Thực hiện chủ trương tư nhân hóa tài sản, mở rộng kinh tế tư bản, tư nhân, kinh tế thị trường tự do, thu hẹp và làm suy yếu thành phần kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, tiến tới thiết lập một nền kinh tế tư bản dưới sự điều khiển của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam.

Trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, lợi dụng chính sách tự do, tín ngưỡng của Đảng, Nhà nước ta; cùng những thiếu sót trong công tác quản lý và trình độ dân trí còn thấp của một bộ phận Nhân dân để tổ chức truyền đạo trái phép, xuyên tạc đường lối của Đảng ở nhiều địa phương, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, theo đạo. Đồng thời, kích động, lôi kéo, tập hợp quần chúng, xây dựng lực lượng, lập các Đảng phái, tổ chức chính trị, lực lượng vũ trang gây rối, tiến tới bạo loạn lật đổ (như ở Tây Nguyên năm 2001 và 2004...). Lợi dụng các lực lượng phản động trong các vùng dân tộc thiểu số, kích động Nhân dân đòi thành lập khu tự trị như các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ của nước ta thời gian qua. Vận động chính khách các nước và quốc hội Mỹ để đưa Việt Nam trở lại danh sách các quốc gia cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo.

Trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh, âm mưu của địch là “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang nhân dân bằng mọi hình thức hết sức tinh vi nhằm làm cho lực lượng này xa rời mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, biến chất về chính trị, mất sức chiến đấu, bị vô hiệu hóa vai trò nòng cốt trong bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chúng tập trung chống phá hệ tư tưởng của Đảng trong quân đội; tuyên truyền kích động gây mơ hồ, chia rẽ mối quan hệ bản chất giữa Đảng với quân đội; quân đội với công an và các ngành khác, làm cho quân đội giảm lòng tin với Đảng, xa rời mục tiêu chiến đấu và nguyên tắc Đảng lãnh đạo quân đội, làm cho quân đội mất bản chất cách mạng. Khi sức mạnh của lực lượng vũ trang bị phân rã sẽ là thời cơ để các lực lượng chính trị phản động “đục nước béo cò”, đẩy đất nước lâm vào tình trạng rối ren, mất ổn định, chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên lĩnh vực ngoại giao, núp dưới danh nghĩa ngoại giao thân thiện để hướng Việt Nam theo quỹ đạo của phương Tây, tạo cơ hội chuyên hóa và đưa Việt Nam dần hòa nhập cùng cộng đồng các nước dân chủ phương Tây. Tăng cường tiếp xúc của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và tư nhân dưới nhiều hình thức như: thăm viếng, hội thảo, viện trợ nhân đạo, du lịch... để xuyên tạc đường lối của Đảng, gieo rắc tâm lý mơ hồ về bản chất

của chủ nghĩa đế quốc, tạo cơ hội chuyển hóa Việt Nam. Lợi dụng những biến động phức tạp trên thế giới và chính sách mở cửa hội nhập của Việt Nam, các thế lực thù địch ra sức tác động đến các nước, các tổ chức và diễn đàn quốc tế gây sức ép đòi Việt Nam tôn trọng dân chủ, nhân quyền, thực hiện tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do báo chí... Đồng thời, gây áp lực buộc chúng ta phải nhân nhượng một số vấn đề chính trị trong nước, nhất là chấp nhận “đa nguyên chính trị, đa Đảng đối lập”, thực hiện âm mưu hòa nhập Việt Nam vào ASEAN và lôi kéo Việt Nam theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Những biểu hiện trên đây tuy không hoàn toàn là những thủ đoạn mới trong chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, nhưng về cơ bản đó là những dấu hiệu đặc trưng, nổi bật nhất, thể hiện tính chất tinh vi, xảo quyệt và sự nguy hiểm, thâm độc của nó đã và đang không ngừng tăng lên. Vì vậy, chúng ta phải luôn tỉnh táo, nhận diện đúng, bình tĩnh xem xét, phân tích, để vạch trần bản chất và có biện pháp phòng, chống hiệu quả.

2.3. Một số giải pháp phòng, chống “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch giai đoạn hiện nay

Để đấu tranh làm thất bại chiến lược “diễn biến hoà bình” của chủ nghĩa đế quốc, cần triển khai và làm tốt một số nhiệm vụ, giải pháp vừa mang tính cấp bách, vừa thường xuyên, liên tục. Đó là:

Thứ nhất, cần xác định công tác đấu tranh phòng, chống âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, được triển khai tích cực, thường xuyên và lâu dài. Cấp uỷ, chính quyền các cấp nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phải chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, củng cố và giữ vững lập trường tư tưởng, chính trị cho cán bộ, đảng viên; thường xuyên chăm lo xây dựng nội bộ trong sạch, vững mạnh toàn diện, chủ động nắm bắt tình hình, định hướng dư luận không để bị động, bất ngờ khi có tình huống xảy ra, coi đây là yếu tố then chốt quyết định đến thắng lợi của nhiệm vụ phòng chống “Diễn biến hoà bình”; xây dựng đội ngũ cán bộ, lãnh đạo các cấp mạnh về số lượng và chất lượng, thể hiện ở các khâu từ lựa chọn, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí đúng người, đúng việc, phát huy vai trò tổ chức thực hiện nhiệm vụ; cần quán triệt sâu sắc phương châm, gắn “xây dựng với bảo vệ”, “bảo vệ với xây dựng”; phát huy hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, trong việc phát huy dân chủ, tinh thần đoàn kết, tính chủ động trong việc ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn phá hoại của địch.

Thứ hai, chủ động trong đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Đây là một trong những giải pháp quan trọng trong đấu tranh phòng, chống chiến lược “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Chủ động nghiên cứu, dự báo, sớm phát hiện âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; kịp thời ngăn chặn việc tuyên truyền, phát tán các thông tin xấu, độc, tài liệu xuyên tạc, sai trái, thù địch của chúng. Để làm được điều đó cần xây dựng tổ chức lực lượng nòng cốt trong công tác đấu tranh phòng chống “diễn biến hoà

binh”. Lực lượng tham gia đấu tranh chống “diễn biến hòa bình” phải được tổ chức bài bản và có các phương án, xây dựng, bố trí lực lượng chủ công trên từng lĩnh vực tư tưởng, chính trị, văn hóa, văn học, nghệ thuật, kết hợp giữa tin bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, kể cả mạng xã hội, báo cáo viên, thông tin chuyên đề thời sự trong sinh hoạt đảng, đoàn thể. Tổ chức các diễn đàn đối thoại, các hoạt động khoa học có tính chuyên sâu, tập hợp được chuyên gia, trí thức, văn nghệ sỹ bàn về những vấn đề đang được dư luận xã hội quan tâm, có liên quan đến lợi ích của đất nước. Coi trọng đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục lý luận chính trị, cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác những thông tin cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trước những vấn đề mà dư luận, xã hội đang quan tâm, không để các vụ việc xảy ra nội cộm, bức xúc.

Thứ ba, tăng cường tuyên truyền, giáo dục, làm rõ tính chất nguy hiểm của chiến lược “diễn biến hòa bình”. Tuyên truyền giúp cán bộ, đảng viên và Nhân dân nâng cao cảnh giác, tạo sức đề kháng trước những thông tin, quan điểm sai trái, thù địch. Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo, định hướng công tác tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, nhất là giáo dục thế hệ trẻ nhận thức rõ về vai trò, sứ mệnh lãnh đạo của Đảng, về mô hình chính trị mà Hồ Chí Minh và Nhân dân ta đã lựa chọn. Đấu tranh bảo vệ nguyên tắc tổ chức và hoạt động, mối quan hệ giữa các thiết chế quyền lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa; có biện pháp thiết thực củng cố và phát triển mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với các thành tố trong hệ thống chính trị và nhân dân. Phê phán, bác bỏ các quan điểm và ý đồ thực hiện chủ nghĩa đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.

Thứ tư, thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và dư luận xã hội của các tầng lớp nhân dân; nhất là địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo phức tạp, nhạy cảm để phát hiện, phân tích, đánh giá, dự báo đúng, giải quyết kịp thời những vụ việc phức tạp, giữ vững an ninh nông thôn, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Thứ năm, tăng cường phối hợp với các lực lượng để làm tốt công tác vận động quần chúng, nâng cao hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tích cực xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, qua đó củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, củng cố và tăng cường “thế trận lòng dân” vững chắc, tăng cường sức đề kháng và khả năng miễn dịch, làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

3. KẾT LUẬN

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Các thế lực thù địch tiếp tục chống phá Đảng, Nhà nước, xâm phạm độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, biên, đảo của đất nước”. Vì thế, cần đề cao cảnh giác, chủ động tấn công, đổi mới tư duy, có phương thức, biện pháp thích hợp, tăng

cường tuyên truyền sâu rộng, kịp thời, chính xác các quan điểm, tư tưởng, lý luận của Đảng, phân bác một cách mạnh mẽ, quyết liệt để kịp thời ngăn chặn sự chống phá về tư tưởng, lý luận của các thế lực thù địch dưới bất cứ hình thức nào./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội,
2. Hội đồng Lý luận Trung ương (2013) *Kiên định mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. TS. Nguyễn Thị Minh Huệ, ThS. Trần Quốc Tuấn (2022), Nhận diện chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù trong thời kỳ mới, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 29/3.
4. Đại tá, PGS. TS. Nguyễn Xuân Thành (2011), Nội dung, thủ đoạn hiện nay của chiến lược “Diễn biến hòa bình” chống phá cách mạng nước ta, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, ngày 19/8.
5. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY Ý CHÍ TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG TRONG NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC HIỆN NAY

*Trần Bắc Bộ**

Tóm tắt: Từ việc làm rõ khái niệm tự lực, tự cường, bài viết khái quát quan điểm của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về tự lực, tự cường và đề xuất một số giải pháp phát huy ý chí tự lực, tự cường trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Từ khóa: Bảo vệ Tổ quốc, tự lực, tự cường, Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Tình hình thế giới và khu vực hiện đang có những biến đổi nhanh chóng, phức tạp. Trong nước, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước, quân đội, công an, đặc biệt chúng lợi dụng những vấn đề về dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... để tuyên truyền chống phá tạo nghi ngờ trong quần chúng nhân dân về sự nỗ lực cố gắng của Đảng, Nhà nước và nhân dân hoặc đe dọa việc bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ của đất nước, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, làm giảm sức mạnh nội lực trong bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chính vì thế nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường ý chí tự lực, tự cường của mỗi người dân Việt Nam để xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Tự lực, tự cường - Một số vấn đề lý luận

2.1.1. Khái niệm tự lực, tự cường

Tự lực là dựa vào sức mình để sống và làm việc, tuyệt đối không trông chờ, ỷ lại vào người khác. Tự cường là tự làm cho mình mạnh lên, không chịu thua kém người khác, dân tộc khác. Tự lực, tự cường là tự mình lo công việc của mình, gây dựng sức mạnh cho mình, không lệ thuộc, không phụ thuộc không ỷ lại ngời chờ. Đó cũng chính là những phẩm chất tốt đẹp của mỗi con người, mỗi dân tộc vì chứa đựng trong đó lòng tự trọng, ý chí vươn lên và

* Thượng tá, ThS. Trường Đại học Mỏ - Đại chất

khát vọng khẳng định bản thân. Tự lực và tự cường có thể đồng thời biểu thị ý chí, năng lực của cá nhân, tổ chức và quốc gia, dân tộc. Trong đó, sự tự lực và tự cường của từng cá nhân sẽ góp phần quan trọng vào việc hình thành sự tự lực và tự cường của tập thể, đất nước, dân tộc.

2.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về tự lực, tự cường

Trên cơ sở kế thừa truyền thống chống giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước của dân tộc và sự vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn ở Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn đề cao tinh thần tự lực, tự cường và coi đó là phương châm hành động của cách mạng Việt Nam. Theo Người, tự lực, tự cường là không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài; là tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính; là sự chủ động, chuẩn bị mọi mặt các điều kiện của cách mạng. Người khẳng định “Muốn người ta giúp cho, thì trước hết phải tự giúp lấy mình đã”¹, “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập”². Trong quan hệ quốc tế, Người nói: “Độc lập nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy mọi công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở ngoài vào”³, kể cả sự can thiệp của các đồng minh; Khi động viên toàn dân tích cực tham gia và ủng hộ kháng chiến vì nền độc lập thiêng liêng của Tổ quốc, Người nói rõ: “Mỗi một người dân phải hiểu: Có tự lập mới độc lập, có tự cường mới tự do”⁴; Khi nhận được sự giúp đỡ của các nước, Người vẫn kiên trì nhắc nhở cán bộ và nhân dân: “Các nước bạn ta, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc ra sức giúp đỡ ta một cách vô tư, khảng khái, để chúng ta có thêm điều kiện tự lực cánh sinh”⁵ chứ không phải để ta sinh ra tật ỷ lại, trông chờ vào người khác. Thực tiễn cho thấy, những thắng lợi của cách mạng Việt Nam bên cạnh việc nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế thì chính sự nỗ lực, cố gắng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã tạo nên sức mạnh nội lực to lớn và là nhân tố quyết định để Nhân dân Việt Nam đánh thắng hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ, giành độc lập dân tộc.

2.1.3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về ý chí tự lực, tự cường trong Văn kiện Đại hội XIII

Để góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, ý chí tự lực, tự cường tiếp tục được cụ thể hóa trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”. Theo đó, việc phát huy sức mạnh tự lực, tự cường của dân tộc cần chú trọng đổi

1 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.55.

2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.445.

3 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.162.

4 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.553.

5 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.130.

mới về kinh tế từng bước với đổi mới chính trị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc trên cơ sở xây dựng, củng cố và phát triển thế trận lòng dân; thực thi chính sách đối ngoại đúng đắn trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền quốc gia. Đồng thời, tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế vì hòa bình, độc lập, phát triển, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau để tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước, tạo ra thế và lực từ nội tại của tất cả các lĩnh vực, ở tất cả các ngành, các cấp, bồi đắp năng lực cạnh tranh quốc tế trong môi trường toàn cầu hóa. Chỉ có như thế, đất nước mới phát triển nhanh và bền vững trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đủ sức tự bảo vệ mình trước mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”.

Như vậy, để phát huy hiệu quả ý chí tự lực, tự cường vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay thì nội dung tự lực, tự cường phải được đưa vào tuyên truyền, giáo dục cho quần chúng nhân dân và được cụ thể hóa trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, là cơ sở giữ vững hoà bình, ổn định đất nước, đẩy lùi, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh, tạo thế chủ động cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Một số giải pháp phát huy ý chí tự lực, tự cường trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay

2.2.1. Tăng cường công tác giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc trong các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ

Đây là giải pháp rất quan trọng nhằm định hướng cho quần chúng nhân dân, nhất là thế hệ trẻ phát huy tinh thần tự lực, tự cường trong học tập công tác, là cơ sở để xây dựng ý chí tự lực, tự cường bảo vệ Tổ quốc.

Nội dung, tập trung vào tuyên truyền giáo dục lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực tự cường trong đấu tranh giành độc lập tự do và bảo vệ Tổ quốc; đường lối, quan điểm của Đảng về tự lực, tự cường trong đấu tranh cách mạng giành chính quyền, về chiến tranh giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước, về bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết gắn bó và ý chí tự lực tự cường, khát vọng phát triển của nhân dân Việt Nam. Qua đó, góp phần hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để định hướng hành động tích cực, xây dựng ý thức tự lực, tự cường trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong quần chúng nhân dân. Đồng thời, ý chí tự lực, tự cường được tuyên truyền giáo dục trong nhà trường, cơ quan, đơn vị là động lực cho mọi người, nhất là thế hệ trẻ tích cực tham gia phần đấu học tập, công tác không ngừng tu dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, phát huy năng lực, trình độ để cống hiến cho đất nước.

Hình thức, phương pháp tuyên truyền giáo dục ý thức tự lực, tự cường thông qua hệ thống đài phát thanh, truyền hình; thông qua mạng Internet, mạng xã hội facebook, zalo, youtube...; pano áp phích, khẩu hiệu, báo chí...; thông qua sinh hoạt, học tập ở cộng đồng dân cư; thông qua sinh hoạt, học tập trong cơ quan, đơn vị, nhà trường; thông qua hoạt động văn hóa văn nghệ; hoạt động tình nguyện của đoàn viên, thanh niên; hoạt động đền ơn đáp nghĩa; tham quan thực tế nhà truyền thống, di tích lịch sử...

2.2.2. Tự lực, tự cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Đây là giải pháp quan trọng tạo sức mạnh tổng hợp trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, an ninh, khoa học, văn hoá, xã hội do nhân dân làm chủ, nhằm giữ vững hoà bình, ổn định của đất nước, sẵn sàng đánh bại mọi hành động xâm lược và bạo loạn lật đổ của các thế lực đế quốc, phản động; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tự lực, tự cường xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh là trên cơ sở điều kiện của đất nước để xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Trong đó, tích cực, chủ động xây dựng hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, những tổ chức hợp pháp khác trong đời sống xã hội và quần chúng nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tự lực, tự cường xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh là tích cực, chủ động xây dựng tiềm lực về chính trị tinh thần như: năng lực lãnh đạo của Đảng, ý chí quyết tâm của nhân dân; tiềm lực về kinh tế như: nhân lực, vật lực, tài lực của quốc gia có thể huy động cho quốc phòng, an ninh và tính cơ động của nền kinh tế đất nước trong mọi điều kiện hoàn cảnh; tiềm lực về khoa học - công nghệ như: số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cơ sở vật chất kỹ thuật có thể huy động phục vụ cho quốc phòng, an ninh và năng lực ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học có thể đáp ứng yêu cầu của quốc phòng, an ninh...; tiềm lực về quân sự, an ninh như: khả năng duy trì và không ngừng phát triển trình độ sẵn sàng chiến đấu, năng lực và sức mạnh chiến đấu của các lực lượng vũ trang nhân dân tạo sức mạnh bảo vệ Tổ quốc.

Tự lực, tự cường xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là chủ động phân vùng chiến lược về quốc phòng, an ninh kết hợp với vùng kinh tế trên cơ sở quy hoạch các vùng dân cư theo nguyên tắc bảo vệ đi đôi với xây dựng đất nước; xây dựng hậu phương, tạo chỗ dựa vững chắc cho thế trận quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ tinh (thành phố) tạo nền tảng của thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; triển khai các lực lượng trong thế trận; tổ chức phòng thủ dân sự, kết hợp cải tạo địa hình với xây dựng hạ tầng và các công trình quốc phòng, an ninh tạo sức mạnh và thế chủ động trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

2.2.3. Tự lực, tự cường xây dựng lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân và dân quân tự vệ

Đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu, thể chủ động của lực lượng vũ trang trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm: quân đội nhân dân, công an nhân dân và dân quân tự vệ là công cụ bạo lực của Đảng, Nhà nước bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Do đó, tự lực, tự cường xây dựng lực lượng vũ trang là dựa vào sức mình để giữ vững tính độc lập tự chủ, chủ động không bị chi phối ràng buộc xây dựng quân đội, công an cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp trên cả nước; xây dựng lực lượng dự bị động viên số lượng đủ, chất lượng cao, toàn diện trên tất cả các mặt. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, khắc phục mọi khó khăn xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Tích cực đẩy mạnh phát triển kinh tế và thực hành tiết kiệm. Tập trung từng bước hiện đại hoá trang bị kỹ thuật, đồng thời quản lý, khai thác, bảo quản, sử dụng có hiệu quả vũ khí trang bị hiện có. Tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi về khoa học - công nghệ để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân.

2.2.4. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Đây là giải pháp quan trọng nhằm tạo thể chủ động và sức mạnh để bảo vệ Tổ quốc kể cả trong thời bình và khi chiến tranh xâm lược xảy ra.

Trong thời chiến, tự lực, tự cường trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc bằng chính sức mạnh của đất nước và dân tộc đã được chuẩn bị từ thời bình; tích cực chủ động, kiên quyết ngăn chặn chống trả địch ngay từ đầu, bảo vệ chủ quyền độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong thời bình, tự lực, tự cường trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc là làm tốt mọi công tác chuẩn bị về lực lượng, về thế trận, về cơ sở vật chất bằng chính khả năng của đất nước để nâng cao khả năng phòng thủ đất nước, xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh để đủ sức bảo đảm sự ổn định chính trị và sẵn sàng đối phó có hiệu lực nếu chiến tranh xảy ra.

Xây dựng lực lượng của chiến tranh nhân dân là lực lượng toàn dân bao gồm lượng quần chúng rộng rãi và lực lượng quân sự trên khắp mọi miền đất nước, trên mọi cương vị công tác đều hăng hái tham gia giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và đất nước, sẵn sàng tham gia nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng thế trận của chiến tranh nhân dân là chuẩn bị cả nước là một chiến trường ở đâu cũng có người đánh giặc, đánh bằng mọi thứ vũ khí làm cho địch phải phân tán đối phó rơi vào thế bị động lúng túng, sa lầy, mất quyền chủ động tiến công. Xây dựng khu vực

phòng thủ vững mạnh toàn diện, có khả năng độc lập tác chiến, đồng thời phối hợp với bộ đội chủ lực và đơn vị bạn đánh địch, liên tục dài ngày, liên kết thành thể trận làng nước.

3. KẾT LUẬN

Trước tình hình phức tạp của thế giới, khu vực và trong nước thì ý chí tự lực, tự cường đã được Đảng, Nhà nước, nhân dân Việt Nam coi trọng nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong mọi điều kiện. Ý chí tự lực, tự cường hiện nay được thể hiện trong ý chí tinh thần của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, thể hiện trong xây dựng lực lượng, xây dựng tiềm lực, xây dựng thể trận bảo vệ Tổ quốc. Một số giải pháp được đề cập ở trên đã góp phần phát huy ý chí tự lực, tự cường bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, tập 5, tập 7, tập 9, tập 10, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Vũ Quang Hay*

Tóm tắt: Phát huy những truyền thống tốt đẹp của lực lượng dân quân tự (DQTV) qua các thời kỳ, trong bối cảnh mới, khi tình hình trong nước và quốc tế diễn biến phức tạp, khó lường cùng sự chống phá ráo riết của lực lượng thù địch, đặt ra yêu cầu cao đối với công tác xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nói chung lực lượng DQTV nói riêng. Bài viết, đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng của lực lượng DQTV để đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Từ khóa: Dân quân tự vệ, biện pháp, bảo vệ, Tổ quốc.

1. MỞ ĐẦU

Dân quân tự vệ (DQTV) là lực lượng vũ trang quần chúng; là một bộ phận cấu thành của lực lượng vũ trang đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành của Chính phủ và của ủy ban nhân dân các cấp; sự chỉ đạo, chỉ huy thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, chỉ huy trực tiếp của cơ quan quân sự địa phương. Trong suốt chặng đường xây dựng, phát triển lực lượng DQTV không ngừng lớn mạnh, trưởng thành, luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước, quân đội và Nhân dân giao phó.

2. NỘI DUNG

2.1. Đóng góp của lực lượng DQTV đối với cách mạng qua các thời kỳ

Trong kháng chiến chống Pháp, DQTV luôn là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở. Chỉ tính riêng chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954, chiến tranh du kích đã tiêu diệt 8/12 vạn tên địch. Trong kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh du kích tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Tính từ tháng 7/1954 đến giữa năm 1965, DQTV phát triển từ 57 vạn lên 1,6 triệu, đã phối hợp với bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực và công an giải quyết tốt vấn đề thổ phỉ, chống cưỡng ép di cư, bắt biệt kích; tham gia hoạt động trên các tuyến Đường dây 559, 759 vận chuyển chi viện miền Nam; triển khai công tác phòng không

* Thượng tá, ThS. Trường Đại học Mỏ - Địa chất

nhân dân, bắn rơi nhiều máy bay, bắt nhiều giặc lái. Cùng bộ đội địa phương bắn cháy, bắn chìm nhiều tàu chiến của địch; cùng lực lượng công binh rà phá nhiều bom mìn, thủy lôi...

Giai đoạn cả nước thống nhất xây dựng xã hội chủ nghĩa, DQTV tham gia lao động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả sau chiến tranh. Trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, DQTV đã huy động hàng triệu lượt người tham gia xây dựng tuyến phòng thủ biên giới, tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, góp phần đặc biệt quan trọng bảo vệ biên giới Tổ quốc.

Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước, quân đội luôn quan tâm chăm lo xây dựng lực lượng DQTV. Từ năm 2011 đến nay, Bộ Quốc phòng đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đào tạo được trên 25.000 chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự cấp xã (trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học); đã có nhiều đồng chí phát triển lên các chức vụ chủ chốt ở cấp xã.

2.2. Những yêu cầu mới đối với việc phát triển lực lượng DQTV

Trong những năm gần đây, đã có trên 63.420 lượt lực lượng dân quân tham gia tuần tra biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phối hợp tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn, phòng, chống thiên tai với hơn 652.000 lượt người, gần 4,58 triệu ngày công; phối hợp với các đơn vị quân đội làm công tác dân vận với 522.000 lượt người, hơn 4,42 triệu ngày công; tham gia xây dựng nông thôn mới với hơn 828.000 người, gần 8,3 triệu ngày công; từ năm 2019 đến nay, lực lượng DQTV đã phối hợp với các lực lượng trong phòng, chống dịch Covid 19 rất hiệu quả.

Thế giới đang trải qua một thời kỳ có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, lật đổ, bất tuân dân sự, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên... diễn ra dưới những hình thức mới, gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v.. diễn biến nghiêm trọng.

Ở trong nước, tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh... về cơ bản vẫn giữ vững ổn định, nhưng cũng tồn tại nhiều khó khăn, thách thức. Lợi dụng những sơ hở, yếu kém của chính quyền cơ sở, các thế lực thù địch đẩy mạnh chống phá bằng chiến lược “Diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Trong khi đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với mặt tích cực đã, đang phát sinh nhiều phức tạp mới, như: vấn đề an ninh nông thôn, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, dịch bệnh mới phát sinh... đe dọa trực tiếp đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở từng cơ sở. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, thậm chí cả người

đứng đầu một số cấp ủy cơ sở đối với nhiệm vụ xây dựng lực lượng DQTV còn chưa đầy đủ, thiếu toàn diện, dẫn đến trách nhiệm chưa cao. Việc thực hiện Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy phạm pháp luật về dân quân tự vệ có nội dung còn bất cập. Công tác xây dựng, huấn luyện, quản lý hoạt động của dân quân tự vệ có nơi còn hình thức, kém hiệu quả; việc xây dựng tổ chức tự vệ trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và những nơi chưa có tổ chức đảng còn gặp nhiều khó khăn, v.v. Từ những vấn đề đó, đặt ra cho công tác xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng nói chung, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ nói riêng những yêu cầu mới cao hơn, toàn diện hơn. Vì thế, hơn bao giờ hết, việc xây dựng lực lượng chiến lược này cần được triển khai quyết liệt, với nhiều giải pháp đồng bộ, phù hợp. Tổ chức biên chế DQTV phải chặt chẽ, có chất lượng chính trị cao, trang bị vũ khí phù hợp, được giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự toàn diện nhằm nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và hoạt động phối hợp có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; thực sự là lực lượng chính trị tin cậy của cấp ủy, chính quyền địa phương và nhân dân.

2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

Để đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, thời gian tới, công tác DQTV cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự chỉ đạo, quản lý điều hành của chính quyền, vai trò tham mưu của cơ quan quân sự các cấp. Các địa phương, đơn vị cần tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về DQTV, nhất là Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16 - CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới; Luật Quốc phòng năm 2018, Luật DQTV năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan quân sự các cấp cần phát huy tốt vai trò chủ trì tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền cùng cấp ban hành nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng, quân sự, công tác DQTV phù hợp với tình hình thực tiễn. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục để cán bộ, đảng viên, nhân dân nhận thức rõ vị trí chiến lược của DQTV trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo chuyển biến mạnh mẽ về trách nhiệm, nhất là của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chủ trì các cấp đối với nhiệm vụ quan trọng này. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện xây dựng lực lượng DQTV trên địa bàn cả nước, kịp thời nắm bắt những khó khăn, đề xuất, tham mưu cho Bộ Quốc phòng trong chỉ đạo, chỉ huy, quản lý nhà nước về DQTV đáp ứng yêu cầu trước mắt, lâu dài.

Hai là, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là vai trò của cấp ủy, chính quyền địa phương để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; nâng cao chất lượng lãnh đạo của chi bộ quân sự. Xây dựng lực lượng DQTV là trách nhiệm của cả hệ thống chính

trị và toàn dân, nhưng trước hết thuộc về cấp ủy đảng cơ quan, tổ chức, của các bộ, ngành Trung ương và các địa phương được quy định trong Luật DQTV. Theo đó, lãnh đạo các cấp cần thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, công tác DQTV, kịp thời ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện tốt các đề án xây dựng DQTV của địa phương và cơ quan bộ, ngành Trung ương theo đúng quy định. Xây dựng, củng cố lực lượng DQTV phải được kết hợp với các hoạt động phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại cơ quan và địa phương, phải có sự phối hợp của các cấp, các ngành. Mặt khác, cán bộ các cấp, các ngành trong hệ thống chính trị tham gia kiểm tra, đôn đốc, khắc phục những khuyết điểm, thiếu sót, khoán trắng cho ban chỉ huy quân sự trong công tác xây dựng lực lượng DQTV. Nâng cao chất lượng lãnh đạo của chi bộ quân sự, đây là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở trong công tác xây dựng lực lượng DQTV. Điều kiện thuận lợi là chính trị viên ban chỉ huy quân sự cấp xã do bí thư cấp ủy xã đảm nhiệm, chính trị viên ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức do bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy cùng cấp đảm nhiệm. Do đó, việc ban hành nghị quyết lãnh đạo, xác định các mục tiêu, phương hướng, nội dung, biện pháp xây dựng và hoạt động của DQTV sẽ cụ thể, sát tình hình địa phương, cơ quan, tổ chức. Đồng thời, thông qua hoạt động thực tiễn, chi bộ quân sự trực tiếp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, sớm phát hiện ưu điểm, khuyết điểm, rút kinh nghiệm kịp thời để nâng cao chất lượng công tác xây dựng lực lượng DQTV.

Ba là, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, có sức mạnh tổng hợp cao, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn, trong chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đã khẳng định, ở bất kỳ quy mô, hình thái, phương thức chiến tranh nào thì DQTV luôn là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở. Vì vậy, xây dựng DQTV vững mạnh, rộng khắp là vấn đề có ý nghĩa chiến lược. Trước hết cần tập trung thực hiện đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động, chế độ chính sách đối với DQTV giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo; triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng mô hình điểm về DQTV; nâng cao chất lượng tổ chức, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và hoạt động của DQTV. Chú trọng xây dựng DQTV ở các địa bàn trọng điểm về quốc phòng, xây dựng dân quân thường trực và chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, DQTV biển, đảo; triển khai xây dựng các hải đội dân quân thường trực ven biển. Đồng thời làm tốt công tác giáo dục chính trị, phổ biến pháp luật cho các đối tượng DQTV nhằm nâng cao nhận thức về chính trị, pháp luật để có đủ khả năng xử trí các tình huống và đấu tranh chống “*diễn biến hòa bình*”, bao loạn lật đổ của các thế lực thù địch cũng như các luận điệu xuyên tạc đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về công tác DQTV trên trang “*Tôi yêu chiến sĩ sao vuông*”.

Cùng với nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân bảo vệ địa phương, cơ sở, phải chủ động phối hợp với các đơn vị quân đội, công an và các lực lượng khác liên quan trên địa bàn giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chế độ, chính quyền, tính mạng và tài sản của nhân dân, Nhà nước; bảo vệ các mục tiêu

và công trình quốc phòng an ninh trên địa bàn; xung kích trong lao động, bảo vệ sản xuất và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Vận động nhân dân chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương. Tích cực tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Bốn là, xây dựng dân quân tự vệ phải gắn chặt với xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân ở địa phương, cơ sở. Đây là nội dung cốt lõi trong công tác xây dựng và hoạt động của lực lượng DQTV. Để thực hiện tốt xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, trước hết phải xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh. Tăng cường củng cố, nâng cao chất lượng cả tổ chức đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức quần chúng; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, “*thế trận lòng dân*” ở cơ sở phải gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục quán triệt và bám sát phương châm xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh, rộng khắp, đủ cơ cấu thành phần; tổ chức biên chế chặt chẽ, huấn luyện, hoạt động có hiệu quả, đúng pháp luật. Kiện toàn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của ban chỉ huy quân sự ở các bộ, ngành và cơ quan, tổ chức ở cơ sở; nâng cao chất lượng bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng; giáo dục quốc phòng an ninh cho học sinh, sinh viên và phổ biến kiến thức quốc phòng an ninh cho toàn dân.

Lực lượng DQTV trong tình hình hiện nay phải hướng mọi hoạt động vào nhiệm vụ xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phòng, chống có hiệu quả chiến lược “*diễn biến hòa bình*”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, làm nòng cốt xây dựng thế trận quốc phòng thực sự vững mạnh từ cơ sở; làm nền tảng cho xây dựng thế trận khu vực phòng thủ huyện, tỉnh ngày càng vững chắc. Điều đó tiếp tục khẳng định vị trí chiến lược của DQTV trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Năm là, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ. Lãnh đạo các cấp ngoài quan tâm công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng DQTV, cần phải chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng DQTV. Chủ động, tự chủ bảo đảm phương tiện, trang bị, công cụ hỗ trợ, cơ sở vật chất hậu cần, doanh trại, doanh cụ sinh hoạt học tập, nhất là lực lượng dân quân thường trực. Kịp thời động viên, khích lệ những tập thể, cá nhân có thành tích tốt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Thường xuyên nắm hoàn cảnh gia đình, kịp thời động viên, thăm hỏi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để lực lượng DQTV có điều kiện vừa tham gia huấn luyện, học tập công tác, vừa có điều kiện chăm lo gia đình. Chủ động bố trí ngân sách, kết hợp tăng cường các nguồn lực xã hội, bảo đảm , chế độ, chính sách đối với DQTV, đặc biệt là những địa phương còn khó khăn.

3. KẾT LUẬN

DQTV có vai trò rất quan trọng, một bộ phận cấu thành của lực lượng vũ trang, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền, cơ quan quân sự các cấp, DQTV đã phát huy tốt vai trò nòng cốt ở địa phương, cơ sở, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phối hợp với các cơ quan, ban, ngành và đoàn thể địa phương tham gia giải quyết có hiệu quả nhiều vụ việc phức tạp trên các lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở. Xây dựng lực lượng DQTV ở các địa phương là nhiệm vụ quan trọng, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, toàn diện trên các mặt hoạt động. Thực hiện tốt những biện pháp trên sẽ nâng cao chất lượng của lực lượng DQTV ở các địa phương, cơ sở; góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng củng cố thể trận quốc phòng - an ninh; xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư (2002), *Chỉ thị 16-CT/TW, ngày 05/10/2002 về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên trong tình hình mới.*
2. Ban Bí thư (2009), *Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới.*
3. Quốc hội (2018), *Luật Quốc phòng.*
4. Quốc hội (2019), *Luật Dân quân tự vệ.*
5. Những đóng góp đặc biệt của lực lượng Dân quân tự vệ (2021), *Báo Quân khu 4, số ra ngày 28/3.*
6. Thiếu tướng Phạm Quang Ngân, Cục trưởng Cục Dân quân tự vệ, Bộ Tổng Tham mưu (2021), Xây dựng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, *Báo Quân đội nhân dân, số ra ngày 15/4.*